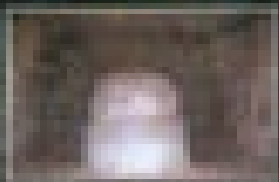
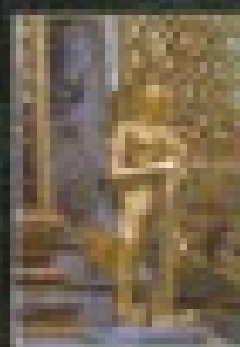
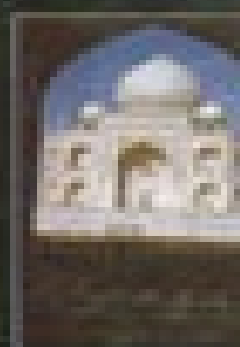
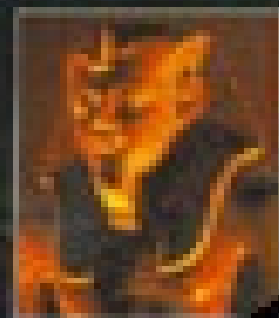


THẾ GIỚI 5000 NĂM

UK

www.minhkhac1.com.vn



THÔNG TIN EBOOK

Thế giới 5000 năm

Tác giả: Chu Hữu Chi

Nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

THẾ GIỚI CỔ ĐẠI

NỀN VĂN MINH DƯỚI ĐÁY ĐẠI TÂY DƯƠNG

Nền văn minh sớm nhất của loài người bắt đầu từ lúc nào và nảy sinh ở đâu? 2400 năm trước, nhà triết học lỗi lạc Platôn người Hy Lạp trong những buổi nói chuyện và trong trước tác của mình đã từng nói, trước ông 9000 năm, cư dân Đại Tây Châu (Atlantic) đã có một nền văn minh rất cao. Ông còn miêu tả sinh động các kiểu dáng kiến trúc và phương thức sinh hoạt của cư dân Đại Tây Châu, nói rằng ở đó có nhiều công trình kiến trúc hùng vĩ, tráng lệ, chung quanh còn trồng nhiều cây cối cảnh lá xum xuê. Nhưng không biết vào một năm nào. Đại Tây Châu này bỗng nhiên trong một đêm chìm xuống mất hút dưới Đại Tây Dương.

Nếu đúng như lời Platôn nói thì sớm từ 12000 năm trước, loài người đã sáng tạo ra một nền văn minh. Nhưng rút cục Đại Tây Châu ở chỗ nào, hàng nghìn năm nay vẫn là một điều bí ẩn chưa sao giải nổi.

Tới những năm 70 của Thế kỷ XX, một số nhà khoa học đã đến gần quần đảo Transun để nghiên cứu. Từ độ sâu 800 mét dưới biển họ lấy lên được những nham thạch, qua giám định khoa học thì nơi này 12000 năm trước quả thật là một mảng lục địa. Dùng kỹ thuật khoa học hiện đại khảo sát thấy đúng như lời miêu tả của Platôn năm gần đây, các nhà khoa học đi khảo sát dưới đáy Đại Tây Dương đã từng nhiều lần phát hiện thấy quần thể kiến trúc cổ to lớn, ở đáy có những con đường dài, có những cây cột đá chạm khắc tinh xảo đẹp đẽ và nhiều văn vật khác. Năm 1979, ở khu vực biển tam giác Becmut lại có một phát hiện thật đáng kinh ngạc. Qua việc khảo sát tỉ mỉ của đội điều tra hai nước Mỹ - Pháp, đã chứng minh được rằng dưới đáy vùng biển này có một tòa Kim tự tháp rất lớn. Thời gian xây dựng còn sớm hơn rất nhiều so với các Kim tự tháp ở cổ Ai Cập. Qua đo đạc khoa học, Kim tự tháp dưới đáy biển này mỗi chiều dài 300m, cao 200m, đỉnh tháp cách mặt biển 100m. Tháp có hai khoang lớn, nước biển chảy qua các khoang với lưu tốc rất nhanh tạo thành những lớp sóng vọt cao hung dữ trên mặt biển.

Vậy thì cư dân của Đại Tây Châu cổ xưa sớm đã chìm xuống Đại Tây Dương rút cục là những người như thế nào? Họ đã dựng nên nền văn minh ra sao? Họ còn sáng tạo ra những kỳ tích gì cho nhân loại? Thật đáng tiếc là hiện nay chưa người nào có thể đưa ra lời giải đáp xác đáng. Hơn nữa, thời gian đã cách xa hơn 12000 năm, vì vậy vấn đề hết sức thú vị này, xem ra chỉ có thể để cho các nhà khoa học tiếp tục khảo sát và khám phá.

Từ loài vượn cổ bước xuống mặt đất sinh sống lại biết chế tác đá làm công cụ lao động cho tới hiện nay đã có lịch sử ba bốn triệu năm. Trong những năm tháng dài dặc đó, trong môi trường khó khăn khốn khổ, tổ tiên loài người đã giải nắng dầm mưa, vạch lá chặt cành, cải tạo thế giới khách quan, cũng là tự cải tạo chính mình. Con người có bộ óc phát triển và đôi tay linh hoạt, cũng có tiếng nói phong phú và tư duy chặt chẽ. Chính đưa vào những cái đó mà trải qua những năm tháng lịch sử lâu dài đã sáng tạo ra những nền văn minh rực rỡ huy hoàng nhiều hình nhiều vẻ.

Mặc dù bí ẩn về nền văn minh dưới đáy Đại Tây Dương hãy còn phải chờ các nhà khoa học khám phá thêm, nhưng những di tích lịch sử phong phú, hàng loạt hiện vật đào được từ lòng đất và những ghi chép bằng chữ viết còn lại trên thế giới có thể nói rõ ràng với chúng ta về cổ Ai Cập ở đôi bờ sông

Nin, về Sume và Babilon trong lưu vực sông Tigrơ và Ophrát(nay là giải Irắc), về cổ Ấn Độ ở lưu vực sông Hằng và sông Indus cùng Trung Quốc bên bờ sông Hoàng Hà và Trường Giang. Đó là những cái nôi của nền văn minh nhân loại. Năm sáu ngàn năm nay, những nơi đó đã nuôi dưỡng, bồi đắp trí tuệ và sức sáng tạo cho hàng triệu con người, mở ra ngọn nguồn sâu xa dài lâu cho khoa học và nghệ thuật, cống hiến xuất sắc cho nền văn minh nhân loại. Rất nhiều sự việc nảy sinh trong quãng thời gian này đều là những câu chuyện thú vị hấp dẫn cho mọi người. Bây giờ mời các bạn, chúng ta hãy kể lại những câu chuyện lịch sử của các nước trên thế giới 5000 năm nay, bắt đầu từ cổ Ai Cập ở đôi bờ sông Nin!

VƯƠNG QUỐC CỔ AI CẬP RA ĐỜI

Ôi sông Nin, tôi ca ngợi Người,

Người từ vùng đất lớn tuôn trào, nuôi sống Ai Cập...

Một ngày nào đó dòng nước của Người khô cạn.

Thì chúng dân cũng ngừng thờ.

Đây là bài thơ nổi tiếng của nhân dân Ai Cập cổ đại ca ngợi sông Nin. Sông Nin dài hơn 6000 km bắt nguồn từ vùng cao nguyên trung bộ châu Phi. Hàng năm vào đầu tháng Bảy, mưa lớn ở đầu nguồn và thác lũ ào ào đổ xuống dòng sông băng qua những khe hẹp rồi xuôi chảy từ nam xuống bắc, lòng sông mở rộng dần. Tháng Chín nước lên to nhất tràn ngập cả hai bờ, trở thành một hồ lớn mênh mông. Tới cuối tháng Mười, mùa mưa qua đi, nước sông mới xuống thấp chảy theo lòng sông, nhưng để lại một lớp phù sa lắng đọng lại vô cùng màu mỡ cho các loại cây trồng.

Ở trung hạ lưu sông Nin có một giải đất hẹp mà dài, rộng từ 3 đến 16 km bắt đầu từ biên giới phía nam Ai Cập hiện nay chạy thẳng tới vùng phụ cận Thủ đô Ai Cập Cairô thì dần dần mở rộng ra. Đó chính là Tam giác châu sông Nin nổi tiếng.

Dòng sông lớn nổi tiếng thế giới này đã mang lại nguồn nước phong phú và đất đai màu mỡ cũng mang lại cuộc sống và sự phồn vinh cho Ai Cập. Khoảng năm sáu nghìn năm trước Công nguyên, người cổ Ai Cập đã dần dần định cư ở đây. Lúc đầu họ sống cuộc sống nguyên thủy, dùng công cụ thô sơ để trừ bỏ cỏ rậm và gai góc ở hai bờ sông, đào mương đắp bờ, trồng trọt các loại cây nông nghiệp trên những mảnh đất được tưới nước. Cuối cùng đã biến vùng đất khí hậu khô khan này thành kho lương thực nổi tiếng thời cổ đại.

Cùng với sự phát triển kinh tế, cổ Ai Cập bắt đầu từ xã hội nguyên thủy dần dần bước sang xã hội nô lệ. Tuy vậy khoảng năm 4000 trước Công nguyên, Ai Cập chưa hình thành một quốc gia thống nhất. Khi đó Ai Cập có khoảng hơn 40 châu (gọi là "nôm"), mỗi châu đều có vị thần tôn thờ của mình, sau này lại có quân đội và lá cờ dùng để tượng trưng cho bộ lạc, trên thực tế đó đều là những tiểu vương quốc độc lập. Giữa các châu đã trải qua chiến tranh, thôn tính dài lâu, cuối cùng đã phải chia vùng đồng bằng sông Nin dài và hẹp thành hai vương quốc độc lập lớn ở Bắc bộ và Nam bộ. Bắc bộ gọi là Vương quốc Hạ Ai Cập, Quốc vương đội mũ đỏ, lấy Rắn thần làm thần hộ mệnh, lấy con ong làm quốc huy. Nam bộ gọi là Vương quốc Thượng Ai Cập, Quốc vương đội mũ trắng lấy chim ưng làm thần hộ mệnh, lấy hoa bách hợp trắng làm quốc huy.

Thượng, Hạ Ai Cập luôn luôn nổi ra chiến tranh. Vào khoảng trước sau năm 3000 trước Công nguyên, Thượng Ai Cập dần dần cường thịnh, Quốc vương Mênét đã thân dẫn đại quân đi đánh Hạ Ai Cập.

Quân hai bên đã có trận quyết chiến ở vùng Tam giác châu sông Nin: Mênét đầu đội mũ trắng, trên mũ trang trí mặt chim ưng thần, tự mình ra trước trận tiền đốc chiến. Trong tiếng gào thét âm vang, gươm giáo sáng lòa, những lá cờ vẽ hoa bách hợp trắng và những lá cờ có hình con ong vung lên, quần vào nhau, quân hai bên xông vào đánh giáp lá cà không sao phân giải được. Qua ba ngày ba đêm kịch chiến, cuối cùng quân Hạ Ai Cập bị đánh tan. Quốc vương Hạ Ai Cập đứng trước đám tù binh, tháo chiếc mũ đỏ rồi quỳ xuống đất, hai tay nâng mũ dâng cho Mênét.

Để kỷ niệm chiến thắng này, Mênét đã gọi tên vùng đất quyết chiến này là “Bạch Thành” (Thành trắng). Sau này nơi đây trở thành Thủ đô của Vương quốc Cổ Ai Cập - Memphis (Memphis).

Ngày thứ hai sau lễ nhận đầu hàng, Mênét bày tiệc lớn ở Bạch Thành khoản đãi công thần, thăng quan phong tước cho người có công. Từ đó Mênét tự xưng là "Vua của Thượng Hạ Ai Cập", có lúc đội mũ trắng, có lúc đội mũ đỏ, có lúc đội hai thứ mũ gộp lại tượng trưng cho sự thống nhất Thượng Hạ Ai Cập.

Sau khi Ai Cập thống nhất, đã dần dần lập nên bộ máy cai trị chuyên chế. Người cai trị tối cao cả nước là Quốc vương, được Quốc vương đặt ra các thứ quan lại. Hàng năm đều cho người đi kiểm tra nhân khẩu, ruộng đất, súc vật và mọi thứ tài sản trong cả nước để định ra mức tô thuế.

Quốc vương được coi như thần thánh bất khả xâm phạm. Trên các bức chạm đá hoặc bích họa, Quốc vương đều được vẽ thành một vị thần khổng lồ hoặc vẽ thành hình dáng rắn thần, chim ưng thần. Sau này, mọi người không còn được gọi tên Quốc vương mà tôn xưng là Pharaôn (vốn có nghĩa là "cung điện" sau chuyển sang ý "chủ cung điện" tương tự như Trung Quốc, Việt Nam xưa tôn xưng vua là "Bệ hạ").

"Pharaôn tôn kính, Người được Trời cho thông tuệ sáng suốt thấu hiểu muôn vật, liệu định công việc như thần. . .". Các quan to khi triều kiến Quốc vương đều nói những lời ca tụng đại loại như vậy, lại phải phủ phục trước ngai vua, cúi rạp mình xuống đất hôn lên mặt đất trước chân Quốc vương, không được tùy ý ngẩng đầu. Bắt đầu từ khi Mênét thống nhất Ai Cập vào thế kỷ XXX trước Công nguyên, Ai Cập bước vào thời kỳ tiền Vương quốc, cho đến thế kỷ XI trước Công nguyên lần lượt trải qua các thời kỳ Cổ Vương quốc, Trung Vương quốc, Tân Vương quốc. Từ đó về sau Ai Cập dần dần suy yếu, lần lượt bị Libi, Atxua xâm nhập. Giữa thế kỷ VII trước Công nguyên, giành lại độc lập. Sau đó lại bị đế quốc Ba Tư, Hy Lạp Maxêdonia chinh phục. Năm 30 trước Công nguyên lại bị sáp nhập vào bản đồ đế quốc Rôma.

Cổ Ai Cập là một trong những ngọn nguồn của văn minh thế giới. Nhân dân cổ Ai Cập đã đạt được những thành tựu to lớn về các mặt chữ viết, lịch pháp, nghệ thuật, tri thức khoa học v.v. . . đã từng có ảnh hưởng lớn tới Tây bộ châu Á và châu Âu, đã có cống hiến lớn lao không thể phai mờ đối với lịch sử loài người.

LAI LỊCH KIM TỰ THÁP

Ai Cập thời cổ đại từng lưu truyền một câu chuyện thần thoại xúc động lòng người.

Trước đây rất lâu rồi, có một vị Pharaôn tài giỏi hơn người tên là Ôsirit. Ông dạy dân trồng trọt làm bánh, nấu rượu, khai mỏ, nên mọi người đều rất kính trọng ông. Nhưng em trai ông là Setơ lòng đã bất lương âm mưu giết anh trai để cướp ngôi vua. Một hôm Setơ mời anh đến ăn cơm tối, lại còn mời nhiều người cùng dự. Ăn xong, Setơ cho mang ra một chiếc rương lớn rất đẹp rồi nói với mọi người:

-Ai có thể nằm gọn trong chiếc rương này thì tặng rương cho người đó!

Ôsirit được mọi người cổ vũ thúc giục làm thử xem sao. Ông liền nằm vào trong rương, Setơ lập tức đóng nắp rương khóa lại rồi đem ném ông xuống dòng sông Nin.

Sau khi Ôsirit bị hại, vợ ông đi khắp nơi tìm kiếm, cuối cùng đã tìm được thi thể. Việc này bị Setơ biết được, y liền lúc nửa đêm đến lấy cắp thi thể, chặt ra thành mười bốn khúc đem vứt đi các nơi. Vợ Ôsirit lại đi các nơi tìm được các mảnh thi thể chồng, đem chôn dưới đất.

Con trai của Ôsirit từ nhỏ đã rất dũng cảm. Lớn lên, chàng đánh bại Setơ trả thù cho cha. Chàng cho đào các mảnh thi thể của cha chôn ở khắp nơi đem về chắp lại thành xác khô "mômi" (còn gọi là xác ướp). Sau này được thần linh giúp đỡ, cha chàng sống lại. Nhưng không phải sống lại chốn nhân gian mà sống lại nơi âm phủ, làm Pharaôn ở cõi âm, chuyên xét xử người chết, bảo vệ Pharaôn ở dương gian.

Thần thoại này đã sớm lưu truyền trong dân gian. Sau này các Pharaôn Ai Cập nghe kể liền lợi dụng câu chuyện để lừa dối nhân dân, nói rằng pharaôn có thần giúp đỡ, vì thế sống là người thống trị, chết vẫn là người thống trị. Ai chống lại Pharaôn, người đó chẳng những lúc sống bị trừng phạt mà khi chết rồi cũng phải chịu khổ ải.

Từ đó mỗi một Pharaôn Ai Cập sau khi chết đều muốn diễn lại lần nữa câu chuyện thần thoại về Ôsirit. Đầu tiên là cử hành lễ tìm thi thể. Bước thứ hai là làm lễ rửa thân tức giải phẫu thi thể, lấy phần nội tạng và óc bỏ ra ngoài, biến thi thể thành xác ướp "mômi". Cách làm là ướp thi thể trong một dung dịch chống thối rửa, rút hết mỡ, bóc hết da. 70 ngày sau đem thi thể phơi khô, nhét hương liệu vào khoang bụng, quét một lớp dầu ở ngoài để tránh cho thi thể tiếp xúc với không khí, rồi dùng vải bó chặt lấy thi thể. Như vậy là xác ướp "mômi" bắt hủ đã làm xong. Bước thứ ba là tụng niệm cầu đảo, mở mắt, thông tai, thông mũi, mở mồm cho "mômi", đưa thức ăn vào trong mồm "mômi". Truyền rằng làm như vậy thì sẽ hít thở, nói chuyện, ăn uống như người đang sống. Cuối cùng là nghi lễ an táng, đặt "mômi" vào trong quan tài đá, đưa đến phần mộ - "nơi ở vĩnh cửu" của Pharaôn.

Ở Ai Cập, hình thức mộ táng sớm nhất là đào huyệt ở dưới đất, bên trên đắp thành gò đất bằng cát. Về sau huyệt mộ đào càng ngày càng sâu thành một gian phòng dưới lòng đất, chung quanh gò đồng cát bên trên xây thành một bức tường đá Kiểu phần mộ như vậy gọi là "mastaba" (có nghĩa là chiếc ghế đá).

Tới thế kỷ XXVII trước Công nguyên, Pharaôn Vương triều thứ III Ai Cập là Jese cho rằng loại "mastaba" này không thể làm nơi ở vĩnh cửu cho Pharaôn. Thế là ông tìm kiến trúc sư xây dựng một tòa "mastaba" cực lớn bằng đá xẻ. Nhưng Pharaôn vẫn thấy nó chưa thật hùng vĩ, liền cho xây chồng lên năm tầng "mastaba" mỗi tầng nhỏ dần đi, làm cho độ cao của "mastaba" đạt tới 61m. Bên dưới có một đường hầm kiên cố rất sâu có thể đi thông tới các hành lang và các gian phòng dưới lòng đất. Chung quanh còn xây một lớp tường bao mô phỏng theo hoàng thành, trong tường xây dựng đền đài

dùng cho việc cúng tế. Đây chính là lăng mộ hình tháp đầu tiên của Ai Cập, sau được gọi là "pyramido", theo tiếng cổ Ai Cập có nghĩa là cao vút; người Trung Quốc thấy hình dáng của tháp giống như chữ "kim" trong chữ Hán nên gọi là Kim tự tháp. Do tòa Kim tự tháp này có từng bậc từng bậc từ dưới lên cho nên mọi người gọi là "Kim tự tháp hình bậc thang".

Sau này, các Pharaôn như bị quỷ ám, đều muốn xây Kim tự tháp cho riêng mình, càng ngày càng xây dựng hùng vĩ hơn. Pharaôn Vương triều thứ IV là Khêôp sau khi lên ngôi, quyết tâm xây dựng một Kim tự tháp lớn nhất cho mình. Ông cưỡng bức mọi người dân Ai Cập phải làm lao dịch phục vụ cho công trình này, cứ 10 vạn người lập thành một kíp, mỗi kíp làm việc trong ba tháng luân phiên nhau thay đổi.

Bắt đầu xây dựng công trình, hàng ngàn hàng vạn người được đưa đến vùng núi để vận chuyển đá. Theo tính toán, mỗi tảng đá nặng khoảng 2 tấn rưỡi, tổng cộng cần tới 230 vạn tảng đá. Đá nhiều như vậy nếu ngày nay dùng xe lửa để chuyên chở thì phải cần tới 60 vạn toa xe. Nhưng ở thời đó không có phương tiện vận chuyển cơ giới, vậy phải làm thế nào? Truyền rằng, người dân Ai Cập cần cù thông minh đã nghĩ ra phương pháp rất khoa học: họ dùng các con lăn bằng gỗ để chuyển đá, dùng sức người hay súc vật kéo đi. Nhưng xe con lăn gỗ chở đá nặng không kéo qua được nơi mặt đất gồ ghề. Thế là lại phải làm một con đường trải đá để chuyên chở đá. Chỉ riêng việc làm con đường này đã tốn mất 10 năm trời. Cùng thời gian đó, một đoàn người khác hồi hải trên công trường đào những đường hầm dưới mặt đất và huyết mộ. Trong những đường hầm nóng nực và ngột ngạt, các dân công dùng những cuộc xẻng bằng đồng đào bới đất đá mở đường. Công việc này lại tốn mất đúng 10 năm trời.

Bắt đầu việc lắp đặt Kim tự tháp. Lúc đó không có cần trục, thậm chí một thanh sắt cũng không có, làm sao đưa được những tảng đá nặng như vậy xếp chồng lên nhau? Những người dân công đã xếp gọn tảng thứ nhất trên mặt đất, sau đó họ đắp đất cao ngang tầng thứ nhất, có dốc nghiêng, theo chiều dốc đó mà kéo đá lên tầng hai. Cứ như vậy mà lắp đặt các tầng cao hơn. Kim tự tháp cao đến đâu thì đất đắp cao đến đó. Tháp làm xong đồng đất đó biến thành một trái núi lớn, mọi người lại chuyển đất đem đi nơi khác để Kim tự tháp lộ ra. Công trình này xây lắp vô cùng gian khổ, luôn luôn có tới 10 vạn người lao động dưới roi vọt của bọn đốc công và trong ánh nắng mặt trời thiêu đốt. Lại mất 10 năm trời nữa. Toàn bộ công trình đã tốn thời gian tới 30 năm!

Kim tự tháp Khêôp là tòa tháp to lớn nhất trong các Kim tự tháp ở Ai Cập, Kim tự tháp này nguyên cao đến 146,59 mét, trải qua mấy nghìn năm mưa gió bào mòn, đỉnh tháp đã bị bóc thấp xuống gần 10 mét, đây là công trình xây dựng cao nhất thế giới cho tới trước năm 1888, khi Pari xây dựng tháp sắt Epfen. Mặt đáy của Kim tự tháp này hình vuông, mỗi chiều dài 230 mét, đi vòng quanh Kim tự tháp mất một quãng đường dài gần 1 km. Giữa các lớp đá ở thân tháp không dùng bất cứ chất liệu kết dính nào kiểu như xi măng hiện nay mà chỉ là tảng đá này xếp chồng khít lên tảng đá kia. Các tảng đá được mài nhẵn bóng, cho tới nay đã trải qua mấy nghìn năm, người ta vẫn không thể nhét được một lưỡi dao mỏng vào giữa khe hai tảng đá.

Trong Kim tự tháp có ba nhà mồ. Tiến vào cửa tại mặt Bắc ở độ cao 13 mét là một đường hầm cao chưa tới đầu người. Men đường hầm đi xuống phía dưới, đi qua khoảng 100 mét thì tới một gian nhà đá hình chữ nhật- Do Khêôp không vừa lòng với gian nhà mồ này nên từ chỗ giữa dốc đi xuống lại mở một đường hầm khác đi lên phía trên thông tới gian nhà mồ của Hoàng hậu. Ở đoạn đầu đường dốc đi lên lại mở ra một hành lang lớn. Đi theo hành lang lớn tới một gian nhà mồ nữa, đây chính là nơi đặt quan tài đá của Khêôp, mọi người gọi là "mộ thất của Pharaôn".

Sau khi Khêôp qua đời không lâu, tại một địa điểm không xa với Kim tự tháp lớn Khêôp, người ta lại dựng lên một tòa Kim tự tháp khác. Đó là Kim tự tháp của vua Kêphoren, con của Khêôp, cạnh đây dài 215m, chiều cao 143 mét chỉ thấp hơn Kim tự tháp Khêôp 3 mét, nhưng có công trình kiến trúc phù trợ hoàn chỉnh, tráng lệ. Bên cạnh tháp, xây dựng hai đền thần. Phía tây bắc đền thần có một bức tượng khổng lồ, đầu người mình sư tử, gọi là tượng Xphinxơ hay Nhân Sư Tượng cao 20 mét dài 57 mét, mỗi cái tai ở đầu tượng dài tới 2 mét. Tượng này muốn tạo hình Pharaôn Kêphoren và muốn nói lên rằng nhà vua có sức mạnh của sư tử và trí tuệ của loài người. Ngoài móng vuốt sư tử xếp bằng đá xẻ ra còn toàn bộ tượng Nhân Sư là một khối đá khổng lồ nguyên vẹn do các nhà điêu khắc tạc thành. Tới nay pho tượng đã có hơn 4500 năm lịch sử.

Xây dựng xong hai Kim tự tháp lớn này, Ai Cập đã làm kiệt quệ của cải và sức dân. Về sau này, các Pharaôn của Vương triều V và VI đều có xây dựng Kim tự tháp nhưng quy mô và chất lượng đều nhỏ bé hơn nhiều không thể sánh được với các Kim tự tháp nói trên. Sau Vương triều VI, thế kỷ XXIII trước Công nguyên, Cổ Vương quốc bắt đầu suy yếu, quyền lực của các Pharaôn xuống thấp, đất nước Ai Cập bị chia cắt thành nhiều vùng độc lập, việc xây dựng Kim tự tháp cũng suy tàn. Từ phát triển đến suy tàn, thời gian kéo dài trên 1000 năm, tổng cộng xây dựng được hơn 70 Kim tự tháp phân bố tại vùng Gidet ở hai bờ hạ lưu sông Nin và ở vùng đất rộng lớn phía Nam. Sau này do nhân dân Ai Cập chống đối, thêm vào đó có những kẻ đào mộ trộm, thường đem các xác ướp của Pharaôn trong Kim tự tháp đưa ra ngoài, vì vậy các Pharaôn không còn xây dựng Kim tự tháp nữa mà đào đục trong núi sâu làm thành các lăng mộ bí mật.

Những toà Kim tự tháp hùng vĩ đến nay vẫn đứng sừng sững giữa những lớp cồn cát nhấp nhô gần ngoại ô Cairô. Nó đã chứng kiến lịch sử lâu dài của cổ Ai Cập, cũng là kết tinh sức lao động và trí tuệ của ngàn vạn nô lệ Ai Cập thời cổ đại.

NÉT VẼ KỶ DIỆU

2000 năm trước, một tốp người Rôma đến Ai Cập. Khi họ đến tham quan đền đài và cung điện cổ xưa bỗng nhiên phát hiện thấy trên nhiều bức tường và trên rất nhiều trang giấy papyrút (chế tạo từ một loại cây sậy) có không ít những nét vẽ kỳ lạ. Những nét vẽ này hình như đều có liên quan đến lịch sử Ai Cập, nhưng người Rôma chẳng có hứng thú gì với những thứ đó nên cũng chẳng tìm hiểu nguồn gốc làm gì.

Từ năm 525 trước Công nguyên, Ai Cập bị người Ba Tư chinh phục, hoàn toàn mất quyền tự chủ, trở thành một tỉnh của đế quốc Ba Tư. Bắt đầu từ lúc đó phải dùng chữ Ba Tư để ghi chép lịch sử: Còn những nét vẽ ghi lại lịch sử Cổ Ai Cập kể từ sau khi vị thầy tu cuối cùng biết được cách tạo ra những hình vẽ này qua đời thì không còn ai có thể giải thích được bí ẩn này.

Năm 1799, Napôlêông từ nước Pháp thống lĩnh quân đội viễn chinh đến Đông bộ Châu Phi, tiến đánh Ai Cập. Trong lần viễn chinh này của Napôlêông, tình cờ đã khám phá ra bí ẩn về những nét vẽ kỳ lạ này.

Một hôm, có một sĩ quan Pháp trẻ tuổi đi tuần tra ở thị trấn Rôdét gần cửa biển sông Nin. Thời gian dài dặc, ông thấy buồn chán bèn đi thăm những di chỉ ở đây. Tình cờ ông tìm thấy một tấm bia đá kỳ lạ. Nhìn kỹ, tấm bia đá này làm bằng đá huyền vũ đen giống như ở nhiều di chỉ khác tại Ai Cập nhưng trên

mặt lại khắc đầy nhiều loại hình vẽ. Điều đáng chú ý là còn khắc ba loại chữ viết, trong đó có một loại là chữ Hy Lạp. Khi đó chữ Hy Lạp có nhiều người biết. Ông nghĩ: chỉ cần đối chiếu kiểu chữ hình vẽ Ai Cập với chữ Hy Lạp, nhất định sẽ dễ dàng hiểu được ý nghĩa của nó. Thế là ông vui sướng mang tấm bia trở về.

Nhưng viên sĩ quan trẻ tuổi này đã hỏi nhiều người, vẫn không ai hiểu được ý nghĩa của những hình vẽ nhỏ trên bia. Lại qua mấy chục năm, tới năm 1822 mới có một học giả người Pháp là Săm-pô-liông-vén được tấm màn bí mật này. Vị học giả này đã bỏ ra 20 năm trời để hiểu rõ được ý nghĩa của 14 hình vẽ nhỏ trên đó. Ít lâu sau, ông qua đời vì làm việc quá sức, nhưng những nguyên tắc chủ yếu của chữ tượng hình Ai Cập đã được làm sáng tỏ. Sau này lại được người khác nghiên cứu thêm, cuối cùng đã hiểu rõ những hình vẽ kỳ diệu trên tấm bia đá đó là lời ca tụng chiến công của Quốc vương do viên tư tế Ai Cập viết và khắc vào năm 195 trước Công nguyên. Ba loại chữ trên đó, ngoài chữ Hy Lạp ra còn hai loại chữ kia đều là chữ Ai Cập, một loại là kiểu chữ thảo một loại là kiểu chữ tượng hình. Từ khi khám phá được bí mật của những hình vẽ này cũng có nghĩa là mở toang được cánh cửa lớn vào kho tàng quý giá của lịch sử Cổ Ai Cập, giúp chúng ta biết nhiều thêm về nền văn minh Cổ Ai Cập năm sáu ngàn năm trước đây.

Loại chữ tượng hình này xuất hiện vào khoảng năm 4000 trước Công nguyên. Nó cũng giống như chữ Sume, chữ Cổ Ấn Độ và chữ Giáp cốt của Trung Quốc, đều nảy sinh từ những hình vẽ và hoa văn đơn giản nhất trong xã hội nguyên thủy vì vậy gọi là chữ tượng hình. Thầy tư tế hay người chép sử muốn viết một từ nào đó thì dùng hình vẽ nguyên dạng để thể hiện. Muốn viết thành một câu, biểu đạt một ý hoàn chỉnh thì kết hợp những phù hiệu hình vẽ cá biệt lại thành chuỗi hình vẽ phức tạp để thể hiện. Ví như, hơn 3000 năm trước Công nguyên, toàn Ai Cập thống nhất, thành lập Vương triều I Cổ Ai Cập với ông vua đầu tiên là Mênét. Trên một phiến đá kỷ niệm chiến thắng của Mênét có khắc hình ông dùng quyền trượng đánh một tù binh đang quỳ. Phía trên người tù binh là một con chim ưng, một chân nó quắp sợi dây thừng xuyên qua mũi người tù, một chân đạp trên lùm cây sáu gốc. Lùm cây sáu gốc như mọc lên từ một hình chữ nhật do thân hình các tù binh tạo thành. Bức họa đồ này nói lên rằng Quốc vương đã bắt được 6000 tù binh.

Dùng hệ thống chữ viết theo hình vẽ phức tạp như thế này đương nhiên là không thuận tiện. Cùng với sự phát triển của xã hội và ngôn ngữ phức tạp hóa, đã nảy sinh nhiều khái niệm trừu tượng, nhiều danh từ chuyên môn và hình thức ngữ pháp. Nếu như vẫn dùng những hình vẽ đơn giản để biểu đạt thì gặp khó khăn rất lớn. Thế là dần dần xuất hiện những phù hiệu biểu thị âm tiết, lại phát minh ra 24 chữ cái phụ âm, những từ tổ do các loại phù hiệu tạo thành cũng đã có hơn 600. Đây chưa phải là chữ ghép văn nhưng là một bước tiến rất lớn so với những hình vẽ đơn thuần.

Những thứ chữ này viết trên vật liệu gì? Chúng ta biết rằng ở hai bờ sông Nin có cây rậm rạp, có một loại cây gần giống cây sậy gọi là papyrut, thân dài mà rộng, người Ai Cập cắt về bóc ra thành lớp, dát mỏng phơi khô làm thành tờ giấy gọi là giấy papyrut (giấy cỏ). Nhiều tờ giấy papyrut dán lại với nhau thành một tờ dài, cuộn lại thành cuộn giấy. Người Ai Cập viết chữ trên loại giấy này rồi cuộn thành nhiều cuộn. Mực làm bằng lá cây trộn với muối tro than, còn bút chế ra từ những ống sậy mảnh và nhỏ. Người Cổ Ai Cập đã dùng những công cụ như vậy để ghi chép, lưu lại cho đời sau một di sản văn hóa vô cùng phong phú và độc đáo.

CUỘC KHỞI NGHĨA SỚM NHẤT

Trong hai viện bảo tàng nổi tiếng ở Châu Âu có lưu giữ hai tập tư liệu thành văn viết trên cuộn giấy papyrut từ hơn 3000 năm trước Công nguyên. Hai tập tư liệu này đã bị rách không còn toàn vẹn, nhưng ghi chép được một cuộc khởi nghĩa nô lệ quy mô lớn sớm nhất trên thế giới.

Sự kiện này xảy ra ở Ai Cập vào khoảng năm 1750 trước Công nguyên.

Ta hãy xem một đoạn ghi chép dưới đây:

“... Sự việc không bao giờ xảy ra cuối cùng đã xảy ra. Quốc vương đã bị đám người nghèo khổ đuổi đi rồi.

Những kẻ bạo động chỉ trong một thời gian ngắn đã chiếm được Kinh thành. Lúc này đã xảy ra chuyện như thế này. . . Cổng lớn, hàng cột trụ, nóc nhà trong cung điện của Quốc vương đều bị thiêu cháy thành than, chỉ còn sót lại vài bức tường nhăm nhở ở hoàng cung.

Vùng tam giác châu khóc than vì kho lương thực của Quốc vương đã thành tài sản của mọi người.

Các quan ở trong nước đều đã bỏ chạy. . . Các quan lại ở cung đình cũng bị đuổi đi theo nhà vua.

Ngôi nhà tòa án cao to đã thành nơi mọi người tùy ý ra vào, những kẻ nghèo khổ cũng đi vào đi ra nơi cung điện uy nghi.

Ôi, nơi tòa nhà xử án đẹp đẽ kia, những bản pháp lệnh đã bị vứt bỏ ra ngoài, mọi người bước đi trên những cuộn giấy papyrut ở ngã tư đường. Các quan tòa bị đuổi đi khắp nơi trong nước.

Họ cướp đi những tài sản của những người tôn quý đem giao cho người nghèo. Người có của chịu tổn thất còn người nghèo thì rất bằng lòng.

Họ chế ra những tên đồng, dùng máu để đổi lấy bánh mì.

Mọi người quay cuồng như đi trên chiếc bàn xoay làm đồ gốm. . ."

Chẳng cần giải thích ta cũng rõ đây chính là ghi chép về một cuộc khởi nghĩa lớn trời long đất lở.

Từ khoảng năm 2400 trước Công nguyên, Cổ Vương quốc Ai Cập tan rã, trải qua hơn 300 năm đến trước năm 2000 trước Công nguyên, thành lập ra Trung Vương quốc Ai Cập. Trung Vương quốc lấy thành Tebơ làm kinh đô, lập ra một nhà nước trung ương tập quyền lớn mạnh. Của cải của Pharaôn, quý tộc và các chủ nô tăng nhanh, còn những nô lệ bị áp bức và những nông dân tự canh tác trên mảnh ruộng đất của mình thì ngày một khốn khổ hơn. Họ không còn chịu đựng được nữa, thế là một cuộc khởi nghĩa trên quy mô cả nước cuối cùng đã bùng nổ.

Cuộc khởi nghĩa nô lệ có nông dân tham gia đã giáng một đòn mạnh mẽ vào giới quý tộc chủ nô. Do còn thiếu những tư liệu lịch sử nên tới nay vẫn còn chưa rõ toàn bộ quá trình cuộc khởi nghĩa lớn này, thậm chí ngay tên tuổi người tổ chức khởi nghĩa cũng không biết. Nhưng qua những ghi chép trên hai cuộn giấy papyrut này cũng đủ để thấy được uy lực của cuộc khởi nghĩa này.

Cuộc khởi nghĩa này kéo dài 40 năm. Lúc đầu chỉ là những cuộc bạo động lẻ tẻ, phân tán, sau dần hợp

lại thành cuộc khởi nghĩa lớn mang tính toàn quốc. Qua ghi chép trên cuộn giấy papyrút còn có thể thấy quân khởi nghĩa chỉ đánh vào bọn áp bức về mặt chính trị mà chưa tổ chức ra chính quyền mang tính toàn quốc; về mặt kinh tế đã tước đoạt của cải của bọn bóc lột nhưng chưa coi trọng kịp thời việc phát triển kinh tế của mình thậm chí còn làm cho sản xuất bị ảnh hưởng khá lớn. Tư liệu chữ viết trên cuộn giấy papyrút ghi:

"Sông ngòi khô cạn, mọi người có thể lội qua sông. Những bãi đất nổi trên sông còn nhiều hơn nước dưới lòng sông.

Hai bên đường, các loại cây trồng đều khô héo. Mọi người không có quần áo, không có dầu mỡ cày chẳng thể có sữa uống. . ."

Đã lật đổ được tầng lớp thống trị phản động mà không chú ý xây dựng cuộc sống mới cho mình, thắng lợi của cuộc khởi nghĩa tất không thể duy trì được lâu dài Pharaôn thời Trung Vương quốc cuối cùng đã lại tổ chức được chính quyền của họ, nông dân và nô lệ lại chịu áp bức bóc lột như cũ.

Sau cuộc khởi nghĩa này không lâu, người Hichxôt ở châu Á đã xâm nhập Ai Cập Họ dùng chiến thuật xe ngựa bao vây, những cỗ xe gió lao lên như tia chớp đột nhập vào đội ngũ quân Ai Cập, quân Đội Ai Cập chỉ còn biết nhìn hướng gió mà chạy. Khi đó người Ai Cập còn chưa biết sử dụng ngựa chiến, chỉ biết dùng bộ binh để đánh trận mà bộ binh thì không có cách nào ngăn chặn được kỵ binh và chiến xa.

Người Hichxôt đã thống trị Ai Cập khoảng 150 năm. Năm 1580 trước Công nguyên, người cầm quyền mới ở thành Tebơ là Amôxit đã dẫn quân đánh lại người Hichxôt, đuổi họ ra khỏi Ai Cập, lập ra Tân Vương quốc Ai Cập. Từ đó trở đi, người Ai Cập đã học được cách nuôi ngựa và sử dụng kỵ binh cùng chiến xa.

BẢN HÒA ƯỚC TRÊN TẤM BẢNG BẰNG BẠC

Năm 1296 trước Công nguyên, trong vương cung của Pharaôn Ai Cập có một đoàn sứ thần của nước Hatti đến thăm. Họ mang đến một bảng chữ làm bằng bạc, bên trên khắc 18 điều khoản về chấm dứt chiến tranh và ký kết hòa ước giữa hai bên: "Thủ lĩnh người Hatti vĩ đại mà dũng cảm Hathôsin" và "Người thống trị Ai Cập vĩ đại mà dũng cảm Ramset" tuyên thệ cùng tin cậy lẫn nhau, hai bên không bao giờ giao chiến với nhau. Khi một nước phải chiến đấu với nước khác thì phải chi viện cho nhau...

Hatti ở Tiểu Á (nay là Thổ Nhĩ Kỳ), Ai Cập ở Bắc Phi, hai nước cách nhau hàng ngàn dặm, làm sao lại xảy ra chiến tranh? Số là, người Hatti sau khi hình thành quốc gia vào năm 2000 trước Công nguyên đã không ngừng bành trướng ra ngoài. Năm 1600 trước Công nguyên, người Hatti đã đánh chiếm Syria và Palestin. Sau đó 5 năm lại đánh chiếm thành Babilon, thủ đô của đế quốc Babilon (nay ở vùng phụ cận Bátđã, Irắc) đã cướp phá sạch thành phố phồn vinh nhất thế giới lúc đó. Để tranh giành quyền bá chủ ở Trung Đông, người Hatti đã tiến đánh Ai Cập. Sau này Tân Vương quốc Ai Cập dần dần cường thịnh, cuối cùng đã phát động cuộc phản công chống người Hatti.

Hãy trở lại với những sự kiện trước khi ký hòa ước.

Một ngày vào năm 1312 trước Công nguyên, trong Vương cung Hatti đang có một cuộc họp khẩn cấp.

- Hãy đọc ngay bản tin tình báo khẩn này cho các vị đại thần nghe - Quốc vương Môvata ra lệnh gấp cho viên thư ký.

- Xin vâng! Viên thư ký cúi rạp người vâng lệnh rồi bê bảng đất sét lên đọc to Pharaôn Ai Cập Ramset II thân thống lĩnh đại quân tấn công chúng ta!

Hathôsin, em trai của Quốc vương kêu to:

Thế nào? Quân Ai Cập dám đánh đến đây sao?

Các Pharaôn Ai Cập to gan lớn mật quá! Một vị tướng tức giận nói.

- Quân đội Hatti chúng ta là vô địch, chúng ta nhất định phải chiến thắng người Ai Cập! Một vị vương tử đứng lên, hoa chân múa tay gào lên.

- Ai có diệu kế đánh địch? Quốc vương Hatti vội vã hỏi.

- Thần có một diệu kế. . . Một vị tướng ưỡn ngực nói ra mưu kế của mình.

Dựa vào kiến nghị của vị tướng này, quân đội Hatti định ra phương án tác chiến.

Ngoài mặt trận, quân Ai Cập chia thành bốn thê đội tiến lên. Phalaôn thân thống lĩnh đội quân tiên phong đã tiến gần tới thành Cadich, điểm nút giao thông của Syria đã bị quân Hatti chinh phục trước đó.

Có một cỗ chiến xa vô cùng hoa lệ, chung quanh dát vàng bạc và đá quý, càng rực rỡ lóa mắt trong

ánh sáng ban mai - Pharaôn Ai Cập đứng trên chiến xa ra lệnh tạm dừng tiến quân, ông đưa mắt nhìn cảnh sắc chung quanh: phía bên trái, một con đường lớn chạy thông ra biển cả sóng vỗ ầm ầm, bên phải là khe sâu dốc đứng, ở giữa là một dòng sông nước chảy xiết. Trước mặt là một giải đồng bằng, bức tường thành ẩn hiện trên đỉnh núi phía xa, chính là thành đá Cadich.

- Bẩm Pharaôn, đã bắt được hai tên gián điệp. Một vệ binh tâu trình.

- Dẫn chúng tới đây Pharaôn ra lệnh.

Kẻ bị bắt là kỵ binh Hátti cải trang thành dân du mục. Chúng nói, để tránh xung đột, Quốc vương Hátti đã ra lệnh cho quân đội rút khỏi thành đá Cadich rồi.

Chẳng trách trên đường không thấy quân Hátti. Rút cục chúng đã sợ chúng ta!

Pharaôn Ai Cập cười ngạo nghễ rồi vung tay hô to:

- Tiến lên!

Pharaôn Ai Cập dẫn đội cận vệ của mình lao nhanh đến dưới chân thành đá Cadich. Do ông quyết định chớp nhoáng như vậy nên ngay đội quân tiên phong cũng đến không kịp.

Lúc này, Quốc vương Hátti đã dẫn đại quân men theo dòng sông ở phía đông bao vây phía sau Pharaôn Ai Cập. Hai tên quân Hátti bị quân Ai Cập bắt được lúc sáng sớm là do Quốc vương của chúng phải đến để mê hoặc quân Ai Cập. Quả nhiên Pharaôn Ai Cập đã bị mắc lừa. Quốc vương Hátti chuẩn bị sáng sớm ngày hôm sau sẽ vây hãm quân đội Ai Cập mà số lượng không nhiều, bắt sống Pharaôn Ai Cập Ramset. Cẩn thận hơn ông lại cho hai gián điệp nửa ban đêm đến quan sát địa hình doanh trại của quân Ai Cập.

Trong doanh trại, Pharaôn Ai Cập đang chuẩn bị cho việc đánh thành vào sáng mai. Chợt vệ binh đến bẩm báo:

- Tâu đức Vua, lại bắt được hai tên gián điệp!

Pharaôn ra lệnh:

- Dẫn chúng lên đây!

Hai tên lính Hátti này không giống với hai tên buổi sáng, chúng không chịu nói một lời. Vị tướng Ai Cập ra lệnh cho binh sĩ đánh mỗi tên một trăm gậy. Hai tên lính Hátti đau quá không chịu nổi đành phải cứ thật khai ra, tiết lộ rằng sáng mai Quốc vương Hátti sẽ thực hiện kế hoạch bao vây diệt gọn.

Pharaôn Ai Cập lo lắng bối phần bèn vội vàng ra lệnh cho một quan đại thần đi về phía sau triệu đoàn quân của thê đội 2 đến ngay. Nhưng lúc này đã quá muộn. Đoàn quân Ai Cập thuộc thê đội 2 giữa đường đã bị quân đội Hátti tập kích, đánh cho tan tác. Các chiến xa Hátti quay đầu lại nhằm thẳng doanh trại của Pharaôn Ai Cập tấn công, vây chặt quân Ai Cập dưới chân thành đá Cadich.

Pharaôn Ai Cập quyết định phải mạo hiểm thoát khỏi vòng vây, thân tự chỉ huy đơn vị cận vệ dũng

cắm phá vây.

Pharaôn nhảy lên chiến xa, lao ra trận tiền, hô lớn:

- Xông lên!

- Xông lên! Binh lính Ai Cập bám sát Pharaôn tiến lên phía trước.

Trận công kích xuất kỳ bất ý của quân Ai Cập khiến cho quân Hatti choáng váng, không biết rõ quân Ai Cập rút cục có bao nhiêu, hoảng hồn quay đầu bỏ chạy, chen lấn nhau, không biết có bao nhiêu người rơi xuống chết đuối dưới sông.

Quốc vương Hatti lập tức tổ chức phản công. Quân Ai Cập số người có hạn, buộc phải rút lui. Quân Hatti đã xông vào doanh trại của Pharaôn Ai Cập. Cửa cải của Pharaôn và các quan lại Ai Cập nhiều vô kể, từng hòm từng hòm vàng bạc châu báu làm cho quân lính Hatti nhìn đỏ con mắt, ào ào xông vào tranh cướp lẫn nhau.

Chinh lúc quân Hatti quăng đao kiếm giáo mác xô đẩy nhau cướp của cải thì Đội quân tiên phong của Pharaôn Ai Cập đã vượt biển đến kịp. Họ vung các thanh đao xông vào chém giết, chỉ trong chốc lát đã đánh tan tác đội quân Hatti đang rối loạn.

Quốc vương Hatti lại tổ chức đợt xung phong thứ ba, huy động hết 1000 cỗ chiến xa và toàn bộ đơn vị dự bị còn lại.

- Giết! Các binh lính liều mạng xông lên.

- Giết! Các tướng lĩnh hươ thanh bảo kiếm, đứng trên chiến xa.

Pharaôn Ai Cập quyết tử chiến chống lại cuộc tiến công của chiến xa Hatti. Các xác chết chất đầy quanh thành đá Cadich. Quân Ai Cập số lượng dần giảm sút nhưng họ vẫn giữ vững trận địa tới lúc mặt trời gác núi.

Quân Hatti đã sắp nắm chắc thắng lợi. Bỗng nhiên, bốn phía nhộn nhạo lộn xộn. Đội ngũ chiến xa rối loạn, cái chạy đông cái chạy tây. Bộ binh càng rối loạn hơn. Rút cục điều gì đã xảy ra? Thì ra đoàn quân thuộc thê đội thứ ba Ai Cập đã đến kịp, từ phía sau xông lên. Quân Hatti không trụ nổi trận công kích cả phía trước và phía sau của quân Ai Cập, buộc phải rút lui.

Trận chiến ở Cadich hai bên đều bị tổn thất nặng nề nên tạm thời chấm dứt. Nhưng chiến tranh giữa Hatti và Ai Cập vẫn chưa dừng, còn kéo dài thêm mười sáu năm nữa.

Năm 1296 trước Công nguyên, Quốc vương Hatti là Môvata qua đời. Em trai ông là Hathosin lên nối ngôi. Do có nhiều khó khăn trong nước và ngoài nước, không thể tiếp tục cuộc chiến nên ông (quyết định giảng hòa với Ai Cập. Hathosin bèn cử một đoàn sứ giả hữu nghị mang theo bản hòa ước khắc trên tấm bảng bằng bạc đến Ai Cập. Cũng do chiến tranh lâu dài, Ai Cập đã quá mệt mỏi nên Pharaôn Ramset hoàn toàn đồng ý đình chiến với Hatti.

Khắc trên tấm bảng bằng bạc là chữ hình góc nhọn (Văn tự tiết hình - cunéiforme) của người Hatti. Để

giữ niềm tin với đời, lại dùng chữ tượng hình Ai Cập khắc bản hòa ước này trên bức tường của một ngôi đền. Đó là bản hòa ước quốc tế đầu tiên mà ngày nay chúng ta được biết.

BÍ MẬT NƠI NÚI SÂU

Mùa thu năm 1922, tại một ngọn núi ở vùng sâu Ai Cập, ba nhà khảo cổ học đã tìm thấy lăng mộ bí mật của Pharaôn.

Một nhà khảo cổ học bỗng nhiên kinh ngạc kêu lên:

- Có bậc thang!

Hai người cùng đi vội chạy ngay đến. Dưới chân họ quả nhiên có một đường bậc thang thông xuống hang đá sâu. Ba người men theo khe núi hẻm vách lá chặt cành đón đường, cẩn thận, tiến về phía trước. Trên một sườn dốc, họ phát hiện thấy vết tích của một số con dấu thời cổ đại, trên mỗi dấu ấn đều khắc một con chó sói và chín tù binh bị trói.

- Dấu ấn của mộ địa Tebor!

Ba nhà khảo cổ bất chợt cùng kêu lên.

Tebor là Thủ đô của Ai Cập thời kỳ Trung Vương quốc và Tân Vương quốc từ thế kỷ XXI đến thế kỷ XI trước Công nguyên. Tòa thành này đã bị phá hủy năm 88 trước Công nguyên. Theo tập quán đương thời, sau khi đóng kín lăng mộ Pharaôn, nơi cửa ra vào đều phải đóng các dấu ấn, Bây giờ các dấu ấn đã dần dần nhìn rõ chứng tỏ rằng ở đây nhất định có một lăng mộ bí mật thời cổ đại. Quả nhiên sau khi quét sạch sườn dốc đã phát hiện ra dấu ấn rõ nét của Pharaôn Tutankhamôn.

Tutankhamôn là Pharaôn Vương triều thứ XVIII Ai Cập giữa thế kỷ XIV trước Công nguyên. Ông lên ngôi năm 9 tuổi, chết lúc 20 tuổi, sinh thời ông đã cho chấm dứt cuộc cải cách tôn giáo của Vương triều trước, dời kinh đô về Tebor. Tất cả những điều đó, qua sử sách và các bức chạm khắc ở đền miếu, các nhà khảo cổ đã biết rất rõ, nhưng lăng mộ của Tutankhamôn ở chỗ nào vẫn chưa ai biết, bây giờ không ngờ lại tìm ra. Một nhà khảo cổ đục một lỗ nhỏ qua cửa vào đã bị bịt chặt đưa cây nến vào trong rồi ghé mắt nhìn qua khe hở. Trước mắt ông thấp thoáng ẩn hiện những chiến xa nạm vàng, chiếc giường trang trí bằng những con sư tử và các con thú dát vàng, một bức tượng Quốc vương cao bằng người thật cùng rất nhiều hòm to hộp nhỏ.

Cửa hầm cuối cùng đã được mở ra. Ba nhà khảo cổ cầm đèn pin lách vào. Ngoài những thứ nói trên, họ còn nhìn thấy những cái bát hình lá sen, chiếc ghế, tựa dát vàng, nhưng không tìm thấy quan tài đựng xác ướp. Họ chợt chú ý tới một bức tường, màu sắc ở giữa và ở chung quanh không giống nhau hình như đây là một lối vào đã bị xây bịt lại. Nhưng không thể mở ra ngay được cánh cửa này mà cần trước hết phải kiểm kê gian phòng chật đầy đồ vật này.

Các loại đồ vật trong gian phòng đã tồn tại hơn 3000 năm, không ít những thứ đã bị mủn nát. Sau khi chỉnh lý, phát hiện thấy trong một số hòm gỗ khảm ngà voi đựng rất nhiều vật quý của Pharaôn: nhẫn vàng, vòng tay, vòng bịt đầu nạm ngọc quý, các loại quần áo, giày, cây "quyền trượng" bằng vàng tượng trưng cho uy quyền. Dưới gầm tường còn tìm thấy những chiếc hộp đựng đầy thức ăn trong đó có

ngỗng quay, vịt, chân giò thui, bánh mì sớm đã hóa thạch, gian phòng đã sạch quang, các nhà khảo cổ bắt đầu gỡ bỏ bức tường bịt lối ra vào. Hóa ra bên trong là một chiếc thùng gỗ cực lớn bịt vàng, chạm khắc sứ màu lam, dài 5 mét, rộng 3,3 mét, cao 2,75 mét, nắp thùng hầu như chạm tới trần.

Các nhà khảo cổ học tìm thấy một cánh cửa trên nắp thùng. Họ cẩn thận gỡ dần lớp cửa thì phát hiện thấy bên trong là một chiếc thùng giống hệt thùng bên ngoài lại tìm cách mở tiếp bên trong lại là một chiếc thùng nữa. Có tới bốn chiếc thùng như vậy từ to đến nhỏ.

Khi nắp chiếc thùng cuối cùng mở ra, xuất hiện một chiếc quan tài làm bằng thủy tinh. Quan tài dài 2,75 mét, cao và rộng đều là 1,5 mét. Trên góc quan tài thủy tinh có một bức tượng nữ thần giang rộng tay và đôi cánh ôm lấy quan tài thủy tinh như muốn bảo vệ an toàn cho nó. Mở nắp quan tài nặng hơn một tấn ra, bên trong là một vật được quấn bằng vải. Sau khi gỡ hết lớp vải quấn ra lại xuất hiện một quan tài óng ánh sắc vàng. Quan tài này không phải là hình hộp chữ nhật mà làm theo hình dạng khuôn khổ cơ thể người, trên nắp chạm khắc tinh tế khuôn mặt của Pharaôn Tutankhamôn, còn rất trẻ chưa ra dáng 20 tuổi.

Nhìn kỹ mới phát hiện ra quan tài làm bằng gỗ, bên ngoài bọc vàng lá. Khuôn mặt trên nắp quan tài đúc bằng vàng thỏi, lông mi và mắt làm bằng pha lê màu lam sẫm, lòng trắng làm bằng thạch cao, đồng tử chế tạo từ pha lê núi lửa, tay nắm cây quyền trượng bằng vàng khảm pha lê xanh và cây roi.

Tiếp đó lại mở nắp quan tài bọc vàng lá và gấn vàng thỏi ra. Mọi người phát hiện thấy bên trong lại là một chiếc quan tài bọc vải. Gỡ bỏ các lớp vải bọc ra, tất cả mọi người có mặt đều kinh ngạc, há mồm trợn mắt: té ra bên trong lại có một chiếc quan tài thứ ba làm bằng vàng dài 1,85 mét, hình dáng hoàn toàn giống hệt với hai chiếc trước. Bây giờ mọi người mới nhìn thấy xác ướp của Pharaôn Tutankhamôn, xác được quấn lớp vải mỏng, trên người đầy những vòng chít đầu, đai lưng, nhẫn bằng vàng bạc và các loại đá quý. Trong đó còn có hai thanh kiếm, một thanh bằng vàng, một thanh chuỗi bằng vàng lưỡi bằng sắt. Thanh kiếm này rất hiếm, vì khi đó người Ai Cập vừa mới biết dùng sắt. Trên đầu xác ướp có mang một mặt nạ che mặt thể hiện khuôn mặt của vị Pharaôn trẻ tuổi. Trong nơi để quan tài còn có một gian phòng nhỏ. Nơi đây để những vật phẩm dùng trong lúc cử hành nghi lễ tuần táng: tượng sói đen rất lớn, tượng người hầu và tranh vẽ các thần. Còn có một chiếc hòm trang trí rất đẹp, bên trong có bốn cái bát chậu đựng bộ phận nội tạng của Pharaôn mổ lấy ra khi làm xác ướp.

Việc khai quật thành công lăng mộ của Tutankhamôn giúp mọi người hiểu biết được tình hình chân thực của việc chôn cất Pharaôn thời kỳ Tân Vương quốc ở Ai Cập thế kỷ XIV trước Công nguyên. Một số lượng lớn vật phẩm quý báu tìm được trong lăng mộ bí mật này đến nay vẫn được bảo tồn nguyên vẹn tại Viện bảo tàng Cairo.

ĐI BIỂN VÒNG QUANH CHÂU PHI LẦN ĐẦU TIÊN

Hơn 2000 năm trước Công nguyên, có rất nhiều người Phênixi cư trú ở bờ đông Địa Trung Hải. Họ nổi tiếng thế giới về tài đi biển.

Thời đó, người châu Âu thường truyền miệng với nhau rằng Đại Tây Dương là tận đầu của thế giới, không ai có thể vượt quá eo biển Gibranta. Nhưng các nhà hàng hải Phênixi đã băng qua Địa Trung

Hải một cách thẳng lợi, rồi men theo Đại Tây Dương, phía bắc đi tới Anh, phía nam tới Tây Châu Phi. Hai cột cọc tiêu đặt ở eo biển Gibranta từ đó được gọi theo tên vị thần của Phênixi là "Tháp Meca".

Nói tới người Phênixi, người ta thường nhắc tới mầu chuyện thú vị sau.

"Phênixi" có nghĩa là mầu đỏ sẫm. Thời đó quý tộc Ai Cập, Babilon, Hátti, Hy Lạp và các thầy tu đều thích mặc áo mầu đỏ. Nhưng loại mầu này rất dễ phai, bạc mầu. Chỉ có loại vải do Phênixi sản xuất mà không bạc mầu, cho dù quần áo mặc đã rách mà mầu sắc vẫn tươi như mới. Vì thế mọi người mới gọi nhưng cư dân ở bờ đông Địa Trung Hải này là người Phênixi.

Người Phênixi làm thế nào mà có được loại thuốc nhuộm đỏ như vậy?

Truyền rằng có một người chăn nuôi ở bờ đông Địa Trung Hải, nuôi được một con chó săn nòi. Một hôm chó săn ngoạm được một con sò từ biển mang về. Nó ra sức nhai, trong sáng mắt trong mồm và trên mũi nó dính đầy chất nước mầu đỏ tươi. Người chăn nuôi tưởng rằng mồm chó bị thương liền lấy nước sạch rửa cho nó. Nhưng rửa xong, mặt chó vẫn một mầu hồng tươi. Người chăn nuôi suy nghĩ: "Chẳng lẽ trong vỏ sò lại có chứa thuốc nhuộm đỏ?" Thế là ông lấy vỏ sò ra quan sát, quả nhiên phát hiện ra có hai mảng mầu đỏ tươi. Từ đó những người ở đây tranh nhau xuống biển mò loại sò này dùng để chế thành thuốc nhuộm đỏ. Sau này loại vải nhuộm đỏ này được tiêu thụ ở nhiều nước ven bờ Địa Trung Hải, trở thành nguồn thu nhập lớn cho người Phênixi. Người Phênixi cũng dần dần bỏ nghề nông chuyển sang nghề buôn, dấu chân của họ đã đặt trên khắp các cảng biển ở nam bắc Địa Trung Hải.

Vào giữa thế kỷ VII trước Công nguyên, Pharaôn Ai Cập cho triệu tập những nhà đi biển giỏi giang nhất của Phênixi tới vương cung.

Pharaôn Nêcao (Nécho II, 611- 595 tr. CN) hỏi:

- Nghe nói các người rất thạo đi biển phải không?

Người Phênixi đưa mắt nhìn nhau, trả lời một cách chắc chắn:

- Tâu Đức vua, ngài cứ ra lệnh, ngài muốn chúng tôi đi tới đâu chúng tôi đều có thể đi tới đó.

Pharaôn cười nói:

Thật có khí phách. Các người có thể đi đường biển vòng quanh Châu Phi không?

Những nhà đi biển lại đưa mắt nhìn nhau. Lần này họ chưa thể lập tức trả lời ngay, vì thời đó họ mới chỉ đi ven bờ châu Phi cạnh Địa Trung Hải và Hồng Hải, còn đối với toàn bộ đại lục Châu Phi thì vẫn chưa có hiểu biết gì.

Pharaôn nói tiếp luôn:

- Các người xuất phát từ Hồng Hải đi vòng quanh châu Phi, bờ biển luôn ở phía bên phải, cuối cùng vòng qua eo biển Gibranta tiến vào Địa Trung Hải, quay về Ai Cập. Nếu như các người làm được điều đó, ta nhất định sẽ trọng thưởng!

Thời kỳ đó trên thế giới còn chưa khai phá những con đường biển vì gặp rất nhiều nguy hiểm. Dũng cảm nhận nhiệm vụ này hay hèn nhát từ chối? Sau một lúc suy nghĩ, các nhà đi biển Phênixi mạnh dạn trả lời Pharaôn:

- Tàu Đức Vua, chúng tôi vui lòng đi thử!

Pharaôn Nêcao nghiêm sắc mặt:

- Nếu như các người tham sống sợ chết, nửa đường quay về, ta sẽ trừng phạt nghiêm khắc các người!

Các nhà đi biển Phênixi hiểu thẳng, trả lời một cách kiên định:

- Xin Đức Vua yên lòng!

Rất nhanh chóng, ba chiếc thuyền đi biển Phênixi đã chuẩn bị xong. Đó là loại thuyền hai tầng dùng bơi chèo. Mũi thuyền nhỏ mà nhọn, đuôi thuyền vênh lên cao. Thuyền viên ở tầng trên phụ trách việc định hướng đi cho thuyền. Các thuyền viên ở tầng dưới chỉ lo việc dùng bơi chèo chèo thuyền. Thân thuyền dùng chusa và đá đỏ chế ra thành sơn đỏ quét lên trông rất rực rỡ. Sau khi đã xếp đầy lương thực cho chuyến đi và các hàng hóa để trao đổi mỗi khi cập bến, đoàn thuyền từ cảng biển Ai Cập nhỏ neo xuất phát.

Đoàn thuyền đi được 40 ngày, đến một làng nọ. Cư dân ở đây có nước da đen xám, cời trần. Họ nhiệt tình mời các nhà đi biển một bữa ăn no. Người Phênixi giỏi việc buôn bán liền bày ra trên mặt đất các mặt hàng: tấm vải màu đỏ, vòng vàng vòng bạc, mũ đội đầu nạm hổ phách, thanh kiếm sắc sắc nhọn... Cư dân địa phương chưa bao giờ nhìn thấy những thứ đẹp dễ như vậy, họ tranh nhau mang rất nhiều con vật ra để đổi chác. Có con khỉ đã được dạy thuần thục, con chó săn chạy rất nhanh, con bò đực sừng dài... Nhưng người Phênixi đều không cần, họ chỉ muốn có thứ nhựa cây thơm nức mũi của cây một dược. Vì họ biết rằng các thầy tu Ai Cập sẵn sàng đem nhiều vàng bạc ra để đổi lấy vị thuốc quý giá này. Lại đi thêm nhiều ngày nữa, thời tiết mỗi ngày một nóng. Các thủy thủ rất muốn nghỉ ngơi nhưng không tìm ra nơi có thể cập bến an toàn, Số là cư dân ở đây thuộc giống người mà họ chưa từng nhìn thấy bao giờ. Những người này có da đen bóng, môi rất dày, mũi to lại héch lên. Người nào cũng cời trần, eo lưng đeo từng xương sọ ốc. Chỉ cần nhìn thấy thuyền của người Phênixi là chúng lập tức ném rất nhiều đá xuống rồi giương cung tên đứng trên bờ đe dọa, không cho người Phênixi cập bến. Xem ra chúng rất cảnh giác với những người đi biển mà chúng chưa nhìn thấy bao giờ.

Đội thuyền buộc phải đi tiếp, đến một bãi cát vắng vẻ những người Phênixi mới lên bờ nghỉ ngơi.

- Cái gì đây? - Một thuyền viên trẻ chỉ vào đồng ngà voi hỏi. Bên cạnh đồng ngà voi còn mấy tấm da báo.

- À đúng rồi - Một nhà đi biển cao tuổi vỗ trán nói - Những người ở đây muốn chúng ta trao đổi hàng hóa nhưng lại sợ chúng ta xông vào làng của họ cho nên họ bày hàng của họ trên bãi biển.

- Đúng là vận may rồi!

Các thuyền viên trẻ chuyển hết 120 chiếc ngà voi xuống khoang thuyền. Sau đó họ đặt trên bãi cát một

sô chuỗi hạt châu lông lánh, những chiếc bát ngọc nhiều màu sắc và những chiếc rìu bằng đồng.

Họ rời bờ biển vui cười nói:

- Lần này chúng ta phát tài to?

Họ đã đi được 12 tháng. Bỗng nhiên xảy ra một sự lạ.

- Làm sao mặt trời lại chiếu sáng từ mạn Bắc thế này?

Một thuyền viên kinh ngạc kêu lên. Thì ra, khi đó những người ở Bắc bán cầu chưa bao giờ vượt qua đường xích đạo, họ chỉ quen nhìn mặt trời lúc giữa trưa là từ mạn Nam chiếu xuống. Bây giờ họ đã tới Nam bán cầu, cho nên thấy được hiện tượng này mà kinh ngạc như vậy.

Lại mấy ngày trôi qua, đội thuyền dừng lại bên bãi cát không đi nữa. Các nhà đi biển đang bàn bạc với nhau.

Một thuyền viên lo lắng hỏi:

Lương thực trên thuyền sắp hết rồi, làm thế nào đây?

Mọi người thở dài:

- Xem ra chúng ta đành phải ở lại đây trông trọt vậy.

Họ buộc phải lên bờ săn muông thú, kiếm thức ăn, rồi gieo trồng đại mạch tiểu mạch trên những mảnh đất này. Nhờ nắng nóng và độ ẩm, chưa tới ba tháng ruộng lúa mạch đã chín. Họ thu hoạch lương thực xong lại tiếp tục chuyển đi biển dài ngày.

- A, đất liền đã vòng sang hướng Tây rồi! Chúng ta có thể về nhà rồi!

Khi đội thuyền vòng qua mũi phía Nam của đại lục Châu Phi các thuyền viên đều sung sướng nhảy lên reo hò.

Đội thuyền bắt đầu chuyển đi theo hướng Bắc. Kết thúc năm thứ hai chuyến đi biển, mặt trời lúc giữa trưa lại từ mạn Nam chiếu xuống, họ đã trở lại Bắc bán cầu.

Những nhà đi biển bước lên một hòn đảo nhỏ, lại phát hiện một việc lạ lùng.

- Cái gì vậy?

Các thuyền viên nhìn lên phía trước. Có một số "người" toàn thân mọc đầy lông lá đang nhanh nhẹn chạy nhảy như bay trên vách đá. Thật ra đây là những con tinh tinh, lúc đó mọi người chưa biết về loài động vật này nên gọi chúng là "người có lông" mao nhân).

- Bắt lấy mấy tên!

Mấy người Phênixi giỏi săn bắn cầm cây lao dài chạy lên, nhưng đám "người có lông đều bỏ chạy hết. Khó khăn lắm mới bắt được ba đũa. Chúng có mồm rộng, eo bụng to toàn thân mọc đầy lông dài, kêu rít lên hung dữ, cắn xé lung tung. Dem chúng về không được đánh đánh chết lột da mang đi.

Đội thuyền lại đi mấy tháng nữa, tới cửa một dòng sông lớn. Dưới sông có nhiều cá sấu và hà mã nhưng ven bờ lại có rất nhiều xóm làng. Bước lên bờ hỏi thăm, té ra đều là đồng hương - người Phênixi. Họ đã nhanh chóng tiến vào Địa Trung Hải rồi di chuyển đến bờ Đại Tây Dương. Hay lắm, chúng ta đã về đến nhà!

Đội thuyền lại đi qua Gibranta, nhanh chóng tiến vào Địa Trung Hải, trở về Ai Cập, kết thúc chuyến đi biển 3 năm ròng.

Chuyến đi biển vòng quanh Châu Phi của các nhà hàng hải Phênixi cách ngày nay đã hơn 2600 năm. Đó là một phát kiến vĩ đại trong lịch sử hàng hải của loài người.

TỪ LỊCH MẶT TRỜI ĐẾN CÔNG LỊCH

Một năm có 365 ngày, lại chia thành 12 tháng, cứ thế vùn xoay luân chuyển liên tục không dứt. Đó là cách tính thời gian phổ thông nhất, chẳng ai cần phải thắc mắc. Nhưng vì sao loài người lại lấy đơn vị tính thời gian là năm, tháng, ngày, nó được tính toán như thế nào và phương pháp tính toán thời gian như vậy được bắt đầu từ bao giờ?

Muốn trả lời câu hỏi này ta phải nói từ Cổ Ai Cập hơn 6000 năm trước đây.

Khi đó, người Ai Cập đã định cư và làm nông nghiệp ở hai bờ sông Nin. Sông Nin hàng năm cứ vào tháng 7 là nước dâng tràn, cuối tháng 10 nước lại rút xuống lòng sông, để lại một lớp phù sa màu mỡ trên đồng ruộng. Tháng 11 người Ai Cập làm công việc gieo trồng, tháng 3 tháng 4 năm sau là bắt đầu thu hoạch.

Để không bị trái thời vụ, kịp thời nắm chắc việc sản xuất nông nghiệp, người Ai Cập dần dần hiểu rằng phải nắm cho được định kỳ nước sông Nin lên xuống, tính toán thời gian chuẩn xác nghĩa là cần phải có một thứ lịch. Có người đã sáng tạo ra một phương pháp hết sức đơn giản: ghi lại thời gian mỗi lần nước sông Nin dâng lên bằng cách khắc lên một cột gỗ rồi đem so sánh, qua đó phát hiện ra khoảng cách giữa hai thời kỳ nước sông dâng lên là trên dưới 365 ngày. Ngoài ra lại phát hiện thêm mỗi khi đỉnh nước sông Nin dâng cao nhất tới vùng gần thủ đô Cairô Ai Cập ngày nay thì sao Thiên Lang và mặt trời đồng thời cùng mọc và nằm ở đường chân trời. Vì vậy họ định ra một năm là 365 ngày và lấy ngày sao Thiên Lang và mặt trời cùng xuất hiện ở đường chân trời làm khởi điểm cho một năm. Một năm chia thành 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, còn thừa 5 ngày làm ngày Tết cuối năm. Đó là lịch Mặt trời của Cổ Ai Cập.

Lịch Mặt trời chia một năm thành 365 ngày, so sánh với thời gian trái đất quay một vòng quanh mặt trời tức "năm mặt trời" là 365 ngày 5 giờ 48 phút 16 giây thì chỉ sai số có 1/4 ngày. 6000 năm trước đây tính toán được như vậy là rất chính xác. Nhưng, một năm sai 1/4 ngày không dễ cảm thấy, phải qua 4 năm mới sai 1 ngày. Trải qua 730 năm, thời gian trong lịch pháp và thời gian thực tế đã sai nhau nửa năm, nóng lạnh trái ngược nhau. Năm tháng như vậy tất nhiên mang lại phiền phức cho sản xuất nông nghiệp, Mặc dù thế lịch pháp này vẫn được truyền sang Châu Âu.

Đến năm 46 trước Công nguyên, viên thông soái Rôma là Giuliut Xêda quyết định lấy lịch Mặt trời Ai Cập làm cơ sở để biên soạn lịch pháp. Lịch pháp Giuliut đã điều chỉnh sự sai sót mỗi năm khoảng 1/4 ngày trong lịch Mặt trời Ai Cập bằng cách đặt ra năm thường và năm nhuận, năm thường có 365 ngày, năm nhuận có 366 ngày, cứ 4 năm có một năm nhuận. Tháng lẻ mỗi tháng có 31 ngày, tháng 2 thuộc tháng chẵn năm thường là 29 ngày, năm nhuận là 30 ngày, còn các tháng chẵn khác mỗi tháng 30 ngày. Như vậy gần với vòng quay một năm hơn. Sau khi Xêda qua đời, Augustô kế nghiệp vì ông sinh vào tháng 8, ông liền rút một ngày của tháng 2 bù sang tháng 8 để cho tháng 8 cũng trở thành tháng lớn, tức tháng thừa có 31 ngày, đồng thời chuyển hai tháng 9 và 11 tương ứng với hai tháng nhỏ, hai tháng 10 và 12 thành hai tháng lớn. Qua sự sửa đổi này, số ngày trong tháng đã không khác mấy với Công lịch Dương lịch) mà ta đang sử dụng hiện nay.

Năm 325 Công nguyên, Hoàng đế Rôma trong một hội nghị của giáo hội, quy định lấy lịch Giuliut làm lịch pháp của Kitô giáo, nhưng không quy định năm nào là năm khởi điểm. Đến thế kỷ VI các giáo sĩ Kitô giáo mới lấy ngày trong truyền thuyết nói là ngày Giêsu Clit, người sáng lập ra Kitô giáo giảng sinh hơn 500 năm về trước, coi là năm đầu Công nguyên. Chữ Latin “Công nguyên” có nghĩa là “năm sinh của Chúa”, biểu thị bằng chữ Latin là A.D.(Anno Domini). Trước năm đó gọi là "trước Công nguyên" tiếng Anh gọi là "trước Crit" biểu thị bằng chữ B.C (before Christ), tiếng Pháp gọi là "trước Giêsu Crit" biểu thị bằng chữ av. J. C. (avant Jesus Christ).

Lịch Giuliut tuy có tiến một bước so với lịch Mặt trời của Ai Cập nhưng so với thời gian năm mặt trời vẫn còn sai 11 phút 14 giây, cứ 128 năm lại sai mất một ngày. Tính lại cho đến cuối thế kỷ XVI đã sai tới 10 ngày. Thế là Giáo hoàng Rôma Grêgôri XIII vào năm 1582 đã tập hợp các nhà thiên văn học để sửa lại lịch Giuliut. Trước hết là bỏ thời gian 10 ngày trong lịch pháp chậm so với thời gian năm mặt trời, tức là lấy ngày 5 tháng 10 năm đó đổi thành ngày 15 tháng 10 (tháng đó chỉ có 20 ngày). Đồng thời đổi phương pháp tính năm nhuận theo tiêu chuẩn ghi năm Công nguyên: những năm chia hết cho 4 là năm nhuận, nhưng năm đầu tiên của mỗi thế kỷ tuy có thể chia hết cho 4 nhưng không chia hết cho 400 thì vẫn không phải là năm nhuận. Ví như năm 1600 là năm nhuận, còn năm 1700 lại không phải năm nhuận. Trước kia cứ 4 năm có một năm nhuận, 400 năm có 100 năm nhuận, bây giờ tháng 400 năm chỉ có 97 năm nhuận. Như vậy trên đại thể đã bổ sung cho sai sót 11 phút 14 giây mỗi năm, phải mất hơn 3000 năm nữa mới sai 1 ngày so với năm mặt trời. Đó chính là lịch pháp thông dụng trên thế giới hiện nay, mọi người gọi đó là lịch Grêgôriut hay Công lịch, Dương lịch.

CHỮ VIẾT HÌNH NÊM

Đồng thời với nền văn minh Cổ Ai Cập phát triển cao độ ở bên dòng sông Nin, lưu vực Lưỡng Hà cổ đại (Irắc ngày nay) cũng là một cái nôi khác của nền văn minh thế giới.

Lưỡng Hà, tên gọi khu vực có hai con sông, một sông là Óphrát một sông là Tigơ, đều bắt nguồn từ vùng núi rừng Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay vòng sang hướng Đông-Nam cùng chảy ra vịnh Ba Tư. Vùng đất ven hai dòng sông này, đất đai màu mỡ, nguồn nước phong phú rất thích hợp với việc sản xuất nông nghiệp. Từ 4000 năm trước Công nguyên, người Sume là Cư dân chính ở vùng Nam bộ lưu vực Lưỡng Hà đã dần dần xây dựng nên quốc gia chiếm hữu nô lệ cổ đại ở đây, sáng tạo ra nền văn hóa Sume phong phú rực rỡ.

Dưới đây ta chỉ nói tới việc người Sume đã sáng tạo và sử dụng chữ viết như thế nào.

Trong trường học ở Sume cổ đại, thường thấy các học trò dùng những "chiếc bút" làm bằng thân cây sậy hoặc cành cây vót đầu nhọn thành hình tam giác đang tập viết chữ bằng cách vạch ra các nét trên bảng đất sét.

Học trò đọc "sách" cũng là đọc trên những tấm bảng đất sét. Mỗi bảng đất sét nặng khoảng 1 kg, một cuốn sách 50 trang nặng đến 50 kg. Loại sách này được sắp xếp có quy tắc trên những giá gỗ chế tạo đặc biệt. Học trò cần học trang đất sét nào thì lấy từ trên giá gỗ xuống trang đó, học xong lại đem xếp về chỗ cũ.

Trên bảng đất sét dùng sợi chỉ nhỏ vạch ra thành từng dòng. Chữ viết thành hàng ngang từ trái sang phải. Mỗi một nét chữ đều từ to đến nhỏ giống như các góc nhọn hay các đỉnh nhọn nên người ta gọi là "chữ hình góc nhọn" hay "chữ hình nêm" (cunéiforme). Đây là thứ chữ cổ ở lưu vực Lưỡng Hà.

- Thưa thầy, trang sách này con xem không hiểu, viết như thế nào đây? Một học sinh lễ phép hỏi.

Thầy giáo là một người trung niên khoảng trên dưới 40 tuổi, dáng thấp nhỏ nhưng tráng kiện, mặt tròn trắn hơi ngắn, râu tóc đều cạo nhẵn. Ông thông thả đi tới nhìn xem rồi cười nói:

- Ô, đây là chữ Sume cổ nhất, cách viết không giống như chúng ta hiện nay. Con hãy xoay ngang lại để đọc, xem có được không?

Cậu học trò xoay ngang tấm bảng đất sét lại, vừa nhìn đã sung sướng nói:

- Chà, đúng là những chữ như vậy thôi!

Thì ra chữ hình nêm xưa nhất viết từ trên xuống dưới, từ phải sang trái. Sau thấy viết như vậy không thuận tiện liền xoay ngang tấm bảng 90 độ, chuyển viết thành hàng ngang từ trái sang phải.

Chữ hình nêm là phát minh của người Sume. Ngay từ 4000 năm trước Công nguyên, cùng với việc khai phá lưu vực Lưỡng Hà, họ đã sáng tạo ra thứ chữ viết này. Đầu tiên đây là loại chữ tượng hình, khi cần phải biểu đạt ý nghĩa phức tạp thì ghép hai phù hiệu với nhau. Ví dụ ghép "bò" với "núi" thì thành bò rừng; "mắt" ghép thêm với "nước" thì thành "khóc" v.v... Cùng với việc dùng chữ phổ biến, một phù hiệu lại mang nhiều loại ý nghĩa. Ví dụ chữ "chân" còn chỉ ý "đi lại", "đứng thẳng" v.v... Sau cùng mỗi phù hiệu lại dứt khoát biểu thị một thanh âm. Ví như "mũi tên" và "sinh mệnh" trong tiếng Sume là từ đồng âm nên biểu thị bằng một phù hiệu.

Thưa thầy, trang sách này con đã chép xong - Một học sinh khác rất lễ phép nói.

- Tốt lắm, con hãy đem phơi bảng đất sét ra ngoài nắng, sau đó đem nung cứng trên lửa, con sẽ có một trang sách đẹp.

Thầy giáo xem xét cẩn thận rồi khuyến khích nói:

- Sau này con nhất định trở thành một viên thư lại tốt.

Trường học của người Sume chủ yếu dạy sách sử, học sinh đều là con em quý tộc Trường thường được đặt trong các đền miếu.

Chữ hình nêm sau được truyền sang nhiều nơi ở Tây bộ châu Á, đóng góp lớn lao vào nền văn minh của loài người. Năm 2007 trước Công nguyên, vương triều cuối cùng của người Sume suy vong, vương quốc Babilon đã kế thừa phần di sản văn hóa này và phát triển lên càng lớn lao hơn.

BỘ LUẬT KHẮC TRÊN CỘT ĐÁ

Năm 1901, một đội khảo cổ Pháp có người Iran tham gia đã tìm thấy ở di chỉ thành cổ Sudo nước Iran một cây cột lớn bằng đá huyền vũ đen. Cây cột đá này đã bị vỡ thành ba đoạn nhưng lắp lại vẫn còn hoàn chỉnh. Cột đá cao 2, 5 m chu vi khoảng 1,5m. Trên đỉnh cột khắc chạm nổi tượng hai người. Một người ngồi, tay phải cầm một cây gậy ngắn, một người đứng chấp tay cung kính như đang làm lễ triều bái. Phía dưới cột đá khắc rất nhiều chữ có hình đầu mũi tên hoặc đầu đinh. Sau này qua khảo chứng mới biết đó không phải là chữ cổ của Iran - chữ Ba Tư, mà là chữ hình nêm do người Sume sáng tạo ra từ năm sáu nghìn năm trước Công nguyên sau được người Babilon sử dụng rộng rãi. Rõ ràng đây là một thứ chiến lợi phẩm mà người Ba Tư cổ đại sau khi chinh phục được Babilon đã chuyển vận cây cột đá lớn này từ nghìn dặm xa xôi mang về Iran.

Các nhà khảo cổ đã khảo sát tỉ mỉ chữ viết trên cây cột đá. Thì ra toàn bộ là một "bộ luật" thành văn gồm tất cả 282 điều do Quốc vương Hammurabi của Vương quốc Cổ Babilon thế kỷ XVIII trước Công nguyên ban bố. Tượng chạm nổi hai người trên cột đá, người ngồi là Thần Mặt Trời Samat, người đứng chính là Hammurabi. Bức chạm nổi này tượng trưng cho việc Hammurabi tiếp nhận quyền thực thi pháp luật từ nơi Thần Mặt Trời để cai trị con người nơi trần thế. Còn cây gậy ngắn trong tay Thần Mặt Trời được gọi là "quyền trượng" là tiêu chí cho quyền lực thống trị. Hammurabi là một Quốc vương trong thời kỳ cường thịnh nhất của Vương, quốc Cổ Babilon. Ông đã thống nhất lưu vực Lưỡng Hà, tự xưng là "Vua của bốn phương vũ trụ".

Ngày nay, khi đọc những điều khoản của "bộ luật", tưởng như chúng ta đã trở lại lưu vực Lưỡng Hà hơn 3700 năm trước...

Dưới ánh nắng chói chang, thành Babilon bên bờ sông Ophrát thật là ồn ào náo nhiệt. Cát bụi bay từng đám trên mặt đất, những hạt bụi xám bịt kín lỗ mũi mọi người, khiến họ cảm thấy nóng bức ngột ngạt, môi miệng như muốn nứt nẻ ra. Nhưng mọi người vẫn đội nắng nóng tiến bước, đi thẳng tới một ngôi nhà lớn chung quanh trồng cây chà là. Thì ra hôm nay quan tòa mở phiên tòa để xét xử các vụ án.

Một người béo tốt tai to mặt lớn đứng ra tố cáo:

- Bẩm quan tòa, nó mượn tiền của tôi đến nay vẫn không chịu trả, xin ngài minh xét:

Một người gầy như que củi trả lời:

- Bẩm quan tòa, không phải là tôi không trả, chỉ vì vợ tôi mắc bệnh lâu ngày, tiêu tốn nhiều tiền, trong chốc lát không hoàn trả kịp, xin ngài khoan thứ cho mấy ngày.

Quan tòa khoan thai phẩy tay nói:

- Đừng có làm ồn? Ta hỏi các người, kỳ hạn trả tiền đã đến chưa?

Lão béo ưỡn bụng nói:

- Thừa đã quá ba ngày.

Người gây khấn khoản xin:

- Chỉ mới quá ba ngày, tháng sau tôi nhất định sẽ trả hết.

Quan tòa chậm rãi hỏi:

- Vợ nhà ngươi đã khỏi bệnh chưa?

Người gây trả lời:

- Khỏi rồi, khỏi rồi.

- Con lớn nhất của nhà ngươi bao nhiêu tuổi?

Người gây có chút sợ hãi:

- Thừa, 17. . . hãy còn nhỏ, vừa mới sang tuổi 17.

Quan tòa đập tay xuống bàn, đứng lên:

- Bây giờ ta tuyên án!

Người béo và người gây đều cung kính đứng lên nghe phán xét:

- Căn cứ vào “bộ luật” do Quốc vương Hammurabi ban bố, điều 117 quy định, vay nợ đến kỳ hạn không trả thì chủ nợ được bắt vợ và con của con nợ gồm hai người đến làm nô lệ ba năm trong nhà chủ nợ, đến năm thứ tư được trả lại tự do!

Người béo sung sướng cười thành tiếng. Người gây quỳ xuống đất khóc lóc van xin:

Bẩm quan tòa xin ngài thương cho, tháng sau tôi sẽ trả hết!

Quan tòa tức giận quát to:

- Cút ngay!

Hai người bước ra khỏi tòa pháp đình. Mọi người vẫn còn nghe văng vẳng tiếng khóc than của người gây.

Lát sau, một người thân thể cường tráng đẩy một người khắp mình bị trói tiến vào. Chàng trai đó bẩm báo

- Thừa ngài, tôi bắt được một tên nô lệ bỏ trốn.

Quan tòa nghiêng đầu nói với viên quan lại ngồi bên cạnh:

- Ông kiểm tra xem!

Viên quan lại rời khỏi chỗ ngồi, bước tới trước mặt người bị trói, đưa tay lột chiếc mũ trên đầu anh ta, trên trán lộ rõ dấu ấn nung hình tròn.

Viên quan lại bầm báo với quan tòa:

Tên này có dấu ấn nung, đúng là một tên nô lệ!

Quan tòa chậm chạp đứng dậy:

- Căn cứ vào "bộ luật" do Quốc vương Hammurabi ban bố, điều 17 quy định, nô lệ bị bắt sẽ trao về cho chủ cũ, dân tự do mà bắt được nô lệ bỏ trốn tất có thưởng. Được, thưởng cho anh ta hai sacolat!

"Sacolat" là đơn vị bạc trắng, lúc đó một sacolat bạc trắng có thể mua được 120 lít đại mạch hoặc 2 lít dầu thực vật hạng nhất.

Viên quan bước lên phía trước kéo tên nô lệ bỏ trốn, chẳng dè bị hấn xô cho một cái. Người nô lệ tuy hai tay bị trói chặt, nhưng ngọn lửa tức giận trong anh ta thì không gì trói buộc được. Anh trợn tròn đôi mắt không kìm được giận dữ nói:

- Đây là thứ pháp luật gì vậy.

Quan tòa rít lên một tiếng:

- Dẫn nó đi!

Lại có hai người bước vào tòa án mà vẫn cãi nhau. Một người thấp lùn tố cáo với quan tòa:

- Thưa ngài quan tòa, ông ta đánh tên nô lệ của nhà tôi làm mù một con mắt, tôi đòi ông ta phải bồi thường.

Một người cao dong phản bác:

- Thưa ngài quan tòa, tôi bằng lòng bồi thường một nửa giá tiền tên nô lệ nhưng ông ấy không chịu, còn muốn bắt vạ tôi.

Người thấp lùn nói thêm:

- Thưa ngài, làm mù mắt một con bò phải bồi thường một nửa giá tiền huống hồ ông ta lại làm mù mắt một con người! Ông ta phải bồi thường toàn bộ số tiền mới đúng, nếu không tri quá Chịu thiệt thòi

- Hồn láo? - Vị quan tòa quát lên. Nhà ngươi muốn ăn vạ hử? Căn cứ vào "bộ luật, do Quốc vương Hammurabi ban bố, điều 199 và điều 247 quy định làm mù mắt nô lệ và làm mù mắt một con bò cày phải xử lý như nhau. Các người chỉ làm phiền cho ta!

Người cao và người thấp vừa đi khỏi thì có hai ông già đi đến. Một người chống gậy, một người để râu dài.

Ông già chông gậy chỉ ông già râu dài nói:

- Ông ta có âm mưu giết hại tôi, xin quan tòa minh xét!

Ông già râu dài biện bạch:

- Không hề có chuyện đó.

- Thôi, thôi - Quan tòa cảm thấy mệt, quay đầu nói với viên quan lại ngồi bên cạnh. Ông lôi họ ra bờ sông. Căn cứ vào "bộ luật" do Quốc vương Hammurabi ban bố, điều 2 quy định, đem bị cáo đẩy xuống sông. Nếu lão chìm, chứng tỏ lão có âm mưu giết người, tài sản phải tịch thu, phân chia cho nguyên cáo. Nếu lão nổi lên, chứng tỏ lão không có âm mưu giết người thì tuyên bố vô tội.

- Làm thế sao được? Đẩy tôi xuống sông chẳng phải là muốn chìm chết tôi sao?

Ông già râu dài vừa bức tức vừa lo lắng bối phần.

- Chấp hành! Quan tòa đập bàn, quát lên.

Viên quan lôi ông già đi, ông già kia cũng đi theo.

- Một người đứng xem, bất bình nói:

- Phán quyết kiểu gì vậy?

Một người đứng xem khác càng tức giận nói:

Không đi điều tra lại để cho dòng sông phán xử ư?

Quan tòa đứng dậy, nghiêm sắc mặt nói to:

- Các ngươi tạo phản hả? Ta hoàn toàn giải quyết căn cứ theo "bộ luật" của Quốc vương, các người còn dám bàn cãi ư?

Rồi ông vẫy tay với các quan lại chung quanh, nói lớn:

- Phiên tòa kết thúc?

Mọi người ồn ào, giải tán.

...

Bộ luật Hammurabi là bộ luật thành văn đầy đủ đầu tiên của xã hội có giai cấp ở lưu vực Lưỡng Hà, nội dung bao gồm thủ tục tố tụng, xử lý trộm cắp, quan hệ địa tô, của cải, kế thừa di sản, nô lệ, hôn nhân, quan hệ buôn bán, vay nợ v.v. . .

Cột trụ đá ghi chép bộ luật Hammurabi của Babilon cổ đại hiện đang được lưu giữ tại Viện bảo tàng Luvrơ ở Paris, thủ đô nước Pháp.

ÂM LỊCH VÀ TUẦN LỄ

Dương lịch sớm nhất do người Ai Cập phát minh, còn âm lịch sớm nhất lại do người Babilon cổ đại phát minh.

Nói về âm lịch của người Babilon, từng có một câu chuyện như thế này.

Trên đường cái quan ở Vương quốc Babilon, một cỗ xe ngựa bốn bánh đang phóng như bay, hai con tuấn mã đầm đìa mồ hôi miệng phun bột trắng. Đây chính là cỗ xe truyền đạt thánh chỉ của "Vua của bốn phương vũ trụ", người đi trên đường trông thấy đều vội vàng tránh xa.

Thành Babilon, kinh đô của vương quốc Babilon khi đó là một đô thị lớn phồn vinh tầm cỡ thế giới, từ đây có những đường cái lớn tỏa đi bốn phương tám hướng.

Cỗ xe ngựa từ kinh đô chạy thẳng tới thành Lacsá, dừng lại trước cửa phủ Tổng đốc, Sứ giả hai tay bê tảng đất sét hình tròn dẹt tiến vào trong dinh.

- Thánh chỉ của Quốc vương Babilon tới!

Đám vệ binh ở phủ Tổng đốc vừa nhìn thấy mâm đất sét tròn lập tức cúi gập người xuống hô lớn. Quan Tổng đốc từ trong nhà chạy vội ra, hai tay đỡ lấy mâm đất sét, đập nhẹ nhẹ vào. Từng mảng đất khô rơi xuống đất, cuối cùng lộ ra một bảng đất nung. Bảng đất nung này hình bốn cạnh nhưng bốn góc lượn tròn, trên đó chia thành ba cột bên trái, ở giữa và bên phải, lần lượt khắc lên từng hàng từng hàng chữ hình nêm. Bảng đất sét này chính là thánh chỉ - bản mệnh lệnh của Quốc vương gửi cho quan Tổng đốc, còn lớp đất khô bọc ngoài chính là phong bì vậy.

Quan Tổng đốc thận trọng đọc thánh chỉ, nhưng xem một hồi lâu chỉ lắc đầu. Ông đưa tay nắn bím tóc trên đầu rồi vuốt bím tóc ở hai bên mặt, lại xoa xoa chòm râu bên dưới cằm, rút cục vẫn lắc đầu. Các quý tộc Babilon cổ đại thường bện râu tóc thành từng bím để tỏ sự tôn nghiêm và vẻ đẹp nam tính. Trên mỗi bím tóc đều bôi dầu thơm, tỏa hương thơm thoang thoảng.

- Ý của Quốc vương là...

Quan Tổng đốc xem không hiểu nội dung thánh chỉ, đành hỏi sứ giả.

Sứ giả nghiêm trang trả lời:

- Thưa ngài Tổng đốc, thánh chỉ của Quốc vương tôi không được phép xem.

Quan Tổng đốc buộc phải cho mời thư ký và cố vấn của mình đến để làm rõ nội dung thánh chỉ. Bảy tám người bàn tán hồi lâu rồi cũng tỏ tường bèn bẩm báo lại với quan Tổng đốc.

Toàn văn thánh chỉ như sau: "Tuân theo chỉ dụ của Quốc vương Hammurabi, vì trong năm nay số ngày trong năm không đủ nên gọi tháng vừa bắt đầu là tháng Êrôn thứ hai. Việc thu thuế ở Babilon nguyên

định vào ngày 25 tháng Trusiri nay đổi lại phải giao nộp vào ngày 25 tháng Êrôn thứ hai".

"Ngày trong năm" vì sao lại "không đủ"?

"Tháng Êrôn" là tháng 6 của Babilon, "tháng Trusiri" là tháng 7, vì sao lại phải thêm vào giữa hai tháng đó một "tháng Êrôn thứ hai"?

Người Babilon dựa vào sự quan sát quy luật trăng tròn trăng khuyết mà định ra Âm lịch. Một năm chia làm 12 tháng, mỗi tháng bắt đầu vào ngày trăng vừa nhú lưỡi liềm, ngày trăng tròn nhất là giữa tháng, ngày mặt trăng lại trở lại lưỡi liềm mỏng nhất là hết một tháng. Như vậy có 6 tháng mỗi tháng 30 ngày, có 6 tháng mỗi tháng 29 ngày. Nhưng ta biết rằng, một năm có 365 ngày. 12 tháng Âm lịch cộng Lại chỉ có 354 ngày, qua hai ba năm thì sai mất 1 tháng. Đó chính là "ngày trong năm không đủ".

Làm sao để giải quyết mâu thuẫn này? Thế là qua hai năm hoặc ba năm phải thêm một "tháng nhuận", tức một năm có 13 tháng. Giữa tháng 6 và tháng 7 năm nay phải thêm một tháng, đó chính là "tháng Êrôn thứ hai".

Thế là đã rõ ràng nội dung đạo thánh chỉ này có hai điểm: thứ nhất nói rằng năm nay phải thêm một tháng nhuận, đó là thông tri về mặt lịch pháp. Thứ hai nói rằng việc thu thuế khóa cũng phải tăng thêm một tháng có nghĩa là sau khi nộp thuế tháng 6 không được chờ đến tháng 7 mới thu, mà ngay trong tháng 6 "thứ hai" này vẫn thu một lần nữa. Có thể thấy điều quan tâm nhất của ông "vua của bốn phương vũ trụ" vẫn là tiền.

Cổ Babilon chẳng những nhà nước quy định lịch pháp, mà còn lấy tên bảy thiên thể Mặt trời, Mặt Trăng, sao Hỏa, sao Thủy, sao Mộc, sao Kim, sao Thổ để đặt tên cho bảy ngày trong tuần. Cái gọi là "tuần lễ" tức là ngày lễ các thiên thể trong tuần. Ngày lễ Mặt trời là ngày Chủ Nhật, ngày Mặt trăng là Thứ Hai, ngày sao Hỏa là Thứ Ba, ngày sao Thủy là Thứ Tư, ngày sao Mộc là Thứ Năm, ngày sao Kim là Thứ Sáu, ngày sao Thổ là Thứ Bảy - Đó chính là nguồn gốc sớm nhất của một tuần bảy ngày mà hiện nay vẫn thông dụng trên thế giới. Ngoài ra người Babilon còn chia một ngày thành 24 giờ, mỗi giờ 60 phút. Cách phân chia ngày đêm và thời gian kiểu đó vẫn còn được bảo tồn đến tận ngày nay.

ANH HÙNG VÀ CỔ TIÊN

Lưu vực Lưỡng Hà cổ đại có một nền văn học rất phong phú. Trong đó nổi tiếng nhất là "Sử thi Gigamét". Nó đã sớm được lưu truyền trong người Sume từ hơn 4000 năm trước, qua hàng ngàn năm thêm bớt, sửa chữa, cuối cùng đã được ghi lại được hình thức chữ viết ở thời kỳ Vương quốc Cổ Babilon thế kỷ XX đến thế kỷ XVII tr. CN).

Trong truyền thuyết, Gigamet là một hiệp sĩ ở thành Uruc Cổ đại (nay thuộc Nam bộ Irắc). Chàng có sức lực hơn người nhưng đi đến đâu cũng gây ra tai họa khiến cư dân thành Uruc không yên. Các thần tiên trời biết được việc này liền phái một người hào kiệt dũng mãnh xuống trần, giải cứu nhân dân.

Chàng hào kiệt tên là Angitô, sinh trưởng trên thảo nguyên, từ nhỏ đã ở chung cùng với thú rừng. Chàng lòng dạ thiện lương, luôn giúp đỡ thú rừng chạy thoát khỏi những lần săn bắt của đám người đi săn. Sau này, chàng đến cư trú ở một thôn làng của người chăn nuôi, lại bảo vệ đàn gia súc không bị dã thú xâm hại. Khi nghe thấy chuyện về Gigamet, chàng quyết định tìm đến để cùng Gigamet giao đấu.

Angitô và Gigamet đánh nhau một hồi lâu, không ai thắng nổi ai. Quả là anh hùng trọng hào kiết, hào kiết tiếc anh hùng, hai người từ đó kết thành bạn thân, quyết tâm cùng nhau mang lại phúc lành cho trăm họ ở Uruc. Họ đã đánh chết con sư tử hại người, diệt trừ nhiều con vật hung dữ.

Trên giải bình nguyên cạnh thành Uruc, khí hậu khô cằn, cỏ cây rất hiếm. Dân chúng muốn làm nhà nhưng không có gỗ. Gigamet bèn hẹn với Angitô cùng đi vào rừng sâu chặt gỗ. Nhưng trong rừng sâu có một yêu quái canh giữ, không cho họ vào. Trong một trận giao đấu đầy gian nguy, Gigamet đã giết chết yêu quái như vậy lại trừ bỏ được một tai họa cho dân Uruc.

Trên đường trở về lại gặp một chuyện lạ.

Bỗng nhiên từ trên trời giáng hạ một nữ thần. Nàng nhẹ nhàng yếu điệu đi đến bên người Gigamet, nàng rất yêu người anh hùng nơi trần thế này. Nàng chặn đường Gigamet:

- Chàng ơi, chàng nhìn xem em có đẹp không?
- Nàng đi đi! - Gigamet tức giận nói. Chàng biết nữ thần này có ý không tốt.
- Chàng lấy em đi, chàng sẽ mãi mãi được hưởng vinh hoa phú quý.
- Hãy đi đi!
- Chàng không nhận lời ta, ta sẽ làm cho trăm họ toàn thành Uruc phải khổ sở!
- Nàng đi đi?

Nữ thần cảm thấy bị sỉ nhục, giận dữ bay về trời, bàn bạc với các thần khác rồi quyết định phái một con ngư tinh hung ác xuống thành Uruc. Con ngư tinh này biết phun lửa, nó chỉ há rộng miệng phun ra một luồng lửa là có thể thiêu chết mấy trăm người. Nhưng khi nó xuống trần gian liền bị ngay Gigamet và Angitô hai người đánh đòn đau. Nữ thần biết tin này liền vội vàng dẫn theo nhiều nữ tiên đồng xuống cứu nó, chẳng ngờ con ngư tinh này đã bị đánh chết. Hiệp sĩ Gigamet và hào kiết Angitô lại vì nhân dân trừ bỏ được một tai họa.

Độc kế của nữ thần thất bại, chỉ còn biết đau đớn khóc than ở ngoài thành Uruc. Angitô vô tình chế giễu nàng, cầm cái chân ngư tinh bị chặt rời, vung tay ném vào mặt nữ thần. Mặt nữ thần dính đầy máu.

- Ha ha! - Angitô cười nói, nàng nghe đây, nếu nàng bị ta bắt được, ta cũng sẽ thu nhật nàng như vậy.

Nữ thần tức giận, biến sắc mặt.

Rồi Angitô lại mổ bụng ngư tinh, lôi ruột nó ra. Bộ ruột rất dài rất dài, trông giống như một cuộn dây thừng vừa dài vừa thô.

- Ha ha? - Angitô lại cười lớn nói - Nàng lại đây, ta mà bắt được nàng, ta sẽ dùng ruột của ngư tinh trói nàng lại.

Nữ thần tức giận run người, dẫn theo đám đồ đệ bay về trời. Nữ thần tố cáo với các vị thần về hành vi khinh nhờn thần tiên của Angitô. Các vị thần nhất trí quyết định phải xử tử Angitô.

Từ đó Angitô mắc bệnh nặng, trong cơn ốm đau còn bị các thần làm ra những cơn ác mộng dày vò chàng. Mặt chàng biến thành màu đen, mắt không mở ra được, tai cũng không nghe thấy gì, có vẻ như sắp chết đến nơi. Gigamet ngồi trông coi bên cạnh, đưa tay sờ lên ngực Angitô, thấy tim đã ngừng đập. Chàng hào kiệt Angitô trừ hại cho dân đã qua đời. Hiệp sĩ Gigamet tuôn trào nước mắt, phục lên mình người bạn tốt, kêu gào khóc lóc.

- Vì sao con người lại phải chết? - Gigamet đau đớn hét to.

Sau khi chôn cất người bạn chiến đấu, hiệp sĩ quyết tâm đi tìm Thần tiên Lão tổ - người duy nhất không bị nạn hồng thủy địa chết, sau trở thành vị thủ lĩnh các thần.

Khi mọi người nhìn thấy Gigamet chạy như điên trên sa mạc liền nói to can ngăn chàng:

- Gigamet, chàng không tìm được Thần tiên Lão tổ đâu. Đừng đi nữa!

Gigamet chẳng quay đầu lại, nói:

Ta không sợ gì hết!

Một con tinh bộ cạp to lớn lao đến, giương ra những móng vuốt độc. Gigamet khéo léo lách qua.

Trước mặt không có đường đi, Gigamet chui xuống đường hầm dưới đất tiếp tục cuộc hành trình.

Một vị thần ở trên trời can ngăn chàng:

- Gigamet, chàng không tìm được Thần tiên Lão tổ đâu? Đừng đi nữa!

- Ta không sợ gì hết!

Gigamet vẫn điềm nhiên chạy về phía trước.

Trước mặt là vùng nước chết. Một biển lớn mênh mông không bờ không bến, ai rơi xuống đây là bị chết liền. Gigamet thuyết phục được người lái thuyền cùng chèo thuyền đi, cuối cùng đã đến được hòn đảo Hạnh Phúc - nơi ở của Thần tiên Lão tổ.

- Thưa Thần tiên Lão tổ tôn kính, con người có thể mãi mãi bất tử không? - Hiệp sĩ Gigmet hỏi.

- Người có nhìn thấy ngôi nhà nào mãi mãi không bao giờ đổ nát? Người có thấy anh em nhà ai mãi mãi không bao giờ chia lìa? Trời đã định rằng mỗi một người đều phải chết. Người ngủ say và người chết có gì khác nhau đâu?

- Vì sao Người có thể trở thành vị thần trường sinh bất lão?

Hỏi đó, các thần muốn hủy diệt loài người liền làm cho nạn hồng thủy dâng tràn. May mắn có một vị

thần tốt bụng tiết lộ cho ta biết một điều bí mật.

- Vậy thì Người có thể cho ta biết điều bí mật để được bất tử mãi mãi không?

- Dưới đáy biển có cây cỏ Thanh xuân, người có thể lặn xuống nước lấy được nó lên thì có thể trường sinh bất lão.

- Ta sẽ đi ngay - Gigamet liền nhảy ngay xuống biển, lặn tới đáy nắm được cỏ Thanh xuân trong tay.

- Ăn loại cỏ này, người có thể vĩnh viễn bất tử.

Lời Thần tiên Lão tổ vẫn văng vẳng bên tai Gigamet, nhưng chàng lại nghĩ tới thành Uruc còn có hàng ngàn vạn người dân lương thiện yêu chuộng hòa bình. Chàng bèn quyết định mang cây cỏ tiên này quay về thành, để cho mọi người đều được trường sinh bất lão.

Chàng hiệp sĩ vừa rảo bước vừa cười nói:

- Ta không thể chỉ nghĩ tới một mình ta, phải cùng với đồng đảo anh em chị em cùng chung hưởng hạnh phúc!

Trước mặt là một bãi sa mạc, Gigamet tiếp tục tiến bước. Cuối cùng nhìn thấy, một dòng suối. Lúc này, khắp người chàng là mồ hôi và bụi bặm, chàng liền đặt cỏ tiên bên bờ suối rồi nhảy xuống nước tắm rửa.

Khi chàng tắm rửa xong bước lên bờ thì cây cỏ tiên đã không còn. Chàng lo lắng tìm kiếm mọi chỗ, chợt nhìn thấy một con rắn già ốm yếu đang nhai cây cỏ tiên. Chàng liền lao đến thì chỉ thấy con rắn già đã trút bỏ lớp vỏ xác rắn, trở thành trẻ khỏe trườn đi như bay.

Hiệp sĩ Gigamet buông một tiếng thở dài:

- Thế là rắn có thể lột xác sống mãi còn loài người chúng ta thì chỉ còn biết già yếu rồi chết đi.

Chàng tiếp tục rảo bước về thành Uruc, vì chàng không thể tách rời họ dù chỉ trong phút giây.

Trường ca "Gigamet" là viên ngọc quý trong kho tàng văn học Cổ Babilon. Người anh hùng trong trường ca có tinh thần chiến đấu kiên cường bao dung, chàng mãi mãi thuộc về nhân dân. Trường ca đã nêu lên một ý nghĩa triết học phổ thông mà sâu sắc: con người tuy phải chết nhưng sự nghiệp của nhân dân là vĩnh hằng. Ý chí cao cả của nhân dân lưu vực Lưỡng Hà đã hóa thân thành nghệ thuật, giáo dục và cổ vũ mọi người trong suốt một thời gian dài.

CƯỜNG QUỐC QUÂN SỰ ATXUA

Quân đội Atxua (còn gọi là Atxiri) hùng mạnh đã bao vây Đamat, kinh đô của Siri vừa đúng một năm. Hôm nay họ sắp bắt đầu mở cuộc tổng công kích.

Ngoài cổng thành Đamat có dựng bốn cây cột gỗ. Trên mỗi cây cột đều trói một tù binh bị đánh đập máu me đầy người, áo quần tơi tả. Bốn người này đều là tướng của Siri thua trận bị bắt làm tù binh.

Atxua vốn là một nước nhỏ ở phía Bắc Babilon, nằm ở thượng nguồn sông Tigrơ, sớm lập nước từ hơn 2000 năm tr. CN. Đến thế kỷ VIII tr.CN, do quân đội được tăng cường huấn luyện và vũ khí không ngừng được cải tiến Atxua đã trở thành một cường quốc quân sự trên "thế giới" lúc đó (chỉ Tây Á, Bắc Phi và khu vực Địa Trung Hải). Năm 743. tr. CN, Atxua đánh chiếm bán đảo Tiểu Á, và vùng lân cận. Tiếp đó, vào năm 732 tr. CN, tiến công Siri, bao vây kinh thành Đamat.

Quốc vương Atxua hạ lệnh:

- Kéo "Ruồi trâu" ra!

Quân lính lập tức kéo 20 cỗ "Ruồi trâu". Cái gọi là "Ruồi trâu" là một loại vũ khí công kích đặc biệt của quân đội Atxua. Nó có những chiếc khung bằng gỗ, bên trong đặt một loại bàn xoay đặc biệt, phía trên treo bằng sợi dây thừng bện bằng lông đuôi ngựa và vỏ cây. Chỉ cần dùng lực kéo là có thể bắn đi những viên đạn đá lớn và những thùng dầu đang bốc cháy.

Quốc vương Atxua ra lệnh gọn một tiếng:

- Phóng!

Đạn đá và thùng dầu cháy bắn lên tường thành như mưa. Bức tường thành Đamat kiên cố có nhiều chỗ bị phá vỡ và bốc cháy.

Quốc vương lại ra một mệnh lệnh mới:

- Lui xuống! Thay chiến xa xung kích công thành!

Quân lính nhanh chóng kéo những cỗ "Ruồi trâu" lùi lại phía sau rồi điều các chiến xa công thành đầu nhọn tiến lên. Chiến xa công thành này giống như một chiếc cối lớn, bên dưới bốn bánh xe, phía trước là cây búa đồng vừa thô vừa nặng, có đầu nhọn, xe chạy thẳng về phía trước, phía sau dùng dây da điều khiển.

Quốc vương Atxua lại một lần nữa ra lệnh:

- Công kích?

Từng chiếc búa đồng lớn trên các chiến xa dữ dội đâm vào vọng gác trên tường thành. Ình! ình! ình! Vọng gác đổ sập, gạch ngói rơi vỡ vụn.

Quân Siri trên vọng gác cuống quýt bắn những mũi tên có gắn lửa xuống. Vút Vút! Trong không trung xuất hiện những cục lửa bay tới, nhưng quân Atxua dùng tấm lá chắn che đỡ, nhanh chóng dập tắt lửa.

Quân Siri thấy dùng tên lửa không có hiệu quả, liền thả những sợi dây xích đồng xuống định móc làm lật đổ chiến xa công thành. Nhưng mấy binh lính Atxua không sợ chết đã nhanh chóng nắm lấy đầu dây xích giật xuống chân thành.

Ình! ình! ình! Chòi canh sụp đổ.

Ình! ình! ình! .Các cỗ Chiên xa công thành lúc vào cổng thành Đamat, chỉ trong chốc lát công thành vỡ toang. Binh lính Atxua không mặc áo giáp thậm chí không, đội mũ, một tay cầm lá chắn bằng đồng, một tay cầm giáo, cầm gươm, dũng mãnh xông vào trong thành Đamat.

Người Siri vẫn ngoan cường đánh lại. Cuộc chiến kịch liệt diễn ra trong từng ngõ ngách kéo dài bảy ngày bảy đêm. Quân Atxua đối xử tàn khốc với nhân dân trong thành: đập vỡ đầu họ, cắt cổ họ, đốt cháy nhà cửa của họ, cướp đoạt tài sản, bắt vợ con họ mang đi.

Ngày thứ tám, cuộc chiến đấu kết thúc. Quốc vương Đamat bị bắt trói giải đến trước mặt quốc vương Atxua, mình đầy vết máu và thương tích.

Quốc vương Atxua hung hãn gào lên:

Giết!

Quốc vương Đamat bị chặt đầu. Sau việc này, có người đến cửa Bắc thành Đamat xem, thấy những đầu người bị chặt xếp thành đống. Lại còn hàng ngàn tù binh bị trói đặt trên những cọc gỗ nhọn để họ phải chết dần dần trong đau đớn.

Đối với trẻ nhỏ ở đây, người Atxua chẳng hề bận tâm, mặc sức giết chóc. Rồi hàng đồng vàng, bạc, đồng, ngà voi và những đồ dùng quý giá khác được vận chuyển về Atxua hết chuyến xe này đến chuyến xe khác.

Chiến xa chuyển động ào ào, vó ngựa rầm rập, đoàn quân Atxua tiếp tục tiến về phía trước. Họ hành quân rất thần tốc, qua sông cũng không khó khăn, họ giỏi sử dụng những chiếc phao bơi bằng da bơm đầy khí để vượt sông. Những chiếc phao da này có thể nối kết lại xếp trên mặt sông, từ bờ này sang bờ kia, bên trên trải cành cây là thành một chiếc cầu phao quân dụng ngay chiến xa cũng có thể đi qua được. Đối với những nước không chịu đầu hàng mà bị thua trong chiến tranh, quốc vương Atxua trả thù rất tàn khốc. Sau khi thắng trận, Quốc vương thường ngồi trên chiếc xe hai bánh do Quốc vương, nước bại trận bị bắt làm tù binh, kéo đi tuần hành một vòng quanh kinh đô nước họ. Trên đường phố đặt la liệt những cũi tù trong đó nhốt các quý tộc nước bại trận bị bắt. Vì thế, đội quân Atxua vừa mới kéo đến, nhiều nước đã đầu hàng. Năm 729 tr. CN, Atxua thôn tính toàn bộ Babilon.

Sau khi Lão Quốc vương Atxua qua đời, người kế thừa ông ta đã đánh chiếm Ai Cập năm 671 tr. CN. Năm 639 tr. CN lại đánh chiếm cao nguyên Iran, Từ đó Atxua đã bao trùm cả hai quốc gia cổ văn minh hùng mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ là Ai Cập và toàn bộ lãnh thổ Babilon, đồng thời bành trướng ra khu vực chung quanh, thành lập nên một đại đế quốc, phía Bắc bắt đầu từ dãy núi Capcat, phía Nam tới lưu vực sông Nin, phía Đông giáp vịnh Ba Tư, phía Tây kề với "thế giới" Địa Trung Hải.

Đế quốc quân sự Atxua xây dựng trên cơ sở cướp bóc tàn khốc với bên ngoài, bóc lột lao động nô lệ trong nước nên nền thống trị của nó không thể duy trì lâu dài. Chưa đầy 100 năm, nhiều quốc gia bị chinh phục đã nổi dậy, chống lại, lần lượt thoát ra ngoài bản đồ đế quốc. Đế quốc Atxua hỗn loạn. Năm 612 tr. CN, liên quân Medơ trên cao nguyên Iran và Babilon ở lưu vực Lưỡng Hà đã đánh chiếm kinh đô Ninivơ của Atxua. Không lâu sau, đế quốc Atxua xây dựng bằng vũ lực, hùng mạnh một thời đã bị diệt vong.

VƯỜN HOA TRÊN KHÔNG TRUNG

Mùa hè Babilon thật nóng nực. Ở đây không có núi cao, không có rừng sâu, ánh nắng mặt trời không có gì che chắn, chiếu chói chang xuống mặt đất. Đã lâu không có mưa, gió nóng thổi bay cát bụi, hoa màu trên đồng ruộng bắt đầu khô héo. Nhưng khi mọi người ngược nhìn lên thành Babilon thì thấy tầng tầng lớp lớp cỏ cây hoa lá trên không trung xanh mướt một màu, xôn xang lòng người. Chuyện gì vậy? Đó chính là công trình kiến trúc vĩ đại thời cổ đại nổi tiếng toàn cầu: Vườn hoa trên không trung hay còn gọi là Vườn treo.

Vườn hoa trên không trung xây dựng như thế nào?

Năm 614 tr. CN, quân đội Babilon và quân đội Medơ từ cao nguyên Iran tới, liên hợp lại với nhau để cùng đánh Atxua. Quân đội Medơ dùng chiến thuật xung phong hạ được thành Atxua. Trên tòa thành đổ nát này, Quốc vương hai nước họp bàn kế lớn, cùng tiến quân tiêu diệt Atxua. Để củng cố đồng minh hữu hảo, Quốc vương hai nước quyết định, Thái tử Babilon đính hôn với công chúa Medơ. Sau này, trải qua hiệp đồng tác chiến giữa hai bên, cuối cùng vào năm 605 tr. CN đã tiêu diệt được cường quốc quân sự Atxua từng bá chủ "thế giới".

Năm 604 tr. CN Lão Quốc vương Babilon Nabôpôlatxa qua đời. Quốc vương mới Nabucôđônôxo lên nối ngôi rồi cử hành hôn lễ, công chúa Medơ, nàng Sêmirat trở thành Vương hậu. Nhưng vị Vương hậu này tới Babilon chỉ thấy một giải bình nguyên trải dài đất vàng, bất giác sinh bệnh tưởng nhớ quê hương. Nàng ngày đêm sầu muộn, nước chẳng thiết uống, cơm chẳng thiết ăn, vốn là một nàng công chúa vô cùng mỹ lệ bây giờ gầy gò như que củi.

Quốc vương Babilon lo lắng. Cao nguyên Iran là quê hương của Vương hậu. Ở đây núi non nhấp nhô, rừng sâu đầy đặc. Nhưng ở Babilon này một tảng đá cũng tìm không ra. Làm thế nào đây? Quốc vương liền mời nhiều thầy xây dựng đến, yêu cầu họ xây dựng một tòa giả sơn lớn ở trong kinh thành.

Trải qua mấy năm liền xây dựng, cũng không biết hao tổn bao mồ hôi và máu của bao nhiêu nô lệ, tòa giả sơn lớn cũng đã tạo dựng xong.

Tòa giả sơn lớn này mỗi chiều dài hơn 120 mét, cao: 25 mét, dùng các cột đá và phiến đá xếp lên thành từng tầng đến độ cao nhất định. Đương nhiên những tảng đá đó phải vận chuyển từ nơi xa mấy trăm kilômét tới. Giả sơn chia thành ba tầng thượng trung hạ, mỗi tầng đều trải những tấm đệm bằng sợi tằm nhựa thông để chống thấm nước. Bên trên lại rải hai lớp gạch, còn phủ thêm một lớp chì. Sau khi làm xong những công việc đó mới chuyển đất bùn màu mỡ đổ lên các tầng, rồi trồng xuống nhiều loài hoa thơm cỏ lạ. Những cây hoa cỏ đó nhìn xa như mọc trong không trung, cho nên mới gọi là "Vườn hoa trên không trung" hay "Vườn treo".

Trồng hoa trên không trung, việc tưới nước quả là một vấn đề lớn. Vì thế phải thiết kế một thiết bị guồng nước cơ giới đặc biệt đặt trên nóc vườn, dùng trục bàn xoay không ngừng hút nước từ sông Ôphrát lên. Vào lúc đó, quả là một công trình lớn vô cùng khó khăn gian khổ.

Trong "Vườn hoa trên không trung" còn xây dựng cung điện tráng lệ nguy nga. Quốc vương và Vương hậu có thể ngồi trong cung điện mà ngắm nhìn phong cảnh toàn thành. Nghe nói, công chúa Medơ từ đó vui tươi thích thú, căn bệnh nhớ quê hương đã khỏi hẳn.

Thật ra, Vườn treo trên không trung chỉ là một bộ phận tổ thành toàn bộ công trình xây dựng thành Babilon- Nabucôđônôso đã xây dựng thành Babilon trở thành một thành thị lớn nhất trên thế giới lúc đó. Toàn bộ thành thị xây bằng gạch và gắn keo sơn. Tường thành màu vàng, hình vuông. Theo miêu tả của nhà sử học Hy Lạp Hêrôđôt, tường thành dài tới 22 kilômét. Mặt tường thành rất rộng, trên là một con đường lớn, bốn con ngựa có thể đi sóng hàng. Quanh thành có hơn 300 tháp canh, trung bình hơn 40 mét có 1 tháp canh. Tường thành có 3 lớp, giữa các tường thành là hào sâu. Toàn thành có tới hơn 100 cổng thành. Khung cổng, xà ngang và cánh cổng lớn đều làm bằng Đồng. Ngoài ra, trên thành còn có một thiết bị phòng ngự bằng sức nước rất phức tạp. Nếu như quân địch, xâm nhập đến dưới chân thành thì tháo nước cho chìm ngập hết vùng đất ngoài thành. Thật đúng là "Vững như bàn thạch".

Thành Babilon còn là một tòa thành nghệ thuật. Lấy cửa Bắc làm ví dụ, nó có hai tầng, cao 12 mét, hai bên có tháp canh bảo vệ cao vút. Trên tường cổng và tháp canh gắn đầy gạch lưu ly màu xanh lam. Trên gạch có 575 bức phù điêu mang hình bò rừng, rồng, và các loại thú khác, màu sắc tươi tắn, tư thế đa dạng. Đường lớn trong thành xuyên suốt Nam - Bắc gọi là "Thánh đạo". Đường này lát toàn bằng những phiến đá hình vuông mỗi cạnh 1 mét, ở giữa đường là màu trắng hoặc màu hồng, hai bên là màu đỏ. Trên các tảng đá khắc văn bia bằng chữ hình nêm (văn tự tiết hình). Trên tường ở hai bên đường Thánh đạo, trang trí tượng sư tử màu trắng và màu vàng, hình dáng khác nhau, thần thái tự nhiên, sống động. Đầu đường Thánh đạo là một tòa thần miếu có đường kính khoảng 60 - 70 mét, lại xây dựng một ngọn tháp 7 tầng cao vút tầng mây. Trước tòa thần miếu là một hồ nước làm bằng đá trắng. Truyền rằng hồ nước này tượng trưng cho chốn thâm uyên sản sinh ra toàn bộ thế giới. Vì thế người ta bước vào thành Babilon như cùng lúc bước vào thế giới thần thoại.

Thành Babilon được xây dựng ở miền trung du sông Ophrat (nay là phía Nam thành phố Bátđã, Irắc), một vùng giao thông xung yếu, thương nhân các nước trên thế giới đều đến đây, là trung tâm thương nghiệp và văn hóa nổi tiếng ở Tây bộ Châu Á thời đó, từng được gọi là "cửa lên trời". Đến cuối thế kỷ IV tr. CN tòa thành thị giàu có này đã từ thịnh chuyển sang suy, tới thế kỷ II. CN thì trở thành hoang phế. Còn Vườn hoa trên không trung mấy năm gần đây, di chỉ này cũng mới được khai quật, tìm ra.

SIRUS ĐÁNH CHIẾM BABILON

Năm 538 tr.CN, Vương quốc Babilon rơi vào tình trạng rất nguy cấp. Thành Babilon, thủ đô, đã bị quân đội của đế quốc Ba Tư vây hãm mấy ngày liền. Quốc vương Ba Tư Sirus (Cyrus) lại hối thúc Quốc vương Babilon đầu hàng, nhưng vị Quốc vương này vẫn ngoan cường chống cự.

Quốc vương Babilon tự tin nói:

- Có gì ghê gớm đâu? Quân Sirus dám đến đánh thành, ta sẽ cho chúng theo nhau chết trên sông Ơphrat?

Các thiết bị và công trình phòng ngự ở thành Babilon vô cùng dày đặc, chẳng những thành cao, tường dày, công sự kiên cố, lại còn có hệ thống dẫn nước đặc biệt. Chỉ cần mở nắp cống, nước sông Ơphrat sẽ ào ào đổ về chân thành Babilon, biến vùng đất ngoài thành trở thành ao hồ.

Một buổi tối chạng vạng, tên lính thị vệ vội vã chạy đến tâu với nhà vua:

- Tâu Quốc vương, quân Ba Tư đã đến đánh thành!

- Tháo nước?

Quốc vương Babilon hạ lệnh xong liền quay về cung điện, chờ tin vui.

Nửa đêm, bỗng nhiên có tiếng người huyên náo.

Thị vệ cuống quýt gõ cửa phòng ngủ của Quốc vương:

Không hay rồi, quân Ba Tư đã xông được vào trong thành!

- Thế nào? Chẳng lẽ chúng có cánh bay được vào đây sao?

Quốc vương bèn vội vàng ra lệnh cho Thái tử mang quân chống cự, nhưng đã muộn, quân Ba Tư đã chiếm được thành Babilon.

Điều gì đã xảy ra vậy?

Tầng lớp thống trị Vương quốc Babilon chia thành ba tập đoàn: Dòng họ vua, quý tộc thương nhân giàu có và tầng lớp. Bọn họ luôn tranh cướp quyền lực, chẳng thể đoàn kết với nhau. Quốc vương Ba Tư Sirus nhận ra điểm yếu này liền phái gián điệp vào trong thành, đem nhiều vàng bạc của cải biếu đám quý tộc thương nhân giàu có và tầng lớp, bảo đảm khi tiến quân vào trong thành không làm tổn hại tới họ. Lại nói thêm nếu như dâng thành Babilon cho quân Ba Tư thì sẽ được trọng thưởng. Đám người bán nước cầu vinh này liền dẫn dòng chảy từ nước sông Ơphrat sang một hướng khác, rồi ngay trong đêm, mở cổng thành đón quân Ba Tư vào. Như vậy, Sirus đã không tốn sức mà tiêu diệt được Vương quốc Babilon.

Sirus là người sáng lập ra đế quốc Ba Tư. Người Ba Tư vốn ở miền Nam cao nguyên Iran, bị người

Medor ở miền Bắc thông trị. Năm 550 tr. CN, Sirius khởi binh đánh đổ Vương quốc Medor, thống nhất cao nguyên Iran, thành lập một đế quốc Ba Tư lớn mạnh. Tiếp đó, Sirius tiến quân vào Tiểu Á, đánh thẳng tới ven biển Êgê, rồi đưa quân xuống phía Nam, chinh phục Phênixi và Palestin, cuối cùng đã tiêu diệt được Babilon, cường quốc ở Trung Đông, Lãnh thổ Ba Tư từ vịnh Ba Tư vươn thẳng tới Địa Trung Hải.

Sau khi tiến vào Babilon, thành thị phồn hoa bậc nhất thế giới đương thời, Sirius quyết định dời thủ đô đế quốc Ba Tư tới thành Babilon và tuyên bố mình là Vua của bốn phương vũ trụ.

Đối tượng chinh phục tiếp theo của Sirius là Ai Cập. Nhưng ông biết rằng muốn viễn chinh Ai Cập trước hết phải củng cố hậu phương miền Đông của mình. Thế là ông dẫn quân tiến về phía biển Caspiên, chuẩn bị đánh chiếm nước Mazacat.

Trong vương cung Mazacat, Nữ vương đang có cuộc họp khẩn cấp. Chỉ nghe tiếng Nữ vương cổ cầm nước mắt đau đớn nói:

- Quân Ba Tư đã xâm chiếm đất nước chúng ta, giết hại nhân dân ta, còn giết cả con đẻ của ta, chúng ta nhất định phải báo thù!

Các đại thần và tướng lĩnh cùng thề:

- Nhất định phải báo thù!

Họ bàn kế sách đối phó. Trước hết phải dụ kẻ địch vào sâu. Họ rút chạy ra thảo nguyên. Sirius cho rằng quân Mazacat đã thua trận, bèn dẫn một đơn vị kỵ binh đuổi theo. Bỗng nhiên, bốn phương tám phương đều vang lên tiếng gào thét phẫn nộ. Kỵ binh Mazacat đã mai phục sẵn lập tức tấn công. Sirut muốn lui quân nhưng không kịp, đã bị bao vây chặt.

"Vua của bốn phương vũ trụ" cuối cùng đã bị bắt. Quân lính Mazacat dẫn ông ta đến trước mặt Nữ vương.

Nữ vương chỉ vào mặt Sirius quát to:

- Người khát máu, sẽ cho người được tắm máu!

Nữ vương hạ lệnh chặt đầu Sirut, đem đầu lâu ném vào trong túi đựng máu.

Sau này, thi thể Sirius được chuyển về Ba Tư, táng trong một lăng mộ sa hoa vĩ đại Lăng mộ này vẫn còn bảo tồn đến ngày nay tại cao nguyên Iran.

Sau khi Sirius chết, con là Cambydor (Cambyse) kế thừa sự nghiệp ông, năm 525 đem quân đi đánh chiếm Ai Cập, cả lưu vực sông Nin cũng bị thu vào bản đồ đế quốc Ba Tư.

Về sau, các nước bị Ba Tư chinh phục đã nổi dậy chống lại. Đế quốc Ba Tư bắt đầu tan rã.

DARIUS

Năm 522 tr. CN, Darius I (Darius I) lên ngôi Quốc vương Ba Tư. Ông đúng là một ông vua. Dưới bàn tay sắt của ông, đế quốc Ba Tư lại được thống nhất một lần nữa. Darius đánh nam dẹp bắc, đập tan sự phản kháng của những nước bị chinh phục, lập nên đế quốc Ba Tư rộng lớn trải dài trên ba châu lục Á - Phi - Âu, phía Đông bắt đầu từ lưu vực sông Ấn (Indu), phía Tây tới sa mạc Sahara, phía Bắc lên đến biển Aran, Caspien, Hắc Hải, phía Nam giáp vịnh Ba Tư. Để kỷ niệm thắng lợi vĩ đại của mình, Darius cho khắc một bài văn bia của mình lên trên vách đá. Bài văn bia này vẫn còn lưu giữ đến nay trên vách đá Bêstôn ở độ cao 450 mét tại Tây bộ Iran. Phía trên văn bia, khắc tượng toàn thân Darius, ngẩng cao đầu, ưỡn ngực trong tư thế kiêu hãnh của người thắng trận. Dưới chân Darius khắc một đám người đang quỳ. Bên đó còn có chín tù nhân, cổ bị buộc thừng, hai tay trói quặt lại phía sau. Truyền rằng đó chính là chàm quốc vương bị bắt làm tù binh khi ông đánh chiếm Ai Cập và các nước chống đối.

Sau khi chinh phục được khu vực rộng lớn ở Á - Phi - Âu, nền văn hóa tiên tiến ở Cổ Ai Cập và lưu vực Lưỡng Hà đã nhanh chóng truyền bá tới mọi vùng trong đế quốc Ba Tư. Sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển rất mạnh. Darius I trở thành ông vua chúa tể tất cả.

Hãy xem ông vua này sắp xếp, tổ chức.

Khi thiết triều, các đại thần đều phải quỳ, phủ phục trên đất để triều bái. Còn trong hội nghị cơ mật, giữa vua tôi cũng phải ngăn cách nhau bằng một tấm màn, cốt để hơi thở của các quan không phả tới nhà vua. Darius trên đầu đội chiếc mũ quốc vương cao cao bằng vàng, mình mặc áo bào dài màu đỏ sẫm, lưng thắt đai lưng làm bằng những sợi dây vàng, tay cầm cây "quyền trượng" cũng chế tạo bằng vàng, vua để râu ria dài uốn cong. Ông đi đâu, bước chân khoan thai, uy phong lẫm liệt, một đám tùy tùng vác quạt và gương cao ô lọng đi theo, bọn lính thị vệ bầu kín chung quanh. Trong cung, nô bộc, thư lại, ca kỹ nhạc công, thợ săn, đầu bếp. . . tổng cộng có 15.000 người. Ngoài ra, Darius còn có đội quân cận vệ gồm 12.000 người, trong đó có 1000 người sử dụng giáo dài, 1000 kỵ binh, 10.000 bộ binh. Lính sử dụng giáo dài trên mình khoác áo giáp dài hộ thân, dưới mũi giáo thường trang trí một quả cầu nhỏ bằng vàng hoặc bạc. Kỵ binh mặc áo giáp có vẩy, đầu đội mũ vải dày thô mang cung tên, kiếm và lá chắn. Bộ binh được gọi là "đội quân bất tử", vì quân số vĩnh viễn không thay đổi, luôn có đội dự bị sẵn sàng bổ xung chỗ thiếu.

Việc ăn uống của Darius có người chuyên cung ứng, phục vụ. Ông chỉ uống nước sông Sudo ở quê hương. Hàng ngày phải cho rất nhiều người dùng những bình bằng bạc chuyên chở nước sông từ đấy mang về. Cho dù ông đến nơi nào cũng vẫn phải đưa nước sông đó đi theo. Ông thích ăn cá tươi ở biển Êgê, đã cho xây dựng đường "Hoàng đạo" dài trên 2000 km, toàn tuyến đường đặt hơn 100 trạm dịch, có phu trạm thay nhau phi ngựa theo kiểu chạy tiếp sức để kịp đem cá tươi về. Đương nhiên, xây dựng đường Hoàng đạo là để phát triển giao thông, nhưng cung ứng cho nhu cầu ẩm thực của nhà vua, cũng là một chức năng của nó.

Darius đã chinh phục nhiều quốc gia, đổi làm "hàng tỉnh" trực tiếp phái Tổng đốc đến cai trị. Vàng bạc, của cải ở các nước bị chinh phục ùn ùn chở về kinh đô đế quốc Ba Tư. Darius lệnh cho thợ nấu chảy vàng và bạc cướp đoạt được đổ vào các bình gốm, khi nguội đập vỡ vỏ bình gốm, thành những khối vàng và bạc đúc lớn, cất giữ trong kho tàng của hoàng gia. Để thống nhất tiền tệ, Darius ra lệnh cho tất cả các vùng đã chinh phục nhất loạt phải dùng đồng tiền vàng gọi là đồng đaric (daric) lưu hành trong toàn quốc: Mặt trước của đồng tiền có hình Darius, mặt sau là hình một cung thủ. Việc chi phí cho bộ máy quan liêu và đội quân lính khổng lồ của Darius đều do các nước bị chinh phục phải

gánh vác. Chỉ một địa phương Ai Cập cũng đã phải lo nuôi dưỡng 12 vạn quân.

Mong muốn lớn nhất của Đarius là chinh phục Hy Lạp, khống chế châu Âu. Năm 500 tr. CN, ông bắt đầu viễn chinh sang Hy Lạp, nhưng cuộc tiến quân không được thuận lợi. Năm 490 tr. CN, trong chiến dịch Maratông, quân đội Ba Tư bị người Hy Lạp đánh bại. Sau đó 10 năm, người kế thừa Đarius là Xecxet (Xercès - 486 - 465) thân chinh, tự mình chỉ huy một đạo quân to lớn chưa từng thấy, ồ ạt tiến đánh Hy Lạp nhưng đã bị thất bại thảm hại trong trận hải chiến ở vịnh Salamin và trong trận chiến ở Platê (Platée). Từ đó đế quốc Ba Tư dần dần suy yếu. Năm 330 tr. CN, đế quốc Ba Tư bị quân đội của Alêcxândrơ, vua nước Hy Lạp - Maxêđônia, kéo sang tiêu diệt.

CON ĐƯỜNG TƠ LỰA

Năm 115 tr. CN, vào một sớm mai trời cao thoáng đãng.

Ở phía Bắc cao nguyên Iran, một viên tướng mặc nhung phục đang đứng chờ ở biên giới Pacthia (Parthia). Pacthia là tên gọi nước Ba Tư từ sau thế kỷ III tr. CN. Các đời vua của vương triều này đều gọi theo dòng họ Axêmênit (Achéménides) nên trong sử sách Trung Quốc gọi nước họ thành An Tức. Viên tướng ngồi trên con ngựa cao to chạy đi chạy lại, phía sau ông là hai vạn người ngựa. Các binh sĩ ngồi trên mình ngựa, xếp thành đội ngũ chỉnh tề, không một tiếng động.

Hai vạn quân đang chờ mệnh lệnh chiến đấu chăng? Không! Họ phụng mệnh Quốc vương Pacthia đến đón chào đoàn sứ thần hữu nghị từ nơi xa đến.

Từ phương Đông vang vọng lại tiếng vó ngựa rầm rập. Tiếng nhạc ngựa “leng keng lanh canh”, các binh sĩ nhìn thấy một đoàn người ngựa xuất hiện, dẫn đầu là một lá cờ tươi thắm trên thêu ba chữ lớn "Bác Vọng hầu" theo lối chữ triện đặc biệt của Trung Quốc.

Binh sĩ Pacthia reo mừng:

- Đến rồi! Đến rồi!

Viên tướng trên lưng ngựa ra lệnh:

- Xếp hàng chào đón!

Hai vạn kỵ binh rầm rập chia thành hai đội, một bên trái, một bên phải bày thành trận thế hai bên đường chào đón. Đội nhạc tấu bên khúc quân nhạc, mặt đất vang rền tiếng reo vui.

Sứ giả Trung Quốc nhảy xuống ngựa, tay phải giơ cao cây tiết trượng (bằng chứng của sứ giả đời Hán), nét mặt tươi cười rào bước đi tới. Viên tướng uốn mình xuống ngựa, đứng nghiêm hô to:

- Chào mừng sứ giả nước Đại Hán?

Sứ giả Trung Quốc chấp hai tay đáp lễ:

- Phiền tướng quân phải đi đón từ xa. Tôi là Phó sứ của Bác Vọng hầu Trương Khiên, xin được thay

mặt Hoàng đế Đại Hán gửi lời chào kính trọng tới An Tức Quốc vương Bệ hạ.

Viên tướng cúi rạp mình tỏ ý cảm tạ.

Sứ giả Trung Quốc chỉ vào đoàn ngựa phía sau mình nói:

- Đây là chút lễ mọn của Hoàng đế Đại Hán kính tặng An Tức Quốc vương Bệ hạ.

Viên tướng mỉm cười bước lên xem, thấy mỗi con ngựa đều thò hai bọc lớn, bên trong đựng đầy các hàng thủ công mỹ nghệ và đồ dùng bằng vàng bạc nhiều, hình nhiều loại sáng long lanh, chạm khắc tinh xảo trông rất thích mắt. Hấp dẫn hơn cả là trong rất nhiều bọc, đựng đầy những tấm lụa, tấm đoạn, the, sa, những mặt hàng tơ tằm mà lúc bấy giờ chỉ có Trung Quốc mới sản xuất được. Giở ra nhìn, thật là rực rỡ sắc màu, tranh đua vẻ thắm, lấp lánh dưới ánh mặt trời. Viên tướng Pacthia vui vẻ gật đầu nói:

Con đường tơ lụa trông đợi từ lâu bây giờ đã được khai thông. Tôi xin thay mặt Quốc vương Pacthia, tặng quà cho sứ giả của Hoàng đế Đại Hán:

Ông vẫy tay, bốn binh sĩ bê đến hai chiếc hộp. Mở ra xem, bên trong đựng rất nhiều những quả trứng lớn, mỗi quả nặng đến một cân. Đó là trứng đà điểu mà người Trung Quốc lúc đó chưa từng nhìn thấy bao giờ.

Sứ giả Trung Quốc đang định cảm tạ thì viên tướng lại vẫy tay ra hiệu. Có hai người bước tới. Đó là nhà quý thuật. Người đi đầu rút ra một lưỡi kiếm chủy thủ dút vào trong mồm rồi nuốt xuống. Anh vỗ bụng một cái, lưỡi kiếm lại từ trong mồm trồi ra. Người thứ hai lập tức bước lên, mở to mồm phun ra từng tia lửa, khói bay lên trời. Cuộc biểu diễn đặc sắc của nhà quý thuật khiến mọi người có mặt đều kinh ngạc vô cùng.

Viên tướng tươi cười nói:

Đây là hai nhà quý thuật ở Lixian (nay là thành Alêcxanđơ Ai Cập) mà nước Cộng hòa Rôma tặng cho Quốc vương nước tôi. Nay Quốc vương nước tôi quyết định trao tặng lại cho Hoàng đế Đại Hán. Vì thế mới để cho họ cùng tham gia lễ đón tiếp.

Sứ giả Trung Quốc khoanh tay cảm tạ, vui vẻ nói:

- Con đường tơ lụa đúng là con đường hữu nghị giữa Trung Quốc và phương Tây.

Con đường tơ lụa đã được khai phá như thế nào?

Năm 138 tr. CN, kỵ binh Hung Nô đã tập kích một bộ lạc người Đại Nguyệt Thị (nay ở Tây bộ tỉnh Cam Túc Trung Quốc). Thuyền Vu (vua) Hung Nô đã chặt đầu vua Đại Nguyệt Thị, còn lấy xương đầu làm thành bát uống rượu. Bộ lạc Đại Nguyệt Thị bị buộc phải dời sang phía Tây, quyết một lòng báo thù. Lúc này quân Hung Nô cũng thường xâm phạm quấy rối Trung Nguyên, cho nên Hán Vũ Đế quyết tâm liên hợp với Đại Nguyệt Thị để tấn công Hung Nô. Nhưng muốn đi đến Đại Nguyệt Thị, buộc phải qua khu vực chiếm đóng của Hung nô, đường đi vô cùng nguy hiểm Hán Vũ Đế bèn cho treo "bảng chiêu hiền" ở cửa thành Tràng An, ban thưởng cho người nào tình nguyện đi sứ sang Tây Vực. Ngày hôm sau, một chàng trẻ tuổi phấn chấn xin được xuất chinh. Đó là Trương Khiên, người ở Thành Cổ,

Hán Trung (nay thuộc Thiểm Tây).

Trương Khiên dẫn gần trăm người, tay cầm tiết trượng, tạm biệt Trảng An, qua Dương Quan đi về phía Tây (nay gần khu vực Đôn Hoàng), vất vả băng qua sa mạc. Bỗng nhiên có hàng nghìn kỵ binh Hung Nô xông ra bao vây chặt lấy họ. Trương Khiên lập tức chỉ huy đồng đội tổ chức đánh trả, nhưng quả bất địch chúng, họ đều bị bắt làm tù binh, áp giải đến triều đình Thuyền Vu Hung Nô (nay thuộc Huhêhết - Nội Mông Cổ).

Thuyền Vu Hung Nô nói với Trương Khiên:

- Người đầu hàng đi. Chẳng còn đường trở về đâu!

Trương Khiên trấn tĩnh trả lời:

- Không, sứ thần Đại Hán không biết đầu hàng!

Thuyền Vu Hung Nô đe dọa:

- Ta sẽ giết nhà ngươi?

Trương Khiên không hề biến sắc mặt:

Muốn giết thì cứ giết!

Thuyền Vu Hung Nô tức giận nói:

- Không, ta muốn ngươi làm một người Hung Nô.

Thuyền Vu giữ Trương Khiên ở lại Hung Nô, muốn dụ dỗ ông. Trương Khiên không nói một lời, lặng lẽ cất giấu cây tiết trượng của mình.

Mười năm trôi qua, trong một đêm vừa gió vừa mưa. Trương Khiên hẹn với đồng đội cùng bỏ trốn khỏi Hung Nô, đi sang nước Đại Uyển (nay là vùng Trung Á thuộc Liên Xô cũ).

Vua Đại Uyển mở tiệc chiêu đãi sứ giả nhà Hán. Các nhạc công dùng những nhạc cụ chưa từng thấy ở Trung Quốc: tỳ bà,...không bầu, hồ địch, nhị hồ, tấu lên những khúc nhạc rung động lòng người. Trên bàn tiệc thịnh soạn bày đầy những món ăn cũng chưa từng có ở Trung Quốc: Hồ qua tròn (dưa vàng), ba thái xanh thẫm, nho táo vừa ngọt vừa thơm, lại có rượu thơm màu hổ phách rượu bồ đào. Trương Khiên và đồng đội mở rộng tầm mắt, cảm tạ tấm thịnh tình của vua nước Đại Uyển.

Vua Đại Uyển cho người tiễn đưa Trương Khiên sang nước Khang Cư (nay thuộc vùng gần hồ Baican nước Nga). Vua Khang Cư lại cho người đưa Trương Khiên đến Đại Nguyệt Thị. Nhưng lúc này, người dân Đại Nguyệt Thị đã định cư, đất đai màu mỡ, sản vật phong phú, họ không còn muốn đánh nhau với người Hung Nô nữa. Đương nhiên, họ cũng không muốn lập liên minh quân sự với nhà Hán. Thế là Trương Khiên lại lên đường đến nước Đại Hạ.

Nước Đại Hạ (nay thuộc Apganistan) có cư dân không ít là người Hy Lạp, thương nghiệp rất phát đạt.

Trong các chợ, Trương Khiên nhìn thấy những mặt hàng chưa từng có ở Trung Quốc: thảm Đại Nguyệt Thị, vải sợi Rôma, dây cương ngựa ngũ sắc An Tức, da điêu Khang Cư, ngựa con của nước Điều Chi (nay ở vùng phụ cận Siri)...

Đường Ấp Phụ, trợ thủ của Trương Khiên chỉ vào một đồng hàng hóa nói:

- Đây là cái gì vậy?

Trương Khiên định thân nhìn kỹ, thì ra đây là gậy trúc, vải đất Thục, đặc sản của Tứ Xuyên, mặt hàng xuất khẩu của nhà Hán.

Trương Khiên hỏi người bán hàng:

- Xin hỏi, những hàng hóa này từ đâu chuyển đến đây?

Thương nhân người Hy Lạp trả lời:

Mua từ nước Thân Độc (tức Ấn Độ) về.

Té ra từ Tứ Xuyên đi về phương Nam, qua Ấn Độ rồi vòng lên hướng Tây Bắc là có thể đi thẳng tới Đại Hạ. Trương Khiên và đồng sự đã học được nhiều tri thức về địa lý.

Lại một năm trôi qua, Trương Khiên lên đường về nước. Họ vượt qua dãy Panmia, đi men theo sườn Bắc núi Côn Luân. Chẳng ngờ đại bị kỵ binh Hung Nô bao vây rồi bị bắt giải về Hung Nô.

Lại qua một năm nữa, nước Hung Nô xảy ra nội loạn. Trương Khiên và trợ thủ Đường Ấp Phụ nhân cơ hội đó chạy về Trảng An, hoàn thành sứ mạng về vang lừng đầu tiên đi sứ Tây Vực. Sau lần đó, Hán Vũ Đế phong cho ông làm "Bác Vọng hầu".

Năm 119 tr. CN, Trương Khiên lần thứ hai đi sứ Tây Vực. Lần này dẫn theo sứ bộ rất đông người. Họ mang theo những lá cờ thêu chữ "Bác Vọng hầu Trương Khiên" đi đến các nước: có đoàn đến An Tức (Ba Tư) có đoàn đến Điều Chi (Siri), có đoàn đến Kê Tân (nay là Casomia). . . Tiếp theo, sứ giả của những nước này nhận nhiệm vụ đến thăm viếng hữu nghị Trung Quốc. Con đường tơ lụa băng qua ba đại châu Âu - Á - Phi. Người Hy Lạp rất thích tơ lụa Trung Quốc, gọi Trung Quốc là "nước của tơ lụa". Người Rôma cũng rất thích tơ lụa Trung Quốc, nhiều quan chấp chính đều may áo dài bằng tơ lụa Trung Quốc. Sau này, Hoàng đế đế quốc Rôma là Antônius còn phái sứ giả đến Trảng An, tiến thêm một bước giao lưu giữa hai nền văn minh phương Tây và phương Đông.

Từ đó, từng đoàn thương nhân chuyên chở bằng lạc đà đã qua lại trên con đường tơ lụa, họ vượt qua núi cao khe sâu đưa kỹ thuật nuôi tằm, ươm tơ, luyện sắt, tưới nước, làm giấy của Trung Quốc sang Trung Á, Tây Á và Châu Âu ; rồi lại mang từ đây những mặt hàng thực phẩm nho, hồ đào, thạch lựu, dâu tằm, dưa vàng, vùng, ô liu. . . về Trung Quốc. Lại còn có sư tử, tuần mã, tê ngưu, công, lạc đà . . . các loại động vật cũng được đưa vào Trung Quốc. Âm nhạc, vũ đạo, hội họa, điêu khắc của Trung Quốc đã tiếp nhận những nét đặc sắc, tinh hoa của Tây Vực, tạo nên một sự đột biến mới, trở nên càng phong phú và đa dạng hơn.

“NGƯỜI KHÔNG THỂ ĐẾN GẦN”

Bạn có biết không, văn minh cổ Ấn Độ cũng là một trong những ngọn nguồn văn hóa nổi tiếng của thế giới. Ngay từ 5000 năm trước, trên bán đảo Ấn Độ đã hình thành nền văn hóa và tập tục độc đáo. Cư dân ở đây làm nghề nông và sản xuất thủ công nghiệp, sau này đã xuất hiện nhiều thành thị, đã sáng tạo ra chữ viết của riêng mình. Nhưng vào năm 2000 tr. CN, có giống người da trắng từ phương Tây Bắc đến chinh phục họ. Những người da trắng này tự xưng là "Arian" có nghĩa là tộc người "xuất thân cao quý". Chúng gọi những người da đen bản địa là người man rợ, sau này, chúng đưa vào màu da "xuất thân", lập ra chế độ chủng tính ở Ấn Độ.

Chế độ "chủng tính", cũng gọi là chế độ "vácna" (varna) phân chia nhân dân thành bốn đẳng cấp.

Đẳng cấp thứ nhất là "braman" (Brahman) tức Bà-la-môn, gồm những người da trắng đều là tăng lữ (quy tộc chủ trì việc tế lễ đạo Bà-la-môn), họ là chúa tể, có địa vị cao nhất.

Đẳng cấp thứ hai là "Xatrya" (kcatrya) gồm tầng lớp quý tộc, vương công và vũ sĩ, có thể làm vua và các thứ quan lại.

Đẳng cấp thứ ba là "Vaixya" (Vaicya), gồm đại đa số là nông dân, thợ thủ công và thương nhân, họ phải nộp thuế cho, nhà nước, cung phụng cho đẳng cấp Braman và Xatrya.

Đẳng cấp thứ tư là "Xudra" (Cudra) gồm đại bộ phận là cư dân bản địa bị chinh phục, nhiều người là nô lệ, là kẻ tội tở đi làm thuê làm mướn.

Việc phân biệt sang hèn giữa các đẳng cấp rất rõ ràng, ranh giới rất khắt khe. Lại còn quy định những người không cùng đẳng cấp không được lấy nhau. Nếu lấy nhau, những đứa trẻ sinh ra và cha mẹ chúng đều bị gọi là “tiện dân”, còn gọi là "người không thể đến gần". Nếu một người braman do sơ ý chạm phải thân thể kẻ “tiện dân” thì coi như gặp phải uế khí, khi về nhà phải lập tức tắm rửa. Bình thường, “tiện dân” chỉ có thể trú ngụ ở ngoài làng, đi trên đường phải luôn gõ vào chiếc lọ sành để báo cho người ở đẳng cấp cao không được tiếp xúc với họ.

Dưới đây là một câu chuyện xảy ra trong một thôn làng ở Ấn Độ 3000 năm trước.

Khi đó, ở miền Trung Ấn Độ có một thôn làng rất to, trong làng có một gia đình braman vô cùng giàu có. Ở làng này có một cậu bé tên là Athira, mi thanh mục tú, rất đáng yêu chỉ có nước da không được trắng như các cậu bé khác. Vì vậy các cậu bé nghi ngờ cậu không phải là braman. Một hôm, mấy cậu bé braman tan học về nhà muốn bắt Athira phải xách cặp cho mình, cậu không chịu, liền bị chúng đánh đòn, chửi mắng:

- Đồ lạc loài!

Athira khóc trở về nhà, gục đầu vào gối mẹ, hỏi:

- Vì sao mọi người cứ bảo con không phải là braman?

Bà mẹ ôm hôn Athira:

- Con ơi, mặc kệ chúng. Mẹ con ta là braman từ tỉnh khác chuyển đến đây...

- Nhưng braman có thể làm tăng lũy, họ còn luôn luôn được đi dự tiệc của braman, vì sao mẹ con ta không được đi? Vì sao còn không cho chúng ta cùng ăn với họ?

Bà mẹ đã tốn sức để an ủi con trai nhưng Athira vẫn buồn bã không vui.

Athira biết rằng trong làng cậu cũng giống như ở trong cả nước Ấn Độ đều chia dân thành bốn đẳng cấp. Braman là chủ mọi thứ trong làng, Xudora và "tiện dân" bị mọi người khinh thường nhất. Athira suy nghĩ, chẳng may mình bị đuổi ra khỏi braman, trở thành Xudora hay "tiện dân" thì đáng sợ biết chừng nào!

Nhưng ngờ vực vẫn là ngờ vực, mọi người không tìm ra chứng cứ. Ít lâu sau, Athira vào học trường của braman. Ở trường học này phải học kinh điển tôn giáo braman là "Kinh Vêđa" và "Luật Manu".

Các thầy braman mang một bộ luật ra giảng cho các học trò về lịch sử vẻ vang của braman.

Athira lắng nghe, bất chợt hỏi:

- Thưa thầy vì sao lại phân chia mọi người thành bốn đẳng cấp?

Thầy bực dọc nhìn cậu, rồi lật giở bộ "Kinh Vêđa", nói với giọng cứng nhắc:

- Sách kinh đã viết rất rõ ràng rằng: Thần Brama (brahma) là đáng tối cao sáng tạo ra vũ trụ và muôn loài. Người đã dùng miệng lưỡi của mình tạo ra "braman", dùng tay và vai tạo ra "Xatorya" dùng đầu gối tạo ra "Vaixya", dùng bàn chân tạo ra "Xudora". . . đẳng cấp cao thấp đều do Thần quyết định?

Athira nghe giảng vẫn nghi hoặc không hiểu liền hỏi:

- Thưa thầy, thế thì có một ngày nào đó, braman sẽ có thể biến thành Xudora, Xudora biến thành braman được không?

Ồ, trừ phi chết rồi đến đầu thai ở kiếp sau - Thầy giáo rành rọt nói từng tiếng - Còn người đang sống, mãi mãi không bao giờ thay đổi địa vị? Giữa các đẳng cấp khác nhau, không được kết hôn với nhau, người không cùng đẳng cấp cũng không được ngồi ăn chung... vì thế, các trò là con em braman nhất định phải biết quý trọng thân thể và danh giá của mình! Athira càng sợ hãi, trong lòng lo lắng, chẳng may mình quả không phải là braman thì biết làm thế nào?

Việc đáng sợ cuối cùng cũng đã xảy ra.

Trong một ngày âm đạm, thầy tu braman cho họp toàn dân làng trên bãi rộng đầu làng. Đây là cuộc họp trừng phạt những người phạm tội.

Thầy tu đứng trên bục cao ra lệnh:

- Giải phạm nhân vào!

Một người Xudora thân thể cường tráng bị dẫn lên bục.

Thầy tu cầm bộ "Luật Manu", đồng dục nói:

Theo quy định của bộ luật, người thuộc chủng tính thấp hèn mà xâm hại người ở chủng tính cao quý thì phải chặt một phần chân tay của họ, đụng đến tay thì phải chặt tay, đụng đến chân thì phải chặt chân. Hôm trước, tên xudora này đã dùng hai tay đánh một vị braman cao quý của chúng ta, vì vậy cần phải trừng phạt răn đe.

Chỉ nghe thấy tiếng "phập, phập", hai tay của người Xudora trong chớp mắt đã bị chặt đứt rời.

Tiếp đó một “tiện dân” bị dẫn lên bục, mấy người nắm chặt đầu, cắt lưỡi anh ta, lấy chiếc dùi nung đỏ đâm vào mồm, rồi lại rót dầu sôi vào mồm, vào tai anh ta. . . Thầy tu kể tội trạng của người này là đã nói xấu sau lưng đối với một thầy tu braman.

Athira đứng im bên cạnh mẹ, lặng lẽ cúi đầu. . . bỗng vị thầy tu cao giọng tuyên bố:

Hôm nay, chúng ta phải đuổi một kẻ mạo nhận là braman. Kẻ đó chính là nó...

Vị thầy tu giơ tay chỉ thẳng vào Athira - Cậu bé hồn bay phách lạc sợ hãi vùi đầu vào trong lòng mẹ.

Vị thầy tu chỉ vào mẹ của Athira nói lớn:

- Mụ đàn bà này cũng không phải lấy chồng braman. Hôm qua một vị braman từ ngoài tỉnh đến phát giác rằng mụ đã lấy một xudora. Mọi người nhìn xem đứa con của mụ, nước da đen dùi, đầu có giống với người braman? Bắt đầu từ hôm nay, ta tuyên bố, cả nhà mụ là tiện dân!

Kể từ hôm đó, Athira và mẹ bị đuổi ra ở ngoài làng, mãi mãi không được tiếp xúc với người braman. Mẹ con đi đường, trên người phải mang dấu hiệu của kẻ tiện dân, mồm phải luôn luôn phát ra những âm thanh riêng biệt, hoặc gõ vào chiếc lọ sành để báo cho người braman và người xatorya tránh khỏi phải gặp họ, vì họ đã trở thành "người không thể đến gần".

Mẹ của Athira chịu không nổi nỗi đau đớn này, ít lâu sau thì chết. Athira ôm xác mẹ, phẫn uất gào lên:

- Vì sao con người lại phải phân chia ra đẳng cấp thế này!

Chế độ đẳng cấp tàn ác này đã kéo dài mấy ngàn năm ở Ấn Độ, thậm chí vẫn còn ảnh hưởng sâu sắc đến tận ngày nay.

THỦY TỔ PHẬT GIÁO: XAKYA MUNI

Bạn đã đến Tây Sơn ở Bắc Kinh chưa? Ở đây có Chùa Phật Nằm, trong chùa có một pho tượng đúc bằng đồng rất lớn, thân dài hơn 5 mét, nặng mấy vạn cân. Đặc biệt là thân tượng nằm nghiêng, tay phải gối đầu, ánh mắt hiền từ, thần thái trang trọng, chung quanh còn có 12 pho tượng Phật nhỏ bằng đồng. Phật nằm như là đang đau yếu mà vẫn giảng giải không biết mệt mỏi cho các đệ tử. Ngoài Bắc Kinh ra, ở các nước Phật giáo trên thế giới cũng đều có tượng Phật nằm với hình dáng tương tự. Vị Phật nằm đó

là ai? Đó chính là người sáng lập ra đạo Phật: Xakya Muni (Sakya Muni) tức Thích-ca Mâu-ni.

Xakya Muni sinh ngày 8 tháng 4 năm 565 tr. CN, họ Gôtama (Gautama) tên là Xitđacta (Siddharta). Cha ông là Quốc vương một nước nhỏ ở Bắc bộ bán đảo Ấn Độ (nay thuộc Nepal). Phong tục nơi đó, trẻ em mới sinh ra thì đến ở nhà bà ngoại. Bà mẹ của Xakya Muni mang thai, sửa soạn về nhà mẹ đẻ để sinh nở, trên đường đi qua một vườn hoa, khi ngồi nghỉ dưới một gốc cây thì sinh ra vương tử. Bà mẹ từ đó mắc bệnh đến ngày thứ bảy thì qua đời. Vì vậy Xakya Muni được bà gì nuôi nấng lớn khôn. Cậu bé này lúc nhỏ rất ham học, văn học, triết học, toán học đều tinh thông. Đồng thời cậu cũng ham thích vũ thuật, cưỡi ngựa, bắn cung, múa kiếm, môn nào cũng thành thục. Cha cậu rất vui mừng, quyết định sẽ truyền ngôi vua cho cậu và hy vọng cậu sẽ trở thành một vị đại vương thống nhất thiên hạ, làm rạng rỡ tổ tông.

Nhưng Xakya Muni không ham quyền thế. Đầu óc chàng toàn nghĩ tới mọi thứ bất bình trong thế gian: Vì sao phải phân chia người Ấn Độ thành bốn đẳng cấp? Vì sao người da trắng lại thống trị những người da màu khác? Vì sao những đứa con hỗn huyết lại thành những người dân hèn hạ bị mọi người khinh rẻ.

Một hôm chàng ngồi xe đi du ngoạn, nhìn thấy những người nông dân đang làm việc trồng trọt trên đồng ruộng dưới ánh nắng chói chang, người nào cũng gầy gò, mặt mũi vàng vọt, mồ hôi ướt đầm lưng, lộ rõ vẻ đói khát mệt mỏi. Con trâu già đang cày ruộng càng kiệt sức. Phía trước có người kéo căng đoạn giây rợ xỏ qua mũi trâu lôi đi, phía sau có người dùng roi vọt đen đét. Con trâu già đau đớn lúc lắc cặp sừng, thở phì phò, lôi chiếc lưỡi cày cắn sâu xuống đất, chậm chạp bước lên.

Xakya Muni bắt giác buột mồm than:

- Khổ thay!

Trong lòng Xakya Muni cuộn trào những câu hỏi:

- Con người trên thế gian vì sao lại có bao khổ đau về sinh, lão bệnh, tử? Làm sao có thể thoát khỏi những khổ đau này? Chàng đã đọc rất nhiều sách mà không tìm được câu trả lời. Sau này chàng hiểu rằng, Quốc vương quyền lực lớn bao nhiêu cũng chẳng thể giải quyết được vấn đề này. Thế là chàng quyết tâm từ bỏ quyền thừa kế ngôi vua, xuất gia tu đạo.

Quốc vương nghe tin, giật mình kinh hãi:

- Con ta điên rồi sao? Nó chưa đến 20 tuổi!

Để ngăn con xuất gia, Quốc vương tìm mưu tính kế, cưới cho Xakya Muni một Nữ vương xinh đẹp trẻ trung ở nước láng giềng.

Quốc Vương nói:

- Con xem, sau này mọi thứ ở hai nước đều thuộc về con, chẳng lẽ như vậy vẫn không đủ sao?

Một năm sau, Xakya Muni sinh một cậu con trai: Nhưng quyền thế lớn lao, cuộc sống hào hoa, người vợ kiều diễm mỹ lệ, đứa con kháu khỉnh đáng yêu, cũng đều không thể ngăn cản được quyết tâm xuất

gia của chàng.

Đêm khuya ngày mùng 8 tháng 12 năm vừa tròn 29 tuổi, Xakya Muni lẳng lẳng cưỡi ngựa phóng ra khỏi kinh thành tới vùng rừng sâu một nước khác. Ông thay đổi quần áo vương tử, cắt tóc, làm một nhà tu hành.

Quốc vương không thấy vương tử, lo lắng vô cùng liền phái năm người đi tìm, cuối cùng đã tìm thấy Xakya Muni trong rừng sâu, nhưng ông quyết không trở về. Xakya Muni đã tìm ba học giả nổi tiếng để học hỏi triết học, sau đó lại vào trong rừng cây thâm u theo các nhà sư khổ hạnh học đạo. Ông đã bốn ba sáu năm trời, ngày tắm rửa cũng không, mà trước sau vẫn chưa tìm được biện pháp xóa bỏ nỗi thống khổ trong nhân gian.

Một hôm, ông đi tới một dòng sông, quyết xuống sông tắm tấp để tẩy rửa sạch những vết nhơ bần trên người tích lại từ sáu năm qua. Một cô gái chăn bò ven sông thâu tình cảnh ấy liền mang nhiều sữa bò đến mời ông uống. Xakya Muni đã trở lại như xưa. Ông đến bên một gốc bồ đề, mặt đất phủ đầy cỏ, ngồi xuống xếp bằng tròn, mặt quay về hướng Đông, thề với Trời rằng:

- Nếu ta không thể giác ngộ đến cùng thì cho dù thịt nát xương tan cũng quyết không đứng dậy khỏi chỗ này.

Cứ như vậy, ông ngồi trầm tư trước gốc bồ đề tìm lời giải cho việc giải thoát khổ đau của con người.

Đêm mùng 8 tháng 2 năm ông 35 tuổi, khi một ngôi sao sáng mọc lên ở phương Đông, ông bỗng nhiên hiểu ra thông suốt đạo lý này, tìm ra con đường giải thoát và từ đó được gọi là Buda (Bouddha) tức Phật, có nghĩa là "người giác ngộ". Di tích cây bồ đề này hiện nay vẫn còn ở tỉnh Bêca Ấn Độ. Sau đó Xakya Muni đi khắp nơi trên bán đảo Ấn Độ để truyền bá giáo lý mới của ông, mà về sau người ta gọi là đạo Phật (Bouddhisme). Truyền rằng ông còn đi tới Xaylan (Ceylan, nay là Sri Lanka) và Miến Điện. Giáo lý của Phật giáo là chống lại việc phân chia con người theo đẳng cấp: chống lại hiện tượng bất bình đẳng, đồng tình với người dân bất hạnh. Đồng thời cũng tuyên truyền thuyết nhân quả báo ứng cho rằng đời nay làm việc thiện, đời sau sẽ được hưởng phúc lành, đời nay làm điều ác, đời sau tất có ác báo. Những thuyết này của Xakya Muni có mặt tiêu cực là trốn tránh hiện thực tàn khốc. Ông còn chủ trương xóa bỏ mọi phiền não bằng cách tự giải thoát, phủ định đấu tranh. Chủ trương này đương nhiên là có lợi cho giới chủ nô và bọn thống trị phong kiến, cho nên giai cấp thống trị các đời đều lợi (dùng Phật giáo để củng cố nền thống trị của họ đối với quần chúng bị áp bức).

Năm 485 tr. CN, Xakya Muni sắp tròn 80 tuổi. Ông vừa già vừa ốm yếu nhưng vẫn đi khắp nơi truyền giáo. Ngày 15 tháng 2 ông đến bên một dòng sông, bệnh tình đã nặng, biết mình không qua khỏi ông liền xuống sông tắm rửa. Các đệ tử liền đặt một chiếc giường vải gai giữa mấy cây chà là. Xakya Muni nằm nghiêng trên đó, gối đầu bên tay phải, vẫn rành rọt căn dặn các đệ tử, không được vì không có thầy mà sa ngã, vẫn phải lấy Phật pháp để dẫn đường. Nói xong, ông qua đời. Sau này để tưởng niệm tới việc ông hết lòng dạy dỗ các đệ tử mọi người đã tạc tượng Xakya Muni nằm, đặt ở các chùa chiền. Rồi lấy ngày Xakya Muni giáng sinh (mùng 8 tháng 4) là ngày "Lễ tắm Phật", ngày ông đi tu đạo (ngày 8 tháng 12) làm ngày "Lễ lập bát".

Di thể của Sakya Muni sau khi hỏa táng, tro xương kết thành từng hạt, đạo Phật gọi những hạt đó là "Xá lợi"- Sau này, tám nước chia nhau xá lợi, đem cất giữ cúng lễ trong những cây tháp cao được xây

dựng đặc biệt, để tỏ lòng tôn kính ngưỡng mộ Xakya Muni. Loại tháp này dùng bảy thứ báu vật vàng, bạc, trân châu, mã não. . . để trang trí, mọi người gọi là "Bảo tháp". Thế kỷ I CN, Phật giáo truyền vào vùng người Hán ở Trung Quốc, sau này lại từ Trung Quốc truyền sang Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam. Nhưng từ sau thế kỷ VIII, đạo Bà-la-môn ở Ấn Độ thăng thế, đổi gọi thành đạo Hindu (Hindouisme) tức Ấn Độ giáo. Phật giáo ở Ấn Độ dần dần suy yếu, cho nên ở Ấn Độ ngày nay còn rất ít người theo tín ngưỡng Phật giáo. Nhưng Phật giáo bắt nguồn từ bán đảo Ấn Độ vẫn được toàn thế giới coi trọng. Trong bảo tháp ở chùa Linh Quang, Tây Sơn, Bắc Kinh truyền rằng còn cất giữ được một chiếc răng của Xakya Muni, mọi người gọi bảo tháp này là "Phật Nha Tháp" (Tháp Răng Phật).

VUA AXÔKA

60 năm trước, các nhà khảo cổ học Ấn Độ đã khai quật được một vương cung rộng lớn xây dựng vào khoảng 2000 năm trước đây. Tuy thời gian cách ngày nay đã quá lâu, nhưng những cây cột gỗ đào lên được vẫn trơn bóng và hoàn chỉnh, thậm chí các mối ghép cũng không nhìn thấy. Những người đến tham quan di tích này hôm nay đều luôn luôn kinh ngạc thốt lên:

- Cho dù ngay ngày nay cũng khó mà làm được hoàn hảo hơn.

Khi đó, tòa cung điện này được xây dựng vô cùng tráng lệ. Trong đó làm người ta chú ý nhất là có rất nhiều cột đá cao to, mỗi cột nặng đến 50 tấn, cao trên 15 mét. Trên đỉnh cột có tượng sư tử chạm khắc rất tỉ mỉ đẹp đẽ. Trên thân cột khắc đầy những chiếu lệnh của nhà vua.

Có một đạo chiếu lệnh viết như sau:

“Quốc vương thần thánh nhân từ lên ngôi được tám năm thì mang quân đi chinh phục nước Kalinga, có mười lăm vạn người bị bắt làm tù binh, mười vạn người bị chết, người bị thương lại càng nhiều hơn. .”

“Quốc vương rất hối hận vì đã chinh phạt Kalinga, vì đánh chiếm một nước chưa từng bị chinh phục bao giờ nên khiến cho nhân dân bị chết chóc, bị bắt, đau khổ rất nhiều. Trẫm rất đau đớn. .”

Đạo chiếu lệnh còn ghi, Quốc vương không thể cho phép giết chóc bắt tù binh nữa, cho dù chỉ là một phần trăm, một phần nghìn sự việc giống như đã làm ở Kalinga, Người cũng quyết không làm. Quốc vương cho rằng, chinh phục chân chính là cần phải lấy Phật pháp để thu phục nhân tâm. Từ đó ông sống từ bi, khoan dung, ra sức kiềm chế bản thân. Có ai làm việc gì sai trái, ông vẫn có thể tha thứ. Ông ra sức làm cho mọi người được sống yên ổn, sung sướng, trong lòng bình thản, vui vẻ.

Vì sao lại có chuyện như vậy?

Chuyện là thế này, vào thế kỷ VI tr. CN, Ấn Độ có hơn 10 nước, luôn xảy ra chiến tranh với nhau. Đến thế kỷ IV tr. CN, vương triều Môrya (Maurya), người Trung Quốc gọi là vương triều Không Tước, được thành lập, đã thống nhất đại bộ phận Bắc Ấn Độ. Vua đời thứ ba vương triều Môrya là Axôka (Acoka) lên ngôi vào năm 273 tr. CN. Khi đó miền Nam và miền Bắc Ấn Độ đã cơ bản thống nhất. Chỉ còn nước Kalinga và một vài tiểu quốc chưa nằm dưới sự cai trị của vương triều. Vua Axôka trẻ tuổi có một tham vọng mãnh liệt là muốn bắt cứ nơi nào ở Đông, Nam, Tây, Bắc Ấn Độ đều thuộc quyền thống trị của ông. Vì vậy, vua Axôka lên ngôi chưa bao lâu đã phát động cuộc chiến tranh với Kalinga.

Chiến tranh bắt đầu, từng bản tin bí mật quân sự được chuyển tới vua Axôka.

“Tàu Quốc vương Bệ hạ, 10 vạn bộ binh, 5 vạn kỵ binh, 400 cỗ chiến xa và 500 voi chiến của Thánh triều đã vượt biển an toàn, hiện đang đổ bộ lên đất nước Kalinga. .”

“Tàu Bệ hạ, uy phong quân ta chấn động, chưa đến 1 ngày đã giết chết 5000 quân địch, bắt giữ được

chiến xa, chiến mã, voi, tiên vàng, lương thực, đàn bà, súc vật rất nhiều, không sao tính xuể. . .”

“Cấp báo Bệ hạ, quân ta tác chiến suốt đêm, vấp phải sự chống trả ngoan cường của quân dân kinh thành bên địch; quân ta thương vong rất nhiều. . . đã quyết định phải dùng hỏa công. . .”

“Tin chiến thắng! Kinh thành quân địch chỉ trong một đêm đã thành đồng tro tàn, những kẻ quyết đánh trả đến cùng đều bị chặt đầu bêu xác. . . vua giặc đang chạy trốn. . .”

“Tin chiến thắng! Quân ta xuất kích trên mọi hướng, ngay trong đêm, đã giết chết 5 vạn quân địch, bắt 10 vạn tù binh, kẻ chống đối đều bị xử tử. . .”

“Chúc mừng Bệ hạ, vua giặc đã bị bắt nhưng thà chịu chết chứ không khuất phục, lại còn có ý mắng nhiếc Thánh vương Bệ hạ, hiện đã tự tử trong trại giam. . .”

Vị vua trẻ xem từng bản tâu tin thắng trận, mới đầu thấy rất vui sướng, nhưng nhìn thấy con số người bị giết mỗi ngày một tăng, vẻ sầu não dần dần hiện ra trên gương mặt. Cuối cùng được tin vua bên địch đã tự tận, ông không ngăn được tiếng thở dài, lẩm bầm một mình:

- Vũ lực có thể chinh phục được đất nước người, nhưng không thể chinh phục được lòng người!

Ông bèn ra lệnh lập tức đình chỉ việc giết chóc và tiến công, nhanh chóng rút quân quay về, rồi ban bố những chiếu lệnh nói ở trên, tỏ rõ sự hối hận của mình với nhân dân cả nước.

Vì sao vua Axôka lại nói rằng việc chinh phục chân chính là phải dựa vào Phật pháp để thu phục nhân tâm? Nguyên là, trước khi lên ngôi vua, ông đã đảm nhiệm chức vụ Tổng đốc ở một số thành thị lớn. Lúc đó, những thành thị này là trung tâm văn hóa quan trọng, Phật giáo rất thịnh hành, khoa học kỹ thuật cũng rất phát đạt, lại chịu ảnh hưởng các trào lưu văn hóa phương Tây, nhất là Hy Lạp rất sâu sắc. Lúc đó, một số quý tộc và chủng tộc cao cấp, nhất là con em braman đều tiếp thụ nền giáo dục ở đây. Tất cả những cái đó đều mang lại ảnh hưởng sâu sắc đối với sự hình thành tính cách và toàn bộ sự nghiệp sau này của ông. Từ nhỏ ông đã hết sức sùng kính thủy tổ Phật giáo Xakya Muni, rất thích nghe những câu chuyện về vị thánh nhân này đã trải qua nhiều cuộc đấu tranh nội tâm và nổi thống khổ như thế nào để cuối cùng trở thành Phật. Ông cho rằng, Phật giáo có thể giáo dục con người xóa bỏ dục vọng cá nhân, làm cho con người sống yên ổn an phận, như vậy rất lợi cho việc trị nước.

Bây giờ, sau cuộc chiến tranh chết chóc, ông lại hiểu rõ ra chân lý này. Từ đó ông càng tôn sùng Phật giáo, tuyên bố Phật giáo là quốc giáo của Ấn Độ. Ông còn ra lệnh dựng những cột đá, làm những bức tường đá ở trong vương cung và các nơi trong cả nước, bên trên khắc các chiếu chỉ, sắc lệnh. Ít lâu sau, năm 253 tr. CN, Axôka triệu tập một đại hội Phật giáo quy mô lớn tại Pataliputara biên soạn, chỉnh lý các Kinh Phật. Lại cho xây dựng nhiều chùa chiền Phật giáo và tháp Phật ở khắp nơi.

Cùng lúc đó, Axôka còn cho các vương tử và công chúa lần lượt đi sang Xâylan truyền giáo. Công chúa dẫn một đoàn tăng lữ và rất nhiều bộ Kinh Phật, dùng thuyền men theo bờ biển Đông Ấn Độ đi xuống. Công chúa còn mang theo một nhánh cây của cây bồ đề thần thánh, đem trồng ở Xâylan, đến nay vẫn sinh sôi. Qua việc truyền bá và trao đổi sứ thần, Phật giáo chẳng những truyền sang Xâylan mà còn nhanh chóng truyền sang Ai Cập, Siri, Miến Điện, Trung Quốc, Việt Nam và nhiều nơi trên thế giới.

Ngoài việc truyền bá đạo Phật, vua Axôka còn ban hành hàng loạt chính sách kinh tế xã hội, như mở rộng công trình dẫn tưới nước, xây dựng đường sá, lập các y viện v.v. . . Trong 40 năm cai trị của Axôka, vương triều Môrya đã trở thành một đế quốc thống nhất hùng mạnh nhất thống lịch sử Ấn Độ. Nhưng đế quốc này không được vững chắc, sau khi Axôka qua đời không lâu, nước Kalinga và các tiểu quốc bị chinh phục lần lượt tuyên bố độc lập, bán đảo Ấn Độ lại rơi vào tình trạng chia cắt, ly tán như trước.

BẢN TRƯỜNG CA 20 VẠN CÂU

Tại các đền miếu ở Ấn Độ, mỗi năm một lần, các nghệ nhân cao tuổi đều đến đọc một bài thơ cổ. Do bài thơ cổ này rất dài nên các nghệ nhân chỉ có thể lần lượt đọc từng đoạn một. Nhưng cho dù chỉ đọc có một đoạn cũng làm cho người nghe phải rơi nước mắt, vì câu chuyện trong bài thơ làm xúc động lòng người.

Bài thơ này gọi là “Mahabarata” (Mahabharata) dài hơn 20 vạn câu (đúng ra là những câu thơ đôi, gọi là xloca) nên còn được gọi là sử thi, trường ca hay anh hùng ca. Bản trường ca này kể lại quá trình từ chiến tranh san hòa giải của hai gia tộc ở Ấn Độ. Tương truyền, trường ca này do vị hiền triết Ấn Độ Vyasa sáng tác từ hai ba nghìn năm trước, là kết tinh rực rỡ của văn hóa nghệ thuật Cổ Ấn Độ. Cho tới ngày nay, nội dung câu chuyện và phong cách nghệ thuật của Trường ca vẫn còn ảnh hưởng tới sáng tác văn học nghệ thuật của Ấn Độ.

Câu chuyện như sau:

Trên bán đảo Ấn Độ cổ đại, có một nước nọ, quốc vương bị mù mắt từ lúc sinh ra, việc lớn trong nước đều do em trai của quốc vương giải quyết. Vì quốc vương này có một trăm người con, hợp thành một gia tộc - anh em nhà Côrava. Thái tử là thủ lĩnh của anh em nhà Côrava. Em trai của quốc vương có năm người con, cũng hợp thành một gia tộc - anh em nhà Pônđava.

Sau khi em trai quốc vương qua đời, năm anh em Pônđava được vị quốc vương già nuôi dạy. Quốc vương cử những thầy rất giỏi đến dạy dỗ họ, anh em họ cũng ra sức học tập. Năm anh em ai cũng võ nghệ cao cường làm cho anh em nhà Côrava ghen ghét. Chúng tìm mưu tính kế để hại chết năm anh em.

Một hôm, Thái tử giáo quyết nói với năm anh em:

- Các anh em, Phụ vương đã làm một tòa nhà gỗ dầu rất đặc biệt tại một nơi yên tĩnh trong lành, các anh em hãy đến ở đó!

Năm anh em Pônđava không có cách nào từ chối đành rời bỏ kinh thành. Khi biết anh em họ đã đến ở tòa nhà gỗ dầu. Thái tử liền lập tức cho người đến phóng hỏa. Nhà bằng gỗ dầu rất dễ dàng bốc cháy, chỉ một loáng đã cháy trụi...

Mấy năm sau, một hôm triều đình náo nhiệt lạ thường. Lão quốc vương thân tự đón tiếp quần thần đến chúc mừng. Thái tử càng sung sướng vui mừng nghĩ rằng anh em Côrava lần này có thể độc chiếm giang sơn. Đúng lúc đó, thị vệ đến báo tin có năm con rể của quốc vương Panchala xin đến bái kiến. Lão quốc vương ra lệnh đón tiếp họ. Mọi người nhìn xem, thì ra đó chính là năm anh em nhà Pônđava.

Đã xảy ra chuyện gì vậy?

Số là, khi Thái tử cho người đến đốt cháy tòa nhà gỗ dầu, có người đã báo tin cho năm anh em nhà Pôṇḍava biết. Họ liền theo đường hầm trốn chạy. Năm anh em chạy vào rừng sâu, giải gió dầm mưa, lưu lạc khắp nơi, sống những ngày vô cùng gian khổ. Sau này họ đến được nước Panchala.

Kinh đô nước Panchala, đang mở hội kén phò mã cho công chúa. Các vương tử nhiều nước trên bán đảo Ấn Độ đều kéo đến. Quốc vương Panchala chỉ vào một cây cung lớn tuyên bố với mọi người:

Ai có thể giương được cây cung này và bắn tên xuyên qua bánh xe đang quay mà lại trúng mắt con cá vàng làm đích ta sẽ gả công chúa cho người đó.

Các vương tử lần lượt bước lên giương cung, nhưng không một ai kéo nổi dây cung.

- Để ta thử xem!

Một người trong anh em nhà Pôṇḍava bước vào đấu trường. Chàng giương cung thật căng. “Vút” một mũi tên bay đi bắn trúng mục tiêu: mắt con cá vàng sau bánh xe đang quay.

Cả đấu trường hò reo hoan hô. Công chúa tự tay đem vòng hoa chiến thắng đặt lên đầu chàng. Theo phong tục thời đó, năm anh em đều trở thành con rể của quốc vương Panchala.

Năm anh em nhà Pôṇḍava có chỗ dựa vững chắc là nước Panchala nên phần chán tinh thần quay trở về đất nước mình. Lão quốc vương buộc phải chia một nửa đất nước cho họ. Khi ấy Thái tử có ý xấu, chia cho anh em nhà Pôṇḍava toàn là phần đất cằn cỗi hoang vu, còn anh em nhà Côrava chiếm vùng đất màu mỡ quanh kinh thành. Ngay phần đất hoang vu này, Thái tử cũng lần lữa không muốn chia cho anh em nhà Pôṇḍava. Y lại bày ra một trò xấu xa, dụ dỗ anh em nhà Pôṇḍava chơi gá bạc. Y chỉ quân bài nói:

- Ai thua, người đó phải lưu đầy 12 năm, đến năm thứ 13 vẫn không thể để người khác nhận ra, nếu không, phải đi lưu đầy tiếp 12 năm nữa!

Anh em nhà Pôṇḍava thật thà nhận lời, rút cục bị thua. Năm anh em đành phải vào trong rừng sâu sống lưu đầy 12 năm.

Mãn hạn, năm anh em thay đổi áo quần, lặn lội đi đến một nước khác, làm lao động trong vương cung. Họ cải trang rất khéo léo, không một ai nhận ra họ. Lại một năm nữa trôi qua, họ cho sứ giả trở về nước, đòi Thái tử thực hiện lời hứa 13 năm về trước, trả lại họ một nửa phần lãnh thổ.

Thái tử dứt khoát từ chối yêu cầu của năm anh em nhà Pôṇḍava. Thế là một trận chiến đấu lớn bùng nổ. Nhà Côrôva liên kết với nhiều nước làm đồng minh nhà Pôṇḍava cũng liên kết với nhiều nước làm đồng minh. Hầu hết các nước từ bán đảo Ấn Độ đều tham dự cuộc chiến tranh này.

Cuộc chiến đã kéo dài 18 ngày. 18 cánh quân của nhà Côrôva và quân các nước đồng minh tất cả bị đánh tan. 100 người con của Lão quốc vương cũng bị giết 99 người, chỉ có Thái tử chạy thoát. Năm anh em nhà Pôṇḍôva đuổi riết không buông tha.

- Ôi! Trước mặt là một cái hồ lớn!

Thái tử rầu rĩ nhìn hồ nước mênh mông. Chợt y nghĩ ra một kế, lập tức lao mình nhảy xuống nước.

Y chạy đi đâu nhỉ?

Năm anh em nhà Pôṇḍava tìm kiếm ở ven hồ. Một người nhìn thấy trên mặt nước có một ống sậy đung đưa.

Chà, cái gì vậy?

Thì ra Thái tử ngậm một ống sậy, lặn xuống nước, dùng nó để thở.

Đồ hèn nhát, trốn dưới nước làm cỏ rác!

Đứng ở bên hồ, năm anh em dùng những lời lẽ nặng nề sỉ nhục Thái tử.

Được, ta sẽ quyết đấu với các người.

Thái tử bỗng nhiên trồi lên mặt nước, leo lên bờ. Trận quyết đấu kết thúc, Thái tử bị giết chết. Năm anh em Pôṇḍava chặt đầu Thái tử.

Các chiến binh của nhà Côrôva quyết báo thù cho Thái tử, nhưng chưa tìm ra kẻ sách gì. Họ ngủ qua đêm dưới gốc cây cổ thụ, chợt có tiếng chim kêu làm cho thức giấc. Thì ra loài cú vọ đến phá tổ quạ, mổ chết, hết đám quạ trong tổ.

- Hay lắm, chúng ta cứ làm như thế!

Bọn chúng như được mách bảo, ngay đêm đó đến tập kích doanh trại của nhà Pôṇḍava, giết chết hết các chiến binh đang ngủ trong lều, chỉ có năm anh em chạy thoát.

Ngày hôm sau, năm anh em trở lại chiến trường. Họ nhìn thấy hàng ngàn hàng vạn xác chết trên mặt đất, máu chảy thành sông. Thật là một thảm trạng đáng buồn. Họ nghĩ, anh em dòng họ mà lại chém giết lẫn nhau, gây nên tai họa nặng nề cho cả Ấn Độ như thế này. Họ bèn quyết định giảng hòa với nhà Côrôva, biến chiến tranh thành hòa bình, Đồi hận thù thành bè bạn.

Lễ hỏa táng bắt đầu, từng đống củi bốc cao ngọn lửa. Thi thể các chiến binh lần lượt được hỏa thiêu. Ngọn lửa bốc cao trong không trung tượng trưng cho lòng tham lam và oán thù đang bị thiêu cháy. . .

Trường ca “Mahabarata” đã phản ánh diện mạo cuộc sống rộng lớn của các giai tầng xã hội cổ Ấn Độ, có thể nói đó là một bộ bách khoa toàn thư về xã hội cổ đại Ấn Độ, ngợi ca chính nghĩa và phê phán sự độc ác, chính là hóa thân lý tưởng của nhân dân Ấn Độ; và kết cục của trường ca, biến chiến tranh thành hòa bình, chính là tượng trưng cho sự đoàn kết thống nhất của các tộc người Ấn Độ.

MÊ CUNG DƯỚI LÒNG ĐẤT

Nền văn minh Cổ Ấn Độ thật mê hoặc lòng người, nền văn minh Cổ Hy Lạp cũng mê hoặc lòng người

như vậy. Bây giờ chúng ta bắt đầu kể những câu chuyện thú vị về Cổ Hy Lạp (bao gồm cả vùng biển Êgiê).

Chuyện kể rằng, vào thời viễn cổ có một vị quốc vương tên là Minôx cai trị đảo Crêtê. Ông đã cho xây dựng một tòa mê cung có rất nhiều cung điện, nhiều đường ngang lối dọc chằng chéo, ai đã vào đây thì đừng nghĩ sẽ tìm được lối ra. Ở chỗ sâu thẳm trong mê cung, ông nhốt một con ác thú đầu bò mình người. Để nuôi quái vật, quốc vương quy định cho dân thành Athêna (còn gọi là Aten) Hy Lạp phải nộp phần cống nạp mà ai nghe thấy cũng phải kinh hãi: đó là cứ chín năm phải giao nộp bảy đôi đồng nam, đồng nữ để cho quái vật hung ác ở trong mê cung ăn thịt.

Năm đó đến lượt cống tiến thứ tư của người Athêna. Mọi người tiễn đưa bảy đôi thanh niên nam nữ trong tiếng khóc than thảm thiết. Con thuyền đưa họ đi đã kéo lên một cánh buồm đen. Thêxêux, con trai của Aighêux, vua thành Athêna, không chịu đựng được cảnh dân chúng của mình phải sa vào tai ương này liền quyết định cùng đi với họ đến Crêtê để giết chết quái vật đầu bò. Chàng ước hẹn với cha, nếu như sự việc thành công thì trên thuyền trở về sẽ thay buồm đen bằng buồm trắng, nhà vua nhìn thấy cánh buồm trắng là biết con trai mình còn sống trở về.

Thêxêux đến đảo Crêtê, nàng Ariatnê con gái quốc vương ở đây yêu chàng. Để cho Thêxêux không bị quái vật đầu bò sát hại, nàng đã đưa cho chàng một thanh kiếm và một cuộn chỉ. Thêxêux thông minh và dũng cảm, khi bước vào mê cung liền buộc đầu sợi chỉ vào cửa cung rồi thả sợi chỉ đi theo những con đường chằng chịt đến đáy mê cung. Cuối cùng chàng đã thấy quái vật đầu bò, liền dùng sức nắm chặt sừng, đưa một đường kiếm giết chết nó. Chàng đưa những thanh niên nam nữ bị tiến cống, lần theo sợi chỉ, dễ dàng thoát khỏi mê cung. Để đề phòng quốc vương Minôx cho người đuổi theo, họ đã đục thủng tất cả các thuyền ở Crêtê, rồi cùng với con gái của quốc vương lên chiếc thuyền đi tới Crêtê, giương buồm về nước. Qua mấy ngày đi trên biển, đã nhìn thấy thành Athêna xa xa. Trong lòng phấn chấn, Thêxêux đã quên thay cánh buồm đen. Vua Aighêux đứng chờ trên bãi biển, nhìn chiếc thuyền đang tiến lại gần vẫn giương cánh buồm đen như trước, ông nghĩ rằng con trai mình đã tử nạn, trong cơn tuyệt vọng, ông lao mình nhảy xuống biển tự tử. Từ đó vùng biển vua Alghêux nhảy xuống được gọi là biển Aighêux hay biển Êgiê. . .

Sau này, trong lòng đất Nôtsux ở phía bắc đảo Crêtê, đoàn khảo cổ đã phát hiện ra mê cung này: Vương cung Minôx!

Tòa vương cung này xây dựng dựa vào sườn núi, là một quần thể phức hợp do rất nhiều loại phòng ốc hợp thành, tổng diện tích khoảng 16.000 mét vuông. Ở giữa là một chiếc sân hình chữ nhật, vây chung quanh là cung điện của quốc vương, tấm cung của vương hậu, cung điện có ý nghĩa tôn giáo, những nhà lầu cao thấp xây dựng theo địa thế cùng những phòng cất giữ đồ quý, nhà kho. . . Nó gồm có ba tầng, còn có các phòng dưới mặt đất. Giữa những công trình kiến trúc hoa lệ đó là những hành lang dài, những môn sảnh, những con đường, những cầu thang liên tiếp, thật là trăm nhà ngàn cửa, ngang dọc thông nhau. Bước vào những dãy hành lang quanh co, những công trình kiến trúc phức tạp, những tòa cung điện đan xen nhau, thật dễ dàng mất phương hướng, tìm không thấy đường ra. Gọi đó là mê cung cũng chẳng sai chút nào. Cho tới ngày nay người ta vẫn dùng từ mê cung để nói về một kiểu kết cấu hoặc bố cục phức tạp rối rắm nào đó.

Trên tường của mê cung, các nhà khảo cổ còn nhìn thấy rất nhiều bức bích họa. Tuy đã trải qua hơn 3000 năm nhưng màu sắc vẫn tươi, tương như các nhà nghệ thuật vừa mới dùng bút mà thôi. Trong

hành lang dài có dãy bích họa vẽ cảnh điều hành ngày lễ lớn. Trong bảo điện của quốc vương và tâm cung của vương hậu có những bích họa thể hiện những hoạt động và hội họp của quốc vương, các quý tộc và những cảnh vật thiên nhiên. Trong tranh, những người đàn ông cầm cốc chén bằng vàng bạc, phụ nữ có người mặc áo dài có đường viền rộng, có người mặc quần đen nẹp trắng, dáng vẻ thanh thoát thần thái chân thật. Có bức họa thể hiện quốc vương, đầu đội vương miện hoa bách hợp, cổ quấn khăn, cổ tay đeo vòng, đang đi dạo trong vườn hoa, có lẽ đang cử hành một nghi thức tôn giáo nào đó có liên quan tới hoa lá cây cỏ. Ngoài ra còn xuất hiện không ít những người hầu không mặc trang phục Crête, họ hẳn là những nô lệ được đưa đến đây để cống nạp.

Nhưng điều làm cho các nhà khảo cổ cảm thấy hứng thú là đã phát hiện ra hơn 2000 bảng đất sét trong vương cung. Những bảng này rõ ràng là làm bằng đất sét rồi nung khô, hình dáng giống như chiếc lá, bên trên khắc một thứ chữ do nhiều nét vạch hợp thành. Ngoài ra trên các ấn chương, bát đĩa và các vật phẩm khác cũng thấy khắc thứ chữ này. Đó chính là văn tự tuyến hình, mà mãi đến năm 1953 mới giải thích được một phần trong đó. Qua đó biết được trên bảng đất nung ghi chép các mục của cải trong vương cung, bao gồm tình hình trưng thu cống vật của các địa phương. Phép tính dùng hệ thập phân. Các bảng chữ khắc dùng nhiều ngôn ngữ chỉ có khác biệt chút ít với ngôn ngữ sử dụng ở thời Cổ Hy Lạp. Từ đó có thể thấy văn hóa đảo Crête và văn hóa Cổ Hy Lạp có mối liên hệ mật thiết với nhau.

Các nhà khảo cổ còn tiến hành phát quật vòng quanh mê cung. Bốn phía quanh mê cung là phủ đệ của một số quý tộc. Có phủ đệ còn có đường hầm đặc biệt nối liền với mê cung. Các nhà khảo cổ còn phát quật ở mặt nam mê cung, tìm ra một dinh thự hào hoa trong đó có phòng tắm có đủ ống dẫn nước nóng lạnh. Ở một căn nhà hai tầng lầu, dưới mặt đất là một tầng hầm người ta phát hiện ra các gian nhà kho có cánh cửa bằng đồng. Bên cạnh những tòa nhà quy mô to lớn ấy, lại phát hiện ra rất nhiều căn nhà tồi tàn những túp lều tranh, rõ ràng đây là nơi ở của những người cùng khổ và những nô lệ.

Vén được tấm màn bí mật của mê cung dưới đất khiến chúng ta thấy được vào khoảng thế kỷ XV tr. CN, nền văn hóa Crête ở vùng biển Êgê đã đạt được những thành tựu rất cao.

KẾ NGỰA GỖ

Khoảng 3.000 năm trước, trên bán đảo Hy Lạp đã ra đời rất nhiều tiểu vương quốc, trong đó có Spacta.

Chuyện kể rằng, một hôm có một vị khách quý đến vương cung Spacta, đó chính là Parix, con trai của quốc vương Toroa (Troie) hay Tơrôia (Troia): Toroa là một tiểu vương quốc trên bán đảo Tiểu Á (nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ) cách gần với Hy Lạp bằng biển Êgê sóng dậy ngang trời. Vương thất Spacta tổ chức nghi lễ long trọng nhất để chào mừng vị khách quý này, ngay cả vương hậu Hêlêna trẻ tuổi cũng tự mình ra đón tiếp. Hêlêna là người phụ nữ đẹp nhất thế gian lúc đó, Parix chỉ mới nhìn nàng đã thấy đầu óc mụ mị. Hêlêna gặp chàng vương tử anh tuấn trong lòng cũng tràn đầy vui sướng. Tối hôm đó, nhân lúc quốc vương Spacta ra ngoài, Parix liền chỉ huy đám vệ binh của mình, tập kích vương cung, cướp nàng Hêlêna đưa lên thuyền chạy về Toroa.

Quốc vương Spacta cảm thấy đây là một nỗi sỉ nhục lớn, liền lập tức đi tìm người anh là Agamenôn, quốc vương của tiểu quốc Mi xen, để bàn việc phục thù. Agamenôn cho mời rất nhiều quốc vương và vương tử ở Hy Lạp đến dự họp, cùng nhất trí quyết định dùng vũ lực tiêu diệt Toroa. Mọi người còn

bầu Agamenôn làm thông soái liên quân Hy Lạp. Chỉ ít lâu sau một đạo quân lớn 10 vạn người ngựa, 9 nghìn chiến thuyền đã ào ào băng qua biển rộng lên đường viễn chinh.

Thành Troia rất kiên cố, chẳng những có thành cao hào sâu, đồn lũy kiên dày mà còn đưa lưng vào vách núi mặt quay ra đồng bằng, là một tòa thành dễ giữ, khó đánh. Liên quân Hy Lạp men theo bờ biển, lấy hạm đội làm căn cứ, dựng doanh trại. Ngày hôm sau, trên đồng bằng đã xảy ra một trận đánh lớn giữa hai bên. Tên bay vun vút, bắn về phía đôi phương như mưa rào, những thanh kiếm sáng loáng như tia chớp đâm chém xuống, chiến xa chạy như bay, những ngọn giáo phóng đi, tiếng la hét vang động bầu trời, máu tươi loang lổ mặt đất. Chỉ bước đi một bước là chân đã giẫm phải một xác người, Chiến tranh đã kéo dài liền mười năm. Trên chiến trường các chiến binh trẻ tuổi Hy Lạp và Troia kêu rên thê thảm rồi chết. Trong nhà, những người vợ góa, con côi khóc lóc buồn thương. Ngay các tướng chủ chốt của hai bên, người thì đổ máu nơi sa trường, người thì chẳng may qua đời. Trận chiến vẫn không dừng. Sau khi chủ tướng thành Troia chết trận, không còn ai chỉ huy, Parix buộc phải đương đầu, đem quân ra ngoài thành ứng chiến. Các tướng Hy Lạp nhìn thấy kẻ thù ra trận, mắt họ như bốc lửa, răng nghiến chặt, xông tới phía Parix. Parix đang tìm cách chống đỡ, chẳng ngờ hàng loạt tên bắn tới, hai mũi tên bắn trúng tay và bụng y. Parix đau đớn không chịu được vội vàng chạy vào trong thành Troia.

Mũi tên bắn vào bụng Parix vốn là một mũi tên độc. Ngày hôm sau, chất độc tán phát, da bị đen, đau đớn run người. Máu tươi và mủ độc không ngừng rỉ ra từ vết thương. Các thầy thuốc nhìn thấy đều lắc đầu, vì trong thành chẳng còn vị thuốc chữa trị vết thương nhiễm độc. Parix biết mình sắp chết, chợt nhớ ra người vợ đã bị mình đuổi đi mười năm về trước. Nàng ở vùng quê, luôn mang theo bên người một loại thuốc chuyên trị các vết thương độc. Parix liền ra lệnh cho binh sĩ cáng y về vùng quê tìm nàng. Cuối cùng đã tìm thấy nàng trong một túp lều tranh nhỏ bé tồi tàn.

Parix nằm trên cang thềm thảo:

- Hãy cứu lấy ta, hỡi người vợ yêu quý, ta sắp chết rồi!

- Người đã đuổi ta đi! - Nàng tức giận trả lời. Sao ngươi không đến cầu cứu nơi cô gái Hy Lạp xinh đẹp kia? Những việc xấu xa ngươi làm hãy còn ít ư? Có chết cũng đáng đời!

Hai mi mắt Parix khép lại, dùng hết sức để cố mở mắt ra nhưng không được nữa rồi. Đầu Parix ngoẹo sang một bên, từ giã cõi đời này.

Parix giao hoát, kẻ gây ra nhiều tội ác đã chết, nhưng cuộc giao chiến giữa hai bên, chưa bên nào nhìn thấy thắng lợi cuối cùng. Trong thành Troia, có người chủ trương đem trao trả Hêlêna để giảng hòa. Nhưng cũng không xong, vì nàng bây giờ đã có người chồng thứ ba, hơn nữa, ông ta lại là một vị tướng của Troia. Về phía Hy Lạp, cũng có người chủ trương rút quân về, nhưng cũng không xong, vì ngọn lửa báo thù vẫn bùng cháy trong lòng hầu hết các tướng lĩnh.

Đã khuya lắm rồi, trong đại bản doanh của Agamenôn, thông soái liên quân Hy Lạp, đèn đuốc vẫn sáng trưng, các tướng lĩnh đang bàn tính một diệu kế. . .

Đó là một buổi sáng sớm lạ lùng. Chiến trường ngày thường ồn ào ầm ĩ nay đột nhiên im lặng như tờ. Người Troia từ trong chiến lũy nhìn ra, chỉ thấy doanh trại của liên quân Hy Lạp đã dỡ bỏ, đoàn chiến

hạm lớn của họ đã đi ra giữa biển khơi xa tít. Chiến trường vắng lặng. Quân lính thận trọng đi ra khỏi thành, sục sạo vùng rừng núi chung quanh, nhưng họ chẳng tìm được cái gì.

- Người Hy Lạp đã rút chạy rồi ! Chúng ta thắng lợi rồi!

Các tướng và quân lính thành Troia reo hò xô nhau ra khỏi thành, theo sau là đông đảo dân chúng.

Đây là cái gì vậy?

Một người lính chỉ vào con ngựa gỗ rất lớn ở bờ biển hải. Con ngựa gỗ này còn cao hơn hai người chồng lên nhau, thân hình to lớn, đầu ngẩng cao, bốn vó thô ráp chắc nịch. Mọi người nhìn con ngựa rồi nhìn nhau như dò hỏi.

- Có người trốn ở dưới!

Một người lính lôi kẻ trốn tránh dưới ngựa gỗ ra, đó là một người Hy Lạp. Hắn liền bị trói, giải đến chỗ quốc vương Troia.

Vừa nhìn thấy quốc vương Troia, tên Hy Lạp này đã quỳ xuống khóc lóc van xin:

- Agamenôn muốn giết tôi. . . Tôi buộc phải trốn vào gầm ngựa gỗ. Xin đức vua tha mạng Xin đức vua tha mạng!

Quốc vương hỏi:

- Vì sao Agamenôn muốn giết ngươi?

- Vì có một vị tướng Hy Lạp chống lại việc tiến công thành Troia, Agamenôn liền giết chết ông ta. Tôi là thân thích của vị tướng này nên Agamenôn cũng muốn giết cả tôi... Khó khăn lắm tôi mới trốn thoát. Bây giờ quân Hy Lạp đã rút về, tôi... tôi còn biết đi đâu?

Nói xong, hắn khóc rống lên.

Quốc vương là người nhân từ, lập tức ra lệnh tha cho người Hy Lạp này, lại cho phép hắn được lưu lại trong thành Troia.

Quốc vương lại hỏi:

Con ngựa gỗ lớn này dùng vào việc gì?

- Dùng để tế Thiên thần - Người Hy Lạp chớp chớp mắt, rướn lông mày nói - Tàu đức vua, nếu như kéo ngựa gỗ vào trong thành, Thiên thần sẽ ban phúc cho ngài và thần dân của ngài.

Quốc vương tin là thực, liền hạ lệnh cho quân lính kéo ngựa gỗ vào trong thành. Con ngựa gỗ này quá cao to, còn cao hơn cả cửa thành, buộc phải xẻ một khe hông trên tường thành để đưa ngựa vào.

Tối hôm đó, toàn thành Troia hân hoan chúc mừng thắng lợi!

- Cạn chén! Cạn chén!

Những cốc rượu nho đầy được nâng lên, mọi người ồn ào chúc rượu.

Đêm đã về khuya, toàn thành im ắng. Mọi người nằm trong chăn ấm, đang có những giấc mơ đẹp về hòa bình. Người lính Hy Lạp kia lặng lẽ luồn qua đoạn thành bị xẻ ra ngoài, tới gò đất nhỏ đốt lửa làm hiệu. Rồi hắn lại lặng lẽ lén vào trong thành, đến bên ngựa gỗ vĩ ba cái:

- Cộc! Cộc! Cộc!

Một tiếng "kẹt", bụng ngựa gỗ mở ra một lỗ cửa nhỏ, 20 lính Hy Lạp vũ trang đầy mình từ trong đó chui ra. Họ nhanh chóng mở được cổng thành và phóng hỏa khắp nơi trong thành.

Ngọn lửa bốc cao thu hút quân đội Hy Lạp đang ẩn nấp trên đảo. Họ nhanh chóng xông vào vương cung Toroa, một nhát dao đã làm rơi đầu lão quốc vương. Vua Spacta tiến vào phòng ngủ của Hêlêna tốt kiếm chém chết viên tướng Toroa ở chung phòng với Hêlêna. Người đẹp Hêlêna quỳ dưới đất đau đớn van xin, nước mắt chảy ròng ròng. Cánh tay cứng rắn của vua Spacta đột nhiên chùng xuống, thanh kiếm rơi xuống đất phát ra một tiếng “cạch”.

Giết! Giết! Quân sĩ Hy Lạp gào thét khắp nơi. Vua Spacta ngượng ngập cúi mặt thanh kiếm, mũi kiếm chĩa về phía Hêlêna nhưng ông không sao nhấc nổi cánh tay.

- Hãy tha cho nàng! Thống soái liên quân Agamenôn thấy vậy, nhẹ nhàng nói.

Vua Spacta bèn vứt bỏ thanh kiếm.

Cuộc chiến tranh 10 năm đã kết thúc. Thành Toroa biến thành một đồng cỏ nát hoang tàn. Đàn ông phần lớn bị giết chết, đàn bà trẻ con trở thành tù binh, bị bán làm nô lệ. Vàng bạc của cải chất đầy túi các tướng lĩnh Hy Lạp...

... Hơn 3000 năm đã qua, nhưng câu chuyện "kẻ ngựa gỗ" vẫn lưu truyền khắp thế giới. Cụm từ "Ngựa gỗ thành Toroa" dùng để chỉ chiến thuật đánh thắng vào lòng địch hay cài người vào trong lòng địch để đánh từ trong đánh ra, ngày nay mọi người vẫn thường dùng.

TRƯỜNG CA HÔME

Cuộc chiến tranh của liên quân Hy Lạp đánh chiếm thành Toroa xảy ra vào thế kỷ XII tr. CN. Những tình tiết mang tính chất truyền kỳ đã làm rung động sâu sắc trái tim người dân Hy Lạp, cứ được lưu truyền rộng rãi rồi dần dần được thêm thắt vào không ít những truyện thần thoại và truyền thuyết. Rồi lại trải qua sự gia công của bao thế hệ nghệ nhân dân gian, câu chuyện về cuộc chiến tranh thành Toroa đã trở thành hai thiên trường ca thần thoại đặc sắc. Tục truyền rằng đến thế kỷ VIII tr. CN, nhà thơ mù nổi tiếng Hy Lạp là Home đã ra sức chỉnh lý nâng cao thêm một bước hai thiên trường ca này, cuối cùng đã hình thành hai tác phẩm lớn: “Iliat” và “Ôđixê”. “Iliat” là dịch âm từ Iliôn, tên thành Toroa, bản trường ca này có hơn 15000 câu miêu tả lại 10 năm chiến tranh ở Toroa. “Ôđixê” (Odysseus) là tên gọi một anh hùng Hy Lạp, bản trường ca này gồm hơn 12000 câu thơ, miêu tả chặng đường 10 năm tìm về đất nước của Ôđixê. Hai bản trường ca này chính là tác phẩm nghệ thuật quý giá

của Cô Hy Lạp nổi tiếng toàn cầu, thường được gọi chung là “Trường ca Hôme”. “Iliat” tập trung miêu tả hình tượng vĩ đại của anh hùng Hy Lạp Asin (Achille) tức Akhilêx (Akhilles), ngòi bút của tác giả cũng chỉ ghi lại một sự kiện vào năm thứ mười của cuộc chiến tranh mà thôi. Trong cuộc tiến công thành Troia, chủ tướng của liên quân Hy Lạp là Asin anh dũng thiện chiến, lập được nhiều chiến công. Vào đầu năm thứ mười của cuộc chiến tranh, thống soái liên quân Hy Lạp Agamenôn đã cướp đoạt người nữ nô yêu quý của Asin. Asin vô cùng tức giận, kiên quyết từ chối không tham chiến nữa và chuẩn bị đưa đội quân của mình trở về Hy Lạp. Chủ tướng không ra trận, quân Troia thừa cơ phản công, đánh đuổi liên quân Hy Lạp từ chân thành Troia phải chạy dạt xuống bờ biển.

Quân Hy Lạp vội vàng xây dựng công sự ở bờ biển để chống lại quân Troia. Agamenôn buộc lòng phải xin lỗi Asin, tặng cho chàng nhiều báu vật và đồng ý giao cho chàng mấy thành thị. Nhưng Asin vẫn không muốn hợp tác với Agamenôn.

Cuộc tấn công lần thứ hai của người Troia bắt đầu. Họ phá vỡ công sự phòng ngự của quân Hy Lạp, phóng hỏa thiêu cháy chiến thuyền Hy Lạp. Asin thấy tình hình nguy cấp liền đem ngay áo giáp mũ trụ của mình đưa cho người bạn thân thiết Patorôclơ mặc vào, lại giao chiến xa của mình cho chàng phóng ra ứng chiến. Quân Troia tưởng anh hùng Hy Lạp Asin xuất trận liền ào ào thoái lui. Patorôclơ xông lên trước, đâm chết chủ tướng của quân Troia giành toàn thắng.

Vương tử Hecto thành Troia là một viên tướng trí dũng song toàn. Chàng quan sát tỉ mỉ, phát hiện ra viên tướng Hy Lạp mặc áo mũ của Asin không phải là Asin thật, liền bất thành linh lao lên đâm chết Patorôclơ, rồi lột mũ trụ áo giáp của Asin trên thi thể, ngay cả tấm lá chắn của Asin cũng lấy mang đi. Sĩ khí quân đội Troia phấn chấn hẳn lên lao vào chém giết quân Hy Lạp.

Tình hình khẩn cấp lên đến cao độ, Asin không thể chịu được nữa, quyết định hòa hoãn với Agamenôn để tham chiến. Asin dẫn đầu đoàn quân cầm giáo xông ra trận đánh cho quân Troia đại bại và tự tay giết chết Hecto, vương tử thành Troia. Để trả thù, Asin còn buộc xác Hecto vào sau xe ngựa cho kéo lê trên mặt đất chạy ba vòng quanh thành Troia.

Đêm hôm đó, quốc vương thành Troia bí mật đột nhập doanh trại của Asin, chạy đến trước mặt chàng, nước mắt đầm đìa xin chuộc xác con. Asin rất thương cảm vị lão vương đầu bạc trắng, hai tay đỡ ông dậy, chấp nhận lời thỉnh cầu của ông ra lệnh ngay cho quân sĩ tắm rửa sạch sẽ thi thể Hecto, rảy nước thơm lên rồi trao cho vị lão vương đưa về. Lại cùng ước định, để vị lão vương làm tang lễ cho con, hai bên sẽ ngưng chiến 12 ngày.

Sau 12 ngày, cuộc chiến lại nổ ra. Vương tử ăn chơi Parix của thành Troia nhờ sự giúp đỡ của các thần đã ám hại bắn chết Asin. Truyền rằng, muốn giết chết Asin là điều vô cùng khó khăn. Khi Asin còn rất nhỏ, mẹ chàng đã tắm cho chàng trên dòng sông nơi vương quốc Địa Phủ bằng cách nắm chân con nhúng xuống nước. Nước sông Địa Phủ làm cho thân thể không gươm giáo nào đâm chém thủng. Nhưng gót chân Asin nơi mẹ nắm vào không nhúng xuống nước lại rất dễ bị tổn thương. Parix đã dùng tên bắn trúng gót chân chàng. Thế là người anh hùng Asin đã hy sinh. Vì vậy ngày nay người Châu Âu vẫn gọi chỗ “điểm yếu chết người” là “gót chân Asin”. Ôđixê là vua đảo Itac ở Hy Lạp, cũng chính là vị tướng nghĩ ra “kế ngựa gỗ”. Trường ca tập trung kể lại những truyền thuyết trên đường về nước của Ôđixê.

Sau khi liên quân Hy Lạp chém giết và cướp bóc tàn tệt thành Troia đã lên đường về nước khiến cho

các thiên thần tức giận. Thiên thần gây ra một trận bão lớn, nhiều chiến thuyền bị đắm, nhiều người bị chết đuối dưới biển. Một số ít người sống sót do Ôđixê dẫn đầu, tiếp tục cuộc trôi dạt trên biển. Để trở về đoàn tụ với vợ con, Ôđixê đã phải trải qua muôn ngàn đắng cay gian khổ, chiến thắng gió to sóng dữ, dùng mưu để thoát khỏi tên khổng lồ Pôliphem ăn thịt người, từ chối tình yêu của nữ thần Calipxô xinh đẹp, trôi nổi trên biển vừa đúng mười năm trời.

Bao vất vả gian nan mới trở về được quê hương, nhưng qua lời kể của ông già ở trại chăn nuôi lợn, Ôđixê mới biết chuyện khiến mọi người tức giận, đã xảy ra ở nhà mình. Có nhiều kẻ quý tộc ở đây đã thay nhau đến nhà Ôđixê để cầu hôn với vợ chàng, vì chúng biết vợ Ôđixê là vương hậu, kết hôn với nàng thì sẽ giành được quyền lực nhà nước. Những kẻ này đều nói Ôđixê không còn trở về nữa. Nàng Pênêlốp, vợ Ôđixê một mực cự tuyệt chúng vì nàng tin tưởng Ôđixê nhất định sẽ trở về. Nhưng những kẻ độc ác này không cam chịu, chúng kết thành bè thành lũ đến làm huyên náo căn nhà của Ôđixê, ngày ngày kéo đến đây ăn uống lu bù.

Ôđixê biết được chuyện này liền cải trang thành một người hành khất già, gặp được con trai là Têlêmac, hai cha con bày mưu trừng trị lũ quý tộc đang làm rối loạn trong nhà.

Ngày hôm sau là ngày kỷ niệm Thần Mặt Trời Apôlô, nàng Pênêlốp nói với đám người cầu hôn: ai giương nỏ cây cung của Ôđixê và bắn một phát tên xuyên qua lỗ cán của 12 cái rìu thì người đó có tư cách để lấy nàng làm vợ. Đám người kia đều là những kẻ quen ăn chơi, chẳng tên nào giương nỏ cánh cung. Lúc này, Ôđixê giả dạng là lão hành khất bước vào. Bọn người kia đều không muốn cho ông tử thí, nhưng Têlêmac đã đưa cây cung cho ông. Ôđixê giương cung bắn luôn một phát tên xuyên qua lỗ 12 cái rìu, giành chiến thắng. Tiếp đó hai cha con và hai người nô bộc đã giết chết hết lũ quý tộc tham lam độc ác. Gia đình những tên này hợp lại với nhau để báo thù Ôđixê, nhưng nhờ sự giúp đỡ của thần, Ôđixê đã thắng. Ôđixê chẳng những đã cùng với vợ con đoàn tụ mà lại còn lên ngôi vua lần nữa.

“Trường ca Hôme” có nội dung khúc chiết ly kỳ, ngôn ngữ đẹp đẽ phong phú, là một viên ngọc sáng trong lịch sử nghệ thuật Cổ Hy Lạp cũng là một báu vật nghệ thuật chung của toàn nhân loại.

NỀN GIÁO DỤC Ở SPACTA

Trời vừa rạng sáng, trên một quảng trường lớn có hàng cột trụ vây quanh, hai cậu bé đang xông vào đánh nhau. Chúng chưa tới mười tuổi, mặc áo dài rách, người gầy gò như que củi. Một lát sau, cậu bé tóc đen bị cậu bé thấp lùn đánh ngã xuống đất, mũi trào máu nhưng vẫn ra sức chống đỡ.

Một ông già đứng bên cổ vũ:

- Đánh, đánh mạnh vào, không được thương xót nó!

Cậu bé dáng thấp lùn được khuyến khích, tiếp tục vung nắm đấm nhằm thẳng mặt đối thủ đấm xuống. Bây giờ cậu bé tóc đen đã nằm bất động trên mặt đất.

- Giỏi, giỏi lắm!

Ông già vỗ vỗ lên vai kẻ thắng cuộc, rồi gọi tiếp hai cậu bé khác ra đấu.

...

Chuyện này, ngày nào cũng diễn ra trên quảng trường lớn của thành bang Spacta. Các cậu bé đang luyện thi đấu, còn ông già chính là thầy dạy của chúng.

Đối với các em nhỏ ở Spacta, việc huấn luyện khắc nghiệt đã được bắt đầu từ lúc lên bảy tuổi và kéo dài cho tới năm ba mươi tuổi.

Spacta là một thành bang lớn nhất trong số hàng trăm thành bang ở Hy Lạp cổ đại. Thành bang là một tiểu quốc, lấy thành thị làm trung tâm, chung quanh là các thôn làng. Ngay từ thế kỷ VIII tr. CN, thủ lĩnh Spacta đã chinh phục được nhiều bộ lạc lân cận, biến họ thành nô lệ. Để trấn áp các cuộc chống đối của nô lệ, phải cần có một lực lượng quân đội tinh nhuệ. Vì vậy các em nhỏ từ bé đã được giáo dục để tiếp thu việc huấn luyện quân sự. Người Spacta cho rằng làm nghề nông, nghề thủ công và buôn bán là công việc của những người bị chinh phục. Vì thế, người dân Spacta khi đã trưởng thành ngoài công việc quân sự ra, họ không làm một nghề gì khác. Toàn bộ xã hội Spacta giống như một doanh trại quân đội lớn.

Trẻ em khi mới sinh ra, cha mẹ không dùng nước mà dùng rượu nóng để tắm rửa cho chúng coi như kiểm tra thể chất. Nếu như thấy trứng phong hoặc mất tri giác thì để cho chết đi. Như vậy vẫn chưa đủ, còn phải bế đứa bé đến nhà trưởng lão để kiểm tra. Nét vị trưởng lão thấy rằng đứa bé không khỏe mạnh thì đem vứt bỏ vào bãi tha ma nơi khe núi. Các trưởng lão chỉ cho phép những đứa bé khỏe mạnh được sống, vì chúng sẽ trưởng thành thành những chiến sĩ giỏi.

Trước bảy tuổi, trẻ em được cha mẹ nuôi dưỡng. Cha mẹ không nuông chiều con cái mà gắng hết sức để giáo dục cho chúng không đòi hỏi, không chê các món ăn, không gây rối, không khóc, không sợ bóng đêm và sự cô đơn.

Trẻ em đủ bảy tuổi buộc phải rời gia đình, biên chế thành đội, đoàn, sống tập thể theo kiểu quân sự.

Đội trưởng là người quả đoán nhất, dũng cảm chiến đấu, lựa chọn trong những thanh niên đã đủ hai mươi tuổi, các trẻ em đều phải phục tùng mệnh lệnh, chịu sự trách phạt của anh ta. Đội trưởng giáo dục các trẻ em là huấn luyện cho chúng tính phục tùng và tính nhẫn nại. Để huấn luyện quân sự cho trẻ em lại chọn trong các công dân một người lớn tuổi nhất, được tôn kính nhất để làm thầy dạy. Thầy dạy thường cố ý kích thích lòng ham danh vọng của trẻ em, ra sức chuyển những bài huấn luyện thành những trận đấu thực sự. Người lớn cũng không sợ trẻ em đánh nhau bị thương. Những kẻ yếu đuối không có chỗ đứng trong quân đội Spacta. Nếu chúng không thể tự bảo vệ được mình thì thà chết đi còn hơn.

Để kiểm tra khả năng chịu đựng của cơ thể, tất cả trẻ em hàng năm đều buộc phải chịu một lần đánh đòn. Lễ đánh đòn này thường được tổ chức vào dịp lễ tế thần. Các trẻ em quỳ trước tượng thần, roi da quất vun vút vào thân mình. Khi đó có một vị nữ tư tế đứng tại chỗ làm giám thị. Tay bà cầm một tượng nữ thần, luôn nâng cao hay hạ thấp để chỉ đạo việc đánh roi mạnh lên hay giảm nhẹ. Không ai được van xin hay kêu khóc.

Em trai tới mười hai tuổi thì được chuyển sang một tổ chức cao hơn: đội Thiếu niên. Trước khi chuyển đội phải trải qua một lần thi. Ngày hôm đó quốc vương, trưởng lão và mọi công dân đều đến xem. Một môn thi là đấu vật. Các trẻ em chia thành hai đội, hiệu lệnh vừa phát ra, hai bên xông vào nhau tay nắm chân đá, em nào cũng ra sức thể hiện mình là dũng cảm, mưu mẹo và tàn nhẫn.

Sau khi biên chế vào đội Thiếu niên, việc huấn luyện càng nghiêm khắc, sinh hoạt càng khắc khổ. Em nào cũng đầu trần, chân đất, bất kể mùa đông mùa hạ, chỉ mặc một chiếc áo khoác. Ngủ thành nhóm, thành đội trên chiếu cỏ. Chiếu cỏ này do các em tự tay mình ngắt lau sậy - không được dùng dao - mọc ở ven sông đem về bện thành. Đồ ăn thức uống cho các em cũng rất ít, mục đích là để cho chúng tự mình có thể đấu tranh với đói khát và buộc chúng hình thành thói quen “mưu sinh” là ăn trộm thức ăn. Nghe nói, như vậy còn cốt để chúng lớn lên mà không phát phì do đó mà tăng thêm vẻ đẹp hình thể.

Đủ hai mươi tuổi thì kết thúc giai đoạn giáo dục, trở thành một quân nhân. Nhưng trước năm ba mươi tuổi thì hàng ngày vẫn tham gia huấn luyện quân sự. Từ năm ba mươi đến sáu mươi tuổi thì phục vụ trong quân đội thường trực. Vì vậy trên thực tế, người Spacta suốt đời phục vụ binh dịch. Chính vì họ chú trọng đến giáo dục quân sự nên giáo dục văn hóa tất nhiên bị xem nhẹ, chỉ cần thanh niên biết viết hoặc biết đọc mệnh lệnh quân sự là đủ. Đối với các em gái, Spacta áp dụng một phương thức giáo dục khác: Sau bảy tuổi, con gái vẫn ở nhà cho đến lúc đi lấy chồng, chúng được huấn luyện thể dục như con trai: chạy thi, đấu vật, ném đĩa, phóng lao. . . Việc huấn luyện như vậy là cốt để chúng rèn luyện thân thể cho cường tráng, sau khi lấy chồng sẽ sinh ra những đứa con khỏe mạnh.

Lòng dũng cảm và kiên cường của phụ nữ Spacta rất nổi tiếng ở Hy Lạp. Truyền rằng có một bà mẹ trao cho con trai, một chiếc lá chắn trước lúc ra trận và dặn dò:

- Hãy nắm chắc lấy nó, hoặc con sẽ nằm lên trên!

Có nghĩa là mong muốn con mình mang tấm lá chắn thắng lợi trở về, hoặc chiến đấu anh dũng hy sinh thì đồng đội dùng tấm lá chắn đó khiêng xác con về.

NHÀ CÁI CÁCH SÔLÔN

Giữa trưa một ngày ở cuối thế kỷ V tr. CN, trên quảng trường trung tâm ở Aten, có một người đàn ông điên điên khùng khùng đang cao giọng ngâm thơ. Ông trạc ngoài bốn mươi tuổi, sắc mặt trắng xanh thở gấp, vạch áo ra, hai tay liên tiếp đâm vào ngực mình. Khi mọi người vây kín chung quanh, ông thao thao bất tuyệt:

- Ôi, Saramix của ta, hòn đảo biết bao tươi đẹp, làm chúng ta lưu luyến biết chừng nào! Chúng ta hãy tiến quân vào Saramix. Chúng ta hãy chiến đấu để thu phục hòn đảo này! Chúng ta hãy rửa nỗi nhục lớn cho người Aten. Hãy để Saramix trở về trong tay chúng ta.

Có người kinh ngạc hỏi:

- Đây chẳng phải là nhà thơ Sôlôn mà mọi người tôn kính đấy ư? Chẳng lẽ ông bị điên rồi sao, tại sao mấy ngày liền ông đều đến đây công khai đọc những vần thơ đòi thu phục Saramix?

Một Người đứng bên, thờ dãi đáp:

- Có lẽ ông bị điên thật, nếu không phủ quan đã bắt ông đưa đi xử tử rồi. Chao ôi, thương thay cho Sôlôn!

Vì sao công khai nêu lên việc thu phục Saramix thì bị xử tử hình? Thì ra cách đây không lâu, Aten và một thành bang khác đã xảy ra đánh nhau vì tranh đoạt đảo Saramix, kết quả là Aten bị thua trận. Sau đó, nhà cầm quyền Aten công bố một pháp lệnh, quy định ai còn bàn luận về sự kiện này thì bắt người đó đem đi xử tử.

Sôlôn xuất thân từ một gia đình quý tộc bị phá sản. Thuở còn trẻ ông đã phải làm nghề buôn bán và từng đi đến rất nhiều nơi. Ông biết rất rõ những cửa biển trên đảo Saramix, là địa điểm trọng yếu đối với sự phát triển mậu dịch hải ngoại của Aten. Ông muốn khêu gợi nhiệt tình yêu nước của mọi người, lại phải tránh những quy định khắc nghiệt của pháp luật nên buộc phải giả điên để đọc những vần thơ của mình.

Việc tuyên truyền của Sôlôn cuối cùng đã có hiệu quả: lệnh cấm được bãi bỏ, cuộc chiến lại bắt đầu. Sôlôn được cử làm chỉ huy nghĩa quân Aten. Lần này quân Aten giành toàn thắng, thu hồi được Saramix. Từ đó, Sôlôn trở thành nhân vật nổi tiếng nhất ở Aten, ít lâu sau ông được bầu làm Chấp chính quan.

Vào buổi sáng một ngày trong năm 594 tr.CN, hàng ngàn vạn nông dân, thợ thủ công, nhà buôn và chủ nô ùn ùn kéo đến quảng trường trung tâm ở Aten. Cách đây không lâu, Sôlôn đã giả điên đứng ở chỗ này, nhưng hôm nay, vị Chấp chính quan mới được bầu chọn sẽ công bố một loạt pháp lệnh quan trọng cũng ở nơi này.

Trên quảng trường đã chật ních người, Sôlôn bước những bước dài lên bục cao, đi đến trước một rương gỗ lớn. Tiếng ồn ào lập tức im bặt, ánh mắt mọi người đều tập trung vào chiếc rương gỗ. Chỉ thấy Sôlôn đưa tay vỗ nhẹ, một tấm bảng gỗ được lấy ra, trên bảng gỗ này khắc những điều khoản pháp luật mới hiện ra trước mắt mọi người.

Sôlôn chỉ vào bảng gỗ nói to:

- Căn cứ vào quy định của bộ luật mới, mọi khoản nợ mà mọi người phải đi vay, nay nhất loạt xóa bỏ. Những cột bia đá cầm cố ruộng đất cầm trên các thửa ruộng của nông dân, vì bị thúc nợ mà phải đem cầm cố cho bọn quý tộc chủ nợ, lập tức được nhổ lên!

Sôlôn nói tới đây, cả quảng trường vang lên tiếng hoan hô như sấm dậy. Đặc biệt là những người nông dân phải đi vay nợ, càng reo hò mạnh mẽ, Sôlôn vẫy vẫy tay, nói tiếp:

- Bắt đầu từ hôm nay, những người do thiếu nợ mà phải bán mình làm nô lệ đều nhất loạt được giải phóng? Tất cả văn tự vay nợ đều hủy bỏ, những ruộng đất phải đem cầm cố, được trao trả lại cho chủ cũ? Những người do thiếu nợ mà phải bán ra nước ngoài làm nô lệ sẽ được thành bang đem tiền chuộc về! Những điều khoản pháp luật này có hiệu lực trong kỳ hạn 100 năm!

Những điều luật mà Sôlôn đưa ra, thích ứng với nhu cầu phát triển công thương nghiệp của Aten khi đó, giảm bớt được những đau khổ của nhân dân tầng lớp được nên đã được giới công thương nghiệp, chủ nô và tiểu nông hoan nghênh. Trước đây, tình cảnh người tiểu nông rất vất vả. Vay nợ mà không trả được, chủ nô sẽ cầm cột đá cầm cố trên ruộng đất của người nông dân đi vay, và người nông dân trở thành người làm thuê cho chủ nợ, đem 5/6 hoa lợi thu hoạch được giao nộp cho chủ nợ, còn mình chỉ được có 1 phần, cho nên có tên gọi “nông dân một-sáu”. Nếu thu hoạch không đủ nộp vốn và lãi, thì người chủ nợ có quyền một năm sau, đem người nông dân vay nợ và vợ cùng con họ bán làm nô lệ. Bây giờ, các chủ nợ không còn được làm như vậy nữa. Những người do thiếu nợ phải bán sang các thành bang khác cũng có thể trở về Aten.

Luật xóa bỏ nợ nần công bố ở quảng trường trung tâm đã vấp phải sự phản đối kịch liệt của giới quý tộc và bọn cho vay nặng lãi.

- Như thế sao được! Chúng ta khổ sở giành dục được tiền của mà lại đem biếu không cho bọn cùng khốn kia ư?

- Tên Sôlôn kia nói năng không ra sao cả y còn nghiêm nhiên quy định số lượng ruộng đất chiếm hữu cho quý tộc chúng ta. Thậm chí còn để những thợ thủ công đề tịen từ nơi khác đến có được quyền công dân! Như vậy rõ ràng là làm suy yếu thế lực của quý tộc chúng ta!

Trong một thời gian ngắn, Sôlôn bị tầng lớp quý tộc, tài chủ công kích. Nhưng những người ủng hộ cải cách thì đông đảo hơn nhiều. Cuối cùng Sôlôn vận dụng uy quyền của mình buộc bọn quý tộc, tài chủ phải nhường bớt một phần đặc quyền và đặc lợi. Ít lâu sau, ông lại thực hiện một chính sách mới, đưa vào tài sản nhiều ít, phân chia người dân Aten thành bốn đẳng cấp, công dân thuộc các đẳng cấp được hưởng quyền lợi chính trị khác nhau: Ai có tài sản nhiều thì thuộc đẳng cấp cao, được hưởng quyền lợi chính trị nhiều hơn. Như vậy có nghĩa là công dân xuất thân quý tộc nếu như tài sản ít thì không được hưởng nhiều quyền lợi chính trị như trước đây. Bây giờ, mọi công dân ở Aten, không kể giàu nghèo đều có quyền tham gia đại hội công dân. Tất cả quan chức ở thành bang đều do đại hội này bầu ra. Tuy vậy, chức vị cao nhất - chấp chính quan, chỉ do người thuộc đẳng cấp thứ nhất đảm nhiệm; công dân thuộc đẳng cấp thứ hai, thứ ba cũng được bầu chọn đảm nhiệm một số chức vụ khác; công dân thuộc đẳng cấp thứ tư nghèo khổ thì không thể đảm nhiệm bất cứ chức quan nào.

Những cải cách của Sôlôn đã đánh mạnh vào thế lực và sự thống trị của giai cấp quý tộc thị tộc, tạo điều kiện cho sự phát triển công thương nghiệp. Tuy chưa thỏa mãn được yêu cầu của đông đảo tầng

lớp bình dân, nhưng cải cách của Sôlôn đã đặt cơ sở cho chế độ dân chủ chủ nô Aten.

Sau khi mãn nhiệm kỳ, Sôlôn đã rời bỏ toàn bộ quyền lực, từ biệt Aten đi tới những vùng xa xôi. Người đời sau tôn xưng ông là bậc “hiền nhân của Hy Lạp”.

NỀN DÂN CHỦ ATEN

- Đi họp nào, mọi người hãy mau mau tham gia cuộc họp Đại hội công dân nào!

Một truyền lệnh viên tay cầm gậy gỗ quế, cất giọng sang sảng kêu gọi trên các đường phố thành Aten. Ở Aten, truyền lệnh viên đảm nhiệm công việc truyền đạt mệnh lệnh của nhà nước, trước khi giữ chức này, phải trải qua một cuộc thi đặc biệt: thi xem ai có giọng nói vang to dễ nghe. Những mệnh lệnh mà ông truyền đạt là thiêng liêng không được vi phạm. Khi nghe thấy tiếng kêu gọi của ông, mọi người nô nức ra khỏi xưởng thợ, cửa hàng và nhà riêng đi tới trái núi ở phía tây thành - quảng trường Agôra.

Đây là địa điểm cuộc họp Đại hội công dân, cơ quan quyền lực cao nhất ở Aten. Cứ khoảng mười ngày, mọi công dân lại đến đây tham dự một cuộc họp. Cuộc họp được thông báo trước năm ngày. Khi có tình hình khẩn cấp hoặc hội nghị quan trọng thì cử truyền lệnh viên đi kêu gọi trên đường phố hoặc đốt một cột khói ở chợ làm hiệu. Đại hội lần này là để bầu cử các quan chức quan trọng cho nửa năm sau, là cuộc họp quan trọng nhất trong năm cho nên giao cho truyền lệnh viên thông báo miệng một lượt.

Mọi người đến trước lối vào hội trường thì thấy sáu giám sát viên và người giúp việc đang kiểm tra người đến dự họp theo danh sách.

Một giám sát viên đứng trên tảng đá lớn nói to:

- Mọi người chú ý! Hôm nay là đại hội bầu cử, người ngoài thành bang không được vào. Theo qui định của thành bang Aten, công dân đủ 20 tuổi, không phân biệt tài sản và thân phận, trong Đại hội công dân đều có quyền bầu cử. Nhưng trên thực tế, chưa tới 1 phần 10 cư dân ở Aten được hưởng quyền công dân này, vì người ngoài bang và tất cả phụ nữ đều không được tham dự Đại hội công dân, nô lệ càng không nói tới chuyện đó. Nô lệ đi theo chủ thì đứng ở ngoài cửa chờ chủ nhân của mình. Nông dân và thợ thủ công tuy có quyền bầu cử nhưng họ không thể thường xuyên tham dự đại hội, vì đi họp một ngày có nghĩa là tước đoạt thu nhập một ngày của họ, cho nên mỗi lần Đại hội công dân chưa tới 1 phần 10 cư dân tham dự. Lần này là đại hội bầu cử, có thể được nhận tiền dự họp tương đương với một ngày sinh hoạt phí, nên số người đến dự có đông hơn.

Hội trường không có ghế ngồi, mọi người đều ngồi xuống đất, nhưng nhờ sườn núi dốc nghiêng nên người ngồi đằng sau vẫn có thể nhìn rõ ràng mọi thứ trên sân khấu. Sân khấu ghép bằng những tảng đá lớn, hai bên có bậc thang lên xuống. Trên sân đặt mấy thanh gỗ, đó là chỗ ngồi của các thành viên đoàn chủ tịch; trước mặt là một chiếc ghế đẹp chuyên giành cho người chủ trì hội nghị.

Chủ tịch nhìn thấy mọi người đã đến đầy đủ liền lớn tiếng tuyên bố:

- Các công dân, xin chú ý! Bây giờ bắt đầu lễ tế thần linh!

Một viên tư tế dắt ra một con lợn nhỏ cho chạy quanh hội trường một vòng, sau đó đi tới một đài lễ nhỏ trước sân khấu, giết lợn làm lễ. Đó là một thứ nghi lễ tôn giáo trước khi khai hội.

Nghi lễ mổ lợn kết thúc, chủ tịch đại hội tuyên đọc danh sách những người muốn được đảm nhiệm các chức quan trọng khóa tới, và xin ý kiến hội nghị về từng người được giới thiệu.

- Tôi xin nói!

Một người thợ đã bước lên sân khấu. Chủ tịch đội cho anh một vòng nguyệt quế, có nghĩa là được phép phát ngôn trong đại hội. Khi người đội vòng nguyệt quế phát biểu ý kiến, nếu như có ai dám sỉ nhục người phát biểu thì người đó sẽ bị chủ tịch đuổi khỏi hội trường, thậm chí còn phải nộp tiền phạt. Nhưng người phát ngôn cũng cần phải có lễ độ không được làm nhục hoặc mắng chửi người khác. Nếu vi phạm quy định, mọi người sẽ không cho phép anh được phát ngôn hoặc bị chủ tịch tuyên bố là người đã đánh mất vinh dự.

Người thợ đá bắt đầu nói. Ông chỉ ra trong danh sách vừa mới tuyên bố, có ai đó mới chỉ có 29 tuổi, chưa đủ 30 tuổi, không thể làm ứng cử viên. Lại nói người nào đó năm ngoái đã đảm nhiệm một chức vụ rồi, năm nay không thể lại ra ứng cử lần nữa: Thảo luận về người ứng cử rất sôi nổi. Nếu có ai bị phát giác là chưa nộp thuế hoặc chưa hoàn thành nhiệm vụ đối với nhà nước, thì chẳng những bị hủy bỏ tư cách ứng cử viên mà còn bị trừng phạt nghiêm khắc.

Toàn bộ người ứng cử đều đã trải qua thẩm tra. Chủ tịch tuyên bố:

- Tuyển cử bắt đầu!

Lần Đại hội này cần bầu ra 10 vị tướng, 10 thống soái bộ binh 2 thống soái kỵ binh và 1 tư khó viên. Chủ tịch Đại hội hô to tên người ứng cử, các công dân giơ tay biểu quyết, thư ký ghi lại. Ai được đa số phiếu thì trúng cử. Tướng quân và thống soái bộ binh, kỵ binh nắm quân đội có quan hệ tới vận mệnh nước nhà cho nên nhất thiết phải do Đại hội biểu quyết. Tư khó viên là người nắm chìa khóa kho tàng nhà nước, một ngành quan trọng nên cũng cần Đại hội bầu chọn. Các quan lại khác, bao gồm 9 chấp chính quan, 500 đại biểu Hội đồng nhân dân, thẩm phán, 11 quan coi ngục, 10 thị chính quan 10 quan coi chợ, đều dùng cách bốc thăm để quyết định.

Bốc thăm được tiến hành trong một ngôi đền, ở đây đặt hai chiếc hòm. Một chiếc đựng rất nhiều bản danh sách ghi tên những người ứng cử, một chiếc đựng các hạt đậu trắng, đậu đen. Khi bốc thăm, một chấp chính quan được bầu chọn sớm nhất sẽ rút một tờ danh sách trong chiếc hòm, rồi nhặt ra một hạt đậu trong chiếc hòm khác. Nếu là đậu trắng, người ứng cử đã trúng cử, nếu là đậu đen thì đợi năm sau chờ vận may.

- Thật rủi ro, lại là đậu đen!

Nhiều người không trúng cử thường oán thán như vậy. Cũng nên biết thêm rằng, một người trong cả cuộc đời mà không đảm nhiệm một chức vụ gì, người đó sẽ bị coi là lười nhác, là người không làm nên trò trống gì. Phần lớn công dân đều không từ chối đảm nhiệm một chức trách nào đó, vì người gánh vác công việc chẳng những được mọi người tôn kính mà còn được hưởng một khoản thù lao.

Mọi chức vụ quan trọng đều phải bầu cử. Hai tháng sau, các quan chức đương nhiệm sẽ bàn giao, các quan chức mới sẽ nhận nhiệm vụ và điều hành công việc.

Mùa xuân năm sau, một vị quan chức cao cấp mới nhận chức đưa ra đề nghị triệu tập Đại hội công dân bất thường. Gọi là “bất thường”, vì trong Đại hội này ông nêu yêu cầu tổ chức “bỏ phiếu bằng Vở sò” (ostracisme). “Bỏ phiếu bằng vở sò” là gì? Vào cuối thế kỷ VI tr. CN, ông tổ của nền dân chủ Hy Lạp Clisthen ban bố một pháp lệnh. Pháp lệnh này quy định bất cứ người nào có hành vi phá hoại chế độ dân chủ của đất nước, mưu đồ thực hiện độc tài cá nhân mà Đại hội công dân bất thường có ý kiến thì giao cho “tòa án Vở sò” xem xét và phán quyết có phải trục xuất khỏi Aten hay không. Trong đại hội bất thường lần này đa số công dân cho rằng cần phải tổ chức bỏ phiếu bằng vở sò, và cùng lớn tiếng gọi ra tên một người. Vì vậy Đại hội công dân lần thứ hai được triệu tập.

Ngày bỏ phiếu đã đến. Nơi bỏ phiếu có hàng rào vây quanh trở ra mười cửa ngõ. Mỗi công dân đủ tư cách bầu cử, đến cửa vào của bộ lạc mình nhận một mảnh vở sò hoặc mảnh đồ gốm. Họ tự ghi tên người mà họ thấy cần phải trục xuất lên trên mảnh vở sò hay mảnh gốm rồi giao cho nhân viên bầu cử. Họ tên được ghi ở mặt phía dưới nên giữ được bí mật. Bỏ phiếu xong, nhân viên bầu cử của Đại hội công dân thống kê số phiếu. Nếu số phiếu ghi tên ai đó mà vượt quá 6000 phiếu thì người đó bị phán xử phải trục xuất 10 năm. Hết hạn mới được trở về Aten, khôi phục quyền công dân.

Bây giờ, không khí trong hội trường rất căng thẳng. Mọi người như nín thở chờ kết quả bỏ phiếu. Rất nhanh chóng, người chủ trì bỏ phiếu tuyên bố kết quả. Lần này người bị nhiều phiếu ghi tên nhất là con trai một quý tộc. Khi tên anh ta được công bố, cả hội trường lập tức reo mừng.

Một thủy thủ vui vẻ nói:

- Anh chàng này chuyên chống lại việc xây dựng hải quân. Hắn chẳng hề quan tâm đến việc bảo vệ đất nước.

Một nông dân khác nói:

- Hừ, điều hắn quan tâm là người nghèo khổ một khi làm tay chèo trên thuyền thì không cần đến một mẩu bánh mì mà vẫn đi được, chúng ta đâu cần đến kiểu quan lớn như vậy!

- Đuổi anh ta khỏi Aten!

Cả hội trường vang lên tiếng hô to. Con trai vị quý tộc bị dẫn ra khỏi hội trường.

Nền dân chủ Aten là một chế độ tiến bộ ở thời đó nhưng là nền dân chủ thuộc chế độ chiếm hữu nô lệ, phục vụ cho nền kinh tế nô lệ và giai cấp chủ nô Aten, nông dân và thợ thủ công chưa phải là chủ nhân thực sự của nền dân chủ này.

“NGƯỜI ĐIÊN” HAY NHÀ TRIẾT HỌC?

Một chàng trai ở thành bang Apđêra Hy Lạp đã vượt suối băng ngàn, đi suốt ba ngày tìm đến chỗ một thầy thuốc nổi tiếng nhất Hy Lạp lúc đó. Chàng trai vội vã nói với thầy thuốc:

- Thừa thầy tôn kính, thành bang chúng tôi xảy ra một chuyện bất hạnh, Cháp chính quan Đê-môcrit gần đây tinh thần thất thường, làm nhiều việc kỳ quái ngu ngốc. Ông đã phung phí phần lớn gia sản của cha, chẳng theo nghề nghiệp chính mà suốt ngày ngồi mổ xác thú vật ở trong vườn hoặc viết những bài văn hoang đường quái đản. Những người thân thích muốn chiếm đoạt tài sản của ông đã tố cáo lên tòa án, ông sắp bị trục xuất khỏi đất nước... Xin ngài rủ lòng thương tới chữa bệnh ngay cho ông ta.

Nghe nói vậy, vị thầy thuốc rất buồn. Từ lâu ông đã nghe nói Đê-môcrit là một nhà triết học nổi tiếng, tinh thông toán học, vật lý học, y học, thiên văn học, âm nhạc cho đến ngôn ngữ học. Không thể để một người có học vấn như vậy phát điên để đến nỗi phải đuổi đi, ông quyết định phải đi ngay để chữa bệnh cho Đê-môcrit.

Rất nhanh chóng, thầy thuốc và chàng trai đã về tới khu vườn nhà Đê-môcrit. Chỉ thấy Đê-môcrit đang ngồi trên một tảng đá, cuộn giấy chỉ thảo đặt trên đầu gối, đang chăm chú viết. Có lúc ông dừng bút đứng dậy suy nghĩ một hồi, miệng lẩm bẩm điều gì. Có lúc bước tới dưới hiên nhà cảm ruột gan con vật bị mổ lên ngắm nghía rồi lại đặt vào chỗ cũ, quay trở về ngồi trên tảng đá suy tư.

Chàng trai nói:

- Thầy xem, ông ấy điên đến như vậy rồi!

Thầy thuốc đáp:

Không, tạm thời không phải như vậy.

- Thầy làm sao thế? Nếu ông ấy là người bình thường, sao lại mổ bụng động vật ra rồi ngồi xem ruột gan của nó hàng mấy giờ liền.

- Những việc đó không thể chứng minh rằng ông ấy bị điên.

Lúc này có một đám người vây quanh thầy thuốc, khẩn khoản xin thầy chữa bệnh cho Cháp chính quan của họ.

Chàng trai trẻ vẫn thao thao bất tuyệt:

- Ôi chao, thầy không rõ đấy thôi. Cháp chính quan của chúng tôi còn không chịu thừa nhận chân lý mà mọi người đều biết. Mọi người ai chẳng bảo mưa là do Thần ban cho mọi người để mùa màng tươi tốt, ấy thế mà ông lại nói đó là do gió dồn mây lại tạo ra. Ông còn nói, người ta không phải vì làm điều xấu mà bị Thần trừng phạt, cũng không phải vì làm việc tốt mà được Thần che chở. Lại nói rằng, pháp luật không phải đã có khi thế giới được sinh ra mà do chính con người nghĩ ra. Thậm chí ông còn nói, toàn bộ thế giới là do cái vô cùng rộng lớn và những hạt vô cùng nhỏ bé tạo ra, ông gọi những hạt vô cùng nhỏ bé đó là “nguyên tử”. Không phải điên mà lại nghĩ như vậy, nói như vậy?...

Chàng trai vừa nói xong, bỗng nhiên xảy ra một sự lạ. Một con rùa từ trên trời rơi xuống trúng ngay vào đầu anh ta. Mọi người giật mình đứng ngây ra. Họ ngẩng đầu nhìn, chỉ thấy một con chim ưng bay ngang qua bầu trời.

Chà! Chết hết cả rồi! Mọi người cùng nói - Chim ưng là chim truyền tin của Thần Dớt. Cậu này rõ ràng

đã làm Thiên thần tức giận nên Thiên thần mới trừng phạt cậu ta. Đám người sợ hãi bỏ chạy. Chỉ còn một mình thầy thuốc băng bó vết thương cho chàng trai rồi đưa anh về nhà. Sau đó ông quay lại chỗ Đê-môcrit.

Lúc này Đê-môcrit đang tranh luận kịch liệt với một học trò của Platôn. Người học trò của Platôn kêu lên:

- Thế nào, Đê-môcrit! Ngài là một người có học vấn như vậy mà lại tin vào tai và mắt của mình sao? Ngài đã nhìn thấy những con thuyền đi biển chưa? Những chiếc bơi chèo cắm xuống nước nhìn như sắp bị gãy ra, nhưng nhấc khỏi mặt nước thì vẫn lành lặn như thường. Có thể thấy con mắt của chúng ta, tức thị giác, đang đánh lừa chúng ta, đó chính là các thần linh bất tử đang lừa chúng ta...

- Không, thưa triết gia tôn kính, đây không phải là đánh lừa Mái chèo mà chúng ta nhìn thấy dưới nước và mái chèo ở trên mặt nước vẫn là một. Chỉ có điều khi mái chèo ở dưới nước, do sự khúc xạ ánh sáng hay còn gọi là chiết quang của nước biển nên nhìn thấy như bị gãy ra, nhưng sự thật không hề gãy. Như vậy có gì là lạ đâu? Mọi sự vật trên thế giới đều phát triển theo một quy luật nhất định. Con người chẳng phải dựa vào các thần linh bất tử. . .

Thầy thuốc ngồi bên cạnh ngắt lời:

Đê-môcrit, ngài nói rất đúng! Ngài nói không có điều gì là lạ, nhưng tôi vừa chứng kiến một sự việc kỳ quái. Khi tôi vừa đến đây, có một con rùa từ trên trời rơi xuống, lại rơi trúng đầu một chàng trai. Như vậy là thế nào?

- Trên không lúc đó có phải có một con chim ưng?

- Đúng, chúng tôi nhìn thấy một con chim ưng to bay qua chỗ xảy ra sự việc.

- Thế là rõ ràng Chim ưng thích ăn thịt rùa, nhưng rùa lại rúc vào trong một cái mai, chim ưng không làm sao ăn thịt được, nó liền quắp con rùa bay lên thật cao rồi quăng rùa xuống đất, mai rùa vỡ ra, chim ưng có thể chén một bữa no nê. Chẳng may rùa rơi trúng đầu người đồng hương của tôi, tất nhiên đầu phải chịu bị thương thôi!

- Ngài giải thích thật có lý - Giọng ông thầy thuốc tỏ ra tán thành - Tôi cứ nghĩ lần này chắc ngài lại viện tới thánh thần hoặc đồ tại số mệnh.

- Chẳng làm gì có số mệnh. Mọi sự đều có nguyên nhân của nó. Trên đời này chẳng có cái gì đến từ hư không, cũng chẳng có cái gì sau khi hủy diệt lại trở về hư không.

- Ngài nói đúng. Nếu trong y học tôi cũng tin vào số mệnh, tin vào thần linh sáng tạo ra mọi thứ, thế thì chẳng cần phải tìm các vị thuốc, cũng chẳng cần phải làm các phẫu thuật, chỉ cần làm như các tăng lữ ở đền miếu, cầu khẩn tụng niệm là xong. Nhưng tôi thì tôi biết rõ ràng rằng, cầu khẩn tụng niệm chẳng thể chữa khỏi bệnh.

Vị học trò của Platôn kinh ngạc hỏi thầy thuốc:

- Thế nào, ngay cả ngài cũng đồng ý với thuyết vô thần ư? Ngài cũng cho rằng việc mổ bụng các thú

rừng là một việc làm lớn lao và cực kỳ thông minh sao?

Vị thầy thuốc bỗng cười ngặt:

- Ha ha, trước tôi cũng nghĩ người thích mô xác thú rừng là người tinh thần thất thường. Đến đây xem mới biết được rút cục ai là người tinh thần thất thường. . .

Đang lúc tranh luận kịch liệt, bỗng nhiên có người bước vào, truyền lệnh Đê-môcrit phải đến tòa án để thẩm vấn.

Vị thầy thuốc quyết định theo Đê-môcrit ra hầu tòa. Ông cần phải chứng minh với mọi người rằng, Đê-môcrit không phải là người điên, cũng không phải là người phạm tội mà là nhà triết học thông minh nhất, có học vấn nhất ở thành bang Apđêra.

Đê-môcrit là nhà triết học duy vật nổi tiếng nhất Cổ Hy Lạp thế kỷ V tr. CN. Chính ông là người đầu tiên đề xuất tư tưởng sáng chói: Vật chất vĩnh viễn tồn tại. Ông sống đến 90 tuổi, đi nhiều nơi, đến cả Ai Cập và các vùng đất phương Đông. Viết rất nhiều tác phẩm về khoa học tự nhiên. Chỉ đáng tiếc lưu lại tới ngày nay chỉ còn một số phiến đoạn luận bàn về Động vật thực vật mà thôi.

NGỤ NGÔN ÊDÓP

Bạn biết truyện “Chó sói và dê con” không? Chuyện kể rằng:

Một hôm, chó sói và dê con tình cờ cùng uống nước bên bờ một dòng sông nhỏ. Chó sói muốn tìm cơ để ăn thịt dê con, bèn mắng dê con làm bẩn dòng nước. Dê con nói:

- Anh ở phía trên dòng nước, tôi ở cuối dòng nước, làm sao tôi lại khuấy bẩn được nguồn nước ở trên?

Mẹo này không thành, sói lại nghĩ ra mẹo khác, giọng tỏ ra giận dữ:

- Năm ngoái, mi dám chửi mắng cha ta?

Dê con vội vàng phân trần:

- Khi đó tôi còn chưa ra đời.

Tức quá, Sói bèn hung hăng nói:

- Dù mi nói có lý nhưng tao cũng quyết không tha cho mi!

Nói rồi nó chồm lên vồ lấy dê con, ăn thịt luôn.

Câu chuyện này nói với chúng ta, kẻ xấu luôn nghĩ chuyện làm điều xấu và sẵn sàng tìm ra mọi cơ để làm.

Truyện “Chó sói và dê con” là một trong những truyện ngụ ngôn Êdốp nổi tiếng. Tương truyền Êdốp là

một gia nô ở Cô Hy Lạp thế kỷ VI tr. CN, sau được chủ nô giải phóng. Ông có khuôn mặt xấu xí nhưng trí óc thông minh tuyệt vời Êdốp sáng tác rất nhiều truyện ngụ ngôn, phản ánh sự bất bình và phản kháng của đông đảo nô lệ và bình dân lớp dưới đối với nền thống trị của quý tộc chủ nô, thể hiện sự thông minh tài trí và lý tưởng sống của những người bị áp bức. Ngoài câu chuyện “Chó sói và dê con” nói trên đây còn rất nhiều chuyện thú vị khác.

Truyện “Người nông phu và con rắn” kể rằng: giữa mùa đông, bác nông phu nhìn thấy một con rắn đang bị rét cóng, thương tình bác liền ủ nó vào trong lòng. Con rắn được sưởi ấm đã tỉnh lại, bản tính của nó hồi phục, liền cắn chết ngay ân nhân của mình. Bác nông phu trước khi chết, nói:

- Ta thương xót kẻ ác lại bị ác báo.

Câu chuyện nhắc nhở chúng ta không được thương xót những kẻ ác độc như loài rắn.

“Chuyện cãi nhau của các con người nông phu” kể rằng: Các con của người nông phu nọ rất hay tranh cãi nhau, bác đã nhiều lần khuyên bảo nhưng vô hiệu liền đem ra một bó dứa bảo các con bẻ gãy. Các con dùng hết sức cũng không bẻ gãy được. Bác liền tháo bó dứa ra, đưa cho mỗi con một chiếc, các con đều bẻ gãy dễ dàng. Bấy giờ bác nông phu mới dạy các con:

- Các con xem, nếu như đồng tâm nhất trí, các con sẽ không bị kẻ thù chinh phục, nhưng nếu chia rẽ nhau tất sẽ bị bẻ gãy như chiếc dứa này.

Câu chuyện chứng minh đoàn kết là sức mạnh.

Còn như truyện “Thỏ rùa thi chạy” khuyên người ta không được kiêu ngạo, “Quạ và cáo” chế giễu lòng hiếu danh của một số người; “Con cáo và chùm nho” chê cười kẻ bất tài lại tự bằng lòng, tự an ủi mình; “Người đập tượng thần” thể hiện sự hoài nghi đối với thần linh; “Chim cắt và bộ ngựa” ca ngợi sự thông minh và khôn khéo của người lao động.

Êdốp sáng tác rất nhiều truyện ngụ ngôn đả kích nền thống trị của quý tộc chủ nô, vì vậy bọn chủ nô và quý tộc tìm trăm phương ngàn kế hãm hại ông. Tương truyền rằng, vào một ngày trong năm 560 tr. CN, Êdốp bị bắt rồi bị áp giải đến một mỏm đá cao bên bờ biển Êgiê. Trong giây phút cuối cùng của cuộc đời, Êdốp vẫn hiên ngang ngẩng cao đầu, kiên cường bất khuất. Cuối cùng tên đao phủ đã đẩy ông rơi khỏi mỏm đá.

Êdốp bị sát hại, song những truyện ngụ ngôn của ông vẫn lưu truyền mãi trong dân gian. Chỉ có điều ở thời Êdốp cũng như một thời gian dài sau khi ông mất, truyện ngụ ngôn của ông chưa có điều kiện ghi thành sách. Cho mãi tới thế kỷ III tr. CN, đại đế vào khoảng hai ba trăm năm sau khi ông qua đời, một người Hy Lạp đã sưu tập được hơn 200 câu chuyện đang lưu truyền, viết thành cuốn sách có tên là “Tập truyện Êdốp”. Tiếc rằng quyển sách đó sau này bị thất lạc. Đến đầu thế kỷ I sau CN, có một nô lệ Hy Lạp được phóng thích do có tài năng đã dùng chữ La tinh viết lại hơn 100 truyện. Đồng thời, một người khác dùng chữ Hy Lạp viết lại 122 truyện. Tới thế kỷ IV sau CN, một người Rô-mê dùng chữ La-tinh viết lại 42 truyện. Sau này, có người còn đưa thêm vào nhiều truyện của Ấn Độ, Ả-rập và Kitô giáo, Qua nhiều lần sưu tầm, chỉnh lý, viết lại, đã hình thành nên “Truyện ngụ ngôn Êdốp” mà chúng ta đọc ngày nay, gồm 360 truyện. Những truyện ngụ ngôn này, có truyện do Êdốp sáng tác, có truyện do người đương thời hoặc người đời sau sáng tác, cho nên không tránh khỏi những hạt sạn lẫn trong đó.

Nhưng “Truyện ngụ ngôn Êdốp” đã bảo tồn được rất nhiều truyện có ý nghĩa sâu sắc, cho tới hiện nay vẫn để lại cho chúng ta nhiều bài học giáo dục quý giá.

HỘI DIỄN HÝ KỊCH

Đối với người Cổ Hy Lạp mà nói, dịp vui vẻ nhất trong năm chính là lễ hội diễn kịch. Vào quãng giữa tháng Ba, tháng Tư hàng năm, những mẻ rượu nho mới được đưa ra chợ. Cùng với lễ mừng “Thần rượu nho” bao giờ cũng tổ chức hội thi diễn kịch. Chẳng những người Aten mà người ở thành bang khác và bạn bè nước ngoài cũng lũ lượt kéo đến nhà hát lớn Aten xem kịch.

Nhà hát được xây dựng dưới chân một ngọn núi trong thành Aten. Giữ gìn trật tự ở đây là những nô lệ nước ngoài tay cầm gậy gỗ. Trời còn chưa sáng, mọi người đầu đội vòng hoa, mặc quần áo mới màu sắc sặc sỡ đã đến để giữ chỗ. Vì là lễ hội diễn kịch mà lại diễn những vở bi kịch có ý nghĩa, nên phụ nữ, trẻ em, nô lệ, thậm chí tù nhân cũng được phép đến xem. Bắt đầu từ cuối thế kỷ V tr. CN, chính quyền Aten đã phát không vé xem kịch cho công dân, do đó người nghèo khổ cũng có cơ hội đi xem biểu diễn.

Khi mặt trời vừa nhô cao, nhà hát đã ngồi đầy 15.000 người, hầu như một nửa số công dân Aten thời đó có mặt. Mặc dù người xem rất đông, nhưng không xảy ra cảnh hỗn loạn vì luật pháp quy định xem hát là quyền lợi thiêng liêng của người Aten, ai chen lấn xô đẩy người khác sẽ bị xử trọng tội.

Nhà hát to đẹp quá!

Một người nước ngoài bước vào nhà hát đã kêu lên thán phục.

Thật vậy, đây là nhà hát ngoài trời mà người Aten rất tự hào. Toàn bộ nhà hát xây dựng dựa vào sườn đồi. Chỗ ngồi của người xem là các bậc thang bố trí theo độ dốc của quả đồi, chỗ thấp nhất thì dùng đá và gỗ dựng thành, chỗ cao thì trực tiếp đặt ngay vào sườn đồi, ở giữa có những đường thông nhau tiện cho người xem đi lại. Hình dáng nhà hát như một chiếc quạt xòe ra thành nửa hình tròn, cho nên còn gọi là nhà hát tròn. Phía trước chỗ ngồi của người xem là một bục tròn, đây là chỗ của giàn nhạc và đội diễn xướng. Phía đầu bục tròn là sân khấu, các diễn viên sẽ biểu diễn ở đây. Giữa sân khấu và hàng ghế ngồi cao nhất của người xem có một độ cao hợp lý cho nên người ngồi xa nhất vẫn có thể nghe rõ ràng lời nói của diễn viên.

Hội diễn ca kịch bắt đầu. Vở kịch đầu tiên là “Prômêtê bị xiềng” của Etsin. Tác giả đã dựa vào một câu chuyện thần thoại mà viết ra. Chuyện kể rằng: Chàng khổng lồ prômêtê lấy trộm lửa của Thần Dốt đem tặng cho người trần, lại dạy cho loài người biết nấu ăn chín, cách giữ lửa và đúc kim loại, chế tạo công cụ, nên đã bị Thần Dốt trừng phạt. Nhưng Prômêtê không chịu khuất phục, chịu đựng mọi nỗi đau đớn. Sau được anh hùng Hêraclets giúp đỡ, chàng được giải phóng. Theo quy định của hội diễn, đây chỉ là một trong ba vở diễn nối tiếp nhau của một bi kịch gọi là “Tam bộ khúc”. Tác giả chẳng những phải tự viết kịch bản mà còn phải tự phối nhạc, tự đạo diễn, tự biểu diễn. Đội nhạc cử nhạc, cả nhà hát lập tức im lặng. Thực ra cái gọi là đội nhạc chẳng qua chỉ có hai nhạc công, một người thổi sáo hai ống, một người chơi thụ cầm. Khi họ cử nhạc, đàn đồng ca 12 người cất lên những tiếng ca lạnh lạnh. Sân khấu không có màn, diễn viên bước ra sân khấu, sau khi chuẩn bị xong tư thế thì bắt đầu diễn.

- Ô ! Có hai diễn viên!

- Áo quần, giày mũ đẹp quá chừng!

Thấy diễn viên bước lên sân khấu, người xem sững sốt reo lên.

Đây quả là một chuyện mới! Vì trước đây, trên sân khấu chỉ có một diễn viên duy nhất. Diễn viên mang mặt nạ, lần lượt đóng nhiều vai, đối thoại với đội trưởng đội đồng ca. Bây giờ Etsin lần đầu sáng tạo ra hai vai diễn, như vậy diễn viên có thể đối thoại với nhau trên sân khấu. Hơn nữa, trước đây diễn viên mang mặt nạ nên phục trang không cần chỉnh tề lắm. Lần này Etsin để mình và diễn viên kia mặc những bộ trang phục đẹp đẽ, bên trong nhồi bông, lại đi những giày ủng cao gót nên hình thể vừa cao lai vừa to. Sự cải cách này làm cho người xem cảm thấy mới lạ, đương nhiên cũng rất hài lòng.

Diễn xuất bước vào cao trào: Một trận mưa to gió lớn gào rú ầm ầm, Prômê-tê lấy trộm lửa vì hạnh phúc của loài người đang bị thần Rên Hêphaistôt áp giải, đóng đinh, xiềng vào mỏm núi đá trên dãy núi Capca cao ngất hoang vu theo lệnh của Thần Dốt. Hàng ngày thần sai chim ưng đến mổ rửa ruột gan chàng. Ban đêm vết thương liền miệng thì khi trời sáng, chim ưng lại đến moi ăn. Nhưng Prômê-tê vẫn ngẩng cao đầu, đứng thẳng hiên ngang bất khuất.

Khi thần Sông cười phi mã bay đến khuyên chàng hòa giải với Thần Dốt, chàng đã kiên cường nói:

- Không, quyết không hòa giải. Không lật đổ quyền uy của Dốt, nỗi khổ đau của ta sẽ không chấm dứt!

Trên các hàng ghế khán giả bỗng vang lên những tràng vỗ tay. Tinh thần lắm liệt vì nghĩa lớn của Prômê-tê đã làm xúc động sâu sắc lòng người xem.

Cuối cùng, anh hùng Hêraclet bước ra sân khấu. Người anh hùng này thuở còn nằm nôi đã bóp chết hai con rắn độc, bây giờ chàng giết chết con thần ưng, giải thoát cho Prômê-tê.

Người xem lại một lần nữa vỗ tay nhiệt liệt, ca ngợi Prômê-tê dũng cảm chống cường bạo, hy sinh thân mình để mưu cầu hạnh phúc cho loài người.

Trong ngày hội diễn ca kịch, trên sân khấu biểu diễn liên tục nhiều vở kịch, suốt ngày không nghỉ. Nếu kịch không hay, người xem liền đem đồ ăn thức uống mang theo ra cùng ăn uống, thậm chí còn ném đá lên sân khấu. Theo quy định, đánh giá hội thi, chia thành ba loại. Vở diễn thành công là loại một, không thành công là loại ba. Phần thưởng của loại một là một con dê. Tan buổi diễn, trên đường về nhà, người xem còn đọc thuộc lòng những câu nói hay nhất trong vở kịch.

Etsin là một trong ba tác giả bi kịch lớn nổi tiếng nhất ở Cổ Hy Lạp thế kỷ V tr. CN. Hai người kia là Sôphôc và Ôrôrit. Từ nhỏ, Etsin ưa chuộng chính nghĩa và có lòng nhiệt tình yêu nước. Ông đã từng tham gia chiến dịch Maratôn chống quân xâm lược Ba Tư. Trong đời mình, ông đã viết 70 vở bi kịch và hài kịch, được 13 lần tặng thưởng. Sau khi ông qua đời, con ông đã đưa những di cảo của ông ra biểu diễn trên sân khấu, lại được tặng thưởng 4 lần nữa. Tiếc rằng những bi kịch của ông tới nay chỉ còn giữ lại được 7 vở. “Prômê-tê bị xiềng” là tác phẩm tiêu biểu, nổi tiếng nhất trong số đó.

Hí kịch Cổ Hy Lạp có vị trí rất xứng đáng trong lịch sử hí kịch thế giới: Nhiều vở sau khi cải biên vẫn còn được công diễn tới hiện nay. Ngày hội diễn kịch ở Hy Lạp được khôi phục lại từ năm 1938. Tại thành Aten bây giờ vẫn thường công diễn những vở kịch củ a Cổ Hy Lạp xưa.

HỘI THI TÀI OLEMPIA

Đó là một buổi sáng sớm mùa hè. Trên dòng sông ở thành Ôlempia miền nam Hy Lạp, những chiếc thuyền trang hoàng long lẫy đến từ hội đồ san sát. Có thuyền từ các thành bang trên đất Hy Lạp đến, cũng có thuyền đến từ Hắc Hải, từ ven bờ Địa TrungHải và cả ở thành bang Hy Lạp trên đất Tây Ban Nha xa xôi Trong thành, ngoài thành, ngựa xe đi lại tấp nập, đâu đâu cũng thấy người mặc quần áo mới đẹp đẽ. Họ là những vận động viên đến tham gia hội thi tài và những người đi xem. Cứ bốn năm một lần, hội thi tài ọlempia lại được tổ chức. Đây là ngày hội của hòa bình, vì thế trong thời gian thi tài, mọi cuộc chiến tranh đều phải tạm ngừng.

Một ông già vừa bước lên bờ đã xúc động nói với đứa con trai khoảng 10 tuổi đứng bên cạnh:

- Ôi, đất thánh, đất thánh Ôlempia, ta đã đến nơi rồi!

- À...

Cậu bé hoa mắt trước cảnh tượng rực rỡ sắc màu trên bờ, nói không ra lời.

Khắp nơi mọc lên những chiếc lều vải và những căn nhà dựng tạm đơn sơ, mọi người đang mua bán huyên náo ở đây.

- Lại đây con, trước hết ta phải đến Rừng thiêng lễ Thần Dớt đã - nói đoạn, ông già kéo đứa con đi về phía một khe núi.

Rừng thiêng đã đông nghịt người tới lễ thần. Mọi người đi theo hàng lối trật tự đến trước đài lễ nghi ngút khói lửa. Ông già dẫn cậu bé cung kính quỳ xuống trước đài lễ rồi lấy ra một đui cừ vùi vào trong đồng lửa.

- Cha ơi, kia là cái gì vậy? - Cậu bé chỉ vào dãy cột đá và những bức tượng nhỏ.

- Ồ, đây là những lễ vật của các thành bang dâng lên Thần Dớt.

Còn những bức tượng kia.

Ông già phân chấn nói. Là tượng những người thắng xuất sắc trong hội đua tài, thật vinh dự biết chừng nào!

Ông già dẫn cậu bé đi tiếp đến tòa đền chính ở Rừng thiêng, đền thờ thần Dớt.

Vừa bước vào trong đền, cậu bé sững người trước pho tượng Thần Dớt to lớn uy nghi, Toàn thân pho tượng như đều làm bằng vàng ngọc, đá quý và ngà voi.

- Con ạ, pho tượng thần này là niềm kiêu hãnh và vinh quang của người Hy Lạp chúng ta. Ai chưa được một lần nhìn thấy thì thật là nuối tiếc suốt đời. Người Hy Lạp ta cứ bốn năm lại tổ chức một lần hội thi tài là để tế lễ vị thần Dớt vĩ đại này.

Ngày hôm sau, trời chưa sáng rõ, cậu bé đã được ông già đánh thức để kịp đến trường đấu. Đây là một

sân vận động xây dựng ven sườn núi có thể chứa được bốn vạn người. Khi hai cha con đến nơi thì sân vận động đã kín người.

Mặt trời hiện ra, tiếng kèn vang lên lạnh lạnh, cả sân vận động chợt im lặng. Mọi người nhìn thấy các nhà lãnh đạo hội thi và các trọng tài mặc trang phục màu đỏ tiến vào trong sân, đi quanh một vòng. Cả đấu trường vang lên tiếng reo hò hoan hô như sấm dậy.

Tiếp đó vang lên hồi kèn thứ hai. Một quan chức bước lên bục hô to:- Người dự thi chạy, vào sân!

Sau khi các vận động viên vào sân, vị quan chức đọc thứ tự tên từng vận động viên, tên cha mẹ, nơi sinh và thành bang cư trú; Rồi hỏi to những người đến tham dự xem có nghi ngờ gì về quyền công dân của những vận động viên này không.

Cậu bé tò mò hỏi ông già:

Làm thế để làm gì hở cha?

- Là để thẩm tra tư cách công dân của họ. Nếu họ không phải là người Hy Lạp, hoặc là nô lệ, là người đã bị kết tội thì không được quyền tham dự thi tài.

Sân vận động lặng đi một lát, không có ai thắc mắc. Các vận động viên lần lượt tuyên thệ. Nghi lễ kết thúc ở đây.

Cuộc thi chạy bắt đầu. Các vận động viên xoa dầu ô liu khắp người, sau khi bốc tham, chia thành năm tổ để thi chạy. Sau đó những người thắng ở các tổ lại vào thi với nhau. Kết quả, một thanh niên quý tộc đã giành chức quán quân. Theo quy định, lễ hội Ôlempia lần này sẽ được đặt tên theo tên gọi của người giữ chức quán quân.

- Anh ấy là người thành bang chúng ta - Ông già xúc động ôm chặt cậu bé - Anh ấy đã mang lại vinh dự mãi mãi cho thành bang ta.

Sau cuộc thi hành là cuộc thi chạy ở các cự ly khác nhau. Tiếp đó là cuộc thi đấu vật được mọi người mong chờ nhất. Hai đấu sĩ đầu đội mũ đồng, tay quấn vòng sắt dây da. Ai đánh ngã đối thủ xuống đất ba lần, người đó thắng cuộc. Khi người bị thua mặt đầy máu me được khiêng ra, cậu bé sợ quá gục đầu vào lòng cha.

Sáng sớm hôm sau ông già lại dắt con đến sân vận động. Hôm nay thi các môn ném đĩa, phóng lao và nhảy xa. Các vận động viên tham dự nhảy xa được trọng tài đưa đến nuốt bãi đất riêng. Hai tay vận động viên cầm quả tạ hai đầu, giơ lên phía trước. Trọng tài hô “Nhảy!”, họ phải nhanh chóng ném quả tạ lại phía sau, dùng sức hai chân nhảy vọt về đằng trước. Vận động viên tham dự môn ném đĩa, tay phải cầm chiếc đĩa sắt khá nặng, quay người mấy vòng rồi dùng tay trái che lên đầu gối phải, vươn mình ném chiếc đĩa bay đi. Còn phóng lao chẳng những phải phóng cho xa mà còn phải phóng trúng một mục tiêu nhất định. Kết quả cuộc thi, người thắng cuộc trong mấy môn đó vẫn là chàng thanh niên quý tộc họ.

Ông già luôn mồm gào lên:

- Vẻ vang thay! Vẻ vang thay!

Môn thi ngày cuối cùng là đua xe ngựa và đua ngựa. Một chiến xa do bốn ngựa kéo chạy 12 vòng qua cây cột xuất phát. Khi vào vòng lượn, người điều khiển kéo căng dây cương như căng dây cung, mình gập xuống. Bỗng nhiên một cỗ xe do người điều khiển không khéo bị lật nghiêng đổ xuống vỡ tan. Khi sắp đến đích, người điều khiển phải nhảy xuống xe nắm giây cương chạy theo ngựa đang phi để cùng về đích.

Sau khi kết thúc cuộc đua xe và đua ngựa, lễ trao thưởng được tổ chức long trọng ở cạnh đền Thần Dớt. Quan chức trong ban lãnh đạo trịnh trọng đọc tên những người thắng cuộc trong các môn thi, tên cha mẹ, nơi sinh và thành bang nơi cư trú. Các trọng tài trịnh trọng mang những vòng hoa đội lên đầu người chiến thắng. . .

Cậu bé không hiểu, hỏi cha:

- Làm như vậy là có ý nghĩa gì?

Ông già nghiêm trang trả lời:

- Con ạ, chớ có coi thường những vòng hoa bình thường đó. Những cành ô liu đó đều lấy từ cây ô liu ở đất này. Nó còn quý hơn cả vàng bạc và châu báu. Những người được phần thưởng này sẽ mãi mãi được mọi người tôn kính.

Sau lễ trao thưởng, cuộc diễu hành bắt đầu, Các trọng tài đi trên cùng, tiếp theo là những người thắng trong các môn thi. Họ mặc quần áo mới sắc sỡ, đầu đội những vòng hoa tết bằng cành ô liu, tay cầm cành cọ. Vây quanh họ là các tăng lữ sứ thần và những người tổ chức lễ hội. Trong tiếng kèn giữ nhịp, họ vừa đi vừa hát. Mọi người mừng vui reo hò như điên chào đón những người chiến thắng, tung hoa lên người họ.

Đội ngũ diễu hành đột nhiên dừng lại. Trước mặt họ là một đàn tế, những người chiến thắng làm lễ cảm tạ thần linh ở đây. Sau đó họ tiến vào một tòa nhà to đẹp.

Ông già kéo tay con, nói:

Về thôi, con. Ở đây bày tiệc rượu lớn giành cho người thắng cuộc và các quan chức, ta không có phần.

- Hội thi thế là kết thúc sao?

- Không đối với những người thắng cuộc thì hội thi vẫn chưa kết thúc. Khi họ trở về thành bang của mình, mọi người còn tổ chức lễ hội chúc mừng rất lớn để chào đón họ. Lần này, thành bang chúng ta giành được vinh dự lớn nhất, ta phải về ngay để còn tham gia lễ hội chúc mừng của thành bang!

Cậu bé khâm phục nói:

- Ai giành được phần thưởng ở hội thi tài, thật vẻ vang biết chừng nào.

Đúng thế, họ sẽ suốt đời được mọi người kính trọng, được miễn trừ mọi nghĩa vụ đối với thành bang.

Họ được ngồi ghế danh dự ở nhà hát, được dựng tượng đặt tại nơi công cộng, thậm chí còn được hưởng phụ cấp suốt đời.

Việc tổ chức hội thi Ôlempia phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của phong trào thể dục thể thao ở Cổ Hy Lạp. Do chiến tranh thường xuyên xảy ra, đòi hỏi người lính phải có tinh thần chiến đấu mạnh mẽ và một thể chất cường tráng, cho nên tập luyện và thi đấu thể thao đã mang nội dung xã hội quan trọng. Thi đấu kết hợp với lễ tế Thần Dớt, tới thế kỷ VIII tr. CN đã trở thành cuộc thi mang tính toàn Hy Lạp. Hội thi tại Ôlempia lần đầu tiên được tổ chức vào năm 776 tr. CN. Sau đó cứ bốn năm tổ chức một lần. Trong hội thi đầu tiên, môn thi đấu chỉ có thi chạy 200 mét, sau này mới dần dần thêm các môn đấu vật, ném đĩa, phóng lao, có điều, phụ nữ không những không được tham gia thi đấu mà còn không được đến xem các cuộc thi. Nếu phát hiện thấy có một phụ nữ nào đến xem thì lập tức người đó sẽ bị ném xuống vực.

Hội thi Ôlempia cổ đại kéo dài đến cuối thế kỷ IV sau CN thì bị Hoàng đế Rôma sau khi chinh phục được Hy Lạp đã ra lệnh cấm. Từ đó gián đoạn mất 1500 năm. Năm 1894, đại hội thể dục thể thao quốc tế quyết định gọi cuộc thi thể dục mang tính tổng hợp trên thế giới là hội thi Olympic. Hai năm sau, Hội thi Olympic lần thứ nhất đã được tổ chức tại Aten Hy Lạp, cứ bốn năm một lần, tổ chức luân phiên tại các nước hội viên. Đó chính là lai lịch của hội thi Olympic hiện nay.

MARATÔNG

Bạn có biết không, trong hội thi Olympic có một môn thi gọi là “chạy Maratông” và môn này quy định cự ly chạy là 42 km thêm 195 mét nữa. Vì sao lại gọi là “chạy Maratông”? Và vì sao lại quy định khoảng cách dài như vậy? Nó có lai lịch như thế này.

Mùa xuân năm 492 tr. CN, đế quốc Ba Tư trên cao nguyên Iran hiện nay, đã phái một hạm đội lớn xâm nhập Hy Lạp, mở đầu cho cuộc chiến tranh Hy Ba nổi tiếng trong lịch sử. Không ngờ giữa đường hạm đội gặp bão lớn, toàn bộ 300 chiến thuyền đều bị chìm xuống đáy biển, hơn 2 vạn binh sĩ vùi thân trong bụng cá. Hạm đội Ba Tư chưa giao chiến đã bị tiêu diệt.

Quốc vương Ba Tư rất tức giận. Mùa xuân năm sau, lại phái sứ giả đến các thành bang Hy Lạp đòi “đất và nước”, có ý bắt họ phải đầu hàng xưng thần. Một số thành bang sợ đế quốc Ba Tư, lập tức dâng “đất và nước”, tỏ ý quy phục. Nhưng hai thành bang lớn nhất Hy Lạp là Aten và Spácta thì kiên quyết chống lại Người Aten đã đem sứ giả của Ba Tư ném từ núi cao xuống vực sâu. Người Spácta thì dẫn sứ giả đến bên giếng nước, chỉ xuống giếng mà nói:

- Dưới này có đất lại có nước, người mau mau xuống đây, muốn lấy bao nhiêu thì lấy.

Nói lời ném sứ giả xuống giếng. Chuyện này khiến quốc vương Ba Tư vô cùng căm tức. Ông quyết định cử các lão tướng có kinh nghiệm chiến đấu nhất thống lĩnh đại quân, viễn chinh Hy Lạp lần thứ hai.

Năm 490 tr. CN, hạm đội hùng mạnh của Ba Tư băng qua biển Êgiê đổ bộ lên đồng bằng Maratông cách thành Aten 60 km về phía đông bắc. Nguy cơ mất nước bao trùm thành Aten. Aten liền cử ngay một tuyển thủ chạy nhanh là Philiptix chạy sang thành bang láng giềng Spácta đề cầu viện. Viên “sứ giả” này quả có tốc độ chạy khinh người, chỉ trong hai ngày đã băng qua 150 km đến được Spácta.

Chẳng ngờ nhà cầm quyền Spácta vịn vào một tục lệ có từ xưa, trả lời rằng:

- Bây giờ không được, phải đợi lúc trăng tròn mới có thể xuất binh cứu viện.

Thật ra, họ đâu có muốn xuất binh!

Philiptix mang tin không vui này về Aten. Các tướng lĩnh Aten lập tức tổ chức cho toàn thể công dân kể cả nô lệ vào quân đội. Dưới sự chỉ huy của thống soái Mitiát nổi tiếng, đoàn quân tiến về đồng bằng Maratông quyết chiến với quân Ba Tư.

Quân Aten chỉ có 1 vạn người, còn quân Ba Tư nghe nói có tới 10 vạn người. Trước một quân địch hùng mạnh, Mitiát kêu gọi các chiến binh:

- Aten khoác xiềng xích nô lệ hay mãi mãi được tự do, tất cả tùy thuộc vào các bạn!

Những lời nói xúc động lòng người đã cổ vũ tinh thần chiến đấu của các binh sĩ.

Trận kịch chiến bắt đầu: Quân Aten chiếm điểm cao ở sườn núi Maratông. Đây là một lưng sông, ba mặt là núi, phía dưới là một dốc lớn, đưa mắt nhìn có thể thấy cả doanh trại quân Ba Tư đóng trên đồng bằng. Sáng sớm hôm đó, Mitiát ra lệnh cho toàn quân lao như bay xuống dốc núi, xông thẳng vào doanh trại địch. Trận tập kích bất ngờ khiến quân Ba Tư hết sức lúng túng, nhưng chỉ một lúc sau quân Ba Tư đã nhanh chóng đột phá trận tuyến chính của quân Aten. Quân Aten vừa đánh vừa rút, quân Ba Tư đuổi sát đằng sau. Trong lúc ngàn cân treo sợi tóc, quân Aten bỗng nhiên hò vang như sấm dậy, từ hai phía xông ra kẹp chặt quân Ba Tư vào giữa. Quân Ba Tư mãi đuổi theo quân Aten nên đội hình bị kéo dài, giờ đây các phía đều có địch, đầu đuôi không ứng cứu được cho nhau, thế là ào ào nhảy xuống thuyền chạy trốn. Quân Aten đại thắng.

Mitiát muôn báo ngay tin thắng trận này cho dân thành Aten, nên lại chọn Philiptix. Tuyển thủ chạy đường dài này tuy đã bị thương nhưng vẫn sẵn sàng nhận nhiệm vụ. Anh chạy như bay từ Maratông về quảng trường trung tâm Aten, xúc động nói to với mọi người đang mong ngóng:

- Chúng ta đã chiến thắng! Các bạn hãy vui lên!

Nói xong, anh ngã vật xuống đất và hy sinh.

Trận đánh Maratông thắng lợi, giúp cho Hy Lạp thoát được ách nô dịch của đế quốc Ba Tư, thúc đẩy nền kinh tế văn hóa trên bán đảo Hy Lạp phát triển phồn vinh.

Để kỷ niệm chiến thắng này và biểu dương công trạng của người anh hùng Philiptix, cuộc thi Olympic lần thứ nhất tổ chức ở Aten năm 1896 đã đặt ra một môn thi mới: thi chạy Maratông. Vận động viên bắt đầu chạy từ Maratông, đại để theo con đường mà năm đó Philiptix đã chạy qua, về đích ở Aten, toàn bộ đường chạy dài 40 km thêm 200m. Năm 1920, cự ly này được đo đạc lại tỉ mỉ và xác định là 42 km thêm 195 m.

CUỘC VIỄN CHINH XIXIN

Sáng sớm một ngày tháng 6 năm 415 tr. CN, một hạm đội lớn đậu ở cảng phía ngoài Aten đang giương buồm chờ xuất phát.

“U... u...” một hồi tù và bỗng vang lên trầm bổng. Không khí lặng lẽ trang nghiêm bao trùm lên mọi thứ. Người ta thấy một quân nhân trẻ ngoài 30 tuổi bước lên thuyền chỉ huy, giọng sang sảng cất lên:

- Hỡi các công dân Aten! Các dũng sĩ! Hôm nay chúng ta sắp phải hoàn thành một sứ mệnh vẻ vang là chinh phục đảo Xixin tươi đẹp và giàu có. Ở đó có nhiều nô lệ rẻ mạt, có vô số vàng bạc châu báu? Nếu chúng ta không đi, nó sẽ rơi vào tay người Spacta. Các công dân? Các dũng sĩ. Để chuyển đi biển xa an toàn và viễn chinh thắng lợi, chúng ta hãy cầu nguyện đấng thần linh vĩ đại!

Người vừa nói là một trong các chủ tướng chỉ huy đội quân viễn chinh này: tướng Anxibiat. Ông trẻ tuổi, khôi ngô, có tài, học rộng, là học trò của nhà triết học Sôcrát nổi tiếng đương thời. Ông vừa nói dứt lời, trên bàn tế bốc lên làn khói xanh. Binh lính và võ quan theo phong tục cổ xưa, dùng rượu để tế thần. Tiếp đó trên thuyền và trên bờ vang lên những bài tụng ca, hạm đội xếp thành hàng dọc từ từ rời cảng.

16 năm trước, để tranh ngôi bá chủ Hy Lạp, Aten và Spacta đã nổ ra chiến tranh. Cuộc chiến kéo dài 10 năm. Hai bên chẳng ai có thể giành được thắng lợi nên đã ký “Hiệp ước liên minh năm mươi năm” vào năm 421 tr. CN. Năm sau, Anxibiat trẻ tuổi được bầu làm tướng ở Aten liền ra sức cổ vũ tiến quân sang Xixin, đánh Spacta. Những bài diễn thuyết hùng hồn của Anxibiat đã cảm xúc động nhiều người. Cuối cùng, Đại hội công dân đã phê chuẩn kế hoạch viễn chinh của ông. Đồng thời, bổ nhiệm thêm một vị thống soái nữa cho cuộc viễn chinh này là Nixiax, mặc dù ông này phản đối viễn chinh, thậm chí còn chỉ trích Anxibiat đã vì danh vọng và của cải mà chủ trương viễn chinh mạo hiểm, nhưng Đại hội công dân vẫn quyết định ông và Anxibiat cùng chỉ huy cuộc viễn chinh này.

Đêm trước ngày hạm đội lên đường, trong thành Aten bỗng xảy ra một sự kiện kỳ lạ. Chỉ trong một đêm, nhiều tượng thần Hecmet dựng ở các ngã tư đường đều bị hủy hoại khuôn mặt, Thần Hecmet là thần của nghề thủ công và nghề buôn bán ở Hy Lạp, cũng là thần bảo hộ hàng hải và những người ra khơi. Người Aten mê tín cho rằng đây là điềm chẳng lành cho cuộc viễn chinh. Vụ án lớn kinh hoàng như thế này phải truy cứu cho ra. Phải chăng đây chỉ là trò ma quỷ của những người đối lập với Anxibiat bày ra. Anxibiat rất tức giận đòi lập tức phải thẩm tra vụ án. Nhưng ngày xuất quân không thể kéo dài, đoàn quân viễn chinh vẫn xuất phát đúng kỳ hạn.

Hạm đội rời Aten, men theo bờ biển bán đảo Pêlôpônê mà đi. Hạm đội gồm 100 chiến thuyền, mỗi thuyền rộng 6m dài hơn 40m, cao 3 tầng, trang bị hơn 150 mái chèo. Sau khi đi tới Coxyra, phía bên kia biển là Italia, hạm đội đón nhận các hạm thuyền của thành bang đồng minh, hợp thành một hạm đội lớn gồm 134 chiến thuyền và hai thuyền lớn 50 mái chèo. Trên thuyền có bộ binh trang bị nặng và nhẹ, kỵ binh cùng thợ đá, thợ mộc gồm hơn 3 vạn người. Ngoài ra còn có 30 thuyền chuyên chở quân nhu và vật tư gồm phần lớn là lương thực và các công cụ xây dựng doanh trại.

Hạm đội viễn chinh băng qua biển Adriatic, men theo bờ biển Italia tiến xuống, phía nam, ít lâu sau tới đảo Xixin và đổ bộ lên phía đông đảo, giao chiến với kỵ binh Syracudo.

Đúng vào lúc này lại xảy ra một chuyện bất ngờ. Aten phái đến một chiến thuyền mang theo mệnh lệnh của Đại hội công dân, đòi Anxibiat phải lập tức trở về Aten để thẩm vấn. Thì ra phe chống đối

Anxibiat nhân lúc ông không có mặt ở Aten đã tìm cách làm cho Đại hội công dân thông qua nghị quyết, buộc Anxibiat vào tội khinh nhờn thần thánh và có âm mưu chống lại nhân dân.

Anxibiat phải trao quyền chỉ huy cho Nixiax, theo chiến thuyền trở về Aten. Trên đường về, nhân lúc mọi người sơ ý ông nhảy xuống biển bỏ trốn. Tin truyền về Aten, Đại hội công dân phán quyết xử ông tội tử hình và tịch thu toàn bộ tài sản.

- Ta cần phải cho họ biết, ta vẫn sống?

Anxibiat nghiền răng nói sau khi thoát hiểm. Ông không ngần ngại chạy sang hàng ngũ người Spacta, kẻ thù của thành bang ông, không những thế còn bày cho người Spacta kế hoạch đánh bại Aten. Thế là Spacta lập tức phái hạm đội đến yểm trợ cho Syracudor, đồng thời cho bộ binh đến chiếm Tixiria, liền kề Aten. Người Spacta đã thực hiện đúng kế sách này, giáng cho Aten một đòn chí mạng.

Từ khi Anxibiat ra đi, chiến cuộc ở Xixin bất lợi cho Aten. Spacta nhanh chóng phái một hạm đội đến chi viện cho Syracudor. Nixiax vốn không chủ trương viễn chinh Xixin nên hành động chậm chạp, do dự không quyết, chỉ ra lệnh cho binh sĩ đắp một bức tường ngoài thành Syracudor. Trong khi đó, được quân cứu viện Spacta đến, sĩ khí quân dân Syracudor phấn chấn hẳn lên, đã khẩn trương đắp một bức tường thành chống bao vây. Như vậy kế hoạch của Nixiax mưu toan cắt đứt đường viện trợ trên bộ cho Syracudor đã bị thất bại. Ít lâu sau, nhiều nô lệ chèo thuyền và thủy thủ thuê mướn bắt đầu bỏ trốn. Chết đói và nước uống trên thuyền cũng thành chuyện khó khăn. Nixiax sợ hãi vội vàng yêu cầu Aten tăng viện, hoặc miễn trừ chức vụ cho ông ta.

Sau khi Spacta chiếm được Tixiria cách Aten hơn 20 km? sự an toàn của Aten bị uy hiếp nghiêm trọng. Aten rơi vào hoàn cảnh muôn phần nguy hiểm. Nhưng vì muốn giành được thắng lợi ở Xixin, Aten vẫn phải đạo quân viễn chinh thứ hai lên đường.

Lần này, 72 chiến thuyền của Aten chở theo 8 nghìn bộ binh, nhưng qua mấy lần giao chiến vẫn bị thất bại như trước, cuối cùng buộc phải rút quân. Đêm 27 tháng 8 năm 413 tr. CN, đúng lúc Aten chuẩn bị rút quân thì bỗng nhiên xảy ra nguyệt thực. Nixiax nghe theo lời khuyên của nhà tiên tri, ra lệnh sau hơn ba tuần nữa sẽ rút quân. Việc này giúp cho Syracudor có thời gian huấn luyện và chỉnh đốn hải quân. Chẳng bao lâu, hạm đội Syracudor đã đánh tan tác hạm đội Aten.

Quân Aten chỉ còn hy vọng rút lui theo đường bộ. Bốn vạn quân trên đường rút, luôn luôn bị kỵ binh và bộ binh Syracudor tập kích. Ngày đầu tiên đi được 7 km, ngày thứ hai chỉ đi được 3 km. Đến ngày thứ năm, quân Aten mất nguồn cung cấp lương thực, đi không nổi 1 km.

Sau mấy ngày huyết chiến, quân Aten chỉ còn lại 7 nghìn người. Nixiax cho người đến xin đàm phán với quân Syracudor, nhưng bị cự tuyệt. Cuối cùng Nixiax buộc phải đầu hàng. Ông bị áp giải vào trong thành và lập tức bị xử tử. Bảy ngàn tù binh Aten phần lớn bị bán làm nô lệ, số người khác bị đưa đến làm lao động khổ sai ở các công trường khai thác đá lộ thiên, chưa được một năm đều chết hết do làm việc quá sức.

Cuộc viễn chinh Xixin đã làm cho Aten tổn thất mất đội quân bộ tinh nhuệ nhất và hầu như toàn bộ hạm đội. Sau đó cuộc chiến tranh giữa Aten và Spacta tuy còn kéo dài gần 10 năm nữa, nhưng thảm bại ở Xixin đã quyết định số phận cuối cùng của Aten.

Quả đúng như vậy. Năm 404 tr. CN, hạm đội Spacta phong tỏa Aten. Aten sau bốn tháng bị vây hãm, lương thực trong thành cạn kiệt, cuối cùng phải đầu hàng Spacta. Điều kiện đầu hàng rất khắc nghiệt: Aten phải trả lại tất cả vùng đất chiếm được trước đây, ngoài 12 chiếc thuyền tuần tra ra, toàn bộ hạm thuyền phải giao nộp cho Spacta và phải thừa nhận Spacta làm minh chủ. Cuộc chiến tranh kéo dài 27 năm đến đây chấm dứt. Vì bên chiến thắng là Spacta nằm trên bán đảo Pêlôpônê và địa danh này được dùng để đặt tên cho Đồng minh của họ, cho nên trong lịch sử gọi cuộc chiến tranh này là chiến tranh Pêlôpônê. Nhưng cuộc chiến tranh này cũng đã làm suy yếu Spacta. Kể từ đó các thành bang trên toàn bán đảo Hy Lạp đều bị suy yếu dần. Thời đại phồn vinh trong lịch sử Cổ Hy Lạp đã một đi không trở lại. Chẳng bao lâu sau, Hy Lạp cuối cùng đã bị nước báng giềng hùng mạnh Maxêđônia ở phương Bắc chinh phục.

NHÀ HIỀN TRIẾT, NHÀ KHOA HỌC TALÉT

Kim tự tháp lớn Ai Cập xây dựng xong đã trải qua hơn 1000 năm, nhưng rút cục vẫn không ai biết chiều cao đích thực của tháp là bao nhiêu. Không ít các nhà toán học đã dùng nhiều phương pháp đo đạc, tính toán nhưng vẫn không biết được chiều cao chính xác của tháp. Vào một ngày xuân ở thế kỷ VI tr. CN, khí trời mát mẻ, sắc xuân rung động lòng người, một du khách người Hy Lạp đi đến trước Kim tự tháp. Mọi người nghe nói ông hiểu biết về toán học, liền cố ý hỏi:

- Ông có thể tính được tòa tháp này cao bao nhiêu không?

- Có thể. Việc đó rất đơn giản.

Câu trả lời của lữ khách làm mọi người cười ồ, nhưng ông vẫn ung dung, thông thả nói:

- Đây quả thực rất đơn giản, nếu không tin xin mời Pharaôn của các ông đến đây, tôi sẽ tính ngay tại chỗ để các ông xem.

Ngày hôm sau, mọi người mời Pharaôn đến thật. Theo sau Pharaôn là đám đông quan chức tùy tùng. Hàng ngàn người tụ tập dưới bóng râm của những rừng dừa, bàn luận sôi nổi. Một lát sau, nhà du khách Hy Lạp cười trên lưng lạc đà trang trí đẹp đẽ đi tới. Mọi người xúm lại chung quanh cùng đi đến trước Kim tự tháp. Có hàng ngàn người vây quanh ông thành một vòng tròn lớn. Du khách ngẩng đầu nhìn mặt trời, rồi thông thả bước xuống khỏi lạc đà, đứng vào giữa vòng người ánh mặt trời tạo ra sau lưng ông một chiếc bóng người ông. Chờ đến khi chiếc bóng của ông vừa bằng độ dài thân hình ông, ông lập tức cho người đánh dấu đỉnh hình tam giác, bóng của Kim tự tháp in trên mặt đất, rồi ông chạy đi đo khoảng cách từ đỉnh bóng tháp tới chính giữa đế tháp, sau đó ông nói ngay cho Pharaôn biết chiều cao của tòa tháp.

- Làm thế nào người lại biết được độ cao đích thực của tòa tháp này?

Vị Pharaôn ngồi bên cạnh ngẫm nghĩ một hồi lâu, vẫn chưa hiểu ra.

- Điều này cũng rất đơn giản. . . - Du khách đưa tay làm hiệu và giảng giải cho mọi người rằng ông đã dùng nguyên lý toán học “bóng người = chiều cao thân người” thay cho “bóng tháp = chiều cao của tháp” như thế nào. Khi đó ánh mặt trời chiếu xuống mặt đất theo đúng một góc 45o, Đường sáng chiếu thẳng góc từ đỉnh tháp xuống đáy Kim tự tháp tạo với bóng tháp thành một hình tam giác vuông cân.

Trong tam giác này, khoảng cách từ đỉnh bóng tháp tới điểm chính giữa đế tháp chính là chiều cao của Kim tự tháp.

- Chỉ cần đo độ dài của bóng tháp là có thể biết được độ cao của tháp.

Du khách vừa dứt lời, đám đông người lập tức vang lên tiếng hoan hô nhiệt liệt rồi xô nhau lên trước để nhìn ông cho rõ.

Vị du khách thông minh nọ là ai vậy? Đó chính là Talét, nhà khoa học lớn của Hy Lạp đương thời.

Talet sinh ở thế kỷ VII tr. CN (khoảng năm 640 tr. CN) . Cha mẹ ông đều xuất thân từ gia đình quý tộc. Từ khi còn rất nhỏ Talét đã được đưa đến học với một nhà khoa học và triết học nổi tiếng đương thời. Hơn mười năm sau ông đã vượt cả thầy. Trở nên nổi tiếng về học thức uyên bác, tư tưởng giàu tính sáng tạo.

Nghiên cứu về thiên văn, Talét không tin vào lý thuyết mà mọi người đương thời vẫn tin là mặt trời chẳng qua chỉ là một khối cầu có đường kính một thước Anh. Qua tính toán tỉ mỉ, ông nhận thấy rằng mặt trời to kinh khủng, đường kính tương đương với 11720 giải hoàng đạo. Đương nhiên ngày nay nhờ máy móc đo đạc hiện đại chúng ta biết được đường kính của mặt trời là 139 vạn km, nhưng hơn 2000 năm trước mà tính toán được như vậy quả không phải là dễ dàng.

Lúc đó, người ta còn chưa hiểu biết về hiện tượng nhật thực mà cho rằng có quái vật ăn mặt trời. Mỗi khi có nhật thực, mọi người đều té nước, bắn lên không trung để cứu mặt trời lấy lại ánh sáng. Talét đã có thể vén màn bí mật về “quái vật ăn mặt trời”, hiểu rõ nguyên nhân của nhật thực, lại có thể dự báo ngày xảy ra nhật thực. Một ngày xuân năm nọ, ông tuyên bố với mọi người tới ngày 20 tháng 5, mặt trời sẽ bị tối đen đi một lúc. Mọi người nghe thấy vậy đều cười ồ chế diễu ông, bảo ông là “thằng điên”. Chẳng ngờ vào ngày 20 tháng 5 ấy lại đúng vào lúc người Mya và người Lutya đang giao chiến dữ dội ở vùng đất Tiểu Á. Sáng hôm đó, tiết trời trong sáng, ánh mặt trời rực rỡ, quân hai bên đang xung trận, đầu rơi máu chảy, đang lúc không phân thắng bại bỗng nhiên mặt trời dần dần tối lại, một lát sau bầu trời tối đen. Hai bên đang đánh nhau cho rằng đã xúc phạm tới thần linh bèn lập tức nổi hiệu thu quân, ký kết hòa ước, từ đó không động đến gươm đao.

Talét nghe được tin này, bất giác cả cười:

- Không đánh nhau tất nhiên là một việc tốt, nhưng có quan hệ gì với nhật thực đâu?

Trong cuộc đời mình, Talét còn làm nhiều việc có giá trị nữa. Ông không dựa vào bất cứ máy móc gì vẫn có thể tính ra một năm có 365 ngày; qua việc nghiên cứu nước sông Nin dâng theo chu kỳ, ông đã tổng kết rút ra những kết luận toán học chính xác. Vì vậy người Hy Lạp đều gọi ông là “thánh nhân khoa học”, xếp ngang hàng với nhà cải cách chính trị Sôlôn.

ÔNG TỔ CỦA Y HỌC PHƯƠNG TÂY

“Nhân danh Apđêraôlô và các thần, tôi xin tuyên thệ: nghiêm khắc giữ lời thề, một lòng không bội ước. Đối với thầy dạy cho tôi nghề y, tôi sẽ kính trọng như cha mẹ. Đối với con tôi, con của thầy và các môn đồ của tôi, tôi sẽ hết lòng truyền thụ tri thức y học cho họ. Tôi sẽ đem hết sức lực áp dụng các cách điều trị có lợi cho người bệnh, không gây ra đau đớn và nguy hại cho người bệnh. Tôi không đưa độc dược cho bất cứ ai, cũng quyết không để người khác sử dụng nó.

Tôi giữ gìn sao cho đời sống và nghề nghiệp của tôi được trong trắng và thần thánh. Tới nhà ai, tôi cũng chỉ vì quyền lợi của bệnh nhân, sẽ tránh tất cả mọi hành động đồi bại và nhất là những cử chỉ la lối trên thân thể nữ giới cũng như nam giới, bất kể người đó là người tự do hay nô lệ. Những điểm liên quan đến đời sống của người khác, đáng phải giữ bí mật, mà trong phạm vi hay ngoài phạm vi nghề nghiệp tôi nhìn thấy hay nghe thấy, tôi sẽ không bao giờ tiết lộ. Nếu tôi làm trái với lời thề trên đây, xin thánh thần trừng phạt tôi”.

Đây là lời thề về đạo đức của nghề thầy thuốc (gọi tắt là y đức) mà các thầy thuốc ở phương Tây cổ đại tuyên đọc khi vào nghề. Nội dung chủ yếu rút ra từ lời thề của một vị thầy thuốc thời Cổ Hy Lạp có tên là Hippôcrat, người phương Tây tôn xưng ông là “Ông tổ của Y học”.

Năm 1948, Đại hội Hiệp hội Y học thế giới sửa chữa đôi chút lời thề này và đặt tên là “Tuyên ngôn Giơnevơ”, sau đó thông qua nghị quyết con lời thề này là quy tắc đạo đức của nghề thầy thuốc quốc tế. Qua đó có thể thấy sự cống hiến lớn lao của Hippôcrat đối với hậu thế.

Cống hiến của Hippôcrat, ông tổ của y học phương Tây, chẳng những ở chỗ lần đầu tiên định ra những quy tắc đạo đức mà người thầy thuốc phải tuân thủ, mà còn ở chỗ những quan điểm y học và thực tiễn trị liệu của ông có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của y học phương Tây sau này.

Hippôcrat sinh trưởng trong một gia đình làm nghề y lâu đời trên đảo Côx ở Tiểu Á. Ông nội và cha của ông đều là thầy thuốc, mẹ là bà đỡ đẻ. Nghề thầy thuốc ở Cổ Hy Lạp là nghề cha truyền con nối, từ nhỏ Hippôcrat đã theo cha học nghề y. Sau khi cha mẹ mất, ông đã đi nhiều nơi ở Hy Lạp, ven bờ Hắc Hải và Bắc Phi, vừa đi du lịch vừa hành nghề y, qua đó mở rộng được tầm hiểu biết, có điều kiện tiếp xúc với nền y học dân gian ở các nơi.

Thời đó, y học ở Cổ Hy Lạp bị vây hãm trong vòng mê tín tôn giáo và pháp thuật. Mọi người thông thường đều cho rằng bệnh tật là do thần “trách phạt”, cho nên khi ốm đau là vội vàng cầu cúng thần thánh. Các thầy thuốc lúc đó cũng thường là tăng lữ và pháp sư. Họ trị bệnh bằng cách niệm chú, dùng bùa phép hoặc làm lễ cầu đạo, mọi người tôn xưng họ là “thần y”. Cách chữa bệnh như vậy, kết quả ra sao ta cũng có thể biết rõ. Một hôm, trong phiên chợ, Hippôcrat nhìn thấy một người bỗng nhiên mất hết thần khí, toàn thân run rẩy, mặt tái ngắt, mồm sùi bọt. Những người chung quanh hoảng hốt cuống quýt la lên:

- Người này trúng tà rồi? Mau mời pháp sư đến!

Vừa lúc đó có một tăng lữ đi qua, người ta vội mời ngay ông đến chữa. Vị tăng lữ nhìn người bệnh một lát rồi ngẩng mặt lên nói:

- À, người này bị bệnh do thần làm ra, phải xin thần tha thứ cho. Mau khiêng anh ta đến đền thần!

Hippôcrat bước tới nói:

- Khoan đã! Bệnh của người này không phải do thần làm ra, mà là chứng bệnh động kinh. Đưa anh ta tới đền, chẳng chữa khỏi bệnh đâu.

Vị tăng lữ trừng mắt nhìn Hippôcrat, cao ngạo nói:

- Thế nào là động kinh với không động kinh? Bệnh của người này do Thần Núi gây ra, chỉ có cầu đảo Thần Núi mới xong: Ông biết cái gì? Hãy cẩn thận, đừng có làm Thần Núi tức giận kéo ông cũng mắc bệnh đấy!

Hippôcrat không chút chần chừ:

- Chứng động kinh chẳng phải là thứ bệnh thần bí gì cả mà cũng như mọi căn bệnh khác, có nguồn gốc và tính chất, đặc điểm của nó. Chỉ có các pháp sư, giảng hồ thuật sĩ và kẻ lừa đảo mới nói là bệnh do thần gây ra!

- Ông dám phỉ báng thần thánh trước mặt mọi người? Được, ông nói bệnh này không phải do Thần Núi làm thì do cái gì?

Hippôcrat trả lời dứt khoát:

- Do não gây ra! Tôi tin rằng não bộ có vấn đề mới xảy ra cơ sự thế này.

Y học hiện đại cho rằng, động kinh là một chứng bệnh rối loạn công năng đại não đột nhiên phát ra có tính tạm thời, Căn bệnh mà Hippôcrat chỉ ra là đúng; tên căn bệnh mà ông nêu ra cũng vẫn đúng đến tận hôm nay. Nhưng giải thích khoa học của ông lúc đó khó được mọi người lý giải và tiếp thụ. Trước sự thúc ép của vị tăng lữ, bệnh nhân này vẫn được đưa đến đền thần. Kết quả tất nhiên là không chữa trị được.

Lại có một hôm Hippôcrat gặp một pháp sư đang chữa bệnh cho một người bị gãy xương. Chân phải bệnh nhân này bị bánh xe cán gãy, nơi vết thương máu vẫn chảy, bệnh nhân đau đớn ngất đi. Nhưng pháp sư vẫn bắt người nhà bệnh nhân đỡ dậy để bệnh nhân quỳ chân trái trước mặt tượng thần, còn ông ta thì cứ lăm bắm một mình không biết nói cái gì.

Hippôcrat nhìn thấy không chịu được, liền bước lên nói:

Chỉ tụng niệm mà có thể chữa khỏi bệnh ư? Thật là hoang đường, chỉ làm khổ bệnh nhân thôi.

Ông pháp sư nghe thấy, quay mình lại nói:

- Niệm chú là để trừ tà, tà ma bỏ đi thì bệnh cũng sẽ khỏi.

- Ông không thấy bệnh nhân đã hôn mê đó sao?

- Xem ra ông cũng là người biết chữa bệnh, vậy ta xin hỏi, bệnh này phải chữa trị ra sao?

- Rất đơn giản, trước hết rửa sạch vết thương, sau sắp xếp lại để chỗ xương gãy về đúng vị trí.

Cách chữa trị đối với người bị gãy xương của Hippôcrat là phù hợp với nguyên lý khoa học.

Để chống lại khuyết tật bệnh do thần thánh gây ra, Hippôcrat đã bỏ công nghiên cứu đặc trưng cơ thể của con người và nguyên nhân gây ra bệnh tật. Qua tìm tòi nghiên cứu công phu, ông đã đề ra học thuyết thể dịch. Theo Hippôcrat, cơ thể con người được tạo nên bởi huyết dịch, niêm dịch, hoàng đả và hắc đả. Bốn loại thể dịch này hòa trộn và tỉ lệ trong thân thể người không giống nhau, do đó khiến cho con người có khí chất khác nhau: “Đa huyết chất”, “niêm dịch chất”, “đả chấp chất” và “ức uất chất”. Bệnh tật chính là do sự không cân bằng giữa bốn loại thể dịch này gây ra mà thể dịch bị rối loạn là do ảnh hưởng của các nhân tố ngoại giới. Cách giải thích của ông về nguyên nhân hình thành khí chất của con người tuy không chính xác, nhưng đề xuất của ông về việc phân chia loại hình khí chất cùng tên gọi của nó thì vẫn được dùng đến hôm nay.

Vậy thì những nhân tố ngoại giới nào ảnh hưởng đến sự mất cân bằng thể dịch? Hippôcrat đã viết một trước tác y học có tên gọi (Bàn về gió, nước và địa điểm” để luận chứng cho sự ảnh hưởng của môi trường tự nhiên đối với sức khỏe con người. Ông đã khuyên, người thầy thuốc khi đến một nơi nào, điều đầu tiên phải chú ý tới là phương hướng, thổ nhưỡng, khí hậu, hướng gió, nguồn nước, chất nước, thói quen ăn uống, lối sống v.v. . . của nơi đó, vì những cái đó đều có ảnh hưởng tới sức khỏe của con người.

Một lần, có một bệnh nhân thấy phía bụng dưới rất đau, tiểu tiện không thông, tìm đến Hippôcrat để chữa bệnh. Sau khi chẩn đoán, Hippôcrat nói với người bệnh rằng chứng bệnh này là do ăn uống không dùng nước sạch. Thử nước này lâu dần đọng thành cặn trong niệu đạo rồi thành hạt to và cứng gây ra đau đốn dữ dội, đồng thời bít lấy đường niệu đạo khiến cho tiểu tiện khó khăn. Vì vậy ăn uống cần phải dùng nước sạch. Căn bệnh mà Hippôcrat nói tới, chính là bệnh sỏi niệu đạo. Cách giải thích nguyên nhân gây bệnh này rất gần với cách giải thích của y học cận đại.

Năm 430 tr. CN, ở Aten phát sinh bệnh ôn dịch rất đáng sợ. Nhiều người đột nhiên phát sốt, nôn mửa, gân cốt rã rời, trên mình mọc mụn nước, ít lâu sau vỡ ra, đau bụng đi tả. Bệnh dịch lan tràn rất nhanh. Khắp thành đâu đâu cũng có người chết. Ngay cả Pêriclét được mang danh hiệu tướng quân Aten cũng bị lây bệnh ít lâu sau thì thiệt mạng.

Lúc này Hippôcrat đang đảm nhiệm chức. Ngự y ở vương quốc Maxêdonia, nghe được tin này liền xin từ chức để về Aten chữa bệnh không quản hiểm nguy đến tính mệnh. Về tới Aten, một mặt ông điều tra tình hình bệnh dịch, tìm nguyên nhân gây bệnh, một mặt chữa trị và tìm cách đề phòng. Sau ít ngày, ông phát hiện thấy mọi nhà ở trong thành đều có người mắc bệnh dịch, chỉ duy nhất có nhà ông thợ rèn là chưa lây bệnh. Qua đó, ông liên tưởng - thợ rèn suốt ngày làm bạn với lửa, có lẽ lửa có thể đem dùng để phòng bệnh. Thế là khắp nơi trong thành đều đốt lửa, và quả nhiên đã ngăn chặn được dịch bệnh.

Hippôcrat còn viết một luận văn y học dưới nhan đề “Dự báo”. Ông đưa ra quan điểm thầy thuốc chẳng những phải khám bệnh cho thuốc mà còn phải dựa vào việc tìm hiểu nguyên nhân gây bệnh để dự báo chiều hướng phát triển của bệnh tật, hậu quả có thể nảy sinh, biện pháp phục hồi sức khỏe. Khái niệm “Dự báo” trong y học chính là do Hippôcrat lần đầu tiên nêu ra và vẫn còn được sử dụng

tới ngày nay.

Thực tiễn khám chữa bệnh kết hợp với nghiên cứu lý luận đã giúp cho Hippôcrat tích lũy được kinh nghiệm phong phú về y học. Ông phát hiện ra nhiều điều chẳng hạn con người ở tuổi 40 - 60 dễ bị trúng phong nhất, khi mắt vàng, da vàng mà gan bị cứng là triệu chứng chẳng lành; người trước khi chết, móng tay đen lại chân tay lạnh, môi nhợt nhạt, tai lạnh và co lại, mắt mờ, v.v... Trong đó, việc miêu tả cụ thể nét mặt người sắp chết được người đời sau gọi là “nét mặt Hippôcrat”.

Trong tập “Châm ngôn”, Hippôcrat ghi lại nhiều câu nói hay, chí lý về y học và nhân sinh. Chẳng hạn như “Cuộc đời thì ngắn, chỉ có nghề nghiệp là trường tồn”, “Cơ may thường khó gặp, thí nghiệm phải mạo hiểm, quyết đoán càng quý giá”, “Tham ăn thì ốm yếu”, “Tự nhiên mà mệt mỏi là triệu chứng của tật bệnh”, “Ăn uống đơn sơ nữa ngon miệng còn tốt hơn là ăn uống cao sang mà không hợp khẩu vị” v.v. . . Cho đến hôm nay, những danh ngôn này vẫn còn gợi mở cho chúng ta nhiều điều cần suy ngẫm

NHÀ HÙNG BIỆN

Nghe tin sắp triệu tập Đại hội công dân, chàng trai Aten 18 tuổi Đêmostên rất hồi hộp. Anh đã chuẩn bị một bài diễn thuyết dài và đã luyện tập nhiều lần, nghĩ rằng lần này chắc sẽ làm rung động lòng người. Cứ nghĩ lại mấy lần diễn thuyết trước bị thất bại, trong lòng anh không khỏi có chút lo lắng.

Cuối cùng Đại hội đã được triệu tập. Lần tranh luận này là vấn đề dân chủ và độc tài. Đêmostên mặc lễ phục màu vàng nhạt, đầu đội vòng nguyệt quế, vội vàng bước lên diễn đàn.

- Ô, lại là anh ta...

Trong đám đông người nghe văng lại tiếng cười chế giễu. Đêmostên nghe thấy, anh lấy lại can đảm và bắt đầu diễn thuyết.

- Các bạn công dân, vấn đề tôi muốn nói là Aten phải kiên trì chế độ dân dân chủ. . .

Chẳng ngờ Đêmostên nói câu đầu tiên đã lắp bắp, phát âm cũng không chuẩn. Anh luống cuống, người nóng ran, trán lấm tấm mồ hôi. Trong lòng lo lắng lại không tránh được thói quen nhún vai, thế là người nghe bắt đầu lao xao. Từ lúc đó tiếng nói của anh cứ nhỏ dần.

Một người đứng phía sau lớn tiếng nói:

- Thôi đi, anh chàng kia! Anh nói cái gì mà chúng tôi chẳng nghe rõ...

Hãy về nhà học nói chuyện với mẹ đã rồi hẵng đến đây!

Trong đám người nghe, rộ lên một trận cười.

Đêmostên buộc phải lảng lạng bước xuống. Sợ người quen nhìn thấy, vừa bước ra khỏi hội trường, anh hai tay che mặt vội vã chạy về nhà.

Chàng trẻ tuổi này vì sao lại thích diễn thuyết như vậy? Số là khi còn nhỏ, chàng đã được nghe một

người nói chuyện nổi tiếng diễn thuyết tại tòa án. Lần nghe diễn thuyết ấy làm cho anh cảm động sâu sắc. Từ đó anh thích nghiên cứu thuật hùng biện, quyết chí làm một diễn thuyết gia. Nhưng sự việc lại chẳng hề đơn giản. Ở Aten, nơi mà thuật hùng biện phát triển cao độ, không kể là ở tòa án, trên phố xá, quảng trường hoặc trong Đại hội công dân; luôn luôn có những cuộc tranh luận của các diễn thuyết gia giàu kinh nghiệm. Yêu cầu của người nghe rất cao, nói năng phải hấp dẫn. Người diễn thuyết chỉ cần dùng một từ không thích đáng, một cử chỉ giơ tay không đúng lúc hay một động tác khó coi đều khiến mọi người cười chế giễu, nhiều lúc làm cho người diễn thuyết chịu không nổi buộc phải đi xuống. Huống hồ, Đêmosten hầu như chẳng có một chút thiên bẩm nào để làm diễn thuyết gia cả. Anh sinh ra đã nói lắp, giọng nói yếu ớt, lại có thói quen hay nhún vai. Lần thất bại hôm nay khiến anh buồn bã chán nản chẳng còn nghĩ tới việc diễn thuyết nữa.

Đêmosten đi trên đường, đầu cúi gằm phía trước. Một diễn viên nổi tiếng Aten đang đi tới. Ông thấy Đêmosten dáng vẻ bực bội, đoán rằng anh hẳn có điều gì không vui liền hỏi:

- Chàng trai, lại có chuyện gì phải không?

- Ôi, thật đen đủi, buổi diễn thuyết hôm nay lại thất bại rồi! Đêmosten phẩy phẩy tay chán ngán nói - Mọi người không cần biết tới nội dung sâu sắc trong bài diễn thuyết của tôi, chỉ cố tình chọc ghẹo...

Chà, lại thế nữa kia? - Người diễn viên giọng an ủi - Không sao, tôi sẽ giúp cậu, nào lại đây, cậu hãy đọc cho tôi nghe một đoạn lời thoại trên sân khấu.

Người diễn viên tiện tay mở vở bi kịch “Prômêtê”, chỉ cho anh một đoạn. Đêmosten đọc xong, người diễn viên cũng đọc lại đoạn này: Đêmosten thoát nghe đã giật mình kinh ngạc. Giọng đọc và cử chỉ của ông sao lại diễn cảm đến như vậy, tự nhiên đến như vậy, còn mình thì quá ư kém cỏi.

Từ đó, Đêmosten đã theo học vị diễn viên này. Hàng ngày từ sáng sớm đến đêm khuya, anh chăm chỉ luyện giọng, thay đổi cách phát âm. Anh đã tập được thói quen nói to, cao giọng. Ngay cả khi leo núi hay tản bộ bên bờ biển, anh cũng gắng sức làm cho âm thanh tiếng nói của mình át được tiếng gió, tiếng sóng biển. Để sửa tật nói lắp, phát âm rõ ràng, anh đã ngậm một viên sỏi trong mồm để luyện tập phát âm.

Đêmosten chẳng những luyện tập giọng nói, mà còn ra sức nâng cao trình độ văn học của mình. Anh quan tâm nghiên cứu thi ca, thần thoại Hy Lạp, đọc thuộc những vở bi kịch, hài kịch được lưu hành lúc đó, còn nghiên cứu tỉ mỉ về thể loại và phong cách của một số nhà sử học nổi tiếng. Khi ấy, Platôn - nhà triết học Aten - thường đăng đàn diễn thuyết ở các Đại hội, được thừa nhận là bậc thầy về diễn thuyết có phong cách độc đáo. Mỗi lần ông diễn thuyết, Đêmosten đều đi nghe và chú tâm nắm bắt học hỏi kỹ xảo diễn thuyết của vị đại sư này.

Trải qua hơn mười năm gian khổ rèn luyện, cuối cùng Đêmosten đã đạt được mục đích. Năm ông 30 tuổi đã trở thành một diễn thuyết gia ưu tú.

Chiều tà một ngày năm 388 tr. CN, một tin dữ truyền tới Aten. Vua nước Maxêđônia là Philip II đã thống lĩnh đại quân, xâm nhập bán đảo Hy Lạp, đang tiến về hướng thành Aten. . .

Toàn thành Aten náo động. Những đồng lửa được đốt lên trên các phố. Đó là tín hiệu thông báo triệu

tập khẩn cấp Đại hội công dân.

Sáng sớm hôm sau, đám đông người lo lắng kéo tới hội trường Đại hội công dân. Chủ tọa hỏi:

- Đại quân Maxêđonia sắp đánh đến nơi, chúng ta phải làm gì?

Mọi người đưa mắt nhìn về phía Đêmosten, vì họ biết rằng ông là một nhà yêu nước nhiệt thành và từ lâu đã nhắc nhở mọi người chú ý tới dã tâm của Philip II.

Đêmosten bước lên diễn đàn. Ông vẫn mặc bộ lễ phục màu vàng nhạt đầu đội vòng nguyệt quế. Lần này không ai cười nhạo nữa mà đều nhìn ông với vẻ kính phục và chờ đợi.

Hỡi các công dân, hãy bình tĩnh? Người Aten có truyền thống dân chủ chẳng lẽ lại khuất phục Philip II độc tài hay sao? Không, không bao giờ! Hỡi các công dân, hãy dũng cảm lên! Người Aten có lòng yêu nước và tinh thần hy sinh lại bị bọn xâm lược đã man chinh phục ư? Không, không bao giờ! Hỡi các công dân, những người Aten quang vinh, hãy đoàn kết lại, hãy hành động, thắng lợi đang trông chờ, thắng lợi mai ngày sẽ... Bài nói chuyện khích lệ lòng người của Đêmosten đã làm toàn hội trường vang lên những tràng vỗ tay dài. Nhưng đúng vào lúc này, một diễn thuyết gia tên là Ôskini rảo bước lên diễn đàn, hét to:

- Các người chớ có nghe những lời kích động mê hoặc lòng người của ông ta, ông ta đang dẫn các người đến vực thẳm chết chóc đấy! Lần này Philip II đến, không phải để thôn tính chúng ta mà là muốn đàm phán với chúng ta...

Đêmosten lập tức phản bác:

- Nói bậy! Philip II là một kẻ có dã tâm người đời ai cũng biết, Trước đây không lâu, y đã thôn tính các thành bang quanh Maxêđonia. Ai chống đối lại, y liền bắt mọi người trong thành làm nô lệ. Philip II từ lâu đã có ý đồ thôn tính toàn Hy Lạp. Y chính là kẻ thù nguy hiểm nhất của Aten và của toàn Hy Lạp! ở đây, chúng tôi lại muốn chất vấn ngài Ôskini: Vì sao ngài lại biết Philip II không phải đến để xâm lược mà đến để đàm phán?

Mọi người cùng la ó:

- Đúng! Ôskini hãy trả lời đi!

Ôskini có phần lúng túng. Hôm qua, Philip II đã cho người bí mật đến Aten mang theo nhiều vàng bạc mua chuộc ông ta, muốn ông ta trong Đại hội hôm nay dùng tài ăn nói của mình biện hộ cho hành vi xâm lược của Philip II. Vì thế ông ta cố trấn tĩnh, ra sức bảo vệ cho Philip II.

Đêmosten nói tiếp:

- Các bạn có thể thấy rõ, những người chủ trương đầu hàng Maxêđonia đều là số người giàu có. Vì một khi người Maxêđonia đến, họ chẳng những có thể giữ gìn được của cải, mà còn có thể phát tài nữa - Ông ngừng lại giây lát. Khi con thuyền Aten chưa bị chìm, những người trên thuyền bất kể già trẻ đều phải ra tay cứu nguy. Kéo một mai sóng to lật thuyền thì mọi thứ đều chấm hết, mọi nỗ lực đều uổng phí.

Lời hùng biện của Đêmosten được tán thưởng bằng những tràng vỗ tay vang như sấm. Mấy người thân Maxêđônia lên diễn đàn tranh luận với ông, lại có nhiều người lên ủng hộ ông. Hội trường chia thành hai phe, phe kháng chiến và phe thân Maxêđônia, hai bên tranh cãi kịch liệt. Đêmosten diễn thuyết với những ngôn từ như bốc lửa và tài hùng biện giàu sức thuyết phục của ông đã làm rung động trái tim người Aten. Cuối cùng Đại hội đã thông qua nghị quyết đem quân đánh trả Maxêđônia, những người ủng hộ Maxêđônia bị đưa ra toà án xét xử.

Đêmosten, chàng trai trẻ tuổi năm nào bị mọi người cười chế giễu phải cúi đầu bước xuống diễn đàn, giờ đây chẳng những đã trở thành nhà hùng biện nổi tiếng mà còn được bầu làm lãnh tụ cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Maxêđônia.

Đêmosten bắt tay ngay vào việc chinh đồn hải quân. Ông đem mọi khoản chi tiêu cho lễ hội ca kịch bỏ xung vào ngân sách quân sự, ông còn đi thăm nhiều thành bang Hy Lạp, kêu gọi họ đoàn kết nhất trí với Aten, kiên quyết chống lại Maxêđônia.

Nhưng do Aten nội bộ chia rẽ, nên quân Aten đã bị đánh bại trong chiến dịch Kêrônê năm 338 tr. CN. Dưới sự vận động của phe thân Maxêđônia, Aten đã phải quỳ gối trước Philip II. Từ đó, Aten mất tự do và độc lập, Đêmosten buộc phải rời Aten lưu vong nơi đất khách. Năm 323 tr. CN, người kế vị Philip II là Alêcxăng qua đời, Đêmosten trở về Aten tổ chức phong trào chống Maxêđônia, nhưng sau thất bại ông phải tự sát.

Đêmosten tuy đã qua đời, nhưng những bài diễn thuyết của ông chống quân Maxêđônia xâm lược được in thành tập sách có nhan đề "Nói chuyện với Phillip II" đã được lưu hành rộng rãi. Những lời nói như bốc lửa của nhà hùng biện này vẫn mãi mãi làm rung động trái tim của hàng ngàn vạn độc giả hôm nay.

VỊ THỐNG SOÁI TRẺ TUỔI CỦA MAXÊĐÔNIA

Quốc vương Maxêđônia Philip II mua được một con ngựa quý chưa thuần dưỡng, bèn quyết định đưa ngựa ra kiểm tra tại quảng trường ngoại ô. Hôm đó, trời trong sáng mát mẻ, Quốc vương cùng đoàn tùy tùng đi tới bãi luyện ngựa.

Quốc vương đứng trên khán đài, tuốt thanh bảo kiếm sáng loáng nói:

- Ai là người đầu tiên thuần phục được con ngựa này, ta sẽ tặng người đó thanh kiếm này!
- Có thần, có thần!

Mười mấy kỵ sĩ cùng lúc đứng dậy. Quốc vương chỉ định Vệ đội trưởng ra thử trước.

Vệ đội trưởng nắm chặt giây cương, nhảy lên bụng ngựa. Con ngựa bất kham nhảy tung bốn vó lên, chớp mắt đã hất Vệ đội trưởng ra khỏi mình ngựa. Khấp sân rộ lên một trận cười. Tiếp có, một kỵ sĩ khác bước ra sân nhưng rồi cũng bị hất tung xuống đất thảm hại hơn. Các kỵ sĩ giỏi đều lần lượt cười thử nhưng tất cả đều thất bại. Quốc vương tra gươm vào vỏ, giọng không vui:

- Thôi, dắt ngựa đi!

Thưa cha, hãy khoan...- Người con trai 12 tuổi của Quốc vương là Alêcxăng chạy vội đến trước mặt cha – Đây là một con ngựa rất hay, chỉ vì họ non gan nên bị ngã mà thôi.

- Còn nhỏ như con mà có thể thuần phục được ngựa ư? Sao lại dám chê cười các bậc đàn anh?
- Chỉ xin cha cho phép, con nhất định thuần phục được nó.

Mọi người trên sân đều cười ồ. Chẳng ngờ Quốc vương lại đồng ý.

Alêcxăng mạnh dạn bước đến bên con tuấn mã, nắm lấy dây cương, kéo đầu ngựa quay về hướng mặt trời. Vì cậu vừa đề ý thấy hình như con ngựa sợ nhìn ánh nắng mặt trời. Sau đó, cậu vuốt ve vỗ về con ngựa rồi thoát một cái tung mình nhảy lên. Con ngựa liền chồm hai chân trước dừng đứng rồi lại tung hai chân sau hất ngược lên, bốn chân đá lung tung, nhưng chàng “tiểu kỵ sĩ” vẫn ngồi vững vàng trên lưng ngựa. Bỗng con ngựa lao vút đi như tên bay, trong chốc lát đã mất hút khỏi tầm nhìn. Quốc vương và mọi người trên sân đều vô cùng lo lắng, sợ cho cậu bé lênh ít dữ nhiều. Nhưng không lâu đã thấy Alêcxăng ngồi trên lưng tuấn mã đầm mồ hôi trở về. Cậu nhẹ nhàng khéo léo nắm giữ dây cương, con ngựa bất kham đã ngoan ngoãn phục tùng sự điều khiển của cậu. Tận mắt nhìn thấy vậy, mọi người đều sững sốt đứng ngẩn ra.

Từ đó, Philip II càng thêm yêu quý Alêcxăng, đã cho mời nhà triết học Aristốt, một học giả nổi tiếng Hy Lạp về dạy cho Alêcxăng. Aristốt đã cố công làm cho học trò của mình yêu quý và kính trọng nền văn hóa Hy Lạp. Trường ca Hôme vĩ đại trở thành tác phẩm yêu thích nhất của Alêcxăng. Tập thơ “Iliat” là sách gối đầu giường của cậu. Cậu mong muốn sẽ noi theo người anh hùng Asin trong bản trường ca lập được công trạng lớn lao cho đất nước Maxêđônla.

Tháng 8 năm 338 tr. CN. Quốc vương Philip II quyết định không chế toàn bộ Hy Lạp. Vì vậy ông đã định ra một loại trận pháp mới, gọi là “thế trận, Maxêđônia”. Lúc sắp xuất quân, Philip II nói với Alêcxăng:

- Ta đã già rồi, chẳng còn đánh được mấy trận nữa, con hãy vì ta luyện tập tốt trận pháp mới, sau này kế nghiệp ta!

Alêcxăng liền hỏi lại:

- Thưa cha, vì sao cha không dành cho con một chỗ?
- Con hỏi có ý gì vậy?

- Lần này cha đánh chiếm Aten, sau đó lại đánh Ba Tư, Ấn Độ. Cha đánh hết mọi nơi, còn chỗ nào cho con đánh nữa?

Philip II cười lớn:

- Hay lắm, có chí khí? Được, lần này hãy theo ta!

Alêcxăng được bổ nhiệm làm phó Thống soái quân đội Maxêđônia. Năm đó ông mới 18 tuổi.

Khi quân Maxêđônia đến gần thành Kêrônê ở trung bộ Hy Lạp thì gặp liên quân các thành bang Hy Lạp. Tại đây, hai bên đã mở một trận đại quyết chiến.

Trước lúc rạng đông, quân Maxêđônia đã bày xong trận thế hình vuông. Các binh lính xếp thành hàng dọc 16 lớp, mỗi người đều mang một tấm lá chắn lớn che đỡ toàn thân và vũ trang bằng một cây giáo dài đến 5 mét. Các binh lính hàng đằng sau gác cây giáo dài trên vai binh lính ở hàng trước. Như vậy binh lính ở hàng trước được mấy lớp giáo dài vươn ra bảo vệ, toàn bộ thế trận hình vuông hành động như một chỉnh thể. Thế trận hình vuông lại chia thành hai cánh, Philip II đích thân chỉ huy cánh phải, cánh trái do Alêcxăng chỉ huy. Trận quyết chiến kéo dài, hai bên đều chưa phân thắng bại. Nhưng rồi người đầu tiên giành được thắng lợi là Alêcxăng. Ông chỉ huy đội quân cánh trái giáng một đòn trí mạng vào “đội quân thần thánh” của người Têbis được coi là thiên hạ vô địch lúc đó. Trái lại, cánh quân của cha ông, Philip II lại bị thua trận. Liên quân đột phá đội ngũ quân Maxêđônia, đè bẹp họ. Phía liên quân say sưa vì thắng lợi. Một võ quan hô lớn:

- Hãy theo ta, đuổi hết bọn Maxêđônia đi!

Mọi người ào ào xung phong, tự làm rối loạn đội ngũ mình.

Alêcxăng đứng trên điểm cao quan sát trận đánh, quả quyết nói:

- Chúng không thể thắng được.

Ông nhanh chóng giúp đỡ cha mình thay đổi đội hình trận thế, xông vào đám liên quân. Kết quả bên liên quân tan vỡ, Philip II giành toàn thắng. Trận đánh này đã quyết định số phận của Hy Lạp. Năm sau, Philip II triệu tập hội nghị toàn Hy Lạp ở Côrinh, tuyên bố tự mình làm Thống soái của quân đội Hy Lạp, qua đó đã xác định địa vị lãnh đạo của Maxêđônia đối với các thành bang ở Hy Lạp.

Năm 336 tr.CN, Philip II khi tham dự lễ cưới của con gái thì bị ám sát chết, Alêcxăng lên nối ngôi, năm đó mới 20 tuổi.

Một hôm, Alêcxăng triệu kiến sứ thần vừa từ Aten trở về, hỏi ông ở đó có phản ứng gì sau khi Philip II qua đời. Sứ thần ấp úng không trả lời rõ ràng. Alêcxăng liền rút bảo kiếm ra quát lên:

- Người không nói thật thì hãy cẩn thận cái đầu người! Còn nói thật, nhất định có trọng thưởng!

Sứ thần lắp bắp:

- Xin vâng! Người Aten nghe tin Tiên vương qua đời đều vui mừng. Đêmosten mặc trang phục ngày hội, đầu đội vòng hoa, trong cuộc họp ở Aten đã chúc mừng “tin tốt lành” này. Thậm chí ông ta còn khinh miệt gọi bộ hạ là “đồ trẻ con”. . .

- Ha, ha. . . - Alêcxăng cười lớn. Ta đâu còn nhỏ nữa. Chờ đến khi đại quân của ta đến chân thành, bọn chúng sẽ biết ta lợi hại như thế nào.

Nói rồi, Alêcxăng vung thanh kiếm, hô to:

- Bay đâu, chuẩn bị xuất phát.

Ít lâu sau, quân đội của Alêcxăng bí mật tiến đến gần thành Têbis. Lúc này ở Têbis đã bắt đầu cuộc khởi nghĩa chống Maxêđônia. Alêcxăng bao vây chặt thành Têbis, buộc mọi người phải giao nộp thủ lĩnh quân khởi nghĩa. Người Têbis cự tuyệt, nghĩ rằng Alêcxăng đã chịu sự dạy dỗ của nhà học giả Hy Lạp Aristôt sẽ không thể hủy diệt thành phố vẻ vang cổ xưa nhất của Hy Lạp. Nhưng Alêcxăng đã biến thành phố Têbis thành một đống đổ nát hoang tàn, cư dân toàn thành đều bị bán làm nô lệ, di tích lịch sử cũng như học giả nổi tiếng đều không thoát khỏi số phận nghiệt ngã. Khi thủ lĩnh phe đầu hàng Aten là Ôskini dẫn sứ đoàn đến xin yết kiến Alêcxăng, cầu, mong ông tha thứ, Alêcxăng vỗ vỗ đầu đối phương cười nói:

- Các người chẳng đã gọi ta là “đồ trẻ con” đó sao? Lại còn tìm đến ta làm gì?

Ôskini cúi đầu nói:

- Không, không dám, không dám, đó là lời nói hỗn láo của Đêmosten, còn toàn thành Aten chúng tôi đều chào mừng? Đức vua giáng lâm. . .

- Chào mừng ta, thế cũng tốt - Alêcxăng chậm rãi nói - Vậy thì theo như cách phụ vương ta đã làm, hãy triệu tập hội nghị toàn Hy Lạp tại Côrinh!

Một tháng sau, hội nghị Côrinh được triệu tập. Các thành bang Hy Lạp đều cử người đến triều kiến Alêcxăng. Alêcxăng tuyên bố mình là Thống soái tối cao của liên quân Hy Lạp - Maxêđônia.

Từ đó dã tâm xâm lược của Alêcxăng ngày càng lớn. Mùa xuân năm 334 tr. CN, Alêcxăng thân chỉ huy 35.000 quân và 160 chiến thuyền, mở đầu cuộc viễn chinh sang Ba Tư phương Đông. Trước lúc xuất quân, Alêcxăng đem tất cả ruộng đất, nô lệ và súc vật của mình phân chia cho mọi người.

Một vị tướng không hiểu việc làm này, liền hỏi:

"Thưa quốc vương, người đem toàn bộ tài sản ra phân chia hết, thế thì còn giữ lại cho mình cái gì?

- Niềm tin? - Alêcxăng nói - Ta giữ lại cho mình niềm tin, cái đó sẽ mang lại cho ta sự giàu có vô cùng...

Các viên tướng xúc động trước quyết tâm của vị Quốc vương trẻ tuổi, hăng hái chuẩn bị tiến sang phương Đông để cướp thêm nhiều của cải.

Trên đường tiến quân, quân viễn chinh đã chiếm được một tòa thành ở Tiểu Á. Có người mời Alêcxăng tới xem một cỗ chiến xa của vị Hoàng đế trong thần thoại. Trên xe có hai nút thắt kỳ lạ bên bằng dây. Truyền rằng Hoàng đế có lời tiên tri: ai cởi được nút dây, người đó nhất định sẽ chiếm lĩnh được toàn bộ Châu Á. Alêcxăng thử cởi nút dây, nhưng không kết quả. Ông chẳng chút băn khoăn, giơ cao thanh kiếm của vua cha ban cho, chém xuống chặt đứt nút dây thành hai nửa. Rồi ông vung bảo kiếm lên nói:

- Bất kể nút thắt nào, Châu Á vẫn phải khuất phục dưới lưỡi kiếm của ta!

CÁI CHẾT CỦA ALÊCXĂNG

Năm 327 tr. CN, đội quân viễn chinh của Alêcxăng đã chinh phục được Ba Tư, tiếp đó xâm nhập Ấn Độ. Khi đại quân tiến tới một sông nhánh của sông Indus thì bỗng nhiên nảy sinh vụ nổi loạn của binh sĩ. Họ kéo nhau thành từng đoàn, từng đội đến trước dinh trại của Alêcxăng, ném vũ khí xuống đất, ôm đầu khóc lóc, đòi để họ rời Ấn Độ về nước. Sự việc là như thế này. Sau khi đánh chiếm Ba Tư, Alêcxăng ham mê cuộc sống xa hoa của Quốc vương Ba Tư. Ông đã chiếm đoạt vợ và con gái của Quốc vương Ba Tư, bổ nhiệm nhiều người Ba Tư làm võ quan chỉ huy binh sĩ Maxêđônia. Hôm đó một võ quan Ba Tư cãi nhau với võ quan Maxêđônia, có ý hạ nhục người Maxêđônia khiến binh sĩ Maxêđônia vô cùng tức giận. Họ cho rằng Alêcxăng đã thay lòng đổi dạ, không cần đến người Maxêđônia nữa, nên lũ lượt kéo tới đòi cho họ rời quân ngũ về nước.

Thật ra đây chỉ là một dây dẫn lửa. Binh sĩ Maxêđônia từ khi xa nhà vào cuộc viễn chinh đã nếm chịu nhiều gian khổ cay đắng, chết chóc, thương vong. Trước mắt khó mà chịu đựng nổi cái nắng nóng, mưa bão, tật bệnh ở Ấn Độ, lại thêm cảnh xa nhà, xa quê hương đã lâu, ai cũng nhớ mong người thân. Vì thế khi võ quan Ba Tư sỉ nhục binh sĩ Maxêđônia, tâm trạng bất mãn của binh sĩ liền bùng nổ tức khắc.

Mấy hôm đó, Alêcxăng đang ốm, nằm nghỉ trong doanh trại. Nghe tin này liền ra ngay khỏi hành dinh, nhảy lên đứng trên một tảng đá, ôn tồn nói:

- Hỡi các dũng sĩ! Hỡi đồng bào! Bây giờ ta muôn nói với các người, không phải cốt để ngăn trở nguyện vọng được trở về nhà của các người. Đối với ta mà nói, các người muốn đi đến đâu cũng được. Nhưng các người thử nghĩ xem, nếu như bỏ đi hết thì còn coi ta ra gì? - Nói tới đây, giọng ông đánh lại - Ta với các người, ăn cùng mâm, ngủ cùng chõn. Các người nhìn xem, khắp thân thể ta, không chỗ nào không có vết thương, không có thứ vũ khí nào không để lại thương tích trên người. Các người, có người ngã bệnh, nhưng ta cũng mang bệnh. Tất cả những chuyện đó là vì ai. Tất cả là vì các người, vì niềm vinh dự của các người, vì sự giàu có của các người!

Đám đông im phăng phắc. Alêcxăng thấy lời nói của mình có hiệu quả, càng phân chấn, thao thao bất tuyệt nói lại những công lao của mình. Ông nhắc lại đã chiếm lĩnh Hy Lạp như thế nào, đã cùng họ chinh phục được cả đế quốc Ba Tư rộng gấp 50 lần đất nước Maxêđônia, tiêu diệt mấy chục vạn quân Ba Tư. Tiếp đó lại chinh phục Ai Cập ra sao, được tặng lễ Ai Cập tôn xưng là “Con của Thần Mặt Trời”, rồi lại chiếm được thành Babilon nổi tiếng ở phương Đông, được vinh phong là “Vua Babilon và vua của bốn phương vũ trụ” như thế nào. . .

Các binh sĩ công nhận những lời nói của Alêcxăng đều là những lời nói thật. Quả vậy, ý chí kiên nghị, trí dũng song thân, chiến công hiển hách của ông đã tạo dựng nên một Đại đế quốc Maxêđônia rộng lớn, phía Đông bắt đầu từ sông Indus, phía Tây tới tận sa mạc Sahara. Nhưng ông chỉ ham muốn chiến công không quan tâm tới sự mệt mỏi và hy sinh của các binh sĩ, nên đã gây ra chiến tranh liên miên. Tính tình ông lại hung bạo tàn nhẫn với mọi người. Ông đã dùng tên nổ bắn chết một quan tư lệnh phản đối ông, giết luôn cả người cha của viên tư lệnh này - một lão tướng có uy vọng nhất trong quân đội Maxêđônia. Trong một bữa tiệc, ông đã ra lệnh xử tử một viên thống soái rất trung thành với ông. Cách đây không lâu, lại giết hại một vị sử quan theo ông đi viễn chinh, chỉ vì vị sử quan này công khai phản đối ông có ý đồ muốn áp dụng nghi lễ quỳ lạy kiểu phương Đông. Các binh sĩ còn nhớ rõ, sau khi đánh chiếm được một thành thị lớn ở Ba Tư, họ đã thu được rất nhiều của cải. Để vận chuyển số của cải này đã phải dùng tới 3000 lạc đà và 1000 cặp lừa ngựa. Nhưng binh sĩ được chia, chỉ là một phần rất nhỏ trong đó...

Alêcxăng nói xong, đưa tay lau mồ hôi lâm thâm trên trán, đi tới trước binh sĩ, ôm hôn họ, cầm vũ khí lên đặt vào tay họ. Có mấy binh sĩ cảm động, ôm hôn ông rồi quay về doanh trại. Nhưng còn số đông vẫn không lên tiếng, lặng lẽ đứng đó. Một hồi lâu, Alêcxăng thấy không có cách nào khác đành phải đồng ý cho một bộ phận binh sĩ lớn tuổi và bị thương tật được quay về Maxêđônia.

Nhưng sau đó mấy ngày đã có hơn một vạn người bỏ đi. Để không chế quân sĩ, Alêcxăng đã bắt một võ quan và mười binh sĩ Maxêđônia cầm đầu cuộc nổi loạn này đưa đi xử tử. Như thế lại làm binh sĩ càng thêm bất mãn, không chịu đi tiếp. Alêcxăng bèn triệu tập hội nghị các võ quan chỉ huy, yêu cầu các võ quan phải quản chế chặt chẽ hành động của binh sĩ. Nhưng phần lớn võ quan đều chủ trương về nước. Trong tình thế đó, Alêcxăng đành phải ra lệnh lui quân.

Đại quân men theo sông Indus, rút về hướng Tây nam. Qua mấy tháng hành quân, các đơn vị đã tới cửa sông Indus đổ ra biển Ôman. Tại đây sau khi làm lễ hiến tế, tiệc tùng, quân đội chia thành hai ngả. Một ngả đi đường biển rút về phía Tây, một ngả băng qua sa mạc trở về Babllon.

Alêcxăng thân chinh thống lĩnh cánh quân đi theo đường bộ, tiến vào vùng sa mạc mênh mông. Do khí hậu nóng nực, đói khát, lại thêm các thứ bệnh tật lan tràn, rã rết cắn đốt, rồi còn bị quân địch tập kích, nên hành quân rất chậm chạp, người ngựa bị tổn thất nặng nề. Các binh sĩ áo quần tơi tả, đi chân đất; thương bệnh binh và các binh sĩ rớt lại sau bị khốn nơi sa mạc cũng dần dần bỏ mạng. Không ít binh sĩ công khai bày tỏ sự bất mãn đối với cuộc viễn chinh, thậm chí còn tổ chức bạo động. Đến năm 325 tr.CN, đám tàn quân mới về tới Babilon. Cuộc đông chinh của Maxêđônia kéo dài 10 năm đến đây kết thúc.

Sau khi về tới Babilon, Alêcxăng lấy thành Babilon làm kinh đô mới của đế quốc Maxêđônia. Ông rất muốn làm cuộc viễn chinh nữa sang phương Tây, chinh phục Bắc Phi và Italia. Mùa hè năm 328 tr. CN, kế hoạch viễn chinh của ông đã chuẩn bị xong xuôi, song những ngày cuối cùng của ông đã đến.

Một hôm, Alêcxăng làm lễ tế thần như mọi khi, cảm tạ thần linh ban cho ông may mắn. Tối hôm đó ông cùng uống rượu mua vui với một chiến hữu rồi đi tắm. Đột nhiên ông phát sốt, không ngồi dậy nổi. Nhưng hàng ngày ông vẫn triệu kiến các tướng lĩnh, chỉ thị cho họ bắt đầu hành quân như thế nào. Mấy ngày sau, ông không nói được nữa nhưng vẫn dùng ánh mắt nhắc nhở họ phải tiếp tục cuộc tây chinh. Lúc lâm chung, ông nhắn lại: trong thời gian tang lễ của ông, hãy tổ chức cuộc thi quân sự thật lớn. Năm đó Alêcxăng mới 33 tuổi.

Alêcxăng vừa qua đời, những người thân tín của ông đã nổ ra cuộc đấu tranh gay gắt tranh giành quyền lực. Chẳng bao lâu trên vùng đất đai mà Alêcxăng chinh phục được đã ra đời một số quốc gia mới. Vương quốc Maxêđônia trải dài trên ba châu Âu Á Phi bắt đầu tan rã từ đây.

ARISTÔT

Sáng sớm một ngày mát mẻ đẹp trời năm 323 tr. CN, một ông già ngoài sáu mươi tuổi đang đi dạo trong rừng cây ngoài thành Aten. Ông dáng vẻ nho nhã, cử chỉ khoan thai, đôi mắt lim dim ngắm nhìn cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp. Theo sau ông là hơn mười chàng trai, cũng dáng dấp an nhàn tự tại. Họ cùng đi đến bên dòng suối nhỏ nơi khe núi, ngồi trên những mô đá nhấp nhô, bắt đầu thảo luận những vấn đề triết học cao sâu.

Vị học giả cao tuổi đó chính là nhà triết học lớn Aristot nổi tiếng của Hy Lạp. Những chàng trai kia là những học trò lớp cao cấp của trường Lukeion do ông sáng lập. Aristot chủ trương thanh niên học sinh cần phải đến với thiên nhiên rộng lớn để thảo luận, học tập. Riêng ông, ông cũng thích vừa đi tản bộ, vừa giảng bài. Vì vậy mọi người mới gọi thầy trò ông thuộc “Học phái tiêu dao”.

Một chàng trai khấn khoản:

- Thưa thầy, xin thầy giảng về “Tam đoạn luận”, mệnh đề Lôgich học này khó quá, nào là đại tiền đề, tiểu tiền đề, kết luận.
- Điều đó rất đơn giản - Aristot vượt chòm râu, đứng dậy bước đi vài bước, chậm rãi nói:
- Người Hy Lạp ta có câu ngạn ngữ rất thú vị: Nếu như ví của anh nằm trong túi áo mà tiền của anh lại nằm trong ví thế thì tiền của anh chắc chắn nằm trong túi áo. Đó chẳng phải là một “Tam đoạn luận” hết sức hoàn chỉnh hay sao?

Các chàng trai cùng trầm trồ:

- Thầy quả là nhà triết học vĩ đại!

Aristot hạ giọng thâm trầm:

- Nhưng, kết cục của các nhà triết học thường là bi thảm?

Bi thảm? - Các chàng trai đều sửng sốt.

- Các con nghe ta nói - Aristot nhìn về dãy tường thành Aten xa xa, giọng nói càng trầm xuống - Thầy Platôn của ta đi đến Xixin khuyên Quốc vương ở đó cải cách chính trị, kết quả là bị đem bán làm nô lệ. Thầy của thầy ta là Sôcrat vì tuyên truyền cho thuyết vô thần, bị phán xử tội tử hình. Cuối cùng bị đầu độc mà chết!

Các chàng trai im lặng lắng nghe. Bỗng nhiên một người cất cao giọng nói:

- Thưa thầy, số phận của thầy nhất định sẽ không như các thầy của thầy, vì thầy là thầy dạy của Alêcxăng, đương kim Quốc vương thống nhất thế giới Hy Lạp - Maxêđônia.

Aristot ngắt lời chàng trai:

- Không, Quốc vương Alêcxăng đã tạ thế cách đây hai hôm. . .

Nguyên là cả nhà Aristot đều phục vụ cho vương thất Maxêđônia. Cha ông là thầy thuốc trong hoàng cung, bản thân ông là thầy dạy của Alêcxăng, Thái tử vương quốc Maxêđônia lúc đó. Sau khi Alêcxăng lên nối ngôi, Aristot đến Aten dạy học. Ông là người đầu tiên đề xuất chủ trương phải tiến hành giáo dục cả ba mặt “Trí dục, Đức dục, Thể dục” cho thanh niên học sinh còn đề xuất chế độ học theo cách phân chia ra từng năm học. Ông chủ trương, đối với nhi đồng từ tuổi, nhà nước cần phải lập ra trường tiểu học để các em đến học tập thể thao, ngữ văn, toán, đồ họa và ca hát. Đối với thanh thiếu niên từ 14 đến 21 tuổi, nhà nước cần phải lập ra trường trung học cho chúng, dạy chúng lịch sử, toán

học và triết học. Còn thể dục là để bồi dưỡng thân thể khỏe mạnh, đức dục là để bồi dưỡng lòng tự tôn và tính cách dũng cảm hào phóng. Ông còn chủ trương, sau khi thanh niên tốt nghiệp trung học, những người ưu tú trong số đó cần được tiếp tục bồi dưỡng. Vì thế, ông lập ra trường Lukeion.

Alêcxăng hết sức ủng hộ việc mở trường học của Aristôt, trước sau đã cấp 16 vạn đồng tiền vàng làm kinh phí? Trong trường Aristôt đã lập ra Thư viện đầu tiên ở Châu Âu cất giữ rất nhiều sách quý về khoa học tự nhiên và pháp luật.

Quốc vương Alêcxăng còn ra lệnh cho cả nước, phạm những người đi săn và làm nghề đánh cá nếu bắt được những động vật kỳ lạ hiếm có đều phải giao nộp cho thầy học của Quốc vương. Aristôt còn mở rộng việc nghiên cứu sinh vật học trong trường của mình, thường mổ xẻ các loại động vật. Qua nhiều lần giải phẫu, thầy trò đã phát hiện ra một quy luật: động vật tiến hóa ngày càng cao, cơ năng sinh lý của nó cũng ngày càng phức tạp.

Ngoài việc giảng dạy ra, Aristôt còn viết nhiều trước tác triết học. Ông cho rằng hình thức và sự vật không thể tách rời, ông không đồng ý với quan điểm duy tâm của thầy học mình là Platôn còn sự vật chỉ là “ý niệm của con người”. Ông còn cho rằng, sự sống và thế giới đều đang vận động, không có vận động thì không có thời gian, không gian và vật chất. Những điều đó đều mang quan điểm biện chứng nhất định. Ông viết “Công cụ luận”, là bộ trước tác Lô gích học đầy đủ đầu tiên trên thế giới.

Aristôt phản đối cách dạy học thuần sách vở, chủ trương đưa học sinh đi dạo ngoài trời để giảng dạy. Hôm nay cũng như mọi ngày, ông dẫn học trò của mình ra ngoại thành để giảng dạy và thảo luận những vấn đề triết học.

Gió hiu hiu thổi, có tiếng vó ngựa phi nhanh ở phía xa vọng tới.

- Ai đến nhỉ?

Các học trò ngẩng đầu ngóng nhìn, thấy một bạn đồng học đang phóng ngựa tới. Người học trò đó vội vàng nhảy xuống ngựa, cầm dây cương trao cho Aristôt.

- Thưa thầy, xin gửi lại thầy!

Aristôt bình thản hỏi:

Xảy ra chuyện gì vậy?

Hồng rồi! Chúng sắp đến bắt thầy đây! Thầy chạy mau đi!

Đừng vội, con hãy nói rõ thêm!

- Thưa thầy, sau khi Đức vua Alêcxăng tạ thế, người Aten nổi lên điên cuồng chống lại Maxêđônia. Họ đã cáo giác thầy, nói thầy là thầy dạy của Alêcxăng. Chúng sắp tới đây bắt thầy ngay bây giờ. Thầy hãy chạy luôn đi!

Aristôt thở dài:

- Chà, xem ra ta là người sáng lập “học phái tiêu dao” nhưng rút cục chẳng thể tiêu dao được nữa. Aristôt cực chẳng đã phải chạy về thành Sanxit đảo Ôbê, quê hương ông để lánh nạn. Mùa hè năm sau, nhà triết học vĩ đại của Cổ Hy Lạp đã qua đời trong cảnh ngộ thê lương.

BẢY KỶ QUAN

Trong lịch sử kiến trúc thế giới, có thể nói kiến trúc của Cổ Hy Lạp là đặc sắc, có một không hai, nổi tiếng thế giới về quy mô hùng vĩ, điều khắc tinh tế, tạo hình tuyệt đẹp. Hơn hai nghìn năm trước đây, một tác giả Phênixi đã dùng ngôn ngữ như thi ca để miêu tả và ca ngợi bảy kỳ quan của thế giới - bảy công trình kiến trúc lớn tráng lệ nhất thế giới thời đó. Trong bảy kỳ quan này, ngoài Kim Tự Tháp Ai Cập và Vườn treo Babilon đã giới thiệu ở trên, còn đều là do người Cổ Hy Lạp sáng tạo nên từ thế kỷ VI tr. CN đến thế kỷ III tr. CN. Những công trình này tập trung thể hiện những thành tựu tuyệt vời về kỹ thuật kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc của Cổ Hy Lạp.

Trước hết chúng ta hãy bắt đầu từ pho tượng Thần Dớt khổng lồ đứng sừng sững trên núi Ôlempia.

Thần Dớt là “vua của các thiên thần” của người Hy Lạp cai quản mọi việc trên trời và dưới trần gian. Truyền rằng thần ở trên núi Ôlempia. Người Hy Lạp đã mời được nhà điêu khắc thiên tài Phidiat nổi tiếng ở Aten chế tác pho tượng thần này. Phidiat đã làm việc ròng rã tám năm trời, cuối cùng đã hoàn thành pho tượng khổng lồ cao 15 m. Toàn thân thần Dớt cao 12m, tạc bằng gỗ ô mộc, bề tượng cao 3m làm bằng đá đen, tường bao quanh cũng xây bằng đá đen. Loại đá đen này chuyên chở từ đảo Parô ở Địa Trung Hải về.

Y phục của tượng thần Dớt đều dùng những tấm vàng lá dát thành, bên trên gắn trân châu và ngọc thạch, bộ phận cơ thể nào lộ ra thì khảm bằng ngà voi. Cặp mắt làm bằng đá quý. Trên đầu đội vòng nguyệt quế cũng đúc bằng vàng. Tay phải tượng thần đỡ nữ thần Thắng lợi, tay trái nắm cây “quyền trượng” tượng trưng cho quyền lực, bên trên có chạm một con chim ưng, toàn bộ bức tượng toát ra vẻ uy phong lẫm liệt khiến mọi người phải kính nể. Ghế ngồi của tượng thần được bọc vàng, bên trên khắc tượng ba chị em nữ thần Xuân, Hạ, Đông; phía dưới có tượng nữ thần Thắng Lợi, tượng quái vật Sphinx, cả một câu chuyện về nữ thần Mặt Trăng và Thần Mặt Trời giết chết con gái nữ thần Kiêu Ngạo cũng được chạm khắc vào.

Tượng thần Dớt xây dựng vào năm 450 tr. CN, đến thế kỷ VIII sau CN, bức tượng thần quý giá này đã bị hủy hoại, đồ trang sức vàng bạc châu báu bị cướp sạch, ngay thân tượng bằng gỗ ô mộc cũng bị đánh cắp đem bán ra nước ngoài.

Trên bán đảo Tiểu Á gần cách biển Êgiê và bán đảo Hy Lạp có lăng Môdon cao sừng sững.

Môdon là Quốc vương thành bang Calia, Hy Lạp. Năm 395 tr. CN sau khi định đô ở Halicacnas, ông cũng ra lệnh khởi công xây dựng ngay lăng mộ cho mình. Đến năm 353 tr. CN, khi Quốc vương chết, lăng mộ vẫn chưa xây dựng xong, bà Vương hậu tiếp tục chủ trì việc xây dựng cho tới khi hoàn thành.

Tòa lăng mộ này quy mô đồ sộ hình khối dài 39m, rộng 33m, cao 50m. Thềm lăng rất cao, xây toàn bằng đá hoa cương trang trí rất hoa mỹ. Trên thềm là một vòng cột trụ, gồm 36 cột trông rất hùng vĩ. Bên trên là nóc mộ xây theo kiểu Kim tự tháp. Trên đỉnh nóc mộ còn có tượng Quốc vương Môdon và Vương hậu Antêmit ngồi trên cỗ xe tứ mã. Tượng cao 4m, hình tượng nhân vật sống động.

Lăng Mô don phản ánh nghệ thuật điêu khắc tượng người rất tuyệt diệu của Cổ Hy Lạp. Lăng mộ này bị phá hủy vào năm 262 tr. CN. Sau này, khi khai quật khu di chỉ này người ta đã phát hiện ra hai con

đường từ huyệt mộ thông xuống nhà mồ ở dưới lòng đất, trong nhà mồ đặt quan tài đá của Quốc vương.

Cách lăng Môdôn không xa, trên bờ biển Êgiê còn có đền thờ nữ thần Actêmit xây dựng rất tráng lệ.

Actêmit là nữ thần vô cùng tôn kính của người Hy Lạp, bà là thần Mặt Trăng, cũng là thần trông coi việc săn bắn. Nơi đây vốn có một ngôi đền nữ thần nhưng rất sơ sài, chỉ có một bức tượng nhỏ đặt trong hốc cây. Năm 560 tr. CN, Quốc vương Êphedor một thành bang Hy Lạp trên bán đảo Tiểu Á đã cho xây dựng tòa thần miếu này để kỷ niệm vị nữ thần.

Ngôi đền mới thờ nữ thần dài *126m*, rộng *65 m*, phía dưới là 10 bậc thềm, vây chung quanh là 127 cột trụ. Mỗi cột trụ cao *23m*, chống đỡ mái đền lợp bằng đá hoa cương hình chữ nhật, tượng thật hùng vĩ. Trước đền có 3 hàng cột đá, mỗi hàng 8 cột, sau đền có 2 hàng, mỗi hàng 9 cột đá, đều có bệ chân cột dát vàng cao hơn đầu người. Trên các cột đều chạm nổi những câu chuyện thần thoại, có giá trị nghệ thuật cao. Rất tiếc rằng ngôi đền nữ thần này đã bị phá hủy trong chiến tranh ở thế kỷ III tr. CN. Giờ đây chúng ta chẳng có cách nào để có thể thấy được dấu tích thật sự của ngôi đền.

Từ biển Êgiê đi về phía Nam là Địa Trung Hải. Giữa hai biển là đảo Rôđơ. Trên đảo có pho tượng Thần Mặt Trời khổng lồ lấp lánh ánh vàng.

Vào thế kỷ IV tr. CN, Rôđơ là một điểm nút giao thông quan trọng. Ở đây chẳng những thương nghiệp phồn vinh mà nghệ thuật điêu khắc cũng rất hưng thịnh phát đạt, có thể nói toàn đảo chỗ nào cũng có điêu khắc tượng thần, truyền rằng có tới hơn một trăm pho tượng cỡ lớn. Năm 292 tr. CN, người Rôđơ đánh thắng người Maxêđonia, đem tất cả vũ khí thu được trong chiến tranh đưa đi nung chảy rồi mời nhà điêu khắc nổi tiếng Hy Lạp Kadux đúc thành tượng Thần Mặt Trời để chúc mừng thắng lợi. Kadux phải làm ròng rã 12 năm, đến năm 280 tr. CN mới hoàn thành bức tượng khổng lồ này.

Pho tượng Thần Mặt Trời này có hình dáng như thế nào? Xưa nay có hai thuyết. Một thuyết cho rằng tượng cao *32m*, hai chân đứng thẳng trên bệ đá hoa cương, đầu đội mũ vàng tỏa sáng bốn phía, tay phải giơ cao bó đuốc, hai mắt long lanh nhìn ra biển lớn. Một thuyết khác cho rằng tượng cao *46m*, hai chân giạng ra vắt ngang cửa cảng, thuyền bè qua lại đều phải đi phía bên dưới. Sở dĩ có những thuyết khác nhau đó là vì tuổi thọ của pho tượng thần này quá ngắn ngủi. Tượng hoàn thành xong, mới trải qua nửa thế kỷ thì một trận động đất đã làm đổ gãy, những mảnh vàng dát lại bị thương nhân lấy đem bán ra ngoài.

Phía nam Địa Trung Hải, đối diện với bán đảo Hy Lạp xa xôi là thành Alêcxăngđri, trên cửa cảng có cây đèn biển cao chót vót. Đó chính là cây đèn biển Alêchxăngđri nổi tiếng.

Thành Alêchxăngđri nằm ven bờ Địa Trung Hải, trên bờ tây sông Nin, là một hải cảng lớn nhất của Ai Cập. Trong biển có một hòn đảo nhỏ tên là Pharôt, giữa đảo và thành Alêcxăngđri được nối liền bằng một con đê lớn dài 1 km. Người Maxêđonia - Hy Lạp sau khi chiếm đóng Ai Cập, bắt đầu cho xây dựng cây đèn biển trên đảo Pharôt, sau 20 năm đến năm 280 tr.CN mới hoàn thành. Từ đó tàu thuyền qua lại trên biển trong đêm đã có phương hướng đi rõ ràng.

Cây đèn biển này cao khoảng *120 m*, chia thành bốn tầng. Phía dưới là chân bệ hình vuông, cao khoảng *70 m*; tầng hai là tường tháp hình bát giác cao *38 m*, hai tầng này đều có cửa sổ. Tầng ba là tháp tròn, chạm nổi tượng thần Người Cá. Tầng cao nhất là phòng tín hiệu, có tượng thần Biển uy nghiêm, tay

cầm đỉnh ba. Toàn bộ tháp đèn có bậc thang đi thẳng nên nóc tháp.

Cây đèn biển Alêcxăngđrơ có hai đặc điểm. Một là để làm cho các tảng đá hoa cương ở thân tháp kết dính vững chắc, người ta đã dùng chì nung chảy để gắn chúng với nhau. Hai là, để các tàu thuyền từ xa có thể nhìn thấy đèn tín hiệu trên đỉnh tháp đã đặt một lò lửa to, đêm đêm đốt cháy sáng rực, lại dùng một chiếc gương đồng lớn để phản chiếu ánh sáng, làm sáng cả một vùng biển tới 50 km. Cây đèn biển Alêcxăngđrơ là cây đèn biển lớn nhất thế giới lúc đó, đã được sử dụng trên dưới 1600 năm. Trong bảy kỳ quan có tới sáu thứ là vườn hoa, lăng mộ của các đế vương hoặc tượng các vị thần linh, chỉ có cây đèn biển Alêcxăngđrơ mới là công trình kiến trúc duy nhất mang lại lợi ích cho nhân dân.

“CON CỦA CHÓ SÓI” VÀ THÀNH RÔMA

Tiếp sau Hy Lạp, xưng bá chủ vùng Địa Trung Hải là Rôma. Thủ đô của Rôma xưa chính là thành Rôma ở Italia ngày nay. Khi chúng ta bước vào nhà bảo tàng Rôma, có thể nhìn thấy một pho tượng đồng rất đặc biệt: một con sói mẹ há miệng nhe răng, hai mắt cảnh giác chăm chú nhìn về phía trước, dưới bụng là hai bé trai đang ngậm vú bú sữa sói mẹ. Pho tượng đồng này đã tồn tại hơn 400 năm, nhưng phản ánh một truyền thuyết cổ đại từ rất xa xưa.

Câu chuyện đại để xảy ra vào thế kỷ VIII trước CN.

Khi đó, ở gần nơi dòng sông Tibơơ miền Trung Italia đổ ra biển cả, có đám người lưu vong từ Toroa đến định cư ở đây. Hai bờ sông Tibơơ mọc đầy cây rừng, ánh nắng chan hòa, đất đai phì nhiêu. Mọi người xây dựng nên một thành thị có tên là Anbalonga.

Vua Anbalonga có người em trai là Amulux, Y tính nết hung bạo, dã tâm rất lớn, sau này đã cướp ngôi vua của người anh. Sau khi nắm quyền, Amulux sợ con cháu của người anh sẽ báo thù nên đã ra lệnh giết chết cháu trai và bắt cháu gái đi làm tư tế. Thời đó, người làm tư tế không được kết hôn. Amulux làm như vậy là để con của anh trai tuyệt tự, không còn ai có thể báo thù.

Nhưng chẳng bao lâu truyền đến một tin đáng sợ: Cô cháu gái làm tư tế đã sinh ra hai bé trai sinh đôi. Amulux lập tức ra lệnh giết chết người cháu gái làm tư tế và ném hai đứa bé sinh đôi xuống sông Tibơơ.

Một tên nô lệ vâng lệnh đi giết hai đứa bé. Hắn đặt hai đứa bé vào trong một cái làn đem đến khe núi Paladın. Lúc này nước sông Tibơơ đang dâng cao, nước mỗi lúc một to. Tên nô lệ đặt chiếc làn bên bờ sông dưới khe núi. Hắn nghĩ bụng, nước sông dâng cao thêm chút nữa sẽ chìm chết hai đứa bé.

Nước sông quả nhiên vẫn dâng lên ào ào nhưng hai đứa bé không bị cuốn đi vì chiếc làn mắc vào một cành cây mọc ven sông giữ lại. Chẳng bao lâu nước rút xuống, hai đứa trẻ sinh đôi rơi xuống đất, khóc oe oe.

Lúc đó có một con sói mẹ ra bờ sông uống nước. Nó nghe thấy tiếng khóc liền chạy đến bên hai đứa bé. Cũng thật kỳ lạ, sói mẹ không làm đau hai đứa bé sinh đôi đáng thương mà cúi đầu xuống âu yếm, thè chiếc lưỡi dài liếm thân thể hai đứa bé cho khô, rồi đưa vú xuống cho chúng bú.

Sự việc kỳ lạ này được một người chăn nuôi phát hiện ra, ông liền đem hai đứa trẻ sinh đôi về nhà

nuôi nấng rồi đặt tên cho chúng, một đứa gọi là Rômulux, một đứa là Rêmux. Ít lâu sau người chăn nuôi nghe ngóng biết được cặp trẻ sinh đôi này chính là con đẻ của người nữ tư tế đã bị Quốc vương mới xử tử. Để giữ an toàn cho hai đứa trẻ, ông quyết định không để tiết lộ bí mật này.

Hai anh em lớn lên, người nào cũng luyện tập võ nghệ cao cường, dần dần được mọi người yêu kính. Những người chăn nuôi, những kẻ lang thang và cả những nô lệ bỏ trốn đều kéo nhau đến đi theo hai anh em. Một lần họ xung đột với đám người chăn nuôi lân cận. Rêmux bị đối phương bắt giữ, áp giải đến trước mặt một người cao tuổi. Nhìn dáng vẻ anh tuấn của Rêmux, ông già không nén nổi kinh ngạc liền tò mò hỏi:

- Chàng trai trẻ, có thể cho ta biết xuất thân của chàng và cha mẹ chàng là ai không?

Rêmux thấy vị trưởng lão thái độ hòa nhã hiền từ, như không có ý làm hại mình, bèn từ tốn nói:

- Trong giờ phút quyết định sự sống chết của tôi bây giờ, tôi có thể nói để ngài rõ, tôi và anh tôi Rômulux là hai anh em sinh đôi. Chúng tôi xuất thân cũng rất kỳ lạ. Nghe nói chúng tôi vừa mới sinh ra đã bị vứt bỏ cho muông thú, nhưng muông thú không ăn thịt chúng tôi mà lại còn nuôi sống chúng tôi. Khi chúng tôi nằm bên bờ sông, một con sói mẹ đã cho chúng tôi bú. . .

Ông già nghe câu chuyện thấy mặt mày xầm xẩm. Thì ra ông chính là đức vua thành Anbalonga bị cướp ngôi và chàng trai tuấn tú đứng trước mặt ông chính là đứa cháu ngoại đã bị đứa em tàn bạo của ông ra lệnh ném xuống sông! Không kìm được ông vụt đứng dậy ôm chặt lấy Rêmux khóc:

- Ôi cháu của ta! Cháu của ta!

Lại nói, người chăn nuôi có công nuôi dưỡng hai anh em sau khi nghe tin Rêmux bị bắt, đã đem câu chuyện bí mật về xuất thân của họ kể lại rành rọt cho Rômulux biết Rômulux nghe xong liền lập tức dẫn quân tiến về Anbalonga, quyết tâm tiêu trừ Amulux thâm hiểm ác độc, trả thù cho mẹ và ông ngoại. Trên đường tiến quân, những người dân căm hận Amulux đã nườm nượp xin gia nhập đội ngũ của Rômulux. Được sự phối hợp của Rêmux, đội quân khởi nghĩa đã giết được Amulux. Hai anh em giao lại chính quyền cho ông ngoại.

Hoàn thành sự nghiệp, hai anh em không định lưu lại nơi ông ngoại. Họ cùng với nhiều người quyết định xây dựng một tòa thành mới. Địa điểm tòa thành mới này chính là nơi trước đây khi lúc nước lũ rút đi đã để họ lại: vùng núi Parađin.

Nhưng đặt tên cho thành mới này là gì? Thành và hào bắt đầu từ chỗ nào? Ai sẽ cai trị ở đây? Hai anh em nảy sinh tranh chấp. Cuối cùng hai người thỏa thuận, dựa vào đàn chim sẽ bay tới để xem ý chỉ của thần linh. Hai người mỗi người ở một nơi, ngồi chờ đợi điềm lành. Một lát sau, Rêmux nhìn thấy trước sáu con chim cất tung cánh bay. Nhưng bỗng nhiên, trong ánh chớp và tiếng sấm, mười hai con cất xuất hiện bay qua phía Rômulux, Rêmux nói chim thần hiện lên báo cho anh ta trước nên đã thắng. Còn Rômulux nói mình phải là người thống trị, vì số chim thần bay về phía anh ta nhiều hơn. Cứ như vậy, tranh chấp càng quyết liệt.

Rômulux bắt đầu cho đào hào bao quanh khu thành mới. Rêmux cười nhạo, nhảy qua hào và bờ thành của Rômulux. Rômulux không nhịn được nữa trong lúc tức giận đã giết chết người em của mình rồi

dẫn lên xác hét lớn:

- Kẻ nào dám vượt qua bức tường thành của ta sẽ có kết cục như thế này!

Không ai dám mạo phạm tới Rômulux. Ông trở thành người thống trị tối cao của tòa thành mới. Tòa thành mới này đặt tên theo tên Rômulux, gọi là Rôma. Tương truyền rằng sự kiện này xảy ra vào ngày 21 tháng 4 năm 753 tr. CN. Người Cổ Rôma lấy ngày này làm ngày kỷ niệm dựng nước.

Thành Rôma dần dần mở mang, nhưng trong thành có rất ít phụ nữ. Để tăng nhân khẩu, Rômulux một mặt rất vui vẻ tiếp nhận những người lưu vong và những người rời bỏ các thành thị khác đến định cư ở Rôma, mặt khác cho người đến các bộ lạc lân cận thỉnh cầu họ gả con gái cho người Rôma. Nhưng các bộ lạc lân cận đều từ chối.

Rômulux thông minh quyết định phải dùng mưu. Ông tuyên bố với các bộ lạc lân cận: ít lâu nữa Rôma sẽ tổ chức một lễ hội lớn, hoan nghênh mọi người đến dự. Ngày lễ hội rồi cũng đã tới, thành phố nhộn nhịp hẳn lên. Hôm đó, người của bộ lạc Xabini đến dự rất đông mà quá nửa là phụ nữ. Đúng vào lúc mọi người đang bị cuốn hút vào những trò chơi ly kỳ hấp dẫn, Rômulux liền phát tín hiệu đã định, thế là thoát một cái các chàng trai Rôma xông vào đám đông, mỗi người bắt cóc một cô gái Xabini mang về nhà. Người Xabini vô cùng tức giận, hầm hầm ra khỏi thành Rôma, thề sẽ báo thù người Rôma bội tín. Thế là chiến tranh bùng nổ giữa người Rôma và người Xabini.

Người Xabini là một tộc người thượng võ. Đại quân của họ đã tiến sát đến thành Rôma. Tại một hẻm núi, người Rôma và người Xabini đã có một cuộc giao chiến dữ dội mang tính quyết định. Trận đánh diễn ra ác liệt, hàng loạt dũng sĩ ngã nhào xuống đất vì giáo đâm tên bắn, chiến trường như tắm máu.

Bỗng nhiên xuất hiện một cảnh tượng kỳ lạ. Trong tiếng gươm giáo chan chát, tên bay vù vù, vọng lại tiếng kêu khóc của phụ nữ, rồi từ trong khe núi ào ra rất đông những phụ nữ Xabini bị bắt cóc trước kia. Họ đầu tóc rũ rượi, nước mắt đầm đìa, bồng bế con còn đang bú xăm xăm lao vào chỗ các dũng sĩ đang chém giết lẫn nhau, thảm thiết kêu gọi cha anh và chồng con mình hãy ngừng tàn sát, đừng để họ trở thành những đứa con mất cha những người vợ góa chồng.

Dao kiếm, cung tên trong tay người Rôma và người Xabini rơi xuống đất. Những người phụ nữ xuất hiện đã làm các dũng sĩ cảm động đến nao lòng, khiến họ phải ngừng chém giết lẫn nhau. Cuối cùng, thủ lĩnh của hai bên đã ký hòa ước. Từ đó, hai bộ lạc này hợp nhất làm một, đời đời cùng cư trú tại thành Rôma. Thật ra, thành Rôma đầu tiên đã được hình thành dần dần thông qua phương thức liên hợp, quy tụ các bộ lạc ở gần nhau. Vùng đất mà sau này gọi là Rôma nằm ở tả ngạn sông Tiboro, cách bờ biển khoảng 25 km. Đất đai ở đây phì nhiêu, thích hợp với việc gieo trồng các loài cây lương thực, thuận lợi cho việc phát triển nghề chăn nuôi. Khoảng đầu thế kỷ X tr. CN, ở đây xuất hiện các bộ lạc nguyên thủy. Trải qua quá trình không ngừng hợp nhất, từ thế kỷ V đến thế kỷ IV tr. CN mới xây dựng tường thành, mở quảng trường, dần dần hình thành thành Rôma. Chuyện kể trên đây chỉ là một truyền thuyết nói lên tình cảm sâu nặng đối với lịch sử của mình của nhân dân Rôma, phản ánh nổi vất vả gian nan của tổ tiên người Rôma trong sự nghiệp mở nước, vì vậy nó được lưu truyền dài lâu trong nhân dân Rôma.

CHIẾC GẬY PHÁT-XÍT

Nhắc đến từ “phát-xít”, người ta dễ liên tưởng ngay đến những tội ác tày trời của Mutxôlini ở Italia và Hitle ở Đức. Kỳ thực, “phát-xít” là một danh từ rất cổ, có từ nửa sau thế kỷ VI trước Công nguyên.

Nghe nói, bắt đầu từ Rômulút thống trị Rôma, trải qua 200 năm, quyền lực đã chuyển vào tay Secviút Tuliút. Tùy theo tàn sản ít nhiều, ông ta đã chia người Rôma thành 5 đẳng cấp, đồng thời lập ra cái gọi là “Hội nghị 100 người” để giải quyết những công việc quan trọng của đất nước. Trong Hội nghị này, đa số là những người giàu có nhất thuộc đẳng cấp thứ nhất. Chính thể của Rôma cũng từng bước quá độ sang Nhà nước nô lệ.

Sécviút có một người con gái tính tình tham lam tàn bạo. Không những thế, con rể của ông ta Tackiniút cũng là một nhân vật đầy rẫy dã tâm. Hai vợ chồng bàn mưu tính kế, chuẩn bị cướp ngôi của Sécviút.

Một hôm, Tackiniút cho rằng thời cơ đã chín mùi bèn khoác lên người tấm áo chiến bào đỏ, chân đi ủng cao cổ đỏ - những thứ mà chỉ có nhà vua mới được mặc, dẫn một đội quân mang khí giới xông vào quảng trường trung tâm của thành Rôma, ngông nghênh bước vào Viện Nguyên lão rồi ngồi lên ngai vàng của Quốc vương.

Sécviút hay tin cả giận, vội vàng tới hỏi:

- Tackiniút, ngươi làm gì vậy? Sao ngươi lại dám ngồi lên ngai vàng khi ta đang còn sống? - Nói đoạn bước lên bậc, định lôi Tackiniút ra khỏi bảo tọa.

Tackiniút cất tiếng cười nham hiểm, túm lấy cổ áo ông già Sécviút rồi quật ngã dưới thềm. Sécviút đang định đứng dậy thì đám tay chân của Tackiniút xô tới đánh chết ngay tại chỗ rồi quẳng xác ra ngoài đường.

Người đầu tiên đến chúc mừng thành công của Tackiniút chính là vợ của ông ta. Trên đường trở về nhà, người đánh xe đột nhiên hoảng hốt dừng ngựa, hóa ra thi thể của vua Sécviút nằm ngang ngay trước vó ngựa. Vợ Tackiniút không còn chút tính người đã ra lệnh cho người đánh xe giục ngựa cho xe lăn qua xác người cha, tiếp tục đi.

Sau khi trở thành Quốc vương, Tackiniút vô cùng độc tài chuyên chế, một mình làm chúa tể. Nhưng ông ta lại rất sợ người khác cũng sẽ dùng thủ đoạn như vậy để đối phó lại mình. Tackiniút trở nên đa nghi, động một tý là thẳng tay xử chết dã man những người mà ông ta không ưa. Tackiniút tôn sùng võ công, mang quân đi đánh khắp nơi, đồng thời bắt dân xây dựng các công trình, tu sửa thành phố của mình. Chiến tranh liên miên, lao dịch nặng nề và những cuộc chém giết đẫm máu đã khiến lòng dân căm phẫn.

Tackiniút đã xử tử một quý tộc giàu có nhất của Rôma và người con cả của ông này, chỉ tha chết cho cậu con trai út nhỏ tuổi của ông ta có tên là Luxi. Luxi dần dần lớn lên, cuối cùng biết được chính Tackiniút là hung thủ giết hại cha và anh mình. Để chờ cơ hội báo thù, Luxi giả bộ ngờ ngẩn. Tackiniút cũng tin là thật nên chẳng thêm để ý gì đến Luxi.

Một lần, con trai của Tackiniút ỷ vào thế của cha, giữa đám đông đã làm nhục một phụ nữ danh giá nhất của thành Rôma, khiến mọi người công phẫn. Từ lâu dân chúng căm ghét thói lộng hành, tàn bạo của gia đình Tackiniút nên đã rầm rộ đứng lên cầm vũ khí chúng lại Tackiniút. Luxi không còn giả bộ

ngây ngô nữa, chàng đứng diễn thuyết giữa Đại hội nhân dân, kẻ tội Táckiniút đã giết hại bố vợ, vợ của y đã cho xe nghiền xác cha mình, rồi còn biết bao nhiêu nỗi thống khổ Táckiniút mang tới cho dân chúng. Mọi người bầu Luxi làm thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa, Đại hội nhân dân quyết định tước quyền lực của Táckiniút, bắt cả nhà ông ta phải đi đày. Khi đó Táckiniút đang ở trong một trại lính ở ngoại thành, nghe tin trong thành xảy ra biến cố, vội vã đem quân quay về. Luxi dẫn một đội quân tình nguyện xông ra chặn đánh, Táckiniút địch không nổi vội vàng tháo chạy. Nghe nói chuyện này xảy ra vào năm 510 trước Công nguyên.

Sau khi người Rôma đuổi được Táckiniút đã quyết định không lập Quốc vương mới nữa và trình trọng tuyên bố sẽ tử hình đối với những cá nhân chuyên chế. Họ bầu ra hai người đứng đầu thay thế cho Quốc vương, lúc đầu gọi là “Trưởng quan quân chính”, sau gọi là “quan Cháp chính”. Chức vụ này không có lương bổng, chỉ được hưởng vinh dự cao quý. Thậm chí người Rôma còn dùng tên của họ đặt tên cho mỗi năm.

Quan Cháp chính có mấy viên thị vệ theo hầu. Thị vệ vác trên vai một bó gậy dùng để đánh người, giữa cầm một đầu rìu tượng trưng cho quyền lực của nhân vật tối cao của nhà nước. Bó gậy đó được gọi là “phát-xít”. Quan Cháp chính thời bình là người cai trị, là quan tòa của Rôma, thời chiến là thống soái chỉ huy quân đội. Có điều quyền lực của họ bị hạn chế rất nhiều: hai quan chấp chính quyền lực như nhau, người này có thể thay đổi mệnh lệnh của người kia bất cứ lúc nào; thời gian chấp chính chỉ có một năm, hết hạn lại trở thành người dân thường; nếu mọi người có ý kiến bất đồng với mệnh lệnh của quan Cháp chính có thể đưa ra Đại hội nhân dân. Đồng thời, Viện Nguyên lão cũng đóng vai trò to lớn. Viện Nguyên lão có 300 vị, gồm các quan Cháp chính đã từ chức và những người đứng đầu thị tộc. Viện Nguyên lão quản lý về tài chính, ngoại giao của nhà nước và các công việc ở những vùng chiếm đóng, phê chuẩn luật pháp, bầu cử viên chức. Quan Cháp chính và thành viên của Viện Nguyên lão đều chọn từ trong đẳng cấp quý tộc. Như vậy là Rôma đã trở thành một nước Cộng hòa chuyên chính quý tộc. Một trong hai quan chấp chính nhiệm kỳ đầu tiên của nước Cộng hòa Rôma là Luxi, người đã có những công hiến quan trọng lật đổ Táckiniút.

Táckiniút, kẻ đã gây ra bao nhiêu tội ác, sau khi bị đưa đi đày vẫn nuôi chí giành lại quyền lực đã mất. Không đủ sức mạnh quân sự, Táckiniút bèn âm mưu xúi dục một số thanh niên quý tộc Rôma chống lại nước Cộng hòa. Đám thanh niên quý tộc này đồng ý khi Táckiniút đem quân tới sẽ ra mở cổng thành, dùng kế sách trong đánh ra ngoài đánh vào. Song âm mưu của Táckiniút không thực hiện được. Những người công dân Rôma có tinh thần cảnh giác cao đã giúp nước Cộng hòa vạch trần âm mưu của chúng. Đám thanh niên quý tộc tham gia phiến loạn đều bị bắt.

Điều bất hạnh là trong đám thanh niên quý tộc này có hai con trai của Luxi và hai người cháu của vị quan Cháp chính kia. Dân Rôma chăm chú theo dõi xem hai quan Cháp chính sẽ xử lý thế nào đối với những người thân phạm tội phản quốc. Thoạt tiên là Luxi thăm vấn về tội phản quốc của hai người con trai mình. Hai người con thú nhận đã tham gia vào hoạt động lật đổ, khóc lóc van xin cha tha tội. Mọi người hồi hộp chờ đợi phán quyết của Luxi.

- Hai tên này đã phạm trọng tội chống lại nước Cộng hòa - Luxi nén nỗi đau trong lòng, đồng dục tuyên án - Phải dùng “phát-xít” để tử hình chúng!

Nói đoạn, ông vung tay ra lệnh cho lính thị vệ đứng bên.

Lính thị vệ tuân lệnh, tháo bó gậy - “phát-xít” - trên vai xuống, quật tơi bời vào hai tên tội phạm trước mặt Luxi cho tơi khi tan xương nát thịt, sau đó lại lôi dây bắt chúng quì xuống rồi dùng lưỡi rìu trong bó “phát-xít” chặt đứt đầu ngay tại chỗ. Mọi việc diễn ra trước mắt Luxi, ông vẫn ngồi yên trên ghế, trừng mắt theo dõi, đầu không hề động đậy.

Đến lượt quan Chấp chính thứ hai thẩm vấn và phán quyết về tội trạng hai đứa cháu của mình. Ông này thiếu hẳn chí kiên cường và lòng dũng cảm hy sinh quyền lợi riêng vì đại nghĩa như Luxi, đã đề nghị bắt hai người cháu đi đày khỏi Rôma thay cho tội chết.

- Không! - Luxi không chút dao động - Hai tên phản bội này cũng phải dùng “phát-xít” đánh cho một trận, sau đó chặt đầu.

Mọi người kiên quyết ủng hộ lời tuyên phán của Luxi, lính thị vệ lập tức nhận lệnh thi hành án. Còn đối với viên quan Chấp chính vì tình riêng quên đại nghĩa nọ, theo đề nghị của Luxi đã bị đưa đi đày.

CHIẾN CÔNG CỦA NGŨNG TRẮNG

Buổi sáng nọ, trên sườn đồi Capitôn trong thành Rôma người ta thấy một đoàn người đi hành lễ chậm rãi bước. Đoàn người mang theo một chiếc lồng gỗ được trang hoàng bằng những vòng hoa, bên trong là một con ngỗng trắng. Cổ ngỗng đeo những chiếc vòng làm rất đẹp, trên mình là những giải lụa màu. Nhìn những con ngỗng, mọi người đều reo lên hoan hô, bày tỏ sự kính trọng đối với chú ngỗng.

Người Rôma vì sao lại kính trọng như vậy đối với ngỗng trắng? Có một câu chuyện liên quan tới sự sống còn của Rôma có thể giải thích được sự việc trên đây.

Vào cuối thế kỷ thứ IV trước Công nguyên, Rôma đã khá hùng mạnh, chinh phục được miền trung Italia, nhiều bộ lạc đều thừa nhận quyền thống trị của Rôma. Nhưng người Gôlor ở vùng tây bắc vẫn tiếp tục đánh xuống phía nam, Người Gôlor nhỏ bé, tính cách mạnh mẽ, đầu tóc rối bù, mặc áo thêu hoa, cổ đeo vòng vàng, chiến đấu dũng cảm, bị thương cũng không rời đội ngũ. Sau này, họ đã tấn công thành Cruđơ. Thành Cruđơ nằm phía tây bắc Rôma, trước đây ít lâu đã ký kết liên minh với Rôma. Họ không chống cự nổi cuộc tấn công của người Gôlor, bèn cấp báo với Rôma.

Viện Nguyên lão nhận được tin đã cử ba sứ thần đi gặp Bulin, thủ lĩnh của người Gôlor, hy vọng họ sẽ lui quân, nhưng đã bị cự tuyệt. Hôm sau, ba vị sứ thần này đã vi phạm thông lệ ngoại giao, giúp Cruđơ đánh lại người Gôlor: một trong 3 người đã tự tay giết chết một tù trưởng người Gôlor, họa lớn từ đó đã xảy ra.

Thủ lĩnh người Gôlor là Bulin lập tức chọn mấy người có vóc dáng cao to làm sứ giả, sang Rôma kháng nghị với Viện Nguyên lão, yêu cầu giao ba vị sứ thần đó cho ông ta trừng trị. Phía Rôma chẳng những đã cự tuyệt yêu sách đó, mà còn cử 3 người này giữ chức “quan Bảo dân” một năm. Quan Bảo dân là một chức vụ đặc biệt, không ai được phép xâm phạm tới nhân thân, quyền lực rất lớn, thậm chí có thể phủ quyết những quyết định của Viện Nguyên lão hoặc quan Chấp chính. Bulin cho đó là một sự lăng nhục đối với ông ta, bèn dẫn 7 vạn đại quân tấn công Rôma.

Người Gôlor tiến quân thần tốc đã kịch chiến với quân Rôma đón đánh tại khu vực sông Ali chảy vào sông Pô cách Rôma không xa. Người Gôlor dũng cảm thiện chiến cứ đầu trần xông lên, phút chốc đã

dồn cánh trái của quân Rôma xuống sông. Một bộ phận quân Rôma hoảng hốt tháo chạy về thành, trong nỗi kinh hoàng quên cả đóng cổng thành.

Quân Rôma quen kiêu ngạo, xưa nay chưa từng bị thảm bại như vậy. Sau này, họ đã lấy ngày 18 tháng 7 năm 390 trước CN - ngày thất bại thảm hại trên sông Ali - làm ngày quốc sỉ của Rôma.

Sau khi bại quân rút vào trong thành, một bộ phận dân chúng theo cổng thành khác chạy ra ngoài, một bộ phận quân đội và các vị nguyên lão trẻ quyết định cố thủ tại các căn cứ hiểm yếu trên đồi Capitôn để chờ viện binh. Khoảng 100 vị nguyên lão khác không muốn chạy trốn lên núi, họ mặc những bộ quần áo sang trọng dùng trong những ngày lễ tết, đến quảng trường trung tâm ngồi trên những chiếc ghế bành có tay vịn hình ngà voi, sẵn sàng hy sinh vì kinh thành.

Hôm sau, người Gôlor theo cổng thành bỏ ngõ tiến vào thành Rôma không gặp phải sự đề kháng nào. Đường phố không một bóng người, nhà nào nhà nấy cửa đóng chặt, chẳng khác gì một tòa thành chết. Họ xông vào quảng trường trung tâm, bỗng nhìn thấy rất nhiều cụ già tay cầm gậy thánh ngồi bất động trên ghế. Người Gôlor bước tới trước mặt họ, không một ai đứng lên, cũng không một ai thay đổi sắc mặt. Người Gôlor rất đổi kinh ngạc, cứ tưởng rằng đó là những pho tượng. Một chiến binh Gôlor cẩn thận khê đục vào cầm một vị nguyên lão, giật giật bộ râu dài của ông ta, dè dặt bị vị nguyên lão nọ giận dữ vung cây gậy thánh lên quật vào đầu. Lúc đó anh ta mới biết họ là người sống, bèn dùng kiếm đâm chết ông ta. Những người Gôlor khác cũng theo nhau giết hết các vị nguyên lão trên quảng trường. Tiếp đó họ bắt đầu cướp bóc và đốt phá, chỉ trong vài ngày thành Rôma trở thành một đống tro tàn, gạch ngói tan hoang.

Mặc dù những người Gôlor đã vào được trong thành, nhưng họ vẫn không chiếm hết được vì trong thành vẫn còn đồi Capitôn trong tay người Rôma. Ngọn đồi này địa thế hiểm trở, một phía là vách đá dựng đứng, dễ thế thủ khó tấn công. Người Gôlor sau nhiều lần tấn công thất bại bèn thay đổi chiến lược, dùng kế bao vây lâu dài, buộc người Rôma phải đầu hàng vì đói rét.

Đồi Capitôn tuy bị vây hãm, nhưng viện binh ở ngoài thành vẫn tìm cách liên lạc với các nguyên lão ở trên núi. Một thanh niên dũng cảm trong đêm khuya đã mò tới được mé núi vách đá dựng đứng. Người Gôlor cho rằng chẳng ai có thể leo lên được nên cũng không đề phòng, trong khi đó chàng thanh niên bất chấp mọi nguy hiểm có thể xảy chân rơi xuống vực bất cứ lúc nào, cuối cùng đã leo tới đích. Không may có mấy tên Gôlor tình cờ đứng dưới chân núi phát hiện ra con đường của chàng thanh niên dũng cảm nọ. Chúng lập kế theo con đường đó tấn công lên đồi.

Nửa đêm, trời tối đen như mực, thò năm ngón tay ra cũng không nhìn nhìn rõ. Bọn Gôlor đưa nọ dắt đứa kia, lặng lẽ dò dẫm leo lên vách đồi. Capitôn chìm trong yên tĩnh, chẳng những lính canh mà ngay cả chó cũng không phát giác ra được hành tung của người Gôlor. Trông chừng bọn chúng sắp sửa bò lên được tới đỉnh núi. Đột nhiên trong đêm khuya thanh vắng bỗng vang lên tiếng ngỗng kêu “Quạc? Quạc?” Những con ngỗng này là vật cúng lễ của người Rôma dâng miếu Nữ Thần trên núi. Do ăn uống ở đây không đủ, hơn nữa do đặc điểm dễ bị giết mình nên khi nghe tiếng bước chân của bọn Gôlor, những con ngỗng đã kinh hoàng kêu lên.

Những tiếng kêu hốt hoảng của ngỗng trắng đã đánh thức Manri, một quan Chấp chính miễn nhiệm. Như một mũi tên, ông lao vội ra phía vách núi, dùng lá chắn đẩy tên Gôlor đầu tiên vừa leo được lên đỉnh núi xuống vực, tiếp đó dùng kiếm đâm tiếp vào ngực tên thứ hai. Một tên rớt xuống lại kéo theo mấy

tên nữa rơi theo. Binh sĩ Rôma nghe tiếng ngỗng kêu chạy ủa tới, dùng giáo mác, đá tảng chiến đấu với kẻ địch đang chênh vênh trên vách đá. Capitôn được cứu thoát.

Sáng sớm hôm sau, những người lính Rôma trấn giữ Capitôn được tập hợp lại Manri mưu trí dũng cảm được thưởng một ngày cơm rượu no nê, sau lại được tôn vinh danh hiệu vẻ vang “Manri của Capitôn”. Còn người đội trưởng phụ trách canh gác đêm hôm qua thì bị kết án tử hình, ném xuống vực thẳm.

Cuộc bao vây Capitôn của người Gôlơ kéo dài suốt bảy tháng trời. Người Rôma mặc dù phải chịu biết bao nhiêu gian khổ vẫn kiên quyết cố thủ trên đồi. Về sau, người Gôlơ cũng không đủ kiên nhẫn nữa, hai bên đàm phán, người Gôlơ đồng ý rút khỏi Rôma sau khi nhận được 1000 cân vàng bồi thường.

Tiếng kêu của ngỗng trắng đã giúp Capitôn hiên ngang đứng đó, thoát khỏi được cơn ác mộng. Từ đó, “ngỗng trắng cứu Rôma” đã trở thành câu ngạn ngữ của người Rôma. Để chúc mừng chiến công của ngỗng trắng, hàng năm vào một ngày nhất định, người Rôma lại kính cẩn khiêng ngỗng đi hành lễ, gọi là “Ngỗng thánh” để bày tỏ lòng biết ơn.

DÙNG HỎA CÔNG ĐÁNH VOI CHIẾN

Vào một ngày của năm 282 trước Công nguyên, một hạm đội của Rôma gồm 10 chiến thuyền đang từ từ chạy trên biển Adriatic. Khi hạm Đội chạy vào vịnh Tarăngtơ nam Italia thì đột nhiên bị tấn công. Thành Tarăngtơ, một thành thị thuộc Hy Lạp, đã cho một đoàn chiến thuyền ra bao vây chiến thuyền của Rôma, cướp được 5 chiếc, một số thủy thủ bị giết, một số bị mang bán làm nô lệ, viên Tư lệnh hạm đội Rôma bị chết trong khi giao chiến.

Thời bấy giờ, Rôma đã chinh phục được miền Trung và miền Bắc Italia, đang vươn thế lực xuống miền Nam. Vụ khiêu khích của Tarăngtơ đã tạo cơ cho Rôma để năm sau Rôma tuyên chiến với Tarăngtơ.

Kể từ sau khi bị người Gôlơ xâm lược suýt nữa bị tiêu diệt, Rôma đã tiến hành những cải cách quan trọng về quân sự. Trước đây những người xung vào quân đội phải tự lo vũ khí và lương thực; quân đội căn cứ vào tài sản ít nhiều của binh sĩ để bố trí thế trận: những người có tiền, binh khí tốt thì xếp ở hàng thứ nhất; những người nghèo, binh khí tồi thì xếp ở phía sau. Bây giờ thì khác, vũ khí và lương thực đều do nhà nước cung cấp. Việc bố trí thế trận căn cứ vào tuổi tác và kinh nghiệm trận mạc: tuyến thứ nhất là lính phóng lao trẻ, tuyến thứ hai là lính chủ lực tương đối có kinh nghiệm, tuyến thứ ba là lính cũ có nhiều kinh nghiệm nhất. Khi bắt đầu lâm trận, trước tiên là tuyến thứ nhất phóng lao vào kẻ địch. Mỗi ngọn lao dài khoảng hai mét, có đầu nhọn bịt sắt, đủ sức xuyên qua lá chắn và áo giáp quân địch. Nếu gặp kẻ địch ngoan cố chống lại, đến lượt lính chủ lực tuyến thứ hai xung trận, họ dùng dao kiếm đánh giáp lá cà. Nếu vẫn không giành được thắng lợi sẽ tung vào trận lực lượng của tuyến thứ ba. Binh lính hạ trại ở đâu, dù chỉ một đêm, cũng phải đào hào đắp tường đề phòng quân địch đột kích, quân đội kỷ luật nghiêm minh, ai không chấp hành mệnh lệnh đều bị xử tử. Nếu như có đơn vị nào đó lâm trận tháo chạy thì cả đội phải xếp hàng ngang, cứ người xếp thứ 10 bị mang ra chém đầu. Dù quân hay tướng, ai lập công có thưởng. Thống soái mà giành được thắng lợi quan trọng, khi trở về Rôma sẽ được nghênh đón khai hoàn. Trước những đòn tấn công của quân Rôma có sức chiến đấu mạnh mẽ như vậy, quân Tarăngtơ liên tiếp thua trận, đành phải cầu cứu vua Pirôt nước Êpirút ở phía bắc Hy Lạp.

Pirôt là một vị thống soái rất có tài năng quân sự. Tự cho mình là người kế tục sự nghiệp của

Alêcxăngđrơ, Pirôt say sưa với mộng bá vương muốn thiết lập một đế quốc hùng mạnh ở khu vực Địa Trung Hải, nên đã chấp nhận lời thỉnh cầu của Tarăngtơ. Đầu mùa xuân năm 280 trước Công nguyên, Pirôt đem quân tới nam Italia. Đạo quân của Pirôt gồm hai vạn bộ binh đầy đủ vũ khí hạng nặng, hai nghìn xạ thủ và ba nghìn kỵ binh, ngoài ra còn có 20 thớt voi chiến lần đầu tiên xuất hiện trên đất Italia. Những con voi chiến này đều được huấn luyện cẩn thận. Khi lâm trận, đàn voi xông tới, ngoài người điều khiển, trên mình voi còn có bốn người lính tay cầm trường mâu, uy lực thật đáng sợ.

Dưới chân thành Hêraclea tây nam Tarăngtơ, quân Rôma lần đầu tiên giao chiến với quân Pirôt. Trận đánh diễn ra cực kỳ ác liệt. Quân Rôma được huấn luyện công phu, chiến đấu dũng cảm, vẫn trụ vững trước sức tấn công mạnh mẽ của quân Pirôt được tổ chức chặt chẽ, có vũ khí tốt. Sau 7 lần giao chiến, hai bên vẫn bất phân thắng bại. Pirôt quyết định cho kỵ binh và voi chiến xung trận. Trước đây, người Rôma chỉ nghe nói đến voi qua lời kể của các lái buôn và những khách lữ hành, lần này tận mắt được nhìn thấy những thớt voi chiến khổng lồ cứ, lừng lững xông pha nên không khỏi hốt hoảng. Ngựa nhìn thấy voi tháo chạy tứ tung, quân lính lũ lượt rút về phía sau. Voi chiến, kỵ binh, bộ binh thay nhau xung phong, quân Rôma bị đánh tan tác. Trong trận này, quân Rôma chết và bị thương 7000 người, 2000 người bị bắt sống.

Tuy vậy, người Rôma không dễ mất niềm tin. Khi quân của Pirôt tiến cách kinh thành Rôma còn vài chục cây số, Viện Nguyên lão đã bổ nhiệm “quan Độc tài”, hay còn gọi là “dictato”. Người giữ chức vụ này do Viện Nguyên lão tiến cử, quan Chấp chính bổ nhiệm trong trường hợp quốc gia lâm nguy. Nhiệm kỳ của Dictato không quá 6 tháng, nhưng trong thời gian đó quyền lực của ông ta là vô hạn. Dưới sự chỉ huy của Dictato, quân Rôma anh dũng chống lại quân xâm lược. Pirôt nhận ra mình đã tiến quân vào quá sâu mà chưa nắm chắc phần thắng lợi, đành lui quân về Tarăngtơ để tránh qua mùa đông.

Tháng Tư năm sau, Pirôt lại đem quân tiến công Rôma. Hai bên đã giao chiến dữ dội ở gần thành Asculum tây bắc Tarăngtơ.

Rôma tập trung ở đây 7 vạn quân và đã chế ra được một loại chiến xa mới trên chiến xa chất đầy củi, trường mâu và các dụng cụ đánh voi. Vì họ biết thú vật là giống sợ lửa. Chiến binh tay vung trường mâu, đầu giáo buộc một ngọn đuốc tẩm dầu cháy rùng rục. Người Rôma chọn trận địa có lợi cho mình, đó là một vùng nhấp nhô đầy những cánh rừng. Ngày đầu tiên tác chiến, quân Rôma đánh thắng vì Pirôt không phát huy được ưu thế của lính phóng lao, kỵ binh và voi chiến. Sang ngày hôm sau, Pirôt khôn khéo lừa được quân Rôma ra khỏi rừng, hai bên đánh nhau trên một trận địa bằng phẳng, lợi thế binh lực của Pirôt được phát huy đầy đủ, kết quả quân Rôma đại bại.

Trận đánh này, phía Rôma mất 6000 quân, trong đó có cả quan Chấp chính của họ. Pirôt cũng phải trả giá đắt: tổn thất 3500 quân, bản thân ông cũng bị thương nhẹ. Pirôt biết ông không thể bỏ xung những thiệt hại đó ở Italia được. Bởi thế sau khi trận đánh kết thúc, khi mọi người kéo đến chúc mừng thắng lợi, Pirôt đã than vãn:

- Chỉ một thắng lợi như thế này nữa thì ta phải trở về Êpirut một mình!

Từ đó, câu “thắng lợi kiểu Pirôt” được dùng để chỉ một thắng lợi trên thực tế đã gần với thất bại.

Năm 275 trước Công nguyên, trận giao chiến lớn cuối cùng giữa Pirôt với quân Rôma đã diễn ra ở gần thành Bênêvăng. Pirôt âm mưu chiếm trước trận địa tương đối tốt, lệnh cho quân sĩ hành quân ban

đêm, nhưng không may bị lạc đường. Quân Rôma chớp thời cơ bố trí binh lực. Lần này, lại chính voi chiến đã làm quân Pirôt tan tác. Các xạ thủ Rôma tập trung hỏa tiễn bắn như mưa vào đàn voi. Đàn voi kinh hoàng quay đầu tháo chạy như điên, dẫm chết vô số binh lính Pirôt. Quân Rôma thừa thắng truy kích, đánh chiếm doanh trại của Pirôt, bắt sống hơn 1000 lính địch và 4 thớt voi. Pirôt nhờ kỵ binh hộ vệ thoát được thân. Mùa thu năm đó, Pirôt dẫn đám tàn quân vượt biển quay về Hy Lạp. Ba năm sau, ông bỏ mạng trong một trận chiến đầu trên đường phố.

Chính vào năm Pilôt hy sinh, tức là năm 272 trước Công nguyên, Rôma đã chinh phục xong Nam Italia. Và chỉ vài năm sau, toàn bộ Italia đã thuộc về tay người Rôma.

CHIẾN THUYỀN “CHIM Ó ĐEN”

Trên bãi cát mênh mông của bờ biển miền trung Italia xếp chi chít vô số những chiếc ghế dài: Trên mỗi chiếc có vài ba người ngồi. Họ đều là những chàng trai trẻ trung, vạm vỡ, người trần trụi trọc, tay nắm một chiếc mái chèo gỗ dài, đang ra sức tập bơi chèo.

Ánh mặt trời như thiêu như đốt chiếu một cách vô tình lên những tấm lưng trần đen chũi của các chàng trai. Những giọt mồ hôi nhỏ xuống bãi cát chỉ một thoáng đã thấy biến đâu mất. Một số người xem chừng đã thấm mệt, động tác chèo bắt đầu uể oải.

Các chàng trai, cố lên! Nghe khẩu lệnh của tôi: một, hai, ba, bốn...

- Người nói là một sĩ quan Rôma. Ông ta vừa hô, vừa sửa động tác bơi chèo?

Giờ giải lao, một chiến binh mon men đến hỏi:

- Thưa ông, sao ta không để đóng xong thuyền rồi hẵng tập chèo?

- Không được, thế thì không kịp - Viên chỉ huy khoát tay nói – Đối với người Rôma chúng ta, đảo Xixin là vô cùng quan trọng. Chúng ta quyết không thể để người Cáctagior xưng hùng xưng bá ở đây. Tuy chúng ta đã chiếm được nhiều thành phố của Xixin, nhưng nếu chúng ta không có hải quân hùng mạnh, mọi thắng lợi chúng ta giành được trong chiến tranh trên bộ sẽ coi như không có!

- Nghe nói hải quân của Cáctagior rất lợi hại, còn chúng ta bây giờ mới bắt đầu đóng thuyền...

- Đúng thế, cho nên đồng thời với việc đóng thuyền chúng ta phải tập chèo thuyền. Chờ khi thuyền đóng xong, chúng ta cũng biết chèo thành thạo rồi. Mỗi chiến thuyền có trên 150 tay chèo, nếu động tác không nhịp nhàng, lúc đánh nhau chắc sẽ bị ăn đòn. Chuyện này không phải trò đùa!

Một chiến binh khác giọng bần khoản:

- Nhưng chiến thuyền của người Cáctagior đều là loại chèo năm lớp, kinh nghiệm hải chiến của họ lại nhiều, còn chúng ta. . .

- Sợ cái gì? - Viên chỉ huy cắt ngang câu nói của anh chàng - Chiến thuyền của chúng ta cũng có năm lớp chèo, với lại. . . - Ông ta cười có vẻ bí hiểm - Thuyền của chúng ta có trang bị kiêu mới, chắc chắn sẽ đánh bại người Cáctagior. Thôi, tiếp tục tập đi!

Sau một năm trời ngắn ngủi, Rôma đã xây dựng được một đội chiến thuyền mới, hơn 3 vạn tay chèo cũng được huấn luyện xong. Năm 260 trước Công nguyên, đoàn chiến thuyền của Rôma vượt biển xuống phía nam, thẳng tới đảo Xixin.

Chẳng bao lâu đã gặp chiến thuyền của Cáctagior trên mặt biển phía bắc đảo. Người Cáctagior tuy yếu thế trong đánh nhau trên bộ, nhưng về hải quân thì luôn luôn chiếm ưu thế. Do đó, họ không hề tỏ ra hốt hoảng khi phát hiện chiến thuyền của Rôma đang tiến lại gần.

- Tất cả có bao nhiêu chiếc? - Viên Tư lệnh hải quân Cáctagior hỏi.
- 100 chiếc năm lớp chèo, 20 chiếc ba lớp chèo! - Lính quan sát báo cáo.
- 120 chiếc? - Viên Tư lệnh giọng khinh miệt - Truyền lệnh của tôi điều 130 chiến thuyền ra nghênh chiến!
- Thừa chỉ huy? Theo đội hình nào? - Lính truyền lệnh khẽ hỏi.

Viên Tư lệnh không trả lời ngay. Ông ta bước lên boong thuyền, quan sát đoàn chiến thuyền của Rôma rồi cười ngất:

- Toàn một lũ đàn độn! Đối phó với loại này, cần quái gì phải dàn đội hình, cứ xông vào đâm chìm lũ chúng là được rồi?

Chiến thuyền của hai bên từ từ sáp lại gần nhau. Lính quan sát báo cáo với viên chỉ huy:

Báo cáo chỉ huy: thuyền đối phương, đầu mũi chiếc nào cũng lắp một chiếc cầu nhỏ.

Viên Tư lệnh nheo mắt quan sát, chẳng rõ đối phương dùng nó vào việc gì, bụng sinh nghi hoặc. Nhưng vốn coi khinh chiến thuyền của Rôma, ông ta vẫn hạ lệnh:

- Mặc kệ nó, lệnh cho chiến thuyền của ta tăng tốc xông tới.

Nhận được lệnh, đoàn chiến thuyền Cáctagior chẳng kể gì cứ thế ào ào xông lên. Khi thuyền hai bên sát lại gần nhau, quân Cáctagior bắt đầu bắn đạn đá, phóng trường mâu, tên bắn sang như mưa. Nhưng điều kỳ lạ là bị các chiến thuyền Cáctagior tấn công như vậy, chiến thuyền Rôma vẫn không chuyển hướng để tránh mũi thuyền của đối phương, ngược lại cố gắng tiếp cận, đồng thời cho hạ những chiếc cầu treo ở mũi thuyền xuống. Trong phút chốc, những chiếc cầu nhỏ đều móc chặt được vào chiến thuyền của Cáctagior.

- Giết !

- Giết!

- Xung phong.

Quân Rôma vừa la hét, vừa vượt qua chiếc cầu nhỏ xông sang thuyền đối phương. Hải chiến biến thành lục chiến. Trên các chiến thuyền Cáctagior, ánh kiếm sáng lòe, máu phun tứ tung.

Quân Cáctagior hoàn toàn không ngờ tới loại kỹ thuật mới này của hải quân Rôma. Trong phút chốc đã mất toi 50 chiến thuyền, những chiếc khác hốt hoảng tháo chạy.

- “Ó đen” thắng lợi rồi!

- “Ó đen” muôn năm?

Quân sĩ Rôma hô vang. Thì ra người Rôma đã tính toán, hạm đội mới xây dựng của họ tất sẽ thiếu kinh nghiệm hải chiến, phải phát huy sở trường về lục chiến của mình, do đó trên mỗi chiến thuyền đều lắp một chiếc cầu treo nhỏ. Loại cầu này hai bên có lan can, một đầu có móc câu sắt. Khi tiếp cận thuyền địch, chiếc móc câu sẽ móc chặt thuyền đối phương để bộ binh vượt cầu xông sang chiến đấu. Chiếc móc câu đầu nhọn, khoằm xuống, rất giống mỏ chim ó cho nên được gọi là “Ó đen”. Trang bị kiểu mới mà viên chỉ huy Rôma nói hồi nào chính là bộ phận này.

Tin chiến thuyền kiểu “Ó đen” đánh thắng hải quân Cáctagior truyền về đến Rôma, cả thành phố reo mừng. Để kỷ niệm chiến thắng vẻ vang trong trận hải chiến này, người Rôma đã dựng một cột đá lớn trên quảng trường Rôma, trên tạc chiếc mũi thuyền Cáctagior bị bắt; còn quan Chấp chính chỉ huy trận hải chiến này đã giành được một vinh dự chưa từng có: Viện Nguyên lão quyết định, sẽ cho một người cầm đuốc và hai người thổi sáo đi theo ông ta. Ông ta đi tới đâu, nơi đó biết ngay là ông ta đến.

Người Rôma tin chắc chiến thuyền kiểu “Ó đen” là vô địch, do đó quyết định dùng “Ó đen” đi viễn chinh châu Phi, đánh chiếm Cáctagior. Mùa hạ năm 256 trước Công nguyên, một hạm đội khổng lồ gồm 330 chiến thuyền, 4 vạn bộ binh cùng với 10 vạn tay chèo rầm rộ tiến sang châu Phi. Dọc đường, hạm đội của Rôma đã giao chiến với hạm đội của Cáctagior gồm 350 chiến thuyền cùng với 16 vạn người. Nhờ uy lực của những chiến thuyền kiểu “Ó đen, hạm đội Rôma lại giành được thắng lợi. Tiếp đó, người Rôma đổ bộ thành công lên châu Phi, vây hãm thành Cáctagior, song không hạ được thành. Mùa hạ năm sau Rôma cử thêm nhiều chiến thuyền sang đón quân của mình, không may trên đường trở về gặp bão lớn, hơn 280 chiến thuyền, 2 vạn rưỡi binh lính cùng với 7 vạn tay chèo bị chìm sâu dưới đáy biển.

Tháng 3 năm 241 trước Công nguyên, hạm đội kiểu mới của Rôma lại một lần nữa đã đánh chìm 120 chiến thuyền của Cáctagior. Lúc này, ở Cáctagior xảy ra khởi nghĩa, trong ngoài đều khó khăn nên buộc phải cầu hòa với Rôma. Cáctagior chấp nhận một khoản bồi thường lớn và cắt nhường đảo Xixin cho Rôma. Từ đó, đảo Xixin trở thành một tỉnh của Rôma. Vì Cáctagior đã từng là thuộc địa của người Phênixi, mà người Rôma gọi người Phênixi là Puních, cho nên lịch sử gọi cuộc chiến tranh ấy là chiến tranh Puních. Chiến tranh Puních cả thảy đã diễn ra ba lần, kéo dài trong suốt 118 năm.

TRẬN CANNÔ

Đây là một trận đánh nổi tiếng tiêu biểu cho lối đánh lấy ít thắng nhiều xảy ra hồi thế kỷ III trước Công nguyên. Trong thời kỳ diễn ra cuộc chiến tranh Puních lần thứ hai, Cáctagior với 5 vạn binh lực đã bao vây tiêu diệt 8 vạn đại quân của Rôma ở Cannô, giành thắng lợi vẻ vang.

Cáctagior từ sau khi phải ký kết hòa ước nhục nhã với Rôma vẫn một lòng nuôi chí phục thù. 23 năm sau, Thống soái mới của Cáctagior là Hanniban tổ chức một cuộc hành quân táo bạo, vượt dãy núi Pirênê và Anpơ đột ngột xuất hiện ở Italia lãnh thổ của Rôma. Mùa xuân năm 218 trước Công nguyên Hanniban chiếm Cannô nằm trên bờ biển Adriatic. Cannô là kho lương thực quan trọng của Rôma. Hai quan Chấp chính năm đó là Varôn và Paulut đã dẫn 8 vạn bộ binh, 6 nghìn kỵ binh, chuẩn bị giành lại Cannô. Nhưng người Cáctagior sớm đã lập doanh trại trên bình nguyên quanh thành phố mất rồi.

Về chiến sự lần này, giữa hai vị quan Chấp chính của Rôma ý kiến rất khác nhau. Một người ra sức chủ trương phải quyết chiến với Cactagior, còn một người thì cho rằng đánh nhau trước hết phải thận

trọng. Ngày 2 tháng 8 đến lượt Varôn trực ban chỉ huy. Ông quyết định nhân ngày ông nắm quyền chỉ huy quân đội, quyết một phen sống mái với quân Cáctagior. Sáng sớm hôm đó, ông đưa quân tới vùng bình nguyên bao la nằm ở phía bắc sông Auphidut, chia 8 vạn bộ binh thành 70 đơn vị, tập trung đội hình ở tuyến giữa, hai bên bố trí kỵ binh, chuẩn bị dùng ưu thế binh lực tấn công quân địch với hy vọng chỉ một trận giành trọn thắng lợi.

Trong khi đó, bộ binh của Hanniban có 4 vạn người, chỉ bằng một nửa quân Rôma, kỵ binh tuy có hơn Rôma 8000 người nhưng tổng binh lực vẫn là ở thế yếu. Hanniban biết chiến trường cách biển không quá 5 cây số và mặt biển thường nổi gió đông mạnh vào tầm buổi trưa, cho nên ông chọn một trận địa xoay lưng theo hướng gió đông, cho mai phục sẵn một lực lượng và ra lệnh cho họ nếu khi giao chiến mà nổi gió đông thì tập kích vào sau lưng quân địch. Đồng thời chọn 500 lính bộ binh gan dạ dũng mãnh, lệnh cho họ ngoài kiếm dài dùng khi chiến đấu bình thường phải dắt trong người một thanh đoản kiếm, nghe thấy tín hiệu thì bắt đầu hành động.

Hanniban dàn thế trận cũng rất đặc biệt: Ông bố trí đội hình theo hình bán nguyệt, chỗ lõm ra hướng về phía địch, ở đây ông tập trung 2 vạn lính bộ binh nhưng đều là những đơn vị yếu nhất, còn lính bộ tinh nhuệ và lực lượng kỵ binh bố trí ở hai bên sườn.

Đội hình hai bên bố trí xong, các viên chỉ huy cưỡi trên mình ngựa, đi theo đơn vị, động viên sĩ khí.

Khoảng hơn 8 giờ sáng, trên chiến trường mênh mông nổi lệnh kèn hiệu nghe chói tai, tiếp đó là những tiếng la hét làm rung chuyển mặt đất của mười mấy vạn con người: Một cuộc chém giết khủng khiếp đầm máu bắt đầu!

Bộ binh Rôma vừa bắt đầu đã tập trung toàn lực tấn công vào trung tâm bộ binh Cáctagior. Đúng như dự đoán của Hanniban, 2 vạn bộ binh của ông trụ không nổi trước sức tấn công của quân Rôma phải lui dần về phía sau. Cứ như thế, chỗ lõm “của thế trận hình bán nguyệt giờ đây biến thành chỗ lõm quân Rôma càng dần tới, chỗ lõm càng sâu, trong khi đó hai cánh quân bên sườn của Hanniban sẽ đánh ập vào. Đó chính là mưu kế của Hanniban: làm cho quân Rôma phải chui vào “rọ”, chờ khi đã chui vào rồi, Hanniban mới chỉ huy lính bộ tinh nhuệ và kỵ binh của ông ta từ hai sườn ép vào, đồng thời phát tín hiệu đã hẹn trước “cho 500 lính bộ chọn sẵn trước đây.

Thấy 500 tên lính hỗn loạn chạy về phía mình chẳng khác gì những tên lính đang tháo chạy. Quân Rôma cứ ngỡ bọn họ tới xin hàng nên sau khi bắt giao nộp vũ khí bèn để họ ở lại khu vực bảo vệ phía sau.

Gần trưa, biển nổi gió đông, cát bụi bay mù trời làm mờ cả mắt đạo quân Rôma không biết mình đang chui vào rọ? Do không mở được mắt, quân Rôma đâm chém nhầm nhau, tự gây thương tích rất nhiều, thế trận rối loạn, trong khi đó quân Cáctagior xoay lưng theo hướng gió đã thừa thế tiêu diệt hàng loạt quân địch. Đúng vào lúc thế trận của quân Rôma rối loạn nhất 500 lính bộ binh Cáctagior can đảm ở phía sau đột nhiên rút đoản kiếm dắt trong người ra mặc sức đâm chém quân Rôma chung quanh, phối hợp với đội quân phục kích đang ào ào xông tới. Tiếp đó, kỵ binh Cáctagior như những mũi tên bay đánh vu hồi tới đây, nút chặt “rọ” lại, hoàn thành cuộc bao vây quân Rôma. Phía Rôma tuy binh lực nhiều, nhưng vì tiền quân bị gió đông chặn đứng không tiến lên được, hai bên lại bị bộ binh tinh nhuệ của Cáctagior giáp công, hậu quân bị bao vây, cả đạo quân lúng túng không còn biết chống đỡ ra sao, hoàn toàn bị sa vào mả lưới Hanniban giăng sẵn dành cho họ.

Cuộc tàn sát diễn ra suốt 12 tiếng đồng hồ. Trời chập choạng tối mới kết thúc. 8 vạn đại quân Rôma thì 54000 người bị chết, 18000 người bị bắt, quan Chấp chính Paulút và toàn bộ tướng tá bị thiệt mạng, quan Chấp chính Varôn phải dẫn tàn quân chạy trốn. Quân Hanniban tổng cộng chỉ tồn thất 6000 người.

Sự việc dĩ nhiên chưa kết thúc. Tin thất bại thảm hại ở Cannơ truyền về đến Rôma, Viện Nguyên lão thi hành biện pháp khẩn cấp: bổ nhiệm quan Độc tài; tuyên bố tất cả thanh niên trên 17 tuổi phải nhập ngũ; nhà nước bỏ tiền ra mua lại của các chủ nô 8000 nô lệ trẻ để lập ra hai quân đoàn. Để làm lễ tế thần, hai người đàn ông và hai người đàn bà bị chôn sống....

70 năm sau, Rôma đã khôi phục lại được lực lượng quân sự, và trong cuộc chiến tranh Puních lần thứ ba cuối cùng đã đập tan được thế lực của Cáctagior. Mùa xuân năm 146 trước Công nguyên, sau một trận kịch chiến suốt 6 ngày 6 đêm, 8 vạn rưỡi quân Cáctagior đã bị tiêu diệt. Cả một thành phố phồn hoa tráng lệ xây dựng từ thế kỷ IX trước Công nguyên sau 6 ngày 6 đêm cướp bóc đốt phá bị san thành bình địa. Toàn bộ 5 vạn người sống sót bị mang bán làm nô lệ, những vùng đất thuộc Cáctagior trở thành các tỉnh châu Phi của Rôma. Đến đây, trừ Ai Cập và Xyri, khu vực bờ biển Địa Trung Hải đều nằm dưới quyền cai trị của Rôma.

TRẬN ĐẤU VẬT THẨM KHỐC

Đảo nhỏ Đêlốt nằm trong biển Êgiê quanh năm ôn ã. Đây là chợ mua bán nô lệ lớn nhất của Rôma, hàng ngày có hàng ngàn nô lệ được mua ở đây rồi chở đi các nơi.

Trên bãi cát, người ta cho dựng những dãy sà gỗ. Bọn bán người xua cả đàn nô lệ nam nữ lên sà, mỗi tốp hơn chục người, người nào cũng bôi phấn trắng trên đùi, cổ đeo tấm bảng nhỏ trên ghi rõ xuất thân, tuổi tác, khả năng, thậm chí cả tính cách của họ.

Một người vạm vỡ mặc áo đỏ bước lên sà. Người này tha hồ vỗ vỗ vào ngực vào bụng đám nô lệ, bắt nô lệ há mồm để xem răng lợi, bảo họ chạy chạy nhảy nhảy, dơ tay duỗi chân, cuối cùng hỏi:

Giá bao nhiêu?

- Rẻ thôi! Rẻ thôi! Mỗi tên 6 talông (đơn vị tiền tệ thời Hy Lạp cổ đại) - Chủ bán mặt tươi tỉnh nói.

Ồ! Đắt quá! Năm ngoái ta mua người Sácđenhor chưa đến 3 talông, Quả có chuyện như vậy thật. Sau khi Rôma chinh phục được đảo Sácđenhor, hàng loạt cư dân trên đảo bị mang bán làm nô lệ, cho nên người bấy giờ khi nói đến những vật không đáng giá thường ví “rẻ như người Sácđenhor”.

Đây là ngài nói người Sácđenhor, còn của tôi toàn người Gôlơ cao to, người Giécman lực lưỡng. .. Hơn nữa, năm nay vật giá đều tăng, một con bò cũng phải 7 truông rồi!

Cò kè bớt một thêm hai, cuối cùng họ cũng ngã giá với nhau.

Cài người vạm vỡ mặc áo đỏ đó là tổng quản nô lệ của Crasút, Crasút là trọc phú của thành Rôma, một mình ông ta có tới 2 vạn nô lệ. Nhiều như vậy rồi, sao ông ta còn mua thêm nô lệ? Chuyện là thế này, từ nửa đầu thế kỷ thứ III trước Công nguyên; trò tiêu khiển đấu vật man rợ đã truyền tới Rôma.

Gặp ngày lễ tết, bao giờ cũng có trò đấu vật. Những nô lệ có thân hình cường tráng thường được mua về để làm đấu sĩ. Sau khi được huấn luyện, họ bị đưa tới những hí trường lớn hoặc những nơi công cộng đấu với nhau hoặc đấu với thú dữ để mua vui cho bọn chủ nô bằng những cái chết đầm máu. Đôi khi một trường đấu có tới vài trăm cặp đấu sĩ và trên cả ngàn thú dữ. Để khoe khoang sự giàu có của mình, Crasút dự định tổ chức một cuộc đấu vật ban đêm thật lớn vào hôm sinh nhật của ông ta và sẽ mời tất cả những người giàu có trong toàn thành phố tới dự. Vì thế, trước đó một năm, Crasút đã cho người đi khắp các chợ bán nô lệ trong cả nước chọn mua những đấu sĩ khỏe mạnh về.

Lần này, viên quản lý của Crasút chọn mua được 200 nô lệ. Hắn lùa các nô lệ xuống thuyền định cho chở đi ngay. Nhưng bỗng nhiên hắn phát hiện có một nô lệ tên là Ali đã cùng với người em trai bỏ trốn, thế là hắn cho người đi bắt về. Viên quản lý bắt hai anh em đeo gông sắt vào cổ, trên gông có khắc dòng chữ “Bắt được tôi, đừng để tôi chạy trốn”, kèm theo họ tên chủ nhân Crasút, rồi mang nhốt riêng hai anh em Ali ra một chỗ. Dọc đường có một nô lệ bị ốm, viên quản lý bảo:

- Đừng lo, tao sẽ chữa bệnh cho mày.

Khi thuyền tới một hoang đảo, viên quản lý quảng con bệnh lên đảo, nói rằng ở đó có “thần y” sẽ “chữa bệnh” cho anh ta, kỳ thực là để cho rắn độc và đại bàng mổ chết con người khốn khổ đó.

Những đấu sĩ mới mua về đều bị đưa tới lò huấn luyện vật. Ở đó họ bị giám sát nghiêm ngặt, suốt cả ngày tập đâm chém vật lộn, ban đêm thì bị nhốt trong những chiếc lồng tù riêng biệt, đề phòng họ chạy trốn hoặc liên hệ với nhau.

Ngày “biểu diễn” đấu vật đã tới. Đại hí trường khổng lồ hình bầu dục của thành Rôma được sửa sang như mới.

Nhìn từ ngoài vào, tòa kiến trúc gồm 3 tầng chồng lên nhau bởi hệ thống vòm và các cột tròn. Bên trong có 3 tầng khán đài có thể chứa tới 5 vạn người xem. Khán đài tầng cuối cùng sát cạnh đấu trường dành cho các vua chúa, đại quý tộc, các gia đình giàu có. Các khán đài phía sau và trên cao dành cho thứ dân.

Phần trung tâm của đại hí trường là một đấu trường hình chữ nhật cách ly với khán đài bởi một bức tường để tránh thú dữ như cọp, beo, sư tử. . . vẫn thường được dùng để đấu với các đấu sĩ. Nền đấu trường trải cát, nhưng nếu muốn biểu diễn “hải chiến” người ta có thể cho nước vào biến nó thành hồ, do đó mà nó còn có tên “hí trường thủy lục”. Dấu vết của đại hí trường đến nay vẫn còn lưu giữ trong thành Rôma.

Đêm hôm đó, ánh trăng trong vắt, cả đấu trường rực sáng dưới ánh sáng của vô số ngọn đuốc. Khán đài không còn một chỗ trống. Crasút tuyên bố cuộc “đua tài” bắt đầu. Trong ánh lửa bập bùng, hai đấu sĩ nô lệ được tháo còng và bị đẩy ra đấu trường. Cả hai người đều đầu đội mũ sắt, che mặt nạ, mặc áo giáp, tay xách lá chắn, một người thì cầm kiếm dài, một người thì cầm kiếm ngắn. Người cầm kiếm dài chính là Ali đã có lần bỏ trốn.

- Ô? Cái thằng cầm kiếm dài người cao, chắc hắn sẽ thắng!

- Thằng cầm kiếm ngắn đâu có thấp! Cặp này tương đương đây, tôi dám đánh cuộc. Đây là một trận

đấu hay.

Thấy hai đấu sĩ nô lệ xuất hiện trên đấu trường, khán giả hưng phấn hẳn lên. Các quý tộc hoa chân múa tay bình luận về dáng người, cử chỉ, trang bị, tư thế của từng đấu sĩ, có người còn cá cược với nhau thật.

Trên đấu trường, Ali và đối thủ của anh vờn nhau một lúc rồi bắt đầu trận đấu tàn khốc. Họ vừa dùng lá chắn che thân vừa lừa miếng. Đột nhiên, Ali bị đâm trúng một nhát, máu trên bả vai tóe ra. Trên khán đài những tiếng la hét rống lên như điên: “Hay! Hay lắm!” “Bồi thêm nhát nữa! Bồi thêm nhát nữa!” Ali bị mất quá nhiều máu, bắt đầu chống đỡ không nổi, lùi dần về phía sau. Đối phương thấy vậy, có đôi chút do dự, song những tiếng hò hét chung quanh buộc cả hai người phải tiến lên. Trong phút chốc, Ali lại bị đâm thêm một nhát nữa.” Anh ta ngã xuống đất nhưng chưa chết ngay, đối thủ của anh ta cũng dừng tay.

Vừa lúc đó, một bà đồng trên khán đài đứng lên. Cả đấu trường đổ dồn mắt nhìn vào tay bà ta. Giờ là lúc bà ta sẽ quyết định số phận của người thua cuộc. Theo qui định, nếu bà ta chỉ ngón tay cái lên trời thì người thua cuộc được tha mạng; nếu bà ta chỉ ngón tay cái xuống đất, người thua cuộc sẽ bị xử tử tại chỗ. Lần này, có lẽ mọi đồng cảm thấy trận đấu không hay lắm bèn chỉ ngón tay cái xuống đất. Trong tiếng hò reo hoan hô của những người đến xem, anh chàng Ali bị giết chết ngay trên đấu trường đang loang lổ máu của anh. Tiếp đó, trọng tài trận đấu cầm chiếc gậy sắt nung đỏ dí vào người anh ta, toàn thân bất động chứng tỏ anh ta đã chết thật, lúc đó mới cho người lôi xác đi.

Chiếc xác lôi ngang qua ngay bên cạnh người “chiến thắng” thì bỗng nhiên chiếc mặt nạ rơi ra. Anh ta chăm chú nhìn và bất giác kinh hoàng, thì ra đây chính là người anh Ali của anh ta? Anh chàng thấy mắt tối xầm lại, người như bị ngất đi. Vừa lúc đó, Crasút tuyên bố. “Đấu thêm một lần nữa, xem hẳn có phải là anh hùng thật không!” Vừa dứt lời, một đấu sĩ đã bước tới trước mặt anh ta. Người em trai của Ali đau đớn tuyệt vọng nhìn trân trân vào cái xác chết bị vằm nát của người anh, và không chờ đối phương vung kiếm đã dùng kiếm đâm thẳng vào ngực mình.

- Đồ gấu chó! Đồ gấu chó! - Khán đài ầm ỹ những tiếng la ó. Crasút cũng cảm thấy cụt hứng, ra lệnh kéo hai xác chết ra ngoài để “cuộc vui” tiếp tục.

Cuộc đấu vật theo tổ theo đội bắt đầu. Lúc đầu là những trận đấu tập thể mười người, rồi vài chục người, cuối cùng là trận quyết đấu của 300 cặp đấu nô lệ. Trong khói đuốc và ánh sáng lúc mờ lúc tỏ, những tiếng hét, tiếng rên la thảm thiết, của đấu sĩ hòa trong tiếng hò hét của khán giả. Đấu trường nhuộm hồng trong máu đỏ.

Đấu vật là một thú tiêu khiển, một trò giải trí dã man và tàn bạo được bọn quý tộc chủ nô Rôma ưa thích nhất. Đấu sĩ là những người nô lệ bị bức hại nặng nề nhất, tình cảnh bi thảm nhất. Nhưng áp bức càng nặng, sự phản kháng càng quyết liệt. Từ thế kỷ II trước Công nguyên, khắp nơi ở Rôma đã liên tiếp nổ ra nhiều cuộc khởi nghĩa lớn của nô lệ. Trong số những người nô lệ bị bắt làm đấu sĩ đã có biết bao sự tích anh hùng làm xúc động lòng người, nổi tiếng nhất phải kể đến cuộc khởi nghĩa Spáctacút.

KHỞI NGHĨA SPÁCTACÚT

“Thà hiến thân cho tự do chứ tuyệt không chết vì thú vui của kẻ giàu. Đó là lời thề dũng cảm của

Spactacút, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa của nô lệ hơn 2000 năm về trước.

Mùa hè năm 73 trước công nguyên, tại trại huấn luyện đấu sĩ của thành Capu miền trung Rôma đã xảy ra một vụ bạo động. Những đấu sĩ nô lệ đã vác dao thái rau, xiên nướng thịt, gây gộc vót nhọn, giết chết lính gác, xông ra khỏi trại huấn luyện được canh phòng nghiêm mật, tháo chạy lên núi lửa Vêduvo phía nam thành phố. Người tổ chức cuộc bạo động này là Spáctacut, người anh hùng lừng danh trong lịch sử Rôma cổ đại.

Spáctacút vốn người Torat đã từng chiến đấu chống quân Rôma, bị bắt bán làm nô lệ. Tại trại huấn luyện đấu sĩ, Spáctacút mấy lần tìm cách chạy trốn nhưng đều không thành. Thế là ông lợi dụng mọi cơ hội để bắt mỗi, vận động những đấu sĩ nô lệ. Đúng vào lúc ông tập hợp được hơn 200 đấu sĩ nô lệ chuẩn bị làm bạo động thì một tên phản bội đã đi tố giác. Spáctacút quyết định hành động sớm, kết quả có 78 người thoát khỏi được miệng hầm.

Sau khi Spáctacút cùng với 78 người trốn thoát lên được tới núi lửa Vêduvo, nhận thấy nơi đây thế núi hiểm yếu, trừ một con đường nhỏ gập ghềnh có thể thông lên đỉnh núi, bốn bề toàn là vách núi dựng đứng, bèn quyết định chọn làm căn cứ. Từ Vêđuvơ, nghĩa quân thường xuyên tổ chức các cuộc tập kích vào các trang trại của chủ nô chung quanh. Gặp lúc Italia liên tiếp mất mùa đói kém, nô lệ lũ lượt kéo đến xin qui thuận, thậm chí có cả một bộ phận nông dân phá sản. Chẳng bao lâu, nghĩa quân lên tới một vạn người.

Viện Nguyên lão Rôma lúc đầu chẳng xem trọng gì lắm việc có vài ba chục nô lệ bỏ trốn. Sau thấy thế lực của họ ngày càng lớn, bèn cử quan Chấp chính Crôđi dẫn 3000 quân tới đàn áp. Crôđi cho quân phong tỏa chặn con đường núi độc nhất, âm mưu vây hãm nghĩa quân. Trước tình thế nguy khốn, Spáctacút bình tĩnh nói với các chiến binh, “Thà chết trận, không cam chịu chết đói! Lương thực hết, họ đã sống bằng rau rừng.

Một hôm, Spáctacút nhìn thấy các chiến binh dùng cây mây bện thành lá chắn, chợt nghĩ liệu có thể dùng mây làm thang dây xuống núi không? Ông hỏi ý kiến các chiến binh, ai cũng tán thành, thế là họ xúm vào bện thang dây. Đêm hôm đó, sương núi dày đặc, gió núi gào thét. Quân sĩ Rôma đã ngủ say sưa, Spáctacút dẫn đầu nghĩa quân, bằng nghị lực và dũng khí phi thường, từ trên vách đá cheo leo lặng lẽ theo thang dây bò xuống núi rồi nhanh chóng vu hồi đánh vào sau lưng quân địch.

- Xông lên!

Spáctacút vừa hạ lệnh, nghĩa quân đã dũng mãnh lao vào trại địch: Bị đánh bất ngờ, quân Rôma bỏ cả mũ áo, tháo chạy tán loạn: Crôđi hốt hoảng nhảy lên một con ngựa chưa kịp đóng yên cương lủi mất.

Trận đầu đánh thắng, tinh thần nghĩa quân rất phấn chấn. Spáctacút cùng với các tướng lĩnh nghĩa quân bàn bạc, thấy trong tình hình địch mạnh ta yếu, muốn xây dựng chính quyền ngay giữa trái tim của đế quốc Rôma này là điều rất khó khăn. Thế là họ bắt đầu tiến quân lên miền Bắc Italia, dự định vượt qua dãy núi Anpơ, rời khỏi Italia.

Nghĩa quân hành quân tới một sườn núi. Spáctacút nhìn lại phía sau đã thấy binh mã đông nghìn nghịt đang đuổi theo họ. Thì ra sau khi Crôđi đại bại, Viện Nguyên lão Rôma đã cử tướng Varône đem theo 12000 quân đuổi đánh nghĩa quân.

Giữa lưng chừng núi, quân hai bên giao chiến suốt một ngày trời. Nghĩa quân tuy tiêu diệt được hàng ngàn lính địch, nhưng đã quá mệt mỏi, lại đang bị bao vây chặt trên một ngọn núi, tình hình hết sức nguy ngập. Còn Varônne thì đang hí hửng, chuẩn bị báo tin thắng lợi cho Viện Nguyên lão. Trong tình thế ấy, nghĩa quân lại nghĩ ra được một diệu kế để thoát hiểm. Đêm hôm đó họ mang những xác lính địch chết bị quăng lại buộc từng xác vào cọc gỗ, cạnh đó đốt những đồng lửa nhỏ, xa trông giống hệt như những lính đang đứng gác; đồng thời cho một số người thỉnh thoảng lại thổi kèn hiệu, làm như nghĩa quân vẫn bị bao vây trên núi. Mọi việc được bố trí rất chu đáo chặt chẽ, hành động cũng rất nhẹ nhàng, tất cả diễn ra trong im lặng đến nỗi quân địch không hề phát giác nghĩa quân đã rút lui. Cứ như thế, nghĩa quân đã lặng lẽ men theo đường núi vượt khỏi vòng vây ngay trước mũi quân địch. Trời sáng Varônne mới biết mình trúng kế, vội vã mang quân đuổi theo, bị nghĩa quân phục kích đánh cho tơi bời, cả đội vệ binh và ngựa của ông ta cùng bị bắt sống.

Năm 72 trước Công nguyên, quân Spáctacút đã đánh tan các cuộc bao vây truy đuổi của quân Rôma, tiếp tục tiến lên phía bắc. Chẳng bao lâu, dãy núi Anpơ đã xuất hiện trong tầm mắt. Lúc này nghĩa quân đã lên tới 12 vạn người. Do nội bộ nghĩa quân ý kiến không thống nhất, có thủ lĩnh đòi thay đổi lại kế hoạch vượt núi tiến lên phía bắc trước đây, muốn nhanh chóng đem quân xuống phía nam đánh chiếm kinh thành Rôma, nên đã dẫn đến sự chia rẽ trong hàng ngũ nghĩa quân. Cánh quân theo chủ trương trên sau đó đã bị quân Rôma đánh tan. Những nghĩa quân dưới sự lãnh đạo của Spáctacút tiếp tục bắc tiến. Nhưng vượt qua được dãy núi Anpơ đâu phải chuyện dễ dàng. Đỉnh núi Anpơ quanh năm tuyết phủ, khí hậu khắc nghiệt; người ngựa vượt qua được núi hết sức khó khăn, thêm vào đó cũng khó tìm được nhiều người ủng hộ trong số nông dân giàu có ở miền bắc, do đó Spáctacút quyết định thay đổi kế hoạch: đưa quân xuống phía nam.

Viện Nguyên lão Rôma rất bối rối khi nghe tin quân Spactacút đánh xuống phía nam. Chẳng ai muốn đứng ra nhận chức quan Chấp chính năm đó. Đùn đi đẩy lại, cuối cùng chức vụ này được giao cho đại chủ nô Crasút. Viện Nguyên lão bổ nhiệm Crasút làm Thống soái quân đội đã đàn áp nghĩa quân, phong danh hiệu Độc tài cho ông, giao cho ông 6 quân đoàn (khoảng 36.000 người). Để cứu vãn tình hình, để lấy lại tinh thần chiến đấu cho binh lính, Crasút tuyên bố khôi phục lại “luật thuế 1/10” tàn khốc. Ông ta cho bắt 500 lính đã bỏ trốn khi lâm trận ra trị tội trước công chúng: 10 người một nhóm, tất cả 50 nhóm, mỗi nhóm bóc thăm xử tử một người, ai bốc phải thăm tử hình, người đó sẽ bị mang ra đập chết tươi trước đông đảo quân sĩ.

Crasút sau khi chinh đồn quân đội bắt đầu tổ chức tấn công nghĩa quân. Nghĩa quân chiến đấu với quân Crasút suốt hơn một năm trời, tuy nhiều lần giành được thắng lợi, song do lực lượng hai bên quá chênh lệch và nội bộ chia rẽ, cuối cùng đã bị quân địch vây khốn ở Apuli miền nam Italia.

Trong một ngày đầu thu năm 71 trước Công nguyên, Spáctacút đã có trận quyết chiến sinh tử với quân Crasút. Nghĩa quân chiến đấu dũng cảm, đến hoàng hôn đã có hơn 6 vạn nô lệ khởi nghĩa anh dũng hy sinh. Spáctacút cùng hơn vạn nghĩa binh cũng bị bao vây.

Cuộc chiến diễn ra mỗi lúc một khốc liệt. Thêm bao nhiêu nghĩa sĩ bị trọng thương nhưng họ vẫn không rời vũ khí, vẫn la hét xông lên phá vây hết đợt này đến đợt khác.

Lúc này, quân Rôma đội hình dày đặc, vừa thít chặt vòng vây, vừa bắn như mưa đạn đá và tên nỏ vào nghĩa quân. Spáctacút cười trên con tuấn mã màu đen, tay cầm trường mâu, tả xung hữu đột, đâm chết vô số quân Rôma. Ông đang đi tìm Crasút, muốn tự tay giết chết tên đao phủ này thì bị một lính địch từ

phía sau đâm lên một nhát. Spáctacút bị đâm trúng vào đùi, ngã xuống ngựa, các chiến binh sĩ xô tới cứu ông.

- Mau lên ngựa phá vây!

Một chiến binh dắt tới một con ngựa, tha thiết van xin Spáctacút hãy vì sự nghiệp của những người nô lệ, mau lên ngựa thoát thân. Spáctacút nhìn các bạn chiến đấu đã cùng ông đánh đông dẹp bắc, sống chết có nhau, lòng cảm khái muôn phần. Bỗng ông dơ cao thanh đoản kiếm Hy Lạp, miêng hét to:

- Trận này đánh thắng, ta sẽ lấy chiến mã của địch mà dùng; nếu đánh thua, ta cần con ngựa này làm gì!

Nói đoạn, ông vùng kiếm đâm chết con ngựa.

Crasút lại xua quân mở đợt tấn công mới. Quân địch ùn ùn xông tới như một đám mây đen. Spáctacút tiếp tục tả xung hữu đột, nhưng vết thương trên đùi khiến ông không đứng vững được nữa, ông bèn quì một chân xuống, một tay cầm lá chắn, một tay cầm đoản kiếm, tiếp tục chiến đấu với quân địch cho đến khi trên mình bị đâm tới vài chục chỗ, không còn gượng được nữa, ông mới chịu ngã xuống anh dũng hy sinh.

Cuộc khởi nghĩa của nô lệ do Spáctacút lãnh đạo cuối cùng đã thất bại. Để trả thù một cách dã man quần chúng nô lệ khởi nghĩa và đề cao thắng lợi của mình, Crasút mang 6000 chiến binh Spáctacút bị chúng bắt được đem đóng đinh trên những giá chữ thập suốt dọc đường từ Capu đến thành Rôma. Mặc dù vậy, cuộc khởi nghĩa Spáctacút đã làm rung chuyển bán đảo Italia, giáng một đòn mạnh mẽ vào nền thống trị chủ nô Rôma. Mác đánh giá cao về tinh thần đấu tranh bất khuất, tài năng tổ chức tuyệt vời và phẩm chất cao thượng của người anh hùng Spáctacút, coi ông là một nhân vật vẻ vang nhất trong lịch sử thế giới cổ đại, còn Lênin thì coi Spáctacút là người anh hùng kiệt xuất nhất của một cuộc khởi nghĩa nô lệ lớn nhất trước đây 2000 năm.

XÊDA

Đại dương mênh mông bao la. Trên mặt biển yên tĩnh, hai chiếc thuyền ba lớp chèo từ từ tiến gần tới gần chiếc thuyền nhỏ hơn chỉ có hai lớp chèo.

- Dừng chèo! Dừng chèo! Nếu không ta giết hết bọn bay? Có tiếng người quát.

Chiếc thuyền nhỏ dừng chèo để cho hai chiếc thuyền kia áp sát vào mạn. Hơn một chục tên tay đao tay kiếm nhảy ào sang. Rõ ràng chúng là bọn cướp biển.

Bọn cướp biển lục lọi khắp thuyền, lấy đi tất cả mọi thứ đáng giá, sau đó bắt tất cả những người trên thuyền. Trong số này có một chàng thanh niên ăn mặc sang trọng, cử chỉ lịch thiệp nhưng có vẻ kiêu căng, đã khiến tên cầm đầu chú ý.

- Ồ, xem ra mày không phải một tên khố rách! - Tên tướng cướp hươu hươu thanh đoản kiếm - Nói đi! Mày định nộp bao nhiêu tiền để đổi lấy tự do?

Chàng thanh niên mắt lơ đãng ngăm nhìn biển cả, không trả lời. Tên tướng cướp dí mũi kiếm vào ngực

chàng thanh niên như để đe dọa, sau đó hắn nêu ra một khoản tiền chuộc kék sù.

- Con số đó chẳng phải quá ít à? Giọng chàng thanh niên thản nhiên ít nhất các người cũng có thể kiếm được một khoản tiền gấp đôi vì đã bắt được ta! Thôi được, ta ở lại đây làm con tin, cho những người kia đi lo liệu khoản tiền đó.

Và thế là chàng thanh niên ở lại với bọn cướp biển. Trong hoàn cảnh hiểm nghèo như vậy, anh chẳng tỏ vẻ gì lo lắng cả, hàng ngày anh mang thơ của mình ra đọc, thậm chí còn yêu cầu bọn cướp biển phải giữ yên lặng mỗi khi anh nói chuyện hoặc ngủ. Có một lần chàng thanh niên dám nói thẳng với tên tướng cướp:

- Ta dám cam đoan với người, khi ta được tự do ta sẽ bắt ngay các người và sẽ đem chém hết không một chút do dự.

Tên tướng cướp cười ngất, cho rằng cái anh chàng này điên mất rồi.

40 ngày trôi qua. Cuối cùng thì bọn cướp biển cũng nhận được đủ món tiền chuộc và thả chàng thanh niên như đã hứa. Được tự do, chàng thanh niên bắt tay ngay vào việc trang bị mấy chiếc thuyền đi bắt bọn cướp biển. Quả nhiên chỉ ít ngày sau, họ đã đuổi kịp thuyền của bọn cướp, đoạt lại số tiền chuộc, và như anh ta đã cam đoan, đem giết hết bọn chúng. Chàng thanh niên đó chính là Xêda, một Thống soái lừng danh, một chính khách nổi tiếng thời mạt kỳ Cộng hòa Rôma cổ đại.

Xêda xuất thân trong một gia đình quý tộc truyền thống thời trẻ đã khát vọng giành được quyền lực tối cao. Một lần, Xêda cùng với mấy người bạn đi chơi, khi ngang qua một thôn nhỏ nghèo nàn một anh bạn đùa:

- Chẳng lẽ ở cái xó xỉnh này lại vẫn có người muốn tranh ngôi đầu vị?

Nghe nói vậy, Xêda giọng nghiêm túc:

- Minh thà được làm anh cả ở đây, chứ không muốn làm anh hai ở Rôma?

Nhưng bước đường chính trị của Xêda lúc bắt đầu đã không suôn sẻ. Người cai trị Rôma thời bấy giờ là quan Độc tài Xila. Vợ của Xêda lại là con gái của Xila, một đối thủ chính trị của mình? Xila muốn Xêda phải lấy con gái mình, Xêda thì thà phải chạy khỏi Rôma chứ không chịu phục tùng mệnh lệnh của Xila. Mãi tới sau khi Xila chết, Xêda mới được bầu làm đại Tư tế, tiếp đó làm Tổng đốc thành Tây Ban Nha.

Năm 60 trước Công nguyên, Xêda bắt tay liên minh với Pômpeút và crasút, những kẻ danh tiếng lẫy lừng vì đã đàn áp được cuộc khởi nghĩa Spáctacut. Đây là “chính quyền tay ba” đầu tiên trong lịch sử Rôma: Năm sau, Xêda được bầu làm quan Chấp chính. Năm sau nữa, nhờ sự ủng hộ của Pômpeút, Xêda giữ chức Tổng đốc tỉnh Gôlơ.

Xứ Gôlơ thời bấy giờ gồm hai vùng: Ngoại Gôlơ nằm phía bắc dãy núi Anpơ và Nội Gôlơ nằm ở phía nam. Ngoại Gôlơ tức khu vực các nước Pháp, Bỉ. . . ngày nay; còn Nội Gôlơ nay là miền bắc Italia. Phạm vi tỉnh Gôlơ do Xêda cai quản chỉ là vùng Nội Gôlơ. Để mở rộng phạm vi thế lực, cướp

đoạt của cải và nô lệ, Xêda quyết định chinh phục toàn xứ Gôlơ.

Vùng Ngoại Gôlơ đất đai phì nhiêu, sản vật phong phú, nhưng các bộ tộc ở đây rất dũng mãnh thiện chiến, không dễ đối phó. Họ không cắt tóc không cạo râu, tóc nhuộm đỏ búi tó đằng sau, lúc đánh nhau đội trên đầu chiếc mũ sắt giống sừng thú vật nom thấy đã khiếp sợ. Trên hàng rào của nhiều gia đình người Gôlơ có treo những chiếc đầu của kẻ thù bị nắng gió làm cho khô quắt, dấu hiệu chứng tỏ lòng dũng cảm của chủ nhà. Người Gôlơ khi chết, tất cả những đồ dùng trước đây, bao gồm cả các đồ trang sức, súc vật và nô lệ đều phải mang đốt cùng với xác chủ nhân. Các báu vật đã cúng dâng cho thần thánh - đồ nữ trang bằng vàng bạc, các thứ vũ khí quý báu, đều mang ra để ngoài bãi trống, mặc dù không người trông nom nhưng cũng chẳng ai dám tự ý sờ đến.

Xêda đến Nội Gôlơ lập tức bành trướng thế lực sang Ngoại Gôlơ. Một mặt ông ta dùng vũ lực, một mặt xúi giục các bộ lạc Gôlơ tàn sát lẫn nhau. Không đầy 10 năm, Xêda đã chinh phục được 300 bộ lạc, đánh chiếm hơn 800 thành phố, tiêu diệt và bắt làm tù binh 2 triệu người, biến toàn xứ Gôlơ thành một tỉnh của Rôma.

Thắng lợi của Xêda dẫn đến sự đổ ụp của Pômpeiuýt. Lúc này Crasút đã qua đời. Lợi dụng cương vị quan Chấp chính duy nhất, Pômpeiuýt ban hành luật pháp, không cho Xêda kéo dài nhiệm kỳ Tổng đốc xứ Gôlơ. Thế là liên minh Xêda - Pômpeiuýt tan vỡ.

Đầu năm 49 trước Công nguyên, Xêda đem quân về Italia, Pômpeiuýt trốn khỏi Rôma. Mùa hè năm sau, Xêda và Pômpeiuýt quyết chiến với nhau ở Hy Lạp. Xêda đã đánh bại Pômpeiuýt có binh lực mạnh gấp đôi ông ta. Pômpeiuýt dùng thuyền chạy sang Ai Cập, nhưng vừa lên bờ thì bị giết chết.

Ba năm sau, Xêda thắng lợi trở về Italia. Thành Rôma tổ chức lễ mừng chiến thắng lớn chưa từng thấy. Đội ngũ điều hành khiêng hơn 2800 chiếc mũ vàng tiến vào thành phố, số mũ này nặng hơn 2 vạn pao vàng. Tiếp đó là cuộc biểu diễn chiến đấu với qui mô khổng lồ của bộ binh, kỵ binh và voi chiến: Trên quảng trường và đường phố Rôma bày la liệt hàng nghìn hàng vạn chiếc bàn để cho mọi công dân ăn uống thoải thích. Mỗi công dân đều được nhận một gói quà, mỗi binh sĩ đều được nhận một khoản tiền thưởng lớn. Trò mua vui man rợ diễn ra liên miên ở đại hí trường hình bầu dục với hàng nghìn cuộc đấu vật giữa các đấu sĩ nô lệ với nhau, giữa đấu sĩ nô lệ với thú dữ.

Đại hội nhân dân và Viện Nguyên lão tặng cho Xêda danh hiệu tốt đỉnh vinh quang “Người cha của Tổ Quốc”, tuyên bố cho Xêda được làm “quan Độc tài” suốt đời, “quan Bảo dân” suốt đời và quan Chấp chính với nhiệm kỳ 10 năm; cho phép trên quảng trường và trong đền thờ được dựng tượng Xêda. Chân dung của Xêda được đúc trên tiền. Luật pháp quy định, Xêda được ngồi trên bảo tọa hình ngà voi đúc bằng vàng để giải quyết công việc. Những Trưởng quan hành chính cao nhất khi nhậm chức phải thề tuyệt đối trung thành với mọi mệnh lệnh của Xêda.

Số thành viên của Viện Nguyên lão mở rộng tới 900 người, đều là những người ủng hộ ông ta. Tất cả những việc đó xưa nay chưa từng có trong lịch sử Rôma, cũng có nghĩa là chế độ cộng hòa của Rôma đã bị phá hoại hoàn toàn. Xêda nắm được quyền lực là nhờ sự ủng hộ của tầng lớp bình dân. Nhưng khi có trong tay quyền lực tối cao, ông đã bỏ rơi tầng lớp bình dân: giảm bớt hàng loạt số công dân được phát chẩn bột mì, thủ tiêu tổ chức phường hội v.v. Ngoài ra, Xêda còn chuẩn bị tiến hành một cuộc viễn chinh mới qui mô lớn. Những việc làm đó đã đẩy nhanh quá trình diệt vong của ông ta.

Ngày 15 tháng 3 năm 44 trước Công nguyên, Xêda tới Viện Nguyên lão họp. Một người trung thành với ông ta viết vào mảnh giấy báo tin có kẻ định giết ông. Mảnh giấy được giao tận tay Xêda, nhưng ông không xem đã bước vào phòng họp ngồi yên ghế của mình. Một thích khách bước tới, giả dạng muốn cầu xin ông một việc gì đó, giật giật tấm áo bào của ông, cốt để ông thò cổ ra. Tiếp đó, tên thích khách khác dùng đoản kiếm đâm vào cổ Xêda. Xêda đã bị trúng 23 nhát kiếm, ngã vật xuống bên cạnh chân bức tượng Pômpêiút.

NGUYỄN THỦ ỚCTAVIÚT

Sáng sớm một ngày thứ năm 43 trước công nguyên, thành Rôma đột nhiên bị giới nghiêm. Các công thành, phố xá, quảng trường, cửa sông, đỉnh núi đều nhan nhản binh sĩ tay cầm khi giới và quân kỳ; ở ngoại thành, tất cả những chỗ có thể qua lại hoặc ẩn nấp cũng đều có lính gác.

Trong nội thành, cáo thị dán la liệt: Ai giết được những người bị tuyên bố là “kẻ thù chung” có thể tính theo số thủ cấp chặt được mà lĩnh tiền thưởng; nếu nô lệ giết được “kẻ thù chung”, ngoài tiền thưởng ra, còn có thể được trả tự do. Ai che dấu “kẻ thù chung”, sẽ bị xử tử như họ.

Một ông già nghe đọc xong cáo thị, thở dài:

- Chà chà, lại sắp giết người rồi, giết người rồi! Đáng sợ quá! Đáng sợ quá!

Một bà già đứng bên cạnh lắc đầu:

- Thật lắm tai lắm họa? Nghe người ta nói, hai hôm vừa rồi trong thành xảy ra nhiều chuyện lạ: bò tự đứng nói tiếng người, trẻ con mới đẻ ra đã biết nói, chó sói xuất hiện ở quảng trường. Toàn những điềm gở! Không khéo thánh thần lại sắp xuống trị tội chúng ta!

- Cái ông Ớctaviút ký ở cáo thị là ai nhỉ? - Một người nhà quê hỏi.

Ớctaviút? - Ông già giọng ngạc nhiên - Cả đến ông Ớctaviút mà bác cũng không biết à? Ông ấy là cháu của Xêda! Xêda đã chia cho ông ta phần lớn của cải để lại, còn nhận ông ta làm con nuôi. Ông ấy năm nay mới 20 tuổi, nhưng đã làm quan Chấp chính rồi đấy!

Vừa lúc đó một viên đội trưởng sầm sầm đi ngang qua, một tay cầm gươm, một tay xách chiếc đầu lâu bê bết máu.

- Mau lên - Hấn dục binh lính phía sau – Đừng để cho “kẻ thù chung” chuồn mất! Chặt ngay đầu đi mà lĩnh thưởng.

Quả thế thật, những người bị liệt vào danh sách “kẻ thù chung” rất khó mà chạy thoát. Họ phần lớn đều là những đối thủ chính trị của phái Ớctaviút, là những quý tộc phái Nguyên lão đã đâm chết Xêda, một số nữa là những kẻ thù riêng của phái Ớctaviút. Chỗ nào cũng có binh lính tuần tra canh gác. Chỗ nào cũng có những kẻ muốn lĩnh thưởng truy lùng họ. Dù họ có nấp ở dưới giếng, dưới cống ngầm, trong ống khói, giữa đồng gạch, hoặc phủ phục dưới chân những nô lệ của mình khóc lóc van xin tha mạng cũng vô ích. Một số “kẻ thù chung” không muốn bị lăng nhục đã tuyệt thực, treo cổ, nhảy xuống sông, tự thiêu hoặc liều chết chống trả. Cũng đã xảy ra những chuyện con tố giác bố, vợ bán đứng chồng, nô lệ chết cùng với chủ. . .

Trong cuộc thảm sát tàn khốc này, những người bị chặt đầu và tịch thu tài sản có 300 vị Nguyên lão và hơn 2000 kỵ sĩ!

Cùng với Ớctaviút ký lệnh trong Cáo thị còn có một quan Chấp chính tên là Antôniút. Năm 42 trước

Công nguyên, Antôniút làm Tổng đốc các tỉnh phía đông Rôma rồi sang Ai Cập. Nhưng sau đó, người ta được biết những tin sừng sốt từ Ai Cập truyền về:

- Tổng đốc Antôniút mê Nữ hoàng Ai Cập và sắp lấy bà ta làm vợ?

- Nghe nói Tổng đốc phong bà ta là “Hoàng hậu của tất cả các bà Hoàng hậu”, thậm chí tuyên bố mình nhất nhất nghe theo lời “bà chúa sông Nin”?

- Chuyện đó chưa là cái gì. Tổng đốc đã tuyên bố, sẽ tặng cho con trai yêu nữ này nhiều tỉnh phía đông của Rôma chúng ta!

Tất cả những lời đồn đại đó đã khiến bọn quý tộc danh giá của Rôma nổi giận. Họ quyết định ủng hộ Ôctaviút, chống lại Antôniút. Viện Nguyên lão và Đại hội nhân dân tuyên bố tước bỏ quyền lực của Antôniút, đồng thời quyết định đem quân thảo phạt Antôniút và nữ hoàng Ai Cập. Đạo quân này đặt dưới quyền chỉ huy của Ôctaviút.

Tháng 9 năm 31 trước Công nguyên, hạm đội của Ôctaviút giao chiến với hạm đội của Antôniút và Nữ hoàng Ai Cập trên vùng biển phía Tây bắc Hy Lạp. Số lượng thuyền chiến của hai bên không chênh nhau nhiều lắm. Đang lúc chưa phân thắng bại thì 60 thuyền chiến của Ai Cập đột nhiên nhận được lệnh của Nữ hoàng: lập tức quay về Ai Cập. Tiếp đó, Antôniút cũng chỉ huy chiến thuyền của mình rút chạy về hướng Ai Cập. Nhiều chiếc còn lại vì mất người chỉ huy đã phải đầu hàng.

Mùa hạ năm sau, Ôctaviút tiến quân vào kinh đô Ai Cập. Tàn quân của Antôniút theo nhau đầu hàng. Trong cơn tuyệt vọng, Antôniút đã dùng kiếm tự sát; còn trong nội cung, Nữ hoàng Ai Cập cũng cho rắn độc cắn chết.

Khi Ôctaviút về đến Rôma, ông ta đã trở thành nhân vật vĩ đại giống như Xêda. Ôctaviút quyết định ban tặng hòa bình cho người Rôma, kêu gọi các công dân ngày hôm sau hãy tới thần miếu Ianút.

Bình minh hôm sau, người Rôma từ khắp nơi đổ về thần miếu. Và khi mặt trời vừa mọc cũng là lúc Ôctaviút có mặt ở miếu thần.

Ôctaviút đứng trên một gò đất, vẫy hai tay ra hiệu cho những người đang cuồng nhiệt hoan hô ông bình tĩnh trở lại, rồi cất to giọng nói:

- Hỡi các công dân! Chúng ta ai cũng biết trong thần miếu Ianut đang thờ thần Mác, vị thần Chiến tranh của chúng ta. Mỗi khi có chiến tranh, chúng ta lại mở cửa miếu thần để thần Mác vĩ đại phù hộ cho chúng ta chiến thắng. Suốt 200 năm nay, cửa lớn của miếu thần luôn luôn mở. Đến nay, chiến tranh đã chấm dứt, hòa bình đã trở lại. Do đó ta ra lệnh, từ nay sẽ đóng cửa thần miếu, để người Rôma chúng ta mãi mãi được sống trong hòa bình!

Ôctaviút vừa dứt lời, tiếng hoan hô đã dậy đất. Sau khi cử hành xong nghi thức tế lễ long trọng, hai tấm cánh cửa nặng nề của thần miếu Ianut từ từ khép lại Ôctaviút muốn cho người Rôma “mãi mãi được sống trong hòa bình”, điều này đương nhiên không thể có, dẫu sao một Rôma hòa bình cũng đã kéo dài được 200 năm sau đó.

Viện Nguyên lão tặng cho Ôctaviút tất cả những vinh quang của Xêda. Ôctaviút trở thành quan Chấp chính, Đại Tư tế và quan Bảo dân, được nhận danh hiệu “Người cha của Tổ Quốc”. Năm 27 trước Công nguyên, ông lại được Viện Nguyên lão phong tặng danh hiệu “Ôgustut”. “Ôgustut” tiếng La tinh có nghĩa là “thần thánh”, là “đáng chí tôn”. Ôctaviút còn được nhận danh hiệu vẻ vang là “Nguyên thủ” và Nguyên soái, một mình nắm trọn đại quyền về hành chính, quân sự, tư pháp và tôn giáo của Rôma. Từ “Nguyên thủ”, từ đó được chính thức sử dụng ở các nước trên thế giới. Năm đó Ôctaviút mới 36 tuổi.

Ôctaviút cai trị Rôma được 43 năm. Đó là thời đại kinh tế thịnh vượng nhất của Rôma cổ đại, cũng là “thời đại hoàng kim” của văn hóa Rôma cổ đại. Nền chính trị “nguyên thủ” do Ôctaviút khai sáng trên thực tế là sự mở đầu đế chế Rôma. Tuy ông không xưng đế, nhưng trên thực tế ông là vị Hoàng đế đầu tiên của đế quốc Rôma. Nền độc tài khoác tấm áo Cộng hòa này kéo dài cho mãi tới nửa cuối thế kỷ III sau Công nguyên, khi Diôcolêtiannut lên nắm chính quyền, mới công khai trở thành chế độ quân chủ chuyên chế.

NHÀ THƠ BỊ ĐI ĐẦY

Hoàng hôn một chiều thu, chiếc xe ngựa bốn bánh chạy tới cổng một ngôi nhà sang trọng thì dừng lại. Chiếc xe ngựa vừa dừng bánh, mọi người trong nhà đều hốt hoảng cả lên, cùng lúc đó vẳng ra tiếng khóc nức nở của phụ nữ.

Chủ nhân của ngôi nhà sang trọng này là Ôvidiút một trong những nhà thơ nổi tiếng nhất của Rôma. Ông tuổi trạc ngũ tuần, vóc người cao lớn, mặc bộ trang phục kỳ vĩ chung quanh có mép viền nhỏ xanh xanh đỏ đỏ, đang đi đi lại lại trong thư phòng. Nghe thấy tiếng khóc của mấy người đàn bà, ông chợt dừng bước, ánh mắt lộ vẻ xót xa đến cùng cực. Ông hiểu rằng, giây phút mà ông mãi mãi phải xa rời cái gia đình êm ấm này đã đến.

Ôvidiút là nhà thơ Rôma được mọi người tôn kính. Giới thanh niên thấy tự hào vì đã thuộc thơ ông, các bậc đại thần danh giá thường mời ông đến chơi nhà, các nhân sĩ có tiếng tăm nhất ở Rôma đều đã qua thăm nhà ông. Ôvidiút và người vợ thân yêu của mình nhiều lần được “nguyên thủ” Ôctaviút vời vào cung...

Thế nhưng, tất cả bây giờ đều tan thành mây khói. Ôctaviút đột nhiên lại ra lệnh đày ông tới bờ biển Hắc Hải, và mãi mãi không cho phép ông trở về Rôma. Lý do ông phải đi đày, nghe nói vì tác phẩm của ông đi ngược lại ý đồ của Nguyên thủ muốn khôi phục lại những lễ thói đạo đức xa xưa. Hôm nay, một ngày tháng 10 năm thứ 8 sau Công nguyên, là ngày cuối cùng ông được ở trong căn nhà của mình. Chiếc xe ngựa đỗ ở ngoài cổng lúc này đến để đưa ông rời khỏi Rôma.

Ôvidiút từ từ bước tới trước bàn viết. Trên bàn ngổn ngang những cuộn giấy, những tấm giấy da cừu và những tấm bảng gỗ bôi nền. Đó là những bản thảo của ông. Ông cầm lên mấy cuộn, mắt đắm đắm nhìn.

Tập truyện thơ gồm cả thảy 15 cuốn với 12.000 câu là tác phẩm ông hài lòng nhất. Ông đã dồn hết tâm huyết cho tác phẩm này. Tập thơ gồm 250 câu chuyện thần thoại của Hy Lạp và Rôma cổ đại, nội dung kể từ khi khai thiên lập địa đến thời Rôma ông đang sống. Ông lật từng trang từng trang bản thảo, trước mắt ông như hiện ra một thế giới thần thoại kỳ diệu...

Thuở sơ khai hỗn mang, sau cuộc biến thiên đầu tiên, một thế giới phồn vinh thịnh vượng đã xuất hiện. Hoa quả và lúa gạo mọc đầy trên những đất đai chưa được khai phá, sữa chảy đầy sông, những giọt mật ong vàng óng tiết ra từ trên các thân cây, mọi người sống yên ổn hạnh phúc, không biết chiến tranh là gì. Đó là “thời đại hoàng kim” của loài người.

Sau này, đứng đầu chúng thần là Giupite (vị thần tối cao trong thần thoại Rôma, tức thần Dớt chúa tể trong thần thoại Hy Lạp) trong trị thế giới đó Thần Giupite chia một năm thành 4 mùa, xuân hạ, thu, đông. Con người để tránh cái giá lạnh đã phải vào ở trong hang núi, để có miếng ăn đã phải lao động vất vả, Đó là “Thời đại bác”. Tiếp sau đó chiến tranh xuất hiện, loài người bước vào “thời đại đồng”. Nhưng đáng sợ nhất khi con người tiến vào “thời đại sắt”. Trước đây trái đất thuộc sở hữu con người, giống như không khí và ánh sáng; giờ đây nó bị chia thành rất nhiều khu vực. Con người chui vào lòng đất đào sắt và vàng. Để tranh cướp của cải, con người đã mất đi lòng thành thực và sự xấu hổ, thay vào đó là sự xảo trá và nham hiểm, cường bạo và cướp đoạt.

Ôvidiút thở dài, tiếp tục lần giở các trang bản thảo, một câu chuyện kỳ diệu khác lại hiện ra trước mắt ông:

Thần Mặt trời Hêliốt ngày nào cũng ngồi trên chiếc xe làm bằng vàng có bốn thần mã kéo tung tủy khắp bầu trời, từ đông sang tây, sáng sớm ra đi đến đêm lại nghỉ, đem ánh sáng soi khắp thế gian và có thể quan sát mọi hoạt động dưới trần gian. Một lần, con trai của thần Hêliốt là Phaêthôn xin với cha cho điều khiển chiếc xe mặt trời trong một ngày. Thần Mặt Trời tuy trong lòng không muốn nhưng vẫn chiều theo ý con. Chiếc xe mặt Trời phóng đi, Phaêthôn không điều khiển được những con thần mã, dây cương trong tay vừa buông lỏng, cỗ xe đã rời đường chạy bay vút xuống sát mặt đất. Để cứu loài người, thần Giupite pháp lực vô biên liền dùng sấm sét đánh chết chàng. Ôvidiút có thể không nhìn vào giấy mà vẫn đọc thuộc những vần thơ kỳ diệu do ông sáng tác. Lúc này ông tạm thời lãng quên số phận nghiệt ngã đang chờ đợi ông. Ôvidiút cao giọng đọc những lời kết thúc tập thơ:

- Tôi đã hoàn thành tác phẩm của tôi. Đó là một cuốn sử thi mà sự giận dữ, lửa, đao, kiếm của Giupite cũng như mọi thời đại của sự hủy diệt đều không thể tiêu diệt được nó. Dân chúng của tất cả các thuộc địa dưới quyền thống trị của Rôma sẽ đọc nó ở khắp nơi! - Ngừng lại giây lát, ông như tự nói với mình, - nhưng bây giờ nó còn có ích gì nữa?.

Ôvidiút bước đến bên lò sưởi đã sắp tàn, định lần lượt quăng tất cả bản thảo của mình vào ngọn lửa.

Bà vợ của Ôvidiút thấy chồng sắp sửa đốt hết các bản thảo, vội chạy tới giằng lại, nhờ thế mà tập bản thảo đã không bị đốt. Ôvidiút nói với vợ rằng ông sắp sửa phải rời khỏi chốn này. Bà ôm chặt lấy chồng, nén nỗi đau thương nói:

- Chẳng lẽ chúng ta phải phân ly như thế này sao? Không! Chúng ta phải cùng sống với nhau như vợ chồng Orphêux.

- Hãy vĩnh biệt ta đi! Nhờ nàng nói lại với “nguyên thủ” Ôctaviút, bắt ta đi đây là không công bằng!

Không Em sẽ đi cùng với chàng! Hãy để cho em làm một nữ tù nhân bị đi đày, dù phải tới chân trời góc biển em cũng cam lòng? - Nói xong, người vợ ngất lịm trong vòng tay của chồng.

Octaviút lấy hết can đảm, đẩy vợ ra rồi lao ra công nhảy lên chiếc xe tứ mã.

Chiếc xe đưa Octaviút đến cửa sông Pô. Sau một chuyến hành trình trên biển đầy gian lao nguy hiểm, Octaviút đã tới thành Đômi, nơi ông bị đi đày.

Tại nơi xa xôi hẻo lánh này, Octaviút học tiếng địa phương, làm thơ bằng thứ ngôn ngữ đó. Trong 9 năm đi đày, ông đã viết được hai tập thơ: “Bi ca” và “Thư gửi từ Đômi” để bày tỏ nỗi niềm thương nhớ cố quốc. Năm 17 sau Công nguyên, Octaviút kết thúc số phận cay đắng của mình, ông đã chết bi thảm nơi biệt xứ.

Thật bất hạnh cho số phận của nhà thơ Octaviút, nhưng thơ của ông, nhất là tập “Biến hình ký” (Métamorphoses) thì mãi mãi bất hủ. Đời sau, rất nhiều nhà văn, họa sĩ, nhà điêu khắc ở châu Âu thường chọn đề tài trong bộ sử thi vĩ đại đó để sáng tạo ra những tác phẩm tuyệt vời.

BẠO CHÚA NÊRÔ

Năm 54 sau Công nguyên, vào một ngày nọ, vị Hoàng đế già 78 tuổi của đế quốc Rôma đột ngột qua đời. Những người hiểu biết về nội tình cung đình đều xôn xao bàn tán, cho rằng vị Hoàng đế anh minh một thuở đã bị người vợ trẻ của ông ta là AgRifpina đầu độc chết.

AgRifpina vì sao hại giết chồng mình? AgRifpina vốn là cháu gái của vị Hoàng đế già, đã có chồng và sinh được một người con trai tên gọi Nêrô. Vị Hoàng đế già sau khi người vợ thứ ba chết đã lấy AgRifpina. AgRifpina là một người đàn bà nham hiểm, ham thích quyền lực. Sau khi được làm Hoàng hậu, bà ta xúi giục nhà vua phế bỏ thái tử, đưa con trai Nêrô của mình lên kế vị, sau thấy nhà vua tỏ ra hối hận về việc này đã quyết định hạ độc thủ.

Hoàng đế vừa tắt thở, AgRifpina bèn ra lệnh cho ngự y, kẻ hầu người hạ trong Hoàng cung không được loan tin này, rồi truyền gọi Brúc trưởng quan cấm vệ quân tới gặp.

- Bệnh của Hoàng thượng rất nặng, khanh có biết không?

- Dạ. . . - Brúc cảm thấy lạ, vì sức khỏe của Hoàng thượng vẫn rất tốt. Ông ta không rõ ý đồ của hoàng hậu, nhất thời không biết nên trả lời thế nào.

- Nếu Hoàng thượng có chuyện gì bất trắc, liệu nhà ngươi còn trung thành với hoàng thất nữa không? - Đôi mắt của AgRifpina nhìn chòng chọc vào Brúc, giọng truy vấn.

- Điều đó, đương nhiên - Brúc lúc này mới hiểu rõ ý tứ của Hoàng hậu, lập tức trả lời với giọng khẳng định. Nếu Hoàng thượng có mệnh hệ gì - cấm vệ quân tất nhiên vẫn trung thành với Hoàng hậu, ủng hộ việc lập thái tử Nêrô lên làm Hoàng đế, xin Hoàng hậu yên tâm.

Gương mặt AgRifpina lộ vẻ tươi tỉnh, giọng trở nên ôn hòa:

Nếu vậy, ta nghĩ thái tử quyết không quên ngươi. - Ngừng một lát, mặt bà ta đột nhiên rầu rĩ - Nhờ ngươi báo ngay cho Viện Nguyên lão biết - Hoàng đế đã băng hà!

Nhờ sự giúp đỡ của Brúc, Viện Nguyên lão đã trao vương miện cho Nêrô. Mới 17 tuổi, Nêrô lên ngôi Hoàng đế.

Ngay từ khi còn nhỏ, Nêrô đã được AgRifpina nhồi nhét cho tính cách tham lam quyền lực, tàn nhẫn hống hách, ích kỷ nham hiểm. Lên kế vị vua cha, Nêrô cảm thấy tác phong võ đoán của mẹ đã hạn chế hành động tự do của mình. Thế là hai mẹ con xảy ra xung đột.

Một hôm, AgRifpina trách hỏi Nêrô:

- Nghe nói con không thích vợ của mình, lại tăng tịu với một con nô tỳ, có chuyện đó không? Ta cảnh cáo con, Hoàng hậu là do ta kén chọn cho con, ta không cho phép con đối xử tệ bạc với hoàng hậu.

Thì ra, để không chế Nêrô, AgRifpina đã bắt ép Nêrô phải lấy con gái của người vợ trước của vua cha, nhưng Nêrô không thích nàng công chúa này. Người thầy dạy của Nêrô và Brúc không hài lòng với thái độ ngang ngược của AgRifpina đã thừa cơ dâng cho Nêrô một nô tỳ xinh đẹp. Chuyện này đã khiến AgRifpina vô cùng tức giận.

- Con thích ai thì lấy người ấy - Nêrô bất chấp cả sự đe dọa của Hoàng thái hậu - Con không còn là một đứa trẻ con nữa, mà là một Hoàng đế, con có thể quyết định mọi việc.

Người dám đối xử với mẹ của người như vậy sao? - AgRifpina giận dữ - Nếu người còn tiếp tục làm trái ý ta, đứng về phía thầy giáo và Brúc của người, thì ta sẽ tới chỗ anh của người.

Câu nói cuối cùng đã khiến Nêrô cảnh giác. Người anh mà AgRifpina nhắc tới chính là vị thái tử mà bà ta đã xúi bẩy ông vua già phế truất. Nêrô sợ bà Hoàng thái hậu này sẽ giúp người anh của mình giành lại ngôi báu, bèn sai người bí mật giết chết ông ta. Từ đó, quan hệ giữa hai mẹ con ngày càng xấu đi.

Năm Nêrô 19 tuổi lại yêu một quý phu nhân Rôma, tiếp đó muốn ly hôn với người vợ cũ. AgRifpina tìm mọi cách phản đối nên Nêrô ngày càng cảm thấy căm ghét bà ta. Cuối cùng, Nêrô quyết tâm hạ độc thủ người mẹ đã đẻ ra mình: nhân khi AgRifpina ngồi thuyền sang sông, Nêrô cho người lật thuyền để bà ta chết đuối; sau khi bà được người cứu sống, Nêrô quyết định cử một toán quân đi giết kỳ được AgRifpina!

Sau chuyện này, Nêrô ly hôn với vợ và đẩy nàng ra một hòn đảo, ít lâu sau lại cho người ra giết. Để kết hôn được với quý phu nhân kia, Nêrô buộc bà ta phải ly hôn với chồng. Có điều, số phận của người đàn bà này cũng chẳng được bao lâu, khi bà ta mang thai đã bị Nêrô hung bạo đánh chết. Thậm chí cả Người thầy của mình, Nêrô cũng không tha. Mặc dù người thầy dạy đã phải bỏ ông mà đi, Nêrô vẫn buộc ông ta phải tự vẫn. Từ đó, Nêrô bất chấp mọi lễ tiết, ngày đêm đắm mình trong đàn ca, phung phí và phóng dăng.

Năm thứ 7 sau khi Nêrô lên ngôi, Thành Rôma bị một trận hỏa hoạn lớn. Ngọn lửa rừng rực cháy suốt 6 ngày đêm, 14 khu trong kinh thành chỉ còn lại 4 khu. Bao nhiêu con người không may đã gặp nạn, số đông hơn phải lưu lạc không nơi nương náu. Người ta đồn rằng đó là vì Hoàng đế muốn xây dựng một thành Rôma mới, muốn được ngắm nhìn ngọn lửa hung dữ, nên đã hạ lệnh phóng hỏa. Sau trận hỏa hoạn, Nêrô thừa cơ giết hết những người bị hiềm nghi, sát hại hàng loạt những tín Đồ Cơ đốc xuất thân

từ tầng lớp dưới trong xã hội.

Trận hỏa hoạn đốt cháy thành Rôma và những vụ tàn sát dã man của Nêrô khiến dân chúng ngày càng bất mãn với nền thống trị của Nêrô. Trong khi đó Nêrô vẫn tiếp tục sống trong xa xỉ, phóng đảng, ông ta cho xây dựng hoàng cung nguy nga tráng lệ, điên cuồng truy hoan trong âm nhạc và hí kịch, công khai lên sân khấu sắm vai ca sĩ, thi nhân, nhạc công, thậm chí sang cả Hy Lạp thi tài với các diễn viên và nhạc sĩ. Thời đó, diễn kịch người ta yêu cầu phải đưa lên sân khấu những cảnh chém giết, tử hình đúng như thật. Người sắm những vai “tử tù” là những nô lệ. Nêrô còn bày đặt ra bao nhiêu thứ lễ lạt mới, tiêu phí không, biết bao nhiêu tiền của, khiến quốc khố trống rỗng, thuế má càng thêm nặng nề. Và thế là, số người chống lại Nêrô ngày càng nhiều hơn.

Năm 68, viên Tổng đốc tỉnh Tây Ban Nha và Gôlor thuộc đế quốc Rôma đứng lên kêu gọi chống lại nền thống trị tàn bạo của Nêrô, dấy binh làm bạo động. Sau đó, cả cấm vệ quân cũng phản bội lại Nêrô. Viện Nguyên lão Rôma nhân cơ hội này phế bỏ vương vị của Nêrô, tuyên bố Nêrô phi pháp. Bạo chúa Nêrô bị người đời phỉ nhổ hoảng hốt tháo chạy khỏi Rôma. Ít lâu sau, ông ta đã tự sát trong một ngôi biệt thự ở ngoại ô. Nghe nói, trước khi chết ông ta vẫn còn rên rỉ: “Một nhà nghệ thuật vĩ đại sắp sửa qua đời!”.

TRUYỀN THUYẾT VỀ GIÊSU

2001 năm về trước, trong những người Do Thái sống ở bờ biển phía đông Địa Trung Hải lưu truyền một câu chuyện ly kỳ:

Trong thành Jêrusalem có một thiếu nữ tên là Maria. Maria đã đính hôn, nhưng chưa làm lễ cưới thì đã có thai. Chồng chưa cưới của Maria là Giôsép rất muốn xóa bỏ hôn ước. Một đêm, Giôsép nằm mộng thấy vị thiên sứ hiện về nói với anh ta rằng:

- Cái thai mà Maria mang trong bụng là của thánh linh, con trai của Thượng đế, tên gọi là Giêsu, người sẽ cứu mọi người ra khỏi vòng tội lỗi”.

Giôsép tuân theo lời phán bảo của Thiên sứ, cưới Maria về, quả nhiên ít lâu sau nàng sinh được một đứa con trai, bèn đặt tên là Giêsu.

Hôm Giêsu ra đời, một ngôi sao sáng chói từ trên trời rớt xuống thành Jêrusalem. Mấy nhà thông thái phương Đông nhìn thấy, bất giác kêu lên: “Chúa Cứu thế đã giáng sinh xuống nhân gian rồi”.

Người Do Thái vốn từ lâu đã có tôn giáo của mình, đó là đạo Do Thái. Họ tôn thờ Thượng đế Giêhôva, tin rằng thế giới là do Thượng đế đã sáng tạo ra trong 7 ngày: ngày thứ nhất sáng tạo ra trời và đất, ngày và đêm; ngày thứ hai sáng tạo ra không khí và nước; ngày thứ ba sáng tạo ra cây cối, rau cỏ và hoa quả; ngày thứ tư sáng tạo ra mặt trời, mặt trăng và các vì sao; ngày thứ năm sáng tạo ra chim cá, muông thú và các loài động vật; ngày thứ sáu, Thượng đế theo hình hài của mình sáng tạo ra con người; ngày thứ bảy Thượng đế nghỉ. Thượng đế nhìn thấy loài người đau khổ quá nhiều, sẵn sàng phái con trai của mình là chúa Cứu thế Kitô xuống nhân gian cứu khổ cứu nạn cho mọi người.

Các nhà thông thái nô nức kéo nhau vào thành chúc mừng Maria. Không ngờ, câu chuyện bị viên quan cai trị thành Jêrusalem biết được: Ông ta cho rằng chuyện này cố ý làm mê hoặc nhân tâm, và để diệt

tận gốc lời đồn đại đó, ông ta đã hạ lệnh giết hết các trẻ em dưới 2 tuổi trong toàn thành. Biết được tin, Giôsep và Maria đang đêm đã ôm con trốn sang Ai Cập.

Sau khi lớn lên, Giêsu đã đi khắp các vùng Trung Đông. Một hôm, đi tới bờ sông Giócđan, gặp một tu sĩ tên là Giôn. Ông này vừa đọc kinh, vừa dìu Giêsu xuống dòng sông, làm lễ tắm rửa. Nghe nói, được ban phép tắm rửa tức là đã nhận được thánh linh của Thượng đế.

Giêsu sau khi làm lễ tắm rửa còn phải trải qua nhiều thử thách khác, chẳng hạn không được ăn được uống trong 40 ngày liền v.v... Cuối cùng, trên đầu Giêsu xuất hiện một vòng hào quang khổng lồ. Từ trong bóng đêm, dân chúng vẫn nhìn thấy rất rõ Giêsu. Từ đó, Giêsu tự xưng là con trai của Thượng đế, đi truyền giáo khắp nơi, thu nhận rất nhiều tín đồ. Số người đi theo Giêsu càng ngày càng đông. Giêsu lên núi cao giảng giải cho mọi người:

- Các người nghe đây, phàm là người khiêm tốn đều sẽ được hạnh phúc, Thiên đường sẽ thuộc về họ; phàm là người hòa thuận đều sẽ được hạnh phúc, họ sẽ được coi là con của Thượng đế, những người bị kẻ khác lăng mạ, lừa dối cũng sẽ được hạnh phúc, sau khi chết họ sẽ được ban thưởng trên Thiên đường; phàm những người ghen ghét căm thù kẻ khác, nhất định sẽ bị Thượng đế trừng phạt. Ngừng lại giây lát, Giêsu nói tiếp: “Phải có lòng yêu thương kẻ thù của mình, chớ nên đối đầu với kẻ ác. Có người nào vả vào má bên phải của anh, anh hãy đưa má bên trái cho họ đánh; có người nào lột mất áo ngoài của anh, anh hãy cho họ nốt áo trong. . .”

Giêsu xuống núi, gặp một người bị bệnh hủi, ngài lấy tay xoa cho con bệnh, bệnh hủi lập tức biến mất. Giêsu bước vào nhà tông đồ Pêrô, thấy mẹ vợ của Pêrô đang sốt nằm trên giường, ngài lấy tay vuốt nhẹ, con sốt lập tức tiêu tan.

Giêsu dẫn các tông đồ đi biển, bỗng nhiên sóng to gió lớn ập tới, nước biển ủa vào trong thuyền. Trông chừng chiếc thuyền sắp sửa đắm, các tông đồ sợ hết cả hồn. Giêsu an ủi họ: “Đừng sợ!” Nói đoạn đứng dậy nguyên rửa sóng to gió lớn một trận, mặt biển lập tức trở lại bình yên như cũ.

Một hôm, mấy nghìn con người đi theo Giêsu đã hết mọi thứ để ăn. Giêsu bèn cầm lấy mấy chiếc bánh cuối cùng, bẻ ra làm đôi, một cái biến thành hai, cứ như thế đem phân phát cho mọi người ăn. Kết quả là mấy nghìn con người đều được ăn no nê, bánh vụn thừa lại đủ nhét đầy cả mấy chiếc làn.

Về sau, Giêsu đem theo 12 tông đồ về đến Giêrusalem, đi chữa bệnh cho mọi người. (Nghe nói dù mắc chứng bệnh gì, Giêsu cứ sờ tay vào là khỏi. Ngay cả những người câm, Giêsu cũng làm cho họ nói được. Giêsu còn thường xuyên giảng đạo cho mọi người, khuyên mọi người nên làm những việc tốt.

- Không nên tham của cải tiền bạc? Những người giàu có sau khi cho không được lên Thiên đường, họ muốn lên Thiên đường còn khó hơn cả lạc đà muốn chui qua lỗ kim khâu!

Khi đi truyền giáo, Giêsu luôn luôn khuyên mọi người phải tin vào Thượng đế. Một hôm, Giêsu chỉ vào một cây sung nói:

- Từ nay về sau, người vĩnh viễn không có quả nữa!

Cây sung đó lập tức héo quắt lại. Mọi người nhìn thấy rất ngạc nhiên. Giêsu bèn dạy rằng:

- Chỉ cần các người thành tâm tin vào Thượng đế, các người sẽ có sức mạnh chuyển cả một quả núi xuống biển cả!

Số người tin vào Giêsu ngày càng đông đã khiến bọn quan lại địa phương căm ghét ông. Họ tìm mọi cách giết chết Giêsu. Khi đó, trong số 12 môn đồ của Giêsu có một người tên gọi Giuđa. Hắn tới nhà trưởng quan và hỏi:

- Tôi nộp Giêsu cho các ông, các ông cho tôi bao nhiêu tiền?

Viên trưởng quan bèn đưa cho Giuđa 30 đồng bạc trắng.

Tối hôm đó, Giêsu cùng ăn cơm với 12 tông đồ. Giêsu nói:

Có kẻ đã mang bán ta.

Các tông đồ đều kinh hoàng. Vốn đã có ý đồ đen tối, Giuđa cố tình hỏi:

Phải chăng ngài định nói tôi?

Giêsu gật đầu:

- Người nói đúng.

Giuđa lo lắng cúi gục đầu, không nói một lời.

Hôm sau, Giêsu đang đi cùng với 12 tông đồ thì gặp viên Trưởng quan cùng đồng bọn tay đao tay gậy đi tới. Giuđa đưa mắt cho trưởng quan làm ám hiệu rồi ôm chặt lấy Giêsu hôn lên miệng như để chúc mừng. Bọn ác ôn ủa tới bắt Giêsu. Một tông đồ rút kiếm ra chống cự, một nhát kiếm đã chặt đứt tai của một tên.

Thấy vậy Giêsu vội vàng ngăn lại:

- Chớ động đến kiếm! Phàm kẻ nào động đến kiếm, sau này nhất định sẽ chết dưới lưỡi kiếm.

Vị tông đồ đó đành thu kiếm về. Kết cục Giêsu đã bị bắt mang đi.

Sau khi bị bắt, Giêsu đã chịu đủ mọi sự đánh chửi và lăng nhục. Cuối cùng, ông bị viên Tổng đốc địa phương kết án tử hình. Giêsu bị đóng đinh trên cây thập tự. Trong buổi hành hình hôm đó, còn có cả 2 tên cướp nữa.

Ba ngày sau, Giêsu sống lại. Mọi người kéo đến quỳ lạy. Giêsu nói với mọi người:

- Chỉ cần các người làm theo lời dặn dò của ta, ta sẽ mãi mãi sống cùng với các người.

Nghe nói, hôm Giêsu sống lại đúng vào ngày chủ nhật đầu tiên sau ngày rằm tháng Xuân phân. Ngày đó chính là ngày “Lễ phục sinh” của đạo Kitô hiện nay. Sau này, người ta đã lấy ngày sinh của Giêsu (25-12) làm ngày “Lễ Giáng sinh” (Noen).

Kinh Thánh của Kitô giáo là tổng hợp “Cựu ước” vốn của đạo Do Thái soạn và “Tân ước” do những tín đồ của Giêsu sau này biên soạn. “Kitô” có nghĩa là “Chúa cứu thế”. Truyền thuyết kể rằng Giêsu là do Thượng đế phái xuống để cứu vớt chúng sinh, cho nên các tín đồ gọi ông là “Kitô Giêsu” (Chúa cứu thế Giêsu). Giáo lý của Kitô giáo có mặt tích cực là khuyên răn mọi người giúp đỡ người khác và đừng làm việc xấu, nhưng đồng thời nó chủ trương không đấu tranh với cái ác, thậm chí phải yêu thương đùm bọc cả kẻ thù, trên thực tế là làm tê liệt ý chí đấu tranh của con người. Lúc đầu đế quốc Rôma ngăn cấm việc truyền bá Kitô giáo.

Đến thế kỷ IV, giai cấp thống trị Rôma do những khó khăn trong ngoài nước, cảm thấy Kitô giáo có lợi cho họ, nên đã coi Kitô giáo là quốc giáo. Từ đó Kitô giáo được truyền bá khắp thế giới.

Giêsu tuy là một nhân vật trong truyền thuyết, nhưng năm ra đời của Giêsu theo như truyền thuyết phổ biến lại được dùng làm mốc để tính năm. Đó là cách tính năm sau Công nguyên mà nhiều nước trên thế giới hiện nay đã áp dụng.

THÀNH PHỐ CỔ PÔMPÊI

Cách đây hơn 2000 năm về trước, phía đông nam Rôma có một thành phố cổ với tên gọi Pômpêi. Phía tây thành phố này giáp với vịnh Napôli một màu xanh thẳm, phía bắc dựa vào ngọn núi lửa Vêduyvo sừng sững nguy nga, hơn 2 vạn dân đã từng sống ở đây.

Ngày 24 tháng 8 năm 79 sau Công nguyên, một tai họa khủng khiếp đã giáng xuống Pômpêi. Khoảng 1 giờ chiều ngày hôm đó, ngọn núi Vêduyvo cách tòa thành chừng 10 cây số đột nhiên phun lửa. Những cột khói đen cuồn cuộn và muôn vàn những cục lửa từ đỉnh núi phun lên trời cùng với những tiếng nổ dữ dội liên tục không ngớt chỉ trong khoảnh khắc, bầu trời tối đen, mặt đất rung chuyển, ngay cả vịnh Napôli hiền hòa cũng lồng lộn những đợt sóng hung dữ. Những cục lửa là những khối dung nham từ lòng đất phun lên, khi rơi xuống đất đông lại thành những tảng đá. Đất đá và tro bụi của núi lửa phủ kín các vùng chung quanh. Tiếp đó lại có mưa lớn, tạo nên lũ quét cuốn theo tất cả mọi thứ, hình thành một con sông bùn không lồ đổ xuống chân núi chôn vùi cả tòa thành cổ Pômpêi được xây dựng vào thế kỷ VI trước Công nguyên.

Hơn 1000 năm đã trôi qua, thành Pômpêi dần dần bị người đời quên lãng. Chỉ tới khi các nhà nghiên cứu lịch sử tra duyệt các sách cổ của Rôma mới biết có một tòa thành Pômpêi. nhưng di chỉ của nó ở đâu thì vẫn chưa tìm ra lời giải đáp.

Đầu thế kỷ XVIII, nông dân Italia trong khi đào kênh tại một địa điểm cách núi lửa Vêduyvo về phía tây nam 8 cây số đã tìm thấy một số đồng tiền cổ Rôma và những mảnh đá vụn đã được mài dũa. Năm 1748, người ta lại đào được ở gần đó một phiến đá trên có khắc chữ “Pômpêi”. Thì ra Pômpêi nằm ở đây. Tấm màn bí mật về thành phố cổ Pômpêi đã được vén lên.

Bắt đầu từ năm 1860, người ta bắt đầu công việc khai quật thành phố cổ Pômpêi một cách có kế hoạch. Liên tục suốt hơn 200 năm, phần lớn thành phố cổ Rôma ngủ kỹ cả nghìn năm dưới lòng đất lại nhìn thấy ánh sáng mặt trời. Giờ đây, người ta có thể lui tới thành phố Pômpêi như năm nào, dạo bước trên những đường phố thênh thang, ngắm nghía phong cảnh của thành phố cổ này.

Diện tích của Pômpêi rộng chừng một cây số vuông, bao chung quanh là bức tường thành xây bằng đá

với 7 công lớn. Trong thành dọc ngang có hai con đường lớn thẳng tắp chạy song song chia thành phố thành 9 khu vực, mỗi khu vực lại có những con đường nhỏ. Đường lớn được lát bằng những phiến đá rộng 10 mét, hai bên có vỉa hè dành cho khách bộ hành. Những con đường nhỏ cũng được lát bằng đá ở mỗi ngã tư đều có những bồn nước. Bồn nước làm toàn bằng đá, trong đặt những pho tượng chạm trổ công phu với những dòng nước trong vắt chảy từ bên trong ra. Nước được dẫn tới đây quả là không dễ dàng. Người ta phải làm những máng nước đưa nước từ trên núi ở ngoại thành cho chảy vào một tháp nước xây ở nơi cao nhất trong thành, từ đó nước được dẫn tới những hồ nước công cộng và những bồn phun nước trong các vườn hoa của gia đình giàu có.

Những tòa kiến trúc hùng vĩ nhất trong thành phố đều tập trung chung quanh quảng trường hình chữ nhật nằm ở phía tây nam. Đây là trung tâm chính trị, kinh tế và tôn giáo của Pômpêi.

Phía đông nam quảng trường là khu vực công đường của Pômpêi, những người có quyền thế làm việc, bàn bạc công chuyện ở đây. Kế bên là tòa án. Đó là một tòa kiến trúc hình chữ nhật hai tầng. Đây cũng là nơi các thương nhân ký các hợp đồng buôn bán. Các hàng hóa do địa phương sản xuất như rượu nho, len đá, đồ thủy tinh cũng như hương liệu, đá quý của phương Đông tơi lựa của Trung Quốc, ngà voi của châu Phi, tất cả đều được bàn bạc thỏa thuận giá cả ở đây.

Phía đông bắc quảng trường là nơi buôn bán. Kết quả khai quật cho thấy, thời đó nơi đây cửa hiệu san sát, hàng hóa phong phú, buôn bán sầm uất. Khi khai quật phát hiện thấy trên một giá của cửa hàng bán hoa quả bày đầy các loại hạnh nhân, đào, nho v.v. . . , mặc dầu đã trải qua hơn 1000 năm nhưng qua hình dáng bên ngoài người ta vẫn nhận ra. Trên quầy của một cửa hiệu thuốc người ta phát hiện một hộp thuốc viên, tuy những viên thuốc đã nát vụn thành đất nhưng cạnh đó vẫn còn nguyên vẹn một dụng cụ vê thuốc. Rõ ràng ông chủ cửa hiệu đang chế thuốc thì tai họa đột ngột ập tới, không kịp cất các thứ đi. Các cửa hàng buôn thời bấy giờ đã xuất hiện phường hội. Trong lò của một nhà làm bánh mì người ta phát hiện thấy một chiếc bánh mỳ đã nướng xong, chẳng những hình dáng còn nguyên vẹn mà tên của cửa hàng in trên chiếc bánh vẫn còn thấy rõ.

Góc đông nam thành Pômpêi có hai công trình kiến trúc công cộng qui mô rất lớn - sân thi đấu thể dục và rạp hát ngoài trời. Sân thi đấu thể dục xây dựng được 9 năm thì thành phố bị vùi lấp, nó có thể chứa được khoảng 2 vạn người, nghĩa là có thể chứa được hầu hết cư dân trong thành phố. Trong thành Pômpêi có rất nhiều nhà cửa sang trọng. Cổng những ngôi nhà này thường dựng bằng những trụ đá to trên có chiếc lầu nhỏ chạm trổ hoa văn công phu. Hành lang và trong vườn chỗ nào cũng đặt tượng thiên thần và dã thú. Phòng khách, phòng ăn, phòng ngủ đều rộng rãi sáng sủa, sang trọng, chung quanh bày các đồ đạc bằng bạc, bằng đồng. Trên tường vẽ bích họa, sàn nhà tô điểm bằng những bức tranh khảm. Người ta đã phát hiện được một bức tranh khảm rộng 0,5 mét, cao 3,8 mét, được ghép bởi 1,5 triệu mảnh pha lê và đá cẩm thạch đủ mọi màu sắc. Bức tranh đã mô tả sinh động một trận đánh diễn ra vào năm 333 trước Công nguyên trong cuộc chiến tranh giữa quốc vương Alêcxăngđơ của Maxêđônia với Đariuyt III của Ba Tư. Khi khai quật thành phố Pômpêi, người ta đã phát hiện nhiều cảnh tượng bi thảm của những người bị nạn. Khi núi lửa bắt đầu phun, nơi trú ngụ của khoảng 2000 con người này vẫn còn ở chỗ ảm náu nên họ không bị đè chết ngay, nhưng khi bị những lớp bụi phủ kín thì họ không còn con đường nào thoát chết. Sau một thời gian rất dài, xương thịt của nạn nhân đều tiêu tan, tro bụi của núi lửa vô tình đã giữ lại trong lòng nó những chiếc khuôn đúc người. Các nhà khảo cổ dùng thạch cao đổ vào các khuôn đó, đã tái hiện lại được các tư thế của những kẻ xấu số lúc lâm chung: nhiều người đưa hai tay lên che mặt, một bà mẹ bế một đứa bé đang khóc, không ít người đang quì dưới chân

tường moi lỗ, có cả một đám đầu sĩ nô lệ vẫn bị gông trong xiềng xích.

Bức màn bí mật về tòa thành cổ Pômpêi đã được vén lên, giúp mọi người hiểu được đầy đủ bộ mặt chân thực của thành thị đế quốc Rôma hồi thế kỷ 1 trước Công nguyên.

CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ RA ĐỜI

Trên một con đường rộng thênh thang ở miền bắc Tiểu Á, đạo quân Rôma khổng lồ đang hành tiến, mang theo bao nhiêu của cải, vật phẩm quý báu cướp được của người Ba Tư. Nhưng điều khiến người ta thấy kỳ lạ là vị Hoàng đế thân chinh chỉ huy đại quân trên đường trở về Italia đã bị chết đột ngột. Người con trai còn trẻ tuổi của Hoàng đế lên kế vị chưa được một tháng cũng bị bệnh nặng, phải nằm trên cáng khiêng về nước.

“Mau! Mau!” - Tướng chỉ huy quân cận vệ Aben vừa thúc ngựa, vừa quần quanh bên cỗ cáng. Thỉnh thoảng ông ta lại khẽ vén tấm chăn phủ trên cáng lên nhìn, rồi quát tháo binh lính:

- Rảo chân lên, kéo lại không kịp cứu chữa cho hoàng đế!

Mỗi lần Aben vén chăn lên, đám binh lính khiêng cáng lại ngửi thấy mùi hôi thối xông ra. Thời tiết lúc này tuy đã sang thu nhưng vẫn còn nóng nực, nhất là vào lúc xế trưa, dưới ánh nắng mặt trời, mùi hôi thối xông lên càng dữ dội. Nhiều sĩ quan binh lính thấy nghi ngờ về chuyện này.

- Hoàng đế đã không ăn không uống suốt hai ngày, bệnh của ngài liệu còn chữa khỏi được không? - Một sĩ quan khẽ hỏi Diôcolêtiânút, đội trưởng đội cận vệ của Hoàng đế.

- Hừ? Ông đi mà hỏi Aben, chỉ có ông ta mới trả lời được? - Giọng Diôcolêtiânút giận dữ.

Chiều tối, quân Rôma đến thành Nicômêdi. Tại đây, sĩ quan binh lính đã hiểu rõ cán nguyên của cái mùi hôi thối đó: thì ra, vị Hoàng đế trẻ tuổi của họ đã bị người ta giết chết từ lâu, trên cáng là thi hài của người!

Kẻ nào đã sát hại Hoàng đế? Phải tìm ra hung thủ - Binh sĩ phần nộ tụ tập nhau lại, đòi truy tìm tên giết người để nghiêm trị.

Trưởng quan cận vệ Abel nghe tin chạy tới, nạt nộ binh lính:

- Các ngươi muốn làm phản hả? Hoàng đế chết rồi thì bầu một người khác là xong, các ngươi âm ỹ để làm cái gì? Mau quay về doanh trại! Nếu ai còn tụ tập gây chuyện sẽ hành quyết ngay tức khắc!

Nghe nói vậy, đám binh sĩ lập tức yên lặng. Vừa lúc đó, một giọng nói rần rỏi vang lên:

- Aben, ngươi nói sao dễ nghe! Theo ta, người phải hành quyết không phải những binh sĩ tụ tập gây chuyện mà chính là ngươi? Hai vị Hoàng đế đã bị chết như thế nào? Ngươi nói đi!

Aben định thần nhìn, thì ra người vừa nói là Diôcolêtiânút, đội trưởng đội cận vệ của nhà vua. Aben cười nhạt một tiếng rồi nói:

- Ra mày, thằng nhãi con nô lệ mới được tha tội, tên ngậm máu phun người.

Diôcolêtiânút hét lên giận dữ:

- Chính là người, tên Aben mặt người dạ thú. Chỉ trong một tháng người đã mưu hại hai vị Hoàng đế. .

Điôcolêtiânút chưa dứt lời thì Aben đã rút gươm đâm tới. Điôcolêtiânút vào lính từ nhỏ, tinh thông kiếm thuật, phản ứng mau lẹ, vội né người tránh mũi kiếm rồi vội rút thanh đoản kiếm đâm Aben một nhát từ phía sau lưng, Aben chết ngay tại trận. Hành động của Điôcolêtiânút được sự đồng tình của binh lính. Họ đã lập ông làm Hoàng đế của đế quốc Rôma.

Sau khi Điôcolêtiânút lên ngôi Hoàng đế, ông không trở về Rôma nữa mà chọn nơi ông đã được suy tôn làm vua - thành Nicômêdi làm kinh đô, vì dân chúng ở vùng này từ nhiều năm vẫn sống dưới ách cai trị của chế độ quân chủ độc tài chuyên chế, và ông cũng đang muốn xây dựng một quốc gia theo thể chế đó. Đồng thời, nơi đây về hoàn cảnh địa lý tiện cho việc không chế toàn bộ đế quốc Rôma, về kinh tế và văn hóa cũng phát đạt hơn ở Italia.

Ở Nicômêdi, cùng với việc chăm lo phát triển kinh tế, Điôcolêtiânút cho xây dựng Hoàng cung thật nguy nga tráng lệ và áp dụng những nghi thức cung đình long trọng. Khi mọi người đến bái kiến hoặc tham dự những buổi lễ ở Hoàng cung, Điôcolêtiânút mặc triều phục may bằng tơ lụa có nạm vàng, đầu quấn khăn đính những viên trân châu, chân đi hài khảm đá quý. Chung quanh ông lúc nào cũng có người theo hầu, các võ quan trực nhật và triều thần các cấp. Ai được phép vào yết kiến Điôcolêtiânút đều phải quỳ xuống hành lễ. Điôcolêtiânút được coi là thần thánh, quyền lực của Hoàng đế được tăng cường mạnh mẽ. Điôcolêtiânút tự coi quyền lực của ông là do thần thánh ban cho, không chịu bất cứ sự hạn chế nào, có quyền sinh sát đối với thần dân. Tên gọi Hoàng đế vẫn giữ nguyên, nhưng tên gọi “nguyên thủ” trước đây chính thức đổi thành “quân chủ”. Chế độ quân chủ này phù hợp với yêu cầu đàn áp nhân dân trong nước và chống lại những kẻ xâm lược ngoại lai, do đó nhận được sự ủng hộ của bọn quý tộc địa chủ và quý tộc quân sự, và đã trở thành một hình thức thống trị được duy trì ở đế quốc Rôma thời hậu kỳ.

Để đề phòng khuynh hướng các tỉnh phân lập và để củng cố nền thống trị của chế độ quân chủ, Điôcolêtiânút chia các tỉnh cũ thành 100 tỉnh nhỏ, từ 10 đến 12 tỉnh nhỏ hợp thành một khu vực hành chính; tăng số quân lên tới trên dưới 60 vạn người. Quân đội chia thành binh chủng biên phòng và binh chủng cơ động, vừa có thể đề phòng ngoại xâm vừa có thể ngăn chặn những rối ren nội bộ. Chính quyền quân sự tách khỏi chính quyền dân sự. Tổng đốc không kiêm giữ binh quyền nữa. Như vậy là một bộ máy quan liêu khổng lồ đã hình thành. Điôcolêtiânút sau khi lên chấp chính không lâu, đã ý thức được rằng một cá nhân ông ta không thể đối phó lại được các cuộc khởi nghĩa của nô lệ và các cuộc tấn công của ngoại tộc vào biên giới đế quốc, do đó đã ủy thác cho người bạn thân của mình là Maximinut cai quản miền Tây đế quốc. Maximinut đã chọn thành phố Milanô ở bắc Italia làm kinh đô của mình. Năm sau, Điôcolêtiânút phong cho Maximinut danh hiệu “Ôguxtut”, có nghĩa là thần thánh. Thế là đế quốc Rôma có hai kẻ trị vì tối cao, mọi mệnh lệnh ban ra đều lấy danh nghĩa của hai người.

Đến năm 293 sau Công nguyên, hai kẻ trị vì tối cao này lại bổ nhiệm cho mình một “phó Xêda”. Để củng cố địa vị thống trị của hoàng thất, cả hai vị “phó Xêda” này lần lượt nhận làm con thừa tự của Điôcolêtiânút và Maximinut, rồi trở thành con rể của họ. Vậy là chế độ thừa kế ngôi vua đã được bảo đảm một cách chắc chắn. Từ đó, bốn người chia nhau mỗi người cai trị một phần đế quốc. Trong lịch sử, chế độ đó gọi là “chế độ bốn ông vua cai trị”. Chế độ này tuy có ảnh hưởng đến sự thống nhất của đế quốc, nhưng lại giữ vững được biên giới, mở rộng được lãnh thổ của đế quốc.

Về kinh tế, Diôcolêtiânút thực hiện cải cách chế độ tiền tệ, nhưng vẫn không ngăn chặn được nạn lạm phát, vật giá vẫn tăng cao, kinh tế xã hội rơi vào tình trạng hỗn loạn. Ông còn thi hành thu thuế hiện vật và cưỡng chế sản xuất, các ngành các nghề phải được truyền từ đời nọ sang đời kia, những kẻ bỏ trốn đều bị nghiêm trị. Dưới ách thống trị chuyên chế cực đoan của Diôcolêtiânút, mọi người không được hưởng quyền lợi gì, hoàn toàn ở vào địa vị bị nô dịch.

Năm 305 sau Công nguyên, Diôcolêtiânút và Maximinút tuyên bố thoái vị cùng một ngày. Các con rể của họ đã bổ nhiệm những trợ thủ của mình. Diôcolêtiânút những tướng đế quốc của ông đã vững như bàn thạch, sẽ không xảy ra chuyện phân tranh. Nào ngờ sau khi ông ta thoái vị, nội bộ đế quốc lại tái diễn tích xưa tranh hùng tranh bá.

BIẾN CHỦ NÔ THÀNH NÔ LỆ

Đế quốc Rôma là một Nhà nước nô lệ xây dựng trên xương máu của những người nô lệ. Ở đó, dân tự do khinh bỉ lao động, bọn chủ nô ngồi mát ăn bát vàng. Hàng năm, bọn chủ nô có tới 180 ngày tết, hoang phí vô độ quanh năm, giết thời gian trong những cuộc chơi thú, đấu kiếm, đua xe ngựa. Chôn cung đình lại càng xa hoa hủ bại, chỉ riêng những người phục vụ sang sửa sắc đẹp đã có tới vài trăm. Cuộc sống ăn bám đó cần tới biết bao nhiêu máu và mồ hôi của những người nô lệ mới có thể duy trì nổi.

“Bọn trọc phú đáng chết! Nếu những người nghèo thực sự cảm thấy không thiết sống nữa, hãy coi chừng họ sẽ khiến cho các người cùng chịu chung số phận! Đó là lời cảnh cáo của một người dòng dõi quý tộc thời bấy giờ đã nói với bọn “trọc phú”. Kể ra con người này cũng có tầm nhìn xa. Quả nhiên đến thế kỷ III sau Công nguyên, đế chế Rôma đầy mình ung nhọt, lòng dân oán giận, khởi nghĩa của nô lệ như một cơn bão táp khủng khiếp nổi lên ở khắp đế quốc.

“Biến chủ nô thành nô lệ!” Đó là lời kêu gọi chiến đấu của thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa nô lệ xứ Gôlơ. Năm 186 sau Công nguyên, Matônút - một binh sĩ xứ Gôlơ là người đầu tiên phát động cuộc khởi nghĩa mang tên “Bagôđă”. “Bagôđă” tiếng Gôlơ có nghĩa là “chiến sĩ”. Matônút vì bất mãn với ách thống trị của đế quốc Rôma đã cùng với mấy trăm nô lệ tấn công vào các thị trấn và trang trại, phá hủy trại giam, thả các tù nhân, thanh thế ngày một lớn. Hoàng đế Rôma hay tin, vội cho quân đội tới đàn áp. Matônút chia nghĩa quân thành những đơn vị nhỏ để dễ bề hoạt động. Họ cải trang để vượt qua dãy núi Anpơ, hẹn ngày gặp nhau ở thành Rôma, thừa cơ sẽ giết chết Hoàng đế Rôma. Âm mưu bị bại lộ do có kẻ phản bội tố giác, năm 188 khởi nghĩa thất bại.

Song những người nô lệ vẫn không chịu khuất phục. Năm 283, phong trào Bagôđă với qui mô lớn hơn lại nổ ra ở vùng sông Sen và sông Loa. Nơi đây rừng rú rậm rạp, tiện cho việc ẩn náu. Khởi nghĩa bắt đầu, nông phu nhanh chóng trở thành binh lính, người chăn nuôi súc vật trở thành kỵ binh, chiến tranh lan tràn khắp thành thị thôn quê, bọn quý tộc hốt hoảng trốn chạy. Hai thủ lĩnh của Bagôđă là Êlliêng và Amandút tự xưng Hoàng đế, cát cứ một vùng. Hoàng đế Diôcolêtiânút cử Maximinút chỉ huy quân đoàn phương Đông tới Gôlơ đàn áp. Để bảo toàn lực lượng, nghĩa quân Bagôđă học theo cách của Matônút năm nào, phiên chế thành những đơn vị nhỏ tổ chức đánh du kích, dương đông kích tây, mai phục tiêu diệt địch. Binh sĩ Rôma bị đánh tới bời, lâm trận là tháo chạy. Maximinút phải dùng thủ đoạn nghiêm trị, cứ mười người giết một để buộc binh sĩ phải liều chết chiến đấu mới xoay chuyển được chiến cục. Maximinút còn dùng thể trận hình cung để chia cắt lực lượng của nghĩa quân, sau đó tiêu

diệt từng bộ phận. Nghĩa quân Bagôđa buộc phải lui về trấn giữ một tòa thành nằm ở cửa sông Sen. Sau một thời gian dài bị Maximinut bao vây tấn công, thành thất thủ, rất nhiều chiến sĩ Bagôđa đã anh dũng hy sinh.

Song phong trào Bagôđa vẫn không bị dập tắt. Năm 408, tướng Rôma là Sara chỉ huy một cánh quân từ Gôlơ trở về Italia phải vượt qua rừng núi Anpơ hiểm trở đã bị nghĩa quân Bagôđa bất ngờ tấn công, toàn bộ chiến lợi phẩm đã rơi vào tay nghĩa binh. Trang bị của quân Bagôđa nhờ đó được cải thiện, sức chiến đấu được nâng cao. Năm 435, thủ lĩnh Bagôđa là Batô phối hợp với quần chúng khởi nghĩa đã mở cuộc tấn công đại quy mô vào bốn quan lại Rôma, tiếp tục thực hiện khẩu hiệu “Biến chủ nô thành nô lệ”, được những người nô lệ nhiệt liệt ủng hộ.

Phong trào Bagôđa đã phá hoại trật tự thống trị của đế quốc Rôma, đã khôi phục lại sinh hoạt công xã nông thôn tự do. Đầu thế kỷ V, một nhà viết kịch khuyết danh đã soạn một vở kịch được công diễn ở nhiều nơi, nội dung phản ánh một số nét về phong trào Bagôđa thời bấy giờ. Nhân vật chính trong vở kịch là Kêlôrút gia cảnh bần hàn, hết kế sinh nhai bèn cầu xin thánh thần mách bảo cho anh ta một nơi có thể an cư lạc nghiệp. Thần hiện lên và bảo rằng:

- Tốt nhất là nhà ngươi hãy tới vùng Sông Loa và làm một tên “cướp” ở đó. Người nơi ấy công bằng vô tư. Nếu người có bị tội chết cũng sẽ được đem ra xét xử công khai, người luận tội là nông dân, người phán quyết là binh sĩ. Người đến đó sẽ được toại nguyện”.

Vùng sông Rua nơi trong vở kịch chính là khu vực hoạt động của Bagôđa; tên “cướp” nói ở đây muốn ám chỉ khuyên người ta hãy làm một chiến sĩ Bagôđa. Vở kịch còn phản ánh bộ mặt chính trị của Bagôđa, ở đó có hội nghị nhân dân, có tòa án tối cao gồm các xã viên, nó không có quan tòa, cũng không xử theo luật của Rôma. Khi đế quốc Rôma đã ở vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng, một tổ chức xã hội như vậy xuất hiện có thể nói đó là một tia sáng trong một vương quốc tối tăm.

Vào thời kỳ cuối của đế chế Rôma, khởi nghĩa nô lệ không chỉ có phong trào Bagôđa ở Gôlơ, mà ở Bắc Phi, ở Toraxơ, ở vùng sông Đunai v.v. chỗ nào cũng bùng lên ngọn lửa của khởi nghĩa nô lệ. Khởi nghĩa nô lệ ở thời kỳ này so với khởi nghĩa nô lệ ở thế kỷ I trước Công nguyên do Spactacút lãnh đạo phát triển ở giai đoạn cao hơn, có tính chất quần chúng rộng rãi hơn, bền bỉ hơn. Thông qua hàng loạt các cuộc đấu tranh anh dũng của mình, những người nô lệ đã đả kích nặng nề vào nền thống trị của đế quốc Rôma, làm cho đế chế Rôma đứng trước sự sụp đổ hoàn toàn.

ĐÁNH CHIẾM THÀNH RÔMA

Sau khi Điôcolêtianut thoái vị, trải qua một thời kỳ hỗn chiến, “chế độ bốn vua chấp chính” cuối cùng đã bị xóa bỏ. Suốt một thế kỷ sau đó, những cuộc khởi nghĩa của nô lệ, lệ nông, dân nghèo trong nội bộ đế quốc cùng với các cuộc xâm lược của ngoại tộc đã liên tục tấn công vào nhà nước nô lệ hủ bại. Tới đầu thế kỷ V, đế quốc Rôma đã bước vào giai đoạn cuối cùng của nó. Bấy giờ, đế quốc, phân liệt thành hai phần đông tây: đế quốc Đông Rôma có kinh đô là Cônstăngtinôpôlit nằm trên bờ Hắc Hải và đế quốc Tây Rôma có kinh đô là Ravenơ nằm trên đất Italia. Hai đế quốc Đông và Tây Rôma do hai Hoàng đế cai trị, họ là hai anh em, một người lên kế vị lúc 18 tuổi, một người mới 11 tuổi.

Hônôriút, vị Hoàng đế thống trị Tây Rôma, là một kẻ bất tài nhu nhược. May mà có quan tư lệnh Stilicôn giúp ông ta nhiếp chính mới duy trì được chính quyền. Chỉ có điều những cuộc khởi nghĩa ở

các nơi đã khiến cho đế quốc bị bế đầu sút trán.

Tháng 11 năm 401, đế quốc lâm vào một cuộc khủng hoảng mới: đại quân của người Gốt - một nhánh của tộc Giécman phương Đông - đột nhiên tiến vào Italia. Đế quốc Rôma tuy lúc bấy giờ đã suy yếu, nhưng trước đây vùng lãnh thổ này vẫn luôn luôn là nơi an toàn yên ổn. Cho nên nghe nói có ngoại tộc xâm nhập, từ trên xuống dưới đều hết hoảng kinh hoàng. Bọn giàu có lũ lượt kéo nhau trốn chạy khỏi Italia. Chẳng lâu sau, người Gốt đã bao vây được Hoàng đế Hônôriút trong một thành phố ở miền bắc Italia.

Chỉ huy cánh quân này là Alarích, một dũng sĩ lừng danh người Gốt. Ông đã hứa với vợ mình rằng, chừng nào đánh vào được thành Rôma ông sẽ bắt bọn đàn bà quý phái ở đây làm nô tỳ cho vợ, lấy tất cả của cải châu báu của bọn họ làm quà tặng cho vợ. Nhưng quan tư lệnh đế quốc Rôma Stilicôn đã huy động rất nhiều quân đội, đánh bại được Alarích.

Thành Rôma lập tức khôi phục lại được sinh khí. Hoàng đế Hônôriút bắt tài đã hạ lệnh tổ chức một lễ lớn để chúc mừng thắng lợi. Những tù binh người Gốt bị bắt giải đi trên đường phố cho mọi người xem. Các cuộc tranh tài của các đấu sĩ được tổ chức ở trường đấu hình tròn. Đây là lần chúc mừng thắng lợi cuối cùng trong lịch sử Rôma, cũng là cuộc tranh tài cuối cùng giữa các đấu sĩ.

Là một người thông minh và có tài năng quân sự, Stilicôn hiểu rằng người Gốt tuy bị đánh bại, nhưng đế quốc cũng đã tả tơi. Do đó ông quyết định liên minh với Alarích để chống lại sự xâm lược của người Hung nô đến từ phía đông sông Vônga. Nhờ sự kiên trì của ông, liên minh đã được thiết lập người Gốt chiến bại cũng nhận được 4000 bảng vàng và một tỉnh miền tây Rôma. Song điều không may là sách lược của Stilicôn bị quý tộc Rôma đả kích. Họ tung dư luận là Stilicôn muốn lợi dụng người Gốt để lật đổ Hônôriút, cho con trai của mình lên làm Hoàng đế. Hônôriút mê muội đã tin vào những lời bịa đặt, hạ lệnh xử tử Stilicôn, lại còn truy bức cả những người bạn và những người ủng hộ Stilicôn. Cuộc đàn áp tàn khốc khiến bộ hạ của Stilicôn vô cùng phẫn nộ, chỉ một thời gian rất ngắn đã có 3 vạn người đi theo Alarích. Và thế là, Alarích đã phối hợp với người Hung nô mở cuộc tấn công mới vào đế quốc Rôma.

Năm 410, đại quân của Alarích đã tới ngoài thành Rôma.

Lúc này, Rôma tuy không còn là kinh thành của đế quốc nữa, song nó vẫn là một trong những thành phố hùng vĩ tráng lệ bậc nhất trên thế giới hồi bấy giờ. Trong thành có hơn 45.000 ngôi nhà và gần 1800 tòa cung điện. Thành Rôma nguy nga, kiêu diễm với những công trình kiến trúc bề thế, những thần miếu cổ kính được xây bằng đá cẩm thạch, nhà hát lớn, rạp xiếc và những giáo đường lớn của đạo Kitô v.v. tất cả đều mờ mờ ảo ảo hiện ra trước mắt người Gốt và người Hung nô.

Người Gốt còn chiếm đóng cả hải cảng Ôstiê cách Rôma không đầy 20 km, cướp đi toàn bộ số lương thực từ châu Phi chuyển tới Rôma, khiến thành Rôma với số dân đông đúc lập tức rơi vào cảnh đói kém hãi hùng. Khẩu phần lương thực cho mỗi người mỗi ngày từ nửa bảng giảm xuống còn 1/4 bảng, cuối cùng chấm dứt hoàn toàn việc cung cấp. Tiếp theo là bịch bệnh cướp đi hàng ngàn hàng vạn sinh mệnh, trên đường phố và quảng trường la liệt những xác chết. Ngoại thành đã bị ngoại tộc cướp bóc vợ vệt trống trơn, còn viện binh mà nhà vua hứa hẹn sẽ cử đến chẳng thấy tăm hơi đâu cả. Không khí tuyệt vọng và sợ hãi bao trùm toàn thành phố. Trong tình thế như vậy, nô lệ, lệ nông và thợ thuyền các nơi lũ lượt kéo nhau chạy sang phía Alarích, thành Rôma đã kề ngày tận số.

Viện Nguyên lão quyết định cử sứ giả sang cầu hòa với Alarích.

- Cầu hòa hả? Có thể. Điều kiện là giao nộp toàn bộ của cải vàng bạc châu báu trong thành.

- Vậy thì, thưa thủ lĩnh - Sứ giả cẩn thận hỏi - Ngài định để lại gì cho dân chúng thành Rôma?

. - Mạng sống? - Alarích ngang nhiên trả lời.

Nhưng. . . nhưng trong thành còn có những người, binh sĩ cũng hàng ngày đang thao luyện, họ sẽ liều chết tử thủ.

Alarích cười ngất:

- Được? Thế càng tốt! Cỏ mọc càng rậm, cắt càng đỡ tốn sức!

Cuối cùng coi như đi tới một thỏa thuận: người thành Rôma phải nộp 5000 bảng vàng, 3000 bảng bạc, 4000 tấm lụa, 3000 bảng hồ tiêu; ngoài ra, phải cử một số quý tộc sang làm con tin. Alarích sẽ giải vây cho thành Rôma và cho phép người Rôma đến cảng Ôstiê để mua lương thực.

Hônôriút tuy là kẻ bạc nhược, nhưng ông không cam tâm nghị hòa. Ít lâu sau, chờ đến khi người anh của ông ta từ Cônstantinôpôlit gửi tới 4000 viện binh và lương thực từ châu Phi chuyển sang, Hônôliút trở nên cứng cỏi hơn. Ông bắt đầu hành động quân sự, lại còn cho người chửi bới Alarích trên đường phố và quảng trường. Việc làm này khiến Alarích rất tức giận. Ông ta quyết tâm đánh chiếm thành Rôma và hứa với các binh sĩ công thành: sau khi phá được thành, cho phép họ tha hồ cướp bóc.

Đêm 24 tháng 8 năm 410, sấm chớp đùng đùng, mưa như trút nước. Binh sĩ Gôt cao to lực lưỡng mặc quần áo da thú vừa la hét vừa xông thẳng vào thành Rôma. Cùng với họ tấn công thành còn có kỵ binh Hung nô tháo vát nhanh nhẹn, vai đeo cung tên, cưỡi trên những con ngựa chiến thấp bé lanh lợi. Những nô lệ Rôma từ lâu mong muốn được giải phóng, trong đêm tối đã mở toang cổng thành.

Trong tiếng vang vang của kèn lệnh, tiếng khua vang của các loại binh khí, đại quân của ngoại tộc đã xông vào thành Rôma.

Kể từ lần người Gôlơ xâm nhập Rôma năm 390 trước Công nguyên, trong suốt 800 năm qua không có người ngoại tộc nào có thể tấn công thành Rôma. Lúc này, tòa thành rơi vào tình trạng hỗn loạn. Binh lính xông vào cung điện, đền thờ, nhà ở, lột các vật trang trí quý báu treo trên tường xuống, chất tất cả vàng bạc châu báu lên xe. Để tìm vàng, chúng đập vỡ tất cả các bức tượng ra. Giáo đường Kitô bị cướp sạch sành sanh. Hoàng cung lửa cháy ngút trời. Trên đường phố, quảng trường, ngổn ngang những xác chết. Dân trong thành rất nhiều người bị bắt đi bán làm nô lệ. Nô lệ và lệ nông Rôma gia nhập đại quân của Alarích nhân dịp này cũng trừng phạt thẳng tay những tên chủ độc ác của họ.

Sau ba ngày ba đêm cướp phá, Rôma hầu như biến thành một tòa thành rỗng. Ngày thứ sáu sau khi phá thành, Alarích dẫn đại quân rời khỏi thành Rôma tiến quân xuống miền nam Italia, nhưng ít lâu sau đột nhiên bị chết. Truyền thuyết kể rằng, người Gôt đã bắt tù binh Rôma tạt cạn một khúc sông rồi đem thi hài của Gôt và vô số báu vật chôn dưới lòng sông, sau đó lại tháo nước vào. Công trình sau khi hoàn

thành, toàn bộ số tù binh đều bị giết hết. Vì thế mà mộ táng của vị thủ lĩnh này và các di vật chôn theo đến nay vẫn chưa phát hiện ra.

Suốt hơn 60 năm sau khi thành Rôma bị công phá, Italia về hình thức vẫn duy trì nền thống trị của Hoàng đế, song cái gọi là Hoàng đế của đế quốc Tây Rôma chẳng qua chỉ là bù nhìn nằm trong tay thủ lĩnh quân sự ngoại tộc.

Năm 476, một thủ lĩnh quân đánh thuê của đế quốc Rôma đã lật đổ Hoàng đế cuối cùng của đế quốc Tây Rôma Rômulus Ôgustor. Đây cũng là mốc đánh dấu sự chấm dứt hoàn toàn của chế độ chiếm hữu nô lệ. Về mặt lịch sử, người ta thường cho rằng năm đó là năm đế quốc Rôma diệt vong, cũng là năm kết thúc lịch sử cổ đại ở Châu Âu. Còn đế quốc Đông Rôma, chính quyền của Cônstantinôpôlit tuy không bị diệt vong đồng thời với đế quốc Tây Rôma, nhưng cũng từng bước quá độ sang chế độ phong kiến.

Đã trải qua 12 thế kỷ, từng ngự trị cả một vùng Địa Trung Hải, đế quốc Rôma cuối cùng đã bị sụp đổ trước sức công phá của các cuộc khởi nghĩa của nô lệ, lệ nông và sự xâm lăng của ngoại tộc. Từ đây, lịch sử Châu Âu đã bước vào đêm trường trung cổ của chế độ phong kiến.

NỀN VĂN HÓA RÔMA

Rôma cổ đại tồn tại suốt hơn 1000 năm, có lịch sử lâu đời, ảnh hưởng sâu rộng, đã để lại cho hậu thế những di sản văn hóa phong phú, xán lạn.

Tác phẩm văn học sớm nhất mà Rôma cổ đại truyền lại là hí kịch, trong đó có hài kịch, cũng có bi kịch.

Người mở đầu cho thời kỳ phát triển của hài kịch Rôma là Titút Mácxiút Piôtút (254- 184 TCN). Do cảnh sống cơ cực và phải lặn lội trong xã hội, tiếp xúc với nhiều lớp người, nên ông có một vốn sống khá phong phú để sáng tác. Tác phẩm của Plôtút rất nhiều. Ông đã viết hơn 100 vở hài kịch, đáng tiếc là chỉ còn lưu truyền lại được một số như vở “Anh lính khoe khoang”, “Một hũ vàng”, “Bóng ma” v.v. Tác giả đã chế nhạo những thói hư tật xấu của, bọn quyền quý. Torenxiút cũng là một người sáng tác hài kịch nổi tiếng. Ông đã viết 6 vở hài kịch lớn như “Mẹ chồng”, “Hai anh em” v.v. Thông qua các mối quan hệ gia đình giữa cha con, anh em, tác phẩm của Torenxiút phản ánh hết sức sinh động mâu thuẫn giữa thế hệ già và trẻ. Câu châm ngôn của Torenxiút: “Tôi là con người, đối với tôi chẳng có cái gì của con người là xa lạ cả” được rất nhiều người biết đến.

Triều đại Ôgútstút được coi là thời đại hoàng kim của văn học Rôma. Thời kỳ này đã xuất hiện 3 nhà thơ lớn. Một trong ba người đó chính là nhà thơ nổi tiến Ôvidiút đã bị “Nguyên thủ” Ôctaviút bắt đi đầy biệt xứ trong câu chuyện chúng ta đã kể phần trên. Còn hai nhà thơ kia là Viécgiliút và Hôratiút. Viécgiliút mô phỏng thiên sử thi Hôme để sáng tác ra “Ênêit”. Bản trường ca gồm 12 chương, kể về chuyện Ênê, người anh hùng thành Toroa, đã mang cha già và con dại cùng một số nạn dân thành Toroa, vượt biển khơi lưu lạc tới đất Italia. Trải qua muôn vàn thử thách và gian nan, chàng trở nên vô cùng dũng cảm. Sau khi tới được đất liền, chàng Ênê đã phải chiến đấu với cư dân địa phương, cuối cùng giành được thắng lợi, bắt đầu xây dựng thôn xóm và thành thị. Đó là khởi nguồn của Rôma theo truyền thuyết. Bộ sử thi “Ênêit” ca ngợi niềm vinh quang của Rôma và công lao xây dựng của tổ tiên người Rôma, chứa chan tinh thần yêu nước cao cả và tình yêu đối với con người.

Nhắc đến những tác phẩm lịch sử cổ đại nổi tiếng, người ta nghĩ ngay đến Appianút. Appianút sinh ra và lớn lên trên đất Ai Cập, từng được giao chức vụ cao. Sau này ông sang Rôma và được hưởng quyền công dân, làm luật sư. Ít lâu sau, ông được Hoàng đế Rôma trọng dụng. Những năm cuối đời, ông làm Tổng đốc Ai Cập, tiếng tăm lừng lẫy một thời. Song tất cả những việc làm đó chẳng có ảnh hưởng gì đối với hậu thế. Công hiến lớn nhất của ông cho hậu thế là đã để lại pho “Lịch sử Rôma”. Pho sách gồm 24 cuốn, được viết bằng tiếng Hy Lạp thông dụng lúc bấy giờ, kể về 900 năm lịch sử của Rôma kể từ khi cổ quốc Rôma khởi nguồn, các truyền thuyết về thời kỳ vương chính, diện mạo chính trị các nước chung quanh Địa Trung Hải, quá trình Rôma chinh phục các nước đó v.v. ; ngoài ra còn ghi lại những cuộc chiến tranh nổi tiếng như khởi nghĩa của Spartacút, cuộc chiến tranh của liên minh Italia, Xêda đại chiến với Pômpêiút, Ôctaviút đại chiến với Antôniút v.v. “Lịch sử Rôma” mà chúng ta ngày nay có thể nhìn thấy chỉ là một nửa pho sách của Appianút.

Nhắc đến Xêda, chúng ta đều biết ông và một nhà chính trị nổi tiếng, một thiên tài quân sự trong lịch sử Rôma thời cổ đại. Kỳ thực ông còn là một sử gia lỗi lạc: Vị tướng lĩnh mình khoác chiến bào vẫn thường cười trên con tuấn mã, cặp mắt rừng rực dõi nhìn phía trước, miệng đọc văn thơ cho tùy tùng ghi chép lại. Cứ như thế, trong những năm chinh chiến, ông đã viết xong cuốn sách quý giá về lịch sử Rôma cổ đại “Kỷ sự về cuộc chiến tranh ở xứ Crôlô”. Đó là những ghi chép về quá trình Rôma chinh phục xứ Gôlô, có giá trị rất cao về lịch sử, về quân sự và cả về văn học nữa.

Ngoài văn học và sử học ra, đối với nền văn hóa thế giới, Rôma còn có đóng góp lớn lao về mặt luật học. Những bộ luật đầu tiên của nhân loại đã xuất hiện sớm nhất ở Rôma. Rôma cổ đại cũng có rất nhiều thành tựu về triết học, khoa học tự nhiên, nông nghiệp v.v... Người có thành tựu lớn nhất về khoa học tự nhiên là Pliniút, tác giả của bộ sách vĩ đại “Lịch sử tự nhiên” gồm 37 cuốn, tổng kết hầu hết những hiểu biết về các ngành khoa học như thiên văn học, khoáng vật học, thực vật học, động vật học, địa lý học v.v. Những kiến thức ấy ông đã đúc kết được sau khi đọc hơn 2000 tài liệu, sách vở của hơn 100 tác giả nổi tiếng. Có thể coi đây là một bộ Bách khoa toàn thư sớm nhất trong lịch sử Âu Á.

Sự nghiệp kiến trúc của Rôma cổ đại cũng phát triển chưa từng thấy. Các Hoàng đế Rôma muốn chứng tỏ sự cường thịnh của đất nước bằng các kiểu kiến trúc. Các đền thờ thần, đại giáo đường, những hành lang trụ, công vòm mọc lên như rừng chung quanh quảng trường Rôma. Pompêiút đã xây dựng nhà hát lớn đầu tiên bằng đá. Ôgútstút tuyên bố đem thành Rôma vôi gạch xây dựng thành một Rôma bằng đá cẩm thạch. Thời kỳ đế quốc hưng thịnh, biết bao nhiêu công trình kiến trúc tuyệt vời đã lần lượt được xây dựng. Trong đó phải kể đến công trình kiến trúc lớn nhất còn lại tới ngày nay. Đó là đấu trường hình tròn, phần bên ngoài có 3 tầng, bao chung quanh là những hàng cột đá, sức chứa tới 5 vạn người. Sừng sững giữa quảng trường Rôma là trụ đá ghi công Hoàng đế Toragianút chinh phục Đaxia với những bức phù điêu liên hoàn từ dưới lên trên, tái hiện lại các cuộc chinh chiến của vị vua này. Rất nhiều di tích của Rôma cổ đại được bảo tồn cho đến ngày nay, hàng năm thu hút hàng triệu người tới tham quan.

TRUNG THẾ KỲ BẮT ĐẦU

Năm 476 sau Công nguyên, đế quốc Tây Rôma cuối cùng đã bị sụp đổ do các cuộc khởi nghĩa của nô lệ và ngoại tộc xâm nhập. Từ đây, lịch sử Châu Âu bước vào thời kỳ trung cổ của chế độ phong kiến, cũng tức là thời đại trung thế kỷ.

Vậy những ngoại tộc đó chủ yếu là người nào?

Ở phía bắc và phía đông đế quốc Tây Rôma, tức là ở miền trung và miền đông Châu Âu, vốn có nhiều bộ tộc độc lập sinh sống, trong đó lớn nhất là bộ tộc Giécman. Thời bấy giờ, người Rôma gọi tất cả những người không phải dân tộc mình là “man tộc”, có nghĩa là các “dân tộc dã man”. Thế nhưng chính những “man tộc” đó đã làm thay đổi tiến trình của lịch sử Châu Âu.

Về chính trị, kinh tế, văn hóa, các man tộc đều khá lạc hậu, song về lực lượng quân sự họ lại rất lớn mạnh. Toàn thể trai tráng đều là chiến sĩ. Khi họp bộ lạc, đồng ý việc nào đó họ khua vang binh khí, không đồng ý họ la hét om xòm. Họ không biết bón phân cho đồng ruộng, mùa màng thu hoạch xong họ bỏ hoang đất đai, đi khai phá cây cày ở vùng đất khác, vì thế luôn luôn có nhu cầu cướp bóc đất đai. Mỗi khi đánh nhau, ai lâm trận mà bỏ trốn sẽ bị treo cổ; kẻ nào tỏ ra sợ hãi cũng sẽ bị dìm chết, vì thế tất cả đều dũng mãnh phi thường.

Man tộc không cần đến thành thị. Đánh chiếm được thành phố nào của đế quốc Tây Rôma, họ liền phá hủy giáo đường, cung điện, rạp hát, lấy gạch đá của những kiến trúc đó mang về làm nhà và xây công sự. Họ không hiểu vai trò của giao thông, đã phá hoại tất cả những con đường nối liền giữa các nơi trong đế quốc. Do đó, những địa phương bị man tộc tấn công, thương nghiệp hầu như bị đình đốn; những hải cảng náo nhiệt dần dần biến thành những thôn chài hoang vắng; trường học trở nên thừa thớt, số người biết chữ ngày càng ít. Có thể nói một cách chính xác rằng, đến thế kỷ VI rất khó tìm được người biết chữ La-tinh.

Cứ như thế, bước vào thời đại trung thế kỷ, suốt trong mấy trăm năm Châu Âu chìm ngập trong bóng tối của sự ngu muội vô tri. Người ta chỉ có thể mừng tượng sự vĩ đại của nền văn hóa cổ điển qua dấu vết của những công trình kiến trúc đồ sộ hoặc những con kênh còn sót lại của Rôma.

Cho mãi tới thế kỷ XII, một giáo sĩ đạo Kitô khi ngắm cảnh thành Rôma hoang phế vẫn phải thở dài mà than rằng:

- Ôi Rôma! Người tuy đã bị phá nát hoàn toàn mà vẫn không có thứ gì sánh được với người. Những dấu vết còn lại đủ nói lên trong thời kỳ toàn thịnh người vĩ đại biết chừng nào! Năm tháng đằng đẳng đã hủy hoại vẻ tráng lệ của người. Thành trì của Xêda cùng với miếu mạo của thiên thần, giờ đây đều chìm trong hồ nước. Song, khói lửa và gươm đao chẳng thể nào hủy diệt được niềm kiêu hãnh của người!

Tuy nhiên, các man tộc lạc hậu đã làm thay đổi chế độ kinh tế của Tây Âu, khiến nó dần dần thoát ra khỏi sự trói buộc của chế độ nô lệ, quá độ sang chế độ phong kiến.

Điều này do nguyên nhân nào vậy?

Thì ra, các chiến binh man tộc đều phải tự mình trang bị cho mình, nhà nước không có quân đội đánh thuê đòi hỏi phải có tiền lương. Vương quốc do man tộc xây dựng nên không có những quan lại sống dựa vào quốc khố, thậm chí không có Hoàng cung sang trọng tốn phí bao nhiêu là tiền của. Ngay cả quý tộc cũng sống một cuộc sống nông thôn rất giản dị, họ hoàn toàn không có thói xa hoa và những thị hiếu của những kẻ quyền thế sang giàu của Rôma, do đó không cần thiết phải thu nhiều thuế má. Vì thế, sau khi chiếm được đất đai sở hữu của hoàng đế Rôma và đại chủ nô, man tộc phần lớn đều mang chia hết.

Không những các chiến binh bình thường đều được nhận một phần ruộng đất nuôi sống gia đình, mà ngay cả những nô lệ và lệ nông trước đây cũng được chia ruộng đất của chủ. Những người này không còn là nô lệ nữa, mà là những nông nô có ruộng đất và nông cụ được chia. Đó là một cuộc giải phóng lớn về sức sản xuất. Chế độ phong kiến Tây Âu cuối cùng đã ra đời để phù hợp với tình hình đó.

Trung thế kỷ mở đầu dựa trên tiền đề phá hủy nền văn minh Rôma cổ kính và rạn vỡ, song nó lại là một bước tiến lớn trong lịch sử loài người.

Từ đây, trên sân khấu lịch sử, màn kịch mới bắt đầu với những cảnh rùng rợn nối tiếp nhau. Chúng ta hãy bắt đầu bằng một sự kiện lịch sử quan trọng – Vó ngựa Hung nô đập lên Châu Âu - để kể về những câu chuyện đầy thú vị của đêm trường Trung Cổ.

VÓ NGỰA HUNG NÔ DẪM ĐẠP CHÂU ÂU

Hồi thế kỷ III, một bộ phận người Giécman thành lập hai quốc gia ở đông nam châu Âu, một gọi là Đông Gôt (vùng Ucraina ngày nay) và một gọi là Tây Gôt (vùng Rumania ngày nay).

Năm 374, đột nhiên có một đạo kỵ binh lớn mạnh xâm nhập biên giới Đông Gôt. Đám quân này người thấp bé vạm vỡ, mặt tròn mũi tẹt, râu tóc thưa thớt, dũng mãnh thiện chiến. Nhìn bề ngoài khác hẳn với người Châu Âu cao to, mặt dài mũi lõ, râu tóc rậm rạp. Về mặt chiến thuật, xa thì họ dùng tên bắn, gần thì họ dùng kiếm chém, người uyển chuyển trên mình ngựa, hoặc phân hoặc hợp, lúc tập trung lúc phân tán, “lai vô ảnh, khứ vô hình”, kiểu đánh này cũng khác hẳn với lối đánh của người Châu Âu xa thì phóng trường mâu, gần thì đâm bằng đoản kiếm, dùng xe ngựa và bộ binh dàn trận.

Tóm lại, đạo kỵ binh lớn mạnh này theo sự mô tả của một sử gia Rôma thời bấy giờ thì “họ là một giống người mà chúng ta ở đây chưa ai biết, họ đột nhiên xuất hiện giống như những thiên binh từ trên trời giáng xuống, lại giống như một trận lốc vì những nơi họ qua không còn một ngọn cỏ”.

Quốc vương Đông Gôt đã luống tuổi chẳng biết đạo quân này từ đâu kéo tới, vội vã tổ chức quân đội chống lại. Nhưng người Gôt quen lối đánh dùng bộ binh dàn trận là chính làm sao có thể chống lại lối tiến công như vũ bão lại linh hoạt của kỵ binh! Kết quả là, quân Đông Gôt đã bị thất bại thảm hại, Quốc vương tuyệt vọng tự sát. Không lâu, Đông Gôt xin đầu hàng.

Đạo kỵ binh lớn mạnh này là người nào vậy?

Họ tự xưng là “người Hung”

Người Hung không có chữ viết nên không thể chứng minh lai lịch của mình bằng văn bản. Nhưng thủ lĩnh của họ thì lại tự hào nói rằng quốc gia của người Hung đã có hàng nghìn năm lịch sử, rằng họ có rất nhiều “Thuyền Vua” (Vua) lãnh đạo họ nam chinh bắc chiến”. Kỳ thực, đối chiếu với những điều ghi chép trong lịch sử Trung Quốc, người Hung chính là người Hung nô.

Cuối thế kỷ I sau Công nguyên, tức là vào thời Đông Hán Trung Quốc, Hung nô bị người Tiên Ti đánh bại. Người Nam Hung nô rời xuống Trường Thành, sống chung với người Hán; người Bắc Hung nô chẳng quản xa xôi vạn dặm, theo đường Trung Á vượt qua dãy núi Uran tới được Châu Âu. Trận đầu tiên trên đường tiến quân sang phía Tây Châu Âu, người Hung nô đã tiêu diệt Đông Gôt.

Sau khi Đông Gôt bị diệt vong, người Tây Gôt chẳng khác gì chim sợ cành cong, kéo nhau chạy trốn. Năm 376, họ cử đại diện tới xin đế quốc Tây Rôma thu nhận họ, Hoàng đế Tây Rôma chấp nhận lời thỉnh cầu của họ. Từ đó, người Tây Gôt lũ lượt kéo vào lãnh thổ của đế quốc Rôma và nhường lại cho họ vùng sông Đunai.

Người Hung nô sau khi chiếm được lưu vực sông Đunai, đem quân đánh xuống phía nam, tiến vào đế quốc Đông Rôma tới tận chân thành Constantinôpôlit. Đôi bên đàm phán, Đông Rôma chấp nhận hàng năm tiến cống cho Hung nô 2100 bảng vàng và cắt nhượng cho họ phần lớn bán đảo Bancăng.

Năm 444, đế quốc Hung nô chính thức thành lập. Biên giới của nó nằm vắt ngang hai Châu Âu Á, đông

từ biển Aran, tây tới sông Ranh, nam đến Bancăng, bắc giáp biển Ban tích. Quốc vương và tù trưởng bộ lạc của nhiều nước Châu Âu đều nộp cống xưng thần với đế quốc Hung nô.

Năm 450, đại đế Attila của Hung nô đem quân tiến công đế quốc Tây Rôma. Ông ta đưa ra yêu cầu “hòa hôn” với Tây Rôma, muốn lấy em gái của Hoàng đế Tây Rôma làm vợ, nhằm mục đích được chia đôi lãnh thổ của đế quốc Tây Rôma. Năm 451, sau khi bị cự tuyệt, Đại đế Attila bèn cất quân tấn công Tây Âu tới Ooclêăng nằm ở phía nam Pari. Quốc vương Tây Gôt cũng bị giết chết. Người Tây Gôt thề chết báo thù cho Quốc vương, đã dừng cầm chiến đấu, cuối cùng đã làm thất bại mưu đồ tây tiến của người Hung nô.

Năm 452, người Hung nô vượt qua dãy núi Anpơ, tiến quân vào Italia, thành cổ Rôma nguy cấp đến nơi, Giáo hoàng Rôma phải thân chinh đi cầu kiến, khuyên đại đế Hung nô lui binh. Năm sau, Attila qua đời, đế quốc Hung nô cũng tan rã theo, người Hung nô cũng định cư ở vùng trung du sông Đunai (nay là vùng Hunggari).

Vó ngựa của kỵ binh Hung nô tung hoành dọc ngang Châu Âu tính ra tới 80 năm.

Trong những năm đó, do bị kỵ binh Hung nô đuổi đánh, người Tây Gôt buộc phải vượt qua sông Đunai vào đất Italia, cuối cùng sau khi đã tiêu diệt đế quốc Tây Rôma, lại vượt qua xứ Gôlor (miền nam nước Pháp ngày nay) sang đất Tây Ban Nha và lập nên vương quốc Tây Gôt. Còn người Văngđan vốn cư trú ở Tây Ban Nha buộc phải vượt qua Địa Trung Hải, đến Bắc Phi thành lập quốc gia của mình vương quốc Văngđan. Trong khi đó, người Phrăng sống ở hạ du sông Ranh bành trướng xuống phía nam đến vùng Gôlor, đã thành lập vương quốc Phrăng. Còn người Đông Gôt vốn cư trú ở đông Châu Âu lại tiến vào bán đảo Italia và đảo Xixin, đã thành lập vương quốc Đông Gôt. Do đó, 80 năm đó là 80 năm của những cuộc di chuyển lớn, hòa hợp lớn giữa các dân tộc Châu Âu, cũng là 80 năm biến động lớn về cục diện chính trị của Châu Âu.

Trong những năm biến động lớn đó, đế quốc Tây Rôma bề ngoài có vẻ mạnh mẽ bên trong thì rỗng tuếch rút cục đã bị diệt vong, chế độ nô lệ xấu xa thối nát đã bị lật đổ hoàn toàn. Từ đây, lịch sử Châu Âu đã mở sang trang mới.

VƯƠNG QUỐC PHRĂNG THÀNH LẬP

Clôvít 16 tuổi đã làm thủ lĩnh bộ lạc Sali. Điều này một phần do Clôvít sức khỏe hơn người, lại dũng cảm mưu trí, mặt khác cũng vì ông nội Clôvít là một tù trưởng tài ba, cha đẻ Clôvít là thủ lĩnh của liên minh bộ lạc. Người trong bộ lạc đều tin tưởng rằng, Clôvít sẽ giống cha và ông, đem lại vận may cho họ, làm cho bộ lạc trở nên hùng mạnh, cho nên đã vui vẻ tiến cử Clôvít làm thủ lĩnh.

Bộ lạc Sali thuộc giống người Phrăng - một chi của người Giécman, họ vốn sinh sống rải rác ở hạ du sông Ranh. Trong số họ, những người sống ở khu vực duyên hải cửa sông gọi là người Phrăng vùng biển; những người sống ở bình nguyên phía nam gọi là người Phrăng vùng sông. Hồi thế kỷ thứ III, đế quốc Rôma đứng trước nguy cơ tan rã, người Phrăng thừa cơ vượt qua sông Ranh, xâm nhập xứ Gôlor nằm dưới quyền cai trị của Rôma, sau đó định cư ở vùng đông bắc xứ này. Bộ lạc Sali thuộc giống vùng biển, cũng theo bộ tộc định cư ở Gôlor.

Đúng là sinh ra gặp vận, năm Clôvít 11 tuổi, đế quốc Tây Rôma bị diệt vong. Tuy thế tàn dư quân đội

của nó vẫn còn không ít ở Gôlơ. Năm 486, thủ lĩnh 21 tuổi Clôvít liên kết với các bộ lạc Phrăng khác, từ miền bắc xứ Gôlơ tiến công vào nội địa, đánh bại tàn quân Rôma ở Soátsông phía đông bắc Pari, cướp được một vùng đất đai rộng lớn nằm giữa sông Sen và sông Loa.

Trong trận Soátsông, bộ hạ của Clôvít đã cướp phá một nhà thờ Kitô giáo. Chiến tranh kết thúc, giáo chủ của nhà thờ cho người đến gặp Clôvít:

- Thừa thủ lĩnh tôn kính, bộ hạ của ngài đã lấy đi rất nhiều thứ của nhà thờ chúng tôi. Giáo chủ chúng tôi muốn tôi đến thưa với ngài rằng, người rất hiểu về những hành vi của bộ hạ ngài, nhưng xin ngài có thể dùng quyền uy của ngài trả lại cho chúng tôi một vật. Đó là chiếc lọ độc bình.

- Chiếc lọ độc bình? - Clôvít tỏ ra không hiểu - Vật đó phỏng có ích gì? Sao giáo chủ lại thích nó đến thế?

- Chiếc lọ đó là vật thiêng liêng của đạo Kitô chúng tôi. Giáo chủ rất đau lòng để mất vật đó.

- Nhờ ông nói lại với giáo chủ, tất cả chiến lợi phẩm đều tập trung ở Soátsông. Nếu ta rút thăm được vật đó, ta nhất định sẽ làm thỏa mãn ý nguyện của giáo chủ.

Thì ra lúc bấy giờ người Phrăng vẫn còn ở giai đoạn dân chủ quân sự khi công xã nguyên thủy giải thể. Theo qui định truyền thống, toàn bộ của cải thu được trong chiến tranh sẽ được phân chia cho những người tham chiến theo cách bốc thăm. Thủ lĩnh hay chiến binh đều chờ được hưởng theo thăm bốc được, Clôvít tuy là thủ lĩnh cũng phải tuân theo qui định đó.

Tới ngày phân chia chiến lợi phẩm, Clôvít tập hợp tất cả những người trong bộ lạc lại. Trước khi bốc thăm, Clôvít chỉ vào chiếc lọ độc bình nói với mọi người:

- Các dũng sĩ thân mến, ta xin các người đồng ý với ta một việc, ngoài các thứ ta bốc được, không nên từ chối nhường cho ta chiếc lọ độc bình này.

Đám người xôn xao, dường như mọi người đều cảm thấy rất lạ trước câu nói của thủ lĩnh. Trật tự lại trở lại. Có người lên tiếng:

- Tất cả mọi thứ ở đây đều là của thủ lĩnh. Chúng tôi phục tùng quyền lực của người, dù trên chiến trường hay là ở đây. Chỉ cần người cho là đúng, người cứ thế mà làm.

- Thừa thủ lĩnh, hãy làm những việc mà thủ lĩnh cho rằng cần phải làm đi! Chúng tôi quyết không phản đối, vì chẳng có ai trong chúng tôi dám nói với thủ lĩnh một tiếng “Không được!”.

Clôvít đang định nói lời cảm ơn mọi người thì đột nhiên có một chiến binh quát lên:

- Thủ lĩnh! Người không có quyền làm như vậy! Ngoài các thứ người bốc thăm được, chiếc bình kia người không lấy được đâu! - Nói đoạn, anh ta dơ rìu chiến lên và chỉ một nhát chiếc bình vỡ tan tành.

Clôvít tuy đầy mình chiến công, quyền lực trong tay, song vẫn không dám tự ý phá hoại truyền thống của người Phrăng, tùy tiện phân chia chiến lợi phẩm. Ông giận dữ đưa mắt nhìn người chiến binh kia, không nói một lời.

Ngày 1 tháng 3 năm sau là ngày tết của người Phrăng. Sáng sớm hôm đó, Clôvít lệnh cho các chiến binh mang theo vũ khí tới tập hợp tại một địa điểm được chỉ định để chuẩn bị duyệt binh. Sau khi đội ngũ đã chỉnh tề, Clôvít đi kiểm tra việc chuẩn bị vũ khí của từng chiến binh. Khi bước tới trước mặt người chiến binh đã đập vỡ chiếc bình, ông ta kiểm tra rất kỹ.

- Thế này là thế nào? Clôvít chỉ vào chiếc rìu chiến của anh ta, hỏi với giọng xoi mói - Vì sao nó không sắc gì cả?

- Thừa thủ lĩnh, trước khi đi tôi đã mài rồi, sao lại không sắc? - Người chiến binh kia cãi lại.

- Sắc! Hừ! - Clôvít giăng lấy chiếc rìu của anh ta, quăng xuống đất - Mọi người hãy nhìn xem rìu này có sắc không!

Người chiến binh cúi xuống nhặt chiếc rìu. Nhân lúc anh ta đang khom người xuống, Clôvít rút ngay chiếc rìu chiến của mình chém một nhát chết tươi rồi hét lên:

- Người ở Soátsông đã xử sự như vậy đối với chiếc bình, giờ ta cũng xử sự đối với người như người đã làm.

Hành động bất ngờ của Clôvít đã khiến tất cả các chiến binh có mặt kinh ngạc, nhưng không ai dám lên tiếng phản đối vì mọi người đều sợ ông ta.

Từ đó, quyền thế của Clôvít ngày càng lớn. Ông không còn đếm xỉa gì đến truyền thống của người Phrăng, tự ý muốn làm gì thì làm. Nhiều bộ lạc đã suy tôn ông làm thủ lĩnh.

Người Phrăng vốn theo đa thần giáo, thờ ngẫu tượng. Clôvít cũng không ngoại lệ. Nhưng một cơ hội ngẫu nhiên đã khiến ông cải giáo, chuyển sang theo đạo Kitô. Ngờ đâu việc thay đổi tín ngưỡng tôn giáo này lại có tác dụng thúc đẩy vô cùng quan trọng trong sự nghiệp của Clôvít.

Chuyện kể rằng: Cônđôbát, con trưởng của vua Tây Gôt đã tìm cách hãm hại người em trai thứ ba là Gôđixê và đưa đi đây hai người con gái của Gôđixê. Clôvít nghe nói trong hai cô có nàng Clôtiđe vô cùng xinh đẹp và thông minh, bèn cưới nàng làm vợ.

Clôtiđe theo đạo Kitô. Sau khi cưới nhau, nàng một mực khuyên chồng cải giáo, nói rằng người theo đạo Kitô mỗi khi gặp khó khăn sẽ được đức chúa Giêsu bảo ban, giúp đỡ. Nhưng Clôvít không tin nên không chịu cải giáo. Sau này Clôtiđe sanh được một đứa con, nàng cầu xin Clôvít cho con được làm lễ tẩy rửa theo nghi thức đạo Kitô, Clôvít cũng không đồng ý.

Bước ngoặt của câu chuyện xảy ra vào năm 496. Năm đó, Clôvít đánh nhau với người Alaman. Lúc đầu, Clôvít thất bại thảm hại, quân đội hầu như bị giết sạch. Trong lúc nguy hiểm đó, Clôvít nhớ đến lời vợ bèn lớn tiếng cầu xin đức Chúa Giêsu. Không ngờ, bại chuyển thành thắng. Clôvít tin rằng đó là nhờ Giêsu đã cứu ông, bèn quyết định theo Kitô giáo. Trong năm đó, Clôvít đã dẫn 3000 thân binh đi nhận lễ tẩy rửa của Kitô giáo.

Kỳ thực, Clôvít chuyển sang theo đạo Kitô là do yêu cầu chung của cả đôi bên. Clôvít và giáo hội Rôma xứ Gôlơ.

Lúc bấy giờ, người Tây Gôt đều thuộc phái Ariăng trong Kitô giáo. Mỗi khi đến một nơi nào, người Tây Gôt đều tàn sát những tín đồ Kitô giáo tự nhận là “chính giáo”. Giáo phái này bị giáo hội Rôma ở Gôlơ coi là “tà giáo”, cho nên giáo hội Rôma muốn dựa vào một thế lực lớn mạnh để bảo vệ quyền lợi của mình. Việc Clôvit chuyển sang theo Kitô giáo là điều giáo hội mong mỏi mãi mà không được.

Về phía Clôvit, sau khi bước đầu đánh thắng người Alaman, cũng đang rất cần được giáo hội giúp đỡ để củng cố địa vị của mình và tăng cường ách thống trị đối với những vùng mới chinh phục được. Và quả nhiên, sau khi chuyển sang theo Kitô giáo, công việc bành trướng và cai trị của Clôvit đều được giáo hội tích cực giúp đỡ ủng hộ. Trong con mắt của người Phrăng, địa vị của Clôvit cũng được đề cao chưa từng thấy.

Lại nói về bố vợ của Clôvit là Gôđixê, con trai thứ ba của vua Tây Gôt. Trước việc anh cả Cônđôbát tìm mọi cách hãm hại mình, Gôđixê ôm hận trong lòng, luôn tìm cơ hội báo thù. Thấy con rể Clôvit thế lực ngày càng lớn mạnh, Gôđixê sai người đến nói:

- Nếu con có thể giúp ta đánh bại Cônđôbát, ta sẽ cắt cho con một phần lãnh thổ và chấp nhận hàng năm sẽ nộp cống.

Clôvit, con người đang khát khao bành trướng và chiến thắng, tất nhiên không để lỡ dịp may này. Năm 500, Clôvit xuất binh đánh Cônđôbát. Cônđôbát chưa đánh đã chạy. Gôđixê theo thỏa thuận giao cho Clôvit một phần lãnh thổ. Nhưng Clôvit vẫn tiếp tục truy đuổi Cônđôbát, cho tới khi ông này chịu chấp nhận triều cống hàng năm mới thu binh. Thế là Clôvit đã kiếm lời được ở cả hai anh em nhà họ.

Thế lực của Clôvit không ngừng mở rộng đã khiến vua Tây Gôt hoảng sợ, bèn cho người sang tìm cách hòa hiếu với ông. Clôvit tự lượng sức mình chưa đủ chinh phục đối phương nên cũng đồng ý. Ít lâu sau hai người gặp nhau, những buổi chuyện trò thân mật, những bữa tiệc linh đình, họ thề thốt với nhau sẽ mãi chung sống thuận hòa.

Nhưng chỉ được ít lâu, Clôvit lại mở cuộc tấn công vào Tây Gôt. Nhờ có sự chi viện mạnh mẽ của con trai thủ lĩnh người Phrăng vùng biển là Clôđorích, Clôvit đã đánh bại và giết chết vua Tây Gôt, cướp được bán đảo Tây Ban Nha và một vùng lãnh thổ rộng lớn phía nam xứ Gôlơ. Sau đó, Clôvit nhận sắc phong của đế quốc Đông Rôma, đảm nhiệm chức quan Chấp chính, xây dựng dinh thự ở Pari.

Clôvit đã trở thành người có quyền lực lớn nhất trong bộ tộc Phrăng. Nhưng ông ta còn một việc vẫn canh cánh trong lòng, đó là giải quyết như thế nào đối với những thủ lĩnh trong bộ tộc? Họ là những đồng minh của ông trước đây, ông không có quyền không chế đối với họ. Họ tồn tại là một hiểm họa đối với ông. Theo Clôvit, trong số này nguy hiểm nhất đối với ông là thủ lĩnh người Phrăng vùng sông và các con trai của ông ta, và thế là ông quyết định thanh toán trước những người này.

Clôvit ngầm sai người đến nói với Clôđorích, kẻ đã có công giúp ông đánh bại vua Tây Gôt:

- Cha của huynh tuổi đã già. Nếu ông chết đi, mọi mối quan hệ liên quan đến chúng ta ắt sẽ phải nằm trong tay huynh.

Ý tứ của câu nói thật rõ ràng. Clôvit muốn Clôđorích giết cha để chiếm ngôi. Tiếc thay Clôđorích ngu ngốc đã nghe theo lời xúi bẩy của Clôvit, sai người đâm chết cha mình rồi báo tin đó cho Clôvit, lại

còn mời ông ta tới lựa chọn những báu vật ưa thích.

Clôvít làm ra vẻ không để ý gì đến những báu vật đó, nói với người do Clôđorích cử tới:

Nhờ nói lại với thủ lĩnh của các người, ta cảm ơn lòng tốt của ông ta. Ta không cần quà tặng của ông ấy. Chỉ mong ông ấy cho sứ giả của ta được xem các báu vật đó là được rồi. Những thứ đó vẫn thuộc sở hữu của ông ta.

Clôđorích không biết đây là độc kế của Clôvít, đã mang tất cả các báu vật ra để “sứ giả, xem. Đúng vào lúc ông ta đang đặc ý giới thiệu từng thứ một, viên sứ giả đã rút dao ra đâm chết.

Hành động bội tín này đã khiến người Phrăng vùng sông nổi giận. Nhưng Clôvít đã có cách tháo gỡ tình trạng khó xử này. Clôvít vội vã đến chỗ người Phrăng vùng sông, triệu tập mọi người lạ, vờ làm ra vẻ khăng khải nói với họ:

- Hỡi những người anh em thân mến, tôi hoàn toàn không dính dáng gì đến những chuyện này, chẳng lẽ tôi lại muốn thân tộc của mình đổ máu. Theo tôi, đây là một âm mưu tội ác. Nhưng sự việc đã xảy ra như vậy, các anh em nên nghe lời khuyên của tôi, nếu cho là đúng thì tiếp thu. Lời khuyên của tôi là: Hãy về với chúng tôi, tôi hứa sẽ bảo đảm cho các bạn. Tôi sẽ mang lại cho các bạn một cuộc sống sung sướng hơn trước kia!

Lời nói của Clôvít đã mê hoặc được người Phrăng vùng sông. Sau một lúc im lặng, đám người gõ âm ỉ vào lá chắn, tiếng tung hô vang dậy, họ đặt Clôvít trên tấm lá chắn rồi khiêng cao lên. Đó là hình thức họ suy tôn thủ lĩnh. Thế là toàn bộ lãnh thổ và của cải của người Phrăng vùng sông rơi vào tay Clôvít.

Sau khi thu phục được người Phrăng vùng sông, Clôvít tiếp tục tiêu diệt các thủ lĩnh đồng tộc khác. Hoặc đem quân thảo phạt, hoặc sai người mưu sát, Clôvít đã thanh toán hết những người mà ông ta nghi ngờ có thể cướp đoạt ngôi vua của mình, kể cả những kẻ thân thuộc xa gần. Khi âm mưu đã thực hiện trọn vẹn, Clôvít đâm ra hoang mang lo lắng:

- Ta thật tội nghiệp! Ta khác chi một lữ khách lang thang giữa đám người xa lạ! Nếu tai họa xảy ra, đâu còn người thân đến giúp ta đây!

Cho dù thế nào, cuối cùng Clôvít đã thành công trong sự nghiệp, đã trở thành Quốc vương - kẻ thống trị tối cao trong bộ tộc Phrăng. Vương quốc Phrăng do Clôvít kiến tạo ra rút cục cũng đã xuất hiện trong lịch sử Châu Âu.

MÁU THẮM TRƯỜNG ĐUA NGỰA

Khi đế quốc Tây Rôma bị man tộc làm cho diệt vong thì đế quốc Đông Rôma vẫn tồn tại và khá phồn vinh giàu mạnh.

Kinh đô của đế quốc Đông Rôma đặt tại Constantinôpôlit. Nơi này trước kia gọi là Bidantium, năm 330 Hoàng đế Rôma đại đế Constantinôpôlit rời đô về đây mới đổi sang tên mới. Vì thế trong lịch sử, đế quốc Đông Rôma còn gọi là đế quốc Bidantium.

Constantinôpôlit nằm ở vùng giáp giới giữa hai châu Âu Á, yết hầu ra vào Hắc Hải, mậu dịch trên biển vô cùng phát đạt. Khi Tây Âu còn đắm chìm trong bóng đen ngu dốt thì số dân ở đây ngày một đông, các công trình kiến trúc ngày càng tráng lệ, hải cảng tập nập ra vào thuyền bè của các nước... Tóm lại, nơi đây so với Tây Âu giàu có hơn nhiều, văn minh hơn nhiều.

Nhờ thuê buôn bán, nhà vua thu về được những khoản tiền rất lớn. Có tiền, nhà vua có điều kiện chăm lo quân đội, sắm sanh khí giới để gìn giữ biên cương, đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nô lệ, tính việc bành trướng ra bên ngoài. Thương nhân cũng hết sức ủng hộ Hoàng đế vì họ cần một chính quyền nhà nước mạnh mẽ để bảo vệ công việc buôn bán của họ. Cho nên, trong một thời gian rất dài, đế quốc Đông Rôma đã có thể bảo vệ được biên giới, đánh lui các cuộc xâm lăng của man tộc, giữ vững sự ổn định trong nội bộ đế quốc. Đặc biệt cường thịnh nhất là vào thế kỷ VI, dưới thời Hoàng đế Giustinianut trị vì.

Tuy nhiên, đời sống của nô lệ và lệ nông ở Đông Rôma tồi tệ hơn nhiều so với đời sống của nông nô và nông dân ở các vương quốc man tộc Tây Âu. Họ vẫn không có quyền tự do thân thể, vẫn bị bọn chủ nô bóc lột và áp bức tàn khốc; ngay cả cư dân thành thị cũng phải gánh chịu mọi thứ thuế má nặng nề, Giustinianut lên ngôi được ít lâu, tại kinh thành đã xảy ra một chuyện lớn.

Hồi bấy giờ, ở Constantinôpôlit rất thịnh hành trò đua xe ngựa. Mỗi khi có trận đấu, từ quí tộc nguyên lão, địa chủ thương nhân đến bình dân trăm họ đều nô nức kéo nhau đến trường đua ngựa để xem. Cả Hoàng đế cũng đặt sẵn ngai vàng ở đó. Người đến xem thường tới vài vạn người. Ở Đông Rôma, Hoàng đế thiêng liêng như thánh như thần, nhìn thấy nhà vua mọi người đều phải khấu đầu quỳ lạy, hôn lên đôi hài của ông ta. Duy chỉ khi nào nhà vua xuất hiện ở trường đua ngựa, dân chúng mới có thể lớn tiếng la hét bày tỏ sự bất mãn của họ đối với nhà vua.

Cuộc đua ngựa tiến hành theo từng tốp, có khi một chiếc xe dùng tới bốn con ngựa. Vì người đánh xe mặc sắc phục khác nhau, có lam, có lục, có đỏ. . . nên người ta chia tốp theo màu sắc và người xem cũng lấy đó để phân biệt giữa các nhóm. Dần dần, sự phân biệt này trở thành sự phân biệt về đảng phái chính trị và trường đua ngựa cũng biến thành nơi đấu tranh chính trị. Trong số đó, có thể lực nhất là “Đảng màu lam” và “Đảng màu lục”. Thành phần lớp trên của “Đảng màu lam” là những quí tộc nguyên lão và đại địa chủ, còn “Đảng màu lục” đa số là những thương nhân giàu có và bọn cho vay nặng lãi. Hai bên thường xuyên đấu tranh với nhau. Tầng lớp dưới của hai đảng phần lớn là thợ thủ công và nông dân ngoại thành, giữa họ cũng thường xảy ra những chuyện xích mích.

Chuyện lục đục giữa hai bên sau này ngày càng kịch liệt. Giustinianut sợ xảy ra to chuyện, nguy hại đến an ninh của đế quốc, bèn kết án tử hình một số người trong bọn họ.

Việc làm này đã đẩy lên một làn sóng phản nộ. Quân chúng lớp dưới của hai đảng lại hòa thuận với nhau, liên kết lại tấn công các nhà ngục, cứu thoát những người bị kết án tử hình và một số phạm nhân khác. Cuộc khởi nghĩa đã bắt đầu như vậy. Đó là ngày 11 tháng 1 năm 532.

Tiếp đó, khắp nơi trong thành phố đều bị đốt phá. Nhà thờ Xanh Xôphia, một bộ phận hoàng cung, nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng khác cũng chìm trong ngọn lửa. Những người khởi nghĩa liên hệ với nhau bằng mật khẩu “nica” (có nghĩa là “thắng lợi”) - do đó cuộc khởi nghĩa này còn gọi là khởi nghĩa “Nica”. Thành phố vang lên tiếng hét “Giết chết Giôn!” “Treo cổ Toribônien!”.

Giôn và Toribônien đều là sủng thần của Hoàng đế Giustinianut. Giôn làm Tổng giám kinh đô, quyền lực chỉ kém có Hoàng đế, của cải giàu vô kể nhờ ăn hối lộ, suốt ngày chỉ rượu chè và lúc nào cũng sẵn sàng vơ vét tiền bạc của dân chúng. Toribônien là đại thần cố vấn của Hoàng đế, tài cán và học vấn tuy không thua bất cứ đại thần nào, được Hoàng đế giao cho việc lo soạn thảo bộ pháp điển của đế quốc, nhưng là người lòng dạ tham lam đen tối nên trong công việc chỉ tính chuyện lợi lộc, sẵn sàng xóa bỏ hoặc thêm thắt bất cứ điều khoản nào miễn là có tiền. Khi khởi nghĩa nổ ra, Hoàng đế và Hoàng hậu cùng một số vị Nguyên lão bị vây khốn ở trong hoàng cung, không còn cách nào khác đành phải ra lệnh cách chức hai nhân vật này.

Đến đêm ngày thứ năm, Giustinianut đưa hai người cháu ngoại của vị Hoàng đế đã khuất lên trốn đến một nơi ở khác. Mục đích của việc đưa hai người này rời Hoàng cung là vì lo họ có thể mưu hại ông, nhân lúc xảy ra bạo động cướp lấy ngôi vua.

Đưa hai người đến nơi ở mới rồi mà Giustinianut trong lòng vẫn thấp thỏm không yên, lệnh cho tùy tùng phải theo dõi chặt chẽ.

Trong hai người cháu, có một người tên là Xibôti. Một lần, Xibôti nói lấy lòng Giustinianut:

- Hoàng thượng, trong tình hình nguy hiểm hiện nay, thần thiết nghĩ không nên rời xa Hoàng thượng.

Dè dặt câu nói đó càng khiến Hoàng đế sinh nghi nên đã ra lệnh đuổi cả hai người đi. Câu chuyện càng trở nên rắc rối.

Ngay sáng hôm sau, được mọi người ủng hộ, Xibôti tới quảng trường trung tâm tiếp nhận đại quyền quản lý đất nước, xưng là Hoàng đế. Vì không có vương miện và hoàng bào, Xibôti lúc này đành phải chụp lên đầu chiếc vòng vàng để lên ngôi.

Các vị Nguyên lão ở ngoài Hoàng cung đã triệu tập một cuộc họp khẩn cấp. Người thì chủ trương lập tức dùng vũ lực tấn công Hoàng cung, người thì cho rằng phải chuẩn bị xong đã rồi hãy tấn công, cũng có người chủ trương để cho Hoàng đế Giustinianut chạy trốn. Sau khi trưng cầu ý kiến của tân Hoàng đế Xibôti, cuối cùng quyết định tấn công ngay. Thế là Xibôti hạ lệnh tập trung quân đội ở trường đua ngựa. Phía Hoàng cung cũng triệu tập cuộc họp khẩn cấp để bàn vấn đề: ở lại trong thành để tổ chức lực lượng đàn áp hay lên thuyền chèo trốn. Các đại thần ý kiến mỗi người một phách, không nhất trí được với nhau. Cuối cùng, vẫn là Hoàng hậu phải lên tiếng:

- Hôm nay nếu có người còn nói đàn bà không nên bàn việc lớn giữa đám đàn ông, thì quả thật là vô duyên, vì cánh đàn ông bây giờ đang trù trù do dự chưa biết quyết định thế nào. Theo ta, giờ đây mà tính chuyện trốn chạy là tối hạ sách. Người ta sống ở đời không thể không chết, nhưng đang là kẻ cai trị mà biến thành kẻ lang thang, điều này không thể chấp nhận được. Cầu mong Thượng đế đừng lấy mất của ta chiếc áo cẩm bào và cho ta sống tới ngày mọi người nghênh đón ta như một Hoàng hậu. - Nói tới đây, Hoàng hậu thực sự xúc động, giọng bà run run - Cho nên, Hoàng thượng ơi, nếu muốn thoát thân chuyện này đâu khó! Chúng ta có vô số của cải vàng bạc, có người có thuyền! Nhưng sau khi thánh thượng thoát được thân, người sẽ cảm thấy thà lúc ban đầu chết đi còn hơn là sống chui sống lủi.

Những lời nói của Hoàng hậu đã cổ vũ dũng khí của mọi người. Các đại thần tiếp tục bàn cãi làm thế nào bảo vệ được mình, dẹp tan phiến loạn. Theo họ, quân đội đóng ở gần hoàng cung và những đám

quân khác đều không trung thành với nhà vua, mà nên gửi gắm hy vọng vào hai con người: một là tướng Bêlisaút vừa mới từ mặt trận Ba Tư trở về, trong tay ông là một đạo quân hùng mạnh đầy dạn kinh nghiệm chiến đấu và một nữa là tướng Môngtơ đang phụng mệnh mang quân về kinh đô và rất trung thành với nhà vua.

Trong lúc nhà vua còn đang họp hội nghị khẩn cấp thì Xibôti cùng mấy vạn người khởi nghĩa đã tề tựu ở trường đua ngựa. Xibôti ngồi chễm chệ trên chiếc ngai dành riêng cho Hoàng đế Giustinianut mỗi khi ông này tới xem đua ngựa. Phụng mệnh đi đàn áp cuộc bạo loạn, tướng Bêlisaút đưa quân tới gần trường đua ngựa thì bị quân đối phương chặn lại, ông hạ lệnh cho quân đội tiến theo đường khác. Lọt vào được trường đua, Bêlisaút rút thanh bảo kiếm hạ lệnh cho binh sĩ tấn công đám dân chúng đang tập trung ở đây. Quân của Bêlisaút được huấn luyện tử tế, có kinh nghiệm chiến đấu hò nhau xông vào đâm chém. Trường đua ngựa phút chốc biến thành một bãi xác không lồ, máu me lênh láng. Những tiếng hò hét, những tiếng la thất thanh xen lẫn những tiếng rên rỉ hòa vào nhau thành một mớ âm thanh hỗn độn, rùng rợn. Người nào tháo chạy được ra ngoài lại bị quân của Môngtơ tàn sát. Trong khoảng khắc, gần 4 vạn con người đã ngã xuống toàn bộ sân đua ngựa khổng lồ nhuộm đỏ máu của những người khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa “Nica” chấm dứt trong thất bại bi thảm như vậy.

Ngồi trên ngai của Hoàng đế, Xibôti kinh hoàng trước cảnh tượng đầm máu. Ông ta bị lôi ra khỏi “bảo tọa”, bị tống vào nhà lao canh phòng cẩn mật. Ít lâu sau, Xibôti bị tử hình, xác bị ném xuống biển.

CHIẾN TRANH TƠ TẦM

Sau khi Giustinianut đàn áp được cuộc khởi nghĩa “Nica”, tình hình Constantinôpôlit tạm thời ổn định. Để củng cố nền thống trị của mình, Giustinianut chiêu mộ rất nhiều quân lính đánh thuê và muốn duy trì đạo quân khổng lồ này phải cần rất nhiều tiền. Thế là ông phải tính đến chuyện buôn bán tơ tằm.

Tơ tằm là thứ nguyên liệu chính dùng để dệt lụa. Thời bấy giờ, các lái buôn châu Á thường phải qua đế quốc Đông Rôma mang tơ lụa sang bán cho những người giàu có ở Tây Âu, họ phát tài to, còn Giustinianut cũng thu lợi lớn qua việc thu thuế. Trước Công nguyên, tơ lụa đều từ Trung Quốc nhập vào Châu Âu. Trước Giustinianut, chỉ có người Trung Quốc mới biết nuôi tằm kéo tơ. Để giữ độc quyền trong việc buôn bán tơ tằm, chính quyền Trung Quốc chỉ cho phép xuất khẩu tơ và lụa, nghiêm cấm việc xuất khẩu giống tằm. Vì đường xá xa xôi, vận chuyển khó khăn, giá tơ lụa chuyển tới được thị trường Châu Âu đắt như vàng. Mua tơ tằm từ Trung Quốc, qua “con đường tơ lụa” vận chuyển tới Châu Âu chủ yếu là người Ba Tư, Những món lãi khổng lồ họ kiếm được đã khiến Giustinianut thêm nhỏ dãi.

Giustinianut cho rằng binh lực của mình lớn mạnh, muốn dùng vũ lực để buộc Ba Tư khuất phục, chia sẻ nguồn lợi nhuận khổng lồ đó. Chẳng dè Ba Tư đã sẵn sàng đối phó lại, không đếm xỉa gì đến sự đe dọa vũ lực của đế quốc Đông Rôma. Thế là Giustinianut bèn liên minh với Quốc vương Êtiôpi ở Bắc Phi, muốn thông qua họ để buôn bán tơ lụa với phương Đông. Nhưng quan hệ buôn bán giữa người Ba Tư với phương Đông vốn có từ lâu và rất chặt chẽ, Êtiôpi cũng không có cách nào nhúng tay vào được. Chuyện này khiến Giustinianut nổi cơn thịnh nộ, cuối cùng năm 540 ông ta đã gây ra cuộc chiến tranh với Ba Tư. Đồng thời với việc phát động chiến tranh, Giustinianut một mặt tăng thuế nhập cảnh đối với hàng hóa của Ba Tư, hạn chế nhập khẩu tơ tằm; một mặt định giá tơ tằm ở trong nước, đề phòng giá tơ tằm lên cao.

Quân lính đánh thuê của đế quốc Đông Rôma được trang bị rất tốt. Mình mặc áo giáp, đầu đội mũ sắt nhọn, một tay cầm lá chắn che kín toàn thân, một tay cầm kiếm, xà mâu hoặc rìu hai lưỡi. Bất luận bộ binh hay kỵ binh, đều là những tay nỏ thiện xạ. Nhưng đội quân này đánh nhau chỉ vì lương bổng và chiến lợi phẩm, do đó cũng không đáng tin cậy lắm. Chiến tranh kéo dài được mấy tháng, đôi bên có thắng có thua, nhưng Ba Tư rốt cuộc vẫn chưa bị đánh bại.

- Hoàng thượng? Tơ tằm trên thị trường không còn thấy nữa. Giá thu mua đã tăng gấp ba bốn lần mà vẫn không đủ hàng. Xin Hoàng thượng hãy cho nhập từ Ba Tư!

- Không được! Chúng ta đang đánh nhau với Ba Tư? Giustinianut nói cắt ngang, giọng dứt khoát.

- Tâu Hoàng thượng, thợ ngành tơ ở Tan và Bâyrút (nay thuộc Xyri) đã thất nghiệp mấy tháng nay rồi. Họ không còn cái gì để ăn để mặc, chắc khó bề sống nổi. Cúi xin Hoàng thượng suy xét, hãy cho nhập tơ tằm từ Ba Tư! - Một vị đại thần khác rụt rè nói.

- Trăm dân phải tự lo lấy đời sống của họ, ta lo sao nổi! - Giustinianut không cần suy nghĩ, trả lời ngay.

- Muôn tâu Hoàng thượng, người thất nghiệp nhiều như vậy, họ mà nổi loạn e khó bề dẹp yên! Huống hồ, tơ tằm là nguồn thu nhập lớn của nước ta, không có tiền lại phải đánh nhau, ngay đời sống của chúng ta cũng khó bề yên ổn! - Vị đại thần thứ ba nói với giọng khẩn thiết.

Giustinianut không ngồi yên được nữa. Những lời tâu trình của các đại thần buộc ông phải cân nhắc cẩn thận. Giustinianut đứng lên, đi đi lại lại, cân nhắc những toan tính của mình.

Hai thành phố Tan và Bâyrút của đế quốc Đông Rôma là những trung tâm quan trọng của ngành tơ lụa. Các công trường ở đó chuyên gia công tơ tằm của Trung Quốc. Những tấm lụa của Trung Quốc nhập từ Ba Tư được gỡ ra thành những sợi tơ nhỏ muốt, sau đó pha lẫn sợi gay đậm thành loại lụa mới, đem đi nhuộm, thêu hoa vào rồi mới mang bán sang thị trường châu Âu với giá cao. Có khi những tấm lụa mộc của Trung Quốc nhập từ Ba Tư về được mang nhuộm luôn rồi thêu những đồng tiền vàng lên, sau đó mang bán đi các nơi ở Châu Âu, Bắc Phi với giá cắt cổ. . . Những công việc gia công như vậy quả là một nguồn thu nhập quan trọng của đế quốc Đông Rôma.

Sau khi cân nhắc lợi hại được mất, Giustinianut quyết định vẫn phải nghĩ cách kiếm tiền trên phương diện gia công tơ tằm. Ông thờ dãi nói với quần thần:

- Thôi được. Xem ra ta chỉ còn cách nghị hòa với Ba Tư.

Sau khi đàm phán, Ba Tư đồng ý giảng hòa nhưng đưa ra một điều kiện vô cùng khắc nghiệt: Đế quốc Đông Rôma phải xóa bỏ mọi hạn chế đối với hàng hóa nhập khẩu từ Ba Tư, hơn thế nữa, mỗi năm phải nộp thêm cho Ba Tư 11.000 bảng vàng.

Giustinianut giận điên người, nhưng cũng không có cách nào. Đang lúc gay cấn như vậy thì bỗng có hai vị tăng lữ xin vào yết kiến.

Không gặp - Giustinianut bức bối truyền lệnh cho thị vệ.

Hoàng thượng! Họ là những người biết làm tơ! - Quan thị vệ tâu.

Ồ! Sao người không tâu sớm! Mau triệu vào gặp ta!

Hai tăng lữ được phép vào bái kiến. Thi lễ xong, Giustinianut hỏi:

Các vị từ đâu tới?

- Bần tăng từ Ấn Độ tới.

- Các vị làm sao mà biết cách làm tơ?

- Bần tăng đã qua Trung Quốc.

- Các vị tới Trung Quốc làm gì?

- Vua nhà Lương ở Trung Quốc theo đạo Phật. Đạo Phật từ Ấn Độ truyền sang, cho nên bần tăng đã tới Trung Quốc.

- Tơ mọc trên cây có phải không?

- Muôn tâu Hoàng thượng, không phải, nó là do con tằm nhả ra.

- Con tằm nó thế nào?

- Nó là một giống sâu nhỏ, chuyên ăn lá dâu.

-Ồ! Chúng ta ở đây có rất nhiều dâu, các vị mau mau mang nhiều tằm đến cho ta, ta nhất định sẽ ban thưởng cho các người.

Cuộc gặp kết thúc. Hai vị tăng lữ kia qua đường Ba Tư về Trung Quốc, học người Trung Quốc cách nuôi tằm và ươm tơ, sau đó lén dấu trứng tằm trong chiếc gậy trúc, vượt đường xa dặm thẳm đến được Constantinôpôlit.

Năm trứng tằm đến Constantinôpôlit là năm 552. Từ đó, người Đông Rôma học được cách nuôi tằm ươm tơ, nhờ đó mà phá được độc quyền buôn bán của người Ba Tư.

Trong cuộc đông chinh lần thứ hai của Thập tự quân hồi thế kỷ XII, Quốc vương Xixin là Rôgiê II đã bắt hơn 2000 thợ dệt tơ ở Constantinôpôlit đưa về Italia để chăn tằm ươm tơ. Từ đó, Italia trở thành trung tâm của ngành tơ tằm Châu Âu.

ĐẠI ĐẾ SÁCLÔMANHƠ

Năm 774, vào một ngày nọ, một đạo quân Frăng vượt qua núi Anpơ tiến vào vương quốc Lômbarđi nằm ở miền bắc Italia.

Anpơ là dãy núi lớn nhất ở châu Âu, thế núi cao ngất hùng vĩ, tuyết phủ quanh năm, thung lũng là

những dòng sông băng. Quân lính muốn vượt qua được những vách núi cheo leo chưa từng in dấu chân người ấy quả là một việc vô cùng khó khăn.

Nhưng đối với Sácłomanhơ, vương quốc Xắcxông, người trực tiếp chỉ huy đạo quân này thì những khó khăn đó chẳng đáng kể gì. Ông mới 32 tuổi cặp mắt long lanh ngời sáng, thân hình cao lớn, vóc người vạm vỡ, đủ sức chế ngự gió tuyết của dãy núi Anpơ. Toàn thân ông dường như được bọc trong thép, đầu đội mũ sắt, tay lồng trong đai thép, áo giáp sắt trùm kín ngực, đôi vai và phủ kín cặp đùi. Tay trái cầm trường mâu, tay phải đặt trên chuôi kiếm giắt ngang lưng. Tất nhiên, cả con chiến mã Sácłomanhơ cưỡi cũng đen một màu sắt. Trang bị của quân lính cũng bắt chước theo ông, đến nỗi cả một vùng núi toàn ánh lên màu của sắt thép.

Gôlơ là vương quốc mạnh trong các nước man tộc ở Tây Âu. Giữa thế kỷ V, người Phrăng đã chiếm mảnh đất cuối cùng của đế quốc Tây Rôma ở Gôlơ. Năm 751, cha Sácłomanhơ làm Quốc Xắcxông. Năm 768, Sácłomanhơ lên nối ngôi, Vương quốc Frăng trở nên hùng mạnh hơn bao giờ hết. Lần tiến quân vào vương quốc Lôm-bácđi này là lần đầu tiên Sácłomanhơ thân chinh xuất quân kể từ khi ông làm Quốc vương.

Quốc vương Lôm-bácđi là bố vợ của Sácłomanhơ, vậy vì sao ông lại tiến quân vào đất nước của bố vợ mình.

Chuyện là thế này: người Lôm-bácđi đã nhiều lần xâm phạm Rôma? thế theo lời thỉnh cầu của Giáo hoàng Rôma, Sácłomanhơ từng cử quân đội đánh Lôm-bácđi. Người Lôm-bácđi thua trận, Sácłomanhơ đã lấy con gái của Quốc vương Lôm-bácđi làm vợ. Nàng tất nhiên không được Sácłomanhơ sủng ái. Chuyện này khiến quốc vương Lôm-bácđi vô cùng tức giận, thế sẽ chống lại Sácłomanhơ, Sácłomanhơ nhân cơ hội này đem quân chinh phục vương quốc Lôm-bácđi, sáp nhập miền bắc Italia vào bản đồ của Frăng. Quân Frăng vượt qua được núi Anpơ, khẩn trương tiến về hướng đông và nhanh chóng đánh tới đô thành Pavia của Lôm-bácđi.

Quốc vương Lôm-bácđi từ trước đến nay cũng chưa biết mặt con rể Sácłomanhơ của mình ra sao, nghe nói quân lính của con rể đã ập sát kinh thành bèn đích thân leo lên một tòa tháp cao để quan sát. Cùng đi theo Quốc vương là một quý tộc người Phrăng, ông này vì có lần đã chọc tức Sácłomanhơ nên phải bỏ chạy sang Lôm-bácđi.

Khi quân Frăng xuất hiện từ xa, Quốc vương hỏi vị quý tộc nọ:

Sácłomanhơ ở trong số đó phải không?

- Thừa không - Ông này lắc đầu nói - Đó là xe chở lương thực.

Nhiều thế cơ à! - Giọng Quốc vương có vẻ kinh ngạc.

Tiếp đó, Quốc vương nhìn thấy một đoàn kỵ binh khổng lồ đang rầm rập phóng tới, bèn nói với giọng chắc chắn:

Sácłomanhơ nhất định phải ở trong cánh quân này!

Không phải, thừa vẫn không phải.

Quốc vương nghe trả lời rất đổi kinh hoàng:

- Trời! Chẳng lẽ lại còn có cánh quân đông hơn nữa? Rút cục hấn ở đâu? Chúng ta nên làm thế nào?

- Chờ khi ông ấy tới, quốc vương sẽ thấy ông ấy ở đâu. Tôi cũng không biết nên làm thế nào!

Đang lúc hai người nói chuyện với nhau, lại một cánh quân nữa lọt vào tầm nhìn của họ. Nhìn thấy đoàn quân dày đặc, hàng ngũ chỉnh tề, Quốc vương kinh hoàng kêu lên:

Lạy chúa! Sácłomanhơ đến rồi!

Thế nhưng vị quý tộc nọ vẫn giọng cũ:

- Thừa không, vẫn không phải, đó là đội quân của giáo chủ, tu viện trưởng và giáo sĩ cung đình của ông ta. Tàu bệ hạ, chừng nào người nhìn thấy cánh đồng chi chít những mảnh ruộng thép, mặt sông tối sẫm lại vì ánh thép, chừng đó mới đúng là Sácłomanhơ xuất hiện.

Ông ta vừa dứt lời thì từ phía tây như cuộn cuộn một đám mây đen, trời đang sáng sủa bỗng tối sẫm lại một cách đáng sợ, và khi đội quân của Sácłomanhơ tiến lại gần, binh khí sáng lấp loáng lại biến trời mờ tối thành trắng ban ngày. Đối với Quốc vương Lômbácđi và binh lính của ông ta, cái “ban ngày” đó còn tối tăm hơn cả đêm đen nhiều!

- Sácłomanhơ mà ngài trông ngóng ở trong đó.

Lão quý tộc nói xong, kéo vội裳 Quốc vương đang dờ dẩn chạy vội xuống tháp. Trong cơn hãi hùng, Quốc vương luôn miệng dặn các thủ hạ:

- Đóng chặt cổng thành! Đóng chặt cổng thành!

Sácłomanhơ nhìn thấy cổng thành Pavia đóng im ỉm, cười nói với các tùy tùng:

Thôi được. Hôm nay chúng ta chưa vào thành vội. Nhưng để mọi người khỏi chê trách chúng ta chơi rộng cả một ngày, ta muốn các người làm ngay một nhà thờ nho nhỏ. Nếu như họ không sớm mở cổng thành cho chúng ta, chúng ta có thể ở đây cầu Chúa.

Sácłomanhơ vừa dứt lời, thủ hạ của ông lập tức tỏa đi các nơi, người lấy đá, kẻ lấy vôi lấy gỗ, lính thợ được huy động. Chỉ trong mấy tiếng đồng hồ, một ngôi đền thờ có tường xây, có mái lợp đường hoàng đã được xây dựng xong.

Sáng sớm hôm sau, Quốc vương Lômbácđi đứng trên thành hết sức kinh ngạc khi nhìn thấy chỉ qua một đêm đã sừng sững hiện ra như một thần thoại một đền thờ mà theo ông ta ít nhất cũng phải một năm mới làm nổi. Ông đành phải đầu hàng con rể mình, chấp nhận điều kiện sẽ chịu đi đầy suốt đời và để con trai của Sácłomanhơ làm Tổng trấn vương quốc Lômbácđi. Thế là miền bắc Italia đã sáp nhập vào bản đồ của vương quốc Frăng.

Ít lâu sau, Sáclomanhơ lại đưa quân xuống phía nam đánh Tây Ban Nha. Giữa Frăng và Tây Ban Nha ngăn cách nhau bởi dãy núi Pyrêê điệp trùng hiểm trở. Năm 778, quân Sáclomanhơ vượt Pyrêê không mấy khó khăn, tiến quân xuống tây nam, nhưng bị người Tây Ban Nha chống lại quyết liệt, buộc phải rút quân. Trên đường trở về, hậu quân của Sáclomanhơ khi vượt qua thung lũng Rôngxêvan đã bị dân địa phương tập kích. Vùng này rừng rú rậm rạp, địa thế hiểm trở, tiện cho việc mai phục. Trận đánh diễn ra trong đêm tối. Hậu quân của Sáclomanhơ hầu như bị giết không còn một người. Nghĩa binh cướp hết lương thực rồi nhanh chóng rút khỏi chiến trường. Trong trận kỳ tập này, một danh tướng của Sáclomanhơ là hầu tước Rôlăng đã thiệt mạng. Câu chuyện về trận đánh này về sau đã được các nhà văn mô tả lại trong bộ sử thi nổi tiếng dưới nhan đề “Bài ca Rôlăng”.

23 năm sau, say sưa với việc mở rộng lãnh thổ, Sáclomanhơ một lần nữa lại đem quân vượt qua dãy Pyrêê đánh Tây Ban Nha, cuối cùng đã thôn tính được một vùng đất rộng lớn phía nam Pyrêê và giao cho một người con trai khác của mình làm Tổng trấn.

Trong các cuộc chiến tranh xâm lược do Sáclomanhơ gây ra, lâu nhất phải kể đến cuộc chinh phục người Xăcxông ở miền bắc. Mượn cơ truyền bá đạo Kitô, bắt đầu từ năm 772, suốt trong 33 năm Sáclomanhơ trước sau đã phát động 8 lần tiến công. Trong thời gian này, người Xăcxông đã nhiều lần khởi nghĩa; tướng lĩnh, bá tước, giáo sĩ Kitô, nhiều người đã bị giết. Sáclomanhơ phải thi hành những thủ đoạn cực kỳ tàn nhẫn, đem giết hết 4500 con tin Xăcxông. Ông ta còn ra lệnh cho tay chân, dùng kiếm để đo chiều cao tất cả trẻ con Xăcxông, nếu vượt quá kích thước đều mang chém đầu. Năm 804, người Xăcxông cuối cùng bị chinh phục, trở thành thần dân của Quốc vương Frăng.

Bản đồ của vương quốc Frăng ngày càng mở rộng. Sáclomanhơ không hài lòng với danh hiệu Quốc vương nữa. Năm 799, quý tộc Rôma chống lại Giáo hoàng Lêôn III, đã chém bị thương mắt ông ta. Giáo hoàng cầu cứu Sáclomanhơ. Sáclomanhơ lập tức đem quân sang Rôma. Bọn quý tộc Rôma nghe tin đã tháo chạy, nhưng nhanh chóng bị tóm gọn. Theo lời thỉnh cầu của Giáo hoàng, Sáclomanhơ hoặc đã xử tử hoặc đã cầm cố chung thân những quý tộc này.

Ngày Chúa giáng sinh năm 800, đại giáo đường Thánh Pie ở thành Rôma đèn nến sáng trưng, trang hoàng như mới. Để báo đáp công ơn của Sáclomanhơ, tại đây Giáo hoàng Lêôn III làm lễ tấn phong cho Sáclomanhơ, tôn xưng ông là “Hoàng đế Rôma”. Từ đó, vương quốc Frăng trở thành “Đế quốc Sáclomanhơ”, Quốc vương Sáclomanhơ trở thành “Đại đế Sáclomanhơ”.

Trong 47 năm trị vì Frăng, bằng vũ lực Sáclomanhơ đã mở rộng bản đồ của đất nước ra gần gấp hai lần. Nhiều vùng lãnh thổ của Pháp, Đức, Italia, Nam Tư, Tây Ban Nha v.v. hiện nay thời bấy giờ đều nằm trong đế quốc của Đại đế Sáclomanhơ. Do đế quốc không có cơ sở kinh tế thống nhất, lại phải xuất chinh liên miên, nông dân gánh vác nặng nề, các nơi nổi lên phản kháng, lại thêm bọn lãnh chúa phong kiến lớn không chịu phục tùng Hoàng đế cho nên truyền được đến đời thứ ba, nội chiến đã xảy ra giữa ba người cháu, đế quốc Sáclomanhơ đứng trước nguy cơ tan rã. Đến năm 843, hòa ước giữa các bên mới được ký kết, đế quốc bị chia thành ba. Sau này, biên giới của ba bộ phận lãnh thổ có một số biến động. Đến cuối thế kỷ IX, trên lãnh thổ cũ của đế quốc Sáclomanhơ tồn tại 3 vương quốc chính: một là Tây Frăng, tức vương quốc Pháp; một là Đông Frăng, tức vương quốc Đức; còn lại là vương quốc Italia. Biên giới của 3 quốc gia chủ yếu ở Tây Âu thời cận đại là Pháp, Đức, Italia, đã bắt đầu hình thành từ khi đó.

VĂN HÓA CARÔLIN

- Đây ai cần tri thức, xin lấy trên tay tôi!

- Này bà con, xin chớ chỉ coi hàng hóa, hãy tới mà lấy tri thức!

Giữa một cái chợ ồn ào trên bờ biển phía nam Frăng có hai người Scôtlen đang luôn miệng rao hàng. Thấy họ thành thật chào mời, mọi người xúm đông lại xem.

Một ông lão thấy trên hai tay họ chẳng có thứ gì, nghi hoặc hỏi:

- Tri thức ở đâu? Nó là thứ quái quỷ gì?

Người Scôtlen giọng nghiêm túc:

- Tri thức nó ở trong đầu óc tôi. Nó nhìn chẳng thấy, sờ không được, nhưng nếu ông có được nó sẽ hữu ích hơn nhiều các thứ hàng hóa.

Ông lão cười xòa:

- Ô! Thì ra vậy! Tôi chẳng cần cái thứ đó.

Hồi thế kỷ thứ VIII, truyền thống văn hóa của Hy Lạp, Rôma cổ đại đã bị mai một cùng với sự suy tàn của thành thị. Sách vở có từ thời Rôma lưu giữ lại được, từ sau thế kỷ V, VI đã bị mất dần mất mòn, do đó dân chúng Frăng hầu như đều mù chữ. Kể cả rất nhiều quan đại thần danh giá trong triều đình Đại đế Sác-lô-man-hơ một chữ cũng không biết. Cho nên mọi người chẳng bao giờ nghe nói đến hai chữ “tri thức”. Trước mặt hai người Scôtlen, đám người cười ồ lên một lúc rồi bỏ đi.

Thế nhưng chuyện đó lại lọt đến tai Sác-lô-man-hơ. Ông lập tức truyền lệnh cho gọi hai người vào gặp.

Sác-lô-man-hơ giọng ôn hòa hỏi:

- Ta nghe nói các người mang tri thức đến?

Người Scôtlen lễ phép:

- Quả như vậy, thưa Bệ hạ. Hai chúng tôi đều có tri thức, và vui lòng nhân danh Chúa, truyền lại cho những ai muốn tìm kiếm nó.

- Các người đòi lấy thứ gì?

- Ôi! Tâu Bệ hạ, chúng thần không cần thứ gì cả, chỉ cần một nơi thích hợp để dạy học và có một số người thông minh đến học là được rồi!

Câu trả lời của người Scôtlen khiến Hoàng đế vô cùng hài lòng. Sác-lô-man-hơ từ khi lên ngôi vua đã cảm thấy sâu sắc nhân tài phục vụ cho đế quốc quá ít ỏi, từng ra lệnh cho giáo hội và nhà thờ mở

trường dạy học, thành lập học viện cả ở trong Hoàng cung, cho mời các tăng lữ học giả tới dạy học. Bản thân ông đến tuổi thành niên cũng mới học văn hóa. Năm 774, khi viễn chinh Italia, ông đã đưa vị học giả nổi tiếng Pie và một số giáo sĩ có học thức về để giúp ông trông nom trường học. Nhờ Pie mà ông đã học được văn pháp, biết được tiếng Hy Lạp và tiếng La tinh. Sau này, ông còn học được ở học giả nổi tiếng người Anh Ancun về tu từ học, thuật biện luận và thiên văn học v.v. Thấy có người tự nguyện đến giúp công việc giáo dục, Sácłomanhơ trong lòng rất vui, hạ lệnh chọn trong số con em những nhà quyền quý, những gia đình bậc trung và cả những nhà nghèo một số trẻ em nam để theo học, cung cấp cho chúng nhà ở và vật dụng sinh hoạt, cho xây dựng một ngôi trường. Sau đó, ông lại mãi đi chinh chiến.

Một thời gian sau, Sácłomanhơ quay trở về cho gọi tất cả đám trò nhỏ tới, đích thân kiểm tra sự học hành của chúng. Ông nhận thấy những đứa trẻ xuất thân từ các gia đình loại trung và nghèo học hành rất tốt, còn lũ trẻ con nhà giàu học hành chẳng ra sao. Kiểm tra hết một lượt, Sácłomanhơ cho gọi những đứa trẻ học hành chăm chỉ đến bên, thân mật nói với chúng:

- Các con của ta, vì các con đã cố gắng thi hành mệnh lệnh của ta nên chẳng những được sự yêu mến của ta mà còn học được nhiều kiến thức. Nếu các con cứ tiếp tục học như vậy, ta sẽ cho các con làm giáo chủ cai quản các khu và những tu viện đẹp để các con mãi mãi được sung sướng.

Tiếp đó, ông quay sang nhìn đám học trò lười biếng với ánh mắt giận dữ rồi quát với giọng vang như sấm dậy:

Còn lũ bay, những cậu ấm con quan, những công tử bột quen sống trong giàu sang sung sướng hãy nghe đây! Các người ỷ vào thân phận danh giá và của cải, bỏ ngoài tai mệnh lệnh của ta mong muốn các người tiến bộ, chỉ ham mê chơi bời lêu lổng, chỉ thích chê chén đua đòi! - Ông ngẩng cao đầu, vẻ uy nghiêm – Nói có Chúa chứng giám, ta khinh bỉ cái thân phận quyền quý và bộ áo quần sang trọng của các người. Ta thề, trừ phi các người cố gắng học hành, sửa chữa thói xấu đã mắc, nếu không các người mãi mãi không bao giờ nhận được sự ưu ái của Sácłomanhơ này.

Sácłomanhơ nói sao làm vậy. Ông thường đưa các thanh niên nghèo học giỏi đến làm giáo sĩ ở các nhà thờ, có cơ hội thì cất nhắc họ.

Một lần, có người tâu với ông vị giáo chủ của một giáo khu nọ đã chết. Nghe xong, Sácłomanhơ hỏi:

- Khi ông ta sắp chết, có quyền góp được gì để cứu rỗi linh hồn của mình?

Người nọ thưa, vị giáo chủ đó rất nghèo, chỉ quyền hiến được hai bảng bạc. Sácłomanhơ nghe xong rất không vui. Vừa lúc đó, một giáo sĩ trẻ bước vào tâu với ông rằng, nếu anh kế nhiệm chức vị của giáo chủ này, chắc chắn sẽ có thể quyền góp được rất nhiều. Sácłomanhơ ngẩng đầu nhìn, thì ra người giáo sĩ trẻ này chính là đứa trẻ nghèo chăm học hồi nào.

Biết tin, rất nhiều vị quan lại quyền quý lũ lượt kéo vào cung xin Sácłomanhơ giao chức giáo chủ cho mình. Cả Hoàng hậu cũng muốn Sácłomanhơ nhường cho một giáo sĩ rất mực trung thành với bà chức vụ đó.

Sácłomanhơ cân nhắc mãi, cuối cùng đã từ chối lời thỉnh cầu của các quan lại và Hoàng hậu, bỏ

nhệm người giáo sĩ trẻ làm giáo chủ, nhưng nghiêm khắc dặn dò anh ta:

- Người nhất định phải làm đúng lời hứa của mình, có nhiều cống hiến cho ta!

Thế là người giáo sĩ trẻ tuổi nọ được phong làm giáo chủ.

Sáclomanhơ từ nhỏ trưởng thành lên trong các tổ chức tôn giáo, nhiệt thành và tin tưởng vào Kitô giáo. Lúc đầu, ông không đóng ở một nơi cố định, thường lưu động khắp nơi trong nước. Sau khi lên ngôi Hoàng đế, Sáclomanhơ bèn định đô ở (ElaSapenCax-La-Chapelle). Nhiều cung điện và giáo đường đã được xây dựng ở đây. Những công trình kiến trúc thật nguy nga lộng lẫy, nhiều chỗ được dát vàng dát bạc, cửa chính cửa bên đều đúc bằng đồng kiên cố. Tất cả những cột đá cẩm thạch được chuyển từ những vùng Rôma xa xôi tới. Nếu điều kiện sức khỏe cho phép, người ta thường thấy Sáclomanhơ tới nhà thờ đọc kinh vào sáng sớm, lúc chiều tà, thậm chí cả ban đêm. Cùng với việc xây dựng cung điện, giáo đường, các môn nghệ thuật như hội họa, điêu khắc cũng phát triển theo. Những nhà thờ cung điện ở (Ela Sapen) còn được bảo tồn cho tới ngày nay.

Trong 46 năm Đại đế Sáclomanhơ trị vì, văn hóa giáo dục của Frăng phát triển mạnh mẽ hơn nhiều so với mấy thế kỷ trước. Có điều, nền văn hóa giáo dục đó bị giáo hội lũng đoạn, ngoài tăng lữ giáo sĩ ra, số người được tiếp thu giáo dục hết sức hiếm hoi. Nội dung giáo dục cũng chỉ nhằm phục vụ cho tôn giáo. Tu từ học cốt để bồi dưỡng tài hùng biện khi giảng giáo lý, lô gích học đặt ra nhằm cung cấp phương pháp suy luận hình thức bảo vệ những lý luận thần học, nội dung âm nhạc toàn những thánh ca, thiên văn học chỉ dùng để tính toán những ngày lễ tôn giáo và đoán quẻ chiêm tinh. Sáclomanhơ còn cho người thu thập và sao chép nhiều bản thảo viết bằng tiếng La-tinh và tiếng Hy Lạp, nhưng chẳng hiểu gì về nội dung của những bản sao. Tuy nhiên việc làm này cũng lưu lại cho hậu thế nhiều trước tác của các tác giả cổ điển.

Vì vương triều do Đại đế Sáclomanhơ trị vì gọi là vương triều Carôlin, cho nên các nhà sử học sau này gọi nền văn hóa thời Sáclomanhơ là “văn hóa Carôlin”.

MÔHAMÉT

Vào một ngày hạ tuần tháng 1 năm 630, một đoàn chiến binh muslim cưỡi trên những con ngựa Ả-rập lực lưỡng, đầu quấn khăn trắng rộng bản, tay cầm kiếm sắc, xông vào thành Mecca nằm ở phía tây bán đảo Ả-rập.

- Tiến quân đến đền thờ Kaaba! - Thủ lĩnh muslim vùng gươm hô lớn.

Các chiến binh vừa hô vừa nhắm hướng ngôi đền lớn xốc tới.

- Tiêu diệt tà đạo? - Viên thủ lĩnh một lần nữa hô vang.

Các chiến binh ào ào nhảy xuống ngựa, xông vào ngôi đền, đập phá toàn bộ 360 pho tượng.

- Chân lý đã về? Tà đạo đã bị tiêu diệt! Tà đạo nhất định phải bị tiêu diệt! - Viên thủ lĩnh lần thứ ba hô vang. Tiếp đó ông ta hôn lên tảng đá đen khảm trên bức tường đá trong ngôi đền.

Các chiến binh nét mặt hân hoan vì thắng lợi, từng người một hứng khởi bước tới trước khối huyền

thạch, đặt môi lên hôn.

Ngôi đền Kaaba là ngôi đền cổ hùng vĩ nhất trong thành Mecca, nó là trung tâm của đa thần giáo cổ xưa của người Arập. Huyền thạch là một khối thiên thạch màu đen, là vật tôn sùng truyền thống của người Arập. Kể từ khi Môhamét sáng lập ra đạo Islam, người Arập phần lớn đều cải giáo theo đạo Islam, trở thành muslim (tiếng Arập có nghĩa là “kẻ vâng lệnh”). Đạo Islam chỉ thờ có một thần, tên của vị thần đó là “Ala”. Những tín đồ của đạo này cho rằng, “Ala” là chúa tể đã sáng tạo ra vạn vật trong vũ trụ, “Ala” còn được gọi là “Chân chúa”.

Ngôi đền Kaaba lần này rơi vào tay muslim giống hồi chuông cáo chung cho đa thần giáo của người Arập, cũng đánh dấu cho việc đạo Islam, một thứ độc thần giáo mới, đã được xác lập trên bán đảo Arập.

Vị thủ lĩnh của các chiến binh muslim đó chính là Môhamét người sáng lập ra đạo Islam.

Môhamét sinh năm 570 trong một gia đình quý tộc phá sản ở Mecca, mồ côi cha trước khi ra đời, năm lên 6 tuổi lại mất mẹ, từ nhỏ do người chú nuôi dưỡng. Hơn 10 tuổi, Môhamét đã theo lái buôn qua lại vùng Palétxtin, Xyri, từng đến nhiều thành phố nổi tiếng trên thế giới, tiếp xúc với giáo lý của độc thần giáo là đạo Do Thái và đạo Kitô, hai tôn giáo có chung một nguồn gốc. Năm 25 tuổi, Môhamét kết hôn với một quả phụ giàu có ở Mecca. Từ đó, vừa có tiền lại có địa vị, ông trở thành một người rất có tiếng tăm ở Mecca.

Ngoại ô thành Mecca có ngọn núi Xira. Trên ngọn núi này có một cái hang rất nhỏ vừa đủ cho một người ở. Môhamét thường đến ẩn cư trong chiếc hang này và suốt ngày đêm ông lao tâm khổ tứ. Ông hoài nghi hiện thực, muốn tìm tòi chân lý, lòng lúc nào cũng phiền muộn. Rồi một ngày kia, ở trong hang ông đột nhiên nghe thấy một giọng nói như ra lệnh cho ông: “Con phải nhân danh ta, tuyên đọc. . .”

Ôi! Có phải Thánh Ala đã gợi ý cho ta? - Môhamét sung sướng reo lên.

Từ đó Môhamét tuyên bố với mọi người: Ông là Thiên Sứ của Thánh Ala. Sau này, đạo Islam gọi cái đêm hôm đó là “Đêm cao quý”.

“Thánh Ala độc nhất vô nhị, là đáng toàn năng, là người sáng tạo ra vũ trụ. Rồi đây ắt có một ngày phán quyết, phàm những người tuân theo ý chỉ của Thánh Ala sẽ được lên thiên đường hưởng phúc, những người làm trái với ý chỉ của Thánh Ala sẽ phải đầy xuống địa ngục chịu tội...” Môhamét đi khắp nơi truyền bá cho mọi người về giáo lý của tôn giáo mới do ông sáng lập ra đạo Islam, nhiều người Arập đã theo ông.

Giáo lý cơ bản của đạo Islam là lòng tin vào Thánh Ala, sức mạnh của Thánh là vô tận, ý muốn của Thánh là muốn cứu vớt loài người ra khỏi mọi đau khổ. Đạo Islam còn tuyên truyền lòng tin và sự tôn thờ nhà tiên tri Môhamét, lòng tin vào Kinh Côran, vào việc hồi sinh của người đã chết, vào sự sắp xếp tiền định, vào sự đền bù và trừng phạt ở thế giới bên kia. Tín đồ đạo Islam phải thực hiện “5 điều răn”: 1- Hàng ngày phải cầu nguyện Thượng đế (5 lần 1 ngày); 2- Phải cứu giúp, bố thí cho kẻ nghèo; 3- Trong tháng Ramadân tháng 9 theo lịch tôn giáo) các tín đồ phải nhịn ăn từ 6 giờ sáng đến 6 giờ tối (trừ trẻ em dưới 10 tuổi, các cụ già và phụ nữ có thai); 4- Trong đời, ít nhất phải một lần hành hương

về thánh địa Mecca; 5- Cấm uống rượu, ăn thịt lợn và những động vật chết tự nhiên. Đạo Islam cấm tín đồ sống độc thân và không cấm đoán chế độ đa thê.

Hoạt động truyền giáo của Môhamét vấp phải sự phản đối của thế lực quý tộc Arập lúc bấy giờ, thậm chí có nhiều người muốn sát hại ông. Một đêm tháng 7 năm 622, Môhamét đem theo các tín đồ trốn khỏi Mecca, chạy đến thành Mêđina. Từ đó, Môhamét lấy Mêđina làm căn cứ địa, tổ chức đấu tranh vũ trang 8 năm sau, Môhamét dùng vũ lực tấn công thành Mecca, thống nhất đại bộ phận bán đảo Arập, thành lập chính quyền tôn giáo. Lịch của đạo Islam hiện nay lấy ngày 16 tháng 7, tức ngày thứ hai sau khi Môhamét đến Mecca, làm ngày bắt đầu năm mới.

10 năm sau, Môhamét dẫn một đoàn hành hương khổng lồ về đất thánh Mecca. Đây là một nghi lễ của các tín đồ đạo Islam bái yết Đất Thánh. Sau khi đã tiến hành hàng loạt các nghi thức tế lễ chung quanh đền thờ Kaaba, Môhamét đứng trên quảng trường nói chuyện với các tín đồ.

“... Hỡi các bằng hữu! Hãy lắng nghe lời của ta và khắc sâu vào trái tim. Các bạn phải nhớ rằng, các muslim đều là anh em của nhau, mọi người đều là đồng bào. Do đó, mọi thứ của người anh em khác, nếu không được sự đồng ý của họ mà cứ chiếm làm của riêng thì đó là việc làm phi pháp đối với bất cứ ai trong chúng ta...”

Các muslim có mặt trên quảng trường đều chăm chú lắng nghe những lời răn dạy của Môhamét. Mọi người biết rằng, Môhamét “xuất thân từ đứa trẻ mồ côi, luật pháp do ông định ra đặc biệt quan tâm đến cô nhi, nô lệ, những kẻ yếu hèn và những người lao động bị áp bức. Rất nhiều người đã tận mắt chứng kiến cuộc sống khắc khổ, thanh bạch của Môhamét - lãnh tụ tôn giáo và nhà nước của họ: sống trong một căn nhà nhỏ làm bằng đất, tự mình may vá quần áo. Tín đồ của ông có thể tới nhà thăm ông bất cứ lúc nào. Còn trong trận mạc, Môhamét là một người chỉ huy luôn luôn đi trước hàng quân, một chiến binh không sợ hy sinh.

Sau chuyến hành hương Mecca, trở về Mêđina được ít lâu thì Môhamét ngã bệnh qua đời. Những người muslim gọi chuyến đi đó là “cuộc hành hương từ biệt”. Theo giáo qui, những tín đồ Islam coi chuyến hành hương về đền thờ Kaaba ở thành Mecca là hạnh phúc lớn nhất trong cuộc đời. Cho tới nay, những muslim trên toàn thế giới vẫn giữ tập tục hành hương về thánh địa Mecca.

Công lao lớn nhất của cuộc đời Môhamét là đã dùng niềm tin tôn giáo để thống nhất tất cả các bộ lạc Arập thành một dân tộc lớn mạnh. Những lời nói của ông được các đệ tử soạn thành “Kinh Côran” - cuốn kinh nhật tụng của đạo Islam. “Côran” là tiếng Arập, có nghĩa là “đọc”. Lăng mộ của Môhamét xây ở Đền Tiên tri thành Mêđina, bởi thế Mêđina cũng là trung tâm các chuyến hành hương của những muslim.

ĐẾ QUỐC ARẬP

Môhamét tạ thế không lâu, người kế thừa ông bắt đầu bành trướng lãnh thổ ra chung quanh. Đầu tiên là cuộc chiến tranh với đế quốc Đông Rôma để cướp Xyri. Mùa thu năm 633, trên một vùng đất trũng nằm ở phía nam Biển Chết đã diễn ra trận tao ngộ chiến đầu tiên giữa quân viễn chinh Arập với quân Đông Rôma. Trước đạo kỵ binh Arập dũng mãnh thiện chiến, quân Đông Rôma thất bại thảm hại bị đánh toi tã không còn mảnh giáp. Hoàng đế Đông Rôma Hêracliút nổi trận lôi đình, cử người em trai mang đại quân đến tiếp viện, đánh lui được quân Arập.

Arập lập tức cử đại tướng Khalít được mệnh danh “Thanh kiếm của Ala”, mang đại quân đánh thẳng vào Đông Rôma. Mục đích chuyến ra quân lần này không chỉ nhằm cứu viện quân lính Arập mà còn muốn nhanh chóng đoạt lấy Xyri, một tỉnh giàu có nhất của Đông Rôma. Khalít đã thực hiện một hành động rất táo bạo, đích thân chỉ huy một lực lượng đột kích vượt qua sa mạc đánh thẳng vào Đamat- thủ phủ Xyri, từ phía sau bao vây quân Đông Rôma.

Muốn vượt qua sa mạc, trước hết phải đi ngang qua thành Hinla của Irắc. Với một khoản lễ lớn 6 vạn đồng vàng, Khalít đến gõ cửa và đã mở toang được cánh cổng vào địa bàn đạo Islam. Không mất một mũi tên một người lính, Khalít dễ dàng tiến vào bán đảo Arập, đặt chân lên lưu vực Lưỡng Hà.

Tháng 3 năm 634, Khalít tiến quân vào sa mạc. Trước đó, ông chọn 800 chiến binh mạnh khỏe tinh nhuệ, ra lệnh cho họ tất cả phải cưỡi lạc đà, chỉ mang theo một ít ngựa. Mỗi con ngựa chỉ đeo hai chiếc túi da lớn bên trong chứa đầy nước.

- Thừa Tướng quân, kỵ binh của Thánh Ala chúng ta chỉ cưỡi ngựa, nay chúng ta chỉ có mấy con ngựa thế này thì đánh trận thế nào? - Một viên chỉ huy nói với giọng nghi hoặc.

- Chỉ có lạc đà mới xuyên qua được sa mạc. Thánh Ala sẽ phù hộ cho chúng ta. - Khalít nói dứt khoát.

Lạc đà đi quá chậm. Việc binh cốt ở thần tốc, thừa Tướng quân!

- Tất cả phải tuân theo sự bố trí của ta - Khalít hạ lệnh xuất phát.

Đoàn kỵ binh chậm chạp hành quân trên sa mạc nóng bỏng, được nửa ngày thì vừa đói vừa khát mà sa mạc vẫn mênh mông vời vợi.

- Ngừng lại nghỉ! - Khalít ra lệnh - giết 10 con lạc đà làm bữa ăn trưa. Nước trong túi gùi trên lưng ngựa đủ để chúng ta uống. - Thừa Tướng quân! Ngựa cũng cần uống nước mà sa mạc thì chẳng có giọt nước nào! - Viên chỉ huy nọ lại lẩm bẩm.

- Đồ ngốc! Trong dạ dày lạc đà chẳng có bao nhiêu nước là gì! - Khalít vừa cười vừa nói.

- Ôi!- Viên quan chỉ huy lúc này mới vỡ lẽ. Thịt lạc đà có thể ăn thay cơm; dạ dày lạc đà quá to, nước chứa trong đó có thể dùng cho ngựa uống. Quả đúng thế thật, nếu mang theo nhiều ngựa, kiếm đâu ra nước?

Ba bốn ngày trôi qua, lạc đà đã bị giết mấy chục con, nước mang theo trên lưng ngựa cũng đã dùng hết ánh nắng mặt trời chiếu trên những cồn cát, hắt lên thứ ánh sáng chói mắt, các chiến binh nóng vã mồ hôi, những cặp môi khô nẻ nứt toác ra mà vẫn không có nước để uống. Mọi người đều lo lắng.

- Mau đi tìm cây xương rồng. Rễ giống cây này có nước - Khalít hạ lệnh.

Dưới cái nóng như thiêu như đốt, các chiến binh chia nhau đi tìm cây, nhưng sa mạc mênh mông, tìm giống cây này ở đâu bây giờ?

- Đây rồi? - Tận mãi xa tít, một chiến binh la lên. Một số chiến binh khác nghe thấy liền chạy tới ngồi thụp xuống bên gốc cây đào bới.

- Cát đã hơi ẩm! - Khi đào tới lớp cát nằm rất sâu, một chiến binh vui mừng reo lên.

Mọi người ra sức đào tiếp, nước từ dưới lớp cát thấm lên.

Thánh Ala đã phù hộ! - Các chiến binh sung sướng hò vang.

Năm ngày sau, toàn đội vượt qua được sa mạc. Hành quân tiếp 13 ngày nữa, cuối cùng họ đã tới dưới chân thành Đamát. Một trận tập kích bất ngờ đã khiến quân Đông Rôma rụng rời chân tay, bị đánh tan tác. Đồn lũy khắp nơi bị quân Arập tấn công. Khalít tập hợp tất cả các cánh quân Arập, tổ chức bao vây chặt thủ phủ Đamát của Xyri. Đến tháng 3 năm 635, cuộc bao vây kéo dài đã mấy tháng, thành Irắc một phen náo loạn. Dân chúng trăm họ kéo đến nhà thờ Kitô giáo.

- Trình đức cha, phải có cách gì chứ ạ!

- Trình đức cha, Hoàng đế Rôma cướp bóc vợ vét người Xyri chúng tôi, thuê má bày ra trăm thứ, lại còn bắt trai tráng, thu lương thực, quả thật không sao sống nổi nữa, chỉ bằng cứ để cho người Arập vào thành.

- Trình đức cha, xin người hãy tới gặp nói chuyện với người Arập.

Sáng hôm sau, đại giáo chủ đứng trên cổng thành Irắc nói với quân Arập rằng ông muốn nói chuyện với Khalít. Khalít bước tới trước cổng thành.

- Tướng quân Khalít, thắng lợi của ngài đã kề trước mắt. Chúng ta hãy ký kết một hòa ước! - Vị đại giáo chủ nói vọng từ trên cổng thành xuống.

- Mang giấy bút ra? - Khalít đồng ý.

Giấy bút được ném xuống, Khalít cầm cúi viết, Viết xong, ông cuộn tờ giấy lại rồi ném trả đối phương.

Đại giáo chủ mở ra xem, thì ra là nội dung của hòa ước. Khalít viết:

“Nhân danh Thánh Ala chí nhân chí thiện, Khalít hứa với toàn thể cư dân Đamát: sau khi vào thành sẽ bảo hộ tính mạng, tài sản và nhà thờ của các người. Toàn bộ thành quách được giữ nguyên vẹn, muslim quyết không ở trong nhà của các người. Điều chúng ta mang lại cho các người là sự bảo hộ của Thánh Ala là sự bảo hộ của Đấng “Tiên tri” (chỉ Môhamét) và của Calipha (quốc vương) chỉ cần các người nộp đủ thuế đinh, các người nhất định sẽ được hưởng sung sướng”.

Điều kiện như vậy là quá rộng rãi. Thuế đinh một năm chỉ phải nộp một đina tiền vàng và một bao tiểu mạch, ít nhiều lần so với thuế má phải đóng cho Hoàng đế Rôma. Dân chúng trong thành đều muốn giảng hòa với người ARập. Đêm hôm sau, đại giáo chủ sai người lên đến trại của Khalít báo ông biết dân chúng trong thành sẵn sàng nghênh đón người Arập và cho hay: “Quân Rôma đã lấy đá lấp cổng thành Babu, phải dùng thang mới leo vào được”.

Khalít cho người kiểm về hai chiếc thang, rồi cử một số chiến binh leo vào để mở cổng thành. Thế là kỵ binh Arập rầm rập tiến vào thành Đamát.

Hoàng đế Đông Rôma Hêracliút không cam chịu thất bại bèn huy động 20 vạn đại quân, giao cho em trai thống lĩnh tiến xuống Đamat. Thấy quân địch người đông thế mạnh, Khalít nhanh chóng rút khỏi Đamat, tập kết quân đội của mình ở vùng sông Ianmok - chi lưu của sông Gióocđan, được tất cả 24.000 chiến binh muslim.

Tháng 8 năm 636, trận quyết chiến bắt đầu. Quân Đông Rôma với binh lực đông gấp 10 lần hung hăng xông tới chém giết, Nhưng Khalít vẫn bình tĩnh nói với dân chúng Ianmok:

- Ta trả lại cho các người xuất thuế đình, vì chúng ta chưa có thời gian bảo hộ các người. Các người hãy tự nghĩ lấy cách!

- Chúng tôi thích muslim - Dân chúng địa phương nói - Chúng tôi không thể chịu nổi sự làm nhục của Hoàng đế Rôma nữa? Chúng tôi phải bảo vệ thành phố của chúng tôi, quyết không để quân Hêracliút tiến vào!

Được dân chúng ủng hộ, Khalít tổ chức phản kích. Quân Đông Rôma phần lớn là nô lệ bị bắt đi. Bọn chỉ huy sợ họ chạy trốn, thậm chí đã dùng xích sắt xâu họ lại để đưa ra chiến trường. Binh lính như vậy chắc chắn chưa đánh đã tan. Mới đánh nhau được vài ngày, quân Đông Rôma đã bị tiêu diệt hơn 7 vạn người, cả người em trai của Hoàng đế Hêracliút cũng không bảo toàn được tính mạng.

Hoàng đế Hêracliút lại một phen thất bại thảm hại, sợ phát run lên, tháo chạy về Constantinôpôlit. Khi vượt qua được thung lũng trên biên giới Xyri, ông ta buồn bã rên rỉ:

- Ôi! Tạm biệt Xyri, mảnh giang sơn gấm vóc tươi đẹp nhường này đã rơi vào tay kẻ thù!

Sau khi chiếm được toàn bộ Xyri, kỵ binh Arập vẫn rong ruổi tiến lên.

Năm 638, chiếm Giêrusalem - một thành phố quan trọng ở Trung Đông.

Năm 642, chiếm toàn bộ Iran, chinh phục Ai Cập.

Năm 645, chinh phục Libi ở Bắc Phi.

Đến năm 661, đế quốc Arập chính thức thành lập, định đô ở Đamat. Sau đó, tiến sang phía đông đánh chiếm Cabun (Apganixtan ngày nay) và Xamakh (Trung Á Liên Xô cũ), tiến sang phía tây chinh phục Cáctagô (Tuynidi ngày nay) và Tây Gôt (Tây Ban Nha ngày nay).

Đế quốc Arập là một đế quốc lớn lấy đạo Islam làm tôn chỉ, tây bắt đầu từ Đại Tây Dương, đông đến tận Pamia, tiếp giáp với lãnh thổ nhà Đường của Trung Quốc thời bấy giờ. Đạo Islam cuối cùng đã trở thành một tôn giáo lớn có tính chất thế giới. Tín đồ của tôn giáo này có mặt ở khắp ba châu Âu Á Phi. Nhiều dân tộc ở Trung Đông, Ai Cập, Bắc Phi dần dần hòa nhập với người Arập, trở thành thành viên của đại gia đình Arập. Nền văn hóa Arập cổ xưa hấp thụ những thành quả huy hoàng của cổ Ai Cập, cổ Babilon, cổ Ba Tư, dung hợp với nhau để phát triển, đã tạo ra nền văn minh Arập mới mẻ, rực rỡ nhiều sắc màu.

HÀNH HƯƠNG VỀ MECCA

Tại Mecca, vùng đất ngọn nguồn của đạo Islam, cứ vào tháng 12 theo lịch giáo hội, đều có hàng ngàn hàng vạn tín đồ tới vùng đất thánh này tham gia lễ hành hương quy mô lớn, mỗi năm một lần.

Tín đồ Islam giáo đến từ các nước khác nhau khắp nơi trên thế giới một khi đã tới đây, dù tiếng nói khác nhau, vẫn cất lên lời nói giống nhau cùng ra sức hô to:

- Thánh Ala! Ala!

Họ như lớp lớp sóng biển tràn về quảng trường chính tại “Đền Cấm” ở Mecca, đổ xô đến tòa nhà cổ hình vuông ở giữa quảng trường. Nhiều người xúc động trào những giọt nước mắt nóng hổi, rất nhiều người vui sướng quá giơ cả hai tay reo hò.

Đám người đi bộ càng đi càng nhanh. Mấy vạn thậm chí mười mấy vạn người rảo bước đi vòng quanh tòa nhà vuông, chỉ trong khoảnh khắc đã hình thành một vòng người xoay tròn theo ngược chiều kim đồng hồ quanh tòa nhà trung tâm này. Họ đi như điên dại cứ xoay tròn xoay tròn mãi.

Chiều tối, đèn nền trong “Đền Cấm” thấp sáng trưng và vòng người vẫn cứ quay, cuộc lễ hành hương ở Mecca đã bước vào cao trào.

Công trình kiến trúc cổ này chính là “Thánh Thất” linh thiêng nhất của Islam giáo, vốn có tên là “Kaba” (tiếng Ả-rập có nghĩa là “hình khối”). Nghe nói nhà tiên tri Abraham và con trai Ismaen đã xây dựng nên tòa đền cổ này. Đây là một tòa nhà hình vuông xây bằng đá, cao tới 50 mét, góc đông nam có gắn một tảng đá đen - đá huyền vũ, tương truyền là di vật của đấng tiên tri này.

Thánh Thất nằm ở trung tâm quảng trường. Bao quanh là “Đền Cấm”, ngôi đền thanh khiết thiêng liêng nhất của Islam giáo. Chung quanh Đền Cấm, còn xây dựng bảy ngọn tháp cao vút tượng trưng cho bảy ngày trong tuần lễ. Từ trên núi cao nhìn xuống, Đền Cấm giống như một hình vuông khổng lồ nằm giữa các trái núi, mà trung tâm của hình vuông đó chính là Thánh Thất.

Theo giáo luật của Islam giáo, Đền Cấm chỉ mở cửa cho người muslim (tiếng Ả-rập chỉ tín đồ Islam giáo), không phải muslim, tức những người không theo Islam giáo nhất loạt không được phép vào trong.

Đền Cấm là kết tinh rực rỡ của văn hóa Ả-rập, là tuyệt phẩm của nghệ thuật Islam. Cửa lớn ở Đền Cấm được làm bằng vàng, trên mặt chạm khắc những hình vẽ tinh tế, lại có các tấm rèm thêu che phủ, trang trí đẹp, màu sắc hài hòa. Đặc điểm của điêu khắc Islam là không đục hình người và muông thú, chỉ chạm khắc cây cối và các hình vẽ kỳ hà. Công việc chạm khắc rất tinh tế, hoa văn đa dạng, xứng đáng là kỳ tích trên thế giới.

- Alahô - akhoba!

- Alahô - akhoba!

Tiếng người hô vang phía ngoài cửa lớn Đền Cấm. Hàng vạn, hàng vạn người muslim đang chờ để được vào. Ngoài đó chốc chốc lại vang lên tiếng hô như sấm dậy. Họ đồng thanh “Alahô - akhoba!” (Tiếng Ả-rập “Allah'akbar”, có nghĩa là “Đức chân thánh vĩ đại nhất”).

Đám đông tín đồ sau khi bái vọng Thánh Thất lại như nước triều rút ra khỏi Đền Cấm. Đám đông tín đồ ở ngoài cửa lại như nước triều dâng tràn vào sân chính Đền Cấm, chạy vòng quanh Thánh Thất cùng hô to:

- Chúng con đã đến!

Thánh Ala, chúng con vâng mệnh đã, đến!

Islam giáo đưa ra năm “điều răn”, quy định cho các tín đồ phải tuân theo. Đó là:

- Đức tin, tín ngưỡng. Hàng ngày vào sáng sớm và chiều tối, mọi tín đồ phải bày tỏ lòng ngưỡng mộ với Thánh Ala Môhamét làm người sáng lập ra Islam giáo.

- Lễ bái. Quỳ hướng về Thánh địa Mecca và cầu nguyện năm lần trong một ngày.

- Từ thiện. Luôn làm công việc từ thiện và giúp đỡ cộng đồng Islam giáo.

- Ăn chay hay Trai giới. Nhịn ăn từ sáng sớm cho đến tối trong tháng Ramadan (tháng 9 theo lịch Islam).

- Hành hương. Tín đồ hành hương đến Thánh địa Mecca xem như cuộc hành hương trở về với cội nguồn.

Năm điều răn trên đây như là “cương lĩnh” phải thực hiện. Hành hương là cương lĩnh thứ năm. Mỗi một muslim không phân biệt nam nữ, không kể tuổi tác, chẳng quản xa gần, chỉ cần thân thể khỏe mạnh, có thể tự lo lộ phí mà không ảnh hưởng tới đời sống của gia đình, ít nhất một lần trong đời hành hương đến được Thánh địa Mecca. Hành hương có hai loại. Một loại gọi là Lễ Châu lớn, một loại gọi là Lễ Châu nhỏ. Lễ Châu lớn tổ chức vào tháng 12 theo lịch Islam giáo, là cuộc hành hương đại quy mô của người muslim trên toàn thế giới. Còn Lễ Châu nhỏ thì tổ chức vào lúc nào cũng được.

Quá trình Lễ Châu lớn diễn ra như sau:

Những người hành hương phải đến Thánh địa Mecca trước ngày 9 tháng 12 theo lịch Islam giáo. Trước hết đến lễ châu ở Đền Cấm, chạy đàn bảy vòng quanh Thánh Thất ở giữa sân Đền Cấm, nếu hôn được vào tảng đá đen thì coi như một vinh dự lớn lao. Nhưng Lễ Châu lớn là một hoạt động tập thể của mười mấy vạn con người, nên chỉ sờ được vào tảng đá đen cũng đã là một dịp may hiếm có, vì vậy số đông người chỉ còn cách giơ hai tay hươ về phía tảng đá đen mà reo hò.

Sau khi chạy vòng quanh Thánh Thất, các tín đồ đi đi lại lại bảy lần quãng đường giữa hai trái núi nhỏ Sapha và Macva ở gần đây. Đây chính là đoạn đường mà bà Aga vợ của Abraham đã đi đi lại lại tìm nguồn nước cho con trai Ismaen, bây giờ các tín đồ phải nghiêm túc làm theo. Sau đó cùng đến giếng “giọt nước” để uống nước. Có người trước đó đã mang theo chai lọ lấy nước ở Thánh Địa đưa về cho bạn bè và người nhà chia nhau uống.

Sau khi đã đi lại bảy lần giữa hai trái núi, mọi người lại trở về trước Thánh thất. Khi mặt trời rời khỏi đường Tý Ngọ tuyến, các tín đồ tự động xếp thành hàng, gập mình quỳ lạy theo tiếng hô trầm bổng hướng dẫn cho mỗi động tác. Ngày mùng 9 tháng 12 lịch Islam là “Ngày lễ đứng” ngày Môhamét nói

chuyện lần cuối cùng. Những người hành hương phải vội rời Mecca đi đến vùng núi Arafát cách thành phố 25 km về phía đông, đứng ngay gần lạng lẽ cầu nguyện tại nơi mà năm đó Môhamét ngồi trên lưng lạc đà nói lời từ biệt. Những người muslim không phân biệt gái trai già trẻ, cũng không kể sang hèn đều phải “hành quân cấp tốc” đến vùng đồi trọc núi hoang khô cằn nóng nực này.

Cầu nguyện xong, mọi người lại từ vùng núi Arafát đi đến Mêna. Thời gian đến Mêna phải là ngày 10 tháng 12, tức ngày thứ hai sau “Ngày lễ đứng”, cho nên một lần nữa phải “hành quân cấp tốc” tới Mêna là Thánh Địa ở phía đông Mecca. Trên đường đến Mêna, tín đồ phải ném đá xuống khe núi Agoba. Ở đây có một cột đá tượng trưng cho “ma quỷ”, những người muslim ném đá rào rào vào cây cột đá, biểu thị suốt đời chiến đấu với cái ác.

Cuối cùng là giết dê mổ bò tại Mêna. Ngày 10 tháng 12 lịch Islam giáo là ngày “Lễ Kunpang” (lễ giết súc vật). Theo quy định của Islam giáo, trong điều kiện kinh tế cho phép, mỗi người giết một con dê hoặc bảy người giết chung một con bò. Thịt đem chia thành ba phần: một phần đem biếu họ hàng bạn bè, một phần cứu tế người nghèo khổ, phần còn lại giành cho bản thân.

Sau lễ giết súc vật, mọi người lại phải đi gấp về Mecca trước ngày 12 tháng 12 để kết thúc Lễ Châu lớn. Vì vậy, những người muslim lại phải “hành quân cấp tốc, lần thứ ba.

Những người tham gia hành hương nhất loạt không mặc quần áo thường ngày mà chỉ dùng hai mảnh vải trắng quấn quanh người để tỏ ý không phân biệt giàu nghèo, đều bình đẳng như nhau. Trong thời gian hành hương, không được cãi nhau, không được kết hôn, không được giết súc vật (tới lễ giết súc vật mới được giết) , không săn bắn không phạt cỏ, không chặt cây, để biểu thị lòng sùng kính. Những người hành hương đến Mecca phải tham gia hàng loạt những hoạt động phức tạp như trên mới được gọi là “Haji”, một danh hiệu tôn giáo.

Hơn ngàn năm nay, từ phía tây sa mạc Sahara ở Châu Phi tới các nước phía đông bên bờ Thái Bình Dương, những người muslim kết bạn với nhau hành hương về Mecca. Không ít người trên đường đi đã bỏ mạng vì gặp nạn hoặc ốm đau trở thành những người “tử vì đạo” cũng rất nhiều người đã được nhận danh hiệu tôn giáo “Haji”.

LỊCH ISLAM GIÁO

Dương lịch sớm nhất trên thế giới là do người Cổ Ai Cập sáng tạo ra. Còn âm lịch sớm nhất trên thế giới là do người Cổ Babilon và tổ tiên người Trung Quốc sáng tạo ra. Thế kỷ XVIII tr. CN, âm lịch sử dụng ở Cổ Babilon và âm lịch sử dụng dưới thời nhà Hạ ở Trung Quốc (Thế kỷ XXI đến thế kỷ XVI tr.CN) rất giống nhau, đều cứ cách hai đến ba năm lại thêm một tháng nhuận để cho tương ứng với thời gian trái đất quay một vòng quanh mặt trời. Về mặt ghi năm thì loại âm lịch này có thể nói là hoàn toàn giống với dương lịch. Vì vậy người ta mới gọi âm lịch của Cổ Babilon và lịch nhà Hạ Trung Quốc là “âm-dương lịch”.

Vậy thì trên thế giới có thứ lịch nào thuần túy là âm lịch không?

Có đấy! Đó chính là lịch Islam giáo do Môhamet sáng tạo ra (còn gọi là lịch Musunman, người Trung Quốc trước đây gọi là “Lịch Hồi”), một thứ lịch thuần túy là âm lịch. Lịch này không tương ứng với thời gian trái đất quay một vòng quanh mặt trời.

Ta hãy xem hai ngày theo lịch ghi dưới đây.

Ngày mở đầu năm đầu tiên của lịch Islam giáo, là ngày 16 tháng 7 năm 622 sau CN tức là ngày thứ hai Môhamét tiến vào Mêđina, Ta thấy ngày mở đầu của lịch Islam giáo so với ngày mở đầu dương lịch (Công lịch) chậm mất sáu tháng rưỡi.

Khalipha tiến quân vào thành Đamat là ngày 16 tháng 1 năm 14 theo lịch Islam giáo, tức ngày 11 tháng 3 năm 635 theo dương lịch. Tháng 1 theo lịch Islam giáo so với tháng 1 dương lịch chỉ chậm mất hơn một tháng.

Mới chỉ cách nhau 13 năm, mà tháng 1 của lịch Islam giáo đã từ mùa hè nóng nực biến thành những ngày đầu xuân hây còn giá lạnh.

Lịch Islam giáo tính năm như thế nào? Lịch này lấy một lần trăng tròn làm một tháng, tháng đủ có 30 ngày, tháng thiếu có 29 ngày, 12 tháng là một năm. Mỗi tháng bình quân có 29 ngày rưỡi. Nhưng thời gian trăng tròn khuyết lại là hơn 29 ngày rưỡi, cho nên cứ cách hai đến ba năm lại có thêm một ngày nhuận. Như vậy, năm bình thường theo lịch Islam giáo có 354 ngày, năm nhuận là 355 ngày, so với thời gian thực tế trái đất quay một vòng quanh mặt trời là 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây thì thiếu mất khoảng 11 ngày, Do đó cách tính năm theo lịch Islam giáo rất không khớp với dương lịch (công lịch), cũng không giống với Âm lịch dùng ở Trung Quốc lịch nhà Hạ). Ví như từ năm mở đầu cho lịch Islam giáo tức năm 622 công lịch) đến năm 1931, công lịch và lịch nhà Hạ đều đã trải qua 1310 năm, còn lịch Islam giáo vì mỗi năm thiếu khoảng 11 ngày, cho nên đã trải qua 1350 năm, so với công lịch và lịch nhà Hạ thì đã tăng thêm vừa chẵn 40 năm.

Chính vì lịch Islam giáo thuần túy là âm lịch cho nên nó không có liên quan với bốn mùa. Ví như nói ngày Nguyên đán theo lịch Islam giáo năm nay là vào mùa hạ thì 8 năm sau ngày Nguyên đán theo lịch Islam giáo lại rơi vào mùa xuân, 16 năm sau lại thuộc mùa đông, còn 24 năm sau nữa, ngày Nguyên đán theo lịch Islam giáo lại chuyển sang mùa thu.

Để phân biệt bốn mùa, tiện cho công việc cấy trồng và thu hoạch nông sản, người Ả-rập lại sáng tạo ra một loại dương lịch. Loại lịch này lấy ngày “xuân phân” (21 hoặc 22 tháng 3 Công lịch) làm ngày mở đầu cho một năm, năm thường là 365 ngày, năm nhuận là 366 ngày. Nhưng loại dương lịch Ả-rập này chỉ dùng để tính toán thời gian canh tác chứ không dùng để tính năm.

VUA HACSA

Đầu thế kỷ VII trên bán đảo Ấn Độ rải rác rất nhiều bang quốc, không có vương triều thống nhất. Tại phía bắc Đêli hiện nay có một tiểu bang tên là Sandiga. Năm 606, một quốc vương trẻ tuổi lên ngôi, người ta gọi ông là Vua Hacsas.

Sau khi lên ngôi, vua Hacsas trước tiên tăng cường lực lượng vũ trang, xây dựng bốn đội quân: voi, xe, ngựa và bộ binh.

Đội quân voi toàn lấy voi làm phương tiện tác chiến chủ yếu. Trên mỗi con voi đều có một lớp áo giáp vững chắc. Voi dùng ngà dùng vòi làm vũ khí. Gặp bộ binh nó chỉ cần dùng vòi cuốn lấy rồi tung mạnh là quăng được kẻ thù ra xa mấy trượng. Chỉ huy cưỡi trên mình voi, ngoài ra còn thêm hai tên lính để điều khiển voi.

Đội quân xe cứ bốn ngựa kéo một chiếc xe. Trên mỗi xe có một viên chỉ huy chịu trách nhiệm điều khiển phương hướng, và một số binh lính tay cầm khí giới có cán dài để tiện cho việc tiêu diệt địch ở cự ly xa. Xe ngựa đều phân tán tác chiến, dễ dàng truy đuổi quân địch thua chạy.

Đội quân ngựa tức là kỵ binh, đội quân bộ tức là bộ binh. Họ đều là những trai tráng mạnh khỏe, một tay cầm lá chắn, một tay cầm giáo dài hoặc gươm sắc, anh dũng xông trận, không gì có thể chống đỡ nổi họ.

Có bốn đội quân này rồi, vua Hacsas bắt đầu mở rộng lãnh thổ. Lên ngôi được 6 năm, ông đã thống nhất được miền bắc Ấn Độ, thành lập một đế quốc rộng lớn từ núi rừng miền tây bắc bán đảo Ấn Độ chạy thẳng tới bờ biển miền Đông nam bán đảo.

Sau đó, vua Hacsas bắt đầu xây dựng chế độ phong kiến trong vương quốc. Dưới vương quốc, có hơn ba chục nước chư hầu, đại thần các cấp đều có thái ấp riêng. Dân trăm họ làm nghề nông, nghề thủ công và buôn bán, sản xuất được rất nhiều nông sản phẩm như lúa gạo, ngô kê, đậu đỗ, cùng các hàng thủ công như vải, đồ đồng và đồ thủy tinh, việc buôn bán với các nước bắt đầu phát triển. Trong thời gian ông trị vì, kinh tế phồn vinh, đất nước giàu mạnh.

Vua Hacsas sùng tín đạo Phật, cho xây dựng chùa chiền, Phật tháp, đúc tượng khắp nơi trong nước, ngay ở kinh đô đã có hơn 100 chùa thờ Phật. Khi ấy Phật giáo chia thành hai phái Đại Thừa và Tiểu Thừa. Đại Thừa chủ trương phổ độ chúng sinh cứu giúp mọi người, Tiểu Thừa chủ trương tự giải thoát lấy mình. Vua Hacsas là tín đồ Đại Thừa.

Một lần, nhà vua thân chinh đi đánh một nước chư hầu. Các hòa thượng nước này theo Tiểu Thừa, không tin tưởng giáo lý Đại Thừa, đã có một hòa thượng viết bài “chốn Đại Thừa” để mỉa mai. Vua Hacsas đọc xong vô cùng tức giận, cử người sang nước láng giềng mời đại sư của giáo phái Đại Thừa tới cùng họ tranh luận. Người được láng giềng cử sang là Huyền Trang, pháp sư Đường Tam Tạng. Pháp sư Đường Tam Tạng đã viết bài “Chê ác kiến luận” để phản bác lại phái Tiểu Thừa.

Tháng 12 năm 642, vua Hacsas đã tổ chức “đại hội tranh luận” giữa hai phái Phật giáo tại thành Khúc Nữ. Tới dự có quốc vương 18 nước trên bán đảo Ấn Độ, hơn 3000 cao tăng Phật giáo hai phái Đại

Thừa và Tiểu Thừa, tín đồ Bàlamôn và các tôn giáo khác cũng đến tới hơn 2000 người. Dân chúng các nước trên bán đảo Ấn Độ còn đến đông hơn. Những đoàn người cưỡi voi, ngồi xe ngựa, đi bộ nườm nượp trên đường, cờ xí pháp phới kéo dài mấy chục dặm, người đông như kiến, náo nhiệt chưa từng có.

Pháp sư Tam Tạng đại diện cho một phái, lên nói trước. Ông đã trình bày toàn diện giáo lý đạo Phật, đồng thời phê bình rất cụ thể những chỗ còn khiếm khuyết của phái Tiểu Thừa. Diễn giảng xong, ông treo “Chế ác kiến luận” ở cổng hội trường, và tuyên bố nếu ai phát hiện thấy trong bài có chữ nào không có lý thì chém đầu người viết để tạ tội với mọi người. Lúc đầu, có một hai tăng đồ phái Tiểu Thừa nêu ra một số vấn đề, nhưng đều bị Tam Tạng pháp sư bác cho không cãi lại được. Sau đó, không còn ai dám đứng ra tranh luận nữa.

“Đại hội” kéo dài đã nhiều ngày. Pháp sư Tam Tạng ngày nào cũng diễn giảng trước mọi người về giáo lý đạo Phật. Thính giả chỉ chăm chú lắng nghe, chẳng ai nêu ra ý kiến gì khác. Đã 18 ngày liền không ai đứng ra tranh luận cả, vua Hacsas tuyên bố kết thúc “đại hội”.

Hôm kết thúc, vua Hacsas tặng pháp sư Đường Tam Tạng 1 vạn đồng tiền vàng, 3 vạn đồng tiền bạc, 100 bộ áo cà-sa. Quốc vương các nước cũng thi nhau tặng ông những lễ vật quý. Pháp sư Tam Tạng cảm ơn và từ chối không nhận thứ gì. Thế là, vua Hacsas rước pháp sư Tam Tạng lên một con voi to trang trí vô cùng đẹp đẽ, mời ông đi dạo quanh sân một vòng để chúc mừng thắng lợi của cuộc tranh luận. Những người đi hai bên voi nắm lấy vạt áo cà sa của pháp sư Tam Tạng, vừa đi vừa hát:

“Pháp sư Đường Tam Tạng.

Phật pháp Đại Thừa giảng thật hay.

Bác hết mọi ý kiến phản đối.

Mười tám ngày liền.

Chẳng còn ai đứng ra tranh luận nữa.

Tất cả mọi người.

Cần phải biết, cần phải biết!”

Sau chuyện này, vua Hacsas mời Huyền Trang tham dự “Hội Vô Già” năm năm tổ chức một lần trên toàn Ấn Độ. “Hội Vô Già” là đại hội giảng giải Phật pháp và quyên góp của cải, ai cũng tham dự được cả. Vua Hacsas và quốc vương 18 nước đều tham gia. Hội kéo dài 75 ngày hơn 50 vạn người các nước trên bán đảo Ấn Độ đã tham gia, xứng danh “Hội Vô Già” lớn nhất trong lịch sử Ấn Độ. Pháp sư Đường Tam Tạng nhiều lần giảng giải Phật Pháp, được mọi người rất hoan nghênh.

“Hội Vô Già” thành công tốt đẹp, pháp sư Đường Tam Tạng lên đường về nước. Vua Hacsas nhờ ông chuyển lời thăm hỏi của mình tới hoàng đế Đại Đường Lý Thế Dân, tặng ông một con voi, cử quân hộ tống khỏi biên giới. Từ đó, Ấn Độ và Trung Quốc trở thành nước láng giềng hữu nghị của nhau.

HUYỀN TRANG TÂY DU

Trong chuyện kể về Vua Hacsá, chúng ta đã nói tới Pháp sư Đường Tam Tạng của Trung Quốc. Vậy vị Pháp sư này có phải là Đường Tăng trong “Tây du ký” không? Chúng tôi xin trả lời: đúng, mà cũng không đúng.

Nói là đúng, vì tác giả “Tây du ký” viết cuốn chuyện đó đã căn cứ vào sự thực là Tam Tạng Pháp sư có đến Ấn Độ thỉnh kinh. Nói không đúng là vì Đường Tăng là một người có thật chứ không phải Thần ở trên trời. Nhiều câu chuyện kể trong tiểu thuyết như “Đại náo Thiên cung”, “Ba lần đánh Bạch cốt tinh”, “Mượn quạt Ba Tiêu”, đều do tác giả hư cấu nên.

Chuyện thực về Đường Tăng là thế nào, dưới đây xin kể.

Đường Tăng họ Trần tên Vĩ sinh năm 600. Anh thứ hai của ông là hòa thượng chùa Tịch Thổ ở Lạc Dương, nên từ lúc 15 tuổi ông cũng đã cắt tóc đi tu, được đặt tên Phật là Huyền Trang.

Hòa thượng Huyền Trang đã đi khắp vùng lưu vực Trường Giang và Hoàng Hà; học tập giáo lý Phật giáo ở rất nhiều vị cao tăng. Nhưng các phái giảng giải Kinh Phật không giống nhau. Các bản dịch Kinh Phật cũng nhiều chỗ khác nhau hơn nữa còn rất nhiều bản Kinh Phật còn chưa được dịch ra tiếng Hán. Vì thế ông quyết tâm “Tây du”, đi sang Ấn Độ để học tập chân lý của Phật giáo để được đọc nguyên bản Kinh Phật.

Triều đình không phê chuẩn đơn xin xuất cảnh của Huyền Trang. Thế là vào năm 627 Huyền Trang một mình lẳng lẳng lên đường trường chinh vạn dặm. Đến Lương Châu, ông bị thuộc hạ của Đô đốc đại nhân giữ lại, bắt phải trở về Kinh đô Tràng An. May nhờ có một vị cao tăng ở đó giúp đỡ đêm đi ngày trốn, ông đến được Qua Châu giáp biên giới (nay là Đôn Hoàng Cam Túc). Không ngờ lệnh bắt Huyền Trang đã được gửi đến Qua Châu. Rất may cho ông, nhờ có một đệ tử thông thuộc đường đi lối lại trong vùng dẫn đường nên đã qua được Ngọc Môn Quan.

Qua khỏi Ngọc Môn Quan là sa mạc mênh mông, khí hậu thay đổi bất thường. Huyền Trang một mình đi 4 ngày đêm trên sa mạc, không một giọt nước uống, có lúc đã ngã xuống hôn mê bất tỉnh. Nửa đêm, gió lạnh làm cho ông tỉnh lại, trải qua rất nhiều vất vả, cuối cùng ông đã tìm được nguồn nước. Phải mất 5 ngày đường nữa ông mới đến được Y Ngo (nay là Hami, Tân Cương).

Gần Y Ngo có nước Cao Xương (nay là Tulufan). Vua nước này là Cúc Văn Thái nghe tin Huyền Trang đến liền phái người tới mời Huyền Trang đến giảng Kinh Phật. Nhà vua tiếp đón rất ân cần, hậu đãi Huyền Trang, còn mời Huyền Trang ở lại Cao Xương, nhưng Huyền Trang một mực từ chối để đi Ấn Độ thỉnh kinh. Nhà vua rất cảm động, xin kết nghĩa anh em với Huyền Trang, tự tay viết 24 lá thư gửi các quốc vương nhờ họ giúp Huyền Trang quá cảnh được thuận lợi. Lúc lên đường, nhà vua còn chuẩn bị cho Huyền Trang 30 con tuần mã và 25 người tùy tùng đi theo mang các thứ vật phẩm đủ dùng trong suốt thời gian đi đường. Huyền Trang trải qua muôn vàn gian khổ, vượt qua suối sâu rừng rậm, đến được thành Suyê (nay là Kiécghidor), sau đó đi xuyên qua vùng Apganistan ngày nay, đến năm 628 thì đến được miền Bắc Ấn Độ.

Huyền Trang đã khổ công học tập 2 năm ở nước Casmilô (nay là Casomia), đã đọc hết toàn bộ Kinh Phật gồm 30 vạn tụng tổng cộng 96 vạn chữ.

Ngoài ra, ông còn học môn Thanh minh học (Ngữ ngôn văn tự Cổ Ấn Độ) và môn Nhân minh học (Logic học Cổ Ấn Độ).

Sau 2 năm, Huyền Trang bắt đầu chu du khắp Ấn Độ; thăm viếng các di tích Phật giáo, học hỏi các danh sư.

Sau khi rời nước Casmilô, thầy trò Huyền Trang nhằm hướng tây nam đi hơn 700 dặm rồi rẽ theo hướng đông nam, đi thêm 400 dặm nữa, vượt qua một con sông lớn, họ đi vào một cánh rừng rậm. Đột nhiên từ trong rừng xông ra mấy chục tên cướp, chúng lột sạch quần áo và lấy hết tiền bạc của mọi người, dẫn họ tới một cái đầm, chuẩn bị giết chết họ. Vừa lúc ấy, một đồ đệ nhìn thấy phía nam bờ đầm có một hang nhỏ liền lên cùng Huyền Trang bò tới đó. Chiếc hang rất sâu, hai người phải bò khoảng 2, 3 dặm mới nhìn thấy ánh sáng. Ra khỏi hang trước mắt họ là một thôn trang lớn. Họ chạy đến kêu cứu với những người nông dân địa phương. Một cụ già liền thổi một hồi tù và, tập hợp mấy chục thanh niên cầm cung tên cào cuốc đi bắt bọn cướp. Lúc đó bọn cướp đang mải cãi nhau vì chia của không đều nên chưa kịp giết mọi người. Thấy đám đông nông dân kéo đến, chúng vội lủi trốn vào rừng. Mấy người dưới đầm được cứu thoát nhưng tất cả tiền và đồ đã bị mất sạch. Nông dân trong thôn rất thông cảm đã quyên góp giúp đỡ Huyền Trang rất nhiều quần áo và tiền bạc.

Ở đây có một học giả Balamôn 170 tuổi học thức uyên bác nên Huyền Trang lưu lại hơn một tháng để học tập. Sau đó Huyền Trang đến một nước lớn ở miền trung Ấn Độ, đó là nước Kiệt Cát Cúc. Tại Kinh đô Khúc Nữ của vua Hacsas, Huyền Trang đã đi thăm nhiều vị Cao tăng ở các chùa. Ba tháng sau, Huyền Trang rời nơi đây và lần này đi bằng thuyền trên sông Ấn Độ (Indus).

Sông Ấn Độ là một con sông rất lớn, mặt sông rộng đến 1 - 2 cây số, hai bên bờ rừng cây cao vút, phong cảnh hết sức ngoạn mục. Bỗng nghe có tiếng huýt sáo rất dài, rồi từ hai bên bờ thấy vun vút lao ra tới hai chục thuyền nhỏ, trong nháy mắt đã vây chặt chiếc thuyền lớn của Huyền Trang, liền đó mấy chục tên cướp cầm dao nhảy lên thuyền, cướp sạch tất cả những gì họ mang theo. Bọn cướp trói mọi người lại rồi lôi họ lên bờ. Trên bờ đã dựng sẵn một đàn tế, trên đó chắt một đồng cùi lớn. Thấy Huyền Trang mặt to tai lớn, dung mạo đoan trang, bọn cướp bèn điệu Huyền Trang lên đàn tế, chuẩn bị giết để tế thần. Đám đồ đệ đều quỳ xuống xin bọn cướp tha cho Huyền Trang, có người còn xin thế mạng, nhưng bọn cướp vẫn bỏ ngoài tai, khẳng khái muốn giết Huyền Trang.

Huyền Trang nét mặt không chút sợ hãi, thản nhiên nói với chúng:

- Xin khoan cho một chút để bản tăng yên lòng rời khỏi thế gian này.

Nói xong ông ngồi xếp bằng tròn trên đàn tế, hai tay nắm chặt, miệng lầm nhảm niệm Kinh Phật. Các đồ đệ thì khóc rống lên, còn Huyền Trang vẫn bình thản niệm tên Bồ Tát. Không ngờ sự lạ xảy ra. Đang trong lúc nguy cấp ấy, bỗng đâu sấm chớp ầm ầm, cuồng phong nổi lên quật gãy ngang một thân cây lớn, dưới sông sóng dâng cuộn cuộn lật úp một chiếc thuyền của bọn cướp.

- Các người có biết đó là ai không? - Một đồ đệ nói to với bọn cướp - Đó là Pháp sư Huyền Trang đến từ Đông thổ Đại Đường. Các người sát hại Pháp sư, trời đất sẽ không dung tha đâu.

Đang hoảng hồn trước cảnh tượng diễn ra trước mắt, lại nghe nói thế, bọn cướp liền ném các hung khí xuống sông, thả mọi người ra, trả lại các thứ, rồi quỳ xuống trước Huyền Trang xin tha tội.

Lúc này Huyền Trang vẫn chăm chú niệm Kinh Phật!

Thầy trò Huyền Trang lại theo hướng đông đi 2.500 dặm, qua 4 nước và đến được di tích Chỉ Viên, nơi Thích Ca Mâu ni từng 20 năm thuyết giảng giáo lý Phật giáo. Tiếp đó, đi hơn 800 dặm nữa đến thăm cung điện của Tịnh Phạn Vương - cha của Thích ca Mâu ni. Lại đi hơn 1000 dặm đến chùa Lộc Dã, nơi Thích ca Mâu ni lần đầu tiên giảng về Phật pháp sau khi đắc đạo. Sau đó Huyền Trang đã đến thành Gaia (nay thuộc bang Biha của Ấn Độ) quỳ lễ dưới cây Bồ Đề cổ thụ - dấu tích nơi Thích ca Mâu ni đã tu hành.

Cuối cùng Huyền Trang đã đến chùa Nalanda, một trường Phật học cao nhất của Ấn Độ. Trưởng lão chùa Nalanda Pháp sư Giới Hiền, là một vị tuổi cao đức trọng. Qua sự kiểm tra nghiêm ngặt của Pháp sư Giới Hiền, Huyền Trang được trao danh hiệu “Tam Tạng Pháp sư”. Danh hiệu Pháp sư Phật giáo căn cứ vào trình độ học thức để quyết định đẳng cấp.

Trong 4000 vị hòa thượng học ở chùa Nalanda, tinh thông 20 bộ “Kinh Luật Luận” được gọi chung là “Tam Tạng kinh” có hơn 1000 người, tinh thông 30 bộ “Kinh Luật Luận” có 500 người, phải tinh thông 50 bộ “Kinh Luật Luận” mới được công nhận danh hiệu “Tam Tạng Pháp sư”. Được nhận danh hiệu cao quý đó ở chùa Nalanda, lúc bấy giờ chỉ có 9 người, nay thêm Huyền Trang nữa là 10. Vì Huyền Trang từ nhà Đường Trung Quốc tới, nên mọi người đều gọi ông là Pháp sư Đường Tam Tạng. Học xong 5 năm ở chùa Nalanda, Huyền Trang lại tìm tới các học giả nổi tiếng trong các nước Ấn Độ để học hỏi, trước sau mất 6 năm. Năm 641 mới trở lại chùa Nalanda. Khi vua Hacsas mời một vị Cao tăng của chùa Nalanda tham gia “đại hội tranh luận”, Pháp sư Giới Hiền liền cử Huyền Trang đến và đã giành được toàn thắng. Từ đó, Huyền Trang nổi tiếng toàn Ấn Độ.

Lúc Huyền Trang kết thúc chuyến đi trở về nước, ông đã mang về 657 bộ Kinh Phật, 150 hạt xá lỵ của Đức Phật (tro xương của Thích ca Mâu ni), một pho tượng Thích ca Mâu ni đúc bằng vàng cao 3 thước 5 tấc Trung Quốc) và rất nhiều tượng Phật bằng vàng bằng bạc khác cùng hạt giống hoa quả.

Năm 645 Huyền Trang về tới Tràng An. Dân chúng Tràng An lũ lượt kéo nhau ra ngoài thành nghênh đón ông. Đường Thái Tông Lý Thế Dân thân đến Lạc Dương đón tiếp. Huyền Trang không muốn làm quan chỉ mong được đem các bản Kinh Phật vừa mang từ Ấn Độ về dịch hết ra tiếng Hán. Ông còn đem những điều tai nghe mắt thấy trong suốt 17 năm trên con đường trường 5 vạn dặm viết thành sách “Đại Đường Tây vực ký”, đây là một công hiến xuất sắc chưa từng có trong việc giao lưu văn hóa giữa Trung Quốc với các vùng Trung Á và Ấn Độ.

Năm 653 Hòa thượng Nhật Bản Mitiaki tới Tràng An, tôn Huyền Trang làm thầy, thêm một công hiến to lớn nữa của Huyền Trang trong việc truyền bá đạo Phật và tình hữu nghị Trung Nhật.

Giữa đêm mùng 5 tháng 2 năm 664, trong lúc đang mài mê phiên dịch Kinh Phật, Huyền Trang đột ngột tạ thế. Đường Cao Tông Lý Trị nghe được tin rất đau đớn. Ông buồn rầu nói:

- Từ đây, giới tăng lữ mất đi một đạo sư, Phật giáo mất đi một rường cột, còn Trẫm đã mất đi một quốc bảo! Mất đi một quốc bảo!”.

Sau khi hỏa táng, di cốt của Huyền Trang được gìn giữ trong một tháp Phật ở Phàn Châu (nay là phía nam Thành phố Tây An). Về sau tháp bị hủy hoại, di cốt không biết thất tán ở đâu, mãi đến năm 1943

người ta mới tìm thấy trong hộp đá ở Điện Tam Tạng ngoài Trung Hoa Môn Thành phố Nam Kinh. Đồng thời còn phát hiện rất nhiều tượng Phật lu hương, đài nến các đồ thờ cúng bằng vàng bạc, đá quý, ngọc bích và những đồng tiền cổ. Những báu vật lịch sử vô cùng quý giá nay vẫn được gìn giữ cẩn thận trong các chùa chiền ở Nam Kinh, Bắc Kinh, Thiên Tân, Quảng Châu và Thành Đô.

LỄ TỤC Ở AN ĐỘ

Phật giáo thịnh hành tại Ấn Độ từ trước Công nguyên cho đến thời Trung đại với những tư tưởng mê tín đã thống trị mọi sinh hoạt đời sống con người.

Mỗi con người từ lúc oa oa chào đời cho đến khi trưởng thành đều phải trải qua 33 lần cúng lễ thần thánh.

Một đứa bé ra đời đến ngày thứ 10, cha mẹ phải đặt cho nó hai cái tên. Vì sao phải làm vậy? Người ta cho rằng, một con người sinh ra đều gặp nguy hiểm bị ma quỷ hãm hại. Hàng ngày ma quỷ lang thang khắp nơi. Nếu nó gọi phải tên một đứa bé nào đó, đứa bé đó sẽ đi theo nó. Để chống lại ma quỷ, bố mẹ bèn đặt cho bé 2 tên: một tên công khai và một tên bí mật. Tên bí mật chỉ có bố mẹ biết. Ma quỷ chỉ gọi được tên công khai mà không biết tên bí mật thì không thể bắt đứa trẻ đi theo nó được nữa.

Lúc đứa trẻ được 3 tuổi bắt buộc phải tiến hành một buổi lễ nghiêm túc và long trọng, đó là Lễ cắt tóc lần thứ nhất. Đến 16 tuổi lại phải làm Lễ cạo mặt lần thứ nhất. Tín đồ Phật giáo cho rằng chỉ có làm như thế mới được Phật phù hộ.

Lễ kết hôn là một lễ đặc biệt nghiêm túc. Chàng rể phải lấy tay đỡ cô dâu để cô dâu bước lên một hòn đá; đợi cho cô dâu đứng vững, hai người cùng bước lên 7 bước, rồi chia nhau ăn một chiếc bánh cúng. Sau đó, chàng rể dẫn cô dâu vào động phòng, để cô dâu ngồi trên một tấm da bò đực màu hồng, đặt một bé trai mà các anh ruột của nó vẫn đang sống lên đầu gối cô dâu. Người ta tin rằng, như vậy cô dâu sẽ sinh được một đứa con trai mạnh khỏe, không bị chết yểu. Đến tối, chàng rể phải chỉ cho cô dâu sao Bắc cực để cùng thề nguyện với Trời Đất. Đến đây nghi thức hôn lễ mới hoàn thành.

Bất cứ ai ốm đều phải nhịn ăn 7 ngày. Trong 7 ngày đó, có người “ôm chán thì khỏi”, khỏi được bệnh, nhưng cũng nhiều người đã chết vì đói. Khi có người chết, người trong nhà một mặt gào khóc, một mặt xé rách quần áo của mình, đồng thời đứt tóc, vỗ trán, dậm chân, đập ngực. Nghi thức chôn cất có 3 cách: Hỏa táng chôn một đống củi lớn để đốt xác; cách thứ 2: Thủy táng, ném xác xuống sông cho nước cuốn đi; cách thứ 3 là Dã táng đem người chết ném vào rừng cho muông thú ăn thịt.

Được bọn thống trị hết sức đề cao và cổ súy thời ấy còn có một tục lệ là quả phụ tự nguyện chết theo chồng, tức là sau khi chồng chết người vợ chủ động tự thiêu theo chồng. Những tập tục dã man và ngu ngốc này vấp phải sự phản đối của nhiều người nên không phổ biến.

Thời bấy giờ, Ấn Độ còn thịnh hành tục “bồ thí” và “tự trầm mình”. Theo giáo lý đạo Phật, con người sau khi chết có người được lên thiên đàng, có người phải xuống địa ngục. Nhiều người tin là thật, suốt ngày mơ ước được lên Trời thành Phật. Ở phía đông kinh đô một nước miền trung Ấn Độ có một “Quảng trường Bồ thí” rất lớn - Vua Hacsas 5 năm một lần đến hành lễ Bồ thí ở quảng trường này. Ngày lễ, giữa quảng trường đặt một pho tượng Phật lớn, các vương tôn quý tộc từ các nước Ấn Độ đến rất đông. Họ thích một phần tiền vợ vét được của dân đem cúng cho các nhà chùa, sau đó cho các tăng

ni rồi đến người có học văn, những ẩn sĩ và cuối cùng bố thí cho người nghèo. Bố thí xong họ nói:

- Tất cả của cải của tôi đã bố thí hết. Thật là sung sướng!

Ở phía đông quảng trường đó có một con sông lớn. Một số người cuồng tín đã đến đây “tuyệt thực tự trầm mình” để được “tử vì đạo”. Họ cho rằng làm như vậy sẽ rửa sạch được mọi tội lỗi, sớm được lên Thiên đàng. Họ từ các nước đến đây, tuyệt thực 7 ngày, sau khi chết đói họ muốn mọi người ném họ xuống sông. Có một số người già bảy tám mươi tuổi, trước lúc lâm chung, gia đình bày cỗ bàn linh đình, cùng nhau ăn uống vui vẻ, sau đó đặt cụ già lên một chiếc thuyền nhỏ, đánh đàn thổi sáo đưa cụ ra giữa dòng sông. Lúc đó cụ già từ biệt mọi người thân thuộc, vui vẻ nhảy xuống sông để được “lên trời”.

Cũng có một số người theo phái tu khổ hạnh, dựng một chiếc cột cao ở giữa sông. Lúc mặt trời mọc họ trèo lên đỉnh cột, một tay ôm thân cột, một chân đặt trên thanh gỗ buộc ngang, hai tay chân còn lại duỗi thẳng ngoài khoảng không, cổ vươn dài ra phía trước, mắt nhìn thẳng vào mặt trời.

Họ xoay người theo mặt trời, cho đến khi mặt trời lặn mới tụt xuống. Có người yếu quá thì rơi xuống sông để lên “Thiên đàng”. Nghe nói những tín đồ cuồng tín theo dòng tu khổ hạnh hàng năm đến đây “tu” một lần, có người “tu” liên tục như vậy hàng chục năm.

KALIDASA

Vào thế kỷ V, thời kỳ mà ở Ấn Độ tồn tại rất nhiều vương triều, đã xuất hiện một nhà thơ, một nhà viết kịch nổi tiếng thế giới, đó là Kalidasa. Về cuộc đời, của nhà thơ này, do thiếu tư liệu nên đến nay vẫn còn là một bí ẩn. Chỉ biết được ông sinh ra trong một gia đình Balamôn dưới chân núi phía nam dãy Himalaya.

Ông đã viết rất nhiều tác phẩm. Nổi tiếng nhất là vở kịch thơ 7 màn Sakuntala viết bằng chữ Phạn, loại chữ cổ của Ấn Độ.

Sakuntaia có nghĩa là “Cô gái chim công”. Nội dung vở kịch kể về câu chuyện giữa Quốc vương Đusanta và nàng Sakuntala. Một hôm Đusyanta dẫn một đoàn tùy tùng đi săn ở ngoài thành. Ông một mình một ngựa đuổi theo một con hươu con đến một vùng rất xa, bất ngờ gặp một nữ tu sĩ xinh đẹp có tên là Sakuntala. Hai người đã yêu nhau và bí mật thành hôn. Đusanta lúc chia tay đã thề nguyện trước Trời Đất, để lại một chiếc nhẫn bằng đá quý làm kỷ niệm và hứa với nàng sau khi về cung sẽ trở lại đón Sakuntala.

Sakuntala ngày đêm mong ngóng vẫn không thấy bóng Quốc vương. Nàng sáng chiều tương tư, thần sắc hoảng loạn do đó đã làm phật lòng một vị Tiên. Vị Tiên rất giận dữ, nguyên rửa nàng rằng: người yêu của nàng chắc chắn đã quên nàng và chỉ khi người ấy nhìn thấy vật kỷ niệm đã để lại mới hồi phục được trí nhớ.

Được ít lâu Sakuntala sinh con. Sau vài năm, nàng ôm con theo người hầu đi đến hoàng cung trong thành để tìm Quốc vương. Trên đường đi, trong lúc sơ suất nàng đã đánh mất chiếc nhẫn bảo thạch của Quốc vương tặng. Quả nhiên, khi vào cung Quốc vương không nhận nàng mà còn mắng nhiếc nàng thậm tệ, nói nàng là một người đàn bà dâm dăng. Đến lúc Quốc vương bị Sakuntala và người cùng đi

nói cho hết đường chối cãi, thì lại nói bừa rằng: “Ta lừa dối nàng thì sao nào?”

Sakuntala không được Quốc vương giữ lại, mà quay về nhà cũng không xong, trong cơn tuyệt vọng nàng hóa thành một làn ánh sáng vàng và được một tiên nữ đón về Trời.

Sau đó một ngư phủ đã tìm được chiếc nhẫn trong bụng cá và đem tặng lại nhà vua. Quốc vương vừa nhìn thấy chiếc nhẫn, trí nhớ hồi phục lại ngay. Ông nhớ đến Sakuntala, lòng hối hận giày vò. Cuối cùng Quốc vương đã tìm lại được Sakuntala và con trai, cả nhà được đoàn tụ. Người con trai sau này đã kế vị ngôi vua, trị vì một vương quốc cổ xưa nhất trong truyền thuyết Ấn Độ.

Vở kịch thơ này lấy đề tài từ trường ca cổ điển Mahabharata. Tác giả tuy miêu tả câu chuyện về mối tình và cuộc hôn nhân của Quốc vương Dusyanta và nàng Sakuntala, song đã phản ánh diện mạo cuộc sống của xã hội Ấn Độ thời bấy giờ. Vở kịch đã lên án và vạch trần sự lừa dối xảo trá của giai cấp thống trị, ngợi ca người thiếu nữ Sakuntala ngây thơ thánh thiện, dám đấu tranh vì khát vọng tự do và hạnh phúc.

Vở kịch thơ này hàng ngàn năm nay vẫn được nhân dân Ấn Độ và nhân dân các nước trên thế giới yêu thích.

Kalidasa không chỉ là một nhà soạn kịch vĩ đại mà còn là một nhà thơ lớn. Thơ ca của ông còn truyền lại gồm có 4 tập. “Đám mây sứ giả” là một trường ca trữ tình dài tới 115 khổ thơ miêu tả nỗi thương đau của một đôi vợ chồng sống trong cảnh sinh ly tử biệt. Nhân vật chính trong trường ca là Yacsa, nô bộc của Thần tài bị giáng chức đuổi tới một nơi xa xôi tận một ngọn núi phía nam, nhớ tới người vợ ở quê nhà. Yacsa ngửa mặt lên trời, nhờ những đám mây bay về miền bắc mang tin của mình cho người vợ. Ông tưởng tượng con đường mây phải bay qua, tưởng tượng lúc mây gặp được người vợ yêu dấu và người vợ đã đau khổ như thế nào. Ông nhờ mây nói lại nỗi thương nhớ của ông cho vợ nghe và an ủi vợ ông rằng không bao lâu nữa gia đình sẽ được đoàn tụ.

Bài thơ có sức tưởng tượng phong phú, tình cảm chân thực, ngôn ngữ chau chuốt và rung động lòng người. Thực là một tác phẩm kiệt xuất trong văn học cổ điển được viết bằng tiếng Phạn.

Thơ và kịch của Kalidasa chẳng những là những tác phẩm bất hủ trong nền văn học cổ điển Ấn Độ, mà còn là một di sản rực rỡ của nền văn học thế giới. Vở kịch thơ “Sakuntala” và trường ca “Đám mây sứ giả”, 800 năm về trước đã được truyền vào Trung Quốc cùng với Kinh Phật và ngay lập tức được dịch ra Hán văn và Tạng văn. Năm 1956 ông được công nhận là danh nhân văn hóa thế giới, rất nhiều nước đã có nhiều hoạt động để kỷ niệm 1500 năm ngày sinh của ông.

CUỘC CÁCH TÂN YAMATÔ

Ngày 12 tháng 6 năm 645, Nhật Bản xảy ra đảo chính cung đình, từ đó đất nước Nhật Bản có sự thay đổi to lớn.

Sáng sớm hôm ấy, tiếng nhạc vang lên rộn rã trong điện Thái Cực của Hoàng cung, bá quan văn võ triều phục chỉnh tề khoan thai bước vào điện, lần lượt đứng ra hai bên theo phẩm hàm cao thấp, Thiên hoàng Sumaragi được các cung nữ rước ra, bước lên ngai vàng. Thì ra hôm nay là ngày Thiên hoàng tiếp sứ thần của ba nước Tân La, Bách Tế và Câu Cú Lệ (ba nước ở bán đảo Triều Tiên khi ấy) cho

nên nghi lễ vô cùng long trọng.

Chủ nô đại quý tộc Soga Iruka cũng tham dự buổi tiếp kiến. Ông mặc quần áo võ tướng, đeo gươm dài, đứng bên trái Thiên hoàng. Cha ông, Soga Emisi, một ông già lưng còng, mắt lim dim ngồi bên phải Thiên hoàng. Cha con ông quyền thế cực lớn, Thiên hoàng có quyết định gì trong triều đều phải hỏi họ trước, bằng không đều vô hiệu. Thiên hoàng Sumaragi vốn do Emisi lập nên chẳng qua chỉ là bù nhìn, Thiên hoàng thật sự là Emisi, và con trai ông ta Iruka là vua nhiếp chính trong thực tế. Thường ngày, Emisi không vào chầu cũng chẳng sao, vì từ câu ông ta đã gọi dinh thự của mình là “Hoàng cung”, gọi con trai mình là “hoàng tử”, Hôm nay vì phải tiếp sứ thần nước ngoài, do nghi lễ nên buộc phải cùng ngồi với Thiên hoàng.

- Hoàng tử Nakaônô sao hôm nay không tới tiếp kiến?

Emisi hé mắt, nhìn về phía Thiên hoàng.

- Ồ ta không biết, hoàng tử lẽ ra phải đến chứ. - Thiên hoàng trả lời, nhưng trong lòng không biết Emisi hỏi với ý gì.

Emisi cáo già thấy hoàng tử Nakaônô không đến, trong lòng có phần hồ nghi. Lão biết hoàng tử rất căm giận việc cha con lão thao túng hoàng gia, hai hôm nay lại nghe nói hoàng tử đang huấn luyện quân sĩ ở một ngôi chùa. Hôm nay văn võ đại thần có mặt ở đây, riêng hoàng tử không đến, hẳn là có chuyện lôi thôi rồi. Thế là lão húng hắng ho khan mấy tiếng, rồi bậm “Hạ thần không được khỏe” và bảo người khiêng đi liền. Trước khi đi, lão đưa mắt cho Iruka ý muốn nhắc con trai phải dè chừng, nhưng Iruka không để ý tới cử chỉ của lão, vẫn đứng nguyên tại chỗ.

- Sứ thần tới!

Sau tiếng hô, nhạc tấu lên vang lừng, quan chức trên điện theo nhau đứng lên, Thiên hoàng cũng ngồi nghiêm trang trên ngai rồng.

Sứ giả ba nước khoan thai tiến vào cung, đoàn tùy tùng hai tay bưng lễ vật nối đuôi nhau tiến vào. Lúc đó, hoàng tử Nakaônô đột nhiên tiến vào từ sau các sứ thần. Vào tới nơi, hoàng tử lập tức ra lệnh đóng hết các cửa lại. Iruka đứng bên trái Thiên hoàng thấy vậy đang định quát hỏi thì Nakaônô đã xông ngay tới trước mặt vung gươm chém. Iruka vội tuốt gươm chống trả. Nakaônô ráng sức chém mạnh, gươm của Iruka văng ngay xuống đất, thuận đà hoàng tử đâm luôn một nhát thẳng vào ngực Iruka, Iruka chết liền tại chỗ. Các sứ thần nước ngoài sợ quá đứng nép vào một bên, bá quan văn võ trong triều cũng sợ hết hồn hết vía, chẳng biết làm gì đứng dùm vào một chỗ. Sau khi giết Iruka, Nakaônô vung gươm lên, vệ binh mai phục ở bên điện lập tức ào tới, bắt hết văn võ đại thần thủ hạ của Emisi và Iruka, giải từng người một đi.

Sau đó, Nakaônô bước tới trước mặt Thiên hoàng, xin Thiên hoàng tiếp tục tiếp kiến sứ thần. Thiên hoàng run lẩy bẩy làm theo, sứ thần ba nước cũng vội vã trình quốc thư, dâng lễ vật, rồi hấp tấp rời khỏi điện.

Ngay sau đó, cửa cung mở rộng. Nakaônô chỉ huy quân sĩ xông thẳng vào trong cung, nhanh chóng chiếm lấy những cứ điểm chính trong hoàng thành. “Hoàng cung” của Soga Emisi sớm đã bị bao vây

từ phía, Emisi hết đường xoay sở liền tự sát.

Ngày thứ ba, hoàng tử Nakaônô lập cậu mình lên làm Thiên hoàng Takahito, lấy niên hiệu là “Yamato”, đồng thời dời đô đến Naniva (nay là Ôsaka).

Chính quyền mới ban bố chiếu thư canh tân, tiến hành một loạt cải cách: dựa theo hình thức nhà nước phong kiến Tùy, Đường Trung Quốc.

Đất đai thu về sở hữu nhà nước, trở thành đất công; xóa bỏ chế độ quý tộc sở hữu riêng về đất đai và nô lệ trước kia. Thiên hoàng trở thành người sở hữu tối cao về đất đai trong cả nước, nô lệ là của nhà nước, gọi là công dân. Quý tộc trước kia trở thành quan lại Chính phủ, được hưởng bổng lộc từ nhà nước. Xóa bỏ đặc quyền thế tập của quý tộc chủ nô.

Xây dựng chế độ giao ruộng mới, với công dân lương thiện từ 6 tuổi trở lên cứ cách sáu năm nhận ruộng một lần; ruộng đất không được mua bán, sau khi chết trả lại nhà nước; người nhận ruộng phải chịu tô thuế và lao dịch của nhà nước.

Xác lập chế độ nhà nước trung ương tập quyền và chế độ hành chính trung ương và địa phương, thi hành chế độ trung bình, quyền chỉ huy quân đội thuộc nhà nước trung ương.

Đó là “Cuộc canh tân của Yamatô” nổi tiếng trong lịch sử Nhật Bản. Cuộc canh tân này tuy thông qua đảo chính cung đình thực hiện từ trên xuống dưới, nhưng không phải sự kiện ngẫu nhiên. Vì đã từ lâu, nền chuyên chế của dòng họ Soga khiến xã hội vô cùng hỗn loạn, nhân dân oán thán. Một số sĩ quan hiểu biết trong triều muốn bắt chước nhà Đường Trung Quốc, xây dựng một quốc gia phong kiến thống nhất. Những cải cách của Yamato có ảnh hưởng rất lớn đối với lịch sử Nhật Bản. Nó đã hạn chế được những đặc quyền của quý tộc cũ, xóa bỏ được sự nô dịch của quý tộc cũ đối với “nô lệ” làm cho nông dân được độc lập ở mức độ nhất định về kinh tế, thúc đẩy nền kinh tế xã hội Nhật Bản phát triển. “Cuộc canh tân của Yamatô” là bước mở đầu Nhật Bản bước vào xã hội phong kiến.

Nhưng cuộc cải cách này không triệt để: Nông dân được giải thoát ra khỏi sự nô dịch của quý tộc cũ, thì lại rơi vào sự bóc lột và áp bức nặng nề của chế độ ruộng đất mới. Một chút ít ruộng đất nông dân được chia không đủ nuôi sống gia đình, trong khi đó vẫn phải nộp tô thuế nặng nề, gánh chịu lao dịch cho các chủ điền trang. Đúng như những câu thơ của một nhà thơ Nhật Bản thế kỷ VIII đã viết trong “Bài ca vắn đáp của người nghèo”:

Trời đất dẫu mênh mông, người nghèo chỉ thấy nhỏ hẹp;

Ánh mặt trời dẫu sáng láng, vẫn không chiếu tới đầu người nghèo.

Lý trưởng cầm gậy đến, mặt vênh lên đứng đó.

Quát tháo bắt ta nộp tô.

Trời hỡi, cuộc đời này biết sống ra sao!

“KHIỂN ĐƯỜNG SỨ”

“Chômulangma nối liền Fuji, nước sông Hoàng Hà chảy tới Êđô”. Mỗi giao lưu giữa hai nước Trung - Nhật, theo văn tự ghi chép đã có hơn 2000 năm lịch sử. Chỉ xin kể lại một câu chuyện.

Sau cuộc canh tân của Yamato, chính phủ Nhật Bản liên tục cử sứ thần tới nhà Đường, Trung Quốc. Mới đầu mỗi lần chỉ khoảng một trăm người. Đến đầu thế kỷ III, số người tăng lên rất nhiều, có tới vài trăm. Trong đó có đại sứ, phó sứ, lưu học sinh, tăng nhân, thầy thuốc, thương nhân và thủy thủ. Vì đều là các sứ thần được cử tới nhà Đường, nên có tên là “Khiển Đường sứ”.

Tháng 3 năm 717, chiếc thuyền lớn “Tứ Bách” chở đoàn sứ giả từ cảng Naniva giương buồm ra khơi. Đây là đoàn sứ giả của Nhật Bản đến nhà Đường lần thứ tám, gồm hơn 50 người kể cả thủy thủ. Họ đi theo tuyến đường xuống phía nam, vượt qua muôn trùng sóng gió trên biển Đông Trung Quốc, bình yên tới cửa sông Trường Giang, sau đó tiến về phía tây. Khi họ vào thành Tràng An đã là sau tháng 9 rồi.

Trong sứ đoàn lần này có rất nhiều lưu học sinh Nhật Bản. Nakamarô 16 tuổi, do cần cù hiếu học, tài hoa nổi trội, đã được chọn làm lưu học sinh. Thời ấy, nhà Đường là trung tâm của Đông Á, kinh tế phồn vinh, văn hóa phát triển, cũng được coi là trung tâm của thế giới. Chàng thanh niên Nakamarô đi trên đường phố Tràng An, nhìn thấy cung điện nguy nga, cửa hàng náo nhiệt, quán sách la liệt trong lòng vô cùng phấn khởi. Anh được nhận vào “Thái học” (trường đại học có sớm nhất của Trung Quốc) bắt đầu cuộc đời đi học, trước tiên học chữ, sau học thơ văn, đọc rất nhiều sách kinh điển nho học.

Sau năm sáu năm khổ học, Nakamarô học hết chương trình, tham dự thi. Dự thi không chỉ có người Trung Quốc mà còn rất nhiều lưu học sinh phương Đông và phương Tây học qua “Thái học”. Đề thi rất khó, nào ngờ chàng lưu học sinh Nhật Bản trẻ tuổi này làm bài rất xuất sắc, đã đỗ Tiến sĩ với thành tích tuyệt vời.

Nakamarô ra làm quan cho triều đình nhà Đường. Trước tiên làm người trông coi thư viện trong thư phòng của Hoàng thái tử Lý Anh, cùng Hoàng thái tử trau dồi học vấn. Sau đó, làm chức Tả thập di rồi được phá cách lên giữ chức Tả bổ khuyết. Tả bổ khuyết là quan thị tùng của Hoàng đế. Vì thế, ông có thể thường xuyên được gặp Hoàng đế Đường Huyền Tông.

- Người tên là gì? - Đường Huyền Tông lần đầu thấy Nakamarô đã hỏi.

- Vị thần tên là Nakamarô.

- Tên này dài quá, ta đổi tên cho người được không?

- Tạ ơn Hoàng thượng.

Đường Huyền Tông, nghĩ một lát rồi cầm bút viết hai chữ “Triều Hoàn”. Từ đó Nakamarô dùng tên Trung Quốc “Triều Hoàn”.

Vài ngày sau, một lưu học sinh Nhật Bản tên là Sadamasu đến thăm Nakamarô, vừa gặp đã nói:

- Đường làm quan của ông thật mau mắn! Đã lên đến chức Tả bộ khuyết, lại còn được Hoàng thượng ban tên cho. Có điều, tôi khuyên ông phải nghiên cứu thêm về văn học. Không am hiểu văn học, không sống được ở cái đất Trảng An này đâu. Nghe nói Hoàng thượng rất yêu âm nhạc, lại còn biết làm thơ nữa đấy.

- Đúng thế. Nakamarô trầm ngâm một lát rồi nói - Trước đây tôi thích những bài hát Nhật Bản, sau khi sang đây, tôi cũng rất thích thơ chữ Hán.

Nói rồi, ông say sưa kể về chuyện giao du với các nhà thơ lớn khi đó như Lý Bạch, Vương Duy, Trữ Quang Nghi, còn đưa ra một tập thơ xướng họa với họ, đề nghị Sadamasu chỉ giáo cho.

- Ôi, ông thật tuyệt vời, tôi phải bái ông làm thầy - Sadamasu vừa xem vừa khen hết lời.

Về sau này, nhờ khổ công học tập khiêm tốn nghe người khác chỉ bảo, Sadamasu cũng thông hiểu “lục nghệ” (Ngũ kinh, Tam sử, Minh pháp, Toán, Âm vận, Thư pháp). Ông cần mẫn hiếu học, được người Trảng An ca ngợi.

Năm tháng thoi đưa, thẩm thoát Triều Hoành ở Trung Quốc đã được 40 năm. Bạn đồng học Sadamasu sau khi về nước, lại theo sứ đoàn thứ 10 sang nhà Đường. Triều Hoành lúc này đã làm tới chức Bí thư giám. Nghe tin Sadamasu sang, ông không kìm nổi nỗi nhớ quê hương nén sâu trong lòng lâu nay. Trước đây đã nhiều lần ông xin được về nước, nhưng Đường Huyền Tông không đồng ý. Vì vậy, cứ mỗi lần hoa nở trắng tròn, ông chỉ còn biết một mình ngâm câu thơ: “Ngẩn đầu nhìn phía trời xa, Trăng sáng phải đâu Mikasa”. (tên một ngọn núi ở Nhật Bản).

Sứ đoàn thứ 10 sắp sửa lên đường về nước, Triều Hoành một lần nữa lại tha thiết khẩn cầu Đường Huyền Tông cho ông về theo. Ông nói, ông về Nhật Bản để tỏ lòng hiếu thảo đối với cha mẹ đã già nua, đồng thời cũng để đem những kiến thức đã học được về Nhật Bản.

Đường Huyền Tông xúc động trước tấm lòng thành thực của Triều Hoành, cuối cùng đã cho phép ông về.

- Thôi được, vậy trăm giao nhiệm vụ hộ tống sứ đoàn Nhật Bản về nước cho nhà ngươi!

Tháng 10 năm 753, Nakamarô lên đường. Các bạn thơ Trảng An đã tổ chức bữa tiệc tiễn biệt linh đình. Nhà thơ lớn Lý Bạch khi ấy đang đi ngao du ở miền nam nên không có mặt. Vương Duy, Trữ Quang Nghi và sứ thần các nước đều đến dự vui vẻ, Trong bữa tiệc nhà thơ Vương Duy đã làm bài thơ “Tiễn Bí thư giám về Nhật Bản” để tặng bạn. Triều Hoành tháo thanh bảo kiếm yêu quý của mình ra trao tặng lại bạn thơ Trung Quốc và cũng cầm bút viết ngay:

Phi tài thêm thị thần,

Hàm mệnh tương từ quốc,

Thiên trung luyện minh chúa,

Hải ngoại ức từ thân.

...

Tây vọng hoài tư nhật,

Đông quy cảm nghĩa thần.

Bình sinh nhất bảo kiếm

Lưu tặng kết giao nhân.

(Tạm dịch nghĩa)

Mang sứ mệnh từ biệt đất nước,

Bất tài lại làm đến thị thần,

Trong triều lưu luyến chúa hiền,

Ngoài nước nhớ thương song thân.

...

Nhìn sang trời tây lòng tưởng nhớ khôn nguôi,

Quay sang phía đông cảm tạ ân nghĩa người

Thanh bảo kiếm quý nhất cả đời.

Xin để lại tặng người bạn thân

Ngày 15 tháng 10, Nakamarô theo sứ đoàn Nhật Bản từ biệt Trảng An, đi qua Dương Châu tới Hoàng Tử Phố Tô Châu. Các nhà thơ Trung Quốc lưu luyến tiễn ông tới tận đây. Điều đáng nói là vị cao tăng nổi tiếng chùa Diên Quang, Dương Châu là Giám Chân đã cùng đi với ông.

Bốn chiếc thuyền lớn của Nhật Bản rẽ sóng ra khơi: Nhưng khi đi tới đảo Ôkinaoa thì không may gặp bão. Ba chiếc thuyền về tới được Nhật Bản, còn thuyền chở Nakamarô chẳng thấy tăm hơi đâu cả. Cho tới tháng 3 năm sau, Triều đình Nhật Bản vẫn chỉ nhận được báo cáo là chưa rõ thế nào. Tin Nakamarô gặp nạn lan tới Triều đình, Lý Bạch đang ngao du ở Tô Châu tin chắc người bạn quý Nakamarô đã vùi thân đáy biển, lòng vô cùng đau đớn, đã viết bài hành “Khóc Triều Khanh” (Khóc Triều Hoàn).

Nhật Bản Triều Khanh từ đế đô

Trung phàm nhất phiến nhiều bông hồ

Minh nguyệt bất quy trầm bích hải,

Bạch vân sầu sắc mẫn thương ngô.

Đại ý là: Triều khanh của Nhật Bản đã từ biệt Trảng An, một cánh thuyền đi xa lượn quanh hải đảo bỗng lai. Trăng sáng chìm dưới đại dương xanh biếc không trở về nữa, chỉ còn thấy mây trắng buồn thương trùm lên non tiên trên biển.

Lý Bạch chỉ quen biết Triều Hoành có ba năm, nhưng qua bài thơ này có thể thấy mối đồng cảm thấm thiết, thực sự hiểu nhau giữa hai người.

May sao Nakamarô không chết. Con thuyền của ông trôi giạt tới một bờ biển. Bị người địa phương tấn công, trong số hơn 180 người chỉ còn lại hơn chục người và Nakamarô sống sót. Tháng 6 năm 755, họ vượt qua không biết bao nhiêu gian khổ trở về được Trảng An.

Nhưng tháng 11 năm đó, nhà Đường xảy ra bạo loạn. Kinh đô Trảng An lọt vào tay loạn quân. Đường Huyền Tông phải chạy trốn sang đất Thục, con trai ông là Túc Tông lên ngôi vua ở Linh Vũ Cam Túc. Nakamarô bôn ba khắp nơi theo Đường Huyền Tông, tới tháng 10 năm 757 mới lại trở về Trảng An. Dù đã dẹp yên phản loạn, nhưng thời hoàng kim của nhà Đường đã khôn bao giờ trở lại nữa. Về sau, Nakamarô còn được phong làm Tả tán kỵ thường thị, (một chức quan can gián những sai sót ở bên cạnh nhà vua).

Năm Nakamarô 70 tuổi, ông được bổ nhiệm chức An Nam Tiết độ sứ. Nhưng vì vất vả gian khổ đã nhiều năm, giữ chức được ít lâu thì bị ốm nặng. Nakamarô qua đời ở Trảng An tháng 1 năm 770, thọ 73 tuổi. Để tuyên dương công lao của ông, Hoàng đế Đại Tông truy tặng ông danh hiệu. “Lộ Châu Đại đô đốc”.

Cuộc đời Nakamarô là bức tranh thu nhỏ về tinh thần nhân dân Nhật Bản khao khát học tập văn hóa đời Đường thời đó và cũng tượng trưng cho tình hữu nghị lâu đời giữa nhân dân hai nước Trung - Nhật.

GIÁM CHÂN ĐẾN NHẬT BẢN

“Giám Chân mạo hiểm vượt biển Đông

Sáng láng thanh cao một tấm lòng

Nghĩa lớn quên mình, truyền giảng đạo

Gió Đường mát rượi thành Nại Lương”.

Đây là bài thơ Quách Mạt Nhược viết năm 1963 để kỷ niệm 1200 năm ngày mất của hòa thượng Giám Chân. Bài thơ nhiệt tình ca ngợi lòng can đảm, tinh thần quên mình, công lao to lớn của Giám Chân trong việc thúc đẩy giao lưu văn hóa Trung - Nhật.

Tháng 8 năm 733, sứ đoàn thứ chín của Nhật Bản đến Trung Quốc. Cùng theo thuyền đến Trung Quốc có hai tăng đồ trẻ tuổi Nhật Bản, là Âyxurê và Hirôaki. Nhiệm vụ của họ là tu học Phật giáo và thỉnh cao tăng sang truyền giáo.

Thời ấy đúng vào lúc Hoàng đế Đường Huyền Tông trị vì Trung Quốc. Ấyxukê và Hirôaki sống tròn 10 năm ở Trung Quốc, họ lần lượt tu học Phật pháp ở các chùa nổi tiếng tại Trảng An và Lạc Dương, qua kỳ “tam sư thất chứng” được xác nhận tư cách tăng đồ chính thức. Trước khi về nước, họ đã mời tăng nhân Trảng An là Đạo Hàng và tăng nhân Cao Ly là Như Hải sang Nhật Bản truyền giới, nhưng vẫn cảm thấy hai tăng nhân này Phật hạnh chưa sâu, uy tín chưa đủ. Qua Đạo Hàng họ được biết, sư phụ Giám Chân của ông ta mới là một cao tăng đức cao vọng trọng, mới là người xứng đáng nhất sang Nhật Bản truyền thụ giới luật.

Tháng 10 năm 742, Ấyxukê và Hirôaki mang thư giới thiệu của Tể tướng Lý Lâm Phủ đến Dương Châu lo việc chuẩn bị thuyền về nước, nhân cơ hội này đã đến chùa Đại Minh ở đây bái yết Giám Chân, tha thiết mời Giám Chân sang Nhật Bản truyền giới, đồng thời xin ông tiến cử cho mấy vị thầy truyền giới cao minh nữa. Giám Chân thấy họ chân thành, liền hỏi các đồ đệ:

- Có ai muốn đi Nhật Bản truyền giáo không?

Mãi chẳng có ai trả lời. Sau có một tăng đồ tên là Tường Ngạn rụt rè thưa:

Không phải chúng con không muốn đi truyền giảng Phật pháp, nhưng nước Nhật cách trở trùng dương, đường xá xa xôi, biển cả mênh mang, dữ nhiều lành ít. Đời người là quý, hưởng hồ chúng con tu hành lại chưa đến nơi đến chốn...

Có ai muốn đi không? - Giám Chân ngắt lời Tường Ngạn, hỏi lại.

Vẫn không có ai trả lời. Bỗng Giám Chân nói:

- Các con không đi, ta đi! Để truyền bá Phật pháp, có sao lại tiếc cái thân này!

Lời nói dứt khoát của ông, khiến những người có mặt đều xúc động Tường Ngạn cảm động nói:

- Sư phụ đã đi thì Tường Ngạn con cũng xin theo đi!

Sau đó, 21 tăng đồ như Đạo Hưng, Tư Thác cũng tỏ ý sẵn sàng cùng đi. Cảnh tượng cảm động ấy khiến Ấyxukê, Hirôaki vô cùng xúc động.

Vậy mà, vị cao tăng 55 tuổi Giám Chân bắt đầu một nghĩa cử đã làm rạng danh trong sử sách.

Tháng 3 năm 743, mọi việc chuẩn bị cho chuyến đi Nhật Bản bỗng dưng đổ vỡ. Chả là khi ấy, trong đám người cùng đi đã xảy ra một chuyện: tăng nhân Trảng An là Đạo Hàng đã khích bác nói rằng, tăng nhân Cao Ly Như Hải là người học vấn kém cỏi, phẩm hạnh chẳng ra gì, không có tư cách đi cùng. Như Hải hiểu thắng đã cãi nhau với Đạo Hàng. Trong lúc tức giận, đã tố giác với quan phủ là Đạo Hàng “đóng thuyền đi biển, câu kết với hải tặc”, và còn nói có hàng trăm tên hải tặc đã vào trong thành. Quan phủ nghe lời ông ta, chẳng điều tra xem xét gì, đã cho bắt giam Đạo Hàng, Ấyxukê, Hirôaki. Ấyxukê, Hirôaki trình thư giới thiệu của Lý Lâm Phủ, chứng minh Như Hải vu cáo. Và họ đã được tha. Nhưng quan phủ tuyên bố, chỉ cho Ấyxukê, Hirôaki về nước, không cho người Trung Quốc cùng đi. Kết quả, chuyến đi Nhật Bản lần này của Giám Chân không thành công.

- Lẽ nào chúng ta lại tay không trở về Nhật Bản? Ấyxukê và Hirôaki lo lắng nói.

- Các anh đừng buồn.

- Giám Chân vừa an ủi họ, vừa bắt đầu chuẩn bị chuyến đi Nhật Bản lần thứ hai. Ông bỏ ra 80 quan tiền giành dụm được (tiền xâu bằng dây, một nghìn đồng gọi là một quan), mua một chiếc thuyền, thuê 18 thuyền viên. Tăng nhân cùng đi có 17 người, kể cả thợ chạm ngọc, thợ vẽ, thợ thuê tổng cộng 85 người. Vào một đêm trăng sáng hạ tuần tháng 12, họ lẳng lặng ra đi từ Dương Châu. Thuyền đi tới Lang Câu Phố thì gặp bão, đành phải vào bờ sửa chữa thuyền. Một tháng sau, tiếp tục ra đi, không may trên biển Triết Giang lại gặp sóng to gió lớn, thuyền va phải đá ngầm và chìm. Người trên thuyền giạt vào một đảo hoang, chẳng có lương thực và nước uống. Sau ba ngày chịu đói khát khôn khổ, mới được thuyền đánh cá tìm thấy, 8 ngày sau được thuyền của nhà nước đưa về. Giám Chân, Âyxurkê, Hirôaki và đám đệ tử được đưa tới chùa A Dục Vương, Triết Giang. Chuyến đi thứ hai thất bại.

Trong khoảng 10 năm sau đó, Giám Chân, Âyxurkê, Hirôaki lại vượt mọi khó khăn trở ngại, tiến hành 3 lần vượt biển. Lần thứ năm, họ bí mật lên thuyền từ Dương Châu, nhằm hướng đông đi tới Lang Sơn, chưa ra khơi đã gặp gió lớn, lênh đênh trên mặt biển Triết Giang. Tiếp đó lại gặp bão biển, thuyền bị tung lên nhồi xuống trong sóng biển, hết nước ngọt, cổ họng rát, bỏng, nhai gạo sống, nuốt không trôi lại phun ra, đành phải uống nước mặn, người nào bụng cũng chướng lên rất khổ sở. Họ lênh đênh trên biển 14 ngày liền, trôi giạt qua “biển Rắn”, “biển Phi Ngư”, “biển Phi Điều”, cuối cùng giạt vào đảo Hải Nam. Tăng nhân Nhật Bản Âyxurkê trải bao gian khổ để mời Giám Chân, để xúc tiến giao lưu văn hóa Trung Nhật, vì mệt mỏi vất vả kéo dài, ít lâu sau qua đời. Giám Chân 63 tuổi càng đau buồn khi Âyxurkê qua đời, cộng thêm cái oi bức khôn khổ của phương nam, bị đau mắt, ít lâu sau thì mù. Tường Ngạn - người đầu tiên quyết tâm đi theo Giám Chân sau đó cũng qua đời. Tuy nhiên, mọi sự mất mát ấy không làm giảm quyết tâm đi tới Nhật Bản của Giám Chân. Ông cứ lặng lẽ tiếp tục chuẩn bị cho chuyến đi thứ sáu.

Tháng 10 năm 753 sứ đoàn thứ 10 của Nhật Bản chuẩn bị về nước. Fudimôtô Kiyôbava, Kisukai Sadamasu và Triều Hoành đã tới chùa Diên Quang thăm Giám Chân. Họ tỏ ý rất khâm phục lần vượt biển của ông, và lại mời ông đi Nhật Bản. Tuổi đã ngoài 60, Giám Chân vẫn nhận lời. Để tránh sự gây khó dễ của quan phủ, thuyền của sứ đoàn cứ rời Dương Châu trước, rồi đợi ở Hoàng Tứ Phố. Đêm ngày 19 tháng 10, Giám Chân ngồi thuyền nhỏ ra đi, cùng đi có 14 đệ tử như Tư Thác và một số người nữa, tất cả 4 người. Hirôaki nghe tin cũng vội đến để cùng đi. Bốn con thuyền của sứ đoàn cùng khởi hành ra khơi vào ngày 15 tháng 11. Thế là Giám Chân lại bước vào cuộc hành trình thứ sáu đi Nhật Bản.

Đoàn của Giám Chân cùng đi trên một con thuyền, chẳng may con thuyền này lại gặp sóng gió trên biển khơi. Nhưng sau hai tháng vất vả vật lộn, trải qua bao gian nan hiểm trở, cuối cùng đã đến được Nhật Bản vào ngày 25 tháng 12. Còn thuyền của Fudimôtô Kiyokava và Triều Hoành thì trôi giạt xuống bờ biển Việt Nam bây giờ. Hơn 160 người bị nạn chết, chỉ còn lại Fudimôtô Kiyokava, Triều Hoành hơn 10 người thoát chết khỏi tay bọn cướp, trở về được Trảng An.

Từ thế kỷ VI, Phật giáo từ bán đảo Triều Tiên truyền vào Nhật Bản tới thế kỷ VIII đã rất thịnh hành. Tầng lớp thống trị nhiều triều đại ở Nhật Bản đã lợi dụng Phật giáo để “trấn hộ quốc gia”. Tin đoàn Giám Chân đến Nhật Bản lan truyền, trong triều ngoài nội và giới Phật giáo đều rất phấn chấn. Ngày Giám Chân đến kinh đô Nara, Thiên hoàng Takakanê cử đặc sứ đứng chờ ở cổng thành. Giám Chân được mọi người xúm xít vây quanh đưa vào thành Nara. Đường phố Nara thẳng tắp thênh thang đan nhau ngang dọc, nhà cửa san sát chẳng khác gì thế cờ vây. Cũng như ở Trảng An, Giám Chân cảm thấy

vô cùng thân thiết, giống như được trở về Tràng An sau bao ngày xa cách.

Giám Chân được bố trí ở chùa Nagasiô - thánh địa Phật giáo nổi tiếng. 20 ngày sau, Thiên hoàng cử Kisukai trong sứ đoàn tới chùa Nagasiô tuyên đọc chiếu thư phong cho Giám Chân pháp hiệu “Truyền đăng đại pháp sư”, để ông chủ trì việc thụ giới truyền luật. Kisukai còn sao lục pháp danh các đệ tử của Giám Chân, trao ngôi thứ cho từng người và tặng quà.

Thời ấy, chùa Phật ở Nhật Bản được hưởng đặc quyền miễn thuế, miễn lao dịch. Nhưng vì không có chế độ thụ giới chặt chẽ, việc xuất gia rất dễ dãi, nói chung các tăng đồ tự đứng trước Phật thề tuân theo Phật pháp, tức là “tự thề thụ giới”, là coi như đã có tăng tịch. Do vậy, người ta đua nhau xuất gia, thuế của triều đình bị giảm, đồng thời các tệ nạn khác nhiều lên. Từ sau khi Giám Chân đến Nhật Bản, triều đình Nhật Bản liền đề ông thực hiện chế độ thụ giới chặt chẽ. Nhà vua cho xây dựng Giới Đàn Viện ở chùa Nagasio. Thái thượng hoàng Satôrubu, Hoàng thái hậu, Thiên hoàng Takakane đi đầu trong việc đăng đàn, mời giám Chân thụ giới. Tiếp đó hơn 4000 người trong hoàng tộc cũng xin được thụ giới. Trong giới Phật giáo Nhật Bản có tập quán là cao tăng chỉ “tự thề thụ giới” mà không muốn “đăng đàn thụ giới”. Giám Chân đã nhiều lần cử đệ tử đi vận động, tranh luận với họ, cuối cùng thì họ cũng vui vẻ phục thiện, chịu “đăng đàn thụ giới”.

Tiếng tăm của Giám Chân ngày càng cao, chư tăng các nơi kéo nhau đến bái yết, xin ông truyền thụ cho phép thụ giới chính quy. Để có thêm nhiều tăng đồ, Giám Chân tâu với nhà vua xin xây dựng một tự viện mới phỏng theo chùa Thanh Lương và chùa Hoành bương Nhạc ở Ngũ Đài Sơn Trung Quốc. Đề nghị này lập tức được nhà vua phê chuẩn. Thầy trò Giám Chân ráng sức chạy vạy lo liệu, tự viện mới được xây dựng xong vào tháng 8 năm 759. Thượng hoàng Takakanê (lúc này ông đã nhường ngôi Thiên hoàng cho Asusihitô, cho nên gọi là “Thượng hoàng” đích thân viết một tấm hoành phi, đề tên “Đường Chiêu Đề Tự”. Từ đó, chư tăng bốn phương đều tụ tập về đây để bổ túc thêm Phật pháp, tiếp nhận giới luật. Ngôi chùa này, cũng chính là trường Phật học có ảnh hưởng nhất ở Nhật Bản khi đó.

Giám Chân vượt biển tới Nhật bản, không những đã truyền bá Phật học Trung Quốc và chế độ thụ giới, mà còn giới thiệu với Nhật Bản nền văn minh đời Đường phát triển nhất ở Trung Quốc thời đó.

Giám Chân rất giỏi y đạo. Ngoài việc giảng luật thụ giới ra, ông còn tiến hành hoạt động chữa bệnh, truyền bá kiến thức y học. Dù ông bị mù hai mắt, nhưng đã nhờ vào khứu giác, vị giác và xúc giác, truyền dạy vô tư cho nhân dân Nhật Bản những tri thức giám định phân biệt về dược liệu. Một lần Thiên hoàng ốm, 126 hòa thường giỏi y thuật được mời đến chữa, kết quả là Giám Chân chữa trị tốt nhất, rất được khen ngợi.

Giám Chân và đệ tử rất tinh thông về kiến trúc chùa Phật. Kết cấu của “Đường Chiêu Đề Tự” tinh vi, bố cục hài hòa, chú trọng cân xứng, tạo cho người ta cảm giác trang nghiêm kính cẩn. Ngôi chùa đã tiếp thu những thành tựu mới nhất của kiến trúc đời Đường, có ảnh hưởng sâu sắc đối với kiến trúc chùa ở Nhật Bản.

Ngoài ra, về các mặt văn học điêu khắc, hội họa, thư pháp, ngôn ngữ học cũng như trong các nghề như ép đường làm xi dầu, làm đậu phụ, may mặc, thầy trò Giám Chân cũng có những đóng góp quý báu cho nhân dân Nhật Bản.

Ngày 6 tháng 5 năm 763 tại phòng ngủ sau chùa Chiêu Đề, Giám Chân đại sư đã ngừng thở trong tư thế

ngồi xếp bằng tròn, mặt hướng về hướng Tây – phía đó là Tổ quốc ông, hưởng thọ 76 tuổi. Trước lúc Giám Chân qua đời, đệ tử của ông là Tư Thác đã mô phỏng chân dung ông, tạc một pho tượng ông đang ngồi. Đại sư trong mặc áo lót màu son, ngoài khoác áo cà-sa, ngồi xếp bằng tròn, mắt lim dim miệng cười mỉm, đã tái hiện đáng vẻ nhàn tít dễ gần và ý chí kiên trì bất khuất của ông. Pho tượng ngồi này đặt tại Khai Sơn đường phía Đông bắc ngôi chùa, còn giữ lại tới bây giờ, được nhân dân Nhật Bản coi là “quốc bảo”. Ít lâu sau, tin Giám Chân qua đời truyền tới Dương Châu quê hương ông, chư tăng địa phương mặc tang phục, hướng về phía Đông làm lễ viếng suốt 3 ngày.

Giám Chân đại sư tuy đã qua đời, song tinh thần hiển dương thân mình cho việc thúc đẩy tình hữu nghị Trung Nhật còn lại mãi mãi trong lòng nhân dân hai nước.

MẬT THÁM TRẺ CON

Trên đường phố lớn Naniva ở kinh đô Nhật Bản, có một cậu bé người lùn tịt lang thang dạo chơi. Tên cậu ta là Tasaburô, con nhà quyền thế bậc nhất ở đây. Chỉ thấy cậu ta cứ đi miết dọc theo đường phố, dỏng tai nghe mọi người chuyện trò, đôi khi còn chen vào giữa những đám đông ồn ào nghe các lời bàn tán.

Trước cửa một hàng gạo tụ tập một đám nông dân. Tasaburô tới đấy thì dừng bước.

- Mùa này, nông dân chúng tôi hết đường sống rồi. - Một nông dân già vừa nói vừa giao một túi gạo cho chủ cửa hàng rồi nhận lại một bao lúa mạch.

- Ông còn có lúa mạch chứ những thứ ấy nhà tôi cũng bị bọn thu tô cướp hết sạch rồi. Trời, sao cái lão Hâysi bây giờ cũng độc ác quá chừng. . . - Một anh chàng vừa rửa vừa mua một bao cám.

“Lão Hâysi” mà chàng trai vừa nói chính là Hirasimimôri, người nắm mọi quyền hành trong triều khi ấy. Con người này gia sản vạn quan, nô tỳ từng đoàn, và còn nuôi rất nhiều mật thám gián điệp. Vì vậy vừa nghe nhắc đến tên lão ta, mọi người lập tức thấy hơi hoảng.

- Cẩn thận cái đầu anh đấy, đây là chỗ nào chứ? - Một nông dân đứng tuổi nhắc anh, vẻ sợ sệt nhìn ra chung quanh.

- Sợ đếch gì! Bảo lão Hirasimimôri cứ đến ngay đây đi! - Anh chàng giơ ngón tay cái lên khinh bỉ nói.
- Chỉ một ngón tay này của tôi thôi, cho lão chống bốn vó ngay lập tức! - Nói xong, anh ưỡn người từ trước ra sau, khiến mọi người cười phá lên. Rồi mỗi người một câu bình luận rôm rả. Người thì nói họ hàng Hâysi là sao “ác hổ” giáng trần, người nghèo gặp lão là toi mạng; người thì bảo Hirasimimôri là quỷ đói đầu thai, sớm muộn rồi cũng chết chẵn ra gì. Mọi người càng nói càng hăng, giận một nỗi không thể xông thẳng tới phủ đệ của Hâysi, nên cho lão một trận nhừ tử.

Mọi người vì sao lại căm giận Hirasimimôri đến thế? Nguyên do là thế này.

Phần trên đã nói, từ sau cuộc canh tân của Yamatô, nông dân có được chia ruộng đất, sản xuất có phát triển. Nhưng rồi cả nước xuất hiện rất nhiều địa chủ điền trang nông dân lại bị chủ điền trang bóc lột tàn nhẫn. Quý tộc cũ xưa kia vẫn căn cứ vào phẩm hàm cao thấp và công lao lớn nhỏ mà được triều đình ban cho ruộng phẩm hàm, ruộng chức vị và ruộng công lao. Đất đai quý tộc đã chiếm sau trở

thành trang trại không phải nộp thuế cho nhà nước, và Hirasimimôri là chủ trang trại lớn nhất cả nước.

Để bảo vệ trang trại, các chủ trang trại cho tráng đinh học võ thuật, luyện bắn cung, cưỡi ngựa, trở thành “võ sĩ” giữ gìn trang viên. Rất nhiều võ sĩ do quan hệ huyết thống hoặc chủ tớ đã tập hợp lại, trở thành tập đoàn quân sự. Nhà vua muốn đàn áp khởi nghĩa nông dân, đã cử thủ lĩnh các võ sĩ có thể lực ở địa phương chỉ huy tráng đinh của mình đi đàn áp. Vậy là, thế lực của võ sĩ ngày càng lớn.

Thời ấy, hai tập đoàn võ sĩ lớn nhất trong cả nước là Hâysi và Giendi. Họ đều là con cháu của hoàng gia Nhật Bản. Tập đoàn Hâysi ở miền tây, tập đoàn Giendi ở miền đông.

Thế lực của hai dòng họ này ngày càng lớn, đôi bên thường xung đột với nhau. Về sau, tập đoàn Hâysi đứng đầu là Hirasimimôri lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ hoàng thất, lấy danh nghĩa bảo vệ Thiên hoàng, đem rất nhiều võ sĩ vào kinh đô, kiểm soát kinh đô. Từ đó, triều đình nhà vua hoàn toàn nằm trong tay Hirasimimôri.

Sau khi Hirasimimôri vào kinh đô, tham lam vô độ, thói nát xa xỉ, lãng phí hoang dâm. Nông dân bị áp bức bóc lột bằng đủ mọi thứ thuế má hà khắc, tan nát nhà cửa, ly tán khắp nơi. Cho nên, nói tới lão là mọi người nghiêng răng vô cùng căm giận.

Nhưng, Hirasimimôri vô cùng thâm độc và tàn bạo, không chế kinh đô rất ngặt nghèo. Mọi người bàn tán ở cửa hàng gạo một lúc, đang định đi thì đột nhiên võ sĩ kéo đến vây chặt cửa hàng gạo.

- Thằng nào muốn cho cụ Hirasimimôri chồng bốn vó lên trời? Hử? - Một tên võ sĩ mình đầy áo giáp quát hỏi. Hắn vừa hỏi vừa gườm gườm nhìn vào mặt mọi người. Đột nhiên, hắn bước tới trước mặt anh thanh niên.

- Mày? Có phải mày không? - Hắn túm hai tay anh ta bẻ quặt ra đằng sau, rồi đâm một quả vào mặt anh.

Mặt chàng trai máu me đầm đìa. Anh không nói năng gì ráng sức giật mạnh hai cánh tay ra, vung nắm đấm giáng một đòn thật mạnh vào đầu tên võ sĩ, rồi như ngựa không cương chạy lao ra đường phố.

- Bắt lấy hắn, tên hung đồ - Gã võ sĩ gào lên đuổi theo.

Cảnh hỗn loạn diễn ra. Mọi người cố tình vây lấy đám võ sĩ, còn bọn chúng gườm tuốt khỏi vỏ, gạt mọi người ra đuổi theo, nhưng chàng trai đã chạy biến đi đâu rồi.

Mọi người cảm thấy rất lạ, vừa mới bàn tán ở đây mà sao bọn võ sĩ đã biết được nhỉ? Chẳng lẽ chúng có tai nghe gió, mắt nghìn dặm? Vẫn phải chịu ông cụ đòi gạo lấy lúa mạch là tình ý. Ông nhớ lại, khi mọi người đang bàn tán thì thấy có một thằng nhỏ ở đấy, nhưng lát sau không thấy nó đâu nữa. Và khi bọn võ sĩ đến, thì lại thấy nó.

Đúng là nó rồi, thằng mật thám nhãi ranh! Mọi người rất căm giận, quay ra tìm nó thì nó đã chuồn mất rồi.

Dùng trẻ con làm mật thám, đó cũng là một “phát minh” của Hirasimimôri. Lão biết toàn thành rất nhiều người bất mãn đối với lão. Người ta bàn tán xì xào đầu đường cuối phố, nhưng khi cho võ sĩ đến

thì chẳng còn ai cả, cũng chẳng nghe thấy gì nữa. Hắc bèn nghĩ ra cách, lệnh cho bọn võ sĩ tâm phúc thu gom và huấn luyện hơn 300 trẻ con, dùng chúng làm tai mắt. Đám trẻ này, ngoài một số rất ít con nhà giàu có, còn lại toàn con nhà nghèo và những trẻ lang thang cầu bơ cầu bắt. Hirasimimori nói với đám trẻ nghèo khổ này, chỉ cần chúng ngoan ngoãn làm việc cho lão, chúng sẽ được ăn mặc đầy đủ, sau này cần gì có nấy. Hàng ngày lão bắt chúng đi lang thang khắp các phường thấy ai “luẩn bàn quốc sự” thì về báo ngay. Báo nhanh và đúng thì cho ăn, vờ vịt không chịu làm hoặc thấy mà không báo thì no đòn. Một em bé mồ côi biết làm chuyện này là bất lợi cho người nghèo, không chịu làm nữa, thế là bị bọn võ sĩ dùng roi sắt đánh chết tươi ngay trước mặt hơn 300 đứa khác.

Thủ đoạn cai trị tàn bạo của Hirasimimori cũng không cứu vãn nổi số phận thất bại của lão. Năm 1183, tập đoàn Giendi ở phía Đông lợi dụng sự căm phẫn của nhân dân đối với tập đoàn Haysi, đem võ sĩ đánh vào kinh thành. Haysi thua, cả dòng họ phải chạy trốn sang biển phía tây. Năm 1185, Giendi cuối cùng đã tiêu diệt được Haysi. Thiên hoàng Antokur do Hirasimimori lập nên cũng gieo mình xuống biển tự tử.

Giendi sau khi tiêu diệt được Haysi đã thiết lập cơ quan chính quyền võ sĩ tại Kamakura (nay ở phía nam Tôkyô), “Mạc phủ Kamakura” mang tính chất một chính quyền trung ương.

“Mạc phủ Kamakura” là mạc phủ đầu tiên xuất hiện trong lịch sử Nhật Bản. Thủ lĩnh tối cao của mạc phủ gọi là Tướng quân. Dưới Tướng quân là các cơ quan trung ương, có Chính sở (cơ quan hành chính), Thị sở (cơ quan quân sự), Văn trú sở (cơ quan tư pháp).

Thời kỳ này, triều đình do Thiên hoàng đứng đầu vẫn còn. Thiên hoàng về danh nghĩa vẫn là người đứng đầu nhà nước nhưng không có thực quyền gì. Còn Mạc phủ - chính quyền võ sĩ đứng đầu là Tướng quân mới là người thống trị tối cao nắm hết thực quyền.

Nền thống trị Mạc Phủ kéo dài hơn 700 năm ở Nhật Bản, cho mãi tới khi Thiên hoàng Meiji (Minh Trị) lên cầm quyền vào giữa thế kỷ XIX mới bị lật đổ hoàn toàn.

HÒA THƯỢNG KHÔNG HẢI TRUYỀN BÁ MẶT TÔNG

Vào một ngày thu năm 805, tại cung điện trong Hoàng cung Trảng An kinh đô nhà Đường Trung Quốc, đông đảo đại thần và các quan nội thị đang xem một cuộc trình diễn thư pháp khác thường.

Trên một bức tường trong cung điện trước đây vốn dĩ đã có chữ của nhà thư pháp lớn nổi tiếng đời Tấn Vương Hi Chi. Vì đã quá lâu, chữ không còn đầy đủ như cũ nữa. Hoàng đế Thuận Tông lệnh cho thợ sửa sang lại mặt tường, sau khi hoàn thiện cho mời người viết lại chữ mới, yêu cầu giống hệt chữ của Vương Hi Chi.

Người được mời đến viết lại là một hòa thượng khoảng 30 tuổi. Thấy ông, miệng ngâm một cây bút, hai tay mỗi tay cầm toé ra hai cây bút nữa, cùng một lúc viết ra năm hàng chữ. Chữ còn lại cuối cùng, ông chầm chậm mực viết một chữ “thụ” rần rỏi gân guốc. Những chữ viết phông theo Vương Hi Chi ấy rất chi là đẹp, mọi người đều trầm trồ khen ngợi.

Hoàng đế Thuận Tông nghe nói chữ đã viết xong bèn đích thân đến xem, cũng hết lời khen, phong ngay cho vị hòa thượng ấy danh hiệu “Vương bút Hòa thượng”. Nói ra thật khó tin. Vị hòa thượng có nghệ

thuật thư pháp cao siêu này là người Nhật Bản, pháp danh là Không Hải, đến Trung Quốc chưa tới một năm.

Không Hải tên tục là Saeki Takasiyo sinh ra trong một gia đình quyền quý giàu có ở Nhật. Nhà của mẹ ông có riêng một ngôi chùa Phật. Người trong gia đình hai bên cha mẹ phần lớn đều nhiệt tình với sách kinh điển Nho gia Trung Quốc. Do môi trường như vậy, Saeki Tadasiyô từ nhỏ đã tiếp xúc với Phật giáo, làm quen với văn hóa Trung Quốc, giúp ông có cơ sở vững vàng về Phật học và Hán học sau này.

Cậu của Saeki Takasiyo là một học giả nổi tiếng Nhật Bản, đã từng là thầy dạy học cho Hoàng thái tử. Khi Saeki Takasiyô 15 tuổi, theo cậu tới đô thành Sumitakyo (nay là thành phố ngoại ô Tokyo) học “Luận ngữ”, “Hiếu kinh” của Trung Quốc. Năm 18 tuổi lại được người cậu đưa vào đại học kinh sử, trường học cao nhất Nhật Bản khi đó. Tại đây ông đã học các kinh sử Trung Quốc như “Mao thi”, “Thượng thư”, “Tả thị xuân thu”, và đồng thời ông cũng rất thích thú đối với Phật học.

Phật giáo khởi nguồn từ Ấn Độ, nhưng truyền sang Nhật Bản lại chủ yếu là Phật giáo đã được Trung Quốc tiếp thu và bổ sung thêm. Thời ấy, Thiên hoàng Nhật Bản cũng tôn thờ Phật giáo, có mấy vị Thiên hoàng còn xuất gia làm hòa thượng. Cho nên con em các nhà quyền quý phần lớn gần gũi với cửa Phật, thậm chí xuất gia đi tu. Năm 20 tuổi, Saeki Takasiyo cũng xuống tóc thụ giới. Hai năm sau ông lấy pháp danh Không Hải.

Sau khi xuất gia, Không Hải đi chu du khắp nơi, tìm thầy học đạo, gắng công nghiên cứu kinh Phật. Một lần, ông nhìn thấy cuốn “Đại Nhật Kinh” vừa mới truyền vào Nhật Bản, chỉ vô cùng sung sướng. “Đại Nhật Kinh” là bộ kinh chính của Chân ngôn Mật tông - một tông phái của Phật giáo. Không Hải thỉnh giáo rất nhiều đạo hữu về những vấn đề khó hiểu trong đó, nhưng đều không được giải đáp. Chuyện này khiến ông cảm thấy nếu tiếp tục học kinh Phật ở Nhật Bản sẽ không thể đáp ứng được yêu cầu, và nảy ra ý định đi Trung Quốc học đạo.

Không Hải trình tấu thư lên Thiên hoàng, xin cho phép ông đến nhà Đường cầu đạo và đã được phê chuẩn. Tháng 7 năm 804 ông cùng sứ đoàn thứ 17 ngời thuyền đi Trung Quốc.

Chuyến đi Trung Quốc lần này có 4 thuyền lớn, thuyền thứ nhất có Không Hải và sứ thần Nhật Bản. Vì gặp bão trên biển, hai thuyền không đến được đích. Thuyền của Không Hải trôi lênh đênh 34 ngày trên biển, cuối cùng giạt được vào bờ biển huyện Trường Khê, Phúc Châu, Trung Quốc nay thuộc huyện Hà Phố, tỉnh Phúc Kiến).

Sứ đoàn Nhật Bản sang Trung Quốc nói chung không mang theo quốc thư. Quan án sát Phúc Châu cho rằng việc này không đúng thủ tục. Thế là Không Hải phải thay mặt sứ đoàn viết một bản tường trình bằng tiếng Hán. Đọc xong, quan án sát mới cho phép họ lên bờ, rồi giúp họ đi đến kinh đô. Cuối tháng 12 năm đó, Không Hải đến được Tràn An.

Khi ở Nhật Bản, Không Hải biết Tràn An có chùa Tây Minh nổi tiếng, do đó ông đến ngay đó học Phật pháp. Tại đây, ông đã được biết người trụ trì chùa Thanh Long là Huệ Quả.

Gặp Huệ Quả, Không Hải quỳ xuống chân thành nói:

- Đệ tử không quản nguy hiểm, vượt biên ra đi tới đất Đại Đường cốt là để học được chân đế của Mật tông chân ngôn Phật giáo. Thiết tha mong sư phụ không quản ngại dấy bảo cho, để đệ tử này được truyền dạy Mật tông, đem lại ích lợi cho chúng sinh.

Huệ Quả là pháp sư đời thứ bảy Mật tông chân ngôn Phật giáo, trụ trì chùa Thanh Long qua ba đời vua Đại Tông, Đức Tông và Thuận Tông, được phong danh hiệu cao quý “Tam triều quốc sư”, danh vọng rất lớn. Ông thấy Không Hải một lòng cầu đạo, liền cười và đỡ dậy nói rất khiêm nhường:

- Không dám, không dám. Lão tăng đức nông hạnh lỏng, nhưng nếu làm cho Mật giáo chân ngôn truyền sang được Nhật Bản, âu cũng không phụ lòng Phật tổ. Đêm qua khi tọa thiền, bản tăng đã nghĩ nếu không phải hôm nay thì ngày mai, sư đệ thế nào cũng đến chốn hàn tự chúng tôi, quả đúng như vậy, ngẫm ra đúng là duyên Phật.

Từ đó, được sự dắt dẫn chỉ bảo của Huệ Quả, Không Hải chuyên tâm nghiên cứu kinh điển Mật tông. Ông là người thông minh ham học. Chỉ cần Huệ Quả gọi mở cho chút ít, ông lĩnh hội được ngay. Chỉ ít lâu sau, những vấn đề băn khoăn thắc mắc trước, đây đã được giải quyết. Huệ Quả còn dạy ông chữ Phạn (một thứ văn tự cổ đại Ấn Độ), khiến Không Hải trở thành tăng nhân biết chữ Phạn đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản.

Đồng thời với việc đi sâu nghiên cứu Phật giáo, Không Hải còn thường xuyên ra vào chốn cung đình, thăm những bậc học giả có tiếng ở Trảng An, học thơ văn, thư thiếp, đồng thời sưu tập những sách về kinh luật, thi phú, văn bia. Kỹ năng thư pháp của ông nâng cao rất nhanh. Những chữ viết mô phỏng theo những nhà thư pháp lớn như Vương Hi Chi, hầu như rất khó phân biệt thật giả. Trách nào chữ ông viết trên tường cung điện trong Hoàng cung đã khiến Hoàng đế phải khâm phục.

Huệ Quả rất khen ngợi tinh thần cầu học và tri thức phong phú của Không Hải. Trong ba tháng, làm liền ba lần lễ “quán đỉnh” cho ông. Đây là một nghi lễ của Phật giáo Mật tông, tưới nước thơm lên đầu người được thụ giới để chứng tỏ đã nhập môn. Huệ Quả thấy Không Hải một đệ tử lý tưởng nhất xứng đáng được truyền lại bản lĩnh tài đức của mình. Nay ông đã tuổi già sức yếu, chẳng còn ở lại trên đời bao lâu nữa, bèn quyết định thừa nhận Không Hải là pháp sư đời thứ tám của Mật tông chân ngôn Phật giáo.

Một hôm, Huệ Quả cho gọi Không Hải tới, trình trọng nói quyết định này của mình. Không Hải nghe xong, vội quỳ xuống đất thưa:

- Đệ tử trước khi đến đất Đại Đường đã thề cầu pháp ở Đại Đường 20 năm để học cho được chân đế Mật tông chân ngôn - Bây giờ mới được chưa đầy 2 năm, các mặt đều còn rất nông cạn, đâu dám đảm nhận làm người thừa kế sư phụ được?

- Không, thời gian con đến Đại Đường tuy chưa lâu nhưng đã học được hết chân đế Mật tông chân ngôn, đủ để đảm đương tông sư một đời rồi. Ta đã thỉnh người tô lại tượng Phật các đời giáo tổ Mật tông chân ngôn, và nhắc nhở hơn 20 vị kinh sinh sao chép kinh điển Phật giáo mới được dịch ra. Con có thể sớm về Nhật Bản, truyền bá Mật tông, phổ độ chúng sinh.

Huệ Quả lại lấy ra một gói, dùng hai tay giao cho Không Hải và nói:

Đây là mây thứ đồ của Phật hơn một trăm năm trước tăng nhân Ân Độ đem đến Đại Đường và một chiếc áo cà sa đại sư đã dùng rồi. Con có thể đem về Nhật Bản dùng khi truyền pháp.

Mấy tháng sau, Huệ Quả ốm và qua đời, Không Hải vô cùng thương xót. Đúng vào ngày làm lễ viên tịch cho Huệ Quả, sứ đoàn thứ 17 của Nhật gửi tầu lên Hoàng đế nhà Đường, chuẩn bị về nước. Không Hải quyết định về theo sứ đoàn để thực hiện di chúc của ân sư Huệ Quả.

Tháng 4 năm 806, Không Hải từ giã Trảng An. Tháng 10 cùng năm về tới Nhật Bản.

Không Hải đến Trung Quốc học đạo pháp là để truyền đạo pháp ở Nhật Bản. Nhưng một thời gian sau khi về nước, Chân ngôn Mật tông do ông chủ trương không được nhà vua coi trọng, nên mãi ba năm sau ông mới được mời đến kinh đô.

Thì ra, năm Không Hải về Nhật Bản, Thiên hoàng Takemu qua đời, con Trưởng là Hiraki kế ngôi. Tới năm 809, Hiraki nhường ngôi cho em trai là Saga. Thiên hoàng Saga mới 24 tuổi, thích văn thơ, thư pháp, tôn sùng văn hóa Đại Đường. Nghe nói Không Hải có tài học vấn, liền triệu ông vào cung và đích thân tiếp. Qua trao đổi, thấy Không Hải không những tinh thông Phật pháp, mà còn rất giỏi văn thơ, thư pháp, nên thường xuyên mời ông vào để thỉnh giáo. Quý tộc và quan lại ở kinh đô thấy Không Hải được Thiên hoàng quý trọng cũng nhìn ông với con mắt khác trước.

Một chuyện xảy ra sau đó càng nâng cao thêm tiếng tăm của Không Hải trong giới Phật giáo.

Sở là, Không Hải lên kinh đô chưa đầy một tháng, tăng nhân có danh vọng khá lớn trong kinh thành là đại sư Saisumi cho người đến xin mượn Không Hải sách kinh Mật tông. Saisumi về nước trước Không Hải đạo pháp ông truyền bá là kinh Thiên đài tông của Phật giáo. Dưới con mắt mọi người, cả đại sư Saisumi cũng phải mượn kinh Mật tông của Không Hải thì đủ thấy sự nghiên cứu kinh Mật tông của Không Hải hẳn phải vô cùng sâu sắc. Thời ấy, Mật tông chưa truyền vào Nhật Bản nên mọi người cũng muốn tìm hiểu xem thế nào.

Có điều, cơ hội truyền bá rộng rãi Mật tông ở Nhật Bản mà cuối cùng Không Hải có được lại kéo theo những biến động về tình hình chính trị.

Sau khi Saga lên ngôi, một ái phi của Hiraki không cam tâm để mất quyền thế, đã bí mật âm mưu với người anh của mình dấy binh làm phản ở Nara hòng khôi phục lại địa vị của Hiraki. Vụ làm phản này tuy nhanh chóng bị dẹp tan nhưng đã gây tâm lý sợ hãi ở trong và ngoài cung đình. Saga cũng lo xảy ra chuyện nguy hại tới ngôi vua của mình. Không Hải không bỏ lỡ thời cơ, dâng sớ lên Thiên hoàng Saga xin cho ông được phép niệm chú tu pháp tại chùa Takanôyama là ngôi chùa của Thiên đài tông Phật giáo để ông tụng niệm kinh văn Chân ngôn Mật tông cầu cho đất nước yên ổn, triều đình vững bền. Thiên hoàng Saga cũng đang rất cần sự ủng hộ của một sức mạnh tinh thần như vậy, lại thêm vẻ long trọng thần bí của lễ “quán đỉnh” Mật tông có sức hấp dẫn quần chúng hơn hẳn các dòng Phật giáo khác, cho nên đồng ý ngay. Việc này đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho hoạt động truyền bá đạo pháp của Không Hải.

Năm sau, đại sư Saisumi chuyển sang dòng Mật tông Chân ngôn, nhận làm đệ tử của Không Hải ít hơn mình 7 tuổi. Việc này khiến cho hơn 140 nhà sư có tiếng tăm trong giới Phật giáo Nhật Bản chuyển sang theo Chân ngôn Mật tông, từ đó Chân ngôn Mật tông được xác lập tại Nhật Bản.

Thiên hoàng Saga thấy Chân ngôn Mật tông ngày càng có ảnh hưởng rộng ở Nhật Bản, liền ban cho Không Hải cả vùng núi Takanô chu vi tới 15 cây số, đồng thời bỏ tiền ra xây dựng tháp Phật, chùa Phật, tượng Phật ở trên núi để Không Hải tu hành và truyền đạo. Năm 822 Thiên hoàng Saga cho xây “đạo tràng quán đỉnh”, tại chùa Higasiđêra ở Nara để Không Hải cùng chư tăng cầu nguyện cho đất nước. Năm sau, Thiên hoàng giao hẳn cho Không Hải chùa Higasiđêra, Mật tông thêm một cơ sở nữa để truyền đạo. Lúc này địa vị của Mật tông đã cao hơn hẳn các tông khác của Phật giáo.

Trước đây, Nhật Bản chỉ có trường học dạy dỗ con em quý tộc, còn con em dân nghèo nói chung không được đến trường học hành. Trong thời gian học đạo pháp ở Trung Quốc, Không Hải thấy ở các phường Tràng An đều có trường tư thực, các địa phương khác cũng có trường ở xã, cho nên con em dân thường cũng có dịp được đi học, vì vậy ông muốn xây dựng loại trường này ở Nhật Bản.

Năm 828, Không Hải đã lập ra “Tông nghệ chủng trí viện” nằm ở phía Đông chùa Higasiđêra. “Tông nghệ” là các loại kỹ nghệ, “chủng trí” chỉ tất cả mọi loại tri thức. Thầy giáo trong trường gọi là “đạo nhân”, do các học giả trong tăng nhân và thế tục đảm nhiệm. Nhà trường cung cấp ăn ở để học sinh nghèo đến học được. Không Hải không quên người thầy Trung Quốc Huệ Quả đã truyền thụ cho ông kinh điển Chân ngôn Mật tông. Ông đã chọn ngày 15 tháng 12 năm đó làm ngày khai giảng cho “Tông nghệ chủng trí viện”. Vốn dĩ ngày hôm ấy là ngày giỗ lần thứ 23 của Huệ Quả. Ông muốn lấy việc này để tỏ lòng nhớ thương sâu sắc đối với người thầy Trung Quốc của mình. “Tông nghệ chủng trí viện” là ngôi trường tư thực đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản. Việc sáng lập trường này đã có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc truyền bá văn hóa Trung Quốc, thúc đẩy phát triển văn hóa Nhật Bản.

Năm 831, Không Hải bị bệnh tràng nhạc, thời đó là chứng nan y. Song ông vẫn kiên trì soạn thảo kinh Phật ở Takanôyama, và lo việc xây Viện Chân ngôn để đào tạo bồi dưỡng những đệ tử giỏi cho Mật tông. Tháng 3 năm 835, bệnh tràng nhạc ở ông phát mạnh và trở nên nguy kịch, ông đã qua đời và được chôn cất tại Takanôyama.

CHUYỆN LẠ CHÂU MỸ

Nói tới Châu Mỹ, người ta thường nói đây là “đại lục mới”. Vì đối với người Châu Âu, trước khi Cristótop Côlông vượt biển tới Châu Mỹ năm 1492, chẳng ai biết tới thế giới có miền đại lục này. Thực ra thời đó Châu Mỹ vốn đã có tới hai, ba mươi triệu cư dân và ngay từ trước Công nguyên đã sáng tạo ra nền văn minh rực rỡ, có văn tự, có lịch pháp, có các tác phẩm nghệ thuật và ở đó có rất nhiều đất nước cổ xưa văn minh.

Tất nhiên, tính theo tổ tiên loài người thì Châu Mỹ lại là đại lục trẻ trung. Tại Châu Phi, chúng ta đã tìm thấy dấu vết người nguyên thủy hai, ba triệu năm trước Tại Châu Âu và Châu Á, chúng ta cũng lần lượt khai quật được xương cốt và đồ dùng của loài người trước đây mấy chục vạn năm, hàng triệu năm. Còn ở Châu Mỹ, ngay cả muốn tìm dấu tích loài người trước đây 5 vạn năm cũng thật sự là khó khăn: Theo khảo sát khoa học, loài người có ở Châu Mỹ mới chỉ khoảng một đến hai vạn năm (cũng có thuyết cho là 4 đến 5 vạn năm).

Vậy là người Indian sống ở Châu Mỹ thuộc giống người Mông Cổ. Họ đã đến Châu Mỹ như thế nào?

Đại lục Châu Á mênh mông, phía Đông bắc lại nhô ra một mũi đất dài. Mũi đất này chỉ cách bán đảo Alaska Châu Mỹ một eo biển hẹp Bêrinh. Vào khoảng một hai vạn năm trước một thời kỳ nước biển

rút xuống, dãy núi ở đáy eo biển Bêrinh nổi lên trên mặt biển. Eo biển này vốn chỉ rộng 86 kilômét, qua sự biến đổi như vậy đã trở thành một “cây cầu lục địa” thiên tạo. Khi ấy, một số bộ lạc trong giống người Mông Cổ đã qua “cây cầu lục địa” này lục tục kéo nhau từ Châu Á sang định cư ở Châu Mỹ. Sau này từ bình nguyên băng giá Canada Bắc Mỹ cho đến tận đảo Đất Lửa đầu cực nam Châu Mỹ tiếp giáp Châu Nam Cực đều có người Indian cư trú. Họ chia thành rất nhiều bộ lạc, bộ tộc và thị tộc, nói hơn 1700 thứ ngôn ngữ.

Dẫu rằng các bộ lạc, bộ tộc hoặc thị tộc người Indian phát triển rất không đồng đều, có nơi vẫn ở vào giai đoạn thị tộc, thì có nơi lại đã tiến vào xã hội có giai cấp, song tựu trung họ đã sáng tạo ra được một nền văn minh cổ đại độc đáo khác với đại lục Âu, Á, Phi.

Năm 1939, một đoàn khảo cổ đã tới vùng đầm lầy miền Tây Mêhicô. Trong một cánh rừng bạt ngàn những cây cổ thụ cao chọc trời, họ phát hiện ra rất nhiều tượng đầu người khổng lồ. Những tượng đầu người này đều tạc bằng đá huyền vũ để nguyên cả khối lớn, chỉ có phần đầu người, không có thân mình. Mỗi tượng đầu người cao 2 - 3 mét, có trán, lông mày và mắt, có cả tai, mũi và miệng, cho đến hết cằm thì thôi. Những bức tượng tạc sinh động như thật, khiến ai nhìn thấy cũng phải vô cùng kinh ngạc. Có người đã đo thử một pho tượng, vòng đầu tới 7,5 mét. Điều kỳ lạ là, vùng đầm lầy này rất hiếm đá mà những tượng đầu người này mỗi pho nặng tới 25 tấn. Những tảng đá lớn như vậy mang tới đây bằng cách nào, tới nay vẫn còn là một bí ẩn. Theo khảo sát giám định, những tượng đầu người này do người Ônméc để lại. Người Ônméc sinh sống vào thời kỳ giữa những năm 1000 trước Công Nguyên, cách bây giờ khoảng 2500 năm. Khi ấy họ còn chưa biết nung chảy kim loại, mà lại tạc ra được những pho tượng đá khổng lồ như vậy, quả là một kỳ tích phi thường.

Đầu thế kỷ XX, lại một đoàn khảo cổ nữa đến Pêru ở miền Trung Nam Mỹ. Tại miền Trung Pêru có một sơn thôn nhỏ, tên là Chavin de Huatar. Chavin là một trung tâm quan trọng của văn hóa Indian cổ xưa. Đoàn khảo cổ đã khai quật được một ngôi đền cổ nguy nga tráng lệ. Phía trước đền là hai cây cột đá tròn, trên đỉnh mỗi cột đều tạc một con chim ưng tượng rất hùng dũng ngoan cường. Nghệ thuật tạc chạm vô cùng tinh xảo. Từng đường nét của chim ưng đều hết sức khỏe khoắn và tinh tế. Tuy đã trải qua mấy nghìn năm mà trông vẫn rất rõ ràng. Trong tòa đền cổ còn nhiều phiến đá, trên phiến đá khắc chạm cảnh sinh hoạt thời đó: có hồ Mỹ châu hung dữ đường bệ có những võ sĩ Indian tay cầm vũ khí. Hình tượng sống động tinh tế, đẹp chẳng kém gì những điêu khắc ở Babilon. Điều khiến người ta ngạc nhiên nhất là, trên một phiến đá lớn trong ngôi đền cổ có đục bầy hồ tròn quy cách khác nhau? Theo nhận định của các chuyên gia, đây là hình vẽ của chòm sao Orion trên trời. Có thể thấy, thiên văn học của nền văn hóa Chavin khi ấy đã đạt tới trình độ cao như thế nào. Qua khảo chứng của các nhà khảo cổ học, ngôi đền cổ này xây dựng vào hơn 1000 năm trước CN, cách bây giờ đã 3000 năm rồi.

Trong nền văn minh cổ đại Châu Mỹ, khiến người ta hứng thú nhất phải kể đến văn hóa của người Maya.

Vào đầu Công Nguyên, người Maya đã xây dựng nên những thành bang làm trọng tâm chính trị và tôn giáo, chủ yếu là trên bán đảo Yucatan phía Đông Mêhicô sát biển Caribê và vùng Guatêmal, Hônđurát. Từ thế kỷ 4 đến thế kỷ 9 là thời kỳ toàn thịnh của quốc gia này.

Hơn một trăm năm trước, kể từ khi tìm ra di chỉ tòa thành của người Maya trong khu rừng nhiệt đới trên bán đảo Yucatan cho tới nay, những kiến trúc cổ của người Maya liên tục được phát hiện. Kiến trúc của người Maya hùng vĩ đồ sộ. Trong đó có một đền thờ thần xây dựng vào thế kỷ 4, tất cả 15

tầng, cao tới trên 60 mét. Tầng một, năm, tám, mười một mỗi tầng đều có một phòng bằng đá tinh xảo. Ngôi đền được xây bằng mấy vạn tấm đá hoa cương, mỗi tấm nặng tới một tấn.

Đền thờ thần của người Maya không chỉ là những công trình kiến trúc hùng vĩ mà còn là một cửa báu về nghệ thuật với những hình điêu khắc đa dạng tuyệt vời, những bức bích họa rực rỡ muôn màu.

Dưới đây là một bức bích họa trong đền thờ thần Bônanpăk tìm thấy năm 1946:

Một thủ lĩnh người Maya đứng ở giữa thềm nhà lớn, đầu đội chiếc mũ cao trang trí hình ảnh những con thú kỳ dị, cổ đeo vòng vàng, mình mặc áo da thú, chân đi giày ống dài, tay cầm quyền trượng. Cây quyền trượng cao hơn người, chống thẳng trên mặt đất, trên có những vật trang trí xinh xắn. Hai vị tướng oai phong lẫm liệt, ngực nở bụng thót, đang “báo cáo” với thủ lĩnh. Họ đội chiếc mũ cũng trang trí bằng những con vật kỳ dị. Loại mũ này to khủng khiếp, cao gần bằng ba đầu người, lại thêm hình quái vật đang nhe nanh há mồm, khiến ai nhìn cũng phát sợ. Dưới thềm là những tù binh, tất cả mình trần, có kẻ nằm, có kẻ quỳ, có kẻ ngồi, dưới chân còn có cả những đầu người đã bị chặt. . .

Xem ra, đây là bức tranh vẽ cảnh thắng trận trở về.

Người Maya có chữ tượng hình của mình. Giấy làm bằng vỏ cây, bút làm bằng lông tóc, những điều ghi chép đều có nội dung liên quan đến tôn giáo, thần thoại, lịch sử, thiên văn. Vì bị quân thực dân Tây Ban Nha thiêu hủy mất nhiều, sách của người Maya hiện chỉ còn ba cuốn. Qua các chuyên gia nghiên cứu, hiện nay đã có thể dịch ra được. Loại văn tự này không chỉ biểu ý mà còn biểu âm nữa, tổng cộng có tới 3 vạn từ. Bên cạnh chữ viết, còn có hình vẽ giải thích nội dung. Ngoài sách ra, còn có bia đá và cột đá khắc chữ. Cột đá là để ghi lại những sự kiện lịch sử lớn của họ. Người Maya cứ hai mươi năm lại dựng thêm một cột đá, trên khắc những sự kiện trọng đại xảy ra trong thời gian đó, ngày tháng rất rõ ràng.

Lịch pháp của người Maya là lịch mặt trời, một năm có 18 tháng, mỗi tháng 20 ngày, thêm ra 5 ngày làm ngày cấm kỵ. Một năm có 365 ngày, năm nhuận thêm một ngày. Điều thú vị là người Maya lấy 5 ngày làm một tuần, bốn tuần làm một tháng, cho nên một năm có 18 tháng.

Nghề nông của người Maya đã có những cống hiến to lớn cho nhân dân toàn thế giới. Những giống cây nông nghiệp của họ như ngô, khoai tây, cà chua, hoa hướng dương, thuốc lá, tại đại lục Âu Á trước thế kỷ XV là của hiếm. 500 năm nay, những giống cây trồng này đã phổ biến rộng rãi khắp thế giới, trở thành thực phẩm hàng ngày của nhân dân các nước. Còn các đồ uống dùng hàng ngày của người Maya như Cacao, sôcôla cũng đã lan tới khắp năm châu cùng với tên của chúng.

Không biết vì lý do gì mà nền văn minh Maya phong phú đa dạng đã chấm dứt vào thế kỷ IX. Các nhà khoa học tới nay vẫn còn đang nghiên cứu nguyên nhân của nó và đã đưa ra những giải thích lý thú. Thậm chí có nhà khoa học cho rằng, văn minh của người Maya đã đến từ một tinh cầu khác trong vũ trụ. Những chuyện đó hẳn là những đề tài nghiên cứu khoa học vô cùng lý thú!

XỨ SỞ CỦA VÀNG

Từ hơn 2 triệu năm về trước, trên lục địa Châu Phi mệnh mông đã có dấu chân người. Cũng như những người da trắng và da vàng, những người da đen sống trên lục địa này có một lịch sử văn minh lâu đời. Chúng ta hãy nghe câu chuyện về nước Gana, đất nước của vàng nổi tiếng ở miền Tây Phi châu.

Sa mạc Sahara mệnh mông không có một bóng người. Phóng tầm mắt nhìn chỉ thấy một màu cát xám. Những “dãy núi” nhấp nhô xa xa không phải núi mà là đồi cát. Những “dòng sông” cuộn cuộn kia, cũng không phải là sông mà chính là những dòng cát đang đi chuyển theo chiều gió. Ở đây không có sông cũng không có cây cỏ, chỉ có nóng nực và khô cằn.

Một đoàn lạc đà đang lê bước một cách khó nhọc, Trên lưng chú lạc đà đi đầu là một người trung niên khoảng 40 tuổi, mặc chiếc áo dài trắng kiểu Ảập, đôi mắt dăm dăm nhìn xa vào sa mạc như đang mong đợi một điều gì đó. Ông là Béckoli, một học giả nổi tiếng của vương quốc Maroc bên bờ Địa Trung Hải. Để thám hiểm những bí mật của xứ Gana, ông đã theo các đoàn lạc đà của lái buôn lang thang trên sa mạc này đã tròn 2 tháng.

“Kìa! Ôđacốt đã ở trước mặt chúng ta”

Anh lái buôn dẫn đầu chỉ vào đường chân trời xa xa, thè cái lưỡi đã khô khốc liếm vào đôi môi nứt nẻ rớm máu của mình rồi phá lên cười.

Béckoli nhìn theo hướng tay chỉ, xa xa phía chân trời hiện rõ một giải màu đen. “Đất nước của vàng sắp đến rồi!” Ông lẩm nhẩm và bất giác nghĩ đến một câu chuyện truyền thuyết cổ của xứ sở Gana...

Đất nước cổ Gana được thành lập từ thế kỷ thứ III, đã trải qua hai mươi triều vua và vương triều Xêxai trị vì lâu nhất. Vị thần bảo hộ cho vương triều đó đã nuôi một con rắn thần. Rắn thần sống trong hang đá, giữa một cánh rừng lớn gọi là “Rừng Thánh”. “Rừng Thánh” lại được lính canh giữ, chỉ có các “Kinh ty” mới được vào. Hàng ngày, các vị thầy cúng phải đem đến rất nhiều thức ăn cho Rắn thần và mỗi năm lại phải hiến cho Rắn thần một cô gái đẹp. Biết bao cô gái đã phải hy sinh nên nhân dân vô cùng căm phẫn.

Năm đó nhà vua định dâng cho Rắn thần một cô gái đẹp nhất kinh đô, nàng Xiya. Đầu đuôi là vị hôn phu của nàng là Amađu, một chàng trai có sức khỏe phi thường, Quốc vương đã chọn chàng làm thị vệ trong Hoàng cung; nhưng Amađu không tha thiết gì quan to và lộc dày, chàng đã khéo léo từ chối. Nhà vua tức giận, nên đã cố ý trả thù.

“Lẽ nào dũng sĩ lại cam tâm chịu nhục?” Amađu nghĩ như vậy và quyết tâm tiêu diệt con rắn yêu quái kia. Chàng dặn nàng Xiya chuẩn bị một con tuần mã chờ ở gần “Rừng thánh”, sau đó chàng đi vào rừng.

Amađu đánh chết tên lính gác rồi xông vào Rừng thánh. Khu rừng rộng lớn mọc toàn những giống cây kỳ quái, những sợi dây rừng chằng chịt nối cây nọ với cây kia, che khuất cả ánh mặt trời. Rừng âm u và tối om om, ai vào cũng phải dựng tóc gáy. “Không có gì đáng sợ”. Amađu vẫn dũng cảm mò mẫm tiến về phía trước. “Ào. . . ào”, bỗng nhiên một cơn gió mạnh ập tới, một bóng đen hiện ra. Amađu

định thân, thì ra một con rắn khổng lồ dài 10 mét, mình to lớn như chiếc thùng gánh nước, trên đầu đội một vòng “nguyệt quế bằng vàng” “Đúng là con rắn yêu quái rồi Amađu nhảy phắt sang một bên, vung tay bỏ kiếm, chặt đứt đầu con rắn.

Đầu con rắn bay vút lên không trung, gầm lên một tiếng vang như sấm:

- Có kẻ lọt vào Rừng thánh! Chúng bay đâu!

Con rắn vặn mình, một chiếc đầu khác mọc ra, miệng phun lửa phì phì, lao tới Amađu. Nhanh như chớp, Amađu vung kiếm chém rụng cái đầu thứ hai của Rắn thần. Rắn thần lại vặn mình, mọc thêm cái đầu thứ ba. Không chờ cho rắn kịp bỏ tới, Amađu bay người chặt phăng cái đầu thứ ba. Chàng đã liên tiếp chém rụng 7 đầu Rắn thần. Rắn thần vẫn cố sức vặn người, nhưng lần này nó không thể mọc thêm được đầu nữa liền đổ kèn ra đất chết.

Amađu chạy ra khỏi rừng cùng nàng Xiya cười con tuấn mã phóng đi mất hút. Khi lính nhà vua kịp đến thì không còn thấy bóng dáng hai người đâu cả.

Từ đó, các triều vua Gana không phải tìm kiếm các cô gái đẹp để dâng Rắn thần nữa...

- Thành Ôđacốt đây rồi!

Tiếng của người lái buôn cất lên làm đứt dòng suy nghĩ của vị học giả. Béckoli định thần nhìn, một thành phố lớn nguy nga đã ở ngay trước mặt. Ôđacốt là cửa ngõ của nước Gana cổ xưa (ngày nay nằm trong lãnh thổ Môritani). Ở đây có những ngôi nhà cao ráo chắc chắn với những hàng cột vút tận trời xanh, có cả những khóm, hoa “móng tay” nở rộ đỏ rực. Dân cư là những người da đen bản địa, cũng có những người Papan da trắng. Đi qua Ôđacốt là vào đến đất Gana.

Béckoli chăm chú xem thủ tục nhập cảnh của Gana. Bên cạnh cửa khẩu là những đoàn lái buôn xuất cảnh hoặc nhập cảnh xếp hàng dài dằng dặc, các quan chức Gana kiểm tra hàng hóa và thu thuế. Một con lạc đà chở muối ăn, nếu mang vào thì phải nộp 1 đina vàng, (tương đương trọng lượng 72 hạt lúa mạch), nếu chở ra thì phải nộp 2 đina vàng. Một con lạc đà nếu chở quặng đồng phải nộp 5 mixkan vàng (một mixkan tương đương 1/8 OZ), nếu là hàng tạp hóa phải nộp 10 mixkan. Tất cả đều được quản lý một cách chặt chẽ.

Vào đến nội địa Gana chỉ thấy xanh rờn hoa màu, những cây cao lương nặng hạt đung đưa trước gió những bông kê nặng trĩu vàng óng, cánh đồng bông trắng xóa dưới ánh mặt trời. Những người nông dân nom rất kỳ cục: đàn ông không để râu, đàn bà không để tóc, da người nào cũng đen bóng. Họ cởi trần, chỉ quấn quanh eo bằng một miếng vải, đang làm việc với những dụng cụ bằng sắt. Ở xa xa trong thôn, những ngôi nhà cỏ hình tròn, đó là nhà của người nông dân. Dưới sông, từng tốp hai ba người đang đãi vàng. Béckoli hỏi ra mới biết rằng đãi vàng vụn là công việc của dân thường, còn khai thác mỏ vàng ở trong núi là thuộc quyền của nhà vua. Nhà vua huy động hàng nghìn nô lệ để khai thác vàng và tích trữ không biết bao nhiêu vàng thỏi. Nghe nói thỏi lớn nhất to như tảng đá, có thể buộc con tuấn mã lực lưỡng vào đó.

Béckoli đến Kumbi, kinh đô của Gana (ngày nay là vùng đất phía Bắc thành phố Bamacô, thủ đô nước Cộng hòa Mali). Đó là một thành phố lớn kết hợp cả 2 nền văn hóa của người châu Phi và người Ảrập,

có những đường phố rộng rãi, những công trình kiến trúc đồ sộ xây bằng đá, những ngôi nhà lầu trang trí bằng kính Côran, có cả những nhà thờ của đạo Islam. Quốc vương Gana không theo đạo Islam, nhưng những thương nhân đến từ miền Bắc châu Phi, và người Becbe sống ở phía Nam và phía Bắc sa mạc Sahara đều là những tín đồ đạo Islam. Vì vậy trong thành phố có tới 12 nhà thờ của đạo Islam.

“Ôi! Quả thật giống như ở nhà mình vậy!”. Béckoli, một người vốn theo đạo Islam sung sướng thốt lên.

“Tùng! Tùng! Tùng!” tiếng trống vang lên. Dân trong thành phố hân hoan tụ tập lại một chỗ. Theo mọi người, Béckoli nhìn về phía trước thấy các binh lính Gana xếp hàng đi về phía tây thành phố. Có người cầm mộc và giáo, có người cầm cung và tên, tất cả đều trong tư thế rất hiên ngang. Béckoli hỏi người chung quanh mới biết vương quốc Gana có tới 20 vạn lính, trong đó lính bắn cung nỏ có 4 vạn. Hôm nay là ngày nhà vua tiếp kiến, cảnh tượng thật long trọng! Béckoli theo những người dân thành phố đi về Hoàng cung nằm ở phía tây thành.

Lễ tiếp kiến của nhà vua diễn ra như sau: Nhà vua ngồi trong một lều bạt lớn. Ngài đội chiếc mũ miện cao bằng vàng, cổ và tay đeo những vòng cũng bằng vàng, chung quanh lều là mấy con ngựa được phủ những tấm chăn bằng vàng. Đứng sau nhà vua là mười thị vệ cầm mộc và kiếm mạ vàng, Đứng bên phải là một số công tử của các thân vương trong vương quốc, họ ăn mặc đẹp và bện thêm những sợi vàng vào tóc. Viên tổng quản kinh thành ngồi trên đất trước mặt nhà vua có các đại thần ngồi xung quanh, người nào da cũng đen bóng, tóc xoắn tít, trên người khoác những tấm lụa rộng. Chiếc trống “đê-ba” đại vang lên “tùng... tùng... tùng”. Lễ tiếp kiến bắt đầu. Dân Gana đều quý cả xuống, bốc đất xoa lên đầu để bày tỏ lòng kính trọng đối với nhà vua; còn những người Ảập từ nơi khác đến thì đứng gần đó vỗ tay. Béckoli cũng vỗ tay theo họ.

Xem xong lễ tiếp kiến, Béckoli ra chợ - Những chuyện mua bán lý thú giữa mọi người diễn ra ở đây.

Chợ họp trên một mảnh đất trống. Từng đống hàng hóa được phân theo từng loại bày ra trên mặt đất, sau đó mọi người ra khỏi chợ và gõ trống đê-ba. Những người da đen nghe tiếng trống “tùng. . . tùng. . . tùng” liền đổ ra để mua hàng. Họ đứng bên cạnh những thứ hàng họ muốn mua, đặt một số tiền vàng cạnh đó rồi bỏ đi, không cầm một thứ gì cả. Những người bán hàng bước tới, thấy số vàng để đó có thể chấp nhận được thì cầm lên, nếu thấy chưa tương xứng với hàng hóa thì để nguyên chỗ cũ. Khi thấy chủ hàng cầm vàng đi, những người da đen lại bước vào chợ cầm lấy thứ hàng đó, còn nếu thấy chủ hàng chưa cầm tiền thì họ lại đặt thêm vào đó một số vàng nữa. Chờ đến khi người chủ hàng nhận tiền cầm đi, họ mới vào lấy hàng.

Cả chợ không ai nói một lời, thậm chí người bán và người mua không gặp mặt nhau. Những người ở vùng khác đến đây đã gọi kiểu mua bán này của người Gana là mua bán câm”. Chính vì mang hàng hóa đến Gana có thể đổi lại rất nhiều vàng nên rất nhiều lái buôn Ảập thả bỏ công mấy tháng trời, xuyên qua sa mạc Sahara nguy hiểm và nóng bỏng để đến đất nước của vàng này buôn bán với người Gana.

Gana cổ xưa là một trong những vương quốc ra đời sớm nhất ở Châu Phi, nó đã tồn tại khoảng 10 thế kỷ từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ XIV. Xứ sở ấy đã nổi tiếng thế giới vì lăm vàng. Năm 1067, Béckoli đã viết những điều tai nghe mắt thấy ở Gana trong cuốn sách có nhan đề “Những điều trông thấy ở Châu Phi”.

VƯƠNG QUỐC MALI RA ĐỜI

Sau Gana đến lượt vương quốc Mali xưng hùng xưng bá ở Châu Phi. Người sáng lập Vương quốc Mali tên là Xôntiyata.

Xôntiyata vốn là con vua nước Mantingô. Thời ông còn trẻ, quân đội nước Xôxô đã chiếm đóng đất nước ông. Mẹ ông đưa ông chạy sang ĐôngKala. Hơn 10 năm sau, ông trở thành Phó Thống soái của ĐôngKala.

Và câu chuyện bắt đầu từ đây.

Trong căn nhà lớn của Phó Thống soái ĐôngKala, một người đàn bà đã cao tuổi nằm trên giường hôn hên thở. Bà đưa tay kéo chàng thanh niên đang quỳ bên cạnh mình, trút những lời cuối cùng một cách mệt nhọc:

- Con của tay Con là hoàng tử của Đức vua Mantingô. Bây giờ là lúc con phải gánh lấy trách nhiệm của mình!

Chàng thanh niên gật đầu:

- Vâng! Con sẽ trở về Mantingô! - Nói xong cậu nắm chặt hai bàn tay thành hai nắm đấm. Người đàn bà hài lòng mỉm cười rồi trút hơi thở cuối cùng.

Người đàn bà đó chính là vương phi của Quốc vương Mantingô và chàng thanh niên đó chính là Xôntiyata. Sau khi chôn cất mẹ, cậu từ biệt vua ĐôngKala. Vua ĐôngKala rất tin tưởng và ủng hộ chàng, đã chia cho chàng một nửa số quân đội.

Quốc vương nước Xôxô nghe tin Xôntiyata đem quân trở về, liền phái con trai của ông dẫn binh mã ra nghênh địch.

Vị hoàng tử này chẳng hiểu gì về trận mạc, đem quân đến bố trí ở một thung lũng rộng. Sau khi quan sát kỹ thế trận của quân Xôxô, Xôntiyata quyết định tập kích bất ngờ.

Trong cảnh hoàng hôn chạng vạng, quân Xôxô đang chuẩn bị nghỉ ngơi, bỗng nghe thấy trống trận nổi lên “tùng. . . tùng. . . tùng. . .”. Quân của Xôntiyata đã xông tới trước mặt, Xôntiyata ngồi trên mình ngựa giơ cao thanh đại đao hô lớn: “Tiến lên!”. Kỵ binh ào tới như mãnh hổ. Quân Xôxô rối loạn, từng người một lần lượt ngã xuống trước sức tấn công của quân Xôntiyata. Trước tình thế bất lợi, hoàng tử Xôxô nhảy lên ngựa chạy trốn. Trong chớp lát, quân Xôntiyata tiêu diệt sạch số quân địch còn lại, giành thắng lợi lớn.

Trận đầu đánh thắng, cờ mở trống dong, uy thế của quân Xôntiyata nổi danh khắp vùng. Thủ lĩnh của 9 bộ tộc khác bị người Xôxô xâm chiếm giày xéo đã đem quân đến hội sư cùng quân của Xôntiyata, và tôn Xôntiyata lên làm Thống soái liên quân.

Trên một cánh đồng, binh sĩ các bộ tộc giàn thành thế trận. Đủ mọi sắc cờ và mọi màu trang phục tung bay trước gió. Buổi lễ hội sư bắt đầu. Xôntiyata giơ cao nắm tay, giọng vang như chuông tuyên thệ:

- Chúng ta thề sẽ chiến đấu vì tự do! Chúng ta quyết không làm nô lệ cho người Xôxô!

- Chúng ta thì sẽ chiến đấu vì tự do!...

- Quyết không làm nô lệ cho người Xôxô!...

Tiếng hô đáp lại của chiến binh các bộ tộc rền vang khắp thung lũng.

Thủ lĩnh bộ tộc Chao nhìn Xôtiyata với vẻ kính phục.

Xôtiyata hô tiếp:

- Chúng ta nhất định thắng!

Tiếng hô đáp lại vang dội cánh đồng:

- Chúng ta nhất định thắng!

- Chúng ta nhất định thắng!

Có tiếng vó ngựa từ xa phi tới. Một võ quan vội vã phóng ngựa đến trước mặt Xôtiyata, lễ phép báo cáo:

- Thừa đại vương, quốc vương Xôxô thân chinh đưa đại quân đến Corina (nay thuộc vùng phụ cận thủ đô Bamacô của Cộng hòa Mali). Ông ta muốn cắt đứt con đường phía sau của chúng ta.

Xôtiyata quả quyết tuyên bố:

- Lập tức ra quân!

Đầu năm 1235, quân hai bên tập trung dày đặc ở Corina, một trận quyết chiến sắp bắt đầu. Quân Xôxô bỗng nhiên rối loạn, một đơn vị đã rời bỏ quốc vương Xôxô chạy về hàng ngũ của Xôtiyata. Nguyên nhân gì vậy?

Thì ra quốc vương Xôxô là một kẻ cực kỳ dã man và tàn bạo. Ông ta không những cướp bóc và xâm lược khắp nơi, mà ngay với thuộc hạ của mình, ông ta cũng rất ngang ngược. Thống soái quân đội của ông ta là Phacori, vốn là cháu ngoại, vậy mà cô vợ xinh đẹp của Phacori cũng bị quốc vương Xôxô chiếm đoạt. Không chịu nổi, Phacori đã bỏ Xôxô về với Xôtiyata. Xôtiyata vô cùng phấn khởi, phong Phacori làm thống soái thứ nhất.

Mặt trời đã nhô lên ở đằng đông, một ngày mới bắt đầu. Kỵ binh của Xôtiyata vô cùng dũng mãnh. Nghe tiếng Xôtiyata hô “Tiến lên!”, toàn đội đã nhằm thẳng phía trước xông tới, gươm tuốt sáng lóa, đầu giặc lăn lông lốc, quân Xôxô càng hỗn loạn. Quốc vương Xôxô quyết định mở một trận phản công, binh lính hai bên đánh giáp lá cà, nhưng do kỵ binh Xôxô thất bại nên cuối cùng toàn bộ quân đội Xôxô đã tan rã. Xôtiyata đang truy kích bỗng phát hiện thấy quốc vương Xôxô đang thí mạng với Phacori. Xôtiyata rút cung tên ra bắn một phát trúng vai Quốc vương Xôxô. Ông ta quay ngựa tháo chạy giữa đám binh lính đang hỗn loạn. Xôtiyata và Phacori quyết bám sát đuổi theo, đến chiều ngày hôm sau mới giết được quốc vương Xôxô. Cuộc chiến đấu kết thúc.

Sau khi diệt vương quốc Xôxô, Xôntiyata triệu tập Đại hội thủ lĩnh các bộ tộc, chính thức trở thành quốc vương của một vương quốc mới. Ông đặt tên nước là Vương quốc Mali. “Mali” có nghĩa là “nơi có chủ”. Đồng thời Xôntiyata cho quân đi mở mang bờ cõi. Năm 1240, nước Gana suy vong, Mali trở thành vương quốc lớn mạnh nhất ở miền Tây châu Phi, diện tích rộng hơn cả vương quốc Gana, phía đông tới tận Gao (nay thuộc Mali) phía tây tới tận sông Xê-nê-gan.

Đến cuối thế kỷ XIII, Mali xây dựng chính quyền mới. Vương triều mới của Mali tiếp tục mở rộng thêm lãnh thổ, thậm chí còn nghĩ đến việc vượt qua Đại Tây Dương. Họ đã phái đi một đội thuyền 200 chiếc mang theo lương thực và nước ngọt đủ dùng trong 2 năm vượt Đại Tây Dương. Nhưng kết quả đều bị sóng gió Đại Tây Dương nhấn chìm xuống biển sâu, chỉ có 1 chiếc thoát nạn trở về. Tuy chuyến đi không thành công, nhưng nó có trước cuộc hành trình của Cô-lôm-bô vượt Đại Tây Dương sớm hơn 100 năm.

Vương quốc Mali đã tiếp thu đạo Islam nên có quan hệ chặt chẽ với Ai Cập và nhiều quốc gia Ả-rập khác. Nhưng nhà thờ đạo Islam ở Gao và nhiều nơi khác đều mời các kiến trúc sư Ả-rập thiết kế. Quốc vương Muxa của Mali còn đích thân thăm Ai Cập, hành hương về thánh địa Mecca, qua đó tăng cường mối quan hệ giữa Châu Phi với Châu Á.

TÊN GỌI TÔN XƯNG CÁC VỊ VUA

Thời cổ đại, vua chúa các nước hầu như đều có tên gọi riêng của mình. Người cổ Ai Cập gọi vua là “Pharaôn”, người cổ Rô-ma và người Giéc-man gọi vua là “Xê-da”, người Nga gọi vua là “Tsar” (Sa hoàng), người Nhật Bản gọi là “Thiên hoàng” v.v. . . Ngay trong một nước, mỗi triều đại khác nhau cũng có thể có cách gọi khác nhau, chẳng hạn như ở Trung Quốc, thời thượng cổ vua xưng là “Đế”, đời nhà Chu xưng là “Vương”, từ thời nhà Tần bắt đầu xưng là “Hoàng đế” . .

“Xuni” và “Axxia” cũng là cách gọi khác nhau của quốc vương Songhai cổ đại ở miền Tây Châu Phi, chỉ có điều là ở các triều đại khác nhau.

Songhai là vương quốc xưng bá ở Tây Phi sau Mali. Nó đã trải qua hai triều đại: vương triều Xuni và vương triều Axxia.

Người kiến lập vương triều Xuni là hai anh em Ali và Xanma. Thời thanh niên, họ sống ở kinh đô Mali với thân phận con tin sau khi Tổ quốc họ bị Mali tiêu diệt. Nhưng hai anh em rất khôn ngoan, bề ngoài họ tỏ ra phục tùng thậm chí họ còn giúp quốc vương Mali đánh trận; thêm nữa tướng mạo hai người khôi ngô tuấn tú, võ nghệ cao cường nên được quốc vương Mali, rất yêu mến nên đã nói lỏng sự quản chế đối với họ.

Năm 1337, vị vua lỗi lạc nhất trong hách sử Mali là Mô-xa tạ thế, tình hình trong nước trở nên hỗn loạn. Nhân cơ hội ấy hai anh em bỏ trốn về quê hương, chiêu tập lực lượng phát động cuộc chiến tranh phục hưng đất nước, cuối cùng đã lấy lại được cố đô, đuổi hết bọn xâm lược, xây dựng lại đất nước. Người anh làm quốc vương trước, sau người em lên kế vị, cả hai đều xưng hiệu “Xuni” - Từ đó, các vị vua của Songhai đều được gọi là “Xuni”, vương triều do hai anh em dựng nên cũng được gọi là vương triều “Xuni”.

Vị vua đời thứ 19 của Vương triều Xuni tên là Xuni Ali. Năm 1468, ông đánh bại Vương quốc Mali,

trở thành bá chủ châu Phi, bờ cõi được mở rộng.

Còn người sáng lập ra vương triều Axkia là Môhamét (người da đen ở Châu Phi chứ không phải Môhamet sáng lập ra đạo Islam). Ông vốn là Tổng chỉ huy quân đội dưới triều Suni. Vậy làm thế nào mà lại lên làm vua?

Chuyện là thế này. Năm 1492, quốc vương Xuni từ trần. Năm kế sau đó đã xảy ra một sự kiện:

Một buổi tối nọ, trong lều trại của vị Tổng chỉ huy quân Songhai Môhamét đèn đuốc sáng trưng, quân tướng đang say sưa chè chén. Bốn phía đều có lính canh phòng nghiêm ngặt.

Đột nhiên, một viên quan văn trẻ tuổi hấp tấp chạy đến trước mặt Môhamet thăm thì vào tai ông điều gì đó. Mọi người đều đổ dồn nhìn vào Môhamét, chỉ thấy ông ta gật gù. Sau đó, viên quan văn đứng ra giữa lều và nói to:

- Đức vua vừa tạ thế năm ngoái là một tín đồ dị giáo. Khi đánh vào Mali, ông đã giết rất nhiều người theo đạo Islam! Ông ta là người có tội! Vừa rồi tôi đi gặp quốc vương mới, yêu cầu nhà vua xác nhận vua cha là tín đồ dị giáo, nhưng ngài đã cự tuyệt. Đủ thấy, vị vua mới này cũng là tín đồ dị giáo.

Đám võ quan lập tức nhốn nháo.

- Bây giờ, tôi xin thề với Thánh Ala rằng, để bảo vệ sự trong sạch của Đạo Islam, chúng ta hãy phát động một cuộc Thánh chiến!

Một người hô theo: “Thánh chiến! Thánh chiến!”. Còn một số người khác không hưởng ứng.

Viên quan văn nọ nói tiếp:

- Thánh Ala sẽ phù hộ chúng ta, hãy đề tổng tư lệnh Môhamet làm thống soái của chúng ta, giết hết những tên tín Đồ dị giáo!

- Giết hết những tên tín đồ dị giáo!

Lần này thì mọi người cùng gào lên. Những người lúc nãy không hưởng ứng nay thấy tình thế thay đổi đã phải phụ họa theo.

Môhamét tuốt thanh bảo kiếm hô to:

“Đức Thánh toàn năng luôn ở bên chúng ta”.

Thế rồi quân đội đã đánh vào Hoàng cung của người đứng đầu đất nước, Môhamét cướp được chính quyền Songhai, kết thúc vương triều Xuni.

Sau khi lên làm vua, Môhamét xưng là “Axkia”. Axkia vốn là tước hiệu trước đây Quốc vương Xuni phong cho ông, nay trở thành tên gọi của “vua”. Từ đó, bao nhiêu đời vua của vương triều mới ở Songhai đều gọi là “Axkia” hay còn gọi là vương triều Axkia.

Thời kỳ vương triều Axkia cai trị cũng là thời kỳ hùng mạnh nhất của Vương quốc Songhai. Vương quốc Songhai đã thôn tính toàn bộ lãnh thổ của vương quốc Mali. Đó cũng là thời kỳ văn hóa Songhai phát triển nhất. Môhamét đã mời rất nhiều học giả, nhà văn, những bậc thầy nghệ thuật người Ảrập từ Tây Ban Nha đến xây dựng Gao và Tombuctu trở thành hai thành phố trung tâm về văn hóa giáo dục nổi tiếng ở Châu Phi. ở Tombuctu, Môhamét còn cho xây dựng trường đại học Xancoóc nổi tiếng thế giới, thư viện ở đây cũng là thư viện lớn nhất thế giới thời bấy giờ.

CHUYẾN ĐI CANÔSA

Đang giữa mùa đông, dãy núi Anpơ quanh năm tuyết phủ dường như lạnh giá hơn ngày thường. Những trận gió rét đến cắt thịt hú trên không trung, hoa tuyết trắng xóa như lông thiên nga bay loạn xạ và rơi đầy trên mặt băng đông cứng.

Trong những ngày lạnh giá đến nỗi thú rừng cũng không muốn rời tổ ra ngoài kiếm mồi, thì lại có 10 người cưỡi ngựa đang vất vả vượt qua dãy núi cao nhất Châu Âu ấy. Các chú ngựa mở to hai lỗ mũi, bốn vó của chúng dính đầy tuyết, hông và bụng phập phồng. Chúng đã phải đi một đoạn đường rất dài.

Cưỡi trên mình con ngựa cao to màu trắng là một chàng thanh niên khoảng 27 - 28 tuổi. Mặc dầu thời tiết xấu như vậy, nhưng chàng luôn luôn bỏ chiếc mũ da xuống, mặc cho gió tuyết thổi vào đầu.

Người theo hầu khuyên:

- Bệ hạ! Như thế thì mũi và tai sẽ lạnh cóng mất. Vẫn để đầu trần, chàng thanh niên sầm mặt trả lời:

- Các người đừng nhiều lời nữa! Nếu ta chịu được gió tuyết của núi Anpơ, ta sẽ có thể để đầu trần mà đứng một năm trước cửa nhà của Giáo hoàng ở Canôsa!

Thì ra chàng thanh niên ấy, chính là vua Henrich IV của nước Đức. Ông lên ngôi năm 1056, lúc mới 6 tuổi. Ngày ấy, quyền thụ chức giáo chủ Thiên chúa giáo trên thực tế bị thao túng trong tay nhà vua. Tòa Thánh Rôma rất bất bình về chuyện này. Về sau, lấy cớ vua còn nhỏ tuổi. Tòa Thánh nêu ý kiến Giáo hội phải độc lập, phản đối việc nhà vua phong chức cho Giáo chủ, nhằm làm giảm bớt quyền lực của nhà vua. Năm 1073, Giáo hoàng mới là Gorêgo VII trong thánh dụ ghi rõ: Quyền lực của Giáo hoàng cao hơn tất cả, không những có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn Giáo chủ mà còn có quyền phế bỏ nhà vua, phán xét và xử tội nhà vua, song không ai có quyền xét xử giáo hoàng. Năm ấy Henrich IV đã 23 tuổi, đương nhiên ông không thể chấp nhận Giáo hoàng hạn chế quyền lực của ông, do đó đã xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng.

Năm 1075, Henrich IV bất chấp “thánh dụ” của Giáo hoàng đã bổ nhiệm một số giáo chủ ở những nơi còn thiếu. Giáo hoàng hay tin liền viết thư đe dọa Henrich IV, bắt nhà vua phải sám hối xưng tội, lại còn gửi 1 văn bản báo cáo về ông. Henrich IV không chịu. Tháng 1 năm 1076, ông triệu tập hội nghị tôn giáo tuyên bố phế bỏ Giáo hoàng. Một tháng sau, trong một cuộc hội nghị tôn giáo, Giáo hoàng cũng tuyên bố tước bỏ quyền lực quốc vương của Henrich IV, khai trừ ông ra khỏi Giáo hội.

Quyết định của Giáo hoàng là một sự đe dọa nghiêm trọng đối với Henrich IV Tháng 10 năm 1076, những vương hầu và giáo sĩ cao cấp vốn chống lại Henrich IV đã ra một nghị quyết: Henrich IV phải tạm thời từ bỏ quyền lực quốc vương, tuyên bố trung thành với Giáo hoàng, và trong vòng một năm

phải được Giáo hoàng xá tội, nếu không sẽ bị truất ngôi. Đồng thời còn quyết nghị đến tháng 2 năm sau sẽ họp hội nghị ở Ôgơxbuốc miền Trung nước Đức, mời Giáo hoàng tham dự để xét xử Henrich IV.

Trong hoàn cảnh đó, Henrich IV hoàn toàn lâm vào thế bị động. Ông buộc phải ký vào một bản cam kết phục tùng quyền lực của Giáo hoàng, tự nguyện sám hối về tội lỗi nghiêm trọng của mình. Ít lâu sau ông được tin Giáo hoàng đã từ Rôma đi lên phương Bắc đến Canôsa ở phía Nam dãy núi Anpơ, chờ một vương hầu Đức đưa quân đội đến hộ tống Ngài đi dự cuộc hội nghị xét xử Henrich IV. Henrich IV biết, lần này không thể không khuất phục trước Giáo hoàng, nên ông đã phải cởi áo hoàng bào, mặc áo thường dân, chỉ đem theo một số người, vượt qua núi Anpơ lặn lội đến Canôsa, sẵn sàng cầu xin trước mặt Giáo hoàng.

Hạ tuần tháng 1 năm 1077, Henrich IV đến Canôsa. Trước khi vào thành, nhà vua xuống ngựa, cởi mũ và ủng chống rét, vắt lên người chiếc khăn mà những kẻ phạm tội dùng mỗi khi sám hối, rồi lặn lội trong gió tuyết chậm rãi bước vào thành đi tới trước phủ đệ của Giáo hoàng.

Thời đó, đối với những người bị đuổi khỏi Giáo hội hoặc vi phạm giáo quy, Giáo hội Rôma cho phép họ thực hiện nhiều hình thức sám hối để chuộc tội lỗi của mình, thời gian có thể kéo dài hàng vài năm. Có người phải cạo trọc đầu, đi chân đất đứng trước cửa nhà cầu xin các giáo sĩ đi vào nhà thờ, xin họ cầu nguyện thay cho mình; có người tự dùng gậy đánh vào người hoặc do cha cố làm lễ sám hối đánh, một năm phải đánh 3000 gậy; có người phải hành hương về Thánh địa hoặc nộp một khoản tiền lớn v.v. . . cho đến khi Giáo hội hài lòng với sự sám hối của họ. Để tỏ ra mình là người chân thành sám hối, Henrich IV trực tiếp cầu xin Giáo hoàng.

Một ngày đã trôi qua, mặc dầu Henrich IV đứng suốt ngày trong tuyết khóc lóc cầu xin Giáo hoàng tha tội, nhưng không thấy bóng dáng Giáo hoàng đâu cả.

Ngày thứ hai và ngày thứ ba cũng vậy. Mãi đến ngày thứ tư, nhiều giáo sĩ cảm kích trước sự sám hối chân thành của nhà vua nhiều lần tâu xin giúp với Giáo hoàng, Giáo hoàng mới miễn cưỡng truyền cho vào gặp.

Giáo hoàng Gorêgo VII năm đó 57 tuổi. Đó là một con người có ý chí kiên cường nhưng cũng lắm thủ đoạn cay độc. Trong 25 năm trước khi trở thành Giáo hoàng, ông là thầy tụng tại Tòa thánh Rôma, do đó ông rất thành thạo công việc của Tòa thánh, quyền lực rất mạnh. Vừa nhìn thấy Henrich IV phủ phục ở trước mặt, ánh mắt ông đã bùng bùng lửa giận.

- Ta đã nhân danh Chúa khai trừ con khỏi Giáo hội, tước quyền lực Quốc vương của con, con còn mặt nào đến gặp ta?

Henrich IV ngậm nước mắt, vừa thành khẩn vừa run sợ nói:

- Bẩm Giáo hoàng, Chúa của con. Con đã nhận rõ tội lỗi của mình, nay xin đến sám hối trước Cha, cầu xin Cha khoan dung và nhân từ với con!

- Cha ư, Giáo hoàng ư. . . - Gorêgo cười nhạt, tiện tay với tờ giấy để trên mặt bàn - Hừ Con chẳng đã gửi thư cho ta, nói ta không phải là Giáo hoàng mà chỉ là một thầy tu giả hiệu đó sao? Con chẳng đã từng lệnh cho ta “Cút đi! Hãy nhận lấy những lời nguyên rửa muôn đời” đó sao?

Henrich IV cuồng quít:

- Không!... Không! Con đã hủy bỏ mệnh lệnh xúc phạm tới Cha đó rồi và đã viết Giấy cam đoan phục tùng quyền lực của Cha. Hai văn bản đó đều đã được công bố! - Nói đoạn liền rút từ trong ngực ra mấy tờ giấy dâng lên Giáo hoàng.

Giáo hoàng đã biết nội dung hai văn bản ấy. Ông không thèm chìa tay ra nhận, nét mặt sa sầm:

- Chúa vô cùng nhẫn nại và khoan dung. Chúng ta luôn hy vọng rằng, cùng với sự trưởng thành về trí tuệ và tuổi tác, thế nào rồi con cũng sẽ tuân theo ý Chúa. Chúng ta cũng đã từng lấy lòng nhân từ như cha mẹ để cảnh tỉnh con, mong từ nay về sau con không lạm dụng quyền lực mà Chúa đã ban cho để ngăn cản tự do của Giáo hội. Nhưng con không những không cảm ơn ân điển của Chúa, trái lại còn cố chấp, không chịu trở về trước Chúa mà con đã từ bỏ, con lại còn gây chia rẽ trong Giáo hội. Vì vậy Cha không thể không tuân theo ý chỉ của Chúa trừng phạt con. Nay con còn có điều gì để nói nữa.

Nghe những lời quở trách của Giáo hoàng, Henrich IV chỉ biết cúi đầu khóc, không dám cãi lại.

Các Hồng y giáo chủ đứng cạnh Giáo hoàng cùng các giáo chủ và quý tộc tùy tùng của Henrich IV đều thay nhau cầu xin Giáo hoàng miễn tội. Cuối cùng Giáo hoàng nói:

- Xem ra, sự hối hận của con là chân thành. Cha đã nói, Chúa vô cùng nhẫn nại và khoan dung. Vì lòng nhân từ của Người, ta sẽ thôi không rút phép thông công (trục xuất ra khỏi Giáo hội) để con được trở về với Giáo hội. Nhưng không thể khôi phục ngay quyền lực Quốc vương của con. Con phải đứng thề trước Chúa, những người có mặt hôm nay làm chứng cho con.

Các Hồng y giáo chủ, đại giáo chủ và các quý tộc đồng thanh:

- Chúng con nguyện làm chứng cho lời thề này.

Giáo hoàng khoát tay ra hiệu, Henrich IV đứng dậy tạ ơn Giáo hoàng và viết ngay một bản tuyên thệ, bày tỏ lòng tự nguyện tuân theo ý chỉ của Giáo hoàng, sửa chữa những lỗi lầm trước đây. Các giáo chủ lần lượt ký tên vào bản tuyên thệ để làm chứng.

Giáo hoàng khoát tay ra hiệu mời một Hồng y giáo chủ đến trước mặt:

- Hãy thảo ngay một văn bản, tường thuật lại toàn bộ việc Henrich IV sám hối ở đây, kèm theo Bản tuyên thệ của ông ta. Văn bản này cần được nhanh chóng gửi tới tất cả mọi vương hầu trong toàn nước Đức.

Sau khi được Giáo hoàng xá tội, Henrich IV và những người tùy tùng rời Canôsa. Từ đó, câu nói “Đi Canôsa” đồng nghĩa với khuất phục và đầu hàng. Nhưng, cuộc đấu tranh giữa nhà vua và Giáo hoàng không bao giờ kết thúc. Sự khuất phục của Henrich IV ở Canôsa không hề đem lại quyền lực và sự yên ổn cho ông. Trở về đến nước Đức thì các vương hầu ở Đức đều tuyên bố Henrich IV đã bị phế truất và họ đã chọn một Quốc vương mới thay thế. Quốc vương mới của nước Đức phái ngay sứ giả sang yết kiến Giáo hoàng, tỏ ý sẽ phục tùng sự chỉ đạo của Giáo hoàng về mọi mặt, thậm chí còn tự nguyện gửi con mình sang đó làm con tin.

Sau khi biết tin, Henrich IV một mặt điều động những binh sĩ trung thành với ông đi đánh Quốc vương mới, mặt khác thỉnh cầu Giáo hoàng giúp ông chống lại Quốc vương mới. Sau Giáo hoàng vin có Henrich IV không nghe theo mệnh lệnh của Giáo hoàng, vẫn tiếp tục những hành động quân sự, nên vào tháng 3 năm 1080 lần thứ hai lại ra lệnh cách chức Henrich IV và khai trừ khỏi Giáo hội. Lần này, Henrich IV đã nắm được một bộ phận lực lượng quân sự nên không chịu quỳ gối đầu hàng Giáo hoàng nữa. Tháng 6 năm ấy, ông xúi giục hội nghị tôn giáo gồm những người ủng hộ ông thông qua một nghị quyết: lần thứ hai phế truất Giáo hoàng. Vào trung tuần tháng 10, trong một chiến dịch, ông đã đánh bại Quốc vương mới. Từ đó, quyền lực của Henrich IV càng thêm mạnh, còn Giáo hoàng thì thất thế, sa vào cảnh khốn quẫn.

Sau đó không lâu, Henrich IV đem quân đi đánh Italia để trả thù Giáo hoàng là người đã làm nhục ông. Tuy Giáo hoàng được sự cứu viện của một tù trưởng ở Nam Italia, nhưng Henrich IV có quân đông nên tháng 3 năm 1084 đã vây đánh thành Rôma, sau đó được phong hàm Hoàng đế Đế quốc Rôma thần thánh. Giáo hoàng chạy trốn về miền Nam Italia và mất ở đó năm 1085. Năm 1106, Henrich IV cũng tạ thế. Song cuộc đấu tranh giành quyền lực vẫn chưa kết thúc ở đó.

Mãi đến năm 1122, những người kế tục của cả hai bên mới ký được một hiệp định tôn giáo tại thành phố Uôm-xơ miền Nam nước Đức.

Hai bên thỏa thuận, các giáo chủ trong lãnh thổ nước Đức không do Giáo hoàng trực tiếp bổ nhiệm như trước đây mà do các giáo chủ bầu ra, nhưng những cuộc bầu chọn đó phải được tiến hành với sự có mặt của nhà vua hoặc đại diện của nhà vua. Quyền lực chính trị của các giáo chủ ở địa phương do nhà vua trao, còn Giáo hoàng chỉ trao quyền lực về tôn giáo. Đó chính là “Bản hiệp định Uôm-xơ nổi tiếng trong lịch sử thế giới. Đến đây cuộc tranh chấp về quyền phong giáo chủ giữa Giáo hoàng Rôma và Hoàng đế Đức kéo dài suốt hơn 40 năm mới tạm thời chấm dứt.

THÀNH THỊ TÂY ÂU THỜI TRUNG CỔ

Các thành thị châu Âu thời kỳ đầu trung cổ không giống như các thành phố phương Tây ngày nay. Hồi đó, các thành thị đều xây tường dày bao quanh, trên tường có lỗ châu mai, chòi canh và những ô cửa nhỏ. Phía ngoài thường có hào sâu, phải qua cầu treo mới có thể vào thành được. Cổng thành suốt ngày có vệ binh canh giữ. Sáng sớm, khi tiếng tù và cất lên là giờ mở cổng thành, tới đến cổng thành đóng chặt không ai ra vào được. Nhìn từ ngoài, thành phố giống hệt như một chiếc lô cốt khổng lồ. Tất cả những cái đó là để phòng ngự kẻ thù tấn công.

Thành thị thời ấy chưa lớn lắm, thường chỉ độ 4,5 nghìn dân. Thành thị nào có tới 2 vạn dân đã là quá lớn rồi. Những thành thị đó so với kinh đô Trường An của Trung Quốc đời nhà Đường lúc ấy đã lên tới một triệu lần thì quả là không thấm tháp gì.

Tuy dân số các thành thị không đông nhưng sống rất chen chúc. Nhà cửa san sát dọc theo hai bên đường phố chật hẹp và quanh co, cũng có nhà cao tới 4,5 tầng, những ngôi nhà đó thường là chằng chịt giữa tầng trên với tầng dưới. Nhà cửa hai bên đường mái dính sát vào nhau, che lấp cả ánh mặt trời nên rất tối tăm. Phần lớn các nhà đều làm bằng gỗ, mái lợp rơm lúa mạch. Ngày đó còn lấy đá đập vào nhau để lấy lửa, mất nhiều thời gian nên sau tiếng chuông báo “giờ tắt lửa”, mọi người thường giữ lửa bằng cách ủ than hồng trong tro. Ban đêm thường dùng nhựa thông để thắp sáng nên hỏa hoạn thường

xảy ra mà mỗi lần hỏa hoạn thì cả dãy nhà cháy sạch.

Nền đường đắp đất, phố nào đông đúc mới được rải sỏi. Người, ngựa, xe cứ chen vai thích cánh nhau lác lác đi trên những con đường khắp khênh đó. Dọc đường là những hố rác bẩn thỉu và bụi bặm mù mịt, trời mưa thì đầy những hố nước hố bùn, luôn luôn gây ra những bệnh truyền nhiễm, tuổi thọ trung bình rất thấp, tỉ lệ người chết rất cao.

Nơi rộng rãi duy nhất trong thành phố là chợ thì cũng chỉ là một bãi đất trống, thường đặt ở trung tâm. Chung quanh chợ là Trụ sở Hội đồng thành phố, các cửa hiệu, quầy hàng và cả những bàn bán tạp hóa. Đại hội nhân dân thành phố, việc xét xử và thi hành án đối với các phạm nhân, tất cả đều tiến hành tại đây. Một năm có khoảng 100 ngày chủ nhật và ngày lễ, mọi người kéo đến đây hỏi thăm tin tức, chuyện trò bàn tán, chợ trở thành nơi náo nhiệt nhất của thành phố.

Những người sống ở thành phố phần lớn là những người làm nghề thủ công. Nhiều đường phố đã đặt tên theo nghề nghiệp của họ, chẳng hạn như phố Hàng Da, phố Hàng Đồng, phố Kim hoàn... Chính họ là những người đã xây dựng nên các thành thị Tây Âu thời trung cổ.

Vào thế kỷ thứ V, sau khi Đế quốc Tây Rôma bị diệt vong, một thời gian dài ở Tây Âu hầu như không có thành thị. Những thành thị xây dựng từ thời kỳ chế độ nô lệ đã bị phá hoại, có nơi trở thành cứ điểm phòng thủ, có nơi trở thành thành quách của vua chúa phong kiến hoặc của Giáo chủ, có nơi biến thành một đồng đồ nát. Về sau, do sức sản xuất phát triển, những người làm nghề thủ công tách khỏi nông nghiệp. Họ thường mang những sản phẩm của mình ra chợ bán đến những nơi giao thông thủy bộ thuận tiện và những nơi tụ tập đông người để buôn bán; có những lái buôn đem hàng đi ra ngoài địa phương mình. Lâu dần họ thiết lập các phường, các nhà buôn dần dần định cư, mở cửa hàng cửa hiệu. Những chợ đó dần dần phát triển thành thành phố. Ở Tây Âu, những thành phố trung tâm công thương nghiệp như thế được mở mang và hưng thịnh từ sau thế kỷ thứ X.

Những thành thị trên phát đạt đã thu hút một số đông nông nô và những người sa vào thân phận nông nô có nghề thủ công. Họ không chịu nổi sự áp bức bóc lột của bọn lãnh chúa nên trốn ra thành thị định cư. Do đó thành thị ngày càng phát triển. May mắn cho họ là giữa các lãnh chúa phong kiến thường không lệ thuộc vào nhau, cho nên hễ nông nô trốn được ra khỏi lãnh địa thường không bị lãnh chúa cũ truy bắt. Nhưng những người thợ thủ công ở thành thị vẫn là nông nô của lãnh chúa nơi có thành thị đặt trong lãnh địa, cho nên họ phải nộp thuế cho lãnh chúa đó. Để bảo vệ lợi ích của mình, những người thợ thủ công cùng ngành nghề phải kết thành liên minh, đó là những phường. Các phường hội đã nói ở trên như phường Hàng Da, phường Hàng Đồng, phường Kim hoàn v.v... ở mỗi thành phố lúc bấy giờ đều có hàng mấy chục, những thành phố lớn có thể có tới hàng trăm. Như ở Pari cuối thế kỷ XIII đã có tới hơn 300 phường hội.

Mỗi thợ thủ công đều phải lệ thuộc vào một phường hội, nếu không họ không được quyền sản xuất. Mỗi phường hội đều có người đứng đầu, có trụ sở riêng, điều quy định các thành viên không được làm hàng xấu, không được tích trữ nguyên liệu với số lượng lớn, thuê mướn thợ và người giúp việc không được quá mức quy định, thậm chí không được bày trước cửa những hàng hóa lố lẹt, không được tranh khách hàng nhằm tránh sự cạnh tranh lẫn nhau... Phường hội đồng thời cũng là những tổ chức quân sự, có nhiệm vụ phòng thủ thành phố.

Sau này, trải qua quá trình đấu tranh hàng trăm năm với bọn lãnh chúa và cả quốc vương, phần lớn các

thành thị đã được độc lập, có quyền tự trị, tất cả mọi người dân thành phố đều trở thành người tự do. Dù họ là nông nô, chỉ cần sống ở thành phố một năm lễ một ngày là họ được tự do. Họ đã lập ra Nghị hội thành phố, bầu thị trưởng (có nơi gọi là quan Cháp chính). bầu quan tòa, đúc tiền và tổ chức quân đội thống nhất.

Thành thị mở rộng, hoạt động thương nghiệp cũng ngày càng sầm uất. Thương nhân các nước và các thành phố thường đi lại trao đổi ở các chợ. Họ mang theo rất nhiều hàng hóa và tiền. Thời ấy, mỗi lãnh chúa và mỗi thành phố đều tự đúc lấy tiền của mình cho nên tên gọi, tỷ lệ vàng bạc và trọng lượng rất khác nhau. Vì vậy khi sử dụng tiền phải kiểm tra cẩn thận giá trị trao đổi. Việc vận chuyển một số lớn tiền bạc, tiền đồng rất bất tiện, rất nguy hiểm, luôn luôn phải mang vũ khí đi theo để áp tải, cho nên các thương nhân thường giao tiền cho những người đổi tiền trong thành phố họ nhận được một chứng từ của người đổi tiền, dùng chứng từ đó đổi lấy số tiền của thành phố khác, từ đây xuất hiện ngành kinh doanh tiền, và chứng từ đó sau này gọi là “hối phiếu”. Thương nhân cũng có thể vay tiền của những người đổi tiền; người cho vay xuất cho họ một tờ phiếu ghi rõ thời hạn trả, đến hạn phải trả cả gốc lẫn lãi. Và thế là những người cho vay tiền trở thành nhà “ngân hàng”, ngân hàng đã ra đời như thế ở các thành thị trung cổ. “Ngân hàng”, từ ngữ này xuất xứ từ tiếng Italia “banc” có nghĩa là “chiếc ghế dài của người đổi tiền”, sau đó nó được mở rộng thêm các nghĩa từ như ngày nay.

Nhưng hồi đó Giáo hội lại cấm cho vay lấy lãi. Một số thương nhân muốn trốn lệnh cấm đó, họ mượn tiền của những người cho vay và cùng họ chia nhau tiền lãi. Đó chính là nguồn gốc của “Công ty hợp doanh”. Những thương nhân cùng quốc tịch nhưng tập trung sinh sống tại các thành thị nước ngoài, họ thường cử ra một người làm công việc hành chính, đảm nhiệm công tác trọng tài, thay mặt họ giao dịch với người đứng đầu của thành phố đó. Những người này được gọi là “lãnh sự”. Cũng từ đó xuất hiện chế độ lãnh sự.

Sự ra đời và phát triển của các thành thị Tây Âu thời Trung cổ đã có tác dụng phá hoại rất lớn đối với nền kinh tế tự nhiên ở nông thôn. Bọn chúa phong kiến rất cần có tiền để mua các hàng thủ công ở thành phố và những hàng xa xỉ từ phương Đông mang tới như gấm vóc, đá quý, dược liệu, hồ tiêu, quế v.v... Chúng bắt đầu chuyển hình thức thu tô bằng lao dịch và hiện vật sang hình thức thu tô bằng tiền. Để có tiền nộp tô, nông dân phải đi vay nợ dẫn tới sự phân hóa hai cực giữa chúa phong kiến và nông dân, thân phận người nông dân càng tồi tệ. Những nguyên nhân đó đã dẫn tới nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân qui mô lớn ở các nước Tây Âu, mở đầu từ thế kỷ XIV. Và những bình dân thành thị cũng tổ chức những cuộc đấu tranh nhằm thoát khỏi những trói buộc của lãnh chúa phong kiến.

CÁI CHẾT CỦA GIÁO CHỦ

Catêrin, Giáo chủ xứ Lãng (Pháp) vừa từ nước Anh trở về. Ông đi gặp nhà vua Anh để quyên tiền. Mọi việc đều thuận lợi. Ông trở về thành phố trong tâm trạng rất vui.

Nhưng hai vị Phó giáo chủ đi đón ông thì lòng dạ bút rút không yên. Sau mấy lời thăm hỏi Giáo chủ, hai vị Phó giáo chủ giọng rụt rè:

- Thưa Giáo chủ, xin ngài tha thứ cho chúng tôi. Trong thời gian Ngài đi vắng, chúng tôi đã thay mặt Ngài - vị chúa tể của thành phố, ký với đại biểu dân chúng một hiệp định về vấn đề trung thành tin cậy lẫn nhau.

Giáo chủ vui vẻ hỏi:

- Hiệp định gì vậy?

- Thế này ạ - Phó giáo chủ vẻ mặt tươi tỉnh - Các đại biểu của nhân dân thành phố họ xin mỗi năm sẽ nộp cho chúng ta một khoản tiền lớn và chúng ta thì giao thành phố cho họ quản lý. Từ nay về sau, mọi thứ thuế khóa, lao dịch, tư pháp, hành chính chúng ta sẽ không quản nữa. Thưa Giáo chủ, Ngài sẽ được rất thanh thoi ạ!

Số là từ đầu thế kỷ thứ XII, các thành thị trong vương quốc Pháp đều thuộc lãnh chúa. Thị dân đều là nông nô lệ thuộc vào lãnh chúa. Giáo chủ đồng thời cũng là lãnh chúa, thành phố do ông ta quản. Để tăng thu nhập, lãnh chúa không từ một thủ đoạn nào vơ vét của cải của người dân thành phố, cho nên người dân đành thà cam chịu nộp cho lãnh chúa một khoản tiền lớn, xây dựng được một hình thức tổ chức xã hội là công xã thành thị để giành lấy quyền tự mình quản lý mình còn hơn. Cuộc đấu tranh nhằm làm cho các thành thị phong kiến thời trung cổ trở thành một thành phố tự do dĩ nhiên có ý nghĩa tiến bộ đối với sự phát triển thành phố. Nhưng dưới con mắt của Giáo chủ Catêrin thì đó là một điều quái gở, gây tổn thất to lớn đến lợi ích và cả thể diện của ông. Vị Phó giáo chủ vừa dứt lời, ông đã sa sầm nét mặt, giận dữ nói:

- Các ông to gan thật! Việc đại sự như thế mà các ông dám tự ý quyết định khi tôi vắng mặt. Tôi sẽ tâu với đại giáo chủ truy cứu trách nhiệm của các ông!

Vị Phó giáo chủ giọng tỏ ra không nao núng:

- Xin Giáo chủ bớt giận. Việc đó đúng là trọng đại thật, nhưng để cho bình dân xây dựng công xã, tự quản lý lấy thành phố thì đã có tiền lệ, đâu phải là sáng kiến đầu tiên của thành phố ta. Các thành phố Côblê, Xanh Côngtăng chẳng phải đã thực hiện rồi đó sao? Hơn nữa, Quốc vương cũng đã hứa sẽ bảo đảm quyền lợi đó của họ. Thấy bảo họ đã dâng cho Quốc vương rất nhiều lễ vật...

Nghe nói Quốc vương cũng đồng ý cho thành phố Lãng tự trị, giáo chủ sững sờ người. Nhưng cuối cùng, khi nghe hai vị phó giáo chủ công bố con số không lồ mà dân thành phố giao nộp để đổi lấy tự do thì vị Giáo chủ đã hết cơn giận dữ. Tiếp đó, cũng như Quốc vương, Giáo chủ tuyên thệ bảo hộ mọi quyền lợi của công xã.

Giáo chủ Catêrin không phải chỉ có lòng tham vô độ, mà còn là một con người không giữ tín nghĩa. Sau khi tiêu hết số tiền dân nộp, ông ta bắt tay thực hiện âm mưu phá hoại công xã để tiếp tục những nhiều dân chúng. Để thực hiện âm mưu ấy tất nhiên phải được nhà vua đồng ý. Mùa xuân năm 1112, giáo chủ Catêrin mời Quốc vương đến thành phố Lãng để dự lễ “Tuần tuần nạn của Chúa cứu thế” (Tuần lễ Kitô giáo kỷ niệm Chúa Giêsu bị đóng đinh trên cây thánh giá), xúi giục Quốc vương hủy bỏ lời tuyên thệ, thủ tiêu công xã, thu hẹp quyền lực của thành phố như trước đây. Dân trong thành phố biết tin liền cử người đến tâu với Quốc vương, tự nguyện góp thêm một khoản tiền lớn cho nhà vua, đề nghị Quốc vương tiếp tục thực hiện lời hứa cũ. Nhưng Giáo chủ và bọn lãnh chúa lại nhận lời đưa cho Quốc vương một khoản tiền lớn hơn. Vì Quốc vương tham lam đương nhiên đứng về phía nào cấp cho ông ta nhiều hơn. Kết quả ông đã tuyên bố phế bỏ hiệp định.

Bọn lãnh chúa hết sức lo lắng về khoản tiền phải nộp cho nhà vua, nhưng ngược lại Giáo chủ vô ngục bảo họ không phải lo lắng gì:

- Nếu Cha không thực hiện được lời hứa thì các con giam cha vào nhà tù của quốc vương.

Lại còn nói rằng:

- Ai bỏ bao nhiêu tiền để xây dựng công xã thì cũng phải bỏ bấy nhiêu tiền để thủ tiêu nó!

Những tin tức đó nhanh chóng bay đến tai dân chúng, cả thành phố lập tức náo động. Tất cả các viên chức đều nghỉ việc, các cửa hàng cửa hiệu đều đóng cửa. Dân quyết định phải dùng bạo lực để dồn giáo chủ và bọn đồng mưu đến chỗ chết.

Buổi tối trước ngày Lễ Phục sinh (ngày lễ Kitô giáo kỷ niệm Giêsu sống lại), thị trưởng Lãng báo cho Giáo chủ Catêrin biết tin quần chúng chuẩn bị bạo động, cảnh báo cho Giáo chủ ngày mai không nên đến làm lễ ở nhà thờ. Nghe báo vậy, vị Giáo chủ ngông cuồng quát tướng lên:

- Hâm! Ta mà lại có thể chết trong tay lũ chúng ư?

Mạnh mẽ vậy thôi, ngày hôm sau quả nhiên không thấy ông ta dám bén mảng đến nhà thờ.

Năm ngày sau lễ Phục sinh, đúng lúc Giáo chủ Catêrin đang ở nhà bàn bạc với các Phó Giáo chủ về việc thu tiền của dân như thế nào thì nghe ngoài cửa có tiếng người ồn ào lẫn tiếng hô “Công xã! Công xã!” Trong chốc lát, dân thành phố người cầm gươm cầm rìu, người thì cung nỏ gậy gộc, giáo mác. . . đã tiền gần nhà Giáo chủ. Một người gác nhà Giáo chủ vừa vác giáo bước qua cổng bị ngay một nhát rìu hai lưỡi hạ gục; một tên lãnh chúa định chạy vào cũng bị một nhát giáo đâm xuyên lưng; một vệ sĩ khác thương tích đầy mình vừa đánh vừa rút, cuối cùng trúng một mũi tên ngã ngục bên bàn ăn của Giáo chủ. Đội ngũ vũ trang của thị dân đã phóng hỏa đốt, thi thể của những kẻ trung thành với Giáo chủ lập tức bị ném vào đám lửa đang rần rật cháy. . .

Những người bảo vệ Giáo chủ cố sức chống trả, dùng đá và gỗ ném vào đám người đang tấn công nhưng đã nhanh chóng bị thị dân tiêu diệt. Thấy tình thế chẳng lành, giáo chủ vội cải trang thành đầy tớ chui xuống hầm rượu trốn, sai người hầu đóng chặt cửa lại:

- Hãy mau mau bắt lấy tên giáo chủ tráo trở! - Mọi người giận dữ la hét, lòng sục khắp nơi tìm kẻ thù

nhưng không hề thấy bóng dáng giáo chủ đâu cả.

Thị dân tìm được người đầy tớ hầu hạ Giáo chủ nhưng hắn không nói Giáo chủ trốn ở đâu.

Vừa hay một nô bộc đứng trong hàng ngũ công xã đề nghị xuống lục soát hầm rượu. Họ kéo nhau xuống hầm, mở nắp từng thùng và cuối cùng tìm thấy Catêrin đang nắp trong một thùng rượu. Khi bật nắp thùng rượu, Catêrin mồm há hốc, đôi môi nhợt nhạt vì run sợ, lắp bắp:

- Tù binh ở đây! - Lão còn trừng mắt giận dữ như muốn nói: “Lũ chó sói chúng mày!”

- Ô thì ra giáo chủ đại nhân, ngài ở đây à! - Có ai đó nói.

Mọi người túm giáo chủ kéo ra khỏi thùng rượu và lôi xềnh xệch tận ngoài đường. Mặc cho giáo chủ thảm thiết van xin thề thốt với mọi người từ nay về sau không bao giờ làm Giáo chủ của họ nữa, tự nguyện nộp một khoản tiền lớn và đi khỏi thành phố Lãng, nhưng những người nông nô của lão quyết định không tha thứ cho con chó sói độc ác bội tín bội nghĩa, lừa trước dối sau đó. Một nông nô giơ cao chiếc rìu hai lưỡi giận dữ bổ xuống đầu Giáo chủ; một người khác vung kiếm chặt đứt những ngón tay của giáo chủ, tháo chiếc nhẫn ra khỏi tay. Họ lột hết quần áo trên người Catêrin - nhân vật được tôn kính nhất ở thành Lãng một thời, rồi quăng xác lão ra đường. Những người qua đường không ai không nguyên rửa và ném đất vào xác lão, cũng chẳng có ai muốn chôn cất lão.

Sau đó, thị dân trong thành phố bị nhà vua đàn áp. Vị Giáo chủ mới khi đến nhậm chức tuyên bố: “Thánh đồ Pito (một trong 12 tông đồ của Giêsu trong Kinh Thánh của Kitô giáo) dạy rằng, những người nô lệ phải phục tùng trung thành với chủ của mình. Những người nông nô bất chấp luật lệ của Chúa và nhân loại, trong công xã lại dùng sức mạnh để thoát khỏi quyền lực hợp pháp của chủ, những người đó phải khai trừ khỏi Giáo hội và phải bị trừng phạt”.

Song những người bình dân thành Lãng bỏ ngoài tai những lời đe dọa của vị giáo chủ mới, tiếp tục phát động khởi nghĩa. Cuối cùng, vị Giáo chủ mới buộc phải nhượng bộ, đồng ý để thị dân thành phố được tự trị, chỉ đổi tên “công xã” thành “Tổ chức hòa bình!” Cả Quốc vương cũng nhận thấy thành thị tự trị có lợi cho việc chống lại các lãnh chúa cát cứ, tăng cường quyền lực tập trung của nhà vua, vì vậy năm 1128 đã phê chuẩn sự nhượng bộ đó. Mãi hơn 200 năm sau, Quốc vương Pháp mới bãi bỏ quyết định này.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PARI

Ở thời kỳ đầu trung thế kỷ, nền văn hóa giáo dục châu Âu còn rất lạc hậu. Hầu hết người dân đều mù chữ, các kỹ sư cũng không mấy người biết, ngay cả một số đại thần quý tộc cũng chẳng hiểu biết gì. Công văn của nhà nước, thư từ về ngoại giao đều được viết bằng chữ La-tinh, thứ chữ lúc bấy giờ cũng chỉ có một số ít giáo sĩ biết. Toàn bộ văn hóa giáo dục đều bị Giáo hội lũng đoạn.

Cùng với sự phát triển của thành thị và công thương nghiệp ngày càng phồn vinh dần dần đã xuất hiện các trường học ở thành phố. Những trường đó chính là cơ sở cho các trường đại học trong thời trung thế kỷ sau này.

Trong các trường đại học cổ xưa của Tây Âu, nổi tiếng nhất và điển hình nhất phải kể đến

Trường đại học Pari, của Pháp.

Vào nửa đầu của thế kỷ XII, Trường đại học Pari đã hình thành. Năm 1200, Vua Pháp là Philip II đã ban chiếu phê chuẩn pháp lệnh thành lập trường đại học này. Trường đại học Pari chính thức ra đời.

Trường đại học Pari nhanh chóng trở thành nơi tập hợp sĩ tử khắp châu Âu đến đây học tập. Nghe nói có thời kỳ sĩ tử của trường đại học Pari lên tới hơn 5 vạn người. Trường đại học này sở dĩ thu hút được đông thanh niên như vậy, bởi vì sau khi tốt nghiệp họ được xếp vào ngạch chức sắc tôn giáo và được hưởng rất nhiều đặc quyền: không bị nhà nước ràng buộc, không phải nộp thuế, chỉ có Tòa án của Giáo hội mới được xét xử v.v... Cũng như các trường đại học khác ở phương Tây, Trường đại học Pari hoàn toàn dùng tiếng La-tinh để giảng dạy. Cho nên nó có thể tiếp nhận bất cứ học sinh nước nào thông hiểu tiếng La-tinh.

Trường đại học Pari do học sinh và thầy giáo hợp tác với nhau xây dựng nên. Ngoài ra, những người phục vụ cho nhà trường như bán sách, đưa thư, hiệu thuốc, làm công việc sao chép, thậm chí cả chủ trọ đều được coi là thành viên của nhà trường. Các thầy giáo tùy theo tài năng của mình có năng lực dạy môn khoa học nào thì kết thành những tổ chức giống như “khoa” trong các trường đại học hiện nay. Hồi đó cả trường có tất cả 4 môn học: văn nghệ, y học, pháp luật và thần học. Môn “văn nghệ” là môn học phổ thông nhất, học về 7 ngành: ngữ pháp (bao gồm tiếng la-tinh và văn học), biện chứng pháp (tức logic học), tu từ (bao gồm tản văn, thơ, tập viết văn và pháp luật), kỷ hà (bao gồm địa lý và lịch sử tự nhiên), toán học, âm nhạc và thiên văn học (bao gồm vật lý học và hóa học). Môn học này có số lượng người theo học đông nhất, học hết chương trình có thể được phong học vị “học sĩ”. Ba môn còn lại thuộc những môn cao cấp. Chỉ những học sinh nào tốt nghiệp các môn phổ thông mới được vào học, học xong có thể được nhận học vị “thạc sĩ”. Sau khi được nhận học vị mới có quyền giảng dạy ở trường đại học. Nhưng số người được nhận học vị không nhiều: Học vị “học sĩ” không quá 1/3, học vị “thạc sĩ” chỉ chiếm khoảng 1/16.

Trong sinh viên cũng có các tổ chức phân chia theo nguyên quán và được gọi là “học quán”. Mỗi “học quán” đều có ký túc xá, nhà ăn, một nhà thờ nhỏ, và các thầy giáo dạy dỗ mình. Hình thức “học quán” đó sau này phát triển thành “học viện”, và tên gọi đó thông dụng cho đến ngày nay.

Sáng sáng, sinh viên đến nhà thờ cầu kinh, sau đó đến lớp học. Phương thức học chủ yếu là nghe giảng, ghi chép. Giáo trình phần lớn là những cuốn sách nổi tiếng từ xưa truyền lại. Thầy giáo vừa đọc vừa giải thích, không cho phép sinh viên được thắc mắc và hầu như không làm thí nghiệm. Giảng về y học mà hoàn toàn không được thực nghiệm giải phẫu trên cơ thể sống, bởi vì thời trung cổ người ta tuyệt đối cấm không được giải phẫu cơ thể người. Một số tri thức về giải phẫu học thường được viện dẫn từ trong các sách vở của người Ả-rập.

Hình thức được các thầy giáo và học sinh hứng thú nhất là những buổi thảo luận và tranh luận. Những sinh viên nào luận có học vị thường phải trải qua những buổi thuyết trình và tranh luận công khai. Trường đại học Pari thường xuyên tổ chức những buổi tranh luận như vậy. Trong các buổi tranh luận, các thầy giáo trong trường tham gia là chính, cũng có lúc mời thêm các thầy giáo ở các trường đại học khác. Có lần, một vị thạc sĩ ở trường đại học Ôxpho của Anh đến trường đại học Pari dự một buổi tranh luận. Ông đã nghe khoảng 200 ý kiến phản đối, ông nhớ được tất cả và ngay tại chỗ lập tức phản bác lại từng ý kiến một. Không khí tranh luận rất sôi nổi, có lúc cả hai bên đều bị kích động,

thậm chí đã xảy ra ầu đả.

Giáo hội Kitô hết sức căm ghét trường đại học Pari không chịu trực thuộc Giáo hội, luôn tìm cách vận dụng những quyền lực của tôn giáo để khống chế, tìm cách hãm hại những thầy giáo giảng trái với giáo lý Kitô giáo. Trường đại học Pari có một thầy giáo tên là Amôri đưa ra quan điểm triết học “phiếm thần luận”, cho rằng thần tồn tại trong mọi sự vật của giới tự nhiên, không hề có vị chúa tể hay một lực lượng tinh thần nào siêu tự nhiên cả. Sau khi vị giáo sư ấy qua đời, học trò của ông đã phát triển quan điểm đó, cho rằng Thượng đế hiển hiện cùng với các bản chất chứ không phải như Thượng đế mà lâu nay Giáo hội Kitô vẫn tuyên truyền. Họ còn chủ trương Giáo hội nên vứt bỏ những giáo lý và Thánh lễ hiện hành. Hành động này động chạm đến nền tảng sống còn của Giáo hội. Vì vào cơ đó, Giáo hội đã áp dụng những biện pháp nghiêm khắc. Năm 1210, Tòa án Giáo hội đã “xử” hình phạt thiêu sống 10 học trò của Amôri, thậm chí còn quật mả của Amôri, lời xác ông lên đốt. Ít lâu sau, Giáo hoàng hạ lệnh cấm học các sách của nhà học giả cổ Hy Lạp Aristot viết về siêu hình học và vật lý học. Giáo sư trường đại học Pari Xêghen vì tiếp tục truyền bá những cuốn sách đó đã bị bắt và bị đánh chết trong nhà tù của Giáo hội.

Đến giữa thế kỷ XIII, trường đại học Pari bị Giáo hội thao túng hoàn toàn. Rất nhiều giáo sư của trường có tư tưởng tự do nếu không bị hãm hại một cách tàn khốc, thì cũng bị Giáo hội đuổi đi. Môn thần học trong nhà trường đều do các cha cố Thiên chúa giáo giảng dạy. Những lời răn dạy đều lấy từ Kinh Thánh chứ không phải là những tri thức chân chính. Họ coi thường kinh nghiệm, sùng bái quyền uy của Giáo hội, đàn áp tư tưởng tự do. Đó chính là cái gọi là “triết học kinh viện”.

Ngoài trường đại học Pari, những trường đại học cổ xưa của châu Âu còn có trường đại học Bôlônha ở Italia, trường đại học Ôcxpho và Kemboritgiơ ở Anh, trường đại học Xaramanga ở Tây Ban Nha v.v. . . Những trường đại học đó đều ra đời trong khoảng từ thế kỷ XII đến thế kỷ XIV. Đến cuối thế kỷ XV, ở châu Âu đã có hơn 40 trường đại học.

RÔGIÊ BÂYCON

- Này, trường đại học Ôcxpho (Anh) có một giáo sư tên là Rôgiê Bâycon, cậu đã nghe nói chưa? Ông đã chế tạo ra một tượng đầu người bằng đồng, cậu hỏi gì nó cũng trả lời vanh vách.

- Thật hả?

- Tất nhiên rồi. Nghe nói ông ta còn dùng phương pháp ngưng kết không khí, tạo ra một chiếc cầu vượt biển dài tới 30 dặm vượt qua eo biển Anh. Sau khi sang qua cầu ông làm tan dần không khí, thế là chiếc cầu ngấn dần lại, hẹp dần lại, rồi...

- Rồi thế nào?

- Rồi biến mất, không còn dấu vết gì nữa?

Đó là những truyền thuyết thần kỳ về một bậc thầy thực nghiệm Rôgiê Bâycon.

Vậy Rôgiê Bâycon là ai? Và bức tượng đầu người bằng đồng, rồi chiếc cầu lớn vượt biển đầu đuôi ra làm sao?

Rôgiê Bâycơn là một nhà tư tưởng lớn, một nhà khoa học lớn của nước Anh thế kỷ thứ XIII. Ông đã từng học ở đại học Ôcxpho, sau đó trở thành giáo sư triết học. Hồi đó, sự mê tín tôn giáo thống trị tất cả, người ta chỉ được phép sùng bái quyền uy của thần thánh, không thể đưa ra bất kỳ một tư tưởng mới nào. Đối với những nguyên lý và những ý tưởng liên quan đến khoa học mà Arixtôt, nhà triết học cổ Hy Lạp đề ra cũng vậy, đều phải tin theo thần thánh. Nhưng Bâycơn lại cho rằng, những quan điểm của Arixtôt chỉ có thông qua thực nghiệm khoa học mới biết đúng sai. Cách nghĩ đó của ông đã bị các giáo sư chế giễu và chỉ trích.

Ông hiệu trưởng cảnh cáo:

- Ngài Bâycơn! Hãy nhớ lời tôi, không được phép hoài nghi quyền uy đâu nhé!

- Thưa ngài hiệu trưởng, tôi cũng xin nói với ông rằng, ngày xưa Arixtôt thiếu những dụng cụ thí nghiệm cần thiết để chứng minh những ý kiến của mình, do đó ông chưa làm sáng tỏ được những ý tưởng đó của ông là khoa học và đúng đắn.

- Các ngài nghe rõ chứ? Một người vô danh tiểu tốt dám hoài nghi cả Arixtôt danh tiếng lẫy lừng, ha ha, tôi thấy ông ta chỉ nghĩ vớ vẩn!

- Đúng là chỉ nghĩ vớ vẩn.

Các “giáo sư khoa học” của trường đại học Ôcxpho đều cười chế giễu Bâycơn.

Bâycơn nhìn thẳng vào các vị “giáo sư khoa học”, đồng dục nói:

- Tri thức chân chính không xuất phát từ quyền uy của kẻ khác, càng không phải bắt nguồn từ sự sùng bái những giáo điều cũ kỹ. Biết bao nhiêu điều bí mật của tri thức lại được phát hiện bởi những người bình thường nhất và có khi đang bị mọi người coi thường nhất, chứ không phải từ những nhân vật có danh tiếng lẫy lừng. Vì những con người danh tiếng, họ đang quá bận bịu vì cái danh của họ.

Không chịu nổi sự giễu cợt của các “giáo sư”, Bâycơn quyết từ bỏ chức vụ giáo sư của mình. Năm ấy ông chưa đến 30 tuổi. Sau đó không lâu, ông gia nhập Hội Xanh Phăngti, một tổ chức tôn giáo do giáo sĩ tên là Xanh Phăngti lập ra. Bâycơn nghĩ, vào Hội đó thì không còn ai quấy rầy nữa, ông có thể toàn tâm toàn ý tập trung vào thực nghiệm khoa học. Ông đã tiến hành các thí nghiệm khoa học với danh nghĩa “chứng minh sự sáng danh của Chúa”. Ông nghiên cứu kết cấu của kính đeo mắt, kính viễn vọng và kính hiển vi, và lần đầu tiên ông chứng minh được hiện tượng cầu vồng do ánh sáng mặt trời bị khúc xạ qua những hạt mưa, tìm ra phương pháp rút các nguyên tố hóa học như phốt pho, sắt, bitium v.v... thậm chí ông còn nghiên cứu động lực hơi nước. . .

Một hôm, Bâycơn ngồi trong một căn phòng nhỏ với một mảnh giấy dày, một ít diêm tiêu và lưu huỳnh. Ông cẩn thận trộn diêm tiêu và lưu huỳnh, nghiền nhỏ rồi dùng giấy dày gói lại. Một cơn gió lạnh từ cửa sổ ập vào, ông rung mình, bỗng nghe “xèo” một tiếng, gói giấy trong tay ông rách tan, một tia sáng lóe lên, tiếp theo là một tiếng nổ lớn. Bàn tay Bâycơn tê dại đi, ông ngã vật xuống đất, một đám khói dày đặc phủ kín căn phòng. Đợi cho đám khói tan, hai bàn tay Bâycơn vàng khè, quần áo bốc lên một mùi khen khét, mũi văng ra góc nhà, chỉ còn hai con mắt ông vẫn sáng rực.

Bâycon đứng vụt dậy reo lên: “Thuốc súng! Ôi! Thuốc súng! Lạy chúa, ta đã phát hiện ra rồi!”. Ông vội cầm lấy bút ghi nhanh thí nghiệm của mình trên mẫu 1 giấy đã cháy sém mất một nửa, rồi ông vội vã dấu bản ghi chép về cách trộn thuốc súng đó vào một cái hang tối không ai biết. Thì ra ông lo nếu thành quả trên đây rơi vào tay những kẻ ác có thể sẽ gây cho thiên hạ không biết bao nhiêu tai họa. Trong hang tối đó, ông còn cất dấu trang ghi chép về một thí nghiệm có liên quan đến chất độc.

Những thực nghiệm khoa học của Bâycon cuối cùng lại đem lại tai họa cho ông. Một buổi sáng giá lạnh, một tốp lính bất ngờ ập vào nơi ở của ông, không nói năng gì xịch luôn tay Bâycon lúc ấy đang làm thí nghiệm giải ra Tòa án Giáo hội.

- Bâycon! Người dám phát hiện ra những bí mật của Chúa. Người đã biết tội chưa?

Bâycon, người dám mang những thứ Chúa tạo ra để làm những thí nghiệm tội ác ư? Tội của người đáng vạ lằn chết!

- Người âm mưu tạo ra tà thuyết dị đoan, chống lại những luật lệ mọi người đã thừa nhận. Bây giờ nhân chứng vật chứng đã có. Người còn điều gì nói nữa không?

Trước Tòa án Giáo hội, các giáo sĩ vốn căm ghét Bâycon cao giọng chửi bới ông, trong số đó có cả người chủ trì Hội Xanh Phăngti. Trong tiếng chửi bới om sòm đó, Bâycon bị giam vào ngục của Tòa án Giáo hội.

Song những năm tháng cầm tù không khuất phục nổi Bâycon. Ông vẫn nghĩ tới những cuộc thí nghiệm. Thời gian cuối, ông được phép gặp học trò của ông. Và ông đã tận dụng cơ hội đó truyền lại cho họ những thành quả nghiên cứu khoa học của mình, giảng cho họ nghe những tư tưởng triết học của mình. Ông nói với các học trò: “Chúng ta là những nhà khoa học cần phải thực nghiệm, thực nghiệm và mãi mãi thực nghiệm!”.

Bâycon thường ngắm nhìn những vì sao trên trời qua song sắt cửa sổ nhà tù. Ông thầm nghĩ, rồi sẽ có một ngày người ta biết tới những thành quả nghiên cứu của một người có tên là Rôgiê Bâycon. Đến ngày ấy, các nhà khoa học sẽ làm ra những loại kính giúp cho những ngôi sao xa xôi kia xích lại gần hơn, dùng ánh sáng của chân lý soi sáng con mắt của loài người.

Một chuyện bất ngờ đã xảy ra. Những kiến thức uyên bác của Rôgiê Bâycon truyền đến tai Giáo hoàng Rôma. Giáo hoàng đã nhờ Bâycon bí mật viết thư nói cho Ngài biết phương pháp điều trị một số căn bệnh nan y. Trong nhà tù, Bâycon đã lén lút viết cho Giáo hoàng một bức thư rất dài, ủy thác cho một học trò trung thành mang đến Giáo hoàng. Nhưng do giao thông thời ấy không thuận tiện, đi đường rất chậm, nên Giáo hoàng đã mất trước khi bức thư đến một năm. Bức thư dài đó là tác phẩm khoa học vĩ đại nhất lúc bấy giờ, đáng tiếc là đã bị chìm đi 450 năm, mãi đến năm 1733 mới được công bố.

Vào sáng sớm của một ngày năm 1292, Rôgiê Bâycon đầu tóc bạc phơ cuối cùng đã được ra khỏi nhà tù. Năm ấy ông đã là một lão già 78 tuổi. Hai năm sau, ông từ giã cõi đời - một cõi đời bị sự ngu muội thống trị, mang theo bao điều oan khuất.

Cuộc đời của Rôgiê Bâycon đầy những bất hạnh. Lúc còn sống, ông bị Giáo hội hãm hại, trước

tác khoa học của ông bị nguyên rửa. Mãi đến sau khi ông mất, tên tuổi của ông dần dần mới được người đời nhắc tới. Xem lại những bản thảo của ông, ai cũng rất đỗi kinh ngạc. Đến thế kỷ XV và XVI, tên tuổi của ông được truyền tụng khắp thế giới. Trong Viện Xanh Phăngti ở trường đại học Ôcxpho của Anh có một tảng đá lớn trên khắc những dòng chữ:

“Rôgiê Bâycon, nhà triết học vĩ đại. Bằng phương pháp thực nghiệm, ông đã mở rộng lĩnh vực của vương quốc khoa học. Ông đã làm việc không mệt mỏi suốt cuộc đời và yên nghỉ tại đây năm 1294”.

Ông là học giả vĩ đại nhất của nước Anh thế kỷ XIII. Những dòng trên đây cũng là lời bình chính xác về thành tựu của cuộc đời Rôgiê Bâycon, một bậc thầy lớn về thực nghiệm. Cùng lúc, có người đã nghĩ ra những câu chuyện thần thoại như chuyện tượng đầu người, chuyện chiếc cầu vắt qua biển kè trên. Những câu chuyện đó, có chuyện cố ý phóng đại, cũng có chuyện ca ngợi ông với đầy thiện ý.

“CỨU” THÁNH ĐỊA

Mùa thu năm 1095, thành phố Clécmông miền Nam nước Pháp bỗng nhiên nhộn nhịp khác thường, hàng ngàn người từ các nơi đổ về đây. Thành phố chứa không hết, họ ra cánh đồng ngoại thành dựng lều bạt để ở tạm.

Số là ở đây đang triệu tập một cuộc hội nghị tôn giáo có qui mô rất lớn. Giáo hoàng Rôma Uêcbanh II thân chinh từ Italia tới đây. Tham gia hội nghị có 14 vị Đại giáo chủ, hơn 200 vị Giáo chủ và hơn 400 vị Viện trưởng tu viện đến từ các nước Pháp, Italia, Đức v.v. Rất nhiều lãnh chúa phong kiến, kỵ sĩ, dân thường cũng tới đây. Cuộc hội nghị này xem ra đặc biệt quan trọng.

Hôm hội nghị tôn giáo kết thúc, Giáo hoàng thân chinh ra cánh đồng ngoại thành cầu nguyện ban phúc lành cho hàng vạn người tụ tập ở đó.

Giáo hoàng dơ cao hai tay ra hiệu cho những người hoan hô ông yên lặng, rồi dùng tiếng Pháp nói rất trôi chảy:

- Hỡi các con của Chúa! Hiện có một nhiệm vụ vẻ vang đang chờ đợi các con. Đó là việc mà bản thân các con và Chúa đều quan tâm. Các con phải tỏ ra vững vàng trước nhiệm vụ đó. Các con biết rằng, ở phương Tây chúng ta của cải do đất đai sinh ra không nhiều, chỉ đủ cho các con cầm hơi; còn ở phương Đông, kẻ nghèo cũng sống một cuộc sống cơm no áo ấm. Các nước phương Đông đâu đâu cũng là mật và sữa. Thành phố Giêrusalem, trung tâm của trái đất, giàu có hơn bất cứ nơi nào trên thế giới, thực sự là một thiên đường thứ hai. Ai nghèo khổ đau buồn ở đây đến đó tất sẽ giàu có sung sướng!

Nghe nói vậy, mọi người bị kích động rất mạnh hét vang:

- Đến Giêrusalem! Đến Giêrusalem!

- Hỡi các con! - Giáo hoàng vung hai tay tiếp tục nói - Giêrusalem là Thánh địa của Chúa, Chúa cứu thế Giêsu ra đời ở đó, lăng mộ Người cũng ở đó. Nhưng nay nơi đó bị những kẻ dị giáo theo đạo Islam xâm chiếm, dày xéo, Ta khẩn cầu các ngươi, không, không phải ta, mà là Chúa khẩn cầu các

người cứu thánh địa ra khỏi bàn tay của bọn dị giáo, tiêu diệt hết chủng tộc tà ác đó!

- Cứu lấy Thánh địa! Cứu lấy Thánh địa! - Mọi người điên cuồng hò hét.

Giáo hoàng giơ cao cây thập tự đeo trước ngực:

- Đây là lời kêu gọi của Chúa: người của mọi đẳng cấp bao gồm kỵ sĩ, bộ binh, người giàu, kẻ nghèo hãy mau mau tới phương Đông cứu Thánh địa! Giêrusalem không xa, đến Thánh địa không có khó khăn gì. Ai đi theo con đường của Chúa, giả dụ có bị thiệt mạng trên đường đi hoặc trong cuộc chiến với bọn dị giáo thì tội lỗi của họ được ân xá ngay giờ phút đó. Chúa trao quyền chuộc tội cho các người. Không nên chần chừ nữa, mau về lo liệu công việc, thu xếp tiền nong ăn đường, cuối đông đầu xuân được sự dẫn dắt của Chúa, hãy hăng hái bước lên đường trường chinh!

Giáo hoàng vừa dứt lời, bọn kỵ sĩ, bọn lãnh chúa phong kiến, đám dân chúng như phát điên phát cuồng đổ xô tới tranh nhau lĩnh ở bọn tùy tùng Giáo hoàng một chữ thập làm bằng vải đỏ đeo lên trước ngực hoặc trên vai. Ai đeo miếng vải đó được coi là đã đi theo “con đường của Chúa”, đã thành một thành viên của Thập tự quân. Lời kêu gọi của Giáo hoàng nhanh chóng truyền khắp Tây Âu. Thời đó, Tây Âu 7 năm liền gặp thiên tai, lương thực thiếu, đời sống nông dân vô cùng khổ khổ. Nhiều kỵ sĩ vì không phải con trưởng không được thừa kế gia sản, trở thành kẻ khổ rách áo ôm, khát khao sang phương Đông giàu có để kiếm chác. Bọn lãnh chúa phong kiến lớn nhỏ cũng rắp tâm mở rộng thế lực chính trị, kinh tế của mình. Thế là những đội Thập tự quân trong đó có rất nhiều nông dân nghèo khổ tham gia đã mau chóng được thành lập ở khắp Tây Âu.

Mùa xuân năm sau, Thập tự quân của nông dân nghèo ở miền bắc, miền trung nước Pháp và miền tây nước Đức lần đầu tiên rời quê hương ra đi. Họ ăn mặc rách rưới, vác gậy gộc, liềm hái, rìu búa, cày bừa thay cho dao súng. Có người đi bộ, có người ngồi xe bò mang theo cả vợ con và đồ dùng gia đình, những mong đến an cư lạc nghiệp tại Thánh địa giàu có. Họ không có lương thực, phải ăn cướp dọc đường, luôn bị người Hunggari và Bungari chặn đánh. Tới được địa điểm tập kết - thành Côngxtantinốp, kinh đô của Đế quốc Đông Rôma, đã có 3 vạn người bỏ mạng.

Thập tự quân của kỵ sĩ đến mùa thu mới lần lượt xuất chinh từ Pháp, Italia và Đức, do các lãnh chúa phong kiến thống lĩnh. Nhiều lãnh chúa mang theo tài sản và cả gia đình, có người hầu hạ suốt dọc đường. Tổng số kỵ sĩ các lộ khoảng 4 vạn, trang bị vũ khí khá tốt, tổ chức cũng khá chặt chẽ.

Có điều, trang bị của họ quá nặng nề: mỗi người một thanh kiếm, một chiếc giáo dài, một chiếc mũ sắt to tướng, một bộ giáp sắt và một chiếc lá chắn. Khi hành quân, những thứ này do người hầu mang, khi tác chiến kỵ sĩ mới sử dụng.

Mỗi kỵ sĩ cần tới hai con ngựa, một con cưỡi khi đi đường, một con cưỡi khi đánh trận. Người hầu cũng cần có ngựa cưỡi, cộng thêm ngựa thồ đồ ăn, lều bạt v.v. Do đó, số người đi theo đoàn quân xuất chinh rất đông.

Mùa xuân năm 1097, tất cả các đội Thập tự quân đều tề tựu ở Côngxtantinốp. Cuộc chiến tranh xâm lược “cứu” Thánh địa kéo dài hơn hai năm bắt đầu.

Khu vực xâm lăng phương Đông lần này của Thập tự quân vốn thuộc phạm vi thế lực của người

Tuyệt (Thổ Nhĩ Kỳ). Tháng 5 năm đó, Thập tự quân vượt eo biển Hắc Hải, tiến vào bán đảo Tiểu Á. Tháng 5, đánh chiếm thành Nixia. Tháng 7, Thập tự quân lại đánh bại người Tuyệt trong trận Tôrilê, nhưng cũng bị thiệt hại nặng. Vùng Tiểu Á nhiều núi, mùa hè rất nóng, người Tuyệt lại tiêu thổ kháng chiến, Thập tự quân thiếu nước thiếu lương thực, lại luôn luôn bị phục kích. Song bị vàng bạc làm cho mê mẩn đầu óc, các lãnh chúa, kỵ sĩ bất chấp tất cả vẫn tiến quân về Thánh địa Giêrusalem.

Tháng 10 năm 1097, Thập tự quân tiến gần tới thành phố lớn Antakya trên bờ phía đông Địa Trung Hải. Thành phố này là một cứ điểm quan trọng, tường thành dày và rộng, 4 ngựa xếp hàng ngang đi được trên mặt thành, có 450 chòi canh, phần tây nam thành xây trên núi, dễ thủ khó công. Người Tuyệt ngoan cường đánh trả, Thập tự quân không quen chiến thuật công thành, do đó mấy tháng trôi qua mà vẫn không hạ được thành. Mùa đông đến, mưa dầm liên miên, mọi thứ dùng gần hết, Thập tự quân bắt đầu đói rét, tinh thần rất sa sút.

Một hôm, thống lĩnh các nước đang họp bàn cách đánh thành đột nhiên nhận được tin cấp báo có mấy vạn đại quân đang tiến về Antakya tiếp viện cho người Tuyệt bị vây trong thành. Các thống lĩnh mặt mày tái mét nhìn nhau.

- Nếu quân cứu viện tới, chúng ta trước sau đều có địch, sẽ đối phó ra sao?

- Lương thực đã hết nhẵn, dù chúng ta đối phó được với viện binh của người Tuyệt, nhưng chuyện ăn uống của quân sĩ chẳng cách gì giải quyết nổi.

- Trang bị vũ khí rồi cũng hết dần, trừ phi chúng ta hạ được thành antakya ngay.

- Thành Antakya có thể chiếm được nội trong vài ngày, vấn đề là ở chỗ các vị có chấp nhận chịu hi sinh chút ít - Công tước Pômông thống lĩnh kỵ sĩ miền nam Italia nói - Nếu các vị hứa giao cho tôi cai trị Antakya, tôi đảm bảo các vị vào được thành trong ba ngày tới.

Số là Pômông đã mua chuộc được viên quan người Tuyệt ở tháp canh phía tây thành Antakya, hãn nhận lời đưa quân vào thành ở chỗ hãn theo thời gian hai bên hẹn trước. Các thống lĩnh đều muốn giành miếng ngon cho mình, nhưng trong tình thế gay cấp này đành phải đồng ý với điều kiện của Pômông.

Vào một đêm tháng 6 năm 1098, Thập tự quân nhờ sự giúp đỡ của viên quan phản bội nọ đã vào được thành Antakya. Nhưng mấy hôm sau quân cứu viện của người Tuyệt tới, thế là kẻ vây người hôm qua hôm nay trở thành kẻ bị vây. Viện quân của người Tuyệt không đánh thành ngay, định để cho Thập tự quân hết sạch lương thực không còn cứu viện mới đánh.

Thập tự quân sau khi vào thành đã giết hết những người không phải tín đồ đạo Kitô, ăn hết sạch số lương thực ít ỏi còn sót lại trong thành. Sau đó, đói khát quá họ phải nhai vỏ cây rễ cỏ, cuối cùng phải ăn cả thịt người chết. Hàng trăm binh lính và kỵ sĩ Thập tự quân chịu không nổi cảnh khổ đó, đêm khuya dùng thừng leo xuống thành lần mò ra bờ biển lên thuyền về nước. Những kẻ cuồng tín khác ngày đêm ra sức cầu nguyện xin Chúa cứu thế đến cứu khổ cứu nạn. Mãi tới cuối năm đó họ mới đánh tan được viện binh của người Tuyệt. Sau khi lưu lại rất nhiều ngày ở Antakya để tranh quyền đoạt lợi, các thống lĩnh Thập tự quân mới theo bờ đông Địa Trung Hải tiếp tục xuống phía nam tiến quân về “Thánh địa” Giêrusalem.

Thượng tuần tháng 6 năm 1099, Thập tự quân vòng trong vòng ngoài bao vây Giêrusalem. 4 vạn quân vây thành mà giữ thành chỉ có 1.000 quân.

Thống lĩnh Thập tự quân quyết định dùng thang gỗ để vào thành. Sáng sớm hôm sau thang gỗ đã đóng xong, sau một hồi loa, Thập tự quân dựng thang khắp các hướng để trèo qua thành. Nhưng do thang không đủ nên thương vong rất lớn, mãi đến chiều tối vẫn không vào được thành. Thế là các thống lĩnh lại quyết định làm “máy” công thành, dùng những chiếc vỏ gỗ cực lớn để phá vỡ tường thành.

“Máy” làm xong rất nhanh. Lợi dụng lúc trời tối, Thập tự quân tháo rời ra, phủ da thú lên trên, từ từ chuyển đến chỗ khuất dưới chân thành rồi lắp lại, sau đó cho quân nhảy lên “máy” điều khiển các vỏ gỗ đập phá tường thành.

Hành động đó của Thập tự quân nhanh chóng bị quân giữ thành phát hiện.

Họ đổ dầu sôi và đốt đuốc ném xuống. Thập tự quân lại một phen thất bại.

Ngày 15 tháng 7, trời tờ mờ sáng, Thập tự quân thay đổi chiến thuật, tập trung “máy” công kích mạnh vào một nơi, đồng thời ném các khúc gỗ đã đốt cháy vào thành, Nhiều chòi canh bốc cháy, càng cháy càng to, khói lửa mù mịt lan đi rất nhanh, quân giữ thành không sao dập được. Lợi dụng thời cơ đó Thập tự quân ào ào xông vào thành. Những lá cờ thêu chữ thập được kéo lên trên tường thành, “Thánh địa” cuối cùng đã rơi vào tay Thập tự quân.

Các kỵ sĩ bắt đầu “cứu vớt” các tín đồ đạo Islam. Chúng giết hết những tín đồ dị giáo bất kể là người già, phụ nữ hay trẻ em. Chúng xông vào một nhà thờ Islam giáo lớn nhất, giết sạch những người trốn ở đây, rất nhiều người bị bắn chết trên nóc nhà thờ. Thập tự quân cướp sạch những đồ châu báu sau đó phóng hỏa đốt nhà thờ. Gần 1 vạn người bị giết ở đây. Toàn thành bị giết 7 vạn người.

Sau cuộc tàn sát với một qui mô lớn như vậy, các kỵ sĩ và binh lính của Thập tự quân chia nhau sục sạo vào nhà dân vợ vệt mọi thứ. Không nói ra nhưng hình như tự nhiên có một sự thỏa thuận ngầm là ai vào trước nhà nào thì được chiếm nhà và mọi thứ trong đó, người khác không ai được xâm phạm.

Tiếp theo là một thủ đoạn tàn nhẫn, rùng rợn: mổ bụng, moi ruột người chết để tìm tiền vàng họ nuốt khi còn sống. Mổ từng xác như vậy thì quá phiền toái, chúng tập trung xác chết lại đốt thành tro để tìm dễ và nhanh hơn...

Cái gọi là cuộc chiến “cứu vớt” Thánh địa diễn ra như vậy đó!

Cuộc xâm lược trắng trợn phương Đông do Giáo hoàng xúi giục đã diễn ra tất cả 8 lần rải ra trong một thời gian liên tục dài 200 năm. Lần xâm lược đầu tiên này kết thúc với việc chiếm thành Giêrusalem, lịch sử gọi nó là “Cuộc xâm lược phương Đông lần thứ nhất của Thập tự quân”.

CUỘC THÁNH CHIẾN CHUYỂN HƯỚNG TẤN CÔNG

Đó là năm 1201, nghĩa là cách cuộc xâm lược phương Đông lần thứ nhất của Thập tự quân vừa tròn một thế kỷ. Trong thời gian đó, Thập tự quân hai lần xâm lược phương Đông, một lần kết thúc thất bại, một lần cũng chẳng thu được kết quả gì lớn. Ngược lại “Thánh địa” Giêrusalem năm 1187 lại được

vương quốc Sala Đin với trung tâm là Ai Cập thu hồi, Thập tự quân chỉ còn giữ lại được ở phương Đông dải đất hẹp duyên hải Palestin.

Câu chuyện xảy ra vào tháng 2 năm đó ở Vonidor bên bờ biển Adriatic...

- Bẩm công tước đại nhân, theo lệnh Ngài, sứ thần Pháp đã tới đang chờ lệnh Ngài cho vào gặp. Viên quan hầu cung kính bẩm báo với viên Toàn quyền Vonidor Đăngdorô.

- Cho vào gặp ở đại sảnh - Nói xong Công tước từ ghế bành đứng lên bước tới trước chiếc gương soi sửa sang tỉ mỉ bộ râu, sau đó đi ra đại sảnh. Vị nguyên thủ nước Cộng hòa Vonidor này tuy tuổi tác đã cao nhưng tinh thần vẫn quắc thước, chân bước vẫn nhanh nhẹn.

Sứ thần có 6 người, thấy Công tước đi vào đều đứng thẳng người chào. Vị đứng đầu đoàn sứ thần bước tới trước Công tước, cúi gập người, đồng dục:

- Thừa nguyên thủ tôn kính! Chúng tôi, những nam tước cao quý của nước Pháp đến bái kiến Ngài. Chúng tôi vâng lệnh của Giáo hoàng Innôsăng III chuẩn bị tiến hành cuộc Thánh chiến mới giành lại Giêrusalem, báo thù người Ai Cập đã làm nhục Chúa cứu thế Giêsu. Nhưng bề trên chúng tôi biết rằng, nếu không có Ngài và thuộc hạ của Ngài giúp đỡ thì thành phố Thánh địa rất khó lấy lại được. Cho nên bề trên phái chúng tôi đến cầu xin Ngài: Vì Chúa trời, hãy ban cho chúng tôi sự giúp đỡ quý báu nhất.

Công tước khẽ gật đầu:

- Vâng ... ngài muốn giúp đỡ gì?

- Xin nguyên thủ cung cấp cho thuyền bè vận tải và tác chiến dùng cho cuộc tấn công Ai Cập - Sứ thần đáp - Còn như thù lao, ngoài phần chúng tôi kham nổi, mọi chuyện chắc phải nhờ đến ngài.

Công tước mân mê bộ râu, giọng nghiêm túc:

- Đương nhiên, điều các vị mong muốn là một việc làm thiêng liêng, là hoàn thành một sự nghiệp cao cả. Sau tám ngày nữa tôi sẽ có câu trả lời.

Đến ngày Công tước hẹn, các sứ thần lại có mặt ở đại sảnh. Công tước nói với họ:

- Các vị Bây giờ tôi nói rõ quyết định của chúng tôi. Theo yêu cầu của các vị, chúng tôi quyết định đóng mới đủ số thuyền chở 4.500 ngựa và 9.000 lính hầu; ngoài ra dùng thuyền lớn chở 4.500 kỵ sĩ và 20.000 bộ binh, và đồng ý cung cấp 9 tháng lương thực cho tất cả số người ngựa trên. Tổng số chi phí là 85.000 đồng Mác bạc, các vị có thể trả làm 4 kỳ, đến hè sang năm phải trả hết. Ngoài ra, chúng tôi còn bố trí 50 thuyền để chở binh lính Vonidor cùng xuất chinh với các vị.

Tất cả với điều kiện: Đất đai và tiền bạc chúng ta thu được trên đất liền hoặc trên biển, một nửa thuộc các vị, một nửa thuộc chúng tôi. Bây giờ chỉ còn chờ ý kiến các vị. Sau một đêm bàn bạc, đoàn sứ thần quyết định chấp nhận điều kiện trên. Sau khi hiệp định được ký tất, đoàn sứ thần vay trước 5.000 đồng Mác bạc giao cho Công tước để bắt đầu đóng tàu. Ba tháng sau, bản hiệp định được Giáo hoàng phê chuẩn. Bây giờ đến bước hai bên thực thi hiệp định. Pháp, Đức, Italia lập tức trưng tập Thập tự

quân, chờ sau khi tập trung ở Vonido sẽ vượt biển chinh phục Ai Cập.

Thực ra, Công tước nguyên thủ xứ Vonido không thực tâm muốn giúp Thập tự quân tấn công Ai Cập. Vonido là một quốc gia mậu dịch trên biển, quan hệ buôn bán với Ai Cập rất tốt nên việc chinh phục Ai Cập không phù hợp với lợi ích của nó. Ngược lại, Đế quốc Đông Rôma gần 30 năm nay luôn luôn tỏ ra không thân thiện với Vonido. Đặc quyền của thương nhân Vonido ở đó bị tước đoạt hết, nhà cầm quyền Đông Rôma thậm chí bắt giữ họ, tịch thu tài sản của họ, cấm họ buôn bán đã mấy năm. . . Do đó, lợi dụng Thập tự quân để chinh phục Đông Rôma mới là mong muốn của ông ta. Công tước Đăngđorô còn biết, lần này Giáo hoàng kêu gọi Thập tự quân đông chinh lần thứ tư, cũng muốn hoàng đế Đông Rôma đưa quân tham gia vào cuộc Thánh chiến với điều kiện “chính giáo” của họ phải thuộc Giáo hoàng Rôma cai quản, nên bị hoàng đế Đông Rôma cự tuyệt, Giáo hoàng vẫn hăm hực trong lòng về chuyện đó. Có điều, Công tước biết rằng, Đông Rôma rút cục cũng là một nước theo đạo Thiên chúa, Thập tự quân chuyển hướng tấn công Đông Rôma là vi phạm lệnh của Giáo hoàng. Do đó ông ta còn phải xem xét, đợi thời cơ.

Mùa xuân năm 1202, Thập tự quân các nước Pháp, Đức, Italia lần lượt tập kết ở Vonido. Công tước Đăngđorô cố ý cho họ đóng trên một hòn đảo gần Vonido, không cung cấp lương thực đúng kỳ hạn. Do bị dịch bệnh thường xuyên, Thập tự quân chết khá nhiều. Tiếp đó, thời gian hoàn nợ theo hiệp định qui định đã đến nhưng Thập tự quân không có khả năng chi trả, Công tước Đăngđorô vin cơ đó hạ lệnh ngừng cung cấp lương thực cho đảo. Thế là các thống lĩnh nhao nhao chất vấn Đăngđorô:

- Thừa nguyên thủ, vì lệnh của Ngài mà một số lớn quân Thánh chiến trên đảo đã tử vong. Ngài không thể không biết.

- Quân Thánh chiến trên đảo chết rất nhiều, người sống làm nhiệm vụ chôn cất cũng không đủ, chẳng lẽ đó là ý của Đức Chúa nhân từ?

- Nếu tình hình cứ tiếp tục thế này, cuộc Thánh chiến không thể tiến hành được Ngài nguyên thủ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm!

- Thừa các vị, thiết nghĩ các vị không có lý do gì để mà xúc động như vậy - Công tước chậm rãi nói - Như các vị đều biết, các vị phải trả 85.000 mác bạc mà đến nay mới chỉ trả được 5.100. Như vậy các vị chưa thi hành đúng hiệp định, sao có thể đòi ta chịu hoàn toàn trách nhiệm được?

Các thống lĩnh biết mình đuối lý, không thuyết phục nổi Công tước, nhưng lại sợ lỡ cuộc “Thánh chiến”, nên nhũn như con chi chi nài nỉ Công tước cho hoãn thời gian thanh toán và nói lại việc cung cấp lương thực cho đảo. Vả lại, Công tước cũng không có ý định để cho quân lính trên đảo chết hết, vì ông ta còn muốn dùng họ tấn công đế quốc Đông Rôma, Thế là ông ta té nước theo mưa, đòi các thống lĩnh giúp ông ta đánh Sara trước.

- Đánh Sara? - Một thống lĩnh làm dấu thánh trước ngực kêu lên - Chúa ơi, đó là một thành phố theo đạo Thiên chúa! Bắt con chiên của Thiên chúa giáo đi đánh một thành phố của Thiên chúa giáo, đó chẳng phải là làm trái ý Chúa?

Một thống lĩnh khác lắc đầu nói:

- Không được, Sara thuộc vua Hunggari cai quản. Ngài nguyên thủ cũng biết, người Hunggari cũng đeo Thánh giá, ta làm như vậy Giáo hoàng tuyệt không cho phép!

- Đương nhiên là biết. - Công tước thảo nhiên như không - Vấn đề ở chỗ người Sara là một bọn cướp biển, chúng đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc buôn bán trên biển của chúng ta, xứng đáng nhận sự trừng phạt của Chúa. Trước thái độ kiên quyết của Công tước Đăngđorô, các thống lĩnh buộc phải chấp nhận yêu cầu của ông ta đánh chiếm thành phố Sara. Được tin đó Giáo hoàng rất tức giận, ra lệnh đuổi Vonidơ ra khỏi Giáo hội, nhưng vẫn cho phép Thập tự quân tiếp tục dùng thuyền của Vonidơ đi đánh Ai Cập.

Đánh chiếm Sara chỉ là nước cờ đầu tiên của Công tước Đăngđorô nhằm chuyển hướng tấn công của Thập tự quân. Mục đích thực sự của ông ta là tấn công đế quốc Đông Rôma. Chẳng bao lâu thời cơ đó đã tới:

Một hôm, sứ thần của quốc vương Đức và của con trai vị hoàng đế Đông Rôma bị phế truất tới Vonidơ xin gặp Công tước Đăngđorô và các thống lĩnh Thập tự quân.

Thưa các Ngài, - Sứ thần nói. - Các ngài đi viễn chinh là vì Chúa, vì chân lý và chính nghĩa, nên ắt hẳn các Ngài sẽ tận lực giúp những người bị tước đoạt một cách phi pháp, lấy lại những gì vốn là của họ. Nếu các Ngài khôi phục lại được địa vị hợp pháp của Hoàng thái tử và phụ thân ông, các Ngài sẽ nhận được những điều kiện hậu hĩ nhất.

Số là, Hoàng đế Đông Rôma lúc đó là Ixắc III sở dĩ lên được ngôi là nhờ vào cuộc đảo chính cung đình lật đổ cha con người anh trai là Ixắc II. Ixắc III đã tống giam hai cha con họ vào ngục. Trước đây ít lâu, Alêxi - con trai của Ixắc II vượt ngục trốn sang với quốc vương Đức là anh rể của ông ta. Họ bàn bạc với nhau, thấy chỉ có cầu xin Vonidơ giúp đỡ mới có thể đuổi được Ixắc III, nên đã sai sứ thần đến Vonidơ. Chuyển viếng thăm này trùng ý Công tước Đăngđorô. Ông ta hỏi:

Những điều kiện gì?

Hoàng thái tử đồng ý nộp 20 vạn mác bạc và cung cấp lương thực cho toàn quân. Nếu Ngài đồng ý sẽ ký hiệp định, chúng tôi có toàn quyền làm việc đó.

Công tước đặc ý nhận các thống lĩnh. Mọi người đều thấy điều kiện như vậy là rất hậu hĩ, nhưng vẫn cảm thấy cần cái trong việc đưa quân đi đánh Đông Rôma. Một thống lĩnh hỏi:

Vấn đề là Đức Giáo hoàng...

Không để ông ta nói hết, sứ thần tiếp lời ngay:

- Hoàng thái tử chúng tôi đã đến Rôma yết kiến Đức Giáo hoàng, đích thân hứa với Đức Giáo hoàng nếu khôi phục được địa vị hợp pháp của cha con Ngài thì “chính giáo” sẽ thuộc về Thiên chúa giáo Rôma, đồng thời lập tức trưng tập 1 vạn lính tham gia Thập tự quân đông chinh, mọi phí tổn do đế quốc chịu. Tất cả những điều đó đã được Đức Giáo hoàng đồng ý.

Sau một hồi tranh cãi, lại có Công tước Đăngđorô xúi thêm, các thống lĩnh cuối cùng đồng ý tiến quân

đánh đế quốc Đông Rôma.

Do không đề phòng, đế quốc Đông Rôma không chống nổi cuộc tấn công dữ dội của Thập tự quân. Ixác III vợ vét vàng bạc của hoàng thất rồi chạy khỏi kinh Đô Côngxtantinôp. Ixác II trở lại ngôi báu, Hoàng thái tử được cùng cha chấp chính, xưng là Ixác IV. Nhưng Ixác IV không có khả năng thực thi hiệp định chi trả 20 vạn mác bạc. Các thống lĩnh Thập tự quân không kiểm soát được gì ở Ixác IV bèn thả cho kỵ sĩ, binh lính tha hồ đi cướp các nhà thờ giàu có, sau đó phóng hỏa đốt. Trong phút chốc khói lửa mù mịt, nửa kinh thành bị thiêu cháy. Ít lâu sau, khởi nghĩa nổ ra ở kinh đô. Ixác IV yêu cầu Thập tự quân đóng ở ngoài thành vào thành đàn áp khởi nghĩa, làm cho nghĩa quân càng thêm phần nổi. Nhân cơ hội đó, bọn quý tộc phé truất Ixác IV, treo cổ ông ta trong ngục.

Thập tự quân vin có bọn quý tộc can tội giết vua, ngày 9 tháng 4 năm 1204 tấn công Côngxtantinôp. Ba hôm sau hạ được thành. Các tín đồ Thiên chúa giáo ngược đeo Thánh giá điên cuồng chém giết cướp bóc, đưa lừa ngựa vào nhà thờ để chuyên chở của cải. Các cha cố cởi bỏ lễ phục, sục sạo khắp nơi tìm di vật “thiên lương”. Các tác phẩm điêu khắc bằng đá cẩm thạch, bằng gỗ, bằng xương thì bị đập vỡ. Các tác phẩm nghệ thuật bằng vàng bằng bạc thì được đem nung chảy thành cục để dễ chia nhau. Những thứ may mà còn sót lại thì bị thương nhân Vonidơ mang về châu Âu trang hoàng cho các cung điện, nhà thờ. Bốn con ngựa đồng đen mạ vàng dựng ở trường đua ngựa bị đưa về Vonidơ, bây giờ vẫn còn đặt ở cửa chính Nhà thờ lớn Xanh Mác.

Công tước Đăngđơrô rất hài lòng. Do ông ta xúi giục mà Thập tự quân đổi hướng đánh đế quốc Đông Rôma, làm cho Vonidơ thu được lợi lớn. Vonidơ được chia 3/4 chiến lợi phẩm, khoảng 3/8 lãnh thổ, giành được địa vị Tổng Giáo chủ Thiên chúa giáo Rôma trong đế quốc La tinh mới thành lập. Giáo hoàng tuyên bố không trục xuất Vonidơ ra khỏi Giáo hội nữa, và ít lâu sau lại phê chuẩn chức Tổng Giáo chủ của Vonidơ.

THẬP TỰ QUÂN NHI ĐỒNG

Trong một chiều mù sương, trước cửa tu viện Xanh Giơne ở Pari có một em bé chừng 11, 12 tuổi, mặt mũi xinh xắn, mặc chiếc áo choàng thụng tay màu trắng viền đỏ có thêu chiếc thánh giá trước ngực, cổ đeo tượng Giêsu chịu nạn, đứng đăm đăm nhìn cây thánh giá trên nóc tu viện, rồi quì xuống miệng lầm nhảm cầu kinh.

Vừa lúc đó, một linh mục từ tu viện đi ra thấy em quì trước cửa, khẽ xoa đầu em:

- Con ngoan, một con chiên nhỏ bé ngoan đạo, cầu Chúa ban phúc lành cho con, con tên là gì?

Cậu bé không trả lời, tiếp tục lầm nhảm cầu nguyện. Thấy em không trả lời, linh mục hỏi lại lần nữa.

- Ta là sứ giả của Chúa! - Cậu bé đột nhiên nói, kéo dài từng chữ, nhưng nghe rất rành rọt.

- Sứ giả của Chúa? - Linh mục ngạc nhiên hỏi - Ồ, không, sứ giả của Chúa là người phụng sự cho Chúa, truyền đạt ý chỉ của Chúa, còn con...

- Ta là sứ giả của Chúa. - Cậu bé đứng dậy, vẻ mặt nghiêm nghị, dùng khẩu khí của người lớn - Chúa hiển thánh trong giấc mộng của ta, đích thân Người giao cho ta làm sứ giả của Người, phong cho ta làm Tổng chỉ huy Thập tự quân nhi đồng trong cuộc Thánh chiến cứu Thánh địa. Ta đang cảm tạ ơn đức của Người.

Nghe nói vậy, linh mục bất giác vội quì xuống nâng chiếc thánh giá đeo trên cổ cậu bé hôn tới tấp:

- Lạy Chúa toàn năng, xin tha thứ sự bất kính và mạo phạm của con đối với Người!

Người qua đường thấy một vị linh mục quì sấp hối trước một đứa trẻ, đều tò mò xúm lại vây quanh. Sau khi rõ chuyện, có người nửa tin nửa ngờ, có người làm dấu thánh giá rồi quì cùng với vị linh mục.

Linh mục thấy người đứng xung quanh ngày càng đông bèn mời cậu bé vào tu viện, nhưng cậu bé không trả lời, quay người bỏ đi.

Liên tiếp mấy hôm, cậu bé đi cầu nguyện trước các nhà thờ lớn, tu viện lớn ở Pari và kể câu chuyện “Chúa hiển thánh”, kêu gọi các trẻ nhỏ trạc tuổi như em tham gia Thập tự quân nhi đồng đi “giải phóng mộ Chúa”. Tiếp đó, cậu bé đi về các vùng nông thôn, lặp lại những điều nói ở trên, và còn hoang đường tuyên bố rằng con đường đi chinh phạt “Thánh địa” tuy xa xôi, nhưng do lệnh của Chúa, nước biển sẽ rẽ ra trước mặt họ, họ đi trên biển cũng như đi trên đất liền, do đó đến “Thánh địa” chẳng khó khăn gì.

Cậu bé đó tên là Stêphan, một đứa trẻ mục đồng, tâm thần của cậu rõ ràng không bình thường. Song sự xuất hiện của cậu phản ánh một tư tưởng hết sức hoang đường, rằng chỉ có những trẻ em trong sạch vô tội mới có thể hoàn thành xuất sắc như một kỳ tích nhiệm vụ mà những người lớn mắc nhiều tội lỗi không thể hoàn thành được. Chính những đứa trẻ vô tội có thể mang đại phúc âm cho mọi người. Ý nghĩ ngây thơ đó đặc biệt phổ biến ở nông thôn lúc bấy giờ.

Giờ đây, Etia Stêphan không phải một mình đi khắp nơi kể câu chuyện “Chúa hiền thánh” nữa. Rất nhiều nơi xuất hiện những em trạc tuổi cậu cũng biết giảng đạo. Nhiều người mê tín đưa con đến chỗ “sứ giả của Chúa”. Lũ trẻ nhỏ phần lớn dưới 12 tuổi kéo đàn kéo lũ vác tượng thánh, cờ quạt, thánh giá, hát các bài ca cầu nguyện kéo đến chỗ Stêphan. Stêphan thực sự trở thành Tổng chỉ huy của Thập tự quân nhi đồng Cậu ngồi xe ngựa trải thảm có kỵ binh đi hộ vệ, mọi người gặp cậu ngả mũ chào. Gia nhập đội quân của Stêphan, có rất nhiều người lớn trong đó có nông dân, dân nghèo thành thị, các tu sĩ cuồng tín, bọn đạo tặc và những kẻ bất hảo khác.

Tháng 6 năm 1212, số trẻ em đến với “Sứ giả của Chúa” đã lên đến hơn 3 vạn. Chúng không mang theo bất cứ vũ khí gì, đi qua Tua, Lyông tới Mácxây - một thành phố lớn giáp Địa Trung Hải, chuẩn bị vượt biển viễn chinh.

Hàng vạn người kéo đến bờ biển, muốn tận mắt nhìn thấy kỳ tích của chúa Cứu thế rẽ nước mở đường cho đội Thập tự quân nhi đồng, nhưng kỳ tích đó chẳng thấy đâu, nước biển vẫn như mọi ngày xô vào bờ tung bọt trắng xoá. Một số em nhảy xuống biển lập tức bị làn sóng hung dữ nuốt chửng.

Lúc đó, một chủ tàu tham lam nhảy lên bến tàu nói với mọi người:

- Chúa chưa ban phép vạn năng của Người cho Thập tự quân nhi đồng vì chưa đến lúc. Để chấp hành ý chỉ đầy quyền uy của Chúa, ta sẽ cung cấp thuyền bè giúp Thập tự quân nhi đồng vượt biển, chinh phục bọn dị giáo Ai Cập, lấy lại Thánh địa!

Một số sợ không dám ra biển, còn đại đa số vẫn lần lượt leo lên thuyền của lão chủ.

Đoàn thuyền rời Mácxây được ít lâu thì gặp bão. Hai thuyền bị đắm ở gần đảo Sácđenho, trẻ em trên thuyền đều bị làm mồi cho cá. Số trẻ còn lại trên năm chiếc khác sau khi đến Ai Cập bị lão chủ mang bán làm nô lệ. Sau này tên chủ tham lam đó bị xử treo cổ, nhưng khi đó chỉ trong một thời gian ngắn hắn đã phát tài to, khiến một số người Đức thêm muốn, và chuyện tương tự như vậy đã xảy ra ở Đức.

Ở Đức có một kỵ sĩ cho đứa con trai 10 tuổi của mình đi lừa các người dân ở tầng lớp dưới quá mê tín tôn giáo. Ông ta dắt con đi khắp vùng sông Ranh, bảo chú bé nói những lời đại loại như Stêphan nói để lừa mọi người. Rút cục đã lừa được 2 vạn trẻ em nam nữ gia nhập Thập tự quân do họ tổ chức. Đội quân xuất phát từ Kôn, tiến theo sông Ranh, vượt qua núi Anpơ, 2/3 “thần binh” chết trên đường đi, số còn lại tháng 8 năm 1212 tới Giê nô va miền bắc Italia. Sau khi đến Rôma, một bộ phận bỏ trốn, một bộ phận tiếp tục đi. Sau nhờ có sự can thiệp của nhà cầm quyền địa phương, các em mới không bị bọn buôn nô lệ chở đi bán.

Những tin hời hững đó tất nhiên lọt rất nhanh đến tai Giáo hoàng Rôma, nhưng ông ta không hề có sự trừng phạt nào đối với những hành động dâm tiện đó. Giáo hoàng thề thốt, hứa cho phép những đứa trẻ con bị lừa dối đó sau này lớn lên sẽ được chính thức gia nhập Thập tự quân. Nhưng tuyệt đại đa số những đứa may mắn còn sống sót cũng bị chết đói chết rét, chết bệnh trên đường quay về. Đối với Giáo hoàng, cái chết của mấy vạn đứa trẻ chẳng có gì đáng tiếc, ngược lại có thể nhân đó mà khơi dậy nhiệt tình gia nhập Thập tự quân của người lớn. Quả nhiên ít lâu sau, Giáo hoàng lại hạ lệnh tổ chức cuộc đông chinh mới của Thập tự quân.

THẤT BẠI CUỐI CÙNG CỦA THẬP TỰ QUÂN

Tuy cách lễ Noen chỉ còn mười ngày mà thời tiết ở Rôma vẫn rất âm áp. Mấy hôm nay, ở tòa thành cổ xưa này ngựa xe đi lại tấp nập, canh gác rất nghiêm ngặt. Trước cửa cung Rátlan của tòa thánh đồ đầy những chiếc xe ngựa lộng lẫy, các yếu nhân quyền quý sang trọng ra ra vào vào tấp nập.

Số là Giáo hoàng Innôsăng III đang triệu tập Đại hội tôn giáo ở đây để chuẩn bị cho cuộc Thập tự chinh lần thứ 5, nhằm giành lấy “Thánh địa” từ tay người Ai Cập Innôsăng III xuất thân quyền quý, được bầu làm Giáo hoàng năm mới 37 tuổi. Ông ta lên ngôi vào năm 1198, đã ra lệnh các nước châu Âu chuẩn bị tiến hành cuộc “thánh chiến” mới. Do Vơniđơ xúi giục Thập tự quân chuyển hướng sang tấn công đế quốc Đông Rôma nên lệnh của ông ta chưa được thực hiện. Sau đó ông ta lộng quyền, tự ví “Giáo hoàng là mặt trời, quốc vương là mặt trăng, mặt trăng lấy ánh sáng từ mặt trời; hoàng đế cũng thế, có được chính quyền là nhờ ở Giáo hoàng”. Ông ta buộc quốc vương các nước Anh, Thụy Điển, Đan Mạch cúi đầu xưng thần với ông ta, còn ông ta trở thành Thái thượng hoàng của các nước Tây Âu.

Để tỏ rõ quyết tâm viễn chinh của mình, Giáo hoàng triệu tập các nhân vật tai mắt của rất nhiều nước Tây Âu tới Rôma. 1.500 người tới tham gia hội nghị, trong đó có hơn 400 đại giáo chủ và giáo chủ, ngoài ra còn có các nhân vật quyền thế khác như đại diện của Hoàng đế, các quốc vương, Công tước, bá tước v.v. Qui mô của hội nghị lớn chưa từng có, còn lớn hơn nhiều lần hội nghị tôn giáo triệu tập 120 năm trước kia khi thập tự quân đông chinh lần thứ nhất.

Ngày 14 tháng 12, Giáo hoàng Innôsăng III dương dương tự đắc tuyên đọc chính lệnh của ông trước những người đến dự hội nghị.

- Hỡi các con của tam Thế theo nguyện vọng thiết tha của đông đảo tín đồ Kitô giáo muốn giải phóng Thánh địa khỏi bàn tay của kẻ ác, và quyết định của cuộc hội nghị thiêng liêng này, ta đặc biệt ra lệnh: toàn thể Thập tự quân phải sẵn sàng để đứng ngày mùng 1 cổ lịch Rôma tháng 6 năm sau nữa (tức mùng 1 tháng 6 năm 1217) tập hợp ở vương quốc Xixin. Nếu Chúa ban phép, lúc đó ta sẽ đích thân tới tận nơi đó huấn thị và chúc phúc cho quân đội của Chúa cứu thế.

Đại sảnh yên lặng như tờ. Giáo hoàng đảo mắt nhìn mọi người một lượt rồi dẫn giọng:

- Tất cả những kẻ chuyển vũ khí, sắt, vật liệu đóng thuyền cho tín đồ dị giáo đều bị rút phép thông công, khai trừ giáo tịch. Tất cả những kẻ bán chiến thuyền cho kẻ dị giáo hoặc giúp đỡ chúng gây nguy hại cho cuộc Thánh chiến sẽ bị tịch thu tài sản, và bất kể đó phải làm nô lệ cho người bắt được kẻ đó. Ta ra lệnh tất cả các nhà thờ ở vùng duyên hải, trong các ngày chủ nhật và các ngày lễ phải tuyên đọc những qui định này một lượt. Đồng thời, ra lệnh trong 4 năm tới cấm mọi tín đồ Kitô giáo không được tự mình hoặc sai người khác cho thuyền đi sang phương Đông, nơi đang bị bọn dị giáo chiếm. Thuyền bè phải để giành cho cuộc Thánh chiến sắp tới. Kẻ nào trái lệnh sẽ bị đuổi ra khỏi Giáo hội!

Tuy Giáo hoàng ra sức hò hét tiến hành cuộc “Thánh chiến” lần thứ 5, nhưng so với mấy lần trước sự hưởng ứng giảm sút đi rất nhiều. Chỉ có một số Công tước và bồi thần miền Nang nước Đức, một số Công tước của Áo, Hunggari và Hà Lan đưa quân đến tập trung. Năm sau Giáo hoàng ốm chết, không đến được đảo Xixin huấn thị và chúc phúc cho Thập tự quân, song công việc chuẩn bị cho cuộc viễn chinh vẫn được tiến hành khẩn trương.

Mùa hạ năm 1217, Thập tự quân bắt đầu cuộc Đông chinh lần thứ 5. Đầu năm sau quyết định trước tiên tấn công Đamiét của Ai Cập.

Đamiét là một thành phố cứ điễm trọng yếu, nằm trên một chi lưu của châu thổ sông Nin miền đông bắc châu Phi, là yết hầu từ Địa Trung Hải vào sâu đất Ai Cập. Thành phố được vây bọc bởi ba lớp tường thành. Những cù lao trên sông Nin có các cầu nối với thành phố, lại có các pháo đài kiên cố làm nhiệm vụ yểm trợ. Lòng sông có những lưới xích sắt to ngăn không cho kẻ địch tiến vào thành phố bằng đường thủy.

Thoạt đầu, Thập tự quân cho sửa thuyền chiến thành những “máy công thành” trên mặt nước, trên bờ trí những chiếc thang dùng để vượt thành. Với cách đánh này, Thập tự quân chiếm được khá nhiều pháo đài. Nhưng mùa hạ sắp tới, nước sông Nin lên to, Thập tự quân bị bệnh dịch hoành hành, không sao hạ được thành. Hai bên giằng co mấy tháng không phân thắng bại. Thân binh cảm thấy thất vọng. Vây thành đến mùa xuân năm thứ hai, công tước Áo bỏ mặc tất cả dẫn quân quay về châu Âu, còn các đội Thập tự quân khác vẫn chưa chịu rút.

Một hôm, Xuntan của Ai Cập sai sứ giả đến gặp thủ lĩnh của Thập tự quân. Hồng y Giáo chủ Pilagior, tổng chỉ huy Thập tự quân đại diện cho Giáo hoàng tiếp sứ giả của Xuntan.

- Thưa Giáo chủ, tôi vâng lệnh Xuntan tôn quý tới thương thảo với quý quân về vấn đề hòa bình cho Đamiét.

- Đamiét chỉ vài ngày nữa là vào tay Thánh quân - Giáo chủ vênh vang tự đắc - Chẳng lẽ các người còn muốn cầu hòa sao?

- Không, thưa Ngài. Để giảm bớt sự hy sinh cho sinh linh, thương thảo hòa bình là việc cần thiết. Giáo lý của quý đạo giáo chẳng đã dạy mọi người phải đối xử nhân từ với sinh linh đó sao?

Giáo chủ “hừ” một tiếng:

- Chúa chủ trương trừng phạt nghiêm khắc bọn dị giáo!

- Nhưng quý quân vây Đamiét đã một năm mà chiến sự vẫn không tiến triển.

Giáo chủ bèn lái sứ giả sang đề tài khác, hỏi một cách sỗ sàng:

- Các người dự định đòi lấy hòa bình bằng giá nào?

- Nếu quý quân rút toàn bộ ra khỏi Ai Cập, Xuntan tôn quý của chúng tôi sẽ trả lại vương quốc Giêrusalem cho các ngài cai quản, đồng thời giao trả những di vật thiêng liêng đặc biệt quý báu của quý giáo mà tiên vương chúng tôi tiếp nhận 30 năm trước; ngoài ra còn nộp cho quý quân một khoản tiền khá lớn.

Nghe nói vậy, Giáo chủ tuy không khỏi động lòng trước những điều kiện “ngon lành” do sứ giả đưa ra, nhưng lòng tham đã choán hết linh hồn ông ta. Cái mà ông ta muốn có không chỉ dừng ở những “di vật thiêng liêng” và “khoản tiền khá lớn”, ngay cả nhượng thánh địa cho ông ta cũng chưa đủ. Vì ông ta cho rằng, dựa vào vũ lực ông ta có thể đoạt được những thứ đó, ông ta còn muốn chiếm được nhiều hơn.

- Chúa muốn là muốn toàn bộ phương Đông - Giáo chủ nói một cách ngông cuồng - Nếu Xuntan tình

nguyên hiền dâng toàn bộ Ai Cập cho Chúa, cải giáo theo đạo Kitô, chúng ta sẽ ban hòa bình cho ông ta. Cuộc đàm phán đương nhiên bị tan vỡ. Đầu tháng 11 năm 1219, cuối cùng Thập tự quân hạ được thành Đamiét, thu được khoản chiến lợi phẩm giá trị đến mấy trăm ngàn Mác bạc. Bị thắng lợi làm cho đầu óc mù mẫm, thủ lĩnh Thập tự quân cứ ngồi ở đó đợi viện binh từ châu Âu tới. Tháng 6 năm 1221 mới tiến quân về Cairô, kinh đô Ai Cập. Xuntan Ai Cập một lần nữa phái sứ giả đến gặp thủ lĩnh Thập tự quân nêu lại những đề nghị trước kia, song vẫn bị từ chối.

Trung tuần tháng 6, Thập tự quân tấn công mãnh liệt Mansura, cứ điểm quân sự quan trọng trên đường vào Cairô. Ngày giờ tấn công chọn đúng vào mùa nước sông Nin lên to. Đầu tháng 7, vùng thượng du sông Nin mưa lớn, nước lũ cuộn cuộn chảy qua các ghềnh thác từ nam lên bắc. Toàn vùng thung lũng Mansura phút chốc biến thành biển nước, nhấn chìm toàn bộ doanh trại Thập tự quân. Quân Ai Cập thông thuộc địa hình sông nước, nhanh chóng cắt đứt đường rút của Thập tự quân. Khi Thập tự quân nhằm hướng đông bắc để rút về Đamiét thì bị quân Ai Cập từ hai bên đánh kẹp lại, thương vong quá nửa.

Lúc này Giáo chủ Pilagior chủ động xin cầu hòa, và đến lượt họ phải chấp nhận những điều kiện của người Ai Cập đưa ra. Thập tự quân phải rút ra khỏi Đamiét, và tháng 9 năm 1221 phải rút khỏi toàn bộ Ai Cập. Cuộc Thập tự chinh lần thứ 5 do Innôsăng III phát động đã hoàn toàn thất bại nhục nhã.

Kể từ năm 1228 còn xảy ra 3 cuộc Đông chinh của Thập tự quân, nhưng đều thất bại. Sau này, những người kế vị Innôsăng III vẫn kêu gọi các vị quân vương theo Kitô giáo tiến hành các cuộc Thập tự chinh mới, nhưng không tập hợp được quân đội. Năm 1291, Thập tự quân mất nốt cứ điểm Aco, cứ điểm cuối cùng ở phương Đông trên bờ đông Địa Trung Hải. Đến đây, 8 lần xâm lược phương Đông của Thập tự quân kéo dài gần 200 năm đã hoàn toàn thất bại.

ĐĂNG TƠ VÀ “THẦN KHÚC”

Hồi thế kỷ 13, ở nước Cộng hòa Pholôrenxơ miền bắc Italia có một phong tục: cứ vào lúc thời tiết ấm áp muôn hoa đua nở là trai gái lại tụ hội vui vẻ bằng đủ mọi hình thức, mọi người đến nhà thăm hỏi lẫn nhau.

Hôm mùng 1 tháng 5 năm ấy, một gia đình rất có danh vọng mở tiệc mời hàng xóm láng giềng. Nhà quý tộc phá sản nợ dân các con sang dự tiệc. Trong số đó có một em bé tên là Đăngtơ Alighiêri mà sau này đã trở thành nhà thơ vĩ đại nhất của thời Trung đại. Trong lúc người lớn vui vẻ ngồi bên bàn tiệc thì Đăngtơ 9 tuổi chơi đùa với các bạn cùng trang lứa.

Cô con gái nhỏ của chủ nhân là Bêatrixơ mặt mũi xinh xắn, đáng vẻ dễ thương. Em mới lên tám, mà từ lời ăn tiếng nói đến cử chỉ đều đoan trang, hoàn toàn không hợp với tuổi của em. Đăngtơ vừa gặp đã rất mến cô bạn nhỏ, cùng nhau bày trò chơi đùa. Sau lần đó, Đăngtơ thường tìm cơ hội đến thăm Bêatrixơ.

Năm tháng trôi qua, nàng Bêatrixơ xinh đẹp trở thành đối tượng tinh thần mà Đăngtơ ái mộ, song cuối cùng họ đã không thể chung sống được với nhau. Năm 24 tuổi, Bêatrixơ qua đời. Điều bất hạnh đó làm cho Đăngtơ đau khổ khôn cùng, suốt ngày chàng than vắn thở dài, người tiêu tụy gầy còm. Sau đó chàng quyết định viết một tập thơ dài - “Thần khúc” ghi lại những kỷ niệm về nàng. Song, đời sống chính trị đầy biến động và số phận chìm nổi của Đăngtơ đã khiến bản thảo cuối cùng của “Thần khúc”

từ một tập thơ tình biến thành một tập thơ chính trị. Âu đó cũng là kết quả của một cuộc đời 20 năm bị lưu đày mang lại.

Đăngtơ từ nhỏ đã chăm chỉ học hành, đặc biệt thích đọc sách và làm thơ. Ông biết sắp xếp thời gian, dựa vào tự học mà thông hiểu lịch sử, học triết, học thần học ở nhiều thầy giáo. Đăngtơ đặc biệt tôn thờ nhà thơ cổ Rôma Viégiliút, còn bắt chước ông ta làm thơ bằng tiếng địa phương. Do đó, từ thời thanh niên Đăngtơ đã rất nổi tiếng.

Thời đó, Pholôrenxơ là một quốc gia thành thị một trung tâm lớn của ngành thủ công. Ngân hàng Pholôrenxơ nắm mạch máu của nền công thương nghiệp Tây Âu, do đó những cuộc đấu tranh chính trị và mâu thuẫn xã hội ở Tây Âu luôn luôn biểu hiện tập trung ở đây, Thời Đăngtơ còn là thanh niên, thị dân trong thành phố chia làm hai đảng Đen và Trắng. Đảng Đen bảo thủ, phần lớn thành viên là quý tộc và thị dân tầng lớp trên ngả theo quý tộc, họ ủng hộ Giáo hoàng.

Đảng Trắng đại diện cho lực lượng tiên bộ của thị dân, họ đòi thành phố phải được hoàn toàn tự do độc lập, phản đối Giáo hoàng can thiệp vào chính trị. Hai đảng này đấu tranh với nhau rất dữ dội. Đăngtơ tuy xuất thân từ gia đình quý tộc phá sản, nhưng ông ủng hộ lực lượng tiên bộ, tham gia tổ chức phường hội các thầy thuốc trong thành phố, về mặt chính trị ông thuộc đảng Trắng. Năm 1300 ông 35 tuổi, được bầu làm ủy viên trong Hội đồng Thị chính.

Năm đó, nhân việc Giáo hoàng dùng mưu chiếm lấy quyền lực ở một bang thuộc Pholôrenxơ, Hội đồng Thị chính kiên quyết chống lại. Đăngtơ là một trong những người phản đối kịch liệt nhất. Hai đảng Đen - Trắng đấu tranh với nhau dữ dội về việc đó. Giáo hoàng lệnh cho con trai quốc vương Phrăng lấy danh nghĩa hòa giải đưa quân vào. Một trăm quân Phrăng sau khi vào thành đã lập tức giúp đảng Đen tổ chức chính quyền, giết hại và đưa đi đày các thủ lĩnh đảng Trắng. Khi đó Đăngtơ đang ở Rôma thương thảo với Giáo hoàng ngăn chặn việc đưa lính bên ngoài vào thành. Kết cục, ông bị Giáo hoàng bắt giam và sau đó đưa đi đày suốt đời không cho phép được trở về xứ sở của mình.

“Trời hỡi! Chẳng lẽ đây là sự đền đáp tôi đã đem hết tâm can nhiệt huyết của mình ra mưu cầu hạnh phúc và yên bình cho đồng bào mình?” Trong suốt cuộc đời gian truân phiêu bạt, Đăngtơ luôn luôn dằn vặt tự hỏi mình?

Mặc dù gặp bất hạnh như vậy, Đăngtơ vẫn không từ bỏ chủ trương chính trị của mình, vẫn không ngừng hoạt động chính trị. Ông những muốn tổ chức những người phải sống lưu vong lại, đánh về Pholôrenxơ, nhưng đều thất bại. Về sau, ông ngày càng phiêu bạt, đã vượt núi Anpơ đến Pari. Ở Pari, ông nghiên cứu triết học, thần học, bắt đầu sáng tác “Thần khúc” - tác phẩm lớn mang tầm thời đại và đau đớn chờ mong có ngày nào đó được trở về quê hương.

Thời cơ đó cuối cùng đã tới. Năm 1308 khi ông 43 tuổi, Công tước Lucsembua được chọn làm hoàng đế Đế quốc Rôma thần thánh, ít lâu sau ông này định đem quân tấn công một thành phố của Italia. Được tin đó, Đăngtơ trong lòng rất vui. Ông hy vọng có thể nhờ vào sự giúp đỡ của Hoàng đế, trở về Pholôrenxơ lật đổ ách thống trị của đảng Đen, lập nên chính quyền lý tưởng của mình. Thế là ông lại vượt núi Anpơ đi về phía nam, viết thư khuyên Hoàng đế đánh Pholôrenxơ. Hoàng đế quả nhiên nghe ý kiến của Đăngtơ đem quân đánh Pholôrenxơ, nhưng bị quân của đảng Đen chống trả quyết liệt phải rút về Rôma. Ít lâu sau vị Hoàng đế đó qua đời, hy vọng trở về quê hương của Đăngtơ cũng hóa thành mây khói.

Từ đó, lý tưởng chính trị của Đăngtơ hoàn toàn tiêu tan. Trong khi lang thang phiêu bạt, ông chuyên tâm vào sáng tác, hoàn thành tác phẩm lớn mà bao năm nay chưa hoàn thành được - “Thần khúc”. Ông căm ghét chế độ người ăn thịt người giữa cuộc đời trần tục, dồn hết cả nỗi uất hận và lý tưởng của mình vào nội dung tác phẩm.

Hồi đó, có một vị quân vương ở thành cổ Ravenna nổi tiếng miền bắc Italia là một kỵ sĩ có học thức, rất kính trọng những người có học vấn và từ lâu đã ngưỡng mộ đại danh của Đăngtơ. Ông đích thân mang quà tìm đến thăm Đăngtơ, mời Đăngtơ về định cư ở Ravenna. Sau khi Đăngtơ đến Ravenna, vị quân vương này rất kính trọng ông, chẳng những biểu ông những thứ cần thiết cho cuộc sống, mà còn khuyến khích ông hăng hái sáng tác. Chính ở Ravenna, Đăngtơ đã sống những năm tháng cuối cùng của cuộc đời và đã hoàn thành được tác phẩm lớn “Thần khúc”.

“Thần khúc”, trực dịch là “Hài kịch của thần”. Sở dĩ có tên như vậy là vì tác phẩm bắt đầu từ địa ngục bi thảm, và kết thúc ở chốn thiên đường tươi sáng, có mang một số đặc trưng nào đó của hài kịch. Tập thơ này khá dài, tất cả 100 bài với 14.000 câu gồm ba phần “Địa ngục”, “Luyện ngục” và “Thiên đường”, Thơ viết rằng, nhà thơ năm 35 tuổi nằm mơ được gặp nhà thơ thời cổ Rôma mà ông hằng tôn kính và Viếcgiliút dẫn đi du ngoạn “Địa ngục”, “Luyện ngục” và “Thiên đường”. “Địa ngục” giống như một cái phễu khổng lồ có 9 tầng càng xuống dưới càng nhỏ, ở đây toàn những người mắc tội khi còn sống. Tội càng nặng thì càng ở tầng dưới, hình phạt cũng càng nặng. Ví dụ, ở tầng thứ 8 của địa ngục, nhà thơ nhìn thấy Giáo hoàng đã chết Nicôla III, và cả Giáo hoàng Nifaxơ VIII còn đang sống trên đời, kẻ đã bức hại nhà thơ cũng có ở đây. Những tên hung thủ đó bị chôn trong những cái hố trên mặt đất, hai chân thò ra giãy giụa dữ dội. Nhìn thấy vậy, nhà thơ khoái trá hét to lên: “Thật đáng đời. Sống trên thế gian, chúng chà đạp những người lương thiện, đội những kẻ hung ác lên đầu. Hãy bắt chúng phải chịu tội mãi mãi!”.

Nhà thơ du ngoạn hết “Địa ngục” lại đi du ngoạn “Luyện ngục”. “Luyện ngục” nổi trên mặt biển bán cầu nam, bốn bề là những bãi biển đẹp. Chốn này toàn những kẻ có tội nhẹ hơn như tham của, tham ăn, lười nhác, đồ kỵ v.v. Qua tu luyện ở đây, họ có thể được lên “Thiên đường”.

Khi nhà thơ sắp đi du ngoạn “Thiên đường”, trong không trung bỗng xuất hiện nàng Beatrixơ mà thời ấu thơ nhà thơ hằng yêu mến. Được nàng dẫn lối, nhà thơ đến được “Thiên đường”. “Thiên đường” cũng có chín tầng. Ở đây toàn những người khi sống là những người chính trực, làm điều thiện, và bây giờ họ mãi mãi được hưởng sung sướng. Ngoài chín tầng trời là nơi ở của Thượng đế. Nơi đó trang nghiêm mỹ lệ, tràn đầy ánh sáng và niềm vui. Nhà thơ cảm thấy chốn đó mới thực sự là nơi lý tưởng nhất của loài người...

Trong “Thần khúc”, Đăngtơ đã dùng thủ pháp ẩn dụ và tượng trưng, thông qua việc miêu tả giấc mộng đã phê phán không thương tiếc đủ loại tội ác của xã hội thời trung đại. Ông can đảm lên án thói lộng quyền, tham lam của Giáo hoàng và tầng lớp tăng lữ, nói lên nguyện vọng tha thiết của con người. Đối với đương thời, đó là điều rất đáng quý, chứng tỏ tư trào văn hóa mới đang đâm chồi nẩy lộc.

Năm 1300 Đăngtơ mới bắt đầu sáng tác “Thần khúc”, trước khi ông tạ thế ít lâu mới hoàn thành bản thảo, trước sau mất tất cả 20 năm.

Năm 1321 tức năm Đăngtơ 56 tuổi, ông ngã bệnh nằm liệt, tháng 9 năm đó ông vĩnh viễn từ biệt cõi đời. Dân chúng Ravenna tổ chức tang lễ ông rất trọng thể. Những người có danh tiếng nhất trong thành

phổ tới khiêng linh cữu ông đưa đến nghĩa trang của một tu viện, toàn thành phố hầu như đều xuống đường đưa tang ông. Thi hài ông được đặt trong một cỗ quan tài bằng đá. Chiếc quan tài đó vẫn giữ được đến ngày nay.

Đăngtơ là nhân vật tiêu biểu kiệt xuất nhất của nền văn hóa phục hưng thời kỳ đầu ở Tây Âu thời Trung đại. Ăngghen đánh giá ông rất cao, nói ông là nhà thơ tỏa sáng cuối cùng của thời Trung đại và cũng là nhà thơ đầu tiên của thời đại mới.

BÔCAXIÔ

Nếu nói Đăngtơ là nhà thơ vĩ đại nhất của Italia thời Trung đại thì có thể nói Bôcaxiô là nhà tiểu thuyết kiệt xuất nhất của xứ sở này cũng vào thời kỳ đó.

Bôcaxiô sinh năm 1313 ở Pari, cha người Italia, mẹ người Pháp. Bôcaxiô ra đời được ít lâu thì mẹ mất, cha đưa ông về Pholôrenxơ. Thời đó, không khí dân chủ ở Pholôrenxơ khá đậm đà, hoàn toàn khác với chế độ phong kiến chuyên chế ở nhiều nước châu Âu, cho nên từ nhỏ Bôcaxiô đã hướng về dân chủ, tỏ ra bất mãn với ách thống trị đen tối của Giáo hội. Năm 14 tuổi, cha đưa Bôcaxiô đến Napôli học thương nghiệp, sau đó lại học luật Giáo hội ở đó, tất cả mất 12 năm. Trong thời gian này ông đi chu du nhiều nơi, tích lũy được nhiều tri thức.

Bôcaxiô chăm chỉ học hành từ nhỏ, 7 tuổi đã học làm thơ, hơn 20 tuổi đã viết được mấy tập thơ. Năm ông 26 tuổi, người cha bị phá sản, ông trở về Pholôrenxơ, tham gia hoạt động chính trị. Ông kiên định đứng về phía chính quyền cộng hòa, chống lại chuyên chế phong kiến, từng 7 lần được nước Cộng hòa giao đi làm công việc ngoại giao. Trong đó có một lần vào năm 131 được giao nhiệm vụ đi mời Pêtorắc - nhà thơ dân chủ Italia bị đi đày. Từ đó giữa Bôcaxiô và Pêtorắc đã xây dựng được một tình bạn vĩnh hằng.

Năm 1348, ở Pholôrenxơ xảy ra một nạn dịch khủng khiếp, 4 tháng chết 10 vạn người, thật thê thảm vô cùng. Tai họa này đã tác động sâu sắc đến Bôcaxiô, Tiểu thuyết “Mười ngày kể chuyện” ông viết khoảng trước sau năm 1350 đã lấy sự kiện đó làm bối cảnh.

“Mười ngày kể chuyện” là tập truyện ngắn nổi tiếng nhất Italia thời đó. Câu chuyện sinh động, tình tiết li kỳ, tràn đầy tinh thần dân chủ chống phong kiến. Bấy giờ nó là tác phẩm văn học nổi tiếng ngang với tập thơ “Thần khúc” của Đăngtơ, cho nên có người gọi “Mười ngày kể chuyện” là “Nhân khúc”, là chị em với “Thần khúc”.

Tại sao lại gọi là “Mười ngày kể chuyện”?

Chuyện kể rằng vào một chiều hoàng hôn trong kỳ đại dịch ở Pholôrenxơ có 7 cô gái trẻ đầy lo âu cùng tới nhà thờ cầu nguyện. Sau khi gặp nhau, họ quyết tâm mang theo người hầu rời khỏi cái thành phố đáng sợ đang nằm trong tay tử thần. Nhưng họ thấy không có sự giúp sức của đàn ông thì không xong. Đúng lúc đó có 3 chàng trai đi tới, thế là ba chàng trai, bảy cô gái mang theo mấy người hầu rời khỏi thành phố để tránh dịch bệnh.

Họ đi đã khá xa và gặp một quả núi nhỏ ở phía trước. Xung quanh trái núi cây cối xanh tươi, trên đỉnh núi có một tòa lâu đài nguy nga, giữa lâu đài là một cái sân lớn với những dãy hành lang quanh co có

những bức bích họa tinh xảo, những vòi phun nước trong vắt và những thảm cỏ hoa đẹp mắt. Dưới hầm còn trữ rất nhiều loại rượu ngon thơm nức.

Đến nơi, việc đầu tiên của họ là trong 10 người chọn ra một người đứng đầu. Họ thống nhất với nhau, nếu là đàn ông thì gọi là “vương”, nếu là đàn bà thì gọi là “hậu”, mọi công việc đều do người đó sắp đặt. Nhiệm kỳ của “lãnh tụ” chỉ có 1 ngày, ngày hôm sau đổi người khác. Như vậy 10 người họ thay nhau làm “lãnh tụ” trong 10 ngày.

Ngày thứ nhất, họ bầu cô gái nhiều tuổi nhất làm “vương hậu”, thực ra cô mới 2 tuổi. “Vương hậu” giao các chức vị cho “hạ thần” của mình. Tiếp đó “vương hậu” sắp xếp trật tự sinh hoạt: sau bữa sáng mọi người du ngoạn tự do; buổi trưa trời nóng, mọi người tập trung ở chỗ mát, mỗi người kể một câu chuyện; sau bữa cơm tối, cùng nhau ca hát nhảy múa rồi đi ngủ.

100 câu chuyện đã được kể suốt trong 10 ngày, và đó là lý do tập truyện ngắn của Bôcaxiô có tên “Mười ngày kể chuyện”.

Theo lời Bôcaxiô, những câu chuyện đó đều bắt nguồn từ những chuyện có thật: Nội dung câu chuyện chủ yếu có hai phương diện: Thứ nhất là phê phán thế lực phong kiến, như vạch trần sự tàn bạo của vua chúa phong kiến, cũng như tội ác của Giáo hội Kitô v.v. Thứ hai là ca ngợi sự tự do của nhân dân, đặc biệt là tự do tình yêu, sự thông minh tài trí của nhân dân. Dưới Đây là một ví dụ:

Câu chuyện thứ hai kể trong ngày đầu tiên:

Pari có một thương nhân tên là Alabaham. Ông ta là tín đồ đạo Do Thái, xưa nay không tin đạo Kitô. Alabaham có một người bạn thân tên là Zannô, nhưng Zannô lại là tín đồ Kitô rất ngoan đạo. Một hôm, Zannô bảo Alabaham rằng nếu không theo đạo Kitô thì khi chết phải xuống địa ngục chịu tội, và khuyên Alabaham nên theo đạo Kitô. Alabaham từ chối, nói chỉ có đạo Do Thái mới thực sự linh thiêng và nhất định không chịu cải đạo.

Vài hôm sau, Zannô lại khuyên Alabaham cải đạo. Thấy bạn quá nhiệt tình như vậy, Alabaham bảo trước tiên phải đến tận nơi Giáo hoàng ở Rôma xem sao, nếu đạo Kitô đúng là thiêng liêng vĩ đại như vậy thì sẽ theo.

Nghe bạn nói vậy Zannô phát hoảng lên, vì ông ta biết những người trong Giáo hội toàn làm việc xấu, nếu Alabaham thấy nhất định sẽ không theo đạo Kitô nữa, bèn khuyên đừng đi vì đường xá xa xôi vất vả, lại còn tốn kém rất nhiều tiền.

Nhưng Alabaham quyết tâm đi Rôma một chuyến. Đến Rôma, ông ta bí mật quan sát tỉ mỉ mọi lời nói việc làm của Giáo hoàng và các Hồng y Giáo chủ, tìm hiểu kỹ tác phong sinh hoạt của các giáo sĩ. Kết quả, Alabaham phát hiện người trong Giáo hội từ trên xuống dưới đều làm việc xấu. Họ coi tiền bạc như tính mệnh, tham lam vô độ, làm cả chuyện buôn bán người, hãm hiếp phụ nữ, ăn uống bê tha bằng những đồng tiền lừa đảo được. Họ lợi dụng danh nghĩa Giáo hội để mua quan bán chức, những kẻ mua được chức sắc tôn giáo lại lợi dụng danh nghĩa Giáo hội bóp nặn tiền bạc của dân. Sau khi thấy rõ bộ mặt thật của Giáo hội Kitô, Alabaham trở về Pari. Thấy Alabaham trở về, Zannô bèn đến hỏi cảm tưởng của bạn sau chuyến đi Rôma. Alabaham đáp:

- Chúa Trời phải trừng phạt bọn người đó, không tha một ai. Họ tội tệt hết chỗ nói?

Nghe vậy, Zannô nghĩ bụng chắc Alabaham sẽ không theo đạo Kitô nữa. Nhưng Alabaham lại nói tiếp:

- Tôi muốn cải đạo!

Zannô vui đến bất ngờ, vội dẫn Alabaham đến nhà thờ làm lễ rửa tội, và nhận một tên thánh là “Giôn”.

Câu chuyện kỳ quặc này nói lên điều gì? Số là châu Âu thời Trung đại là châu Âu của Kitô giáo, kẻ nào chống lại Kitô giáo kẻ đó ắt sẽ gặp tai họa, thậm chí bị xử tội chết. Bôcaxiô cũng là một tín đồ, không thể phủ nhận triết đề tôn giáo. Cho nên ông dùng thủ pháp châm biếm, một mặt vạch trần sự đen tối của Giáo hội, mặt khác cũng nói lên rằng thế lực của Giáo hội rất lớn, không dễ sụp đổ trong chốc lát, kẻ không ưa nó cũng buộc phải theo nó. Với bút pháp như vậy, sức mạnh đả kích được nhân lên.

Câu chuyện thứ nhất kể trong ngày thứ 4:

Ở Salécno có một thân vương tên là Tanclê. Ông ta chỉ có một cô con gái, mọi người gọi cô là “quận chúa”. Thân vương rất yêu quý cô con gái. Điều bất hạnh là thân vương phu nhân mất sớm, hai cha con tuy sống trong vinh hoa phú quý nhưng rất cô đơn, chỉ có thể dựa vào nhau mà sống.

Quận chúa đã trưởng thành, Thân vương không muốn cho con đi lấy chồng. Kén chọn mãi, cuối cùng kén được con trai của một công tước môn đăng hộ đối làm con rể. Không ngờ chàng rể rất ốm yếu, kết hôn được mấy hôm thì lăn ra chết. Thân vương vội đón quận chúa về, không cho cô lấy chồng nữa. Nhưng quận chúa đang tuổi thanh xuân hờ hớ không đi bước nữa sao được? Cô bắt đầu để tâm quan sát những người xung quanh Thân vương. Cô nhận thấy, những vị đại thần quan cao lộc hậu đều là những kẻ giá áo túi cơm, chỉ có một chàng thanh niên tuy địa vị thấp kém nhưng lại tuấn tú giỏi giang, tài trí hơn người. Thế là cô đem lòng yêu chàng thanh niên đó.

Chàng thanh niên đó tên là Gitscadô. Chàng và quận chúa thường thư từ qua lại, có tình cảm chân thành với nhau. Một hôm, quận chúa bảo cho chàng biết, trong hang sau núi có đường thông vào vườn hoa sau cung điện của Thân vương. Thế là Gitscadô theo con đường đó vào gặp gỡ quận chúa. Không dè Thân vương biết được chuyện đó, bèn sai quân lính canh gác ở cửa hang, đợi khi Gitscadô đi ra thì bắt liền.

Thân vương mặt hầm hầm tức giận đến trước mặt quận chúa quát mắng:

- Ngươi tại sao lại mê tên đầy tớ hèn hạ đó? Ta phải trừng phạt nặng các ngươi.

Quận chúa đáp:

- Trước kia cha chẳng đã khen anh ta thông minh giỏi giang đó sao? Đúng, anh ấy tuy thân phận nghèo hèn, nhưng có phẩm chất cao quý!

Nghe vậy, Thân vương giận sôi lên sai quân lính giết Gitscadô rồi moi lấy quả tim để vào một chiếc cốc bằng vàng, sai người mang đến trước mặt quận chúa.

Nhìn thấy trái tim máu còn đỏ hồng, quận chúa đau đớn khóc lóc thảm thiết. Cô hôn trái tim và nói:

- Chàng phải được cổ quan tài bằng vàng. - Sau đó cô bỏ thuốc độc vào chiếc cốc vàng, uống một hơi cạn. Trước khi chết, cô nói với cha:

- Con muốn được chôn chung một mộ với Gitscadô!

Câu chuyện đầy tính bi kịch đó nói lên điều gì? Nó nói rằng, con người phải được giải phóng, con người phải được tự do ách thống trị thời Trung đại vô cùng đen tối, thế lực của chúa phong kiến và Giáo hội đè nén con người đến nghẹt thở, một chút tự do cũng không có cho nên, giành tự do và giải phóng cho con người là một mặt rất quan trọng phá toang hàng rào phong kiến. Tác phẩm này của Bôcaxiô tràn đầy tư tưởng dân chủ chống phong kiến.

“Mười ngày kể chuyện” sau khi viết xong đã bị thế lực phong kiến ra sức ngăn cản. Bản thân Bôcaxiô cũng bị bức hại, bị buộc phải từ bỏ sáng tác chuyển sang làm nghiên cứu văn học. Đến bước ấy mà thế lực phong kiến vẫn không buông tha ông. Năm 1362, Giáo hội Kitô cho người đến chửi bới và đe dọa Bôcaxiô. Bôcaxiô bị dồn đến mức định đốt tất cả các trước tác, kể cả “Mười ngày kể chuyện”. Rất may, người bạn tốt của ông là Pêtorắc ra sức can ngăn ông mới không làm như vậy.

Pêtorắc là nhà thơ dân chủ nổi tiếng, người sáng tạo ra thể loại “thơ 14 dòng” có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển các thể loại thơ ở châu Âu. Năm 1374, Pêtorắc tạ thế, Bôcaxiô bị giáng một đòn nặng về tinh thần nên rất buồn. Năm sau, nhà văn học vĩ đại này cũng lìa cõi trần gian trong cảnh nghèo khó và cô đơn.

TRẬN ĐÁNH BẰNG CUNG TÊN

Trong lịch sử Trung đại, quan hệ giữa hai nước Anh - Pháp rất mật thiết, song cũng thường xảy ra xung đột.

Cuối thế kỷ 10, vương quốc Pháp bị chia ra làm rất nhiều công quốc, lớn mạnh nhất là công quốc Noóc măngđi ở miền tây. Công quốc Noóc măngđi cách vương quốc Anh chỉ có một eo biển, đó là eo biển Măngơ. Nửa cuối thế kỷ 11, Công tước Viliam của Noóc măngđi nhân khi vương quốc Anh lục đục đã vượt biển đánh bại Anh, vào Luân Đôn lên ngôi quốc vương Anh. Sự kiện đó lịch sử gọi là “Cuộc chinh phục của Noóc măng”.

Đến giữa thế kỷ 12, hậu duệ của Viliam lấy danh nghĩa bầy tôi của Pháp đã chiếm một vùng lãnh thổ rộng lớn của Pháp. Để thống nhất nước Pháp, vua Pháp luôn luôn xung đột vũ trang với Anh.

Năm 1328, vua Pháp Philip VI lên ngôi, Lúc đó, quốc vương Anh là Étuốt III nói mình là cháu ngoại của vua Pháp Philip IV nên tranh quyền kế vị với Philip VI. Song đó chỉ là cái cớ, nguyên nhân đích thực là hai bên tranh giành nhau vùng đất giàu có Phơăngđen. Tháng 11 năm 1337, cuộc chiến tranh dài suốt 100 năm giữa hai nước đã bùng nổ.

Khi mới bắt đầu chiến tranh, hành động quân sự của hai bên diễn ra chậm chạp. Nhưng đến năm 1340, hải quân Anh đã đánh tan hạm đội Pháp ở gần một hải cảng, chiếm được ưu thế trên biển. Sáu năm sau, lục quân Anh xuất hiện trên đất Pháp. Vua Pháp Philip VI tất nhiên muốn đánh bại quân Anh rửa hận ngày trước.

Mặt trời đỏ chói vừa nhô lên, vua Pháp đã thân chinh thống lĩnh quân lính xuất phát. Đoàn quân đi trong tiếng kèn, tiếng trống trận âm ỹ.

Ra khỏi thành mới sáu bảy dặm Anh, tới gần thị trấn nhỏ Crêxy, lính tiên tiêu cấp báo về: đã nhìn thấy cờ xí của quân Anh ở phía trước.

Philip VI lập tức hạ lệnh cho quân dừng tại chỗ đợi lệnh. Nhưng không rõ nguyên có gì, quân phía trước đã dừng lại mà quân phía sau vẫn tiến khiến cho những đơn vị đi đầu cứ phải dồn lên, hàng ngũ sinh rối loạn, quốc vương và các tướng lĩnh không sao điều khiển nổi. Chỉ trong chốc lát toàn bộ quân Pháp phơi ra hết cả trước mắt quân Anh.

Quân Anh bố trí thành 3 chiến tuyến, nằm phục trên đất. Khi thấy quân Pháp tới gần, Thái tử nước Anh lệnh cho quân lính đứng cả dậy rồi ung dung dàn trận: các cung thủ xếp thành thế trận hình vuông, kỵ binh ở tuyến cuối cùng, binh lính ở tuyến hai triển khai ở hai cánh sẵn sàng ứng chiến.

Nhìn thấy quân Anh dàn trận, Philip VI nổi giận mắt đỏ lên sòng sọc, bắt chấp quân lính còn đang rối loạn, vẫn lệnh cho các tướng:

- Lệnh cho các cung thủ tiến lên trước, lập tức bắt đầu chiến đấu!

Lần này vua Pháp đưa đến đây hơn 15.000 cung thủ, đều là lính đánh thuê chiêu mộ ở Gienôva, mỗi phút mỗi người có thể bắn được bốn phát tên.

Nhưng lát sau một vị tướng đến bẩm với Philip:

- Tâu bệ hạ Bọn Gienôva nói hôm nay họ vác cung tên đi nhiều đường đất như vậy đã rất mệt mỏi, phải nghỉ ngơi một lát mới chiến đấu được.

Vua nghe xong giận quá, mặt nổi gân xanh, rút phăng bảo kiếm ra chém mạnh một nhát vào cái cây bên cạnh quát:

- Truyền lệnh của ta, lập tức chiến đấu, kẻ nào trái lệnh, chém!

Đúng lúc đó trời bỗng nhiên tối sầm lại, sấm chớp đùng đùng, mưa như trút nước. Thế là hai bên đều án binh bất động.

Một lúc sau mưa tạnh, trời quang, nắng chói chang. Nắng từ phía sau quân Anh chiếu tới làm chói mắt quân Pháp.

Buộc phải chấp hành nghiêm lệnh của vua Philip, các cung thủ Pháp tập hợp lại bắt đầu tiến công. Họ vừa nhảy vừa la, chửi bới quân Anh thậm tệ. Quân Anh vẫn không động tĩnh, vẫn giữ nguyên thế trận. Cung thủ Pháp lại hò hét và tiến dần lên. Quân Anh vẫn không nhúc nhích. Cung thủ Pháp lần thứ ba nhảy nhót hò hét, tiếp tục tiến và giương cung bắn tới tấp. Vì ngược chiều ánh nắng bị chói mắt, quân Pháp bắn chệch mục tiêu rất nhiều.

Lúc đó, Hoàng thái tử mới ra lệnh cho cung thủ Anh bắt đầu bắn. Tên bắn tập trung, có sức mạnh, bay vèo vèo vào đầu vào ngực các cung thủ Pháp, khiến chúng sợ quá phải tháo chạy về phía sau. Số là,

cung thủ của Anh cũng là lính đánh thuê nhưng chiêu mộ ngay tại bản quốc. Họ có thể sử dụng những cây cung rất nặng, bắn trúng mục tiêu xa 350 bộ, tốc độ bắn nhanh hơn người Giê-nô-va, mỗi phút bắn được 15 phát. Thêm nữa vị trí của họ tốt hơn, không bị chói mắt, do đó trong trận đánh bằng cung tên này họ chiếm thế thượng phong.

Vua Pháp thấy các cung thủ của mình rồi loạn tháo chạy về phía sau, bèn hạ lệnh:

Giết hết quân khốn khiếp đó đi, nếu không chúng trở thành chướng ngại làm rối loạn hàng ngũ của chúng ta?

Theo lệnh của quốc vương, một đội kỵ binh xông vào toán cung thủ đang tháo chạy vùng gươm chém giết, hàng ngũ quân Pháp một phen hỗn loạn.

Thế trận quân Pháp bị phá vỡ, thấy vậy quân Anh tiếp tục bắn mạnh vào đội kỵ binh Pháp. Tiếp đó, kỵ binh và bộ binh Anh xông vào quân Pháp mặc sức chém giết, Philip VI thấy tình thế bất lợi vội dẫn tàn quân tháo chạy.

Trong trận đánh này, quân Pháp chết 1.500 quân, quân Anh chỉ mất hơn 40 người.

Đó là trận đánh nổi tiếng trong thời kỳ đầu của cuộc “Chiến tranh trăm năm” giữa hai nước Anh - Pháp từ 1337 đến 1453 - “trận Crêxy”.

KHỞI NGHĨA “GIÀCCORI”

Trận Crêxy qua đi được 4 năm, vua Pháp Philip VI chưa kịp báo thù nước Anh đã chết. Con trai của ông là Giăng II sau khi kế vị quyết tâm nối chí cha đánh nước Anh đến cùng. Nhưng bất hạnh thay, trong một trận giao chiến năm 1356, Giăng II chẳng những đi theo vết xe thảm bại của Philip VI mà còn bị quân Anh bắt làm tù binh. Nước Anh thừa cơ bắt Pháp phải nộp một khoản tiền chuộc rất lớn.

Tin tức lan ra, nước Pháp từ trên xuống dưới lại một phen hỗn loạn. Hoàng thái tử nóng lòng muốn trưng tập chiến phí và tiền chuộc vua cha, ráo riết thực hiện độc tài chuyên chế, dẫn tới cuộc bạo động của thị dân Pari. Hoàng thái tử thấy tình thế bất lợi, đầu năm 1358 đã chạy trốn khỏi Pari, huy động quân lính quay lại bao vây Pari, khiến dân chúng thành phố lâm vào cảnh đói khát.

Cùng lúc đó, nông dân cũng đứng lên khởi nghĩa chống lại quý tộc và lãnh chúa. Thoạt tiên khởi nghĩa nổ ra ở vùng Bôve phía bắc Pari. Đến đầu tháng 6, khởi nghĩa nhanh chóng lan ra các tỉnh lân cận, rồi cả miền bắc nước Pháp. Quân khởi nghĩa còn liên lạc được cả với quân khởi nghĩa Pari.

Lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa là một nông dân rất có kinh nghiệm quân sự, tên là Ghiôm Can. Ông nói bằng những lời lẽ rất giản dị, nhưng lại rất có hiệu quả trong việc kêu gọi mọi người tham gia khởi nghĩa:

- Các anh em nông dân! Kẻ nào làm cho nước Pháp chúng ta tan nát? Đó là bọn quý tộc, bọn kỵ sĩ và bọn hào lại. Nếu tiêu diệt được bọn chúng, mọi người chúng ta đều được sung sướng! Các anh em, hãy theo tôi! Giết hết bọn chúng cho đến tận cuối cùng! Đốt hết nhà cửa của chúng cho đến ngôi nhà cuối cùng!

Thế là những con người đang vô cùng phần nộ đều đồng thanh hét lên:

- Tiêu diệt hết bọn quý tộc cho đến tận cuối cùng!

Số người tham gia khởi nghĩa rất đông, tới hơn 10 vạn người, nhưng rất phân tán. Ngoài gây gộc, đao kiếm ra họ chẳng có vũ khí gì khác. Họ thường tập trung lực lượng rồi bất ngờ tấn công vào pháo đài hoặc phủ đệ của một quý tộc, một lãnh chúa hoặc một kỵ sĩ nào đó, giết sạch mọi thành viên trong gia đình, đốt sạch nhà cửa cũng như mọi sổ sách, giấy tờ của chúng. Nhiều quý tộc, lãnh chúa sợ quá dắt díu vợ con chạy đi rất xa để lánh nạn. Đoàn người khởi nghĩa trên đường đã mở rộng thêm đội ngũ, tiếp nhận rất đông dân nghèo thành thị, trong đó có những đoàn đông tới hơn 6.000 người. Ghiôm Can tuy cố gắng tập hợp những đội ngũ phân tán để tổ chức thống nhất lại nhưng không thành công.

Bọn quý tộc, lãnh chúa sau cơn hoảng loạn đã bình tĩnh trở lại, các thế lực phản động mau chóng liên kết với nhau. Anh rể của hoàng thái tử, tên “ác nhân” Sác-lơ - quốc vương xứ Navarơ muốn lợi dụng dịp bố vợ bị bắt làm tù binh để cướp ngôi vua Pháp, Vả lại, Sác-lơ có rất nhiều trang viên ở Pháp, cho nên rất hăng hái trong việc phái quân lính đi đàn áp quân khởi nghĩa. Thậm chí, bọn lãnh chúa phong kiến Anh tuy đang trong tình trạng chiến tranh với Pháp, song do bà con họ hàng Pháp yêu cầu cùng cử quân đi đánh quân khởi nghĩa.

Một lần, quân khởi nghĩa biết tin hơn 300 phụ nữ quý tộc chạy đến thành Mô, trong số đó có cả vợ của

hoàng thái tử, bèn tập hợp 9.000 người tiến về thành Mô. Họ đến chân thành, dân nghèo trong thành mở cửa thành cho họ vào. Đám phụ nữ quý tộc trốn trong một pháo đài kiên cố có hào bao bọc xung quanh, nhìn thấy những người nông dân áo quần rách rưới, vác gậy gộc giáo mác đến tấn công pháo đài đã sợ quá la hét:

Giáccori đến rồi, Giáccori đến rồi!

“Giáccori” có nghĩa là “thằng nhà quê”, cách gọi khinh miệt người nông dân của bọn quý tộc phong kiến: Cuộc khởi nghĩa này cũng do đó mà có tên như vậy.

Vừa hay khi đó có một lãnh chúa Anh dẫn một tốp đông vệ sĩ đến thành Mô thăm đám phụ nữ quý tộc kia. Chúng đều có vũ khí tốt. Thấy quân khởi nghĩa tấn công pháo đài, chúng bất ngờ xung phong tấn công quân khởi nghĩa. Quân khởi nghĩa bố trí quá tập trung, vũ khí lại quá thô sơ, bọn vệ binh Anh vừa xung phong thì tuyến đầu của quân khởi nghĩa đã bị rối loạn, lát sau phải giẫm đạp lên nhau tháo lui. Bọn quý tộc, kỵ sĩ Pháp trong pháo đài thừa cơ xông ra dùng đao kiếm chém giết các “Giáccori”. Quân khởi nghĩa rút khỏi thành phố trong tình trạng hoảng loạn, tiếp tục bị kẻ thù tàn sát đẫm máu. Bọn quý tộc, vệ binh chém giết chân tay, bèn dồn từng toán nghĩa quân ra sông dìm chết. Ngày hôm đó, “Giáccori” bị giết hơn 7.000 người. Trở về thành, bọn quý tộc và đám vệ binh giết toàn bộ dân nghèo trong thành, phóng hỏa đốt hết nhà cửa của họ vì họ đã giúp “Giáccori”.

Ngày mùng 10 tháng 6, quân nông dân do Ghiôm Can chỉ huy và quân đội do tên “ác nhân” Sácơ chỉ huy quyết chiến ở gần Merô vùng Bôve. Quân nông dân có sáu bảy ngàn người, quân của Sácơ chỉ có khoảng một ngàn.

Lần này, quân “Giáccori” đội ngũ chỉnh tề, tổ chức kỷ luật nghiêm minh, trang bị vũ khí cũng khá tốt. Tên “ác nhân” Sácơ không dám khinh suất tấn công mà dùng quỷ kế, mời Can đến đàm phán. Can cả tin vào những lời đường mật của kẻ thù tới đàm phán. Không ngờ vừa bước vào doanh trại đã bị Sácơ hạ lệnh bắt giữ. Bọn quý tộc nung đỏ vòng sắt làm “vương miện” đội lên đầu Can, hành hạ ông đủ điều rồi đem giết chết. Quân khởi nghĩa mất lãnh tụ, cuối cùng bị đánh tan. Sau đó, bọn quý tộc và lãnh chúa đã hèn hạ trả thù nông dân ở miền bắc Pháp rất tàn bạo. Chỉ trong 2 tuần lễ ngắn ngủi chúng tàn sát gần 2 vạn người, người già, đàn bà, con trẻ chúng đều không tha. Nhà cửa của họ bị chúng phá, lương thực bị chúng đốt, làng xóm tan hoang.

Sau khởi nghĩa “Giáccori” 2 năm, Pháp và Anh ký hòa ước, kết thúc giai đoạn một cuộc “Chiến tranh 100 năm” Anh - Pháp. Ít lâu sau, vua Giăng bị quân Anh bắt trước đây chết trong nhà tù ở Luân Đôn, hoàng thái tử kế ngôi vua Pháp, gọi là Sácơ V. Bọn quý tộc sau trận hú vía vì cuộc khởi nghĩa “Giáccori” đã dốc toàn lực ủng hộ Sácơ, giúp ông ta củng cố chính quyền. Sácơ tiến hành cải cách quân sự, xây dựng hải quân lớn mạnh. Năm 1369, quân Pháp lại tấn công quân Anh mở đầu giai đoạn hai cuộc “Chiến tranh 100 năm” Anh – Pháp. Trong lần chiến tranh này, quân Pháp dùng pháo bắn phá các căn cứ quan trọng của Anh và giành được nhiều thắng lợi lớn. Đến năm 1380 khi Sácơ V chết, quân Pháp hầu như thu hồi lại được toàn bộ đất đai đã mất. Quân Anh liên tiếp thất bại, trong nước lại xảy ra khủng hoảng nghiêm trọng: một cuộc khởi nghĩa nông dân lớn đã nổ ra.

ĐÁNH CHIẾM THÁP LUÂN ĐÔN

Cuộc chiến tranh dai dẳng giữa hai nước Anh - Pháp đã làm nước Anh suy sụp. Cuộc chiến nổ ra được

ít lâu thì bệnh dịch hạch lan tràn khắp châu Âu đã cướp đi một nửa trong số 3.500.000 dân số nước Anh. Thêm vào đó, việc thường xuyên bắt lính khiến cho sức lao động ở thành thị và nông thôn giảm sút nhanh chóng. Tiền công người làm thuê ở nông thôn theo qui định của chính phủ đã rất thấp, chính phủ lại còn tuyên bố nếu ai rời bỏ chủ thuê sẽ không được pháp luật bảo vệ và sau khi bị bắt lại sẽ bị đóng dấu chín lên người.

Trong tình thế quân Anh liên tiếp bại trận, mâu thuẫn giữa chính phủ và nhân dân càng trở nên trầm trọng. Muốn chuyển bại thành thắng phải tăng cường quân bị, và khoản chi phí khổng lồ đó phần lớn đổ xuống đầu nông dân.

Tình hình đó làm cho nhân dân, nhất là nông dân, vô cùng oán giận. Một cuộc đấu tranh qui mô lớn chống lại chính phủ đang dần dần chín muồi.

Ở nông thôn và thành phố thấy xuất hiện rất nhiều người đi truyền giáo. Trước dân chúng, họ vạch trần sự đen tối của Giáo hội, nguyên rủa thậm tệ bọn lãnh chúa phong kiến tham lam và bọn tham quan ô lại phát tài nhờ chiến tranh. Họ nói, khi Adam và Eva trồng trọt, dệt vải, trong thiên hạ đâu có quý tộc? Đất đai thuộc về mọi người, mọi người đều được bình đẳng.

Trong số những người truyền giáo đó, vị giáo sĩ nói năng gay gắt nhất tên là Giôn Ban. Ông không những thường xuyên tuyên truyền cho quan điểm đó mà còn chủ trương mọi người cùng nhau Liên kết lại đến Luân Đôn cầu xin quốc vương cho dân chúng được sống một cuộc sống mới.

Lời lẽ tuyên truyền của Giôn Ban khiến Đại Giáo chủ nhà thờ Cantôbêri khiếp sợ. Đại Giáo chủ hai lần ra lệnh tổng Ban vào tù. Nhưng vừa ra tù, Ban lại tuyên truyền với mọi người như cũ. Chỉ ít lâu sau, Ban lần thứ ba lại bị tổng ngục, nhưng lời nói của ông đã thấm vào trái tim người lao động.

Tháng 5 năm 1381, nông dân quận Kentơ và một quận nữa gần Luân Đôn nổi dậy chống nộp thuế thân, và bầu một người tên là Ôttô Tenlơ làm thủ lĩnh. Tenlơ làm thợ nề ở nông thôn, biết chút ít về quân sự, rất có năng lực tổ chức. Ngày 10 tháng 6, Ông chỉ huy nông dân khởi nghĩa chiếm quận lỵ của quận Kentơ, cứu Ban ra khỏi nhà tù. Hai ông quyết định dẫn nghĩa quân lên kinh đô. Luân Đôn gặp nhà vua, đồng thời cử người liên lạc với các quận. Chỉ trong vài hôm, đã có 25 quận trong số 40 quận của cả nước nổi ra bạo động.

Ngày 12 tháng 6, nghĩa quân đã lên tới 6 vạn người kéo đến một quả núi cách Luân Đôn không xa. Nhận được tin, quốc vương Risác II vội sai kỵ sĩ đến hỏi họ muốn gì. Tenlơ bảo mấy tên kỵ sĩ là họ muốn đàm phán với quốc vương. Quốc vương chưa biết xử trí ra sao. Lúc đó, Thủ tướng kiêm Đại Giáo chủ nhà thờ Cantôbêri Ximông và quan đại thần tài chính đều cho rằng, dù có thế nào quốc vương cũng không nên gặp bọn giặc chân đất đó, mà phải tìm cách đàn áp họ. Thế là nhà vua quyết định không đàm phán và nghe theo lời các đại thần trốn vào nội thành - Tháp Luân Đôn.

Biết được tình hình đó, quân khởi nghĩa nổi giận cùng thét lên:

- Xông vào thành, đánh chiếm Tháp Luân Đôn!

- Giết chết tên Đại Giáo chủ!

- Chém chết bọn quan lớn quý tộc!

6 vạn con người lao xuống núi xông đến thành Luân Đôn. Dọc đường đi, họ phá tan các tu viện, nhà cửa của các quan lại, mở cửa nhà tù thả hết các phạm nhân. Hôm sau họ đã kéo đến chân thành. Trưởng quan Luân Đôn sớm đã sai đóng cổng thành, song những người trong thành đồng tình với quân khởi nghĩa rất nhiều, họ mở cổng thành cho nghĩa quân. Sau khi vào thành, nghĩa quân đốt sạch phủ đệ của bọn công tước, sau đó kéo đi vây chặt tháp Luân Đôn.

Tháp Luân Đôn tọa lạc trên một ngọn núi phía Đông nam thành Luân Đôn, phía trước nhìn xuống sông Thém. Tòa tháp này bắt đầu xây dựng từ năm 1078, sau 20 năm mới hoàn công. Trong tháp có pháo đài, doanh trại kiên cố, có cung điện nguy nga, có nhà ngục nghiêm mật, có cả nhà thờ và pháp trường. Toàn bộ mặt bằng tháp chiếm 18 mẫu Anh, gồm hai lớp ngoài và trong. Lớp ngoài là tường thành kiên cố xây bằng đá, có 9 pháo đài và tháp canh, xung quanh là một con hào bảo vệ vừa rộng vừa sâu. Lớp trong là 13 tòa tháp hình tròn, hình bán nguyệt, hoặc hình vuông được tường thành nối liền chúng với nhau. Kiến trúc trung tâm là tòa bạch Tháp, đông, tây, nam, bắc mỗi chiều dài hơn 30m, cao 27m, xây toàn bằng đá màu trong sữa. Nhà vua tuy đang trốn trong tòa thành kiên cố như vậy mà vẫn hốt hoảng không lúc nào yên.

Tối hôm đó, quốc vương cho gọi người trong hoàng thất, các huân tước, các đại thần đến để thương nghị đối sách. Có người đề nghị trong tháp có 600 vệ sĩ vũ trang đầy đủ, lại dùng cạm có kinh nghiệm và 600 cung thủ, nên sai họ nhân lúc đêm khuya xông ra giết chết “bọn nổi loạn” khi chúng còn đang ngủ say vì rượu.

Có người cho rằng cứ 20 tên “nổi loạn” vị tất đã có một tên được trang bị áo giáp, do đó giết chết chúng dễ như đập ruồi. Trưởng quan Luân Đôn đề nghị phải được sự giúp đỡ của các hiệp sĩ trong thành. Theo ông ta, số hiệp sĩ trong thành có thể huy động được đến 8.000 người. Quốc vương thì sợ viện binh chưa đến kịp, “bọn nổi loạn” đã vào được trong tháp, tính mạng e khó bảo toàn được. Cuối cùng, nhà vua quyết định giao cho trưởng quan liên lạc với các hiệp sĩ, còn trong tháp tạm thời án binh bất động.

Tờ mờ sáng hôm sau, quân khởi nghĩa đang bao vây Tháp Luân Đôn đã hò vang như sấm dậy:

- Quốc vương mau ra nói chuyện với chúng tôi!

- Quốc vương không ra chúng tôi sẽ tấn công!

- Quốc vương mau nộp đầu của Đại Giáo chủ và đại thần tài chính cho chúng tôi!

Nghe thấy tiếng hò hét của nghĩa quân, quốc vương hồn siêu phách lạc, đành phải ló mặt ra nói rằng ông ta muốn nói chuyện với mọi người, nhưng ở trước tháp không tiện nên mời mọi người đến quảng trường.

Nghĩa quân hò reo kéo tới quảng trường. Quốc vương ra lệnh mở cửa tháp cùng các tùy tùng đi ra.

Đúng lúc đó, Tenlơ và Ban dẫn hơn 400 người xông vào tháp. Vũ khí trong tay họ chỉ toàn là gậy gộc, đao kiếm rỉ, cung nỏ ám khói đen sì; còn bọn vệ binh và cung thủ thì vũ khí đầy người, nhưng sợ run

như cây sậy mất hết cả năm khí chiến đấu. Nghĩa quân người thì xông vào cung điện nơi họ chưa bao giờ được đặt chân tới, nằm lăn ra giường của quốc vương; người thì xông lên tháp canh có cầu thang chỉ một người đi lọt, thả sức đập phá những thứ có thể đập phá được; phần đông xông vào nhà thờ. Đại Giáo chủ đang thành kính làm lễ cầu nguyện trong nhà thờ. Khi ông ta cầu kinh đến câu “Tất cả chúng con thành kính cầu xin ban phước cho chúng con”, thì Tenlor, Ban và nghĩa quân đã xộc tới vây chung quanh.

- Tên giặc hại dân ở đây! - Ban chỉ vào Đại giáo chủ căm giận hét to.

Đại Giáo chủ bị lôi xuống bậc lễ, và bị lôi xềnh xệch ra khỏi nhà thờ. Dọc đường, lão hoảng sợ nói:

- Các con của ta, các con muốn làm gì vậy? Ta phạm tội gì?

Ra đến ngoài cổng, Ban trợn tròn đôi mắt vẫn nhưng tia máu đỏ, túm lấy áo lễ của Đại Giáo chủ, gầm lên:

- Chúng tao muốn giết chết người trừ hại cho quốc vương và các tín đồ! Thấy vô số đao kiếm huơ lên trước mặt, Đại Giáo chủ sợ run lên, miệng lắp bắp:

- Hỡi các con! Các con chẳng lẽ không biết rằng nếu giết ta các con sẽ bị Chúa trừng phạt và nước Anh sẽ bị khai trừ khỏi Giáo hội sao?

Nghĩa quân trả lời lão rằng họ chẳng sợ gì, rằng lão phải dơ cổ ra chịu chết. Nói xong mọi người đẩy Đại Giáo chủ ngã lăn ra đất và chém chết ngay tại chỗ.

Một lát sau, bọn quan đại thần tài chính cũng bị bắt và bị giết, đầu của chúng lập tức được bêu trên cầu Luân Đôn.

Lại nói về quốc vương. Sau khi ông ta tới quảng trường, mấy vạn nghĩa quân đồng thanh hô to:

Tâu quốc vương bệ hạ! Chúng tôi yêu cầu Người cho chúng tôi ruộng đất và tự do vĩnh viễn, chúng tôi không làm nông nô nữa, không phục dịch cho bọn lãnh chúa nữa!

Lão quốc vương xảo trá cố làm ra vẻ bình tĩnh nói:

- Ta rất đồng ý với yêu cầu của các người, nhưng các người hãy về nhà đã. Mỗi làng xóm có thể để lại hai ba đại biểu. Ta sẽ sai người viết sắc thư phê chuẩn yêu cầu của các người, có dấu ngọc tì của ta. Ta sẽ giao sắc thư cho các đại biểu của các người.

Rất nhiều nông dân thực thà đã cả tin vào lời hứa của quốc vương, sau khi cầm được sắc thư bèn bỏ về nhà. Nhưng Tenlor và Ban không chịu đi dễ dàng như vậy. Họ cùng 3 vạn người ở lại đàm phán với quốc vương và nêu ra những điều kiện mới: tịch thu ruộng đất của Giáo hội và nhà thờ chia cho nông dân thiếu đất; xóa bỏ mọi đặc quyền của lãnh chúa; thu hồi lại những cánh rừng và đầm ao bị bọn lãnh chúa chiếm v.v...

Ngày 15 tháng 6, Tenlor và Ban tập hợp 2 vạn người ở quảng trường bàn đối sách. Đúng lúc đó quốc vương dẫn đầu một đoàn hơn 40 người đi tới. Tenlor nói với nghĩa quân:

- Một mình tôi sẽ đi đàm phán với quốc vương. Khi tôi làm ám hiệu, các người xông lên giết hết bọn chúng, nhưng trừ quốc vương ra không được giết.

Chúng ta sẽ đưa ông ta đi khắp nước Anh, dựa vào sự kêu gọi của ông ta, chúng ta sẽ thành chủ nhân của cả nước. - Nói xong, Tenlor lên ngựa đi đến trước mặt quốc vương.

- Tâu quốc vương, Ngài có thấy người chúng tôi?

Quốc vương nhìn đám người đứng đông nghịt phía bên kia quảng trường, đáp:

- Ta thấy rồi.

- Họ đều nghe theo sự chỉ huy của tôi, và thề trung thành với tôi. Ngài nghĩ rằng chúng tôi và dân Luân Đôn sẽ dễ dàng rời khỏi đây thế sao?

- Ta đã lệnh sao sắc thư của ta, phát cho các người. Người bảo họ về nhà đi.

Đương lúc hai bên đối đáp, Tenlor thấy tên kỵ sĩ hầu cận cầm kiếm cho quốc vương nhìn mình với ánh mắt khinh miệt, ông nổi giận bảo:

- Đưa kiếm trong tay người cho ta!

Tên kỵ sĩ giọng hằn học:

- Không được! Đây là kiếm của quốc vương, người không lấy được!

- Sao? Người dám coi thường ta, ta sẽ giết người! - Vừa nói Tenlor vừa rút đao ra. Đúng lúc đó, Trưởng quan Luân Đôn dẫn 12 người cưỡi ngựa đến trước mặt quốc vương. Những người này ngoài khoác áo choàng nhưng trong vũ khí đầy mình. Trưởng quan thấy Tenlor rút đao ra bèn đưa mắt cho quốc vương rồi rẽ đám đông đi tới trước mặt Tenlor.

Một tên lưu manh như nhà người lại dám làm cản trước mặt quốc vương, thật là quá đáng! - Trưởng quan nói xong, đưa mắt nhìn quốc vương. Quốc vương buông một tiếng:

- Ra tay!

Trưởng quan lập tức tuốt kiếm ra nhằm đúng đầu Tenlor bổ xuống Tenlor không đề phòng ngã lăn xuống ngựa. Một tên thị vệ của quốc vương vội nhảy xuống ngựa dùng kiếm đâm vào bụng Tenlor. Ông chết ngay tại chỗ.

Nghĩa quân đứng bên kia quảng trường thấy Tenlor bị giết lập tức chỉnh đốn đội ngũ chuẩn bị tấn công. Nhưng quốc vương đã đi ngựa đến trước dân chúng, đánh lừa họ mà nói rằng ra cánh đồng sẽ thỏa mãn yêu cầu của họ. Nghĩa quân bị mắc lừa, ra đến cánh đồng thì bị lực lượng vũ trang của Trưởng quan bao vây chặt. Trưởng quan được quốc vương phong cho làm kỵ sĩ ngay tại trận. Hắn dõ thủ đoạn vừa mềm vừa rắn, dụ dỗ nghĩa quân trả lại sắc thư của quốc vương rồi xé ngay trước mặt họ, sau đó bắt họ hạ vũ khí rời khỏi Luân Đôn.

Ban trốn trong một ngôi nhà cũ nát, ít lâu sau bị bắt và bị kết án tử hình. Giáo chủ Luân Đôn xin cho hoãn hai ngày để dụ dỗ ông quì gối xin tha, nhưng ông kiên quyết cự tuyệt. Cuối cùng Ban bị chúng mổ bụng, chặt chân tay, chém đầu rất dã man. Sau đó, nhà vua đích thân dẫn quân lính đến các quận, huyện, làng xã để thanh trừ và trừng phạt những người tham gia khởi nghĩa, thu hồi nhưng tờ sắc thư phát ra trước đây. Sau khi đã bắt bớ, treo cổ rất nhiều người, nhà vua nói với nông dân:

- Ta lấy danh nghĩa quốc vương ra lệnh cho các người hãy trật tự mà trở về nhà, từ nay về sau đừng có bao giờ được oán hận hoặc chống lại ta và các quan lại của ta. Kẻ nào vi phạm sẽ bị tử hình. Các người trước kia là nông nô, tương lai vẫn là nông nô, và cảnh ngộ cũng không hơn gì bây giờ.

Trên đây là diễn biến của cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất Anh thế kỷ 14. Cuộc khởi nghĩa này chủ yếu do Tenlơ lãnh đạo nên trong lịch sử gọi là “cuộc khởi nghĩa Tenio”.

Cuộc khởi nghĩa tuy thất bại, nhưng đã thổi bùng lên ngọn lửa chống phong kiến, đã giáng một đòn nặng nề vào chế độ nông nô phong kiến ở nước Anh. Cuối thế kỷ 14, do nông dân đấu tranh quyết liệt, chế độ nông nô phong kiến ở Anh dần dần tan rã.

GIAN ĐA CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC ANH

Trong giai đoạn 2 của cuộc “Chiến tranh 100 năm” Anh - Pháp, nước Pháp gần như đã thu hồi lại được toàn bộ đất đai đã mất. Nhưng tình hình tốt đẹp đó không kéo dài được lâu, sau khi Sác-lơ V qua đời, Sác-lơ VI lên kế vị mắc bệnh tâm thần không cai trị được đất nước. Thế là hai tập đoàn chúa phong kiến tranh giành nhau chính quyền, đánh lẫn nhau. Bên thất bại công khai cầu kết với Anh. Nhân cơ hội đó, tháng 8 năm 1415, vua Anh đem 6 vạn đại quân tấn công nước Pháp, nhanh chóng chiếm được miền bắc và Pari. Vua Pháp Sác-lơ VI dẫn một bộ phận quân đội rút lui xuống miền Nam. Từ đó hình thành cục diện Nam - Bắc đối chọi nhau.

Tháng 10 năm 1428, quân Anh tiếp tục tiến quân. Thành phố Oóc-lêăng nằm ở phía nam Pari là cửa ngõ thông xuống miền Nam. Nếu Oóc-lêăng thất thủ thì toàn bộ miền Nam sẽ lâm nguy. Đối với nước Pháp, cuộc chiến đấu chống Anh mang tính chất chống xâm lược nên nhân dân Pháp rầm rộ đứng lên đánh lại bọn xâm lược Anh với đủ mọi hình thức, cả đàn bà con gái cũng hăng hái tham gia hàng ngũ chiến đấu.

Vua Pháp Sác-lơ VI lúc này đã qua đời. Thái tử còn trẻ nghe tin Oóc-lêăng bị bao vây hoang mang lo sợ, dẫn đám đại thần trong triều chạy về một vùng nông thôn hẻo lánh.

Một ngày tháng 4 năm 1429, thị vệ vào bẩm với Thái tử Sác-lơ có một cô gái xin được gặp. Thái tử Sác-lơ trong lòng đang rất phiền muộn xua tay không muốn tiếp. Được một lát, thị vệ lại vào bẩm báo cô gái nài nỉ xin gặp cho kỳ được, và nói cô gái đến là để giải vây cho Oóc-lêăng.

- Một cô gái mà có thể giải vây cho Oóc-lêăng? - Sác-lơ cười nhạt - Đúng là chuyện khôi hài! Thôi được, cho cô ta vào!

Lát sau, thị vệ dẫn một cô gái đến trước mặt Sác-lơ. Thấy cô ăn mặc kiêu con gái nông thôn, Thái tử cau mày hỏi:

- Người tên là gì?

- Tôi tên là Gian Đa

-Ồ, Gian Đa, có phải người định giải cứu cho Oóclêăng?

- Vâng! - Gian Đa trả lời dứt khoát - Còn có đội du kích chúng tôi và đông đảo nhân dân nữa.

Gian Đa sinh trưởng trong một gia đình nông dân nơi giáp ranh giữa hai vùng Sampanhơ và Loren. Ngay khi cô còn thơ ấu, nửa giang sơn đất nước đã chìm đắm được gót sắt của quân Anh. Cô tận mắt thấy những hành động tàn bạo của quân thù giày xéo quê hương mình. Năm 15 tuổi cô tham gia đội du kích. Trong khói lửa chiến đấu, cô từng bước được tôi luyện rồi trở thành một cán bộ chỉ huy xuất sắc. Nghe tin thành phố Oóclêăng bị bao vây, cô đi suốt đêm đến xin gặp Thái tử cho cô đem quân đi giải vây. Cô chẳng những phản ánh với Thái tử tinh thần chiến đấu của đội du kích và đông đảo nhân dân, nguyện vọng đòi đánh đuổi quân xâm lược của họ, mà còn trình bày tỉ mỉ kế hoạch giải vây của cô.

Sáclơ lúc này đang lâm vào tình cảnh khôn quẩn, buộc phải nhờ đến lực lượng yêu nước của nhân dân. Thấy Gian Đa kiên quyết xin chiến đấu, lại thấy cô rất hiểu biết nên nhà vua đã đồng ý với kế hoạch tác chiến của cô và giao cho cô một đạo quân.

Chưa đầy 20 tuổi, Gian Đa được sự ủy thác của Thái tử đứng ra chỉ huy giải cứu Oóclêăng. Để tiện cho việc chỉ huy chiến đấu, cô đóng giả nam, mình bận võ phục, dẫn 6.000 binh sĩ tiến về Oóclêăng. Dọc đường, rất nhiều nông dân và dân nghèo thành thị vác đại đao, giáo mác gia nhập đội quân của cô, nhiều người tự nguyện vận chuyển lương thảo và đạn dược. Không bao lâu đoàn quân đã tới gần Oóclêăng.

Đứng xa nhìn, Oóclêăng giống như một chiếc thùng bị đóng đai bởi những hàng rào bao vây của quân Anh. Xung quanh thành chúng xây dựng rất nhiều đồn bốt, các cửa thành bị phong tỏa chặt. Một số sĩ quan Pháp chán nản nói, xông vào thành hầu như là điều không thể làm được. Gian Đa động viên mọi người, rằng đồn lũy của quân thù là vật chết, còn các dũng sĩ của chúng ta là những con người sống. Chỉ cần mọi người có quyết tâm, có lòng tin, có dũng khí thì đồn lũy của địch nhất định phá hủy được!

Gian Đa quan sát kỹ lưỡng trận địa địch, một mặt cử người vào thành bắt liên lạc với quân phòng vệ, một mặt làm tốt công việc chuẩn bị cho cuộc chiến đấu, sau đó viết cho vua Anh một lá thư. Lá thư viết:

“Kính gửi Quốc vương Anh:

Ngài nên thành tâm với Thượng đế, Ngài nên tỏ rõ thiện ý với người thiếu nữ do Thượng đế phái đến: Cô ấy tới là để giải cứu cốt nhục của Quốc vương nước Pháp (chỉ Công tước Oóclêăng bị quân Anh bắt làm tù binh) Cô ấy hoàn toàn muốn đàm phán hòa bình. Các ngài nên rút ra khỏi nước Pháp và bồi thường những thiệt hại của họ. Nếu không làm như vậy thì hãy đợi đấy, các ngài nhanh chóng sẽ bị họa lớn giáng xuống đầu.

Tôi sẽ tới để đuổi hết các ngài ra khỏi biên cương nước Pháp, các ngài đừng có mơ tưởng chiếm được lãnh thổ của nước Pháp. Làm chủ đất nước Pháp phải là Quốc vương Sáclơ người kế vị chân chính.

Nếu các ngài không đem xia gì đến bức thư của Thượng đế và người thiếu nữ, tôi sẽ lập tức dùng biện pháp hủy diệt để các ngài phải coi trọng nó”.

Vua Anh không thèm để ý gì đến bức thư của Gian Đa thật. Mấy hôm sau, Gian Đa ra lệnh tấn công quân Anh ở Oóclêăng. Cô không sợ hiểm nguy, dẫn đầu binh sĩ hạ hết đồn này đến đồn khác của quân Anh ở ngoài thành Oóclêăng. Trong chiến đấu cô bị thương, máu ra quá nhiều nên ngất đi. Binh sĩ khiêng cô về tuyến sau cấp cứu. Khi đó chiến trường lại rộ lên tiếng la hét chém giết. Gian Đa tỉnh lại, nhìn đau đứng bật dậy, nhảy lên ngựa xông ra chiến trường. . .

Dưới tài chỉ huy của Gian Đa, quân Pháp anh dũng ngoan cường liều mình đánh địch, cuối cùng đánh bại quân Anh, lấy lại được Oóclêăng. Khi Gian Đa cười trên mình ngựa, tay cầm cờ chiến, dẫn đầu đoàn quân hùng dũng tiến vào thành, tiếng hoan hô của mọi người vang lên như sấm dậy, toàn thành Oóclêăng sôi sục cả lên.

Từ đó cái tên Gian Đa lan truyền đi khắp nước Pháp, mọi người đều tôn vinh cô là “Người con gái Oóclêăng”.

Sau chiến dịch Oóclêăng, Gian Đa tích cực ủng hộ Thái tử Sác lơ chính thức lên ngôi Quốc vương để tiến thêm một bước đoàn kết các lực lượng chống Anh. Sau khi Thái tử Sác lơ kế vị (xưng là Sác lơ VII), Gian Đa đề nghị ông lập tức tiến quân về Pari nhanh chóng hoàn thành sự nghiệp thống nhất tổ quốc. Sác lơ một mặt mong muốn đất nước toàn vẹn, một mặt lại sợ cuộc đấu tranh của nhân dân do Gian Đa đại diện có thể nguy hại cho sự thống trị của bản thân ông ta, bèn dùng kế mua chuộc cô. Một lần nhà vua hỏi:

- Người đã cứu được Oóclêăng, nhờ đó mà cứu được cả nước Pháp, vậy nhà ngươi muốn gì cứ nói.
- Thần chẳng cần gì, chỉ muốn tiến quân về Pari!
- Tiến quân về Pari? Lẽ nào ngươi quên là suốt dọc đường đầy những đồn lũy của quân Anh đó sao?
- Tàu bệ hạ, đó là nhận xét của bệ hạ về đồn lũy quân thù. Những ngày trước đây, quân địch cũng chẳng giăng đầy đồn lũy xung quanh Oóclêăng đó sao? Nhưng thắng lợi vẫn thuộc về chúng ta! Hiện giờ tinh thần chiến đấu của quân ta rất cao, sĩ khí của quân Anh lại rất thấp, đây chính là thời cơ thuận lợi để chúng ta thu phục giang sơn!

Ngoài mặt, Sác lơ VII đồng ý với đề nghị của Gian Đa, nhưng thực tế chẳng giúp gì cho cô. Trong tình thế đó, tháng 8 Gian Đa vẫn tiến quân về Pari. Mấy hôm sau, sau khi giành lại được một số vùng đã mất, Gian Đa dẫn quân tới chân thành Pari. Do phải chiến đấu đơn độc, đánh mãi vẫn không hạ được thành, cô lại bị thương lần thứ hai trong khi chiến đấu nên buộc phải lui về thành Cômpienơ cách Pari không xa.

Mùa xuân 1430, quân của Gian Đa kịch chiến với quân địch ở vùng lân cận thành phố Compiegne. Gian Đa chẳng những phải đương đầu với quân Anh hùng mạnh mà còn phải đối mặt cả với tập đoàn chúa phong kiến Pháp công khai câu kết với Anh. Do quân địch đông, chiến đấu bất lợi, Gian Đa vừa đánh vừa lui, chuẩn bị rút vào thành.

Đương lúc Gian Đa chỉ huy quân rút vào thành, đột nhiên “rầm” một tiếng cửa thành đóng chặt, tiếp đó cầu treo kéo lên, đường lui bị chặn đứt. Trong giây phút nguy cấp đó, Gian Đa và binh sĩ hộ vệ cô ráng sức đánh trả, cuối cùng ít không địch nổi nhiều, Gian Đa đã bị quân của một tập đoàn chúa phong kiến Pháp làm tay sai cho quân Anh bắt làm tù binh.

Sáu tháng sau, bọn xâm lược Anh trả với giá rất cao 10.000 đồng Anh kim để mua lại Gian Đa từ tay tập đoàn chúa phong kiến Pháp nọ. Gian Đa thương tích đầy mình bị nhốt trong một chiếc lồng sắt. Sác-lơ VII khoanh tay đứng ngoài cuộc, không tìm cách gì để cứu cô. Sau khi bị bắt, Gian Đa trước sau kiên trinh bất khuất. Bọn xâm lược Anh nham hiểm giao cô cho tòa án tôn giáo xét xử.

Tại phiên tòa, viên quan tòa đọc “cáo trạng” xong hỏi cô:

- Ai cho người mặc quần áo đàn ông?
- Để bảo vệ Tổ quốc, ta mặc quần áo đàn ông là quyền tự do của ta – Gian Đa trả lời một cách cứng cỏi.
- Nếu người cứ u mê không tỉnh ngộ, tòa sẽ kết án người phạm tội làm phù thủy, và sẽ thiêu người trên dàn lửa.
- Vì nước Pháp, ta chẳng sợ gì cả - Gian Đa trả lời viên quan tòa với giọng khinh miệt.

Ngày 30 tháng 5 năm 1431, trên quảng trường thành phố Ruăng dựng một cột hành hình, xung quanh chất đầy củi khô. Gian Đa tay mang còng xiên ngang bắt khuất đi ra pháp trường. Khi các đao phủ châm lửa đốt đồng củi khô và ngọn lửa cháy ngùn ngụt trước mặt Gian Đa, tên phụ trách hành hình hỏi:

- Con mụ phù thủy kia mà vẫn không sám hối?

Gian Đa cười nhạt, mắng:

- Chúng bay thiêu chết một mình ta, sẽ có rất nhiều người đứng lên đánh đổ chúng bay Thắng lợi thuộc về nước Pháp!

Người nữ anh hùng trẻ tuổi Gian Đa đã hiến dâng tính mạng của mình cho Tổ quốc.

Hành động anh hùng vì đại nghĩa của Gian Đa đã thôi thúc lòng yêu nước của nhân dân Pháp. Nhân dân các nơi rầm rộ đứng lên tự vũ trang lao vào cuộc chiến đấu chống bọn xâm lược Anh. Năm 1436, quân Pháp chiếm lại được Pari, sau đó liên tiếp thu hồi được các vùng đất đã mất. Năm 1453, trừ một thành phố, quân Anh bị đuổi ra khỏi toàn bộ nước Pháp. Cuộc “chiến tranh 100 năm” giữa 2 nước Anh - Pháp kết thúc với thắng lợi của Pháp. Từ đó nước Pháp bắt đầu thống nhất và ổn định.

MÁCCÔ PÔLÔ

Một ngày cuối hạ năm 1298, trong một trận hải chiến ở biển Andriatic, đoàn chiến thuyền của Giê-nô-va bắt được 25 chiến thuyền của phía Vôn-xơ. Danh sách hơn 20 tù binh cao cấp của Vôn-xơ trong đó có cả viên Tư lệnh được trình ngay cho viên Toàn quyền Giê-nô-va.

Viên Toàn quyền đưa mắt nhìn lướt qua bản danh sách một lượt, đột nhiên một cái tên làm ông ta giật mình.

- Máccô Pôlô? Có phải nhà du hành Máccô Pôlô đã từng đến Trung Quốc ấy không?

Người hầu cận đáp:

- Đúng ạ, thưa Ngài, Ông ta là thuyền trưởng thuyền “Phương Đông của hạm đội Vonixơ.

- Máccô Pôlô là nhà du hành nổi tiếng hiện nay của Italia, bọn người phải đối xử với ông ta tử tế, không được ngược đãi, không được làm nhục!

Cha của Máccô Pôlô, ông Nicôla Pôlô một thương nhân, ông từng đưa Máccô theo sang phương Đông và ở Trung Quốc 17 năm. Lần này nghe nói con bị bắt làm tù binh, ông lập tức đến Giê nôva định dùng một khoản tiền lớn để chuộc Máccô. Phía Giê nôva nói, không thể không bỏ tù 20 năm. Nicôla đành bó tay, trở về Vonixơ. Ít lâu sau, Nicôla nhận được thư của Máccô từ nhà tù gửi về nói rằng ở trong tù anh được đối xử tử tế, hàng ngày có người vào nhà tù nghe anh kể những điều tai nghe mắt thấy ở phương Đông. Anh còn bảo, có một nhà văn nổi tiếng cùng ở chung một phòng giam sẵn sàng giúp anh viết cuốn “Cuộc hành trình của Máccô Pôlô” để lưu truyền hậu thế. Xem xong thư, theo yêu cầu của Máccô, người cha nhờ em trai mình là Maphây mang cuốn bút ký của Máccô ghi trong chuyến du hành đưa vào nhà tù Giê nôva cho Máccô. Trong nhà tù, Máccô đã kể lại những điều mình tai nghe mắt thấy ở phương Đông. . .

Khi Máccô 6 tuổi, cha Nicôla và chú Maphây đi buôn bán ở phương Đông, từng vào bãi kiến Đại hãn Mông Cổ Hốt Tất Liệt. Khi họ trở về nước, Hốt Tất Liệt giao cho họ một nhiệm vụ: đưa cho Giáo hoàng Rôma một bức thư, và yêu cầu Giáo hoàng cử một nhà thông thái đến Trung Quốc. Về đến Vonixơ, vì Giáo hoàng mới chưa chọn được nên hai người phải đợi ở nhà một thời gian, ngày ngày kể cho Máccô lúc đó đã lớn nghe những chuyện đã mục kích ở phương Đông. Máccô nghe rất hào hứng, nằng nặc đòi cha và chú cho theo sang Trung Quốc.

Năm 1271, Máccô đã 17 tuổi, Nicôla và Maphây quyết định cho cậu cùng đi sang Trung Quốc, trả lời về nhiệm vụ Hốt Tất Liệt giao cho họ. Có trong tay thư trả lời và lễ vật của Giáo hoàng mới, họ cùng với hơn chục người tùy tùng đi sang phương Đông.

Đoàn Máccô rời Vonixơ. Trước tiên họ đi xuống phía nam “vào Địa Trung Hải, tiếp đó đi ngang qua Hắc Hải, vượt qua lưu vực Lưỡng Hà - nơi sản sinh nền văn minh cổ đại, tới thành cổ Bátđã. Từ Bátđã tới cảng Hoócmut trong vịnh Pécxích họ đi ngựa mất gần 2 tháng. Đến đó có thể đi thuyền tới thẳng Trung Quốc. Vừa hay khi đó đúng vào lúc giao thời giữa xuân và hạ, dọc đường cây cối tốt tươi. Họ vừa cưỡi ngựa, vừa săn bắn nên thường xuyên được thưởng thức món thịt gà rừng, chim cu, gà gô. .

Một hôm, họ tới một thị trấn. Trong thị trấn có người bán một giống cừu đuôi rất to. Máccô thấy hay hay, bèn ngồi xuống nâng đuôi con cừu lên. Chà! Cái đuôi nặng đến hơn 10 ký, cứ kéo lê trên mặt đất. Người ta phải làm một cái xe hai bánh để cho cừu kéo, đuôi nó vắt lên xe. Máccô đòi mua bằng được một con, người cha đành phải móc tiền ra trả. Dè dặt việc Nicôla giàu tiền bị lộ tẩy, có kẻ đã theo dõi ông.

Tối hôm đó, đoàn của Máccô qua đêm ở bìa rừng, phát hiện thấy có người lén lút sau lùm cây, sau đó nhảy lên ngựa phóng mất. Sáng sớm hôm sau, vừa đi được một lúc thì mây đen bỗng kéo đến đầy trời. Sau vài hạt mưa trời càng u ám, xung quanh sương mù dày đặc. Nicôla đi nhiều có kinh nghiệm, biết tình hình không hay bèn bảo mọi người đi sát vào nhau quay trở lại đường cũ. Nhưng vừa quay lại được một đoạn thì chẳng còn phân biệt đông tây nam bắc đâu cả, đành phải dừng lại tại chỗ. Đúng lúc đó, xung quanh dồn dập vang lên tiếng vó ngựa, một toán cướp đã bao vây họ, đem họ đến một nơi nhốt riêng từng người một.

Mãi đến nửa đêm, sương mù mới tan dần. Máccô cựa quậy người, bò đến chỗ cha, tìm cách cởi dây trói cho nhau, đoạn mỗi người dắt một con ngựa phóng như bay chạy trốn. Mãi tới trưa hôm sau mới đến được một thị trấn, Khi kỵ binh nghe tin phóng đến chỗ họ bị nhốt thì bọn cướp đã đi rồi, ngoài chú của Máccô, những người khác trong đoàn đều không thấy đâu cả.

Máccô cùng cha và chú, ba người đi về phía nam hai ngày nữa mới tới được hải cảng Hoóc-mút. Họ đợi ở đây 2 tháng không gặp một chiếc thuyền nào đi Trung Quốc, đành phải đi đường bộ.

Từ Hoóc-mút đi về phía Đông, họ phải vượt qua một sa mạc của Iran. Sa mạc này rất lớn, giữa sa mạc có rất ít mạch nước trong. Bọn Máccô, không biết đường đất vùng này nên nước mang theo không nhiều, dùng được ít lâu thì hết, khát khô cả họng. Nước ở trong các vũng lầy xanh lè, ngựa cũng không muốn uống. Máccô đi ỉa chảy vừa mới khỏi, người thiếu nước buộc phải uống vài ngụm, kết quả phát sốt, đi ngoài càng dữ hơn. Bí quá hóa khôn, Nicôla cho cát vào một cái túi da, chọc mấy lỗ nhỏ ở đáy túi làm thành một dụng cụ lọc đơn giản để lọc nước đá ngựa cho Máccô uống. Họ đi hơn chục ngày mới ra khỏi sa mạc. Sau đó họ vào lãnh thổ Apganistan, đi về phía cao nguyên Pamia.

Cao nguyên Pamia nằm ở phía tây Tân Cương Trung Quốc, phía Đông Apganistan. Ở đây cao hơn mặt biển trên 5.000m, người ta gọi là “nóc nhà thế giới”. Khi đó đúng vào lúc giao thời hai mùa đông và xuân, thời tiết cực kỳ rét, bốn bề tuyết trắng xóa, hoang vu không một vết chân người. Bọn Máccô chỉ còn cách đi theo vết những chiếc sừng dê cừu thợ săn sau khi ăn thịt chúng vút lại trên những tảng đá lộ ra trên mặt tuyết. Vì địa thế cao, không khí loãng, phải thở rất gấp, nên chân tay mỏi dừ, người mệt rũ rời. Trên cao nguyên nhóm lửa rất khó, nhóm được rồi thì ngọn lửa rất nhỏ, nước trong nồi sùng sục tưởng như sôi nhưng sờ vào chỉ thấy âm ẩm, thịt đun mãi vẫn không chín. Vất vả lắm họ mới đi nổi mấy ngày trên “nóc nhà thế giới”, cuối cùng đến được Kasen miền tây bắc Tân Cương.

Cách phía nam Kasen mấy trăm cây số có thị trấn Hòa Điền nơi có nhiều ngọc đẹp. Máccô tiện tay nhặt mấy viên bên ven núi để làm kỷ niệm. Để đi gấp, họ mua ở thị trấn hai con lạc đà rồi đi xuyên qua sa mạc Taclamacan.

Một hôm, chập choạng tối họ vào nghỉ chân trong một ngôi lều của người chăn ngựa. Máccô bỗng phát hiện 2 viên ngọc Hòa Điền để trong túi rơi đâu mất, liền nhảy lên ngựa đi tìm. Tìm một hồi, trời tối lúc nào không hay, nhận không ra phương hướng nên cậu bị lạc đường. Máccô nhìn những ngôi sao để xác định phương hướng, nhưng vừa tìm thấy sao Bắc Đẩu thì đột nhiên mây kéo đến che kín cả bầu trời, trên dưới tối mò mò. Máccô biết không thể qua đêm trong sa mạc được vì khí hậu rất lạnh và chó sói có thể tấn công. Cậu càng nghĩ càng sợ, càng không nhận ra được phương hướng.

Thấy con mãi không quay lại, Nicôla hoảng quá tìm ngựa đi vào sa mạc tối mịt mùng. Người chăn ngựa dắt tới một con ngựa mẹ đang cho con bú, yên cương đã sẵn sàng. Nicôla cưỡi ngựa đi gọi một

thời một hồi mãi mới tìm thấy Máccô. Bây giờ đến lượt Nicôla lạc đường. Ông bình tĩnh suy nghĩ, bỗng vui hẳn lên, lập tức buông lỏng dây cương ra. Con ngựa mẹ hình như cũng sốt ruột từ lâu rồi, vừa thả cương ra nó đã phóng như bay về lều. Thì ra nó vội về cho con bú.

Đi trong sa mạc mất một tháng rưỡi họ tới cổ thành Đôn Hoàng. Mấy hôm sau qua Ngọc Môn Quan, nhìn thấy Vạn lý trường thành, xuyên qua hành lang Hà Tây, cuối cùng tới được Thượng Đô (một trong hai kinh đô của triều Nguyên, phía tây bắc huyện Đa Luân, Nội Mông ngày nay). Khi đó đã là mùa hạ năm 1275, bọn Máccô trải qua 4 mùa nóng lạnh trên đường đi!

Nicôla và Maphây vào bái yết Đại hãn Hốt Tất Liệt, trình thư và lễ vật của Giáo hoàng, giới thiệu Máccô với Đại Hãn. Thấy Máccô trẻ lại thông minh, Đại Hãn rất thích, mấy hôm liền bắt họ vào kể cho nghe những chuyện tai nghe mắt thấy trên đường đi. Ít lâu sau, Hốt Tất Liệt dẫn binh mã về Đại Đô (một trong hai kinh đô của triều Nguyên, nay là Bắc Kinh), bọn Máccô cũng đi theo.

Được Hốt Tất Liệt yêu mến trọng dụng, bọn Máccô ở lại làm quan cho triều đình nhà Nguyên. Máccô học được rất nhanh tiếng Hán và tiếng Mông Cổ. Ngoài thời gian làm việc ở Đại Đô, Máccô còn thường xuyên theo lệnh của Đại Hãn đi thị sát các tỉnh và đi sứ nước ngoài. Các địa phương như Sơn Tây, Thiểm Tây, Tứ Xuyên, Vân Nam, Sơn Đông, Phúc Kiến đều in dấu chân ông. Ông còn đi sứ Nam Dương (Indônêxia ngày nay), đã qua Việt Nam, Sumatra v.v. Đến đâu ông cũng tìm hiểu phong tục tập quán, khí hậu, đất đai, con người, sản vật nơi đó để về tâu với Hốt Tất Liệt. Họ sống ở Trung Quốc như vậy ròng rã suốt 17 năm.

Nhưng rốt cuộc họ vẫn là người Vônixơ, xa xứ sở đã lâu họ rất muốn về nước. Cuối cùng cơ hội đó đã tới: Hãn quốc Inhi ở Ba Tư phái sứ giả sang gặp Hốt Tất Liệt xin cầu hôn. Hốt Tất Liệt chọn một công chúa quý tộc Mông Cổ gả cho quốc vương nước đó, và cho phép đi đường biển đến Ba Tư. Vừa hay Máccô đi sứ Nam Dương về, vì thuộc đường nên Hốt Tất Liệt quyết định sai bọn Máccô hộ tống công chúa tới Ba Tư, rồi từ đó trở về Vônixơ.

Mùa xuân năm 1292, Máccô cùng hơn 600 tùy tùng hộ tống công chúa đến Ba Tư. Họ lên 13 chiếc thuyền 4 buồm nhỏ neo từ cảng Tuyên Châu.

Qua ba tháng hành trình, đoàn thuyền đến nước Giava, phải lưu lại Sumatra 5 tháng để tu sửa, sau đó tiếp tục lên đường. Đến eo biển Malacca thì gặp bão, nửa số thuyền bị hỏng. Một hôm, đang lênh đênh trên mặt biển Ả-rập phía tây bắc Ấn Độ, họ đột nhiên phát hiện một chiếc thuyền nhỏ chạy về phía họ. Khi đến gần, trên thuyền kia bốc lên một làn khói đen.

- Cướp biển? - Thuyền trưởng hét hoảng kêu lên - Khói đen đó là tín hiệu gọi đồng bọn đến chặn chúng ta!

Quả nhiên, chỉ một lát sau bốn năm chục chiếc thuyền chạy tới vây chặt lấy họ. Trên thuyền, người thì chủ trương giương buồm tháo chạy, kẻ thì chủ trương chống cự lại. Thuyền trưởng lắc đầu:

- Không được! Thuyền của chúng nhỏ tốc độ nhanh, chúng ta chạy không kịp. Vả lại, thuyền chúng nhiều thế kia, có muốn chống lại cũng không được. Có điều, bọn cướp biển này chỉ cướp của cải chứ không giết người. Chúng ta tìm cách giấu các đồ châu báu quý nhất đi là ổn.

Máccô nhanh trí bảo mang một vò rượu lại, bỏ tất cả các thứ quý giá nhất vào rồi lấy một chiếc áo bịt kín miệng vò, dùng thùng buộc chặt lại, đoạn dùng dây thả vò xuống biển, buộc dây vào thuyền.

Sau khi lên thuyền, bọn cướp cướp rất nhiều của cải, nhưng chúng không phát hiện ra vò châu báu. Chờ cho chúng rời thuyền, Máccô lôi vò lên, châu báu vẫn còn y nguyên.

Mất 2 năm 2 tháng, đoàn thuyền của Máccô mới tới được Ba tư, hoàn thành sứ mệnh Hốt Tất Liệt giao phó. Lại trải qua gần một năm nữa họ mới về đến Vonixơ, Đó là vào cuối năm 1295, cách thời gian họ rời Vonixơ đã 24 năm.

Tin Máccô từ Trung Quốc trở về nhanh chóng truyền đi khắp nước Cộng hòa Vonixơ. Họ mang về một số rất lớn vàng bạc châu báu và nhiều vật lạ quý hiếm, lập tức trở thành kẻ giàu sang quyền thế ở Vonixơ. . .

Năm 1298, giữa Vonixơ và Giê nô va nổ ra chiến tranh. Theo luật lệ của Vonixơ, thuyền chiến do người giàu cúng tiền để đóng. Nhưng Máccô tự đóng lấy thuyền “Phương Đông”, đích thân làm thuyền trưởng, nhưng không may bị bắt làm tù binh trong trận hải chiến nói trên. Về sau, Giê nô va cũng không giam ông 20 năm, mà chỉ sau 4 năm đã thả ông. Trở về Vonixơ, Máccô chỉnh lý lại những điều tai nghe mắt thấy ở phương Đông trong cuốn “Cuộc hành trình của Máccô Pô lô”. Thời đó, kỹ thuật in của Trung Quốc chưa truyền sang châu Âu nên mọi người phải truyền tay nhau chép tay bản thảo đó, vì thế các bản chép tay có đến mấy chục loại. Mãi đến thế kỷ 15 mới chính thức in thành sách. Một số nhà địa lý học châu Âu căn cứ vào những điều viết trong “Cuộc hành trình của Máccô Pô lô” để vẽ ra “Bản đồ thế giới”. Những thông tin do Máccô cung cấp có ảnh hưởng nhất định đối với việc mở đường hàng hải mới sau này.

NỀN VĂN HÓA ĂNGCÔ

Năm 1295, triều đình nhà Nguyên (Trung Quốc) phái một đoàn sứ thần đi thăm Chân Lạp (tức Campuchia bây giờ). Khi đó có một viên quan trẻ tên là Chu Đạt Quan từ lâu đã nghe nói đến ở Chân Lạp có khu đền Ăngcô ở thành Ăngcô rất nổi tiếng. Ông đã biết một số điều có liên quan qua các sách của người đời Tống, nhưng đáng tiếc sách ghi chép rất sơ sài. Khi được tin triều đình phái một đoàn sứ thần đi Chân Lạp, ông mạnh dạn dâng biểu xin được đi theo đoàn. Mấy hôm sau nhà vua phê chuẩn. Hay tin, Chu Đạt Quan mừng quá, mấy đêm liền thao thức không ngủ được.

Tháng 2 năm sau, đoàn sứ thần Trung Quốc lên thuyền xuất phát từ Ôn Châu men theo ven biển đi xuống phía nam. Thuyền qua vịnh Bắc Bộ, qua Giao Chỉ (tức Việt Nam ngày nay) tới cửa sông Mê công, sau đó đoàn đổi thuyền ngược dòng Mê công qua hồ Tônglê sáp). Tháng 7 năm đó đoàn tới thành Ăngcô.

Quốc vương Chân Lạp hay tin đoàn sứ thần Trung Quốc sang thăm liền phái đại thần ra ngoài thành nghênh tiếp. Đoàn của Chu Đạt Quan theo vị đại thần vào thành. Họ bước lên chiếc cầu đá lớn bắc qua cầu có rất nhiều pho tượng đá mặt mũi dữ tợn ngồi quỳ ở hai bên. Trên tay các tượng thần đá nắm một con rắn lớn tạc bằng đá, đầu đuôi nối tiếp nhau thành lan can cầu. Qua chiếc cầu tới “Khải hoàn môn”. Chu Đạt Quan ngẩng đầu nhìn trên cổng thành thấy có 5 pho tượng Bồ Tát mặt tươi tỉnh mỉm cười, mắt đăm đăm nhìn tứ phương, thần thái trầm tĩnh hiền hòa. Ông nghĩ đây có lẽ là thần bảo hộ kinh đô Chân Lạp chăng! Hai bên cổng thành mỗi bên có một pho tượng đá, tượng có 3 đầu, răng dài

chạm đất, mũi cuộn trong đóa hoa sen, trông rất sinh động ngộ nghĩnh.

Các vị quý khách đi vào thành trong tiếng nhạc tiếng trống rộn rã. Trên các con đường râm mát, dân chúng đông đúc nhộn nhịp. Chu Đạt Quan nhìn bốn phía chỉ thấy đền chùa bảo tháp san sát, hùng vĩ tráng lệ. Tới trung tâm tòa thành, một quần thể kiến trúc Phật giáo đồ sộ đã cuốn hút mạnh mẽ sự chú ý của mọi người.

- Ôi, thật nguy nga đồ sộ! - Chu Đạt Quan buột miệng kêu lên.

- Đây là đền Bacông. - Chủ nhân giới thiệu - Ngôi đền cổ này xây từ 300 năm trước. Đáng tiếc về sau bị quân ngoại xâm đốt trụi. Ngôi đền hiện nay là do vua Ăngco Giayavácman VII xây dựng lại.

Đoàn Chu Đạt Quan đi vào giữa đền. Đây là một quần thể kiến trúc gồm 16 bảo tháp nối liền với nhau, tháp nào cũng chạm trổ chi chít, trong tháp có một pho tượng lớn cao hơn 4m. Đây là tượng của Giayavácman VII. 16 tòa bảo tháp tượng trưng cho 16 tỉnh của Chân Lạp khi đó. Trong mỗi tòa tháp đều có tượng của Giayavácman VII, tượng trưng cho uy quyền của ông có ở khắp đất nước.

Qua đền Bacông, đi một quãng không xa về phía bắc là một hoàng cung vàng son lộng lẫy. Toàn bộ hoàng cung đều làm bằng gỗ. Theo quan niệm tôn giáo truyền thống của dân tộc này, chỉ có thần phật mới được ở những công trình kiến trúc bằng đá, người phàm trần chỉ được ở nhà gỗ hoặc tre nứa. Trách nào quốc vương cũng chỉ được ở trong hoàng cung làm bằng gỗ. Quốc vương tiếp kiến đoàn sứ thần Trung Quốc tại đây. Đoàn sứ thần dâng lên nhà vua những lễ vật mang từ Trung Quốc tới, trong đó có những thứ nổi tiếng thế giới như mâm sơn Ôn Châu, sứ men xanh Tuyên Châu, chiếu cói Minh Châu, ngoài ra còn có rất nhiều gấm vóc lụa là, dược liệu v.v. Tất cả những lễ vật đó đều là “hàng Đường” (tức hàng Trung Quốc) được người Chân Lạp ưa thích. Thấy những lễ vật đó, Quốc vương rất vui, cũng tặng lại cho các sứ thần Trung Quốc rất nhiều lễ vật quý.

Du ngoạn trong kinh thành vài ngày, đoàn Chu Đạt Quan được chủ nhân tháp tùng, cưỡi ngựa đi ra cửa nam thành Ăngco đến tham quan khu đền Ăngco.

Vừa ra khỏi cổng thành đã nhìn thấy những tòa tháp nhọn cao vút sừng sững ngay trước mắt. Chu Đạt Quan đi hơn 5 km, ngoài cùng có một con hào bảo vệ rất rộng, và một bức tường vây xây bằng đá. Mặt tây bức tường, qua một cửa ra vào là một khoảng sân rất rộng, một con đường lớn dài mấy trăm mét dẫn thẳng đến cửa của bức tường phía trong. Phía sau bức tường này là 5 tòa tháp nhọn xây dựng trên một nền tam cấp, tòa tháp ở giữa cao chừng 42 mét. Xung quanh nền tam cấp đều có lầu và hành lang khắc đá.

- Đây là lăng mộ của Suryavácman II 100 năm trước. - Chủ nhân vừa đi vừa giới thiệu - Thời đó, các thợ giỏi nổi tiếng trong cả nước đều tập trung về đây, mấy vạn dân công làm suốt 10 năm mới xây xong tòa lăng mộ này.

Vừa nói họ vừa bước lên tầng dưới cùng của hành lang vòng tròn. Tường hành lang cao hơn 2m, tổng chiều dài tới 800m. Tất cả các bức bích họa đều là những tấm phù điêu khắc đá tinh xảo, nội dung phần lớn lấy đề tài từ những câu chuyện thần thoại trong sử thi Ấn Độ.

- Đây là gì? - Chu Đạt Quan chỉ vào một bức phù điêu trên tường hỏi chủ nhân.

- Đây là câu chuyện “Biển sữa nổi sóng” - Chủ nhân đáp - Chuyện kể về Sự tích Visnu, chúa muôn loài của đạo Hindu. Để lấy được loại thuốc “trường sinh bất lão” ở dưới đáy biển sữa, thần và ma quỷ đã cùng thỏa thuận và cùng nhau ăn thề lên quả núi giữa biển sữa có một con mãng xà hai đầu khổng lồ nằm trông coi ở đó. Bọn ma quỷ túm lấy một đầu còn các vị thần túm lấy đầu kia, kẻ kéo người lôi, làm quả núi xoay tròn, khuấy đảo cả biển sữa. . .

- Thế đây là ai? - Chu Đạt Quan chỉ một tượng thần hỏi.

- Đây chính là Visnu. - Chủ nhân đáp - Khi quả núi sắp đổ, Visnu biến thành một con rùa lớn vô cùng, dùng mai mình đội quả núi lên. Núi cứ xoay tròn, biển sữa tiếp tục nổi sóng cuộn cuộn, các vật báu từ đáy biển tung lên. Người vợ tương lai của Visnu cũng ra đi từ trong đám bọt nước biển, thuốc “trường sinh bất lão” cũng xuất hiện. Nhưng khi đó bọn ma quỷ nuốt lời thề, muốn cướp lấy linh dược. Thế là Visnu đánh nhau với chúng, cuối cùng chiến thắng bọn ma quỷ, mang thuốc “trường sinh bất lão” về núi Meru...

- Ôi thật ly kỳ! Hay thật! Hay thật! - Chu Đạt Quang và các sứ thần Trung Quốc không ngớt lời khen, hoàn toàn chìm đắm trong thế giới nghệ thuật thần kỳ.

Chu Đạt Quan sống ở Chân Lạp tròn một năm. Ngoài Ăngco, ông còn đi du ngoạn, thăm thú nhiều nơi để tìm hiểu và học hỏi Chân Lạp về các mặt: Sau khi về nước, đưa vào những điều mắt thấy tai nghe, ông viết cuốn “Đất nước và con người Chân Lạp”- Dưới hình thức du ký, cuốn sách ghi lại chân thực những công trình kiến trúc của cổ đô Ăngco và khu đền Ăngco, giới thiệu toàn diện nền văn hóa Ăngco, đánh giá rất cao nền văn hóa đó. Cuốn sách này không chỉ là trước tác đầu tiên trên thế giới giới thiệu nền văn hóa Ăngco, mà còn là một văn kiện quan trọng nghiên cứu lịch sử cổ đại của Campuchia.

Trước khi rời Chân Lạp, Chu Đạt Quan trông giống vãi Trung Quốc ông mang theo trên một quả núi. Sau này mọi người gọi quả núi đó là “Núi vãi Trung Quốc”, để kỷ niệm tình hữu nghị từ ngàn xưa của nhân dân hai nước Trung Quốc và Campuchia.

TRỊNH HÒA ĐẾN “TÂY DƯƠNG”

Một ngày cuối thu năm 1405, kinh đô nước Chiêm Thành trời trong xanh. Dân chúng ở đây hôm nay thật tung bừng vui vẻ, họ lũ lượt kéo ra ngoài thành đến bờ biển. Đoàn ông đàn bà tóc xõa sau gáy, quần bằng những dải vải hoa màu sắc sỡ. Họ bận áo cánh mới, lưng thắt những dải thắt lưng các màu như đi dự hội. Các nhạc công đánh trống đại, thổi sáo dừa âm thanh réo rắt vui tai. Trai gái nhảy múa tung bừng. Quốc vương Chiêm Thành cũng rời khỏi cung, cưỡi trên một thớt voi lớn, đầu đội kim khôi trên có ba quả núi, mình khoác khăn hoa gấm, hai cánh tay đeo vòng vàng; chân đi ủng da đồi mồi, lưng thắt đai vuông bát bảo, nom rất oai vệ, cao sang. Triều thần đều cưỡi tuấn mã đi sát phía sau Quốc vương. 500 binh sĩ tiền hô hậu ủng, một tay cầm đao sáng lòe, một tay cầm mộc da, lưng đeo cung tên, trông rất hùng dũng. Hình như hôm nay Chiêm Thành đang chuẩn bị đón khách quý.

Đúng vậy, triều đình nhà Minh Trung Quốc đã cử một đoàn sứ thần do Thái giám Tam bảo Trịnh Hòa sang thăm hữu nghị Chiêm Thành. Đoàn thuyền của đoàn hôm nay sẽ tới.

Chiêm Thành là một quốc gia cổ xưa. Theo sử sách ghi chép, Chiêm Thành lập quốc từ thế kỷ thứ 2 vào thời Đông Hán, Trung Quốc. Chiêm Thành nằm ở dải ven biển đông nam của bán đảo Đông Dương. Khi đó dọc ven biển miền đông bán đảo Đông Dương có hai quốc gia: phía Bắc là nước Việt Nam, kinh đô là Thăng Long (Hà Nội ngày nay), phía Nam là nước Chiêm Thành, kinh đô cũng gọi là Chiêm Thành. Tên đầy đủ của nước Chiêm Thành là “Chiêm Bà Bồ La”. “Bồ La” tiếng Phạn có nghĩa là “thành”, nên “Chiêm Bà Bồ La” gọi tắt là “Chiêm Thành”.

- Đến rồi! Đến rồi! Những mấy chục chiếc thuyền! - Dân chúng Chiêm Thành reo lên.

Đoàn thuyền mỗi lúc một gần, khá rầm rộ! Tất cả có 62 thuyền lớn. Chiếc to nhất dài 44 trượng (trên 100m), rộng 18 trượng, chứa cả nghìn người. Chiếc trung bình dài 37 trượng, rộng 15 trượng. Thuyền nào cũng căng 12 lá buồm. Nghe nói toàn đoàn có tất cả hơn 27.000 người, ngoài thủy thủ còn có thông sự (phiên dịch), kỹ thuật viên, thầy thuốc, cấp dưỡng và lính bảo vệ v.v. Đoàn thuyền rầm rộ tiến vào bờ, thủy thủ thả neo, bắc cầu. Hai vị quan triều đình nhà Minh cùng các tùy tùng lên bờ. Họ rảo bước tới trước nhà vua Chiêm Thành, tự xưng họ tên:

- Thần là Trịnh Hòa, sứ thần nhà Đại Minh, xin bái kiến Quốc vương!

- Thần là Vương Cảnh Hoảng, Phó sứ nhà Đại Minh, xin bái kiến Quốc vương!

Vua Chiêm Thành thân xuống voi nghênh tiếp, vui vẻ bảo họ miễn lễ, và nhờ họ chuyển lời thăm hỏi Hoàng đế nhà Minh. Trịnh Hòa và Vương Cảnh Hoảng thay mặt Hoàng đế nhà Minh tang lễ vật cho Quốc vương Chiêm Thành.

Vua Chiêm Thành sai tùy tùng mang rất nhiều ngà voi, sừng tê giác và trầm hương ra ban cho bọn Trịnh Hòa. Dân chúng ca hát nhảy múa, nhiệt liệt chúc mừng tình hữu nghị giữa hai nước.

Quốc vương Chiêm Thành mời khách vào thành. Đoàn Trịnh Hòa thấy tường thành to cao chắc chắn chia thành làm hai lớp trong ngoài. Vào nội thành thấy kiến trúc của hoàng cung cực kỳ trung lệ. Đại điện, tẩm cung đều xây bằng bạch ngói và trang trí bằng các loại khắc gỗ, có chỗ khắc hình chim bay,

có chỗ khắc hình mãnh thú, vừa trang nghiêm vừa mỹ quan. Quốc vương mời khách uống rượu ở đại điện. Tập quán uống rượu của Chiêm Thành rất đặc biệt. Từ 5 đến 10 người ngồi thành một vòng tròn, giữa đặt một vò rượu lớn, dùng cần trúc nhỏ dài ba bốn tấc cắm vào vò, mọi người lần lượt hút rượu qua cần trúc. Vị rượu đậm đà, hơi có vị chua rất lạ. Chủ khách nói với nhau về tình cảm bạn bè, chuyện trò cho tới lúc trăng tàn hừng đông mới tàn cuộc vui. Tập quán của người Chiêm Thành là trưa mới ngủ dậy, sau nửa đêm mới đi ngủ, mỗi khi trăng tròn và uống rượu ca hát nhảy múa. Đó có lẽ là do sinh sống ở vùng nhiệt đới mà thế chăng.

Đoàn của Trịnh Hòa lưu lại ở Chiêm Thành hơn 10 ngày mới đi. Trước khi đoàn đi, Quốc vương Chiêm Thành viết một bức thư cho Hoàng đế nhà Minh nhờ Trịnh Hòa mang về. Giấy của Chiêm Thành khác hẳn với giấy Trung quốc, Giấy của Chiêm Thành làm bằng da dê, da dê nên cho mỏng, hun đen, vót nhọn cạnh trúc làm bút, viết bằng nước vôi trắng. Trịnh Hòa cảm ơn Quốc vương Chiêm Thành, mang thư cáo từ ra về.

Đoàn thuyền lênh đên trên đại dương 20 ngày đêm thì tới nước Giava (Indônêsia ngày nay). Giava là một nước lớn, đất rộng người đông, lực lượng phòng vệ rất mạnh, trong thành hàng quán san sát, buôn bán sầm uất. Quốc vương Giava rất hoan nghênh đoàn của Trịnh Hòa, cảnh đón tiếp nhiệt tình cũng khiến người ta phải cảm động. Điều làm cho Trịnh Hòa ngạc nhiên là có rất nhiều người Trung Quốc sinh sống ở đây, họ phần lớn từ Quảng Đông, Dương Châu, Phúc Kiến đi cư sang. Những người này tới Giava, sống hòa thuận với dân địa phương, nhiều người trở thành dân Giava, theo đạo Islam rất thịnh hành ở địa phương Bản thân Trịnh Hòa cũng là một tín đồ Islam sùng đạo nên càng cảm thấy thân thiết với Giava.

Đoàn của Trịnh Hòa tiến hành các cuộc mua bán với dân địa phương. Dân ở đây thích đồ sứ và tơ tằm Trung Quốc, còn bọn Trịnh Hòa thích ngọc trai đá quý và xạ hương của Giava. Hai bên mua bán công bằng, đôi bên cùng có lợi.

Rời Giava, đoàn thuyền lại tới Malacca, Xiêm La (Thái Lan ngày nay), Tích Lan (Srilanka ngày nay) và Ấn Độ. Khi trở về, số vàng bạc, tiền, đồ sứ, đồ sắt thép, tơ lụa của Trung Quốc chất đầy trên thuyền đã được đổi thành hồ tiêu, dược liệu v.v. Mãi tới mùa xuân năm thứ 3, đoàn thuyền của Trịnh Hòa mới về đến Trung Quốc.

Sau này Trịnh Hòa còn 6 chuyến đi biển nữa. Chuyến đi xa nhất là Iran, Xômalì và Kênia. Lần xuất dương thứ 7, Trịnh Hòa đến viếng Mecca - Thánh địa của đạo Islam: Ông đã mang tình hữu nghị của nhân dân Trung Quốc và sản vật phong phú của Trung Quốc đến với đông đảo nhân dân các nước Á, Phi; đồng thời mang tình hữu nghị và các loại sản vật của nhân dân Á, Phi về Trung Quốc, tăng cường mối liên hệ và giao lưu giữa các nước. Nhân dân nhiều nước Á, Phi tưởng nhớ tới Tam bảo Thái giám Trịnh Hòa, nhiều nơi ở Đông Nam Á còn giữ được nhiều di tích có liên quan đến ông. Ở Giava (Indônêsia) có đền Tam Bảo, ở Xiêm La (Thái Lan) có đền Tam Bảo và tháp Tam Bảo. Ở bảo tàng của thủ đô Côlôngbô Xâylan (Sriianca) còn trân trọng lưu giữ tấm bia đá Trịnh Hòa dựng ở đó.

Thời bấy giờ người Trung Quốc lấy Nam Hải làm ranh giới để chia thành biển Đông, biển Tây. Phía Đông Nam Hải là “Biển Đông”, phía tây Nam Hải là “Biển Tây” (Tây Dương) Những nơi Trịnh Hòa tới phần lớn là phía tây Nam Hải nên người ta gọi chuyến đi của Trịnh Hòa là “Trịnh Hòa đến Tây dương”. Trịnh Hòa vốn họ Mã, người Hồi, hàng thứ ba trong các anh chị em nên mọi người đều gọi là “Tam bảo”. Ông là Thái giám trong hoàng cung nhà Minh, vì thế sự kiện lịch sử “Trịnh Hòa đến “Tây

Dương” còn được gọi là “Thái giám Tam Bảo đền “Tây Dương”.

Con đường hàng hải từ Trung Quốc xuyên eo biển Malacca vượt Ấn Độ Dương, đến thẳng châu Phi là do đoàn thuyền Trịnh Hòa tìm ra sớm nhất. So với con đường biển từ châu Âu qua mũi Hảo Vọng châu Phi tới Ấn Độ do nhà hàng hải Bồ Đào Nha Vatscô đa Gama phát hiện ra còn sớm hơn nửa thế kỷ. Hơn nữa, đoàn thuyền của Gama là một đoàn thuyền rất nhỏ, thuyền cũng không lớn. Cuộc hành trình viễn dương với quí mô lớn của đoàn thuyền Trịnh Hòa là một sáng tạo lớn trong lịch sử hàng hải thế giới, và cũng là công hiến lớn của nhân dân Trung Quốc cho sự nghiệp hàng hải thế giới.

VỊ GIÁO SƯ TRÊN GIÀN HỎA THIÊU

Một ngày trung tuần tháng 6 năm 1412, trên một đường phố lớn náo nhiệt của Praha, kinh đô vương quốc Tiệp Khắc bỗng nhiên xuất hiện một đoàn người mặc toàn trang phục các chức sắc Thiên chúa giáo, cứ như đi dự một buổi lễ tôn giáo quan trọng vậy.

Đoàn người đi đến đầu phố thì dừng bước, sau đó quay lại với nhau.

- Phát vé chuộc tội đây! Phát vé chuộc tội đây! - Một người mặc trang phục Giáo chủ tay cầm một cuộn giấy rao to. Khi những người hiếu kỳ xúm lại trước đoàn người, ông ta hăng giọng nói:

- Thừa chur vị, các người sống trong thế giới tội ác này không tránh khỏi có tội. Nhưng có vé này thì có thể chuộc được tội. Nếu như không có tội, sẵn sàng có nó trong tay, dù sau này có tội cũng không sợ!

- Vé chuộc tội chẳng phải bỏ tiền ra mua sao? - Có người trong đám đông nghi ngờ hỏi.

- Không, không lấy tiền! Tiền trong tủ của Giáo hoàng chắt cứng rồi, quyết định phát không! - Người đó pha trò - Hôm nay Đức Giáo hoàng đích thân phát không vé chuộc tội cho các vị. Xin mời Đức Giáo hoàng ra cho!

Tiếng nói vừa dứt, một người mặc trang phục Giáo hoàng ngượng ngịu bước ra trước đám đông. Mọi người vừa nhìn thấy đã cười phá lên. Số là mũ người này đội là mũ giấy, chiếc áo chùng quét đất, đeo râu dãn. Ông ta giọng the thé:

- Hỡi các con của ta! Ta là Giáo hoàng Giôn 23, khi trẻ ta làm cướp biển, tích góp được một khoản tiền lớn. Bây giờ ta là cha của các người (trong tiếng La-tinh, nghĩa gốc của “giáo hoàng” là “người cha”), tiền lại càng nhiều hơn! Hôm nay ta mời khách, phát không vé chuộc tội! Hỡi các con, đừng khách sáo, lại lấy đi!

- Ô! Té ra là một cô gái! - Mọi người cười ồ.

- O, đúng là cô ta, một gái điếm.

- Ha ha, gái điếm làm Giáo hoàng!

Thì ra đây là một cuộc diễu hành phản đối Giáo hội Rôma bán vé chuộc tội cho tín đồ.

Thời đó, Giáo hội Thiên chúa giáo vô cùng thối nát, ra sức vơ vét tiền bạc. Vì hai nước Anh - Pháp đang trong thời kỳ “Chiến tranh 100 năm”, nên nước Tiệp Khắc giàu có là nơi vơ vét quan trọng của Giáo hội. Giáo hoàng cho in một khối lượng lớn cái gọi là “vé chuộc tội”. Vé chia ra làm nhiều loại với giá tiền cao thấp khác nhau, tín đồ tự xem “tội ác” của mình to nhỏ ra sao mà mua. Thủ đoạn này đương nhiên được nhà cầm quyền thành phố đỡ đầu.

Cuộc hóa trang tuần hành thị uy lập tức bị đàn áp. Nhưng nhà cầm quyền không tìm ra được người tổ chức chính cuộc biểu tình này, chỉ bắt được 3 thanh niên tham gia cuộc hóa trang điều hành.

Thực ra, người tổ chức cuộc biểu tình thị uy này chính là Hiệu trưởng trường Đại học Praha - giáo sư Gian Hux linh mục nhà thờ Beliham và giáo sư Giê-rôm - học trò của ông. Họ đều là tín đồ đạo Thiên chúa chính trực, kiên quyết chống lại sự áp bức và bóc lột của Giáo hội đối với Tiệp Khắc.

Sau khi sự kiện này xảy ra, giáo sư Hux đã thẳng thắn mạnh dạn vạch trần những việc làm xấu xa vơ vét tiền bạc của Giáo hội:

“Thậm chí một đồng xu cuối cùng giấu trong người bà lão nghèo cũng bị tên linh mục vô liêm sỉ lần ra. Nếu không dùng vào việc sám hối thì dùng vào việc “chịu mình thánh”, không dùng vào việc “chịu mình thánh” thì dùng vào việc chuộc tội, không dùng vào việc chuộc tội thì dùng vào việc cầu nguyện, không dùng vào việc cầu nguyện thì dùng vào việc mai táng. Lẽ nào không thể nói rằng loại linh mục đó còn gian xảo, còn hung ác hơn cả kẻ cướp?”.

Tiếp đó, Hux công khai tuyên bố. “Giáo hội căn bản không nên có nhiều của cải, càng không được tham lam của cải. Chỉ có tịch thu ruộng đất của Giáo hội mới loại bỏ được những giáo sĩ ngu xuẩn, tham lam, phóng đảng, khôi phục được Giáo hội chân chính. Lấy đi khúc xương chó đang ăn, chó sẽ không còn gì để mà gặm. Phải dùng biện pháp cưỡng chế đối phó với Giáo hoàng - kẻ thù của Chúa Cứu thế!”.

Những câu nói của Hux nhanh chóng truyền đến chỗ Quốc vương Tiệp Khắc. Trước đây Quốc vương luôn luôn ủng hộ chủ trương cải cách Giáo hội của Hux, vì tịch thu ruộng đất của Giáo hội sẽ mở rộng được lãnh địa của ông ta và của quý tộc. Nhưng giờ đây ông ta lại sợ dân chúng làm phản, do đó đã hạ lệnh xử tử 3 thanh niên tham gia cuộc diễu hành hóa trang. Song đám tang của họ lại trở thành một cuộc biểu tình thị uy. Sau đó, Đại Giáo chủ Praha biết nguồn gốc của tất cả những tai họa đó là do Hux tuyên truyền. Thế là ông ta rêu rao rằng Hux tuyên truyền những điều “dị đoan”, bèn rút phép thông công của Hux, cấm chỉ Hux tham gia bất kỳ hoạt động tôn giáo nào ở kinh thành. Mùa đông năm đó, Hux và Giê-rôm bị buộc phải rời Praha. Hux ở lại miền Nam Tiệp Khắc tiếp tục tuyên truyền chủ trương tôn giáo của ông, còn Giê-rôm thì đi giảng đạo ở Ba Lan, Lichuyani. Do Hux và Giê-rôm dùng tiếng Tiệp Khắc truyền đạo nên được nông dân và tầng lớp bình dân rất hoan nghênh, ảnh hưởng của họ ngày càng lớn.

Hai năm sau, một hôm Hux nhận được lệnh phải lập tức lên đường đến Cônstan (nay thuộc Thụy Sĩ) miền nam nước Đức tham dự hội nghị tôn giáo toàn châu Âu. Hoàng đế Đức còn sai người báo cho ông biết nhất định bảo đảm an toàn tính mạng cho ông, bảo đảm cho ông tự do trở về Tiệp Khắc. Hux nghĩ, hội nghị này qui mô rất lớn, có thể dùng nó để vạch trần sự thối nát của Giáo hội; song ông cũng dự đoán, đi dự hội nghị lần này có thể gặp nguy hiểm, do đó trước khi lên đường ông đã viết di chúc mong các tín đồ của ông trước sau như một bảo vệ lấy tín ngưỡng của mình.

Tháng 11 năm 1414, Hux tới Kônstan được nhân dân lớp dưới nhiệt liệt hoan nghênh. Những giáo sĩ thù hằn ông yêu cầu hội nghị tôn giáo lập tức bắt kẻ “dị giáo” nguy hiểm này, nhưng người chủ trì hội nghị không dám ra tay ngay. Ngược lại, những màn hài kịch lừa bịp và giả dối đã được dàn dựng: Hoàng đế Đức giao cho ông “Chứng thư bảo hộ” có đóng ấn của nhà vua, Giáo hoàng cũng bỏ lệnh rút phép thông công của ông. Nhưng chưa được một tháng, ông đã bị xích bằng một chiếc xích sắt, bị nhốt trong nhà hầm của một tu viện địa phương.

Hội nghị tôn giáo lập tòa án đặc biệt để xét xử vị giáo sư thần học nổi tiếng châu Âu này. Những người xét xử đòi Hux từ bỏ vô điều kiện quan điểm tôn giáo của mình, và không cho ông cơ hội biện minh cho quan điểm của mình. Hux kiên quyết cự tuyệt và phản bác lại bằng những lời lẽ đanh thép. Tòa án tôn giáo đuối lý, tuyên bố một cách vô sỉ tước bỏ giáo chức của Hux, giao ông cho bọn đao phủ.

Hux không hề run sợ, nghiêm chỉnh trả lời:

- Nếu do lỗi lầm mềm yếu của tôi mà làm lung lay niềm tin của nhân dân, thì tôi còn mặt mũi nào đi gặp Chúa Trời, đi gặp hàng ngàn hàng vạn dân chúng?

Ngày mùng 6 tháng 7 năm 1415, Hux bị giải ra ngoại thành thiêu sống.

Hux bị bắt được ít lâu, Giêrôm học trò ông cũng bị bắt giải về Kônstan tổng giam vào ngục.

Vụ án xét xử Giêrôm tiến hành công khai. Trước vành móng ngựa của tòa án tôn giáo, Giêrôm đòi tòa cho ông một tiếng để: ông trình bày rõ quan điểm của mình. Bị tòa từ chối, ông nói:

- Như vậy là không công bằng chính trực. Các người giam ta vào ngục, bắt ta sống 340 ngày trong cảnh bị xiềng xích, ô uế bẩn thỉu, tại sao chỉ nghe ta nói trong một tiếng cũng không chịu? . . .

Ông chỉ mới nói được mấy câu, phiên tòa đã ầm ỹ những tiếng huýt sáo và dậm chân. Tiếp đó hét giáo sĩ này đến giáo sĩ khác ra tòa làm chứng giả, thậm chí gán cho ông những điều ông không nói. Giêrôm nghe xong bình tĩnh nói:

- Tôi biết trong lịch sử có rất nhiều người tốt đã bị kết án oan không công bằng vì những nhân chứng giả. Thầy trò Xôcrát, Platông ở Hy Lạp không phải tin đồ đạo Kitô mà vẫn phải chịu số phận bất hạnh như vậy. Ngay cả bản thân Giêsu và các tông đồ của ông cũng bị đóng đinh chết trên cây thập tự một cách oan uổng không công bằng!

Tiếp đó, Giêrôm đau đớn nói đến người thầy của mình:

- Giáo sư Hux là con người lương thiện, công bằng chính trực, thánh thiện. Ông kiên trì bảo vệ những quan điểm đúng đắn của mình, nhưng lại bị giết. Nhưng cái chết trên dàn lửa của ông sẽ khiến những con người lương thiện đứng lên chống lại kẻ đã gây ra tội ác đó.

Tiếng nói của Giêrôm luôn luôn bị tiếng la hét, tiếng chửi bới làm đứt quãng, nhưng ông vẫn vững vàng không một chút nao núng. Cuối cùng tòa án ghép ông “tội dị đoan” như Hux và bị kết án hỏa thiêu.

Ngày 30 tháng 5 năm 1416, Giêrôm bị giải ra pháp trường. Ông thản nhiên tự cởi quần áo, đứng tựa

vào chiếc cột gỗ cao hơn ông một chút chôn giữa pháp trường.

Bọn đao phủ dùng giây thừng trói ông vào cột, lấy xích quán chặt người ông, sau đó chắt củi xung quanh rồi nhét cỏ khô vào các khe hở. Đống củi cao đến ngang ngực ông.

- Châm lửa - Viên quan chấp pháp ra lệnh.

Một tên lính cầm bó đuốc đến trước mặt Giêrôm. Nhưng thần sắc kiên cường của vị giáo sư dũng cảm làm cho hắn sợ hãi đứng ngậy ra không dám châm lửa.

- Châm lửa! - Tên quan chấp pháp lại ra lệnh.

Một thoáng do dự, tên lính định đi vòng ra sau lưng Giêrôm. Hắn vừa đi được hai bước, Giêrôm bảo:

- Hãy đến trước mặt ta mà châm lửa, châm ngay trước mắt ta đây này!

Ngọn lửa đã bốc cháy, giọng trầm trầm Giêrôm cất tiếng hát một bài hát ca ngợi cái đẹp. Ngọn lửa mỗi lúc một bốc cao, tiếng củi cháy kêu lộp bộp, nhưng tiếng hát của Giêrôm không hề đứt quãng, mãi tới khi toàn bộ nơi ông đứng bị đám lửa nuốt gọn. . .

Hai vị giáo sư bất khuất Hux và Giêrôm tuy thể xác bị đốt cháy nhưng tinh thần của hai ông không thể bị hủy diệt. Sau khi các ông chết được ít lâu, nhân dân Tiệp Khắc đã đốt lên một ngọn lửa to hơn, mãnh liệt hơn - Cuộc khởi nghĩa mang tên Hux.

CHIẾN TRANH HUX

Đêm đã khuya, gió thổi dữ dội, mưa như trút nước. Một đoàn quân rất đông đang hành quân cấp tốc trên một con đường lớn ở miền trung Tiệp Khắc.

Đi trước hàng quân là trên trăm cỗ xe ngựa to làm bằng gỗ. Mỗi cỗ xe có hai cặp ngựa kéo, mỗi cặp ngựa có một người điều khiển. Sau xe có bảy tám lính đi theo. Xe có mui làm bằng ván gỗ. Mui không cao, xung quanh có vách chắn, một bên vách có thể tháo ra lắp vào để lính lên xuống xe. Trên xe đặt pháo hạng nhẹ, trư súng ống và lương thực. Tiếng bánh xe lăn ầm ầm hòa với tiếng gió rít của rừng thông khiến cho lòng người thêm xôn xang.

Mưa mỗi lúc một to, tốc độ hành quân bắt đầu chậm lại.

- Lính truyền lệnh! - Tiếng ra lệnh già yếu từ một chiếc xe lớn vọng ra.

- Có mặt! - Một anh lính người ướt đầm chạy vội mấy bước tới trước chiếc xe.

- Truyền lệnh ta, toàn đội phải giữ vững tốc độ, bất kể tình hình nào trước khi trời sáng phải đến được Cuđenbéc! Ai trái lệnh trị theo quân pháp, quyết không khoan nhượng!

Người ra lệnh đó là một ông già ngoài 60. Hai mắt ông đã lòa, hốc mắt trũng sâu, mặt râu ria xồm xoàm. Ông là Gian Disca giáng chỉ huy quân đội của đảng Hux. Lần này ông dẫn quân tiến về phía tây đến Cuđenbéc đón đánh quân của Giáo hoàng và Hoàng đế Đức.

Cùng lúc đó, quân của Hoàng đế Đức cũng đang hành quân theo hướng ngược lại, từ tây sang đông tiến về Cuđenbéc. Cuđenbéc là cứ điểm quan trọng ở phía Đông kinh đô Praha. Đức hoàng biết rất rõ, chiếm được nó sẽ rất có lợi cho việc tấn công Praha, tiêu diệt đảng Hux.

Đây là lần thứ hai Hoàng đế Đức Zygmunt thân chinh dẫn Thập tự quân đi chinh phạt đảng Hux. Kể từ tháng 7 năm 1415 khi ông ta và Giáo hoàng đồng mưu giết hại Hux đến nay, khắp nơi ở Tiệp Khắc đều có người đứng lên phê phán sự bội tín bội nghĩa của họ. Tháng 7 năm 1419, được ngọn cờ cải cách của Hux, cuộc khởi nghĩa nông dân với qui mô lớn đã bùng nổ. Thủ đô Praha bị đảng Hux kiểm soát, rất đông giáo sĩ Đức bị đuổi. Quốc vương Tiệp Khắc sợ quá chết, ngôi vua do em trai ông ta là Hoàng đế Đức kiêm nhiệm. Đức hoàng đương nhiên không thể để đảng Hux chiếm cứ kinh đô Tiệp Khắc, do đó mùa hạ năm sau dẫn mấy chục vạn quân tấn công Praha nhưng bị quân của Disca đánh bại. Hoàng đế Đức không cam chịu thất bại, sau một năm chuẩn bị, lại thân chinh xuất quân lần thứ hai.

Qua một đêm hành quân cấp tốc, quân của Disca đến Cuđenbéc trước. Ông rất thuộc địa hình ở đây, ra lệnh cho quân lính lập tức chiếm lĩnh một cao điểm ở ngoài thành, đồng thời quây xe thành vòng tròn trên cánh đồng sát cao điểm. Chỉ phút chốc, quân lính đã dùng xích xích các xe lại với nhau thành các trận địa hình tròn. Ngựa cho vào giữa, pháo đặt chung quanh, phía xe hướng về quân địch có ván gỗ khá cao, ván gỗ hai bên thành xe tháo ra làm lối ra vào. Sau khi bố trí xong xuôi, Disca cho đào một con hào xung quanh doanh trại.

Mãi đến chiều hôm đó quân của Đức hoàng mới đến Cuđenbéc. Sau khi vào thành cướp bóc vợ vệt, chúng xông tới trận địa của Disca.

Kỵ binh Đức trước tiên vấp phải con hào, một số bị rớt xuống. Khi chúng tập trung lại xung phong, các “chiến - xa” của Disca nhanh chóng tháo xích ra xếp thành hai hàng, ở giữa là bộ binh, còn kỵ binh mai phục ở một chỗ khác. Kỵ binh Đức tưởng phòng tuyến quân địch bị phá vỡ, bèn xông lên.

Đột nhiên một hiệu lệnh phát ra, “các chiến xa” quây lại thành rất nhiều vòng tròn và được xích lại với nhau. Thế là kỵ binh Đức bị vây trong các vòng tròn đó Bộ binh của Disca, một bộ phận tay cầm mộc, tay cầm câu liêm sắt kéo kỵ binh Đức từ lưng ngựa xuống, một bộ phận khác dùng dao kiếm đâm chém. Những tên kỵ binh không bị câu liêm kéo xuống muốn vượt vòng vây thì bị chiến xa chặn lại. Quân của Disca được ván gỗ trên xe bảo vệ dùng súng hỏa mai, giáo mác, rìu chiến giết được khá nhiều quân địch. Không có gì che chắn lại không có cứu viện, kỵ binh Đức hoảng loạn, không bị giết cũng bị ngựa giẫm chết.

Những tên lính Đức không bị vây trong trận địa chiến xa đang rối loạn không biết xử trí ra sao thì đột nhiên lại có một hiệu lệnh phát ra, kỵ binh của Disca mai phục từ xa hò reo xông tới, đồng thời số bộ binh của Disca sau khi đã tiêu diệt xong lũ kỵ binh Đức cũng xông ra hợp sức với kỵ binh chém giết bọn bộ binh Đức còn lại bên ngoài.

Sau khi tiêu diệt được sinh lực của quân Đức, Disca ra lệnh rút lui. Hoàng đế Đức ngu xuẩn tưởng là họ tháo chạy, ra lệnh cho kỵ binh truy kích, không ngờ lại rơi vào vòng vây đánh hỏa công đã mai phục từ trước nên bị thương vong quá nửa. Sau đó quân của Disca lại quay về Cuđenbéc. Đức hoàng sau khi ra lệnh đốt thành phố, bèn dẫn quân tháo chạy. Cuộc chinh phạt lần thứ hai của Hoàng đế Đức đã thất bại thảm hại như vậy.

Trong vòng 9 năm từ 1424 đến 1433, Hoàng đế Đức lại 3 lần dẫn Thập tự quân xâm lược Tiệp Khắc, nhưng đều bị Disca đánh bại.

Sau đó Đức hoàng thay đổi sách lược, liên minh với phái dao động trong nội bộ đảng Hux. Số là, nội bộ đảng Hux khi đó chia ra hai phái. Phái thứ nhất là phái Tabo (vì trung tâm hoạt động của phái này ở vùng Tabo) đại diện cho nông dân, thợ thủ công và dân chúng các tầng lớp dưới khác. Phái này thuộc phái cấp tiến, chủ trương xóa bỏ chế độ phong kiến, xây dựng công xã giáo hội tự do không có đẳng cấp đặc quyền và lập nước cộng hòa. Gian Disca là lãnh tụ kiệt xuất của phái này. Phái thứ hai là phái “Chén Thánh” (vì phái này chủ trương tín đồ bình thường cũng như giáo sĩ khi hưởng “Bánh thánh” được dùng “Chén Thánh” để lĩnh rượu) đại diện cho chúa phong kiến vừa và nhỏ, tầng lớp trung lưu ở thành thị. Thoạt đầu phái này liên minh với phái Tabo cùng chống Hoàng đế Đức. Nhưng sau khi quân của Gian Disca đánh lui cuộc tấn công thứ 3 của Hoàng đế Đức lợi ích của phái này chỉ được đáp ứng một phần, bèn thôi không liên minh với phái Tabo nữa. Mùa đông năm 1433, khi hội nghị tôn giáo họp ở Đức quyết định đồng ý cho phái “Chén Thánh” được quyền giữ lại những tài sản của Giáo hội mà họ trước đoạt được trong chiến tranh, tín đồ bình thường cũng được dùng “Chén Thánh” khi ăn “Bánh thánh”, thì phái này đã công khai ngả theo Hoàng đế Đức ít lâu sau, được Hoàng đế Đức tài trợ, quân của phái Chén Thánh tấn công quân của phái Tabo.

Cuộc chiến xảy ra vào hạ tuần tháng 5 năm 1434 ở Lipan cách phía Đông Praha không bao xa. Khi đó Disca đã mất, người thay ông chỉ huy quân Tabo là Prôcôp Lớn. Prôcôp Lớn là một vị thống soái thiện chiến dũng cảm, từng đánh bại hai lần chinh phạt thứ tư và thứ năm của Hoàng đế Đức.

Prôcôp Lớn đem quân đóng trên một cao điểm, công sự phòng ngự bằng chiến xa lớn bố trí ở đây, còn quân của phái Chén Thánh thì ở dưới vùng trũng, nên pháo binh của ông chiếm ưu thế. Song quân của ông ít hơn rất nhiều. Phái Chén Thánh có 25.000 bộ binh, mấy ngàn kỵ binh và 660 cỗ xe lớn, còn ông chỉ có 18.000 bộ binh, 800 kỵ binh và 36 cỗ xe lớn.

Hai bên mặt đối mặt 3 ngày đều không có hành động quân sự gì. 3 giờ sáng ngày 30 tháng 5, phái “Chén Thánh” bắt đầu tấn công.

Phái “Chén Thánh” hiểu rõ uy lực của chiến thuật đánh bằng xe. Kế hoạch của chúng là dụ cho quân phòng thủ của đối phương ra khỏi hàng rào xe, sau đó dùng số lượng áp đảo đối phương. Chúng lập 11 đội hình xe hàng dọc, giả vờ xung phong tấn công vào doanh trại dã chiến của quân Tabo. Sau khi tiếp cận tầm bắn, dùng đại bác bắn vào công sự phòng ngự của đối phương.

Bị một số tổn thất, quân Tabo dùng pháo lớn bắn trả. Khói đạn tan, họ phát hiện quân của phái Chén Thánh đã rút chạy.

Prôcôp Lớn không phán đoán ra đó là chiến thuật của đối phương. Ông tưởng cuộc rút lui giả của quân địch là sự tháo chạy do thất bại, nên hạ lệnh truy kích.

“Tiến lên! Địch chạy rồi!” Tiếng hò reo thắng lợi vang vọng khắp cánh đồng. Quân lính ào ào xông lên, lực lượng phòng thủ trong công sự phòng ngự yếu hẳn đi.

Chính ở bước ngoặt quan trọng đó, quân của phái Chén Thánh xuất hiện bên cánh trái cùng một lúc tấn công vào công sự phòng ngự của quân Tabo hầu như không còn lực lượng phòng giữ.

Lúc đó, nếu Prôcôp Lớn tô chức lại lực lượng đánh chặn kỵ binh địch, có các biện pháp cô thủ công sự, may ra còn có thể xoay chuyển được tình thế, nhưng ông không làm như vậy.

Cùng với kỵ binh, bộ binh phái Chén Thánh ồ ạt xông lên. Cuộc chiến diễn ra rất ác liệt trong các công sự. Lúc này Prôcôp Lớn đã hy sinh, quân Tabo mất sự chỉ huy thống nhất, địch không nổi quân của phái Chén Thánh đông hơn, việc chống cự mỗi lúc một yếu. Đến tối, trận địa bị quân của phái Chén Thánh chiếm 18.000 quân Tabo bị chết 13.000 người, tù binh cũng bị giết sạch.

Trận Lipan kết thúc đánh dấu sự thất bại của cuộc chiến tranh nông dân ở Tiệp Khắc, mặc dầu thành Tabo vẫn còn giữ được tới năm 1452. Vì cuộc chiến tranh do đảng Hux lãnh đạo, nên trong lịch sử gọi là “Cuộc chiến tranh Hux”.

Năm 1436, Hoàng đế Đức giảng hòa với phái Chén Thánh, thừa nhận Giáo hội Hux độc lập, hứa không can thiệp vào công việc tôn giáo của Tiệp Khắc, còn phái Chén Thánh thừa nhận Hoàng đế Đức là Quốc vương Tiệp Khắc.

HÃN QUỐC - MÔNG CỔ

Mùa thu năm 1219, không khí ở thành phố biên cương nước Kharet bỗng trở nên rất căng thẳng.

- Nguy to, quân Mông Cổ đánh đến nơi rồi!
- Chúng không tin Thánh A la, tín đồ Islam chúng ta gay rồi!

Kharet là một quốc gia Trung Á theo đạo Islam có lịch sử lâu đời, văn hóa phát triển, sản vật phong phú. Mông Cổ lại là một nước mới mạnh lên. Thoạt đầu người Mông Cổ là dân du mục, chăn bò nuôi cừu trên các đồng cỏ lớn ở miền Trung Á, thường xuyên thay đổi chỗ ở, mỗi khi di chuyển lại xếp lều bạt lên xe ngựa, dường như làng xóm không bao giờ cố định. Năm 1206, các bộ lạc Mông Cổ tôn Thành Cát Tư Hãn làm “Đại Hãn” (Hoàng đế), từ đó Mông Cổ trở thành một quốc gia thống nhất, dần dần đi xâm lược bên ngoài. Thoạt đầu Mông Cổ đánh bại nước Kim ở lưu vực Hoàng Hà, nhanh chóng chiếm được Trung Đô (phía tây nam thành phố Bắc Kinh ngày nay). Giờ đây, Mông Cổ lại chữa mũi giáo sang phương Tây, bắt đầu tiến quân vào Trung Á. Chiến dịch này do Thành Cát Tư Hãn thân chinh thống lĩnh 20 vạn đại quân.

Dân chúng Kharet thấp thỏm hoang mang, bàn tán xôn xao:

- Lẽ nào các tín đồ đạo Islam dũng cảm của chúng ta lại bị người Mông Cổ đánh bại?
- Mông Cổ mới lập quốc được hơn 10 năm, trước kia chữ viết cũng chẳng có, chúng ta tiên tiến hơn họ nhiều!
- Chính vì chúng ta tiên tiến, họ bảo vàng bạc châu báu của chúng ta nhiều nên họ đến đánh.
- Đào ôi! Chỉ tại chúa công chúng ta chẳng ra sao, giết sạch của họ 504 quân, bây giờ thì tai họa to rồi.

Dân chúng Kharet hoang mang hãi hùng, quốc vương của họ càng lo lắng hơn. Nhưng điều ông ta lo ngại không phải là sự xâm nhập của quân Mông Cổ mà lại sợ rằng trong khi đánh nhau với Mông Cổ, các con của ông ta và bọn tướng lĩnh sẽ thừa cơ cướp quyền. Do đó ông ta đem 40 vạn quân rải ra các thành phố lớn để canh giữ, đồng thời giám sát chặt chẽ các bộ hạ, chứ không tập trung binh lực để đối phó với quân xâm lược Mông Cổ.

Thành phố biên giới của Kharet bị quân Mông Cổ vây hãm 5 tháng ròng. Quân giữ thành chỉ có 3 vạn, không có quân cứu viện, cũng không có lương thực dự trữ, trong khi quân Mông Cổ ở ngoài thành có tới 20 vạn, lại có đoàn ngựa từ vùng trung nguyên Trung Quốc vận chuyển một khối lượng lớn đồ quân nhu tới. Mặc dù lực lượng hai bên quá chênh lệch, nhưng quân giữ thành vẫn anh dũng chiến đấu, không có ai đầu hàng.

“Oàng, oàng, oàng!” Đại pháo Mông Cổ nổ vang. Một mảng lớn tường thành bị sập.

“Oàng, oàng, oàng!” Đại pháo Mông Cổ lại gầm lên. Tường thành bị sụp một mảng lớn.

“Xông lên!” Kỵ binh Mông Cổ ào ào xông vào trong thành.

Mông Cổ vốn là một dân tộc du mục, đại pháo tiên tiến ở đâu ra vậy? Số là 4 năm trước, sau khi quân Mông Cổ đánh thắng nước Kim, chiếm được Trung Đô, đã tiếp thu kỹ thuật tiên tiến của người Hán, biết sử dụng súng hỏa mai và đại pháo. Đại pháo hiện Mông Cổ dùng để công thành là loại bắn đá cỡ lớn. Đương thời, loại đại pháo này là vũ khí tiên tiến có uy lực mạnh trên thế giới. Sau khi quân Mông Cổ tràn vào được thành, 3 vạn quân Kharet tử thủ trong các đồn trại được hơn 1 tháng nữa. Cuối cùng vì lương thực cạn, vũ khí hết, toàn bộ đã hy sinh. Nghe nói cuối cùng chỉ còn lại 2 chiến binh, họ vẫn kiên cường cố thủ trên nóc nhà, dùng ngói làm vũ khí ném quân Mông Cổ.

Quân Mông Cổ tiếp tục tiến quân về kinh đô của Kharet. Quân dân địa phương cố thủ được hơn nửa năm. Sau khi thành bị hạ, cuộc chiến giằng co trong các đường ngang ngõ hẻm kéo dài được 7 ngày 7 đêm. Cuối cùng, đàn ông trong thành bị quân Mông Cổ giết hết, đàn bà và trẻ em bị bắt làm nô lệ. Quân Mông Cổ đốt trụi thành phố, phá vỡ con đập đại hà nhấn chìm cả thành phố. Nền văn minh Trung Á từng một thời phồn vinh phát đạt phút chốc bị hủy diệt hoàn toàn. Quốc vương của Kharet chạy ra một hoang đảo ngoài biển khơi rồi chết thê thảm ở đó.

Sau khi diệt được Kharet, quân Mông Cổ tiếp tục tiến về phía tây tới tận lưu vực sông Đông, đánh bại quân Nga.

Năm 1227 Thành Cát Tư Hãn chết, Mông Cổ chia làm 4 hãn quốc (“hãn” tiếng Mông Cổ có nghĩa là “vương”, hãn quốc là vương quốc). 4 hãn quốc do 4 con trai của Thành Cát Tư Hãn cai trị.

Con trưởng là Truật Xích được phong vùng Uy hải, Lý Hải ở phía nam Nga, tây nam Sibêri, gọi là Hãn Quốc Khâm Sát. Sau này, con trai ông ta là Bát Đô đánh mãi tới Matxcova, mở rộng thêm lãnh thổ của hãn quốc.

Con trai thứ là Sát Hợp Đài, được phong ở khu vực nước Tây Liêu trước kia (Tân Cương ngày nay và một bộ phận của miền Trung Á Liên Xô cũ) gọi là Hãn quốc Sát Hợp Đài.

Con trai thứ ba là Oa Khoát Đài được phong vùng phía Tây Mông Cổ nằm giữa sông Iêctix và hồ Baikan, gọi là Hãn Quốc Oa Hoạt Đài (Ít lâu sau Hãn quốc này bị Hãn quốc Sát Hợp Đài thôn tính).

Mông Cổ thực hiện chế độ “con trai út nối ngôi”, nên con trai thứ tư là Đà Lôi được phong đất Mông Cổ (bao gồm cả lưu vực Hoàng Hà mới chinh phục được), xưng là Đại Hãn. Ba hãn quốc nói trên đều phải chịu sự điều hành của Đại Hãn. Con trai của Đà Lôi là Hốt Tất Liệt sau này diệt Nam Tống, lập ra triều Nguyên, định đô tại Đại Đô. Một con trai khác của Đà Lôi là Húc Liệt Ngột đem quân đi chinh phục Ba Tư và Bátđã, lập ra Hãn Quốc I Nhi ở Tây Á.

Vào thế kỷ 13, lãnh thổ của Mông Cổ (gồm cả 4 Hãn Quốc) hầu như bao gồm cả Châu Á và nửa phía Đông Châu Âu. Kỵ binh Mông Cổ trở thành đội quân danh tiếng lẫy lừng uy hiếp cả thế giới.

QUÁ TRÌNH THỐNG NHẤT NƯỚC NGÀ

- Thiết triều!

Sau tiếng hô uy nghiêm đó, hai kỵ binh Mông Cổ cầm bó đuốc châm vào hai đồng cảnh củi khô chất trước lều bạt. Phút chốc, hai đồng lửa cháy rừng rực, tiếng củi nổ lép lép.

- Nhập điện!

Sau tiếng hô uy nghiêm thứ hai, mấy vương cung Ngà cúi đầu khom lưng rón rén đi giữa hai đồng lửa vào trong lều. Lều sơn màu vàng, ban ngày dưới ánh nắng mặt trời sáng óng ánh.

Hôm nay Khả Hãn Mông Cổ Bạt Đô triệu kiến mấy vương công Ngà. Bước qua giữa đồng lửa phía nam, đó là nghi thức mà các vương công Ngà đã thần phục Hãn quốc phải thực hiện mỗi khi vào triều kiến. Vì nghe nói lửa có thể trừ được những ý nghĩ độc ác của người vào bái yết Khả Hãn. Ai không tuân thủ kẻ đó sẽ bị giết.

Sau khi vào lều, các vương công lập tức quì mọp xuống triều bái Khả Hãn. Bạt Đô nói với các vương công đang phủ phục trước mặt mình:

- Các người đều biết, phàm những nơi có vó ngựa của Mông Cổ đặt chân tới đều nằm dưới sự cai quản của ta. Chống lại đều vô ích. Trong một tháng ta đã hạ và thiêu hủy 14 thành trì của các người. Hiện giờ Matxcova, Kiép đều do ta kiểm soát. Vì các người đã thần phục ta, tình nguyện cống nạp cho ta, chịu gánh vác quân dịch, nên ta tiếp tục cho các người cai trị công quốc của mình, và ban sắc cho các người. Nay ta phong cho vương công Iarôxlap, kẻ mạnh nhất, trung thành nhất với ta trong các người làm đại vương công Vlađimia và Toàn Ngà. - Bạt Đô chỉ tay vào người được ông ta phong làm đại vương công - Người phải đảm trách việc thu thuế ở cả nước Ngà cho ta! Thôi về đi!

Các vương công lĩnh được sắc chỉ của Khả Hãn rồi mới đứng dậy lui ra khỏi “điện”.

Lần triều kiến này diễn ra sau khi Bạt Đô chiếm được Kiép vào năm 1240. Quân Mông Cổ hùng mạnh được quyền chỉ huy của Bạt Đô khi đó đã chiếm được đại bộ phận đất đai của Ngà, ít lâu sau lập nên Hãn Quốc Khâm Sát rộng lớn. Vì người Mông Cổ đều ở lều màu vàng, nên người Ngà gọi Hãn Quốc Khâm Sát là “Hãn Quốc lều vàng”.

Đề công nạp cho “Hãn Quốc lều vàng”, các vương công ra sức vơ vét tiền bạc của dân chúng. Hãn Mông Cổ cũng cho quan lại đến các thành thị đòi công nạp.

Dân chúng đã có những câu hát thê thảm để nói về những hành vi tàn bạo của bọn này:

“Ai không có tiền,

Hãy mang con cái đi;

Ai không có con,

Hãy mang vợ đi;

Nếu vợ cũng không

Hãy mang thân mình đi!”.

Hơn 80 năm trôi qua, các công quốc Nga vẫn sống dưới ách thống trị của Mông Cổ. “Hãn lều vàng” dùng danh hiệu, “Đại vương công” làm mồi nhử, luôn luôn gây xích mích giữa các vương công, làm suy yếu thế lực của họ để củng cố nền thống trị của mình.

Năm 1327, Hãn Mông Cổ cho sứ thần đem một đội quân đến công quốc của Alékhxandơ được Hãn Mông Cổ phong là Đại vương công. Tới nơi, quân Mông Cổ ra sức vơ vét cướp bóc, làm cho dân chúng rất phẫn nộ. Alékhxandơ cũng không thể nhẫn nhịn nổi, đã lãnh đạo dân chúng đứng lên chống lại. Quân Mông Cổ bị đánh bại chạy về báo cáo với “Hãn lều vàng”.

“Hãn lều vàng” nghe xong nổi giận đùng đùng:

- Người đầu! Chuẩn bị ngựa cho ta, toàn quân lên đường, hãy lột da tên Alékhxandơ!

Vừa lúc đó, một người hầu vào báo:

- Bẩm Khả Hãn, vương công Matxcova Ivan xin được vào bái kiến.

Vừa dứt lời thì Ivan đã bước vào “điện”, thờ hồn hển quì xuống trước mặt Khả Hãn.

- Vương công Matxcova Ivan khẩn cấp bái kiến Khả Hãn, chúc Khả Hãn sức khỏe, vạn sự như ý - Ivan khấu đầu nói tiếp - Đại vương công Alékhxandơ cả gan làm nhục sứ thần của Khả Hãn, xúi giục dân chúng làm loạn, tội đáng muôn chết. Nhưng việc nhỏ mọn này đâu đáng để Khả Hãn phải thân chinh?! Tiểu vương tuy bất tài cũng xin dốc sức vì Khả Hãn, xuất quân dẹp bọn phản loạn để báo đền ơn đã được Khả Hãn sủng ái? - Nói xong Ivan lại khấu đầu, dâng cho Khả Hãn một tờ giấy - Tiểu vương vội vã đến đây, chưa chuẩn bị được hậu lễ, chỉ có chút lễ mọn kính mong Khả Hãn vui lòng nhận cho, sau này dẹp xong phản loạn sẽ xin hiếu kính.

Số là, Ivan luôn luôn muốn có được phong hiệu đại vương công, nên đã thường xuyên dâng vàng bạc châu báu cho Khả Hãn và thê thiếp cùng cận thần của ông ta để lấy lòng. Khi được tin Alékhxandơ chống lại Khả Hãn, Ivan muốn nhân dịp này giành được danh hiệu đại vương công, liền tức tốc đến tỏ

lòng trung thành với Khả Hãn. Khả Hãn thấy Ivan tự nguyện báo đáp ơn nghĩa, lại mang công vật tới, nên cũng nguôi giận. Ông ta nhét tờ danh sách vật cống vào người, khai ân bảo Ivan đứng dậy, rồi nói:

- Khó ai có được lòng trung thành như nhà ngươi đối với Hãn Quốc, ta sẽ ban nhiều lợi lộc cho ngươi. Bây giờ ngươi mang đại quân thay ta đi hỏi tội Aléchxandơ. Dẹp loạn xong, ta sẽ phong cho ngươi làm đại vương công.

Ivan dẫn quân Mông Cổ đi, nhanh chóng đánh bại công quốc của Aléchxandơ. Aléchxandơ bị Khả Hãn ra lệnh giết chết. Năm sau Ivan toại nguyện, được phong là đại vương công. Từ đó, Ivan lợi dụng quyền thế của Khả Hãn, dùng mọi thủ đoạn mở rộng lãnh địa của mình, thế lực ngày càng mạnh. Khi Ivan qua đời, bờ cõi của công quốc Mátxcova đã mở thêm rất rộng, trở thành công quốc mạnh nhất toàn Nga.

Thời cháu nội của Ivan là Dimitri Đônxcôi làm đại vương công, công quốc Mátxcova đạt tới thời kỳ cực thịnh. Dimitri hạ lệnh mở rộng Kremlí, dỡ bỏ bức tường gỗ sồi thay bằng tường đá, tăng cường mạnh mẽ khả năng phòng thủ kinh thành. Dimitri còn mở rộng quyền lực của mình ra cả những vùng không có người Nga sinh sống.

Công quốc Mátxcova ngày càng cường thịnh, trong khi đó nội bộ “Hãn Quốc lều vàng” thì lại chia năm xẻ bảy, xuất hiện nhiều Hãn độc lập tranh giành quyền lực với nhau. Hãn có thế lực nhất là Mã Mạch Hãn. Đại vương công Dimitri, quyết định lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ của “Hãn Quốc lều vàng”, thoát ra khỏi ách thống trị của Mông Cổ lâu nay đối với Nga.

Ngày mùng 6 tháng 9 năm 1380, giữa quân Nga của Đại vương công Dimitri và quân Mông Cổ đã diễn ra một trận đánh quan trọng.

Trận đánh diễn ra ở cánh đồng hoang Kuricôvô bên bờ nam sông Đông. Sáng sớm ngày mùng 8, Dimitri chỉ huy 15 vạn đại quân, một số qua cầu, một số lội qua sông Đông tiến vào Kulicôvô. Trong cánh quân lội qua sông, Dimitri để lại một đội quân tinh nhuệ mai phục bên bờ sông.

Trời sáng dần, đại quân hai bên đã dàn xong thế trận đối diện với nhau trên một chiến trường trải dài 10 km.

6 giờ, sương mù vừa tan, đại quân hai bên đã xông vào nhau chém giết. Dimitri mình mặc áo giáp, đầu đội mũ sắt, dơ cao kiếm xông vào trận địa địch.

- Các vương công, các lãnh chúa, anh em binh sĩ! Tất cả theo ta xông lên!

Các tướng hộ vệ vội kêu lên:

- Đại vương công đừng xông ra trước trận, xin hãy ở phía sau hoặc hai cánh. Ngài làm như vậy quá nguy hiểm!

- Các anh em đều đang xúc tới, ta nấp ở phía sau sao được?

Đại Vương công vừa nói vừa tiếp tục xông lên chém giết. Chỉ một loáng, bên cạnh ông xác địch ngổn ngang, ngựa không còn chỗ len chân. Quân Mông Cổ thấy Đại vương công bèn ào tới vây lấy ông.

Đimitori bị đâm chém khắp người, nhưng vì giáp trụ của ông dày chắc nên không bị thương nặng.

Trận đánh vừa mới bắt đầu, đội quân mai phục bên bờ sông đã sốt ruột muốn lao vào chiến đấu. Họ hỏi sĩ quan chỉ huy:

- Chúng ta phải đợi ở đây bao lâu? Chúng ta giúp được gì cho anh em?

- Chúng ta phải đợi thời cơ có lợi nhất thì tấn công. - Viên chỉ huy xem hướng gió rồi nói - Các anh trông, bây giờ gió thổi về phía chúng ta, chúng ta không thể tấn công!

Đến 8 giờ, viên chỉ huy thấy thế trận của quân Mông Cổ có phần rối loạn, vừa hay hướng gió lúc đó cũng đột nhiên thay đổi, thế là ông qua quyết ra lệnh:

- Xông lên!

Quân mai phục xuất kích làm cho quân Mông Cổ trước mặt sau lưng đều có địch, nên nhanh chóng tan vỡ. Đến 9 giờ, Mã Mịch Hãn không sao điều khiển nổi đội quân đã tan rã, đành phải dẫn tàn quân tháo chạy.

Ít lâu sau, Mã Mịch Hãn bị đối thủ là Hãn Thoát Thoát Mê Thất giết chết.

Năm 1382, Thoát Thoát Mê Thất đột nhiên tấn công Matxcova. Đimitori bị bất ngờ không kịp đề phòng, phải rời thành đi điều động quân đội. Các lãnh chúa trong thành cũng muốn theo ông, nhưng dân chúng Matxcova cho rằng họ muốn bỏ rơi thành bèn đứng lên khởi nghĩa, cử người trấn giữ cổng thành, không cho ai ra ngoài. Khi quân của Thoát Thoát Mê Thất tấn công, dân chúng từ thành cao đổ nước sôi, ném đá, bắn tên lửa xuống.

Thoát Thoát Mê Thất dùng vũ lực không hạ được thành, bèn dõ thủ đoạn xảo quyệt sai người thề rằng sau khi vào thành không hủy hoại các công trình kiến trúc, không cướp bóc dân chúng. Nhưng vừa vào được thành, quân Mông Cổ đã tàn sát đốt phá tan hoang. Trước tình thế đó, Đimitori lại buộc phải xưng thần, chịu cống nạp “Hãn quốc lều vàng”.

Trận chiến ở Kuricôvô tuy chưa làm cho Nga thoát khỏi được ách áp bức của Mông Cổ, nhưng nó chứng minh rằng chỉ cần người Nga đoàn kết thống nhất, họ có thể đánh bại được quân Mông Cổ. Hy vọng giành lại độc lập đã lóe sáng trước mắt nhân dân Nga. Đến những năm 80 thế kỷ 15, Vă III cai trị đại bộ phận nước Nga đã đánh bại được quân Mông Cổ, kết thúc ách thống trị suốt 2 thế kỷ rưỡi của “Hãn quốc lều vàng” đối với Nga. Đầu thế kỷ 16, Nga trở thành một quốc gia thống nhất lớn mạnh ở châu Âu.

“NGƯỜI BÉO”, “NGƯỜI GÀY” VÀ “ KẼ LAM LỮ”

Cuối thập kỷ 70 thế kỷ 14, ở nước Cộng hòa Phlôrăngxơ bắc Italia nổ ra một cuộc khởi nghĩa của thợ thuyền. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng bị thất bại, nhưng trong lịch sử thế giới đó là hành động vĩ đại đầu tiên của người vô sản thành thị giành giật chính quyền với chủ xí nghiệp lớn.

Thời đó, nghề chế biến lông cừu ở Phlôrăngxơ rất phát đạt, toàn thành phố có hơn 200 công trường thủ công. Việc quản lý thành phố cũng rất độc đáo: Cơ quan quyền lực cao nhất là Hội đồng trưởng lão, các thành viên chấp chính do các phường hội ngành nghề bầu ra; thủ lĩnh được gọi là “Người cầm cờ chính nghĩa” kiêm nhiệm chức chỉ huy quân tự vệ của thành phố. Nhưng quyền lợi giữa các phường hội ngành nghề rất không bình đẳng. Trong 21 phường hội ngành nghề có 7 phường hội là lông cừu, tiền, thầy cãi v.v. mà người ta thường gọi là “người béo”, mỗi phường hội được cử một chấp chính viên. 14 phường hội nhỏ khác như rèn, đế giày, nề v.v. mà người ta thường gọi là “người gầy” thì tất cả chỉ được cử 2 người. Còn số thợ chài lông đông đảo mà người ta gọi là “bọn lam lũ” thì không có phường hội riêng của mình mà phụ thuộc vào phường hội ngành lông cừu, nên chẳng có quyền lợi gì về chính trị và kinh tế, luôn bị bọn chủ đè nén bóc lột tàn bạo. Tình trạng này kéo dài không tránh khỏi việc họ phải đứng lên chống lại. Cuối cùng, tháng 7 năm 1378, họ đã liên kết với “người gầy” và những thợ thủ công không vào phường hội đứng lên chống bọn “người béo”.

Vào một buổi tối nọ, họ bí mật tụ họp nhau lại bàn cách làm thế nào thay đổi tình cảnh hiện nay. Một thợ chài lông nói rất hùng hồn:

- Biện pháp tốt nhất hiện nay là dùng bạo lực, giành lấy chính quyền trong toàn thành phố. Cơ hội trước mắt rất tốt, các vị trưởng lão không tính đến chuyện chúng ta có thể làm như vậy. Trước khi họ chưa kịp chuẩn bị gì, chúng ta rất dễ dàng chiến thắng.

Nghe anh ta nói vậy, có người phản chấn, có người do dự, có người khẽ lắc đầu. Anh ta nói tiếp:

- Tôi thừa nhận đó là con đường vừa táo bạo vừa nguy hiểm. Nhưng khi cần kíp thì cũng phải làm. Muốn thoát khỏi nghèo khổ không thể không mạo hiểm.

Cứ nhìn những nhà tù và giá treo cổ mà “người béo” đã chuẩn bị sẵn, các vị đủ thấy nếu khoanh tay không làm gì để bảo vệ mình thì càng nguy hiểm hơn!

Được anh ta cổ vũ, mọi người cuối cùng quyết định liên kết với nhau, tổ chức đội ngũ, chọn ngày giờ võ trang khởi nghĩa.

Không ngờ tin đó lộ ra ngoài. Chập tối ngày 20 tháng 7, các vị trưởng lão bắt được một người tên là Ximông, qua anh ta biết rõ tình hình khởi sự cụ thể, cuộc bạo động sẽ bắt đầu vào hôm sau. Họ lập tức ra lệnh cho các lực lượng vũ trang toàn thành phố tập trung ngay tối hôm đó để sáng sớm hôm sau đến quảng trường đợi lệnh. Cũng trong đêm hôm đó, họ còn bí mật bắt một số người.

Đúng vào lúc bọn “người béo” tra hỏi Ximông, tình cờ có người nhân đến phòng đó chỉnh lại đồng hồ đã biết được chuyện khẩn cấp này. Về đến nhà, anh ta loan báo cho mọi người. Ngay tối hôm đó, quảng trường đã bị hơn một ngàn nghĩa quân chiếm. Các nơi quan trọng khác cũng đứng đầy nghĩa

quân lăm lăm khí giới trong tay.

Ngày 21 tháng 7, trời vừa sáng, lính vũ trang của bọn “người béo” kéo đến quảng trường, nhưng quân số quá ít chỉ vền vẹn 80 người. Nguyên do là họ nghe nói quảng trường đã bị “bọn lam lũ” và bọn “người gầy” chiếm, nên phần lớn trốn ở nhà không dám ra. Những người chót đến quảng trường thấy vậy sợ quá cũng bỏ về nhà ngay.

Ngày hôm đó, nghĩa quân trong thành phố đã đoạt được “Ngọn cờ chính nghĩa” giành cho thủ lĩnh Hội đồng trưởng lão, đốt phá một số nhà cửa của những kẻ họ thù hận nhất, thiêu hủy các sổ sách giấy tờ của ngành chế biến lông cừu.

Ngày hôm sau, họ còn chiếm cả tòa án.

Bọn “người béo” trong Hội đồng Trưởng lão sợ quá trốn biệt trong Phủ chấp chính. Khi biết trong tay không còn lực lượng vũ trang, họ bèn mời đại diện của nghĩa quân tới để đàm phán.

Đại diện của nghĩa quân đưa ra rất nhiều điều kiện. Họ đòi không được dùng thẩm phán người nước ngoài trong ngành lông cừu, lập 3 phường hội mới cho nghề chải lông, cắt tóc và được cử ra hai vị chấp chính. 14 phường hội nhỏ, ngoài hai vị chấp chính có sẵn, được cử thêm một người nữa; ngoài ra còn nêu nhiều yêu sách khác về kinh tế. Những người chấp chính sợ họ tiếp tục gây chuyện buộc phải chấp thuận, nhưng bảo phải được Hội đồng Trưởng lão bàn bạc phê chuẩn. Sáng sớm hôm sau, khi họ đang thảo luận thì nghĩa quân kéo đến Phủ chấp chính, đòi những người chấp chính phải rời khỏi nơi đó. Thế là Phủ chấp chính rơi vào tay nghĩa quân.

Đi đầu đoàn người là một viên chức của phường hội ngành lông cừu, tên là Mikenlandô. Anh ta cầm trong tay “Lá cờ chính nghĩa” tiến vào lễ sảnh của Phủ chấp chính trước tiên. Đứng giữa lễ sảnh, Mikenlandô nói với mọi người xung quanh.

- Các vị trông, tòa lâu của Phủ chấp chính bây giờ đã thuộc về các vị, cả thành phố này cũng dưới quyền các vị. Chúng ta bây giờ phải làm gì?

Mọi người ngay tức khắc không thể nói rõ được nên làm những gì, mỗi người góp một ý. Chàng Mikenlandô tinh nhanh tháo vát, khéo ăn khéo nói, chỉ trong giây lát đã tóm tắt đầy đủ, mạch lạc ý kiến của mọi người. Thế là mọi người cử anh ta làm “Lá cờ chính nghĩa”.

- Vâng, tôi chấp nhận việc đề cử của các vị, nhận trách nhiệm quản lý thành phố này. Bây giờ tôi quyết định: ngừng ngay hỗn chiến, lập lại hòa bình! Không được đốt phá! Không được cướp bóc! Chúng ta sẽ dựng một giá treo cổ ở trước cửa Phủ chấp chính, ai vi phạm mệnh lệnh sẽ được ném mùi!

Mọi người làm theo lệnh của Mikenlandô, dựng ngay một giá treo cổ, và tóm về một tên quan chấp pháp mà thường ngày họ căm hận nhất đem treo ngược một chân hắt lên. Vừa mới treo lên thì mọi người đã ủa đến, người thì lấy dao xẻo, người thì cắn. Chỉ một loáng tên quan chấp pháp đã bị mọi người xé nát, chỉ còn sót lại mỗi cái chân treo trên giá.

Tiếp đó, Mikenlandô triệu tập chấp sự của các ngành nghề họp, cuối cùng quyết định trong đám bình dân lớp dưới chọn ra 4 người, trong các phường hội lớn chọn ra hai người, trong các phường hội nhỏ

chọn ra hai người để lập ra một Ban chấp chính.

Quyết định đó đưa ra lại đẩy lên một cơn sóng gió dữ dội. Những người khởi nghĩa cảm thấy cuộc cải cách này quá lợi cho bọn “người béo”, do đó tháng 8 công nhân chài lông lại cầm vũ khí đòi Mikenlandô và các chấp chính mới từ chức để họ tổ chức lại chính phủ. Bị Mikenlandô cự tuyệt, họ tự động chọn ra 8 viên chấp chính mới. Vậy là trong thành phố lúc đó song song tồn tại hai chính phủ.

Mikenlandô lúc này đã lộ rõ bộ mặt thật của kẻ phản bội. Hắn quay lại bắt tay bọn “người béo”, dùng quân đội của chúng đàn áp công nhân chài lông. Sau khi thất bại, để tránh bị giết hại, rất nhiều công nhân chài lông phải trốn chạy khỏi Phlôrăngxơ. Kết quả bọn “người béo” quay trở lại nắm chính quyền, ba phường hội nhỏ mới thành lập cũng bị giải tán.

SCĂNGĐÉC BÉC

Chàng trai quý tộc 18 tuổi Gióocgiơ Caxtriôta phải xa Tổ quốc đến một nơi chàng chưa tới bao giờ để làm con tin. Là con trai một đại vương công hiển hách của công quốc Anbani mà phải đến một nước khác chấp nhận thân phận bị sỉ nhục, đương nhiên là chàng rất uất hận.

Thời trung thế kỷ, để buộc nước yếu chấp nhận sự nô dịch của mình, nước mạnh thường bắt người ruột thịt của kẻ thống trị nước yếu sang ở nước mình để làm tin. Người bị giữ để làm tin đó gọi là “con tin”.

Gióocgiơ bị đế quốc Ôttôman buộc làm con tin.

Cuối thế kỷ 14, đế quốc Ôttôman hùng mạnh chiếm phần lớn bán đảo Bancăng trong đó có Anbani. Để thoát khỏi ách nô dịch của bọn xâm lược Thổ Nhĩ Kỳ, nhân dân Anbani đã đấu tranh kiên cường bất khuất với kẻ thù.

Khi đó, những quý tộc yêu nước cũng tham gia vào cuộc đấu tranh đó. Cha của Gióocgiơ không cam chịu quỳ gối dưới chân Xuntan kẻ thống trị tối cao của Thổ Nhĩ Kỳ, có ý muốn giành độc lập, không nỡ bị kẻ thù phát giác. Thế là Xuntan Thổ Nhĩ Kỳ buộc ông phải cho ba người con trai sang làm con tin ở kinh đô Thổ Nhĩ Kỳ. Gióocgiơ là một trong ba người con đó.

Năm 1423, Gióocgiơ bị buộc phải tới Adrianôp, kinh đô của đế quốc Ôttôman. Xuntan Thổ Nhĩ Kỳ thấy chàng cao lớn vạm vỡ, thông minh nhanh nhẹn, quyết định đào tạo chàng thành tên đầy tớ trung thành của ông ta, bèn đưa đến học ở trường quân sự, lại còn đặt cho chàng một cái tên Thổ Nhĩ Kỳ là Scăngđéc.

Scăngđéc tuy có dịp được học cao nhưng chàng không khi nào quên Tổ quốc mình đang bị bọn xâm lược nước ngoài giày xéo. Chàng quyết tâm sẽ dùng những kiến thức quân sự học được phục vụ cho sự nghiệp giải phóng Tổ quốc. Vì thế chàng miệt mài học tập với một nghị lực phi thường, kết quả rất xuất sắc. Xuntan rất quý chàng, sau khi tốt nghiệp ban cho chàng danh hiệu “béc” (một loại quân hàm phong kiến). Sau này mọi người quen gọi chàng là “Scăngđécbéc”.

Năm 1438, Scăngđécbéc 33 tuổi, được Xuntan giao cho làm Xubasen (sĩ quan phụ trách hành chính quân sự) thành Krujiô ở Anbani.

Đây quả là một cơ hội tốt. Sau khi nhậm chức, Scăngđécbéc lợi dụng chức vụ bí mật cử người liên lạc với các nơi, tập hợp lực lượng để khi thời cơ đến sẽ đánh đuổi bọn xâm lược Thổ Nhĩ Kỳ ra khỏi đất nước.

Bốn năm sau, Xuntan lệnh cho Scăngđécbéc dẫn một đội kỵ binh cùng với quân đội Thổ Nhĩ Kỳ đi đàn áp quân Hunggari. Mùa thu năm sau, quân Hunggari tấn công dữ dội một cứ điểm quan trọng của Thổ Nhĩ Kỳ. Quân Thổ Nhĩ Kỳ bại trận bỏ chạy, Scăngđécbéc nhân cơ hội đó khởi nghĩa, dẫn đội kỵ binh trở về Anbani.

Thành phố đầu tiên mà Scăngđécbéc muốn chiếm là Krujiô, nơi trước đây ông đã nhậm chức ở đó. Thành phố này nằm ở miền trung Anbani, có vị trí chiến lược quan trọng. Thành dựa vào núi, trước mặt lại có sông, dễ phòng thủ khó tấn công, nếu tấn công bừa bãi sẽ thiệt hại nên ông dùng mưu để chiếm thành.

Scăngđécbéc dấu quân trong rừng ở ngoại thành, chỉ dẫn một số đến chân thành. Ông dùng quân lệnh giả, nói Xuntan lại giao cho ông làm Xubasen ở Krujiô, bây giờ đến nhậm chức. Mấy năm trước Scăngđécbéc quả có giữ chức vụ này ở đây nên người giữ thành không nghi ngờ gì, đã để ông và tùy tùng của ông vào thành.

Theo ước hẹn từ trước, đêm khuya hôm đó, được sự giúp đỡ của dân chúng trong thành, Scăngđécbéc mở cửa thành dẫn quân vào đánh doanh trại của quân Thổ. Quân địch không phòng bị, toàn bộ đã bị tiêu diệt.

Sáng sớm hôm sau, ngày 28 tháng 11 năm 1443, Scăngđécbéc trịnh trọng tuyên cáo: Công quốc Anbani tự do đã được tái lập!

Tiếp đó, dựa vào sự ủng hộ giúp đỡ của quần chúng nhân dân, Scăngđécbéc giải phóng được miền trung Anbani.

Khi đó, Xuntan Thổ Nhĩ Kỳ là Murat II. Được tin Anbani khởi nghĩa, ông ta phái 25.000 quân đi đàn áp. Scăngđécbéc không trực diện nghênh chiến mà giả vờ rút lui, nhử quân xâm lược vào khu vực phục kích, sau đó tiêu diệt toàn bộ.

Murat II thấy phái quân đi đàn áp bị thất bại, tháng 5 năm 1450 thân chinh dẫn 100.000 quân sát khí đằng đằng, tiến sang Anbani.

Thế địch rất mạnh, song Scăngđécbéc không hề run sợ. Ít lâu sau khi dùng mưu lấy được Krujiô, Scăngđécbéc đã triệu tập hội nghị các lãnh chúa phong kiến các nơi trong toàn quốc thành lập một liên minh do ông đứng đầu, chính thức thành lập quân đội do ông làm Thống soái tối cao. Ông hiểu sâu sắc rằng, nhân dân bị áp bức khát vọng tự do và giải phóng, do đó đã đích thân đến từng thôn xóm động viên nông dân gia nhập quân đội. Có một quân đội như vậy, ông hoàn toàn tin tưởng sẽ đánh bại cuộc tấn công lần thứ hai của quân xâm lược Thổ Nhĩ Kỳ.

Murat II y thế quân đông, thường chỉ đánh một trận sẽ hạ được Krujiô, thành phố trung tâm của Anbani.

Nghĩa quân của Scăngđécbéc chỉ có 18.000 người, chưa bằng 1/5 quân xâm lược Thổ. Nhưng ông đã áp dụng một chiến thuật rất đúng đắn, phân bố hợp lý binh lực, đánh cho địch những đòn đau.

Trong thành, Scăngđécbéc chỉ để lại 1.500 người cố thủ. Ông đích thân chỉ huy 8.000 quân chủ lực đóng trên núi phía bắc thành phố. Số còn lại biên chế thành nhiều phân đội nhỏ, phối hợp với nhân dân địa phương quấy rối địch.

Được đại bác bắn yểm hộ dữ dội, quân Thổ liên tục tổ chức xung phong, Nghĩa quân dùng chiến thuật du kích cơ động đánh địch. Đúng lúc quân xâm lược bị nghĩa quân quần cho mệt mỏi rã rời, thì Scăngđécbéc dẫn 8.000 quân chủ lực xuất kích tấn công quyết liệt, nông dân phối hợp với các phân đội nhỏ tập kích Đội vận chuyển lương thảo của địch, phá hoại việc tiếp tế hậu cần của quân xâm lược.

Murat II vây đánh Krujiô hơn 4 tháng, thiệt hại mất hơn 20.000 quân vẫn không hạ được thành. Cuối cùng Murat II đành phải rút quân về Adrianôp. Năm sau ông ta chết.

Lên kế vị Mua II làm Xuntan là con trai ông ta Môhamét II. Là kẻ ham mê chinh phục, sau khi lên kế vị. Môhamét II lập tức lao vào mở rộng bờ cõi. Nghĩa quân của Scăngđécbéc đương nhiên trở thành trở ngại lớn cho việc chinh phục Anbani của ông ta. Rút được những bài học thất bại của cha, Môhamét II tìm kiếm tay chân của mình trong hàng ngũ nghĩa quân. Bằng nhiều thủ đoạn, Môhamét II đã mua chuộc được Hamusa - cháu họ của Scăngđécbéc, một tướng lĩnh quan trọng của nghĩa quân. Hamusa đã phản bội đầu hàng địch.

Môhamét II như vớ được của báu, lập tức hứa phong cho Hamusa chức Xubasen ở Krujiô, lệnh cho Hamusa và các bộ tướng của mình mùa xuân năm 1457 sẽ đem 80.000 quân xâm nhập Anbani vây đánh Krujiô.

Đối mặt với binh lực hùng mạnh của kẻ địch, lại thêm mưu kế của kẻ phản bội rất rõ nội tình của nghĩa quân, Scăngđécbéc bèn thay đổi chiến thuật. Ông chủ trương không tử thủ ở thành phố, không giao chiến chính diện với địch, mà trường kỳ dùng chiến thuật đánh vu hồi, khéo léo dẫu quân đợi thời cơ tiêu diệt địch.

Quân xâm lược Thổ tìm không được nghĩa quân, tưởng là họ sợ đã chạy trốn, bèn tụ tập ở cánh đồng gần Krujiô ăn mừng thắng lợi. Đúng lúc đó, quân của Scăngđécbéc xuất hiện. Quân địch trở tay không kịp, bị giết bị thương nhiều vô kể, tên phản bội Hamusa cũng bị bắt sống và bị trừng trị nghiêm khắc.

Suốt 10 năm sau đó, nghĩa quân của Scăngđécbéc tung hoành trên đất đai của Tổ quốc, đánh cho quân xâm lược Thổ sứt đầu mẻ trán, khiến Môhamét II phải điên đầu.

Điều bất hạnh đã xảy ra. Scăngđécbéc, người anh hùng hơn 20 năm xông pha chiến trận năm 1468 bị bệnh qua đời, chưa hoàn thành được sự nghiệp giải phóng giành độc lập cho Tổ quốc. Scăngđécbéc đã lãnh đạo nhân dân Anbani tiến hành cuộc đấu tranh cứu nước lâu dài, đã kiềm chế được binh lực của quân xâm lược, đã ngăn chặn đế quốc thổ mở rộng xâm lược ở miền Trung Âu, vì thế ông chẳng những trở thành anh hùng dân tộc của Anbani mà còn được nhân dân các nước Trung Âu ca ngợi.

Niềm tin và sức mạnh của Scăngđécbéc khởi nguồn từ nhân dân mà ông yêu thương khởi nguồn từ khát

vọng tự do, độc lập, giải phóng của nhân dân mà ông từng chứng kiến. Đúng như những gì ông viết trong thơ của mình:

“Tự do không phải ta mang lại cho các người.

Mà ta tìm thấy trong bản thân các người.

Không phải ta vũ trang cho các người,

Mà trong trái tim các người rực cháy ngọn lửa tự do”.

CÔNSTANTINÔPÔLIT THẤT THỦ

Constantinôpôlit, kinh đô của đế quốc Đông Rôma nằm ở đầu phía nam đại lục châu Âu. Kinh thành hình tam giác, bắc giáp vịnh Sừng vàng, nam giáp biển Macmara, đông đối diện với bán đảo Tiểu Á bên kia bờ biển, chỉ có phía tây (tức đáy của tam giác) nối liền với lục địa. Địa thế rất hiểm yếu.

Ngày mùng 6 tháng 1 năm 1453, đột nhiên tiếng đại bác nổ ầm ầm, trời Constantinôpôlit mù mịt, khói thuốc súng, lửa chiến tranh bao trùm cả thành phố. Thì ra Xuntan Môhamet II của đế quốc Ôttôman thân chinh dẫn 20 vạn đại quân và 300 thuyền chiến vây đánh thành phố cổ kính này. Ông ta quyết tâm chiếm tòa thành nổi tiếng trong lịch sử này, biến nó thành trung tâm của đạo Islam.

Trước khi thành phố bị bao vây, Hoàng đế của đế quốc Đông Rôma Constantin đã xin với Xuntan rằng ông tự nguyện giao nộp cho Thổ Nhĩ Kỳ toàn bộ đất đai nằm ngoài kinh đô và hàng năm chịu cống nạp. Nhưng Xuntan không chịu, kiên quyết đòi Hoàng đế Đông Rôma phải dâng thành Constantinôpôlit. Cầu hòa không xong, Hoàng đế đành phải chuẩn bị chiến tranh, sẵn sàng một phen tử chiến.

Quân Thổ trước tiên từ phía tây tấn công bằng đường bộ. Quân Đông Rôma xây dựng ở đây hai lớp tường thành, trên tường thành cứ hơn 100m lại xây một pháo đài, ngoài thành đào một con hào rất sâu và rất rộng. Quân Thổ thoát đầu dùng đại bác bắn phá tường thành. Mỗi quả đạn đại bác bằng đá nặng 500kg. Sau một trận pháo kích, hàng vạn lính khiêng những cây gỗ lớn, lăn những thùng gỗ cực to về phía hào định lấp hào. Trên pháo đài và tường thành, quân Đông Rôma dùng súng trường và đại bác bắn xuống. Quân Thổ chết rất nhiều, máu chảy đầy đất, chưa đến được gần hào đã bị đánh lui.

Dùng sức đánh không được, Xuntan hạ lệnh suốt ngày đêm đào địa đạo, chuẩn bị đào xuyên qua được hào và hai lớp tường thành để vào thành. Nhưng dân chúng địa phương phát hiện ra, dùng thuốc nổ phá tan.

Kế này không thành Xuntan bày kế khác. Một buổi sáng, quân Đông Rôma giữ thành phát hiện thấy trên mặt hào xuất hiện mấy pháo đài lưu động đang tiến nhanh về phía tường thành. Nhìn kỹ thấy phía ngoài pháo đài bọc da bò, đạn lửa bắn trúng không bốc cháy. Quân Thổ nấp sau các pháo đài lưu động đó, tập trung hỏa lực công kích dự đội. Khi áp sát tường thành, chúng dựng thang áp vào tường thành. Sĩ quan chỉ huy quân giữ thành bình tĩnh ứng chiến, khi pháo đài lưu động áp sát tường thành, bèn cho ném đuốc tẩm dầu thông xuống, dùng sào gỗ đẩy thang ra. Quân Thổ lại bị đánh lui.

Lục chiến thất lợi, hải chiến cũng bị thiệt hại nặng nề. Một hôm, 4 chiến thuyền của Giê nô va đến chi

viện cho Constantinôpôlit đã phá vỡ vòng vây của hải quân Thổ, vào được biển Macmara. Được tin, Xuntan lập tức cho 140 chiến thuyền ra chặn đánh, kết quả bị thủy quân Giê nôva bắn chìm rất nhiều, 4 chiến thuyền của Giê nôva cuối cùng đã an toàn tiến vào vịnh Sừng Vàng đậu ở cảng Constantinôpôlit.

Quân dân toàn thành phố Constantinôpôlit thấy viện binh tiếp tế tới đều phấn khởi hoan hô vang trời. Trên tường thành, họ hò reo mắng chửi hải quân Thổ bất tài. Một số tướng lĩnh cao cấp của quân Thổ thấy đánh mãi không được, bèn xin Xuntan chấp nhận lời thỉnh cầu của Hoàng đế Rôma trước đây mà bãi bỏ cuộc bao vây.

Xuntan vốn không muốn nghị hòa, liền nổi giận đùng đùng cho gọi viên Tư lệnh chiến thuyền tới, sai nọc ông ta ra đất đánh cho một trận rất đau.

- Xin Xuntan đừng đánh, đừng đánh nữa. . . Thần. . . thần nhất định sẽ lấy công chuộc tội! - Viên tư lệnh ra sức van xin.

Người lấy công chuộc tội thế nào? - Xuntan giận dữ hỏi.

- Constantinôpôlit ba mặt đều có tường thành, chỉ có thể ra tay từ phía vịnh Sừng Vàng. Viện tư lệnh hạm đội bí quá hóa khôn nói vậy.

Vịnh Sừng Vàng? Nhà ngươi hão huyền gì vậy? Lối vào đó xích sắt chằng kín, một chiếc thuyền con cũng không chui lọt, ngươi vào bằng cách nào?

- Không. . . không phải vào từ đó. . . thần. . . thần có một cách. . .

Viên tư lệnh lắp ba lắp bắp nói kế hoạch của mình. Xuntan nghe thấy có lý bèn ra lệnh ngừng roi, cùng ông ta nghiên cứu kế hoạch tấn công mới.

Hai hôm sau, Tư lệnh chỉ huy chiến thuyền tiếp một thương nhân lớn Giê nôva. Sau khi uống một trận thỏa thích, hai người đi đến thỏa thuận: Thương nhân Giê nôva cho phép thuyền của Thổ đi qua Galatai bên bờ biển đối diện Constantinôpôlit do họ kiểm soát để vào vịnh Sừng Vàng với điều kiện sau khi quân Thổ hạ được thành sẽ bảo hộ mọi đặc quyền của thương nhân Giê nôva ở đó.

Đêm khuya hôm thực thi kế hoạch, 80 chiếc thuyền của Thổ đi vòng qua chỗ có chằng dây xích ở cửa vịnh Sừng Vàng, cập vào bờ Galatai. Rồi sau đó cùng sức người khiêng thuyền lên bờ, họ lấy những tấm ván dày lát thành một con đường, trên bôi mỡ bò và mỡ cừu để giảm lực ma sát khi kéo thuyền. Qua một đêm cật lực, những chiếc thuyền đó đã được đưa đến đầu cùng của vịnh Sừng Vàng. Đợi đến lúc trời sắp sáng, thuyền được đưa xuống nước ghép lại thành một chiếc cầu phao, trên dựng pháo đài. Quân Thổ đã vượt cầu phao mở cuộc tấn công mới vào Constantinôpôlit.

- Vịnh Sừng Vàng có địch!

Quân Đông Rôma không ngờ phía vịnh Sừng Vàng lại có địch, vội vàng rút số quân phòng thủ Adrianôp gần đó đi chặn đánh, giao việc phòng thủ ở đây cho lính Giê nôva vừa đến chi viện. Như vậy, binh lực của quân Đông Rôma bị phân tán, lính Giê nôva phòng thủ Adrianôp lại không thông thuộc địa hình địa thế, càng đánh càng yếu.

Bị quân Thổ liên tục pháo kích, tường thành của Adrianôp bị thủng một lỗ hổng lớn.

- Hỡi các binh sĩ anh dũng! Hỡi các muslin ngoan đạo! - Xuntan đích thân đi duyệt trước hàng quân và tuyên bố với họ - Chúng ta đã mở được lối vào! Ta sẽ cho các ngươi một thành phố với những công trình kiến trúc hùng vĩ, đông đúc dân cư. Đó là kinh đô của Rôma cổ, trung tâm của thế giới. Ta sẽ cho các ngươi tha hồ cướp phá, các ngươi sẽ trở thành những người giàu có trên thế giới! Bây giờ, hãy lập tức buộc đuốc lên đầu súng của các ngươi, đừng cầm xông vào thành đó.

Được Môhamet II cổ vũ, quân Thổ từ cả hai phía trên biển và đất liền mở cuộc công kích dữ dội. Lính Giê-nô-va phòng thủ Adrianôp chống cự không nổi, nhảy lên thuyền tháo chạy. Quân Thổ ào ào tràn vào thành qua chỗ tường vỡ.

Lúc đó, Hoàng đế Constantinôpôlit đang chỉ huy chiến đấu ở nội cung đầu phía bắc Adrianôp. Nhìn thấy cờ Thổ phấp phới trên thành phố, ông ta mất hết cả dũng khí, vội cởi bỏ trang phục hoàng đế lên ra cửa bỏ chạy. Dọc đường, nhìn thấy mấy tên lính Thổ ôm của cướp được chạy phía trước, ông bèn đuổi theo dùng kiếm chém hết đũa nọ đến đũa kia. Khi ông đang định thoát thân thì gặp một tên lính Thổ bị thương nằm trên đường. Tên lính này nhận ra ông, đột nhiên hấn vùng dậy gạt ngã ông rồi chém một nhát chết tươi. Tất cả những người đi theo Hoàng đế đều bỏ chạy tứ tung. Thế là, trải qua 51 ngày đêm kịch chiến, Constantinôpôlit cuối cùng đã rơi vào tay quân Thổ.

Quân Thổ tha hồ cướp phá, giết chóc liên tục suốt ba ngày đêm. Rất nhiều cư dân bị bắt làm nô lệ. Các cung điện nguy nga tráng lệ đều bị làm mồi cho lửa. Bao nhiêu tác phẩm nghệ thuật quý giá truyền qua nhiều đời hóa thành đồng tro tàn. Tất cả các tượng chúa của đạo Kitô bị quăng ra ngoài giáo đường, thay vào đó là những ban thờ của đạo Islam. Giáo đường Thánh Sôphia lớn nhất thành phố cải tạo lại thành Nhà thờ đạo Islam. Ít lâu sau, Đế quốc Ôttôman Thổ Nhĩ Kỳ dời đô đến Constantinôpôlit. Về sau, thành phố này đổi tên thành Istambun. Tên này được dùng cho đến hiện nay.

Constantinôpôlit thất thủ đánh dấu sự sụp đổ của Đế quốc Đông Rôma đã tồn tại hơn 1000 năm.

HỒI CHUÔNG CÁO CHUNG ĐÊM TRƯỜNG TRUNG CỔ

Trung thế kỷ là tượng trưng của sự bảo thủ.

Nhắc đến nó, người ta có thể nghĩ ngay tới những thành quách âm u với những bức tường vừa cao vừa dày, những kỵ sĩ toàn thân bọc trong áo giáp bảo vệ cho bọn quý tộc sống xa hoa dâm dăng. Bọn chúng chỉ muốn giữ mãi lề thói cũ, không chấp nhận bất cứ một sự cải cách xã hội nào dù là rất nhỏ nhoi. Cái mà chúng muốn giữ lại, ấy là đặc quyền thế tập.

“Oàng, oàng, oàng!” Tiếng đại bác nổ vang. Thành quách bị tan tành hết tòa này đến tòa khác, tường đá cao dày cũng không chặn được các cuộc tấn công của dân chúng.

“Pằng, pằng” Những viên đạn đã xuyên thủng được áo giáp của kỵ sĩ. Các kỵ sĩ, hiệp khách trước đây diễu võ giương oai hoành hành khắp nơi, giờ đây trở thành đối tượng châm biếm của dân chúng.

Nhắc đến nó, người ta có thể nghĩ ngay tới tiếng chuông nhà thờ ngân nga, những tăng lữ bận áo chùng tay cầm “Kinh Thánh” miệng lầm nhảm. Cuốn sách chép tay trên da cừu này nghe nói là một “tổng

kho” của văn hóa tư tưởng. Nếu ai đó có tí chút hoài nghi hoặc chỉ hơi xì xào về nó sẽ bị tòa án tôn giáo xử tội với hình phạt tàn khốc nhất - thiêu sống.

“Lạch xạch! Lạch xạch!” Máy in đang chạy. Chỉ một loáng hàng vạn trang giấy đã in đầy những dòng chữ. Sách vở không còn bị một số ít giáo sĩ độc quyền, mà trở thành thứ rất phổ cập: Khoa học và văn hóa được truyền bá rộng rãi, làm cho những tầng lớp chỉ biết “Kinh Thánh” kia không còn kiềm chế được tư tưởng của mọi người nữa.

Trung thế kỷ là tượng trưng của sự lạc hậu.

Nhắc đến nó, người ta có thể nghĩ ngay đến cảnh không biết bao nhiêu nô lệ bơi chèo dưới lòng những con thuyền gỗ không chịu nổi được gió to sóng lớn đi lại trên Địa Trung Hải. Người châu Âu không đến được vùng Viễn Đông xa xôi cách trở biết bao ngày đêm, càng không đến được bên kia bờ Đại Tây Dương.

“Soạt!” một tiếng, buồm đã lên tới đỉnh cột. Thuyền trưởng nhìn la bàn, dù trong sương mù dày đặc thuyền vẫn đi đúng hướng. Cuối cùng, đoàn thuyền đã vòng qua châu Phi đến tận Viễn Đông, vượt ngang qua Đại Tây Dương, phát hiện ra “đại lục mới” chưa từng nghe nói tới.

Con đường hàng hải mới được mở ra, mang lại những khoản lợi nhuận kếch sù cho giai cấp tư sản mới lên. Từ đó, mậu dịch hải ngoại phát triển vượt bậc, các hàng hóa mới tràn ngập thị trường châu Âu; nông dân, thợ thủ công các nước Tây Âu ngày càng nghèo khổ, phá sản. Tất cả những cái đó đẩy nhanh đà suy sụp của chế độ phong kiến Tây Âu và đà phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Thuốc súng, giấy, kỹ thuật in, la bàn đều do người Trung Quốc phát minh. Trước và sau thế kỷ 14 lần lượt được người Ả-rập và người Mông Cổ truyền vào châu Âu. Từ thế kỷ 15 - 16, ở châu Âu đã có mầm mống của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp mới có tư tưởng mới khác với chúa phong kiến. Một khi họ nắm được kỹ thuật tiên tiến, xã hội sẽ có sự thay đổi mới. Sự thay đổi đó đảo lộn mạnh mẽ trật tự cũ của thời Trung thế kỷ. Trung thế kỷ cũng đã bước vào đoạn kết.

Đương nhiên, đoạn kết đó cũng là một quá trình lịch sử tương đối dài, khoảng từ cuối thế kỷ 15 đến đầu thế kỷ 17, nghĩa là gần 200 năm. Mở đầu cho đoạn kết này là những cuộc “phát kiến địa lý” như các nhà sử học phương Tây thường nói. Năm 1492, Cô-lông-bô người Italia vượt qua Đại Tây Dương đến châu Mỹ, năm 1497 Đa Gama người Bồ Đào Nha vòng qua mũi Hảo Vọng tới Ấn Độ, năm 1591 Magienlăng người Bồ Đào Nha hoàn thành chuyến đi biển vòng quanh trái đất là những mốc quan trọng của những cuộc “phát kiến địa lý” đó.

Bắt đầu từ những cuộc phát kiến địa lý, bọn thực dân châu Âu điên cuồng vơ vét cướp đoạt của cải của những vùng mới phát hiện, chuyển một khối lượng lớn vàng bạc, châu báu từ Châu Á, châu Phi, châu Mỹ về Tây Âu; để lại cho nhân dân những nơi đó là những tai họa nặng nề.

Bắt đầu từ những cuộc phát kiến địa lý, cuộc đấu tranh đòi đập tan xiềng xích phong kiến nơi lên nơi xuống, nhưng khắp thế giới đâu đâu cũng có những cuộc khởi nghĩa oanh liệt.

Bắt đầu từ những cuộc phát kiến địa lý, khoa học kỹ thuật có bước tiến nhảy vọt, các phát minh mới được áp dụng vào các lĩnh vực công nghiệp, quân sự và giao thông, đã đẩy nhanh tốc độ phát triển của

sức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Bắt đầu từ những cuộc phát kiến địa lý, văn hóa khoa học phát triển hưng thịnh chưa từng có. Văn học, hội họa, kiến trúc, hí kịch v.v. trăm hoa khoe sắc, bùng bùng khí thế, thậm chí còn xuất hiện chủ nghĩa xã hội không Tưởng - Utôpia.

Toàn bộ thế giới tiến lên trong biến đổi khôn lường. Tiếng chuông cáo chung đêm trường trung cổ đã điểm!

PHÁT HIỆN ĐẠI LỤC MỚI

Câu nói “phát hiện đại lục mới” ngày nay đã trở thành danh từ quen dùng chỉ tất cả những phát hiện mới. Thực ra câu nói đó xa xưa được dùng để chỉ thành quả vĩ đại của Côlông trong sự nghiệp hàng hải.

Tưởng cũng nên nhắc lại câu chuyện có tầm lịch sử lớn lao đó.

Sáng sớm ngày mùng 3 tháng 8 năm 1492, cảng Palôt nằm ở cực nam Tây Ban Nha huyền náo lạ thường, chiêm trống inh ỏi. Rất đông người đến đây đưa tiễn đoàn thuyền bé nhỏ sắp đi xa.

Mọi người tuy rất phấn chấn nhưng cũng cảm thấy rất kỳ lạ: thuyền đi về phía Tây mà lại đến được phương Đông?, Cái ông Côlông này thật là hảo huyền!

Ba chiếc thuyền đậu trên bến cảng, chiếc nào cũng phủ vải xanh đỏ sặc sỡ. Chiếc thuyền to nhất có tên “Xanh Maria”, trên cột buồm chính lá cờ đại tướng hải quân bay phấp phới, tàu rất khảm, xem ra chờ không ít thứ. 87 thủy thủ đã sẵn sàng ở vị trí. Người căng buồm, người kéo dây neo, người giữ bánh lái, tất cả chỉ còn đợi lệnh ra khơi!

Trên sàn chiếc “Xanh Maria” xuất hiện một người tuổi trung niên, trạc 40, mặt vuông vức, trán cao, đôi mắt tinh anh, thoạt nhìn đã biết là một con người cương nghị và tự tin. Ông chính là Crixtop Côlông chỉ huy đoàn thuyền này. Côlông giơ tay vẫy toàn thể thủy thủ, sau đó ra lệnh:

- Nhỏ neo!

Ba chiếc thuyền từ từ rời bến trong tiếng hoan hô tiếng trống tiếng nhạc rộn ràng. Trời trong veo, Đại Tây Dương sóng yên biển lặng, xanh ngắt, một màu.

Đứng trên thuyền “Xanh Maria”, Côlông ngắm cảnh sắc trời biển liền một giải, bất giác tự nhủ: “Chà! Rốt cuộc ta đã được làm một chuyến viễn dương về phía tây. Cầu mong kiếm được nhiều vàng và hương liệu!

Quả vậy, Côlông đã giành được sự tài trợ của Quốc vương Tây Ban Nha để thực hiện chuyến viễn dương về phía tây sau bao nhiêu năm ấp ủ nguyện vọng, và bỏ không biết bao sức lực cho việc đó. Ông xuất thân trong một gia đình thợ dệt ở Giê nô va, từ nhỏ đã say mê với nghề hàng hải. Thời niên thiếu, ông đã qua Anh và Ghinê, trên 20 tuổi ông đã trở thành một thủy thủ từng trải. Trong một dịp tình cờ ông được đọc cuốn “những điều mắt thấy tai nghe ở phương Đông” của Máccô Pôlô. Từ đó ông ấp ủ ý muốn được sang phương Đông tìm kiếm của cải.

Năm 1484, Côlông 33 tuổi. Ông lần lượt tới các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp đề nghị tài trợ để thực hiện một chuyến viễn dương về phía tây mà điểm cuối cùng là tới Ấn Độ, nhưng đều bị từ chối. Mãi đến tháng 4 năm 1492, Nữ hoàng Tây Ban Nha mới đồng ý tài trợ cho ông thuyền bè và đại bộ phận kinh phí, phong cho ông quân hàm Đô đốc hải quân, và phong trước cho ông chức Tổng đốc trên những miền đất mới sẽ được phát hiện, cho phép ông được nhận một phần thu nhập trên miền đất đó.

Côlông nhìn đoàn thuyền nhỏ nhoi của mình. Ba chiếc thuyền đều không lớn, nay chiếc “Xanh Maria”

trọng tải cũng không quá 100 tấn. Ông chau mày, nhưng nhanh chóng lấy lại vẻ bình thường, lòng tự nhủ: “Nhất thiết không được làm cho thủy thủ mất niềm tin!”.

Đoàn thuyền đi về phía tây. Các thủy thủ đứng lên mạn thuyền đón gió biển, ngắm nhìn đại dương mênh mông, những con sóng biển nhấp nhô, đàn hải âu giang cánh bay lượn, ai cũng thấy lòng nao nao xúc động. Có điều họ vẫn hoài nghi: cái ông người Italia này có thật đưa họ đến được Ấn Độ ở phương Đông xa xôi không?

Hơn một tháng trôi qua, họ chỉ thấy biển và biển. Họ tất nhiên đều là những thủy thủ dày dạn được Côlôngbô dùng một khoản tiền lớn chiêu mộ từ các hải cảng Tây Ban Nha, có kinh nghiệm đi biển, vậy mà bây giờ cũng bắt đầu thấy thất vọng, có người hoang mang sợ hãi, sợ càng đi về phía tây càng xa quê hương, không trở về được đất liền.

Chập tối hôm đó, mọi người đang uể oải nằm nghỉ trên mạn thuyền hoặc trong khoang, bỗng nghe có người sung sướng reo to:

- Kìa, đất liền!

Mọi người xô lại phía trước mũi thuyền, neho mắt nhìn quả nhiên thấy trước mặt có bóng đen đen, đều hoan hô ầm lên.

- Không phải đất liền mà là đồng cỏ! - Có ai đó cãi chính.

Côlông cũng rất xúc động. Ông lấy ống nhòm quan sát, vẫn không nhận ra đó là các gì, bèn ra lệnh cho thuyền chèo nhanh tới đó.

Té ra chỗ đó chẳng phải đất liền, cũng chẳng phải đồng cỏ, mà chỉ là một vùng biển có nhiều tảo đuôi ngựa! Mọi người vô cùng chán nản thất vọng. Bây giờ đã chẳng được “lên bờ” mà còn phải vòng qua đám tảo đó để đi về phía tây.

Các thủy thủ hết chịu được nữa, oán trách rầm rĩ. Họ vây lấy Côlông hò la:

Ông Đô đốc hải quân, ông đưa chúng tôi đi đâu đây? Sống mãi trên cái biển chết giẫm này, chúng tôi đủ lắm rồi!

- Đất liền ở đâu? Quí mới biết!

- Ông Đô đốc, tôi còn có vợ con, không muốn chết ở biển, ông cho tôi về nhà đi!

Côlông trong lòng cũng không vui vẻ gì, nhưng niềm tin sắt đá của ông vào chuyến đi không hề lay chuyển. Ông bình tĩnh nói với mọi người:

- Anh em kêu la như vậy chẳng giải quyết được gì. Xin mọi người tin tưởng tôi, nội trong 3 ngày nhất định sẽ tới đất liền. Khi đó tôi trả lương anh em gấp đôi.

Các thủy thủ thấy sự đã rồi, kêu la cũng vô ích, vả lại có chuyện được tăng gấp đôi lương nên cũng tạm yên.

- Tối hôm sau, Côlông phát hiện xa xa có đốm sáng lập lờ, bèn lệnh cho thủy thủ chú ý theo dõi. Ông còn tuyên bố: ai phát hiện đất liền trước tiên sẽ thưởng riêng cho người đó một chiếc áo lụa. Thời đó, phần thưởng đó có giá trị rất lớn.

Sáng sớm ngày 12 tháng 10, một thủy thủ tên là Triana đứng trên đỉnh cột buồm cao vút đầu tiên phát hiện ra đất liền. Anh ta vừa hét to “Đất liền! Đất liền” vừa đánh tín hiệu cho hai thuyền kia.

Ba chiếc thuyền khẩn trương sát lại gần nhau. Các thủy thủ hò reo nhảy nhót như điên, có người sung sướng quá dơ hai tay lên trời hát oang oang rồi chạy lại công kênh Côlông lên tỏ ý chúc mừng ông.

Mắt Côlông đầm lệ vì xúc động. Ông bảo mọi người bình tĩnh lại, khẩn trương chuẩn bị lên bờ.

Khi bình minh tới, đội thuyền ghé vào một hòn đảo. Côlôngbô dẫn một toán thủy thủ vác lá cờ thám hiểm thêu một cây thập tự màu xanh lục trịnh trọng bước lên mảnh đất liền mà sau một chặng đường biển 70 ngày đêm mới gặp.

Đột nhiên, một đám đông thổ dân từ bốn phía kéo đến. Họ nửa người trên ở trần, đầu đội mũ lông chim, trên người trên mặt vẽ đầy những hoa văn đủ các màu sắc, đàn bà còn đeo các mảnh kim loại ở

cánh mũi. Đám thổ dân đứng yên lặng trước đoàn Côlôngbô, chăm chú nhìn một cách cảnh giác những người da trắng này: Các thủy thủ thấy tình hình như vậy không biết xử trí ra sao đều đưa mắt nhìn Côlông.

Côlông là nhà hàng hải hiểu biết rộng, ông biết dân chúng trên đảo không có ác ý gì, bèn sai thủy thủ đem những chuỗi tràng hạt thủy tinh đeo vào cổ thổ dân. Thấy những người da trắng này không làm hại họ, đám thổ dân vui vẻ nhảy múa tỏ ý hoan nghênh. Chỉ một lát, bầu không khí căng thẳng ban đầu tan biến.

Nhảy múa xong, hai bên trao đổi tặng phẩm. Phương thức trao đổi khá thú vị. Mọi người đem vật mình định tặng cho người khác đặt trên đất để cho người đó tự chọn. Thổ dân tặng chim vẹt, sợi bông, lao; đoàn Côlông tặng đồ gốm, tràng hạt và đồ thủy tinh. Hai bên đều vui vẻ nhận quà tặng của nhau.

Hòn đảo nhỏ đầu tiên Côlông phát hiện trong chuyến đi này thuộc quần đảo Bahama ở Trung Mỹ ngày nay. Côlông đặt cho đảo cột cái tên thánh: Xanh Xanvado, có nghĩa là “Chúa cứu thế”.

Hôm sau, Côlông cho đội thuyền đi qua đảo một vòng, khảo sát địa thế thủy bộ, phong tục tập quán và con người của đảo. Vì ở đây không có vàng nên theo sự chỉ dẫn của thổ dân trên đảo, đội thuyền tiếp tục đi xuống phía nam.

Đi được vài ngày, Côlông phát hiện thêm đảo Cuba và đảo Haiti. Những đảo này người châu Âu chưa hề tới.

Côlông hào hứng tìm hiểu mọi thứ trên những hòn đảo này. Thứ ông quan tâm nhất tất nhiên là vàng. Ông ngày đêm chỉ muốn tới được nơi có vàng, trong nhật ký ông viết:

“Vàng là thứ có thể làm cho người ta phải kinh ngạc. Ai có nó, người đó muốn gì được nấy. Có vàng, nếu muốn đưa linh hồn mình lên thiên đường cũng được”.

Nhưng Côlông đã không đến được nơi có vàng, mà lại rơi vào một tai họa.

Ngày 25 tháng 10, do sơ suất của thủy thủ trực ban, tàu “Xanh Maria” bị mắc cạn trên một bãi cát ở Haiti, đáy tàu dò không đi tiếp được. Côlông đành phải quyết định quay trở về. Ông để 39 thủy thủ ở lại đảo, dựng lều trại cho họ và để lại cho họ lương thực đủ ăn một năm. Ông và các thủy thủ khác lên chiếc thuyền buồm nhỏ nhất “Nina” trở về Tây Ban Nha.

Trên Đại Tây Dương, “Nina” nhằm phía Đông mà đi. Lúc đầu trời yên biển lặng, nhưng được 4 tuần đột nhiên gặp cơn lốc lớn.

Gió lốc kèm theo mưa to ầm ầm gầm thét. Trên mặt biển, những cột nước cao lừng lừng lúc thì trùn lên “Nina”, lúc thì tung “Nina” lên không.

Buồm bị gió thổi rách tơi tả, cột buồm kêu răng rắc. Bị nước mưa làm ướt sũng cả người, các thủy thủ chỉ còn biết bám chặt lấy các chỗ chắc chắn nhất trên thuyền, mồm gào lên thảm thiết: “Lạy Chúa, xin bão hãy ngừng đi!”.

“Rầm” một tiếng, cột buồm bị gió vặn gãy. Thuyền càng chao đảo hơn. Trông chừng “Nina” sắp sửa bị cuốn xuống đáy biển!

Côlông bước vội về khoang của mình, ông muốn trước khi chết lưu lại được những tài liệu về chuyến đi. Đồ đạc trong khoang tung tóe khắp nơi, xô bên nọ xô bên kia. Bí quá hóa khôn, Côlông trói mình vào một chiếc ghế cố định, buộc một mảnh ván vào đầu gối làm bàn viết, vội vã ghi lại trên giấy da cừu về đại lục ông mới phát hiện được và tình hình của 39 thủy thủ còn lưu lại trên đảo Haiti. Viết xong, ông cuộn tờ giấy lại lấy sáp phết bên ngoài rồi bỏ vào vỏ quả dừa, dùng nhựa đường gắn kín lại. Sau đó ông tự cởi trói, loạng choạng bước tới mạn thuyền ném vỏ quả dừa xuống biển. Làm xong, ông nhắm mắt lại phó mặc cho gió to sóng lớn.

May mắn thay, “Nina” cuối cùng cũng qua được trận gió lốc, hơn 10 ngày sau được gió đưa về bờ biển Bồ Đào Nha.

Ngày 15 tháng 3 năm 1493, Côlôngbô đưa được thuyền về cảng Palôt Tây Ban Nha, lần đầu tiên trong

lịch sử hoàn thành chuyến đi biển vượt ngang qua Đại Tây Dương.

Sau lần đó, Côlông còn đi biển ba chuyến nữa. Ông đã phát hiện thêm những hòn đảo quan trọng trong biển Caribê, eo đất Trung Mỹ và đại lục Nam Mỹ.

Côlông cứ tưởng rằng vùng đất mà ông tới được là Ấn Độ, cho nên sau này những hòn đảo do ông phát hiện đó có tên là “quần đảo Tây Ấn Độ” và thổ dân ở đó gọi là “người Indian” (Indian là dịch âm của từ “Ấn Độ”. Những tên gọi lầm lẫn này vẫn được dùng cho đến tận ngày nay).

Sau Côlông, một nhà hàng hải Italia có tên là Amêricô cũng đi thám hiểm bờ biển Nam Mỹ. Ông phát hiện ra rằng, nơi Côlôngbô đặt chân tới hoàn toàn không phải là phương Đông như người châu Âu từ lâu đã biết, mà là một đại lục mới được tìm thấy. Sau này, đại lục mới được phát hiện ra đó được gọi theo tên của ông: châu Amêrica (tức châu Mỹ).

Thành tựu Côlông giành được trong sự nghiệp hàng hải đã đặt nền móng cho việc phát hiện ra toàn bộ châu Mỹ sau này, cũng như đã cung cấp những tài liệu không thể thiếu được cho chuyến đi vòng quanh trái đất của Magiêlăng người Bồ Đào Nha. Công lao của ông thật vĩ đại, nhưng kết cục của cá nhân ông lại thật bất hạnh. Côlông đã không mang được vàng về cho vua Tây Ban Nha nên nhà vua đã tước bỏ chức vị Tổng đốc của ông ở những vùng đất mới được tìm ra, đồng thời thủ tiêu luôn qui định trước đây là cho ông được hưởng một phần thu nhập ở những vùng đất đó. Côlông chỉ còn cách đem toàn bộ tài sản của mình ra trả nợ. Năm 1506, nhà hàng hải nổi tiếng thế giới này đã lặng lẽ vĩnh biệt cõi đời.

THÔNG SANG ẨM ĐỘ

Tin tức Côlong phát hiện ra lục địa mới là châu Mỹ đã làm chấn động cả châu Âu. Nhưng điều mà dân châu Âu ngày ấy mơ ước là hương liệu, tơ lụa và đá quý phương Đông. Họ khát khao tìm ra một con đường hàng hải trực tiếp thông sang ẨM ĐỘ DƯƠNG. Nhất là người Bồ Đào Nha, họ không muốn nước láng giềng Tây Ban Nha độc quyền những lợi ích trên biển. Họ tìm trăm phương ngàn kế để mở thông con đường đi thẳng sang ẨM ĐỘ nhằm mở ra một nguồn tài nguyên mới.

Hoàng tử con vua Bồ Đào Nha là Hănggridích thân chủ trì việc lớn này. Ông cho xây dựng một đài thiên văn, một âu thuyền tại mũi đá trên bờ biển Tây Nam Bồ Đào Nha. Ông còn lập ra một trường hàng hải, ở đó ông đóng thuyền, đào tạo nhân tài, vẽ hải đồ, xây dựng kế hoạch đi khảo sát phương Đông.

Sau đó ít lâu, từng đội thuyền vượt biển của Bồ Đào Nha lần lượt được phái đi, tiến dọc theo bờ biển phía Tây châu Phi. Đến địa phương nào họ đều dựng bia đá, đánh dấu vùng đất thuộc lãnh thổ Bồ Đào Nha, đồng thời đặt tên mới cho những vùng đất đó: nơi có nhiều hồ tiêu, đặt tên là “Bờ biển hồ tiêu”; nơi có nhiều ngà voi, đặt tên là “Bờ biển ngà voi”; nơi có nhiều vàng, đặt tên là “Bờ biển vàng”, còn nơi người da đen bị bắt về làm nô lệ thì đặt tên là “Bờ biển nô lệ”.

Cứ như thế, cuộc hành trình trên biển đi dần về phía Nam. Đến năm 1487, đội thuyền do Điát chỉ huy đã tới được điểm cực nam của châu Phi, vượt qua nơi ấy là đến ẨM ĐỘ DƯƠNG. Thế là “giấc mộng vàng” thông sang ẨM ĐỘ của họ sắp được thực hiện! Vì vậy họ đã đặt cho mũi đất cực Nam châu Phi này một cái tên rất hay “Mũi Hảo Vọng”.

Mùa hè năm 1497, vua Bồ Đào Nha quyết định phái 4 chiếc thuyền buồm đi sang ẨM ĐỘ DƯƠNG để tìm nơi sản Xuất hương liệu. Nhà vua cử quan thị vệ của Hoàng cung là Vascô Đơ Gama làm tư lệnh đội thuyền này.

Ngày 8 tháng 7, đội thuyền căng buồm xuất phát từ một hải cảng của thành phố Lixbon. Họ đi theo tuyến đường của đội thuyền Điát, tròn 4 tháng sau họ đã đến “Mũi Hảo Vọng”, từ đó họ vòng qua mũi đất mà từ lâu người châu Âu muốn vượt qua, tiến vào ẨM ĐỘ DƯƠNG; tháng 3 năm sau (1498), họ đã đến một thành phố giàu có trên bờ biển miền Đông châu Phi - thành phố Malindi. Xuntan xứ này ký “Liên minh” với người Bồ Đào Nha, đã cử một thủy thủ từng đi qua ẨM ĐỘ DƯƠNG dẫn đường cho họ.

Cuối tháng 4, đoàn thuyền của Gama khởi hành vượt biển Arập. Tròn 23 ngày lênh đênh trên đại dương mênh mông, họ thuận lợi cập vào một bến ở bờ biển phía Tây bán đảo ẨM ĐỘ. Ngày 20 tháng 5, họ đến Karicót - một thành phố buôn bán ở đây.

Vừa lên bờ, Gama đã cho người vào thành phố để đặt quan hệ.

- Ai dẫn các anh đến đây? Các anh đến đây làm gì? - Dân thành phố hỏi họ với vẻ lạ lùng và ngạc nhiên. Bởi vì thời ấy việc buôn bán giữa ẨM ĐỘ và các nước châu Âu đều qua tay người Arập, trước nay chưa có một người châu Âu nào đến ẨM ĐỘ bằng đường biển.

Những người Bồ Đào Nha trả lời:

- Chúng tôi muốn tìm các tín đồ đạo Kitô và hương liệu.

- Sao kỳ vậy! Tại sao vua Tây Ban Nha, Pháp và thủ lĩnh Vonixơ không cử người đến đây?

- Vì quốc vương Bồ Đào Nha chúng tôi không cho phép! - Người của Gama không hề dấu diếm, đã nói thẳng chủ ý của vua Bồ Đào Nha.

Dân thành phố mang bánh bột mì và mật ong ra đãi khách. Tiếp đó, những người Bồ Đào Nha mời những người dân thành phố lên thuyền của mình.

Gama niềm nở tiếp đãi những người Ấn Độ lên thuyền của ông, mời họ ăn cơm và ngỏ ý muốn đến buôn bán. Những người Ấn Độ reo lên:

- Hoan nghênh! Rất hoan nghênh! Ở đây chúng tôi có rất nhiều đá quý, đỏ có, xanh có. Các ông đã đến một đất nước giàu có!

Gama tỏ ý muốn được gặp lãnh chúa địa phương: Khách Ấn Độ nhận lời thưa lại.

Ngày ngày hôm sau, Gama đã được gặp. Lãnh chúa nằm dài trên một chiếc sập sang trọng, trên sập xếp những chiếc gối rất đẹp, bên trái đặt một chiếc ống nhỏ bằng vàng, vừa to vừa nặng. Có lẽ để chống lại cái nóng của thời tiết Ấn Độ, miệng ông ta bồm bồm nhai một rễ cây tẩm nước quít cho đỡ khát, thỉnh thoảng lại vút bã vào chiếc ống nhỏ.

Lãnh chúa hỏi:

Các ông chẳng quản đường xá xa xôi vạn dặm đến đây, chẳng hay có mục đích gì vậy?

- Chúng tôi đi tìm những tín đồ đạo Kitô. Nước Bồ Đào Nha chúng tôi đất đai bao la, sản vật phong phú, vàng bạc nhiều, nhiều lắm. Quốc vương chúng tôi đã lệnh cho tôi đi sang phương Đông chủ yếu là tìm tình hữu nghị anh em. - Gama kính cẩn trả lời, rồi trình thư lên lãnh chúa.

Lãnh chúa rất vui:

- Rất hoan nghênh các ông đến đây. Nếu Quốc vương của quý quốc coi chúng tôi là những người anh em thì chúng tôi nhất định sẽ cử sứ thần đến quý quốc.

Gama rời khỏi cung lãnh chúa và ngày hôm đó lễ vật đã được đưa vào cung.

Người Ấn Độ thật hiếu khách. Họ cung cấp cho các thủy thủ Bồ Đào Nha thức ăn, đồ uống và mời về nhà nghỉ. Những người Bồ Đào Nha cũng mời người Ấn Độ lên thuyền chơi. Thời gian trôi qua, các thủy thủ đã quen thuộc với những người dân địa phương, họ lên bờ và mua rất nhiều thứ, nào đá quý màu đỏ, đá quý màu xanh, có những thứ là đặc sản của những xứ sở gần Ấn Độ như tơ lụa Trung Quốc, hương liệu (đinh hương, quế chi, đậu khấu. . .) của quần đảo hương liệu (lúc ấy gọi là quần đảo Malacca, nay gọi là quần đảo Maluku nằm ở phía Đông Indônêxia). Bọn Gama vừa cười hớn hở vì hàng hóa quá rẻ.

Gama và các thủy thủ lưu lại Ấn Độ ba tháng. Ngày 29 tháng 8 lại giương buồm trở về nước. Lãnh

chúa địa phương viết một bức thư đầy tình thân thiện nhờ Gama chuyển tới quốc vương Bồ Đào Nha.

Trên đường về, Gama gặp biết bao nhiêu khó khăn, thiếu thực phẩm, nước ngọt, nhất là thiếu rau xanh. Các thủy thủ đều bị sung lợi, một số đổ bệnh! một số bỏ mạng. Tháng 9 năm 1499, khi Gama về đến Lixbon, số thủy thủ chỉ còn lại một nửa.

Dân thành phố Lixbon mở hội ăn mừng, đón đoàn thuyền của Gama như những chiến sĩ ca khúc khải hoàn trở về. Quốc vương Bồ Đào Nha đã ban cho Gama phần thưởng cao nhất.

Những thủy thủ còn sống trở về châu Âu đã phát tài to. Hương liệu, tơ lụa và đá quý mua từ phương Đông về họ đã bán cao gấp 60 lần so với giá gốc.

Lợi nhuận cao đã kích thích lòng hăng say của các nhà tư sản mới lên. Họ áp ủ ý đồ dùng vũ lực để bá chiếm nguồn tài nguyên ở phương Đông. Quân đội Bồ Đào Nha lần lượt đi khai phá phương Đông. Họ đã chiếm nhiều cứ điểm ở Ấn Độ và vùng Đông Nam Á. Sau đó, Gama được cử làm Toàn quyền ở những vùng đất Ấn Độ bị Bồ Đào Nha xâm chiếm. Cũng từ đó, tuyến đường hàng hải Ấn Độ Dương trở thành cái vòi để Bồ Đào Nha hút máu và của cải của nhân dân phương Đông.

Năm 1553 (tức năm thứ 32 đời vua Gia Tĩnh triều Minh) , lấy cớ phơi những hàng hóa bị ngấm nước, người Bồ Đào Nha đã cưỡng chiếm Macao nằm ở bờ phía Tây của sông Châu Giang, thuộc huyện Hương Sơn tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Sự kiện đó đến nay đã hơn 400 năm.

MAGIÊLĂNG ĐI VÒNG QUANH TRÁI ĐẤT

Ngày 20 tháng 9 năm 1519, tại hải cảng của thành phố Xêvinlơ Tây Ban Nha, một đội tàu viễn dương 5 chiếc chở 234 người đã giương buồm nhổ neo ra khơi. Tàu nào cũng trang bị súng thần công, người nào cũng mang theo dao nhọn và đoản kiếm, cứ như đi đánh nhau vậy. Nhưng cả 5 tàu đều chở đầy hàng hóa đủ các loại, chẳng khác gì một đội thương thuyền đi khơi xa buôn bán.

Bảo rằng nó là một “hạm đội” cũng đúng, bởi vì nó sẽ phải vượt đại dương đi thám hiểm; nhưng nói nó là một đội thương thuyền cũng không sai, bởi vì nó đang đi mở một con đường buôn bán mới. Xét cho cùng là nó muốn mở rộng thuộc địa. Ngay từ đầu, trước khi xuất phát, quốc Vương Tây Ban Nha đã ra một chỉ dụ hứa rằng nếu phát hiện được lục địa mới thì vị thống soái của “hạm đội” sẽ được phong làm Toàn quyền ở đó và mỗi năm trích 1/20 tổng thu nhập tại vùng đất mới để thưởng cho họ. Nếu phát hiện được trên 6 hòn đảo thì viên thống soái được quyền chọn 2 đảo trong số đó làm lãnh địa riêng hoặc được lấy 1/15 toàn bộ thu nhập của các vùng ấy. Chỉ dụ của nhà vua còn quy định rằng, những quyền lợi đó sẽ cha truyền con nối, con cháu đời sau mãi mãi được hưởng.

Vị thống soái chỉ huy đoàn tàu ấy là một người Bồ Đào Nha tên là Phéc-năng đơ Magiêlăng. Vì sao một “hạm đội” Tây Ban Nha lại đặt dưới quyền chỉ huy của một người Bồ Đào Nha? Đó là cả một câu chuyện đầy quanh co uẩn khúc.

Magiêlăng là một nhà thám hiểm giàu kinh nghiệm đi biển. Năm 1480, ông ra đời trong một gia đình kỹ sĩ nghèo tại miền bắc Bồ Đào Nha. Lên 10 tuổi, ông vào phục dịch trong hoàng Cung, hầu hạ cho hoàng hậu. Năm 16 tuổi, ông vào làm ở Ty hàng hải nhà nước. Lúc ấy Cô-lông đã phát hiện ra đại lục mới châu Mỹ, Vascô Đơ Gama đã phát hiện ra con đường hàng hải mới thông sang Ấn Độ. Chàng

thanh niên Magiêlăng rất khâm phục những con người đó. Năm 25 tuổi, Magiêlăng lên thuyền đi Ấn Độ và tham gia cuộc chiến tranh thực dân ở châu Phi. Sau đó, ông đã đến eo biển Malacca trên đường hàng hải chủ yếu thông thương với Đông Nam Á. Tại đó, ông đã chiến đấu 2 trận để giành giật địa bàn buôn bán với người Arập. Ông đã bị thương 3 lần, nên ông quyết rời Ấn Độ về nước. Năm ấy ông vừa tròn 30 tuổi.

Sự đời thật không may, trên đường về nước tàu của ông va phải đá ngầm, mọi người bị trôi dạt vào một hoang đảo. Không còn lương thực, không còn nước ngọt, cái nóng của Ấn Độ Dương như thiêu đốt, mọi người kêu ca suốt ngày, lòng người vô cùng dao động. Magiêlăng kiên trì và bình tĩnh thuyết phục mọi người, cuối cùng đã chờ được tới khi có thuyền đến cứu. Cấp trên nắm được tình hình đó đã thăng chức cho Magiêlăng làm thuyền trưởng. Được thăng chức, Magiêlăng buộc phải phục vụ trong quân đội, không được về nước nữa.

Ở Đông Nam Á, ông đã phải nhiều lần tham gia vào cuộc chiến tranh thực dân. Chính chặng đường ông trải qua ấy đã có một tác dụng quan trọng đối với quyết tâm của ông đi vòng quanh trái đất sau này. Bởi vì từ thực tế ông, hiểu rõ rằng phía Đông của quần đảo hương liệu vẫn là biển lớn mệnh mông vô tận. Rất tự tin, ông đoán rằng phía Đông biển lớn ấy chính là châu Mỹ vừa được phát hiện. Ông tin chắc rằng quả đất tròn và ước mong có một chuyến đi vòng quanh trái đất. Quả là một ý nghĩ táo bạo chưa từng có trong lịch sử nhân loại.

Năm 33 tuổi, Magiêlăng trở về Bồ Đào Nha. Ông đã nhiều lần xin nhà vua tổ chức một đội tàu đi thám hiểm vòng quanh trái đất. Nhưng quốc vương Bồ Đào Nha một mực khước từ đề nghị của ông. Bởi lẽ Bồ Đào Nha đã khống chế được việc buôn bán với phương Đông, không muốn bỏ tiền ra để tìm một con đường hàng hải mới. Thất vọng, tháng 10 năm 1517, Magiêlăng dứt khoát rời Bồ Đào Nha đến thành phố Xêvinlơ thuộc Tây Ban Nha. Tại đây, một lần nữa ông lại đưa ra lời thỉnh cầu về một chuyến đi vòng quanh trái đất. Viên tư lệnh căn cứ Xêvinlơ rất khâm phục tài năng và khí phách của Magiêlăng, không những ủng hộ đề nghị của ông mà còn gả con gái cho ông.

Tháng 3 năm 1518, vua Tây Ban Nha Cáclốt đã tiếp kiến Magiêlăng. Magiêlăng dâng lên nhà vua mô hình quả địa cầu được vẽ rất tỉ mỉ và nói rõ với vua về tuyến đường hàng hải mà mình đã dự định. Nhà vua lập tức chuẩn y đề nghị của ông, lệnh cho ông nhanh chóng tổ chức một đội tàu để lên đường.

Một việc lớn như thế làm sao có thể che mắt quốc vương Bồ Đào Nha? Nhà vua sợ thế lực của Tây Ban Nha sẽ vượt Bồ Đào Nha. Và thế là nhà vua đã phái một số tên gian tế chui vào đội tàu của Magiêlăng, sẵn sàng chờ thời cơ để phá hoại, gây xích mích trong đám thủy thủ, thậm chí ám sát Magiêlăng. Trong nội bộ tập đoàn thống trị Tây Ban Nha, các phe cánh cũng đấu tranh quyết liệt, tìm cách cài cắm vào đó những thuộc hạ thân tín của mình. Vì vậy, ngày khởi hành của đội tàu, trông bề ngoài rầm rộ sôi nổi, nhưng bên trong thì tiềm ẩn rất nhiều nguy cơ.

Đội tàu đi trên Đại Tây Dương mệnh mông, theo hướng Tây đi liền 70 ngày, ngày 29 tháng 11 cập bờ biển Braxin. Ngày 10 tháng 1 năm sau, tới một vịnh lớn nước mệnh mông nhìn không thấy bờ ngày nay chính là vùng cửa sông La Plata gần thủ đô Urugoay).

- Tìm thấy eo biển rồi! Tìm thấy eo biển rồi!

Cả đoàn thủy thủ reo lên, tưởng rằng mình đã tới điểm cuối cùng của châu Mỹ và có thể đi vào một đại

đương mới một cách thuận lợi. Nhưng sau khi điều tra thăm dò thì đó chỉ là một cửa sông.

Đoàn tàu lại tiếp tục đi về phía Nam. Từng cơn gió lạnh giá như những lưỡi dao băng đập tới làm cho tất cả mọi người run lập cập. Cùng với gió rét là những tảng tuyết phủ xuống đóng băng kín mặt tàu.

Cuối tháng 3, đoàn đến cảng Xan Juban (ngày nay thuộc nam Achantina). Magiêlăng quyết định dừng lại đó đợi qua mùa Đông.

Xa xứ sở Tây Ban Nha ẩm áp hơn nửa năm, các thủy thủ đã thấm mệt. Bây giờ lại dừng lại trên một đại lục mới hoang sơ, thời tiết giá lạnh, thiếu lương thực, nên tinh thần mọi người sa sút, tâm trạng nặng nề. Đúng vào giờ phút cam go ấy, thì trong nội bộ sinh biến: 3 thuyền trưởng đã liên kết với nhau chống lại Magiêlăng, dùng các nhân viên có vũ trang để khống chế 3 con tàu, kiên quyết chống lại sự chỉ huy của Magiêlăng, lại còn lệnh cho Magiêlăng phải đàm phán.

Magiêlăng đã tính toán từ trước, bèn cho người mang thư sang đồng ý đàm phán. Lúc thuyền trưởng họ đang xem thư thì người đưa thư rút dao găm đâm vào cổ hắn, đồng thời một nhóm vũ trang gồm 15 người lập tức chiếm lấy tàu.

Cuộc phản loạn nhanh chóng bị đập tắt.

Cảng Xanh Hôrian vừa lắm đảo, nhiều cá, lại có nước ngọt nên khỏi lo về vấn đề ăn uống. Các thủy thủ đã ở lại cảng suốt một mùa đông dài dằng dặc ấy. Do trú lại một thời gian khá lâu, họ đã phát hiện ra ở gần đây có dân cư, Magiêlăng gọi những thổ dân đó là “người chân to”. Số là những người dân địa phương này rất cao to, họ khoác áo da thú; đôi giày họ rất đặc biệt, trước hết họ dùng da thú ướn quần từ bàn chân đến đầu gối, sau khi da thú khô sẽ trở thành một đôi giày da đế mềm bó chặt lấy bàn chân và bắp chân. Nếu gặp trời mưa hoặc tuyết lớn, họ đi thêm một đôi giày lớn ra ngoài, do đó dấu chân để lại trên mặt đất rất to. Bọn Magiêlăng muốn đưa những thổ dân đó làm “tiêu bản mang về dâng quốc vương Tây Ban Nha. Họ đã lừa bắt được hai “người chân to”, xích chân tay lại nhốt vào hầm tàu.

Khí hậu ở nam bán cầu khác bắc bán cầu. Tháng 8, tiết xuân ẩm áp, trăm hoa đua nở. Đội tàu của Magiêlăng lại lên đường, nhưng lúc này chỉ còn 4 chiếc.

Đi được 2 tháng, họ lại đến một cửa biển rộng mênh mông. Magiêlăng trầm nghĩ: “Đây là cửa sông hay eo biển?”. Lần trước ông đã nhầm cửa sông thành cửa biển, hình ảnh đó cứ lớn vồn trong óc ông: Ông quyết định cho 2 tàu đi thăm dò.

Vào chập tối của ngày thứ tư bỗng nhiên nghe thấy tiếng đại bác “oàng” “oàng”. Magiêlăng vội vàng lên quan sát, thì ra hai chiếc tàu đi thăm dò đã trở về. Họ đem theo một tin vui: con đường phía trước mặt chỉ toàn là nước mặn, không phải nước ngọt. Vậy đương nhiên đây là một eo biển! Hai phát đại bác ấy chính là để chào mừng!

Magiêlăng rất đổi vui mừng, ra lệnh cho đội tàu tiến vào eo biển. Một eo biển rất hẹp và quanh co, có đoạn đột nhiên lại phình to, bốn bề đều là những nhánh, không biết nên đi theo hướng nào. Chỉ còn cách lại phải cử một tàu đi thăm dò. Nhưng thật không may, chờ đợi mãi vẫn không thấy con tàu thăm dò trở về báo tin! Thì ra tên lái tàu là một kẻ xấu lâu nay dấu mặt, hắn đã bắt thuyền trưởng và đưa cả

tàu lẫn người trốn về Tây Ban Nha. Về đến Tây Ban Nha, hắn đã tâu với quốc vương, vu cáo Magiêlăng âm mưu làm phản. Kết quả là ông bố vợ của Magiêlăng bị giam lỏng; vợ Magiêlăng uất ức quá mà chết. Những việc ấy lúc bấy giờ Magiêlăng không hề hay biết.

Chiếc tàu đi thăm dò biệt vô âm tín, Magiêlăng đành dẫn 3 chiếc tàu còn lại vừa đi vừa thăm dò. Lênh đênh suốt 28 ngày, đến ngày 28 tháng 11 đội tàu mới đến được cửa khẩu phía tây của eo biển.

Mọi người trên tàu mừng rỡ reo lên:

Ôi! Đại dương mênh mông hùng vĩ, rốt cục ta đã nhìn thấy người!

Còn Magiêlăng xưa nay vẫn có tiếng là bình tĩnh và kiên định lúc này cũng đang dùng mùi-soa lau nước mắt. Chính ông đã mở ra cho nhân loại một con đường hàng hải vòng quanh địa cầu. Và để kỷ niệm công lao đó của ông, người ta đã đặt tên cho eo biển đó là “eo Magiêlăng”. Nó ở vĩ độ 52o Nam, phía nam nước Chi lê ngày nay.

Đội đi tiếp 110 ngày trên đại dương mênh mông không hề gặp sóng to gió lớn, quá bình yên vô sự, cho nên mọi người đã đặt tên cho nó là Thái Bình Dương.

Ngày 6 tháng 3 năm 1521, đội tàu tiến vào một quần đảo dân cư đông đúc và sản vật vô cùng phong phú (ngày nay chính là quần đảo Mariana ở phía Tây Thái Bình Dương). Đoàn thủy thủ vui mừng khôn tả. Bởi vì đã hơn ba tháng lênh đênh trên Thái Bình Dương, họ đã cạn lương thực, hết nước ngọt, sức khỏe mọi người đều suy sụp. Tất cả các thủy thủ cùng chung một ý nghĩ: “Bây giờ có thể giải quyết vấn đề ăn và mặc được rồi” Chuyện cũng thật là lạ, cư dân địa phương thấy 3 chiếc tàu tiến đến, họ phát hiện thấy lương thực đã hết, liền mang lương thực, trái cây, rau xanh đến tặng, tỏ ra rất hào hiệp. Những quả chuối dài tới gần 30 phân, bỏ vào miệng, ôi sao mà thơm và ngọt đến thế!

Đương lúc các thủy thủ say sưa ăn uống thì một việc “kinh hoàng” đã xảy ra? Những người thổ dân đã nhảy lên tàu và lấy đi tất cả những gì họ cần, không một chú khách sáo.

“Cướp! Cướp!, Magiêlăng và các thủy thủ hét lên. Họ lấy súng ra bắn vào thổ dân và giết chết rất nhiều người.

Một sự “hiểu nhầm” đáng buồn biết bao! Số là những thổ dân ở đây họ chỉ biết đến chế độ công hữu nguyên thủy, chưa hề hay biết gì về chế độ tư hữu. Cho nên thấy thủy thủ đói, họ mang đồ ăn thức uống đến và thấy những thứ họ đang cần lại có ở trên tàu là tự tiện lấy đi. Đối với thổ dân, hành động như vậy không có gì là sai và đó là chuyện bình thường. Còn đối với bọn Magiêlăng đã sống trong chế độ tư hữu, họ coi hành động trên của thổ dân là “ăn cướp” và họ đã dùng súng để đối phó lại. Chế độ tư hữu đã đem lại sự chết chóc cho người dân địa phương! Thậm chí họ còn đặt tên cho quần đảo đó là “Quần đảo giặc cướp”!

Đội tàu lại tiếp tục tiến về hướng tây, đến quần đảo Philippin ngày nay. Magiêlăng định nhúng tay vào cuộc tranh giành giữa hai bộ tộc địa phương để không chế mảnh đất phì nhiêu và đẹp đẽ này: Nhưng bọn họ đã thất bại khi giúp bộ tộc này đánh bộ tộc khác. Magiêlăng bị thương nặng và bị đánh chết tươi. Người trợ thủ của ông là Êri Cacánô cuối cùng đã phải dẫn 2 chiếc tàu còn lại chạy trốn. Họ trôi dạt theo hướng đông nam và tình cờ đến một xứ sở mà từ lâu họ hằng ước ao - quần đảo Hương liệu.

Sau khi mua được rất nhiều hương liệu với giá rẻ, đội tàu đi qua eo biển Malacca, qua Ấn Độ Dương trở về nước.

Trên đường trở về, đội tàu do Cáo nô chỉ huy lại bị hải quân Bồ Đào Nha cướp bắt sống một chiếc. Ngày 7 tháng 9 năm 1522, khi trở về đến Tây Ban Nha họ chỉ còn 1 chiếc tàu với 18 thủy thủ.

Cuộc hành trình vòng quanh trái đất của Magiêlăng đã chứng minh một sự thực rất hùng hồn rằng trái đất tròn. Đó là công lao to lớn, mãi mãi không thể xóa nhòa về mặt lịch sử khoa học và lịch sử hàng hải. Tuy nhiên, việc mở ra con đường hàng hải mới cũng đồng thời mở ra con đường xâm lược cho chủ nghĩa thực dân, từ đó đã dẫn tới những thay đổi lớn lao cho toàn bộ cục diện của thế giới.

VÀNG VÀ MÁU

Trước khi Critstôp Côlông đến châu Mỹ thì ở miền trung Nam Mỹ có hai quốc gia người Indian rất cổ xưa: một là Axutéc nằm ở vùng Mêhicô ngày nay, một nữa là Inca nằm ở vùng Pêru ngày nay.

Năm 1519, một quý tộc Tây Ban Nha tên là Coóctê dẫn mấy trăm tên lính xâm lược đổ bộ lên một bán đảo của vịnh Mêhicô quấy nhiễu kinh đô Aztec (tức thành phố Mêhicô ngày nay). Họ cầm tù quốc vương Aztec, rồi nhân danh ông cai trị dân chúng. Quân xâm lược cướp hết vàng bạc châu báu trong hoàng cung. Ba năm sau họ, lại đàn áp sự chống đối của dân Aztec, tàn sát đẫm máu những người Indian ở địa phương, hoàn toàn khống chế vùng Mêhicô. Nước Axutéc từ đó bị xóa tên trên bản đồ.

Sau khi tiêu diệt quốc gia Aztec, bọn xâm lược Tây Ban Nha hùng hổ nhảy vào Inca.

Năm 1531, một người Tây Ban Nha tên là Pisorô dẫn đầu 3 chiến thuyền và hơn 200 binh sĩ, mang theo 2 khẩu đại bác và 50 chiến mã đánh thẳng vào khu trung tâm của Inca (tức vùng Pêru của Nam Mỹ ngày nay).

Hồi đó, nước Inca đã đạt tới trình độ văn minh rất cao. Đồ đồng đã được sử dụng rộng rãi, vàng bạc đã được khai thác với khối lượng lớn, hệ thống thủy lợi đã được xây dựng, nông sản dồi dào, đất nước giàu có. Kinh đô Cutsơ (ngày nay ở phía Nam Pêru) đã có những đền thờ lớn thờ Mặt trời, trong đền các bức tường đều dát vàng, chính giữa là một khối cầu bằng vàng tượng trưng cho Mặt trời; xung quanh có hàng trăm sợi giây vàng tượng trưng cho những tia sáng mặt trời, ánh vàng trên tường lóng lánh, nom cực kỳ rực rỡ sang trọng. Từ kinh đô đi đến các địa phương trong nước đều đã có những con đường cái lớn. Nước Inca thời bấy giờ bao gồm các nước Pêru, Bôlivia, toàn bộ Ecuado, vùng phía nam Côlômbia, miền bắc và miền trung Chilê ngày nay. Dân số Inca lúc đó đã gần 10 triệu người. Nhưng họ vẫn chưa biết luyện gang, chưa biết sử dụng ngựa và thuốc nổ. Chữ viết mới chỉ dùng trong phạm vi tôn giáo, còn đa số người dân vẫn còn dùng “kiểu văn tự thắt nút”, tức là dùng những sợi dây màu sắc khác nhau, to nhỏ khác nhau, thắt những nút có những khoảng cách khác nhau để ghi nhớ sự việc và những con số.

Do trong nội bộ nước Inca có những xích mích, bất hòa dân tộc nên quân của Pisorô nhanh chóng áp sát được kinh đô của Inca. Quốc vương Inca đã sớm biết tin dữ đó vì khắp trong nước đều có dịch trạm nên tin tức được truyền đi rất nhanh. Người Inca đã chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu.

Với sự hộ vệ của 300 quân, quốc vương Inca ngồi trên kiệu vàng thẳng tiến về phía trước. Sau lưng

nhà vua là đại quân Inca. Một võ quan tâu với nhà vua:

- Tàu bệ hạ! Thần đã do thám, biết quân Tây Ban Nha rất ít và chúng đã mệt mỏi, chỉ có thể ngồi trên lưng cừu để hành quân!

Quốc vương cười:

- Ha ha... - Sao lại ngồi trên lưng cừu?

Thì ra quân Tây Ban Nha đang hành quân bằng ngựa, vì thổ dân chưa bao giờ nhìn thấy con ngựa, cho nên mới gọi nó là “con cừu lớn”

Quốc vương Inca ngồi thẳng dậy, giọng phấn khởi:

- Cảm ơn thần Mặt trời! Phen này kẻ địch tất sẽ trở thành tù binh của ta!

- Vâng. . . nhất định là như thế! - Tất cả đoàn quân đều hô vang.

Đột nhiên trong rừng xuất hiện một lão cha cố Tây Ban Nha, tay cầm quyền kinh đi tới, nói với Quốc vương Inca:

- Quân vương, người hãy nghe đây: Thượng đế đã phái Giêsu xuống trần gian để cứu độ chúng sinh. Bây giờ, Giáo hoàng là người thay mặt đức chúa Giêsu đem đất đai ban cho quốc vương Tây Ban Nha. Quốc vương Tây Ban Nha đã đem mảnh đất này ban cho Toàn quyền Pisorô. Nếu người không tin Thượng đế, không nghe theo lệnh của Toàn quyền Pisorô, ông ta sẽ dùng lửa và kiếm để trừng phạt người!

Thì ra vị cha cố đó đang truyền giảng kinh xâm lược.

Quốc vương Inca nghe chẳng hiểu gì cả, bèn nói:

- Đất đai ở đây là của ông bà, cha mẹ ta truyền lại. Đâu phải Thượng đế ban cho ta? Chúng ta ở đây chỉ tin ở Thần Mặt trời. Muôn loài trên thế gian này đều do Mặt trời sáng tạo ra cả.

Vị cha cố vẫn kiên trì:

- Không phải! Vạn vật trên thế gian đều do Thượng đế tạo ra. Người phải tin vào Thượng đế!

Quốc vương hỏi:

- Ông có chứng cứ gì không?

- Có chứ! Chính cái này đây!- Vị cha cố đưa ra một cuốn “Kinh Thánh”.

- Cái này là cái quái gì! - Quốc vương Inca vứt cuốn “Kinh Thánh” xuống đất:

Vị cha cố quay người hướng về phía quân Tây Ban Nha đang nấp trong rừng, la lớn:

- Hãy tiên công vào bọn chúng! Hãy tiên công vào bọn chúng! Bọn chúng là những kẻ dị giáo!

Thế đấy, cái cơ để quân xâm lược Tây Ban Nha tiêu diệt nước Inca là vu cho họ không tin Thượng đế.

Pisorô lập tức hạ lệnh nổ súng vào người Inca. Đạn nổ âm âm, máu và thịt chan hòa trên mặt đất.

Những người Inca lần lượt ngã xuống, nhưng họ vẫn xúm lại bảo vệ quốc vương. Họ dùng cung, tên, rìu, côn đồng, gậy nhọn để chiến đấu. Một người ngã xuống, người khác lại xông lên. Tuy bị hy sinh rất nhiều nhưng họ vẫn chiến đấu hết sức dũng cảm, ngoan cường.

Trước tình thế đó, Pisorô cũng hoang mang. Người Inca thương vong nhiều, nhưng quân Tây Ban Nha cũng bị hao hụt. Với hơn 200 quân, Pisorô làm sao thắng nổi được hàng vạn quân Inca trong cuộc chiến đấu kéo dài này? Ông ta quan sát chiến trường, bỗng nảy ra một kế. Pisorô đã nhận ra chỗ sơ hở của người Inca, nhân lúc họ mải mê chiến đấu đã cho lính xông thẳng tới bên kiệu của quốc vương Inca rồi túm lấy tóc giật ông ngã xuống và trói lại. Những chiến binh Inca bị một đòn bất ngờ, sợ hãi dừng cuộc chiến đấu trong giây lát. Nhân lúc đó, quân Tây Ban Nha tới tấp nổ súng, buộc những người lính Inca phải lũ lượt tháo chạy.

Quân Tây Ban Nha hò hét ào ào xông tới, tranh nhau gõ vào kiệu của quốc vương. Chả là vì chiếc kiệu làm bằng vàng, họ thi nhau cố đập cho vỡ ra từng mảnh để tranh cướp, Pisorô cũng bị nện cả vào tay, đau đến nỗi phải kêu lên.

Quốc vương Inca bị nhốt vào ngục. Pisorô nói với các quan chức Inca rằng chỉ cần đem vàng bạc chất đầy nhà hắc, hắc sẽ thả quốc vương. Thế là từ sáng đến tối, từng tốp từng tốp người Inca mang vàng và bạc đến nộp cho quân xâm lược. Chỉ mấy ngày, vàng bạc đã chất đầy hai gian nhà. Nhưng người Inca vẫn không thấy quốc vương của mình được thả về.

Nhìn đồng vàng bạc, Pisorô cười khà khà, giọng độc ác: “Bây giờ ta có thể bắn chết quốc vương của chúng rồi!”.

Sau khi xử tử quốc vương, bọn xâm lược lang sói mặc sức tàn sát dã man người Inca. Người trong thôn, bất kể trẻ, già, trai, gái đều bị chúng giết hết. Đồng ruộng phì nhiêu đều bị bỏ hoang, các thành phố phồn hoa chỉ còn là những đồng cỏ nát. Xác chết ngổn ngang khắp nơi, đi cả ngàn dặm không gặp một người, một cảnh tượng thê lương bao trùm lên xứ sở Inca.

Mancô, con trai quốc vương Inca không nản chí trước đau thương nặng nề ấy. Ông gạt nước mắt và tìm cách đối phó. Giả vờ chịu thuận phục, ông tiếp cận với người Tây Ban Nha, thậm chí còn giúp họ làm một số việc để tranh thủ sự tin cậy của kẻ xâm lược. Nhưng thực ra ông đang ngầm ngầm theo dõi địch tình. Ông còn học cưỡi ngựa, học bắn súng.

Từ cuối năm 1535, Mancô tập hợp lực lượng trong nhân dân. Tháng 4 năm sau, ông lãnh đạo nghĩa quân tấn công thành Cutxkơ. Ông cưỡi con ngựa Tây Ban Nha cao to, tay cầm súng Tây Ban Nha, vừa bắn vừa chỉ huy đội quân của ông bao vây quân xâm lược. Ông đã buộc 8 tù binh Tây Ban Nha phải làm pháo thủ, chế tạo súng ống đạn dược cho ông. Ông dùng vũ khí Tây Ban Nha đánh quân Tây Ban Nha, lấy ngựa cướp được của quân Tây Ban Nha trang bị cho lính của mình để đánh quân Tây Ban Nha và giành được chiến thắng to lớn.

Nhưng Inca là một nước có nhiều bộ tộc, nội bộ mâu thuẫn nhau gay gắt. Bọn xâm lược Tây Ban Nha đã dùng thủ đoạn mua chuộc những tên phản bội, gây chia rẽ giữa các bộ tộc, nên cuối cùng đã đánh bại và tiêu diệt đội quân người Inca đó. Sau khi Mancô hy sinh, quân Tây Ban Nha quay lại tàn sát những bộ tộc đã hàng phục chúng. Cuộc đấu tranh chống bọn xâm lược Tây Ban Nha khi bùng lên, lúc lắng xuống. Nghĩa quân các nơi trước sau đã chiến đấu suốt 35 năm.

Sau khi chiếm được miền Trung Nam châu Mỹ, người Tây Ban Nha bắt thổ dân phải lao động khổ sai trong các đồn điền trồng mía, trong các mỏ vàng bạc. Sự áp bức tàn khốc đã khiến thổ dân chết hàng loạt, thêm vào đó là những cuộc càn quét và giết chóc của quân Tây Ban Nha làm cho người Indian đứng trước nguy cơ diệt chủng. Theo thống kê không đầy đủ, trong hơn nửa thế kỷ, quân xâm lược Tây Ban Nha đã tàn sát từ 12 triệu đến 15 triệu người Indian ở Trung Mỹ và Nam Mỹ (bao gồm 2 nước lớn Axtec và Inca cùng nhiều bộ tộc khác). Đảo Hai ti vốn có 6 vạn dân, đến năm 1548 chỉ còn lại 500 người. Cuba và Giamaica đến năm 1548 không còn một người Indian nào. Trong khi đó, từ năm 1521 đến năm 1544 bình quân mỗi năm bọn xâm lược Tây Ban Nha đã cướp đi 2900 kilôgam vàng, 30700 kilôgam bạc; từ năm 1545 đến 1560, bình quân mỗi năm cướp đi 5500 kilôgam vàng, 246 000 kilôgam bạc! Máu của người Indian đã đổ xuống khắp nơi trên đại lục châu Mỹ. Còn vàng và bạc thì tuôn chảy về Tây Ban Nha. Đó chính là lịch sử của bọn thực dân “khai hoá lục địa mới”!

NHỮNG HÀNG HÓA SỐNG

Các nhà thám hiểm Bồ Đào Nha mỗi khi đến một nơi mới nào đều thường hỏi: “Ở đây có các tín đồ đạo Kitô không?” và họ luôn luôn nói rằng “Chúng tôi đi tìm những tín đồ đạo Kitô!” Vậy vì sao họ phải tìm những tín đồ đó?

Nghe nói, vào cuối thế kỷ thứ 13, đế quốc Ôtôman (nay là Thổ Nhĩ Kỳ) theo đạo Islam đã chiếm được Palestin - “thánh địa” của đạo Kitô. Sau đó, những tín đồ đạo Kitô ở đây không chịu nổi sự hành hạ chà đạp của những tín đồ dị giáo, nên một trưởng lão tên là Giôn đã dẫn họ rời khỏi thánh địa đi ra nước ngoài để lập một quốc gia của những tín đồ Kitô giáo. Cho nên trong các nước theo đạo Kitô ở châu Âu đều truyền tụng câu chuyện về “đất nước của trưởng lão Giôn”.

Đất nước trong truyền thuyết ấy có tên gọi đầy đủ là “Nước Kitô giáo của trưởng lão Giôn”. Đất nước đó ở đâu vậy? Những truyền thuyết đầu tiên đều nói nước ấy ở cạnh Trung Quốc. Nhưng sau chuyến đi của Maccô Pôlô sang phương Đông, ông ta không tìm thấy bóng dáng “đất nước của trưởng lão Giôn” ở cạnh Trung Quốc, thậm chí cả ở vùng Ấn Độ. Sau đó lại có truyền thuyết nói rằng nước ấy ở châu Phi, thế là hoàng tử của Quốc vương Bồ Đào Nha - Thái tử Henri quyết định tổ chức hai đội thuyền đi theo hai hướng bờ biển phía Tây và bờ biển phía Đông châu Phi để tìm kiếm. Kết quả là, Diaz đi khắp bờ biển phía Tây châu Phi, còn Gama đi bờ biển phía Đông và phát hiện ra con đường thông thương, sang phương Đông. Họ đã tìm khắp Đại Tây Dương, Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, nhưng vẫn không tìm ra “vương quốc Kitô của trưởng lão Giôn”.

Ban đầu thì họ nói là muốn tìm một số tín đồ Kitô giáo ở nước ngoài đưa về nước. Nhưng thực tế họ mang về lại là những người mà họ gọi là “nêgorô”.

Những ai là “nêgorô”? Những người da đen ở châu Phi đều bị người châu Âu gọi là “nêgorô”. Phải chăng vì họ là những tín đồ Kitô giáo được đem về như những “người khách”? Không phải như vậy, họ

bị mang đi với thân phận nô lệ. Từ đó, hàng nghìn hàng vạn người da đen châu Phi được coi là “hàng hóa sống” để mua bán, họ phải rời bỏ quê hương, tròng dương cách trở, làm thân trâu ngựa và chịu đựng biết bao nỗi khổ hạnh chốn trần gian.

Đợt đầu tiên đưa người da đen về Bồ Đào Nha làm nô lệ là vào năm 1442, tất cả có 10 người. Họ đều là những người ở bờ biển phía Tây châu Phi bị “săn bắt” về. Đợt thứ hai vào năm 1469, tổng số 200 người. Điều đặc biệt của lần này là bọn họ đều do một công ty bán cho Bồ Đào Nha như một thứ “hàng hóa”. Nghe đâu những người da đen đó đều bị “thu gom” lại.

Họ đã “săn bắt” và “thu gom” như thế nào? Đại để có những cách sau đây: Trước hết là dùng trò dụ dỗ vật. Họ bày ra đất một số đồ trang sức bằng thủy tinh mà người châu Phi chưa thấy bao giờ, coi là quà tặng để “tặng” cho một vài người. Khi có người đến lấy những “tặng phẩm” ấy thì lập tức họ bị trói lại. Thế là họ đã “săn” được một nô lệ. Nhưng cách làm này chỉ áp dụng được đối với người đi riêng lẻ, nếu người da đen đến nhiều thì không thể làm như vậy được. Họ lại nghĩ ra cách “vây bắt”, huy động một tốp lính có vũ trang, bao vây mấy người da đen rồi trói họ lại bắt đem đi. Sau những tên cướp thực dân này to gan hơn nữa, chúng bao vây cả một làng và “thu gom” tất cả bất kể trẻ, già, trai, gái đem đi.

Nhưng cách “săn bắt” đó sẽ làm cho người da đen vũ trang chống lại họ, mặc dầu những người da đen chỉ có cung, tên và chùy đồng; đao kiếm bằng sắt họ cũng chưa có.

Người da đen đông, bọn thực dân tuy có súng ống nhưng ít người nên có lúc săn bắt không thành công lại còn bị thiệt mạng. Bọn thực dân lại nghĩ ra kế “thu mua” họ. Bọn chúng biết người da đen ở châu Phi có nhiều chủng tộc, mỗi chủng tộc lại chia ra nhiều bộ lạc, và thường có những mâu thuẫn giữa chủng tộc này với chủng tộc nọ, giữa bộ lạc này với bộ lạc khác. Chúng tìm cách gây xích mích chia rẽ giữa các bộ tộc để họ đánh lẫn nhau, chúng đứng giữa có thể “thu mua” tù binh chiến tranh của các bộ lạc. Thủ đoạn dùng người châu Phi “săn bắt” người châu Phi của chúng quả là thâm độc. Kết quả là rất nhiều thôn làng bị hủy diệt, rất nhiều gia đình ly tán, con xa cha, vợ xa chồng, còn bọn thực dân thì phát tài lớn. “Mua” một nô lệ da đen ở châu Phi chỉ tốn từ 70 đến 100 frăng, mang về bên kia đại dương bán có thể thu được từ 1000 đến 2000 frăng, tỉ suất lợi nhuận từ 1000% đến 3000%.

Sau khi phát hiện ra châu Mỹ, nô lệ da đen có thêm “thị trường” mới. Ở châu Mỹ, do thực dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha tàn sát với quy mô lớn nên người Indian ở đây hầu như đã bị giết sạch. Một châu Mỹ mênh mông mà không tìm đâu ra sức lao động. Cho nên việc đem người da đen châu Phi sang bán ở châu Mỹ làm nô lệ trở thành một ngành kinh doanh mới. Theo thống kê chưa đầy đủ, chỉ riêng các thuộc địa của Anh trong quần đảo Tây Ấn, từ năm 1680 đến năm 1786 đã “nhập” tới 2 triệu 13 vạn người châu Phi. Một hòn đảo Giamaica nhỏ bé mà từ năm 1700 đến 1786 đã “nhập” 61 vạn người da đen làm nô lệ.

Nghề buôn bán nô lệ ngày càng phát đạt, trước tiên là người Bồ Đào Nha rồi đến người Tây Ban Nha, tới người Pháp, người Hà Lan và sau cùng là người Anh. Trong vòng ba thế kỷ, từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 18, biết bao nhiêu người da đen ở châu Phi đã bị bán đi làm nô lệ như vậy.

Từ bị “săn bắt” đến việc bán làm nô lệ là một quá trình bi thảm nhất của người da đen. Một người Anh tên là Giôhanxton đã có một đoạn ghi chép chân thực sau đây:

“Một bầy nô lệ đi trên bờ biển. Người nào cũng đeo một cái gông sắt nặng ở cổ hoặc bị trói chung vào 1 cây sào, tay bị xiềng, chân bị xích. Xiềng tay và xích chân đã làm cho bọn họ toạc da rách thịt, vết thương càng ngày càng lở loét, thối rữa. Những người nô lệ đó không được ăn no, không được uống nước, bị thúc ép đi cho nhanh dưới những làn roi, nên thường bị say nắng mà thiệt mạng. Nếu họ nằm xuống nghỉ, hoặc bước đi uể oải ngã vật xuống là bị bắn chết ngay hoặc bị dao nhọn đâm chết hoặc bị cắt cuống họng một cách vô nhân đạo. Những em bé mẹ không cồng nổi hoặc đi theo không kịp đoàn người thì bị gậy đập đến vỡ óc. Nhiều nô lệ đã tự sát một cách đau khổ”.

Xem đó, bọn thực dân da trắng vẫn tự xưng là “văn minh” đã đối xử “văn minh” với người da đen như vậy đó.

Sau khi đến bến tàu, những người nô lệ phải đợi “chủ mua”. Bọn chúng bắt họ đứng thành hàng, còn các “chủ mua” coi họ như “hàng hóa”, lần lượt kiểm tra cơ thể và sức khỏe của họ, nào vạch mắt vạch răng, sờ tay nắn chân. Người khỏe giá cao, người yếu giá thấp; đàn ông giá cao, đàn bà giá thấp; người trẻ giá cao, con nít giá thấp. Mặc cả xong xuôi sẽ lên một danh sách, chủ mua trả tiền cho kẻ bán, kẻ bán ký vào một biên lai nhận tiền, sau đó chủ mua dùng con dấu sắt nung đỏ in lên từng người nô lệ. Thủ tục mua bán đến đây coi như xong.

Tiếp đó, tất cả những nô lệ bị dồn lên thuyền. Máy chục con người, thậm chí cả trăm con người nhét vào một khoang đáy thuyền nhỏ bé, thiếu ánh sáng, ngột ngạt, chân tay vẫn bị xiềng xích! không thể động cựa được, và bệnh tật ồm ồm đau là điều không tránh khỏi. Người ốm không được chữa chạy, bệnh nhẹ thành bệnh nặng, một số nô lệ ốm đau đã bị bọn chủ ném xuống biển. Ngày ấy còn dùng thuyền buồm để vượt đại dương, mỗi chuyến đi thường kéo dài vài ba tháng. Theo “kinh nghiệm” của bọn chủ, mỗi chuyến đi thường là một nửa số nô lệ bị chết. Nhưng lợi nhuận buôn bán nô lệ lên tới 1000% đến 3000%, một nửa “hàng hóa” mất đi vẫn phát tài chán. Cho nên nô lệ sống hay chết, bọn chủ chẳng cần.

Đến bờ bên kia đại dương lại phải chờ “chủ mua” một lần nữa. Khi bọn thực dân ở châu Mỹ mở mang đồn điền, chúng cần rất nhiều sức lao động và chúng ra bến tàu để mua “hàng”. Cảnh mua bán ở đây cũng giống như ở bờ biển châu Phi, cũng kiểm tra sức khỏe, cũng cò kè giá cả và lần thứ hai người nô lệ bị đóng dấu sắt nung đỏ lên người.

Về đến đồn điền cũng chưa phải là đã kết thúc thảm cảnh của người nô lệ, mà chỉ là mở đầu thảm cảnh mới: Họ phải làm lụng dưới mặt trời gay gắt, vẫn phải xích chân, bên cạnh họ là những tên cai luôn trừng mắt nhìn họ với chiếc roi da trong tay sẵn sàng quật tới.

Tất nhiên những người nô lệ sẽ phản kháng. Thủ đoạn chính mà bọn thực dân dùng dẹp yên sự phản kháng là truyền đạo. Hầu hết các con thuyền đi mua bán nô lệ và ở các đồn điền có nô lệ đều có một cha cố Kitô. Họ rao giảng cho nô lệ rằng, hãy chịu khổ dưới trần gian để sau khi chết được lên Thiên đường hưởng phúc. Họ dùng tôn giáo để làm tê liệt ý chí của những người nô lệ.

Từ “đi tìm những tín đồ Kitô giáo” đến truyền bá cho người da đen về cõi phúc trên Thiên đường, họ cuối cùng đã biến những người nô lệ thành những con chiên ngoan đạo, đó chính là lịch sử của việc buôn bán nô lệ!

“CON SÓT HY LẠP”

Cuối thế kỷ thứ XIV, đế quốc Đông Rôma nằm trên bán đảo Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay đứng trước nguy cơ sụp đổ. Quân đội đế quốc Ôtôman theo đạo Islam đang ngày đêm không ngừng áp sát Constantinôpôlit. Từng tốp từng tốp các học giả Đông Rôma, người thì ôm bản thảo bằng tiếng Hy Lạp, người thì vác những bản sao bằng tiếng La tinh, người thì giấu những tác phẩm nghệ thuật quý của Hy Lạp cổ đại, lũ lượt chạy sang Tây Âu tị nạn.

Đúng vào lúc ấy, thành phố Phlôrenxia ở Italia lập ra một trường học mới, mang tên “Học viện Hy Lạp”. Hiệu trưởng của nhà trường là Crisôrôlât - một học giả lớn vừa chạy tị nạn từ Đông Rôma về đây. Trường này chuyên giảng dạy về triết học, lịch sử và văn học cổ Hy Lạp. Những người châu Âu sống ở thời trung thế kỷ chưa bao giờ nghe nói đến Hy Lạp cổ đại có một nền văn học nghệ thuật đẹp đẽ và những tư tưởng học thuật phong phú đến như vậy, cho nên họ như được mở rộng tầm mắt nô nức kéo nhau đến để nghe giảng. Một số đông thanh niên từ ngôi trường này đã được đào tạo trở thành những học giả say mê văn học nghệ thuật cổ điển. Cũng từ đó, Italia mà trung tâm là Phlôrenxia đã mở rộng ảnh hưởng ra toàn bán đảo. Italia một thời đã xuất hiện “con sốt Hy Lạp”.

Thời đó mọi người đều cho rằng cổ Hy Lạp cái gì cũng đẹp, trung thế kỷ cái gì cũng dở, và đòi khôi phục lại văn hóa và nghệ thuật cổ Hy Lạp. Tiếp đó, làn gió ấy thổi tới nước Pháp, nước Đức, Tây Ban Nha, Nêđêclan (lúc ấy còn là một vương quốc, nay là vùng đất Hà Lan và Bỉ) và nước Anh. Cả Tây Âu dấy lên một “con sốt Hy Lạp”. Đó chính là một phong trào mà lịch sử gọi là “văn hóa phục hưng”.

Đúng là ở cổ Hy Lạp và cổ Rôma, văn học nghệ thuật thực sự đã đạt được những thành tựu rất cao, việc tranh luận về các tư tưởng học thuật rất phổ biến. Từ khi Đế quốc Tây Rôma bị diệt vong, Tây Âu tiến vào thời trung thế kỷ thì chủ nghĩa phong kiến đã bóp nghẹt sự phát triển của văn hóa và học thuật, giáo hội Kitô giáo càng kìm hãm mọi tư tưởng tiến bộ. Văn học, nghệ thuật, triết học, tất cả đều phải theo những giáo lý của “Kinh Thánh”, không được vượt qua những giáo lý đó. Nếu ai đó nói ngược lại với “Kinh Thánh” thì Tòa án tôn giáo sẽ phán xử, thậm chí kết tội tử hình. Và điều đó đã làm cho văn học nghệ thuật thời trung thế kỷ không còn sức sống nữa, khoa học kỹ thuật càng kém phát triển.

Tại Italia, cái nôi của nền công thương nghiệp tư bản hiện đại ấy, cùng với sự lớn mạnh của giai cấp tư sản mới trỗi dậy, họ cũng đòi hỏi phải phát triển khoa học kỹ thuật, đòi hỏi phải thoát khỏi sự trói buộc phong kiến về mặt tư tưởng, đòi hỏi phải được giải phóng cá tính và con người phải được tự do cá nhân. Giai cấp tư sản mới trỗi dậy đó đã quyết định lấy nghệ thuật và triết học cổ Hy Lạp làm vũ khí để chống lại những giáo lý tôn giáo của nền thống trị và chuyên chế phong kiến. Vì vậy “Văn hóa phục hưng” về danh nghĩa là khôi phục văn học nghệ thuật cổ điển, nhưng trên thực tế là một trào lưu tư tưởng chính trị mới mẻ, chống phong kiến. Những người như Đăngtơ, Bôcaxiô v.v, chính là những nhân vật tiêu biểu ở thời kỳ đầu của phong trào “Văn hóa phục hưng”.

Giữa thế kỷ XV, một trào lưu tư tưởng triết học của phong trào “Văn hóa phục hưng” đã ra đời, đó là “chủ nghĩa nhân văn”. Hạt nhân của nó là quan tâm đến con người, tôn trọng con người, tất cả đều lấy con người làm trung tâm, kịch liệt chống lại những giáo lý phong kiến lấy thần linh làm trung tâm.

Một trong những sự kiện quan trọng dấy lên làn sóng đó là cuộc tranh luận về thật và giả trong văn kiện “Constantin hiến đất”.

“Hiến đất” tức là đem ruộng đất hiến cho giáo hoàng. Giáo hoàng Rôma mà mọi người thường gọi là “Đức Cha” vốn chỉ là lãnh tụ tôn giáo. Vậy tại sao lại chiếm cứ một vùng lãnh thổ rộng lớn để trở

thành “vua” của “nước Giáo hoàng” và cuối cùng lại còn đứng trên cả vua chúa các nước châu Âu? Nguồn gốc là vào năm 756, vua nước Frăng là “chú lùn” Pêpanh đã đem một vùng đất rộng lớn ở miền trung Italia dâng cho Giáo hoàng, từ đó mới hình thành “nước Giáo hoàng”. Nhưng Giáo hoàng cho rằng tiếng tăm của vua Pêpanh nước Frăng chưa đủ lớn, chỉ có hoàng đế cổ Rôma mới đại diện được cho cả Âu Châu. Cho nên phải tạo ra một văn kiện giả nói rằng lãnh thổ của “nước Giáo hoàng” là do Côngstantin Đại đế của Đế quốc Rôma đầu thế kỷ thứ IV công hiến; lại còn nói thêm rằng toàn bộ đế quốc Rôma đều đã thần phục Giáo hoàng. Từ đó, tất cả các đời Giáo hoàng đều dựa vào văn kiện ngụy tạo đó để làm bằng chứng cho quyền lực của mình.

Đến thế kỷ thứ XV, ở vương quốc Napulax miền Nam Italia xuất hiện một nhà nghiên cứu lịch sử nổi tiếng tên là Vala. Vala tinh thông ngôn ngữ văn tự cổ đại rất giỏi về khảo cứu. Đã lột mặt nạ lừa bịp của giáo hoàng, ông bắt đầu mổ xẻ từ văn kiện “Côngstantin hiến đất” - bằng chứng của quyền lực Giáo hoàng. Vala đối chiếu từ ngữ và ngữ pháp của tiếng La-tinh thế kỷ thứ IV với bản tiếng La tinh thế kỷ thứ VIII và đã chứng minh được rằng văn bản “Côngstantin hiến đất” là tiếng latinh của thế kỷ VIII. Mọi người ai cũng biết Côngstantin Đại đế sống ở thế kỷ IV, làm sao lại có thể viết bằng từ ngữ và ngữ pháp tiếng latinh ở thế kỷ VIII. Qua việc đó, Vala đã xé toạc bộ mặt giả dối “thần thánh” của Giáo hoàng, làm tiêu tan danh tiếng của vị Giáo hoàng mà quyền lực tưởng như vô biên.

Văn kiện làm chỗ dựa cho quyền lực của giáo hoàng đã là giả thì quyền thống trị của tôn giáo cũng lung lay. Đó là một thắng lợi rực rỡ của chủ nghĩa nhân văn chiến thắng những giáo lý phong kiến, cũng là một thắng lợi to lớn của thời kỳ “văn hóa phục hưng” đã giải phóng tư tưởng trên mặt trận triết học và lịch sử.

Thời kỳ toàn thịnh của phong trào “văn hóa phục hưng” ở Italia là vào nửa sau thế kỷ XV và thế kỷ XVI. Những nhân vật tiêu biểu là các họa sĩ vĩ đại Đờ Vànhxy và Raphaen, nhà điêu khắc kiệt xuất Mikenlăng. Đến đầu thế kỷ XVII lại xuất hiện thêm một nhà văn lớn, cũng là nhà tư tưởng lớn Campanenla.

Từ trung tâm là Italia, phong trào “văn hóa phục hưng” nhanh chóng lan ra khắp châu Âu.

“Văn hóa phục hưng” đã thúc đẩy cải cách tôn giáo với người đại diện chính là Máctanh Luthơ.

“Văn hóa phục hưng” đã thúc đẩy sáng tác văn học. Sêchxpia ở nước Anh Raborle ở nước Pháp, Xecvăngtex ở Tây Ban Nha là những nhân vật tiêu biểu.

“Văn hóa phục hưng” thúc đẩy trào lưu tư tưởng xã hội chủ nghĩa ra đời, đại diện cho nó là Morơ ở nước Anh.

“Văn hóa phục hưng” thúc đẩy khoa học tự nhiên phát triển với những nhân vật tiêu biểu: Côpécnic của Ba Lan, Galilê của Italia.

“Văn hóa phục hưng” còn thúc đẩy triết học duy vật phát triển mạnh, đại biểu cho nó là Rôgiê Bâycon ở nước Anh.

Những trang sau sẽ giới thiệu với các bạn về sự nghiệp vẻ vang và các tác phẩm tiêu biểu của họ.

ĐƠ VANHXI

Ngày 15 tháng 4 năm 1452, một cậu bé cất tiếng khóc chào đời tại một thị trấn nhỏ có tên gọi là Vanhxi gần thành phố Phlôrenxia, Italia. Cậu bé ấy chính là Lêôna Đơ Vanhxi - nhà họa sĩ vĩ đại nhất của châu Âu thế kỷ XV.

Bố của Đơ Vanhxi là một người làm công chứng nổi tiếng trong vùng, gia đình giàu có. Từ bé Đơ Vanhxi đã yêu thích hội họa, những bức tranh cậu vẽ rất sinh động, làm cho bố rất thú vị. Năm 14 tuổi, gia đình gửi Đơ Vanhxi đến học tại một trường nghệ thuật. Thầy giáo phụ trách trường cũng chính là thầy dạy vẽ nổi tiếng Phrôkiơ.

Ngày đầu tiên tới trường, thầy giáo bảo Đơ Vanhxi vẽ một quả trứng gà. Ngày thứ hai vẫn vẽ quả trứng gà và ngày thứ ba cũng vậy. Đơ Vanhxi tò mò hỏi thầy:

- Sao thầy cứ bắt em vẽ mãi quả trứng?

Thầy giáo nhìn vào vẻ mặt thiếu kiên nhẫn của Đơ Vanhxi, ôn tồn nói:

- Quả trứng tuy nhỏ nhưng vẽ không đơn giản đâu! Em nên biết rằng trong 1000 quả trứng không bao giờ có hai quả giống nhau. Và cùng một quả trứng đó, ở góc nhìn khác nhau và độ chiếu sáng khác nhau, hình dáng của nó cũng không giống nhau. Thầy bảo em phải vẽ nhiều như vậy, chính là để rèn luyện cho em khả năng quan sát và nắm vững hình tượng, để em có thể thể hiện được mọi sự vật theo ý mình, như thế mới có thể học vẽ tốt được.

Cậu bé Đơ Vanhxi vỡ lẽ, từ đó chuyên tâm vào việc rèn luyện kỹ năng cơ bản về hội họa, kỹ xảo nghệ thuật, nhờ đó có rất nhiều tiến bộ. Đơ Vanhxi đã học tập ở trường nghệ thuật này hơn 10 năm, sống những năm tháng của tuổi thanh xuân quý báu của mình.

Thời đó, công thương nghiệp ở Phlôrenxia đã rất phát đạt. Các nhà tư sản mới lên không hài lòng với sự ngu muội, lạc hậu, tàn nhẫn và mất nhân tính của nền thống trị phong kiến, họ đòi hỏi tự do, đòi hỏi phải thay đổi hiện thực xã hội. Chịu ảnh hưởng của những trào lưu tư tưởng mới đó, chàng thanh niên Đơ Vanhxi cũng xao động với những ý nghĩ khác thường. Và tất cả những điều đó đã biểu lộ trong thực tiễn nghệ thuật của anh.

Trước hết anh phản đối thứ hội họa bắt chước, cho rằng đó là sự xuống cấp của nghệ thuật. Nghệ thuật phải bắt nguồn từ cuộc sống hiện thực, bắt nguồn từ thiên nhiên. Đơ Vanhxi quan sát kỹ từ bông hoa, ngọn cỏ, từng cái cây trái quả trong thiên nhiên. Để hiểu rõ được quy luật sinh trưởng của nó, anh nghiên cứu thực vật học; để đi sâu phân biệt được các loại côn trùng, cách bay của các loài chim, anh nghiên cứu động vật học; để nắm vững kết cấu các bộ phận trong cơ thể con người và tỉ lệ chính xác của nó, anh bắt chắp lệnh cấm của Giáo hội, tự tay giải phẫu thi thể con người. Hãy xem những bản vẽ nháp của anh: trước hết anh vẽ bộ xương của con người, tiếp đó là mạch máu và thần kinh, tiếp nữa mới là các bắp thịt. Thật là tốn không biết bao nhiêu công phu. Chưa hết, trên các bản vẽ còn ghi chú một thứ “văn tự” mọi người không thể nào đọc được, đó là những dòng thuyết minh mà anh đã phải viết bằng tay trái và viết ngược về bên trái để đề phòng Giáo hội tìm cách hãm hại.

Điều quan trọng hơn nữa là Đor Vanhxi đã lồng được tư tưởng giải phóng cá tính vào trong thực tế hội họa. Đề tài hội họa thời ấy phần lớn là những câu chuyện trong “Kinh Thánh”, tranh vẽ thường khô cứng. Đức Mẹ thường được thể hiện bằng nét mặt lạnh lùng. Chúa Giêsu thời kỳ còn là một hài đồng đã giống một cụ già nghiêm nghị. Nhưng dưới nét vẽ của Đor Vanhxi, hình ảnh của họ trở nên tươi tắn sống động, mềm mại như trong cuộc sống hiện thực vậy. Năm 1476, thầy Phrôkiơ của ông phải vẽ một bức tranh liên hoàn, đã chọn Đor Vanhxi làm người giúp việc. Thầy giáo của ông vẫn dựa theo truyền thống của Giáo hội, vẽ một loạt những nhân vật nhợt nhạt xơ cứng và thiếu sức sống. Còn Đor Vanhxi chỉ vẽ trên bức tranh đó một vị thiên sứ, nhưng nhìn thấy đầy tình người, vừa hoạt bát vừa đáng yêu, rất sinh động mà lại rất tự nhiên. Thầy giáo đã phải không ngớt lời ngợi khen nghệ thuật cao siêu của học trò mình. Thực ra, sự sáng tạo nghệ thuật ấy chính là kết quả Đor Vanhxi đã phá vỡ được cái khuôn khổ trói buộc của truyền thống phong kiến.

Đor Vanhxi còn là một nhà khoa học đa tài đa nghệ. Hôi đó Milanô là một thành phố khoa học nổi tiếng của Italia. Năm 1482, Đor Vanhxi đến thành phố này và đã tham gia nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học. Ông đã phát minh ra nhiều loại máy móc khác nhau. Ví như, máy xe sợi của châu Âu thời bấy giờ chỉ xe được một sợi, Đor Vanhxi đã chế tạo ra máy xe sợi có thể xe được rất nhiều sợi, góp phần quan trọng vào việc phát triển ngành dệt của Italia. Ông còn phát minh ra máy kéo giấy kim loại, máy bằm mặt dũa, máy mài thủy tinh quang học v.v. góp phần phát triển ngành công nghiệp cơ khí. Hoặc ông còn phát minh ra van nước hình hộp, các loại bơm nước có cấu tạo khác nhau, góp phần phát triển ngành thủy lợi và nông nghiệp. Ngoài ra ông còn muốn bắt chước chức năng của cánh chim để chế ra một chiếc máy biết bay. Tóm lại tài năng khoa học của ông cũng vô cùng xuất chúng.

Đor Vanhxi còn là một kiến trúc sư và một nhà điêu khắc lỗi lạc, tiếc rằng những tác phẩm điêu khắc của ông không còn giữ lại được.

Cống hiến lớn nhất của cuộc đời Đor Vanhxi tất nhiên là hội họa. Tranh của ông luôn coi trọng những nguyên lý quang học, dù tranh nhân vật hay tranh phong cảnh đều tạo cho người xem ấn tượng lập thể, tưởng như đang được ngắm cảnh thực, người thực vậy. Điều quan trọng hơn nữa là mỗi nhân vật trong tranh của ông đều bộc lộ rõ nét những hoạt động nội tâm. Thông qua nét mặt, ánh mắt và tư thế của chân tay v.v. làm bật lên những điều suy nghĩ trong đầu óc của nhân vật. Đúng là vẽ mà làm nhân vật sống lại.

Đor Vanhxi đã để lại cho toàn thế giới rất nhiều tác phẩm tuyệt mỹ. Tác phẩm tiêu biểu nhất có lẽ là “Bữa ăn tối cuối cùng” và “Môna Lisa”.

“Bữa ăn tối cuối cùng” là một bức bích họa miêu tả trai phòng của tu viện Xanh Mari ở thành phố Milanô, sáng tác vào khoảng 1495 - 1497. Bức tranh thể hiện lại truyền thuyết tôn giáo: tên Giuda - một môn đồ của chúa Giêsu tố giác với nhà cầm quyền Rôma để bán rẻ người thầy của hắn. Chính giữa bức tranh là Giêsu. Ông đang nói với 12 môn đồ của ông: “Trong các người có kẻ muốn bán rẻ ta!” Mười hai môn đồ ngồi quanh bàn ăn, mỗi người một vẻ mặt khác nhau: ba người đang thì thầm bàn bạc một điều gì đó; ba người nữa thì vẻ mặt giận dữ, trong đó có người đang cầm phần chém mạnh bàn tay xuống bàn; một người thì lộ vẻ nghi ngờ; một người thì ngạc nhiên; một người thì ngồi ngay ngắn không động đậy như muốn bày tỏ lòng trung thành với Giêsu; hai người khác lộ vẻ xúc động thậm chí một trong hai người đó tay cầm con dao ăn xĩa tới phía trước; chỉ có một môn đồ mặt tái nhợt, lưng hơi ngả về phía sau vẻ lo sợ nhưng một tay hắn vẫn khư khư giữ chặt lấy túi tiền, hắn chính là tên Giuda phản nghịch đã bán Giêsu sau khi nhận được 30 thỏi bạc. Sau lưng Giuda là một mảng tối. Còn

sau lưng Giêsu là hình ảnh một cửa sổ đầy ánh sáng. Những tia sáng chiếu vào khuôn mặt Giêsu làm ánh lên vẻ điềm tĩnh, hiền từ nhưng nghiêm túc và cương nghị. Sự tương phản mạnh mẽ ấy đã biểu đạt được sự căm thù sâu sắc của tác giả đối với lũ gian ác, sự ngưỡng vọng vô hạn đối với chính nghĩa.

Trước Đor Vanhxi, nhiều họa sĩ nổi tiếng đã vẽ về đề tài này nhưng đều thất bại, Một trong những nguyên nhân thất bại chính là chưa phản ánh được một cách chân thực về 12 môn đồ, đặc biệt là những hoạt động tâm lý phức tạp của Giuđa. Tác phẩm của Đor Vanhxi đã giải quyết một cách mỹ mãn vấn đề đó, do đó làm cho chủ đề của bức họa nổi bật và tươi sáng. Nghe nói từ đó về sau, không một họa sĩ nào vẽ lại đề tài đó nữa, bởi họ cho rằng quả thật không thể vượt qua được tác phẩm nổi tiếng đó của Đor Vanhxi.

Để sáng tác tác phẩm đó, Đor Vanhxi đã phải lao động cật lực và gặp không biết bao nhiêu khó khăn. Một trong những khó khăn đó là xử lý nhân vật Giuđa như thế nào. Nghe nói trước khi vẽ, Đor Vanhxi đã phác thảo nhiều lần về nhân vật đó, đã vẽ hàng trăm bức vẽ Giuđa ở các tư thế khác nhau mà vẫn chưa tìm được hình tượng nào vừa lòng. Để gỡ khó khăn ấy, hàng ngày Đor Vanhxi đi lang thang trong thành phố Milanô, quan sát lời nói, cử chỉ, hành động của bọn tội phạm, bọn lưu manh, bọn cờ bạc. Vị trưởng lão của tu viện cũng nhận ra đã khá lâu Đor Vanhxi không đến vẽ ở nhà thờ mà ngày nào cũng thấy ông ra phố, đi lung tung khắp nơi, bèn báo với thị trưởng Milanô rằng Đor Vanhxi coi thường phép tắc, hành vi thất thường. Vì chuyện này Đor Vanhxi đã to tiếng với trưởng lão, cũng may ông thị trưởng biết rõ sự tình đứng ra hòa giải nên mới giúp cho Đor Vanhxi hoàn thành được tác phẩm đồ sộ mà ngày nay vẫn còn trên tường của tu viện.

Tác phẩm “Môna Lisa” sáng tác vào khoảng năm 1503, là bức họa chân dung nổi tiếng. Ông đã vẽ một thiếu phụ thành Phlôrenxia - Nàng Giôcông. Người thiếu phụ trong tranh miệng hơi mỉm cười, mấy nếp vân bên miệng lộ rõ sức sống thanh xuân của nàng. Nổi bật nhất là đôi mắt, vừa tinh anh vừa vui, nhưng cũng thật trang nhã, tràn đầy nhiệt tình và hy vọng hướng về ngày mai, hướng về hạnh phúc. Bức danh họa này ngày nay đang được lưu giữ tại Cung điện Luvơ ở Pari, Pháp.

Những năm cuối đời, Đor Vanhxi phải sống phiêu bạt. Một thời gian dài ông bị các thế lực tôn giáo phong kiến chèn ép và hãm hại. Năm 1517, 65 tuổi mà Đor Vanhxi tóc bạc đã phủ đầy trán, và ông già đó vẫn phải sống xa Tổ quốc, ngụ cư trên đất Pháp. Ngày 2 tháng 5 năm 1519, trái tim của nhà danh họa bất hủ được người đời tôn kính đã ngừng đập, nhưng tranh của ông, sáng tạo của ông mãi mãi sống trong trái tim nhân loại.

“THÁNH HỘI HỌA” RAPHAELÔ

Tại Viện bảo tàng nghệ thuật thành phố Đoret ở Đức có lưu giữ một bức danh họa của Italia “Đức Mẹ”. Tuy bức tranh đã trải qua hơn 4 thế kỷ, nhưng hình tượng sống động cũng như cấu tứ sâu sắc thì đến nay vẫn làm cho mọi người trên thế giới hết sức khâm phục. Tác giả bức danh họa chính là “ông thánh hội họa” của thời kỳ văn hóa phục hưng Raphael Xanzilô.

“Đức Mẹ” được sáng tác vào năm 1513, là một bức tranh về tôn giáo mà Raphael vẽ cho một tu viện ở Italia. Đề tài của bức tranh lấy từ một câu chuyện trong Kinh Thánh. Giữa bức tranh là Đức mẹ Maria đứng, tay ôm đứa bé. Nét mặt bà hiền từ, trầm lặng và nghiêm trang, ánh mắt bà sâu thẳm, đứa bé ôm trong tay chính là Giêsu - đứa con yêu quý của bà. Giêsu bé bỏng, hoạt bát và khỏe mạnh, đôi

mắt hồn nhiên mở tròn nhìn về phía trước như đang nhìn tất cả mọi người, trông thật đáng yêu.

Ý nghĩa của bức tranh là Đức Mẹ Maria muốn cứu rỗi thế giới đã không hề nuối tiếc dâng đưa con yêu quý của mình cho toàn nhân loại, để cậu sống trên thế gian này nhận lấy bao nỗi khổ cực thay cho mọi người, bằng sự hy sinh tính mạng của mình để cứu vớt hàng triệu hàng triệu con người đang chịu bao đắng cay khổ ải. Dưới nét vẽ của Raphaelô, Đức Mẹ không phải là “thánh” cao xa vời vợi không ai với tới được mà là “một con người” tâm hồn chan chứa tình cảm, là một người mẹ dịu dàng âm áp, mà còn là một vị nữ anh hùng không tiếc hy sinh tất cả những gì quý giá nhất của mình để thực hiện cho được lý tưởng. Lấy đề tài từ câu chuyện tôn giáo, tác giả đã miêu tả tính cách cao thượng của con người, làm cho sáng tác nghệ thuật của thời kỳ văn hóa phục hưng đạt tới một tầm cao mới.

Raphaelô sinh năm 1483 tại thành phố Uôcbinô miền đông Italia. Cha ông là một họa sĩ nổi tiếng. Từ nhỏ Raphaelô đã được học với những thầy giáo giỏi và học rất giỏi. Năm 21 tuổi, ông đến Phlôrenxia. Tại đây, ông đã nghiên cứu tỉ mỉ các sáng tác của những bậc thầy nghệ thuật như Lêôna Đơ Vanhxi, Mikenlangiêlô và ông đã có những bước nhảy vọt trong nghệ thuật. Từ năm 1508, nhận lời mời của Giáo hoàng, ông đã vẽ một chùm bích họa trong thánh thất Vaticăng, làm việc tại đây hơn 5 năm. Ngày nay, 4 bức bích họa lớn trên 4 bức tường trong thánh thất Vaticăng chính là những hiện vật gốc của Raphaelô từ hơn 400 năm trước.

Hồi đó, Giáo hoàng yêu cầu phải vẽ 4 bức bích họa hàm chứa 4 nội dung “thần học”, “triết học”, “văn nghệ”, “pháp luật”. Raphaelô đã từ bỏ lối vẽ cứng nhắc xưa kia về đề tài tôn giáo mà đưa vào đó những nội dung tư tưởng phục hưng văn hóa cổ Hy Lạp, hình thành những cấu tứ độc đáo và mới lạ.

Chẳng hạn như trong bức tranh “Triết học”. Người ta thấy trước mặt là một tòa kiến trúc lớn, trải dài từ gần đến xa, xa nữa là một loạt cửa vòm - Hai nhà triết học vĩ đại đang đi ở phía trước, họ là Platông và Arítxtôt thời cổ Hy Lạp. Phía sau họ là những nhà triết học và khoa học cổ Hy Lạp như Xôcorat, Acsimet, v.v... tượng trưng cho những người kế tục tư tưởng văn hóa cổ Hy Lạp đã vượt lên thế hệ trước của mình.

Lại như trong bức tranh “Thần học”, mọi người trông thấy không phải là đám chức sắc thần học nghiêm nghị và lạnh nhạt mà lại là hình tượng của những học giả bằng xương bằng thịt rất sinh động. Họ thông minh, giàu trí tuệ, đang suy nghĩ biết bao vấn đề. Điều làm cho mọi người hết sức kinh ngạc là tuy trên bức tranh xuất hiện nhiều giáo sĩ nổi danh của các thời đại khác nhau trong lịch sử Giáo hội, nhưng họ lại đang tổ chức “những cuộc tranh luận” giống như ở Hy Lạp, tưởng như các nhà triết học cổ Hy Lạp đang tranh luận để chứng minh cho chân lý.

Raphaelô còn là một kiến trúc sư lỗi lạc. Cùng lúc với việc được Giáo hoàng mời vẽ bích họa, ông còn chủ trì thiết kế nhà thờ lớn Thánh Pie tại Vaticăng ở Rôma.

Ông đã có những đóng góp quan trọng trong quy hoạch tổng thể xây dựng Nhà thờ lớn, đồng thời còn là người phụ trách việc thi công công trình lớn này và đã hiến dâng sức lực cả cuộc đời mình cho công trình. Tiếc thay, năm 1520, mới 37 tuổi ông đã sớm từ giã cõi đời; chưa được nhìn thấy Nhà thờ lớn Thánh Pie khánh thành.

Cuộc đời của Raphaelô quá ngắn ngủi. Nhưng với những sáng tác nghệ thuật thiên tài của mình, ông thật xứng đáng với danh hiệu “Thánh hội họa” của thời kỳ Văn hóa Phục hưng.

MIKENLANGIÊLÔ

Năm 1503, một vị công tước ở thành phố Phlôrenxia muốn mời người đến vẽ một bức tranh sơn dầu miêu tả cảnh những người Phlôrenxia cổ đại chống lại cuộc xâm lược của người Babilon. Nên mời ai bây giờ? Ông đã suy nghĩ rất lâu, và cuối cùng quyết định mời hai người Đơ Vànhxi và Mikenlănggiêlô, mỗi người vẽ một bức.

Mikenlangiêlô rất do dự về việc này. Ông nghĩ, Đơ Vànhxi đã 51 tuổi, là người đã có những tác phẩm nổi tiếng như “Bữa ăn tối cuối cùng” lại vừa hoàn thành tác phẩm chân dung “Nàng Giôcông”, là một họa sĩ lão thành nổi tiếng, đối với Đơ Vànhxi tranh sơn dầu về đề tài này quả là không có gì khó khăn. Còn bản thân mình mới 28 tuổi, tuy bước đầu có chút ít tiếng tăm trong giới nghệ thuật, cũng đã sáng tác tác phẩm điêu khắc xuất sắc như “Chàng Đavít”, nhưng dẫu sao vẫn là người mới, chưa có được thực tiễn nghệ thuật phong phú như Đơ Vànhxi. Ông đắn đo mãi về việc có nên nhận lời mời hay không.

Suy nghĩ mãi, ông quyết tâm nhận. Theo ông, dù tác phẩm vẽ ra không sánh được với Đơ Vànhxi thì đối với bản thân cũng là dịp rèn luyện, là dịp để biết mình còn kém người khác ở những mặt nào. Đó chẳng phải là một cơ hội học tập tốt hay sao?

Sau khi quyết định, Mikenlangiêlô nung nấu suy nghĩ, chuẩn bị cầu tứ. Những khó khăn đầu tiên đã đến. Diện mạo tinh thần của người Phlôrenxia cổ đại như thế nào? Họ làm thế nào để chiến thắng những tên xâm lược Babilon hung dữ? Thông qua tình huống nào để phản ánh khí phách anh hùng của họ? Mikenlangiêlô lao tâm khổ tứ mà vẫn chưa biết nên xử lý thế nào.

“Có lẽ phải bắt đầu từ sự tìm hiểu lịch sử?” Mikenlangiêlô đã quyết định phải tìm hiểu những sự thật lịch sử có liên quan để nắm vững cuộc sống đương thời.

Ông đã dành khá nhiều thời gian tìm tòi sách vở, tư liệu lịch sử ở mọi nơi, ông đã đọc rất nhiều và ghi chép rất nhiều. Để tăng thêm những nhận thức trực cảm, ông còn đến những nơi mà xưa kia đã diễn ra các cuộc chiến đấu ác liệt, vẽ ký họa địa hình của chiến trường xưa.

Cứ như thế, ông đã tích lũy được một khối lượng tài liệu phong phú, đạt được một độ chín nhất định để thể hiện cuộc chiến tranh chống xâm lược này. Kết quả là khi ông bắt tay vào vẽ, mọi việc diễn ra rất suôn sẻ, bức tranh sơn dầu về đề tài lịch sử đó với khuôn khổ lớn đã được ông hoàn thành một cách nhanh chóng.

Gần như cùng một lúc, Đơ Vànhxi cũng hoàn thành tác phẩm của mình. Hai người đem bức họa của mình đến giao cho công tước.

Việc hai nhà danh họa cùng sáng tác một tác phẩm về một đề tài quả là điều hoàn toàn mới mẻ lúc bấy giờ, dù là ở Phlôrenxia. Nhiều họa sĩ đều khẳng định rằng bức họa của Đơ Vànhxi nhất định sẽ trội hơn của Mikenlangiêlô. Họ ao ước được đến để thưởng thức bức tranh và cũng để so sánh nữa!

Công tước đã đáp ứng yêu cầu của các họa sĩ, cho treo cả hai bức tranh lên và mời mọi người đến bình luận.

Nhận lời mời của Công tước, cùng một ngày các họa sĩ trứ danh đều đến lâu đài của Công tước, say sưa ngắm nghía hai bức tranh.

Một họa sĩ xem bức tranh của Mikenlangiêlô sùng sốt nói:

- Ô? Một cầu tứ tuyệt vời!

Một người khác nói thêm:

- Không những cầu tứ tinh tế mà thể hiện cũng vô cùng chuẩn xác và sâu sắc, quả là bất ngờ!

Đúng như vậy, bức họa đã thể hiện tài năng nghệ thuật vô cùng cao siêu của Mikenlangiêlô. Ông không vẽ trực tiếp cảnh chiến tranh ác liệt, mà vẽ những chiến binh Phlorenxia đang tắm trên dòng sông quê hương, bỗng nghe thấy thánh kèn lệnh, biết người Babilon đến tập kích, họ lao ngay lên bờ khoác vội bộ quân phục vào người, cầm vũ khí chuẩn bị chiến đấu. Bức tranh đã từ trắc diện tái hiện một cách nghệ thuật khí phách anh hùng của những chiến sĩ Phlorenxia ngày đó sẵn sàng xông lên bảo vệ Tổ quốc.

Các họa sĩ lại quan sát kỹ bức tranh của Đơ Vanhxi.

- Bức tranh của ngài Đơ Vanhxi, về mặt sử dụng màu sắc quả thật có thể nói là hoàn mỹ, không còn một thiếu sót nào, đáng tiếc là. . . - Một họa sĩ chỉ bình luận đến đó rồi ngừng lời, không nói tiếp nữa.

Một vị khác nói tiếp:

- Chỗ bất cập chính là chưa khắc họa được khí chất tinh thần của tổ tiên chúng ta! Các ông xem, cảnh chiến trường hoành tráng như thế, nhưng các chiến sĩ của chúng ta thì như phát điên, tựa hồ như đang trong cảnh sợ hãi và tuyệt vọng!

Đúng như vậy, Đơ Vanhxi đã không thành công trong tác phẩm đó, bức họa đã làm cho nhiều họa sĩ thất vọng, thậm chí không hài lòng. Có người còn gay gắt nói, đó không phải là sự ca ngợi mà là sự sỉ nhục đối với các chiến sĩ Phlorenxia vinh quang. So với bức họa của Mikenlangiêlô càng cảm thấy con người trẻ tuổi này thật là tuyệt diệu. Mọi người cũng cảm nhận được một điều sâu sắc, ngay cả các danh họa nổi tiếng như Đơ Vanhxi nếu không nghiên cứu cuộc sống đều có thể thất bại trong sáng tác.

Mikenlangiêlô không những là một họa sĩ nổi tiếng mà còn là một nhà điêu khắc lỗi lạc. Ông sinh năm 1475 tại Phlôrenxia, 13 tuổi học vẽ, sau đó học điêu khắc. Những thành công của ông chủ yếu là nhờ tự học.

Mikenlangiêlô thích nhất là vẽ người, ông đã sớm xác định con người là đối tượng sáng tác duy nhất của ông. Do nguyên nhân gì vậy? Từ khi ông còn trẻ, ở Italia mỗi lần đào đất họ đều phát hiện ra nhiều phế tích của Rôma cổ đại, trong đó có chôn nhiều tượng người của nghệ thuật cổ Hy Lạp khiến người đương thời phải hết sức kinh ngạc: thì ra từ thời cổ Hy Lạp đã có những tác phẩm nghệ thuật đẹp đến như thế. Từ đó Mikenlangiêlô nuôi chí phải phục hưng nghệ thuật cổ Hy Lạp, phải khôi phục sự tôn nghiêm của con người trong cuộc sống hiện thực, phải khắc họa cho được hình tượng khỏe khoắn đẹp đẽ của cơ thể con người để chống lại tư tưởng thần quyền của thời trung thế kỷ phủ định vẻ đẹp của

con người. Tượng “Chàng Đavít” chính là tác phẩm nổi danh của ông.

Bức tượng “Chàng Đavít” là tác phẩm điêu khắc bằng đá cẩm thạch, cao 5 mét 3. Đavít trong Kinh Thánh vốn là một nhân vật nhi đồng, nhưng Mikenlangiêlô đã đảo ngược truyền thống của tôn giáo, đã tạc thành một chàng thanh niên. Đó là một chàng thanh niên tráng kiện với những cơ bắp rắn chắc tượng trưng cho dũng khí và sức mạnh, đôi mắt ngời sáng tượng trưng cho quyết tâm chống kẻ thù và chiến thắng. Đó chính là hình ảnh của giai cấp tư sản mới trỗi dậy ở Italia.

Để tạc bức tượng đó, Mikenlangiêlô đã mất gần 3 năm, hoàn thành đúng vào lúc Công tước mời ông đến vẽ bức tranh sơn dầu. Là một tác phẩm quá hoàn mỹ, bức tượng “Chàng Đavít” được sự nhất trí khen ngợi của mọi người - Sau khi bức tượng hoàn thành được một năm, Hội đồng nghệ thuật Phlôrenxia quyết định dựng nó trước một cung điện, coi là biểu tượng người anh hùng bảo vệ thành phố này.

Bức tượng “Chàng Đavít” đã đem lại tiếng tăm lừng lẫy cho Mikenlangiêlô. Từ năm 1508, ông đã dốc toàn bộ nghị lực kiên cường và khí phách lớn lao của mình, làm việc liên tục 4 năm liền, một mình vẽ xong bức họa quy mô lớn trên trần rộng tới 800 mét vuông của nhà thờ “Đức Mẹ” tại Rôma. Bức tranh có tên “Sáng thế kỷ”. Năm 1516, ông lại sáng tác bức tranh Môixê, ca ngợi vị anh hùng dân tộc được nói tới trong Kinh Thánh, nhằm thổ lộ bầu nhiệt huyết yêu đất nước, yêu dân chủ của mình. Ông mượn hình tượng đó cũng là để chống lại ách chiếm đóng của quân Tây Ban Nha trên đất Italia.

Năm 1529, Tây Ban Nha cầu kết với Giáo hoàng Rôma tiến công nước Cộng hòa Phlôrenxia. Mikenlangiêlô đã có lúc phụ trách công việc phòng thủ thành phố, quản lý các công sự phòng ngự. Sau khi thất bại, ông chịu nhiều nỗi nhục, bị ép buộc phải tạc tượng đá trang trí phần mộ của những kẻ thống trị. Cuối cùng ông phải sống lưu vong ở nước ngoài.

Năm 1535, Giáo hoàng Rôma lại ép Mikenlangiêlô phải vẽ một bức bích họa lớn cho nhà thờ “Đức Mẹ”. Năm 1542, ông hoàn thành xong bức họa ấy. Bức bích họa có tên “Lời phán xử cuối cùng” đó cao 10 mét, rộng 9 mét, với hơn 200 nhân vật khí thế dữ dằn, là một trong những kiệt tác quan trọng của Mikenlangiêlô.

Ngờ đâu sau khi xem bức bích họa, Giáo hoàng đã nổi giận, sai người đến nói với Mikenlangiêlô:

- Thừa lệnh Giáo hoàng, tôi xin báo cho ngài Mikenlangiêlô biết, hoặc ngài phải xóa hết bức bích họa, hoặc ngài phải sửa lại rất nhiều!

- Xin hỏi lý do vì sao?

- Bởi vì ngài đã phạm tội lớn ngạo mạn với thần linh.

Vì sao Giáo hoàng lại kết tội Mikenlangiêlô ngạo mạn với thần linh? Số là, “Lời phán xử cuối cùng” là một giáo lý của Đạo Kitô, nói rằng Giêsu trong ngày “tận số đã phán xử cho nhân loại từ cỗ chỉ kim, ai tin Chúa thì sẽ lên Thiên đường, ai không tin Chúa thì phải xuống Địa ngục. Bức họa của Mikenlangiêlô đã được cấu tứ theo nội dung đó, nhưng ông đã xử lý các nhân vật trong tranh một cách độc đáo: Giêsu vô cùng cuồng bạo, còn bà Maria mẹ của ông vẻ mặt đờ đẫn, tựa như trong lòng còn mang điều gì cay đắng; các nhân vật khác trong tranh đều trần truồng. Rất rõ ràng, Mikenlangiêlô muốn

nhân việc sáng tác bức tranh đó, biến Giêsu và Đức Mẹ vốn được Giáo hội tôn vinh là thần linh sáng suốt thành những hung thần trần trụi để gọi lên hình ảnh Giáo hoàng và các giáo sĩ dưới quyền ông đang làm những điều sai trái.

Khi sáng tác bức tranh, Mikenlangiêlô đã chuẩn bị tư tưởng sẵn sàng ngồi tù hoặc bị trục xuất ra nước ngoài một lần nữa, cho nên khi nghe lời kết tội “ngạo mạn thần linh”, ông điềm tĩnh trả lời:

- Tôi mất 7 năm để vẽ bức tranh này, không những tôi không xóa nó đi mà một nét tôi cũng không sửa!

Không dọa nạt được Mikenlangiêlô, Giáo hoàng đành phải tìm một họa sĩ khác đến sửa lại bức tranh tường ấy. Ông này phải mất gần một năm mới “mặc” được hết quần áo cho các nhân vật.

Mikenlangiêlô là bậc đại sư về nghệ thuật Italia trong thời kỳ hưng thịnh của văn hóa phục hưng. Ông thọ 89 tuổi, Ông không những sở trường về hội họa và điêu khắc, mà còn là một kiến trúc sư lỗi lạc. Mái vòm của Nhà thờ lớn Xanh Pie nổi tiếng Rôma cùng với quần thể kiến trúc ở Quảng trường Capitôli chính là do ông thiết kế.

NHÀ THỜ LỚN XANH-PIE

Tại miền trung bán đảo Italia, nơi con sông Tibro đổ ra biển cả, có một thành phố cổ nổi tiếng thế giới, đó là Rôma. Góc tây bắc thành phố Rôma có một vùng đất cao, diện tích chừng nửa kilômét vuông, đó là Vaticăng - trung tâm của nước Giáo hoàng Thiên chúa giáo. Trong hoàng cung của Giáo hoàng Vaticăng còn có một nhà thờ lớn - Nhà thờ Xanh Pie (Thánh Pie).

Nếu chúng ta đi tản bộ trong thành phố Rôma, ngừng đầu nhìn về phía tây bắc có thể nhìn thấy nóc nhà thờ Xanh Pie . Đỉnh của nhà thờ ấy cao lắm, tới 138 mét, giống như một người khổng lồ đứng sừng sững đang cúi nhìn toàn bộ thành phố Rôma.

Ngôi nhà thờ lớn ấy khởi công xây dựng năm 1506 và phải mất 120 năm mới xây xong. Dáng của nó uy nghi hùng vĩ, với những điêu khắc tráng lệ, những bức họa trang nhã, có thể nói là hiếm có trên thế giới.

Nếu từ phía chính diện đi tới, tòa nhà như một quảng trường lớn theo kiểu kiến trúc ba-rôc. Barôc là tiếng Tây Ban Nha, có nghĩa là “viên ngọc trai bầu dục” cũng có nghĩa là hào nhoáng và xa xỉ. Quả là “danh bất hư truyền”, bốn phía quảng trường được vây quanh bằng một hành lang với hai hàng cột tròn, ở giữa là một tháp nhọn; lấy ngọn tháp làm trung tâm, 8 con đường như những nan hoa của một bánh xe khổng lồ từ trung tâm kéo ra các hàng cột ở hành lang chắc khỏe và hoành tráng. Từ quảng trường tiến vào trong là một nền sân rộng. Trên sân rộng ấy chính là Nhà thờ lớn Xanh Pie.

Bước lên thềm nhà thờ, đi qua những hàng cột đá, bước qua một cửa lớn là sảnh lớn hình chữ nhật. Sảnh lớn cực kỳ sang trọng, bốn bề màu sắc rực rỡ, đều là những tác phẩm nghệ thuật Italia. Phía sau sảnh lớn là một mái tròn hình vòng cung, đường kính của nó tới 42 mét, đúng là một kỳ tích của thế giới!

Chung quanh sảnh lớn là rất nhiều gian phòng cũng nguy nga tráng lệ như thế. Những tác phẩm hội họa và điêu khắc của các nhà nghệ thuật kiệt xuất thời kỳ Văn hóa phục hưng như Mikenlăngiêlô, Raphaelô

v.v. phần lớn đều được lưu giữ tại đây. Nhà thờ lớn Xanh Pie quả là một kho tàng nghệ thuật, cho nên mọi người có dịp đến thăm thánh địa Thiên chúa giáo đều không ai bỏ qua nơi này.

Nói về lịch sử xây dựng Nhà thờ lớn Xanh Pie phải kể từ năm 1450.

Năm 1447, Nicôla V được chọn làm Giáo hoàng. Thời trẻ ông đã từng học tại trường đại học Bôlônơ, rất say mê kiến trúc và nghệ thuật cổ Hy Lạp. Ngay từ hồi ấy ông đã nói: “Nếu có tiền, tôi sẽ dốc hết vào sách vở và kiến trúc”. Giờ đây được làm Giáo hoàng, ước mơ lớn lao của ông có điều kiện thực hiện. Ông đã mời rất nhiều học giả đến để phiên dịch các trước tác cổ Hy Lạp; ông còn phái nhiều nhà chuyên môn đi khắp châu Âu sưu tầm bản thảo viết tay của các nhà triết học, các nhà văn học cổ đại bổ sung vào Thư viện của Vaticăng để nó trở thành trung tâm nghiên cứu văn học nghệ thuật cổ điển của châu Âu. Đồng thời ông còn mời nhà thơ Anbécđi làm tổng công trình sư cải tạo thành Rôma. Dưới sự chỉ đạo của Anbécđi, nhà thờ Xanh Pie cũ đã bị tháo dỡ để chuẩn bị cho việc xây dựng mới Nhà thờ lớn Xanh Pie.

Nicôla V mất vào năm 1455. Các vị giáo hoàng sau đó quá chăm lo việc mở rộng lãnh thổ và quyền lực nên việc xây dựng Nhà thờ phải gác lại. Năm 1503, Giuliút II được bầu làm Giáo hoàng. Ông chủ trương khôi phục lại nghệ thuật cổ Hy Lạp và cổ Rôma, vì vậy nhiệm kỳ Giáo hoàng của ông cũng là thời kỳ phong trào văn hóa phục hưng phát triển hưng thịnh nhất ở Italia. Kế hoạch xây dựng lại Nhà thờ lớn lúc này lại được xúc tiến. Giáo hoàng mời họa sĩ Braman làm Tổng công trình sư. Dưới sự chủ trì của Braman, móng Nhà thờ lớn Xanh Pie đã được đặt vào năm 1506.

Hai năm sau, họa sĩ bậc thầy nổi tiếng Raphaelô đến Rôma. Giuliút II đã mời họa sĩ chủ trì thiết kế kiến trúc Nhà thờ lớn. Raphaelô làm việc ở Rôma 12 năm liền cho đến khi ông mất, tức là năm 1520. Raphaelô đã gửi gắm bao nhiêu tâm huyết vào quy hoạch tổng thể và rất nhiều tác phẩm hội họa trong Nhà thờ lớn.

Năm 1547, nhà danh họa đầy tài năng Mikenlănggiêlô lại đảm nhiệm cương vị tổng công trình sư thiết kế Nhà thờ lớn Xanh Pie. Lúc này công trình đang bước vào giai đoạn khắt khe, Mikenlănggiêlô đã có những đóng góp xuất sắc trong việc thiết kế mái vòm, đem lại bộ mặt kiến trúc đẹp nhất cho Nhà thờ lớn. Nhưng lúc này tuổi của Mikenlănggiêlô đã cao, ngày ngày phải làm việc quá căng thẳng là điều hết sức khó khăn đối với ông. Vì vậy, sau đó họa sĩ Sagalô chủ trì tiếp công trình xây dựng Nhà thờ lớn và đã hoàn thành phần kiến trúc chính của nhà thờ.

Mikenlănggiêlô và Sagalô đều mất vào năm 1564. Quảng trường của Nhà thờ lớn chưa xây dựng xong. Sau đó Rôma chiến tranh liên tiếp, chính quyền luôn thay đổi, nên việc xây dựng Nhà thờ lớn lại một lần nữa bị gác lại. Đến những năm 20 của thế kỷ XVII, do kiến trúc sư Papani chủ trì, quảng trường được thiết kế lại theo kiểu kiến trúc Barốc rất đẹp. Việc xây dựng Nhà thờ lớn Xanh Pie được hoàn thành toàn bộ vào năm 1626.

Nhà thờ lớn Xanh Pie là kết tinh của nghệ thuật Kitô giáo, cũng là kết tinh của lao động và trí tuệ của nhân dân Italia, đồng thời nó cũng là máu và nước mắt của nhân dân lao động các nước châu Âu. Năm 1517, Giáo hoàng Riô X mượn cớ xây dựng Nhà thờ lớn Xanh Pie cử người đi khắp nơi trong nước Đức bán cái gọi là “phiếu chuộc tội” để bòn rút tiền của của nhân dân lao động châu Âu. Vì chuyện này, nhân dân nhiều nước châu Âu đã nổi lên rầm rộ phản đối Giáo hoàng, dấy lên một phong trào rộng lớn cải cách tôn giáo. Cũng nhân việc ấy, nhân dân Đức đã vũ trang chống lại, làm bùng nổ cuộc chiến

tranh nông dân oanh liệt.

Hơn 4 thế kỷ đã trôi qua, Nhà thờ lớn Xanh Pie vẫn sừng sững trên đất Vaticăng. Ngày nay, nơi đây là thánh tích để các tín đồ Thiên chúa giáo toàn thế giới chiêm ngưỡng, đồng thời cũng là một công trình kiến trúc nghệ thuật thể hiện sự thông minh tài trí của nhân dân Italia, cống hiến cho nhân dân thế giới đến đây để tham quan thưởng ngoạn.

THÀNH PHỐ MẶT TRỜI

Trong một nhà tù ở miền Nam Italia, có một phòng giam tối tăm và ẩm thấp ở đó có một ông già mái tóc bạc trắng lúc nào cũng cặm cụi viết sách. Rồi một hôm, bỗng nhiên ông sung sướng đặt bút xuống, ngẩng khuôn mặt đầy nếp nhăn, thở phào một hơi dài rồi lẩm bẩm một mình: “Cuối cùng thì cũng đã viết xong! Ôi! Hai mươi bảy năm trời!”.

Ông già ấy chính là giáo sĩ tên là Tômát Campanela, một nhà triết học, một nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng nổi tiếng của Italia thời kỳ văn hóa phục hưng. Tính từ năm 1599, ông đã bị giam suốt 27 năm, qua biết bao nhiêu nhà tù. Vì sao vậy?

Cuối thế kỷ XV, Pháp và Tây Ban Nha đã hoàn thành chế độ phong kiến tập trung trong khi Italia vẫn bị phân chia thành nhiều nước phong kiến nhỏ. Giữa các nước nhỏ đó lại có sự thù địch lẫn nhau, càng làm cho những kẻ xâm lược nước ngoài có cơ hội lợi dụng. Vì vậy, Italia trở thành nơi các nước lớn cướp đoạt và tranh giành lẫn nhau, chiến tranh xảy ra liên miên. Năm 1599, Campanela lãnh đạo nhân dân miền Nam Italia chuẩn bị khởi nghĩa lật đổ ách thống trị của Tây Ban Nha. Đáng tiếc là cơ mưu bị bại lộ, ông bị bắt giam, năm ấy ông mới 31 tuổi. Các hình phạt đã man, sự đánh đập tàn ác vẫn không khuất phục được ông. Trong nhà tù, ông đã đấu tranh, đã suy nghĩ tìm một phương án giải phóng nhân loại.

Suốt 27 năm, Campanela nung nấu suy nghĩ mãi về một vấn đề: Vì sao sự nghèo khổ lại làm cho con người ta trở thành những kẻ ác ôn, gian xảo, lừa đảo, trộm cướp và thủ đoạn? Vì sao sự giàu có và địa vị hơn người lại làm cho con người ta tối mắt, mê muội, tráo trở, bán nước, dối trá, huênh hoang, lạnh lùng và áp bức kẻ yếu?

Ông suy nghĩ ngày này qua ngày khác và cuối cùng tìm ra câu trả lời: Tư hữu tài sản là nguồn gốc của mọi tội ác!

Từ đó Campanela rút ra được một điều, muốn nhân loại thực sự được giải phóng nhất định phải xóa bỏ chế độ tư hữu, xây dựng một xã hội mới không có tư hữu tài sản, không có chế độ bất bình đẳng, không có hiện tượng người áp bức người.

27 năm suy nghĩ, 27 năm sống trong nhà tù, ông đã viết xong tác phẩm lớn đầu tiên về chủ nghĩa xã hội không tưởng - cuốn “Thành phố Mặt trời”.

Chúng ta hãy xuôi theo dòng tư duy của Campanela, đi “du lịch” tới “Thành phố Mặt trời” của ông!

... Ánh mặt trời rực rỡ chiếu rọi khắp nơi, mặt đất một màu xanh biếc. Hoa màu tốt tươi đang rung rinh trước gió như chào mời du khách.

Hai thanh niên quần áo bảnh bao từ phía trước đang đi tới. Họ nói năng nhã nhặn, cử chỉ đoan trang xem ra họ là những người được giáo dục và có văn hóa.

- Xin hỏi, đây có phải là thành phố Mặt trời? - Một du khách bước lên hỏi.

- Vâng, thưa quý khách, đây chính là Thành phố Mặt trời - Hai thanh niên cùng đáp, giọng rất lễ độ.

Câu nói rất lễ phép của hai thanh niên làm cho khách rất cảm động, liền hỏi tiếp:

- Xin hỏi tại sao lại gọi là Thành phố Mặt trời? Phải chăng ánh mặt trời ở đây trong sáng và đẹp đẽ?

Một thanh niên đáp:

- Thưa vâng, ánh mặt trời không những chiếu rọi mặt đất bao la này, mà còn chiếu sáng con tim mỗi người chúng tôi.

Người thanh niên kia nói tiếp:

- Để cho con tim mỗi người trong sáng điều quan trọng nhất là mọi người phải làm việc, phải lao động.

Du khách tò mò nhìn vẻ bề ngoài hai chàng trai trẻ chẳng khác gì sinh viên, hỏi lại:

- Thế các bạn cũng làm việc?

- Vâng, chúng tôi đều là nông dân, đều làm việc, hàng ngày phải lao động, phải trồng hoa màu ngoài đồng ruộng.

- Là nông dân? - Giọng du khách tỏ ra hết sức ngạc nhiên.

Hai thanh niên nhìn vẻ mặt sững sờ của du khách liền cười:

- Vâng, ở đây mỗi ngày chúng tôi phải lao động 4 tiếng đồng hồ. Ngoài giờ làm việc, chúng tôi nghiên cứu các vấn đề học thuật lý thú, chúng tôi tọa đàm, xem sách báo, kể chuyện, viết thư, đi dạo hoặc chơi thể thao có lợi cho sức khỏe của mình.

- Một ngày làm việc 4 giờ mà đủ ư?

- Vâng, bởi chỗ chúng tôi không có những loài ăn bám không chịu lao động. Việc gì cũng phải do bàn tay mình làm nên.

- Vậy còn có những người làm tôi tớ không?

- Tất nhiên là không, bởi vì dùng đầy tớ sẽ làm cho người ta hư hỏng. Ở đây, chúng tôi không có người giàu, cũng không có kẻ nghèo, hay có thể nói ai cũng là người giàu mà ai cũng là người nghèo. Nói rằng chúng tôi đều là người giàu bởi vì tài sản của công xã đều thuộc về chúng tôi; nói rằng chúng tôi đều là người nghèo bởi vì chúng tôi không có tài sản. Chúng tôi sử dụng của cải chứ quyết không làm

nô lệ cho của cải.

Trong khi người bạn trả lời, chàng thanh niên kia cứ đưa mắt nhìn du khách như đang nghĩ ngợi điều gì, rồi chậm rãi nói:

- Nghe nói thành phố Napôli của các ông có 7 vạn dân, nhưng chỉ có 1 vạn đến vạn rưỡi người phải lao động. Những người đó đã phải lao động quá sức và liên miên không được nghỉ ngơi nên kiệt sức, thậm chí chết non, chết yếu. Còn bọn ăn chơi nhàn rỗi chiếm số đông thì chúng không làm gì cả, nhưng lại tham lam vô độ, keo kiệt bủn xỉn, sống xa xỉ dâm dật, bóc lột những người nghèo bằng cách cho vay nặng lãi. Khắp người chúng là bệnh tật, vừa hại người vừa hại chính mình.

Du khách thực sự kinh ngạc. Những người thanh niên của thành phố Mặt trời sao lại có được những kiến thức uyên bác như vậy? Không nén nổi, họ hỏi tiếp:

- Làm sao các anh lại biết được cả thành phố Napôli của chúng tôi?

Hai thanh niên bất giác cười lớn:

- Chỉ cần nghe giọng nói của quý ông và nhìn cách ăn mặc là chúng tôi biết ngay các ông là dân thành phố Napôli.

Một thanh niên tươi cười giơ tay phải chỉ về phía trước, nói với du khách:

- Ngài là khách quý, xin mời ngài hãy đi tham quan một chút thành phố Mặt trời

Du khách mỉm cười gật đầu, tỏ ý cảm ơn.

Họ băng qua cánh đồng và đi vào một thôn trấn. Từng dãy nhà nhỏ thẳng hàng đều quay về hướng Nam để được tắm trong ánh mặt trời rực rỡ.

Người thanh niên giới thiệu:

- Đây là những dãy nhà công cộng của chúng tôi, tất cả đều do Công xã làm rồi phân phối cho mọi người sử dụng.

Du khách mãi ngắm những ngôi nhà và phát hiện ra rằng trên gác bức tường đều vẽ những bức bích họa màu sắc rực rỡ, phong cảnh có, nhân vật có, cây cỏ có, thật phong phú và đa dạng.

- Những bức bích họa của các bạn thật là đẹp!

- Vâng, đó là những cuốn sách giáo khoa tốt đối với trẻ em. Chúng tôi dùng những bức họa đó để giáo dục trực quan.

Đúng như thế, du khách nhìn thấy một thầy giáo đang dẫn hai ba chục cháu nhi đồng chừng năm sáu tuổi và giảng giải cho các em về những bức tranh tường.

- Các cháu nhi đồng ở đây được đi học từ nhỏ?

- Tất cả đều được đi học. Trẻ em là tương lai của công xã chúng tôi, mọi người đều quan tâm đến chúng. Lên 10 tuổi, ngoài việc học văn hóa và khoa học, các em còn được học lao động thủ công và công việc nghề nông. Lớn lên, em nào cũng biết vẽ, biết làm thơ, em nào cũng biết làm việc, biết trồng trọt.

Du khách trầm trồ khen ngợi.

Tiếp tục đi về phía trước, họ đến trung tâm thành phố Mặt trời. Một nhà thờ nguy nga đứng sừng sững ở phía tây quảng trường, phía đông là hai ngọn tháp lớn vươn lên trời cao, đỉnh tháp là cây thánh giá chữ thập bằng vàng, lấp lánh dưới ánh mặt trời.

Du khách hỏi:

- Các bạn cũng tin vào tôn giáo?

- Vâng, Chúa luôn luôn làm cho lòng chúng tôi trong sáng!

Các bạn có chính phủ không?

- Có chứ! Kia là tòa nhà làm việc của Chính phủ?

Du khách nhìn theo hướng tay chỉ của người thanh niên, thấy một tòa nhà rộng lớn với những cột tròn, có thể chứa được rất nhiều người, nằm mé đông quảng trường.

- Công chức trong Chính phủ của các bạn nhiều lắm nhỉ?

- Không! Rất ít. Hội trường lớn này là nơi hội họp của dân chúng. ở đây các nhân viên quản lý đều do dân bầu ra. Nếu làm việc không tốt thì dân sẽ thay người khác. Người đứng đầu cao nhất cũng do dân bầu. Đó là một con người giàu trí tuệ và giàu tài năng. Ông vừa là giáo chủ vừa là một nhà tư tưởng. Lãnh tụ tối cao có 3 người giúp việc, một người quản “tình thương yêu”, một người quản “sức mạnh”, một người quản “trí tuệ”.

Du khách hiếu kỳ, hỏi lại:

- Quản “tình thương yêu” và “trí tuệ”?

- Vâng. Quản “tình thương yêu” tức là quan tâm đến con người, bởi vì mỗi thành viên của công xã đều là chủ nhân của xã hội, phải quan tâm đến công việc và đời sống của họ. Quản “trí tuệ” là để phát triển khoa học và văn hóa, làm cho mỗi thành viên của công xã đều có học vấn, có kỹ thuật, hiểu khoa học, hiểu nghệ thuật.

Các ông có dùng đến bạo lực không?

- Không, chúng tôi không dùng bạo lực. Nếu dân có sai lầm thì dùng những lời của Chúa để bày vẽ cho họ, làm cho tâm hồn họ trong sạch.

- Thế tại sao lại cần có người quản “sức mạnh”?

- Chúng tôi ở đây không ai sử dụng bạo lực, nhưng cũng không tha thứ cho người khác dùng bạo lực. Nếu có kẻ đến tấn công, chúng tôi sẽ đứng lên chiến đấu. Mọi người ở đây đều tin rằng cách sống của thành phố Mặt trời này là tốt đẹp nhất.

Nghe những lời giới thiệu trên đây, du khách giọng tán thưởng:

- Đúng là đáng ca ngợi thật!

“Thành phố Mặt trời” chỉ là một tác phẩm của chủ nghĩa xã hội không tưởng, nhưng Campanela đã nói lên được một chân lý: Chỉ có xóa bỏ chế độ tư hữu mới có thể tạo được những tiền đề cho khoa học và văn hóa phồn vinh; chỉ có xây dựng một xã hội không có áp bức bóc lột mới có thể làm cho con người phát triển đầy đủ trí tuệ thông minh của mình. Tư tưởng đó đáng để mọi người chúng ta trân trọng. Dĩ nhiên, một giáo sĩ như Campanela không thể nào hiểu được làm thế nào để xóa bỏ chế độ tư hữu, làm những việc gì để xây dựng một xã hội không có giai cấp. Bởi lẽ chủ nghĩa tư bản phát triển đến một chừng mực nào đó thì chủ nghĩa xã hội khoa học mới ra đời được. Ở thời đại của Campanela, điều kiện đó không thể có được.

Có tiếng “lạch cạch” vang lên, cửa ngục mở, một người cai ngục bước vào. Y nói to: Ông đã hết hạn tù và được trả tự do!

Campanela thở một hơi thật dài:

Lạy Chúa! Con lúc nào cũng ở trong lòng Người?

Vị giáo sĩ đó cuối cùng đã được ra tù. Đó là năm 1626, Campanela 58 tuổi. Từ đó, tác phẩm “Thành phố Mặt trời” được công khai xuất bản trên toàn thế giới, trở thành một trong những tác phẩm có ảnh hưởng rộng lớn trong thời kỳ Văn hóa phục hưng ở Italia.

NƯỚC ĐỨC – “TÂM ÁO TRĂM MIẾNG VÁ”

Bên bờ sông Ranh, một con đường lớn chạy suốt từ đông nam lên tây bắc. Một chiếc xe ngựa chở hàng chậm chậm lăn bánh trên đường.

- Đứng lại! Kiểm tra hàng hóa!

Chiếc xe vừa đi qua một căn nhà nhỏ bên đường, hai nhân viên có vũ trang chạy ra ngăn chiếc xe lại. Thì ra đó là một trạm gác và hai nhân viên đó chặn xe để thu thuế.

Người lái buôn từ trên xe bước xuống, lễ phép nói:

- Thưa các ngài! Trên đường chúng tôi đã nộp thuế tới mấy lần rồi!

- Không được! Vẫn phải nộp!

Người lái buôn tươi cười rút ra một tập hóa đơn:

- Ngài xem! Ở đây đã có tới 11 tờ hóa đơn rồi! Nhân viên thu thuế chẳng thèm nhìn vào hóa đơn, tỏ vẻ khó chịu:

- Những thứ đó là của các nước chư hầu khác! Đi qua địa phận chúng tôi là phải nộp thuế cho lãnh chúa chúng tôi!

Không còn cách nào khác, người lái buôn đành phải rút ví, vẻ mặt đau khổ:

- Từ Main đến Côn gần chỉ có một đoạn đường mà tôi đã phải nộp thuế 12 lần rồi!

- Ô! Ông đi Côn à? Phía trước còn phải qua đất của một lãnh chúa nữa đấy!

- Gã nhân viên nhận tiền, vừa gõ canh canh vào tiền vừa lẩm bẩm - Thế là may cho ông rồi, trên đường bao nhiêu là trạm gác bảo vệ cho ông. . . Hi hi, nếu gặp bọn kỵ sĩ thì cả xe lẫn hàng đều sẽ là của chúng! Và chưa biết chừng, cả cái mạng của ông nữa đấy!

Từ Main đến Côn, một chặng đường khoảng 200 kilômét mà có tới 13 trạm thu thuế của các nước chư hầu. Với tình trạng chia năm xẻ bảy như vậy, nền công thương nghiệp của nước Đức liệu có phát triển được thuận lợi? Thêm vào đó, bọn thống trị các nước chư hầu đua nhau sống xa hoa dâm dật, ra sức vơ vét bóc lột nông dân, thợ mỏ, những người làm nghề thủ công và dân nghèo thành thị, cuộc sống của họ khôn khổ hết chỗ nói, ấy là chưa kể khắp nơi còn bị cướp bóc bởi những kẻ xưng danh kỵ sĩ mà thực chất là bọn trộm cướp. Đây là lối thoát cho cuộc sống của những người dân?

Trên đây là hình ảnh nước Đức thế kỷ 15, 16.

Nước Đức khác với nước Anh, nước Pháp. Từ thế kỷ XV, nước Anh và nước Pháp đã xây dựng một quốc gia thống nhất, còn nước Đức vẫn gồm nhiều nước chư hầu, chia nhau cát cứ một phương, mỗi vùng một kiểu. Các chư hầu ở nước Đức đại thể gồm các kiểu sau đây: thứ nhất là tuyền hầu, thế lực

lớn nhất, có thể được chọn làm hoàng đế nước Đức. Có 7 nước tuyển hầu. Một kiểu khác là đại chư hầu, có hơn 10 nước. Một kiểu nữa là tiểu chư hầu, có hơn 200 nước. Cộng các chư hầu lại có tới khoảng 300 nước, vì vậy người dân nước Đức thời ấy nói rằng một năm có bao nhiêu ngày thì nước Đức có bấy nhiêu nước chư hầu. Ngoài ra còn có các lãnh địa kỵ sĩ độc lập, mỗi nhà một hộ và một lãnh địa riêng, số lượng tính ra cũng hơn 1000 gia đình như thế. Cuộc sống dài các của bọn quý tộc các nước chư hầu dựa từ nguồn bóc lột nhân dân trong lãnh địa của mình; còn bọn kỵ sĩ thì không có nghề nghiệp, đất đai ít, để có cuộc sống xa hoa chúng phải đi cướp bóc.

Đế quốc Đức thời đó tên gọi đầy đủ là “Đế quốc Rôma thần thánh của dân tộc Đức, có cương vực rất rộng, bao gồm Đức, Tiệp Khắc, Hunggari, Áo, Thụy Sĩ, Hà Lan, Lucxămbua, Bỉ, miền Đông nước Pháp, miền Tây và miền Đông bắc Hà Lan ngày nay. Hoàng đế Saclo vốn là cháu ngoại của Quốc vương Tây Ban Nha, ông lại được kế vị cả ngôi vua Tây Ban Nha, do đó thuộc bản đồ đế quốc Đức còn bao gồm cả Tây Ban Nha và thuộc địa của Tây Ban Nha ở châu Mỹ cùng với miền Nam nước Italia và Xixin ở Địa Trung Hải. Cũng vì vậy mà hoàng đế Đức được gọi là vị vua “mặt trời không bao giờ lặn trên xứ sở của mình. Nhưng hoàng đế Saclo nhờ hối lộ quốc vương các nước tuyển hầu để lên ngôi, nên thực ra quyền hành có hạn, nội bộ các nước chư hầu vẫn chia rẽ, mỗi nước cát cứ một phương, tạo nên tình trạng chia năm xẻ bảy.

Tình trạng đó càng có lợi cho sự không chế của Giáo hoàng Rôma đối với đế quốc Đức. Ruộng đất của Giáo hội chiếm 1/3 ruộng đất cả nước, rất nhiều giáo chủ trở thành chư hầu. Trong 7 nước tuyển hầu đã có 3 vị hầu vương là giáo chủ.

Để tăng cường sự bóc lột đối với nông dân Đức, Giáo hội đã đặt ra cái gọi là “Thuế 1 phần 10”, nghĩa là bất kỳ nông dân sản xuất được thứ gì đều phải nộp 1 phần 10 cho Giáo hội. Mà danh mục “thuế 1 phần 10” thì nhiều lắm? Có “thuế 1 phần 10 lớn” thu 1 phần 10 ngũ cốc; “Thuế 1 phần 10 nhỏ” thu 1 phần 10 rau xanh; “Thuế 1 phần 10 máu” thu 1 phần 10 gia cầm; “Thuế 1 phần 10 rượu” thu 1 phần 10 rượu vang; “Thuế 1 phần 10 cỏ” thu 1 phần 10 cỏ dùng trong chăn nuôi; “Thuế 1 phần 10 khai hoang” thu 1 phần 10 đất khai hoang v.v. . . Nhiều vị giáo chủ trong Giáo hội thậm chí còn trắng trợn nói rằng: “Nước Đức là con bò sữa của Giáo hoàng”. Nếu Giáo hoàng cần tiền chỉ cần “vắt” ở nhân dân Đức là đủ.

Để tăng cường áp bức nhân dân Đức, Giáo hoàng còn đặt ra “Luật dị đoan”, thiết lập những “Tòa án dị đoan”. Gián điệp, mật thám nhan nhản khắp nơi. Hễ những ai bị Giáo hội nghi kỵ đều bị kết tội là “những phần tử dị đoan”, bị bắt bớ và tra tấn; hàng ngàn người đã bị thiêu sống. Độc ác hơn nữa, những người bị Giáo hội quy là “phần tử dị đoan” thì tài sản của họ đều mất hết cho người tố giác. Thế là bọn gián điệp và bọn mật thám tha hồ tác oai tác quái, thừa cơ phát tài.

Nhân dân Đức bất bình trước cảnh Tổ quốc bị chia năm xẻ bảy, càng bất mãn trước hai tầng áp bức và bóc lột của bọn phong kiến chư hầu và Giáo hội. Một phong trào cải cách tôn giáo rầm rộ và một cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân đã bùng lên như một ngọn núi lửa trên đất Đức.

CHIẾC GIÀY CỎ TRÊN LÁ CỜ

Năm 1493, ở vùng Andát tây nam nước Đức (nay là miền Đông nước Pháp) đã xuất hiện một tổ chức bí mật. Lá cờ của tổ chức này rất đặc biệt, nó hình tam giác, chính giữa vẽ một chiếc giày cỏ - giày

nông dân thường đi - với sợi dây giày uôn lượn kéo dài ra tận góc cờ. Mọi người đều gọi tổ chức đó là “Hội Giày”.

“Hội Giày” phải chăng là của những người thợ đóng giày? Không. Thành viên của Hội chủ yếu là nông dân ở nông thôn, có cả những dân nghèo thành thị, họ đều đi giày. Hai chữ “Hội Giày” chỉ có nghĩa là Hội của những người đi giày.

Như vậy, lẽ nào lại có người không đi giày? Đúng như vậy. Thời đó ở nước Đức, bọn vương hầu, quý tộc, nhà giàu và tầng lớp cao cấp đều đi ủng cao cổ; chỉ có nhân dân lao động ở nông thôn và thành thị mới đi giày cổ ngắn. “Hội Giày” dùng hình ảnh chiếc giày rơm làm biểu trưng cho tổ chức của mình để chứng tỏ rằng họ chống đối lại bọn quý tộc đi ủng cao cổ. Bữa nay, “Hội Giày” họp. Một hội viên phát biểu:

- Thừa những người anh em! Chúng ta bị bọn quý tộc và Giáo hội bóc lột không còn đường sống nữa. Lãnh chúa đã thu tô tới 40% những gì chúng ta thu hoạch được, Giáo hội thu tiếp “thuế 1 phần 10”; gần đây chúng lại tăng “thuế đầu người”, người già trẻ em, ai cũng phải nộp. Thử hỏi làm sao chúng ta sống nổi!

Không để cho người bạn phát biểu hết, một hội viên khác là dân nghèo thành thị đứng dậy nói tiếp:

- Còn nữa, còn nữa! Gần đây lại thêm “thuế chiến tranh”! Bọn vương hầu cát cứ mỗi đứa một phương, xung hùng xưng bá, đánh lộn lẫn nhau, giết người chúng ta, lại còn bắt chúng ta nộp tiền, thật là phi lý!

Các hội viên có mặt đều sục sôi căm giận.

Một nông dân quần áo rách rưới đứng phắt dậy, vung nắm đấm:

- Thật là phi lý! Đất đai của chúng ta Giáo hội chiếm hết, chúng ta chỉ còn cách đi làm tôi tớ cho bọn nhà giàu, nhưng chúng lại bắt chúng ta phải nộp “tiền bảo hiểm đầy tớ”, tôi kiếm đâu ra tiền, thật không sống nổi nữa!

Một nông dân khác nói to:

- Không thể sống được! Không thể sống được! Nhưng chết liệu có xong? Có người chết, người sống phải nộp “thuế tử vong”! Đúng là chúng ta đang sống dở chết dở!

Tất cả các hội viên đều căm phẫn la lên: “Làm thế nào đây? Làm thế nào đây?”.

Ai ai cũng đang nghĩ đến một việc.

Một hội viên đứng dậy, giọng vang như sấm:

- Chúng ta phải đoàn kết lại, liều một phen với bọn quý tộc và giáo hội!

“Phải liều một phen!” Mọi người đồng thanh hét lên.

Họ bí mật bàn tính chuyện võ trang khởi nghĩa. Họ định sau khi khởi nghĩa sẽ đưa ra hai yêu sách với

bọn quý tộc và Giáo hội: một là xóa bỏ sưu cao thuế nặng, hai là thủ tiêu tòa án Giáo hội. Nhưng trước ngày khởi sự, kế hoạch của họ bị bại lộ. Nhiều thủ lĩnh của Hội Giày bị bắt. Tòa án Giáo hội đã xử họ bằng những hình phạt vô cùng tàn khốc: cắt tai, cắt mũi, móc mắt, chặt tay, chặt đầu, thiêu sống, dùng kim nung đỏ kẹp vào người, dùng 4 ngựa để phanh dây.

Năm 1502, tại Patăng ở phía đông Andát, các hội viên Hội Giày lại âm mưu khởi nghĩa một lần nữa. Lần này họ rút được bài học xương máu của lần trước, cương lĩnh chính trị rõ ràng hơn, hàng ngũ lớn mạnh hơn, số người đã lên tới hơn 7000.

Nhưng một việc đã xảy ra một ngày trước khi họ tấn công vào thành phố Brucxa.

Trong giáo đường vẫn tĩnh lặng. Một nghĩa quân đang cầu Chúa trong phòng sám hối, miệng lầm rầm khấn.

Giọng đức Cha từ phòng bên vọng sang:

- Này con, trong lòng con đang nghĩ gì vậy? Con hãy nói to lên!

Con chiêm nghĩa quân thưa:

Con đang cầu xin Chúa vì một việc bí mật.

Đức Cha dụ dỗ:

- Này con, Chúa rất hiền từ, Người sẽ khoan dung tha thứ cho tất cả mọi lỗi lầm của con, con hãy nói ra những điều trong lòng con đi!

Con chiêm nghĩa quân đang quỳ trên đất, cuối cùng đã thổ lộ hết những điều thầm kín trong lòng mình:

- Lạy Chúa lòng lành, ngày mai chúng con sẽ tấn công thành phố Brucxa, xin Người hãy cho phép chúng con dùng dao dùng súng!

Đức Cha giả nhân giả nghĩa khoát tay:

- Này con, con hãy về đi, con sẽ được bình yên vô sự.

Anh ta vừa rời khỏi giáo đường thì Đức cha đi cáo giác ngay với nhà cầm quyền. Kết quả là cuộc khởi nghĩa lại một lần nữa bị đàn áp, máu đỏ tràn ngập nước Đức.

Những hội viên “Hội Giày” còn lại lại thành lập một tổ chức có tên “Kônrát nghèo”. Ở nông thôn Đức rất nhiều nông dân mang tên Kônrát, đồng thời chữ Kônrát còn có nghĩa là “chẳng còn cách nào khác”. Vì vậy, “Kônrát nghèo” là tổ chức của những người nghèo khổ và chẳng còn cách nào khác.

Mùa xuân năm 1514, những người “Kônrát nghèo” vùng Svaben (miền Nam nước Đức) đã khởi nghĩa. Hàng nghìn nông dân với đoản kiếm, xà mâu, cuốc cào trong tay đã bao vây Phủ công tước, nơi ở của lãnh chúa địa phương.

“Gọi Công tước ra đây!”

“Gọi Công tước ra đây!”

Tên Công tước rúc trong tháp canh, thỉnh thoảng thò đầu qua lỗ châu mai quan sát, mặt hần tái nhợt, tay chân run rẩy. Trong tay hần vẫn còn một số quân, lúc đầu hần định nổ súng trấn áp, nhưng khi nhìn thấy đội ngũ nông dân khí thế dũng mãnh, hần không còn dám ho he.

“Nếu không ra chúng tao sẽ tấn công?”

“Phóng lửa đốt đi! Thiêu cháy tên khát máu kia?”

Tiếng người ở ngoài thành náo động, trong thành im lặng như tờ. Công tước đang lâm vào thế bí.

Từ trên tháp canh bỗng vọng xuống giọng khàn khàn của Công tước:

- Thưa bà con, thưa bà con. Các ông bà vất vả quá! Tôi hoan nghênh các ông các bà. Tất cả mọi việc đều có thể thương lượng! Xin các ông các bà cử đại diện đứng ra đàm phán. Tôi xin đáp ứng yêu cầu của các ông các bà. Nhất định là như vậy.

Quân khởi nghĩa cử 10 đại biểu đi đàm phán.

Tên Công tước tỏ vẻ nhũn nhặn, dỏng tai nghe những điều kiện phía nghĩa quân nêu ra.

- Hãy xóa bỏ đặc quyền của Giáo hội, đem ruộng đất của Giáo hội chia cho nông dân cấy cày!

- Tôi đồng ý.

- Phế bỏ Tòa án Giáo hội!

- Tôi đồng ý.

- Nếu ông đáp ứng những điều kiện ấy thì ông phải ký.

- Tôi sẽ ký.

- Bao giờ thực hiện?

- Thế thì. . . thế thì phải họp Nghị viện tỉnh đã. Chỉ cần nghị viện đồng ý phương án đó là thi hành ngay.

- Ông đang lừa chúng tôi hả!

- Không dám, không dám. Đích thân tôi sẽ đến họp và chắc chắn những điều kiện của các ông các bà sẽ được chấp nhận.

Đàm phán diễn ra thuận lợi một cách bất ngờ. Công tước nhận lời triệu tập Nghị viện tỉnh để giải quyết những yêu cầu của nông dân. Đội quân nông dân tản mát ra về.

Nhưng đó chỉ là kế hoãn binh của lão Công tước. Chờ cho nông dân rời khỏi tòa thành, tên Công tước nham hiểm lập tức cho người đi gọi lính cứu viện. Ngày hôm sau, khi những người nông dân đang ngủ thì bọn phản động có vũ trang đã ập đến. Máu của những người nông dân lại một lần nữa nhuộm đỏ giòng sông Ranh.

Khởi nghĩa đã thất bại hết lần này đến lần khác. Nền thống trị phản động đã khiến ngày càng nhiều người hơn đứng lên chống lại. Công nhân, những người thợ thủ công, tầng lớp trung sản ở thành thị, thậm chí cả những kị sĩ ở nông thôn bị phá sản đều dần dà tham gia hàng ngũ nghĩa quân. Cuộc chiến tranh của nông dân Đức có tính chất toàn quốc đã chín muồi!

MÁCTIN LUTHƠ

Đã mấy ngày nay, quảng trường trước Nhà thờ lớn đặc biệt ồn ào náo nhiệt. Nghe nói Giáo hoàng Rôma cử đến đây một nhân vật cỡ lớn, lại còn bán nhiều “đồ thánh” kỳ lạ!

Trên quảng trường đã được dựng lên một giá chữ thập bằng gỗ, treo một lá “cờ thánh”, phía dưới là bốn tua cờ phấp phới bay trong gió. Bên cạnh giá chữ thập là một chiếc bàn dài, trên bày rất nhiều “đồ thánh”.

- Ai “thỉnh” “xương Thánh”! 10 tiền vàng một khúc! - Một cha cố đang rao to, tay cầm một mẫu xương bé tẹo - Đây là xương các thánh tông đồ của Chúa Giêsu.

Ai “thỉnh” về sẽ được lên Thiên đàng!

Mấy bác nông dân nhìn và lắc đầu, nói nhỏ với nhau:

Đắt quá!

Lão cha cố nghe được liền giải thích:

- Không đâu! Đây con của ta, đây không phải là mua bán, mà là “thỉnh” xương Thánh. Đây là sự thử thách lòng trung thành của con chiên! Ồ! Đúng vậy, ở đây có cốt của hai vị Thánh Mathiu và Pie. Nào, ai cần “thỉnh” thì 5 tiền vàng một khúc. - Lão lại giơ lên hai mẫu xương, chao đi chao lại.

Mấy bác nông dân lại lắc đầu rồi bỏ đi. Được một đoạn khá xa, họ thì thào với nhau:

- Chắc chắn là của giả...

- Đồ Thánh đây, đồ Thánh đây! - Lão cha cố lại cầm lên một chiếc phiếu rách - Đây là chiếc đệm cỏ Đức mẹ Maria đã nằm, Chúa cứu thế Giêsu đã được sinh ra trên chiếc đệm này Chỉ 3 tiền vàng là có thể “thỉnh” về. Con chiên nào cần hãy đến đây!

Mấy người thợ mỏ đứng nhìn, không nói năng gì.

Lão cha cố lại vừa la, vừa rút ra mấy chiếc lông:

- Còn nữa! Còn nữa! Đây là lông cánh của Thiên sứ, một tiền vàng một chiếc!

Những người thợ mỏ bỏ đi, chỉ nghe thấy họ nói:

- Thật là dễ tiền, định dùng cả những đồ cũ nát để lừa đảo lấy tiền!

Khuôn mặt lão cha cổ biến sắc, hai mép trễ xuống. Bỗng lão mở mắt và thay đổi nét mặt, lão cổ cười, thái độ trở nên rất cung kính.

Trước cửa Nhà thờ xuất hiện một Hồng y giáo chủ, theo sau còn có một vị giáo chủ và hai thầy tu nữa. Hai thầy tu khiêng một chiếc thùng tròn, phía trên có một cái lỗ nhỏ, dùng làm thùng đựng tiền. Vị giáo chủ ngồi xuống bên cạnh thùng đựng tiền, trong tay cầm một tệp giấy, đó là những “phiếu chuộc tội”.

Hồng y giáo chủ đứng giữa bậc thềm, ho lên một tiếng và bắt đầu diễn thuyết với đám đông người hiếu kỳ tụ tập trên quảng trường:

- Hỡi các con! Chúa bao giờ cũng nhân từ. Người luôn luôn có mặt giữa thế gian này. Người đã phái chúng tôi đến đây để chuộc tội cho các con. Đúng thế, tội của các con lớn lắm, sau này sẽ phải xuống địa ngục chịu khổ đó. Đám người tò mò dần dần tụ tập lại, họ muốn nhìn rõ nhân vật được Giáo hoàng Rôma cử đến.

- Hỡi những người có tội! Hãy rút tiền ra. . . - Hồng y giáo chủ lại ho một tiếng và lặp lại - Các con! Chúa bao giờ cũng nhân từ. Bất kỳ người nào, bất kỳ phạm tội lớn thế nào, cứ bỏ tiền ra mua những “phiếu chuộc tội” này đều được Chúa cứu rỗi cho tất cả mọi tội lỗi của các con.

Trong đám đông có tiếng thì thào:

- Lẽ nào điều đó là sự thật.

Hồng y Giáo chủ đảo mắt nhìn về phía có tiếng nói, cố ý ưỡn ngực, tiếp tục nói to hơn:

Hỡi các con! Chúa là người nhân từ nhất. Các con hãy đến trước thùng tiền kia, bỏ những đồng vàng mua “phiếu chuộc tội” vào trong đó. Các con nghe tiếng đồng tiền “keng” lên một tiếng, ấy là linh hồn người có tội đã có thể được lên Thiên đường.

Lại một người nữa trong đám đông tò mò hỏi:

- Chẳng lẽ những tên giết người, bọn trộm cắp, những kẻ mưu giết cha, giết anh, cứ bỏ tiền ra mua “phiếu chuộc tội” cũng có thể được lên Thiên đường!

Đúng vậy, đúng vậy. Chúa là người nhân từ nhất. Bất kỳ tội lớn như thế nào, giết người, cướp của, mưu sát cha anh. . . đều được tha thứ? Giáo hoàng quy định: tội giết người bỏ ra 7 đồng tiền vàng, tội cướp phá nhà thờ 9 đồng tiền vàng, mưu sát cha mẹ hoặc anh chị em bỏ ra 4 đồng tiền vàng là có thể được xá tội! Mau bỏ những đồng tiền vàng mua “phiếu chuộc tội” vào chiếc thùng kia, nghe thấy tiếng “lanh canh” ấy là linh hồn có thể được lên Thiên đường!

- Nói xằng nói bậy! Đúng là trò lừa đảo để kiếm tiền? - Lại có người trong đám đông thốt lên. Rất

nhiều người lục tục rời khỏi quảng trường.

Sự việc trên đây xảy ra vào năm 1517. Vị hồng y giáo chủ kia được Giáo hoàng Rôma cử sang nước Đức với sứ mệnh tiêu thụ những lá “phiếu chuộc tội”, bởi vì lúc này Giáo hoàng Rôma đang cần tiền để xây dựng Nhà thờ lớn Xanh Pie ở Italia.

Đây là một ví dụ về sự công khai bóc lột của Giáo hội. Thực tế, sự bóc lột của Giáo hội ở Đức còn tàn nhẫn hơn thế nữa. Họ lợi dụng mọi thứ đặc quyền để vơ vét tiền của, mỗi năm họ lấy đi từ nước Đức ba mươi vạn đồng tiền vàng trong khi hoàng đế Đức chỉ thu được hơn một vạn đồng tiền vàng thuế của dân. Sự bóc lột của Giáo hoàng ở Đức nhiều gấp 21 lần hoàng đế Đức, vậy mà Giáo hoàng còn nghĩ ra trò lừa đảo mới, bán “phiếu chuộc tội” và “đồ thánh” để nặn tiền dân chúng Đức. Trách nào dân Đức gọi nó là trò móc túi.

Ngày 31 tháng 10 năm đó, trên công chính nhà thờ Uyttenbéc người ta thấy có tờ cáo thị 95 điều tố cáo hành động bóc lột của Giáo hội. Nhân dân trong vùng lũ lượt kéo tới xem. Họ đọc to:

- Điều 28: Rất rõ ràng, những đồng tiền vàng bỏ vào thùng kêu leng keng chỉ làm tăng thêm lòng tham lam và sự háms lợi!

Đám người đồng thanh:

Viết đúng lắm.

- Điều 86: Giáo hoàng là người giàu nhất trong đám người giàu. Tiền của Giáo hoàng còn nhiều gấp bội so với vua nước Michiya ở cao nguyên Iran, vì sao ông ta không dùng tiền của mình để tu sửa nhà thờ, vì sao ông ta cứ phải lấy tiền của người nghèo chúng ta?

Đám người lại sôi nổi la lên:

- Nói đúng cái bụng của chúng ta đấy!

Điều 89: Nếu Giáo hoàng nói chỉ vì mục đích cứu rỗi những con chiên lầm lỗi chứ không phải vì tiền, thế tại sao những người trước đây bỏ tiền mua “phiếu chuộc tội” chẳng thấy ứng nghiệm gì?

- Đúng rồi! Giáo hoàng đã đưa ra một trò bịp! - Tinh thần quần chúng sục sôi đến cực điểm.

- Ai viết những điều này? - Vị “sứ giả” của Giáo hoàng bước tới, lão vừa lo vừa giận, lồng ngực phập phồng. Lão đọc kỹ rồi nói tiếp - Còn ký tên nữa chứ. Là. . . Máctin Luthơ! Được! Ta sẽ tâu với Giáo hoàng để xử phạt nặng hấn!

Mactin Luthơ sinh năm 1483 trong một gia đình chủ mỏ. Ông học luật, tốt nghiệp trường đại học Ecphuốc. Sau đó ông học tại Học viện Thần học. Từ năm 1508, ông là giáo sư thần học tại trường đại học Uyttenbéc. Ông đã từng đến Rôma, tận mắt nhìn thấy sự thối nát và tham nhũng của Giáo hoàng nên ông kịch liệt phản đối sự thống trị của Giáo hội phong kiến, chủ trương phải xây dựng một Giáo hội trong sạch. Chủ trương chính trị của ông phản ánh đòi hỏi của giai cấp tư sản mới ra đời ở Đức lúc bấy giờ muốn thoát khỏi sự khống chế của Giáo hoàng Rôma, xây dựng một đế quốc Đức thống nhất. Đương nhiên Luthơ cũng là một giáo sĩ. Ông ta chỉ đòi hỏi cải cách tôn giáo, chứ lúc đầu chưa nghĩ

đến việc phải quyết liệt, triệt để với Giáo hoàng Rôma.

Nhưng điều mà Giáo hoàng Rôma cần là phải giữ vững được mọi quyền lực thống trị cao nhất của ông ta, cho nên không bao giờ dung thứ những lời chỉ trích của Mactin Luthơ. Nhận được báo cáo của “đặc sứ”, Giáo hoàng gửi ngay thông điệp cuối cùng cho Mactin Luthơ: nào phải thủ tiêu “Cáo thị 95 điều”, nào phải chịu sự trừng phạt của Tòa án Giáo hội...

Bản cáo thị được quần chúng rất hoan nghênh. Họ chép lại và dán khắp nơi, trở thành Cương lĩnh chính trị chống Giáo hội phong kiến, Được dân chúng ủng hộ, Mactin Luthơ đã cự tuyệt thông điệp cuối cùng của Giáo hoàng, chạy sang với Công tước Xăcxông là nước chư hầu lớn nhất ở Đức lúc bấy giờ.

Tháng 12 năm 1520, Giáo hoàng ra một sắc lệnh tuyên bố những luận điểm của Mactin Luthơ là “tà thuyết”.

Khi tờ lệnh của Giáo hoàng đến nước Đức, quần chúng kéo đến chật phố nơi Mactin Luthơ ở, kịch liệt phản đối Giáo hoàng, ủng hộ hành động chính nghĩa của Luthơ.

Luthơ bước ra phố, tay cầm sắc lệnh của Giáo hoàng, xúc động nói với mọi người:

- 100 năm trước, giáo sư thần học Tiệp Khắc Hux vì chống lại việc Giáo hoàng dùng “phiếu chuộc tội” để vơ vét của cải của tín đồ đã bị Giáo hoàng kết tội dị đoan và thiêu chết trên dàn lửa. Giờ đây số phận đó đang chờ đợi tôi!

Mọi người lắng nghe, lòng ngùn ngụt căm phẫn.

- Tôi tin ở Chúa, tin ở chân lý, quyết không thỏa hiệp.

Mọi người hoan hô, khâm phục tinh thần đấu tranh kiên quyết của Luthơ.

- Phải quyết liệt triệt để với Giáo hoàng Rôma? Chúng ta phải dùng chân lý và cả vũ khí nữa đánh vào bọn hồng y giáo chủ, bọn giáo hoàng và những kẻ xấu trong Giáo hội!

Mọi người giơ cao hai tay hô vang:

- Phải quyết liệt với Giáo hoàng Rôma!

Không nén nổi sự tức giận trong lòng, mọi người hăng hái vào cuộc, người đem rạ khô, người đem ván gỗ, có người mang đỉnh ba. Mactin Luthơ bước lên phía trước châm lửa. Ngọn lửa cháy phừng phừng bốc cao. Luthơ ném tờ sắc lệnh của giáo hoàng vào lửa.

Bản sắc lệnh của Giáo hoàng vốn được coi là “thiên liêng” trong phút chốc biến thành tro bụi.

Mọi người hoan hô vang dậy. Từ đó, Mactin Luthơ trở thành lãnh tụ cải cách tôn giáo nổi tiếng ở Đức. Giáo phái ủng hộ Luthơ được gọi là “Tân giáo” để phân biệt với Thiên Chúa giáo của Giáo hoàng Rôma.

Việc Mactin Luthơ đột sắc lệnh của Giáo hoàng có ý nghĩa chính trị rất to lớn. Thực chất là một cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc chống lại việc Giáo hoàng Rôma can thiệp vào công việc nội bộ của nước Đức, do đó được đông đảo nhân dân Đức nhiệt tình ủng hộ.

Tháng 1 năm 1521, Giáo hoàng ngang nhiên khai trừ giáo tịch của Máctin Luthơ. Luthơ đã viết một bức “Thư ngỏ gửi các quý tộc Kitô giáo nước Đức”, đề nghị Đức tách khỏi Giáo hội Rôma, quốc hữu hóa ruộng đất của Giáo hội. Nhưng hoàng đế Đức khi đó là Sácơ đứng về phía Giáo hoàng, đã ra lệnh buộc Luthơ phải công khai nhận lỗi. Luthơ cự tuyệt. Sácơ tức giận hạ lệnh bắt Luthơ. Nhưng Luthơ đã được công tước Xắcxông bảo vệ cẩn mật trong thành thuộc lãnh địa của mình.

13 năm sống trong lãnh địa của Công tước Xắcxông, Luthơ đã dịch toàn bộ “Kinh thánh” viết bằng tiếng Hy Lạp và tiếng Hêbrơ sang tiếng Đức. Từ đó, người Đức được đọc trực tiếp “Kinh thánh” bằng tiếng mẹ đẻ, thoát khỏi sự nhồi sọ của những giáo sĩ xấu bụng và có thể công khai đối lập với Giáo hội Rôma.

Trong thời gian Mactin Luthơ vùi đầu trong phòng sách của Công tước Xắcxông, khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra. Từ năm 1518 đến năm 1523, không năm nào không có bạo động. Họ giương cao ngọn cờ “95 điều” của Luthơ, đấu tranh không khoan nhượng với bọn phong kiến thang trị và các thế lực của Giáo hội. Luthơ lúc đầu chỉ muốn cải cách tôn giáo, hạn chế những đặc quyền của chư hầu và Giáo hội, nhưng giờ đây các cuộc khởi nghĩa của nông dân lại nêu khẩu hiệu lật đổ chế độ phong kiến, nên đâm ra lo lắng. Sợ các cuộc khởi nghĩa của nông dân sẽ liên lụy đến mình, năm 1523, Luthơ đã viết một bài nhan đề: “Bàn về các nhà cầm quyền thế tục và dân chúng nên phục tùng họ đến mức độ nào?”

Trong đó ông nhấn mạnh rằng ông tán thành chế độ chính trị và chế độ xã hội hiện hữu. Bài viết đó chứng tỏ Luthơ đã xa rời cuộc cách mạng của nhân dân, đi vào con đường thỏa hiệp với bọn thống trị phong kiến. Khẩu hiệu chiến đấu “Tiêu diệt Giáo hoàng Rôma” của ông năm nào từ đó cũng lụi dần.

Khi Luthơ còn là một chiến sĩ dũng cảm xông pha trên tuyến đầu, nhân dân tin tưởng ông biết bao. Nay Luthơ đã xoay lưng lại với nhân dân thì dân cũng từ bỏ ông để tìm một lãnh tụ mới của mình.

TÔMAT MUYNDE

Một năm sau ngày Mactin Luthơ công khai tuyên bố bảo vệ các chư hầu và chế độ quý tộc, ở Đức đã nổ ra một cuộc chiến tranh nông dân qui mô lớn. Lúc này, đông đảo nông dân và dân nghèo thành thị tham gia cách mạng đã từ bỏ Luthơ từng được ngưỡng mộ một thời và họ đã tìm được lãnh tụ mới của mình. Người đó là Tômat Muynde.

Muynde sinh năm 1490 trong một gia đình làm nghề thủ công ở Stônbec. Từ lúc còn thơ ấu, cha ông đã bị bá tước đưa lên đoạn đầu đài, chết rất thảm khốc. Năm 15 tuổi học trung học, ông đã thành lập một tổ chức bí mật trong trường để chống Giáo hội. Sau đó, ông học triết học và thần học tại trường đại học Laixich, đỗ tiến sĩ thần học. Sau khi Luthơ công bố Cáo thị 95 điều chống lại Giáo hoàng, Muynde đã tích cực tham gia phong trào cải cách tôn giáo. Được Luthơ tiến cử, Muynde về làm mục sư ở Zviskau.

Thành phố Zviskau là trung tâm mỏ bạc và trung tâm công nghiệp dệt của Đức ở đó có một đội ngũ công nhân đông đảo. Công nhân, nông dân cũng như dân nghèo thành thị đều chống lại giáo hội phong

kiến, bất bình với thái độ thỏa hiệp của Luthơ. Họ đã tổ chức một đoàn thể lấy tên là “Phái tái rửa tội”.

Vì sao lại gọi là “tái rửa tội”? Theo giáo lý của đạo Kitô, bất kỳ ai lúc mới theo đạo đều phải “rửa tội”. Mục sư chủ trì lễ rửa tội miệng đọc kinh, tay dìm người xin theo đạo xuống nước để tẩy rửa những nhơ nhớp, thành tâm tin vào Chúa. Giáo hội Rôma quy định phải làm lễ rửa tội ngay từ khi còn bé, thực tế là muốn mọi người từ nhỏ đã phục tùng Giáo hội. Còn “Phái tái rửa tội” thì cho rằng, trẻ em chưa biết gì, rửa tội lúc này chẳng qua chỉ là sự ép buộc của Giáo hội nên không có hiệu quả. Cho nên những ai muốn vào Giáo hội, đến tuổi trưởng thành đều phải rửa tội một lần nữa, họ gọi là “tái rửa tội”.

“Phái tái rửa tội” có chủ trương chính trị rõ ràng. Theo họ, “lên đến Thiên đường tức là xóa bỏ khoảng cách về giàu nghèo, thực hiện công hữu về của cải”, như vậy cũng tức là phải chống lại triệt để chế độ bóc lột hiện hành. Mynde không phải là thành viên của “Phái tái rửa tội”, nhưng cũng tham gia hoạt động của họ.

Mùa xuân năm 1521, chịu ảnh hưởng của Phái “tái rửa tội”, thợ thuyền ở Zviskau mưu toan làm một cuộc khởi nghĩa.

Những người tích cực chủ trương khởi nghĩa, tuyên bố:

- Chư hầu và bọn lãnh chúa phong kiến bóc lột chúng ta đến ghệt thở phải, lật đổ chúng đi!

Không được! - Mactin Luthơ nói – Chỉ được chống Giáo hội, không được chống Chính phủ, bởi vì không có chư hầu và lãnh chúa phong kiến thì không ai bảo vệ an ninh cho xã hội chúng ta.

Có người nghe theo ý kiến của Luthơ, hoài nghi cuộc khởi nghĩa.

Mọi người đang bàn tán xôn xao thì bỗng nhiên một giọng nói vang lên:

- Đồ sách vở? Đừng nghe theo bọn sách vở ấy?

Mọi người dồn cặp mắt vào một vị cha cố, đó chính là Mynde.

Có người hỏi:

- Cha bảo ai là đồ sách vở?

Mynde trả lời một cách thẳng thắn và dứt khoát:

- Là Mactin Luthơ.

Những người thợ ngăn người ra. Tômat Mynde là người của Luthơ cử đến đây làm mục sư, tại sao ông lại phê phán Luthơ?

Mynde đứng lên, nhìn đám thợ và giơ tay nói to:

Chúa Cứu thế không phải thần thánh, cũng là người như chúng ta vậy thôi!

- Đúng - Mấy người đồng thanh tán thưởng, Muynde đã nói đúng điều họ suy nghĩ trong lòng.

- Cái Thiên đường sắp đến với chúng ta không phải ở trên trời, mà ở trên mặt đất của chúng ta! -
Ngừng giây lát, Muynde nói tiếp: - Để xây dựng cái Thiên đường đó, cách tốt nhất không phải là nhàn nhục và chờ đợi, mà phải lật đổ bọn người phi chính nghĩa.

Mọi người đồng thanh:

- Đúng! Hãy cầm lấy vũ khí đứng lên!

Mọi người hết sức khâm phục tinh thần triệt để chống phong kiến của Muynde, họ đã coi ông là lãnh tụ tinh thần.

Nhưng cuộc khởi nghĩa vũ trang đã bị chính quyền phát giác và phá hoại. Chính quyền thành phố Zviskau tuyên bố trục xuất Muynde và “Phái tái rửa tội”. Họ bị phân tán đi nhiều nơi trên đất Đức, nhưng đồng thời cũng mang theo ý tưởng lật đổ Giáo hội và chống chế độ chư hầu phong kiến đi tuyên truyền ở khắp mọi nơi.

Mùa hè năm đó, Muynde đến Tiệp Khắc lúc này nằm trong đế quốc Đức, để kêu gọi nông dân Tiệp Khắc vũ trang khởi nghĩa. Lúc trở về Đức, ông bị nhà cầm quyền Đức truy nã, đành phải luôn luôn thay đổi chỗ ở, từ miền Trung cho đến miền Bắc nước Đức.

Trong một cuộc mít tinh của nông dân ở vùng Muynhaxen, Muynde lại một lần nữa kêu gọi:

- Nguồn gốc của cho vay nặng lãi, trộm cắp và cướp bóc là bọn quý tộc lãnh chúa và bọn vương hầu. Chúng đã chiếm đoạt tất cả, cá dưới sông, chim trên trời, cây cối và hoa màu trên ruộng đồng. Chúng không cho chúng ta “cướp” lại những thứ đó. Điều này có công bằng không? . . . Hỡi những người nghèo khổ, chúng ta không thể chờ đợi mãi, thế giới nhất định sẽ nổ ra cuộc biến động lớn . . . Mọi chính quyền nhất định phải trao lại cho những người dân bình thường chúng ta!

Lời kêu gọi của ông được nông dân nhiệt liệt hưởng ứng.

Nông dân các nơi với gậy gộc, dao mác đã đứng lên kiên quyết chiến đấu với những con quỷ hút máu.

Trong phong trào sôi động ấy của quần chúng, Muynde đã sáng lập “Liên minh Kitô giáo”, tổ chức hạt nhân của những tầng lớp bị áp bức ở Đức, thu hút những người nông dân cách mạng, những thợ mỏ và dân nghèo thành thị tham gia. Đội ngũ chiến đấu ngày càng lớn mạnh!

Năm 1524, ngọn lửa của cuộc chiến tranh nông dân Đức cuối cùng đã rực cháy ngút trời. Ba đạo nghĩa quân lớn như ba mũi kiếm sắc nhọn đâm thẳng vào trái tim của bọn quý tộc phong kiến và Giáo hội phản động Đức. Ba đạo quân lớn đó gồm đội quân nông dân Swaben miền Nam, đội quân nông dân Phrancôni miền Trung và đội quân nông dân Turingen và Sakxen ở miền Bắc!

Chúng ta hãy đọc tiếp câu chuyện sau về sự nghiệp sáng chói của họ.

LÁ CỜ BA SẮC

Bạn có biết vì sao cờ của nước Đức lại có ba màu đen, đỏ, vàng không?

Vì sao người Đức lại lấy cờ ba sắc để tượng trưng cho dân tộc mình?

Chuyện này có nguồn gốc lịch sử của nó và lá cờ ba sắc đen, đỏ, vàng và tượng trưng cho sự thống nhất của dân tộc Đức. Từ thế kỷ thứ 16, trong cuộc chiến tranh hùng hực lửa của nông dân Đức đã có người giương cao lá cờ ba sắc để khởi nghĩa vũ trang; và giương ngọn cờ ba sắc khởi nghĩa sớm nhất là “Hội anh em Tân giáo” ở vùng Swaben.

Swaben nằm ở tây nam nước Đức, phía tây là vùng núi rừng trùng điệp, phía nam là hồ Potăng dạt dào sóng nước. Hai con sông lớn nổi tiếng ở châu Âu - sông Ranh và sông Đanuyép, đều bắt nguồn từ đây. Có thể nói đó là một vùng đất đai phì nhiêu, sản vật phong phú. Nhưng vào thế kỷ XV, XVI, các chư hầu và Giáo hội ở đây đã vơ vét hầu hết mọi nguồn của cải, đời sống muôn dân khốn cùng đến cực điểm.

Để chống lại sưu cao thuế nặng và lao dịch nặng nề mà bọn lãnh chúa trút lên đầu người nông dân, những người nông dân Swaben đã vùng lên khởi nghĩa. Ngày 14 tháng 6 năm 1524, họ đã cầm giáo, cầm mâu, cầm rìu, cầm đinh ba, có người cầm cả súng săn, như một đàn ong tràn vào lâu đài của các bá tước. Họ đã đuổi bọn thống trị phong kiến trong vùng, chiếm lấy thành phố, liên hiệp với dân nghèo thành thị lập ra một tổ chức để lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, đó là “Hội anh em Tân giáo”. Thành viên của Hội này phần lớn là môn đồ của Muynde. Khẩu hiệu chiến đấu của họ là “Thủ tiêu ách thống trị phong kiến, phá hủy tất cả thành lũy lâu đài và các nhà thờ, tiêu diệt tất cả bọn thống trị, trừ Hoàng đế. Lá cờ của Hội chính là lá cờ ba sắc đen, đỏ, vàng.

Dưới ngọn cờ ba sắc đó, “Hội anh em Tân giáo” đã đưa ra Bản cương lĩnh đấu tranh mang tên “Thư giản”, đòi kiên quyết xóa bỏ, lật đổ chế độ bóc lột phong kiến đương thời. Đồng đảo nông dân, công nhân và dân nghèo thành thị sôi nổi vùng lên “tạo phản”. Chỉ trong vòng mấy tháng, đội quân nông dân đã phát triển tới 3500 người.

Vùng Swaben thuộc nhiều nước chư hầu mà quân số của chúng cộng lại cũng chỉ được 1700 người. Chẳng lẽ lực lượng vũ trang của chúng chỉ có ngần ấy? Không! Quân đội của chúng nhiều lắm. Chẳng qua là vì vua Sáclơ bỗng nhiên đem quân đi đánh chiếm Italia, đã rút hết những đơn vị tinh nhuệ của các chư hầu. Trước tình thế đó, bọn chư hầu và bọn quý tộc lập ra “Liên minh Swaben” cùng nhau bàn cách đối phó.

Một bá tước nói:

Hãy mau tung hết quân đội của chúng ta! Bọn khố rách áo ôm sắp đánh tới thành quách của chúng tôi rồi.

Một công tước khác phản đối:

Quân của Liên minh đâu phải chỉ để bảo vệ cho một mình Ngài. Vả lại, hơn một nghìn quân chống lại hơn ba nghìn quân khác nào trúng chọi với đá. Chúng ta cần phải có nhiều lính hơn nữa. Đúng như vậy

thừa các ngài! Các ngài hãy mau bỏ tiền ra! Thà chiêu mộ thêm binh lính để tiêu diệt chúng còn hơn để bọn cùng đinh chiếm đoạt hết! Phải quét sạch bọn chúng!

Bọn chư hầu và quý tộc là những con quỷ hút máu, đối với chúng đồng tiền chỉ có vào mà không có ra, nhưng trước cái chết treo lơ lửng trên đầu, chúng đành phải nghiêng răng bỏ tiền ra để thuê những tên giết người.

- Thừa các ngài? Bỏ tiền ra thuê lính tốt thật đấy, nhưng nước xa không dập tắt được lửa gần, bọn dân nghèo sắp đánh đến nơi rồi, làm thế nào? - Vẫn lão bá tước đó nói.

Công tước hiến kế:

Làm thế nào ư? Chúng ta phải dùng kế hoãn binh, trước hết hãy đàm phán với chúng!

Cuộc đàm phán bắt đầu. Bọn quý tộc “khảng khái” đáp ứng mọi yêu cầu của nông dân, hứa sau khi Tòa án phán quyết là thực hiện ngay. Những người nông dân tưởng thật, nêu với Tòa 16 yêu cầu rồi lục tục giải tán trở về quê hương.

Những người nông dân đã buông vũ khí trở về quê một cách nhẹ nhàng. Nhưng cái gì đang chờ đợi họ? Ấy là hàng trăm hàng nghìn chiến sĩ nông dân đã bị giải ra Tòa, bị đánh đập và bị giam cầm.

“Chúng ta bị mắc lừa rồi!”

“Chúng ta không thể buông vũ khí!”

Nông dân lại một lần nữa giương cao lá cờ ba sắc để tập hợp nhau lại. Một thời gian không lâu, họ đã tập hợp được tới 4, 5 vạn người. Sáu cánh quân được bố trí trên một vùng đất rộng mấy trăm cây số. Ngọn lửa khởi nghĩa bùng lên dữ dội khắp Swaben, sẵn sàng cho một tổng công kích vào bọn chư hầu và quý tộc.

Đúng vào thời điểm căng thẳng đó, toàn bộ những nông dân bị tòa án bắt đều được trả tự do. Liên minh quý tộc ở Swaben đã cử đại diện là công tước Trugosep ra đàm phán với đội quân nông dân, đồng thời còn đề nghị ngày đàm phán là ngày 2 tháng 4 năm 1525.

Lẽ thường thì những người nông dân đã từng bị lừa không thể bị mắc lừa lần nữa. Nhưng bốn năm vạn nông dân vừa tập hợp lại trong một khoảng thời gian rất ngắn, suy nghĩ mỗi người một khác, nhất là đã đến lúc phải làm vụ xuân, họ cũng mong sớm kết thúc chiến tranh trở về làng cày cấy, nên đội quân nông dân đã đồng ý đàm phán.

Ngày 6 và 7 tháng 3, các thủ lĩnh của 6 cánh quân lớn đã họp và quyết định đưa ra 12 điều kiện, chủ yếu là: Phế bỏ “thuế một phần mười” do Giáo hội áp đặt cho nông dân; các mục sư phải do nông dân bầu; bãi bỏ chế độ nông nô; giảm tô thuế và lao dịch; trả lại cho nông dân đồng cỏ, rừng rú, bãi chăn nuôi bị chúa phong kiến chiếm đoạt. Đó chính là “Mười hai điều khoản” nổi tiếng trong lịch sử. Họ đã ngây thơ cho rằng, lần trước bản “Thư giãn” nêu yêu cầu lật đổ phong kiến và Giáo hội, khiến bọn quý tộc khó chấp nhận. “Mười hai điều khoản” lần này không đặt ra vấn đề lật đổ chế độ hiện hành, chắc bọn quý tộc sẽ đồng ý.

Chỉ còn hai ngày nữa là đến ngày đàm phán. Không ngờ đến ngày cuối cùng của tháng 3 thì tiếng súng đại bác nổ vang.

Uỳnh! . . .

Uỳnh! Uỳnh! . . .

Lại chính là công tước Trugosép đã chỉ huy một vạn lính đánh thuê tấn công đội quân nông dân.

Trugosép ngồi trên lưng ngựa, mặt sát khí đằng đằng, tay vung kiếm chỉ huy, đang đôn đốc quân xốc tới. Những xe ngựa kéo đại bác và từng tốp kỵ binh điên cuồng lao lên.

Một con ngựa bỗng khựng lại và hí ầm ĩ. Chân nó bị sa xuống hố bùn, kéo mãi mới lên được. Những con khác sợ hãi không dám tiến lên nữa.

Lại một cỗ đại bác bị lún sâu bánh xe xuống bùn. Thật khổ cho bọn pháo binh. Chúng phải cố hết sức mới lôi lên được.

Bọn lính đánh thuê đứng dừng lại.

Sao không tiến lên! - Trugosép giận dữ quát hỏi.

Tên phó quan tùy tùng gặp người thừa:

- Báo cáo đại nhân! Phía trước là đầm lầy! Không thể tiến lên được!

Bọn cùng đình rút đầu cả rồi? - Công tước nhìn quanh, những đường gân xanh trên trán của ông ta giật giật. . .

- Báo cáo đại nhân, chúng đi vòng đầm lầy rút cả vào núi rồi!

- Xảo quyết thật - Trugosép chửi toáng lên một hồi rồi hạ lệnh cho lính đánh thuê rút khỏi đầm lầy, tấn công vào vùng núi theo ngã khác.

Đó là một vùng rừng rậm, cây lá dày đặc, ánh mặt trời cũng không lọt xuống được. Cả một vùng tối đen. Lính đánh thuê không dám tiến vào.

Công tước hét:

- Pháo binh Tiến lên!

Sĩ quan pháo binh thưa:

- Báo cáo đại nhân, đường núi gập ghềnh, đại bác không kéo vào được!

Công tước lại thét:

Đội kỵ binh! Hãy xông vào!

Báo cáo đại nhân, rừng tối đen thế kia không xông vào được. Chúng ta ở chỗ sáng, họ ở chỗ tối, chỉ có ăn đòn thôi, - Giọng viên phó quan tùy tùng lo lắng - Ngài xem. . .

Trugosép tức giận đến sôi máu, ghì chặt cương ngựa.

Con ngựa bất ngờ bị ghì cương, hai chân trước không chạm được tới đất dưới người lên hí vang, suýt nữa văng ông ta xuống đất. Trugosép vội vàng chùng dây cương, hai chân ghì chặt vào lưng ngựa mới khỏi ngã. Lão định thân lại và nghĩ ra một kế, bèn hạ lệnh:

- Được! Ta đã có cách! Rút hết kỵ binh, pháo binh, bộ binh cho ta!

Thì ra 6 cánh quân của nông dân bố trí ở 6 nơi. Khu rừng Trugosép định tấn công là một trong số 6 đội quân đó. Lão tính nhân lúc quân nông dân ở chỗ khác không đề phòng, sẽ mở một cuộc tập kích chớp nhoáng. Trugosép quyết định chuyển lính đánh thuê xuống đồng bằng.

Ngày 4 tháng 4, Trugosép dẫn quân bất ngờ đánh vào cánh quân nông dân bố trí ở đây và bắt được thủ lĩnh của họ. Lão đang định quay lại bao vây đánh cánh quân ở trong rừng thì cánh quân nông dân ở hồ Pôlăng đã kịp đến đánh gọng kìm vào mặt trước và mặt sau quân của Trugosép. Không còn lối thoát, lão công tước nhiều mưu ma chước quỷ kia đành chịu thua và rút lui vào ngày 15 tháng 4.

Ngày 17 tháng 4, thêm hai đội quân nông dân nữa kéo đến. Bốn bề bị bao vây, Trugosép đành phải ký vào bản thỏa thuận.

Ký xong bản thỏa thuận, những người lính nông dân lại vội vã giải tán không kịp chờ thủ lĩnh của mình về tới nơi. Thời vụ đã đến rồi, điều lo nhất đối với họ rốt cục vẫn là đất đai và hoa màu của mình.

Và thế là một lần nữa công tước Trugosép lại thoát hiểm. Lão lập tức điều lính đánh thuê tới vùng Phrancôni ở phía Bắc Swaben, trấn áp nghĩa quân nông dân ở đây. Tháng 7 năm 1525, Trugosép lại quay trở lại tàn sát những nghĩa quân nông dân vùng Swaben, dìm họ trong biển máu.

Cuộc khởi nghĩa của nông dân Swaben kéo dài hơn 1 năm cuối cùng đã thất bại. Hàng loạt nghĩa quân đã bị giết. Nhưng lá cờ ba sắc đen - đỏ - vàng, biểu tượng sự thống nhất của dân tộc Đức mãi mãi tung bay trên bầu trời nước Đức.

HÌNH PHẠT ROI VỌT

Một tham kịch trên thế gian đang diễn ra trong sân một lâu đài ở miền Trung nước Đức.

“Phạt roi!” Bá tước Hecphensten giận dữ thét lên như sói gào.

Mười tên đồ tể tham gia cuộc hành hình chạy tới xếp thành hai hàng. Mười tên đứng phía trước cầm roi da, mười tên đứng phía sau cầm xà mâu. Như một lũ hung thần, chúng đứng đối diện với nhau, chỉ chừa lại một lối đi nhỏ ở giữa.

Hai nghĩa quân nông dân bị trói chặt, được binh lính của bọn quý tộc giải tới, đi giữa hai hàng những tên đồ tể.

“Vút ...”, tên đồ tể đứng đầu vung roi quất vào ngực không mảnh áo che của một chiến sĩ nông dân. Một vệt máu hằn lên.

“Vút. . .”

“Vút, vút ...”

Người chiến sĩ nông dân càng bước tới thì những chiếc roi da càng vút tới tấp xuống người như mưa, máu càng tuôn ra nhiều hơn. Anh chỉ cau lông mày, nhắm môi, mở to hai mắt, không một lời rên rỉ.

Bọn lính tiếp tục giải những nghĩa quân nông dân vào. Đột nhiên hai mũi xà mâu đâm thẳng vào ngực một chiến sĩ nông dân, người nghĩa quân ngã xuống, một giòng máu tươi vọt ra, nhưng anh vẫn mở to đôi mắt, không hề hé răng. Anh biết rằng dù có mở miệng cầu xin cũng chẳng ăn thua gì đối với tên bá tước giết người không run tay này. Tiếp đó lại hai mũi xà mâu nữa đâm vào người anh và anh đã tắt thở.

Lôi xác người nghĩa quân ra xa, bọn đồ tể tiếp tục hành hình người khác.

Lão bá tước cười ngạo nghễ, nói lớn:

Đứa nào làm phản, kết cục sẽ như thế này đây!

Tên bá tước đó là một đại ác bá ở vùng Phrancôni miền Trung nước Đức, cũng là viên quan đứng đầu Chính phủ địa phương. Hắn đã bóc lột dã man nhân dân, hãm hiếp phụ nữ, đốt phá nhà cửa, không từ một tội ác nào, đúng là một kẻ uống máu không biết tanh, giết người không ghê tay. Lúc này hắn đang đứng trên bậc thềm của tòa lâu đài, đích thân đôn đốc bọn đồ tể thực hiện hình phạt roi vọt.

“Oàng”, một quả đạn đột nhiên nổ ngay trên thành bao quanh lâu đài, một mảng tường đổ xuống, một mảnh gạch văng ra đập vào trán tên bá tước.

Ồi! Ồi! Tên bá tước vừa xoa xoa vết thương tím bầm trên trán vừa rống lên thảm thiết - Quân nông dân đến! Kỵ sĩ của ta đâu? Bọn kỵ sĩ đi đâu cả rồi!

Tiếng súng mỗi lúc một gần, đã nghe rõ tiếng hò hét của nghĩa quân nông dân “Giết! Giết! Giết!”.

Lũ đồ tể trong sân thấy tình hình chẳng lành bèn tháo chạy cùng với bọn binh lính.

Tên bá tước định chuồn ra ngoài thì mấy trăm nghĩa quân nông dân đã ập tới, chĩa súng vào tên bá tước.

Hắn quì xuống, toàn thân run rẩy:

Lạy các quan. . . xin tha mạng, xin tha mạng. . .

Thủ lĩnh nghĩa quân Runbéc đồng dục tuyên bố:

Đứng lên! Ai là quan của mày! Bá tước đại nhân, trước hết mời ngài vào nhà giam đã. Ngày mai, chúng tao sẽ mở phiên tòa xét xử mày!

Mấy trăm kỵ sĩ cũng bị tổng vào ngục. Chúng là những tên ngoan cố tử thủ tòa lâu đài nhưng đã bị nông dân bắt sống. Bị tổng giam còn có một số công tước và bá tước, chúng đều là những tên quý tộc có tội lớn, bàn tay của chúng dính đầy máu của nghĩa quân nông dân.

Nghĩa quân nông dân vùng Phrancôni có tới hơn 8000 chiến sĩ, 3000 khẩu súng, còn cả mấy khẩu đại bác, là đội quân được trang bị tốt nhất trong tất cả nghĩa quân nông dân Đức. Người lãnh đạo chủ yếu là Xiple và Runbéc. Họ khởi sự vào cuối tháng 3 năm 1525, ngày 16 tháng 4 họ tiến công vào thành lũy của Hecphensten.

Ngày hôm sau, nghĩa quân mở phiên tòa xét xử bọn quý tộc ác ôn. Tòa án được tổ chức trên một quảng trường lớn. Hàng vạn quần chúng và nghĩa quân nông dân đã tham gia phiên tòa xét xử công khai. Cờ của nghĩa quân pháp phới tung bay, tinh thần sục sôi đến cực điểm, những người tố cáo lần lượt lên vạch mặt bọn chúng. Cuối cùng, Tòa tuyên án tử hình bá tước Hécphensten cùng 13 tên đại ác bá khác, tịch thu toàn bộ tài sản của chúng bao gồm ruộng đất, lương thực và vũ khí, phá hủy các tòa lâu đài phong kiến là những sào huyệt của chúng.

Chủ tọa phiên tòa Runbéc hỏi mọi người:

Chúng ta nên xử tử 14 tên giết người không ghê tay này như thế nào?

Cả quảng trường vang lên đồng thanh:

- Hình phạt roi vọt!

- Hình phạt loi vọt!

Nợ máu phải trả bằng máu. Những tên bá tước đã dùng roi vọt để giết hại nông dân, nay đến lượt phải bắt chúng ném mùi roi vọt.

Tòa án tuyên bố, đưa những tên hút máu nhân dân đó ra xử bằng roi vọt.

Xử xong bọn ác ôn, tinh thần quân chúng càng hăng hái, ngọn lửa đấu tranh của nghĩa quân càng bùng cháy. Việc đó làm khiếp đảm cả Mactin Luthơ đang ẩn náu trong lâu đài của công tước Xắcxông. Ông ta lập tức viết bài bày tỏ ý kiến của mình để phân giải với bọn quý tộc. Ông nói: “Tôi chỉ muốn bút chiến, tôi phản đối dùng gươm dùng súng”. Luthơ đã hoàn toàn từ bỏ chủ trương trước đây của mình. Vì vậy nghĩa quân nông dân không thèm đếm xỉa gì đến những lời của ông.

Từ ngày 9 đến 12 tháng 5, thủ lĩnh các phái nghĩa quân nông dân vùng Phrancôni đã họp tại Hâybrôn giao cho Xiple khởi thảo cương lĩnh đấu tranh chung, có tên là “Cương lĩnh Hâybrôn”. Lúc này, trong hàng ngũ của nghĩa quân nông dân đã lọt vào nhiều phần tử quý tộc và trung lưu giàu có, cho nên những yêu sách nêu trong Cương lĩnh rất thấp. Ví dụ, trong điều khoản tịch thu tài sản của Giáo hội có đề cập tới việc có thể chia tài sản của Giáo hội cho kỹ sĩ; trong điều khoản giải phóng nông nô lại bắt nông nô phải nộp địa tô 20 năm, coi như khoản tiền chuộc v.v. Do đó, về cơ bản không hề đụng đến quyền sở hữu phong kiến của bọn chư hầu và quý tộc.

Nghĩa quân nông dân vùng Phrancôni lại còn ảo tưởng sẽ trình bản “Cương lĩnh” đó cho nhà vua và do nhà vua ban lệnh thi hành. Nhưng “Cương lĩnh” chưa đến tay nhà vua thì những tên lính đánh thuê của Công tước Trugosép vùng Swaben đã ập đến trước mặt họ.

Ngày 12 tháng 5, quân của Trugosép bất ngờ tập kích vào quân của Runbéc. Runbéc lãnh đạo nghĩa quân gian khổ chiến đấu nhưng vẫn không thể nào chọc thủng được vòng vây nhiều lớp của kẻ thù. Cuối cùng nghĩa quân đã bị tiêu diệt. Runbéc bị bắt, tên công tước đã hạ lệnh trói ông vào cột đem thiêu sống.

Trugosép còn mua chuộc những tên quý tộc Hâybrôn đã chui vào được hàng ngũ nông dân. Bọn chúng đã mở cổng thành đón tiếp bọn lính đánh thuê, nghĩa quân do Xipie lãnh đạo chỉ còn cách rút ra ngoài thành. Trong đội nghĩa quân này còn có một thủ lĩnh vốn là một tên quý tộc, Trugosép tiếp tục tìm cách mua chuộc. Trong một trận đánh, hấn chạy sang hàng bọn đại quý tộc, do đó toàn bộ nghĩa quân nông dân vùng Phrancôni tan rã.

Công tước Trugosép đã tiến hành một cuộc tàn sát đẫm máu cực kỳ vô nhân đạo. Các hàng cây dọc những đại lộ chính ở Phrancôni treo đầy xác chết. Phần lớn họ là những chiến sĩ nghĩa quân, nhiều người chỉ vì bị tình nghi.

Tháng 7 năm 1525, cuộc chiến tranh nông dân vùng Phrancôni ở miền Trung nước Đức kéo dài được 4 tháng đã kết thúc. Máu của các liệt sĩ đã tô đậm thêm lịch sử đấu tranh bất khuất của nhân dân Đức.

NGHỊ VIỆN VĨNH CỬU

Ngày 17 tháng 3 năm 1525, cả thành phố Muynhaoxen ở vùng Xắcxông miền Bắc nước Đức náo nhiệt hẳn lên. Thợ thủ công và dân nghèo thành thị, nông dân và thợ mỏ, hàng nghìn hàng vạn người đổ về dinh thị trưởng, miêng hô to “muôn năm”, “muôn năm”! Nhìn sự hào hứng phấn khởi của họ, ai cũng đoán chắc có chuyện gì vui sắp đến.

Đúng là có một chuyện vui lớn: bọn quý tộc ở thành phố Muynhaoxen đã bị lật đổ! Hôm nay, một cuộc hội nghị được triệu tập để bàn việc thành lập Nghị viện, tức chính quyền của nhân dân. Trên quảng trường trước dinh thị trưởng, tiếng hoan hô như sấm dậy, mọi người đang chờ đợi kết quả hiệp thương

của các đại biểu.

Một đại biểu xồng xộc chạy ra ngoài, nói to với quần chúng:

- Nghị viện nhân dân của chúng ta đã được nhất trí thông qua, gọi là “Nghị viện vĩnh cửu”.

Quần chúng hoan hô: “Nghị viện vĩnh cửu muôn năm!”

Lại một đợt hoan hô nữa: “Mọi quyền lực đều thuộc Nghị viện vĩnh cửu!”.

“Vĩnh cửu” hai tiếng đó có hàm nghĩa sâu sắc biết bao! Trước đây, Chính phủ do bọn chư hầu và quý tộc nắm, chúng sử dụng bộ máy đó để đàn áp nhân dân; mà quyền lực đó lại là cha truyền con nối, con vua vẫn lại làm vua, con quý tộc vẫn là quý tộc. Bây giờ chính quyền về tay nhân dân, đương nhiên dân muốn nắm lâu dài chính quyền đó để vĩnh viễn quản lý đất nước.

Tiếp đó, Nghị viện bầu chủ tịch.

“Muynde! Muynde!” Quần chúng nhất trí hô vang. Đó là nguyện vọng chung của nhân dân thành phố Muynhaoxen. Bởi vì những cuộc khởi nghĩa của nông dân trong toàn nước Đức đều được tiến hành theo tổ chức “Liên minh Kitô giáo” do Muynde sáng lập; cuộc khởi nghĩa nông dân ở Xắcxông và Turinghen miền Bắc nước Đức cũng do Muynde trực tiếp lãnh đạo; cuộc khởi nghĩa ở thành phố Muynhaoxen cũng do Muynde chỉ huy. Nhân dân tin ở ông và ủng hộ ông. Họ vừa hô to “Muynde” vừa chờ đợi tin tức kết quả bầu cử.

Vị đại biểu ấy lại chạy ra một lần nữa, tuyên bố.

- “Nghị viện vĩnh cửu” đã nhất trí thông qua, bầu Tômát Muynde làm Chủ tịch!”.

Quần chúng lại hoan hô vang dậy.

Muynde vẫy hai bàn tay chắc khỏe, đi về phía quần chúng, bắt đầu bài diễn văn đầu tiên của ông sau khi đắc cử. Ông đã nói với quần chúng về chính sách của Nghị viện vĩnh cửu. Chủ yếu là: Xóa bỏ đặc quyền phong kiến của bọn chư hầu và quý tộc, tiêu diệt triệt để bọn lãnh chúa; công hữu hóa toàn bộ tài sản xã hội, xóa bỏ chế độ tư hữu, các công dân đều phải lao động, mọi người đều bình đẳng. Những chủ trương đó đã được sự ủng hộ nồng nhiệt của nông dân, thợ mỏ, thợ thủ công và dân nghèo thành thị.

Cuối cùng, Muynde nói: “Hỡi những người anh em thân mến. Hãy hành động! Thành thị và nông thôn cùng nhau ra tay! Hãy đưa lũ ma quỷ hút máu vào máy cán, cán nát chúng nó; hãy phá hết những dinh lũy lâu đài của chúng, đập nát nó đi!”.

Nhiệt tình của quần chúng đã lên đến tột đỉnh. Họ tích cực hưởng ứng lời kêu gọi của Nghị viện vĩnh cửu, họ tỏa về các thôn xóm, hầm mỏ và thị trấn của vùng Turinghen và Xắcxông bí mật liên kết với nhau tổ chức vũ trang khởi nghĩa. Đội ngũ nghĩa quân nông dân lớn mạnh nhanh chóng, chẳng bao lâu đã tập hợp được khoảng 1 vạn người.

Ngọn lửa khởi nghĩa có khả năng thiêu cháy cánh rừng đã làm cho bọn quý tộc khiếp sợ. Một số đã

đầu hàng nông dân, thế sẽ bỏ sưu cao thuế nặng, tự nguyện chịu sự quản thúc của nông dân; nhưng cũng còn không ít tên vẫn ngoan cố chiêu tập binh lính thành lập những đội vũ trang, trong đó có cả pháo binh và kỵ binh, tiến công vào nghĩa quân nông dân do Muynde lãnh đạo. Đứng đầu bọn chúng là bá tước Philip.

Lúc ấy, nghĩa quân nông dân do Muynde lãnh đạo tập kết ở thành phố Phorängkenhaoxen đang đúc súng đại bác và huấn luyện quân sự. Philip giả vờ ký kết “hiệp định đình chiến” với quân nông dân. Nhưng ký kết chưa được mấy ngày, quân đội phản động của Philip đã kéo tới.

Ngày 16 tháng 5, Muynde phải rút quân đến một ngọn đồi gần Phorängkenhaoxen, cấp tập xây dựng công sự phòng ngự ở xung quanh. Những công sự đó do rất nhiều chiếc xe bốn bánh kết thành, lúc thế thủ là công sự, lúc tiến công chỉ cần thắng ngựa vào là xe có thể xuất phát được ngay.

Tinh thần của nghĩa quân bắt đầu có sự dao động. Muynde đã đọc bài “Diễn văn cuối cùng” nổi tiếng. Ông nói với họ:

“Hỡi những người anh em thân mến. Một thiên đường giữa thế gian không còn bọn quý tộc, không còn bóc lột đang đến với chúng ta. Chúng ta hãy chiến đấu đến cùng để xây dựng Thiên đường đó!”.

“Chiến đấu đến c. .ù. .n. .g!”

“Chiến đấu đến c. .ù. .n. .g!”

Tiếng hô của nghĩa quân nông dân có phần loạn choạc.

Đúng vào thời điểm không khí chiến tranh đang hết sức căng thẳng thì tên Philip xảo quyệt lại thi hành kế dụ hàng. Hắn cho người thông báo với nghĩa quân: “Chỉ cần hạ vũ khí, giao nộp Muynde thì sẽ tha tội cho tất cả!”.

Tin đó lan truyền trong nội bộ nghĩa quân, đã gây ra một cuộc tranh cãi lớn.

Một kỵ sĩ nói:

- Chúng ta nên nhận lời chiêu hàng để tránh đổ máu hy sinh!

Một thầy tu chêm vào:

- Chúa sẽ phù hộ cho chúng ta bình yên! Chúng ta nên nhận những điều kiện của Philip!

Một số nghĩa quân phân vân:

- Làm thế nào được!

Nhiều chiến sĩ nghĩa quân kiên quyết:

- Chúng ta không thể thiếu Muynde.

Những ánh mắt hy vọng dồn về phía Muiynde. Muiynde bước lên một chỗ đứng cao, vươn lồng ngực, nói lớn với mọi người:

- Mọi người hãy trối tôi lại, nộp cho bọn chư hầu để cầu xin chúng nó xá tội đi!

Câu nói chưa dứt, các chiến sĩ nghĩa quân đã không nén nổi xúc động, đồng thanh hô to:

- Thà hy sinh tất cả, nhất định không giao nộp Muiynde!

- Quyết liều mạng với Philip.

Qua cuộc tranh cãi này, ý chí của đội quân cách mạng thêm kiên định.

Đột nhiên có hai người len lén từ trong đám đông lách ra. Chúng lôi một chiếc xe ra, định chạy đi đầu hàng địch. Thấy vậy, các chiến sĩ bèn bắt chúng, giải đến trước mặt Muiynde. Thì ra đó chính là tên kỵ sĩ và lão thầy tu, những kẻ đã trà trộn vào hàng ngũ nghĩa quân.

Muiynde giọng đanh thép, ra lệnh:

- Chém đầu để cảnh cáo những kẻ khác!

Tẩy sạch được bọn phản bội, nghĩa quân nông dân càng đoàn kết, tinh thần chiến đấu càng hăng hái hơn.

Đại bác của địch bắn đến như mưa, đạn bay tứ tung, nghĩa quân thương vong rất nhiều. Họ không có hầm hào, không có lô cốt, vẫn anh dũng bám giữ ngọn đồi, đánh trả bằng những khẩu đại bác hiếm hoi của họ. Nhưng số chiến sĩ ngày càng ít dần. Chưa được nửa ngày mà nghĩa quân đã hy sinh quá nửa.

Kẻ địch lại đội tiếp một trận đại bác nữa, công sự phòng ngự bằng những xe ngựa quay lại đã bị bắn tan một mảng lớn. Kỵ binh của địch xông vào, tả xung hữu đột giữa đám nghĩa quân. Vó ngựa dẫm nát xương và dính đầy máu nghĩa quân! Mấy khẩu đại bác của nghĩa quân đã rơi vào tay địch! Tình thế của nghĩa quân ngày càng khó khăn, nhưng họ vẫn dùng tính mạng của mình bảo vệ ngọn đồi cho đến lúc quân thù chiếm được toàn bộ.

Quả đồi nhỏ tượng trưng cho ý chí chiến đấu kiên cường của nhân dân Đức, từ ngày ấy trở thành thánh địa tưởng niệm của nhân dân Đức, mọi người gọi nó là “Soriakhótbéc” nghĩa là “Ngọn đồi chiến đấu”.

Một số ít nghĩa quân nông dân còn lại dưới sự lãnh đạo của Muiynde rút về cố thủ thành Phorăngkenhaoxen. Nhưng bọn kỵ binh đã đi nhanh hơn, kịp vào thành cùng lúc với họ và một cuộc hỗn chiến đã diễn ra trong thành. Muiynde không may bị thương vào đầu và bị kẻ thù bắt sống.

Muiynde bị trối trước một ngôi nhà xây bằng những viên đá lớn. Tên bá tước Philip thăm vấn ông:

- Mày có đầu hàng không?

- Không! - Muiynde bình tĩnh trả lời.

- Mày có sám hối không?

- Không!

Quyền lực của chư hầu và quý tộc là do Chúa ban cho. Mày dám lấy trứng chọi với đá? - Tên bá tước nói giọng khàn khàn như vịt đẻ.

- Không phải! Chúa đã sắp đặt cho mọi người được bình đẳng. Thiên đàng thực sự sẽ không có quý tộc và chư hầu, không có người bóc lột người.

- Mày chống lại Giáo hội, mày là tín đồ dị giáo, phải chịu cực hình.

- Không Ta tin ở Chúa, chỉ có các người mới làm trái ý Chúa!

Tên bá tước tức tối tưởng chừng như sắp nổ con người.

- Cho mày đi lên gặp Chúa!

Muynde, người chiến sĩ kiên cường, người lãnh đạo kiệt xuất cuộc chiến tranh nông dân Đức đã bị sát hại. Năm ấy ông mới 35 tuổi. Mọi người mãi mãi không quên sự nghiệp đấu tranh của ông. Tuy ông hy sinh đã hơn 400 năm, nhưng ngôi nhà được xây bằng đá ấy trong thành phố Phorängkenhaoxen đến nay vẫn được bảo tồn. Và người ta vẫn thường nhìn thấy từng đoàn người Đức và khách nước ngoài đến trước ngôi nhà, nơi ông đã hy sinh, để tưởng nhớ về ông.

Ngày 25 tháng 5 năm 1525, bọn quý tộc đã dùng lực lượng vũ trang đánh chiếm thành phố Phorängkenhaoxen. Các nghị sĩ của “Nghị viện vĩnh cửu” bị tàn sát dã man. Bọn chúa phong kiến đã mở cuộc phản công mang tính diệt chủng: biết bao nhiêu làng mạc đã bị tàn phá, hàng vạn nghĩa quân nông dân đã bị sát hại, chế độ nông nô lại được phục hồi, nông dân Đức một lần nữa bị chìm trong địa ngục tăm tối.

Song, quan niệm bình đẳng và khẩu hiệu xóa bỏ bóc lột do “Nghị viện vĩnh cửu” nêu ra vẫn đang cổ vũ nhân dân Đức, cổ vũ những người đòi cải cách trên toàn thế giới.

Cuộc chiến tranh nông dân ở Đức tuy thất bại, nhưng đã có những cống hiến rất lớn. Nó đã làm lung lay tận gốc sự khống chế của Giáo hoàng Rôma trên đất Đức, thế lực của Giáo hội đã bị đánh đổ, thay vào đó là một giáo phái của chính nước Đức - Tân giáo (của Mactin Luthơ), đã góp phần to lớn vào nền độc lập dân tộc của nước Đức. Thời ấy, Giáo hội là dinh lũy phong kiến quan trọng ở nước Đức, thế lực Giáo hội suy yếu cũng có nghĩa là thế lực phong kiến suy yếu. Bọn chúa phong kiến, nhất là các chư hầu nhỏ, bọn kỵ sĩ đều đã suy yếu trong cuộc chiến tranh ấy. Chỉ có các chư hầu lớn là có lợi, địa bàn của chúng được mở rộng thêm, và chính điều đó đã tạo điều kiện cho sự thống nhất cuối cùng của nước Đức sau này. Còn tinh thần đấu tranh của nhân dân Đức thì sáng mãi ngàn thu trong lịch sử nhân loại!

GIÁO HOÀNG Ở GIÒNEVO

Từ trước đến giờ, người cầm quyền cao nhất của Thiên chúa giáo – Giáo hoàng - chẳng phải luôn sống

ở Rôma Italia đó sao. Vậy tại sao ở Gionevơ Thụy Sĩ cũng lại có một vị Giáo hoàng. Ông ta là Giáo hoàng của đạo gì vậy? Và là một con người như thế nào?

Sau Mactin Luthơ, ở Thụy Sĩ đã xuất hiện một lãnh tụ cải cách tôn giáo nổi tiếng. Tên ông là Giăng Canvanh, người sáng lập ra dòng chính của Tân giáo. Dòng đó được mang tên ông: dòng đạo Canvanh. Vì ông thường trú ngụ tại Gionevơ, cho nên mọi người thường gọi ông là “Giáo hoàng Gionevơ”.

Thực ra vị “Giáo hoàng Gionevơ” vốn là người Pháp.

Canvanh sinh năm 1509 trong gia đình một viên thư lại ở miền Bắc nước Pháp. Cha ông mong muốn ông trở thành một luật gia nên đã cho ông vào học luật tại trường đại học Buócgiơ có tiếng lúc bấy giờ.

Ở trường đại học, Canvanh không chỉ nghiên cứu luật, mà còn nghiên cứu triết học, sớm tiếp cận với những nhà nhân văn chủ nghĩa, đồng thời cũng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Luthơ. Sau khi tốt nghiệp đại học. Ông vừa dạy học, tham gia hoạt động văn học, vừa liên hệ chặt chẽ với các tổ chức Tân giáo ở nước Pháp.

Thời kỳ ấy, Pháp còn đánh nhau với Đức. Để được sự ủng hộ của các chư hầu Đức theo Tân giáo, vua Pháp đồng ý cho Luthơ truyền đạo trên đất Pháp. Nhưng trong chiến tranh, Pháp liên tiếp thất bại, các chư hầu theo Tân giáo ở Đức cũng dần dần không ủng hộ, nên vua Pháp xấu hổ quá hóa giận, từ năm 1534 đã đàn áp những tín đồ Tân giáo. Canvanh phải bỏ ra nước ngoài, lúc đầu ông chạy sang Đức sau ông đến Baden của Thụy sĩ.

Thụy Sĩ lúc này trên danh nghĩa phụ thuộc vào Đế quốc Rôma thần thánh, nhưng thực tế là một liên minh gồm nhiều bang độc lập. Nhiều thành phố ở gần Nam Âu và bắc Âu đã có những tuyến đường thông thương, công thương nghiệp phát đạt, được hưởng đầy đủ quyền tự trị, lại được lập những nghị viện thành phố tương đối dân chủ. Thêm vào đó, dân chúng thành phố phản đối sự ràng buộc của Giáo hội và thế lực phong kiến đối với họ, nên việc cải cách tôn giáo trở thành một hình thức đấu tranh chính trị của họ.

Từ lâu, trước khi Canvanh đến Thụy sĩ, một vị cha cố ở Duyrich tên là Xiônry cũng đã tiến hành cải cách tôn giáo. Ông ta phủ nhận quyền uy của Tòa thánh Rôma, phản đối việc bán “phiếu chuộc tội”, chủ trương các giáo sĩ có thể kết hôn, - đòi giải tán các tu viện và tịch thu tài sản của nó; ông còn đề nghị xóa bỏ nghi thức sám hối, cấm lễ bái tượng thánh, mục sư phải do tín đồ bầu ra một cách dân chủ v. v. Những chủ trương tôn giáo đó có lợi cho giai cấp tư sản mới lên, cho nên được nghị viện thành phố ủng hộ. Nhưng các nhà quý tộc sùng tín đạo Thiên chúa thì cực lực phản đối. Xiônry muốn dùng vũ lực để mở rộng Tân giáo, kết quả là dẫn đến nội chiến, bản thân ông đã chết trong một trận đánh năm 1531. Vì vậy, khi Canvanh đến Thụy Sĩ thì Thiên chúa giáo và Tân giáo đang đấu tranh quyết liệt với nhau và Tân giáo đã mất người đứng đầu của mình.

Canvanh đến Baden, ông tập trung nghiên cứu về cải cách tôn giáo. Năm 1536, ông viết cuốn “Nguyên lý đạo Kitô”, trình bày một cách có hệ thống những nguyên lý của Tân giáo.

Cuốn sách ra đời làm xôn xao dư luận Thụy Sĩ, các tín đồ Tân giáo bàn tán khắp nơi:

- Ông đã đọc “Nguyên lý đạo Kitô” chưa? Lý lẽ của ông ta còn thấu triệt hơn “Luận cương 95 điều” của Luther!

- Đúng thế, tôi thấy ông ta nói rất rõ ràng từ khi Chúa sáng tạo ra thế giới đã chia con người thành hai hạng, một hạng cần cân nhắc và một hạng nên bỏ qua. Một số người phát tài giàu có, không phải vì họ bóc lột và lừa đảo, mà vì đó là những người Chúa muốn cân nhắc; còn với những người bần cùng khốn khổ, họ cần phải phục tùng ý chỉ bất khả kháng của Thượng đế.

- Thế vì sao Chúa lại cấm đoán diễn kịch và đánh bạc. Sống thế chẳng hóa ra đơn điệu lắm sao?

- Ô! Đó chính lại là đạo đức mà mỗi người nên có. Con người phải sống tằn tiện; xa hoa lãng phí, ham mê chơi bời sẽ làm cho con người bần cùng, lười biếng, điều đó không thể chấp nhận được. Cho nên Chúa phản đối việc bỏ thí, ghét những kẻ ăn xin.

Rất rõ ràng, những tư tưởng tôn giáo đó của Canvanh phản ánh sự sùng bái thể lực đồng tiền của giai cấp tư sản mới lên trong thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản, phản ánh bản tính keo kiệt và tham vọng làm giàu của chúng.

Đúng vào năm xuất bản cuốn “Nguyên lý đạo Kitô”, Canvanh đến Gionevơ, một trong những trung tâm cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ.

Lúc ấy, Gionevơ đang tiến hành cải cách tôn giáo theo chủ trương của Xiônry. Cuộc đấu tranh giữa Thiên chúa giáo với Tân giáo diễn ra rất quyết liệt. Giữa họ thường nổ ra những cuộc tranh luận về tôn giáo. Trong những cuộc tranh luận ấy, phái “Tái rửa tội” cấp tiến hơn chủ trương tôn giáo của Canvanh thường chiếm ưu thế. Họ tổ chức tầng lớp bình dân thành phố khởi sự, phá hoại các nhà thờ và tu viện của Thiên Chúa giáo. Chính quyền thành phố lo xảy ra chuyện lớn, liền ra lệnh cấm các cuộc họp tranh luận về tôn giáo; tiếp đó bắt đầu hăm hại phái “Tái rửa tội”, đàn áp dã man phong trào quần chúng. Điều đó liên lụy cả đến giáo phái của Canvanh, không còn cách nào khác, Canvanh phải rời Gionevơ.

Nhưng sau đó, phái cải cách tôn giáo vẫn chiếm ưu thế. Năm 1541, nhận lời mời của nhà cầm quyền thành phố Gionevơ, Canvanh trở lại Gionevơ, lãnh đạo cuộc cải cách tôn giáo ở đây.

Việc đầu tiên Canvanh làm là cải cách tổ chức Giáo hội. Theo ông, Giáo hội là tổ chức của “những người được Chúa cất nhắc”, nó không phụ thuộc vào Giáo hoàng Rôma, cũng không phụ thuộc vào các chư hầu địa phương. Giáo chức phải được bầu chọn, trong tín đồ chọn ra vị trưởng lão và mục sư để quản lý Giáo hội. Nói chung, trưởng lão là người dân thành thị có nhiều tiền nhất. Các đơn vị tổ chức theo đạo Canvanh, thực hiện hợp nhất tôn giáo và chính trị, cùng nhau kết thành liên minh, chịu sự lãnh đạo của Hội nghị tôn giáo cao cấp triệu tập theo định kỳ.

Như vậy trên thực tế, Gionevơ đã trở thành một nước cộng hòa thần quyền có sự hợp nhất giữa tôn giáo và chính trị. Mỗi công dân trong thành phố đều đồng thời chịu sự ràng buộc của pháp luật Nhà nước và kỷ luật của tôn giáo. Giáo chức quản lý mọi mặt: cấm nhảy múa, diễn kịch, ca hát, thậm chí không cho mặc quần áo đẹp. Hễ người nào vi phạm các quy định hoặc lười biếng, tham lam đều giao cho Tòa án xét xử và luận tội.

Từ đó Canvanh trở thành chúa tể tối cao ở Gionevơ. Giáo hội và chính quyền thành phố đều phải quỳ

dưới uy quyền của ông ta. Trách nào Gionevo đã trở thành “Rôma của Tân giáo” và Canvanh được gọi là “Giáo hoàng Gionevo”.

Canvanh là người sáng lập một dòng mới trong Tân Giáo, nhưng ông lại coi những dòng khác trong Tân Giáo là “dị đoan”, và cũng như đối với Thiên Chúa giáo, ông không khoan nhượng. Ông đặc biệt thù ghét Phái “Tái rửa tội” cấp tiến, ông đã đuổi các tín đồ của phái đó ra khỏi Gionevo hoặc xử tử họ.

Năm 1553, nhà khoa học nổi tiếng Tây Ban Nha Maicon Sécvêttut tình cờ đến Gionevo. Nhà bác học đó là người phát hiện ra quá trình tiêu tuần hoàn máu giữa tim và phổi, một người rất có tiếng tăm thời bấy giờ. Vì Sécvêttut đã từng phê bình giáo lý của Canvanh trên một số sách vở, lại có liên hệ với Phái “Tái rửa tội”, nên Canvanh đã bắt nhà bác học và xử tử hình. Hành động bạo ngược đó đã gây bất bình trong giới trí thức, Canvanh đã phải viết một bài để bào chữa cho mình.

Hình thức tổ chức của Giáo hội Canvanh có lợi cho sự thống trị của giai cấp tư sản, cho nên ở những nước kinh tế tư bản tương đối phát triển, giai cấp tư sản mới lên đã nắm được chính quyền, đạo Canvanh được truyền bá rộng rãi. Cuộc cách mạng tư sản ở Nêđéc-lan thế kỷ 16 chính là đã thành công dưới lá cờ của đạo Canvanh.

Sau cuộc cải cách tôn giáo ở Gionevo, nước Anh cũng cải cách tôn giáo, tổ chức tôn giáo của họ mang tên “Hội Thánh Công”, đó cũng là 1 tổ chức chính giáo hợp nhất mà vua Anh là lãnh tụ tôn giáo.

Từ đó Kitô giáo có 3 phái: “Thiên chúa giáo” trực thuộc Giáo hoàng Rôma; “Đông chính giáo” vốn thuộc hệ thống Đế quốc Đông Rôma và “Tân giáo” bao gồm các dòng của Mactin Luthơ, Canvanh, Hội Thánh Công và các phái cải cách khác. Người Trung Quốc gọi Tân giáo là Gia Tô giáo, hoặc gọi chung là Cơ đốc giáo.

TAI HỌA CỪU ĂN THỊT NGƯỜI

Cừu làm sao ăn được thịt người kia chứ? Ngay trong chuyện ngụ ngôn cũng chẳng mấy khi có chuyện này. Thế nhưng, đây lại là câu chuyện có thật trong lịch sử nước Anh đấy! Từ cuối thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVIII, đích thực là có hàng vạn người đã bị cừu “ăn thịt”. Đây là một tai họa mang tính lịch sử.

Muốn kể được rõ ràng chuyện này, phải bắt đầu từ chế độ ruộng đất khi đó của nước Anh.

Vào thời trung thế kỷ, đất đai ở nước Anh đều nằm trong tay quý tộc, giáo hội và hoàng gia; ngay cả nông dân chiếm hữu ruộng đất suốt đời, hoặc đời nọ truyền đời kia, cũng phải nộp tô cho địa chủ quý tộc, trông mong vào làm ruộng để nuôi sống cả gia đình, rời khỏi ruộng đất là hết đường sinh sống ngay.

Tới cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI, do buôn bán với nước ngoài tăng trưởng, khiến ngành len dạ phát triển, nhu cầu về lông cừu tăng mạnh, giá lông cừu tăng lên liên tục. Địa chủ quý tộc đã làm một con tính: lao động cần cho việc nuôi cừu ít hơn trồng trọt, mà tiền công cho người nuôi cừu cũng rẻ hơn nhiều, cho nên kinh doanh chăn nuôi, thu lợi cao gấp đôi trồng trọt. Đã vậy thì tội gì không dốc sức ra kinh doanh nuôi cừu kia chứ?

Nhưng có điều, phát triển nghề nuôi cừu quy mô lớn thì cần rất nhiều đất đai để làm trại chăn nuôi. Lúc đầu, họ khoanh vùng đất công như rừng rậm, đất hoang, đầm lầy để làm bãi chăn thả. Về sau, đất đai nông dân cha truyền con nối đã canh tác nhiều đời cũng bị chúng cướp đoạt bằng vũ lực. Trong thế kỷ XVI, diện tích ruộng đất bị chiếm đoạt đã chiếm quá nửa đất đai cả nước. Đây chính là cái được gọi là “phong trào khoanh đất” trong lịch sử nước Anh.

Thế là, tai họa mới đã giáng xuống đầu hàng nghìn hàng vạn gia đình nông dân. Nhà cửa đẹp đẽ bị dỡ bỏ, hàng đoàn hàng lũ người bị đuổi đi. Họ lang thang không nhà không cửa, chịu đói chịu rét, rất nhiều người đã chết rất thê thảm. Khi ấy có người đã viết trong sách: “Cừu vốn dĩ rất hiền lành, chỉ biết ăn cỏ thôi, giờ đây đã trở nên tham lam, hung dữ, và đã ăn cả thịt người!” Câu nói “cừu ăn thịt người” này, đích xác là đúng với sự thực.

Tai họa đâu phải chỉ có thế. Đông đảo nông dân lang thang khắp nơi, chỉ mong tìm được một việc làm để kiếm sống, nhưng tìm đâu ra được nhiều công việc như vậy. Thế là họ nhanh chóng biến thành ăn mày và trộm cắp, trật tự xã hội cũng ngày càng hỗn loạn.

Nhà vua Anh sợ đề thế này sẽ xảy ra bạo loạn, bèn ban bố pháp lệnh, hạn chế bớt việc khoanh cướp đất. Nhưng, đám địa chủ quý tộc giàu có cứ ra sức mở trang trại để làm giàu, có kẻ nào chịu dừng lại đâu! Nhà vua liền ban bố một loạt pháp lệnh, dùng bạo lực ngăn cấm nông dân lang thang.

Nhưng chính lệnh trừng trị nông dân lang thang này, thật sự đẫm máu và cực kỳ ghê rợn. Pháp lệnh quy định: Tất cả những kẻ lang thang ăn xin, phải có giấy phép được nhà nước cấp, và chỉ cấp cho những người già và mất sức lao động. Còn những kẻ lang thang mà khỏe mạnh thì bị bắt tất cả trời vào sau xe ngựa lấy roi đánh cho tới khi vãi máu ra mới thôi, rồi bắt phải thề, sau đó tống về quê quán; lần thứ hai bị bắt, ngoài phạt đánh roi ra, còn xẻo đi nửa chiếc tai; lần thứ ba bị bắt, thì xử tử hình.

Pháp lệnh ban bố về sau lại còn ghê gớm hơn: Tất cả những ai từ chối lao động, một khi bị tố giác thì bị xử làm nô lệ cho người tố giác; người chủ có quyền dùng roi vọt hoặc xiềng xích cưỡng bức anh ta lao động. Nếu bỏ trốn và sau 14 ngày bị bắt về thì bị xử tội làm nô lệ suốt đời, và đóng dấu chín lên trán hoặc lưng; người chủ được tự do chuyển nhượng, bán đi hoặc đem cho người khác. Những người bỏ trốn ba lần thì bị tội tử hình.

Cuộc sống như vậy thì làm sao chịu đựng được? Nhiều cuộc khởi nghĩa chống lại phong trào khoanh cướp đất “Cừu ăn thịt người” đã nổ ra ở khắp nơi trên nước Anh. Có ảnh hưởng lớn nhất là khởi nghĩa Ket nổ ra ở quận Noocphôn miền đông.

Trong một đêm tháng 6 năm 1549, những người nông dân phá sản ở một thị trấn nhỏ quận Noocphôn đã phá hủy hàng rào bao quanh một nhà giàu có. Hôm sau, nhà địa chủ này xúi giục nông dân phá hủy hàng rào của Rôbốt Ket láng giềng có thù oán với ông ta. Nào ngờ Ket lại nói với nông dân rằng ông ta dựng hàng rào khoanh đất là sai, mọi người phá đi là đúng; không những phải phá của ông ta, mà còn phải phá tất cả các hàng rào khác.

Nông dân thấy ông đứng về phía mình, liền cử ông lãnh đạo mọi người chống lại việc khoanh đất của địa chủ quý tộc. Cuộc khởi nghĩa đã bắt đầu như vậy.

Rôbốt Ket là một quý tộc nhỏ, có tài tổ chức. Ông nhanh chóng tập hợp được một đội ngũ nông dân,

tiên thẳng vào Noócuyt thủ phủ của quận.

Đầu tháng 7, đội ngũ của Ket tiến đến dưới thành Noócuyt. Chính quyền thủ phủ sợ quá đóng chặt cổng thành, không để họ vào. Thế là Ket đóng quân ở trong rừng ngoài thành. Dân nghèo trong thành, nông dân phá sản, thợ thủ công các nơi ùn ùn kéo đến theo khởi nghĩa. Chẳng bao lâu, đội ngũ phát triển tới hai vạn người.

Trong rừng rậm, những người khởi nghĩa bàn bạc hành động tiếp phải làm như thế nào.

- Đánh ngay vào trong thành, treo cổ tuốt tuột bọn địa chủ đang trốn ở trong ấy

- Đúng trước tiên phải treo cổ bọn chúng đã, sau đó phá hủy hàng rào, lấp bằng mọi ngòi rãnh, để mỗi người trong chúng ta được sử dụng trại chăn nuôi chung.

- Không chỉ riêng trại chăn nuôi, mọi thứ khác chúng ta cũng phải được hưởng thụ bình đẳng!

Ket tuy phản đối khoanh đất, nhưng chính ông cũng là quý tộc, cho nên sự phản kháng của ông không triệt để. Ông thấy ý kiến mọi người gay gắt, vội vàng nói:

- Mục đích khởi sự của chúng ta là để chống lại việc khoanh cướp đất, cho nên phải làm tờ trình khẩn cầu quốc vương hạ lệnh chỉ việc làm này, phục hồi quyền lợi sử dụng đất công cho nông dân chúng ta, giảm địa tô, phế bỏ tòa án trang trại, để chúng ta thoát khỏi cuộc sống nông nô. Đòi hỏi quá đáng là không thích hợp, và cũng không thể làm được.

Trong đám người tham gia khởi nghĩa cũng có nhiều quý tộc nhỏ, họ ủng hộ chủ trương của Ket, thế là khởi thảo một bản cương lĩnh, chuẩn bị trình lên nhà vua:

Nhà cầm quyền thủ phủ trước khí thế rầm rộ của quân khởi nghĩa, một mặt tỏ ý có thể thỏa mãn một phần yêu cầu của nông dân, mặt khác khẩn cấp cử người báo cáo với nhà vua. Một ngày sau, nhà vua cho người mang lệnh đại xá tới, bắt nông dân khởi nghĩa phải giải tán trở về quê quán ngay.

Nông dân thấy nhà vua không đáp ứng đòi hỏi của họ, liền nhao nhao phản đối.

- Chúng tôi là người vô tội, người chính trực, chẳng cần ai phải xá tội cả!

Ket thấy quần chúng sục sôi khí thế, liền ra lệnh đánh thành Noócuyt. Ngày 22 tháng 7, quân khởi nghĩa chiếm được thủ phủ.

Vua Anh biết tin thành Noócuyt đã mất, vội vã cử một hầu tước đem 1200 quân lính đến cướp lại thành, kết quả bị quân khởi nghĩa đánh bại. Nhà vua lại cử một bá tước thống lĩnh 15.000 quân đánh thuê người Đức và Italia đến đàn áp khởi nghĩa.

Hạ tuần tháng 8, quân khởi nghĩa đã chiến đấu quyết liệt với đội quân đánh thuê của bá tước. Quân khởi nghĩa đã phạm một sai lầm nghiêm trọng: họ rời bỏ dinh lũy phòng ngự trong rừng rậm, đến tác chiến với quân đánh thuê ở thung lũng một con sông. Kỵ binh quân đánh thuê lợi dụng ưu thế địa hình, xông vào chém giết nông dân khởi nghĩa không có kinh nghiệm tác chiến. Qua hai ngày chiến đấu, quân khởi nghĩa bị đánh bại hoàn toàn, chết tới 3500 người.

Khi trận chiến chưa kết thúc, Ket cuời ngựa tháo chạy khỏi chiến trường, sau đó bị bắt, bị xử tội treo cổ; hơn 300 nông dân khởi nghĩa cũng bị xử tội như vậy.

Bọn địa chủ quý tộc quận Noócphôn, vốn sợ hết hồn hết vía trước quân khởi nghĩa, bây giờ yêu cầu phải chém giết thật nhiều: Bọn chúng cho rằng bá tước giết còn quá ít. Bá tước buộc phải bảo rằng, nông dân là cuội nguồn của mọi thứ của cải của họ, không thể chém giết hết được. Ông ta đã nói với họ một vấn đề rất có ý nghĩa:

- Các ông muốn làm nông phu trên ruộng đất của mình sao?

Đám địa chủ quý tộc lúc ấy mới vỡ lẽ.

Khởi nghĩa Ket là một cuộc khởi nghĩa nông dân quy mô lớn nhất kể từ sau khởi nghĩa Tai-lơ năm 1391 ở Anh. Cuộc khởi nghĩa tuy thất bại, nhưng đã khiến cho phong trào khoanh cướp đất bị chặn lại một thời gian. Tới nửa sau thế kỷ XVII, phong trào khoanh cướp đất bước vào giai đoạn mới, từ tư nhân khoanh chiếm biến thành hành vi hợp pháp được quốc hội phê chuẩn.

Từ nuôi cừu đến khoanh cướp đất, từ nông dân nhà tan cửa nát đến buộc phải vùng lên làm phản, cuối cùng đã bị tàn sát hàng loạt, đây lẽ nào không phải là sự phản ánh chân thực của tai họa “cừu ăn thịt người” đó sao? Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đúng là đã xây dựng trên cơ sở “cừu ăn thịt người” đầm máu này.

“HẠM ĐỘI VÔ ĐỊCH” TAN TÀNH

Nữ hoàng Scótlên Mari bị phế truất và bị nữ hoàng Anh Êlisabét đày nhốt bỏ tù gần 20 năm. Bà chạy trốn sang Anh vì xảy ra đảo chính ở trong nước vào năm 1568, đến nước Anh lại thành tù nhân của Êlisabét.

Sau khi Mari bị cầm tù, những người Thiên chúa giáo thuộc tầng lớp trên chống Êlisabét ở Anh lập tức gây ra bạo động vũ trang, hòng cứu Mari ra khỏi nhà tù và lập bà lên làm nữ hoàng Anh. Những người ủng hộ cuộc bạo động không phải chỉ có Giáo hoàng Rôma, mà còn có nhà vua Tây Ban Nha Philip đệ nhị. Vì thế Êlisabét căm thù Philip đệ nhị đến tận xương tủy. Về sau, bạo động tuy bị đàn áp, nhưng vua Tây Ban Nha vẫn tiếp tục phá hoại gián điệp đến tổ chức những kẻ âm mưu của Thiên chúa giáo nước Anh ám sát Êlisabét. Êlisabét đã tìm cách giết Mari, nhưng nhất thời chưa tìm được cơ nào.

Một hôm, quan quốc vụ đại thần gặp với Êlisabét:

- Tàu nữ hoàng bị hạ, Mari không chết thì nước Anh không có cuộc sống thái bình được đâu ạ.

- Đúng vậy - Nữ hoàng gật đầu nói - Nhưng giết bà ta, Tây Ban Nha sẽ có cơ để vũ trang can thiệp. Chiến tranh với họ, trong nước sẽ càng không được yên ổn.

- Theo hạ thần, tác chiến công khai với Tây Ban Nha là điều không tránh được Philip đệ nhị là địch thủ buôn bán trên biển của nước Anh chúng ta, họ sớm đã muốn độ sức với chúng ta. Chỉ có đánh bại họ, trong nước mới thái bình được. Vấn đề hiện nay là chúng ta phải tìm một cơ để giết Mari, cứ nói Mari là kẻ đồng mưu giết Nữ hoàng bị hạ!

Elisabét lắc đầu:

Sao lại nói như thế được? Mari còn bị giam trong ngục, chẳng có ai tin bà ta có thể mưu giết được ta. Hơn nữa, giết bà ta cũng phải có chứng cứ.

Đại thần quốc vụ cười:

Điều này bệ hạ không phải lo, tôi sẽ bố trí tất cả. Tôi sẽ gài người vào trong bọn âm mưu, để chúng liên lạc với Mari. Những thư từ trao đổi bí mật há không phải là bằng chứng thép hay sao?

Kế phản gián của đại thần Quốc vụ quả nhiên đã thành công. Tới tháng 9 năm 1586, ông đã có đủ mọi chứng cứ cần thiết, bọn âm mưu bị bắt và xử tử. Tháng 2 năm sau, Mari cũng bị chém đầu.

Mari bị xử tử là một thất bại nặng nề của giáo hội Thiên chúa Châu Âu. Giáo hoàng lập tức ban bố chiếu thư đặc biệt, kêu gọi tín đồ Thiên chúa đi chiến đấu với nước Anh. Vua Tây Ban Nha Philip đệ nhị hưởng ứng đầu tiên. Để tấn công nước Anh, suốt mùa hè năm ấy ông đã tập hợp và trang bị một hạm đội lớn - “Hạm đội vô địch”.

Philip đệ nhị dĩ nhiên không chỉ vì báo thù cho Mari mới đánh nhau với nước Anh. Điều ông tức giận nhất là, nước Anh đã luôn dùng bọn cướp biển đến các nước thuộc địa của ông ta buôn lậu và ăn cướp tàu thuyền chở vàng bạc của Tây Ban Nha, phá rối đường hàng hải, làm cho Tây Ban Nha bị thiệt hại lớn. Nếu không đánh bại nước Anh, thì không bảo vệ được vị trí “bá chủ trên biển” của Tây Ban Nha. Hơn nữa, sau khi cách mạng Nêđéc-lan nổ ra, để làm suy yếu Tây Ban Nha, nước Anh đã cho phép đội du kích trên biển của Nêđéc-lan sử dụng cảng nước Anh, khiến cho Philip đệ nhị không thể nào dẹp yên được bạo loạn ở đây. Giờ đây, hy vọng để Mari thay thế Êlisabét đã tan vỡ, chỉ có thể dùng vũ lực nữa thôi.

Tháng 7 năm 1588, “Hạm đội vô địch” ra khơi từ một cảng ở tây bắc Tây Ban Nha. Hạm đội gồm 130 chiến hạm, có 60 chiến hạm cỡ lớn - Loại chiến hạm cỡ lớn này có hình dáng cây cung, lưng lững trên mặt biển như một tòa nhà cầu. Hạm đội có tất cả 3 vạn người, thuyền viên, thủy thủ 7000 người, bộ binh tinh nhuệ 23.000 người, trang bị 3000 khẩu pháo - Tổng tư lệnh hạm đội là một vị tướng lục quân rất giàu kinh nghiệm.

Ngày 21 tháng 7, hạm đội tiến vào eo biển Anh, đậu lại gần một cảng miền nam nước Anh.

Theo kế hoạch tác chiến, hạm đội tránh đụng độ với chiến hạm Anh trên biển, mà trực tiếp đi thẳng tới Doongkec, hội nhập với đoàn lục quân viễn chinh do Tổng đốc Tây Ban Nha ở Nêđéc-lan chỉ huy, rồi hộ tống đoàn quân viễn chinh cùng đổ bộ lên nước Anh.

Sáng sớm hôm sau, hạm đội khổng lồ vừa mới di chuyển được một lúc thì nhận được báo cáo:

- Thừa ngài Tổng tư lệnh, phía trước có hạm tàu địch.

- Bao nhiêu?

- Khoảng 140 chiếc, trong đó có khoảng 20 tàu cỡ lớn.

Tổng tư lệnh lập tức bước lên đài quan sát, dùng kính viễn vọng vừa theo dõi vừa nói:

- Hừm, khá nhiều, nhưng toàn là tàu nhỏ, không đáng sợ. Truyền lệnh ta: Thay đổi kế hoạch, đón đánh tàu địch. Tăng hết tốc độ tiến sát tàu địch, bộ binh sẵn sàng chuẩn bị tác chiến xông lên tàu!

Chiến hạm Anh từ từ tiến gần lại. Vừa tới tầm bắn thì pháo lớn gầm lên, từng cột sóng lớn ào ào dựng lên trên mặt biển.

“Hạm đội vô địch” dàn thành mấy mũi, tăng tốc lực tiến sát chiến hạm Anh. Ý đồ Tổng tư lệnh rất rõ ràng, bộ binh Tây Ban Nha khá mạnh trên thế giới, chỉ cần áp sát và níu chặt chiến hạm Anh, bộ binh mới phát huy được hết tác dụng đánh giáp lá cà có thắng lợi hay không là then chốt giành được thắng lợi hay không của “Hạm đội vô địch”.

Nào ngờ chiến hạm Anh không bao giờ để chiến hạm Tây Ban Nha áp sát cả. Điều kỳ lạ là khi tàu họ quay ngang vẫn nổ được pháo, hơn nữa tốc độ bắn nhanh, hỏa lực mạnh và rất trúng đích, trong chốc lát rất nhiều tàu của “Hạm đội vô địch” đã trúng đạn bốc cháy.

Nguyên do là chiến hạm cỡ lớn của Anh khác với của Tây Ban Nha, tàu của họ tương đối dài, không có kết cấu lầu thuyền, hơn nữa ngoài việc đặt pháo trên boong tàu ra, pháo còn được bố trí ở các cửa sổ mạn tàu. Vì thế vận tốc nhanh, linh hoạt, hỏa lực mạnh. Tác chiến trên hạm đội có khoảng 9000 người, toàn là thuyền viên và thủy thủ, không có bộ binh. Chiến hạm Tây Ban Nha thể tích lớn, chở đầy bộ binh, tuy rằng số lượng người và trọng lượng chiếm ưu thế, nhưng lại trở thành mục tiêu tập trung hỏa lực của chiến hạm Anh.

Đấu pháo mãnh liệt kéo dài suốt một ngày. Tới hoàng hôn thì hai kỳ hạm của một phân đội “Hạm đội vô địch” trúng đạn bị thương, viên tư lệnh phân đội bị bắt sống.

Giao chiến tới ngày thứ bảy, “Hạm đội vô địch” chạy vào eo biển Đơvơ. Tổng tư lệnh nóng lòng sốt ruột đợi chờ quân tiếp viện từ phía Đơngkec. Nhưng một phân hạm đội của Anh sớm đã phong tỏa mặt biển Nêđéc-lan, quân Tây Ban Nha không tài nào hội hợp được.

Đêm khuya ngày thứ tám, mặt biển nổi gió tây rất mạnh. Binh lính “Hạm đội vô địch” qua mấy ngày chiến đấu gian khổ, sớm đã chìm trong giấc ngủ.

Vào nửa đêm, đột nhiên có người đánh thức Tổng tư lệnh, báo cáo khẩn cấp:

- Báo cáo Tổng tư lệnh, trên biển xuất hiện tám con rồng lửa, đang tiến nhanh về phía hạm đội ta!

Tổng tư lệnh không kịp mặc quần áo, lao vội lên boong tàu, đã thấy tám con rồng lửa đang lướt theo gió tây, vun vút lao như bay xông vào hạm đội. Sau khi xô vào tàu, ngọn lửa bốc lên ngùn ngụt, khói tỏa mù mịt - Trong khoảnh khắc, rất nhiều tàu bốc cháy bùng bùng.

Đây là diệu kế hỏa công của hạm đội Anh, Họ đã chọn ra tám chiếc tàu buôn cũ, thân tàu quét đầy nhựa đường, trong khoang tàu chất đầy thứ dễ bốc cháy, sau khi châm lửa thuận theo chiều gió xông thẳng vào hạm đội Tây Ban Nha.

Tổng tư lệnh vội vàng ra lệnh:

Chặt đứt giây cáp ngay! Chặt đứt giây cáp ra khơi ngay!

Cả hạm đội rối loạn: có tàu dùng rìu chặt cáp, có tàu thì bơm nước chữa cháy, có tàu thì lao ra biển chạy trốn. Trong cơn hoảng loạn, tàu xô vào nhau chìm, tiếng kêu thét inh ỏi.

Bình minh ngày thứ chín, hạm đội Anh tiếp tục tấn công, pháo kích cực kỳ dữ dội Hạm Ầy, năm chiếc tàu cỡ lớn của “Hạm đội vô địch” bị hỏa lực của Anh bắn cho mất sức chiến đấu, 4000 sĩ quan binh lính bị bắn chết, bị chết đuối.

Viên tổng tư lệnh thấy không còn thể mạnh nữa, hết hy vọng đổ bộ, đành ra lệnh cho hạm đội rút lên Biển Bắc, đi đường vòng quay về Tây Ban Nha.

Trên đường trở về, “Hạm đội vô địch” lại gặp bão, mất thêm một số tàu nữa; lúc tiến vào Đại Tây Dương, lại một số nữa bị đắm vì đụng phải đá ngầm, số người bị Anh bắt sống là 5000.. . Sau hai tháng trời, Tổng tư lệnh mới đưa được những tàu còn sống sót trở về tới Tây Ban Nha. Trận hải chiến này, “Hạm tàu vô địch” hầu như đã bị đánh tan tành trong khi hạm đội Anh chỉ chết có 100 người.

“Hạm đội vô địch” bị tiêu diệt, làm cho Tây Ban Nha từ đó kiệt quệ, nhanh chóng suy yếu đi. Trong chiến dịch này, nước Anh đã đánh gục đối thủ mạnh trên biển khi đó, đoạt được bá quyền trên biển, từ đó đẩy nhanh phát triển chủ nghĩa tư bản của mình.

CHỦ NGHĨA KHÔNG TƯỞNG (UTOPIA)

- Bây giờ tuyên bố phán quyết - Quan tòa Pháp viện cao cấp Hoàng gia Anh đứng dậy đồng dục nói.

Phiên tòa phút chốc im lặng hẳn đi.

- Nguyên chánh án Tômát Morơ đã ngang nhiên chống lại Luật quyền lực tối cao được Quốc hội thông qua năm 1554, ba lần từ chối tuyên thệ công nhận Quốc vương bề hạ là lãnh tụ tôn giáo của nước Anh, thậm chí còn tuyên bố: Quốc hội không có quyền tuyên bố vai trò lãnh tụ tối cao của Giáo hội, ông đã phạm tội phản quốc. Theo nghị quyết của ủy ban đặc biệt của tòa, phải xử tử hình.

Người tên là Morơ đó đã gần 60 tuổi, bình thản nghe lời phán quyết. Quan tòa nhìn ông rồi lại tiếp tục nói:

- Sẽ dùng hình thức nghiêm khắc nhất để thi hành việc xử tử ông ta: Kéo lê ông ta trên đất qua thành Luân Đôn tới nơi hành hình, rồi treo cổ ông ta lên; khi đã tắt thở, cởi giầy thông lưng, moi hết ruột gan, móc hết tim phổi, đặt lên giàn hỏa thiêu chặt rời chân tay đóng đinh lên công thành, còn đầu thì treo trên cầu Luân Đôn. Phán quyết này được Quốc vương bề hạ chuẩn y là thi hành ngay!

Morơ nghe xong lời nghị án, thần sắc vẫn như thường, chỉ hơi mỉm cười, dường như điều đó đã được ông dự tính cả rồi.

Bản phán quyết được trình lên quốc vương Henry VIII ngay, Quốc vương đã ban ơn đặc biệt, đổi thành chém đầu Morơ.

Ngày 6 tháng 7 năm 1535, Morơ ung dung tới nơi hành hình. Chính ông lấy khăn bịt mắt mình lại, nói với tên đao phủ:

- Cô tôi ngắn đấy, phải nhằm cho trúng nhá, đừng để xảy ra chuyện không hay:

Lưỡi dao của vua Anh đã chặt đứt đầu Morơ, người đại diện kiệt xuất của chủ nghĩa nhân văn Anh, một nhà tư tưởng lỗi lạc.

Morơ sinh năm 1478 tại Luân Đôn nước Anh. Cha ông đã từng là quan tòa của tòa án cao cấp Hoàng gia Anh - Từ nhỏ ông đã được giáo dục rất tốt, 14 tuổi học văn học cổ điển ở trường đại học Ôcxpho: Khi ấy trường đại học Ôcxpho là trung tâm của chủ nghĩa nhân văn nước Anh, Morơ đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng tiên tiến này. Năm 16 tuổi, ông chuyển sang học pháp luật, ít lâu sau trở thành một luật sư rất nổi tiếng ở Luân Đôn.

Vì Morơ chủ trương công bằng, liêm khiết thẳng thắn nên rất có uy tín, năm 26 tuổi đã được bầu làm nghị sĩ. Năm 32 tuổi, ông làm phó quan chấp chính thành phố Luân Đôn, 43 tuổi được bổ nhiệm chức phó đặc thần tài chính, ít lâu sau trúng cử chức Chủ tịch hạ viện. Năm 1529, khi 51 tuổi, được bổ nhiệm làm chánh án, trở thành một người quan trọng dưới Quốc vương. Có thể nói, con đường làm quan của ông rất là thuận lợi, thăng tiến liên tục.

Tuy nhiên, do chức vụ đã làm cho ông nhìn thấy được nỗi khôn khổ của nhân dân, cùng tai họa mới của “phong trao khoanh đất”. Ông cho rằng, tất cả những việc ấy đều bắt nguồn từ chế độ tư hữu tài sản, cho nên ông chủ trương phải xóa bỏ tận gốc chế độ này. Năm 1516, ông viết một cuốn sách tên là “Utopia” bằng tiếng La-tinh. Cuốn sách đã phanh phui những cái đen tối của xã hội nước Anh lúc đó, đồng thời mô tả một xã hội tốt đẹp trong lý tưởng - Utopia.

“Utopia” là dịch âm chữ La-tinh, có nghĩa là “nơi hư ảo”, cũng tức là “không tưởng”. Cuốn sách sử dụng hình thức chuyện trò giữa Morơ với một thủy thủ từ nước ngoài về. Người thủy thủ kể những chuyện của xã hội Utopia chính mắt ông ta nhìn thấy, khiến người đọc cảm thấy rất hứng thú sinh động.

Utopia rút cục là một xã hội như thế nào?

Xã hội này được xây dựng trên một hòn đảo có nước biển bao quanh. Toàn đảo có 54 thành phố tráng lệ hùng vĩ. Tại đây ngôn ngữ, phong tục, chế độ, pháp luật giống nhau hoàn toàn, Thủ phủ đặt tại giữa đảo, do đó đại biểu các thành phố tụ hợp rất thuận tiện.

Tất cả đất đai, nhà cửa, công cụ sản xuất ở đây đều thuộc sở hữu toàn dân. Mọi thứ cần dùng cho sinh hoạt đời sống đều phân phối theo nhu cầu của mọi người nên chẳng ai tranh giành hơn thiệt. Để ngăn chặn việc nảy sinh ý thức tư hữu, nhà ở cứ mười năm chuyển đổi một lần.

Người Utopia không phân biệt trai gái, tất cả đều tham gia sản xuất nông nghiệp. Từ nhỏ họ đã học nghề nông, vừa học lý thuyết vừa thực hành trên đồng ruộng, cho nên người nào cũng thạo nghề. Có điều làm ruộng không phải là nghề nghiệp cố định, mọi người thay phiên nhau đến nông thôn lao động hai năm, rồi trở về thành phố làm một nghề thủ công; tới thời vụ nông nghiệp, lại điều động lao động trong thành phố đi làm. Một ngày họ làm việc sáu tiếng, thời gian còn lại do cá nhân làm chủ hoàn toàn, họ có thể làm công việc nghiên cứu khoa học, hoặc tham gia vui chơi giải trí, hoặc nghỉ ngơi trò chuyện. Những trò tiêu khiển như cờ bạc, họ không bao giờ biết cả. Nơi ấy không có quán rượu, nhà chứa, không có những nơi làm người ta truy lạc sa đọa, cũng không có tụ điểm của bọn bất lương. Lang thang du đãng và trốn bỏ việc càng không thể có được.

Pháp luật Utopia rất ít. Họ cho rằng, pháp luật giải thích càng đơn giản cũng chính là pháp luật càng công bằng. Hơn nữa, việc ban bố mọi pháp luật chỉ là để mọi người ghi nhớ trách nhiệm của mình, chứ không phải để trừng phạt. Họ cũng không ký kết hiệp ước với bất cứ nước nào, vì họ cho rằng các nước cần chung sống với nhau, đưa vào sự chân thành thiện chí gặp nhau, chứ không phải bằng văn bản giấy tờ.

Vậy xã hội Utopia có nô lệ không? Có! Họ buộc những người trong nước đã làm những việc xấu xa và những người nước ngoài đã bị khép tội tử hình phải làm nô lệ. Tất cả nô lệ không những phải thường xuyên lao động mà còn phải đeo gông xiềng.

Điều kỳ lạ nhất là, người Utopia rất coi thường vàng bạc của cải. Đồ dùng trong việc ăn uống của họ đều là đồ gốm, đồ thủy tinh thông thường, còn bộ thùng đại tiểu tiện và những đồ đựng vật bản thiêu khác thì lại làm bằng vàng bạc. Cả xiềng, gông để xích trói nô lệ cũng làm bằng vàng bạc. Ai phạm tội, trở thành người xấu, thì bị đeo khuyên vàng ở tai, nhẫn vàng ở tay, kiềng vàng ở cổ, đai vàng trên đầu. Tóm lại, vàng bạc ở đây là đồ phế thải, ai cũng muốn vứt đi cả.

Có một lần, ba sứ giả ngoại quốc cùng 100 tùy tùng đến Utopia bàn bạc vấn đề quan trọng. Họ nghe nói người Utopia trang phục giản dị, liền ăn mặc rất sang trọng, toàn hàng tơ lụa; các sứ giả còn đeo kiềng vàng, khuyên vàng, nhẫn vàng. Tất cả những đồ trang sức trên người họ đúng là thứ mà người Utopia dùng để trừng phạt nô lệ, sỉ nhục kẻ xấu, hoặc cho trẻ con làm đồ chơi.

Khi đoàn sứ giả đi trên phố, người Utopia chào hỏi kính trọng những nhân viên tùy tùng mặc quần áo bình thường, và coi mấy ông sứ thần là nô lệ và tỏ ra hết sức khinh bỉ.

Một em bé nói với mẹ:

- Mẹ ơi, trông kia, lớn thế kia mà ngốc, còn chơi những thứ vàng ngọc châu báu, thật chẳng ra làm sao cả!

Người mẹ nghiêm trang bảo:

- Ngoan nào con, mẹ nghĩ rằng đây là mấy chú hề sứ giả ngoại quốc đưa tới đây.

Em bé lại nói:

- Mẹ ạ, xích vàng trên người mấy chú hề đó làm nhỏ như vậy, nếu quần vào cổ nô lệ, bọn chúng sẽ làm đứt ngay phải không? Chúng bỏ trốn thì làm thế nào?

Điều làm các sứ giả xấu hổ hơn là họ nhìn thấy số vàng dùng làm xiềng xích trên người một tên nô lệ còn nhiều hơn số vàng trang sức trên ba người bọn họ. Cuối cùng, họ buộc phải ngán ngẩm cất hết đồ trang sức mà họ rất lấy làm tự hào đi, lúc bấy giờ họ mới được người Utopia hoan nghênh.

Trong xã hội này, tổ chức gia đình cũng rất đặc biệt. Người không có quan hệ thân thuộc cũng có thể là thành viên trong nhà. Thành viên mỗi hộ nông thôn không được dưới 40 người, mỗi hộ thành phố không được dưới 10 người. Gia trưởng phải là người có đạo đức danh vọng. Nếu nhân khẩu giữa các hộ không cân bằng thì phải điều chỉnh. Nếu mật độ dân số toàn thành phố vượt quá quy định thì di dân tới các thành phố khác có dân số ít hơn ở trên đảo.

Vậy khi dân số toàn đảo quá đông thì làm thế nào? Giả dụ như vậy, thì điều một số người từ mỗi thành phố tới một số vùng lân cận ngoài đảo, lập thuộc địa theo pháp luật của người Utopia. Nếu dân số trên đảo quá ít, thì lại điều cư dân từ các thuộc địa về bổ sung vào.

Đây là tình hình đại thể của xã hội Utopia.

Tên đầy đủ cuốn sách “Utopia” khá dài, “Cuốn sách vàng bỏ ích và lý thú về chế độ quốc gia hoàn mỹ nhất và hòn đảo mới Utopia”. Đây là một tác phẩm về chủ nghĩa xã hội không tưởng đầu tiên trên thế giới. Tác giả Mo-rơ không những đã nhìn thấy nỗi thống khổ do chế độ phong kiến gây ra cho nhân dân, mà ngay vào thời kỳ manh nha của chủ nghĩa tư bản, đã chỉ ra được những tai họa chủ nghĩa tư bản gây ra cho nhân dân. Từ đó cuốn sách nêu ra một phương án mới cải tạo xã hội - xã hội lý tưởng là thực hiện chế độ công hữu tài sản, mọi người đều tham gia lao động, điều này là vô cùng hiếm có vào thời ấy.

CHIẾU CHỈ ĐẮM MÁU

Vào lúc bình minh, một đoàn lính Tây Ban Nha áp giải một cỗ xe ngựa, đi trong mưa phùn lâm thâm tiến về phía pháp trường ở giữa thành phố.

Tiếng xe ngựa lộc cộc và tiếng vó ngựa lộc cộc đã dừng lại. Vị quan thi hành án ra lệnh cho lính đưa phạm nhân xuống khỏi xe.

Một phụ nữ trẻ khoảng 20 tuổi bị dẫn ra pháp trường, quần áo rách rưới, vai trần lộ ra đầy thương tích.

Vị quan thi hành án ngồi trên ngựa đồng dục nói:

- Nữ phạm nhân Marina ngang nhiên truyền bá tà thuyết của giáo hội dị đoan, làm ô nhục tượng thánh, đã phạm tội phá hoại trị an xã hội và trật tự nhà nước. Theo chiếu chỉ của Quốc vương bệ hạ và phán quyết của tòa án tôn giáo, xử tội tử hình.

Vị quan thi hành án ho khan mấy tiếng rồi nói tiếp:

- Chiếu chỉ của Quốc vương bệ hạ vô cùng nhân từ, đã quy định người phụ nữ phạm tội tày đình này, nếu không giữ mãi sai lầm của mình thì được chôn sống; nếu ngoan cố thì bị đưa lên dàn hỏa thiêu. Marina, ta hỏi ngươi lần cuối cùng. Ngươi có giữ mãi sai lầm của mình hay không?

Người phụ nữ trẻ không trả lời. Chị ngẩng cao đầu, chân lê giày xích nặng nề bước loạng choạng đi về phía cột hỏa thiêu.

Viên quan thi hành án đứng đờ đẫn, gằm lên:

Hỏa thiêu! Hỏa thiêu! Thiêu chết ngay kẻ dị giáo này!

Củi khô nổ “lép lép”, ngọn lửa bốc cao trùm lấy người phụ nữ trẻ.

Đây là một chuyện thê thảm xảy ra ở nước Nêđéc-lan bên bờ Biển Bắc Châu Âu vào giữa thế kỷ XVI. Thảm cảnh như thế này là chuyện thường xuyên.

Vì sao quốc vương Tây Ban Nha lại có đạo dụ xử tử tín đồ dị giáo Nêđéc-lan?

Quốc gia Nêđéc-lan này vốn dĩ khi ấy nằm dưới sự thống trị của vương quốc Tây Ban Nha. “Nêđéc-lan” tiếng Hà Lan là “đất trũng”, nó bao gồm các nước Hà Lan, Bỉ . . . ngày nay. Dân số vùng này đông đúc, có nhiều thành phố, kinh tế rất phồn thịnh, đặc biệt là ngoại thương rất phát triển. Thành phố lớn Anvécpen ở miền Nam, thương nhân nước ngoài qua lại hàng ngày có tới năm sáu nghìn người, trong cảng cùng một lúc có thể neo đậu hơn 2000 tàu thuyền. Một nửa thu nhập quốc khố Tây Ban Nha thu từ thuế ở Nêđéc-lan. Vì vậy, quốc vương Tây Ban Nha gọi nơi đây là “Viên ngọc trên vương miện” của mình, và ra sức vơ vét bóc lột.

Nhưng, khi đó tôn giáo đã truyền bá rộng rãi ở Nêđéc-lan. Một chi phái trong đó chính là đạo Canvanh đã giới thiệu tại phần trên. Đạo Canvanh cho rằng, làm quan chấp chính, có tài sản giàu có, kinh doanh

kiểm lời, cho vay lãi, đều là chức trách thần thánh theo lệnh của thượng đế, cho nên chủ trương thực hiện thể chế chính trị và tôn giáo hợp nhất, để cho thực quyền của giáo hội không còn bị lãnh chúa phong kiến khống chế nữa, mà để cho giai cấp tư sản nắm giữ. Giáo lý này, đương nhiên phù hợp với lợi ích của giai cấp tư sản mới trỗi dậy ở Nêđéc-lan, cho nên họ ra sức đề xướng và truyền bá. Vì thế, đạo Can-vanh có ảnh hưởng rất lớn trong quần chúng nhân dân.

Quốc vương Tây Ban Nha là một tín đồ Thiên chúa giáo cuồng nhiệt. Ông biết, nếu để cho Tân giáo tồn tại, thì có nghĩa là cho phép Nêđéc-lan có tự do cải cách chính trị, như vậy sẽ khiến ông mất hết mọi lợi ích ở Nêđéc-lan. Vì vậy, ông đã sát hại dã man tín đồ Tân giáo Nêđéc-lan, gọi họ là “dị đoan”, và trừng phạt ghê gớm nhất.

Tháng 9 năm 1550, Quốc vương Tây Ban Nha đã đặc biệt ban bố một chiếu chỉ cấm không cho phép người nào được truyền bá học thuyết dị đoan Can-vanh, cấm phá hoại tượng thánh Thiên chúa giáo, cấm thảo luận và tranh cãi “Kinh Thánh”. Nếu ai vi phạm quy định, là nam giới thì chặt đầu, là nữ giới thì chôn sống hoặc hỏa thiêu, tài sản của họ nhất loạt bị tịch thu; đồng thời còn cấm bất cứ ai cũng không được xin xá tội cho tín đồ dị giáo đã bị trừng phạt, nếu không cũng bị trừng phạt.

Chiếu lệnh này thực sự cực kỳ tàn bạo, người Nêđéc-lan như Marina đã bị giết chết không biết bao nhiêu! Cho nên người ta căm thù gọi nó là “Chiếu chỉ đầm máu”.

Quốc vương Tây Ban Nha vẫn còn thấy làm như vậy chưa đủ, sau mấy năm lại ra lệnh xóa bỏ đặc quyền buôn bán giữa thương nhân Nêđéc-lan với thuộc địa của Tây Ban Nha, thậm chí còn quyt nợ đã vay của ngân hàng Nêđéc-lan. Việc làm này khiến cho thương mại Nêđéc-lan sa sút, nhà máy đóng cửa, hàng loạt thợ thuyền, thợ thủ công thất nghiệp, giai cấp tư sản mới trỗi dậy bị thiệt hại nặng nề về kinh tế. Toàn bộ Nêđéc-lan rơi vào cảnh hỗn loạn ghê gớm.

Ngày 5 tháng 4 năm 1566, trước dinh Tổng đốc Tây Ban Nha ở Nêđéc-lan, có một đoàn đại biểu đến xin Tổng đốc nhận đơn thỉnh nguyện của họ.

Tổng đốc là một nữ công tước, bà ta đánh mặt lại:

- Quốc vương bề hạ xưa nay đối xử nhân từ với dân chúng Nêđéc-lan, các người còn thỉnh nguyện gì nữa?

Người dẫn đầu đoàn đại biểu là hoàng thân Uy-li-am, quý tộc Oran-gi-ơ, gần gũi với giai cấp tư sản. Ông cung kính và nghiêm túc nói:

- Xin bẩm lên Quốc vương bề hạ, việc thỉnh nguyện của chúng tôi là bất đắc dĩ, chúng tôi xin Quốc vương bề hạ tôn trọng đầy đủ quyền lợi vốn có xưa nay của chúng tôi, và thôi trừng phạt các tín đồ Tân giáo.

Tổng đốc cười nhạt hỏi:

- Nói rõ hơn nữa đi!

- Tôi xin nói rõ hơn - Hoàng thân cất cao giọng - Tức là xin Quốc vương bề hạ xóa bỏ chiếu chỉ trừng

trị tín đồ Tân giáo, cho phép họ hành lễ ở nhà thờ của họ, đồng thời rút quân đội đi. Dương nhiên là chúng tôi vẫn hết lòng trung thành với Quốc vương bệ hạ, bằng không thì. . .

- Bằng không thì sao nào? - Tổng đốc sáng giọng hỏi.

Bằng không thì. . . rất khó tránh khỏi xảy ra chống đối và bạo động ở mọi nơi!

Một quan đại thần đứng bên cạnh khinh bỉ bảo:

- Ăn mặc như chúng bay chẳng khác gì lũ ăn mày! Ăn mày mà cũng đòi chống đối và bạo động kia à?

- Dạ đúng, thưa ngài, ăn mày cũng sẽ vùng lên làm phản, nếu họ thật sự không thể sống nổi nữa!

Tổng đốc giọng mỉa mai:

- Quốc vương bệ hạ quyết không thể chấp nhận được thỉnh nguyện của các người! Thôi, lũ ăn mày hãy rút đi!

Rời khỏi dinh Tổng đốc, mọi người nói:

- Họ đã sỉ nhục chúng ta là lũ ăn mày, thì lũ ăn mày này sẽ làm phản thôi!

- Đúng, ăn mày làm phản thôi!

- Ăn mày muôn năm!

Tháng 8 năm ấy, đúng vào lúc quý tộc và các thủ lĩnh tổ chức Tân giáo bàn bạc đối sách thì quần chúng nhân dân bắt đầu làm phản. Khẩu hiệu của họ rất rõ ràng:

- Xóa bỏ chiếu chỉ đầm máu!

- Giết hết linh mục! Phá hủy nhà thờ! Phá bỏ tượng thánh!

Mũi nhọn bạo động nhằm thẳng vào Thiên chúa giáo, trụ cột chính của nền thống trị Tây Ban Nha. Đội ngũ vũ trang của những người công nhân, thợ thủ công và nông dân tấn công vào nhà thờ và tu viện, phá hủy tượng thánh, đốt hết giấy nợ và văn tự ruộng đất, tịch thu tài sản của giáo hội. Chỉ trong mấy ngày, tại 17 tỉnh cả nước đã có 12 tỉnh nổ ra bạo động chống “Chiếu chỉ đầm máu”, phá hủy tất cả 5500 nhà thờ và nhà tu. Đây chính là “phong trào phá hủy tượng thánh” nổi tiếng trong lịch sử.

Tổng đốc Tây Ban Nha ở Nêđéc-lan sợ hết hồn hết vía, vội vã cho mời đoàn đại biểu quý tộc tới để đàm phán, cuối cùng buộc phải có một số nhượng bộ: Tạm thời đình chỉ hoạt động của tòa án tôn giáo, cho phép tín đồ Tân giáo được hành lễ tại các địa điểm chỉ định ở ngoại thành.

Cuộc nổi dậy đã giành được thắng lợi đầu tiên, song quy mô và lực lượng của phong trào phá bỏ tượng thánh phản đối “Chiếu chỉ đầm máu” không những khiến nhà cầm quyền thực dân Tây Ban Nha sợ hãi, mà giai cấp tư sản và quý tộc cũng hoảng sợ. Họ vội vàng giải thể tổ chức của mình, kêu gọi mọi người ngừng làm phản, phục tùng nhà cầm quyền. Kết quả là Nêđéc-lan vẫn nằm dưới ách thống trị

chuyên chế và quyền lực của tòa án tôn giáo, “Chiếu chỉ đầm máu” lại bắt đầu được thực hiện trở lại.

Thế là một cuộc khởi nghĩa “ăn mày” chống lại nền thống trị Tây Ban Nha rộng lớn chưa từng có, bùng nổ trên toàn quốc Nêđécclan.

KHỞI NGHĨA “ĂN MÀY”

Tại hoàng cung ở kinh thành Mađorít Tây Ban Nha, quốc vương Philip II cho triệu vời công tước Anba.

- Công tước của ta, ta biết Khanh là một tín đồ Thiên chúa giáo thành kính, đã tỏ ra rất không yên tâm về vụ bạo động phá hủy tượng thánh ở Nêđécclan. Xem ra, tổng đốc đương nhiệm không đủ dũng khí và sức mạnh để dẹp yên cuộc nổi loạn này, vì thế ta quyết định để Khanh thay thế bà ta, bảo đảm chắc chắn cho sự ổn định trật tự ở Nêđécclan. Khanh thấy thế nào?

- Tâu bệ hạ, hạ thần cảm thấy vô cùng vinh hạnh - Công tước Anba nói - Hạ thần hết lòng tuân theo ý chỉ bệ hạ, chỉ xin bệ hạ giao cho hạ thần đầy đủ quân đội

- Ta sẽ giao cho Khanh thống lĩnh 18000 quân. Nhưng Khanh phải nhớ kỹ: Họ không phải là đi bảo vệ Khanh, mà Khanh phải chỉ huy họ đi chặt đầu tất cả những kẻ đáng tội chết. Thề xác của tất cả lũ ăn mày phải bị tiêu diệt! Khanh đã rõ chưa?

- Tâu bệ hạ, hạ thần đã rõ. Hạ thần thà để lại cho Chúa một Nêđécclan nghèo khổ, quyết không để lại cho ma quỷ một Nêđécclan giàu có.

Tháng 8 năm 1567, công tước Anba thống lĩnh đại quân đến Nêđécclan.

Việc đầu tiên công tước Anba làm là thiết lập một tòa án đặc biệt gọi là “ủy ban trừ bạo nghịch”, ngay sau đó cuộc tàn sát dã man bắt đầu, trên 8000 người bị tòa án này xử tử hình, trong đó có cả thủ lĩnh của giai cấp tư sản - thị trưởng Anvécpen. Tài sản của những người bị hành quyết dĩ nhiên là sung vào quốc khố Tây Ban Nha.

Trong cảnh tàn sát đầm máu, những người Nêđécclan giàu có đều tìm cách trốn ra nước ngoài. Hoàng thân Uyliam người đã từng thỉnh nguyện vị tổng đốc tiền nhiệm bỏ về nước Đức quê cũ của ông, chuẩn bị đưa vào lực lượng quân đánh thuê nước ngoài để tiến đánh quân đội công tước Anba.

Năm 1568, công tước Anba truyền lệnh cho hoàng thân Uyliam đến tòa án “ủy ban trừ bạo nghịch” để xét xử. Hoàng thân dẫn ba vạn quân đánh thuê tiến đánh Nêđécclan. Nhưng vì ông coi thường sức mạnh của quần chúng nhân dân Nêđécclan, tác chiến đơn độc, nên đã thất bại.

Nhưng, người Tây Ban Nha lại thua thiệt lớn trên biển miền bắc. Số là thủy thủ, dân chài và công nhân bến tàu lợi dụng thành phố biển rộng mênh mông, tổ chức các đội du kích “ăn mày trên biển”. Họ lái những thuyền nhỏ nhẹ, liên tiếp tập kích đồn bót ven biển của công tước Anba, tập kích cả tàu chiến và tàu vận tải của Tây Ban Nha. Hàng ngày, khi màn đêm buông xuống, sương khói mù mịt, những chiếc thuyền nhỏ lặng lẽ áp sát tàu lớn Tây Ban Nha, cướp đi rất nhiều vàng bạc của cải và súng ống đạn dược trên tàu. Có một lần, một đội du kích “ăn mày trên biển” gồm 24 thuyền đã đánh chiếm được

thành Brin ven biển, từ đó đội du kích trên biển đã xây dựng được cứ điểm trên đất liền Nêđéclan. Tới tháng 7 năm 1572, các tỉnh miền bắc trên thực tế đã trở thành quốc gia độc lập, hoàng thân Uyliam được bầu làm tổng đốc.

Ở miền Nam, người Nêđéclan tổ chức các đội du kích “ăn mày trong rừng”, liên tục tập kích những tập quân nhỏ của công tước Anba. Các đội du kích hoạt động trên cả hai miền nam bắc, đánh cho quân đội của công tước Anba xoay như chong chóng, mệt mỏi rã rời, thương vong ngày càng nhiều.

Công tước Anba vô cùng tức giận, tập trung quân đội, tiến đánh thành phố ven biển miền Bắc. Tháng 12 năm 1572, đại quân vây đánh thành Haclem, qua 7 tháng chiến đấu ác liệt mới chiếm được thành phố này. Sau khi vào thành phố, đã hành quyết ngay 2300 người. Cuộc tàn sát quy mô lớn này đã tăng cường thêm niềm tin quyết chiến tới cùng với quân xâm lược Tây Ban Nha của quân dân các thành phố miền Bắc khác. Họ tháo đập nước, cho nước biển tràn vào chìm chết quân đội Tây Ban Nha.

Philip II cho rằng công tước Anba bất lực, triệu hồi ông về Tây Ban Nha vào năm 1573, cử một tổng đốc khác đến đối phó với khởi nghĩa “ăn mày” Nêđéclan.

Tổng đốc mới cũng gặp rất nhiều khó khăn. Nhậm chức được ít lâu, do binh lính liên tiếp mấy năm không được cung cấp quân nhu quân lương đã đi cướp phá khắp nơi, trở thành một đám thổ phỉ và kẻ cướp, không tài nào chỉ huy họ tác chiến được nữa. Sau đó, nội bộ binh lính Tây Ban Nha xảy ra bạo loạn, phê truất sĩ quan của mình, kéo nhau từng lũ xuống miền Nam. Chúng tiến vào Anvécpen, thành phố phồn hoa nhất Nêđéclan, giết chết 8000 cư dân, đốt cháy 1000 ngôi nhà, thành phố hầu như bị hủy diệt.

Hành động tàn bạo này càng khiến dân chúng thêm căm thù, thúc đẩy tình hình khởi nghĩa miền nam phát triển nhanh chóng. Nhưng quý tộc phản động địa phương sợ động chạm tới lợi ích của mình, vội vã tuyên bố trung thành với Quốc vương Philip II, khởi nghĩa miền Nam bị dập tắt.

Để bảo vệ thành quả khởi nghĩa, ngăn chặn quân xâm lược Tây Ban Nha quay trở lại, các tỉnh miền Bắc năm 1579 đã liên kết lại với nhau, thề sẽ “đoàn kết mãi mãi, như là một tỉnh”. Sau hai năm, lại chính thức tuyên bố phê truất Philip II, thành lập nước cộng hòa liên tỉnh. Vì trong bảy tỉnh này, địa phận tỉnh Hà Lan lớn nhất, kinh tế cũng phát đạt nhất, cho nên gọi là nước Cộng hòa Hà Lan. Từ đó, Nêđéclan chia thành hai phần: miền Bắc hình thành nên quốc gia độc lập, miền Nam vẫn dưới sự thống trị của Tây Ban Nha.

Philip II đương nhiên không thể để cho nước Cộng hòa Hà Lan tồn tại. Sau khi đứng vững ở miền Nam, lại lệnh cho Tổng đốc tấn công lên phía Bắc. Nhưng, ông vua hùng hổ một thời này không thể nào đánh bại được nước cộng hòa vừa mới thành lập. Tháng 7 năm 1588, “Hạm đội vô địch” của ông đã bị hải quân Anh đánh cho tan tành ở eo biển Anh. Từ đó, Tây Ban Nha mất bá quyền trên mặt biển, thế nước ngày một suy yếu. Nước cộng hòa thừa cơ thu phục lãnh thổ miền Bắc đã bị Tây Ban Nha chiếm đóng, và còn giành được một phần của miền nam. Năm 1598, sau khi Philip II chết, Tây Ban Nha hoàn toàn suy yếu, chẳng còn lực lượng tấn công “ăn mày” ở miền Bắc nữa.

Tháng 4 năm 1609, người kế vị Philip II ký kết hiệp định đình chiến 12 năm với Hà Lan, sự thực là thừa nhận nền độc lập của nước Cộng hòa Hà Lan. Cách mạng Nêđéclan đã giành được thắng lợi ở miền bắc.

Cách mạng Nêđéc-lan là cuộc cách mạng tư sản giành được thành công đầu tiên trong lịch sử nhân loại. Nó đã lật đổ nền thống trị chuyên chế Tây Ban Nha, xây dựng nước cộng hòa tư sản đầu tiên ở Châu Âu. Khi cả Châu Âu hầu như còn ở vào thời kỳ thống trị chuyên chế phong kiến, thì sự hình thành nước cộng hòa có ý nghĩa lịch sử quan trọng.

Nhưng, ngay vào thời kỳ cuối thế kỷ XVI, Hà Lan đã bắt đầu đi tìm thuộc địa ở nước ngoài. Họ đã lần lượt tiến hành cướp đoạt đầm máu các thuộc địa ở quần đảo Đông Ấn Độ (nay là vùng Indônê-sia) của Châu Á, và châu Phi, châu Mỹ. Nửa đầu thế kỷ XVII, họ lại xâm chiếm Đài Loan lãnh thổ Trung Quốc, đem lại tai họa to lớn cho nhân dân các dân tộc ở Đài Loan.

CON ĐƯỜNG HƯƠNG LIỆU

Một ngày tháng 8 năm 1509, năm chiếc thuyền buôn lớn theo chiều gió tây nam thổi mạnh chạy vào một cảng ở đầu nam bán đảo Mã Lai miền nam Châu Á- Malacca, thủ phủ của vương quốc Mã Lai.

Malacca gần đường xích đạo, khí hậu nóng bức, cây cối tốt tươi, dân phần lớn sống trong những ngôi nhà làng bằng tre lợp lá gồi. Họ thấy năm chiếc thuyền lớn cập vào bờ, tưởng rằng các lái buôn Ấn Độ đã đến, liền đem các thứ hàng ra, chuẩn bị lên thuyền trao đổi mua bán.

Nhưng khi ra đến bờ, họ đều sững cả người. Hóa ra lần này không phải là lái buôn Ấn Độ đầu quần vải trắng mình mặc áo thụng dài, mà là những người nước ngoài họ chưa thấy bao giờ. Những người này đều tóc hung, mắt xanh, quần áo trên người thì bó sát chặt chẽ.

- Các ông từ đâu đến thế hả? - Một ông già hỏi.

Chúng tôi đến từ vương quốc Bồ Đào Nha, muốn buôn bán với các ông.

- Lái buôn trên thuyền trả lời.

- Các ông cần những thứ gì?

- Chúng tôi cần hương liệu. Có hiểu không? Là đinh hương, đậu khấu ấy mà.

- Ô, những thứ ấy chúng tôi có, nhưng ở đây sản xuất không nhiều.

- Thế ở đâu có nhiều?

Ông già chỉ về phía đông nói:

- Từ đây đi về phía đông, còn phải mấy ngày đường nữa, ở đấy có quần đảo hương liệu (quần đảo Malucu ở đông bắc Indônê-sia), sản xuất rất nhiều những thứ này”.

Người Bồ Đào Nha vì sao lại thích thú hương liệu như vậy?

Chả là người Châu Âu khi ấy, nhất là người Châu Âu ở miền bắc giá lạnh, hàng năm trước khi mùa đông về, vì thiếu thức ăn chăn nuôi, đành phải giết rất nhiều gia súc, làm thành thịt ướp. Vì vậy cần rất nhiều gia vị như hồ tiêu, hương liệu. Những thứ này Châu Âu không có, đều phải chở từ phương Đông

về.

Chúng ta đã được chở về châu Âu như thế nào? Thoạt tiên, hương liệu từ các đảo sản xuất qua đường biển chở tới Trung Quốc, sau đó theo con đường tơ lụa chở tới Châu Âu. Vì đường xa xa xôi, lại là “hàng hiếm quý”, cho nên thu được khâu nhiều lãi, một bạng (453,59 gam) đậu khấu bán với giá tương đương ba con cừu, còn đinh hương giá gấp ba lần đậu khấu. Vì vậy lái buôn Châu Á xưa nay vẫn giữ bí mật về con đường này.

Người Ả-rập rất thèm thuồng chuyện này. Họ nghĩ, nếu trực tiếp vận chuyển hương liệu bằng đường biển tới Biển Đỏ hoặc vịnh Ba Tư, rồi từ đó chuyển sang Châu Âu, chẳng phải càng được lãi hơn hay sao? Thế là họ đi thuyền sang phương Đông, mong tìm được một đường hàng hải tới thẳng quần đảo hương liệu. Nhưng đến Ấn Độ, họ không tiến tiếp theo hướng Đông nữa, vì họ sợ hướng gió không thuận, đi rồi không về được. Rất nhiều người đã định cư ở Ấn Độ.

Về sau, họ phát hiện ra bí ẩn của gió mùa. Hóa ra, do thời tiết có sự thay đổi về nhiệt độ ngược chiều nhau giữa mặt biển và đất liền nên hướng gió cũng có sự thay đổi. Hàng năm từ tháng 5 đến tháng 9, đất liền miền Đông Châu Á nóng lên, gió sẽ thổi từ xích đạo đến lục địa này, tạo ra gió tây nam rất mạnh; từ tháng 11 tới tháng 3 năm sau, lục địa miền Đông Châu Á giá lạnh, gió lại từ lục địa này thổi tới xích đạo, tạo ra gió đông bắc rất mạnh. Vậy là thuận lợi lắm rồi! Hàng năm có thể lợi dụng gió tây nam, vượt qua Ấn Độ dương, chạy thẳng tới quần đảo hương liệu; sau đó chờ khi gió đông bắc nổi lên, thì quay về theo đường cũ. Con đường hàng hải này gọi là “con đường hương liệu”.

Hành trình của con đường hương liệu rất dài, trên đường đi phải bổ sung nước ngọt, thực phẩm và các thứ khác và phải đi xuyên qua eo biển hẹp dài giữa bán đảo Mã Lai và quần đảo Sumatra ở tây nam bán đảo này - eo biển Malacca.

Thế là Malacca nằm ở đầu nam bán đảo Mã Lai dần dần trở thành cảng, thuyền nào đi theo con đường hàng hải này đều phải tới đậu tại đây - Sau đó, lái buôn Ấn Độ cũng tới đây làm ăn buôn bán. Về sau, họ đưa quân lính tới đây, xây dựng Vương quốc tại Malaisia, lấy Malacca làm thủ phủ, đồng thời truyền bá đạo Islam tại bán đảo Mã Lai. Nửa sau thế kỷ XIV, các bộ tộc du mục Trung Á chém giết lẫn nhau và thường xuyên chặn đường cướp bóc các đoàn thương nhân trên đường tơ lụa. Vậy là con đường tơ lụa không an toàn thuận lợi nữa. Nhưng người Châu Âu vẫn có nhu cầu tơ lụa của Trung Quốc. Và muốn có được tơ lụa thì cách duy nhất là đi theo con đường hương liệu. Năm 1498, đoàn thuyền của Đa-Gama lần đầu tiên đến Ấn Độ. Ít lâu sau đã dùng vũ lực kiểm soát nhiều cảng ven biển Ấn Độ. Thế là, thuyền của Bồ Đào Nha đã có thể trực tiếp từ Châu Âu đến quần đảo hương liệu.

Năm chiếc thuyền Bồ Đào Nha, chính là đoàn thuyền Châu Âu đầu tiên đến Malacca. Hai tháng sau, các thuyền đã chất đầy những thứ họ ăn cướp được, theo hướng gió mùa đông bắc, theo đường cũ trở về Ấn Độ.

Việc phát hiện ra Malacca, làm xôn xao Bồ Đào Nha. Các quan đại thần đều cho rằng, Malacca chính là trung tâm buôn bán mà họ cần tìm. Để độc quyền hưởng tất cả mọi lợi ích của con đường hương liệu thì phải chiếm lấy Malacca. Vì thế, họ đã phái tới đây một hạm đội lớn mạnh tiến đánh Malacca.

Mùa hè năm 1511, hạm đội Bồ Đào Nha theo gió mùa tây nam đến Malacca. Tàu được trang bị trọng pháo, binh lính được huấn luyện có bài bản, đầu đội mũ sắt, mình mặc áo giáp. Người Mã Lai tuy cũng

có khí giới, nhưng chủ yếu là cung nỏ, ông bắn tên và giáo dài. Đánh nhau suốt một tháng, Xuntan (Vua) của vương quốc Mã Lai chạy trốn, thành phố rơi vào tay quân xâm lược Bồ Đào Nha.

Quân xâm lược Bồ Đào Nha lập tức xây dựng một lô cốt đá ở Malacca, cho quân lính tới đồn trú canh giữ, còn bố trí cả trọng pháo để bảo vệ thành phố. Bên bờ eo biển có chiến hạm của họ canh phòng, tất cả thuyền bè qua lại đây đều phải vào cảng nộp thuế, đồng thời bắt ép các lái buôn trên thuyền phải bán cho họ hàng hóa đem từ phương Đông về. Năm sau, lại lập ra công ty trên quần đảo hương liệu, kiểm soát việc buôn bán hương liệu. Thế là, tơ lụa và hương liệu chuyên chở qua con đường hương liệu đều do người Bồ Đào Nha đưa tới Châu Âu. Sau khi họ qua lại Ấn Độ theo con đường hương liệu, họ không tiếp tục đi qua Biển Đỏ hoặc vịnh Ba Tư nữa mà chuyển sang đi xuống phía nam, vòng qua Mũi Hảo Vọng cực nam Châu Phi, chạy thẳng sang Châu Âu.

Từ đó, hàng nghìn hòn đảo giữa đảo Sumatra và quần đảo hương liệu được gọi là quần đảo Đông Ấn Độ.

Lại nói về vị Xuntan. Sau khi chạy một mạch tới một vùng hoang vu quân địch không thể tìm được, ông mới yên tâm, và từ đó ông nuôi quyết tâm giành lại Malacca từ tay người Bồ Đào Nha. Sau đó, ông vượt biển xuống phía nam, tới vùng Lionây, xây dựng Hoàng cung tại đây, làm kinh đô mới.

Sau khi khôi phục được một phần sức mạnh, Xuntan chỉ huy quân đội đánh thẳng vào Malacca, dồn được quân xâm lược Bồ Đào Nha vào lô cốt trong thành. Nhưng, người Bồ Đào Nha được tiếp viện, binh lực của Xuntan không đủ, đành phải lùi về Liônây.

Tuy nhiên, Xuntan vẫn nuôi chí thu phục lại cố đô, ông xây dựng hạm thuyền và quân đội, chuẩn bị tấn công Malacca một lần nữa. Quân Bồ Đào Nha, để bảo đảm chắc chắn cho sự thông suốt của con đường hương liệu, năm 1526 đã phái một hạm đội đến đánh Liônây, và phá tan kinh đô mới này. Xuntan lại một lần nữa phải trốn vào rừng sâu, rồi chết ở đó.

Sau khi Xuntan chết, người con trưởng của ông trở lại bán đảo Mã Lai, lại xây dựng đô thành và đồn lũy thật vững chắc, chống chọi với quân xâm lược Bồ Đào Nha. Năm 1587, Bồ Đào Nha lại cất quân tới đánh, phá hủy đi tất cả. Từ đó, vương quốc Mã Lai bị diệt vong.

Phần trên chúng tôi đã nói, năm 1519, Magielăng người Bồ Đào Nha vâng lệnh chính phủ Tây Ban Nha, chỉ huy hạm đội tìm đường hàng hải thông sang phương Đông. Năm 1521 ông đã bị cư dân địa phương Philippin giết chết, các thuyền viên khác trốn lên quần đảo hương liệu. Năm sau họ trở về Tây Ban Nha, hoàn thành chuyến đi vòng quanh trái đất lần thứ nhất. Sau đó, thế lực của Tây Ban Nha xâm nhập dần vào quần đảo hương liệu, và lập ra các hãng buôn bán tại đây, cạnh tranh với người Bồ Đào Nha - Tới khi người Bồ Đào Nha phải trả cho họ một khoản tiền bồi thường lớn, người Tây Ban Nha mới rút ra khỏi quần đảo hương liệu vào năm 1529.

Vậy là, quân xâm lược Bồ Đào Nha đã kiểm soát eo biển Malacca tới một thế kỷ. Họ dựa vào con đường hương liệu, lũng đoạn hương liệu cần thiết cho người Châu Âu, lợi nhuận lên tới 700% - 800%, phát tài ghê gớm.

Tuy nhiên, thế lực của người Bồ Đào Nha ở quần đảo Đông Ấn Độ không phải tồn tại mãi mãi. Châu Âu khi ấy còn có thuyền buôn của hai nước nữa – Anh và Hà Lan, cũng đang tìm kiếm con đường

hương liệu thông sang phương Đông. Thế là bắt đầu một cuộc đấu tranh không thể tránh khỏi được.

CÔNG TY ĐÔNG ANH ĐỘ

Bồ Đào Nha sau khi kiểm soát được việc buôn bán hương liệu, thì Hà Lan và Anh chỉ có thể mua được hương liệu từ thủ đô Bồ Đào Nha. Lái buôn Bồ Đào Nha tối mắt vì lãi, cứ nâng giá hương liệu ngày càng cao lên. Lái buôn Hà Lan và Anh không biết làm thế nào đến được nơi sản xuất để mua hàng rẻ hơn, đành phải bấm bụng mua theo giá cả của lái buôn Bồ Đào Nha. Tình trạng này kéo dài nhiều năm.

Về sau, tình trạng ngày càng nghiêm trọng: Năm 1580, Bồ Đào Nha bị Tây Ban Nha chinh phục, việc buôn bán hương liệu bị Tây Ban Nha kiểm soát. Mà Hà Lan của Nêđéc-lan, khi ấy đã tham gia nước Cộng hòa liên tỉnh, đang đánh nhau với Tây Ban Nha, và thế là lái buôn Hà Lan dù có trả giá cao cũng không thể nào mua được hương liệu từ Tây Ban Nha. Làm thế nào bây giờ đây?

- Dù thế nào cũng phải tìm đến nơi sản xuất hương liệu! Nếu kiếm được tám bản đồ hàng hải, thì là được - Các lái buôn Hà Lan bàn bạc với nhau.

Nhà cầm quyền Hà Lan cũng khuyến khích các thương nhân:

- Nếu các ông mở được đường hàng hải sang phương Đông, chính phủ sẽ bảo đảm an toàn cho các ông bằng vũ lực.

Thương nhân Hà Lan hoạt động tích cực, vấn đề đường hàng hải trên biển cuối cùng đã được giải quyết: Năm 1594, họ đã đánh lừa lấy được từ người Bồ Đào Nha tám hải đồ, những văn bản quan trọng cùng các bản thuyết minh khác đi tới quần đảo Đông Ấn Độ.

Người Hà Lan vô cùng phấn khởi. Mùa xuân năm sau, họ cử Hoóctoman chỉ huy bốn chiếc thuyền buồm, lên đường sang quần đảo Đông Ấn Độ. Hoóctoman tuy đã có hải đồ, nhưng lại không thông thạo hàng hải, nên mất rất nhiều thời gian trên đường đi, sau một năm hai tháng, tới tháng 6 năm 1596 mới tới được một đảo lớn nằm ở đông nam đảo Sumatra - đó là đảo Java.

- Toàn thể thuyền viên chú ý Hoóctoman vừa nhìn hải đồ vừa ra lệnh - Trước mặt là Banten, chúng ta sẽ đổ bộ tại đây. Những người chủ trên bờ không văn minh đâu, không cần khách khí với họ. Nếu họ không bán hương liệu cho ta, hãy đối phó với họ bằng quả đấm và súng đạn!

Thuyền chưa vào cảng, thì có hai thuyền Java tiến đến chỗ họ.

Hoóctoman cười gằn, hô to:

- Hỡi anh em, chúng ta hãy chop ngay món hàng béo bở này! Nhanh chóng vây lại, cướp hết hàng hoá trên hai thuyền này!

Sau khi cướp hai thuyền hàng, Hoóctoman ra lệnh cho thuyền vào cảng. Các thuyền viên lên bờ, vừa mua vừa như ăn cướp, hành động rất thô bạo, lại trả rất rẻ, vì vậy mua được ít hương liệu. Sau bị cư dân bản xứ phản kháng, bọn Hoóctoman không trụ lại được, phải bỏ chạy về thuyền.

Bốn chiếc thuyền buồm tiếp tục đi về phía đông. Vì hành vi cướp biển của họ, các cảng ở đảo Java đều không tiếp họ. Hoóctoman định ngược lên phía bắc, chạy thẳng tới quần đảo hương liệu, nhưng các thuyền viên đã vật lộn vất vả hơn một năm trên biển đứng lên chống lại, ông ta đành quay trở về, về đến Hà Lan vào năm 1597.

Chuyến viễn dương này của Hoóctoman, tuy số hương liệu mang về không nhiều, thu được rất ít lợi nhuận, nhưng người Hà Lan, vô cùng phấn khởi, vì đường hàng hải sang Đông Ấn Độ đã khai thông.

Năm sau, Hà Lan lại phái một đoàn thuyền viễn dương tới quần đảo Đông Ấn Độ. Lần này, lái buôn Hà Lan đã có bài học thất bại lần trước rồi, họ thay đổi sách lược, tìm cách lung lạc XutanBanten. Đúng lúc này quân xâm lược Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha đang tiến đánh Banten. Người Hà Lan nhân dịp đó giúp Xuntan đánh lui quân đội Bồ Đào Nha. Để cảm ơn người Hà Lan, Xuntan giúp họ bốn thuyền hương liệu, lái buôn Hà Lan đã thu được 400% lãi ròng.

Từ đó, rất nhiều thuyền Hà Lan tranh nhau tới quần đảo Đông Ấn Độ, các công ty kinh doanh hương liệu và hàng hóa phương đông lập ra nhiều như nấm sau cơn mưa. Họ đấu đá lẫn nhau, cạnh tranh gay gắt, ảnh hưởng tới công việc làm ăn buôn bán. Thế là họ phải ngồi lại bàn bạc.

- Nhiều công ty tổ chức đoàn thuyền sang phương Đông như thế này, thì lực lượng quá phân tán. - Có giám đốc công ty phát biểu.

- Dứt khoát phải sáp nhập làm một. Như vậy vốn nhiều, lực lượng mạnh, không kẻ nào nuốt nổi được ta nữa. - Có giám đốc đề nghị.

- Đúng, xin với Quốc hội phê chuẩn cho chúng ta thành lập một công ty liên hợp, thống nhất việc buôn bán kinh doanh ở Đông Ấn Độ, nghiêm cấm các doanh nghiệp khác tham gia hoạt động thương mại ở khu vực này; đồng thời yêu cầu Quốc hội cho chúng ta nhiều đặc quyền hơn nữa - Có người bổ sung thêm.

Tháng 3 năm 1602, Quốc hội Hà Lan phê chuẩn thành lập “Công ty liên hợp Đông Ấn Độ” (gọi tắt là “Công ty Đông Ấn Độ”), đồng thời cấp cho công ty giấy phép đặc biệt, giao cho quyền hàng hải và quyền thương mại ở một khu vực rộng lớn trên Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương giữa Mũi Hảo Vọng và eo biển Magiêlăng trong thời hạn 21 năm. Giấy phép đặc biệt còn quy định, công ty Đông Ấn Độ có quyền tước đoạt và tịch thu bất cứ tàu thuyền nước ngoài nào đi lại tại khu vực nói trên, có quyền tuyển mộ quân đội, xây dựng pháo đài, phát hành tiền tệ, bổ nhiệm quan lại, thậm chí còn được đại diện chính phủ Hà Lan ký kết các hiệp ước.

Các giám đốc vô cùng phấn khởi trương tầm biển Công ty Đông Ấn Độ, bầu ra một Hội đồng quản trị 17 người làm các công việc hàng ngày. Sau đó, từng đoàn thuyền được vũ trang đầy, đủ tiến sang phương đông.

Năm sau, Công ty Đông Ấn Độ của Hà Lan thành lập thương điểm đầu tiên trên đảo Java. Bồ Đào Nha lập tức cho hạm đội tới đuổi đi, kết quả đã bị người Hà Lan đánh bại. Ít lâu sau, người Hà Lan lại cướp thêm được nhiều đảo khác từ tay Bồ Đào Nha, dần dần kiểm soát cả quần đảo hương liệu. Từ đó, thế lực của Bồ Đào Nha ở quần đảo Đông Ấn Độ suy tàn.

Nhưng, công ty Đông Ấn Độ Hà Lan lại gặp phải khó khăn mới: thế lực của người Anh cũng đã thâm nhập vào quần đảo Đông Ấn Độ.

Vốn dĩ hầu như cùng lúc với việc người Hà Lan tìm được đường hàng hải sang phương đông, thì tàu thuyền người Anh cũng đã đến được quần đảo Đông Ấn Độ. Các thuyền viên khi trở về đến Luân Đôn đều nói với mọi người, ai dám mạo hiểm đi hàng hải viễn dương và dám đánh nhau với người Bồ Đào Nha, thì người đó có thể mang từ phương Đông về những hàng hóa rất đáng giá.

Cũng giống như Hoóctoman ở Hà Lan, chuyến đi viễn dương đầu tiên thành công đã gây chấn động lớn ở trong nước, tin tức này đã làm xôn xao toàn bộ nước Anh. Năm 1600, thương nhân Anh xin nữ hoàng cho phép họ tổ chức một công ty, sang kinh doanh buôn bán tại quần đảo Đông Ấn Độ. Nữ hoàng chấp nhận yêu cầu của họ, cấp cho một giấy phép đặc biệt, quy định chỉ có tàu thuyền của công ty này mới được tới phương Đông buôn bán. Thế là công ty Đông Ấn Độ của nước Anh được thành lập. Có điều, nó không có nhiều đặc quyền như công ty Đông Ấn Độ Hà Lan, tài chính, tàu thuyền và nhân lực cũng ít hơn nhiều.

Thương thuyền của công ty Đông Ấn Độ Anh đến quần đảo Đông Ấn Độ, thì xung đột ngay với công ty Đông Ấn Độ Hà Lan. Nhưng, lực lượng của người Hà Lan mạnh hơn người Anh nhiều, người Anh đành phải nhường quần đảo hương liệu cho người Hà Lan. Để cùng đối phó với người Bồ Đào Nha, họ đã thỏa thuận với nhau, quy định mức thương mại hương liệu, Hà Lan chiếm 2/3, Anh chiếm 1/3. Về sau, hai công ty này xảy ra xung đột nghiêm trọng. Cuối cùng, người Hà Lan gạt người Anh ra, người Anh chuyển sang củng cố vị trí của mình ở Ấn Độ.

Năm 1641, người Hà Lan cướp đoạt cả vùng Ma-lac-ca mà người Bồ Đào Nha xâm chiếm đã lâu. Từ đó, thế lực của người Bồ Đào Nha ở quần đảo Đông Ấn Độ bị công ty Đông Ấn Độ Hà Lan thay thế.

Việc thành lập Công ty Đông Ấn Độ Hà Lan, đã đưa lại tai họa nặng nề cho quần đảo Đông Ấn Độ. Lịch sử kinh doanh thuộc địa của Hà Lan là cả một bức tranh bội tín bội nghĩa, hối lộ, giết chóc và xấu xa. Dấu chân của họ tới đâu, ở đó lập tức xuất hiện cảnh tượng xóm làng hoang vắng dân số hao mòn.

Tuy nhiên, thế lực của công ty Đông Ấn Độ Hà Lan cũng không phải cứ tồn tại mãi mãi ở quần đảo Đông Ấn Độ. Của cải của quần đảo bị cướp đoạt rất nhiều, khiến nhân dân địa phương phải vùng lên khởi nghĩa: Những khoản chi phí khổng lồ để duy trì đội quân trên đảo, hoạt động buôn lậu của các thành viên công ty ngày một phát triển đã khiến công ty ngày càng lâm vào khó khăn. Tới cuối thế kỷ XVIII, công ty này đã phải đóng cửa. Tình trạng của công ty Đông Ấn Độ nước Anh cũng chẳng khá hơn, sau hơn 50 năm cũng phá sản theo.

TRỊNH THÀNH CÔNG ĐÁNH ĐUỔI GIẶC HỒNG MAO

Một ngày tháng 4 năm 1661, trong một vịnh cảng của đảo Kim Môn tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, san sát những chiến thuyền, có tới mấy trăm chiếc, trên thuyền tinh kỳ pháp phối, những cánh buồm to nhỏ cùng kéo lên. Trên cột buồm chiếc thuyền lớn nhất treo một lá cờ đại hình chữ nhật có viền chung quanh, nổi bật 11 chữ lớn “Đại Minh Chiêu Thảo Đại tướng quân Quốc tính Thành Công”.

Giữa trưa, một thân binh phát lá cờ lệnh, bước tới mũi thuyền hô lớn:

- Lệnh Đại tướng quân: giờ tốt đã tới, lập tức ra khơi!

- Tuân lệnh, lập tức ra khơi! Hơn 100 tướng lĩnh đã sớm đợi lệnh trên thuyền, đồng thanh hô to hưởng ứng. Thủy thủ nhanh chóng cởi dây neo đẩy mái chèo, cho thuyền rời bờ đảo: Chỉ trong chốc lát, hơn 300 chiến thuyền chở hơn hai vạn tướng sĩ, dàn thành đội hình chỉnh tề, rầm rộ rẽ làn sóng dữ tiến ra eo biển Đài Loan.

Vì “Quốc tính Thành Công” là ai vậy? Vì sao ông lại thống lĩnh đại quân vượt eo biển Đài Loan?

“Quốc tính Thành Công” là Trịnh Thành Công, một tướng lĩnh yêu nước nổi tiếng cuối đời nhà Minh, Trung Quốc. Ông vốn tên Trịnh Sâm, người Phúc Kiến, 15 tuổi đi thi đỗ tú tài, 21 tuổi tới học ở Quốc tử giám Nam Kinh (Trường Đại học thời phong kiến Trung Quốc). Vì ông trẻ tuổi có tài, rất được Hoàng đế yêu mến, ban cho ông họ của hoàng đế - Chu, đổi tên là Thành Công. Đây là nguyên do của “Quốc tính Thành Công”; về sau người ta tôn kính gọi ông là “Cụ Quốc tính”.

Sau khi quân Thanh vào biên ải, Trịnh Thành Công đã dấy binh tuyên thệ chống quân Thanh ngay tại quê hương Phúc Kiến, xây dựng một đội quân thủy lục gồm mấy trăm chiến thuyền và hơn 10 vạn binh lính. Đáng tiếc ông xuất quân thất lợi, bị thua ở ngoại thành Nam Kinh, phải lui về Hạ Môn. Và ông quyết định tiến quân đông chinh, thu phục đảo Đài Loan, đã bị quân xâm lược Hà Lan chiếm đóng đã lâu.

Khi ấy, Hà Lan là nước tư bản mới trỗi dậy ở Châu Âu, có hạm đội lớn mạnh nhất thế giới, trọng tài thương thuyền chiếm 3/4 cả Châu Âu, nổi tiếng là “Người đánh xe ngựa trên biển”. Năm 1602, sau khi thành lập Công ty liên hợp Đông Ấn Độ Hà Lan, lấy đảo Java làm căn cứ, đã bành trướng cướp đoạt, xâm lược lãnh thổ các nước khác ở mọi nơi.

Tháng 10 năm 1623, Hà Lan đem quân tới Đài Loan xây dựng đồn lũy, sau đó chính phủ triều đình nhà Minh Trung Quốc cho thuyền đến tuần tra, họ mới buộc phải phá dỡ đi, nhưng ít lâu sau lại xây lại. Sau mười mấy năm xâm chiếm cướp đoạt, họ dường như đã chiếm tất cả đất đai ở miền nam Đài Loan; năm 1642, họ lại đánh đuổi hết người Tây Ban Nha vốn từ lâu xâm chiếm miền bắc Đài Loan, độc chiếm toàn đảo Đài Loan. Bọn thực dân Hà Lan gây ra không biết bao nhiêu tội ác ở Đài Loan, nhân dân các dân tộc Đài Loan vô cùng căm giận, mọi người gọi chúng là “Quý Hồng mao”. Hơn 30 năm qua, nhân dân địa phương liên tục đấu tranh với lũ quý Hồng mao. Vì vậy trận đánh thu phục Đài Loan của Trịnh Thành Công, xua đuổi quý Hồng mao, cũng là nguyện vọng tha thiết của nhân dân các dân tộc ở Đài Loan.

Bình minh ngày 29 tháng 4, đoàn thuyền của Trịnh Thành Công đã đến bên ngoài cảng Lộc Nhĩ Môn của Đài Loan.

Lộc Nhĩ Môn hiện nay ở phía tây cảng An Bình của thành phố Đài Nam, thường ngày nước biển rất nông, khi thủy triều lên cũng chỉ sâu một trượng bốn năm thước thôi, thủy triều xuống sâu không tới một trượng. Luồng thuyền chạy vừa quanh co vừa hẹp, chỉ đủ cho hai thuyền vào ra thôi, dưới mặt nước lại nhiều mỏm đá ngầm và bãi cát rộng, sợ ý một chút thuyền sẽ xô vào đá ngầm hoặc mắc cạn. Cho nên quân xâm lược Hà Lan không bố phòng ở đây, mà tập trung chủ lực tại thành Đài Loan, thành Xích Khảm lân cận và trên các đảo phụ cận. Chúng không thể nào ngờ được là đoàn chiến thuyền của Trịnh Thành Công lại đi theo luồng Lộc Nhĩ Môn này!

Qua dân chài lưới ở đây, Trịnh Thành Công đã nắm được, cứ vào mùng một, mười sáu âm lịch là ngày mực nước thủy triều ở Lộc Nhĩ Môn cao nhất; cho nên đã bố trí thời gian tiến vào cảng là ngày mùng một tháng tư âm lịch.

Trưa hôm ấy, thủy triều bên ngoài Lộc Nhĩ Môn quả nhiên dâng cao hơn ngày thường tới mấy thước. Trịnh Thành Công lập tức hạ lệnh đoàn thuyền vào cảng. Chỉ một lát sau, đoàn thuyền đã qua được cửa khẩu, tiến vào gần sát thành Xích Khảm. Sau khi đổ quân lên bờ, lập tức xây dựng ngay trận địa trên bãi, đồng thời chia thành hai mũi thủy bộ, tấn công quân thực dân Hà Lan.

Binh lực quân Hà Lan ở Đài Loan tổng cộng khoảng 2000 tên, phần lớn đóng ở thành Đài Loan, chỉ có khoảng ba, bốn trăm tên ở thành Xích Khảm. Hải quân cũng chỉ có hai chiến thuyền, bốn xà-lan và một thuyền thông tin. Có điều chúng tự cho rằng thuyền tốt vũ khí mạnh, thành lũy kiên cố, nên rất khinh thường quân của Trịnh Thành Công. Thấy quân Trịnh Thành Công tiến đánh, bèn chia thành hai cánh thủy bộ chống trả.

Thân binh báo cáo với Trịnh Thành Công:

Bẩm đại tướng quân, quý Hồng mao đã cho tàu sắt xuất kích, lúc này đang nã pháo vào quân ta?

Trịnh Thành Công ra lệnh:

Truyền cho thủy quân sử dụng hỏa pháo thuyền lớn bắn, thuyền nhỏ bủa vây, hỏa thuyền chuẩn bị sẵn sàng.

Tàu sắt là công cụ đặc lực xung hùng xung bá trên biển của quân xâm lược Hà Lan, thân tàu rất to, hỏa lực rất mạnh. Chiến thuyền của Trịnh Thành Công có lớn có nhỏ, tác chiến linh hoạt, khéo léo tránh hỏa lực của tàu sắt, và liên tiếp bắn vào tàu sắt. Chẳng mấy lúc, tàu sắt bị bắn chìm. Ngay sau đó, chiến thuyền của Trịnh Thành Công lại vây đánh các chiến thuyền khác của quân địch.

- Cho hỏa thuyền xuất kích! - Trịnh Thành Công ra lệnh.

Lệnh vừa ban ra, từng chiếc hỏa thuyền một lao lên như bay xông thẳng vào chiến thuyền Hà Lan. Hỏa thuyền thân nhỏ chạy nhanh, hành động mau lẹ, trên thuyền chất đầy vật dễ cháy đã tẩm dầu và thuốc nổ, loáng một cái đã phi tới bên tàu Hà Lan. Thủy binh chờ cho thuyền áp sát tàu địch, nhanh chóng châm lửa ngòi nổ, rồi từng người nhảy xuống biển bơi trở về.

“Oàng! Oàng! Oàng!” Sau một loạt tiếng nổ, chiến thuyền Hà Lan bốc cháy bùng bùng, trong khi đó thuyền Trịnh Thành Công lại liên tiếp nổ pháo, toàn bộ tàu địch cái thì cháy, cái thì chìm, chỉ còn lại chiếc tàu thông tin chạy trốn về đảo Java báo tin khẩn cấp.

Lại nói về cánh quân đánh bộ, Tướng Hà Lan trấn giữ thành Xích Khảm cho hơn 200 lính xuất kích. Quân Hà Lan bắn liên tiếp ba loạt đạn, quân Trịnh nhanh chóng bắn trả, đạn như mưa xối xả bắn vào quân địch. Sau một đợt ác chiến, quân xâm lược bị chết 118 tên, đám còn lại lóc nhóc rút vào thành Xích Khảm.

Tướng Hà Lan trấn giữ thành Xích Khảm thấy tình hình nguy khốn, lập tức cử người đưa thư tới cấp báo cho Tổng đốc trấn thủ ở thành Đài Loan. Trong thư viết hai câu: “Quân Trung Quốc như từ trên trời xuống! Chúng tôi rất nguy khốn”.

Hạ thành Xích Khảm thế nào đây? Nhân dân địa phương hiến kế cho Trịnh Thành Công: “Trong thành Xích Khảm không có nguồn nước, nước ăn uống đều lấy từ suối trên núi dẫn vào thành. Nếu chặn dòng suối thì quý Hồng Mao chỉ trong ba ngày là phải đầu hàng”.

Trịnh Thành Công dùng theo kế này. Quả nhiên, ngày thứ ba quân giặc đầu hàng.

Thu phục thành Xích Khảm rồi, đại quân Trịnh Thành Công vây đánh thành Đài Loan ngay. Thành Đài Loan là tổng hành dinh của quân xâm lược Hà Lan. Qua nhiều năm trấn giữ, đã xây dựng thành một dinh lũy vô cùng kiên cố. Chu vi thành dài 276 trượng, cao hơn 3 trượng, có hai lớp tường thành, gạch xây bằng cháo gạo nếp trộn với nước đường. Trên thành bố trí 20 khẩu đại bác nặng hàng nghìn cân, trong vòng mấy trăm mét có thể bắn vào bất cứ nơi nào. Chung quanh thành còn có đồn bốt và hào bảo vệ - Cho nên dù tấn công theo hướng nào, cũng không tránh được hỏa pháo của chúng, việc đánh thành nhất thời chưa chắc đã được.

Trịnh Thành Công thấy chỉ tấn công bằng vũ lực không được, liền cùng các tướng lĩnh bàn bạc tam kế sách hay. Có người nói, xây dựng thành lũy lô cốt ở ngoài thành, để quân lính tránh được hỏa lực của địch, chờ thời cơ tấn công có người nói, có thể áp dụng cách vây hãm lâu dài, trong thành cạn lương hết nước, nhất định địch sẽ phải ra ngoài lấy nước và cướp lương thực, khi ấy sẽ đánh chúng ở ngoài thành; lâu dần rồi chúng cũng phải đầu hàng.

Thành Thành Công thấy những chủ ý này rất hay, liền bắt đầu xây dựng thành lũy, chuẩn bị vây hãm lâu dài, đồng thời nhiều lần cử người đến khuyên dụ Tổng đốc Hà Lan đầu hàng. Nào ngờ tên này cực kỳ ngoan cố, hấn cho rằng chỉ cần cố thủ chờ tiếp viện, quân Trung Quốc sẽ tự rút lui.

Công ty Đông Ấn Độ Hà Lan trên đảo Java nhận được báo cáo khẩn cấp, quả nhiên phái hai đội quân tiếp viện. Đội viện quân thứ nhất khi tới biển Đài Loan, thấy mấy trăm chiến thuyền Trịnh Thành Công ở đấy, không dám lên bờ mà lùi về ngay. Thủ lĩnh đội viện quân thứ hai không hề có chút kinh nghiệm chiến đấu nào, chỉ có nửa số thuyền áp sát vào được bờ của thành Đài Loan, nhưng mấy ngày sau cũng đành lùi về Java.

Sau chín tháng vây hãm, Trịnh Thành Công chuyển sang tấn công toàn diện. Tháng 1 năm 1662, ông tập trung tất cả binh lực ở Đài Loan, xây dựng thêm ba pháo đài, bố trí 28 khẩu đại bác, đào thêm chiến hào. Địa thế ba pháo đài rất cao, đại bác có thể bắn vào mọi cứ điểm của thành Đài Loan.

Con đường bày ra trước mắt viên Tổng đốc Đài Loan: đánh lui cuộc tấn công của quân Trịnh thì không có lực lượng, cố thủ chờ viện binh thì vô vọng, liều lĩnh xông ra thì bị tiêu diệt hết, lối thoát duy nhất là dâng thành đầu hàng.

Ngày 1 tháng 2 năm 1662, ông ta dẫn một đám tàn binh bại tướng, bỏ mũ cúi đầu chào Trịnh Thành Công, dâng biểu đầu hàng, rồi lui thủ rời khỏi Đài Loan. Đảo Đài Loan bị giặc Hồng mao chiếm đóng 37 năm cuối cùng đã trở về với Trung Quốc.

“TRUYỆN NGƯỜI KHÔNG LÒ” VÀ RABOLE

Bạn đã đọc “Truyện người không lò” chưa? Đọc bộ tiểu thuyết Pháp thế kỷ XVI này, nó sẽ giúp bạn nhìn thấy sự đen tối của giáo hội và sự thối nát của giáo dục thời trung cổ, nhìn thấy mong muốn được giải phóng cá tính của những người theo chủ nghĩa nhân văn thời Văn hoá phục hưng. Trách chi bộ sách này sau khi ra đời đã được rất ưa chuộng, lượng tiêu thụ trong hai tháng đã vượt cả lượng tiêu thụ trong chín năm của “Kinh Thánh” - Hơn 400 năm nay, bộ sách đã được tái bản hơn 200 lần bằng những thứ tiếng khác nhau.

“Truyện người không lò” gồm năm tập, tập thứ nhất kể câu chuyện lý thú như thế này:

Con trai Quốc vương ra đời, nó chui ra từ lỗ tai mẹ.

Thằng bé vừa ra khỏi bụng mẹ đã kêu tướng lên:

Khát quá! Khát quá! Khát quá!

Tiếng nó gào vang to như tiếng chuông lớn, làm bốn bề sợ hãi.

Quốc vương đang rượu chè vui vẻ, nghe thấy tiếng gào ghê người của cậu con trai, buột miệng nói: “Gacgăngchuya!” có nghĩa là “họng to ghê quá!”, thế là chú bé được đặt tên là Gacgăngchuya (Gacgăngchuya).

Gacgăngchuya thân hình khổng lồ, cằm dưới dày tới 18 ngón ăn khỏe kinh khủng. Mỗi ngày phải uống sữa của hơn 17000 con bò cái. Một chiếc sơ-mi phải dùng 1700 mét vải, một đôi đế giày phải dùng 1100 tấm da bò, chiếc kiềng đeo cổ nặng 5800 ki-lô.

Đến tuổi đi học, quốc vương mời một đại tiến sĩ nguy biện học về dạy Gacgăngchuya. Vị đại tiến sĩ này dạy cho Gacgăngchuya học chữ cái vuông, phải bỏ ra năm năm ba tháng, Gacgăngchuya học rất chăm chỉ, nhưng ngày một dốt đi.

Một lần, Quốc vương để Gacgăngchuya gặp một đứa trẻ nước láng giềng, chú bé kia được một thầy giỏi dạy dỗ, chỉ mới học có hai năm, nhưng khi trò chuyện với Gacgăngchuya lại tỏ ra rất thông minh ranh lợi, còn Gacgăngchuya đã học tới mười mấy năm vẫn ngu si dốt nát, chẳng đối đáp được câu nào, cuối cùng khóc rống lên như con bò già. Quốc vương vô cùng tức giận, đuổi ngay ông thầy giáo cũ đi, để con trai theo học ông thầy giỏi nọ.

Thầy giáo mới đưa Gacgăngchuya tới Pari để mở rộng tầm mắt. Gacgăngchuya thấy người Pari ngu

xuân đáng ghét, cứ lẻo đẻo theo mình suốt. Thế là cậu ta gác một chân lên Nhà thờ Đức Bà Pari, nơi hàng triệu người thành kính lễ bái, cười hân lên nóc nhà thờ rồi “tè” xuống, phút chốc làm chết đuối hơn 20 vạn người, lại còn lấy luôn hai chiếc chuông lớn nặng tới 2 vạn ki-lô, buộc vào cổ con ngựa của mình làm nhạc ngựa.

Thầy giáo mới buông lỏng cho Gacgăngchuya mấy ngày rồi mời một danh y kê cho cậu ta một đơn thuốc để cậu uống, mong trừ bỏ được tất cả những căn bã cũ còn đọng lại trong đầu óc. Sau đó ông dạy cậu học những tri thức khoa học, còn đưa cậu đi săn bắn, bơi lội, tập thể dục thể thao, để cậu dần dần trở thành một thái tử sáng suốt.

Đúng vào lúc Gacgăngchuya đang miệt mài học hành thì Tổ quốc cậu bị nước khác xâm lược, cậu vội vã trở về tham gia chiến tranh vệ quốc. Trên đường về cậu kết bạn với một tu sĩ tên là Giôn. Ông Giôn này tuy là một thầy tu, nhưng tư tưởng mới mẻ, yêu tự do, lại anh dũng quả cảm, có kiến thức tốt, khác hẳn các tăng lữ khác. Gacgăngchuya rất khâm phục ông, trở thành bạn thân với nhau.

Được tu sĩ Giôn giúp đỡ, Gacgăngchuya chỉ huy quân đội đánh bại quân xâm lược. Để đền ơn Giôn, Gacgăngchuya quyết định cho ông làm viện trưởng một tu viện, nhưng Giôn đã từ chối và trả lời thẳng thắn:

- Bản thân tôi chẳng quản nổi mình, thì còn quản lý được ai nữa? Nếu như ông thấy tôi có chút công lao giúp ông thì đề nghị ông xây dựng cho một tu viện theo kế hoạch của tôi.

Gacgăngchuya vui vẻ đồng ý thỏa mãn yêu cầu của Giôn, cấm cho ông một mảnh đất, và nói:

- Việc đầu tiên, dứt khoát không được xây tường bao quanh, vì các tu viện khác đều cửa đóng then cài vô cùng thâm nghiêm”.

Giôn nói:

- Đương nhiên rồi. Tất cả những nơi có tường vây trước rào chắn sau, đều nảy sinh nhiều chuyện xì xào, đổ kỵ ghen ghét và đấu đá tranh giành nhau. Tu viện của tôi sẽ phế bỏ quy định làm giáo sĩ suốt đời, dù nam hay nữ, vào tu viện, rồi vẫn được phép ra vào tự do theo ý nguyện bản thân, ra vào lúc nào cũng được, không ép buộc. Họ có thể kết hôn một cách quang minh chính đại, tự do làm giàu, có cách sống của riêng mình.

Gacgăngchuya hoàn toàn tán thành ý kiến Giôn và bổ sung thêm:

- Tu sĩ vào tu viện, có thể sống theo ý nguyện và chủ trương tự do của bản thân, họ thích ngủ dậy lúc nào thì dậy lúc ấy, các việc khác như ăn, uống, làm việc, ngủ ngáy, hoàn toàn thoải mái theo ý mình.

Cuối cùng họ xây dựng một quy tắc chế độ, chỉ có độc một điều: “Muốn gì cũng được, làm theo ý mình”.

Tu viện mới nhanh chóng xây dựng xong. Trong đó có thư viện, sân vận động, bãi tập bắn, rạp hát. . .

Các tu sĩ có thể đường hoàng học tập, tham gia biểu diễn văn nghệ, chơi bóng, bơi lội, ra ngoài săn bắn.

Kết quả là, nam nữ tu sĩ vào tu viện này, người nào cũng biết đọc, biết viết, biết hát, biết chơi các nhạc cụ, nói được năm sáu thứ tiếng. Họ can đảm, tử tế lịch sự trong sạch, hoạt bát; nam giỏi sử dụng vũ khí, nữ giỏi nghề thủ công may vá; khi rời tu viện để lấy nhau, cả hai cho đến ngày cuối cùng của cuộc đời vẫn hòa thuận như ngày đầu tiên mới yêu nhau. . .

Đây là nội dung chính câu chuyện tập một của “Truyện người khổng lồ”.

Rõ ràng cuốn tiểu thuyết đã chống lại thần quyền và mê tín, cái mà xã hội phong kiến và trụ cột của xã hội ấy là giáo hội Thiên chúa đang ra sức tuyên truyền, chủ trương của cuốn sách là nhân quyền và khoa học mà giai cấp tư sản mới trỗi dậy đang tôn sùng. Thời ấy là một sự tiến bộ.

Mũi nhọn tiểu thuyết chĩa thẳng vào giáo hội Thiên chúa, nhưng tác giả cuốn sách lại chính là tu sĩ của giáo hội Thiên chúa. Ông tên là Frăngxoa Rabole.

Rabole sinh năm 1494 trong một gia đình luật sư miền trung nước Pháp - Thời thơ ấu, ông sống tự do vui vẻ ở điền trang của cha. Hơn 10 tuổi, được đưa vào học ở một trường của giáo hội, suốt ngày tiếp thu một nền giáo dục tôn giáo khô khan tẻ nhạt, về sau lại vào tu viện làm tu sĩ.

Cuộc đời tu sĩ trong tu viện kín cổng cao tường còn tù hãm khô khan tẻ nhạt hơn cả khi học ở trường giáo hội. Đọc kinh, cúng lễ, ăn uống, một lô những giới luật quy tắc, khiến cho Rabole vốn đã hoạt bát lanh lợi cảm thấy khó chịu. Ông nhìn rõ cái đen tối và nhàm chán của cuộc sống này, liền tiếp đổi tới hai tu viện, đồng thời bắt đầu học tiếng Hy Lạp để đọc các sách về nền văn hóa cổ đại.

Tu viện khi đó phản đối tinh thần tự do nghiên cứu, cho rằng học tiếng Hy Lạp là để tâm vào nền văn hóa cổ đại dị giáo tà thuyết. Cho nên người chủ trì tu viện ra lệnh thu giữ sách Rabole đang học. Rabole không chịu nổi nữa, lại đổi tới một tu viện khác.

Người chủ trì tu viện mới là một giáo chủ, chỗ quen biết cũ của Rabole, bản thân cũng là một nhà nhân văn học, thích tư tưởng mới. Ông để Rabole làm thư ký, cùng ông đi kiểm tra các giáo khu. Trong thời gian này, Rabole quen biết khá nhiều học giả, đã học các môn tu từ học, lịch sử tôn giáo, triết học, toán học, pháp luật, âm nhạc, thiên văn, khảo cổ, trở thành người vô cùng uyên bác.

Ba năm sau, Rabole rời khỏi tu viện. Với tư cách linh mục, ông đi chu du khắp nửa nước Pháp. Chuyến du lịch dài ngày này, đã chuẩn bị về mặt tư tưởng và tư liệu cho ông viết “Truyện người khổng lồ” sau này.

Năm 1530, Rabole trở về Pari, vào một trường đại học để học y học, khi ấy ông đã 36 tuổi. Điều khiến người ta kinh ngạc là chỉ trong hai tháng, ông đã nhận được văn bằng tốt nghiệp, giành được học vị cử nhân. Về sau, ông làm thầy thuốc, hành nghề ở Lyon.

Tháng 8 năm 1532, trong hiệu sách Lyon bỗng xuất hiện một cuốn tiểu thuyết vô cùng kỳ lạ, với cái tên là “Truyện kỳ về Păngtagruen (Pantagruel) khổng lồ”, tác giả ký tên Nadiê. Tiểu thuyết nhanh chóng bán hết ngay. Nadiê chính là Rabole giàu tinh thần phê phán. Một năm sau, vẫn với bút danh trên, xuất bản tập thứ hai “Gạcgăngchuya” (Gargantua) (về sau khi xuất bản cả bộ, thì “Gạcgăngchuya” là tập một).

Hai tập tiểu thuyết này sau khi xuất bản, một mặt được giai cấp tư sản thành thị và nhân dân tầng lớp dưới trong xã hội nhiệt liệt hoan nghênh, nhưng mặt khác lại bị giáo hội và quý tộc cực kỳ căm ghét, ít lâu sau, tòa án Pari tuyên bố hai tập sách này là sách cấm.

Năm 1535, Raborle rời Lyon, ba lần đi du lịch Rôma. Hai năm sau, ông lại đến Pari học y, ít lâu sau giành được học vị thạc sĩ và tiến sĩ. Ông hành nghề y ở chung quanh Pari, khá có uy tín, đời sống được bảo đảm. Nhưng ông không quên viết tập ba của cuốn tiểu thuyết.

Tập ba nhanh chóng viết xong, nhưng làm thế nào để xuất bản được bây giờ? Qua cố gắng từ nhiều phía, cuối cùng đã tranh thủ được giấy phép phát hành đặc biệt của Quốc vương để bảo đảm chắc chắn, đã đưa thêm một bài thơ kính tặng Hoàng hậu vào đầu tập. Tập thứ ba được xuất bản vào năm 1545, và ký họ tên thật của tác giả.

Nào ngờ ít lâu sau Quốc vương qua đời, giáo hội và quý tộc lại cùng nhau đả kích tập tiểu thuyết này. Cuối cùng Quốc hội Pari phán quyết, tiểu thuyết lại một lần nữa bị liệt vào sách cấm. Người xuất bản bị hỏa thiêu, Raborle phải trốn ra nước ngoài. Cho tới năm 1550, Quốc vương mới sinh con trai, có người bảo Raborle làm một bài thơ chúc mừng, và ông được phép trở về Tổ quốc.

Sau khi Raborle trở về Tổ quốc, buộc lại phải vào làm việc trong thế giới tôn giáo, làm linh mục ở hai nhà thờ nhỏ. Ngoài việc thi hành chức trách tôn giáo, chữa bệnh cho người nghèo, giảng dạy ở trường học ra, ông hoàn thành tập bốn, tập năm của cuốn tiểu thuyết. Năm tập này cộng lại lấy tên là “Truyện người khổng lồ”, thời gian phải mất 20 năm mới xong.

Ngày 9 tháng 4 năm 1553, Raborle tạ thế tại Pari. Lúc lâm chung ông cười lớn và nói:

- Kéo màn lại thôi, tuồng diễn xong rồi!

SECVĂNGTES

Đầu năm 1605, trên văn đàn Tây Ban Nha xuất hiện một cuốn tiểu thuyết tên là “Đôn Kihôtê”. Cuốn sách vừa ra đời đã thu hút được các bậc nhân sĩ trong xã hội. Xuất bản lần đầu, chỉ trong mấy tuần đã bán hết veo, năm ấy đã in đến bốn lần.

“Đôn Kihôtê” vì sao lại hấp dẫn người ta đến thế”. Xin đọc một trích đoạn trong đó:

Đôn Kihôtê là một quý tộc nhỏ, thân hình gầy gò, gương mặt buồn rầu. Ông đọc tiểu thuyết kị sĩ, đắm ra tâm thần mê mẩn, quyết tâm làm như các kị sĩ, đi cải tạo xã hội bằng phương thức giúp kẻ yếu chống lại kẻ mạnh. Sau này quả nhiên ông cưỡi một con ngựa gầy, mặc bộ áo giáp cũ, tay cầm lá chắn, giáo dài, đem theo một nông dân tên là Săngxô cưỡi lừa làm người hầu. Họ ra đi mạo hiểm khắp nơi.

Một hôm, hai thầy trò nhìn thấy ba bốn mươi chiếc cối xay gió trên một cánh đồng. Đôn Kihôtê bảo người hầu:

- Này, mày có trông thấy hơn 30 người khổng lồ đáng sợ kia không? Ta phải đến đánh nhau với chúng, cướp hết mọi thứ của chúng. Đây là trận chiến đấu hợp pháp, tiêu diệt chúng là hết lòng vì Thượng đế!

Săngxô bảo:

Đây không phải người khổng lồ, mà là cối xay gió! Những thứ trông như cánh tay kia là cánh quạt, để gió thổi vào làm quay cối xay.

Đôn Kihôtê bảo:

- Hà, mày không dám mạo hiểm! Nếu mày sợ thì đứng đấy mà cầu nguyện đi, ta quyết phải sống mái với chúng!

Nói rồi ông thúc ngựa lao thẳng lên phía trước, vào gần sát rồi vẫn không nhìn rõ là thứ gì cả, miệng hét lên:

- Mi muốn trốn chạy à, lũ ác ôn đê tiện này! Kẻ tấn công chúng mày bây giờ, chỉ là kỵ sĩ đơn thương độc mã !

Khi ấy một trận gió nổi lên, cánh quạt trên cối xay gió bắt đầu quay. Đôn Kihôtê vừa gào thét, vừa lấy lá chắn che thân, cầm chắc giáo dài, xông vào tấn công cối xay gió thứ nhất. “Người khổng lồ” chưa bị ông đâm ngã, thì ngọn giáo dài đã gãy thành mấy đoạn, cả người lẫn ngựa văng ra xa. Săngxô vội vã đến cứu Đôn Kihôtê đang nằm thẳng cẳng trên mặt đất...”

Đoạn chuyện này chứng tỏ Đôn Kihôtê một lòng một dạ muốn diệt kẻ tàn bạo cứu giúp người yếu đuối theo cách làm nghĩa hiệp của kỵ sĩ, cải tạo hiện thực nhưng lại thoát ly thực tế, gần như hoang tưởng, mất hết lý tính, cho rằng khắp nơi chỗ nào cũng là bọn yêu ma quỷ quái cả, đấu tranh không biết lượng sức mình, vì thế gây ra lắm chuyện nực cười.

Những hành động ngớ ngẩn như thế của Đôn Kihôtê, tiểu thuyết kể ra rất nhiều, rất nhiều. Thí dụ, ông nhìn quán trọ thành ra pháo đài; gái điếm thành công chúa, phạm nhân thành quý tộc, chầu đồng thành mũ sắt, thậm chí nhìn hai đàn cừu thành hai đội quân đánh nhau, bắt chấp hết thấy xông vào chém giết, kết quả thì dĩ nhiên là húc đầu vào tường, bươu đầu đổ máu. Lòng tốt của ông không những làm hại người khác, mà bản thân ông cũng khổ. Tới đâu cũng bị người ta giễu cợt, chê cười. Nhưng ông vẫn mê muội không tỉnh, tới tận” lúc dường như sắp chết mới được người ta khiêng về nhà. Trước lúc chết, ông mới tỉnh ngộ, chửi bới thậm tệ tiểu thuyết kỵ sĩ, còn lập di chúc không cho phép đưa cháu gái ngoại, người thừa kế độc nhất của mình, lấy người đã đọc tiểu thuyết kỵ sĩ, nếu không nó sẽ không được hưởng tài sản của ông để lại.

Kỳ thực, mục tiêu đả kích của cuốn tiểu thuyết “Đôn Kihôtê”, không chỉ là tiểu thuyết kỵ sĩ mọi người đã mê mẩn lúc đó, mà là chế độ kỵ sĩ sắp sửa suy tàn được thống trị phong kiến ra sức bảo vệ. Sức mạnh châm biếm của cuốn sách quá lớn, đến nỗi sau khi xuất bản, ở Tây Ban Nha không còn xuất hiện thêm một cuốn tiểu thuyết kỵ sĩ nào nữa. Người ta cứ nhìn thấy một con ngựa gầy là diễu cợt ngay: “Trông kia, đấy chính là ngựa Đôn Kihôtê cưỡi đấy!”

Tác giả cuốn tiểu thuyết có ảnh hưởng lớn đó là Sécvăngtes, nhà văn quan trọng vào bậc nhất thời văn hoá phục hưng Châu Âu.

Sécvăngtes sinh năm 1547 trong một gia đình quý tộc sa sút miền trung Tây Ban Nha. Cha là bác sĩ

ngoại khoa bất đắc chí, từng phải ra tòa vì thiếu nợ. Do kinh tế gia đình không khá khả, Sécvăngtes chỉ học trung học. Nhưng ông rất ham đọc sách, có khi thấy tờ báo rách nát trên đường phố cũng nhặt lên đọc.

Năm 22 tuổi, Sécvăngtes đến Italia, nơi khởi nguồn của Văn hoá phục hưng Châu Âu, làm người hầu cho một Hồng y giáo chủ. Vậy là ông có dịp tới rất nhiều thành phố nổi tiếng của Italia, tiếp xúc với nhiều văn nhân học giả, đồng thời có điều kiện đọc kho sách phong phú của chủ.

Năm 1571, hạm đội Thổ Nhĩ Kỳ xâm nhập khu vực Địa Trung Hải, Tây Ban Nha và nước Cộng hòa Vôniso tổ chức hạm đội liên hợp chống lại. Sécvăngtes trẻ tuổi với lòng yêu nước chân thành, đã nhiệt tình tham gia quân đội Tây Ban Nha đóng ở Italia.

Ngày 7 tháng 10 năm ấy, xảy ra trận hải chiến Lépantô nổi tiếng. Trong trận hải chiến này, Sécvăngtes là lính trên một chiến hạm Tây Ban Nha. Không may, hôm ấy anh sốt cao, thuyền Trưởng và mọi người khuyên anh nên nghỉ ngơi trong khoang tàu, anh kiên quyết không chịu, vẫn dũng cảm chiến đấu trên boong. Trận hải chiến ấy, hạm đội liên hợp giành được toàn thắng, Sécvăngtes bị thương nặng ở ngực và tay trái, kết quả là phải cắt bỏ tay trái, suốt mùa đông phải nằm viện. Về sau, anh lại chuyển sang một liên đội khác.

Hạ tuần tháng 9 năm 1575, Sécvăngtes nhiều lần lập chiến công, đã đem một giấy tiến cử của thống soái hạm đội xin với quốc vương đề bạt ông làm sĩ quan, từ nơi đóng quân đi tàu quân sự “Mặt trời” trở về Tây Ban Nha. Tàu nhỏ neo lên đường, hôm sau thì bị ba chiến thuyền Thổ Nhĩ Kỳ tấn công. Chiến đấu rất ác liệt, nhưng tàu đã bị bắt sống, Sécvăngtes bị người Thổ Nhĩ Kỳ đưa sang Aniêri. Vì trên người ông có giấy tiến cử, người Thổ Nhĩ Kỳ cho ông là nhân vật quan trọng, đã đòi một khoản tiền chuộc rất lớn.

Sécvăngtes bị tù đầy, và cũng như các tù binh khác phải làm nô lệ vô cùng cực nhọc. Ông không cam tâm nhẫn nhục để dân tộc khác nô dịch, đã năm lần tổ chức bạn tù trốn về Tổ quốc, nhưng không may đều thất bại. Có một lần, ông đã để mười mấy người chuẩn bị trốn chạy ẩn tránh trong một hang núi, tìm mọi cách cung cấp lương thực cho họ, thời gian dài tới nửa năm, cuối cùng vì có người tố giác, bị người Thổ Nhĩ Kỳ bắt được. Ông đã đứng ra nhận hết mọi trách nhiệm.

Qua năm năm sống tù đầy, Sécvăngtes mới được bạn bè thân hữu góp tiền chuộc ông về. Nhưng người anh hùng yêu nước này không được Quốc vương trọng dụng. Quốc vương chỉ cử ông đi làm một số công vụ tạm thời. Sécvăngtes sống nghèo khổ, chỉ sống dựa vào tiền viết văn.

Năm 1587, Sécvăngtes mới xin được một chức nhân viên thu thuế. Một lần, ông đến thu thuế một nơi đang mất mùa đói kém. Nhân dân ở đây ăn đã không đủ, lấy đâu ra tiền nộp thuế? Nhưng, trong kho của một thầy dòng nhà thờ lớn địa phương, chất đầy lúa mì. Sécvăngtes biết chuyện đó, liền ra lệnh trưng thu số lúa mì, để gán vào số thuế nhân dân phải nộp. Việc này làm giáo hội rất tức giận, lập tức đuổi Sécvăngtes ra khỏi giáo hội. Thời đó, đuổi ra khỏi giáo hội là hình phạt nặng nhất trong giáo hội, không có giáo tịch thì không được làm nhân viên trong cơ quan nhà nước.

Từ đó về sau, tai họa và bất hạnh liên tiếp giáng xuống đầu Sécvăngtes. Bọn quyền quý và giáo hội liên tiếp vu cáo và hãm hại ông, đã mấy lần tống ông vào tù. Năm 1605, một thanh niên quý tộc phóng đàng bị giết ở gần nhà Sécvăngtes, nhà cầm quyền đã thẩm vấn cả nhà ông vì đã nghi ngờ gia đình ông

là tội phạm.

Trong môi trường sống đen tối, bi thảm này, Sécvăngtes đã tích lũy được vốn sống phong phú, viết thành tập một tiểu thuyết (Đôn Kihôtê” bất hủ, khiến ông trở nên nổi tiếng. Khi ấy ông đã 58 tuổi.

Mũi nhọn của tập một “Đôn Kihôtê” chĩa thẳng vào quý tộc phong kiến và giáo hội Thiên Chúa thời nát phản động, vạch trần bộ mặt giả dối của chế độ phong kiến Tây Ban Nha trên các phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa, đạo đức và tập tục, vì vậy thế lực phong kiến vô cùng căm giận Sécvăngtes, nhiều văn nhân bảo vệ lợi ích quý tộc phong kiến cũng rất ghen ghét và thù hận ông, thế là xảy ra việc lạ đời là có người ngụy tạo tập hai “Đôn Kihôtê”.

Hóa ra sau khi Sécvăngtes cho xuất bản tập một “Đôn Kihôtê”, ông chưa viết ngay tập hai mà quay sang sáng tác thơ ca, kịch bản và tiểu thuyết ngắn, cho tới khi ông viết đến chương 59 của tập hai thì đã là năm 1614 rồi.

Đúng vào năm ấy, có người đã giả danh xuất bản tập hai “Đôn Kihôtê”. Tập hai này, hoàn toàn khác hẳn tập một của Sécvăngtes, đã đứng trên lập trường của giáo hội và quý tộc phong kiến mô tả Đôn Kihôtê thành một kẻ điên khùng, Săngxô thì thành một kẻ ngốc nghếch tham ăn lăm lòi. Nó bóp méo chủ đề của nguyên tác, biến tác phẩm thành một thứ hài kịch tẻ nhạt.

Sécvăngtes cảm thấy đây là sự bôi nhọ vô cùng lớn đối với ông: Ông lúc đó tuy đã 67 tuổi và mắc bệnh phù thũng, nhưng vì quá phẫn nộ nên đã gắng sức viết thật nhanh tập hai để phản đối kẻ đã nặn ra cuốn sách giả. Chỉ trong một năm, tập hai “Đôn Kihôtê” đã được ra đời.

Có điều, người đời sau vẫn cảm ơn sự xuất hiện cuốn sách giả ấy. Nếu không có nó kích thích, người đời có lẽ không được thấy tập hai “Đôn Kihôtê” hoàn chỉnh. Vì năm sau, tức là vào ngày 23 tháng 4 năm 1616, Sécvăngtes đã qua đời. Ông ra đi cùng một ngày với nhà viết kịch lớn của nước Anh, Sếchxpia.

Giáo hội Thiên chúa căm thù đến tận xương tủy Sécvăngtes, không dựng bia mộ cho ông. Tuy nhiên, nhân dân không bao giờ quên nhà văn lỗi lạc này. Sau khi ông qua đời hơn 200 năm, người ta đã dựng bia kỷ niệm ông ở Madrit thủ đô Tây Ban Nha; tượng Đôn Kihôtê và Săngxô cùng đứng sừng sững trên quảng trường thành phố này.

CHA ĐẸ CỦA HÀI KỊCH TÂY BAN NHA

- Vêga, em làm sao thế? Sao chỉ lắc đầu quầy quẩy thế hả? - Bôsr 10 tuổi cảm thấy lạ lùng hỏi.

Chú bé có tên là Vêga đó mới lên 5. Chú đang lắc lư đầu nhìn lên ráng mây hồng ở phía đông, miệng lẩm bầm gì đó, thấy có người gọi, thì như bưng tỉnh.

- Bôsr thân yêu. Em đang ngâm thơ. Anh thấy không, ráng mây hồng sao mà đẹp thế!

Bôsr cười khanh khách bảo:

- Em còn chưa biết viết, thì ngâm thơ gì kia chứ!

Vêga nói rất nghiêm túc:

- Bôsr anh có sẵn sàng ghi lại thơ em ngâm không? Em sẽ trả ơn anh.

- Cố nhiên là được! Em trả ơn anh cái gì nào?

Vêga lấy trong túi ra một chiếc bánh mì kẹp bơ, bẻ đôi ra đưa cho Bôsr một nửa và bảo:

- Đây là bữa sáng của em, cho anh một nửa, được không nào?

Bôsr cầm lấy bánh, vui vẻ ghi lại những câu thơ của Vêga.

Em bé 5 tuổi đã làm thơ này là Lơơ đơ Vêga Cácpiô nhà soạn kịch vĩ đại của Tây Ban Nha thời Văn hoá phục hưng sau này. Cả đời ông đã sáng tác gần 2000 vở kịch, số lượng sáng tác nhiều như vậy quả là hiếm có trong lịch sử văn học, cho nên được người ta ca ngợi là “Cha đẻ của hài kịch Tây Ban Nha”.

Vêga sinh ngày 25 tháng 11 năm 1562 tại Madrit, thủ đô Tây Ban Nha. Ông nội vốn là nông dân bình thường. Cha ông vì làm nghề thủ công thuê kim tuyến cung cấp cho cung đình, giành được ít tiền, gia đình bắt đầu trở nên khấm khá, sau lại kết hôn với con gái một quý tộc nên được mang hàm quý tộc.

Ngay khi còn ấu thơ Vêga đã có bẩm tính thông minh, 5 tuổi đã học đọc thơ ca truyền kỳ và tác phẩm tiếng La-tinh; lúc 10 tuổi đã bắt đầu sáng tác và phiên dịch kịch bản. Về sau ông làm người tùy tùng cho một giáo chủ, viết vở hài kịch 3 màn đầu tiên rất mới lạ vào lúc ấy, khi trình diễn được quần chúng hoan nghênh. Từ đó, ông sáng tác rất nhiều và trong rất nhiều năm, trên panô đường phố chỉ thấy có tên ông. Kịch bản của ông dường như ngày nào cũng trình diễn trên sân khấu.

Vở hài kịch ba màn của ông có những tình tiết chân thực, những xung đột căng thẳng, âm nhạc tuyệt diệu, vũ đạo mê hồn. Trước khi diễn nội dung chính, có lời giáo đầu giới thiệu nội dung vở kịch với khán giả, hoặc biểu diễn ca hát. Giữa mỗi màn có xen vào một số kịch ngắn hoặc vũ đạo không liên quan gì với vở kịch chính; sau khi kết thúc màn ba, lại trình diễn thêm một đoạn hoạt kê hoặc vũ đạo, mới coi là biểu diễn xong. Khi ấy đã có rạp hát cố định, nhưng thông thường là dùng sân các nhà hoặc một đoạn phố cũ được sửa lại. Sân khấu có bối cảnh, nhưng không có phông màn, hành lang hai bên sân hoặc cửa sổ thì làm ghế lô cho quý tộc, nhân dân thường thì đứng ngoài sân để xem.

Năm 1588, Vêga tham gia “Hạm đội vô địch” của Tây Ban Nha đánh nhau với nước Anh. “Hạm đội vô địch” bị tiêu diệt, Vêga trôi dạt lênh đênh trên biển mấy tháng trời, suýt thì làm mồi cho cá. Nhưng trong lúc hiểm nguy thập tử nhất sinh ấy, ông vẫn không quên sáng tác và đã cấu tứ một bài thơ trữ tình dài.

Vêga tư duy mãi tiếp, tốc độ sáng tác hơn người. Một lần, ông cùng viết một vở kịch ba màn với một nhà viết hài kịch nổi tiếng. Hai người thỏa thuận: Trong hai ngày mỗi người viết một màn, ngày thứ ba cùng viết màn ba, mỗi người 8 trang.

Hết hai ngày, mỗi người đều viết xong một màn. Ngày thứ ba chuẩn bị viết chung màn ba. Nhà viết hài

kịch nọ tự biết về kỹ xảo mình không bằng Vêga, cho nên muốn vượt Vêga về tốc độ, hai giờ đêm ông ta đã dậy viết, kéo một mạch đến 11 giờ trưa, viết xong tám trang bản thảo.

Viết xong nhà viết hài kịch rất phấn khởi đi tìm Vêga, thấy ông ta đang nhàn nhã chăm sóc một cây ô-liu, bèn hỏi:

- Thưa ông Vêga, ông lại có hứng thú chơi cây cảnh kia à, tiến triển của màn ba thế nào rồi?

- Ô, - Vêga trả lời rất thản nhiên - Hôm nay 5 giờ tôi bắt đầu làm việc, 10 giờ thì viết xong. Tôi ăn một chút thịt muối, rồi lại viết xong lá thư 50 câu ba vắn, tưới vườn hoa một lượt, tôi đang rất mệt.

Nói xong, Vêga đưa ra tám trang bản thảo và lá thư cho nhà viết hài kịch xem.

- Kỳ tích, thật là kỳ tích - Nhà viết hài kịch vô cùng kinh ngạc.

Tác phẩm kịch tiêu biểu của Vêga là vở “Làng Dương Tuyền” sáng tác vào năm 1612 - 1613. Đây là một vở kịch lịch sử được cải biên từ một cuộc khởi nghĩa nông dân xảy ra ở Tây Ban Nha nửa sau thế kỷ XV.

Làng Dương Tuyền là một làng nhỏ ở Tây Ban Nha. Đội kỵ sĩ ở đây thường xuyên tác oai tác quái, làm ô nhục phụ nữ. Một lần, một tên trong đội đã gây ra tội ác ấy, cô gái không thể chịu đựng nổi, liền hô hoán kêu gọi mọi người vùng lên chống lại. Thế là nông dân tụ tập lại, giết chết tên khốn nạn. Về sau, dân cư làng Dương Tuyền kẻ cả phụ nữ, trẻ em đều cầm vũ khí chống lại bọn áp bức.

Đầu thế kỷ XV, để làm suy yếu quý tộc phong kiến, thống nhất toàn quốc. Quốc vương Tây Ban Nha đã từng ban bố pháp lệnh cho phép thành phố làng mạc có quyền khởi nghĩa chống lại lãnh chúa. Những tên lính trong đội kỵ sĩ độc ác xấu xa ấy lại đã từng tham gia đấu tranh chống lại Quốc vương. Vậy mà sau khi sự việc này xảy ra, Quốc vương vẫn ra lệnh khảo tra nông dân, bắt họ nộp hung thủ. Nông dân khởi nghĩa đoàn kết chặt chẽ, dứt khoát không nộp hung thủ, trả lời rằng:

- Đây là cả làng Vương Tuyền làm!

Cuối cùng Quốc vương đành phải ra lệnh thả những người nông dân đã bị bắt.

Kịch bản này của Vêga đã ủng hộ cuộc đấu tranh của nông dân chống lại áp bức phong kiến, giành lấy quyền lợi tự do, là một tác phẩm vĩ đại giàu tinh thần dân chủ. Cho tới thời gian Thế chiến thứ hai, nhân dân Tây Ban Nha vẫn thường xuyên trình diễn để cổ vũ cuộc đấu tranh chống phát xít.

Vêga tuy đã viết gần 2000 kịch bản, nhưng phần lớn không được lưu truyền lại. Khi ông 42 tuổi, người ta bắt đầu xuất bản tập đầu tác phẩm kịch của ông, sau đó lần lượt ra tám tập, tới tập thứ chín mới do chính ông giám sát in ấn, khi đó ông đã 55 tuổi. Tới lúc 63 tuổi, tất cả đã ra được 20 tập. Năm 1635, Vêga từ giã cõi đời, hưởng thọ 73 tuổi. Sau khi ông mất, con rể ông lại ra tiếp 5 tập nữa. Trong 25 tập kịch bản này, chỉ bao gồm 462 loại kịch bản và 48 loại kịch ngắn tôn giáo của Vêga, còn hơn 1000 kịch bản khác đều không được lưu truyền lại.

Vêga tôn sùng tôn giáo, cuối đời trở thành linh mục, còn làm cả thành viên của tòa án xét xử tôn giáo. Điều đó chứng tỏ, tuy ông là con người tiên tiến thời đó, nhưng vẫn không rời bỏ được truyền thống

Thiên chúa giáo phong kiến. Tuy nhiên, tác phẩm của ông vẫn phản ánh được đặc trưng của Văn hoá phục hưng Tây Ban Nha, thể hiện được thiên hướng của ông đối với chủ nghĩa nhân văn, vì thế ông xứng đáng là “Cha đẻ của hài kịch Tây Ban Nha”.

SÊCHXPİA

Năm 1587, một thanh niên trán cao, để râu ngắn đến Luân Đôn. Anh đơn độc một mình, không có bạn bè người thân nào ở đây cả, một mình lang thang trên đường phố Luân Đôn. Một ít tiền mang theo từ quê nhà tới đây sắp dùng hết rồi mà vẫn chẳng tìm được việc làm, trong lòng như có lửa đốt!

Một hôm, anh theo bờ nam sông Thê đi ra ngoại ô, tới rạp hát ở đó xem kịch giải khuây. Xem xong ra về, bất ngờ gặp một người bạn học hồi còn thuở nhỏ.

- Ô, có phải Uyliam Sêchxpia đây không? Ông đến Luân Đôn rồi đây à? Sống có khá không? - Người bạn học vui mừng hỏi.

Sêchxpia nắm chặt tay bạn, cười buồn bã:

- Ôi, chuyện dài lắm. Chín năm trước cha tôi tuyên bố phá sản rồi, tôi đành bỏ học đi buôn bán vặt giúp cha. Sau khi lấy vợ, lại đẻ liền ba đứa, cuộc sống chật vật lắm, đành phải tới đây cầu vận may, nhưng ở đây cũng chẳng kiếm được việc làm gì cả!

Người bạn cũ thấy tiếc cho cảnh ngộ của ông, rồi bỗng nhiên hỏi:

- Việc làm thuê thì cũng có đấy, chỉ có điều hơi thấp hèn, tài hoa như ông anh, thật sự là không xứng đáng.

Sêchxpia vội hỏi luôn:

- Công việc gì thế? Tôi làm việc gì cũng được mà!

- Làm việc vặt ở rạp hát, hầu hạ các thân sĩ đến xem hát, giữ ngựa cho họ vân vân, có điều. . .

- Tôi làm! Tôi làm được mà! - Sêchxpia ngắt lời bạn - Như vậy lại còn được xem kịch nữa. Ông biết rồi đấy, tôi ham xem kịch lắm mà!

Thế là chàng thanh niên 23 tuổi này đã đến làm việc vặt ở rạp hát.

Hồi Sêchxpia còn nhỏ, đoàn kịch Nữ hoàng tiếng tăm nhất Luân Đôn đã đến quê hương ông biểu diễn, về sau hàng năm đều có mấy đoàn kịch tới biểu diễn lưu động. Ông kinh ngạc nhận thấy, chỉ có mấy diễn viên trên một sân khấu nhỏ mà đã tái hiện được cuộc sống cổ đại và hiện thực, thật là thần kỳ quá. Vì vậy, ông thường xuyên cùng các bạn nhỏ của mình bắt chước các nhân vật và mô phỏng các tình tiết để diễn lại. Ông biết, muốn làm một nhà soạn kịch phải có kiến thức nhiều mặt, nên đã say mê học các môn văn học, lịch sử, triết học, còn tự học cả tiếng Hy Lạp, tiếng La-tinh. Giờ đây tuy làm linh tinh ở rạp hát, nhưng rút cục ông đã gắn bó với rạp hát rồi. Vì vậy, hễ có dịp là ông lại ngó vào sân khấu xem diễn kịch.

Trên thực tế, các rạp hát cô định ở Luân Đôn khi ấy cũng mới chỉ có hơn mười năm lịch sử thôi, hơn nữa theo quyết định của Tòa Thị chính, nhất loạt đặt ở ngoại ô. Nói là rạp hát, nhưng thực ra chỉ là một cái lán rộng, không có mái, cũng chẳng có thiết bị ra hồn nào. Diễn kịch vào ban ngày, chẳng có thiết bị chiếu sáng. Một số rạp tương đối lớn thì phía trước là chỗ ngồi chính, chung quanh có ba tầng ghế lô, tất cả chứa được trên 1500 người.

Sân khấu khi ấy rất đặc biệt, có sàn trong và sàn ngoài. Sàn ngoài thì vẽ các cảnh cánh đồng, quảng trường, phố xá trong thành, đại sảnh cung điện vân vân. . . , từ lúc mở màn tới lúc kết thúc đều diễn ra trước khán giả, không có màn che ngăn cách. Nếu trong vở diễn có người “chết”, thì sẽ xuất hiện những người chẳng có liên quan gì đến vở kịch, nhưng được ra lệnh khiêng “người chết” đi. Sàn trong chia thành hai lớp trên và dưới, lớp dưới dùng màn ngăn cách ra, để thể hiện các cảnh nhà đóng cửa, nhà hầm.v.v. Lớp trên để chỉ phòng ngủ, sân thượng, thành lầu v.v. . . Diễn viên đều là nam giới, vai nữ trong kịch đều do trẻ con đóng.

Sêchxpia vốn đã yêu thích kịch, lại thông minh hiếu học bây giờ thường xuyên được xem kịch, nên nhanh chóng nắm được kiến thức về kịch. Có khi thiếu diễn viên, ông cũng tạm thời lên sân khấu đóng kịch. Một diễn viên nổi tiếng thấy ông rất có tài diễn kịch, liền chính thức mời ông sắm vai phụ. Thế là ông đã có cơ hội nâng cao tài năng nghệ thuật của mình trong biểu diễn thực tế.

Khi ấy, các đoàn kịch Luân Đôn có nhu cầu rất bức xúc về kịch bản. Vì một vở kịch nếu không được khán giả hoan nghênh, diễn một lần là phải thôi ngay, phải đổi vở kịch mới. Năm 27 tuổi, Sêchxpia đã thử viết ba vở trong đó kịch bản “Hăng ri VI”, kết quả được khán giả hoan nghênh. Từ đó, ông đã vững chân trong giới sân khấu Luân Đôn.

Năm 1595, Sêchxpia viết xong vở “Rômêô và Juyliét”. Đây là một vở bi kịch nổi tiếng. Câu chuyện như sau:

Tại một thành phố nọ ở nước Italia, có hai gia đình quý tộc đời đời thù địch nhau, một gia đình là Môngteghiu, một gia đình là Capiulet.

Một lần, người con một của gia đình Môngteghiu là Rômêô đã mạo hiểm, đeo mặt nạ đến nhà Capiulet tham dự vũ hội hóa trang, làm quen với người con gái một của nhà Capiulet là Juyliét. Hai người yêu nhau, tình yêu sét đánh. Được sự giúp đỡ của một linh mục, hai người bí mật tổ chức lễ cưới.

Đúng vào lúc ấy, hai nhà lại xảy ra thù hằn chém giết nhau. Người anh họ Juyliét đã thách đấu. Trong trận thách đấu, Rômêô đã đâm chết anh họ Juyliét, và bị đầy đi biệt xứ. Ít lâu sau, cha Juyliét hứa gả nàng cho một thanh niên quý tộc.

Juyliét chung thủy với tình yêu của Rômêô, thà chết không chịu tái giá, liền tìm đến linh mục nhờ tìm cách giúp đỡ. Linh mục cho nàng uống một loại thuốc ngủ kéo dài, giả vờ như đã chết, đồng thời cho người đi thông báo cho Rômêô nhanh chóng về ngay. Nào ngờ, người đưa thư không kịp thời đưa thư đến, còn Rômêô nghe được tin Juyliét đã chết, vội vã trở về, và uống thuốc độc tự tử ngay cạnh Juyliét vờ chết. Juyliét tỉnh lại, thấy Rômêô đã chết, liền dùng dao găm kết liễu đời mình. Bi kịch này đã làm xúc động sâu sắc cả hai gia đình, và đã xóa bỏ được hận thù truyền kiếp của họ.

Để giành được tự do yêu đương, cả hai bên nam nữ đều bị chế độ phong kiến bức hại chết. Tuy nhiên,

cái chết của họ đã đem lại hòa hiếu cho hai gia đình. Trong vở bi kịch này, Sêchxpia đã thể hiện được tư tưởng mới dứt khoát sẽ chiến thắng chế độ cũ. Điều đó là một tiên bộ của thời ấy.

Năm sau, Sêchxpia nhận được tin đứa con thứ hai chết, ông trở về quê hương đã xa cách 10 năm. Khi ấy ông 32 tuổi. Cũng vào năm ấy, ông hoàn thành vở “Người lái buôn thành Vônđơ” nổi tiếng.

“Người lái buôn Vônđơ là một hài kịch châm biếm xã hội. Nội dung câu chuyện như sau:

Vônđơ có một lái buôn phá sản, tên là Antônô. Để giúp đỡ một người bạn lấy vợ, ông đã vay tiền của một người cho vay lãi cắt cổ tên là Sailôc. Sailôc đưa ra một điều kiện vô cùng ngặt nghèo: Nếu đến hạn không trả tiền, thì sẽ xẻo một cân thịt Antônô để trừ nợ.

Thời hạn đã đến, Antônô không trả được nợ. Sailôc yêu cầu quan tòa xẻo thịt theo điều khoản quy định. Vợ chưa cưới của bạn Antônô là Porxia, cô đã có một chủ ý thông minh. Cô đóng giả luật sư, nêu ra trong phiên tòa rằng, theo điều khoản quy định, Sailôc chỉ được xẻo một cân thịt, nếu ông ta xẻo nhiều hơn, hoặc ít hơn, chảy máu hoặc làm hại đến tính mạng Antônô, thì ông ta phải hoàn toàn chịu trách nhiệm. Kết quả, Sailôc thua kiện.

Vở hài kịch đã châm biếm bọn cho vay nặng lãi tàn nhẫn, tham lam, phanh phui cái xấu xa của sự chèn ép đấu đá trong nội bộ giai cấp tư sản, thể hiện mâu thuẫn giữa tư bản thương mại và tư bản cho vay nặng lãi ở thời kỳ đầu chủ nghĩa tư bản. Trong vở kịch, Sailôc được miêu tả đặc biệt sống động, có ảnh hưởng rất lớn trong xã hội. Từ đó, “Sailôc” trở thành một từ chỉ kẻ bủn xỉn và kẻ bóc lột.

Năm 1599, Luân Đôn xây xong Nhà hát Hoàn cầu sang trọng. Khi ấy, Sêchxpia đã giàu có, ông không những viết kịch bản, làm diễn viên, mà còn là cổ đông của Nhà hát này. Hai năm sau, Nhà hát này đã trình diễn vở bi kịch “Ham lét” nổi tiếng nhất của Sêchxpia. Nội dung câu chuyện như sau:

Hoàng tử Đan Mạch Ham lét trong thời gian học đại học ở nước ngoài, thì chú chàng đã đầu độc giết chết cha chàng, cướp ngôi vua và chiếm luôn mẹ chàng. Ham lét sau khi về nước, hồn ma của cha nói với chàng sự việc mình bị hãm hại, muốn con trả thù cho mình.

Để báo thù, Ham lét đã giả điên giả dại, tìm cơ hội để tìm hiểu sự thật. Một lần, chàng gọi một bạn kịch đến diễn một vở kịch cũ âm mưu giết anh để cướp ngôi, đưa vào đó thăm dò chú mình. Quả nhiên trong lúc diễn kịch, chú chàng thần kinh căng thẳng, mặt mày biến sắc, điều đó chứng thực tội ác của người chú ruột.

Ham lét quyết tâm giết chú để trả thù. Nhưng chàng đã giết nhầm một vị đại thần, cha người yêu của mình. Người chú nhân đó đẩy Ham lét sang nước Anh để vua Anh giết chàng. Trên đường đi Ham lét tìm cách trốn về Đan Mạch. Về đến nhà chàng mới biết, người yêu của chàng vì cha chết, người yêu lại phải đi xa, tinh thần hoảng loạn đã nhảy xuống sông tự vẫn. Chuyện đó khiến chàng cực kỳ đau khổ chẳng thiết sống nữa.

Người chú sợ Ham lét tiếp tục báo thù, liền xúi giục con trai vị đại thần đầu gươm với Ham lét, kết quả cả hai đều bị gươm có thuốc độc đâm trúng. Trước khi sắp chết, Ham lét dốc hết sức lực đâm chết người chú, thế là đã báo thù được cho cha.

Vở bi kịch này muốn ám chỉ hiện thực nước Anh thời đó. Người chú hoang dâm vô sỉ, gian ác hiểm độc, đại diện cho thế lực phong kiến phản động thối nát. Hamlet yêu đời, chống lại tà ác nhưng lại yếu đuối bất lực, nhu nhược thiếu quyết đoán, là nhân vật đại diện cho giai cấp tư sản mới trỗi dậy và có tư tưởng tiên tiến nhất lúc bấy giờ. Hành động phục thù của Hamlet, thể hiện nguyện vọng mãnh liệt của người đại diện cho tư tưởng mới muốn phá bỏ sự trói buộc của thế lực phong kiến.

Bốn năm sau đó, Sêcxpia lại liên tiếp viết “Ôtenlô”, “Vua Lia” và “Mácbet”. Ba vở này cùng với “Hamlet” được coi là bốn vở bi kịch lớn của Sêcxpia, giữ vị trí quan trọng trong sáng tác kịch của Sêcxpia.

Đầu năm 1616, một nhà viết kịch nổi tiếng của nước Anh tới thăm Sêcxpia. Sêcxpia mừng quá đã uống hơi nhiều rượu, kết quả là bị ốm, từ đó nằm liệt giường không dậy được. Và cuối cùng, vào ngày 23 tháng 4 năm ấy, ông đã từ giã cõi đời, ngày ấy cũng là ngày sinh thứ 54 của ông.

Sêcxpia để lại cho đời sau 37 vở kịch, một tập thơ 14 dòng và hai tập thơ tự sự dài. Ông là nhà viết kịch vĩ đại thời Văn hoá phục hưng ở nước Anh. Kịch bản của ông tới nay vẫn được các nước trên thế giới trình diễn, có quốc gia hàng năm vào ngày sinh nhật ông, đã tổ chức trình diễn kỷ niệm những kịch bản của Sêcxpia.

CÔPECNICH

Trong một làng nhỏ hẻo lánh có tên là Tôrông ở Ba Lan, có một cậu bé tóc xoăn thường xuyên thích quan sát mặt trời. Sáng sớm, cậu ngắm nhìn mặt trời hồng từ phía đông dâng lên từ từ; giữa trưa, cặp mắt hấp háy quan sát mặt trời đi qua đỉnh đầu; chạng vạng tối bao giờ cũng lưu luyến ngắm trông ánh chiều tà tắt dần dưới chân núi phía tây. Những tối mùa hè, cậu thường nằm yên trên bãi cỏ ngoài cánh đồng nhìn vòm trời cao đen kịt chỉ chít những ánh sao. . .

Cậu bé ấy là Nicôla Côpécnic, sinh ngày 19 tháng 2 năm 1473, trong một gia đình nướng bánh mì chẳng danh giá gì ở làng này. Năm 10 tuổi, cha mất, cậu sống với người cậu. Người cậu là một giáo chủ, Côpécnic đòi cậu kể cho nghe chuyện về mặt trời và sao. Người cậu cho cháu những sách về thiên văn học, cậu bé đọc ngón ngấu say sưa, sau đó lại quay sang cuốn “sách” bầu trời luôn rộng mở - liên tục quan sát những vì tinh tú biến đổi rất lý thú và thần kỳ.

Năm 18 tuổi, Côpécnic vào học đại học Coracóp. Tại đây, ông đã được cấp văn bằng bác sĩ. Ông còn học hội họa, lại rất chăm chú nghiên cứu lý luận thiên văn học của Ptôlêmê, học sử dụng máy móc thiên văn. Từ đó ông càng hứng thú về thiên văn học.

Năm 1495, Côpécnic đến Italia, cái nôi của Văn hoá phục hưng, lần lượt học y học, luật học, thần học và thiên văn học tại đại học Bôlônho, đại học Padôê, và đại học Fêrara. Năm 1499, khi Côpécnic 26 tuổi, đã nhận lời mời làm giáo sư thiên văn học ở đại học Rôma.

Tại đại học Rôma, ông dạy thiên văn học theo “Thuyết Địa tâm” của Ptôlêmê. “Thuyết Địa tâm” do nhà triết học cổ Hy Lạp Aristôt đề xuất, đến thế kỷ II sau công nguyên, nhà thiên văn học Rôma Ptôlêmê đóng góp thêm luận chứng, làm cho nó thành hệ thống. Ptôlêmê cho rằng, vũ trụ là một thể hình cầu hữu hạn, bầu trời giống như một cái bát úp xuống, quả đất đứng nguyên bất động, nằm ở trung tâm cái bát úp đó, còn mặt trời, mặt trăng và tinh tú đều quay quanh trái đất. Lý luận này về sau bị giáo hội lợi dụng, họ nói xằng bậy rằng, trái đất do Thượng đế sáng tạo ra ở trung tâm vũ trụ, còn mặt trời, mặt trăng, tinh tú đều là vật trang sức do Thượng đế tạo ra để tô điểm cho vũ trụ, cũng như sông ngòi, rừng rú, ngũ cốc trên trái đất đều do Thượng đế làm ra cả. Vì thế, “thuyết Địa tâm” được Giáo hội coi là kinh điển, đã thống trị Châu Âu hơn 1000 năm.

Côpécnic sau ba năm giảng dạy lý luận này, ngày càng tỏ ra nghi ngờ. 2000 năm trước, nhà triết học cổ Hy Lạp Pytago đã từng biện luận với Aristôt. Theo ông, trung tâm của vũ trụ không phải là Trái đất mà là Mặt trời, Trái đất chỉ là một trong những vì sao quay quanh Mặt trời mà thôi. Côpécnic đã bị lý thuyết của Pytago thu hút mạnh mẽ. Thế là ông cương quyết từ bỏ chức giáo sư đại học Rôma, trở về Ba Lan, làm giáo sĩ tại Nhà thờ lớn Phơômbuôc, từ đó ông có nhiều thời gian để hoạt động nghiên cứu khoa học.

Trên bức tường bao góc tây bắc nhà thờ, có một căn gác nhỏ. Để thuận tiện cho công việc nghiên cứu, Côpécnic đã chọn nơi này làm nơi ở, đồng thời thiết lập một đài thiên văn nho nhỏ tại đây, dùng những công cụ thô sơ tự chế tạo, kiên trì quan sát thiên thể hơn 30 năm. Trong cuốn sách “Bàn về sự vận hành của các thiên thể”, trong 27 thí dụ thực tế quan trắc đã chọn lựa, thì có 25 thí dụ ghi chép từ quan trắc của chính ông tại căn gác nhỏ này.

“Bàn về sự vận hành của các thiên thể” là một tác phẩm lớn gồm 6 tập. Trong bộ sách này, Còpécnic đã mạnh dạn nêu ra: Mặt trời là trung tâm của vũ trụ, tất cả các hành tinh đều quay quanh mặt trời. Hàng ngày người ta nhìn thấy mặt trời từ phía đông chuyển sang phía tây, là do Trái đất mỗi ngày đều tự quay được một vòng, chứ không phải Mặt trời đang di động; cũng giống như thế, các ngôi sao trên trời trông như đang liên tục chuyển động, cũng là vì bản thân Trái đất đang quay, chứ không phải các ngôi sao quay quanh Trái đất đứng im.

Trong cuốn sách, ông còn mạnh dạn phê phán lý thuyết của Ptolômê, chỉ ra rằng: Ptolômê không phân biệt hiện tượng với bản chất, đã coi hiện tượng giả là thật. Giống như khi mọi người ngồi trên thuyền đang đi, thường có cảm giác như thuyền không chuyển động mà là mọi thứ ở hai bên bờ đang chạy về phía sau, thuyền không di động là hiện tượng giả, thuyền đang tiến lên mới là thực. Cũng giống như vậy, Mặt trời quay quanh Trái đất là hiện tượng giả, Trái đất quay quanh Mặt trời mới là thực.

“Thuyết mặt trời là trung tâm” của Còpécnic đã kích mạnh vào thần học tôn giáo, vạch trần sự giả dối và hoang đường của việc Thượng đế sáng tạo ra thế giới. Thế là, Giáo hội bắt đầu công kích và làm hại Còpécnic.

Một hôm, Còpécnic và một người bạn đang quan trắc trên căn gác nhỏ, chột ngoài tường bao rất ồn ào ầm ỹ. Còpécnic ngó đầu ra nhìn, hóa ra là một đám vô lại đang nói xấu việc nghiên cứu thiên văn của Còpécnic.

Các ông nhìn đi, chuyện này thì ngay thẳng ngốc cũng nhìn thấy rõ mòn một? - Một tên du đảng chỉ vào Mặt trời đang di động và Trái đất đứng im nói, bên cạnh là một đám dân làng đang giương mắt nhìn.

- Còn phải nói, đương nhiên là Trái đất đứng im, Mặt trời thì đang đi... - Một lão nông dân nói rất tự tin.

- Đúng, đúng, mắt ông không bao giờ trông nhầm sự thực đơn giản ấy.

- Đám du đảng vừa nói vừa chỉ tay lên căn gác nhỏ của Còpécnic. - Nhưng, ở trên kia có một giáo sĩ lại nói xằng bậy rằng Trái đất quay quanh Mặt trời. Tôi thấy ông ta phát điên phát rồ rồi, cho ông ta đi đời nhà ma thôi, ha ha ha. . . !

- Làm sao lại thế được! Đuổi đám khốn nạn ấy đi chứ!

Bạn của Còpécnic vô cùng tức giận và xăm xăm đi xuống lầu.

- Thôi, thôi mặc chúng nó. - Còpécnic giữ bạn lại. - Trời đất xoay vần không bị ảnh hưởng tí nào vì những lời điêu cợt hỗn láo của bọn vô lại này đâu!

Trong hoàn cảnh như vậy, Còpécnic tiếp tục công việc nghiên cứu và biên soạn. Cuốn “Sự vận hành của các thiên thể”, tác phẩm lớn bất hủ của ông mất 6 năm trời mới viết xong bản sơ thảo và mất 30 năm mới hoàn thành. Do sự phản đối của Giáo hội, ông do dự mãi, mãi tới tháng 5 năm 1543 ông mới đưa tới Nurembe để xuất bản. Khi ấy Còpécnic đã là một cụ già 69 tuổi.

Mấy tuần trước khi xuất bản cuốn sách, Còpécnic tê liệt toàn thân, ông không còn sức để đi chăm lo

việc xuất bản, đành phải nhờ cậy bạn ông làm việc ấy. Nào ngờ, khi sách xuất bản, lại có một bài tựa ký tên “Vô danh”. Trong lời tựa viết, nội dung cuốn sách này đâu phải sự thực khoa học, mà chỉ là một thứ ảo tưởng trò đùa thôi.

Cuốn sách vĩ đại này đưa tới bên giường bệnh Còpécnic, ông không còn sức lực phản bác sự xuyên tạc đáng thương và đáng khinh đối với thành quả suốt đời ông được nữa. Nghe nói, ông chỉ sờ vào bìa cuốn sách, rồi vĩnh biệt cõi đời. Lúc ấy là ngày 24 tháng 5 năm 1543.

Còpécnic tuy đã qua đời, nhưng “Thuyết mặt trời là trung tâm” do ông sáng lập đã mang ý nghĩa vạch thời đại cho khoa học.

Tác phẩm bất hủ của Còpécnic đã xuất bản, là sự thách thức đối với quyền uy của Giáo hội, từ đó, khoa học tự nhiên bắt đầu được giải phóng khỏi thần học.

NHÀ THIÊN VĂN TRÊN DÀN HỎA THIÊU

Giữa non cao của dãy núi Anpơ hiểm trở, một chiếc xe ngựa chạy vun vút về phía bắc dọc theo con đường ngoằn ngoèo. Trên xe, một người trung niên khoảng ngoài 30 tuổi, chốc chốc quay đầu lại nhìn núi sông cây cỏ lùi xa dần, gương mặt lộ vẻ bi phẫn, cảm khái. Người ấy chính là Gioóđanô Bòrunô.

Bòrunô là nhà thiên văn học nổi tiếng của Italia. Trước đây không lâu, vì ông viết một bài phê phán “Kinh Thánh” nên đã bị các giáo sĩ công kích. Lúc này, Tòa án tôn giáo Italia đang truy nã ông khắp nơi, ông chuẩn bị vượt qua dãy núi Anpơ, trốn sang Pháp.

Bòrunô ngồi trong xe ngựa xóc kinh khủng, chỉ thấy núi non lùi mãi về phía sau cũng lắc lư chao đảo ghê gớm. Ông liền nhắm mắt lại, gắng hết sức gạt bỏ mọi nỗi ưu phiền, để mình dưỡng tâm tĩnh trí lại. Nhưng, con đường đời gập ghềnh này làm sao xua tan được nỗi đau khổ trong lòng ông?

Ông từ nhỏ lớn lên trong một gia đình nông dân bình thường ở Nôla nước Italia. Do nhà nghèo, Bòrunô sống tuổi ấu thơ rất vất vả, về sau đành phải đến làm thuê cho một tu viện.

Lao động nặng nhọc và cuộc sống đơn côi tẻ nhạt trong tu viện, cùng với sự lãng nhục của những giáo sĩ đạo mạo kèn kiệu, khiến ông không thể nào chịu đựng nổi. Một điều duy nhất khiến ông vui thích là học tập. Khi ấy đang là thời Văn hoá phục hưng, Bòrunô đã đọc rất nhiều sách tiến bộ và tác phẩm khoa học. Trong đó, ông thích nhất là cuốn “Sự vận hành của các thiên thể” của Còpécnic. Ông để cuốn sách luôn bên mình, đọc hết lần này sang lần khác, ông dần dần vô cùng thích thú “Thuyết mặt trời là trung tâm” của Còpécnic, và tiếp theo là sự vô cùng ngưỡng mộ nhà thiên văn học Còpécnic.

Theo tiếng ngựa hí, xe đã đi vào lãnh thổ nước Pháp. Bòrunô bừng tỉnh mở to mắt, đứng dậy và vô cùng phấn khởi. Từ bây giờ, ông bắt đầu cuộc sống lưu vong lâu dài.

Trong 15 năm sống lưu vong ở nước ngoài, ông lần lượt đến các nước Pháp, Thụy Sĩ, Anh, Tiệp Khắc, Áo, Hunggari. Thời gian ở Giơnevơ Thụy Sĩ, ông kiên trì vừa làm vừa học, và bắt đầu việc viết sách về thiên văn học. Về sau, vì ông phản đối Tân giáo hãm hại khoa học tự nhiên, nên lại bị nhà cầm quyền Thụy Sĩ trục xuất.

Cuộc sống gian nan và hiện thực phũ phàng không những chẳng khuất phục được ông, ngược lại, ông đã được tôi luyện và vươn lên trong thực tiễn đấu tranh, cuối cùng trở thành một chiến sĩ ngoan cường trong khoa học.

Vào một buổi sáng năm 1581, Borunô bước lên bục giảng của một trường đại học Pháp. Ngày hôm ấy, người đến nghe giảng, ngoài sinh viên ra còn rất nhiều học giả, đương nhiên cũng có nhiều giáo sĩ ngoan cố, ngồi kín hết giảng đường.

- Thừa các vị, điều hôm nay tôi nói là nói về sự vô hạn của vũ trụ.

- Borunô vô cùng phấn chấn, giọng sang sảng, dường như mỗi tiếng nói đều làm rung động các thánh giả.

- Hây hây.

- Có người cười thầm.

- Hừ, vũ trụ là vô hạn? Thật là kỳ quái!

- Có thể có người sẽ nói, điều ông nói thật kỳ quặc quái đản - Mắt long lanh Borunô nhìn khắp hội trường rồi đồng dục tuyên bố - Đây không phải là chuyện kỳ quặc, là sự thực của thiên nhiên! Nhà khoa học tiên bối Còpécnic thật là vĩ đại, ông đã sáng lập “Thuyết mặt trời là trung tâm”, học thuyết vĩ đại này đã chứng thực “Thuyết trái đất là trung tâm” là xằng bậy. Nhưng, lý luận của ông chưa hoàn thiện.

Tiếp đó, Borunô chỉ ra: Vũ trụ là vô hạn, mặt trời là trung tâm của hệ mặt trời, chứ không phải trung tâm của vũ trụ. Trái đất chẳng qua chỉ là một tinh cầu nhỏ bé trong vũ trụ. Mặt trời đối với các hằng tinh và hành tinh, cũng không phải là đứng im, mặt trời cũng quay quanh một trục tâm nhất định. Đối với vũ trụ mênh mông vô hạn, căn bản không có trung tâm cố định.

Những lời hùng biện của Borunô, thông qua rất nhiều sự thực khoa học đã chinh phục được trái tim thánh giả. Giảng đường liên tiếp rộ lên những tràng vỗ tay, đám giáo sĩ và học giả ngoan cố đành im hơi lặng tiếng lùi ra khỏi hội trường.

Diễn giảng của Borunô làm phong phú lý thuyết vũ trụ của Còpécnic, bổ sung chỗ thiếu của “Thuyết mặt trời là trung tâm” của Còpécnic, từ đó xóa bỏ triệt để lý thuyết hoang đường “Thuyết trung tâm trái đất là tâm” mà Giáo hội tuyên truyền, khiến cho giáo hội các nước vô cùng hoang mang sợ hãi. Tòa Thánh cực kỳ căm ghét Borunô, tìm trăm phương nghìn kế dồn ông vào chỗ chết mới hả lòng hả dạ.

Một hôm, trong đại sảnh một nhà thờ âm u đáng sợ ở Vonido nước Italia, thỉnh thoảng có tiếng cười gằn. Ba bóng đen chụm đầu vào nhau thì thầm bàn bạc. Hai người là giáo sĩ Rôma, một nữa là lái buôn Vonido, Chúng đang mưu tính kế hoạch giết Borunô. Lát sau, nghe thấy “oạch” một tiếng, một giáo sĩ đặt một túi tiền căng phồng vào tay gã lái buôn, bảo: “Thỏa thuận thế nhé!”.

“Cứ như thế nhé!” Gã lái buôn lắc lắc túi tiền, ha hả cười lớn.

Ít lâu sau, Borunô nhận được thư của gã lái buôn Vonido ấy. Gã giả vờ ca ngợi Borunô, và với lời lẽ

ngọt xốt mồi ông đến Vonidor giảng dạy. Borunô đâu có biết đây là quỷ kế của Giáo hội. Ông đã rất vui vẻ nhận lời.

Vào một ngày gió êm trời đẹp, một chiếc thuyền buồm từ từ tiến vào cảng Vonidor. Lên thuyền, Borunô đã ngoài 40 tuổi đứng ngắm nhìn bờ biển, nguyện vọng trở về tổ quốc của ông đã được thực hiện.

Thuyền vừa cập bến, Borunô rời khỏi khoang thuyền. Bỗng mấy gã to khỏe ập tới, vừa lôi, vừa kéo, trói Borunô lại đẩy lên xe ngựa. Tiếng roi ngựa vút lên, xe lao đi ngay.

Borunô bị giải về Rôma. Tại tòa án tôn giáo Rôma, ông không hề dao động chút nào. Trước cực hình dã man tàn bạo, ông vẫn lẫm liệt hiên ngang, kiên trung bất khuất. Ít lâu sau, ông bị giam vào ngục.

Ngày 17 tháng 2 năm 1600, Borunô bị giải đến dàn hỏa thiêu ở quảng trường Hoa Tươi Rôma. Sau mười năm bị cuộc sống nhà tù hành hạ, : người ông gầy tọp, hai chân phù thũng, không đứng nổi nữa. Borunô biết rõ đây là giây phút cuối cùng của đời ông, nhưng ông vẫn bình tĩnh như thường. Tên đao phủ soi đuốc vào mặt ông, hỏi:

- Ngày tận số đã đến, ông còn gì muốn nói nữa không?
- Đêm tối sẽ qua đi, bình minh sắp tới rồi, chân lý cuối cùng sẽ chiến thắng tà ác!
- Borunô ngạo nghễ nhìn bầu trời xanh thẳm, cảm thấy trong lòng thanh thản và rất đỗi tự hào.

Quảng trường người đông nghịt. Tất cả đều lặng lẽ cúi đầu.

Tòa án tôn giáo tuyên đọc bản kết tội Borunô. Tiếp đó, lửa dưới dàn hỏa thiêu bốc lên ngùn ngụt. Khi đó, chỉ thấy Borunô ngẩng cao đầu, tuyên bố với bọn đao phủ:

- Các người đọc lời kết tội còn sợ hãi hơn ta là người nghe lời kết tội!

Trên dàn hỏa thiêu, sừng sững một con người kiên cường. Giáo hội giết hại được Borunô, nhưng quyết không xóa nhòa được chân lý. Khoa học và chân lý đã làm lung lay nền tảng của mê tín tôn giáo, mở ra con đường cho mọi người tiến lên.

GALILÊO GALILÊ

Một tập sinh viên y khoa trường đại học Pisa đang quỳ trong nhà thờ lớn cầu nguyện. Trong đại sảnh im phăng phắc. Một chấp sự trong nhà thờ đổ đầy dầu vào chiếc đèn treo từ nóc đại sảnh, vô ý để chiếc đèn lắc lư chao đi chao lại trên đầu mọi người.

Tiếng cọt két lắc lư của dây xích đèn treo đã làm nhiều việc cầu nguyện của sinh viên. Khi ấy, một sinh viên dần dần bị tiếng cọt két của đèn treo thu hút chú ý. Anh cảm thấy nhịp lắc lư của dây xích dường như có quy luật, dù cho khoảng cách chạy qua chạy lại có ngắn dần đi, nhưng thời gian mỗi lần lắc lư qua lại của chiếc đèn dường như vẫn bằng nhau.

Đột nhiên, chàng sinh viên trẻ tuổi ấy đứng vụt dậy, những người cầu nguyện khác rất ngạc nhiên nhìn

anh chạy ra khỏi phòng. Anh về nhà, tìm ngay hai sợi dây dài bằng nhau, mỗi sợi buộc một hòn chì trọng lượng bằng nhau, rồi để chúng lắc lư qua lại, sau đó tiến hành so sánh. Vậy là đã chứng thực được phát hiện mới của anh - tính chất đẳng thời của quả lắc.

Chàng sinh viên y khoa trẻ tuổi ấy là ai vậy? Anh chính là Galilê, nhà toán học, nhà vật lý học và nhà thiên văn học vĩ đại sau này của Italia.

Galilê Galilê sinh tháng 2 năm 1564 ở thành Pisa Italia. Cha ông là một quý tộc sa sút, cũng là một nhạc sĩ tuyệt vời, đồng thời am hiểu toán học. Galilê từ nhỏ đã yêu thích tranh và âm nhạc, nhưng cha ông không muốn con trai làm họa sĩ hoặc nhạc sĩ, cho ông vào tu viện học tiếng La-tinh và tiếng Hy Lạp. Khi 17 tuổi, lại đưa ông vào đại học Pisa học nghề y. Ở đại học, ông chăm chú nghe giảng, chăm chỉ ghi chép, cũng mạnh dạn nêu thắc mắc, giỏi suy nghĩ độc lập. Ông đặc biệt thích thú làm thực nghiệm, nhanh chóng tỏ ra có tài năng xuất chúng.

Sau khi rời trường đại học, Galilê sử dụng nguyên lý về đòn bẩy và “tỷ trọng vật nổi” của Acsimet, phát minh ra chiếc nivô, ít lâu sau lại viết một bản luận văn nổi tiếng “Trọng tâm trong vật thể rắn”. Bỗng chốc, Galilê nổi tiếng khắp nơi, được mọi người gọi là “Acsimet đương thời”. Trường đại học Pisa mời ông làm giảng sư toán học.

Thời ấy giới trí thức Châu Âu, vẫn còn chịu sự thống trị của tư tưởng Aristôt. Các giáo sư đại học tuyên bố, tất cả những vấn đề về khoa học, đều đã được Aristôt giải quyết rồi. Có học sinh nào đưa ra ý kiến khác, thì các giáo sư đều nói: “Đạo sư (chỉ Aristôt) đã chỉ bảo rồi!” thế là sinh viên chẳng còn gì để nói nữa. Nhưng, Galilê lại thách thức với trật tự giảng dạy đã có từ trước. Ông tuyên bố, con đường tìm ra chân lý không phải là học thuộc lòng giáo điều của Aristôt, mà phải thông qua “học tập cuốn sách quý đại tự nhiên”.

Một lần, khi giảng bài ông nói với học sinh: “Aristôt có một luận điểm như thế này: Vật thể trọng lượng khác nhau, khi từ trên cao rơi xuống, tốc độ cũng khác nhau. Thí dụ một vật thể nặng 10 bảng, tốc độ rơi của nó nhanh gấp 10 lần vật thể nặng 1 bảng. Nhìn từ bề ngoài, dường như rất hợp lý, kỳ thực, điều ấy là sai”.

Học sinh nghe xong tỏ ý nghi ngờ, có trò còn dám cười chế diễu ông.

- Chuyện đó hoàn toàn là nói bậy bạ. - Các giáo sư cũng xúm lại mắng như tát nước vào mặt ông. - Trừ thằng ngốc ra, thì chẳng ai tin một chiếc lông lại rơi xuống qua không gian cùng một tốc độ với một viên đạn pháo cả!

Các giáo sư bắt Galilê phải biểu diễn trước mặt các thầy và sinh viên, để ông phải bẽ mặt.

Galilê chấp nhận thách thức, địa điểm ông chọn là tháp nghiêng Pisa. Hôm ấy, các giáo sư đều mặc áo thụng nhung tía đến trước tháp, học sinh và dân phố đều phấn khởi đến xem Galilê làm trò cười.

Galilê bước lên tháp. Một tay ông cầm hòn bi chì nặng 10 bảng, còn tay kia là hòn bi chì nặng 1 bảng.

- Mọi người ở dưới nhìn cho rõ nhá, bi chì rơi xuống đấy!

Nói rồi, ông buông tay, hai viên bi chì quả nhiên rơi xuống đất cùng một lúc. Những người có mặt đều vô cùng kinh ngạc. Các giáo sư vẫn không tin vào mắt mình, càng không tin rằng Aristot có thể sai được, họ cho rằng Galilê đã giở trò ảo thuật trong hòn bi chì.

Galilê tức giận từ chức ở đại học Pisor. Ít lâu sau, lại được học hàm giáo sư toán học ở đại học Padôê nổi tiếng Châu Âu thế kỷ XVI. Năm 1600, đúng vào thời gian ông giảng dạy ở đại học, nhà triết học nổi tiếng của Italia Borunô vì tuyên truyền học thuyết Côpécnic, sau 10 năm bị tù đầy khốn khổ, ngày 17 tháng 2 đã bị Giáo hoàng đưa lên dàn hỏa thiêu ở quảng trường Rôma. Galilê đương nhiên biết sự sát hại cực kỳ vô nhân đạo này, lòng ông đau như đứt từng khúc ruột. Galilê tuy cũng là tín đồ của Côpécnic, nhưng khi đó không dám công khai bênh vực cho Borunô. Để tìm tòi chân lý, ông lặng lẽ tiến hành các loại thực nghiệm khoa học, mong muốn phát triển thêm học thuyết của Côpécnic.

Một lần, ông nghe nói một nhà buôn kính ở Hà Lan có một phát hiện kỳ lạ: nếu ghép một tấm kính lồi với một tấm kính lõm lại với nhau, thì nhìn cảnh vật từ phía xa dường như gần lại ngay trước mắt. Galilê vô cùng thích thú với phát hiện này. Qua nhiều lần nghiên cứu đi nghiên cứu lại, cuối cùng vào năm 1609, ông đã phát minh ra kính viễn vọng phóng đại được tới 32 lần đầu tiên trên thế giới.

Galilê dùng công cụ này quan trắc thiên văn, đầu tiên là phát hiện mặt ngoài mặt trăng không bằng phẳng và sạch sẽ, mà phủ đầy núi non, đồng thời có vết nứt của miệng núi lửa; sau đó lại là phát hiện ra bên cạnh sao Mộc có bốn vệ tinh quay chung quanh sao Mộc. Galilê viết những phát hiện thiên văn của mình thành cuốn “Thông báo về các vì sao” để thông báo với thế giới, lập tức khiến giới trí thức vô cùng kinh ngạc. Đơn đặt hàng mua kính viễn vọng của Galilê tới tập gửi đến. Nhưng ông không tính toán hơn thiệt, đã hiến phát minh này cho đại công tước Vonido. Công tước hạ lệnh mời ông làm giáo sư suốt đời ở Padôê. Ít lâu sau, ông lại được người học trò trước kia của mình - Đại công tước Toscani là Côsimô đệ nhị mời đến Florenxia, làm nhà toán học cung đình.

Trong cung đình, Galilê tiếp tục quan sát thiên văn. Ông tìm ra vị trí của sao Kim, vết đen Mặt trời và vòng quay Mặt trời, rồi lại nghiên cứu vận động vệ tinh của sao Mộc, quan sát sao Thổ. Ông nói với bạn bè: “ Tôi trở thành người quan sát đầu tiên. . . đã nhìn thấy rất nhiều hiện tượng khác lạ trước kia chưa từng được chỉ ra. Nhưng kỳ tích vĩ đại nhất là tôi tìm thấy bốn hành tinh mới. Tôi quan sát thấy chúng chạy quanh Mặt trời”.

Dù cho ông tránh không nói tới vấn đề Trái đất xoay quanh Mặt trời, nhưng hành động và lời nói của ông sớm đã khiến Tòa án tôn giáo chú ý. Tháng 3 năm 1616, ông được lệnh tới Tòa án tôn giáo để Tòa thẩm vấn.

Hồng y giáo chủ khuyên ông từ bỏ những tà thuyết dị đoan về Trái đất, Mặt trời và các tinh tú, còn ra lệnh cho ông dứt bỏ những ý nghĩ ấy, càng không cho phép ông truyền bá những thứ ấy. Galilê ngoài mặt trả lời tuân mệnh, nhưng về nhà vẫn cứ ngấm ngấm làm thực nghiệm. Thời gian qua đi, ông không thể chịu đựng được nữa, nên lại xuất bản một cuốn sách bàn về thiên văn. Tòa án tôn giáo cho đây là “trọng tội”, lần thứ hai gọi ông đến thẩm vấn. Khi ấy, Galilê đã gần 70 tuổi hơn nữa lại đang ốm. Thầy thuốc cũng xác nhận là: Galilê đang ốm nằm liệt trên giường, có lẽ không thể đến Rôma được mà sẽ sang một thế giới khác. Nhưng Tòa án tôn giáo vẫn tàn nhẫn ra lệnh:

- Miễn là ông ta còn gượng đi được, thì cứ cùm lại giải đến Rôma!

Ngày 22 tháng 6 năm 1633, Galilê bị đưa tới Tòa án tôn giáo. Lần này ông bị thẩm vấn trong nhà giam, không có ai dự cả. Bị đe dọa trăm chiều, tinh thần ông hoang mang, ông bị ép phải nói rằng Trái đất không quay quanh Mặt trời, sau đó ký tên vào bản án phán quyết. Khi bạn bè điu ông lão run lẩy bẩy, sức cùng lực kiệt rời khỏi Tòa án tôn giáo, miệng ông cứ lẩm bẩm:

- Nhưng Trái đất đích thực vẫn đang quay!

Galilê bị giam vào ngục. Trong ngục, ông bị nghiêm cấm nghiên cứu khoa học, nhưng ông vẫn viết quyển sách vĩ đại nhất đời ông - “Quy luật vận động”. Cuốn sách đã tổng kết những nguyên lý cơ bản về lực học. Sách bí mật viết xong, ông tìm cách lén chuyển sang Hà Lan để xuất bản.

Galilê ít lâu sau bị mù cả hai mắt. Ngày 8 tháng 1 năm 1642, trong phút lâm chung, Galilê ôm quyển sách trong lòng, giọng thều thào nói:

Tôi cho rằng, đây là cuốn sách có giá trị nhất trong tất cả các tác phẩm của tôi, vì nó là thành quả những đau khổ cực kỳ của tôi.

TRI THỨC LÀ SỨC MẠNH

“Tri thức là sức mạnh”, đây là một câu danh ngôn mọi người đều thuộc cả, tới nay câu nói ấy vẫn được mọi người trích dẫn để khuyến khích người ta tiến công vào giới tự nhiên, vào khoa học. Nhưng, bạn có biết câu nói ấy là của ai không? Và đã nói trong trường hợp nào?

Nếu bạn mở lịch sử Trung thế kỷ ra xem, sẽ biết ngay câu: danh ngôn ấy là của nhà triết học duy vật Anh Forăngsis Bêcon.

Bêcon sinh năm 1561 trong một gia đình quý tộc ở Luân đôn nước Anh. Từ nhỏ đã yếu ớt nhiều bệnh, lại chỉ thích đọc những sách có nội dung cao sâu, vì thế mọi người bảo cậu già trước tuổi. Năm 12 tuổi, Bêcon đã vào học ở đại học Cămborítgiơ, nhưng chỉ học ba năm rồi thôi. Vì đại học Cămborítgiơ khi đó bị “triết học kinh viện” thống trị, cậu cảm thấy học ở một trường như thế, thật sự là “có hại và vô ích”.

Thế nào là “triết học kinh viện”? “Triết học kinh viện” là thứ triết học bệnh vực cho “thần”. Nội dung của nó là thần học, dùng những phương pháp cực kỳ rắc rối để luận chứng cho sự tồn tại của thần giáo, luận chứng sự chính xác của giáo điều tôn giáo. Tư tưởng này khiến người ta xa rời tự nhiên, xa rời khoa học, hoàn toàn bịt chặt con đường nhận thức tự nhiên của mọi người. Bê-con rất ác cảm và khinh miệt thứ triết học này. Một lần, một giáo sĩ ngoan cố bệnh vực cho “triết học kinh viện” nói với ông:

- “Triết học kinh viện” là của bậc đại thánh nhân Aristôt khai sáng ra, nó là triết học thuần khiết nhất trên thế giới.

- Triết học của các ông chẳng khác gì ni cô hiến thân cho Thượng đế trong tu viện, không mang thai sinh đẻ được, chỉ có thể đẻ ra sự tranh luận chán ngắt lằng nhằng thôi; không đem lại cho người ta chút kiến thức nào, chỉ khiến người ta biến thành những con lừa ngu xuẩn thôi.

Bêcon khinh bỉ và châm chọc gay gắt tu sĩ bảo vệ “triết học kinh viện”, đồng thời nêu ra rất rõ ràng,

triết học chân chính phải nghiên cứu tự nhiên, chế ngự tự nhiên, cung cấp những phát hiện mới cho mọi người.

Năm 1620, trong tác phẩm “Công cụ mới” nổi tiếng của ông, ông nêu ra một khẩu hiệu có tiếng vang sớm nhất “Tri thức là sức mạnh”. Ông khuyên mọi người, muốn chế ngự tự nhiên, lợi dụng tự nhiên, phải nắm được tri thức khoa học. Ông còn thường xuyên nói: “Tri thức là một niềm vui”, “Tri thức của con người và sức mạnh con người là khối thống nhất kết hợp giữa hai thứ”. Ông rất coi trọng thực nghiệm khoa học, cho rằng chỉ có trải qua thực nghiệm mới có được tri thức chân chính. Tất cả những cái đó, vừa là sự phê phán mạnh mẽ đối với “triết học kinh viện” phản động, lại khích lệ, động viên mọi người mạnh dạn tìm hiểu bí ẩn của tự nhiên.

Bêcon không những là một nhà triết học nổi tiếng mà còn là một nhà viết tản văn kiệt xuất. “Tập văn luận thuyết” ông viết năm 1624, với ngôn ngữ chau chuốt, cô đọng đã trình bày những kiến giải độc đáo và tinh tế về nhân sinh, về xã hội, về tự nhiên. Thí dụ trong bài “Luận về mẫn tiệp”, ông viết:

“Mong nhanh chóng quá mức là một nguy hiểm lớn nhất trong công việc, điều đó chẳng khác gì “Tiêu hóa quá nhanh” như rời các thầy thuốc, dứt khoát làm cho cơ thể chứa nhiều dịch xít và tạo ra những căn bệnh rất khó phát hiện. Vì thế, không thể lấy thời gian làm việc nhiều hay ít làm tiêu chuẩn mẫn tiệp được, mà phải lấy mức độ tiến triển của công việc làm tiêu chuẩn. Thí dụ trong chạy thi, tốc độ đâu có phải trông vào bước đi dài bao nhiêu, cất bước cao bao nhiêu. Có thể thấy, phương pháp của mẫn tiệp là ở chỗ chuyên tâm làm việc chứ không phải ở chỗ một lần bao biện nhiều việc. . . Tuy nhiên, sự mẫn tiệp thực sự rất có giá trị. Vì thời gian là tiêu chuẩn đánh giá công việc, giống như tiền là tiêu chuẩn đánh giá hàng hóa, cho nên, công việc không mẫn tiệp thì giá phải trả cho công việc nhất định rất cao.

Trong cuốn sách còn có rất nhiều câu danh ngôn tới nay vẫn được lưu truyền. Thí dụ: “Không có tình hữu nghị, thì trên đời này chẳng qua chỉ là một bãi hoang”, “Thuốc phòng tốt nhất cho sức khỏe tinh thần người ta là lời khuyên bảo chân thành của bè bạn” (“bàn về tình hữu nghị”). Lại như “Người thích khoe khoang thì người sáng suốt khinh bỉ, kẻ ngu dốt ngần ngưỡng mộ, đưa xu nịnh bợ đỡ, đồng thời chính hắn cũng là nô lệ của những lời nói khoe khoang”. (“bàn về hư vinh”).

Bêcon có thành tựu lớn về học vấn, nhưng về đời sống chính trị lại gặp khá nhiều trắc trở. Cha ông là đại thần quyền thế của Nữ hoàng Êlisabét, mẹ ông là con gái của công tước. Nhưng, do sự ghen ghét và chèn ép, Bêcon không được Nữ hoàng trọng dụng. Sau khi nữ hoàng chết, Giêm đệ nhất lên ngôi, ông mới dần dần thăng tiến, đảm nhiệm các chức vụ quan tổng kiểm tra, đại thần chương ấn, quan Chánh án. Nhưng về sau cũng bị cách hết mọi quan chức. Cho tới tận năm 1626 khi qua đời, ông vẫn chuyên tâm dốc sức vào nghiên cứu học vấn, cuối cùng trở thành người sáng lập ra triết học duy vật nổi tiếng nước Anh thời trung thế kỷ.

BÍ ẨN CỦA TUẦN HOÀN MÁU

Bạn có biết trái tim người ta làm việc như thế nào, máu trong cơ thể tuần hoàn như thế nào không? Về vấn đề này, từ thời cổ Hy Lạp cho tới cuối thế kỷ XVI, rất nhiều bác sĩ và nhà khoa học nổi tiếng đã quan sát và nghiên cứu, nhưng đều chưa có lời giải đáp chính xác rõ ràng.

Tới đầu thế kỷ XVII, bí ẩn này trong cơ thể con người đã được giải đáp hoàn toàn.

Khi ấy, ở Padôe nước Italia có một viện y học nổi tiếng. Trong học viện có một giảng đường xây theo kiểu bậc thang chuyên dùng cho học sinh quan sát giải phẫu. Đây là một kiến trúc hình tròn mái rất cao, mỗi dãy ghế ngồi là một vòng tròn, dãy ghế thứ nhất cao ngang nền nhà, từng dãy một cao dần lên, dãy cao nhất dường như áp sát trần nhà. Ngồi bất cứ chỗ nào trong giảng đường đều có thể nhìn rõ ràng chiếc bàn giải phẫu ở chính giữa. Quanh giảng đường không có cửa sổ nào, ánh sáng trong giảng đường toả xuống đều từ những cây nến treo ở trên trần, và những cây đèn trong tay tám học sinh đứng sát bàn giải phẫu.

Hôm ấy làm thực nghiệm giải phẫu cơ thể người, do thầy giáo Fapurixius nổi tiếng nhất viện y học Fapurixius tiến hành, hơn 300 học sinh chăm chú nhìn động tác thành thạo của thầy.

- Các bạn phải đặc biệt chú ý. - Fapurixius sau khi giải phẫu xong nói – Tìm hiểu cấu tạo và chức năng bộ máy cơ thể người, không thể chỉ thông qua đọc sách và nghe giảng mà phải thông qua giải phẫu động vật và cơ thể người; không thể dựa vào thông minh và suy đoán, mà phải tin vào những gì chính mắt mình trông thấy. Như thế, bạn mới có khả năng tìm thấy những thứ tới nay chưa ai tìm thấy.

Tiếp đó, Fapurixius kết hợp với giải phẫu, giảng giải lý luận mô van huyết quản tĩnh mạch ông đã phát hiện. Ông gọi một cách rất hình tượng và sinh động, mô van này là “cửa máu”, rằng những “cửa máu” nhỏ xíu này giống như cửa đập ở các đập nước có thể chặn được dòng chảy, không chế được máu, chỉ để máu chảy theo một chiều thôi.

- Xin hỏi thầy, máu này từ đâu chảy đến, rồi lại chảy đi đâu thế ạ?

Người hỏi là một học sinh cầm đèn đứng bên thầy giáo. Anh tên là Uyliam Hacvây, dáng người gầy nhỏ, tóc đen, cặp mắt đen lánh dường như có thể nhìn thấu được tất cả mọi thứ.

- Ồ; một câu hỏi rất hay. Có điều, muốn hiểu được rõ ràng, còn phải nghiên cứu - Thầy giáo trả lời.

- Vẫn còn phải nghiên cứu? - Hacvây tuy hơi thất vọng về câu trả lời của thầy, nhưng thấy thái độ của thầy nghiêm túc và khiêm tốn, trong lòng càng tôn trọng thầy hơn.

Hacvây xuất thân trong một gia đình giàu có ở nước Anh. Năm 16 tuổi, do thành tích xuất sắc, được học miễn phí ngành y ở đại học Camborítgiơ. Nhưng đại học Camborítgiơ suốt ngày chỉ có lên lớp, làm được một lần giải phẫu thì thật sự là một chuyện lớn lao hiếm có. Hacvây cảm thấy học ở đây chẳng được mấy chút kiến thức, sau đó ông nghe nói, viện y học Padôe này chủ trương thực nghiệm, thầy giáo khuyến khích học sinh tự do phát biểu ý kiến, ông liền rời đại học Camborítgiơ, đến đây học.

Lần thực nghiệm giải phẫu này tuy không giải đáp được thắc mắc Hacvây nêu ra, nhưng từ đó ông rất hứng thú về chuyển động của máu, và ngấm hạ quyết tâm nhất định phải tìm ra bí ẩn khoa học này.

Hacvây tốt nghiệp trở về Anh, làm bác sĩ tại một bệnh viện chuyên khám bệnh cho người nghèo. Ông rất yêu công việc của mình, khám bệnh cho người nghèo không bao giờ lấy bất cứ thứ quà cáp gì. Người ốm không đến bệnh viện khám được, ông đến khám tận nhà bệnh nhân.

Hacvây ban ngày khám chữa bệnh, ban đêm tranh thủ tiến hành giải phẫu, quan sát tới tận khuya. Ông cần cù nghiên cứu các tác phẩm y học Cổ Hy Lạp, học tập thành quả nghiên cứu về cấu tạo cơ thể

người, tiểu tuần hoàn máu tim phổi của các nhà y học tiền bối Vesarius, Servito, và lý thuyết mô van của thầy Fapurixius, mạnh dạn tìm tòi về y học.

Qua nhiều lần giải phẫu cơ thể sống, cuối cùng Hacvây đã tìm ra được bí ẩn chuyển động trong máu cơ thể người. Hóa ra là, máu ở động mạch cơ thể người từ tim chảy ra, sau đó qua tĩnh mạch trở về tim, cứ chảy đi quay về như thế mãi, vĩnh viễn tuần hoàn theo một chiều như vậy. Cơ thể người đã nhờ quá trình tuần hoàn máu này mà bảo đảm cho quá trình thay cũ đổi mới của sự sống. Phát hiện này của ông, đã giải đáp được bí ẩn tuần hoàn máu hàng nghìn năm nay, trả lời được thắc mắc mà thầy giáo ông chưa giải quyết trước kia.

Sau khi phát hiện của Hacvây truyền đi rộng rãi, người ta xôn xao bàn tán, có người tán thành, có người phản đối. Một bác sĩ nước Anh nói:

- Trước đây bác sĩ căn bản chẳng biết cái gì là tuần hoàn máu, nhưng vẫn chữa được bệnh. Lý thuyết của Hacvây dù là đúng, cũng chẳng có tác dụng gì.

Các nước khác cũng có nhiều bác sĩ nói, lý thuyết này của ông “nguy hiểm và có hại”. Có người lại còn cảnh cáo ông, chớ quên bài học Borunô bị hỏa thiêu. Nhưng Hacvây vẫn rất bình tĩnh, trước sau vẫn kiên trì quan điểm của mình.

Năm 1630, khi Hacvây đi du lịch Châu Âu, đã tiến hành giải phẫu cơ thể người trong một giảng đường bậc thang, và giới thiệu cặn kẽ lý thuyết tuần hoàn máu của mình. Những người xem lần giải phẫu này, tuy phần lớn tin phục, nhưng vẫn có người tỏ ra hoài nghi. Quốc vương Anh Saclơ I rất thích khoa học, vô cùng hứng thú về giải phẫu của Hacvây. Nhà vua đã mời Hacvây làm bác sĩ riêng cho mình, tạo cho ông rất nhiều điều kiện làm việc, kể cả việc dùng động vật trong vườn hoa hoàng gia để làm thực nghiệm. Vậy là công việc nghiên cứu của Hacvây đã được bảo đảm.

Năm 1628, Hacvây viết thành quả nghiên cứu thành cuốn sách “Bàn về hoạt động của tim và máu”, chính thức xuất bản ở Đức. Cuốn sách tuy chỉ có 72 trang, nhưng là một tác phẩm quan trọng trong lịch sử khoa học thế giới. Cuốn sách không những cung cấp cho chúng ta quy luật cơ bản của tuần hoàn máu, mà điều quan trọng hơn là đã sáng lập ra cách thực nghiệm giải phẫu cơ thể sống của sinh lý học cận đại, đã xây dựng sinh lý học cơ thể người và sinh lý học động vật thành một môn khoa học.

Tháng 6 năm 1657, Hacvây do lao động mệt mỏi kéo dài, đã từ giã cõi đời. Để ghi nhớ công lao khoa học của Hacvây nhân ngày sinh lần thứ 300 của ông, nhà khoa học nổi tiếng Huxlây đã chủ trì lễ kỷ niệm ở Luân đôn. Sau đó ít lâu, lại dựng tượng đồng và nhà lưu niệm ông ở thành phố Fonkeston. Năm 1905, nước Mỹ cũng thành lập hội Hacvây học.

Hacvây đã tìm ra bí ẩn của tuần hoàn máu, phản ánh một thắng lợi của khoa học thực nghiệm đối với triết học kinh viện sau phát hiện lớn về địa lý. Thành công của Magiêlăng trong chuyến đi vòng quanh thế giới, đã chứng thực học thuyết Trái đất tròn, từ đó người ta không còn dừng lại ở những tư liệu hạn chế và các quan điểm xằng bậy thời Trung thế kỷ nữa, bắt đầu quan sát trực tiếp tự nhiên bao la, vì thế đã phá tung sự trói buộc của triết học kinh viện, trên cơ sở tư liệu thực tế rộng rãi và thực nghiệm để tiến hành nghiên cứu khoa học. Việc tìm ra quy luật tuần hoàn máu là một minh chứng.

VIỆC SÁNG LẬP VƯƠNG TRIỀU MÔGÔN

Bạn có biết lễ phục của quan chức ngoại giao Ấn Độ như thế nào không? Giống hệt trang phục của kỵ sĩ. Áo trên màu đen, quần chèn, đùi quần sà cạp trắng, trước ngực không có túi áo, giữa có một hàng nhiều khuy vừa nhỏ vừa sát nhau hoặc xếp thành một đường thẳng, chỗ thắt lưng bó sát lấy người. Nhìn thấy trang phục này, có lẽ bạn sẽ cảm thấy rất kỳ lạ. Ấn Độ ở vùng nhiệt đới, nhân dân nói chung quen mặc quần áo rộng rãi thùng thình, vì sao quan chức ngoại giao lại mặc trang phục này!

Vốn dĩ, đây không phải là trang phục của địa phương Ấn Độ, mà là lễ phục của vương triều Mông Cổ hơn 400 năm trước. Người sáng lập vương triều Mông Cổ không phải là người Ấn Độ, mà là người Đột Quyết Trung Á ở biên giới phía tây bắc Ấn Độ. Trang phục này từ Trung Á truyền vào Ấn Độ.

Vậy trang phục này truyền vào Ấn Độ như thế nào? Vương triều Mông Cổ đã xây dựng lên như thế nào? Chuyện này phải kể từ năm 1505.

Tháng 1 năm ấy, một cánh quân gồm 4000 người toàn là kỵ binh các dân tộc Trung Á, từ biên giới tây bắc Ấn Độ vượt qua núi non hiểm trở xâm nhập lưu vực sông Indus. Cánh kỵ binh cướp bóc gia súc và thóc lúa của nhân dân Ấn Độ, rồi lại rút đi như một cơn gió lốc.

Thủ lĩnh cánh quân ấy là Babe (Baber) Năm 1483, ông sinh ra ở vùng Tasken Trung Á, tự nhận là cháu 6 đời của Timua thuộc dòng Gengis Khan Mông Cổ, về sau bị mọi người lan truyền sai là người Mông Cổ. Ông từ nhỏ đã dũng mãnh kiên cường, cần cù học tập. Ngay từ lúc 11 tuổi kế thừa vương công Tasken, đã bắt đầu viết nhật ký bằng tiếng Đột Quyết, ghi lại tỷ mỉ những điều hiểu biết của mình. Người sau biên tập nhật ký của ông thành một quyển sách, gọi là “Hồi ký Baber”. Theo ghi chép trong Hồi ký, năm 14 tuổi ông đã đem quân tiến đánh thủ đô đế quốc Timua cũ là Samackhan; từ năm 1505, bốn lần liên tiếp xâm nhập Ấn Độ.

Năm 1525 khi ông xâm nhập Ấn Độ lần thứ tư, Ấn Độ đang là một quốc gia chia năm sẻ bảy, Quốc vương Đêli, thủ phủ Ấn Độ khi ấy, tên là Ibrahim Loti. Đây là một ông vua tính tình tàn bạo. Ông ta dường như giết gần hết các quan trong triều, còn muốn mưu hại cả tổng đốc Penjáp. Vị Tổng đốc này buộc phải cầu cứu Babe. Babe liền đưa theo con trai 18 tuổi Humayun thừa cơ xâm nhập Ấn Độ, đánh chiếm thủ phủ Penjap, bắt luôn cả tổng đốc Penjap; sau đó quyết chiến với vua Đêli ở Panipat.

Babe thống lĩnh 25000 quân chiếm lấy Panipat trước. Ông đích thân chỉ huy lính cung tên và súng bộ binh ở cánh phải, để con trai Humayun chỉ huy kỵ binh ở cánh trái, đồng thời đưa vào hào rãnh và rừng rậm làm yểm hộ, ở giữa thì bố trí 700 chiến xa có trang bị pháo cối, cứ hai chiến xa lại nối với nhau bằng dây da bò để dễ điều khiển.

Babe đợi đã 8 ngày, Ibrahim vẫn không xuất quân ra đánh. Babe sốt ruột, phái 4000 kỵ binh đi khiêu chiến. Ibrahim không nhẫn nại được nữa, chỉ huy 10 vạn binh mã và 1000 thớt voi ra nghênh chiến.

Sáng sớm ngày 21 tháng 4 năm 1526, quân hai bên giao chiến.

- Xông vào thành, bắt Babe cho ta! - Ibrahim chỉ huy 2 vạn quân xông lên đánh thành.

Nhưng, tên trong thành bắn ra như mưa, đạn nổ rơi trúng cánh quân Ấn Độ. Quân của Babe gồm người Đột Quyết, người Ba Tư và người Apganistan, vừa giỏi bắn cung tên, lại có nhiều hỏa khí. Chưa đến một tiếng, quân Ấn Độ đã có mấy trăm người chết dưới chân thành.

Không đánh được thành, Ibrahim lại phái 5 vạn quân tiên “đánh cánh quân bên trái của Humayun.

- Bình tĩnh, không được sợ, để ta cho chúng biết tay. Babe vừa khích lệ con, vừa chỉ huy 7 trăm cỗ xe pháo, tập trung hỏa lực bắt đầu phản công, đồng thời ra lệnh cho kỵ binh từ hai sườn phải trái tập kích hậu phương quân địch. Quân Ấn Độ bị bao vây, binh lính rối loạn, thương vong nặng nề.

- Tàu Quốc vương, lúc này rất nguy hiểm, tốt nhất là bỏ hạ rời khỏi chiến trường - Quan thị tòng của Ibrahim cầu trình - Nếu bỏ hạ được cứu thoát, tìm được quân đội, vẫn còn có thể quyết chiến với người Môgôn.

Ibrahim trả lời:

- Quốc vương mà chạy khỏi chiến trường là điều cực kỳ nhục nhã. Người xem, quý tộc của ta, sĩ quan của ta, bạn bè thân thiết của ta đều hy sinh, ngựa của ta toàn thân đầm máu, ta đi đâu bây giờ? . . Ta là Quốc vương, ta phải đổ máu hy sinh như bạn!

Nói xong, ông lại chỉ huy mọi người lao vào chiến đấu. Cuối cùng, quân của Ibrahim bị đánh tan rã, chết tới hơn 15000, bản thân quốc vương cũng bỏ mạng ở chiến trường. Đây là chiến dịch Panipat nổi tiếng.

Cùng chết tại chiến trường với Ibrahim, còn một vương công Ấn Độ giáo nổi tiếng, Mây bà vợ và con cái ông ta ở trong thành Agora phía nam Delhi, khi Babe thừa thắng tiến quân vào Agora đã bắt họ. Quân lính sắp sửa giết họ thì Humayun biết tin, ra lệnh ngừng lại ngay lập tức. Cả nhà vương công tặng cho Humayun rất nhiều vàng bạc đồ trang sức quý giá, trong đó có một viên kim cương Ấn Độ nặng tới một lạng ba tiền. Viên kim cương này vào năm cuối Vương triều Môgôn đã lọt vào tay Công ty Đông Ấn Độ Anh. Năm 1850, công ty này dâng cho Nữ hoàng Victoria, hiện vẫn còn trong Bảo tàng Luân Đôn.

Quân Môgôn sau khi chiếm được Delhi, đã tổ chức buổi lễ chiến thắng tại nhà thờ lớn Hồi giáo Delhi, tuyên bố Babe là đại đế Indistan. Đây là sự bắt đầu của Vương triều Môgôn.

Babe mặc lễ phục Trung Á bắt đầu đi tuần du các nơi. Từ đó trang phục này cũng trở thành lễ phục Ấn Độ.

Ấn Độ tuy là một nước lớn, nhưng Babe chẳng hài lòng về bất cứ cái gì ở Ấn Độ cả Sau khi đi tuần du, ông viết trong nhật ký: “Đất này chẳng có ngựa tốt cũng không có chó hay, chẳng có nho cũng không dưa bở, chẳng có nước mát cũng không bánh mì ngon, chẳng có nến cũng không có tắm nước nóng. Trong khu nhà ở chẳng thấy vườn hoa và suối chảy, trong nhà thì không gọn gàng ngăn nắp và cũng chẳng đẹp”.

Và thế là, ông thuê hơn 1400 thợ đá đến xây dựng những tòa nhà lớn và vườn hoa ở Agra và những nơi khác.

Kế hoạch xây dựng của Babe được suôn sẻ. Dân chúng sợ quân Môgôn, kéo nhau chạy ra nước ngoài. Đồng thời phong trào chống đối ở nông thôn dậy lên khắp mọi nơi, cộng thêm gió nóng, binh lính chết rất nhiều. Không những thế, quân đội của ông đến đâu cũng gặp phải sự chống đối ngoan cường.

Thành Lasiput có một vương công Ấn Độ giáo nổi tiếng là Dugrama. Ông này đã từng chiến đấu hàng trăm trận, trên người có tới 80 vết thương, chỉ còn một mắt một cánh tay, và giống như Timua chỉ còn một chân. Nhưng ông vẫn chỉ huy 80000 người và 500 voi, vào ngày 16 tháng 3 năm 1527 độ sức lần cuối cùng với Môgôn. Khi ấy quân của Babe chỉ bằng 1/7 quân của Dugrama. Quân Môgôn bất giác cảm thấy sợ hãi. Babe triệu tập toàn thể tướng sĩ lại, nói với họ:

- Hỡi các dũng sĩ, chúng ta đã hy sinh khá nhiều anh em, lẽ nào lại rút về quê hương nghèo khổ hay sao? Phải nhớ rằng, không có đất đai, không có của cải thì không xưng hùng xưng bá trên thế giới được. Hỡi các dũng sĩ, hãy quyết một lần tử chiến. Nói rồi, ông nâng chén rượu, uống một hơi. Chỉ nghe “xoảng” một tiếng, chén rượu đã vỡ tan tành. Sau đó ông đập đổ luôn hũ rượu, rượu tràn ra đất. Babe muốn tỏ rõ quyết tâm thề chết để chiến thắng quân địch.

Qua 10 tiếng đồng hồ chiến đấu ác liệt, Dugrama không chống nổi hỏa lực của Babe, thua trận rút lui bị chết rất nhiều, Babe thừa thắng tiến vào Lasiput. Tướng sĩ Ấn Độ giáo giữ thành tự biết không chống lại nổi. Họ giết hết phụ nữ và trẻ con trong toàn thành, rồi xông ra quyết sống mái với quân thù và đã hy sinh.

Trong 4 năm, Babe đánh ba trận lớn, cuối cùng đã chinh phục được miền bắc Ấn Độ, sau đó trở về Đêli, tiếp tục xây dựng Đại sảnh, vườn hoa và sông ngòi, tất cả rập khuôn theo Samackhan mà ông yêu thích. Nhưng ít lâu sau, tức là vào tháng 12 năm 1530, ông đã chết vì bệnh sốt rét. Khi đó mới 48 tuổi. Theo di chúc, người ta chôn cất ông ở Kabun, địa điểm ông đã chọn lúc sinh thời. Ngôi mộ này, tới nay vẫn là nơi cư dân Kabun đến nghỉ ngơi vui chơi.

Babe chết, miền bắc Ấn Độ lập tức xảy ra tình trạng chia rẽ. Người con cả Humayun sau khi lên ngôi, trong tình hình trong ngoài đều gặp khó khăn, đã bị người Apganistan đánh bại. Người Apganistan chiếm lấy toàn bộ khu vực của Humayun, xây dựng nên Vương triều Sun. Vương triều Môgôn bị đứt đoạn từ đó. Humayun lưu lạc ở nước ngoài 15 năm, tới năm 1555, chinh đồn lại quân đội, thừa lúc vương triều Sun có nội loạn đem quân đánh về Đêli, lật đổ vương triều Sun, khôi phục lại ngôi vua của Môgôn.

Ngày 14 tháng 10 năm 1542, một phi tần của Humayun vốn là vũ nữ trong cung, sinh được một con trai, Đó là Acoba, ông vua kiệt xuất sau này của Môgôn.

ACOBA

Ông vua thế hệ thứ ba của vương triều Môgôn là Acoba. Khi lên ngôi ông mới 14 tuổi, chính quyền hoàn toàn nằm trong tay tể tướng. Tể tướng cậy mình có công, hống hách ngang ngược, giết bừa bãi những người chống đối, thậm chí xử tử cả những người bạn tốt của Acoba, còn âm mưu cướp ngôi: Acoba tròn 18 tuổi liền giành lại quyền bính, đích thân chủ trì triều chính.

Sau khi Acoba lên cầm quyền, quý tộc và giáo phái nổi loạn khắp nơi, ngôi vua lung lay. Acoba đích thân thống lĩnh đại quân đàn áp bọn phản loạn. Ông xếp hơn 2000 đầu lâu thành một ngọn tháp sợ người rất đáng sợ, để răn đe cảnh cáo bọn làm loạn.

Tiếp đó, ông chỉnh đốn công việc nội chính. Đầu tiên ông ra lệnh đo đạc lại ruộng đất, thu thuế đúng theo đẳng cấp khác nhau, không được tùy tiện tăng giảm; còn ra lệnh xóa bỏ thuế thu theo đầu người và thuế phụ thu ruộng đất, để giảm nhẹ gánh nặng cho nông dân; những năm thiên tai nặng nề, nhất loạt miễn thuế, ngoài ra còn áp dụng những biện pháp có hiệu quả đối với sản xuất nông nghiệp và thủy lợi.

Khi ấy ở Ấn Độ phổ biến khắp nơi một thứ phong tục ngu muội, tàn nhẫn: chồng chết, người vợ thường phải nhảy vào đồng lửa để chết theo chồng. Nghe nói phong tục này có từ thời vương triều Gupta thế kỷ IV. Acoba rất căm ghét đối với tập tục xấu xa này đã kéo dài hơn 1000 năm. Ông cử ra mấy viên quan chuyên xem xét để phân biệt rõ ai là quả phụ thật lòng muốn chết theo chồng, để bảo vệ những phụ nữ không muốn bỏ mạng vì chuyện này.

Một hôm, Acoba đang tiệc tùng vui vẻ trong cung, chợt một viên quan chuyên xem xét chuyện trên tới gần Acoba, nói nhỏ rằng:

- Tâu bệ hạ, bà quả phụ cô Tổng đốc Bănglađet muốn nhảy vào lửa!
- Khi nào?
- Vào ngày mai ạ!
- Được, bây giờ ta đến ngay. . .

Acoba nói xong liền đặt cốc rượu xuống đứng dậy tức tốc ra khỏi cung.

Acoba biết, bà quả phụ Tổng đốc Bănglađet là một phụ nữ trẻ thông minh tài giỏi, quyết không muốn nhảy vào đồng lửa.

Ông cười tuần mã, đem theo mười mấy thị tùng, tiền hô hậu ủng, nhanh chóng tới Bănglađet. Tới phủ Tổng đốc, chẳng đợi ai đón tiếp, Acoba đi thẳng vào bên trong. Chỉ thấy trong sân lớn, rất nhiều người vây quanh một đồng lửa, lửa cháy ngùn ngụt, một phụ nữ trẻ được mọi người dìu đang khóc lóc đi về phía đồng lửa.

Đức Vua đá tới. . .

Một tiếng hô lớn ngoài cửa, những người quanh đồng lửa vội vàng quỳ cả xuống. Người phụ nữ trẻ đang khóc ấy chính là quả phụ của Tổng đốc vừa qua đời. Bà ngẩng đầu nhìn, đúng là vua Acoba, liền nhìn người với ánh mắt mong chờ và cầu xin.

Acoba bước tới bên, nhẹ nhàng hỏi:

- Bà làm như vậy, có phải tự nguyện hay không?

- Muôn tâu Thánh thượng, kẻ hèn mọn này không dám nói dối, hạ dân vốn không muốn như thế này, chỉ vì nhà chồng sợ hạ dân hưởng mất một phần tài sản của Tổng đốc, cho nên ép buộc hạ dân nhảy vào lửa chết theo chồng. - Quả phụ nói xong lại khóc rất đau khổ.

- Đã thế, ta miễn cho? - Acoba nói xong, quay ra bảo mọi người: - Tất cả nghe thấy chưa, từ nay về sau bất cứ ai, cũng không được ép buộc vợ góa chết theo chồng, kẻ nào trái lệnh, trừng trị nghiêm khắc!

Mọi người nghe xong, đành phải đồng thanh tán thành và lập tức dẹp bỏ nghi thức hỏa táng.

Quả phụ cố Tổng đốc Bangladesh đã được cứu sống, nhưng hành vi tuần táng dã man này vẫn không thể nào cấm được hoàn toàn. Mãi tới 250 năm sau, Ấn Độ mới có pháp lệnh ngăn cấm hủ tục nhảy vào lửa chết theo chồng.

Môgôn là một quốc gia theo đạo Islam, còn Ấn Độ thì Ấn Độ giáo đã lưu truyền từ lâu đời, vì thế đấu tranh giáo phái và khởi nghĩa giáo phái liên tiếp xảy ra. Để điều hòa quan hệ giữa Ấn Độ giáo và đạo Islam, Acoba tuyên bố tín ngưỡng tự do, bình đẳng tôn giáo. Ông chú ý tuyển chọn một số nhân sĩ Ấn Độ giáo làm quan chức cao cấp, và lấy con gái quý tộc theo Ấn Độ giáo làm hoàng hậu.

Năm 1581, ông lại sáng lập ra “Thánh giáo” không có Thượng đế, không có nhà tiên tri, không có giáo điều. Tín đồ Thánh giáo coi Acoba là Thượng đế, khi gặp nhau thì chào bằng cách gọi tên Acoba. “Thánh giáo” không có đền thờ, cũng không có cầu nguyện, chỉ đòi hỏi hàng ngày yêu quý bảo vệ sinh mạng động vật, ra sức bố thí, cứu tế hoặc làm những việc tốt. Một đặc điểm của thánh giáo Acoba, là không cưỡng bức người ta phải tin tưởng “Thánh giáo”. Vì thế, tín đồ Ấn Độ giáo chuyển sang theo “Thánh giáo” không nhiều, tín đồ đạo Islam phản đối “Thánh giáo” cũng không ít. Acoba không hề quan tâm chuyện này. Những biện pháp ấy, đã làm dịu được tình hình nhân dân Ấn Độ chống lại đạo Islam, khởi nghĩa tôn giáo cũng được dẹp yên.

Acoba tuy mù chữ, nhưng hầu như ngày nào cũng có người đọc các loại sách cho ông nghe. Số trang sách đọc đều được trả thù lao. Trí nhớ ông rất tốt, nghe đọc đến đâu nhớ đến đấy, với kiến thức uyên bác thu lượm được bằng cách đó, ông trao đổi với những người có học vấn về những vấn đề văn học, triết học, tôn giáo. Ông nuôi dưỡng hơn 100 họa sĩ, chủ yếu là tín đồ Ấn Độ giáo. Trong cung hàng tháng tổ chức ba bốn lần triển lãm tranh, ông bình luận từng bức tranh và có phân loại trao thưởng.

Acoba còn nuôi dưỡng nhiều nhạc sĩ, hàng ngày lần lượt nghe âm nhạc các vùng Ấn Độ, Ba Tư, Trung Á, Casomir. Bản thân ông cũng sáng tác bài hát, còn ra lệnh phiên dịch nhạc phổ tiếng Sankrit thành tiếng Ba Tư, rồi trình diễn bằng tiếng Ba Tư. Rất nhiều quan lại Ấn Độ giáo học tiếng Ba Tư, đồng thời nhiều quan lại đạo Islam cũng viết được thơ ca bằng tiếng Ấn Độ, như vậy đã thúc đẩy được giao

lưu văn hóa Ba Tư và văn hóa Ấn Độ.

Vì khéo biết cách giúp dân làm giàu và giỏi dùng người, cùng với chủ trương bình đẳng dân tộc, tôn giáo về chính trị, đã hòa hoãn được mâu thuẫn trong nước, khiến nhân dân sống tương đối yên ổn. Về quân sự, từ năm 1560, Acoba trong vòng 15 năm đã thống nhất được miền bắc Ấn Độ, và trong thời gian 16 năm đã mở rộng lãnh thổ tới miền tây bắc xa xôi. Cuối cùng, trong ba năm, đã dẹp yên được mấy vương quốc miền nam, từ đó xây dựng được một Vương triều Môgôn lớn mạnh.

Tháng 10 năm 1605, Acoba qua đời, những người sau kế tiếp làm vua như Sa Jahan (Chão Djahân) và Ôrangdep (Aurangzeb) vẫn là thời kỳ cường thịnh nhất của vương triều Môgôn. Sau khi Ôrangdep qua đời, con cháu tranh nhau ngôi vua, thường xuyên xảy ra nội chiến. Tình trạng hỗn loạn này là thời cơ cho người ngoài xâm lược. Năm 1764, người Anh đã xông vào và chinh phục Ấn Độ, trở thành kẻ thống trị bán đảo Ấn Độ. Từ đó, vương quốc Môgôn trở thành thuộc địa của nước Anh.

TOYOTAMI HIDÂYÔSI

Từ năm 1467, Nhật Bản bước vào “thời đại Chiến Quốc”. Khi ấy Nhật Bản chia thành 66 nước chư hầu, tiến đánh lẫn nhau, mấy chục vạn quân hỗn chiến liên miên. Kinh đô phồn hoa biến thành nơi hoang tàn xơ trụi, nhân dân đói khổ chẳng có chỗ nương thân.

Tới giữa thế kỷ XVI vua nước chư hầu Ovari (nay là vùng Koya) ở miền trung Nhật Bản, tên là Ôda Nobunaga, thế lực ngày một mạnh lên. Ôda khác với người Nhật thông thường. Người ta tin theo đạo Phật, ông lại tin theo đạo Thiên chúa; người khác khi tác chiến thì dùng mã tấu, giáo dài, quân của ông thì lại dùng toàn súng ống mua của phương Tây. Chỉ trong vòng 11 năm, ông tiêu diệt được 36 nước chư hầu khác. Năm 1573, Ôda tiến vào Kinh đô, độc chiếm quyền bính, chấm dứt “Thời đại Chiến Quốc” kéo dài hơn 100 trăm.

Ôda nắm triều chính tất cả 9 năm. Năm 1582, bộ hạ của ông làm phản, vây hãm ông trong một ngôi chùa ở Kinh đô rồi thiêu chết ông ở đấy. Cả nước lại rơi vào tình cảnh hỗn loạn.

Trong đám thủ hạ của Ôda có một đại tướng tên là Hidâyôsi, ông tuy xuất thân thấp hèn, nhưng trong nam chinh bắc chiến đã lập được nhiều kỳ tích, trở thành một tướng soái có thực lực nhất. Sau khi Ôda chết, Hidâyôsi với danh nghĩa ủng hộ Thiên hoàng, thống lĩnh hơn 20 vạn quân, lần lượt dẹp yên vùng gần kinh thành và các nước chư hầu ở Tứ Quốc, Cửu Châu, Quan Đông, đến năm 1596 thì hoàn thành thống nhất đất nước.

Chư hầu các nơi tuy đã bị đánh bại, nhưng trong lòng không phục, Hidâyôsi bèn nghĩ ra một chủ ý.

Hidâyôsi ban một đạo dụ, tại kinh đô bị tàn phá xây dựng một tòa hoàng thành đẹp nhất từ xưa tới nay. Thợ giỏi trong toàn quốc đều được thu gom về đây, ngày ngày có 3 vạn dân công chuyên những tảng đá rất lớn từ núi rất xa về. Trong mấy năm, hoàng thành xây xong. Hidâyôsi đặt tên là “Thành Tụ Lạc”.

Một hôm, Hidâyôsi mời Thiên hoàng, hoàng tử, phi tần đến thành Tụ Lạc, ra lệnh cho chư hầu lớn nhỏ trong cả nước vào cung triều kiến Thiên hoàng. Hidâyôsi mặc quần áo đẹp thêu vàng, dẫn đầu bá quan văn võ khấu kiến Thiên hoàng trước.

- Hạ thân bái kiến Thiên hoàng, Thiên hoàng vạn tuế, vạn vạn tuế.

Thiên hoàng biết rõ, Hidâyôsi từ lâu đã nắm hết mọi quyền bính, lúc này chẳng qua chỉ là mượn danh nghĩa Hoàng thượng để giở trò với các chư hầu. Ông liền đẩy thuyền theo nước phán rằng:

- Ái khanh vất vả lập công lớn, trăm phong khanh là “Quan bạch”, ban cho họ Tôyôtami. Khanh cần bao nhiêu mỹ nữ của cải, cứ thoải mái lựa chọn.

- Tạ ơn Hoàng thượng! Hoàng thượng vạn tuế vạn vạn tuế! Tôyôtami Hidâyôsi triều bái xong, đứng ra phía bên phải ngai rồng, văn võ bá quan cũng lần lượt được gia phong ban thưởng.

“Quan bạch” là chức quan hành chính cao nhất, tương đương với Tể tướng. Khi chư hầu triều bái Thiên hoàng, Toyotami Hidâyôsi với tư cách Quan bạch, ra lệnh cho các chư hầu thề thốt: “- Ủng hộ Thiên hoàng, phục tùng Quan bạch, nếu trái lời thề, chém đầu giết cả họ!”

Sau khi thề bồi, mở yến tiệc lớn 5 ngày, tiền của xa phí vượt hẳn đế vương mọi thời đại. Qua lần trình diễn khổ công bố trí này, Tôyôtami Hidâyôsi đã coi như thần phục được các chư hầu.

Tôyôtami khác với Ôta. Ông cho rằng đạo Thiên chúa là đạo của Tây, tin theo đạo Tây sẽ bị người Tây sai khiến, cho nên ông công bố một đạo dụ, cấm đạo Thiên chúa trong cả nước, khôi phục tín ngưỡng đạo Phật. Tiếp đó, ông lại ban một đạo dụ nữa: “- Để xây dựng tượng Phật lớn, cần đinh sắt, cưa sắt. Những vũ khí giáo mác trong nhà dân, phải nộp hết cho phủ quan để dùng cho việc đúc tượng Phật. Hạn trong 30 ngày, không được trái lệnh: Đây là chuyện lớn bảo đảm chắc chắn cho muôn dân hoan lạc yên ổn, mong tất cả phải thi hành”.

Phải chăng đúng là thiếu đinh sắt và cưa sắt? Không phải, đây là mưu kế của Toyotami: Vì rằng, từ ngày chiến tranh lung tung tới nay, nông dân nghèo khổ và võ sĩ chẳng có chỗ nương thân, ào ào nổi lên phản kháng. Toyotami mượn chuyện làm tượng Phật để thu tước lấy vũ khí, trên thực tế là để đàn áp nhân dân khởi nghĩa.

Chỉ ít ngày sau, khắp nơi lan truyền một chuyện kỳ lạ: “Quan bạch đại nhân là “mộng nhật nhi sinh”, cứ nơi nào mặt trời chiếu tới, thì đều phải thần phục ông”.

Thế nào là “mộng nhật nhi sinh”? Nghe nói, khi sinh Tôyôtami Hidâyôsi, mẹ ông nằm mộng, thấy Mặt trời. Mặt trời chiếu sáng khắp mọi nơi, cho nên mọi người phải đối xử với Tôyôtami Hidâyôsi như đối xử với Mặt trời.

Truyền thuyết này từ đâu ra. Hóa ra đây cũng là mưu kế của Tôyôtami. Ông muốn lợi dụng mê tín để hù dọa nhân dân, đồng thời, còn có dã tâm lớn hơn. Cái gọi là “Cứ nơi nào mặt trời chiếu tới, đều phải thần phục”, chính là Tôyôtami Hidâyôsi muốn thống trị toàn thế giới.

Truyền thuyết này xuất hiện, các quan chức văn võ đã biết rõ ý đồ của Tôyôtami, đều tới dinh Quan bạch chúc mừng. Tôyôtami đã nêu ra với họ “Kế hoạch ba điểm”.

Kế hoạch ba điểm thế nào?

Điểm một, trong hai năm, tiến quân vào Triều Tiên, tiêu diệt nước Triều Tiên, biến nơi đây thành bàn

đạp tiền quân vào đại lục Châu Á.

Điểm hai, từ năm thứ ba, tiến quân vào đại lục Châu Á, tiêu diệt triều Minh Trung Quốc, dời thủ đô Nhật Bản tới Bắc Kinh.

Điểm ba, tiếp sau mấy năm, từ đại lục Châu Á tiến quân xuống phía nam, tiêu diệt Ấn Độ, thống nhất Châu Á, xưng bá toàn thế giới.

- Thừa các vị đại nhân. - Tōyōtami Hidetoshi ưỡn ngực lên nói. - Miễn là các vị dốc sức tác chiến, chiếm được Trung Quốc, tôi sẽ phong đất cho các vị gấp 10 lần! Ha ha! Tôi đã dẹp yên 66 châu Nhật Bản, giờ đây tôi muốn chiếm lấy 400 châu Trung Quốc!

- Tất cả tuân theo sự sai bảo của Quan bạch đại nhân! Xin hỏi khi nào bắt đầu xuất chinh?

Văn võ bá quan đang mưu toan gây chiến kiếm lời lớn, đua nhau cúi đầu khom lưng uốn gối, muốn giành được lợi lộc từ Tōyōtami Hidetoshi.

Nào ngờ, đúng vào lúc đó, con nuôi của Toyotami Hidetoshi là Toyotami Hidetsugu viết về một lá thư làm mọi người cut hứng. Anh ta không muốn chiến đấu nữa. Người con nuôi cho rằng, bản thân xông ra chiến trận, chẳng may thiệt mạng, lợi lộc sẽ về tay bố nuôi cả.

Tōyōtami Hidetoshi gãi gãi đầu, nhíu mày nghĩ, bỗng nảy ra một kế. Ông đưa tay cầm chiếc bút lông, viết ngay một bức thư rồi bảo thủ hạ gửi đi gấp.

Người con nuôi nhận được thư, lập tức vui vẻ ngay, lớn tiếng tuyên bố với phó quan:

- Truyền lệnh các tướng quân lập tức họp bàn công việc, quyết định khi nào tiến đánh Triều Tiên!

Vì sao tư tưởng của con nuôi Tōyōtami thay đổi nhanh như vậy? Hóa ra là Tōyōtami Hidetoshi đã nói trong thư thế này: “Chỉ cần chiếm được Triều Tiên, tiến sang tới Bắc Kinh, con sẽ là Quan bạch của Trung Quốc!”.

Cha con Tōyōtami đầu óc quả ngông cuồng, đúng là nằm mơ giữa ban ngày! Tuy nhiên, cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên đúng là bắt đầu từ lúc đó.

LÝ THUẦN THẦN VÀ “THUYỀN RỪA”

“Thuyền rùa” là thế nào? Đây là tên gọi dân dã người ta đặt cho một loại chiến thuyền do người Triều Tiên phát minh ra từ rất sớm. Vì loại thuyền này có một phủ một lớp vỏ chup bên ngoài, hình dáng có phần rất giống mai rùa, cho nên đã có người gọi là “Thuyền rùa”. Nửa sau thế kỷ XVI, loại chiến thuyền này được danh tướng yêu nước Triều Tiên Lý Thuần Thần cải tiến, trở nên có sức tấn công rất lớn.

Lý Thuần Thần sinh năm 1545 vốn là một quan nhỏ coi ngục ở một huyện thành Triều Tiên, về sau được thăng tới chức Tướng thủy sư. Ông không những là một nhà quân sự xuất sắc mà còn là một nhà chế tạo thuyền nổi tiếng.

“Thuyền rùa” do Lý Thuần Thần chỉ huy đóng, dài hơn 10 trượng, rộng hơn 1 trượng, trên nóc có mũi phủ làm bằng gỗ dầy, rồi bọc bằng tấm sắt, có thể yểm hộ cho thủy quân trên thuyền tránh được đạn của địch. Mũi và mạn thuyền có lắp rất nhiều đinh sắt và móc sắt, quân địch rất khó leo lên thuyền. Mũi thuyền lắp 11 một chiếc đầu rồng, trên đầu rồng có hai lỗ châu mai; mũi và đuôi thuyền đều lắp lao nhọn bằng kim loại, lúc cần thiết có thể dùng để tấn công thuyền địch. Trước sau phải trái thân thuyền có 74 lỗ châu mai, các xạ thủ có thể nằm phục tại đó để bắn ra. Hai cạnh khoang thuyền lắp 10 đôi mái chèo, khi sử dụng tất cả thuyền chạy như bay; thân thuyền rất lớn, có thể chứa được rất nhiều nước ngọt và lương thực, có thể chiến đấu một thời gian dài trên biển.

Mùa xuân năm 1592, Tôyôtami Hidâyôsi vin cơ Triều Tiên từ chối giúp Nhật Bản tiến đánh Trung Quốc, đã điều động gần 20 vạn đại quân, 700 chiến thuyền, đổ bộ lên Phủ Sơn, Triều Tiên.

Triều Tiên khi đó, đang là thời kỳ thống trị của vương triều họ Lý. Nội bộ triều đình tranh giành quyền chức, quốc phòng lơ lửng, quân đội không được huấn luyện. Quân Nhật vượt qua eo biển Đối Mã, từ Phủ Sơn đổ bộ lên, chỉ trong ba tháng đã liên tiếp đánh chiếm những thành phố quan trọng như kinh đô Triều Tiên, Hán Thành, Bình Nhưỡng, Khai Thành. Vua chạy trốn tới bờ sông Áp Lục. Triều Tiên đứng trước nguy cơ diệt vong. Tôyôtami Hidâyôsi thấy tiến quân thuận lợi, vô cùng đắc ý huênh hoang nói với bộ hạ:

- Các ông hãy chờ xem, thần dân Triều Tiên, Trung Quốc sẽ tới quỳ lạy trước mặt ta!

Đứng trước nguy vong của tổ quốc, nhân dân Triều Tiên được sự chỉ huy của tướng lĩnh yêu nước đứng lên hành động, lao vào cuộc chiến tranh vĩ đại bảo vệ tổ quốc.

- “Tôi nguyện lấy cái chết báo đền đất nước, đánh thẳng vào hang hùm, quét sạch bọn yêu ma, rửa nhục cho tổ quốc!” Đó là lời thề của Tướng thủy sư Lý Thuần Thần. Theo tin tức nắm được, ông sớm nhìn thấy dã tâm xâm lược của Nhật Bản. Vì vậy, ông vô cùng coi trọng huấn luyện bộ đội, và tích cực đóng binh thuyền, làm vũ khí. Sau khi chiến tranh nổ ra, ông nhiều lần bày tỏ quyết tâm thề chết báo đền đất nước trước các tướng sĩ dưới quyền mình. Các tướng sĩ rất xúc động trước tinh thần yêu nước của ông, người nào cũng vô cùng căm giận, quyết sống mái với quân thù.

Đầu tháng 5 năm ấy, Lý Thuần Thần được biết tại cảng Ngọc Phố có một số chiến thuyền Nhật Bản, quân lính trên thuyền đều lên bờ cướp bóc của cải nhân dân, chỉ còn một ít ở lại canh gác, liền lập tức chỉ huy 95 “thuyền rùa” tập kích cảng Ngọc Phố.

Quân Nhật chưa bao giờ thấy loại thuyền này, trông từ xa không biết là cái gì, tranh cãi nhau ầm ĩ.

- Trông kia, cái gì thế nhỉ?

- À, có lẽ là một đàn rùa lớn!

Sau một lát, “rùa” ngày một đến gần, hóa ra là chiến thuyền, lính gác hốt hoảng chạy lên bờ báo cáo sĩ quan chỉ huy:

- Báo. . . báo cáo, có một đàn “rùa” lớn đang bơi đến cảng!

Sĩ quan chỉ huy đưa ông nhòm lên nhìn, quát lớn:

- Đồ ngu, rùa đầu mà rùa. Đây là thuyền rùa, thuyền rùa. Mau lên thuyền chuẩn bị: “Rút”.

Khi quân Nhật hốt hoảng chạy lên thuyền, chuẩn bị nhổ neo tháo chạy, thì thuyền rùa của Lý Thuần Thần đã tới cảng.

- Bắn! - Lý Thuần Thần đứng trên mũi thuyền ra lệnh, trong khoảnh khắc, mặt biển khói đạn mù mịt, tiếng súng nổ rầm trời.

- Mau, bắn trả! Bắn trả! Sĩ quan chỉ huy Nhật Bản gào lên liên hồi. Nhưng chẳng kịp nữa rồi. Mười mấy chiến thuyền chung quanh đã bốc cháy.

Trận chiến đấu này, thuyền Nhật bị chìm bị cháy hơn 40 chiếc, binh lính thương vong không biết bao nhiêu. Bọn tàn quân leo lên một đảo hoang, trốn trong các lùm cây, coi như thoát chết. Thủy quân Triều Tiên chỉ có một người bị thương. Chiến đấu kết thúc. Lý Thuần Thần dùng vũ khí đã tước được trang bị cho quân lính, rồi lại phân phát cho quân lính hơn 300 thạch lương thực và chăn màn quần áo lấy được của địch.

Sau trận đánh ấy, thủy quân của Lý Thuần Thần còn đánh nhiều trận khác, bắn chìm mấy chục thuyền của Nhật. Khi ấy, chính phủ triều Minh Trung Quốc theo yêu cầu của chính phủ Triều Tiên, cử quân tiếp viện đến cùng chiến đấu với quân đội Triều Tiên, nhanh chóng thu phục lại Bình Nhưỡng, Khai Thành, đuổi quân xâm lược Nhật Bản khỏi miền bắc Triều Tiên. Tôyôtami Hidâyôsi buộc phải đàm phán đình chiến với Triều Tiên.

Cũng vào lúc này, bắt đầu một âm mưu hãm hại Lý Thuần Thần.

Đầu sở quân xâm lược Nhật Bản Tôyôtami Hidâyôsi cho một tên gián điệp trà trộn vào nội bộ chính quyền Triều Tiên, phao tin đồn nhảm nói rằng, Lý Thuần Thần cấu kết với người Nhật, tự ý lên lút thả tướng lĩnh cao cấp Nhật Bản đã bị bắt sống. Đâu đó phe phái nội bộ Triều Tiên khi ấy gay gắt, một số gian thần ghen ghét và thù hận Lý Thuần Thần nghe thấy tin đồn này, nhao nhao tố cáo với nhà vua. Nhà vua ngu si mê muội chẳng làm rõ trắng đen phải trái gì, lập tức gán cho ông tội “Lừa dối nhà vua, thả tướng lĩnh địch”, bắt giam ông vào nhà lao.

Lý Thuần Thần bị vu cáo mất chức, bọn xâm lược Nhật Bản đã nhổ được cái gai trước mắt. Tháng 2 năm 1597, Tôyôtami Hidâyôsi vin cớ đàm phán không thành, lại đem 15 vạn đại quân xâm lược Triều Tiên. Tình hình lúc đó cực kỳ bất lợi cho Triều Tiên. Lục quân trong suốt thời gian 4 năm đàm phán không hề được tăng cường; tướng hải quân mới bổ nhiệm lại là kẻ ngu si bất tài. Kết quả, chỉ trong thời gian ngắn, lục quân Triều Tiên bị đánh bại, hải quân hầu như bị tiêu diệt, đất đai lại bị quân Nhật chiếm mất rất nhiều.

Trong giờ phút nghiêm trọng nước mất nhà tan, đất nước Triều Tiên từ trên xuống dưới đều mong muốn Lý Thuần Thần đứng ra lãnh đạo chống Nhật. Rất nhiều tướng sĩ yêu nước liên danh dâng sớ, yêu cầu phục chức cho Lý Thuần Thần. Chính quyền Triều Tiên dưới áp lực của dư luận toàn quốc, buộc lại phải bổ nhiệm Lý Thuần Thần làm Tướng thủy sư.

Lý Thuần Thần sau khi được phục chức, thủy quân chỉ còn lại 12 thuyền rùa cũ nát và hơn 100 binh sĩ. Nhưng ông không chút nản lòng. Ông chỉnh đốn lại thủy quân, đoàn kết những tướng sĩ kiên trì chống Nhật, loại bỏ và trừng phạt những sĩ quan nhát gan sợ chết, thu hút nông dân trung dũng vào thủy quân, đồng thời động viên sức người sức của, tăng cường đóng thuyền rùa, sau một thời gian nỗ lực đã xây dựng được một đội thủy quân lớn mạnh.

Cùng lúc đó, chính phủ triều Minh nhận lời yêu cầu của chính phủ Triều Tiên, lại cử rất nhiều quân tiếp viện tới. Thủy quân Trung Quốc do Trần Lân và Đặng Tử Long thống lĩnh, phụng mệnh phối hợp với tướng quân Lý Thuần Thần. Thủy quân Triều, Trung cùng nhau phối hợp tác chiến, nhiều lần đánh bại quân xâm lược Nhật Bản.

Mùa đông năm 1597, liên quân Triều - Trung mở trận đại quyết chiến với quân xâm lược Nhật Bản. Trước hết, lực lượng Triều Tiên chia thành ba đường tả trung hữu, tấn công ba cứ điểm lớn của quân Nhật, nhanh chóng hình thành một vòng vây chặt chẽ. Lực lượng Nhật Bản cầu viện hải quân. Lý Thuần Thần được tin này, lập tức bố trí hải quân Triều Tiên và Trung Quốc trên biển Lộ Lương nơi hải quân Nhật phải đi qua.

Đêm hôm ấy, hơn 500 chiến thuyền Nhật Bản tiến đến biển Lộ Lương. Lý Thuần Thần hạ lệnh, thủy quân Triều - Trung lập tức tấn công, mấy chục thuyền rùa ào ào tấn công, dùng lao nhọn đầu thuyền công phá thuyền địch. Trên mặt biển lửa cháy ngút trời, sáng rực như ban ngày, rất nhiều dũng sĩ còn leo lên cả thuyền địch chém giết, xác giặc ngổn ngang.

Hải quân Nhật mất hơn 40 chiến thuyền, chuẩn bị tháo chạy, thủy quân Triều - Trung đuổi riết không tha. Lý Thuần Thần đích thân chỉ huy hơn 10 thuyền rùa, lệnh cho các tay chèo đốc hết sức, lao vượt qua thuyền giặc, chặn đứng đường rút chạy của chúng. Giặc thấy khó bề trốn thoát, bèn tập trung hỏa lực bắn vào thuyền chỉ huy Lý Thuần Thần.

Trong làn pháo đạn dày đặc, Lý Thuần Thần bình tĩnh chỉ huy tác chiến. Bỗng nhiên, ông thấy thuyền chỉ huy của Đặng Tử Long Tướng thủy quân Trung Quốc bị quân địch bủa vây, bèn nhanh chóng đưa thuyền tới giải cứu, chẳng may trên đường xông tới bị trúng đạn vào ngực bên trái, máu tuôn ra xối xả, tướng lĩnh thấy ông bị thương nặng vội vàng xúm lại.

- Tướng quân, làm sao rồi! Lui mau về khoang sau! Hai người lính chạy bước tới, đỡ ông dậy.

- Trận đánh đang khấn trương, đừng chú ý đến tôi, và cũng đừng nói gì cả, kéo ảnh hưởng tới tinh thần quân lính. Tất cả hãy tiếp tục hăng hái chiến đấu! - Nói xong ông giao lá quân kỳ cho một bộ hạ, dặn dò ông ta thay mình chỉ huy, rồi thanh thản nhắm mắt, mãi mãi từ giã cõi đời.

Trong trận này, Đặng Tử Long Tướng thủy quân Trung Quốc đã 70 tuổi cũng anh dũng hy sinh.

“Thề bắt quân thù phải trả nợ máu”. Tướng sĩ Triều Tiên - Trung Quốc hừng hực lòng căm thù, vùng tay hô lớn. Cuộc chiến đấu kéo dài tới trưa ngày hôm sau. Thủy quân Triều - Trung đã bắn chìm, bắn vỡ hơn 450 thuyền địch, tiêu diệt 15000 quân Nhật. Đám tàn quân bại tướng đã phải rút chạy khỏi Triều Tiên trước sự tấn công ào ạt của Liên quân Triều - Trung. Cuộc chiến tranh vệ quốc kéo dài 6 năm đã kết thúc thắng lợi. Cuộc chiến đấu bắt đầu từ năm 1592, theo lịch Triều Tiên, là năm Nhâm Thìn, cho nên trong lịch sử Triều Tiên đã gọi chung hai cuộc chiến tranh bảo vệ tổ quốc này là chiến

tranh vệ quốc Nhâm Thìn.

Lý Thuần Thần tuy đã hy sinh, nhưng tinh thần yêu nước của ông đời sau còn truyền tụng mãi mãi. Thuyền rùa do ông sáng tạo tiếp tục phát huy vai trò to lớn để bảo vệ tổ quốc, Nhân dân hai nước Trung Triều đã xây dựng tình hữu nghị trong công cuộc chống lại quân xâm lược Nhật Bản, tình hữu nghị ấy đời đời bền vững.

NGỌN LỬA SIMAHARA

Sau khi Tōyōtami Hidetoki chết, Tokugawa Iyeyasu, một quân phiệt địa phương Nhật Bản thừa cơ phát động nội chiến. Qua mấy cuộc chiến tranh, thế lực còn lại của Tōyōtami Hidetoki hoàn toàn bị tiêu diệt, Mạc phủ Edo do Tokugawa Iyeyasu thành lập đã thống trị Nhật Bản.

Thủ lĩnh tối cao của Mạc phủ Edo tự xưng là “Chinh di đại tướng quân”. Tướng quân chiếm hữu lãnh địa giàu có nhất trong nước, phần còn lại chia cho các chư hầu lớn nhỏ khác. Tướng quân và chư hầu tạo thành một mạng lưới dày đặc, bóc lột dã man và kiểm soát chặt chẽ hàng triệu nhân dân Nhật Bản cùng khổ.

Năm 1634, bán đảo Simahara ở Nagasaki bị thiên tai mất mùa ghê gớm, nông dân chỉ còn sống bằng vỏ cây và rễ cỏ, nhưng lãnh chúa địa phương vẫn cứ bắt nông dân phải nộp thuế má nặng nề. Nông dân không còn biết làm thế nào, đành tụ tập nhau lại đến kêu cầu cửa quan.

- Kẻ nào không nộp thuế, thì bắt chúng nhảy “điệu múa áo tơ”.

Lãnh chúa ra lệnh, một lũ lính tráng túm ngay lấy mấy nông dân, buộc áo tơ vào cổ vào người họ, trói giật cánh khuấy họ lại, rồi châm lửa đốt áo tơ...

Áo tơ kết bằng lá lau khô, vốn là áo mưa của phu thuyền và nông dân Nhật Bản, bén lửa là bốc cháy ngay. Những nông dân bị hình phạt này bị lửa thiêu chạy lồng lộn lên, kêu trời kêu đất, có người lăn ra chết, có người nhảy xuống nước mong thoát thân. . . Bọn lãnh chúa thích chí cười vang, chúng gọi thăm cảnh này là “múa áo tơ”.

- Bị hành hạ chết, chi bằng sống mái với chúng.

Một thiếu niên tuần tú đứng bên, thấy thảm cảnh ấy đã không kìm nổi căm giận, bất giác vung nắm tay lên. Cũng may bọn lính tráng không nhìn thấy. Người nông dân đứng bên nắm chặt lấy tay anh, gạt đầu tỏ ý rất khâm phục. Người thiếu niên ấy tên là Amakusa Siro Tokisada. Khi ấy cậu mới 13 tuổi, nhưng cao to vạm vỡ dũng mãnh khác thường. Nông dân Simahara đã không thể chịu đựng nổi nữa rồi. Năm 1637, họ tụ hội lại, bầu Amakusa Siro Tokisada làm thủ lĩnh, vũ trang khởi nghĩa bằng gậy gộc và giáo mác. Họ phóng hỏa thiêu cháy nha môn của lãnh chúa, cứu những nông dân đã bị bắt. Bọn quý tộc và địa chủ, kẻ bị giết kẻ bỏ chạy. Trong mấy ngày, ngọn lửa khởi nghĩa bùng lên khắp bán đảo. Nông dân và tín đồ Thiên chúa giáo tham gia khởi nghĩa lên tới hơn 4 vạn người.

Tín đồ đạo Thiên chúa vì sao lại tham gia khởi nghĩa? Chuyện này phải bắt đầu từ ngày đạo Thiên chúa từ Châu Âu truyền đến Nhật Bản năm 1637. Khi ấy, nền thống trị phong kiến Nhật Bản vô cùng đen tối, nông dân Nhật Bản sau khi nghe giáo lý đạo Thiên chúa tuyên truyền “Thượng đế còn cao quý

hơn chư hầu”, “Đất đai là của Thượng đế chứ không phải của chư hầu”, đều ào ào tín ngưỡng Thượng đế, bất mãn với chư hầu. Mạc phủ Tokugawa sợ tín đồ chống lại nền thống trị Mạc phủ, nên đã cấm Thiên chúa giáo. Họ dùng đàn hỏa thiêu xử tử 50 tín đồ Thiên chúa giáo. Kết quả gây ra sự phản kháng mãnh liệt hơn của các tín đồ. Tín đồ Thiên chúa giáo nhanh chóng tăng vọt lên tới 75 vạn người trong cả nước. Tín đồ ở Simahara bị Mạc phủ và lãnh chúa địa phương bức hại nặng nề nhất, cho nên khởi nghĩa vừa bùng lên, họ đã ào ào hưởng ứng. Tín đồ Thiên chúa giáo đốt hết chùa Phật ở địa phương, xây dựng một nhà thờ mới. Họ lớn tiếng kêu gọi các làng: “Hỡi các tín đồ và các giáo sĩ, trước kia chúng ta vô tội mà phải chịu cực hình, bây giờ là lúc chúng ta phục thù!”.

Ngọn lửa chống đối ở Simahara làm cho Mạc phủ và chư hầu vô cùng sợ hãi. Họ điều động tới đây 10 vạn quân lính để đàn áp. Quân khởi nghĩa buộc phải rút vào cố thủ trong thành Simahara, quân lính vây chặt thành, ý đồ vây hãm chết quân khởi nghĩa. Nhưng ba tháng đã qua, quân khởi nghĩa không những không chết mà ý chí đấu tranh càng cao hơn.

Vào một đêm, ngoài thành có 34 tín đồ Thiên chúa giáo đã vượt qua tuyến phong tỏa của quân lính, tới được bên cổng thành. Một người lớn tiếng gọi:

- Mở cổng thành mau, mở cổng thành mau, quan quân đang đuổi riết chúng tôi. . .

Nghĩa quân giữ thành thấy một đám tín đồ Thiên chúa giáo, liền mở cổng thành. Các tín đồ nói, họ bị Mạc phủ bức hại, đến theo quân khởi nghĩa để phục thù. Một người trong bọn còn nói, đã biết một nhóm quý tộc đang trốn trong thành, chờ thời cơ để làm nội ứng cho quan quân. Mới đầu nghĩa quân tin lời họ, nhưng sau khi xét hỏi kỹ càng thì đám tín đồ này đã lộ rõ chân tướng, hóa ra họ đã bị Mạc phủ mua chuộc. Họ được lệnh trà trộn vào trong thành, chuẩn bị lừa dịp phóng hỏa đốt thành, giết chết lãnh tụ quân khởi nghĩa. Thế là, họ bị chém đầu, thủ cấp cắm vào sào dài bêu trên tường thành để người ngoài thành đều nhìn thấy.

Lại thêm một tháng nữa trôi qua, quan quân thấy không hạ được thành liền đi mời tàu chiến Hà Lan giúp đỡ chỉ trong hai ngày, hai tàu chiến Hà Lan mới tinh đã chạy tới gần thành Simahara. Người Hà Lan bắn hơn 400 phát đại bác vào thành, nhưng thành Simahara vẫn không hề suy sụp.

Một hôm vào buổi sáng, trại đóng quân của quân chính phủ nhận được một bức thư, thư buộc vào một mũi tên từ trong thành bắn tới. Thư mĩa mai họ rằng: “Làm sao các ông lại phải cầu cứu người Hà Lan? Nhật Bản chẳng phải có rất nhiều nghĩa sĩ trung trinh đầy sao? Họ trốn đi đâu cả rồi?”.

Vậy là quân khởi nghĩa đã giữ được thành tới 5 tháng ròng. Cuối cùng, vì lương thực hết không có tiếp viện, thành bị công phá. Thủ lĩnh nghĩa quân 16 tuổi Amakusa Siro Tokisada đã chỉ huy quân dân nghĩa quân huyết chiến với quan quân ba ngày ba đêm. Hơn 4 vạn dân trong thành, phần lớn đều bị tàn sát dã man. Amakusa Siro Tokisada và ba thủ lĩnh khác đều bị giết chết. Thủ cấp của họ bị đưa tới Nagasaki bêu trước dân chúng. Mấy ngày sau, tòa thành cổ Simahara bị san thành bình địa.

Cuộc khởi nghĩa nông dân đây bị tráng đã bị đàn áp. Mạc phủ Tokugawa bắt đầu cấm ngặt tín đồ Thiên chúa giáo hoạt động để ngăn chặn nông dân và tín đồ khởi nghĩa.

Năm 1639, để ngăn chặn sự xâm nhập của thế lực nước ngoài, Mạc phủ lại ban bố “Lệnh đóng cửa đất nước”, cấm buôn bán với nước ngoài, thương nhân và giáo sĩ các nước bị trục xuất hết, chỉ cho phép

hai nước Trung Quốc, Hà Lan thông thương ở Nagasaki. Đồng thời cấm người Nhật Bản ra nước ngoài, đã ở nước ngoài thì không được về nước nữa, những kẻ vi phạm đều bị tử hình.

Chính sách đóng cửa kéo dài hơn 200 năm, tới năm 1853 dưới sức ép của nước Mỹ, mới lại mở cửa.

THÍCH KẾ QUANG CHỐNG GIẶC LÙN

Một ngày đầu tháng 5 năm 1561, vào lúc nhá nhem tối, bầu trời vô cùng ảm đạm. Trong phủ thành Đài Châu ở Triết Giang ven biển đông nam Trung Quốc, không khí quanh quẽ vắng lặng im lìm. Đường phố nhà nào cũng cửa đóng then cài cả thành phố chìm trong không khí sắp xảy ra tai họa lớn.

Bỗng nhiên, lan truyền một tin đáng sợ: “Rất nhiều giặc lùn đã đến Hoa Nhai cách ngoại thành 2 dặm rồi!” Mấy phu gánh thuê vừa ở Hoa Nhai về nói thế.

Thế là, dân trong thành nhốn nháo cả lên, rối rít chuẩn bị chạy nạn.

Dân Trung Quốc vì sao lại sợ giặc lùn đến vậy? Giặc lùn là bọn người thế nào?

Giặc lùn là bọn cướp biển đến từ Nhật Bản. Hàng năm thường vào tháng tư tháng năm khi nổi gió đông nam, chúng theo chiều gió đem thuyền tới ven biển Trung Quốc cướp bóc. Giặc lùn khác với bọn cướp biển thông thường, chúng là tổ chức vũ trang của một số chư hầu phong kiến và chủ chùa chiến lớn ở miền tây nam Nhật Bản. Khi ấy nam bắc Nhật Bản chia rẽ, những tàn quân bại tướng trong nội chiến, có cả bọn lãng tử vô nghề nghiệp và thương nhân, là nòng cốt của bọn cướp có vũ trang này. Hành động cướp bóc của chúng, diễn ra ngay từ những năm cuối triều Nguyên đầu triều Minh thế kỷ 14. Nhân dân Trung Quốc khi ấy gọi lũ cướp biển này là “Giặc lùn”.

Tới giữa triều Minh, hoạt động của giặc lùn ở vùng ven biển Trung Quốc đã lên tới đỉnh cao: Giặc lùn lọt vào tới đâu, thì nơi ấy bị cướp sạch, khi sắp rút đi chúng còn phóng hỏa đốt nhà, đem lại tai họa rất lớn cho nhân dân. Bà con mong mỗi tới một ngày nào đó tiêu diệt hết bọn giặc lùn này đi!

Khi ấy tướng trấn thủ vùng Ninh Ba, Thiệu Hưng, Đài Châu Triết Giang tên là Thích Kế Quang. Ông được tin giặc lùn lại đến quấy nhiễu phủ Đài Châu, bèn lập tức dàn quân, đích thân chỉ huy chủ lực tiến thẳng đến Đài Châu.

Đại quân binh mã tiến đến dưới thành, đã là trưa ngày 10. Quan binh chưa kịp ăn cơm, đã gióng trống tiến thẳng tới Hoa Nhai. Lúc sắp tới Hoa Nhai thì chạm trán quân giặc. Giặc lùn quen dùng tên lớn, giáo dài, tiến đánh theo “thế trận chữ nhất”. Quân triều đình dùng hỏa khí đánh đòn phủ đầu. Giặc bị thiệt hại, liền chia thành hai cánh tả hữu vây đánh quân triều đình. Lúc đó, quân triều đình đột nhiên thay đổi thế trận, chủ lực và quân mai phục nhất tề xông ra chém giết, với đội hình chặt chẽ linh hoạt cắt quân giặc ra từng đoạn vây đánh. Các chiến sĩ xông xáo giết giặc, giặc lùn rối loạn, thua chạy. Quân triều đình đuổi riết không tha, giết liền một trận hơn 300 tên giặc, bắt sống hai tên đầu mục, bọn còn lại chết đuối hết dưới sông. Quân triều đình thu được hơn 600 giáo dài, cung tên và nhiều chiến lợi phẩm, cứu được hơn 5000 người bị giặc bắt.

Khi Thích Kế Quang hát khúc khải hoàn quay về, lính nhà bếp vẫn còn đang nấu cơm. Hóa ra, trận thắng Hoa Nhai chỉ diễn ra trong khoảng thời gian nấu một bữa cơm thôi. Tin vui thắng trận lan truyền

khấp làng bản xóm thôn ven biển quanh vùng, nhân dân trong phủ thành Đài Châu vô cùng phấn khởi.

Giặc lùn tuy đã thất bại nặng nề, nhưng chưa bị tiêu diệt tất cả. Ngày 14, một cánh giặc lùn hơn 2000 tên lại xâm phạm phủ thành Đài Châu. Khi ấy, quân trấn thủ Đài Châu chỉ có 1500 người, Thích Kế Quang đã khao thưởng bộ hạ, khích lệ sĩ khí, đồng thời nói rõ cho họ biết:

- Trước đây tác chiến lấy nhiều thắng ít, tác chiến lần này lấy ít chống lại nhiều. Vì thế, tôi yêu cầu các vị làm ba việc: Một, không tranh nhau chặt đầu giặc; hai, không tham lấy vật tư của giặc; ba, không tùy tiện giết hại đám người đi theo hôi của. Nếu đánh bại quân giặc, toàn bộ chiến lợi phẩm sẽ ban thưởng hết cho mọi người. Nếu quân giặc chưa bị đánh bại, đã tranh nhau đi cướp của cải, thì đều bị xử tử hết!

- Chúng tôi là con đồ giết giặc bảo vệ dân, không tiêu diệt được giặc lùn không về gặp đại nhân!

Binh lính đều tỏ rõ lòng hăng hái, một dạ, quyết tâm sống mái với quân giặc.

Giặc lùn ở phía đông bắc thành nghe tin Thích Kế Quang tới, không dám giao tranh, lén lút chạy về phía Tiên Cư, Xứ Châu theo đường mòn. Thích Kế Quang cấp tốc chỉ huy quân lính theo đường tắt tới Thượng Phong Lĩnh mai phục. Ông ra lệnh cho quân lính mỗi người dùng một bó cành thông, che kín thân mình.

Ngày 18, giặc lùn quả nhiên đi qua đây. Quân của Thích Kế Quang nhìn từ xa, thấy giáo mác sáng lấp lánh, đội hình kéo dài tới mấy dặm giống như một con rắn khổng lồ, ở giữa xen kẽ những người dân bị bắt theo. Giặc lùn nhìn lên đỉnh núi, chỉ thấy toàn một màu xanh lá thông, không thấy động tĩnh gì, liền mạnh dạn tiến lên.

Quân Thích Kế Quang chờ cho bọn giặc đi qua một nửa, đột nhiên nghe có tiếng pháo hiệu, lập tức vút hết cành thông, từ trên cao lao xuống, dũng mãnh tấn công. Chỉ trong chốc lát, tiếng súng tiếng hô giết giặc vang dậy núi rừng. Giặc lùn kinh hoàng, trước sau không tiếp cứu được nhau, hoảng hốt ứng chiến.

Ngay sau đó, Thích Kế Quang lại dàn “thế trận uyên ương” trước sau phải trái nhanh chóng ứng tiếp nhau, chỉ huy quân lính xung phong chém giết. Chỉ một lát, thế trận của giặc rối loạn, ào ào chạy trốn, chết nhiều vô kể.

Thích Kế Quang thấy quân giặc tan tác, liền cầm cờ trắng đã chuẩn bị sẵn dưới núi, sai bộ hạ lớn tiếng kêu gọi:

- Những kẻ đi theo đầu hàng dưới cờ, được miễn tội chết!

Theo lời kêu gọi, hàng mấy trăm tên giặc chạy tới dưới lá cờ trắng, hoảng hốt vấp vũ khí, xin tha chết. Những tên giặc lùn ngoan cố chống trả, có kẻ chạy thực mạng lên núi rơi xuống khe sâu mà chết, có kẻ chạy vào Chu Gia Viện biển Bạch thủy, bị lửa thiêu chết.

Thích Kế Quang thắng trận trở về phủ thành Đài Châu, nhân dân ra khỏi thành hơn 20 dặm đón tiếp, nồng nhiệt ủy lạo.

Từ đó, uy danh đội quân do Thích Kế Quang chỉ huy vang dậy, giặc lùn sợ hãi gọi Thích Kế Quang là “Thích Lão Hồ”, còn nhân dân thân thiết gọi đội quân của ông là “Thích Gia Quân”.

Quân đội Thích Kế Quang chỉ huy vì sao lại anh dũng tuyệt vời, bách chiến bách thắng như vậy? Vốn dĩ, Thích Kế Quang xuất thân từ ven biển Sơn Đông, từ nhỏ đã căm giận giặc lùn hoành hành. Năm 16 tuổi ông đã quyết chí bảo vệ phòng thủ biển, ông đã khảng khái viết câu thơ sau: “Phong hầu không phải sở nguyện của ta, chỉ mong sóng biển yên bình (Phong hầu phi ngã nguyện, đán nguyện hải ba bình). Năm 17 tuổi, ông nối theo chức vụ của cha làm quan chỉ huy bảo vệ Đãng Châu. Vị tướng trẻ tuổi này, trong nhiều năm trấn giữ bờ biển, đã thể hiện đầy đủ gan dạ, kiên thức, võ nghệ và tài năng.

Năm 1555, Thích Kế Quang được điều tới Triết Giang làm tham tướng (quan thống binh trấn thủ biên khu), canh giữ ven biển chống giặc lùn. Tại vùng ven biển, ông tuyển chọn những nông dân, thợ mỏ căm thù giặc lùn, tổ chức thành một đội quân mới hơn 4000 người, đồng thời huấn luyện họ theo “thế trận uyên ương” đã sáng tạo ra như phần trên đã nói: Thế trận này lấy 12 người làm một đơn vị tác chiến, khi giao chiến biến hóa nhanh chóng, điều động linh hoạt, vô cùng thích hợp với đặc điểm địa hình Giang Nam. Giặc lùn gặp phải đội quân mới và “Thế trận uyên ương” của Thích Kế Quang thì chỉ có đến mà không có về.

Từ đó về sau, Thích Kế Quang trong việc giúp đỡ đấu tranh chống giặc lùn ở Phúc Kiến, Quảng Đông, cũng liên tiếp giành thắng lợi. Sau năm 1565, ven biển đông nam Trung Quốc về cơ bản không bị giặc lùn quấy nhiễu nữa, dân buôn bán ra biển làm ăn ngày một nhiều. Từ đó khiến thương mại ven biển phát triển.

KHOA HỌC PHƯƠNG TÂY TIẾN DẦN SANG PHƯƠNG ĐÔNG

Trong thành Thiệu Châu (nay là thành phố Thiệu Quan, Quảng Đông), mới xây dựng một công trình kiến trúc. Nó khác hẳn kiểu dáng truyền thống của kiến trúc Trung Quốc, cửa lớn không quay ra hướng nam, mà quay về phương đông, trên nóc gắn một “cây thập tự” cao vút lên trời phía trên cửa thánh đắp ba chữ lớn “Nhà thờ lớn”. Hóa ra, đây là một nhà thờ đạo Thiên chúa.

Đạo Thiên chúa chẳng phải là ở Châu Âu sao? Tại sao lại truyền vào Trung Quốc? Chuyện cũng khá dài dòng. Từ năm 1517 sau khi nước Đức nổ ra phong trào cải cách tôn giáo, nhân dân nhiều nước Châu Âu không còn tín ngưỡng đạo Thiên chúa mà lãnh tụ là giáo hoàng Rôma nữa, họ đổi sang đạo mới - đạo Kitô. Để bù vào chỗ thua thiệt đạo Thiên chúa đã đi khắp nơi, ra nước ngoài mở rộng ảnh hưởng, cử các giáo sĩ truyền đạo của “Hội Gia Tô” - một tổ chức thuộc quyền của đạo Thiên chúa, đến các châu lục tuyên truyền giáo lý đạo Thiên chúa. Nhà thờ Thiệu Châu là nhà thờ đầu tiên họ xây dựng ở Trung Quốc. Cứ đến chủ nhật, bao giờ cũng thu hút những cư dân ở địa phương đến nghe giáo sĩ giảng “đạo”.

Một hôm, một trí thức mặc áo vải chùng đến đây. Ông nói tiếng Thượng Hải, rất nhã nhặn và lịch sự vào nhà thờ nói chuyện với giáo sĩ.

- Là ai thế nhỉ?

Một linh mục nước ngoài mặc áo chùng kiểu Trung Quốc từ trong nhà thờ đi ra. Tóc vàng óng, mắt xanh biếc, nhưng vẻ ngoài ông lại rất giống người Trung Quốc, hai tay chấp lại vái chào khách, tỏ ý rất

hoan nghênh.

- Thừa trưởng lão. - Người thư sinh Thượng Hải cũng chấp tay lại đáp lễ. Kể quê mùa này lần đầu tiên trông thấy nhà thờ, muốn đến xem tận nơi. Thật là mạo muội, thật là mạo muội!

- Rất hoan nghênh, rất hoan nghênh! - Vị linh mục nước ngoài nói tiếng Quảng Đông rất sôi. - Xin ngài cho biết quý tính đại danh.

- Tôi họ Từ, tên là Quang Khải, người Thượng Hải Giang Tô (nay là thành phố Thượng Hải). Chuyến này đi Quảng Tây dạy học, nên đi qua Quảng Đông.

Hân hạnh, thật là hân hạnh được gặp. Tôi tên là Quách Cư Tĩnh, quê quán ở bán đảo Italia Châu Âu. Phụng mệnh Giáo hoàng Rôma, đến quý quốc truyền đạo, xin được chỉ giáo.

Nói rồi, Quách Cư Tĩnh mời Từ Quang Khải vào thăm nhà thờ. Từ Quang Khải nhìn thấy “Bản đồ vạn quốc” (Bản đồ thế giới) treo trên tường, bất giác phấn chấn hẳn lên.

Trước kia, Từ Quang Khải đã được biết khái niệm địa lý bốn biển chín châu truyền thống. Bây giờ trông thấy bản đồ vạn quốc, mới biết trên thế giới có năm đại châu, ba đại dương. Điều càng khiến ông kinh ngạc, đất trời hóa ra là một quả cầu tròn lớn Ông bất giác buột miệng nói:

- Tuyệt quá! Thật là khoa học!

Quách Cư Tĩnh nói:

- Thừa ông Từ, Châu Âu chúng tôi có rất nhiều nước. Ở đây văn minh cực thịnh, nước mạnh dân giàu. Hy vọng ông trở thành một giáo hữu của chúng tôi.

- Ô, theo đạo. . . hãy để tôi suy nghĩ đã. - Từ Quang Khải không trừ trừ gì hỏi ngay - Bản đồ vạn quốc này ai vẽ thế ạ?

- Limato, lãnh tụ hội Gia Tô của chúng tôi ở Trung Quốc đây ạ. - Quách Cư Tĩnh trả lời.

- Tôi nhất định phải đến học khoa học ở vị trưởng lão này... Từ đó, trong lòng Từ Quang Khải bắt đầu ghi nhớ tên “Limato”.

Chuyện này xảy ra vào năm thứ 24 Vạn Lịch triều nhà Minh (năm 1596).

Bốn năm sau, Từ Quang Khải thi đỗ cử nhân, khi đi qua Nam Kinh đã làm quen với Limato.

Từ Quang Khải nói mình là bạn của linh mục Quách Cư Tĩnh, thành khẩn đưa ra yêu cầu học tập khoa học phương tây với Limato.

- Thật là đáng tiếc, thưa ông Từ. Tôi là một giáo sĩ. - Limato nói và lấy ra một cuốn kinh “Phúc âm Maco” - Đây là một phần “Kinh Thánh” mà tôi dịch ra tiếng Trung Quốc, xin ông chỉ giáo cho. Thưa ông Từ, ông làm giáo hữu của chúng tôi chứ!

Từ Quang Khải trong lòng chán ngán nhưng vội đáp ngay:

Vâng! Vâng! Và thậm nghĩ - Xem ra không theo đạo thì việc học tập khoa học phương tây sẽ khó khăn. . . Để cho khoa học Trung Quốc phát triển lên, mình đành hy sinh hết thầy vậy!

Ba năm sau, cả nhà Từ Quang Khải theo đạo Thiên chúa.

Mùa thu năm thứ ba mươi ba Vạn Lịch nhà Minh (năm 1665), Limato xây dựng nhà thờ Thiên chúa giáo đầu tiên ở Bắc Kinh, Từ Quang Khải đã đỗ tiến sĩ, làm việc ở Hàn lâm viện, trở thành một học giả có tiếng tăm. Bây giờ, Từ Quang Khải đã là “đạo hữu” rồi, đương nhiên là Limato hoan nghênh ông thường xuyên đến chuyện trò. Một hôm, Từ Quang Khải lại một lần nữa đưa ra yêu cầu học tập khoa học phương tây với Limato. Lần này, Limato đồng ý dạy toán học cho Từ Quang Khải. Từ đó, buổi sáng Từ Quang Khải làm việc ở Viện Hàn Lâm, buổi chiều đến nhà thờ học Limato. Limato dùng “Nguyên bản” của Ốclít (Euclide), nhà toán học cổ Hy Lạp vào khoảng 300 năm trước Công nguyên, làm sách giáo khoa. Từ Quang Khải dịch môn khoa học này thành “Hình học”, đây là nguyên do tên gọi môn khoa học “Hình học” trong toán học hiện đại Trung Quốc.

- Ông xem, hai đường này cùng một chiều, ông dịch nó sang danh từ Trung Quốc đi! - Limato chỉ hai đường thẳng trong hình vẽ.

Từ Quang Khải nghĩ một tý rồi nói:

- Gọi là đường song song đi!

- Được! Bây giờ ông nhìn ba góc này, một góc thì hai cạnh vuông góc với nhau, một góc thì rộng và to, một góc thì nhỏ và hẹp, dịch nó là gì nào?

Gọi nó là “góc vuông”, “góc tù” và “góc nhọn” đi!

Thế là rất nhiều danh từ thuật ngữ hình học, như “mặt phẳng”, “đường kính”, “hình tam giác”, “góc đối diện”, “ngoại tiếp” v.v: . . đều do Từ Quang Khải dịch và đặt tên, tới nay vẫn được đông đảo nhân dân Trung Quốc sử dụng.

Hoa đã lụi tàn, tuyết bay lả tả; mùa xuân đã đến, hoa nở trĩu cành. Sáu tập đầu của “Nguyên bản hình học” dịch sang tiếng Trung Quốc cuối cùng đã xong.

- Ông Limato này, “Nguyên bản hình học” tất cả 15 tập, ông dạy tiếp cho tôi 9 tập nữa đi! - Từ Quang Khải nài nỉ.

Limato phẩy phẩy tay cười và bảo:

- Ông Từ ạ, sao ông nóng vội thế! Hai năm nay tôi rất ít đi mọi nơi truyền giảng giáo lý của Chúa, tôi quá bê trễ công việc của mình! Ông in trước 6 tập ấy đi đã nếu người có chí học hành thấy rằng thật sự có lợi, chúng ta dịch tiếp cũng không muộn đâu.

Từ Quang Khải không làm thế nào được đành chỉ cười thôi.

Năm 1607, 6 tập đầu “Nguyên bản hình học” chính thức xuất bản. Đây là tác phẩm khoa học phương Tây đầu tiên dịch ra tiếng Trung Quốc, đã có vai trò quan trọng thúc đẩy giao lưu văn hóa Trung Quốc và phương Tây. Còn 9 tập sau, 200 năm sau mới được nhà toán học đời Thanh Chu Thiện Lan và Vileary người Anh phiên dịch và xuất bản vào năm thứ hai Hàm Phong đời Thanh năm 1852).

Năm 1612, để phát triển xây dựng thủy lợi Trung Quốc, Từ Quang Khải và giáo sĩ Châu Âu Hùng Tam Bạt hợp tác dịch cuốn “Thái tây thủy pháp”, giới thiệu nguyên lý và phương pháp xây dựng thủy lợi của Châu Âu. Ông đích thân làm thí điểm xây dựng thủy lợi tại một trạm nhỏ ở Thiên Tân, đưa lúa nước ở miền nam lên trồng ở miền bắc. Từ đó, trạm thủy lợi nhỏ Thiên Tân trở thành cơ sở sản xuất quan trọng lúa nước miền bắc, tới nay vẫn nổi tiếng toàn quốc.

Năm 1629, các quan chức Khâm thiên giám (đài thiên văn của triều đình phong kiến) căn cứ vào phương pháp tính toán thiên văn của nhiều đời truyền lại, cho rằng vào giờ tỵ ba khắc ngày mùng một tháng năm (tức 10 giờ 45 phút sáng) sẽ có nhật thực. Các quan chức đều chờ đợi nhật thực tại đài quan sát. Nhưng, giờ tỵ ba khắc đã qua mà mặt trời vẫn tròn vành vạnh, đến giờ ngọ, mặt trời vẫn không có bóng nhật thực. Chờ hơn nửa tiếng nữa, nhật thực mới bắt đầu. Thế là vì sao? Hoàng đế Sùng Trinh ra lệnh tính toán lại. Từ Quang Khải sớm đã lưu ý tới thiên văn, đã học cách tính toán từ giáo sĩ phương Tây Limato, liền dâng sớ xin vua Sùng Trinh xây dựng đài thiên văn mới, đổi dùng lịch mới. Vua Sùng Trinh chuẩn tấu, thành lập “Cục lịch pháp”. Từ Quang Khải mời các giáo sĩ phương Tây Long Hoa Dân, Đặng Ngọc Hàm, La Nhã Cốc, Thang Nhượng Vọng đều là người Châu Âu cùng biên soạn lịch mới. Để quan sát thuận lợi thiên thể. Từ Quang Khải sử dụng phương pháp phương Tây làm một chiếc kính viễn vọng thiên văn đầu tiên của Trung Quốc. Đồng thời, áp dụng cách của phương Tây làm một mô hình quả địa cầu đầu tiên của Trung Quốc. Từ Quang Khải đã tạ thế khi đang biên soạn lịch pháp. Về sau, bộ “Lịch pháp Sùng Trinh” này sau khi giáo sĩ nước ngoài Thang Nhượng Vọng hoàn thành bản thảo đã dâng lên vua Thuận Trị. Năm Thuận Trị nguyên niên (1644) ban bố thi hành trong cả nước. Đây là “nông lịch” còn gọi là “Hạ lịch” hoặc “âm lịch) Trung Quốc sử dụng bây giờ.

Trong đời mình, cuốn sách mà Từ Quang Khải bỏ ra nhiều sức lực nhất là cuốn “Nông chính toàn thư” được viết dựa vào khoa học tiên tiến kết hợp với thực tiễn sản xuất Trung Quốc. Trong sách, đối với 12 phương diện nông nghiệp, thủy lợi công cụ nông nghiệp, thời vụ nông nghiệp, khai khẩn, cấy trồng, tằm tang, chăn nuôi, chưng cất, làm nhà, kỹ thuật thường dùng trong nhà, dự trữ mất mùa cứu đói, ông đều tìm hiểu toàn diện và nêu ra biện pháp thiết thực giải quyết vấn đề thực tế. Cuốn sách này, có thể xem là bách khoa toàn thư của nông nghiệp Trung Quốc. Đáng tiếc là, vì nhà Minh sớm diệt vong, nhà Thanh lại không coi trọng đổi mới sản xuất, hơn nữa lúc sinh thời Từ Quang Khải phản đối việc quân Thanh giết hại nhân dân dân tộc Hán, nên chính quyền nhà Thanh mãi vẫn không cho phép xuất bản tác phẩm đồ sộ này. Tới 200 năm sau bộ sách mới được ra đời.

Từ Quang Khải là người đầu tiên giới thiệu khoa học tự nhiên Châu Âu vào Trung Quốc. Từ đó, suốt cả triều đại nhà Thanh đều có người tiếp tục công việc này, phạm vi từ khoa học tự nhiên mở rộng sang khoa học xã hội. Người ta gọi hiện tượng lịch sử này là “Khoa học phương Tây tiến dần sang phương Đông”.

THẾ GIỚI CẬN ĐẠI

THỜI ĐẠI ĐAN XEN VĂN MINH VÀ DÃ MAN

Nói tới thời cận đại, người ta liền nghĩ ngay tới xe lửa, tàu thủy, đèn điện, điện báo, máy bay. . . Đây thật sự là thời kỳ phát triển mạnh của văn minh nhân loại. Ngu muội thời nguyên thủy, tàn bạo của chế độ nô lệ, ngoan cố của chế độ phong kiến, dường như tới thời cận đại đã bị quét sạch sành sanh.

Có phải như vậy không?

Đúng - Do sự phát triển của sức sản xuất, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phá vỡ sự trói buộc phong kiến, phát triển mạnh lên. Động lực mới và cơ giới hóa, làm cho sức sản xuất phát triển tới tầm cao mới. Khoa học mới và kỹ thuật tiên tiến đã vũ trang cho đôi tay và khối óc con người, loài người thông minh hẳn lên. Thế giới tự nhiên đang được cải tạo và tô điểm theo ý muốn của con người. . .

Cận đại đích thực là thời đại văn minh.

Nhưng tình hình không phải chỉ có như vậy.

Tư bản được tích lũy trong sự cướp đoạt và bóc lột cực kỳ tàn bạo. Từng đồng bạc trắng, từng đồng xu đồng của giai cấp tư sản đều nhuốm đầy máu tươi. Nền sản xuất nhỏ tự cung tự cấp phá sản. Công nhân trở thành người vô sản, ngày đêm bán mình để tồn tại. Người lao động trở thành nô lệ của máy móc.

Họ chỉ còn giành được sự nghèo túng và thất nghiệp.

Để mở rộng thị trường hàng hóa, giai cấp tư sản tiến hành cướp đoạt ghê gớm nhân dân các thuộc địa.

Họ mở đường bằng súng đạn, đại bác, lộ rõ bộ mặt của kẻ xâm lược. Vấn đề nghiêm trọng bày ra trước tất cả các dân tộc ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ La tinh là bị tiêu diệt hoặc là bị nô dịch. . .

Để tranh giành thuộc địa, chúng quyết sống mái với nhau, không ngừng tiến hành chiến tranh xâm lược, hàng triệu người dân vô tội bị thiệt hại. Trước thời cận đại, chưa hề có hủy diệt quy mô lớn như vậy, chưa bao giờ có sự chém giết quy mô lớn như vậy!

Cận đại vẫn là thời đại dã man.

Văn minh dứt khoát sẽ chiến thắng dã man, văn minh nhất định chiến thắng được dã man. Giai cấp tư sản ngay từ ngày ra đời đã tạo ra người đào mồ chôn chúng - giai cấp vô sản. Cùng với sự phát triển của phong trào công nhân, đã nảy sinh chân lý sáng ngời của loài người - chủ nghĩa Mác. Chính đảng của giai cấp vô sản đã được thành lập. Chính đảng này lãnh đạo giai cấp vô sản đông đảo đấu tranh sống mái với giai cấp tư sản, đóng lên hồi chuông báo tử giai cấp tư sản!

Toàn bộ lịch sử cận đại là lịch sử của chủ nghĩa tư bản từ phát triển đến suy tàn. Đại thể có thể chia thành hai giai đoạn. Từ Cách mạng tư sản Anh năm 1640 tới đêm trước chiến tranh Phổ - Pháp năm 1870 là giai đoạn một, là thời kỳ chủ nghĩa tư bản “tự do”. Từ Công xã Paris năm 1871 tới cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 Nga năm 1917 là giai đoạn hai, chủ nghĩa tư bản “tự do” chuyển biến thành chủ nghĩa đế quốc, tức là thời kỳ chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, thối nát, giãy chết.

Bây giờ, chúng tôi giới thiệu những câu chuyện lịch sử thời cận đại bắt đầu từ Cách mạng tư sản Anh.

QUỐC VƯƠNG CHẠY TRỐN

Nghị viện Anh đã bị vua Anh Saclơ I (Charles I) đình chỉ hoạt động 11 năm, lại bắt đầu họp vào tháng 11 năm 1640.

- Trật tự! Trật tự! - Người điều khiển cuộc họp rung chuông lớn tiếng nói - Nghị viện vương quốc bắt đầu họp! Chương trình nghị sự hôm nay là thảo luận việc tăng thuế. Quốc vương bệ hạ đã có chiếu lệnh. Phải xuất quân tấn công Scôtlên, người yêu cầu nghị viện thảo luận làm thế nào thu thêm được thuế của nhân dân để làm chi phí quân sự.

- Tôi phản đối! - Nghị sĩ mới trúng cử Hapton đứng lên nói - Nhân dân đã bị vơ vét không còn gì nữa. Đừng nói gì tới tăng thêm thuế mới, ngay cả thuế thuyền Quốc vương đã cưỡng bức thu cũng phải bãi bỏ đi!

- Tôi cũng phản đối! - Thủ lĩnh nghị viện khóa trước Piam trịnh trọng bước lên bục, nghiêm nghị nói: -

Quốc vương muốn đánh trận, chúng ta một xu cũng không cấp! Tôi kiến nghị nghị viện khóa này thông qua nghị quyết: Thứ nhất, phủ quyết chiếu lệnh trưng thu chi phí quân sự của Quốc vương; thứ hai, bắt và xét xử đại thần Strapho, người đã giúp Quốc vương đàn áp nhân dân; thứ ba, tuyên bố Nghị viện của chúng ta là “Nghị viện lâu dài”, từ nay về sau Quốc vương không có quyền đình chỉ hoạt động của Nghị viện!

- Hay! Hay lắm!

Toàn thể phòng họp vang lên tiếng hoan hô nhiệt liệt.

- Tán thành!

- Hoàn toàn tán thành!

Trong tiếng hô tán thành, Nghị viện thông qua một nghị quyết phù hợp với những ý kiến trên.

Nghị viện sao lại thông qua một nghị quyết chống lại Quốc vương. Điều này phản ánh tập trung cuộc đấu tranh giai cấp ở nước Anh khi đó. Quốc vương Saclo I là đại diện chung của thế lực phong kiến, còn nghị sĩ trong Nghị viện thì tuyệt đại đa số là đại diện của giai cấp tư sản mới trỗi dậy (chủ yếu là quý tộc mới), lý do đấu tranh giữa hai bên đã có từ lâu. Ngòi nổ của mâu thuẫn này là Quốc vương tiến quân đánh Airolen và Scotlen, và đã thu thuế bừa bãi quá quắt đối với dân chúng.

Giai cấp tư sản mới nổi lên đòi hỏi phát triển sản xuất công nghiệp, nhà vua lại giữ đặc quyền lũng đoạn xà phòng, rượu, than, sắt thép, thu lợi nhuận kék sù. Giai cấp tư sản mới nổi đòi hỏi phát triển ngoại thương, nhà vua lại đặt ra “thuế thuyền”, vơ vét rất nhiều tiền của các nhà tư sản và toàn thể nhân dân.

Giai cấp tư sản mới nổi đòi hỏi dân chủ và tự do, nhà vua lại tăng cường sự kiểm soát của giáo hội. Kẻ nào chống lại giáo hội, sẽ bị trừng phạt nặng nề.

Có một tiến sĩ tên là Pastovich, vì viết một quyển sách nhỏ chống lại giáo hội, bị nhà vua hạ lệnh bắt giam, xẻo hai tai, dùng than hồng áp dấu chín vào mặt, còn phạt tiền năm nghìn bảng Anh, bỏ tù chung thân. Bạn ông là Rilben vì chính nghĩa đã xuất bản một cuốn sách Pastovich viết ở trong tù, cũng bị bắt giam.

Một hôm, Rilben bị giải đi bêu diều trên đường phố. Cổ ông bị đeo gông nặng, dọc đường bọn lính lấy roi quất vào lưng ông. “Đét!”, một làn roi quất vào áo ông. “Đét!” roi quất vào da thịt ông. “Đét!” “Đét!” roi quất liên hồi, máu túa ra khắp người Rilben, chảy xuống đường phố thành một vệt dài.

Dân thành phố Luân Đôn phần nộ đổ tới xem tấn thảm kịch.

- Thừa bà con, chúng ta nhất định phải chống lại nền thống trị bạo ngược của nhà vua và giáo hội! - Rilben bất chấp cường quyền, lớn tiếng kêu gọi.

Bọn lính xé ngay một mảnh áo của ông, nhét chặt vào miệng.

Rilben giằng co giấy giữa, lấy tay phải, luồn vào túi áo móc ra một tập truyền đơn tung mạnh về phía mọi người, truyền đơn bay lả tả như hoa tuyết, bà con liền ủa ra nhặt.

“Yêu cầu người người phải bình đẳng!” “Có quyền bầu cử rộng rãi!” Truyền đơn đã viết như vậy. Bà con cũng lớn tiếng đọc to lên.

- Cút! Cút ngay! Binh lính xua đuổi bà con vây quanh, áp giải Rilben trở về. Về sau, tòa án xử ông tù chung thân. Nhưng, tư tưởng đòi quyền bình đẳng, phản đối nền thống trị chuyên quyền bạo ngược của nhà vua và giáo hội đã đi sâu vào lòng dân rồi.

Nghị quyết của Nghị viện đã cổ vũ đông đảo nhân dân thành phố. Luân Đôn trở thành trung tâm tuyên truyền cách mạng vào bạo động. Công nhân, thợ thủ công và thợ học việc, tụ tập thành hàng nghìn hàng vạn đổ ra đường phố, đi diễn thuyết và tuyên truyền.

Tháng 3 năm 1641, Nghị viện ra lệnh bắt hai sủng thần của nhà vua và sẽ xử tử hình Strapho.

Tình hình đột nhiên vô cùng căng thẳng.

Vào một đêm, mấy con tuần mã lao ra khỏi Hoàng cung, phi nhanh khỏi Luân Đôn, phóng về phía bắc.

- Chuyện gì thế nhỉ? - Dân thành phố nghi ngại lo sợ.
- Nhà vua đã bỏ chạy rồi! - Không biết ai đã nói thế.
Phải đi tìm nhà vua ngay! - Lại một số người nữa hét lên. Họ ào ào đổ về phía Hoàng cung, dò la tin tức.
Sau khi điều tra kỹ thì biết vua vẫn chưa đi. Nhưng, ông ta đã âm mưu bí mật cho người đi lên phía bắc, lệnh cho Tư lệnh đóng quân ở thành Yóoc (York) mau chóng tiến quân về Luân Đôn, dùng vũ lực giải tán nghị viện, cứu Strapho.
Ngày 12 tháng 5, cả thành phố Luân Đôn sôi động hẳn lên. 20 vạn nhân dân bao vây Hoàng cung, tổ chức mít tinh tuần hành hùng hục khí thế.
- Đoàn áp bọn chúng ngay lập tức! Đoàn áp ngay! Đoàn áp ngay! - Saclo I sợ toát mồ hôi, cuống quýt ra lệnh cho đội trưởng thị vệ.
- Tàu bệ hạ, không được đâu ạ! Ngoài kia có tới mấy chục vạn người, thị vệ vũ trang bảo vệ Hoàng cung chưa tới một phần nghìn của họ!
VẬY HÃY MAU MAU HỘ TỔNG TA ĐI NGAY!
Tàu bệ hạ, cũng không được ạ! hoàng cung bị bao vây chặt tới chuột cũng không chui ra được, chạy đi đâu bây giờ?
- Lẽ nào chúng ta đành chờ chết hay sao?
- Họ nói rằng, chỉ cần ngài ký đồng ý xử tử đại thần Strapho, đồng thời tuyên bố không giải tán Nghị viện, thì sẽ lập tức rút khỏi Hoàng cung.
- Nói láo, vậy ta đường đường, một ông vua như ta đã phải đầu hàng thần dân hay sao?
Đội trưởng thị vệ buông thõng tay, chịu không biết làm thế nào nữa.
- Xử tử Strapho.
- Xông vào hoàng cung!
Quần chúng bên ngoài giận dữ hét lên. Thị vệ vũ trang chung quanh Hoàng cung buộc phải lùi vào Hoàng cung.
- Bệ hạ, tránh voi chẳng xấu mặt nào, bệ hạ ký đi thôi! Đội trưởng thị vệ hĩa tay trình đề án của Nghị viện.
- Ủng hộ đề án của nghị viện!
- Xông vào Hoàng cung!
Tiếng gào hét giận dữ của quần chúng bên ngoài ngày càng dữ dội.
Nhà vua đưa bàn tay phải run rẩy, cầm lấy chiếc bút lông ngỗng mà tưởng như nặng ngàn cân, ký vào đề án của Nghị viện.
Ngày hôm đó, quan cận thân sủng ái của Saclo I Strapho đã bị chém đầu ở núi Tháp trong tiếng chửi rủa thậm tệ của quần chúng, còn Rilben bị nhà vua giam cầm lâu ngày đã được thả ra trong tiếng hoan hô vui vẻ.
Nhiệt tình cách mạng của nhân dân thành phố Luân Đôn càng lên cao. Saclo I cũng tranh thủ bổ sung củng cố đội ngũ thị vệ vũ trang. Chúng vũ trang đầy đủ diệu võ dương oai trên đường phố, khiêu khích nhân dân thành phố cách mạng ở khắp nơi. Nhân dân thành phố Luân Đôn cũng tổ chức dân quân, ngày ngày tập luyện trên phố, hình thành hai lực lượng vũ trang chống chọi với nhau.
Ngày lật bài ngửa giữa nhà vua và Nghị viện đã tới.
Ngày 4 tháng 1 năm 1642, một đội thị vệ vũ trang đằng đằng sát khí, do đích thân Saclo I chỉ huy, xông vào Nghị viện.
- Bắt ngay Piam, Hapton tất cả năm nghị sĩ! - Nhà vua hùng hồn ra lệnh.
Thị vệ vũ trang lung sục khắp tòa đại sảnh Nghị viện, không tìm thấy người cần phải bắt.
Lẽ nào chúng đã chạy rồi! - Saclo I cau mày, trong lòng hoảng sợ.

“U... U!” tiếng còi báo động vang lên. Hóa ra, Piam và mọi người đã có chuẩn bị trước, chờ cho nhà vua và thị vệ vào trong Nghị viện, liền kéo còi báo động.

- Có chuyện gì thế hả? - Nhà vua còn đang bức bối, chợt nghe thấy tiếng chân rầm rập từ xa tiến đến.
- Nghị viện! Đặc quyền! Nghị viện! Đặc quyền! Đội ngũ dân quân Luân Đôn, tay cầm súng, miệng hô vang khẩu hiệu. Đoàn quân bước đi chỉnh tề, tiến đến tòa nhà nghị viện.
- Tâu bệ hạ! Đội dân quân đã tới, chúng ta rút thôi! Đội trưởng thị vệ nói.
- Rút! - Saclo I chẳng còn biết làm thế nào nữa, nhún nhún vai.

Nhà vua và thị vệ ra tới đường phố, thì từ phía trước một đội quân lớn đã xông tới. Tay họ cầm vũ khí, trên mũ gài đơn yêu cầu ủng hộ Nghị viện.

- Chúng là ai vậy? - Nhà vua nghi hoặc hỏi.
- Tâu bệ hạ! Là nông dân ngoại thành, xem ra có tới 5000 người.

Saclo I sợ hết hồn, miệng lắp bắp:

- Nhân dân thành phố chống ta, nông dân cũng chống ta, ta phải làm thế nào bây giờ?
- Tâu bệ hạ, vẫn phải đến Yooc thôi! Tư lệnh đóng quân tại đây là trung thần của bệ hạ.
- Ôi! Chỉ còn nước ấy thôi.

Sáu ngày sau, Saclo I đã bí mật đến thành Yooc.

Nhà vua trốn đi thật. Từ đó, nước Anh xảy ra tình trạng đối địch giữa hai thế lực. Ở Luân Đôn, Giam cùng năm nghị sĩ được sự ủng hộ của đội tự vệ vũ trang, đảng hoàng triệu tập Nghị viện, tuyên bố Nghị viện giám sát chính quyền, bổ nhiệm đại thần và chỉ huy quân đội, đồng thời tuyên bố dân quân canh giữ thủ đô Luân Đôn. Tại Yooc, vua Saclo I cũng điều binh khiển tướng tổ chức lực lượng vũ trang phong kiến, chuẩn bị quay trở về Luân Đôn.

Cuộc đấu tranh ngày càng gay gắt.

SACLO I BỊ ĐƯA LÊN ĐOẠN ĐẦU ĐÀI

“Toe toe...” Một hồi kèn quân lệnh đinh tai vang lên trên thành Nottingham miền bắc nước Anh. Phía trước thành là sườn núi nhấp nhô, mấy trăm lính bảo vệ vũ trang đang xếp hàng tại đây, người cao người thấp, nom chẳng ngay ngắn gì cả.

- Chào cờ! - Vua Saclo I ưỡn ngực, ngẩng cao đầu ra lệnh.

Một lá quân kỳ hoàng gia Anh từ từ kéo lên bầu trời tòa thành.

- Bây giờ, nhân danh Quốc vương ta ra lệnh: Khai chiến với Nghị viện!
- Khai - chiến - với - nghị viện! - Quân bảo vệ đồng thanh hô theo mệnh lệnh Quốc vương. Nhưng vì quân số ít ỏi, nên tiếng hô mất hút rất thành trên sườn núi mênh mông.

Khi ấy, một vị đại thần khế kéo vạt áo nhà vua, nói nhỏ:

- Tâu bệ hạ, xin người lưu ý, rất có thể một đêm trời đẹp, nào đó có người tay không đến bắt người đây ạ!

Thấy chỉ có một nhóm quân sĩ, vị đại thần này đã sợ hãi nhắc nhở nhà vua.

- Chúng ta nhất định thắng lợi! - Saclo I không thèm để ý, vẫn ngẩng cao đầu hô lớn - Ngày mai tiến quân xuống miền nam, đánh thẳng vào Luân Đôn!

Đó là ngày 22 tháng 8 năm 1642.

Lúc này, lực lượng vũ trang của Nghị viện cực kỳ lớn mạnh, riêng dân quân Luân Đôn vừa mới được huấn luyện xong đã có tới 18.000 người. Vua Saclo I chỉ có mấy trăm vệ binh, lực lượng nhỏ yếu hơn rất nhiều. Saclo I sở dĩ dám phát động nội chiến, chủ yếu vì đã thấy rõ sự mất đoàn kết trong nội bộ Nghị viện. Quả nhiên, nội chiến vừa bắt đầu, số lượng quân đội nhà vua ngày một nhiều lên, chưa đầy hai tháng quân số đã nhiều hơn quân Nghị viện. Quân Nghị viện liên tiếp thất bại, tới cuối năm ấy, quân tiên phong của nhà vua chỉ còn cách Luân Đôn 7 dặm Anh, tình cảnh quân Nghị viện vô cùng khó khăn. 7 giờ chiều ngày 2 tháng 7 năm 1644, trên thảo nguyên Marston miền bắc nước Anh đã diễn ra trận

huyết chiến giữa quân nhà vua với quân Nghị viện.

Ừng àng? ừng oang!

Đạn đại bác của quân Nghị viện như có mắt, nã thẳng vào trận địa quân nhà vua, liên tiếp bắn trúng mục tiêu. Quân nhà vua như chìm trong biển lửa. Đúng vào lúc họ bị đánh tối mũi tối mắt, thì lại nghe thấy tiếng hô xung phong dội tới.

Thiên binh tới! Thiên binh tới Một đoàn kỵ binh ào ào lao tới.

Đoàn kỵ binh người nào cũng cưỡi trên ngựa cao to khỏe mạnh, người nào cũng cầm mã tấu sáng loang, ào ào xông vào trận địa quân nhà vua. Quân nhà vua sợ hãi quay đầu bỏ chạy, nhưng chạy chưa được xa đã rơi vào vòng vây đầy kín của kỵ binh. Tuy ra sức tả xung hữu đột vẫn không thoát khỏi số phận bị tiêu diệt. Chỉ trong một buổi tối, quân nhà vua đã bị giết hơn 4000, bị bắt 1500, rất nhiều pháo và các loại vũ khí khác rơi vào tay quân Nghị viện.

Tổ chức và chỉ huy đạo kỵ binh anh dũng thiện chiến là Ôliver Crômoen (Oliver Cromwell).

Crômoen sinh năm 1599 trong một gia đình thân sĩ nông thôn ở quận Huntingdon. Tổ tiên ông là tín đồ, trong cải cách tôn giáo đã giàu có lên do cướp đoạt ruộng đất của giáo hội Thiên chúa giáo. Mùa xuân năm 1616, Crômoen vào học trường đại học nổi tiếng, sau đó lại đến Luân Đôn học pháp luật. Năm 1628 được bầu vào Nghị viện, là một người trong “Nghị viện lâu đài” hăng hái chống lại nền chính trị bạo ngược của nhà vua. Khi nhà vua ngang nhiên gây ra nội chiến, ông đã tổ chức một đội quân. Hai năm nay, ông quan sát kỹ đặc điểm chiến thuật của hai bên, nghiên cứu nguyên nhân thắng bại của hai bên, cho rằng xây dựng một kỵ binh anh dũng thiện chiến là then chốt để tác chiến thắng lợi.

Âu Châu thế kỷ XVII, bộ binh đã dùng súng - một loại súng ngắn nòng. Nhưng loại súng này sử dụng rất bất tiện, phải nhồi đạn từ họng súng, rồi dùng mồi điểm hỏa để bắn, gặp phải gió to mưa lớn, rất khó bắt lửa. Bắn xong một phát lại phải nhồi phát khác mới bắn tiếp được. Hơn nữa, lực sát thương của loại đạn này không mạnh, gặp phải kỵ binh mặc áo giáp sắt thì rất ít hiệu quả. Còn kỵ binh hành động mau lẹ, có thể xông thẳng vào trận địa địch chém giết. Cho nên, bộ đội cơ động quan trọng nhất trong tác chiến khi ấy vẫn là kỵ binh.

Ngay tại quê hương, Crômoen bắt đầu tổ chức nông dân tự canh tham gia đội kỵ binh. Nông dân tự canh những người chịu khó chịu khổ, vô cùng căm thù chế độ phong kiến, đại đa số lại theo Tân giáo, chống lại giáo hội Thiên chúa giáo, có tinh thần dân chủ nhất định; hơn nữa bản thân họ có ngựa, giỏi cưỡi ngựa bắn súng, thuận lợi cho việc huấn luyện. Vì vậy, đội kỵ binh của Crômoen mỗi khi xuất trận, là có thể lấy ít thắng nhiều, càng chiến đấu càng dũng mãnh, người ta gọi là “kỵ binh thép”. Năm 1642, khi Crômoen tổ chức ra đội kỵ binh mới chỉ có 60 người, quân hàm mới chỉ là đại úy. Tới năm 1644, ông đã là trung tướng tư lệnh chỉ huy đạo quân hàng vạn người.

Crômoen đại thắng quân nhà vua ở Marston, song thế lực quân nhà vua chưa bị suy giảm. Sacro I lợi dụng sự mất đoàn kết nội bộ trong Nghị viện, đánh thắng mấy trận liên. Nghị viện quyết định cử quân của Crômoen và Mansester đánh giáp công trước sau, tiêu diệt triệt để quân nhà vua. Tuy nhiên, khi bao vây quân nhà vua, Mansester lại không chặn đường nhà vua theo kế hoạch, mà lại để cho Sacro chạy thoát.

- Thừa ngài Mansester, sao ngài lại để cho vua chạy đi như thế? Crômoen tức giận hỏi.

- Hầy hầy! - Mansester lắc đầu trả lời - Xin ngài chú ý, Quốc vương bệ hạ là chí của Thượng đế, không thể đánh thắng được.

- Đúng, chiến thắng được nhà vua có rất nhiều khó khăn, có điều, chúng ta phải tiến công liên tục...

Crômoen cố nén cơn thịnh nộ, giữ giọng bình tĩnh nói:

Mansester, xua xua tay ngắt lời ông, đứng lên nói:

- Thừa tướng quân Crômoen! Ngài phải hiểu một sự thực như thế này: Chúng ta đánh bại Quốc vương 99 lần, ông ta vẫn là quốc vương; Quốc vương chỉ đánh bại chúng ta một lần thôi, chúng ta sẽ bị xử

treo cổ, con cháu chúng ta mãi mãi trở thành nô lệ!

- Xin hỏi ngài: Ban đầu vì sao chúng ta đẩy binh? - Crômoen vặn lại - Phải chăng căn bản không nên đánh nhau với Quốc vương? Vì sao ngài không đi giảng hòa với Quốc vương, cho dù nó là một nền hoà bình nhục nhã nhất?

Thực tế lúc đó, trong Nghị viện đã có người đi đàm phán với Quốc vương, nhưng không thành công. Sau lần tranh luận này, nhờ sự kiên trì của Crômoen và những người khác, quân đội Nghị viện chính thức cải tổ, các tướng lĩnh như Mansestơ đều giải ngũ hết, Crômoen làm Phó Tổng tư lệnh. Binh lực quân Nghị viện tất cả là hơn 21000 người, 1/3 trong đó là “kỵ binh thép” vốn do Crômoen chỉ huy. Cơ-rôm-oen xây dựng quân kỷ nghiêm khắc: binh lính mắng mỏ người khác phạt 12 penxi (đơn vị tiền tệ Anh, bằng một phần trăm bảng); uống rượu thì chịu hình phạt kẹp đuôi; cầm trộm cắp, gian dâm, nếu phạm thì chịu hình phạt nghiêm khắc nhất. Do kỷ luật quân đội của ông nghiêm túc nên, nhân dân đều tự nguyện ghi tên tham gia. Đồng thời, Crômoen cũng phá ranh giới địa vị xã hội, đề bạt dân thường anh dũng thiện chiến làm lãnh đạo chỉ huy. Thủ hạ của ông có hai thượng tá, một người vốn là thợ gò đồng, một người vốn là phu xe ngựa. Ông còn sử dụng tôn giáo làm vũ khí tinh thần cổ vũ binh lính, lúc tác chiến thường hô: “Thiên binh tới”. Sau một thời gian chinh đồn, sức chiến đấu của đội quân này mạnh hẳn lên, giành được danh hiệu vẻ vang “đội quân gương mẫu”.

Sáng tinh mơ ngày 14 tháng 6 năm 1645, vùng gần làng Nado-bai miền trung nước Anh, sương phủ dày đặc. Trận quyết chiến giữa quân nhà vua và quân Nghị viện đã diễn ra ở đây. Sac-lơ I muốn công kích chớp nhoáng để phá vỡ trận địa quân Nghị viện. Tuy nhiên, đúng vào lúc đối xung kích của Sac-lơ I truy kích một phó tướng quân Nghị viện thì kỵ binh của Crômoen đã cánh phải của quân nhà vua, chọc thẳng vào hậu phương. Sac-lơ I hất hoảng, vội vã hóa trang thành một người hầu trà trộn vào đám lính gác của quân Nghị viện, trốn sang Scôt-len. Quân nhà vua bị tiêu diệt hoàn toàn, hơn 5000 người bị bắt sống, toàn bộ vật tư quân sự rơi vào tay quân Nghị viện. Điều quan trọng hơn là bắt được rất nhiều giấy tờ Sac-lơ I tư thông với nước ngoài, lộ rõ tội phản quốc của ông ta. Tháng 2 năm 1647, nghị viện Anh bỏ ra 40 vạn bảng, “mua” Sac-lơ I từ Scôt-len về và tống vào ngục.

Sau đó, Sac-lơ I đã từng vượt ngục, và cấu kết với người Scôt-len gây ra nội chiến lần thứ hai. Nhưng với đòn tấn công của Crômoen và quân đội mới, nội chiến lần thứ hai chấm dứt với sự sụp đổ hoàn toàn của quân nhà vua. Qua xét xử, Sac-lơ I bị xử tử hình.

Ngày 30 tháng 1 năm 1649, trên quảng trường Hoàng cung, người đông nghịt. Mọi người đổ về đây xem xử tử nhà vua.

Đoạn đầu chạy dài giữa quảng trường. Bên cạnh đó là quân kỵ binh thép hàng ngũ chỉnh tề uy nghiêm hùng dũng.

- Đến rồi? Đến rồi kìa! Mọi người chột réo to. Cánh cửa nách hoàng cung mở ra, từ trong giải ra một phạm nhân, ông ta chính là Sac-lơ I vua nước Anh, người tự cho mình là tôn quý nhất trên đời.

- Sac-lơ là bạo chúa, tên phản bội, kẻ giết người và kẻ thù chung của nhân dân, bị xử tội tử hình! Tòa án tối cao tuyên bố trước công chúng.

- Tuyệt? Tuyệt lắm! - Mọi người nhất tề hô lớn.

- Chấp hành lệnh xử tử - Quan tòa tuyên bố, giọng sang sảng.

Sac-lơ đã không còn hồn vía, đáng đường bệ ngạo ngễ ngày xưa đâu còn nữa. Chỉ thấy ông ta nặng nhọc lê bước, loạng choạng bị lính giải lên đoạn đầu đài. Dao phủ vung dao lên rồi hạ xuống, chiếc đầu nhiều năm đội vương miện lập tức lặn ngay xuống.

Xử tử nhà vua rồi, nước Anh tuyên bố là nước Cộng hòa, cách mạng tư sản bước vào giai đoạn mới.

HỘI QUỐC CÔNG CRÔMOEN

Năm ngày sau, tin xử tử vua Anh Sac-lơ I truyền tới Êđin-bua thủ đô Scôt-len. Ngày hôm sau, nghị viện Scôt-len tuyên bố, lập con trai Sac-lơ I là Sac-lơ II lên làm vua.

Vua nước Anh, làm sao lại có thể do nghị viện Scôtlên lập lên nhỉ? Có chuyện như thế này. Anh và Scôtlên tuy cùng trên đảo Great Britain, nhưng một thì ở phía Nam, một thì ở phía Bắc, vốn dĩ là hai quốc gia. Phần trước chúng tôi đã kể chuyện, nữ hoàng Scôtlên Mari bị nữ hoàng Anh Êlisabet giết. Ít lâu sau, Êlisabet cũng chết, bà không có con, ngôi vua do ai kế vị đây? Theo di chúc của bà, con trai của nữ hoàng Scôtlên Mari được đón về Luân Đôn để kế ngôi vua nước Anh. Vậy là đã xuất hiện chuyện mới lạ hai quốc gia chung một vua. Saclo I là cháu trai của Mari, đương nhiên cũng là vua của Scôtlên. Ông bị Nghị viện Anh xử tử, Nghị viện Scôtlên đương nhiên phản đối, cho nên mới lập con trai của ông là Saclo II lên làm vua, đồng thời đẩy mạnh chuẩn bị tấn công nước Anh.

Không khí Luân Đôn cực kỳ căng thẳng.

Nghị viện Anh lập tức cử người báo với Crômoen. Nhưng Crômoen khi đó không ở Luân Đôn.

Ông đi đâu vậy? Ông đang tiến đánh Airolen, giết hại nhân dân ở đây.

Airolen là một hòn đảo ở phía tây Great Britain. Bọn thống trị Anh từ lâu đã muốn đặt Airolen dưới sự thống trị của mình. Sủng thần Strapho của Saclo I đã từng làm tổng chỉ huy xâm lược Airolen. Năm 1649, Nghị viện Anh quyết định Crômoen làm Tổng tư lệnh quân viễn chinh. Ông nhanh chóng thành lập một hạm đội khổng lồ gồm 130 chiến thuyền, có tất cả 12000 binh lính vũ trang đầy đủ tiến đánh Airolen. Crômoen ra lệnh, giết tất cả những người Airolen có vũ khí, còn những cư dân Airolen khác thì bắt và bán sang quần đảo Tây Ấn Độ làm nô lệ.

Tin người Scôtlên lập Saclo II lên làm vua truyền tới Airolen, Crômoen lập tức giao chức Tổng tư lệnh quân viễn chinh cho con rể là Airoton, còn mình thì đi suốt ngày đêm trở về Luân Đôn, chuẩn bị nghênh chiến.

Ngày 1 tháng 1 năm 1651, Saclo II. chính thức tổ chức lễ Đăng quang tại một thị trấn nhỏ ở miền bắc Scôtlên.

Một sự kiện trọng đại như vậy, tại sao không cử hành tại thủ đô Scôtlên? Hóa ra, Crômoen đã tiến quân thần tốc, Êđinbua đã bị quân Anh chiếm mất rồi.

- Ha ha, xem ra vở tuồng này sắp hạ màn rồi! - Tại Êđinbua, Crômoen vô cùng đắc chí nói.

- Vâng, thưa Tướng quân, ngài tiến quân thần tốc, vương miện của Saclo II chẳng đợi được lâu đâu. - Một tướng lĩnh phụ họa theo.

- Thưa Tướng quân, ngài chỉ huy tài tình, trận đánh gần đây đã diệt 3000 lính Scôtlên, bắt sống 10000, mà chúng ta thiệt hại chưa tới 12 người! Với thiên tài như vậy của ngài, việc tiêu diệt người Scôtlên nhất định thắng lợi. - Lại một tướng lĩnh nữa a dua theo.

Ta có một kế hoạch mạo hiểm. - Crômoen phấn khởi nói - Tập trung hết quân hạm lại, nhanh chóng chuyển quân tới đổ bộ lên hậu phương Scôtlên, đánh giáp công nam bắc, quét sạch quân của Saclo II.

- Hay lắm! Tán thành!

- Thật là mưu cơ kỳ diệt!

Các tướng lĩnh đồng thanh phụ họa.

Tuy nhiên, việc Crômoen điều quân lên phía bắc, đã mở đường cho Saclo II tiến quân xuống phía nam. Tháng 8 năm 1651, quân Scôtlên tiến vào lãnh thổ nước Anh.

- Rút quân về phía nam ngay - Crômoen ra lệnh.

Trận này, ông dụng binh đặc biệt thận trọng, điều động hai cánh quân khác, với binh lực gấp ba vây hãm Saclo II. Ngày 3 tháng 9, tiêu diệt hoàn toàn quân của Scôtlên, Saclo II được sự bảo vệ của người đảng bảo hoàng, vượt biển trốn sang Pháp, coi như bảo toàn được tính mạng. Crômoen thừa thắng tiến quân, chiếm toàn bộ Scôtlên. Từ đó, ông giành được danh hiệu “Tướng quân bách thắng”.

- Bây giờ, đã tới lúc tính chuyện những ông nghị sĩ rồi đây! - Sau khi giành thắng lợi từ Scôtlên về, Crômoen đã không thỏa mãn với việc chỉ nắm quyền chỉ huy quân sự nữa, ông nói: - Những nghị sĩ tham ô, gian trá làm vậy, ta phải cho họ biết tay mới được.

Ngày 19 tháng 4 năm 1653, Crômoen triệu tập hội nghị sĩ quan tại Nhà Trắng Luân Đôn, yêu cầu Nghị viện tự động giải tán.

Ngày hôm sau, Nghị viện triệu tập hội nghị, chuẩn bị một bộ luật bầu cử mới, công khai chống lại Crômoen.

- Ta lập tức đến ngay Nghị viện! - Crômoen nghe được tin này, vô cùng giận dữ, không kịp thay lễ phục, đem ngay một đội quân tiến vào Nghị viện.

- Thừa các vị nghị sĩ! Tội của các vị đã quá nhiều. Thượng đế đã từ bỏ các vị, phải chọn lựa những người tốt hơn để nắm chính quyền - Crômoen giọng sang sảng tuyên bố.

- Làm sao ông dám hạ nhục Nghị viện! - Các nghị sĩ tức giận lên án Crômoen.

- Đủ rồi? Đủ lắm rồi? Các ông không được nói vớ vẩn nữa? Crômoen vừa dậm chân và hét lên - Tôi không thừa nhận Nghị viện này của các ông, tôi gạt bỏ các ông.

Tiếp đó, Crômoen chỉ vào từng người nói:

- Ông là kẻ nghiện rượu,

- Ông là tên dâm loạn.

- Ông nhận hối lộ tham nhũng.

- Ông phá hoại đạo đức. Các ông cút hết ngay.

Crômoen vung tay lên, hai trung đội lính súng đã lên đạn xông vào nghị viện, đuổi tất cả các nghị sĩ ra.

Nghị trưởng ngồi nguyên không đứng dậy, Crômoen lập tức cho lính lôi tuột ông ra khỏi đại sảnh.

- Đưa bản dự thảo bầu cử đây - Crômoen đi thẳng tới trước mặt thư ký Nghị viện, giật lấy văn bản, lật mở ra nhét vào trong rồi lại đội mũ lên đầu.

- Chúng ta nên giải quyết cái thứ này thế nào? - Crômoen cầm chiếc gậy quyền lực của Nghị trưởng nói - Mang nó đi thôi!

Chiếc gậy quyền lực vốn dĩ tượng trưng cho quyền lực nhà nước, trong tay Crômoen trở thành thứ “đồ chơi”.

- Khóa cửa lại - Khi Crômoen rời khỏi tòa nhà Nghị viện đã ra lệnh cho binh lính.

Ngày 16 tháng 12 năm 1653, Luân Đôn tổ chức lễ nhậm chức long trọng. Đoàn đại biểu gồm tướng lĩnh, quan tòa, bộ trưởng Chính phủ, Thị trưởng Luân Đôn đề nghị đại hội, mời Crômoen nhận chức “Hộ quốc công nước Anh, Scôtlên, Airolen”, đồng thời tuyên đọc trước đại hội “Văn kiện cai trị” do Hội đồng quân đội khởi thảo. Văn kiện này chính là hiến pháp mới của nước Anh. “Văn kiện cai trị” quy định, Hộ quốc công là chức vụ suốt đời, mọi phương châm chính sách của nhà nước đều phải được Hộ quốc công thông qua mới có hiệu lực.

- Tôi tuyên thệ trung thành với “Văn kiện cai trị”, bản hiến pháp mới! - Sau khi tuyên thệ, Crômoen ngồi lên chiếc ghế dựa đặt ở giữa giống như ngai vàng của vua. Ông đội mũ vành rộng nạm vàng, mặc lễ phục, nhận chức vụ cao nhất.

Quan nghi lễ dâng ngọc tử - quốc ân của nhà nước. Thị trưởng Luân Đôn đưa biểu tượng của Thống soái tối cao nhà nước. Crômoen tiếp nhận từng thứ một.

Trong tiếng hô vang dậy của binh sĩ, lễ nhậm chức Hộ quốc công kết thúc. Crômoen vào ở trong Nhà Trắng. Từ đó, ông trở thành người thống trị tối cao nước Anh, cho mãi tới khi ốm chết vào tháng 9 năm 1658.

KHÔI PHỤC NGÔI VUA VÀ CÁCH MẠNG QUANG VINH

Ba mươi năm sau ngày Crômoen qua đời, ngày 31 tháng 1 năm 1661, tại căn cứ ngoại ô gần Luân Đôn quân cảnh đứng đầy đặc, như sắp có quân địch, không khí im lặng như chết.

- Leng keng! Leng keng! - Tiếng chuông xe ngựa đã đến gần. “Sịch - sịch” xe ngựa dừng lại, một người trung niên đội vương miện bước xuống, ông là Saclo II.

- Bêu đầu thị chúng kẻ đã giết vua! - Nhà vua ra lệnh.

Một đám người của đảng Bảo hoàng nhanh chóng tập hợp lại, họ cầm xẻng, búa rìu và cuộc chim, đi thẳng tới các ngôi mộ. Bia mộ thứ nhất bị đập tan, trên đó có khắc chữ “Hộ quốc công Crômoen”, bia mộ thứ hai cũng bị đập nát, chữ khắc trên đó là “Tổng đốc Airolen - Irotơn” - con rể của Crômoen... Mộ đã bị đào lên. Thi thể của Crômoen và con rể thối rữa. Nhưng đảng Bảo hoàng đâu có chịu buông tha, đã chặt hai cái đầu treo lên quảng trường bên ngoài ngôi đền Siminstơ để “bêu đầu thị chúng”.

- Đây là kết cục của kẻ giết vua! - Saclo II nghĩ đến cha Saclo I bị giết, bất giác không cầm được nước mắt. Ông nghiêng rặng, thét lên như điên: Giết! Giết! Giết hết cho ta!

Cả nước Anh chìm trong không khí sợ hãi.

Sau khi Crômoen qua đời, những người bảo hoàng trong nghị viện Anh cũ đã “mời” Saclo II từ nước Pháp về. Từ đó, nước Anh bước vào thời kỳ khôi phục vương triều Tua (Stuart).

Saclo II lên ngôi đưa vào sự ủng hộ của quốc vương nước Pháp. Khi lên cầm quyền, Saclo II bán Doongkec (Dunkerque) mà Crômoen đã giành được từ tay Tây Ban Nha cho Pháp. Doongkec là cơ sở buôn bán duy nhất của Anh ở đại lục Châu Âu, bán cho Pháp, nước Anh mất chỗ đứng trên đại lục. Đông đảo nhân dân, nhất là giai cấp tư sản đã vô cùng bất mãn, cho rằng “đã mất chiếc chìa khóa đất ở thắt lưng rồi”. Để đền đáp lại, chính phủ Pháp liên tục ủng hộ Saclo II bằng cách cho vay “nợ” - Saclo II có chỗ dựa, đã làm mưa làm gió trong nước. Nghị viện bị giải tán, quyền tự trị của thành phố bị xóa bỏ. Một số dân quyền giành được thời cách mạng Anh bị tước sạch trơn.

Năm 1665, Saclo II chết. Ông không có con trai hợp pháp ngôi vua do em trai là Giêm II kế vị. Giêm II là tín đồ Thiên chúa giáo cuồng nhiệt, ngoài việc kế thừa chính sách khôi phục vương triều của anh trai ra, còn đàn áp điên cuồng tôn giáo, làm cho cả nước Anh sôi sục căm thù oán hận.

Đúng vào lúc đó, xuất hiện một “thái tử” của Saclo II.

Ngày 11 tháng 6 năm 1685, có một người tự xưng là công tước Manmôt do người vợ hợp pháp của Saclo II sinh ra, kéo một đội quân vũ trang 150 người, đổ bộ lên bờ biển tây nam nước Anh. Đổ bộ vào nước Anh, ông công khai lên án nền chính trị chuyên chế của Giêm II, tỏ ý muốn triệu tập nghị viện, lấy dân quân thay thế quân thường trực, đồng thời còn muốn khôi phục tự do tôn giáo. Nhân dân Anh vốn đang căm giận vương triều tái lập, đua nhau đứng lên hưởng ứng, tạo thành cuộc khởi nghĩa nhân dân thanh thế lớn lao, chưa đầy hai tuần, đội ngũ khởi nghĩa đã tăng vọt lên hàng trăm lần.

Trong Hoàng cung Luân Đôn, Giêm II đang họp các đại thần bàn cách đối phó.

- Tâu bệ hạ, Manmôt công tước nói, ông ta mới là người kế thừa ngôi vua. . . - Một đại thần ấp úng thưa.

- Nói láo, Manmôt là con riêng, ta không công nhận hắn! Hắn có bao nhiêu quân? - Điều Giêm II quan tâm là lực lượng khởi nghĩa lớn nhỏ thế nào.

- 15000.

- Ở đâu ra mà nhiều như vậy? - Giêm vô cùng kinh ngạc.

- Nông dân, thợ thủ công miền tây nam đều tham gia, lại còn mấy nghìn thợ mỏ ở khu mỏ Môngtip. . .

- Chúng tiến đến đâu rồi?

- Đã đến bang Samôset, chuẩn bị đánh vào Luân Đôn.

- Ô Giêm đang suy nghĩ chột ngắc đầu lên lớn tiếng nói - Ô. . . Con rể của ta. Con rể của ta Uyliam, bây giờ đang cầm quyền ở Hà Lan. Quân của nó hùng mạnh lắm, sao lại không mời đến giúp ta nhỉ?

- Vâng! Vâng! Bệ hạ thánh minh, chúng ta nhất định phải đón ông ta về đây. - Các đại thần nhao nhao phụ họa, và lập tức mời quân đội Hà Lan về đàn áp.

Tháng 7, Uyliam phái ba quân đoàn Hà Lan đến, dàn trận chiến đấu ác liệt với quân khởi nghĩa tại Burixioat. Quân khởi nghĩa diệt được 300 địch quân. Cuối cùng vì ít không khí lại được nhiều, đã bị chìm trong biển máu. Giêm II đã trả thù rất dã man quần chúng khởi nghĩa. Chỉ trong mấy ngày, đã có 330 người bị treo cổ, hơn 800 người bị bán sang Jamaika bên kia bờ Đại tây dương làm nô lệ;

Manmôt cũng bị giải đến Luân Đôn treo cổ.

Khởi nghĩa bị đàn áp, chính sách của Giêm càng phản động hơn, công khai coi Thiên chúa giáo là quốc giáo. Điều đó càng gây sự phẫn nộ giai cấp tư sản quý tộc mới. Vì vào thời kỳ cải cách tôn giáo, thế hệ ông cha của họ dựa vào việc cướp đoạt điền sản của giáo hội Thiên chúa giáo mới trở thành quý tộc mới. Nếu khôi phục Thiên chúa giáo thành quốc giáo, thì họ không thể tồn tại được. Thế là, từ quần chúng công nông tới giai cấp tư sản đều muốn trừ khử Giêm. Giai cấp tư sản quý tộc mới đã thai nghén một phương án vừa tránh được khởi nghĩa của công nông lại “cách” được cái “mạng” của vương triều Giêm II.

Tháng 11 năm 1688, Giêm đang chuyện phiếm với mấy vị đại thần trong hoàng cung, chợt một vị đại thần hốt hải chạy vào.

- Tàu bệ hạ, con rể của người - ngài Uyliam, đã dẫn 12000 quân Hà Lan đổ bộ lên bờ biển phía đông rồi.

- Nó đến làm gì thế? Quân Hà Lan hai năm trước đã về nước cả rồi kia mà? - Giêm rất bối rối hỏi.

Ông ta, không, ngài Uyliam lần này đến, là do hai đảng của Nghị viện nhất trí mời, ông ta đến nước Anh để... để... kể vị ngôi vua. - Vị đại thần ấp úng tâu, vừa nói vừa thở.

- Ta chưa chết cơ mà! Hơn nữa, phu nhân thứ hai của ta đã sinh con trai rồi, làm sao nó lại đến kể ngôi của ta được? - Giêm không thể ngờ được rằng, con rể lại có thể đến cướp ngôi cướp quyền của mình, người run lên bần bật.

Đang lúc tâm trạng nặng nề, lại một đại thần nữa hốt hoảng chạy từ ngoài vào.

- Chuyện gì thế? - Giêm lòng như lửa đốt hỏi.

- Tàu bệ hạ, Tổng tư lệnh quân nhà vua, tướng Socsin đã đầu hàng ngài Uyliam rồi ạ!

- Ôi! - Giêm như bị phang một gậy vào đầu, ngất lịm đi trên ngài vàng.

- Bệ hạ lai tinh! Bệ hạ lai tinh! Chúng ta trốn sang nước Pháp thôi! - Một đại thần hốt hoảng hiến kế sách.

- Ôi, chỉ còn nước ấy thôi. - Giêm mở choàng mắt, hai tay buông xuôi, chẳng còn biết làm thế nào hơn được nữa.

Nhưng, Giêm II trốn đến quận Kentơ thì bị chặn lại. Khi ông ta về tới Nhà Trắng, quân đội Hà Lan theo lệnh Uyliam đã bắt ông, giam vào pháo đài ở ven biển.

Mới đầu, Giêm vô cùng lo lắng, sợ mình có thể bị giết. Tuy nhiên, sau một tuần ông ta lại cười ha hả.

- Ha ha, ta ra được rồi!

- Tàu bệ hạ, ngài nói gì thế ạ. - Mấy người tâm phúc cùng bị giam với Giêm túm lại hỏi.

- Uyliam là con rể ta, nó sẽ thả ta ra thôi!

- Có tin tức gì không ạ? - Mấy người tâm phúc tưởng rằng sắp có người đến thả họ.

- Không! Không! - Giêm xua tay.

- Ôi, xem ra chúng ta chẳng hy vọng gì được tha. - Mấy người lại lui ra, nhìn biển cả bên ngoài, trong ánh mắt lộ rõ vẻ thất vọng.

- Các ông nhìn xem? Giêm chỉ vào pháo đài nói - Phía tây là đất liền, có quân đội Hà Lan canh giữ.

Phía đông là biển, không những không có quân canh giữ mà lại có một chiếc thuyền. Vẫn chưa hiểu à?

- Đây là họ bảo chúng ta mau mau theo đường biển mà trốn! Uyliam là con rể ta, nó sẽ không giết ta đâu! Đồ ngốc!

Mấy người tâm phúc đã hiểu ra lập tức chuẩn bị, và tối hôm ấy họ lên thuyền chạy trốn, ngày thứ ba thì đến được nước Pháp.

Uyliam lật đổ vương triều vừa khôi phục, xây dựng một quốc gia quân chủ lập hiến. Vua chỉ là nguyên thủ về mặt nghi lễ, chuyện đại sự quốc gia đều thông qua Nghị viện quyết định, do nội các (chính phủ) thi hành. Đồng thời, cũng khôi phục lại một số dân quyền thời kỳ cách mạng Tư sản quý tộc mới cảm

thấy rất hài lòng, gọi sự kiện này là cuộc “cách mạng quang vinh”, ý muốn nói đây là một cuộc cách mạng không đổ máu. Kỳ thực, sự thay đổi chính quyền không có quần chúng nhân dân tham gia, chỉ có thể coi là một cuộc đảo chính.

Năm 1707, Anh và Scôt-len chính thức hợp nhất, gọi là “Đại vương quốc Anh”, gọi tắt là “nước Anh”. Chính thể quân chủ lập hiến đã thúc đẩy sự phát triển chủ nghĩa tư bản Anh. Bắt đầu từ cuối thế kỷ XVII, nước Anh dần dần trở thành một quốc gia lớn mạnh nhất thế giới.

TIỀN QUÂN XÂM LƯỢC ÂN ĐỘ

Sự lớn mạnh của nước Anh, gắn liền với việc cướp đoạt thuộc địa trên thế giới. Sau thế kỷ XVII, nước Anh có thuộc địa ở Châu Úc, Bắc Mỹ và Châu Phi, một thuộc địa lớn nhất là Ấn Độ ở Châu Á. Ngay vào năm 1613, nước Anh đã thiết lập trạm buôn bán ở Surat miền tây Ấn Độ. Về sau, xây dựng thương điểm ở Madras miền đông nam Ấn Độ. Tới năm 1698, lại mở rộng thêm tới miền đông bắc Ấn Độ.

Năm ấy, công ty Đông Ấn Độ của Anh mua của chính quyền đế quốc Môgôn đang thống trị Ấn Độ một ngôi làng nhỏ nằm ở cửa sông Hằng trong vịnh Bắggan, tên là Cancuta. Đứng tưởng làng này nhỏ, vai trò của nó thật là lớn. Giải Bắggan là một vùng giàu có nhất Ấn Độ, bình nguyên rộng, sông ngòi chi chít, sản xuất nhiều gạo và đay. Nước Anh mua ngôi làng này, xây dựng trụ sở buôn bán chính tại đây, đã liên tục chuyển về nước Anh lương thực và nguyên vật liệu. Sau mấy năm, tình hình đã khác trước. Công ty Đông Ấn Độ Anh trên danh nghĩa tới Viễn Đông để làm ăn buôn bán, nhưng đã xây dựng đồn lũy to lớn ở Cancuta được người Anh vũ trang đầy đủ. Họ có súng có pháo, rõ ràng là một cánh quân thường trực. Điều hiểm độc hơn là, công ty này còn tuyển mộ người Ấn Độ để huấn luyện quân sự, dạy cho họ cách sử dụng súng tây pháo tây, dàn đội hình hành quân, hành hung giết người thật sự đây là doanh trại quân đội!

Chính phủ Ấn Độ đương nhiên không thể làm ngơ chuyện này được. Năm 1756, Navabu (Tổng đốc) Bắggan đưa ra kháng nghị với công ty Đông Ấn Độ, không cho phép họ xây dựng đồn lũy ở Cancuta. Bọn xâm lược Anh chẳng thèm để ý. Và Nabap đã đem quân đến thu hồi lại Cancuta, đuổi hết bọn người Anh đi.

Bọn xâm lược Anh tụ tập lại ở Madras, bàn bạc đối sách.

- Thần dân, Đại Anh quốc chúng ta chỉ có tiền không lùi, không thể để bọn bản xứ đuổi chúng ta đi được! - Người phát biểu là một viên chức cao cấp của Công ty. Ông ta có đôi mắt xanh, bộ râu vàng, khi nói bộ râu mấp máy.

- Thừa ngài, ý của ngài là. . . - Người nói là một sĩ quan trẻ đeo lon thượng úy. Anh ta đứng dậy, lấy bàn tay phải giả làm mã tấu, chém mạnh xuống, ý là “giết!”. Điều bộ của ông đã nói rõ ý của tôi. - Râu vàng nói.

- Theo hai vị, cho phép tôi được nêu một tình hình đáng quan ngại. Binh lực của Navabu ở đây có tới trên 7 vạn, ông ta còn được sự ủng hộ của người Pháp, trong khi quân của Đại Anh quốc chúng ta ở đây chỉ có 900 người, thêm 2000 lính đánh thuê Ấn Độ... Chúng ta ở xa chính quốc, một khi khai chiến, việc cung cấp sẽ rất là khó khăn. Thuyền bè từ Anh sang, tới được đây phải trên hai tháng. . . - Lại một viên chức cao cấp của công ty nói.

- Quân đội Đại đế quốc Anh xưa nay vô địch, một thắng 100, thắng 1000! - Viên sĩ quan trẻ không kìm nổi nữa, ngắt rời viên chức kia.

- Xin mọi người nghe ý kiến của ngài Colivơ! - Râu vàng đồng dục thông thả nói, đưa tay vuốt râu. Mọi người đều nhìn Colivơ. Ông ta mặc bộ quân phục nghiêm chỉnh, đeo ngù dải vàng, lưng gài đoản kiếm, là Tư lệnh ở đây.

- Ông thượng úy nói rất đúng, quân đội Đại đế quốc Anh chúng ta có niềm tin tất thắng. - Ông nhìn người sĩ quan trẻ với ánh mắt rất ranh mãnh, rồi chớp chớp cặp mắt xếch, chậm rãi nói - Xin chú ý, trong đám sĩ quan của họ cũng có người chịu nghe lời chúng ta đấy. Tiên có thể mua tiên được mà! ý kiến tôi là, lập tức tiến đánh Cancuta; thiết lập nền thống trị thép của chúng ta.

- Cao kiến của Tư lệnh rất hợp ý tôi - Râu vàng hài lòng gật đầu.

Tháng 1 năm 1757, quân xâm lược của Colivơ đổ bộ lên cửa sông Hằng, chiếm lại Cancuta. Navabu Bắggan một mặt kiếm có giảng hòa, một mặt cầu viện thực dân Pháp. Tháng 6, 7 vạn quân của Navabu chiến đấu với 900 quân của Colivơ ở Pratsây. Mới đầu quân Anh thất bại, nhưng vì sĩ quan

của Môgôn đã bị Anh mua chuộc, kéo quân rút lui. Quân Anh thừa thế xông lên. Quân của Navabu chạy tán loạn, Navabu đã bị quân Anh giết chết.

Quân anh mặc sức cướp của, đốt nhà, chém giết, hãm hiếp.

- Xông vào kho bạc Bắggan - Colivo ra lệnh.

- Xông vào đi! - Mấy chục lính Anh lấy cây gỗ lớn xô tung cửa kho Bắggan.

- Cướp mau lên! - Quân Anh thấy trong kho toàn là vàng bạc, chúng vội vàng cởi áo ra, túm lại thành túi vơ vét vàng bạc bỏ vào, rồi lại cởi cả quần ra, buộc hai ống lại, tuồn vàng bạc vào. Khi chúng ra khỏi kho, đũa nào cũng vác mấy bao nặng, nhưng mình trần như nhộng.

- Viên kim cương lớn thế này, lần đầu tiên tôi thấy đây! - Colivo tiện tay nhét luôn vào túi áo - Ồ, lại có cả đá hồng ngọc, đá bích ngọc, đá mắt mèo. . . nữa kìa! Trời! Tuyệt quá! - Túi Colivo căng phồng lên.

Theo thống kê chưa đầy đủ, vàng bạc châu báu quân xâm lược Anh cướp được ở kho Bắggan, tổng giá trị vào khoảng 3700 vạn bảng Anh, ấy là chưa kể phần cá nhân quân lính cướp bóc. Chỉ riêng các quan chức cao cấp công ty Đông Ấn Độ đã cướp đi số vàng bạc của cải trị giá tới 2100 vạn bảng Anh, số này dĩ nhiên cũng không tính trong tổng số nói trên.

Mấy năm sau, Colivo trong báo cáo về cuộc viễn chinh Ấn Độ với nghị viện Anh, đã nói:

- Thành phố trù phú nằm dưới chân tôi, đất nước tráng lệ ở trong tay tôi, kho bạc nhà nước chứa đầy vàng bạc châu báu ngay trước mắt tôi, tôi chỉ lấy tất cả có 20 vạn bảng. Giờ đây, tôi cảm thấy rất kỳ lạ, khi ấy không biết vì sao tôi lại nhẹ tay đến như vậy?

Đây là lời tự bạch của một tên cướp thực dân. Sau chiến dịch Platsây, quân Anh lại đánh bại quân Pháp, độc chiếm Bắggan, và bổ nhiệm một tên tướng Môgôn đã bị họ mua chuộc làm Navabu ở Bắggan.

Năm 1767, Nghị viện Anh thông qua “Luật quản lý công ty Đông Ấn Độ”, đổi giám đốc công ty Đông Ấn Độ vốn ở Cancuta thành Tổng đốc do nhà nước bổ nhiệm, chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ lãnh thổ Ấn Độ thuộc Anh. Từ đó, chính phủ Anh bắt đầu trực tiếp thống trị Ấn Độ.

Trong vòng 58 năm từ sau chiến dịch Pratsây tới năm 1815, Anh đã vơ vét của Ấn Độ một lượng của cải tới một tỷ bảng Anh, làm cho vùng Bắggan giàu có trở thành hoang vu, chỉ riêng vụ đói kém mất mùa năm 1770 đã chết đói tới 10 triệu người.

Điều đáng nói là, công ty Đông Ấn Độ của Anh đã cưỡng bức nông dân Bắggan trồng rất nhiều cây thuốc phiện, chúng lấy nhựa thuốc phiện chế tạo thuốc phiện, rồi qua đường buôn lậu bán cho Trung Quốc. Vậy là, không những khiến Trung Quốc mất rất nhiều bạc trắng, mà còn đầu độc nhân dân Trung Quốc. Đây là “văn minh” mà cuộc cách mạng tư sản Anh đã đưa tới phương Đông.

CHIẾN TRANH THUỐC PHIỆN

Ngày 3 tháng 6 năm 1839, trên bãi biển Hồ Môn (Quảng Châu, Trung Quốc) người đông như kiến, người ta đến xem đốt thứ chất độc do bọn buôn lậu người Anh mang tới, đó là thuốc phiện.

Trên bãi biển đã đào sẵn 10 chiếc “hố hủy thuốc”, mỗi hố vuông rộng 15 trượng, chung quanh là cọc rào gỗ, bên ngoài có cửa chắn nước biển.

- Lâm đại nhân đã đến!

Mọi người hoan hô reo mừng: Ai cũng biết, nếu Khâm sai đại thần Lâm Tắc Từ không quyết tâm phong tỏa thương quán - trụ sở của bọn buôn lậu Anh, thì bọn con buôn Anh đâu có chịu ngoan ngoãn nộp hơn 2 vạn thùng (tổng cộng 230 vạn cân) thuốc phiện. Cho nên mọi người rất khâm phục Lâm Tắc Từ.

Lâm Tắc Từ xuống kiệu, đi tới bên bàn ngồi xuống, rồi giơ tay ra lệnh:

- Hủy thuốc!

Chỉ nghe tiếng nổ lớn “Đùng đùng!” Mấy chục khẩu pháo “sung thiên” cùng bắn một loạt. Khi ấy,

những người phu thuyền vác thùng thuốc phiện đến bên hồ, binh lính đã chuẩn bị sẵn vôi, cứ một thùng thuốc phiện một thùng vôi lấp đầy các hồ hay thuốc. Cửa đập mở, nước biển tràn vào các hồ, gặp vôi lập tức sôi lên sùng sục. Khói đặc màu trắng cuộn cuộn trên mặt hồ. Thuốc phiện màu đen biến thành tro trong hồ.

- Hay lắm! - Mấy vạn quân chúng đứng xem hò reo. Thế là thuốc phiện của Anh buôn từ Ấn Độ đến đã bị nhân dân Trung Quốc tiêu hủy!

Công việc tiêu hủy thuốc phiện tiến hành trong 23 ngày, 230 vạn cân thuốc phiện bị hủy hoàn toàn. Hai tháng sau, tên trùm buôn thuốc phiện người Anh lật đật trốn nước. Hắn họp các nhà tư bản Anh lại, lập kế hoạch chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Tiếp đó, chúng tới gặp đại thần ngoại giao Anh, Panméc-ton (sau lên làm thủ tướng), được nội các Anh phê chuẩn.

Năm 1840, cuộc “Chiến tranh thuốc phiện” của Anh xâm lược Trung Quốc bùng nổ. Hạm đội Anh bắt đầu tấn công Quảng Châu, Lâm Tắc Từ đã chuẩn bị sẵn, đánh bại chúng. Chuyển sang tấn công Hạ Môn, chúng cũng bị đẩy lui. Quân xâm lược Anh men theo ven biển tiến lên phía bắc, lần lượt tiến đánh Định Hải, Triết Giang và cảng Đại Cô ở Thiên Tân, vua nhà Thanh là Đạo Quang sợ hết hồn, cử Kỳ Thiện đến Quảng Châu “giảng hòa”.

Tháng 1 năm 1841, Kỳ Thiện đến Quảng Châu, bãi chức Lâm Tắc Từ, triệt thoái công việc phòng ngự Quảng Châu. Quân Anh thừa cơ tiến đánh Quảng Châu, Đề đốc bảo vệ Hồ Môn hy sinh. Kỳ Thiện ký hiệp ước bán nước với quân Anh, đồng ý bồi thường “thiệt hại” thuốc phiện, đồng ý cắt Hồng Kông cho Anh.

Vua Đạo Quang bất tài nhưng kiêu ngạo, nghe tin Kỳ Thiện đã ký hiệp ước nhục nhã bán rẻ chủ quyền lại quay sang chủ trương đề kháng, cử cháu ruột là Dịch Sơn đến Quảng Châu, phong cho làm “Tướng quân dẹp loạn”, tác chiến với quân xâm lược Anh. Dịch Sơn đâu có biết đánh trận, bị quân Anh bắn cho mấy quả pháo đã kéo cờ trắng cầu hòa ngay. Kết quả là ký lại hiệp ước bán nước, còn phải nộp cho quân Anh 600 vạn đồng bạc trắng làm “tiền chuộc thành Quảng Châu”.

Ngày 30 tháng 5 năm 1841, Tư lệnh quân xâm lược Anh và lãnh sự Anh ở Trung Quốc chỉ huy hơn 2000 quân có trang bị đại bác, súng phun lửa, đánh thẳng vào Tam Nguyên Lý. Nhân dân Tam Nguyên Lý đã chuẩn bị sẵn sàng, lúc đầu không chống lại, nhử cho giặc tiến sâu vào vùng đất trũng. Khi ấy, chợt một lá cờ ba sao phát lên, một tiếng súng lớn nổ, hàng nghìn hàng vạn người tay cầm đại đao, giáo dài, súng kíp, reo hò xông vào chém giết quân Anh. Quân Anh vội vàng tháo chạy, nhưng đã lún vào đầm lầy, không thể nào rút chân lên được, đành chịu chết dưới lưỡi đao của nghĩa quân. Viên chỉ huy hò hét quân lính chống trả, nhưng trời bỗng đổ mưa. Khi ấy đại bác và súng ống mỗi khi bắn phải mỗi lửa, bị ướt thì không thể bắn được, trở thành đồ bỏ đi. Nhân dân Tam Nguyên Lý xông lên chém giết, giết chết tại trận hơn 200 tên, chém bị thương mấy trăm tên, bắt sống hơn 10 tên, 2000 quân xâm lược hoàn toàn bị bao vây.

Người Anh lập tức gây áp lực với Dịch Sơn. Để lấy lòng bọn Tây dương, Dịch Sơn cử tri phủ Quảng Châu đến “giải vây”, 2000 quân xâm lược Anh mới thoát chết.

Bọn xâm lược xưa nay quen thói được đằng chân lân đằng đầu. Chúng nhân thủ sự thối nát bất tài của Hoàng đế nhà Thanh, tiếp tục đánh lên phía Bắc. Tháng 8 năm 1841, đánh chiếm Hạ Môn. Tháng 10 đánh chiếm Định Hải, Ninh Ba. Tháng 6 năm 1842, tiến đánh Thượng Hải, Đề đốc trấn thủ Ngô Tùng là Trần Hóa Thành thê chết chống lại, đã hy sinh vì nước. Tháng 7, quân Anh tiến đánh Trấn Giang, Nam Kinh, buộc chính phủ nhà Thanh phải ký “Hiệp ước Nam Kinh Trung - Anh” nhục nhã mất chủ quyền đất nước.

Ngày 29 tháng 8 năm 1842, “Hiệp ước Nam Kinh” chính thức ký kết. Quân xâm lược Anh thu được rất nhiều “lợi ích”. Nội dung hiệp ước chủ yếu có: (1) Trung Quốc cắt Hồng Kông cho Anh. (2) Bồi thường 2100 vạn đồng bạc trắng. (3) Mở cửa năm nơi Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba,

Thượng Hải làm cửa khẩu thông thương. (4) Thuế xuất nhập khẩu hàng hóa của thương nhân Anh, Trung Quốc phải bàn bạc thỏa thuận với Anh.

Từ đó, móng vuốt của bọn xâm lược Anh bám sâu dân đại lục Trung Quốc, xã hội Trung Quốc dần dần trở thành xã hội nửa thuộc địa nửa phong kiến.

NIUTƠN

Trong một làng ở quận Lincôn nước Anh, một chàng trai ngồi đọc sách dưới gốc cây táo. Anh chăm chú đọc, đọc mãi, tinh thần hoàn toàn cuốn hút vào cuốn sách. “Bịch!” một tiếng, mắt rời khỏi cuốn sách, anh định thần nhìn, một quả táo chín rơi xuống đất.

- Hóa ra là như vậy! - Anh lại mở sách ra, chuẩn bị đọc tiếp.

Một trận gió thoảng qua, “Bịch!” “Bịch!” trên cây lại rơi xuống hai quả táo nữa.

- Sao vậy nhỉ? - Chàng trai gấp sách lại, suy nghĩ - Vì sao táo lại rơi xuống mà không bay lên nhỉ? Táo rơi xuống là chuyện bình thường ai cũng thấy, chẳng khiến ai nghi ngờ gì về việc ấy cả. Nhưng chàng trai này lại suy nghĩ, nghiên cứu. Về sau, anh trở thành nhà khoa học kiệt xuất nhất trên thế giới thời đó.

Ông là ai? Tên ông là Isaac Niuton.

Niuton sinh năm 1642. Từ nhỏ rất chăm học năm 21 tuổi đã là nghiên cứu sinh đại học Kembritgiơ - một trường đại học nổi tiếng nhất nước Anh.

Năm 1665, Niuton tốt nghiệp đại học Kembritgiơ, được giữ lại làm việc ở phòng nghiên cứu. Tháng 6 năm ấy, nước Anh có đại dịch. Để tránh lây lan, trường ngừng dạy học, Niuton về quê. Ít lâu sau, bị thu hút về chuyện quả táo bất chợt rơi xuống đất, ông đọc rất nhiều tác phẩm về Thiên văn học và Vật lý học. Định luật về hành tinh vận động của Kêpole, định luật về vận động vật thể rơi tự do của Galilê, ông đều nghiên cứu rất sâu. Ông nghĩ, hành tinh vì sao lại quay quanh mặt trời? Vệ tinh làm sao nhất định phải có quỹ đạo mà không bay theo đường thẳng? Niuton lúc nào cũng chìm sâu vào suy nghĩ. Ở nhà suy nghĩ lúc đi chơi cũng suy nghĩ, và quên đi mọi việc khác. Một hôm, ông dắt ngựa lên đồi để cưỡi, nhưng đầu óc lại nghĩ đến mặt trời trên không trung, khi tới đỉnh đồi mới thấy trong tay chỉ còn độc bộ dây cương, còn ngựa thì đi đâu mất.

Niuton buồn bực quay về nhà, trên đường thấy mấy em bé trong làng đang chơi đùa. Một em buộc dây vào viên đá quay tròn liền mấy vòng, sau đó văng nhanh hòn đá, hòn đá văng đi rất xa. Một em khác quay tít một xô sữa trên đầu, sữa không bắn ra một giọt nào cả. Còn một em thì thả điều, tay nắm chặt đầu dây, điều không rơi xuống đất, và cũng không bay mất. “Để tớ thử xem nào!” Niuton bắt chước làm theo các em, và cũng làm được. Ông rất phấn khởi.

Niuton về nhà nghiên cứu, chợt hiểu ra: Đây là do tác dụng của hai loại lực. - Một lực kéo vào trong gọi là lực hướng tâm, một lực đẩy ra ngoài, gọi là lực ly tâm. Hai lực đối kháng nhau này cân bằng nhau, chẳng phải đã xuất hiện tình hình nói trên đó sao?

Sau đó, Niuton tìm ra “Ba định luật vận động lực học” nổi tiếng.

Những phát hiện này càng làm Niuton say mê hơn đối với việc nghiên cứu thiên văn và lực học. Một hôm, ông vừa đọc sách, vừa luộc trứng gà. Ông đọc hết một tiết, chuẩn bị ăn trứng gà. Mở nắp xoong ra, “Trời ơi?”. Hóa ra ông không luộc trứng mà là luộc cái đồng hồ bỏ túi. Niuton đã say mê nghiên cứu học vấn như thế đấy!

Lấy sợi dây buộc vào hòn đá, ráng sức văng hòn đá đi, nắm thật chắc dây, thì hòn đá sẽ quay vòng; nếu thả dây ra hòn đá sẽ văng đi rất xa. Đây là hiện tượng thông thường ai cũng biết. Nhưng Niuton lại nhìn ra một chân lý. Trái đất quay quanh mặt trời vì sao lại không bay đi mất? Mặt trăng quay quanh trái đất vì sao cũng không bay đi mất? Hòn đá thì còn nắm chặt đầu dây, vậy cái gì đã nắm chắc trái đất, mặt trăng? Sợi dây vô hình đó không phải là một thứ “sức hút” không nhìn thấy hay sao? Vậy là, Niuton đã tìm ra “Định luật vạn vật hấp dẫn” chấn động thế giới. Nguyên nhân vì sao quả táo rơi

xuống đất cuối cùng đã tìm được rồi.

Phát hiện khoa học không phải dựa vào ngẫu nhiên tình cờ, mà phải dựa vào rất nhiều thực nghiệm gian khổ. Cả đời Niuton, hầu như sống trong phòng thực nghiệm.

Để quan sát thiên thể, ông ghép ba tấm kính lại làm: lăng kính. Dùng lăng kính phân tích ánh sáng mặt trời, kết quả đã tìm ra ánh sáng ta thường thấy là do bảy loại màu đỏ, da cam, vàng, lục, xanh, lam, tím tạo ra. Vậy là, Niuton đã tìm ra bí mật của ánh sáng. Trên cơ sở này, ông đã làm ra kính viễn vọng phản xạ đầu tiên trên thế giới. Nhờ kính này, có thể nhìn thấy vệ tinh của sao Mộc. Phát minh ra kính viễn vọng phản xạ, đã làm cho loài người tiến vào một giai đoạn mới trong việc quan sát thiên thể. Để tính toán vận động của các thiên thể, ông đã nghiên cứu rất sâu toán học cao cấp, và đã sáng lập ra lý luận vi phân tích phân. Từ đó, tính toán của toán học trên toàn thế giới có sự nhảy vọt quan trọng. Làm thực nghiệm không phải lần nào cũng thành công, có thể nói, không có 99 lần thất bại thì không thể có được một lần thành công. Niuton rất ít khi nghỉ ngơi trước hai, ba giờ sáng, thường là làm việc tới tận 5, 6 giờ sáng. Hàng năm vào mùa xuân hoặc mùa thu thời tiết ấm áp, mát mẻ, ông thường xuyên làm việc 6 tuần liền trong phòng thực nghiệm. Dù ngày hay đêm, ông liên tục làm việc, tới khi thực nghiệm xong mới thôi.

Một lần, ông hẹn một người bạn đến nhà ăn cơm. Bạn đến rồi, ông vẫn còn mải miết làm việc trong phòng thực nghiệm. Quá giờ ăn trưa đã hai tiếng, người bạn đói mềm cả người liền đi vào phòng ăn, ăn hết cả con gà. Xương gà quăng trong bát. Lát sau, Niuton vào phòng ăn, nhìn thấy trong bát có nhiều xương gà, bất giác kinh ngạc nói:

- Ô ! Hóa ra mình ăn rồi à!

Nói xong, lại quay về phòng thực nghiệm làm việc tiếp. Niuton là người làm việc quên ăn quên ngủ như vậy đây.

Định luật vạn vật hấp dẫn là cống hiến lớn nhất của Niuton cho khoa học. Ông đã phải tính toán và thực nghiệm không biết bao nhiêu lần. Năm 1687, tác phẩm “Nguyên lý toán học của triết học tự nhiên” của Niuton được xuất bản. Từ đó, cả thế giới đã hiểu được bí mật của vạn vật hấp dẫn, đẩy mạnh công cuộc khoa học phát triển.

Năm 1727, Niuton 85 tuổi, ốm đau khiến ông không làm việc được nữa. Trước lúc lâm chung, nhà khoa học lớn này khiêm tốn nói:

- Trên con đường khoa học, tôi chỉ là một đứa trẻ chơi đùa trên bờ biển, tình cờ nhặt được một hòn đá đẹp. Chân lý như biển cả, tôi chưa tìm hiểu được gì!

OÁT VÀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

Một ngày mùa đông giá lạnh, bà già và đứa cháu nhỏ ngồi bên lò sưởi ấm. Ấm nước đặt trên lò sôi, nắp ấm cứ kêu lập bập, và có tiếng “phì” “phì”.

- Trong ấm có gì thế bà? – Đứa cháu nhỏ tò mò hỏi.

- Nước. - Bà trả lời.

- Nước sao lại đầy được nắp ấm lên hả bà?

- Nước sôi thì có hơi bốc ra, hơi đẩy nắp ấm lên đấy mà.

- Hơi nó mạnh bà nhỉ? - Cậu bé như có điều gì suy nghĩ, mắt mở to.

Cậu bé hay hỏi tới cùng ấy tên là Jêm Oát, lớn lên đã trở thành một nhà phát minh lớn.

Oát người Scotlen, sinh năm 1736, cha là thợ đóng thuyền. Oát hồi nhỏ đã từng làm thợ học việc. Năm 20 tuổi làm nhân viên thực nghiệm ở đại học Glaxgâu, chuyên làm và sửa chữa đồ dùng giảng dạy.

Quá trình ông chế tạo máy hơi nước, bắt đầu từ trường đại học này.

Việc phát minh ra máy hơi nước có phải do Oát không? Có thể nói là phải, cũng có thể nói là không.

Chuyện này phải bắt đầu từ tình hình công nghiệp của nước Anh khi đó.

Sau khi nước Anh xâm chiếm Ấn Độ, vải bông giá rẻ của Ấn Độ bán rất nhiều ở Anh, trên thị trường

nước Anh đâu đâu cũng có vải bông Ấn Độ. Giá thành sản xuất của công trường dệt ở Anh rất cao, giá bán cũng rất cao, không có người mua. Chủ công trường muốn cải tiến kỹ thuật sản xuất, hạ thấp giá thành, sản xuất nhiều hàng dệt với hơn giá cả rẻ hơn.

Vốn dĩ, kỹ thuật dệt của Anh rất lạc hậu, người thợ lấy tay phải đưa thoi sang trái, rồi lại lấy tay trái đẩy thoi sang bên phải, một ngày chỉ dệt được mấy thước vải. Năm 1733 có một thợ cơ khí tên là Caiyi phát minh ra thoi bay, chỉ cần dùng dây giạt, thoi quay lại rất nhanh, tốc độ tăng lên mấy lần. Kỹ thuật dệt đã tốt lên, vấn đề kéo sợi làm thế nào bây giờ? Máy kéo sợi thủ công của Anh, một ngày chỉ kéo được một cọc sợi. Mức sản xuất sợi quá thấp, xảy ra “khủng hoảng sợi bông”. Năm 1761, “Hội đồng giải thưởng nghệ thuật và công nghiệp” Anh đưa ra sáng kiến dùng tiền thưởng để khuyến khích người phát minh máy kéo sợi kiểu mới. Bốn năm sau, một người thợ dệt tên là Hecgrivơ phát minh ra một máy kéo sợi kiểu mới, cùng một lúc lắp được 16 - 18 cọc sợi, ông phấn khởi lấy tên con gái Giêni đặt tên cho máy, gọi là “máy Giêni”.

Tuy nhiên, máy kéo sợi kiểu mới này vẫn phải quay bằng tay mà sức người thì có hạn, sợi kéo ra vừa nhỏ lại không bền. Vậy là phải giải quyết vấn đề Động lực.

Năm 1769, một thợ đồng hồ tên là Acorai, thấy ở nông thôn người ta dùng thủy lực để xay bột mì, liền thiết kế một loại máy kéo sợi thủy lực, có thể cùng một lúc kéo được nhiều cọc sợi. Phát minh này nhanh chóng đã làm thay đổi cơ cấu của công nghiệp Anh. Vì “máy Giêni” quay tay có thể sản xuất tại gia đình, còn máy kéo sợi thủy lực phải sản xuất tại nhà máy lớn. Ít lâu sau, Acorai trở thành ông chủ nhà máy đầu tiên của nước Anh.

Máy kéo sợi phát triển, lại thúc đẩy máy dệt phát triển. Năm 1785, một người tên là Cáctorai phát minh ra một loại máy dệt thủy lực, nâng hiệu suất dệt lên 40 lần.

Nhưng, nhà máy dùng thủy lực chỉ có thể đặt ở ven sông tùy thuộc vào giao thông bất tiện, chuyên chở khó khăn; hơn nữa sức nước mạnh yếu còn các mùa, không thể sản xuất liên tục ổn định được. Thế là, Oát dự định chế tạo một máy động lực đặt ở nơi nào cũng được. Ông nhớ tới thời thơ ấu đã nhìn thấy hơi nước đẩy được nắp ấm lên, nên chuẩn bị dùng hơi nước làm động lực mới. Ông tìm đọc rất nhiều tư liệu về việc dùng hơi nước làm động lực máy, vì vậy, ông đã học tiếng Đức và tiếng Italia.

Cơ hội đã đến! Năm 1763, trường đại học đem về một mô hình máy hơi nước, giao cho Oát chịu trách nhiệm sửa chữa. Oát cùng hai công nhân từng sửa chữa máy hơi nước, đã nghiên cứu rất kỹ.

Hóa ra, nửa sau thế kỷ XVII, một người Pháp là Papanh đã chế tạo thử máy hơi nước. Năm 1698, một người Anh là Safuri đã phát minh ra máy bơm chạy bằng hơi nước, để hút nước ở hầm mỏ. Nhưng loại máy hơi nước này rất tốn nhiên liệu, sử dụng lại không an toàn, cho nên không phổ biến rộng rãi. Năm 1705, một người Anh là Niucôman đã chế tạo máy hơi nước cải tiến, nhưng nhiệt độ của máy không kiểm soát được, khi nóng khi nguội, có nhiều nhược điểm. Máy mà Oát chịu trách nhiệm sửa chữa, chính là kiểu máy hơi nước Niucôman này.

“Mình phải chế tạo một máy hơi nước tốt hơn thứ này!” Oát vừa sửa chữa vừa hạ quyết tâm như vậy. Một năm sau, chiếc máy hơi nước do chính Oát chế tạo bắt đầu đốt lửa. Than đã cháy hồng, nhiệt độ nước bắt đầu lên cao, sau đó sôi lên. Oát vui mừng mở công - tắc máy hơi nước. Nhưng, máy lại không chạy.

-Ồ! Sao lại không chạy nhỉ?

Oát thấy rất kỳ lạ. Xem kỹ, thì thấy hơi nước phòi ra bốn chung quanh, cả phòng toàn là hơi nước. Máy hơi nước mà rò hơi thì dĩ nhiên không chạy rồi, Oát đã thất bại.

“Sợ gì, ta nhất định phải thành công! Trước thất bại, Oát càng quyết tâm hơn.

Nhưng, trường đại học không có kế hoạch chế tạo thử máy hơi nước. Muốn thí nghiệm, chế tạo, mọi chi phí Oát đều phải tự bỏ tiền ra. Ông dốc hết tiền ra để làm thí nghiệm, thất bại! Vay tiền của bạn bè, thân thích để thí nghiệm cũng thất bại! Vay nợ của nhà buôn cho vay lãi cao để thí nghiệm, cũng lại thất

bại! Để chế tạo thử máy hơi nước, Oát đã nợ chồng nợ chất, thật là cùng quẫn.

- Oát này, có cơ hội rồi đây. Một hôm, bạn của Oát đến tìm ông.

- Ai muốn chế tạo máy hơi nước? - Oát đã thấy có chút hy vọng.

- Ở Bớcmínhham có một ông chủ nhà máy thép muốn chế tạo máy hơi nước. Tiền thì nhiều, nhưng không có người làm.

- Mình đến! Mình đến ngay! - Oát vô cùng mừng rỡ.

Trong nhà máy thép ở Bớcmínhham, có nhiều thợ cơ khí lành nghề. Được sự giúp đỡ của họ, Oát qua nhiều lần thử nghiệm thực tiễn, vào năm 1769 đã chế tạo thành công máy hơi nước kiểu đơn động (một chiều). Chiếc máy này chạy bình thường, an toàn, mọi người đều ca ngợi phát minh của Oát.

- Không được! Nó chỉ là kiểu chạy một chiều. Tôi phải chế tạo được kiểu máy liên động, để nó chạy hoàn hảo hơn - Oát không thỏa mãn với thành tích của mình.

Năm 1782, việc chế tạo thử máy hơi nước kiểu liên động đã thành công. Dùng máy này làm động lực, có thể chạy được các loại máy móc. Đây chính là máy hơi nước chúng ta đang sử dụng ngày nay.

Năm 1807, Phuntơn người Mỹ đã lắp máy hơi nước của Oát lên tàu thủy. Từ đó, tàu thủy đã thông thương tới mọi nơi trên thế giới.

Năm 1814, Stivenson người Anh lắp máy hơi nước của Oát lên tàu hỏa. Từ đó, giao thông đường sắt chạy khắp năm châu.

Oát mất năm 1819. Đồng thời với việc phát minh máy hơi nước, ông còn phát minh ra áp kế, búa hơi. Để kỷ niệm phát minh vĩ đại của Oát, các nhà khoa học đã gọi đơn vị tính toán công suất của máy phát điện và mô - tơ là “Oát”: Đèn điện, tivi, bàn là điện v.v. . . dùng trong các gia đình ngày nay, chẳng phải đều dùng “Oát để tính công suất đó sao? Đây chính là để nói tới Oát!

Việc phát minh ra máy hơi nước đưa lại động lực to lớn cho các ngành các nghề. Và công nghiệp Anh tiến lên vùn vụt. Chưa đầy một thế kỷ đã xuất hiện hàng nghìn nhà máy lớn sử dụng máy móc, công nghiệp Anh về cơ bản đã thực hiện cơ giới hóa, đây chính là cuộc “Cách mạng công nghiệp Anh.” nổi tiếng toàn thế giới.

TÌM RA BÍ ẨN CỦA SẤM CHỚP

“Xoẹt!” Một tia chớp rạch ngang bầu trời. “Ùng! ùng! ùng!” tiếng sấm sét âm âm trong núi rừng, làm rung chuyển đất trời. Có khi, phạt đổ cây lớn, làm sụp nhà cửa, đánh chết gia súc và người. Sức mạnh của sấm chớp thật là kinh khủng. Sấm chớp là cái gì thế? Hàng nghìn năm nay, tổ tiên chúng ta không sao giải thích được. Truyền thuyết Trung Quốc thì nói rằng ông sấm bà chớp đang ra oai, truyền thuyết Hy Lạp thì nói rằng thiên thần trên núi Olympia đang nổi giận. Về sau, trên cả khu vực rộng lớn hai châu Âu, Mỹ đều lan truyền câu chuyện Thượng đế chúa tể gây ra sấm chớp. Tới giữa thế kỷ XVIII, rất nhiều người muốn tìm ra bí mật sấm chớp bằng phương pháp khoa học.

Khi ấy, người ta đã nắm được kiến thức về điện. Lấy lụa ma sát lên kính thì sinh ra điện, lấy da mèo ma sát lên hổ phách cũng sinh ra điện. Và người ta gọi là “điện pha lê” và “điện hổ phách”. Khi điện sinh ra, còn phát ra tia lửa trên kim loại. Nhưng, người ta lại không liên hệ tia lửa này với sấm chớp trên trời, luôn cho rằng điện nhân tạo khác với sấm chớp trên trời.

Người đầu tiên liên hệ hai hiện tượng này lại tiến hành nghiên cứu là Frăngklanh người Mỹ. Năm 1749, ông viết một báo cáo gửi cho Học hội hoàng gia Anh, đề nghị dùng cột kim loại đầu nhọn lắp trên vào nóc nhà, rồi lấy dây điện nối cột sắt cho tiếp xúc với đất, làm như vậy có thể dẫn điện từ trên trời xuống đất, tránh cho nhà khỏi bị sét đánh.

- Ha ha! Thật là hoang đường vớ vẩn! Sấm chớp rõ ràng là ý chỉ của Thượng đế, anh ta muốn tách chúng ra khỏi Thượng đế?

Các nhà khoa học trong “Học hội hoàng gia Anh” cười nhạo, mỉa mai. Vì nước Mỹ khi ấy vẫn còn là thuộc địa của Anh. Các “lão gia” mẫu quốc làm sao lại có thể thừa nhận phát minh của dân thuộc địa

được?

Frăngklanh là một người cứng cỏi không bao giờ “nản lòng”, Ông gửi đề nghị này cho một người bạn Pháp. Người Pháp này dùng một cột sắt cao 40 thước Anh dựng thẳng đứng trên nóc nhà, những lúc mưa gió, sét quả sấm đúng là đã bị dẫn từ trên trời xuống đất. Đây là cột thu lôi do Frăngklanh phát minh ra, tới nay vẫn được loài người sử dụng.

“Làm thế nào tiếp xúc trực tiếp với đám mây có điện trên trời bây giờ?” Frangklanh tiếp tục suy nghĩ. Ít lâu sau, ông đã làm một thực nghiệm chấn động hoàn cầu.

Một ngày tháng 7 năm 1752, mây đen đầy trời, những con rắn bạc nhảy múa trên bầu trời đen kịt, sấm sét từng cơn làm rung chuyển đất trời, mưa gió âm âm đã kéo ập đến! Khi ấy người ta thấy một người trung niên trạc 40 tuổi, dắt theo đứa con trai hơn 10 tuổi, lao ra ngoài đồng. Hai người đem một chiếc điều lớn làm bằng lụa, lụa theo chiều gió, thả dài dây làm bằng dây da, gió đưa điều lên tít tận trời cao. Mưa to làm ướt dây da. Đột nhiên, người đàn ông hét to lên:

- Có điện rồi! có điện rồi!

Hóa ra, điện trong tầng mây đã truyền theo dây da bị ướt. Người đó bèn lấy lụa khô bọc dây da, làm vật cách điện, tiếp tục nắm dây. Khi ấy, chiếc chuông đồng buộc ở đầu dây da, va chạm vào nhau, phát ra từng tràng âm thanh, đồng thời bắn ra những tia lửa nhỏ.

- Thành công rồi! Thành công rồi! - Người đàn ông vui vẻ reo lên. Ông đã chứng thực được sấm chớp trên trời và điện sinh ra do người ta ma sát là giống nhau.

Người đàn ông đã bất chấp nguy hiểm tới tính mạng làm thực nghiệm về sét trong mưa to gió lớn ấy chính là Frăngklanh. Thành công của ông đã xóa bỏ triết đề mê tín về sấm mấy nghìn năm nay, tìm ra được điều bí ẩn về sấm trong giới tự nhiên, tách sấm ra khỏi Thượng đế, do đó ông được mọi người vô cùng tôn kính. (Thực nghiệm này vô cùng nguy hiểm. Sau năm Frăngklanh thực nghiệm, một nhà khoa học Nga cũng tiến hành một thực nghiệm tương tự, đã bị sét đánh chết).

Nghiên cứu thêm, Frăngklanh còn biết điện có thể lưu động được. Đồng thời, ông đã chứng minh “điện pha lê” và “điện hồ phách” vốn cùng một loại, chỉ khác nhau ở chỗ một thứ mang điện dương, một thứ mang điện âm mà thôi. Vậy là hiểu biết của loài người về điện đã tiến thêm một bước. Frăngklanh là một trong những người sáng lập nguyên lý điện học.

Ngoài ra, Frăngklanh còn tiến hành nghiên cứu nhiều lĩnh vực khoa học. Ông phát minh ra bếp lò kiểu mới tiết kiệm được 3/4 nhiên liệu, phát minh ra kính hai tròng cho người già, vừa nhìn được xa, cũng nhìn được gần; phát minh ra ống dẫn nước tiểu co dẫn được sử dụng trong y học; thử nghiệm độ nhậy dẫn nhiệt của vật thể, đo được tình trạng tỏa nhiệt khi thể lỏng bay hơi; nghiên cứu tính chất và nguyên lý của bức cực quang...

Bengiamin Frăngklanh sinh năm 1706. Ông không những là một nhà khoa học vĩ đại, còn là một nhà chính trị kiệt xuất. Ông là một trong những lãnh tụ của phong trào giành độc lập của Mỹ, một sứ giả ngoại giao tuyệt vời. Do những nỗ lực của ông, nhân dân Bắc Mỹ đã tranh thủ được sự ủng hộ của nước Pháp và nhiều nước Châu Âu, cuối cùng đã đánh bại được quân xâm lược Anh, thành lập Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

Thành công của Frăngklanh gắn liền với việc cần cù học tập của chính ông. Thời ấu thơ cảnh nhà túng thiếu, ông chỉ học được hai năm tiểu học đã phải bỏ học, 12 tuổi vào làm thợ học việc ở nhà máy in. Ban ngày làm việc trong điều kiện gian khổ, buổi tối đọc sách dưới ánh đèn tù mù, ngày nào cũng đọc tới tận khuya, có khi đọc suốt đêm tới sáng. 14 tuổi bắt đầu viết văn, nhiều bài đã được Đăng trên báo “Nước Anh mới”. Sau này, ông cũng khá thành đạt trong việc nghiên cứu triết học, toán học và lô-gích học.

Frăngklanh là một người rất đổi khiêm tốn. Ông đã từng làm trưởng đoàn - sứ thần ngoại giao, còn làm ba nhiệm kỳ Thống đốc bang. Nhưng khi ông tạ thế năm 1790, chỉ yêu cầu khắc trên bia mộ của mình

mấy chữ “Thợ in Frãngkhanh”.

DÁC-UYN KHẢO SÁT TRÁI ĐẤT

Đác-uy-n là tên người, nhưng cũng là tên một loại bọ cánh cứng. Bọ cánh cứng làm sao lại mang tên người? Đây là một câu chuyện rất lý thú.

Một sinh viên bóc một lớp vỏ cây già, thấy hai con bọ cánh cứng rất kỳ lạ bèn đưa hai tay ra chụp lấy. Đột nhiên, lại nhảy ra một con nữa, anh ta dứt ngay một con vào miệng để bắt con thứ ba. Con trong miệng không chịu được, tiết ra một độc tố cay sè làm tê cả lưỡi chàng sinh viên ấy.

Chàng sinh viên ấy là Đác-uy-n. Để kỷ niệm việc ông phát hiện ra loại bọ cánh cứng hiếm có ấy, liền đặt tên cho nó là “Đác-uy-n”.

Sác-lơ Đác-uy-n sinh năm 1809 ở Anh. Cha là một bác sĩ nổi tiếng, rất mong con trai mình sau này cũng trở thành bác sĩ. Nhưng, Đác-uy-n từ khi học trung học đã suốt ngày thích săn bắn, nuôi chó và bắt chuột. Sau khi vào đại học y khoa, lại suốt ngày đi thu thập tiêu bản động thực vật. Người cha không biết làm thế nào, đành đưa ông vào Viện thần học, bắt ông ngày ngày học thần học, đọc “Thánh kinh”. Nhưng, Đác-uy-n lại thường xuyên trốn ra ngoài đồng đi tìm tiêu bản. Câu chuyện trên đã xảy ra vào lúc Đác-uy-n học đại học.

Năm 1831, Đác-uy-n tốt nghiệp đại học. Theo chuyên ngành học, ông có thể vào giáo hội làm mục sư. Tuy nhiên, ông không muốn làm mục sư có đãi ngộ cao. Để được nghiên cứu động thực vật, ông nhờ người tiến cử với tư cách “nhà vạn vật học”, tự lo chi phí lên tàu khảo sát hải quân “Bây-gon”, chấp nhận gian nan vất vả để tiến hành khảo sát trái đất.

- Ào! Ào! Một cơn sóng xô đến, con tàu tròn trĩnh lên xuống trong sóng biển. Đác-uy-n lần đầu tiên đi biển, say sóng ghê gớm, ăn thứ gì cũng nôn ra hết, bụng cồn cào. Người thủy thủ tốt bụng khuyên ông đi nằm nghỉ. Nhưng Đác-uy-n lại cầm một tấm lưới loạng choạng đi lên boong, mắc tấm lưới vào dưới đuôi tàu để bắt động vật nhỏ trong biển cả. Sau đó, ông lại vào trong khoang làm tiêu bản những động vật này và ghi chép lại. Ông vừa viết vừa lấy tay trái bóp bóp bụng.

- Thưa ông Đác-uy-n, thuyền Trưởng mời ông lên boong! - Một thủy thủ vào thông báo.

Đác-uy-n say sóng nôn nao, vẫn gắng gượng lão đảo leo lên.

- Đây là bụi tro gì vậy? - Thuyền trưởng nắm một vốc bụi tro trong bàn tay, hỏi Đác-uy-n.

- Tro dung nham. - Đác-uy-n xem rồi trả lời dứt khoát. Tiếp đó, ông hỏi lại thuyền trưởng:

- Ở đâu ra thế?

- Gió tây nam mạnh, đã thổi nó vào cột buồm.

- Ồ, chắc chắn là từ Nam Mỹ rồi. - Đác-uy-n ngừng giây lát nói tiếp với giọng kiên quyết - Để tôi lấy thêm ít nữa. Nói xong ông leo ngay lên cột buồm.

Thuyền trưởng sợ toát cả mồ hôi. Đang trên biển cả, trèo lên cột buồm là chuyện cực kỳ nguy hiểm.

Huống hồ Đác-uy-n lần đầu tiên đi biển, lại đang bị say sóng! Ông ra lệnh ngay cho một thượng úy đứng bên - Anh cũng leo lên đi, bảo vệ cho ông ta.

Với một nghị lực phi thường, Đác-uy-n đã leo được lên đỉnh một buồm, lấy thêm một ít tro dung nham, lại leo xuống và đi thẳng vào phòng làm việc của mình.

Khi thuyền trưởng tới phòng làm việc của Đác-uy-n, đã thấy ông đang dùng kính hiển vi quan sát rất kỹ tro dung nham, miệng nói:

- Ông đến mà xem này, có rất nhiều động vật nhỏ! Bị bay từ Nam Mỹ tới đây... - Một tay ông vẫn ôm chặt bụng.

Tháng 1 năm 1832, tàu đậu lại ở đảo Santiagô trong quần đảo Vécđơ trong Đại Tây Dương. Các thủy thủ đều đi khảo sát luồng đi của nước biển. Đác-uy-n cùng với người giúp việc Kowenton vai đeo ba-lô, tay cầm búa địa chất, leo lên núi thu thập tiêu bản nham thạch.

Dọc đường, Đác-uy-n đập lấy các loại đá bỏ vào ba-lô, có loại kết tinh màu đen, màu trắng, có loại ở giữa có chùm hoa văn... màu sắc thật đa dạng!

- Thưa ông Đácuy-n, những thứ đá lung tung thế này, rút cục dùng làm gì ạ? - Người giúp việc tò mò hỏi.

- Anh xem, đá có tầng có lớp, trong mỗi lớp đá có vỏ sò và xương của động vật sống trong biển, nó cho chúng ta biết những sinh vật sống ở các niên đại khác nhau đấy! - Đác-uy-n nhấn nài giải thích - Dứt khoát không được bỏ sót những tư liệu có giá trị!

Người giúp việc khâm phục tinh thần hiếu học của Đác-uy-n, vui vẻ giúp ông thu thập hóa thạch các loài động vật. Đêm đêm, ông dán nhãn lên các mảnh đá đã thu lượm, và ghi quá trình thu lượm.

Cuối tháng 2 năm 1832, tàu Bâ-y-gon tới Bra-sin, Đácuy-n lên bờ khảo sát. Ông đi khắp rừng rậm nhiệt đới không một dấu chân người, dũng cảm luôn qua rấn độc và mãnh thú. Có khi đi dưới mặt trời nóng bỏng, cũng có lúc gội mưa, cuối cùng đã thu thập được rất nhiều hóa thạch cổ sinh vật.

Một lần, ông đi vào một ngọn núi sâu, thấy mấy con ong vàng vây quanh một con nhện, đốt cho con nhện chết đi rồi đẻ trứng vào người con nhện.

- Ô? Anh đến mà xem này, - Ông vui vẻ gọi người giúp việc lại - Anh thấy chưa, con nhện này sẽ nhanh chóng trở thành món điểm tâm của con ong vàng nhỏ đấy!

Người giúp việc rất đỗi ngạc nhiên thấy cách nuôi ấu trùng đặc biệt này của lũ ong vàng.

Lại một lần khác, Đácuy-n đi tới một vùng sa mạc lớn. Ông hỏi người địa phương:

- Ở đây có động thực vật gì đặc biệt không?

Người đó nghĩ một tý rồi bảo:

- Đà điểu ở đây rất kỳ lạ, bao giờ chim cái cũng đẻ trứng tập thể, rồi để chim đực ấp, những con chim cái ấy lại đến chỗ khác để trứng tập thể.

Thế là Đác-uy-n và người giúp việc lại đi sâu vào sa mạc mênh mông, bỏ ra mấy ngày liền để quan sát tình hình đà điểu đẻ trứng. Rồi một hôm, Đácuy-n vui vẻ nói với người giúp việc:

- Anh thấy không, đà điểu cái ba ngày đẻ một quả trứng, một lần đẻ liền 10 quả, tổng cộng mất hơn một tháng. Ở đây trời nóng, sau hơn một tháng thì trứng sẽ thối mất, có phải không nào? Cho nên, chúng để tập thể, để chim đực luân phiên ấp trứng.

Vậy là Đácuy-n đã làm tăng thêm rất nhiều tri thức sinh vật mà người xưa chưa biết.

Bệnh truyền nhiễm ở vùng nhiệt đới rất nhiều. Có một thứ “sốt” người Châu Âu chưa thấy bao giờ, ai bị bệnh này, chỉ trong ba bốn ngày là chết. Chưa đầy nửa năm, đã có ba thủy thủ chết. Có người khuyên Đácuy-n không nên một mình đi khảo sát, nhưng Đácuy-n một việc làm lớn lao mới.

- Thưa thuyền trưởng, tôi muốn leo lên dãy núi Andet, xin ngài phê chuẩn cho! - Đácuy-n đã suy nghĩ kỹ rồi mới đưa ra dự định của mình.

Thuyền Trưởng nghe xong lắc đầu bảo:

- Dãy núi này liên miên kéo dài cả 5500 dặm Anh (khoảng 8800 cây số) kia! Đỉnh cao nhất tới 22.800 thước Anh (khoảng 7000 mét), ông làm thế nào mà xông vào đấy được?

- Tôi xưa nay chưa bao giờ đi theo vết chân của bất cứ ai cả, tôi muốn đi con đường chưa có ai đi qua? - Đác-uy-n nắm chặt tay lại một cách kiên quyết, tỏ rõ quyết tâm của mình.

Thuyền trưởng cảm động trước nhiệt tình của Đác-uy-n, cử cho ông hai người dẫn đường, mười con lừa và một con ngựa, tổ chức thành một đoàn leo núi.

Khi họ leo lên cao hơn 4000 mét, Đác-uy-n phát hiện thấy nhiều hóa thạch của sò. Sò là động vật sống dưới đáy biển, làm sao lại có thể lên tới núi cao được?

Đácuy-n suy nghĩ mãi, cuối cùng đã hiểu nguyên nhân sò lên núi cao. Ông xúc động nói:

- Nhìn này, vùng núi cao như thế này, bao nhiêu vạn năm trước, hóa ra là vùng biển cả!

Leo cao lên nữa, khí hậu ngày càng lạnh, không khí ngày càng loãng. Cứ mỗi bước, lại thở hồng hộc.

Nhưng khổ nhất là thức ăn nấu không chín, đun mãi, nước thì nóng đấy, nhưng khoai tây vẫn sống nguyên, chỉ một lát nước bay hơi cạn hết. Họ phải chịu đựng những gian khổ không thể tưởng tượng nổi

để leo lên được đỉnh cao nhất của dãy Andét.

- Ô! Núi tuyệt đẹp quá, mi đã ở dưới chân ta rồi! - Đacuyn sung sướng ngắm nhìn đất trời xanh mênh mang. Rồi ông lấy sổ tay, ghi lại những phát hiện mới. Hóa ra, hai bên dãy núi, chủng loại thực vật không giống nhau; dù cho cùng một loại thì hình dáng cũng khác nhau rất xa. Vì sao chúng lại có sự khác nhau rõ rệt như vậy nhỉ? Một giả thiết lý luận mới chợt lóe lên trong đầu Đacuyn: giống vật không phải sinh ra rồi là không biến đổi, mà là biến đổi tương ứng với sự khác nhau của điều kiện khách quan!

Một lần, Đacuyn tới ven biển, phát hiện ra một hồ xương động vật cổ xưa. Sau khi đào lên, thu được xương cốt của chín loài động vật cổ không còn tồn tại trên thế giới nữa. Đacuyn phấn khởi đặt tên cho những động vật cổ này: thú lớn, thú đen lớn, thú có giáp cứng, thú răng mòn, thú bốn chân răng thừa, thú da dày, thú răng mũi tên. . .

- Ô, thật kỳ lạ! - Khi quan sát kỹ loài thú răng mũi tên, Đacuyn thấy rằng nó giống động vật trên đất liền, còn vị trí của mắt, mũi, tai lại giống động vật dưới nước - Rút cục do nguyên nhân gì thế nhỉ? - Một dấu hỏi lớn xuất hiện trong suy nghĩ của Đacuyn: Sinh vật mới đã sản sinh như thế nào trên thế giới?

Vấn đề này đã được giải đáp khi ông khảo sát quần đảo Carapagô trong Thái Bình Dương.

Vào mùa thu năm 1835, Đacuyn khảo sát từng hòn đảo ở quần đảo này, bắt về rất nhiều chim lười ngược. Nhưng, chim lười ngược ở các đảo lại có đặc điểm riêng, có con mỏ lớn, có con mỏ nhỏ, có con mỏ tù, có con mỏ nhọn. . .

- Thưa ông Đacuyn. - Thuyền Trưởng đến phòng làm việc của ông, cười bảo - Ông nuôi nhiều chim giống nhau thế này để làm gì?

Đacuyn lắc đầu:

- Điều khác nhau, nhưng biến hóa từ cùng một loài.

Thuyền Trưởng là một tín đồ Cơ đốc ngoan đạo, nghe nói vậy tỏ ra không tán thành, giọng nghiêm nghị:

- Mọi thứ đều do Chúa sáng tạo ra, những thứ Chúa đã sáng tạo ra đều không biến đổi Ông không được nói như vậy!

Khi ấy, quan niệm của Đacuyn đã rõ ràng. Ông nói rất tin tưởng:

- Thưa ông thuyền trưởng, tổ tiên của những giống chim này đều ở đại lục Nam Mỹ. Do nhiều nguyên nhân đặc biệt, chẳng hạn như bay theo chiều gió, được chim lớn đưa tới, trôi nổi theo các mảnh gỗ, mà đã đến các đảo khác nhau. Quanh đảo là nước, chúng không bay đi được, liền sinh sống trên các đảo, lâu ngày vì hoàn cảnh môi trường khác nhau, nên đã có sự biến dị về chủng loại.

- Ông nói gì thế?

- Biến dị về chủng loại! Nghĩa là nói, để thích ứng với môi trường, sinh vật đã có rất nhiều biến dị, qua di truyền và chọn lựa tự nhiên, dần dần hình thành chủng loại mới.

- Lẽ nào ông không tin muôn vật là do Chúa sáng tạo ra hay sao?

- Tôi tin Chúa, càng tin vào chân lý hơn. . .

Trong chuyến đi khảo sát quanh trái đất năm năm, Đacuyn đã thu thập được rất nhiều tiêu bản. Sau khi về nước, lại tiến hành thực nghiệm gần 20 năm, đọc hàng nghìn loại sách về sinh vật, kể cả “Tế dân yếu thuật” - tác phẩm nông nghiệp cổ đại Trung Quốc, cuối cùng vào năm 1859, ông đã viết “Nguồn gốc các loài”, tác phẩm tiến hóa luận mang ý nghĩa vạch thời đại. Sau đó, ông lại viết “Biến dị của động thực vật nuôi trồng trong gia đình”, “Nguồn gốc loài người, những tác phẩm quan trọng này là những cống hiến lớn lao cho văn minh loài người. Thuyết tiến luận của ông là một trong ba phát hiện lớn của khoa học tự nhiên thế kỷ XIX (hai phát hiện khác là Định luật bảo toàn và biến đổi năng lượng, Học thuyết tế bào), tiêu biểu cho trình độ cao nhất của sự phát triển khoa học lúc đó.

Năm 1882, Đắc-uyên qua đời. Ông để lại một danh ngôn cho toàn thế giới: “Đôi với khoa học, người kiên trì tất sẽ thành công”!

NÔBEN

Hàng năm vào lúc 4 giờ 30 phút chiều ngày 10 tháng 12, tại phòng hòa nhạc Stóckhôm thủ đô vương quốc Thụy Điển, đều cử hành buổi lễ lớn với tầm vóc thế giới.

Trong tiếng nhạc rộn rã, thành viên Hội đồng giải thưởng tháp tùng người được giải Nôben, bước vào phòng họp. Chủ tịch Hội đồng giới thiệu thành tựu khoa học hoặc văn học của người được giải bằng tiếng Thụy Điển, người được giải đáp lại bằng tiếng nước mình, sau đó trao bằng danh dự và huy chương vàng. Kiểu dáng bằng danh dự khác nhau. Hoa văn và hình vẽ, được vẽ theo đặc trưng thành quả của từng người. Mặt trước huy chương vàng là chân dung chạm nổi Nôben, kèm theo ngày tháng năm sinh và mất của ông, đúc bằng chữ số La mã. Mặt sau khắc họ tên người được giải và năm được giải. Mặt này còn khắc một câu ca ngợi: “Nhân vật nhân từ và vĩ đại biết nhường nào, người đời ngưỡng mộ những cống hiến và phát hiện của ông, đã giúp cho đời sống trí tuệ của con người ngày thêm dồi dào”. Nếu là giải thưởng vật lý hoặc hóa học, thì mặt sau huy chương còn có thêm tượng chạm nổi nữ thần Esut. Thánh mẫu tay cầm chiếc kèn lệnh tượng trưng cho của cải và trí tuệ, đang nhẹ nhàng vén tấm mạng che mặt của nữ thần như muốn nói lên, văn minh loài người không ngừng phát triển. Sau khi trao giải, Quốc vương Thụy Điển đích thân đọc diễn văn, chúc mừng những người được giải. Lễ trao giải thưởng đến đây kết thúc.

Ngày hôm sau, những người được giải nhận một khoản tiền thưởng lớn, để khuyến khích thành tựu xuất sắc của họ.

Vì sao cứ phải tổ chức buổi lễ long trọng này tại Stóckhôm? Vì đây là nơi Nôben chào đời ngày 21 tháng 10 năm 1833. Vì sao cứ phải trao giải thưởng vào 4 giờ chiều ngày 10 tháng 12? Vì đây là thời điểm Nôben tạ thế tại Italia năm 1896. Giải thưởng Nôben được lập ra theo di chúc của Anfrê Nôben. Ông đã có nhiều phát minh về máy móc và hóa học, tổng cộng có 129 bản quyền phát minh sáng chế, phát minh nổi bật nhất là thuốc nổ.

Nói tới thuốc nổ, người ta sẽ nghĩ ngay tới cảnh tàn khốc máu đổ đầu rơi trong chiến tranh. Kỳ thực, Nôben phát minh ra thuốc nổ vốn là để mang lại hạnh phúc cho loài người.

Cha của Nôben là một kỹ sư cơ khí Thụy Điển, do một trận cháy, cả nhà không còn gì cả, đành phải lang thang phiêu bạt khắp nơi, đã lần lượt đến nước Nga và nhiều quốc gia khác. Nôben con bôn ba theo cha, thấy thợ thuyền dùng choòng thép đục phá đá ở vùng núi non hoang vu. Để khai thông được một tuyến đường sắt hoặc đường bộ, phải mất không biết bao nhiêu là công sức lao động gian khổ! Ông nghĩ, làm sao phát minh ra được một thứ gì đó mà chỉ trong chốc lát xẻ bạt được núi lớn thì tốt biết mấy!

Trong xưởng của cha Nôben, thường xuyên làm thử nghiệm kíp nổ và thuốc nổ, điều đó khiến Nôben con rất hứng thú. Năm 17 tuổi, người cha cho ông đến một nhà máy cơ khí ở Mỹ làm thợ học việc hai năm. Sau khi về Thụy Điển, Nôben càng thích thú công việc phát minh thuốc nổ. Chỉ có mấy năm, đã cùng cha và anh trai phát minh ra loại thuốc nổ thể lỏng. Sức nổ của loại thuốc này rất mạnh người ta gọi nó là “dầu nổ Nôben”, thịnh hành khắp thế giới.

Thuốc nổ thể lỏng rất dễ nổ. Một lần, một đoàn tàu hỏa ở San Fransisco nước Mỹ, khi vận chuyển loại thuốc nổ này, chỉ vì bị xóc mạnh mà toàn bộ đoàn tàu bị phá hủy tan tành. Một lần khác, con tàu lớn “Ôrôpa” chở loại thuốc nổ này, khi chạy trên Đại Tây Dương, vì sóng lớn trông chừng mà cũng gây ra nổ, tàu chìm ngấm xuống đáy biển sâu. Thế là, cả thế giới đều sợ “dầu nổ Nôben”. Rất nhiều Chính phủ không cho phép nhập khẩu, nhiều công ty vận tải từ chối chuyên chở thứ thể lỏng đáng sợ này.

“Làm thế nào để thuốc nổ chuyên chở được an toàn?” Nôben không chịu nản lòng, tiếp tục thực nghiệm. Ngày 3 tháng 9 năm 1864, một tai nạn đã xảy ra? Chỉ nghe “Oàng” một tiếng nổ lớn, gạch vụn

ngôi bay tán loạn khắp nơi, khói đặc đen sì cuộn cuộn bốc lên, phòng thực nghiệm của Nôben tan thành tro. Mọi người chạy tới hiện trường thì thấy máu vung vãi khắp nơi, năm nhân viên làm việc chết ngay tại chỗ, trong đó có một người là em trai Nôben. Cha Nôben từ đó trở thành người tàn phế bán thân bất toại. May mắn hôm đó Nôben không có mặt ở hiện trường, nên thoát chết.

Đang lúc Nôben gặp rất nhiều khó khăn, thì một cảnh sát vũ trang đã đến tận nhà, Nôben lịch sự mời vào nhà.

- Thưa ông Nôben, đây là bức thư chính phủ gửi cho ông. - Người cảnh sát đưa bức công hàm.

- Mời ngồi, xin mời ông ngồi! - Nôben giọng khách khí.

- Thôi khỏi! Mời ông ký nhận cho.

- Tôi ký ngay, tôi ký ngay - Nôben vừa nói, vừa ký vào giấy nhận. Sau đó, mở lá thư ra xem thấy viết: "Để bảo đảm an toàn cho nhân dân, chính phủ quyết định, Nôben phải thôi ngay việc thử nghiệm chất nổ, bằng không sẽ truy cứu trách nhiệm theo pháp luật!"

- Xin chờ cho một chút, thưa ông cảnh sát, thuốc nổ này nhằm đem lại hạnh phúc cho nhân dân mà! - Nôben xem xong giọng vui vẻ biện hộ cho mình, nhưng khi ấy viên cảnh sát đã đi mất tăm rồi.

Trước thực tế nghiêm khắc ấy, làm thế nào bây giờ? Nôben tiếp tục phấn đấu vượt mọi khó khăn.

Được bạn bè giúp đỡ, Nôben thuê một chiếc thuyền lớn, tiến hành làm thực nghiệm ở trên hồ Maralen gần thủ đô Thụy Điển. Qua mấy trăm lần thất bại, sống trên thuyền suốt bốn năm trời, tới mùa thu năm 1867, thí nghiệm của Nôben đã thành công lớn. Ông để thuốc nổ thấm vào một loại đất si-líc. Như vậy, dù cho gặp nhiệt độ hoặc ma sát, chấn động nhất định, thuốc nổ cũng khó có thể nổ được. Đây chính là thuốc nổ thể rắn, chuyên chở an toàn, xuất hiện đầu tiên trên thế giới - loại thuốc nổ màu vàng. Từ đó, việc xẻ núi làm đường, việc đào đường hầm, khoan giếng mỏ, không còn phải dùng sức người đục từng nhát búa nữa.

Để phát minh ra loại thuốc nổ có sức công phá mạnh hơn, Nôben đẩy mạnh hơn nữa việc thử nghiệm. Một lần, ông tự tay đốt dây dẫn lửa trong phòng thực nghiệm, hai mắt nhìn chăm chăm vào tia lửa từ từ lan ra, đứng sừng sững quan sát. Sắp rồi! Sắp đến rồi! Tia lửa đã cháy đến gần sát khối thuốc nổ, tim ông đập "thình! Thình!", nhưng đôi mắt vẫn dán vào khối thuốc nổ. Đến lúc rồi "Oang?" tiếng nổ như sấm làm rung chuyển cả mặt đất, khói đặc tuôn ra ngoài phòng thực nghiệm. Nghe thấy tiếng nổ, mọi người chạy đến, họ cuống quýt cả lên, tất cả đã kinh hãi kêu lớn:

"Nôben nguy rồi!" "Nôben nguy rồi!"

Đột nhiên, một người trung niên mình đầy máu me lồm cồm bò dậy. Ông ngoan cường xông ra khỏi đám khói đen, hai tay giơ cao hô lớn:

- Tôi thành công rồi! Tôi thành công rồi!

Ông chính là người phát minh ra thuốc nổ mà mọi người tôn kính - Nôben.

Năm 1875, Nôben phát minh ra loại thuốc nổ dạng keo có sức nổ mạnh hơn. Năm 1887, Nôben lại phát minh ra thuốc nổ vừa mạnh hơn, vừa không có khói, thuốc nổ không khói. Thuốc nổ này chính là loại chúng ta đang dùng rộng rãi ngày nay.

Để nghiên cứu thuốc nổ, Nôben đã cống hiến cả đời mình. Ông không có vợ con. Lúc lâm chung, điều ông thấy đáng tiếc duy nhất là, thuốc nổ ông phát minh ra đã bị bọn thống trị phản động dùng làm vũ khí giết người và vũ khí chiến tranh. Vì vậy, trong di chúc ông đã dặn lại rằng, gửi hết 2 triệu bảng Anh - tiền thưởng và tiền bản quyền hơn 100 phát minh của ông vào ngân hàng, và lấy lãi hàng năm làm tiền thưởng, trao cho những người có thành tích xuất sắc nhất về các lĩnh vực vật lý, hóa học, sinh vật, y học, văn học và hòa bình. Bốn giải thưởng đầu trao tại thủ đô Thụy Điển, Stôckhôn; giải thưởng hòa bình trao tại thủ đô Naui, Ôslô. Sau đó, lại thêm "giải thưởng kinh tế" cũng trao tại Thụy Điển. Đây là lai lịch giải thưởng Nôben một năm trao một lần.

VIỆC TÌM RA VI TRÙNG VÀ VIRÚT

Năm 1865, một trận dịch về tằm đáng sợ lan tràn ở Châu Âu. Tằm đang khỏe mạnh, chỉ một đêm chết hàng loạt. Rất nhiều nông dân Pháp sống bằng nghề nuôi tằm, đứng trước nguy cơ phá sản. Họ liền danh viết một lá thư gửi cho một giáo sư sinh vật học tại Đại học sư phạm Paris, xin ông tìm cách giúp đỡ.

Giáo sư lập tức đến ngay hiện trường miền nam nước Pháp để điều tra. Ông quên ăn quên ngủ, làm việc thâu đêm suốt sáng mấy ngày đêm liền, quan sát kỹ càng những con tằm bị bệnh và những lá dâu chúng đã ăn.

- Đây chính là nguyên nhân gây bệnh! - Giáo sư kinh ngạc kêu lên. Hóa ra, dưới kính hiển vi, ở những con tằm bị bệnh và lá dâu có những hạt nhỏ hình bầu dục. Những hạt nhỏ này sống, chúng sinh sản rất nhanh. Có chúng, tằm sẽ ốm và chết. Giáo sư lập tức báo với nông dân đem đốt hết những tằm ốm và lá dâu chúng đã ăn. Vậy là, nạn dịch tằm làm Châu Âu hốt hoảng, đã được không chế.

Vị giáo sư ấy tên là Pasteur sinh năm 1822 tại Pháp, là một nhà vi sinh vật học và hóa học kiệt xuất. Suốt đời ông đã có những cống hiến về vang cho sức khỏe của loài người và nghiên cứu vi sinh vật. Qua nghiên cứu bệnh tằm, Pasteur đã tìm ra đầu tiên vi sinh vật gây bệnh, và đặt cho nó cái tên là “vi trùng”.

Làm thế nào để ngăn chặn bệnh tằm lây lan truyền nhiễm? Pasteur mang những con tằm bị bệnh về phòng thực nghiệm Paris nghiên cứu. Sau hai năm, ông đã thành công. Phương pháp rất đơn giản: chọc chết những con ngài cái đã đẻ hết trứng, cho nước vào nghiền thành hồ, đặt dưới kính hiển vi quan sát. Tằm có vi trùng gây bệnh, thì đốt hết trứng nó đã đẻ ra; tằm không có bệnh, thì giữ trứng chúng lại. Dùng trứng tằm không có bệnh để sinh sản, bệnh tằm sẽ không lây lan truyền nhiễm nữa.

Từ đó, Pasteur bắt đầu nghiên cứu nguyên nhân gây bệnh cho con người, kết quả đã tìm ra nhiều loại vi trùng gây bệnh. Để ngăn chặn vi trùng gây bệnh lây lan truyền nhiễm, ông đã tuyên truyền phổ biến cho các bác sĩ cách khử trùng nhiệt độ cao. Hiện nay, các dụng cụ chữa bệnh sử dụng tại các bệnh viện của chúng ta đều sử dụng cách hấp, cách luộc ở nhiệt độ cao. Đây chính là cách khử trùng Pasteur đã phát hiện, bảo đảm vô trùng, an toàn đáng tin cậy. Để kỷ niệm thành tích của ông, người ta gọi phương pháp này là “Cách khử trùng Pasteur”.

Năm 1880, ở nông thôn Pháp xảy ra chuyện gà nuôi chết hàng loạt, nguyên nhân do dịch gà lây lan khắp nơi. Làm thế nào để gà không mắc bệnh truyền nhiễm? Trong khi mọi người đang lo lắng, thì Pasteur gửi lên viện khoa học một bản báo cáo: Cách miễn dịch bệnh truyền nhiễm.

Thì ra, Pasteur đã sớm nghiên cứu vi trùng gây bệnh dịch của gà. Lúc đầu, ông tiêm dịch của chất nuôi dưỡng vi trùng gây bệnh vào thân gà, gà chết ngay hôm ấy. Sau ông để thứ dịch vi trùng ấy mấy tuần rồi mới tiêm, gà không chết. Sau nhiều lần thực nghiệm, Pasteur đã nhận ra, vi trùng gây bệnh để một thời gian, thì không những độc tính giảm đi, mà còn có hiệu quả chống được bệnh. Thế là, ông đã chế tạo ra vắc xin chống bệnh gà toi, sau khi tiêm, tăng cường được sức đề kháng của gà, ngăn chặn được dịch bệnh truyền nhiễm lây lan.

Tiếp đó, ông lại dùng phương pháp này chế tạo vắc xin bệnh nhiệt thân cừu. Nhưng, sau khi ông tiêm vắc xin này cho cừu, thì thấy bốn chân nó run rẩy, đổ máu mũi, khó thở rồi chết rất nhanh.

“Vắc xin này không được rồi! Làm thế nào đây? Pasteur băn khoăn suy nghĩ mãi. Ông đào mộ chôn cừu lên, quan sát rất kỹ đất trong huyết, cuối cùng tìm thấy một điều kỳ lạ : mặc dù cừu đã chết được mấy năm, độc tính của bào tử vi trùng nhiệt thân vẫn rất mạnh! - Tăng nhiệt độ lên thử xem. - Pasteur suy nghĩ. Và ông đã thử dùng nhiệt độ cao nuôi cấy vắc xin vi trùng bệnh nhiệt thân, kết quả đã thành công. Nhờ được phương pháp chế tạo vắc xin, Pasteur bắt đầu nghiên cứu vi trùng gây bệnh cho con người. Tại viện nghiên cứu, ông tổ chức cho học trò và những người giúp việc thử nghiệm rộng rãi, chế tạo vắc xin bệnh thương hàn, ỉa chảy, bạch hầu, dịch hạch, đã ngăn chặn được nhiều bệnh truyền nhiễm. Hiện nay, chúng ta đang tiêm phòng hàng năm, chính là dùng phương pháp miễn dịch này, và đó chính

là phát minh của giáo sư Pastor!

Chó dại cắn người, người sẽ mắc chứng “sợ nước”. Người mắc bệnh này, nghe tiếng nước chảy là sợ, thấy nước thì run lên, toàn thân co giật và chết rất nhanh. Bệnh này do chó dại cắn gây ra, người ta gọi là “bệnh chó dại”.

Dưới ống kính hiển vi, Pastor quan sát kỹ dịch não của chó dại, không thấy vi trùng gây bệnh, nhưng tiêm dịch tủy của chó dại vào chó thường, thì chó thường ốm chết. “Chà loại vi trùng gây bệnh này còn nhỏ hơn cả vi trùng. Pastor kinh ngạc kêu lên.

Người ta gọi sinh vật gây bệnh nhỏ hơn cả vi trùng này là “vi rút”.

Chữa bệnh chó dại thế nào đây? Pastor lấy não chó dại vừa mới chết ra, treo vào trong một bình sạch sẽ cho khô đi, sau 14 ngày, cho nước vào nghiền thành hồ, tiêm cho chó bình thường, kết quả không thấy phát bệnh. Ngày hôm sau, lấy dịch tủy 13 ngày trước tiêm cho con chó ấy, cũng không phát bệnh. Cứ thế hàng ngày thay đổi tới ngày thứ 14, tiêm dịch não tủy của con chó dại vừa mới chết vào con chó bình thường, con chó này vẫn bình thường. - Loại vắc xin chữa bệnh chó dại đã ra đời!

Thành quả này sau khi đăng báo, một phụ nữ bế đứa con 9 tuổi đến gặp Pastor.

- Thưa giáo sư, cứu con tôi với! Hôm kia, chó dại đã cắn cháu mười mấy chỗ, cháu chết đến nơi rồi. .
- Người mẹ nói, nước mắt đầm đìa.

Pastor rất thông cảm, xoa xoa tay nói:

- Tôi chỉ mới thử nghiệm ở chó thôi, chưa chữa cho người! Làm sao dám làm? Ngài hãy thử nghiệm cho con tôi đi. Cầu xin ngài, thưa giáo sư? Người mẹ thành khẩn van xin.

- Vâng, tôi sẽ cố hết sức mình. - Nói rồi, Pastor lấy dịch tủy của con chó dại 14 ngày trước ra.

Tiêm một mũi, chú bé ngủ rất ngon. Ngày thứ hai, tiêm dịch não tủy của con chó dại 13 ngày trước, chú bé vẫn rất khỏe. Qua đi từng ngày, dịch tủy ngày một mới hơn, sức khỏe chú bé ngày một khá hơn. Tới ngày thứ 14, dịch tủy não chó dại mới nhất được tiêm vào người chú bé, chú bé ngủ ngay. Tuy nhiên, Pastor lại suốt đêm không sao ngủ được: “Đây là dịch thể có độc tính rất lớn, đứa trẻ liệu có chịu đựng nổi không? Nếu chú bé chết, mình thật sự phụ lòng người mẹ. Trời tờ mờ sáng, Pastor đã đến bên giường chú bé. “Ha ha!” Chú bé đang chơi đùa, Pastor cười sung sướng.

- Thành công rồi!

Pastor được nhân dân toàn thế giới tôn kính như một vị thần y. Chú bé này tên là Master. Sau khi trưởng thành, anh tự nguyện làm người gác cổng cho viện nghiên cứu Pastor. Từ lúc trẻ tới khi già, Master đã trông coi Viện nghiên cứu này hơn nửa thế kỷ.

Trong Thế chiến thứ hai, quân xâm lược Đức định phá hủy ngôi mộ của Pastor ở Pari. Khi ấy Master đã 78 tuổi, ông kiên quyết bảo vệ mộ, kết quả là đã hy sinh tính mạng cho việc giữ gìn ngôi mộ Pastor. Phát xít Đức vì sao căm thù nhà khoa học đã qua đời gần nửa thế kỷ như vậy! Nguyên nhân chính, Pastor là một người yêu nước vĩ đại. Lúc sinh thời ông đã từng nói những lời lẽ hào hùng thế này: Khoa học đương nhiên không có biên giới quốc gia, nhưng nhà khoa học thì có quốc gia. Phải cống hiến tất cả công việc của mình cho đất nước mình!

NGƯỜI CÔĐẮC ĐẾN HẮC LONG GIANG

Mé đông chỗ gặp nhau của sông Usuri và Hắc Long Giang, có một thành phố tên là Khabarópsko. Thành phố này vốn tên là Bôli, thuộc về Trung Quốc. Năm 1860 sau khi ký “Hiệp ước Bắc Kinh”, mới bị nước Nga Sa hoàng cắt mất.

Nghe tên thành phố “Khabarópsko”, sẽ khiến người ta nghĩ tới một nhân vật có tên là “Khabaróp”.

Khabaróp là ai vậy? Ông là thủ lĩnh “đội quân viễn chinh” Côđắc nước Nga thế kỷ XVII.

Khabaróp “viễn chinh” là chuyện như thế nào? Chuyện này phải kể từ mùa xuân năm 1649.

Từ sau khi Bôyakóp “thăm hiểm” lưu vực Hắc Long Giang, vị Trưởng quan nước Nga đóng ở Yakut

đã báo cáo với Sa hoàng đề nghị cử quân đội đến chiếm lĩnh vùng này. Nhưng, quân đội và kinh phí của vị Trưởng quan này đều rất ít. Đang lúc lúng túng thì có người chủ động tìm đến, xin được “tự bỏ tiền” tổ chức một đội “quân viễn chinh” đi chinh phục Hắc Long Giang.

- Ông ta là ai vậy? - Trưởng quan Yakut hỏi phó quan.

- Ông ta là Khabarốp, một đại phú thương có tiếng ở Sibêri. - Phó quan trả lời.

- Làm sao ông ta lăm tiền thế?

- Ông ta ấy à, vốn là một dân làm muối Nga ở Châu Âu, nghèo kiết xác. Mười mấy năm trước, đến Sibêri buôn bán da thú, lương thực, phút chốc trở nên giàu sù.

- Giàu sù hả? - Trưởng quan đột nhiên vui hẳn. Ta thích kẻ nam nhi có tinh thần tiên thủ.

- Thưa Trưởng quan, ông ta còn một chuyện nữa. . . - Phó quan ấp a ấp úng - Năm kia ông ta phạm tội ăn cướp, bị tù hai năm, vừa mới ra tù xong!

- Cũng chẳng sao cả? Trưởng quan đứng dậy lớn tiếng nói - Ta thích loại người dám mạo hiểm này, mau gọi ông ta vào!

Bước vào là một người trung niên, đội mũ da chóp nhọn, râu ria xồm xoàm, hai con mắt “đảo” liên tục. Người đó móc trong túi áo khoác ra một tập giấy, trình lên:

- Tiểu dân Khabarốp đã thảo ra kế hoạch chinh phục Hắc Long Giang, xin Trưởng quan phê duyệt.

- Mời ngồi - Trưởng quan nhận bản “kế hoạch”, mở ngay ra đọc.

- Thưa Trưởng quan, tiểu dân có việc muốn bẩm.

- Việc gì?

- Tuyển tiến quân của ngài Bôyakốp lần trước không đúng. Tiểu dân đã tìm được một đường tắt, chỉ cần Trưởng quan phê chuẩn là tiểu dân có thể trực tiếp đi chinh phục những người chưa thần phục Sa hoàng ở phía nam dãy núi Ngoại Hưng An.

- Anh có bao nhiêu người và ngựa?

- Một được 150 người. Chi phí cho quân viễn chinh, gồm lương thực, thuyền bè, vũ khí, đạn dược, do tiểu dân gánh chịu cả còn da thú cống nạp nơi chinh phục, tiểu dân dâng hết cho Sa hoàng và Trưởng quan.

- Được! Ta phê chuẩn kế hoạch nhỏ của anh. - Trưởng quan Yakut nghĩ bụng, đây là vụ làm ăn có lãi. Tháng 3 năm 1649, Khabarốp dẫn 70 người Côđắc tuyển mộ được, từ sông Lêna kéo thuyền đi qua sông Ôlêcma, cuối tháng 1 năm 1650 vượt qua dãy núi Ngoại Hưng An, tiến vào bờ sông Hắc Long Giang. Dọc bờ sông Hắc Long Giang có năm khu trại của người Đawô, khu trại ở chính giữa tên là Akosa.

- Ô! Làm sao chẳng có ai cả nhỉ? - Khabarốp tìm khắp ba khu trại, không thấy một người Đawô nào. Hóa ra khi cư dân địa phương biết bọn xâm lược Nga là “lũ quỷ ác ăn thịt người” đã bỏ chạy hết.

- Báo cáo, bắt được một bà cụ già. - Đám Côđắc giải đến một bà già Đawô tóc bạc phơ.

- Người của chúng mày đi đâu cả rồi? - Khabarốp giận dữ hỏi.

- Không biết. - Bà cụ trả lời.

Khabarốp lộ rõ bộ mặt ác quỷ, hầm hầm quát:

- Dùng cực hình, hỏa thiêu mụ ta!

Bà cụ bị trói vào cây, củi đã cháy bùng bùng, dưới chân mà vẫn còn bị đám lính đánh rất dã man bằng gậy.

- Ta là thần dân Đại Thanh, Trung Quốc có mấy triệu quân, có cả đại thương và đại pháo, Hoàng thượng nhất định sẽ cử người tới đây trừng trị bọn cướp chúng mày! - Bà cụ lớn tiếng nguyên rủa Khabarốp.

- Ủa? Hóa ra họ có cả đại pháo - Khabarốp ngoảnh nhìn đám quân của mình, tất cả chỉ có 70 tên, tự lượng sức không đủ, liền giao cho bảo người trợ thủ là Xtêphanốp chỉ huy 50 người ở lại Akosa, còn

mình thì quay trở lại Yakut.

Tháng 6 năm 1650, Khabaróp dâng lên trưởng quan Yakut, mẫu giống lúa tiểu mạch sinh trưởng ở vùng Hắc Long Giang, da thú ăn cướp được, thêm một tấm bản đồ ven bờ Hắc Long Giang do anh ta tự vẽ, nhờ ông chuyển lên cho Sa Hoàng.

- Thừa Trưởng quan, chính mắt tôi nhìn thấy ở Hắc Long Giang có ruộng đồng rộng lớn, bãi chăn nuôi và rừng rậm sản xuất nhiều lương thực, da thú, giàu có tươi đẹp hơn cả Sibêri. Nếu có một đội quân 6000 người, nhất định chinh phục được Hắc Long Giang.

- Anh chiêu mộ binh lính đi - Trưởng quan Yakut là kẻ chấp hành trung thành chính sách bành trướng của Sa hoàng, dĩ nhiên đồng ý với lời thỉnh cầu của Khabaróp.

Khabaróp bỏ ra một tháng trời, chỉ chiêu mộ được 117 người Côđắc. Trưởng quan Yakut cho anh ta 21 lính Nga Sa hoàng. Tháng 7 năm 1650, Khabaróp dẫn 138 người và 3 khẩu đại bác, “viễn chinh” dải bờ sông Hắc Long Giang lần thứ hai.

- Ta cho anh hai chỉ lệnh. - Lúc sắp lên đường, Trưởng quan Yakut lấy ra hai phong thư nói với Khabaróp - Một là cho anh, anh dứt khoát phải làm cho cư dân địa phương thần phục Sa hoàng, cứ việc sử dụng vũ lực. Một nữa là gửi cho Hoàng đế Trung Quốc, yêu cầu ông ta quy thuận nước Nga, mãi mãi làm tôi tớ Sa hoàng!

- Rõ! - Khabaróp đứng nghiêm, ung da đập mạnh kêu đánh “rốp”. Thì ra, anh ta đã là một sĩ quan Nga. Tháng 9 năm 1650, Khabaróp xâm nhập lần thứ hai vào khu trại Akosa. Tù trưởng Đawô chỉ huy cư dân kiên quyết chống lại bằng cung tên. Nhưng, vũ khí của họ quá lạc hậu, dưới làn đạn mãnh liệt của người Nga, hàng loạt chiến binh đã hy sinh. Chống lại được từ trưa tới chiều, khu trại Akosa đã bị Cô đắc chiếm lĩnh.

- Giết hết tất cả nam giới, còn nữ giới thì bắt bằng hết! - Khabaróp ra lệnh.

Hơn 100 Côđắc xông vào khắp nơi chém giết đốt phá, máu nhuộm đỏ bờ sông Hắc Long Giang. Đêm hôm ấy, Khabaróp định cưỡng hiếp vợ tù Trưởng Đawô bị bắt sống, nhưng bị cự tuyệt, hấn liền bóp cổ chết bà ta.

Khabaróp dò ra biết được, tại bờ sông Hắc Long Giang chỗ cửa sông Sungari (nay là sông Chêya), có chín khu trại Đawô. Vợ vãi cử người trở về báo cáo với Trưởng quan Yakut, xin tăng thêm viện binh. Cấp trên lập tức cử thêm 136 lính, chi viện cho Khabaróp, và đem thêm một lá thư cho Hoàng đế Trung Quốc. Trong thư viết: Binh lực Nga hùng mạnh, các người đâu phải địch thủ, mong đừng để Sa hoàng phải tức giận, phải lập tức tận lực cống dâng vàng, bạc, lụa hoa, đá quý, da thú. Nhưng, bọn xâm lược mãi quấy phá khắp nơi, lá thư ấy không đến được Bắc Kinh, tên lính cầm thư đã bị cư dân địa phương tiêu diệt.

Bọn Khabaróp không chờ được viện binh, đành đơn độc kéo bọn thủ hạ Côđắc theo dọc sông tiến xuống sang phía đông, suốt dọc đường đốt sạch nhà cửa xóm làng. Chạng vạng tối ngày 16 tháng 6 năm 1651, bọn chúng xông vào khu trại Quêcuta. Tù trưởng Quêcuta chỉ huy thanh niên trai tráng đánh chặn trên bờ sông Hắc Long Giang không để quân xâm lược lên bờ. Khabaróp hạ lệnh nổ súng, bắn chết tại chỗ 12 người Đawô. Quân xâm lược sau khi lên bờ, bắt người Đawô phải đầu hàng ngay và cống nộp da thú cho Sa hoàng. Tù trưởng Quêcuta nghiêm khắc trả lời:

- Chúng ta tiến cống cho đức Vua Thuận Trị, đâu có thứ phải tiến cống cho chúng mày?

Nói rồi, ông vẫy tay về phía sau, một loạt tên bắn tới chặn quân Nga vào trại. Quân xâm lược nã pháo suốt một đêm, phá vỡ một mảng lớn tường thành, Sáng sớm hôm sau, chúng lọt vào được bên trong, chém giết bừa bãi, giết chết 661 cư dân Trung Quốc, bắt đi 361 phụ nữ và trẻ em, toàn trại chỉ còn 15 người thoát chết. Những phụ nữ Đawô bị bắt, bọn Côđắc mang “chia nhau” và làm nhục.

Quân Côđắc tiếp tục theo dọc sông tiến xuống phía đông, đến làng Tôlga, cư dân địa phương đang ăn uống vui vẻ. Khabaróp hạ lệnh tập kích bất ngờ, bắt tù trưởng và 270 cư dân nam nữ.

- Lây lửa thiêu đi! Lây roi đánh đi! - Khabarốp ra lệnh sử dụng cực hình đối với tù trưởng Tôlga - Mau đem da chồn đến cống nạp ngay!

Tù trưởng Tôlga trước mặt quân địch tỏ ra không chút nao núng. Ông căm thù nguyên rửa:

Đã rơi vào tay chúng mày, chỉ có một cái chết thôi, cứ chặt đầu ta đi!

- Đốt làng! - Khabarốp ra lệnh thiêu hủy làng xóm rồi dẫn tù trưởng Tôlga tiếp tục xâm phạm hạ lưu Hắc Long Giang. Vị tù trưởng này kiên quyết không chịu làm tù binh, đã dùng kiếm tự sát.

Ngày 5 tháng 10, Khabarốp xâm nhập cửa sông Tùng Hoa, lại chém giết dã man. Ngày 10, đến làng Utrala, nơi cư trú của người Hotơ, và hạ doanh trại qua đông tại đây. Cư dân địa phương cử người đến báo cáo với chính phủ nhà Thanh.

Ngày 4 tháng 4 năm 1652, quân đội Trung Quốc dưới sự chỉ huy của quan Chương Kinh tên là Hải Sác, tấn công vào doanh trại của quân Cô đặc. “Ừng!” “Oàng!” Pháo của Trung Quốc nã vào doanh trại quân địch, tiêu diệt tại chỗ 10 tên, làm bị thương 78 tên, Khabarốp cũng bị thương, máu me đầm đìa. Đúng lúc đó, quân Trung Quốc xông vào doanh trại.

- Thượng đế! Cứu mạng! Khabarốp người quần đầy băng, bỏ trại chạy trốn.

- Phải bắt sống! Bắt sống lấy nó - Hải Sác chủ trương không giết Khabarốp. Thế là, Khabarốp đã có dịp trốn thoát.

Mùa đông năm 1652, Khabarốp lại đến cướp xóm làng Trung Quốc ở bờ sông Hắc Long Giang, thủ đoạn của bọn chúng càng tàn bạo hơn. Tại làng Fêyaka, chúng đã dùng dao sả đôi người tù trưởng bị bắt.

Mùa xuân năm 1653, Khabarốp quay trở lại cướp bóc ở vùng thượng lưu sông Hắc Long Giang. Khi ấy, vì có mâu thuẫn với trưởng quan do Sa hoàng cử đến, Khabarốp bị cách mọi chức vụ, giải về Matscova.

Nhưng, Khabarốp về đến Matscova, lại được chính phủ Nga nhiệt liệt khen ngợi, được Sa hoàng phong cho tước hiệu quý tộc, ban cho mấy làng ở huyện Ilimskơ, để thưởng “công lao” đã “viễn chinh” lưu vực Hắc Long Giang.

Sau khi Khabarốp về rồi, trợ thủ là Stêpanốp tiếp tục chém giết đốt phá cư dân Trung Quốc. Năm 1658, chính phủ Thanh cử đại binh đến đánh dẹp, Stêpanốp bị bắn chết tại trận. Năm sau, quân đội Trung Quốc thu phục được toàn bộ khu trại Akosa.

HIỆP ƯỚC NECSINSKO

Dòng sông Sinka (Shilka) lặng lẽ, êm đềm, hôm ấy bỗng náo nhiệt hẳn. Khi mặt trời nhô lên trên thảo nguyên, một đoàn quan chức nhà Thanh Trung Quốc, trong sự hộ tống của 300 vệ binh, lên canô, qua sông Sinka, đặt chân lên bờ bên kia. Đúng lúc đó, cổng thành Necsinkơ (Nerchinsk) bờ bên mở rộng, một đoàn quan chức Nga cưỡi ngựa, cũng do 300 vệ binh hộ tống tiến ra đón tiếp, dẫn đầu là đội quân nhạc, vừa đi vừa tấu tiên hành khúc. Khoảng giữa sông Sinka và thành Necsinskơ, dựng lên một lều bạt lớn để làm nơi đàm phán của hai phía Trung - Nga. Trưởng phái đoàn Nga Gôlôvin thấy sứ đoàn Trung Quốc tiến đến, liền xuống ngựa, đứng nghiêm cúi chào. Trưởng phái đoàn Trung Quốc Sách Ngạc Đồ vội bước nhanh hơn, hai tay chấp lại, cúi người đáp lễ. Rồi sứ thần hai bên tiến vào phòng họp. 600 vệ binh hai phía Trung - Nga, cầm gươm, đao, phủ, việt, xếp hàng đứng canh giới bên ngoài lều bạt. Tại cổng thành Necsinskơ và bên bờ sông Sinka, mỗi bên đều có 500 quân canh gác, bảo đảm an toàn cho phòng họp, xem ra cuộc hội đàm này vô cùng quan trọng.

Chính phủ Sa hoàng vì sao lại phải đàm phán với chính phủ Mãn Thanh? Chuyện cũng khá dài.

Ngay năm bọn xâm lược Stêpanốp bị tiêu diệt, thì một đội quân Sa hoàng nữa xâm nhập vùng Hắc Long Giang. Lần này chúng không đến từ Yakut, mà lấy Iênisêisk trên sông Iênisêi làm trung tâm, tiến sang hướng đông vượt qua hồ Baikan xâm nhập lãnh thổ Trung Quốc. Ít lâu sau, chúng xây dựng thành lũy tại đây, tức là thành Necsinskơ. Và quân Nga đã lấy Necsinskơ làm căn cứ, xâm nhập vào Akosa.

Năm 1682, quân Nga gây ra vụ tàn sát thê thảm ở Akosa.

Vốn là, trong bọn xâm lược người Nga này có một giáo sĩ đã xây dựng một nhà thờ với tên “Chúa cứu thế nhân từ” ở ngoại ô thành Akosa. Một hôm, quân Nga dụ dỗ 20 người thợ săn Trung Quốc vào trong nhà thờ rồi thiêu chết họ, cướp sạch ngựa và của cải. Tiếp đó, 124 tên lính Nga chia thành hai cánh đi tiếp xuống hạ lưu Hắc Long Giang, chém giết cư dân các dân tộc ở Feyaka. Tình hình vùng Hắc Long Giang đột nhiên trở nên căng thẳng.

Hoàng đế Khang Hy, thân chinh đến thăm vùng Đông Bắc. Một mặt ông dặn dò cư dân địa phương tăng cường đề phòng, mặt khác hai lần cử người đến Necsinskơ, tỏ ý sẵn sàng giải quyết tranh chấp giữa hai bên bằng phương thức hòa bình. Nhưng nước Nga Sa hoàng cứ làm theo ý mình, quyết định thành lập khu cai trị ở Akosa, chính thức sáp nhập vùng Hắc Long Giang vào lãnh thổ nước Nga. Trong hai năm 1683, 1684, họ lại xâm nhập Trung Quốc, và bổ nhiệm Tônpuchin làm trưởng quan thứ nhất đến Akosa chủ trì kế hoạch này.

Chính phủ Mãn Thanh không thể chịu đựng được nữa, quyết định dùng vũ lực để tự bảo vệ. Ngày 23 tháng 6 năm 1685, ba nghìn đại quân dưới sự thống lĩnh của quan Đô thống Bành Xuân, chia thành hai đường thủy, bộ tới thành Akosa.

“Vút!” một mũi tên bắn vào thành Akosa mang theo lá thư gửi Tônpuchin, trưởng quan quân Nga. Thư viết bằng ba thứ tiếng Mãn, Mông, Nga, cảnh cáo quân Nga hãy mau chóng rút về nước, để tránh xảy ra chiến tranh. Nhưng, quân Nga từ chối trả lời.

Sớm tinh mơ ngày 25, một cánh quân Nga đi bè gỗ đến tăng viện cho Akosa. Binh lính Trung Quốc anh dũng chiến đấu, leo lên bè gỗ tiêu diệt hết quân xâm lược, ngay tối đó vây chặt Akosa. Sáng 26, quân Trung Quốc chắt ba đồng củi lớn bên thành, chuẩn bị thiêu trụi tòa thành bằng gỗ này. Tônpuchin bị dồn vào đường cùng, đích thân ra khỏi thành xin giảng hòa.

Bành Xuân tỏ ra vô cùng khoan dung, nói với họ:

- Muốn về nước có thể mang theo tất cả lương thực, lừa, ngựa.

Tônpuchin không ngờ chính phủ Trung Quốc lại khoan dung đến như vậy, liền quỳ xuống vờ vệt khóc lóc nói:

- Trưởng quan Trung Quốc có lòng khoan hồng, tôi cảm thấy vô cùng hổ thẹn, từ nay sẽ mãi mãi không bao giờ tới Akosa nữa!

- Sẵn sàng biến can qua thành lụa ngọc, hai nước bình yên vô sự. – Bành Xuân một lần nữa bày tỏ thiện chí của phía Trung Quốc.

600 tên Cò đăc do Tônpuchin chỉ huy rút khỏi Necsinskơ. Nhưng, có 45 tên không muốn trở về. Chúng thấy thiện chí của Trung Quốc, muốn ở lại Trung Quốc. Bành Xuân chấp nhận thỉnh cầu của chúng. Từ đó Akosa không còn quân xâm lược Nga nữa, quân đội Trung Quốc cũng rút về Ái Huy (nay là Ái Huy, Hắc Long Giang).

Nhưng, quân đội Nga Sa hoàng bội tín bội nghĩa. Thấy quân đội Trung Quốc đã rút đi, Tônpuchin lại chỉ huy binh mã tiến vào Akosa. Lần này, chúng đắp tường thành bằng đất khá cao, lấp đặt đại bác, trong thành còn xây dựng kho súng đạn, lương thực, cố thủ suốt mùa đông. Mùa xuân năm sau, 300 quân Nga ra khỏi thành cướp phá, giết 30 lính Trung Quốc, gây ra chiến tranh mới.

Ngày 18 tháng 7 năm 1686, 2000 lính Trung Quốc dưới sự chỉ huy của tướng Tát Bô Tô ở Hắc Long Giang, bao vây chặt Akosa, lệnh cho Tônpuchin đầu hàng ngay lập tức.

- Phá vây! - Tônpuchin gào thét trong thành. Quân Nga liên tiếp xông ra, nhưng đều bị quân lính Trung Quốc chặn lại.

- Nã pháo vào thành - Phía Trung Quốc bắn đầu pháo kích. Doanh trại quân Nga liên tiếp bị trúng đạn. “Oàng” một tiếng, bộ tư lệnh quân Nga bị phá hủy. Tônpuchin trúng đạn gãy một đùi, lát sau thì toi mạng.

Binh lính Trung Quốc đắp nhiều ụ đất ngoài thành, vây chặt Akosa. Không những người Nga không thể ra khỏi thành, mà nguồn nước cũng bị cắt. Mùa đông lạnh giá đã đến, thành bị vây hãm, đói rét và bệnh hoại huyết hoành hành, quân Nga chết dần chết mòn. 826 lính Nga, chết chỉ còn hơn 150 tên, tới mùa xuân năm sau, chỉ còn lại 66 tên!

Sa hoàng ở Matscova không còn cách nào khác, cuối cùng đành phải chấp nhận đề nghị hòa bình của Trung Quốc, phái sứ giả đến Bắc Kinh xin đàm phán. Hoàng đế Khang Hy đồng ý. Ông lập tức ra lệnh binh lính Trung Quốc rút khỏi Akosa, cử thầy thuốc đến chữa bệnh cho quân Nga, tạo điều kiện tốt đẹp cho việc đàm phán.

Ngày 22 tháng 8 năm 1689, sứ thần hai nước Trung Nga tiến hành đàm phán tại Necsinsko. Để tỏ rõ thiện chí, phía Trung Quốc ra sức nhượng bộ. Cuối cùng hai phía thỏa thuận: Hai nước lấy sông Iéccuna, sông Gorpisi và dãy núi Ngoại Hưng An làm đường ranh giới; phía Trung Quốc đồng ý vùng Necsinsko là lãnh thổ nước Nga, phía Nga đồng ý rút khỏi thành Akosa, hai bên “hòa bình hữu nghị mãi mãi”.

Ngày 7 tháng 9, “Hiệp ước Necsinsko” chính thức ký kết: Hai nước đều chuẩn bị văn bản bằng tiếng La-tinh, ngoài ra phía Nga chuẩn bị thêm văn bản bằng tiếng Nga, Trung Quốc chuẩn bị văn bản tiếng Mãn. Gôlôvin và Sách Ngạc Đồ đại diện Chính phủ hai nước ký tên và đóng dấu.

“Hiệp ước Necsinsko” là hiệp ước bình đẳng đầu tiên ký kết giữa hai nước Trung Nga. Hiệp ước này về mặt pháp luật đã khẳng định lưu vực Hắc Long Giang và lưu vực sông Usuri (kể cả đảo Kuyê) lãnh thổ của Trung Quốc, từ đó đặt cơ sở cho việc bình thường hóa quan hệ hai nước.

PIE ĐẠI ĐẾ

Bờ biển Hà Lan cảnh sắc thật nên thơ. Nhìn ra xa, trên mặt biển xanh biếc lác đác những cánh buồm trắng muốt; nhìn gần, cánh quạt cối xay gió trắng tinh quay tít giữa trời xanh, chẳng khác nào bức tranh thần kỳ tuyệt diệt.

Thành phố ven biển Rôttecđam là trung tâm nghề đóng tàu nổi tiếng Hà Lan. Tại đây có nhà máy đóng tàu lớn. Năm 1697, một “đoàn sứ thần” Nga đã tới đây. Kể cũng lạ, đoàn này toàn tới các Xưởng đóng tàu thôi. Họ kiên nhẫn lắng nghe phương pháp đóng tàu. Trong đó có một chàng thanh niên đáng cao, hơn 20 tuổi, dứt khoát xin ở ngay tại căn nhà nhỏ của một thợ rèn và đến phân xưởng mộc của nhà máy làm một thợ mộc bình thường. Chàng trai trẻ này rất khỏe, sức vóc hơn người, làm việc gì cũng hăng hái mạnh mẽ, lúc nghỉ bao giờ cũng lân la học hỏi kỹ thuật đóng tàu với bác phó cả, và ghi luôn vào một cuốn sổ nhỏ.

Thợ trong nhà máy cảm thấy kỳ lạ, quan sát rất kỹ từng hành vi cử chỉ của chàng trai nước Nga này. Anh nói tên mình là Mikhailốp, nghề nghiệp thủy thủ, là hạ sĩ tùy tùng trong sứ đoàn. Khi viết thư về nước, bao giờ anh cũng đóng một con dấu, trên đó có khắc “Một học trò tìm thầy học đạo”. Điều khiến mọi người chú ý hơn là, quan chức trong sứ đoàn thường xuyên đến thăm người tùy tùng này, và thái độ tỏ ra rất cung kính, còn người tùy tùng này khi nói năng, thái độ lại rất thoải mái tùy tiện.

Thợ thuyền Hà Lan thì thầm bàn tán, một người thợ bảo:

- Có lẽ anh ta là hoàng tử chăng?

Rất nhiều thợ đều có cảm nhận giống như thế. Một người thợ mạnh dạn đoán:

- Anh ta có thể là Sa hoàng! Tôi đã đến nước Nga, nghe nói Sa hoàng Pie cao hai mét, tương tự với vóc dáng anh ta.

Và rồi những người thợ Hà Lan hiếu kỳ đã vây lấy chàng thanh niên nước Nga ấy, hỏi thẳng:

- Ông có phải là Sa hoàng không?

Mikhailốp kiên quyết không nhận mình là Sa hoàng. Nhưng đám thợ Hà Lan vẫn cứ kéo nhau tới hỏi.

Bị hỏi rất quá không biết làm thế nào, chàng thanh niên đành phải chuyển đến Amstecđam, làm thợ học việc ở một nhà máy đóng tàu. Tại đây, Mikhailốp làm việc liền bốn tháng, cho tới khi đóng xong một chiếc tàu lớn mới thôi. Thời gian này, hễ rỗi rãi là Mikhailốp lại đến các nhà máy khác hoặc viện bảo tàng, ra sức học thêm thật nhiều trí thức khoa học kỹ thuật. Ngoài ra, còn tới thăm những nhà khoa học và họa sĩ có tiếng của Hà Lan, tìm hiểu việc xây dựng văn hóa tại đây.

Sau đó, sứ đoàn này lại đến nước Anh. Mikhailốp nghiên cứu kỹ thuật đóng tàu tại một nhà máy đóng tàu trên sông Thê-m, trước sau mất hai tháng. Niềm say mê của ông thật rộng lớn, tại Luân Đôn ông nghiên cứu chế độ nhà nước của Anh, và còn tranh thủ dự thính các cuộc họp của nghị viện Anh.

Một Sa hoàng của nước Nga vì sao lại phải giấu giếm thân phận mình để đi du lịch nước ngoài như vậy? Đó là vì, nước Nga là một nước lục địa, không có cửa ra biển. Pie cực kỳ mong muốn xây dựng hải quân lớn mạnh, mở thông cửa ra biển. Theo lời của ông, “Lãnh hải - đấy chính là thứ nước Nga cần”.

Khi Pie rời Viên chuẩn bị đi Vonido, thì từ Matscova chuyển tới một tin tức kinh khủng. Chị gái ông, - công chúa Sôphia chuẩn bị xúi giục quân đội cướp chính quyền. Thế là, Pie suốt ngày đêm rong ruổi vội vã trở về Matscova, giam chị gái vào tu viện, ra lệnh bắt làm nữ tu sĩ. Đồng thời, dùng vũ lực đàn áp sự phản kháng của quân đội, đích thân thăm vấn những quân lính làm phản đã bắt được, lần lượt xử tử 799 quân nhân, từ đó củng cố được chính quyền của mình.

Tiếp đó, Pie bắt tay vào thực hiện cải cách các lĩnh vực trong nước.

Đầu tiên là cải cách chế độ lễ nghi.

Để tránh các nghi thức đón tiếp long trọng, ông lảng lảng trở về biệt thự của mình. Ngày hôm sau, các đại thần, lãnh chúa, quý tộc, đại thương nhân đều tới ra mắt Pie. Họ thấy Sa hoàng, lập tức nhất tề

“rập” một tiếng quỳ mọp xuống đất.

- Không! Không! - Pie vội khách khí bảo họ: - “Quỳ là nghi thức cũ; bây giờ lỗi thời rồi, xin mọi người đứng cả dậy!

Từ đó, Pie cấm hẳn nghi lễ quỳ bái đã kéo dài mấy trăm năm ở Nga.

Mọi người đứng cả dậy, ngạc nhiên nhìn Sa hoàng. Lúc đó, Sa hoàng lấy ra một chiếc kéo, đến trước mặt vị quý tộc dẫn đầu, cười bảo:

- Hà hà! Râu của ông phải cắt đi thôi.

Rồi tiện tay cắt tuốt bộ râu của vị quý tộc ấy.

Đó là vì, đàn ông Nga xưa nay đều để râu, mới 30 tuổi đã râu ria xồm xoàm, cử động rất bất tiện. Từ đó về sau, mọi người đều cắt hết râu theo lệnh của Pie.

Pie lại đi tới kéo chiếc áo dài Nga lụng thụng của họ, chỉ vào bộ âu phục gọn gàng mình đang mặc, nói:

- Mặc áo dài phiền toái lắm, trở ngại khi làm việc, phải sửa đổi thôi. Từ đó, ông ra lệnh cấm mặc áo dài, nhất loạt đổi thành mặc âu phục.

Ngoài ra, Pie còn tiến hành cải cách văn hóa giáo dục và chế Độ quan chức, trừ bị lập viện khoa học, sáng lập báo chí, tuyển chọn quan lại theo tài năng học vấn và cống hiến.

Bước thứ hai, cũng là chủ yếu nhất, là cải cách quân đội.

Pie hạ lệnh chiêu mộ binh lính trong nông nô, nô lệ và dân tự do. Lính mới bắt chước theo kiểu bộ binh Tây Âu, mặc quân phục màu xanh thẫm, đội mũ hình tam giác, được huấn luyện quân sự gần Matxcova. Chỉ trong ba tháng đã xây dựng một đội quân 32000 người. Năm 1700 Pie gây chiến tranh chiếm biển Ban tích. Khi ấy, bờ đông và bờ bắc biển Ban tích, phần lớn là lãnh thổ của Thụy Điển. Và Pie đã tiến đánh Thụy Điển. Kết quả, thua lớn tại Narva, rất nhiều lính Nga bị Thụy Điển bắt sống, những khẩu đại bác mất nhiều công sức mới đúc được cũng bị Thụy Điển cướp hết.

Đại bác không còn, quân đội tổn thất, tác chiến ra sao đây?

Pie ra lệnh, cứ ba nhà thờ thì lấy đi một chuông lớn để đúc súng. Đại bác khi đó được đúc bằng đồng. Chuông lớn nhà thờ nặng tới mấy tấn, đem ra đúc súng rõ ràng là cách làm giản tiện nhất. Một năm sau, Pie đã đúc được 300 khẩu đại bác.

Pie cải cách chế độ lính chuyên nghiệp và lính đánh thuê truyền thống, dùng hình thức lính nghĩa vụ để tổ chức đội quân mới. Con em quý tộc hay bình dân đều phải đi lính, nhờ đó đã nhanh chóng tổ chức được một đội quân Nga mới gồm lính kỵ binh và bộ binh.

Năm 1701, mấy vạn lính Nga dưới sự yểm hộ của đại bác, lại tiến đánh quân Thụy Điển. Lần này đã thắng lớn. Năm 1703, quân của Pie đánh đến cửa sông Nêva, chiếm được một vùng rộng lớn ven biển. Thông được ra biển Ban tích rồi! Pie reo mừng đã mở được cửa ra biển. Và ông quyết định xây dựng một thành phố ở cửa sông Nêva ven biển Ban tích - Pêtec-bua. Qua 10 năm nỗ lực, thành phố xây dựng xong vào năm 1713, Pie dời thủ đô từ Matxcova tới Pêtec-bua.

Giành được cửa ra biển rồi, Pie bức xúc phải có một đội hải quân lớn mạnh. Ông ra lệnh, nông nô bình thường cứ 10.000 hộ phải nộp một chiến thuyền; nông nô cấy trồng ruộng đất của nhà thờ, cứ 8000 hộ phải nộp một chiến thuyền. Đồng thời tăng thêm thuế đối với nhân dân thành phố và nông thôn, nào là “thuế đình” ai cũng phải nộp “thuế ống khói” (từng hộ gia đình phải nộp), “thuế râu” (người để râu phải nộp) v.v. . . Thuế má nhiều vô kể, nhân dân rất thống khổ, nhưng đối với Pie thì tiền là huyết mạch của chiến tranh.

Cùng lúc đó, Pie ra sức khuyến khích thương nhân trong nước và thương nhân nước ngoài đầu tư phát triển công nghiệp, lần lượt mở ra hơn 200 nhà máy luyện kim, dệt, đóng tàu. Tại U-ran, xây dựng cơ sở công nghiệp luyện kim đầu tiên của nước Nga, sản lượng sắt và đồng tăng trưởng nhanh chóng. Lao động tại đây không phải là những thợ làm thuê, mà là những nông nô chẳng có chút tự do nào. Nhưng,

rút cục đã đặt cơ sở cho một nền công nghiệp quân sự.

Trải qua một phen nỗ lực, cuối cùng nước Nga đã xây dựng được một lực lượng hải quân lớn mạnh, đã đánh bại hoàn toàn quân đội Thụy Điển, thậm chí còn bắt sống được Quốc vương Thụy Điển. Tới năm 1721 khi ký kết hòa ước, nước Nga đã chiếm được vịnh Riga, vịnh Phần Lan, và khu vực rộng lớn ven biển Ban tích như Etônia, Latvia, trở thành một cường quốc Châu Âu.

Năm ấy, khu mật viện Nga tôn xưng Pie là “Đại đế” và “Người cha của tổ quốc. Từ đó, quốc hiệu nước Nga đổi thành “Đế quốc Nga”.

NỮ SA HOÀNG ĐẾN TỪ NƯỚC ĐỨC

Trong mấy chục Sa hoàng của nước Nga, người được tôn vinh “Đại đế” thứ nhất là Pie I, thứ hai là nữ Sa hoàng Ecatêrina II. Điều kỳ lạ là vị nữ Sa hoàng này vốn là một người Đức.

Sự việc phải kể từ Pie Đại đế.

Pie đánh bại Thụy Điển, sau khi giành được một vùng rộng lớn ven bờ biển Bantích, có ý đồ đoạt lấy quyền kiểm soát toàn bộ vùng biển này. Khi đó, nước lớn nhất ven bờ biển Bantích là Đức. Pie liền gả con gái lớn của mình cho một hoàng thân nước Đức. Sau khi Pie qua đời, nhiều người tranh nhau ngôi vua, cuối cùng thì người con gái nhỏ của ông được làm Sa hoàng. Nhưng, vị nữ Sa hoàng này không có con trai, liền sang Đức đón con trai của chị gái mình về làm con đặt tên là Pie III. Khi Pie III tới nước Nga làm hoàng thái tử, đã đưa theo cả vợ chưa cưới tới, cô là công chúa quý tộc Đức, tên là Sôphia. Vì chị gái của Pie đại đế cũng tên là Sôphia, nên đã lấy một tên Nga khác đặt cho cô công chúa nước Đức này - Êcatêrina.

Êcatêrina khi vào hoàng cung nước Nga, mới có 15 tuổi. Cô không hiểu phép tắc của nước Nga, cũng không nói được tiếng Nga. Nhưng cô rất thông minh, cơ trí, đã ráng sức học tiếng Nga, nghiên cứu lịch sử nước Nga, tìm mọi cách lấy lòng vị chủ nhân trong Hoàng cung. Mẹ chồng càng chăm chọc cô, cô lại càng kính trọng mẹ chồng; chồng càng mắng mỏ cô, cô lại càng chăm sóc chồng. Chỉ trong mấy năm, cô đã đứng vững trong Hoàng cung. Về sau, Êcatêrina sinh được một đứa con trai, nữ Sa hoàng thấy mình đã có cháu trai, liền thưởng cho cô 10 vạn rúp. Êcatêrina dùng số tiền này mua chuộc các quý tộc và sĩ quan Nga. Vậy là cô đã có thế lực.

Cuối năm 1761, nữ Sa hoàng qua đời. Pie III lên ngôi. Êcatêrina tính toán làm thế nào gạt bỏ được chồng để mình bước lên ngôi báu Sa hoàng.

Bà cho gọi hai người bạn trai tới, họ là hai anh em nhà Oóclốp, đều là sĩ quan quân cận vệ.

- Các anh tìm cách giúp ta đi, được không? Các anh trong tay có binh lính và súng đạn. - Êcatêrina cười vui vẻ nói - Việc thành công, các anh sẽ có nhiều lợi lộc đấy!

- Dạ, thưa Hoàng hậu bệ hạ. Quân cận vệ chúng tôi dứt khoát trung thành với Hoàng hậu. Oóclốp anh “rập” một tiếng, đứng nghiêm chào Êcatêrina theo kiểu nhà binh; người em trai cũng đứng nghiêm chào.

- Điều là chỗ bạn bè cũ cả, cần gì phải “bệ hạ”, “bệ hạ”. Tới lúc ta lên ngôi hãy gọi, cũng còn kịp kia mà. - Êcatêrina cười đứng dậy, vỗ vai hai anh em, tỏ ý bảo ngồi xuống.

- Thưa bệ hạ, tôi có một chủ ý. - Oóclốp em nói: - Việc của quân cận vệ, anh em chúng tôi xin bảo đảm, chỉ thiếu sự giúp đỡ của bên ngoài, còn. . . - Nói tới đây anh ta giang hai bàn tay ra, lắc lắc mấy cái.

- Ha ha! - Êcatêrina cười ngất. Bà lắc lư người nói - Tiền chứ gì? Nhờ nước ngoài giúp? Chuyện đó được thôi, các anh cho gọi đại sứ Anh đến đây, ta đích thân nói chuyện với ông ta.

Hai ngày sau, đại sứ Anh đến gặp Êcatêrina. Sau một hồi khách sáo, viên đại sứ hỏi thẳng:

- Xin hỏi, Hoàng hậu thực sự có nắm chắc không?

Hai mắt Êcatêrina sáng quắc, mặt đanh lại, nói đồng dục từng chữ một:

- Thừa ngài, xin hiểu cho tâm lòng của tôi: Tôi trở thành Hoàng đế hoặc là chết.
 Đại sứ nghe xong, nghiêm trang đứng dậy, gật đầu nói:
 - Hoàng hậu có quyết tâm như vậy, nước tôi sẽ hết sức giúp đỡ.
 Sáng sớm ngày 28 tháng 6 năm 1762, Êcatêrina làm đảo chính cung đình. Anh em nhà Oóclốp chỉ huy quân cận vệ xông vào hoàng cung, bắt Pie III.
 Pie III vừa nhìn thấy Êcatêrina, đã quỳ ngay xuống van nài kêu xin:
 - Hoàng hậu! Vợ chồng ăn ở với nhau đã 18 năm, lẽ nào nàng nhẫn tâm bắt ta đi gặp Thượng đế ngay hay sao?
 - Tôi chẳng có gì phải nói cả. - Êcatêrina giọng như dao chém đá.
 - Ta nguyện vứt bỏ ngai vàng, tôn nàng làm nữ hoàng - Ta cầu xin nàng, hãy tha chết cho cái mạng này!
 - Pie III khóc lóc van xin.
 - Các khanh xử lý đi! - Êcatêrina vẫy tay cho anh em Oóclốp, quay người đi ngay.
 Ít lâu sau, Pie bị xử tử, Êcatêrina lên làm nữ Sa hoàng, xưng là “Êcatêrina II”.
 Êcatêrina làm Sa hoàng tất cả 34 năm. Bà đã gây ra 6 cuộc chiến tranh với nước ngoài, đánh bại Thổ Nhĩ Kỳ, giành được một vùng đất rộng lớn ven bờ Hắc Hải, đánh bại Ba Lan, cùng Phổ và Áo xâu xé toàn bộ lãnh thổ Ba Lan. Từ đó làm cho lãnh thổ nước Nga mở rộng thêm 630.000 ki-lô-mét vuông.
 Lúc sắp qua đời, bà vẫn không hề quên việc mở rộng lãnh thổ. Êcatêrina hân hên nói:
 - Ta phải xây dựng một đại đế quốc bao gồm sáu đô thành, đế quốc ấy bao gồm Pêtéc-bua, Matscova, Béclin, Viên, Constantinốp, Alastohan. . . Nếu như ta sống 200 tuổi, cả Châu Âu này chắc chắn đều là của nước Nga. . . cháu ta sẽ lấy tên là Aléchxanđơ, để nó giống như Đại đế Aléchxanđơ Maxêđônia cổ Hy Lạp, xây dựng một Đại đế quốc vắt ngang Âu Á - Đại đế quốc Nga.
PUGASÔP

Tháng 9 năm 1773, người Côđắc ở vùng sông Đông và sông Ran vẫn lưu truyền một truyền thuyết kỳ lạ:
 - Anh có biết Êcatêrina II lên ngôi nữ hoàng như thế nào không?
 - Chuyện đó thì ai chẳng biết! Bà ta đã giết chồng mình - Sa hoàng Pie III.
 - Cái anh này, chỉ biết nửa vời thôi. Hoàng đế Pie III không chết, đã trốn về với người Côđắc chúng ta.
 - Thật thế không?
 - Dĩ nhiên là thật, có điều người đã đổi tên đổi họ, anh không biết đấy thôi.
 - Nay, Pie III là một Hoàng đế tốt đấy chứ!
 - Đúng, người muốn cải thiện cuộc sống nông nô chúng ta, nhưng bọn địa chủ quý tộc không đồng ý, đã ủng hộ Êcatêrina giết Hoàng thượng!
 - Người đàn bà ấy thật hiểm độc! Người Côđắc chúng mình đồng lòng đứng lên giết bà ta, thế có được không?
 - Được thì được đấy, nhưng thiếu người cầm đầu. Nếu như đức vua Pie III đứng ra cầm đầu chúng ta thì tốt quá. . .
 - Pie III đã thống lĩnh đại quân tiến đánh rồi, anh còn chưa biết hay sao? Người đang ở thảo nguyên bên bờ sông Vonga!
 - Thật thế chứ!? Tôi rất muốn đi gặp Người!
 - Đi, theo Người thôi!

Truyền thuyết cuối cùng đã thành hiện thực, chỉ trong mấy ngày, gần một trăm người Côđắc - gồm cả người Nga và những người không phải Nga lũ lượt kéo tới thảo nguyên Vonga, xúm quanh một người Côđắc khoảng 30 tuổi, nghe người Côđắc này diễn thuyết với một giọng hùng hồn sang sảng:
 - Hỡi bà con, ta là Sa hoàng Pie III! Ta biết mọi người khốn khổ. Ta tuyên bố, tất cả đồng ruộng, rừng

rủ, bãi chăn nuôi, đầm hồ, mỏ muối đều là của các người ! Xóa bỏ “thuế đinh” hà khắc. Phải trả lại tự do cho nhân dân! Giải phóng nông nô!

- Hay lắm! Nói đúng nỗi lòng của chúng ta rồi! - Những người Côđắc hoan hô ầm ĩ.

“Sa hoàng” nói tiếp:

- Bọn quý tộc cầm quyền đều là lũ côn đồ. Ta ra lệnh, xử tử hết bọn chúng!

- Đúng lắm! Xử tử quý tộc! - Anh em Côđắc lại hoan hô.

- Ta dẫn anh em đi đánh bọn ma quỷ! Chúng ta nhất định thắng lợi.

Nông dân và thợ mỏ khởi nghĩa dưới sự chỉ huy của “Sa hoàng Pie III”, hừng hực khí thế xông tới. Họ có rất ít súng, phần lớn cầm giáo mác, có người chỉ có gậy gộc.

Người Côđắc cầm đầu khởi nghĩa có đúng là Sa hoàng Pie III không? Không phải. Pie III đã bị giết năm 1762 rồi. Họ tên thực của “Pie III” này là Êmêlian Pugasốp.

Pugasốp sinh năm 1742 trong một gia đình Côđắc nghèo khổ tại trấn Zimôveskaya bên bờ sông Đông. Năm 18 tuổi bị mộ lính đánh trận ở Ba Lan, rồi lại tham gia chiến tranh Thổ Nhĩ Kỳ, do chiến đấu dũng cảm được đề bạt làm thiếu úy. Sau đó vì ốm, được trả về quê hương, trở thành một “Côđắc lang thang” giữa sông Đông và sông Uran, đã tận mắt nhìn thấy mọi nỗi khổ cực của nông nô và thợ mỏ nước Nga.

Quân khởi nghĩa dọc theo sông Uran tiến lên phía thượng lưu. Chính phủ Sa hoàng xây dựng nhiều đồn lũy theo dọc bờ sông. Lính canh đồn và người Côđắc khi nghe tin quân Pugasốp đến, đua nhau trốn và giết các trưởng quan, kéo nhau theo Pugasốp. Ngày 4 tháng 10 năm 1773, quân của Pugasốp kéo tới tỉnh lỵ Ôrenbua. Vì cương lĩnh chính trị của Pugasốp rất rõ ràng nên được đông đảo nông nô tham gia, số quân khởi nghĩa ngày càng nhiều. Pugasốp tổ chức họ thành các liên đội, đại đội. Công nhân nhà máy Uran lại đúc cho họ mấy khẩu đại bác, thanh thế nghĩa quân càng lớn mạnh hơn.

Tỉnh trưởng Ôrenbua cuống quýt lo sợ, vội vã xin nữ Sa hoàng đưa quân tới đánh. Tháng 11 năm 1773, mấy vạn đại quân do tướng Nga thống lĩnh đã đến dưới thành Ôrenbua. Các địa chủ quý tộc vô cùng phấn khởi vui mừng, tưởng rằng trận này sẽ tiêu diệt được quân khởi nghĩa. Nhưng chỉ trong mấy ngày, quân của tướng Nga đã bị quân khởi nghĩa đánh cho đại bại phải tháo chạy: Địa chủ quý tộc mất chỗ dựa, càng ngao ngán tuyệt vọng.

Tỉnh trưởng là kẻ lấm mưu nhiều kế, ông ta “mời” một nông nô tên là Aphanasi đến.

- Aphanasi, mời ngồi, mời ngồi! - Tỉnh trưởng tỏ ra rất lịch sự.

Aphanasi cảm thấy rất kỳ lạ, nông nô trước đây không được phép ngồi cùng quý tộc, hôm nay vì sao tỉnh trưởng lại đặc biệt lịch sự như vậy, nhất định có việc gì “quan trọng” đây. Ông ta nói:

- Thưa ngài tỉnh trưởng, có gì xin ngài cứ việc sai bảo, không cần khách khí!

- Mời ngồi, mời ngồi! Ông biết đấy, Pugasốp chuyên giết hại địa chủ quý tộc, tôi không thể đi được.

Ông là nông nô, ông ta sẽ không làm hại ông...

Aphanasi nghĩ bụng, hàng ngày tỉnh trưởng đánh chửi nông nô, bây giờ lại gọi mình là “ông”, dứt khoát là có chủ ý xấu, cứ giả vờ ngoan ngoãn tuân theo, bèn nói:

- Tỉnh trưởng sai bảo tôi làm gì, tôi sẽ làm nấy!

- Hay quá! Hay quá! Viên tỉnh trưởng giơ ngón tay cái lên. Một tay lấy ra một nắm đồng rúp vàng, tay kia để lên miệng, ghé sát vào tai Aphanasi nói nhỏ.

Tối hôm ấy, Aphanasi lẳng lặng bí mật ra khỏi thành. Ngày hôm sau đến chỗ Pugasốp. Pugasốp thấy một nông nô, liền đối đãi như anh em mình.

- Người anh em Aphanasi, gặp tôi có chuyện gì vậy?

- Bệ hạ, Tỉnh trưởng phái tôi đến giết ngài, tôi là nông nô, lẽ nào tôi lại làm chuyện ấy kia chứ? Tôi muốn nói cho ngài biết mọi âm mưu của ông ta.

Vì Pugasốp mượn danh Pie III khởi nghĩa, nên mọi người đều gọi ông là “Bệ hạ”.

- Người anh em tốt quá, nói đi nào!
- Âm mưu của ông ta có mấy mặt: muốn tôi phóng hỏa đốt kho thuốc súng của ngài, muốn tôi khuyên ngài và mua chuộc anh em Côđắc phản lại khởi nghĩa, ngài trông đây! - Nói rồi, Aphanasi lôi ra một túi tiền lớn, “xoảng” một tiếng, đặt ngay lên bàn, trong đó có nhiều đồng rúc vàng.
- Ha ha! - Pugasốp cười, hỏi tiếp - Còn gì nữa?
- Muốn tôi liên lạc với đám quý tộc trong thành, phối hợp với nhau đánh ngài cả trong lẫn ngoài.
- Tôi thay mặt anh em khởi nghĩa rất cảm tạ ông. - Pugachốp giọng rất mực chân thành.
- Tôi có một kế hoạch, đêm nay tấn công chớp nhoáng đồn lũy phía đông, chặt đứt cánh tay của Tỉnh trưởng, để cho ông ta giống như ba ba trong chum.
- Hay lắm! Từ hôm nay, ông sẽ là trợ thủ thân thiết của tôi. Ông sẽ chỉ huy quân lính của tôi tấn công - Pugasốp xưa nay rất tin cậy anh em cùng giai cấp mình.

Aphanasi quả nhiên tấn công thắng lợi. Từ đó, ông trở thành một tướng lĩnh quan trọng của nghĩa quân Pugasốp. Đến cuối năm ấy, quân khởi nghĩa phát triển lên tới hơn 3 vạn người, có tới trên 100 khẩu đại bác.

Sa hoàng lại phái đại quân đến đánh, Pugasốp thất bại ở Ôrenbua. Ông chuyển quân lên phía bắc. Tháng 7 năm 1774, đánh chiếm thị trấn Khasan trên sông Vônga, rồi lại tiến sang phía tây đánh chiếm thị trấn Nôpgôrôt (nay là Gorky). Sa hoàng phái thêm đại binh truy kích. Pugasốp kéo quân xuống phía nam, tháng 8 năm 1774, đến dưới thành Tsarichin thị trấn giữa sông Đông và sông Vônga. Vì vũ khí của nghĩa quân nông dân kém, binh lính không được huấn luyện chính quy, cuối cùng bị quân Sa hoàng đánh bại. Pugasốp chỉ huy hơn 200 quân Côđắc và nông dân vượt ra khỏi vòng vây, qua sông Vônga, chạy tới vùng thảo nguyên. Về sau, đội ngũ chỉ còn lại 50 người.

Khi ấy, có một đầu lĩnh Côđắc làm phản. Thừa lúc Pugasốp không chú ý, đã trối ông nộp cho quân đội Sa hoàng.

Tháng 1 năm 1775, trong thành Matscova dựng lên một đoạn đầu đài cao, phía tây đoạn đầu đài là hai giá treo cổ. Rất nhiều quý tộc đến xem xử tử thủ lĩnh nghĩa quân. Pugasốp chân tay bị xiềng nhốt trong cũi gỗ chờ tới Matscova. Ông bị đưa lên đoạn đầu đài chặt đầu, tiếp đó bị phanh thây, đốt xác. Nhiều chiến hữu của ông bị treo cổ.

Cuộc cách mạng nông dân quy mô lớn nhất, số người tham gia nhiều nhất trong lịch sử nước Nga đã bị đàn áp. Nhưng, sự nghiệp anh hùng của Pugasốp tới nay vẫn được truyền tụng trong nhân dân Nga.

KHỞI NGHĨA CỦA NHỮNG NGƯỜI THÁNG CHẠP

Tháng 12 năm 1825, nước Nga dấy lên một làn sóng sôi động đầy khí thế.

Tháng trước, Sa hoàng Alêchxanđrơ I bỗng nhiên qua đời. Ông không có con cái, ai lên làm vua nước đế quốc phong kiến này đây? Quý tộc và các đại thần nước Nga bàn bạc mãi, cho rằng vẫn phải theo thông lệ, để em trai Sa hoàng là Constantin lên kế vị ngôi vua. Và họ đã tuyên thệ tập thể, tỏ ý trung thành với Constantin.

Nhưng, Constantin chẳng hề thích thú gì việc kế thừa ngôi vua. Ông ở li Varsawa không muốn về nước, chỉ viết thư về, tuyên bố từ bỏ quyền kế vị.

Việc này khiến các quý tộc và đại thần rất dỗi lo lắng, làm thế nào bây giờ? Đúng vào lúc hỗn loạn này, em trai thứ ba Sa hoàng là Nicôla lại rất hăng hái hành động. Ông viết ngay thư cho anh hai ở Varsawa, tỏ ý mình muốn lên làm vua. Constantin dĩ nhiên đồng ý. Và, chính phủ Nga thông báo toàn quốc, ngày 14 tháng 12, sẽ tổ chức lễ tuyên thệ để tỏ lòng trung thành với Sa hoàng mới Nicôla. Nicôla một lòng một dạ muốn lên ngôi vua, sai đặt làm quần áo mới cho hoàng đế, chờ đợi ngày lên ngôi.

Ngày 14 tháng 12 đã tới. Từ sáng sớm, hơn 3000 lính hải lục đội ngũ chỉnh tề tiến vào đường phố lớn của Pêtécbuga. Họ vũ trang đầy đủ, gươm tuốt trần, tiến thẳng tới quảng trường Viện nguyên lão, vây

quanh tượng đồng Pie I, dàn thành thế trận chiến đấu hình vuông. Sau đó, họ hô to khẩu hiệu:

“Từ chối tuyên thệ! Phản đối tuyên thệ!”

“Yêu cầu hiến pháp! Yêu cầu dân chủ!”

Tiếng hô phấn nộ bùng lên như núi lửa, mũi nhọn đấu tranh chĩa thẳng vào Nicola sắp lên ngôi.

Họ là ai? Họ là những người khởi nghĩa do sĩ quan và trí thức có tư tưởng dân chủ lãnh đạo. Mục đích khởi nghĩa là chống nền thống trị chuyên chế Sa hoàng, chống chế độ phong kiến Nga, đòi hỏi giải phóng nông nô, thực hiện dân chủ.

Nicôla nằm mơ cũng chẳng ngờ là có người lại chống mình, lập tức lệnh cho kỵ binh đến giải thích đoàn người khởi nghĩa. Kỵ binh đến quảng trường, thì nghe một loạt súng nổ “Đoàng!” “Đoàng!”, ngựa trúng đạn lăn ra, kỵ binh ngã bổ nhào xuống đất. Binh lính khởi nghĩa bắn rất rát, đẩy lùi nhiều đợt xung phong của kỵ binh. Số quân Sa hoàng bị thương vong cứ tăng dần, đội ngũ khởi nghĩa vẫn hiên ngang hùng dũng.

Nicôla thấy rắc không được, liền dùng thủ đoạn mềm: Khuyên đầu hàng. Tổng giám mục Pêtec-bua lật đật đi vào quảng trường, ông mặc áo thụng đen, tay phải liên tục làm dấu thánh trước ngực, tay trái cầm “Thánh kinh”, miệng run run nói:

- Hỡi các con! Chúa nhân từ và hòa bình, các con hãy buông súng!

- Ông đi đi, đồ tay sai Sa hoàng! - Binh lính khởi nghĩa chẳng thèm để ý.

- Hỡi các con! Chúa... Tổng giám mục trơ trên muốn thuyết giáo một lần nữa.

- Cút ngay! Cút ngay! Kéo ăn đòn đây! - Binh lính khởi nghĩa giận dữ đuổi ông ta đi.

Một lát sau, Tổng đốc Pêtec-bua khệnh khạng tiến vào quảng trường. Vẫn như ngày thường, với điệu bộ quý tộc hách dịch, ông ta diễn thuyết trước binh lính khởi nghĩa:

- Hỡi anh em binh lính! Hành động của các người là phản loạn! Phản loạn thì phải bị chém đầu. Sa hoàng bệ hạ Nicola là người nhân từ, người tha thứ cho các người, các người giải tán ngay. Mau giải tán ngay. . .

Lời nói chưa dứt, đã thấy một nghĩa binh lao tới. “Bốp!”, một cái tát nẩy lửa làm cho viên Tổng đốc loạng choạng. Tiếp đó là những cú đấm giáng xuống ngực ông ta tới tấp như mưa. Tổng đốc đau quá kêu “oai oái”, quay người chuồn thẳng.

“Dân chủ muôn năm!” Binh lính khởi nghĩa thấy điệu bộ nực cười của Tổng đốc, thì phần khởi hô to khẩu hiệu.

Khởi nghĩa của binh lính đã thu hút được đông đảo nhân dân. Tới trưa, thợ thuyền, nông nô, dân nghèo thành thị ở Pêtec-bua ào ào đổ tới quảng trường. Những người thợ đang xây dựng nhà thờ lớn cũng cầm thù ném gạch ngói gổ lạt vào quân cảnh Sa hoàng. Đội ngũ khởi nghĩa thêm đông đảo.

Nicôla cuống quýt như kiến bò chảo nóng, lập tức điều pháo binh tới, hạ lệnh nã pháo vào đoàn người khởi nghĩa. “Ừng! Oàng!” Pháo đạn nã tới, binh lính khởi nghĩa người tan máu chảy, kẻ chết người bị thương, buộc phải rút khỏi quảng trường. Nicôla ra lệnh đào một hố lớn trên mặt sông Nêva đóng băng, tất cả binh lính nằm trên quảng trường dù đã chết hay bị thương đều ném tất cả vào hố băng ấy. Tiếp đó, lục soát bắt bớ toàn thành phố, bắt đi rất nhiều lãnh tụ khởi nghĩa.

Nửa tháng sau, tức là ngày 29 tháng 12, tại Uc-ren miền nam nước Nga lại có binh lính khởi nghĩa, kết quả cũng bị đàn áp, nhiều lãnh tụ khởi nghĩa bị bắt.

Vì khởi nghĩa Pêtec-bua và Uc-ren đúng vào tháng 12 theo lịch Nga, họ lại tổ chức nổi dậy giống nhau, cho nên trong lịch sử đã gọi những thành viên lãnh đạo cuộc khởi nghĩa này là “Những người tháng Chạp”.

Nicôla sau khi đàn áp Những người tháng Chạp đã lên ngôi vua, hiện là Nicola I, Ông tiếp tục chủ trương của Alêch-xan-đơ, dùng vũ lực chinh phục Cô-cá-dơ và Trung Á, phái quân viễn chinh đánh bại Iran và Thổ Nhĩ Kỳ, mở rộng rất nhiều lãnh thổ nước Nga. Đồng thời, vì ông ta đã đem quân đàn áp

cách mạng nhân dân ở Ba Lan và Hungari, nên người ta gọi ông là tên “sen đầm châu Âu”.

BI KỊCH CỦA NHÀ HÀI KỊCH

Mùa hè năm 1645. Một chiếc xe ngựa sang trọng phóng nhanh trên đường phố Pari, rẽ vào một phố nhỏ tối tăm, dừng lại trước cổng nhà tù. Khi ấy, cũng là lúc nhà tù thả một phạm nhân trẻ tuổi đầu bù xù mặt lem luốc, quần áo rách nát. Người xà ích vội lớn tiếng gọi:

- Thưa cậu, mời cậu lên xe!

Chàng thanh niên gạt đầu, chẳng nói gì bước ngay lên xe.

Xe qua phố lớn, chạy thẳng tới một tòa nhà trang hoàng cầu kỳ. Người quản gia đón cậu vào nhà, tắm gội cho cậu, thay quần áo mới, rồi đưa cậu tới chỗ ông chủ.

Ông chủ Pôcôlanh, tuổi gần lục tuần, chức vụ hiện tại là quan Thị tùng nhà vua, tổng quản Xưởng dệt thảm cung đình. Vừa thấy con về, đã tức giận nói:

- Giăng Báp-ti-xtơ, năm nay con đã hai lần bị giam vào ngục, nếu ta không bỏ nhiều tiền để chuộc ra, thì con còn phải chịu khổ nhiều! Con đã bôi nhọ lên mặt cả nhà rồi đấy!

- Cám ơn cha! - Chàng trai đã thay quần áo, gương mặt sáng sủa, đôi mắt thật tinh nhanh, trông thật đẹp trai.

- Ta không muốn con cám ơn, ta chỉ muốn con sửa đổi, con thử nghĩ xem, ta cho con vào trường học tiếng La-tinh, còn đưa con vào đại học học pháp luật, chính là muốn con thừa kế gia sản nhà ta, sau này phát tài, làm quan to. Nào ngờ con không chăm chỉ học hành, lại đi làm cái thứ kịch cợt gì đấy, suốt ngày diễn trên sân khấu. Ôi, diễn kịch là cái nghề đề tiện mọi người khinh rẻ, kết quả là mang công mắc nợ, bị giam vào tù. Cậu ám nhà chúng ta, làm sao lại sa sút đến cái nước ấy được nhỉ!

Nói rồi, ông bất giác nghĩ tới chức vị trong cung đình của mình, nghĩ tới những cửa hàng và tài sản ở Pari và ở nơi khác của mình. Giờ đây ông đã già, con trai lại không muốn thừa kế, mà cảm thấy đau xót, mắt cay sè, nước mắt tuôn rơi, làm ướt cả khuôn mặt.

- Thưa cha, xin cha đừng buồn. Chức vụ cao quý của cha trong cung đình, gia sản lớn lao của gia đình ta sẽ có người thừa kế, nhưng không phải con.

- Ai sẽ thừa kế hả?

- Em trai con.

- Vậy con làm gì?

- Con vẫn đi diễn kịch, vì con rất thích - Gương mặt tuấn tú lộ rõ vẻ kiên nghị, hai tay duỗi thẳng ra phía trước, dường như để tỏ rõ quyết tâm của mình.

- Ôi, đành tùy con vậy thôi! - Người cha làm sao thấu hiểu được nỗi lòng của con trai, cũng không có cách nào thay đổi được ý nguyện của con được.

Chàng trai ấy tên là Giăng Báp-ti-xtơ Pôcôlanh, khi ra tù vừa tròn 23 tuổi. Báp-ti-xtơ từ nhỏ đã thích xem kịch, muốn làm diễn viên. Năm 20 tuổi, liên kết tới tám chín người bạn tổ chức ra “Đoàn kịch Quang Vinh”, và lấy tên nghệ sĩ của mình là: “Mô-lie” (Molière). Do tình hình biểu diễn gặp khó khăn, mắc nợ nhiều.

Chủ nợ kiện, kết quả là ông bị tù.

Mùa thu năm ấy, Mô-lie và mấy người bạn cùng tham gia đoàn hài kịch của Mađôlenbêgia. Mô-lie đã cùng họ đi khắp nước Pháp suốt 13 năm. Thời gian này, ông không những học được kỹ thuật trình diễn điêu luyện, mà còn thâm nhập được các địa phương góc ngách nước Pháp, tìm hiểu tình cảm tư tưởng nhân dân, thu thập được nhiều ngạn ngữ và dân ca, cuối cùng đã trở thành một nhà hài kịch kiệt xuất.

Năm 1658, Mô-lie trở về Pari, tổ chức lại “Đoàn kịch Quang Vinh”, chuyên sáng tác và biểu diễn hài kịch. Hài kịch của ông mạnh dạn phanh phui và châm biếm mọi thói xấu của xã hội thượng lưu Pháp, vì vậy được đông đảo nhân dân nồng nhiệt tán thưởng.

Năm 1664, vở “Tactuy-p” của Mô-lie trình diễn ở cung Véc-say. Trong rạp đông vui chưa từng có, ngay

cả vua Pháp Louis XIV cũng đến xem. Nhưng, vở kịch mới diễn được ba cảnh đã bị cấm. Rút cục là vì sao? Chúng ta hãy xem tình tiết câu chuyện của vở hài kịch!

Có một nhà buôn giàu có tên là Orôngông, làm quen với một tín đồ Thiên chúa giáo tên là Táctúyp. Táctúyp làm ra bộ vô cùng ngoan đạo, được Orôngông coi là một “thánh nhân”. Và ông đã đón Táctúyp về nhà, đãi món ăn ngon nhất, mặc quần áo đẹp nhất, ở căn nhà sang nhất. Về sau lại quyết định gả con gái cho anh ta, giao toàn bộ tài sản cho anh ta quản lý, còn nói cả những bí mật chính trị của mình cho anh ta biết. Táctúyp có được tất cả những thứ đó rồi, liền lộ rõ bộ mặt đạo đức giả. Hắn không những muốn ve vãn cám dỗ vợ Orôngông, mà còn định đuổi Orôngông đi, chiếm tất cả tài sản của Orôngông. Khi Orôngông biết mình đã bị tên tín đồ Thiên chúa giáo này lừa rồi, thì Táctúyp trơ trẽn nói: “Ta làm như vậy, đều là vì chúa, vì nhà vua”.

Vở hài kịch đã chĩa mũi nhọn châm biếm vào thẳng trụ cột chính của chính thể quân chủ nước Pháp - giáo hội Thiên chúa, đồng thời cũng chỉ trích gay gắt đám quý tộc, nên đã bị nhà cầm quyền cấm. Vì vậy, Molierơ đã ba lần sửa kịch bản, viết Táctúyp thành một người thể tục, chuyển kịch ba màn thành năm màn, màn thứ năm viết về tình tiết nhà vua minh oan cho Orôngông. Như vậy, mới được chính thức trình diễn công khai vào năm 1669. Tuy nhiên “Tactuyt” vẫn không thay đổi nội dung châm biếm, vở kịch vẫn được đông đảo nhân dân nhiệt liệt hoan nghênh.

Năm 1668, Molie đã viết một vở hài kịch khác “Người biền lận” (Có người dịch là “Lão hà tiện”) . Kể chuyện một người giàu có keo kiệt Acpagông, thường ngày chẳng dám ăn, chẳng dám tiêu, tích cóp tiền để cho vay nặng lãi. Để dè sẻn khoản chi phí quần áo đồ cưới, lão đã gả con gái cho một ông già giàu có; để kiểm soát tài sản của người khác, lão để con trai lấy một bà góa giàu có; còn bản thân Acpagông lại lấy một cô gái trẻ đẹp. Lão lúc nào cũng nơm nớp sợ người ta lấy cắp tiền của mình. Một hôm, người đầy tớ bảo rằng, két tiền đã bị mất cắp, Acpagông gào lên như điên:
- Trời ơi! Tiền của tội nghiệp của ta ơi! Không có mày, ta chẳng còn gì nữa rồi! Ta sống không nổi nữa rồi!

Môlie sử dụng bút pháp khoa trương cực độ, để phơi bày bản chất tham lam, quý đồng tiền hơn cả mạng sống của giai cấp tư sản. Vở kịch đã thành công rất lớn. Ngoài ra, Môlie còn viết nhiều hài kịch châm biếm như “Đông Joăng”. Theo thống kê sau này, ít nhất có 37 vở hài kịch còn lưu giữ tới ngày nay.

Ngày 17 tháng 2 năm 1673, kịch “Người bệnh tưởng” của Môlie chính thức công diễn ở Pari. Dịp đó, Molie đang ốm nặng, nhưng vẫn lên sân khấu đóng vai chính. Vai chính trong vở kịch là một người khỏe nhưng giả vờ ốm. Molie đang ốm sẵn, trên sân khấu thường xuyên cau mày nhăn mặt, xoa vuốt vùng ngực đang đau dữ dội, rồi ho rũ rượi hàng thôi dài, khán giả cứ nghĩ ông biểu diễn tài tình quá, sinh động như thật, liên tục vỗ tay tán thưởng. Khi vở kịch lên tới cao trào, thì thấy vai chính này đau đớn toàn thân run lên bần bật, bất thần ngửa mặt lên cười lớn rồi ngã vật ra sân khấu, không dậy được nữa. Đoàn kịch vội vã đưa ông về nhà, ba tiếng sau, Molie vĩnh biệt mọi người.

Nhà hài kịch vĩ đại nhất Châu Âu thế kỷ XVII đã hoàn thành những tác phẩm của mình bằng máu và mạng sống. Khi ông ngã xuống trên sân khấu, mới có 51 tuổi.

PARI 12 GIỜ ĐÊM

“Boong Boong”!. . . Chuông đồng hồ gõ đúng 12 tiếng. Căn nhà nhỏ ở khu dân nghèo Pari bắt đầu bận rộn. Một thanh niên trạc 30 tuổi, “rột” một cái nhảy ra khỏi giường, kéo rèm cửa sổ, đốt nến, rồi bò ra bàn viết ngay. Cầm cúi viết, viết liên tục, có lúc đột nhiên ngẩng mặt cười to, có lúc lại thấy nước mắt tuôn lã chã. Từng giờ một, từng giờ một trôi qua, anh ta cứ mãi mê cầm cúi viết. Thấy mí mắt anh mệt mỏi sụp xuống, hai huyệt thái dương giật giật mạnh. Anh đứng dậy co duỗi hai cánh tay tê dại, uống một tách cà phê đặc, rồi lại ôm lấy bàn viết viết. . .

“Cộc! Cộc!” Có tiếng người gõ cửa. Anh đứng dậy ra mở cửa, một luồng ánh sáng ủa vào phòng, làm anh hầu như chói không mở được mắt. Đột nhiên, anh quát tháo người vừa mới bước vào:

- Này anh, đúng là anh, đã khiến cho cô gái bất hạnh ấy phải tự sát!

- Ô... Người vừa tới sợ hãi lùi lại - Anh đang nói gì thế”?

- Ô... Chàng thanh niên nhìn rõ người đến vốn là bạn của mình, bất giác cười lớn - Minh đang viết một cuốn tiểu thuyết, đầu óc đang nghĩ về cô gái ấy.

Bạn anh cũng cười, dí dỏm bảo:

- Hơn tám giờ sáng rồi, anh vẫn còn đóng chặt cửa sổ mà ngủ mơ à?

- Ôi, hết cách rồi, nợ người ta một đồng, không tranh thủ viết thì sống làm sao nổi đây! Có điều, sáng tác đã khiến tôi say mê, anh biết đấy, nghệ thuật thật là cực nhọc, nó là thứ đấu tranh mệt người. . .

Chàng thanh niên viết thâu đêm suốt sáng ấy, chính là người thầy nghệ thuật hiện thực phê phán Pháp lừng danh - Bandắc.

Bandắc, sinh năm 1799 tại thành phố Tua miền tây nước Pháp. Cha ông vốn là nông dân, đã phát lên nhờ theo Napôlêông đi xâm lược nước ngoài trở thành một nhà tư bản. Ông ta hy vọng trong gia đình có một luật sư, để giữ gìn tài sản, liền cho Bandắc đi học đại học, lại còn bắt Bandắc là trợ lý cho một luật sư để học pháp luật. Nhưng, Bandắc quyết chí làm một nhà văn, thành ra mâu thuẫn với gia đình, ông đã ở riêng một mình ở nơi khác, chuyên việc viết lách.

Nói tới chuyện ông thành nhà văn, vẫn còn nhiều khúc mắc.

Năm 1819, khi 20 tuổi, Bandắc đã ký một “hợp đồng” kỳ quặc với gia đình: ông đi sáng tác ở một nơi khác, gia đình cho ông tiền ăn ở, nếu hai năm không viết được tác phẩm cho ra hồn, ông sẽ từ bỏ nghề viết văn, về nhà học nghiệp vụ luật sư.

Bandắc một mình ngồi lỳ trong phòng nhỏ, miệt mài viết một mạch hơn nửa năm, hoàn thành được vở kịch về Crômoen. Ông sung sướng mang ngay về nhà đọc cho mọi người nghe. Nhưng, sau khi ông say sưa đọc ba tiếng đồng hồ, thì người trong gia đình và bạn bè sắp ngủ hết! Một thanh niên chưa hiểu biết nhiều như Bandắc, tri thức lịch sử và phương pháp sáng tác đều chưa hiểu được bao nhiêu, làm sao viết ra được tác phẩm hay được?

Một năm sau, gia đình thôi không cung cấp sinh hoạt phí cho ông. Bandắc biết làm sao bây giờ? Về nhà học làm luật sư ư? Ông không thích. Ở lại bên ngoài sáng tác, không có nguồn cung cấp. Ông đành dùng bút danh viết loại “tiểu thuyết lá cải” chẳng có nội dung gì, đem bán cho nhà xuất bản kiếm mấy đồng, sống cầm hơi trong cảnh nghèo túng. Về sau, ông lại muốn kinh doanh nghề xuất bản, xuất bản những tác phẩm của các nhà văn nổi tiếng như Môlie, liền vay tiền đứng ra làm ông chủ. Nhưng, ông chủ này không biết kinh doanh, lỗ vốn và nợ đầm đìa. Trong xã hội tư bản, nợ không trả được thì phải trả lãi, lãi không trả được thì phải truy trả lãi. Vậy là, món nợ ngày càng lớn, tới năm 1828, khoản nợ đã lên tới 9 vạn Frăng. Chính quyền Pari ra lệnh bắt Bandắc. Ông đành phải đổi họ tên, trốn vào ở một căn nhà nhỏ ở khu dân nghèo. Từ đó, cậu ấm tư sản này trở thành thành viên của khu dân nghèo.

Khu dân nghèo giúp ông mở rộng được tầm mắt. Bandắc nhìn thấy cảnh cơ cực của nhân dân lao động, tai nghe thấy tiếng chửi rủa và kháng nghị của họ đối với xã hội tư bản. Ông tiếp xúc với các hạng người, nhìn thấy đủ thứ xấu xa chạy theo tiền tài của giai cấp tư sản - lừa bịp lẫn nhau, đấu đá nhau để

sống còn. Ngày ngày ông tới thư viện, đêm đêm miệt mài đọc sách, hiểu biết thêm nhiều kiến thức lịch sử. Vậy là sáng tác của ông ngày một thành thực.

Tác phẩm thành công thứ hai của Bandắc là “Những người Suăng” viết năm 1829, mô tả thời kỳ đại cách mạng Pháp, đảng Bảo hoàng đã gây ra cuộc bạo loạn chống lại nước cộng hòa. Để viết cuốn tiểu thuyết này, ông đã đọc rất nhiều văn kiện lịch sử, đích thân đi khảo sát thực địa nơi xảy ra bạo loạn, tình hình đời sống nông dân, thăm hỏi những người đã tham gia chiến đấu, và qua bạn bè tìm hiểu mọi tình hình của người Suăng, cho nên viết khá sinh động. Bandắc rất tự hào về thành công trong sáng tác của mình, ngoài bìa cuốn “Những người Suăng” ông cho in đích danh tên mình.

Từ đó, Bandắc xây dựng một kế hoạch sáng tác đồ sộ, chuẩn bị nghiên cứu toàn diện bộ mặt xã hội nước Pháp, bao gồm ba bộ phận nghiên cứu phong tục, nghiên cứu triết học và nghiên cứu phân tích, từ các góc độ vạch trần bản chất xấu xa độc ác tự tư tự lợi, chỉ mưu đồ kiếm lời của giai cấp tư sản. Kế hoạch của ông dự định viết 137 tập tiểu thuyết, nhưng từ năm 1830 tới lúc ông qua đời, thực tế mới viết xong hơn 90 tập. Hơn 90 tập tiểu thuyết này gọi chung là “Tấn trò đời”, một chuỗi hạt minh châu rực rỡ trong kho tàng văn học nghệ thuật của thế giới.

Phản trên có kể, Bandắc đã quát vào mặt bạn: “Đúng anh đã khiến cho cô gái bất hạnh ấy phải tự sát” Cô gái bất hạnh ấy là nhân vật chính Ogiêni trong tiểu thuyết “Ogiêni Gorăngđê”. Cha nàng - lão Gorăngđê, bức tử vợ, phá hoại tình yêu của con gái, là một triệu phú đầy thủ đoạn bỉ ổi hiểm độc. Còn Ogiêni lại là một cô gái có tấm lòng lương thiện. Tiểu thuyết đã phanh phui mạnh mẽ tâm địa độc ác bất chấp tất cả để có tiền của giai cấp tư sản, người đọc đều cảm thấy phẫn nộ.

Tác phẩm có tiếng nhất trong “Tấn trò đời” là “Lão Gôriô”. Tình tiết câu chuyện như sau: ông già Gôriô có hai cô con gái. Sau khi vợ chết, ông dốc hết tâm huyết cho con gái, cho chúng được hưởng nền giáo dục của xã hội thượng lưu, để chúng kiếm được tấm chồng xứng đáng. Kết quả, cô lớn lấy một quý tộc, cô bé lấy một chủ ngân hàng, Lão Gôriô hầu như chia hết tài sản cho hai con gái. Nhưng, vì sống hoang toàng vô sỉ, chúng đã tiêu sạch cả chút ít vốn liếng Lão Gôriô giành lại. Lão Gôriô hết đường sinh sống, đến tìm con rể giúp đỡ, kết quả cả hai chàng rể đều không tiếp lão. Lão bán hết quần áo, cuối cùng chết trong căn gác xép. Lúc chết, hai con gái cũng chẳng thèm đến nhìn bố. Cuốn tiểu thuyết đã đả kích toàn diện quan hệ gia đình trong xã hội tư bản - quan hệ kim tiền trần trụi trắng trợn, cách viết rất sâu sắc và quyền rũ người đọc.

Bandắc dốc hết sức để sáng tác mà vẫn không trả hết nợ nần chồng chất. Ông ngày đêm miệt mài làm việc. Ăn cơm tối xong, ông chỉ ngủ bốn năm tiếng, 12 giờ đêm đã dậy để viết, một ngày làm việc tới mười sáu, mười bảy tiếng. Hơn 20 năm vất vả khó nhọc như vậy, chút sinh lực cuối cùng cũng tiêu hao hết. Tháng 8 năm 1850, tác giả “Tấn trò đời” đã từ giã cõi đời đầy rẫy những bi kịch. Khi ấy ông mới 51 tuổi.

VÍCHTO HUYGÔ

Ngày 21 tháng 8 năm 1850, trong đoàn người đưa tang nhà văn nổi tiếng Bandắc tới nghĩa trang Cha Lase ở Pari có một ông trung niên gần 50 tuổi. Ông có khuôn mặt vuông vức, tóc hoa râm, râu rậm cứ chỉ cung kính, chậm rãi bước tới trước mộ Bandắc thành tâm đặt một bó hoa tươi lên mộ rồi cúi đầu lui ra. Nếu ai quan sát kỹ hẳn sẽ thấy suốt dọc đường ông đã khóc, đã nhỏ những giọt nước mắt nhớ thương người bạn thân của mình.

Ông trung niên đó chính là Víchto Huygô nhà văn học lãng mạn vĩ đại Pháp. Nói đến tình bạn giữa ông và Bandắc, phải ngược dòng thời gian về 20 năm trước.

Tối ngày 25 tháng 2 năm 1830, nhà hát lớn Phơrăngxơ ở Pari công diễn vở kịch lãng mạn “Hécnani” của nhà văn trẻ Huygô. Vở kịch chưa mở màn, khán giả đứng ở cửa nhà hát đã xung đột với nhau.

- Phải ngừng diễn! Vở kịch dở lắm, phá hoại cả nghệ thuật cổ điển! Chúng tôi phản đối diễn! - Rất nhiều người gào lên.

- Diễn đi! Diễn đi! Vở kịch này rất hay, nó phát huy mạnh mẽ trí tưởng tượng và sáng tạo của nghệ sĩ, chúng tôi rất hoan nghênh. Một số người khác lại kiên quyết chống lại những người kia. Lúc đầu hai phe chỉ cãi vã nhau, sau biến thành trận ẩu đả. Một số người trong phe phản đối bò lên nóc nhà hát ném những đồ dơ bẩn trong thùng rác xuống nhà hát. Phe ủng hộ kiên quyết bảo vệ nhà hát không chịu lùi. Được sự ủng hộ của họ, vở kịch được công diễn như đã định. Tuy trong nhà hát nhốn nháo ồn ào, nhưng buổi diễn vẫn thu được kết quả tốt. Trong số những khán giả ủng hộ buổi diễn, nhà văn lớn Bandắc bị một gộc củi trắng ném vào đầu. Rất cảm kích trước sự ủng hộ của Bandắc, Huygô nảy sinh tình bạn sâu đậm với ông.

Tại sao có người phản đối diễn Hécnani? Hécnani, nhân vật chính của vở kịch, là một hảo hán lục lâm báo thù cho cha. Chàng chống lại Quốc vương. Chàng lên án những hành động tàn bạo vô đạo của Quốc vương ngay trước mặt nhà vua, nói lên được những điều thầm kín trong lòng của mọi người. Tuy cuối cùng vở kịch kết thúc bằng việc hai bên thỏa hiệp hòa giải, tư tưởng chống phong kiến vì thế không triệt để, nhưng vì mạo phạm đến Quốc vương nên phe bảo thủ kiên quyết phản đối. Hình thức biểu hiện của vở kịch hoàn toàn khác với kịch cổ điển. Nó đã phá hình thức ôn hòa nho nhã của kịch thơ, áp dụng những thủ pháp giàu tình tiết khác lạ như cải trang, mật thất, thuốc độc, bảo kiếm v.v. để tăng hiệu quả của diễn xuất. Điều đó đương nhiên bị những kẻ “chính nhân quân tử” ủng hộ vương thất phản đối. Vở kịch được công diễn đã bắt đầu thể hiện nhiệt tình của Huygô đối với chủ nghĩa lãng mạn.

Tháng 7 năm 1830, nước Pháp nổ ra cuộc “cách mạng tháng Bảy”, vương triều vừa phục hồi đã bị đánh đổ. Cuộc khởi nghĩa của nhân dân đã khích lệ nhiệt tình sáng tác của nhà văn. Sau một năm lao động vất vả, năm 1831, Huygô cho ra đời cuốn tiểu thuyết dài nổi tiếng “Nhà thờ Đức Bà Pari”.

Nội dung của “Nhà thờ Đức Bà Pari” đại thể như sau:

Ở nhà thờ Đức Bà Pari có một vị Phó giáo chủ rất nghiêm trang đạo mạo là Phrôlô. Trong ngày “Hội nói dối”, ông ta nhìn thấy cô gái Digan tên là Exmêranda biểu diễn để kiếm sống trên quảng trường. Cô Exmêranda rất xinh đẹp, nhảy múa rất giỏi. Phrôlô động lòng tà dục, ra lệnh cho Quadimôđô người kéo chuông của nhà thờ - đi cướp cô về. Exmêranda la hét kêu cứu, đội trưởng đội cung thủ nghe tiếng kêu cứu chạy lại tóm được người kéo chuông. Người kéo chuông bị lôi đến quảng trường, bị đánh đập rất tàn nhẫn. Tên Phó giáo chủ đánh bài lờ, còn cô gái Digan thì lại cho anh uống nước, nên anh rất biết ơn cô. Sau đó cô gái đi gặp viên đội trưởng đội cung thủ, tên Phó giáo chủ lên theo sau, đâm bị thương viên đội trưởng và vu cho cô làm việc đó. Chính quyền Pari bắt cô và tuyên án tử hình cô. Viên đội trưởng không chịu làm chứng cho cô, nên tên hung thủ Phó giáo chủ được nhờ nhờ ngoài vòng pháp luật. Anh chàng kéo chuông cương trực đã cứu cô ra khỏi nhà tù, giấu cô trong nhà thờ Đức Bà. Bạn nghề của cô muốn xông vào nhà thờ cứu cô, kết quả bị quân Chính phủ đuổi đánh. Tên Phó giáo chủ uy hiếp bắt cô phải nghe lời hăn, bị cô cự tuyệt, hăn nộp cô cho quân Chính phủ và cô bị lên giá treo cổ. Chính mắt thấy hành vi tội ác của tên Phó giáo chủ, anh chàng kéo chuông căm giận đẩy hăn ngã xuống đất chết dưới chân tường nhà thờ. Những điều tác giả miêu tả trong cuốn tiểu thuyết tuy là những sự việc của thời Trung thế kỷ, nhưng mũi nhọn của tác phẩm là nhằm chống lại Chính phủ phong kiến, tố cáo tội ác của giáo hội phong kiến, giáng một đòn chí tử vào xã hội thượng lưu Pháp trước và sau năm 1830, do đó được đông đảo quần chúng nhân dân lớp dưới hoan nghênh nồng nhiệt. Tình hình chính trị nước Pháp luôn luôn biến động đã ảnh hưởng rất lớn đến đại văn hào Huygô. Tháng 12 năm 1851, Napôlêông III lên ngôi Hoàng đế, Huygô buộc phải sống lưu vong ở nước ngoài. Trong thời kỳ này, ông đã bỏ ra hơn 10 năm ròng viết nên trước tác văn học lớn bất hủ - “Những người khốn khổ”. Cuốn tiểu thuyết dài này miêu tả những nỗi khổ đau, tai họa nặng nề của giai cấp bị áp bức, dùng máu và nước mắt tố cáo xã hội bất bình đẳng, là cuốn sách giáo khoa nghệ thuật làm cho chúng ta nhận thức rõ xã hội tư bản.

Nội dung chính của cuốn “Những người khôn khờ” như sau:

Có một thanh niên thất nghiệp tên là Giăng Vangiăng anh thấy 7 đứa con của người chị dúi quá bèn đi ăn trộm một chiếc bánh mì cho chúng ăn, không may bị bắt và bị xử tù 5 năm. Anh không phục, 4 lần nhảy ra khỏi xe chạy trốn, song đều bị bắt lại và tăng thêm hình phạt, tổng cộng bị tù tất cả 19 năm. Trong thời gian ở tù, anh làm nhiều điều tốt, nhưng đều không được khoan hồng. Sau khi ra tù, đi đến đâu anh cũng bị khinh rẻ. Không có nghề nghiệp, anh buộc phải trộm cắp để sống. Về sau được một cha cố giúp, anh quyết tâm làm một người tốt.

Anh đổi tên là Mađolen, mở một nhà máy ở thành phố biển, tiến hành đổi mới kỹ thuật, rồi trở thành một triệu phú. Mađolen làm việc công bằng chính trực, hay giúp đỡ người có khó khăn, mọi người bầu Mađolen làm thị trưởng thành phố. Trong thành phố có một nữ công nhân tên là Phăngtin, trước đây ở Pari do bị lừa mà mang thai sinh ra một bé gái. Để vào làm ở nhà máy Phăngtin phải gửi con cho một nhà hàng nhờ nuôi hộ. Chủ nhà hàng luôn tìm cách bóp nặn cô, cô buộc phải bán tóc và răng của mình, thậm chí phải làm gái điếm bán cả thân mình. Cuối cùng, nghèo khổ bệnh tật đã khiến cô nằm liệt giường. Mađolen muốn giúp cô, nhưng cô đã hấp hối, ông quyết định nuôi dưỡng Côđét đứa con tội nghiệp của cô.

Khi đó, cảnh sát trưởng Giave đang truy nã người tù Giăng Vangiăng mất tích đã nhiều năm, cuối cùng bắt được một người vô tội mà cứ tưởng là Giăng Vangiăng. Thị trưởng Mađolen ra tòa nhận mình chính là Giăng Vangiăng. Giave lại bắt ông đưa vào nhà tù.

Bé Côđét làm thuê cho nhà hàng, bị ngược đãi thậm tệ. Khi đó có người bỏ tiền chuộc bé ra. Người đó là ai vậy? Người đó chính là Giăng Vangiăng vừa mới vượt ngục ra. Để tránh bị bắt lại, ông đưa Côđét vào trốn tránh ở một tu viện.

Côđét đã trưởng thành, có một thanh niên là Mariúyt đem lòng yêu cô. Tháng 7 năm 1832 vương triều đàn áp đẫm máu nhân dân. Nhân dân Pari buộc phải đứng lên khởi nghĩa Mariúyt tham gia khởi nghĩa, chàng bị thương nặng, nằm bất tỉnh trên đất, Giăng Vangiăng không quản nguy hiểm đến tính mạng cứu sống được chàng. Khi đó Giave chui vào hàng ngũ cách mạng để dò xét, hắn bị bắt và bị kết án tử hình. Khi giải hãn ra pháp trường, Giăng Vangiăng quyết định thả hãn. Giave thấy quá xấu hổ và nhục nhã đã nhảy xuống sông tự tử.

Côđét và Mariúyt kết hôn. Vì sợ lý lịch của mình liên lụy đến vợ chồng Côđét, Giăng Vangiăng lặng lẽ rời Pari đến Luân Đôn. Mariúyt quyết tâm tìm ân nhân cứu mạng mình, khi biết người đó chính là Giăng Vangiăng bèn cùng Côđét lập tức đến Luân Đôn. Nhưng ông lão Giăng Vangiăng già nua lúc đó đã nằm liệt giường không dậy được, đây là lần cuối cùng họ được gặp ông.

Cuốn tiểu thuyết có thể nói là một bức tranh chân thực phản ánh rất nhiều mặt của xã hội Pháp thời kỳ đầu thế kỷ 19. Cuốn sách giới thiệu rất tỉ mỉ cuộc sống và tâm lý của các tầng lớp nhân dân; miêu tả rất cụ thể sinh động các sự kiện chính trị quan trọng thời đó, như trận đánh Oatéclo, cuộc khởi nghĩa năm 1832 v.v. Đặc biệt, cuốn tiểu thuyết đã vạch trần và phê phán sâu sắc bản chất nguy hiểm của pháp luật tư sản. Do đó tác phẩm vừa chào đời đã được cả thế giới hoan nghênh.

Năm 1870, chiến tranh Pháp - Phổ bùng nổ, Napôlêông III đầu hàng, nước Pháp lập lại nền cộng hòa. Huygô về nước. Ông cúng tiền tiết kiệm của mình đúc 2 cổ đại bác để chống lại quân xâm lược Phổ. Ít lâu sau Huygô đến Bỉ. Khi đó, giai cấp vô sản Pari khởi nghĩa chống lại chính phủ bán nước, thành lập công xã Pari. Huygô lúc đó không thật sự hiểu rõ những sự việc đó. Nhưng khi chính phủ bán nước câu kết với quân xâm lược Phổ tàn sát đẫm máu các thành viên Công xã Pari, ông lập tức Đăng báo ở Bỉ tuyên bố sẵn sàng đón các thành viên công xã đến tị nạn ở gia đình ông. Vì thế nhà ông đã từng bị đập phá. Sau đây, ông trở về Pari, viết văn, diễn thuyết, công khai bênh vực cho các thành viên Công xã bị bắt, chống lại cuộc xâm lược của quân Phổ, thể hiện lập trường chính nghĩa mạnh mẽ và tinh thần yêu nước trong sáng của mình.

Ngày 22 tháng 5 năm 1885, Huygô tạ thế. Cuộc đời của Huygô hầu như trải dài suốt thế kỷ 19. Có thể nói, những trước tác của Huygô là vật chứng nói lên bộ mặt xã hội Pháp thế kỷ 19. Nhân dân Pháp tiếc thương ông sâu sắc, nhân dân thế giới chân thành nhớ tiếc ông. Các thành viên Công xã Pari thời đó đăng Tuyên ngôn trên báo chí kêu gọi các chiến sĩ Công xã Pari đi dự tang lễ Huygô. Nhân dân không bao giờ quên Huygô, tác phẩm của ông đã được truyền đi khắp thế giới.

PUSKIN

Bạn chắc đã đọc “Chuyện ông lão đánh cá và con cá vàng”. Lời của bài thơ dài này đẹp và cảm động biết bao! Các hình tượng nhân vật trong thơ được miêu tả vô cùng sinh động, đó là ông lão đánh cá hiền lành chất phác, con cá vàng đẹp và thông minh, bà vợ già tham lam và ngang ngược. Tác giả của bài thơ đó là Puskin - nhà thơ và nhà văn kiệt xuất nhất của nước Nga.

Alêchxandơ Xécgâyêvích Puskin chào đời ngày 6 tháng 6 năm 1799 trong một gia đình quý tộc đại địa chủ ở ngoại ô thành phố Matxcova. Sống trong gia đình này đều là những kẻ tầm thường chỉ biết ăn chơi hưởng lạc. Ngược lại, Puskin ngay từ nhỏ đã ham học. Cậu luôn được nghe bà bảo mẫu kể các câu chuyện dân gian Nga, chăm chỉ học tiếng Pháp do gia sư từ Pháp tới dạy. Chỉ vài năm sau, Puskin nói tiếng Pháp lưu loát như tiếng Nga. Hồi tám chín tuổi, cứ tối đến Puskin đến phòng sách đọc tiểu thuyết Pháp, có lần đọc thâu đêm suốt sáng. Khoảng 10 tuổi Puskin đã bắt đầu làm thơ.

Năm 18 tuổi Puskin tốt nghiệp trường Hoàng gia, vào làm việc ở Bộ Ngoại giao. Ở Pêtécbua, ông quen biết rất nhiều người của “Đảng thánh Chạp” và viết khá nhiều bài thơ đả kích chế độ chuyên chế của đế quốc Nga và Sa hoàng. Do đó ông được các nhân sĩ tiến bộ Nga yêu mến.

Sa hoàng Alêchxandơ vô cùng tức giận, triệu bọn quý tộc và đại thần vào cung.

- Phải đày Puskin đến Xibêri! Hấn làm cho khắp nước Nga đâu cũng có thơ phiến loạn! - Sa hoàng nổi trận lôi đình phán vậy.

- Tàu bệ hạ, Puskin hãy còn là một cậu thanh niên ít tuổi, không đáng để Người phải nổi giận, chỉ cần dạy bảo cậu ta là được. - Một vị quý tộc xin cho Puskin.

- Thôi được, ta chỉ xử phạt hấn nhẹ thôi, đày hấn xuống miền Nam, đến tuổi kết hôn không được trở về!

- Tạ ơn bệ hạ.

Khi các quý tộc và đại thần quay người lui ra lại nghe thấy tiếng của Sa hoàng:

- Sau 4 năm, đày hấn về quê của hấn, giao cho quan địa phương giám sát!

Thế là từ đó Puskin mất tự do. Trong thời gian lưu đày, Puskin bị điệu đi khắp miền Côcadox, Crum và ven biển Đen. Ông tận mắt thấy những nỗi khổ đau, tai họa nặng nề của đông đảo nhân dân lao động; đồng thời ông càng tin rằng cần phải thực hiện chế độ dân chủ ở nước Nga.

Năm 1824, Puskin bị lưu đày ở quê hương mình. Cha ông vô cùng tức giận, đích thân ký tên vào văn bản các quan đưa ra, đồng ý kiểm tra mọi thư từ qua lại của Puskin. Puskin sống cô đơn trong gia đình, chỉ có bà bảo mẫu của ông thời thơ ấu chuyện trò bầu bạn với ông. Xung quanh gia đình ông có các gia đình nông nô, những người hát rong nghèo khổ, đã tạo điều kiện tốt cho ông tiếp xúc với tầng lớp thấp nhất của xã hội. Puskin tìm hiểu tâm tình họ, thu thập những truyền thuyết do họ kể, ghi chép lại những bài dân ca mà họ hát, sưu tập những câu ngạn ngữ và cách ngôn lưu truyền trong dân gian. Vốn sẵn tinh thần hiếu học, Puskin đã hấp thu được nguồn dinh dưỡng dồi dào của nền văn học dân gian.

Puskin không tán thành khởi nghĩa vũ trang, nhưng sự kiện những người của “Đảng thánh Chạp” khởi nghĩa vũ trang bị chính phủ Sa hoàng đàn áp đẫm máu đã ảnh hưởng sâu sắc đến Puskin. Tân Sa hoàng Nicôla I một tay cầm dao một tay cầm cành ôliu, muốn ngăn cản Puskin đồng tình với những người của “Đảng thánh Chạp” đã đích thân triệu kiến Puskin.

- Thời gian lưu đày của ngươi đã mãn, từ nay ngươi được tự do! - Vừa thấy Puskin, Sa hoàng Nicôla I

đã tỏ ra mình “rộng lượng”.

- Tạ ơn bệ hạ. - Puskin bình thần trả lời.

- Ta rất thích thơ của người. - Sa hoàng vừa nói vừa cười - Từ nay trở đi, thơ của người để cho ta xem trước rồi mới được công bố, người thấy thế nào? - Thì ra ý của Sa hoàng là muốn đích thân kiểm duyệt tác phẩm của Puskin.

- Tâu bệ hạ, Người rất bận, thơ vớ vẩn của thần đâu dám để Người xem. - Puskin từ chối khéo.

- Không sao, khi rảnh rỗi, người đưa cho Tư lệnh hiến binh xem là được rồi. - Câu nói này đã lộ rõ ý đồ thực sự của Sa hoàng. Mục đích đưa Puskin đến Pêtéc-bua là nhằm đặt ông dưới tầm kiểm soát của Bộ tư lệnh hiến binh.

Năm 1830, để chuẩn bị cho việc cưới xin, Puskin trở về lãnh địa thế tập của gia tộc mình - trang viên Boóckinô. Ông sống ở đó đúng 90 ngày: từ ngày 6 tháng 9 đến ngày 5 tháng 12. 90 ngày này là thời gian Puskin sáng tác nhiều nhất trong cuộc đời mình, là “Mùa thu vàng” của ông như mọi người thường nói. Ông đã hoàn thành năm sáu cuốn tiểu thuyết như truyện thơ “Epghêni Ô-nêghin”, truyện “Người trạm trưởng”...; bảy tám vở kịch như “Chàng kỵ sĩ keo kiệt. . .”; gần 30 bài thơ trữ tình và rất nhiều bài bình luận.

“Epghêni Ô-nêghin” là tác phẩm tiêu biểu của Puskin, ông viết nó trong vòng 8 năm. Nhân vật Ô-nêghin trong tác phẩm là một thanh niên quý tộc, thích dao du, ham khiêu vũ, nhưng lại cảm thấy cuộc sống trống rỗng vô vị. Chàng tỏ tình với nàng Tachiana xinh đẹp nhưng bị từ chối. Chỉ vì một chuyện nhỏ, trong cuộc đấu súng chàng bắn chết Lenxki người bạn tốt của mình. Cảm thấy rất đau khổ trong lòng, chàng đi ngao du khắp nơi. Về sau chàng gặp lại Tachiana ở Matxcova, nhưng lúc đó nàng đã lấy chồng. Xuyên suốt cuộc đời của mình, Ô-nêghin là một “người thừa” chẳng được tích sự gì, ở nước Nga thời nông nô phong kiến, “người thừa” mang tính điển hình rất rõ nét. Thời đó, rất nhiều thanh niên trí thức yêu cuộc sống, vì không nhìn thấy tiền đồ nên đã sống mòn mỏi như Ô-nêghin. Puskin viết tác phẩm này nhằm mục đích thức tỉnh thanh niên trí thức Nga, kêu gọi họ hăng hái phấn chấn lên, khắc phục khuyết điểm tự tư và yếu đuối của họ, chỉ cho họ thấy chỉ có dùng hành động thực tế chống lại ách thống trị chuyên chế của phong kiến mới giành được tự do cho Tổ quốc và cá nhân.

Tháng 2 năm 1831, Puskin kết hôn với Natalia kém ông 13 tuổi. Họ chuyển từ Matxcova về Pêtéc-bua, Puskin lại vào làm ở Bộ Ngoại giao.

Natalia là một cô gái rất xinh đẹp. Cô thích khiêu vũ, ham chơi bời, thích xuất đầu lộ diện mọi nơi.

Toàn bộ tiền lương tháng của Puskin không đủ cho cô tiêu sài. Tối đến, Natalia toàn đòi Puskin đưa cô đi chơi. Puskin đau khổ vô chừng, vì chỉ ban đêm mới có thời gian sáng tác, giờ hoàn toàn không có thời gian nữa.

Nỗi đau buồn cứ nối tiếp xảy ra. Sa hoàng Nicôla thấy Natalia xinh đẹp bèn phong cho Puskin làm “thị vệ cung đình”, để có thể thường xuyên cho Natalia đến dự vũ hội ở cung đình. Đúng thời kỳ đó lại nảy nòi ra một anh chàng người Pháp tên là Đăngtơ. Tên này ngày ngày lượn quanh Natalia gây dư luận ầm ĩ khắp cả Pêtéc-bua. Đăngtơ là ai? Hắn nguyên là dư đảng của vương triều Pháp được phục hồi sau này, sau “Cách mạng tháng Bảy” năm 1830 trốn chạy sang Nga. Sa hoàng cho hắn làm sĩ quan trong trung đoàn kỵ binh cấm vệ, thường xuyên được ra vào hoàng cung. Hắn luôn luôn phỉ báng Puskin.

Puskin quyết tâm thoát ra khỏi xã hội thượng lưu. Mùa thu năm 1833, ông xin nghỉ phép 4 tháng đến vùng Kazan sưu tầm những sự tích anh hùng về Pugasốp - lãnh tụ nông dân khởi nghĩa. Trên đường về, Puskin lưu lại một tháng rưỡi ở làng Boóckinô quê hương mình. Một tháng rưỡi này là “Mùa thu vàng” thứ hai của Puskin (từ mùng 1 tháng 10 đến trung tuần tháng 11). Trong thời gian này ông đã hoàn thành rất nhiều tác phẩm; nổi tiếng nhất có truyện thơ đồng thoại “Chuyện ông lão đánh cá và con cá vàng”, “Pugasốp” ghi chép về cuộc đời của người anh hùng cách mạng nông dân v.v. Đồng thời ông bắt đầu

viết cuốn tiểu thuyết lịch sử “Con gái viên đại úy”.

Tháng 10 năm 1836, “Con gái viên đại úy” xuất bản. Đây cũng là một tác phẩm tiêu biểu của Puskin.

Nội dung cuốn tiểu thuyết như sau:

Viên sĩ quan trẻ Grinốp đến nhận công tác ở một pháo đài biên phòng. Trên đường đi gặp gió to tuyết lớn, khi thấy anh nông dân Pugasốp run lên vì đói rét, Grinốp đã cho anh ta chiếc áo da thỏ. Sau khi đến nơi công tác, Grinốp yêu Masa con gái của viên đại úy sĩ quan chỉ huy. Quân nông dân khởi nghĩa do Pugasốp lãnh đạo đánh pháo đài giết chết sĩ quan chỉ huy, bắt Grinốp làm tù binh. Nhớ đến tình nghĩa trước kia, Pugasốp thả Grinốp. Grinốp và Masa kết hôn. Sau khi Pugasốp thất bại, chính phủ Sa hoàng bắt Grinốp, buộc tội anh tư thông với quân khởi nghĩa. Masa một thân một mình tới Pêtéc-bua gặp Nữ hoàng Êcatêrina nói rõ sự thực, cuối cùng Grinốp được tự do.

Đặc điểm lớn nhất của “Con gái viên đại úy” là miêu tả lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nông dân thành một con người mưu trí dũng cảm, yêu tự do, được nhân dân yêu mến. Quả là một hành động vô cùng can đảm ở nước Nga dưới chế độ nông nô phong kiến.

Sau khi trở về Pêtéc-bua, Puskin lại bị chính phủ Sa hoàng giám sát chặt chẽ. Thư từ của ông thường bị cảnh sát hoặc Sa hoàng Nicôla bóc ra xem trước. Cuối năm 1836, ông liên tiếp nhận được 3 thư nặc danh sỉ nhục ông, thậm chí bạn ông cũng nhận được thư nặc danh với những lời lẽ thô bỉ. Puskin không nhẫn nhục được nữa, quyết định đấu súng với Đăngtơ.

Nghe tin chồng quyết đấu, Natalia hốt hoảng vội chạy đến trước Puskin, quì xuống trước mặt ông, nước mắt ròng ròng, khóc nức nở:

- Xécgâyêvích thân yêu, anh đừng đi đấu súng nữa! Em cầu xin anh: Anh sẽ chết mất... Em mãi mãi yêu anh. - Vừa nói cô vừa dang tay ôm chặt lấy Puskin.

Puskin đau khổ mím chặt môi gỡ Natalia ra, nói một câu tự đáy lòng mình:

- Anh lẽ nào lại đi quyết đấu vì em?

Đúng thế, Puskin quyết đấu với thế lực đen tối của nước Nga.

Ngày 27 tháng 1 năm 1837, bên dòng suối đục ngầu ở ngoại ô Pêtéc-bua, cuộc đấu súng của hai người bắt đầu. Các trợ thủ của hai bên lấy chân vạch trên tuyết một đường ranh giới với khoảng cách hai bên là 10 bộ. Đối thủ nổ súng trước, đạn trúng bụng Puskin. Puskin ngã lăn ra đất. Máu của nhà thơ chảy loang đỏ cả mặt tuyết trắng. Puskin nghiêng chặt răng, dùng hết sức toàn thân, lấy khuỷu tay trái đỡ người lên nhằm đối phương bắn một phát. Phát súng bắn trúng tay phải đối thủ, chỉ làm cho hắn bị thương nhẹ. Do máu ra nhiều, Puskin gục xuống. Các bạn ông vội dìu ông lên xe trượt tuyết đưa về nhà...

Hai ngày sau Puskin từ trần khi mới 38 tuổi đời.

GÔGÔN

Mùa xuân năm 1836 có một vị khách trẻ đến thư phòng của Puskin ở Pêtéc-bua. Vị khách đó khoảng 25, 26 tuổi, người thấp bé, sắc mặt trắng xanh, nhưng đôi mắt thì sáng long lanh đầy chất trí tuệ.

- Xin kính chào Alêchxandơ Xécgâyêvích tôn kính! - Vị khách trẻ lễ phép chào Puskin.

- Xin chào Nicôlai Vaxiliêvich, rất hoan nghênh cậu! - Puskin từ chiếc ghế xoay đứng lên nhiệt tình bắt tay vị khách trẻ, mời anh ngồi xuống chiếc ghế bành, rồi hai người vui vẻ nói đủ thứ chuyện trên trời dưới biển.

Puskin là nhà thơ nổi tiếng nhất nước Nga thời đó, tại sao ông lại thân mật với vị khách trẻ như vậy? Hóa ra vị khách trẻ đó cũng là một nhà văn học rộng đa tài tên là Gôgôn.

Gôgôn sinh tháng 3 năm 1809 ở Ucraina. Sau khi tốt nghiệp trung học, anh đến Pêtéc-bua làm một viên chức nhỏ. Tuy nhiên, với những sáng tác văn học của mình, anh đã nổi tiếng trong cả nước, giờ đây đã là giáo sư của trường Đại học Pêtéc-bua.

- Alêchxandơ Xécgâyêvich, tôi muốn viết một vở hài kịch, không biết Ngài có thể giới thiệu cho tôi một số đề tài không? - Khi làm thơ, Gôgôn thường hỏi ý kiến Puskin, và đã nhận được sự giúp đỡ rất chân thành. Lần này Gôgôn đến hỏi Puskin về đề tài hài kịch.

- Hài kịch à? Thật vừa khéo, bản thân tôi là một đề tài hay đấy! Ha... ha... Puskin nói xong cười phá lên.

- Ngài. . . chắc có chuyện gì phải không ạ? - Gôgôn cảm thấy lạ, muốn hỏi tới cùng.

Chính là tôi! Đúng thật mà!- Puskin đứng dậy chậm rãi kể lại câu chuyện của mình:

- Đó là chuyện xảy ra mùa thu năm 1833. Tôi xin nghỉ phép 4 tháng đến vùng Kazan sưu tầm những sự tích anh hùng của Pugasốp. Khi đi qua thành phố Ôrenbua, bọn quan lại ở đó nghe nói tôi từ Pêtecbuga tới, nghĩ tôi là “quan khâm sai” được nhà vua phái đến, nên ra sức nịnh nọt bộ đỡ tôi. Bọn giàu có trong thành lại càng tìm đủ mọi cách tiếp cận tôi, tặng bốc tôi thật là xấu xa tồi tệ!

Ngài Alêchxandơ Xécgâyêvich, rất cảm ơn Ngài! Ngài đã gợi cho tôi một ý rất hay. Tôi nhất định sẽ viết một vở kịch trào phúng phơi bày hết các xấu xa của bọn quan trường. - Nói xong Gôgôn cáo từ ra về.

Sau đó hai tháng, Nhà hát lớn Pêtecbuga công diễn một vở kịch trào phúng mới với nhan đề “Quan khâm sai”. Tác giả của vở kịch chính là Gôgôn. Nội dung của vở kịch đại thể như sau:

Ở một thành phố nhỏ miền biên thùy nước Nga, người ta nhận được một tin động trời: Sa hoàng phái quan khâm sai bí mật đến thành phố xem xét tình hình. Bọn quan lại địa phương thấy đều lo sợ vì chúng đã làm những điều xấu xa, sợ bị lôi ra ánh sáng. Khi đó có một viên chức nhỏ của Pêtecbuga tên là Kholêđacốp có việc đi qua thành phố đó. Bọn quan lại địa phương tưởng ông là quan khâm sai bèn tranh nhau đến nịnh nọt ông. Thị trưởng thành phố cho vợ mình đến hầu tiếp quan khâm sai, thậm chí còn hứa gả con gái mình cho ông. Lúc đầu Kholêđacốp không hiểu ra sao, khi biết rõ chuyện liền biến giả thành thật, “bóp” cho bọn này một trận. Bọn quan lại đó tự nguyện xếp hàng nộp tiền của hối lộ ông ta. Sau khi vớ được một món bẫm, Kholêđacốp cáo từ ra đi. Được ít lâu, lại có tin quan khâm sai sắp đến. bọn quan lại trố mắt nhìn nhau, biết là mắc lừa nhưng đã muộn.

“Quan khâm sai” thông qua hình tượng nghệ thuật phê phán mạnh mẽ sâu sắc bọn quan lại phong kiến Nga. Thị trưởng là tên xảo quyệt cỡ bự, chính hắn tự nhận là đã lừa được 3 vị thanh tra của tỉnh trưởng đến kiểm tra thành phố hắn. Hắn cho rằng, làm quan là phải kiếm tiền, phải dùng trăm phương ngàn kế để tham ô và đục khoét. Kẻ nào tham ô được nhiều, kẻ đó sẽ càng làm to. Hắn nghĩ, cứ làm đúng theo ý của quan khâm sai, hắn có thể làm tướng lĩnh ở Pêtecbuga. Quan tòa ở thành phố cũng là một tên chuyên nhận hối lộ, làm sai luật pháp. Những tên quan lại khác đều là những kẻ chẳng ra gì: Viện trưởng bệnh viện từ thiện là một kẻ thâm hiểm, độc ác, tàn nhẫn; Cục trưởng bưu điện là kẻ thường xuyên xem trộm thư của người khác. . . Thế còn viên khâm sai giả thì sao? Hắn là một tên đại bịp chính hiệu, hắn là điển hình của bọn quan lại Pêtecbuga. Vở kịch “Quan khâm sai” đã phơi bày tội ác và bộ mặt xấu xa của tất cả bọn quan lại trong chính quyền Sa hoàng từ trên chí dưới. Do đó, vở kịch được đông đảo nhân dân hoan nghênh nhiệt liệt và làm chấn động cả Pêtecbuga.

Bọn quan lại trong chính phủ Nga căm ghét “Quan khâm sai” đến xương tủy. Nicôla đích thân “xông trận”, lớn tiếng chửi mắng: “Kịch gì như vậy! Ai xem xong mà chẳng khó chịu. Ta còn khó chịu hơn bất cứ ai!” Thế là một màn kịch xấu xa nhằm hãm hại Gôgôn bắt đầu. Có một tên quan lớn nêu ý kiến: phải còng tay Gôgôn đưa đi lao động khổ sai ở Xibêri. Gôgôn buộc phải rời Tổ quốc đến Pari, sau đó sống lâu dài ở Rôma nước Italia.

Trong thời gian ở nước ngoài, Gôgôn viết truyện “Những linh hồn chết” phản ánh tội ác của chế độ nông nô. Năm 1841, tập 1 của “Những linh hồn chết” chính thức chào đời. Tập sách miêu tả và phê phán sâu sắc tâm địa xấu xa của tên quỷ hút máu Sisicốp chuyên làm giàu nhờ vào việc mua tên những người chết chưa kịp khai tử. Cuốn sách đã được độc giả trên toàn thế giới khen ngợi. Tiếp đó, Gôgôn

bắt tay vào viết tập 2 của cuốn sách. Nhưng ông viết rồi lại sửa, sửa rồi lại viết lại, cứ như vậy mất trọn 10 năm mà ông vẫn không hài lòng.

Tại sao lại như vậy? Nguyên do là vì Gôgôn tuy phản đối chế độ nông nô, nhưng ông không chống lại Sa hoàng. Sau khi đến Tây Âu, thấy chủ nghĩa tư bản cũng đầy rẫy mâu thuẫn, nên ông muốn nước Nga quay trở lại xã hội tông pháp thời Trung thế kỷ, ông muốn dùng đạo đức và tôn giáo để cải tạo xã hội tội ác. Vì vậy, ông muốn tạo ra một địa chủ “tốt bụng” và xây dựng Sisicốp thành một hình tượng bỏ cái ác theo điều thiện. Đương nhiên, con người như vậy không có trong đời sống thực tế. Gôgôn viết đi viết lại mà vẫn không thành công.

Mùa xuân năm 1862, Gôgôn gắng gượng bước xuống giường bệnh, lấy trong tủ ra bản thảo tập 2 của “Những linh hồn chết” ném tất cả vào lò sưởi: Ngọn lửa đỏ rực đã đốt tập bản thảo thành tro, từ đó trên thế giới không còn tập tiếp theo của “Những linh hồn chết” nữa!

Mấy hôm sau, Gôgôn kết thúc cuộc đời trong nỗi ưu phiền vô hạn và khi sự nghiệp của ông chưa hoàn thành.

PÊTÔPHI – NHÀ THƠ CÁCH MẠNG

Người Hungari hãy đứng lên!

Tổ quốc đang kêu gọi.

Đến lúc rồi, bây giờ còn chưa quá muộn.

Muốn làm người tự do, hay làm nô lệ?

Câu hỏi đó tự mọi người lựa chọn!

Một thanh niên đứng trước Viện bảo tàng của thủ đô Hunggari. Anh mặc một chiếc áo khoác khít người, sườn đeo thanh trường kiếm, tay đeo băng ba màu đỏ, trắng, xanh lục đứng trước đám đông quần chúng, giọng hùng hồn xúc động đọc bài thơ của mình sáng tác.

“Làm người tự do! Làm người tự do!” Quần chúng đồng thanh hô lớn.

Anh thanh niên đọc tiếp:

Chúng tôi thề

Thề với Thượng đế của Hunggari.

Chúng tôi thề,

Chúng tôi thề:

Chúng tôi không tiếp tục làm nô lệ!

“Chúng tôi không làm nô lệ nữa!” - Hơn một vạn quần chúng trang nghiêm thề, tiếng thề vang dội tận trời xanh.

Bài thơ hùng tráng đó chính là bản tuyên ngôn của cách mạng Hunggari ngày 15 tháng 3 năm 1848 - “Bài ca dân tộc”. Nhà thơ cách mạng trẻ đó là Pêtôphi Sando.

Pêtôphi sinh năm 1823 trong một gia đình nông dân nghèo bên bờ sông Danuýp. Do gia đình túng thiếu, chưa tốt nghiệp trung học đã phải thôi học. Ông đã từng làm lính trong quân đội Hunggari, làm nghệ nhân lang thang trên đường phố. Ông đi khắp đất nước, hiểu sâu sắc nỗi khổ đau của nhân dân Hunggari dưới ách thống trị của Áo, quyết chí hiến thân cho nền độc lập của Tổ quốc. Giờ đây, nhân dân Áo khởi nghĩa chống lại nhà vua, Pêtôphi lập tức kêu gọi nhân dân Hunggari đứng lên làm cách mạng, đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc.

Do Pêtôphi dẫn đầu, hơn một vạn quần chúng rầm rộ biểu tình thị uy.

- Vào đi! Chiếm lấy nó! - Pêtôphi chỉ vào xưởng in lớn nhất của Hunggari hô.

Quần chúng treo lá cờ ba màu đỏ, trắng, xanh lục lên công nhà máy. Viên quan người Áo định ra ngăn lại thì mọi người đã xông vào cổng. Họ cùng với công nhân nhà in nhanh chóng in “Bài ca dân tộc” và “Chính cương 12 điểm” – cương lĩnh của cách mạng Hunggari. Chẳng bao lâu, những tờ truyền đơn in

hai văn kiện cách mạng đó đã rải khắp cả thành phố Pét.

- Tiến sang Buđa! Hãy thả chính trị phạm! - Pêtôphi dơ cao lá cờ ba màu, bước lên cầu lớn trên sông Đanuýp. Số là, Buđa và Pet là hai thành phố nằm đối diện nhau, giữa là dòng sông Đanuýp. Thành phố Pét phía đông sông là thủ đô hiện tại của Hunggari, thành phố Buđa là thủ đô trước kia của Hunggari, ở đó có nhà tù giam rất nhiều chính trị phạm. Quân chúng cách mạng do Pêtôphi dẫn đầu xông vào nhà tù thả tất cả chính trị phạm - những người yêu nước Hunggari. Đội ngũ cách mạng Hunggari do đó đã lớn mạnh thêm.

Cuộc biểu tình kéo dài suốt một ngày, trở thành một cuộc khởi nghĩa cách mạng. Quân chúng tiếp quản cả thành phố Budapest, thành lập chính phủ của mình.

Hoàng đế Áo điên cuồng phản công, cử bá tước Răngbécgơ - một quý tộc Hunggari làm Toàn quyền để đàn áp cách mạng Hunggari. Tối ngày 27 tháng 9, Răngbécgơ tới Buđa. Sáng sớm hôm sau, hàng vạn quân chúng ở Pét tụ họp lại, có người xông vào kho vũ khí lấy súng trang bị cho mình, những người khác thì cầm gậy gộc, liềm búa sẵn sàng chiến đấu: Pêtôphi tham gia lãnh đạo quân khởi nghĩa.

Hai giờ chiều, một chiếc xe ngựa bốn bánh sang trọng từ Buđa chạy lên cầu lớn vắt ngang sông Đanuýp. Trên xe là bá tước Răngbécgơ ngồi chễm chệ, ông ta chuẩn bị đến Pét “nhận chức”. Xe vừa đến đầu cầu thì một tiếng thét vang lên:

- Treo cổ tên phản bội. Nước cộng hòa muôn năm! - Đó là tiếng thét của Pêtôphi, và cũng là tiếng thét trong lòng của hàng vạn quân chúng.

Hàng ngàn quân chúng tay cầm vũ khí ào lên. Họ đuổi bọn quân cảnh phản động chạy tan tác, lôi Răngbécgơ xuống xe. Gậy gộc, giáo mác, báng súng đập tên bá tước túi bụi, chỉ mấy phút tên toàn quyền đã bỏ mạng.

Cùng lúc đó, quân chúng khởi nghĩa ở Viên - thủ đô Áo - cũng treo cổ chết viên đại thần Lục quân Áo Latun. Nghe tin đó, Pêtôphi rất phấn khởi viết ngay một bài thơ dài “Treo cổ quốc vương”, nhiệt tình ca ngợi chiến công vĩ đại của nhân dân cách mạng. Bài thơ viết:

Giết chết Răngbécgơ, treo cổ Latun.

Bạo chúa khác cũng sẽ chung số phận!

Nhân dân hỡi! Như vậy mới tỏ rõ sức mạnh của Người,

Người làm tốt biết bao, làm đẹp biết bao!

Song Người còn phải làm đến cùng

Treo cổ tên quốc vương lên giá

Hoàng đế Áo đã vung lưỡi gươm đỏ tể đâm máu của y. Y một mặt dùng vũ lực đàn áp cuộc khởi nghĩa của nhân dân trong nước, một mặt huy động đại quân tấn công Hunggari. Mùng 9 tháng 1 năm 1849, thủ đô Pét thất thủ. Dưới sự lãnh đạo của Kôsut, nhân dân Hunggari chiến đấu rất anh dũng. Ngày 14 tháng 4, chính thức tuyên bố độc lập; ngày 21 tháng 5 giải phóng Pét, cách mạng lại xuất hiện cao trào.

Hoàng đế Áo vội chạy đến Vacsava gặp Sa hoàng Nga, xin đem quân đàn áp cách mạng Hunggari.

Tháng 5 năm 1849, quân Nga tiến vào Hunggari. Ngày 18 tháng 7, Pêtôphi tới chiến trường miền đông tham gia quân cách mạng và đã viết bài thơ “Lao vào cuộc chiến tranh thần thánh” để khích lệ cuộc chiến đấu chung địch của nhân dân.

Ngày 31 tháng 7, quân Nga tứ phía bao vây quân khởi nghĩa Hunggari. Một đội xung kích Hunggari gồm 300 kị binh xông ra mặt trận, chuẩn bị trận quyết chiến cuối cùng với quân Nga. Pêtôphi đi cùng với đoàn kị binh.

“Đoàng! Đoàng!” - Quân Nga đã phát hiện ra người lính trẻ bạn quân phục thiếu tá Pêtôphi. Đạn nhắm vào ông bắn như mưa. Pêtôphi nhanh trí nấp vào ruộng ngô. Thành lính hai kỵ binh Cô-dắc xông tới. Tên thứ nhất vung đại đao bổ xuống người Pêtôphi. Chỉ nghe thấy “vù” một tiếng, nhát đao đã chém hụt, Pêtôphi né người tránh thoát. Lúc đó, tên thứ hai thúc ngựa xông lại dùng giáo dài đâm thẳng vào

ngực Pêtôphi, ông tránh không kịp, anh dừng hi sinh. Khi đó ông chưa đầy 26 tuổi.
Ngọn giáo dài của tên giặc đã giết chết Pêtôphi, nhưng nhân dân toàn thế giới mãi mãi nhớ thương nhà thơ cách mạng. Mọi người sẽ mãi mãi ghi nhớ và đọc hàng ngàn lần bài thơ châm ngôn cách mạng của ông - “Tự do và tình yêu”:

Tính mạng vô cùng quý

Tình yêu càng quý hơn;

Nếu vì lẽ Tự do,

Ca hai đều bỏ được.

DAVIT VÀ “CÁI CHẾT CỦA MARA”

Ở bảo tàng Brucxen Bỉ hiện vẫn trân trọng lưu giữ bức tranh “Cái chết của Mara”, một danh họa thế giới, do Đavit họa sĩ người Pháp sáng tác. Họa sĩ bằng những nét vẽ mạnh mẽ, trầm tĩnh và một tâm hồn sâu sắc đã phác họa lại cảnh tượng hy sinh anh dũng của người anh hùng trong cuộc Đại cách mạng Pháp.

Như mọi người đều biết, Mara là một nhà vật lý nổi tiếng. Trong cuộc Đại cách mạng Pháp, ông là lãnh tụ quan trọng của phái Giacôbanh, là chủ bút của tờ “Bạn dân” - cơ quan ngôn luận của cách mạng. Ngày 13 tháng 7 năm 1793, ông bị Sác lô tơ Coóc đây - nữ đặc vụ của phái Girông đanh ám sát chết. “Cái chết của Mara” đã tái hiện chân thực bức tranh lịch sử đương thời.

Ta hãy nhìn bức tranh! Phần trên bức tranh là một khoảng trống đen kịt, đem lại cho người xem ấn tượng về một bối cảnh bi tráng. Nửa người trên Mara ở trần nằm trong bồn tắm vì Mara bị bệnh da liễu nặng, phải thường xuyên ngâm mình trong nước để làm việc trước ngực có một vết thương, máu rỉ ra ướt đỏ cả khăn tắm. Đó là cảnh ông hy sinh trong khi đang làm nhiệm vụ. Đầu Mara ngửa về phía sau, mặt nhìn thẳng vào chúng ta, tay trái cầm một lá thư. Trong thư viết: “Ngày 13 tháng 7 năm 1793 Anna Mari Cooc đai gửi công dân Mara. Tôi quá bất hạnh, hoàn toàn có quyền được Ngài đồng tình”. Nữ đặc vụ Sác lô tơ dựa vào lá thư đó vào được phòng của Mara. Cạnh bồn tắm đặt một chiếc bàn gỗ nhỏ trên có một lọ mực và một tờ giấy. Trên tờ giấy có chữ Mara viết: “Anh hãy đưa tờ 5 phrăng này cho bà mẹ 5 con đó, chồng bà đã hy sinh cho Tổ quốc, Mara đang viết tờ giấy này thì bị đâm chết. Tay phải của ông thõng xuống đất, bàn tay còn nắm chặt chiếc bút lông ngỗng, chứng tỏ ông chết trong lúc đang làm việc. Trên đất có một con dao găm, tất nhiên đó là hung khí của con nữ đặc vụ. Bức chân dung giản dị trang nghiêm này thể hiện sinh động cuộc đời vĩ đại của nhà cách mạng Mara. Ông anh dũng, ngoan cường, yêu nhân dân, đã để lại một ấn tượng tươi sáng trong lòng nhân dân.

Đavit sở dĩ vẽ được bức tranh “Cái chết của Mara” sâu sắc đến như vậy vì bản thân ông là một nhà cách mạng.

Giác Lui Đavit sinh năm 1748 trong một gia đình buôn bán quần áo. Ông lên 9 thì bố mất, 18 tuổi ông vào học vẽ ở Học viện nghệ thuật. Ông học chăm chỉ, nhanh chóng thể hiện rõ tài năng nghệ thuật của mình. Bức tranh “Lời thề của anh em Hơ rát” vẽ năm 1784, ông lấy đề tài từ lịch sử cổ đại Rôma, đã thể hiện được khí phách anh hùng của nhân dân. Bức tranh này hiện được trân trọng lưu giữ ở Bảo tàng Nghệ thuật trong cung điện Luvơ Paris.

Năm 1790, Đavit tuyên thệ gia nhập Câu lạc bộ Giacôbanh, trở thành một người lãnh đạo sự nghiệp nghệ thuật trong thời kỳ cách mạng Pháp. Chính trong năm đó, ông sáng tác bức danh họa lịch sử rất sống động “Tuyên thệ ở sân bóng”. Là thành viên của Hội đồng Dân ước, ông bỏ phiếu tán thành xử tội quốc vương. Vì việc đó, vợ ông sợ hãi cuối cùng li dị ông. Sau khi li dị, Đavit dốc sức vào sự nghiệp cách mạng. Ngày 12 tháng 7 năm 1793, trước hôm Mara bị ám sát, ông đến nhà thăm Mara. Trước cảnh Mara lâm bệnh nặng phải ngồi làm việc trong bồn tắm, Đavit vô cùng cảm động. Hôm Mari bị đâm chết, Đavit đang điều khiển phiên họp của Hội đồng Dân ước. Khi biết tin Mara bị giết, Đavit lập tức đến ngay hiện trường, vẽ một bức phác họa nơi Mara hy sinh và viết vào bức phác họa dòng chữ: “Hiến dâng Mara - người bạn của nhân dân”. Sau đó, Đavit bỏ ra hai tháng ròng sáng tác nên bức danh họa thế giới muôn đời bất hủ - “Cái chết của Mara”. với tất cả tình cảm cách mạng nồng nàn của mình. Sau cuộc chính biến tháng Nóng phản cách mạng, vì Đavit là nhân vật quan trọng của phái Giacôbanh nên ông bị bắt giam. Vợ ông thông cảm với cảnh ngộ của ông, đã thường xuyên tới thăm nuôi và tỏ ý muốn nối lại quan hệ vợ chồng. Thế là từ đó hai vợ chồng quay lại với nhau tốt đẹp như xưa. Sau khi chấp chính, Napô lê ông phong cho ông danh hiệu vinh dự “Họa sĩ hàng đầu”. Đavit đã vẽ cho Napô lê ông rất nhiều tranh chân dung, trong đó có bức tranh “Napô lê ông vượt qua núi Anpơ” mang

đậm màu sắc của chủ nghĩa lãng mạn.

Napôlêông thất bại, vương triều Buôcbông được phục hồi, Davit vì trước đây bỏ phiếu tán thành xử tử quốc vương nên đã bị tước quyền công dân và tịch thu toàn bộ tài sản, phải rời Tổ quốc đến Bỉ tị nạn. Cuối năm 1825, ông bị tai nạn xe cộ chết ở Brucxen. Sau khi chết, nhà vua Pháp vẫn không cho phép đem thi hài ông về nước an táng. Mãi đến khi cuộc “Cách mạng Tháng Hai” năm 1830 đánh đổ vương triều mới phục hồi, hài cốt ông mới được đem về an táng tại nơi đặt phần mộ của vợ ông trong nghĩa trang Lase ở Pari.

THẦN ĐỒNG

Hôm nay trong Cung điện mùa Hạ của nhà vua ở Viên rất nhộn nhịp, gia tộc của Hoàng đế Áo và các gia đình quý tộc lũ lượt kéo nhau đến phòng hòa nhạc, nghe nói là để xem “thần đồng” trình diễn âm nhạc. Trong thâm tâm họ, ngoài chuyện hiếu kỳ ra còn có phần bán tín bán nghi.

Màn sân khấu mở, hai em bé đi ra. Cô chị 11 tuổi, cậu em mới 6 tuổi. Hai em lễ phép cúi đầu chào khán giả rồi ngồi vào chiếc đàn dương cầm cùng biểu diễn chung. Tiếng đàn rất hài hòa, nghe rất hay. Sau đó, từng em diễn tấu riêng tiết mục của mình. Bé trai diễn tấu nổi trội hơn, tiếng đàn viôlông réo rất như tiếng chim hót líu lo, khi em diễn tấu trên một loại dương cầm cổ thì tiếng đàn nghe như tiếng nước suối reo. Tiếp đó em còn biểu diễn nhiều loại nhạc cụ như đàn gió v.v... Những bản nhạc em biểu diễn đều là những tác phẩm của các nhạc sĩ có tên tuổi trên thế giới, rất khó nhưng em diễn tấu rất hoàn hảo, không hề có một lỗi nhỏ. Khán giả bị tiếng đàn của em làm cho say mê, những tràng vỗ tay nồng nhiệt luôn luôn vang lên.

- Con yêu quý! Con sáng tác nhạc được không? - Một phu nhân quý tộc hỏi em.

- Thừa phu nhân, xin phu nhân ra đề. - Em bé thản nhiên nói.

Một em bé ít tuổi như vậy mà sáng tác nhạc theo đề tài người khác ra! Bà quý tộc cảm thấy rất kỳ lạ, muốn thử xem sao, bèn ra cho em một đề tài.

Ngồi trước chiếc đàn dương cầm cổ, em bé ngược đầu suy nghĩ một lát, đột nhiên các ngón tay lướt trên phím đàn. Tiếng đàn dồn dập như tiếng suối reo, những nốt nhạc theo nhau tuôn trào làm nổi bật nội dung chủ đề. Khán giả ai cũng sững sốt, đều lớn tiếng ngợi khen.

- Em bé thông minh ời! Em chơi thật tuyệt. Nếu mắt không nhìn phím đàn liệu em có đánh được không?

- Một công tử quý tộc mỉm cười đứng dậy hỏi.

- Cám ơn ngài quá khen. Xin cho một mảnh vải. - Em bé thông thả đáp.

Lập tức có người đưa tới một mảnh vải trắng phủ kín cả bàn phím. Em bé luồn hai tay xuống dưới vải, như vậy em không nhìn thấy phím đàn và cả hai bàn tay em nữa. Tiếng đàn vang lên. Một bản nhạc nổi tiếng trên thế giới với những hòa âm phức tạp âm vang khắp đại sảnh như đưa người ta vào thế giới thần kỳ.

- Thần đồng! Thần đồng!

- Đích thực là thần đồng âm nhạc. Khán giả dưới sân khấu kêu lên.

Viên là thủ đô âm nhạc của thế giới, có rất nhiều đại sư âm nhạc, thế nhưng một cậu bé tổ chức liên tục hai tuần lễ biểu diễn ở đây mà ngày nào cũng kín chỗ ngồi, buổi diễn nào cũng được khán giả hoan nghênh nồng nhiệt, quả là một kỳ tích!

Sự kiện trên xảy ra vào mùa thu năm 1762. Cô chị là Anna Maria, cậu em là Vôngang Môda. Môda sinh ngày 27 tháng 1 năm 1756. Cha cậu là một nhạc sĩ có tiếng của Áo, tài năng của ông bị thế lực tôn giáo kìm hãm, nên ông gửi gắm hy vọng vào thế hệ sau, dốc hết sức bồi dưỡng cho đứa con trai.

Môda đặc biệt thông minh hiếu học, được cha chăm lo dạy dỗ, 3 tuổi đã nghe hiểu được âm nhạc, 4 tuổi đã đánh được đàn dương cầm cổ và đàn oóc, 5 tuổi đã tập sáng tác nhạc. Lúc 6 tuổi, cha đưa cậu đến thủ đô Viên biểu diễn. Sau đó, cha đưa cậu đi lưu diễn 10 năm ở châu Âu, đến các nước thăm và học nghề ở các danh sư. Năm 1763, Môda tổ chức nhạc hội ở Pari, buổi diễn nào cũng gây được tiếng

vàng lớn, thực sự đã chinh phục được cả nước Pháp. Một hiệu sách ở Pari đã xuất bản một tập nhạc của cậu bé 7 tuổi này sáng tác ở Pháp, gồm 4 bản nhạc viết cho đàn oóc và đàn violông. Sau đó cha cậu lại đưa cậu đến nhiều nước khác như Anh, Italia v.v. , ở đâu cậu cũng được hoan nghênh nhiệt liệt. Sự kiện khá thú vị là một kỳ thi đặc biệt của cậu bé vào năm 1764.

Để chứng thực tài năng âm nhạc của Môda, các giáo sư của Học viện âm nhạc Bôlônha đưa cậu bé vào một gian phòng nhỏ, giao cho cậu một phong bì và bảo: Trong phong bì có đầu đề, chúng tôi yêu cầu em trong hai tiếng sáng tác một bản nhạc cho pianô. - Nói xong, các giáo sư để em ở trong phòng một mình và khóa cửa lại.

Các giáo sư đứng ngoài cửa đợi. Chưa đến nửa tiếng bỗng có tiếng gõ cửa “cạch, cạch” - Các giáo sư mở cửa, sững sốt khi thấy Môda cười khanh khách bước ra ung dung nộp bài thi. Các giáo sư bình xét rất kỹ tác phẩm của cậu và thấy đều khâm phục. Yêu cầu trong một thời gian ngắn như vậy phải sáng tác một bản nhạc thành công cho pianô, chuyện đó khó có ai làm nổi.

Môda tuy có một tài năng âm nhạc phi phàm, nhưng cuộc đời mang lại cho ông chỉ là cùng khổ và áp bức. Các thế lực đen tối của quý tộc và tôn giáo tầng tầng lớp lớp cản trở sự trưởng thành của ông. Ông không sợ cường bạo, không sợ bị hăm hại, liên tục sáng tác và đấu tranh trong cảnh khó khăn nghèo khổ. Trong cuộc đời ngắn ngủi của mình, ông đã sáng tác 17 vở ca kịch, 49 bản nhạc giao hưởng và rất nhiều bản nhạc viết cho các loại nhạc cụ, được mọi người cho là “kỳ tích của thế kỷ 18”. Nhưng vở ca kịch của ông như “Hôn lễ của Phigarô” v.v. đã đả kích mạnh mẽ và châm biếm sâu cay thói đạo đức giả và sự thối nát của quý tộc. Các vở kịch ý nghĩa xã hội tích cực và tinh thần dân chủ, được cả thế giới tán thưởng.

Đêm mùng 4 tháng 12 năm 1791, Môda ốm chết trong cảnh ngộ thê lương lúc chưa đầy 36 tuổi. Hôm đưa tang, tuyết đầy trời, cả một vùng trắng xóa không phân biệt đâu là đông tây nam bắc. Vì gia đình ông không có tiền nên chôn ông trong nghĩa trang công cộng của người nghèo. Trong bãi nghĩa trang tồi tàn đó, mộ chôn chỉ chít, cho nên đến nay không thể xác định chắc chắn Môda chôn ở chỗ nào. Thế nhưng tên tuổi của Môda, đại sư âm nhạc của thời đại sống mãi trong lòng mọi người.

ÔNG “THÁNH NHẠC” BÊTÔVEN

“Cạch! Cạch! Cạch!” Có người gõ cửa. Giọng một người ở nơi khác vọng vào:

- Xin hỏi, ông Môda có nhà không ạ?

- Xin mời vào! Đang cùng mấy nhạc sĩ trao đổi về việc sáng tác nhạc. – Môda nói vọng ra.

Cửa mở, một thanh niên ăn mặc quần áo bụi bặm bước vào, thoạt nhìn đã biết là người từ xa tới. Vừa bước vào nhà, chàng thanh niên đã ngả mũ chào Môda rất cung kính, chứng tỏ chàng rất kính trọng và ngưỡng mộ ông. Sau đó chàng tự giới thiệu:

- Tôi là Bêtôven, tôi từ Đức đến đây để xin gặp ngài, xin được ngài chỉ bảo.

Nghe thấy tiếng “Bêtôven”, Môda hiểu ngay rằng đây là chàng nhạc sĩ trẻ rất có triển vọng. Ông biết ông nội và cha của Bêtôven đều là nhạc sĩ. Bêtôven 4 tuổi đã bắt đầu học đàn, 8 tuổi đã tổ chức nhạc hội của cá nhân, 11 tuổi đã sáng tác “Bài ca tang lễ” nổi tiếng châu Âu, 13 tuổi đã vào dạy phong cầm trong hoàng cung. Lần này Bêtôven đến thành phố Viên nổi tiếng về âm nhạc này chắc chắn là để thăm bạn bè và tìm thầy học đạo. Song Bêtôven có tài năng âm nhạc hay không? Môda muốn kiểm tra xem sao.

- Cậu ngồi xuống chơi một bản nhạc pianô đi! - Môda ôn tồn bảo Bêtôven.

Bêtôven gắng hết sức diễn tấu một bản nhạc pianô rất khó, bụng nghĩ rằng Môda nhất định rất hài lòng. Nét mặt Môda vẫn bình thường, ông tiện tay lấy một tờ giấy viết vào đó mấy chữ rồi đưa cho Bêtôven và nói:

- Cậu soạn một bản nhạc cho pianô theo chủ đề này!

Bêtôven cảm thấy lo lắng, ảm ức trong lòng. Cậu trấn tĩnh lại, suy nghĩ một lát rồi hai tay ấn vào phím

đàn: Phút chốc, tiếng đàn trào dâng dào dạt như nước thủy triều, một giai điệu thần kỳ âm vang cả gian phòng.

- Cừ lắm! - Nghe xong khúc ngẫu hứng của Bê-tô-ven, Mô-đa nhìn mấy nhạc sĩ ngồi xung quanh nói - Xin các vị chú ý đến chàng trai đến từ bờ sông Ranh này, tương lai tài hoa âm nhạc của cậu ta sẽ làm chấn động cả thế giới đấy!

Các nhạc sĩ đều vui mừng vỗ tay ran.

Chuyện đó xảy ra vào mùa xuân năm 1787 khi Bê-tô-ven vừa tròn 17 tuổi.

Bê-tô-ven không phụ lòng kỳ vọng của Mô-đa. Suốt một thời gian dài, Bê-tô-ven giam mình trong nhà trọ, không ra ngoài, không tiếp khách, lao vào luyện đàn.

Một hôm, một bà ở tầng dưới đột nhiên la toáng lên:

- Trần nhà bị dột rồi, ai trên lầu chú ý cho một chút! - Nói thế nhưng nước vẫn cứ tiếp tục nhỏ xuống. Bực mình bà ta sai người đẩy tở lên xem sao. Khi bước vào phòng của Bê-tô-ven, anh đẩy tở sững sờ cả người: Bê-tô-ven đang luyện đàn. Các ngón tay anh như những mũi tên lao xuống phím đàn phát ra những âm thanh âm vang như triều dâng thác đổ, Các ngón tay nóng lên, anh phải nhúng vào chậu nước cho mát, vẩy nước đi rồi lại tiếp tục nhấn phím đàn. Nước trong chậu đã dùng hết, nước vẩy ra loang khắp sàn nhà, nhỏ xuống cả tầng dưới.

Có một lần, Bê-tô-ven đi dạo trên cánh đồng ngoại ô. Ráng chiều rực đỏ cả dãy núi xanh phía xa, cảnh sắc rất đẹp. Bê-tô-ven lặng lẽ đi đi lại lại, cho mãi khi trời tối chẳng nói lời nào với người cùng đi. Bỗng nhiên Bê-tô-ven reo lên: “Tôi tìm ra chủ đề rồi!” Nói xong Bê-tô-ven chạy như bay vào thành phố. Về đến phòng, chẳng kịp bỏ mũ và áo khoác ngoài ra đã ngồi vào chiếc đàn pianô dạo ngay bản nhạc vừa mới làm.

Một lần khác, Bê-tô-ven tới một hàng cơm, vừa ngồi xuống các ngón tay đã gõ liên tục xuống mặt bàn. Anh cứ gõ như vậy đến hơn một tiếng đồng hồ, nhà hàng thấy lạ chạy lại hỏi anh. Bê-tô-ven chợt nhớ ra là mình đang ngồi ở hàng cơm bèn hỏi: “Tính tiền đi, tôi phải trả bao nhiêu tiền?”. Người nhà hàng đều cười phá lên vì anh đã ăn gì đâu!

Bê-tô-ven dồn hết tâm trí vào học tập và sáng tác như vậy đó.

Tài năng âm nhạc của Bê-tô-ven gắn bó chặt chẽ với lý tưởng chính trị dân chủ của mình. Bê-tô-ven yêu tự do, bình đẳng và bác ái. Có thể nói, cuộc đời của ông là cuộc đời của một chiến sĩ dùng vũ khí âm nhạc tiến công vào thế lực phong kiến.

Ngay từ khi còn học ở Đại học Bon, Bê-tô-ven đã chịu ảnh hưởng của cuộc Đại cách mạng Pháp. Xinaet, giáo sư văn học của trường là một nhà cách mạng. Nghe tin nhân dân Pháp công phá ngục thành Basti - lũy phong kiến chuyên chế, giáo sư đã cất cao tiếng đọc những bài thơ của mình hô hào nhân dân chặt đứt xiềng xích chuyên chế. Thế lực phản động Đức đã xử tử giáo sư. Bê-tô-ven sục sôi bầu nhiệt huyết, quyết tâm viết một bản nhạc giao hưởng ca ngợi Đại cách mạng Pháp. Năm 1804, bản nhạc giao hưởng thứ ba “Bản giao hưởng anh hùng” được hoàn thành. Với giai điệu trang nghiêm hùng vĩ, bản nhạc đã nói lên tiếng lòng của những anh hùng cách mạng.

Chương 1 của “Bản giao hưởng anh hùng” diễn tả cuộc đấu tranh gian khổ đầy máu và nước mắt của nhân dân. Chương thứ hai “Hành khúc tang lễ” - với giai điệu đau thương phần nộ tỏ lòng tiếc thương các vị anh hùng nhân dân. Chương thứ ba tiết tấu mạnh mẽ diễn tả quang cảnh hùng tráng oanh liệt của cuộc khởi nghĩa cách mạng. Chương thứ tư là cảnh tượng sung sướng mừng vui khi nhân dân giành được tự do. Bốn chương hợp lại thành một bộ sử thi hoàn chỉnh. Khi bắt đầu sáng tác, Bê-tô-ven rất sùng bái Thống soái Napô-lêông người bảo vệ cách mạng Pháp, nên trên trang bìa bản nhạc giao hưởng ông đề mấy chữ lớn “Kính dâng Napô-lêông Bônápác”. Nhưng khi bản nhạc hoàn thành, Napô-lêông đã vứt bỏ nền cộng hòa lên ngôi hoàng đế, Bê-tô-ven vô cùng đau khổ xóa hàng chữ trên thay vào dòng chữ “Bản giao hưởng anh hùng - kỷ niệm một vĩ nhân”. Vĩ nhân đây chính là nhân dân cách mạng.

Thành công trong sáng tác nghệ thuật khiến danh tiếng của ông vang khắp gần xa. Rất nhiều quý tộc đua nhau ve vãn nhưng Bêtoven không thèm ngó ngang tới.

Có lần, một phu nhân quý tộc trẻ đến bên Bêtoven thả thính những lời ngọt ngào dịu dàng, rồi cuối cùng xin ông mấy sợi tóc làm kỷ niệm. Bêtoven đã thỏa mãn yêu cầu đó. Mấy hôm sau, trong một dịp tiếp khách, vị phu nhân quý tộc đó mang mấy sợi tóc ra khoe “tình bạn” của mình với Bêtoven. Lúc đó vừa hay Bêtoven đi tới, mọi người vây quanh hỏi ông. Bêtoven cười bảo: “Những sợi lông tôi cho bà ta chỉ là một nhúm râu của sơn dương thôi mà!” làm cho mọi người cười phá lên.

Lại một lần, trong một nhạc hội Bêtoven diễn tấu bản “Ánh trăng”, một nhạc phẩm có giai điệu êm đềm sâu lắng. Mọi người đều yên lặng lắng nghe, chỉ có một vị bá tước là to tiếng làm ồn. Bêtoven tức giận ngừng biểu diễn và nói lớn: “Tôi không thể biểu diễn cho những con lợn ngu xuẩn đó nghe được!” Vị thân vương chủ trì buổi nhạc hội bèn bá tước, bước tới quở mắng Bêtoven. Bêtoven tròn tròn mắt, tức giận quát lại: “Thưa thân vương, ngài sở dĩ trở thành quý tộc chẳng qua là nhờ vào nguồn gốc xuất thân của mình, còn tôi hoàn toàn nhờ vào sự cố gắng của bản thân. Hiện tại trên thế giới có hàng ngàn hàng vạn quý tộc, tương lai sẽ còn có hàng ngàn hàng vạn quý tộc nữa, nhưng Bêtoven thì chỉ có một mình tôi thôi” Nói xong, ông rảo bước đi ra khỏi hội trường.

Bêtoven và đại văn hào Gớt là đôi bạn thân. Nhưng Bêtoven thường không hài lòng với bạn, vì Gớt thường có thái độ phục tùng bọn quý tộc.

Một hôm, Bêtoven gặp Gớt ở bãi tắm Bôhêm cảnh sắc tuyệt vời. Khi hai người đang chuyện trò vui vẻ thì Hoàng hậu, Thái tử nước Đức và các quan thị vệ hoàng cung đi tới. Thái tử nhìn thấy Bêtoven bèn ngả mũ tỏ ý kính trọng. Bêtoven chỉ ngửa đầu lên một chút, dường như không nhìn thấy. Gớt đứng bên cạnh, vừa thấy Hoàng hậu và Thái tử đã vội phẩy cát trên người, cài lại cổ áo, ngả mũ, cúi người chào. Nhìn thấy vậy, Bêtoven thờ dãi nói:

- Chà! Tôi cứ nghĩ anh là nhà thơ có khí phách, nhưng bây giờ tôi lại cho rằng anh chẳng có tí gì giống với tác giả của “Faust”, cũng chỉ là một kẻ tầm thường tức cười.

Bắt đầu từ năm 1816, sức khỏe của Bêtoven ngày càng kém. Tiếp đó lại xảy ra một bi kịch: hai tai của Bêtoven bị điếc. Là một nhạc sĩ, tai là cửa sổ tâm hồn, mất thính giác quả thực còn đau khổ hơn bị tử hình! Nhưng Bêtoven không hề nản chí, ông dùng bút lặng lẽ sáng tác trên năm dòng kẻ, tiếp tục cho ra đời một khối lượng tác phẩm âm nhạc nhiều hơn trước đó, góp thêm bao nhiêu viên ngọc quý cho kho tàng âm nhạc của thế giới.

Công việc thật vô cùng gian nan vất vả. Năm 1822, sau khi sửa xong khúc nhạc dạo đầu cho vở “Hecman” của Gớt, Bêtoven đích thân chỉ huy dàn nhạc tập luyện. Kết quả là giữa chỉ huy và dàn nhạc không ăn khớp, dàn nhạc chơi loạn xạ chẳng ra sao. Bêtoven thấy tình hình không hay, nhưng ông lại không nghe được âm thanh, đành phải lấy ra một quyển vở nhờ bạn mình nói rõ xem sao. Ông bạn chỉ viết một câu: “Anh không nên chỉ huy nữa”. Xem xong câu đó, Bêtoven mặt nhợt ra nhẩy vội xuống sân khấu chạy thẳng về nhà, vừa vào đến cửa đã nằm phịch xuống giường không dậy nữa. Ông bạn chạy về xem có chuyện gì xảy ra, chỉ thấy Bêtoven hai tay bung mặt nằm bất động, buồn khổ vô chừng!

Trong thế giới đen tối, Bêtoven muốn sáng tạo ra ánh sáng. Trong hoàn cảnh khổ đau, Bêtoven muốn sáng tạo ra niềm vui. Với một nghị lực phi thường, Bêtoven dựa vào bài “Niềm vui” của nhà thơ Sile đã sáng tác bản “Giao hưởng thứ chín” “Nhạc giao hưởng hợp xướng” ca ngợi ánh sáng và niềm vui. Lần công diễn đầu tiên tác phẩm này vào năm 1824, đã liên tiếp nhận được 5 lần vỗ tay nhiệt liệt của cả rạp. Cảnh sát trưởng lo đã xảy ra chuyện gì, vội xông vào rạp để giữ trật tự, vì theo qui định hồi đó, chỉ khi Hoàng đế vào rạp mới vỗ tay ba lần. Lúc đó, vì nghe không thấy âm thanh nên Bêtoven ngồi lặng lẽ ở hậu trường. Một ca sĩ giọng nữ cao kéo Bêtoven ra trước sân khấu. Bêtoven được tận mắt thấy quang cảnh cuồng nhiệt của khán giả cảm động quá ngất xỉu.

Ngày 26 tháng 3 năm 1827, Bêtoven lâm bệnh rồi qua đời ở Viên. Trong cuộc đời mình, Bêtoven viết

được 9 bản giao hưởng, 32 bản nhạc viết riêng cho pianô, ngoài ra còn có một, hai trăm bản hòa tấu với pianô và violông, rất nhiều tác phẩm trong đó được viết sau khi ông đã bị điếc. Để ghi nhớ những công hiến to lớn của ông cho sự nghiệp âm nhạc, mọi người tôn vinh ông là vị “thánh nhạc”.

CHIẾC CỐC BẠC ĐỰNG ĐẦY ĐẤT MẸ

Tiếng đàn pianô khi êm dịu du dương như những làn mây nhẹ nhàng trôi trên bầu trời, khi dồn dập như tiếng thác đổ, thiên biến vạn hóa làm say đắm lòng người. Tiếng đàn vừa dứt, dưới sân khấu nổ ran một tràng vỗ tay nồng nhiệt. Chàng nhạc sĩ trẻ đứng dậy cúi đầu cảm ơn khán giả, đại biểu khán giả lên tặng chàng một chiếc cốc bạc rất tinh xảo. Hai tay đón lấy chiếc cốc, nhạc sĩ cảm thấy nặng trĩu, hóa ra trong đựng khá nhiều đất.

- Sôpanh thân yêu, đựng trong chiếc cốc bạc này là nắm đất Ba Lan - Tổ quốc của chúng ta. Nhạc sĩ sắp đi xa, tôi thay mặt nhân dân Vácsava tặng nhạc sĩ làm chút kỷ niệm - Vị đại diện giọng bù nhìn nói với Sôpanh.

Sôpanh tay nắm chặt lấy chiếc cốc, áp sát vào nơi trái tim đang đập rộn rã, nước mắt rung rung nói:

- Tổ quốc ơi! Tôi mãi mãi trung thành với Người, tôi sẽ hiến thân cho Người, tôi mãi mãi dùng tiếng đàn ca ngợi Người!

Đại biểu khán giả cảm động trào nước mắt ôm chặt lấy Sôpanh. Dưới sân khấu tiếng vỗ tay lại vang lên như sấm.

Quang cảnh cảm động nói trên diễn ra trong buổi nhạc hội tổ chức ở Vacsava ngày mùng 1 tháng 11 năm 1830 để chào tạm biệt Sôpanh. Hồi đó Ba Lan đang bị gót sắt của Sa hoàng Nga dày xéo, không có độc lập và cũng chẳng có tự do. Để khôi phục và phát huy nền nghệ thuật âm nhạc của Tổ quốc, nhạc sĩ trẻ Sôpanh tuổi đời vừa tròn 20 quyết tâm xa Tổ quốc, dùng âm nhạc làm vũ khí đấu tranh. Sáng sớm hôm sau, chiếc xe ngựa của Sôpanh xuất phát. Đông đảo dân thành phố Vacsava ra tiễn Sôpanh. Bên lề đường, thầy giáo của Sôpanh chỉ huy đội đồng ca nam hát vang những bài ca Tổ quốc, giai điệu vừa hùng tráng vừa buồn bã. Lời ca cùng với những trận lá vàng rơi bay lượn trong không trung, trái tim Sôpanh xót xa tan nát.

Đầu tháng 12, Sôpanh tới thủ đô Viên của Áo, thì nhận được một tin động trời: Nhân dân Ba Lan đã đứng lên vũ trang khởi nghĩa, thủ đô đã giải phóng. Nhân dân Ba Lan tuyên bố phế bỏ việc Sa hoàng Nicôla kiêm nhiệm vương vị Ba Lan. Sôpanh phấn khởi hô to: “Tổ quốc muôn năm!” Ông lấy chiếc cốc bạc đựng đầy đất của Tổ quốc ra hôn liên hồi.

Đúng vào lúc Sôpanh chuẩn bị về nước tham gia chiến đấu thì lại một tin sừng sốt được loan truyền tới: Tướng Nga Paskiêvich thống lĩnh đại quân tái chiếm Ba Lan, hàng ngàn hàng vạn người yêu nước Ba Lan bị tàn sát, bắt bớ. Tổ quốc lại đắm chìm trong tăm tối.

Tim Sôpanh đập dữ dội. Căm thù và phẫn nộ khiến Sôpanh đứng ngồi không yên, ông đi đi lại lại trong căn phòng nhỏ, đầu óc suy nghĩ rất lung. “Phải dùng âm nhạc làm vũ khí để đấu tranh!” Sôpanh một mình thét lên, rồi đột nhiên, hệt như con mãnh sư lao về phía trước, Sôpanh vụt chạy đến chiếc đàn pianô. Tiếng đàn vang lên dồn dập. Với tấm lòng mến yêu Tổ quốc vô hạn, Sôpanh dùng máu và nước mắt mình sáng tác nên những nhạc phẩm vô giá. Ngay trong đêm đó, Sôpanh đã sáng tác ba nhạc phẩm: “Bản xô nát C” là một bản chiến ca bi tráng, “Khúc dạo đầu bản xô nát A” là lòng nhớ thương vô hạn Tổ quốc, “Khúc dạo đầu bản xô nát D” là niềm kỳ vọng mãnh liệt vào tương lai Tổ quốc. Lòng yêu nước mãnh liệt đã tạo nên những tác phẩm hàng đầu trên thế giới, những kỳ tích trong lịch sử âm nhạc! Khi đó, Mickiêvich một nhà cách mạng Ba Lan bị chính phủ Sa hoàng phát vãng ở nước ngoài gửi cho Sôpanh một bài thơ dài “Tang lễ”. Đọc bài thơ, trước mắt Sôpanh hiện ra một quang cảnh vô cùng bi tráng. Một bà mẹ ngã xuống trong vũng máu, hàng ngàn hàng vạn người con từ các nẻo đường Tổ quốc chạy tới vĩnh biệt mẹ. Không, họ tụ tập lại để nhen nhóm một cuộc đấu tranh mới. “Đúng đây là cuộc đưa tang bà mẹ Tổ quốc, một cuộc chiến đấu vì Tổ quốc!” Sôpanh không cảm lòng được, nhắc bút ghi

lia lịa trên 5 dòng nhạc phổ. Chỉ trong chốc lát một danh tác âm nhạc làm rung động trái tim đã hoàn thành, đó là bản “Hành khúc tang lễ” mà cả thế giới đều biết tiếng. Sôpanh gửi gắm vào đó nỗi đau thương của mình, đồng thời dùng nó làm quả trái phá nặng ngàn cân tấn công Sa hoàng.

Về sau, Sôpanh đến Pari rồi qua cả Italia. Ở đó ông đã sáng tác rất nhiều bản nhạc valse, dạ khúc, hòa tấu v.v. Phần lớn những nhạc phẩm đó mang đậm hơi thở của ca vũ dân gian Ba Lan, nội dung mới mẻ khỏe khoắn, thể hiện rõ tình cảm tự tưởng yêu Tổ quốc, yêu tự do của ông.

Mùa thu năm 1849, Sôpanh mới 39 tuổi đời đã già từ nhân thế tại Pari. Trước khi rời cõi trần gian, căn bệnh phổi từ lâu đã làm Sôpanh suy nhược ghê gớm, ông không còn sức để nói được nữa, chỉ còn cách dùng tay ra hiệu. Học sinh của ông biết ông muốn gì, vội mang chiếc cốc bạc đựng nắm đất của quê hương Ba Lan đặt trước ngực ông, Nhạc sĩ ôm chặt chiếc cốc mang từ Vacsava vào lòng, hai mắt nhắm lại, bàn tay vẫn ghi chặt nắm đất của Tổ quốc quê hương.

“NGƯỜI CON CỦA TỰ DO”

Ngày 1 tháng 11 năm 1765, nhiều thành phố bên bờ biển phía đông Bắc Mỹ náo loạn cả lên, hàng ngàn hàng vạn quân chúng giận dữ đổ xuống đường.

- Chúng tôi cần tự do, không cần thuế lệ phí!

- Cần tự do, không cần thuế lệ phí!

Quần chúng hô vang khẩu hiệu, xông vào nhà các quan chức Anh, bắt các quan chức Anh làm về thuế lệ phí, bôi nhọ đường đen sì đầy người họ, đánh lông gà lên đó rồi lôi đi diễu trên đường phố.

- Mọi người ra mà xem trên người bọn Anh dán đầy tem lệ phí.

- Ha, ha... đúng, dán nữa đi.

Những đồng lửa cháy rừng rực trên đường phố, dân chúng đem tất cả tem lệ phí của Anh ném vào lửa. Ở hải cảng Niu Oóc, quần chúng xông vào dinh toàn quyền Anh, đập phá nhà ở của sĩ quan quân đồn trú Anh.

Ở thành phố Boston miền Bắc, quần chúng xông vào nhà ở của quan tòa cao cấp nhất của Anh ở Bắc Mỹ, phóng lửa thiêu hủy toàn bộ các đồ đạc trong nhà, quăng tất cả sổ sách giấy tờ ra đường phố.

Ở Sácleston miền Nam, quần chúng cũng xông vào nhà các quan chức Anh lục soát xem có tem lệ phí không, hễ thấy là đốt.

Lửa cháy suốt một đêm, thiêu hủy toàn bộ tem lệ phí của Anh.

Tại sao thuế lệ phí của Anh lại làm cho dân chúng Bắc Mỹ căm ghét như vậy? Việc này phải kể từ chuyện thành lập thuộc địa ở Bắc Mỹ.

Sau khi Còlôngbô phát hiện ra đại lục mới, các thuộc địa của Tây Ban Nha, Pháp, Anh lần lượt được lập ra ở Bắc Mỹ. Thuộc địa của Anh ra đời tương đối muộn, bắt đầu từ năm 1607, nhưng dân di cư từ Anh sang châu Mỹ lại đông nhất.

“Phong trào rào đất” ở Anh làm cho đông đảo nông dân Anh mất ruộng đất, không có đất dung thân buộc phải tha phương cầu thực sang châu Mỹ kiếm sống, trở thành những người khai hoang ở đại lục Bắc Mỹ. Song những nông dân phá sản lấy đâu tiền ăn đường để vượt trùng dương sang tận châu Mỹ xa xôi! Đến được châu Mỹ họ nợ nần ngập cổ buộc phải bán mình làm nô lệ. Hầu như trên một nửa số người da trắng phải làm nô lệ từ 5 đến 7 năm ở châu Mỹ.

Châu Mỹ vốn là quê hương của người Indian. Bọn cầm quyền thực dân nếu không dùng vũ lực tàn sát họ thì cũng xua đuổi họ đến những vùng rừng núi hoang vu hẻo lánh để cho họ chết đói chết rét. Người Indian bị tiêu diệt khá nhiều, bọn cầm quyền thực dân mua một khối lượng lớn người da đen ở châu Phi về làm nô lệ, dùng roi da bắt họ lao động khổ sai, cho nên lịch sử khai phá châu Mỹ là lịch sử máu và nước mắt của người Indian, người nô lệ da đen và da trắng.

Trải qua hơn một thế kỷ, nước Anh đã thiết lập được 13 thuộc địa ở bên bờ Đại Tây Dương. Mỗi một thuộc địa có một toàn quyền Anh cai trị. Đến khoảng năm 1765, ở 13 thuộc địa này đã có 3 triệu dân

(60 vạn là người da đen), đã xây dựng được nhiều ngành công nghiệp như dệt, khai thác gỗ, khai khoáng, luyện sắt, đóng tàu v.v. và một số lớn đồn điền.

Của cải tăng lên nhưng nhân dân thuộc địa bị mẫu quốc Anh bóc lột nặng nề, thuế thu ở Bắc Mỹ trở thành nguồn thu quan trọng về tài chính của nước Anh.

Năm 1765, chính phủ Anh lại nghĩ ra một ngón mới - thuế lệ phí. Chính phủ Anh qui định mỗi công văn, khế ước, hợp đồng, giấy phép, văn bằng, báo chí, tạp chí, sách, quảng cáo; hóa đơn v.v. đều phải dán tem lệ phí mới có giá trị hoặc được lưu hành. Như vậy mọi thứ viết tay hoặc in ở dệt thuộc địa Bắc Mỹ hầu hết phải nộp thuế lệ phí. Tất cả dân chúng ở thuộc địa Bắc Mỹ hầu như, hàng ngày phải mua tem lệ phí để bán. Kiểu bóc lột đến xương tủy đó làm cho nhân dân thuộc địa vô cùng phẫn nộ. Ngọn lửa chống Anh cuối cùng đã bùng cháy như ngọn núi lửa.

Nhân dân thuộc địa tự phát thành lập đoàn thể chống Anh - “Người con của tự do”, đồng thời triển khai cuộc đấu tranh qui mô lớn tẩy chay hàng Anh. Ngày nào chính phủ Anh không bỏ thuế lệ phí, ngày đó họ không mua hàng của Anh.

Các phụ nữ cũng tổ chức đoàn thể của mình và cũng lấy tên là “Người con của tự do”. Họ tự xe sợi dệt vải, không mặc đồ dệt của Anh, họ nêu ra khẩu hiệu “Thà mặc áo vải dệt thủ công quyết không để mất tự do. Hàng Anh bán không được, xem ra công thương nghiệp sắp phá sản, chính phủ Anh buộc phải bỏ thuế lệ phí vào tháng 3 năm 1766. Nhưng năm sau, chính phủ Anh phái một số lượng lớn quân đổ bộ lên châu Mỹ ráp tâm đàn áp bằng vũ lực.

- Lính tôm rồng (tôm hùm) đến! Lính tôm rồng đến!

Binh lính Anh đầu đội mũ tam giác màu đỏ, mình mặc áo đuôi chim màu đỏ, lưng thắt dây lưng hình chữ thập”, chân đi ghệt cao cổ, sườn giắt một thanh đoản kiếm, vai vác súng kíp có lắp lưỡi lê, đi trên đường phố trông như những con tôm rồng nên nhân dân thuộc địa giễu cợt chúng là “lính tôm rồng”.

Lính tôm rồng ngày ngày đi tìm “Người con của tự do” để gây chuyện.

Đề kỷ niệm cuộc đấu tranh chống thuế lệ phí thắng lợi, ở Niu Oóc, “Người con của tự do” dựng một cây “Cột tự do” cao vút. Nhà cầm quyền thực dân Anh coi cây cột như cái gai trong mắt. Tháng 1 năm 1770, họ huy động một toán lính tôm rồng dùng rìu chặt gãy cột tự do, bửa ra thành nhiều mảnh đem đến đặt ở cửa Tổng bộ “Người con của tự do”.

- Ha, ha: ... Cây cột được tự do rồi! - Bọn lính tôm rồng cười ác ý.

- Chúng tao quyết không cho phép chúng bay phá hoại tự do!

Trước những hành động khiêu khích của lính tôm rồng, những “Người con của tự do” ở Niu Oóc rầm rộ đứng lên chống lại. Họ dùng gậy gộc, có người dùng tay không vật lộn với lính tôm rồng. Bọn lính tôm rồng dùng đoản kiếm và lưỡi lê đâm chém họ. Rất nhiều dân thường bị thương, có người bị giết chết tại chỗ. Máu đỏ loang khắp núi Godon. Đây là sự kiện đẫm máu đầu tiên kể từ khi bọn lính tôm rồng đổ bộ.

Ngày mùng 5 tháng 3 năm 1770, ở Bôston có một trận mưa tuyết rất lớn. Nhân dân thành phố đang chơi ném tuyết thì một toán lính tôm rồng súng đạn đầy mình đi tới gây chuyện. Dân chúng nhin nhục không nổi nữa bốc tuyết ném bọn chúng. Tên chỉ huy vốn đã muốn kiếm cớ giết người, vội nhân đó ra lệnh cho toán lính xếp thành một hàng ngang giương súng sẵn sàng. Tên chỉ huy dơ kiếm lên hét: “Bắn!” Hàng loạt đạn bay về phía dân chúng tay không tác sát. Năm người dân bị bắn chết tại chỗ, sáu người bị thương, gây ra “Vụ thảm sát Bôston ở Bắc Mỹ.

Dân chúng Bôston đã tổ chức cuộc biểu tình thị uy lớn để đưa tang những người thiệt mạng. Những “Người con tự do” hô vang khẩu hiệu đòi quân đội chiếm đóng Anh phải triệt thoái. Toàn quyền Bôston không làm thế nào được, buộc phải rút bọn lính tôm rồng về pháo đài ở ngoại thành.

Khi đó, “Công ty Đông Ấn” của Anh ở Ấn Độ gặp khó khăn về tài chính. Chính phủ Anh quyết định trút khó khăn đó xuống đầu nhân dân thuộc địa Bắc Mỹ. Chính phủ Anh qui định chèn Ấn Độ sau khi

chở đến Bắc Mỹ, vẫn bắt nhân dân Bắc Mỹ nộp “thuế chè”, mỗi bảng thu 3 penxơ thuế. Chính phủ Anh còn qui định chè nhập khẩu vào châu Mỹ phải thông qua Công ty Đông Ấn, không thương nhân nào được kinh doanh độc lập.

Những biện pháp đó gia tăng mức bóc lột nhân dân Bắc Mỹ nên bị nhân dân Bắc Mỹ chống lại quyết liệt. Khi tàu hàng của Anh chở chè vào cảng Niu Oóc và cảng Philađenphia, nhân dân địa phương từ chối bốc hàng lên bờ, nhiều tàu hàng phải quay về Ấn Độ. Vài tàu chạy vào cảng Sacleston, dỡ chè lên bờ nhưng nhân dân địa phương không cho bán, phải để ở bến cảng.

Ba chiếc tàu hàng chở đầy chè từ Ấn Độ tới đậu ở cảng Bôston đã mấy ngày. Nhà cầm quyền Anh chuẩn bị đưa hàng lên bờ.

Tối ngày 16 tháng 12 năm 1773, bến cảng yên lặng như tờ. Đột nhiên một chiếc thuyền nhỏ cập mạn tàu hàng Anh, mấy chục người Indian leo lên tàu. Họ đầu cầm lông vũ, mình bận áo choàng của người Indian, lặng lẽ chui vào khoang chở hàng, lôi các hòm chè vớt lên boong. Thế rồi, những tiếng “ùm. . . ùm. . .” liên tiếp vang lên, toàn bộ số chè trên tàu bị ném xuống biển.

“Ùm. . . Ùm. . .” Những hòm chè trên hai tàu kia cũng bị người Indian ném xuống biển. Trong một đêm, số chè bị ném xuống biển trị giá tới 15.000 đồng Anh kim!

- Hoan hô! Chúng ta thắng lợi rồi! - Khi lên tới bờ, những người Indian đó vớt những chiếc lông vũ trên đầu, cởi bỏ áo choàng ra, té ra họ là những chiến sĩ của “Người con của tự do”.

“Vụ ném chè xuống biển ở Bôston” là thắng lợi vĩ đại của nhân dân thuộc địa Bắc Mỹ. Nhưng nhà cầm quyền thực dân Anh then quá hóa giận nhân đó đã rút dao giết người ra khỏi vỏ. Một cuộc ác chiến trên đại lục Bắc Mỹ đã cận kề.

“NHỮNG NGƯỜI MỘT PHÚT CÓ MẶT”

Tiếng ngựa hí vang động cả bầu trời đêm.

Một chiến sĩ của “Người con của tự do” nhảy phốc lên mình ngựa, khê báo một công nhân bên cạnh:

- Uyliam nhanh lên! Chúng ta phải đến được Côncoóc trước khi trời rạng sáng!

- Nhất định phải như vậy! - Uyliam Đavit nhảy lên ngựa, theo sát sau người kia.

Hai chiến mã phi ra khỏi Bôston, theo đường cái phóng như bay về phía tây. Ngựa phi ngày càng nhanh, chỉ trong chốc lát đã tới làng Léchxington ở ngoại thành phía tây.

Một dân quân đang đi tuần.

- Linh Anh đang hành quân, có đến mấy trăm tên đây! “Người con của tự do” khê báo tin với anh dân quân rồi phóng ngựa đi tiếp.

Trên đường đi họ báo cho các làng tin đó. Trước khi trời sáng họ đã tới được thị trấn Côncoóc.

“Người con của tự do” đó tên là Pôn làm nhiệm vụ báo tin cho dân quân. Sau khi dò được tin toàn quyền Bôston phái quân Anh đến thị trấn Côncoóc lùng sục tìm kho vũ khí của dân quân cất giấu, và bắt người lãnh đạo của những người yêu nước, anh lập tức cùng anh công nhân Đavit đi báo cho các làng suốt cả đêm. Hay tin đó, dân quân nhanh chóng được tập hợp lại mai phục ở hai bên đường. Đó là việc xảy ra trong đêm 18 tháng 4 năm 1775.

Sáng sớm ngày 19, dưới quyền chỉ huy của một thiếu tá, 800 lính bộ binh Anh mặc quân phục đỏ sẫm hành quân đêm tiên về làng Léchxington. Khi chúng dụi đôi mắt ngái ngủ quan sát phía trước qua làn sương mỏng buổi sớm thì đã thấy đội quân của “Những người một phút có mặt” đã chờ sẵn ở bãi cỏ trước làng.

“Những người một phút có mặt” là tên gọi thân thiết của nhân dân Bắc Mỹ giành cho dân quân vì họ có lòng yêu nước nồng nàn, hễ nghe được tin báo, chỉ trong vòng một phút họ đã xuất kích.

- Đứng lại! - Anh dân quân đứng chặn ở phía trước quát to.

Mặc chúng, xông lên! - Tên thiếu tá Anh dơ kiếm chỉ huy hét lên.

“Đoàng”! Tiếng súng nổ vang.

Dân quân Léchxington đánh trả dữ dội cuộc tấn công của quân Anh, quân Anh trúng đạn, tên nọ tiếp tên kia ngã lăn ra đất.

- Xông lên! - Tên thiếu tá Anh không đoái hoài đến những tên lính nằm lăn trên đất, vẫn thúc binh lính xông vào Léchxington.

Kho vũ khí của dân quân Léchxington đã di chuyển đi nơi khác. Thủ lĩnh của những người yêu nước cũng rút đi từ lâu. Quân Anh lại một phen vồ hụt.

- Rút! - Tên thiếu tá thấy tình hình bất lợi vội ra lệnh cho binh lính rút về Bôston.

“Đoàng! Đoàng!” Một loạt đạn từ trên nóc nhà bay tới, một toán quân Anh ngã lăn ra đất.

“Đoàng. Đoàng!” Tiếng súng từ rừng cây bắn ra liên hồi, lại một toán quân Anh nữa gục xuống.

Dọc đường rút lui, quân Anh bị dân quân chặn đánh khắp nơi. Ở mỗi xóm làng ven đường đều có

“những người một phút có mặt” nấp sau bức tường, trên gò đất, góc nhà nhằm bắn vào những tên lính Anh bận quân phục đỏ sẫm rõ mồn một. Quân Anh bị đánh tan tác, chạy thực mạng về Bôston. Theo thống kê, lính Anh hôm đó thương vong 247 người, còn dân quân chỉ hy sinh mấy chục. Đây là cuộc đánh trả đầu tiên của dân quân đại lục Bắc Mỹ đối với lính thực dân Anh. Trong trận đánh này, dân quân Bắc Mỹ tức trí đã mưu đã sáng tạo ra chiến thuật du kích linh hoạt biến hóa, giành được thắng lợi rực rỡ.

Tiếng súng đầu tiên của cuộc chiến tranh giành độc lập của Bắc Mỹ đã nổ vang! Tiếng súng chống ách thống trị của thực dân Anh đã nổ vang! Từ đây, lịch sử của châu Mỹ đã lật sang trang mới.

Sau khi cuộc chiến tranh giành độc lập thắng lợi, nhân dân Mỹ đã đúc một bức tượng đồng “anh dân quân tay nắm cây súng bộ binh” đặt tại trung tâm thị trấn Léchxington để kỷ niệm lịch sử đấu tranh của

thị trấn. Anh dân quân đánh hiên ngang hùng dũng, hai chân đứng vững vàng lên bức tường đá, đôi mắt tinh anh cảnh giác nhìn về phía trước. Phía dưới bức tượng là một tấm bia giản dị, không chạm trổ cầu kỳ, trên khắc dòng chữ:

“Giữ vững trận địa. Quân thù chưa nổ súng, ta không nổ súng; nhưng nếu kẻ thù cố tình áp đặt chiến tranh xuống đầu chúng ta thì chiến tranh sẽ bắt đầu từ đây!”.

OASINHTON

Ngày 19 tháng 10 năm 1781, ở ngoại ô Oócctơn tiếng chiêng trống kêu vang trời. Binh lính quần áo tuy rách rưới nhưng ai cũng phấn khởi vui mừng, reo hò vẫy cờ nhảy múa. Cuộc chiến tranh giành độc lập suốt 6 năm rưỡi trời đã giành được thắng lợi cuối cùng, nước Mỹ từ một thuộc địa đã trở thành nước độc lập, đó chẳng phải là một việc lớn kinh thiên động địa?

8.000 tên lính Anh quân phục gọn gàng cúi đầu ủ rũ đi tới, quân kỳ của chúng chúc ngược xuống, đầu ngọn cờ hầu như chạm mặt đất. Đi đầu đoàn quân là một vị tướng hai tay nâng thanh kiếm tượng trưng cho quyền lực. Thấy trước mặt có một vị thống soái quân Mỹ tóc vàng óng đứng chờ sẵn, ông ta vội cúi đầu bước lên một bước trao lưỡi kiếm. Viên thống soái Mỹ đứng thẳng người, đầu ngẩng cao hai tay đón lấy thanh kiếm. Nghi lễ quân Anh đầu hàng chính thức bắt đầu.

Vị thống soái Mỹ đó tên là Oasinhton.

Gioocgiơ Oasinhton sinh năm 1732 trong một gia đình chủ trang trại lớn ở bang Viécginia, Mỹ. Thời trẻ ông làm nhân viên đo đạc, từng kinh doanh ruộng đất ở lưu vực sông Ôhaiô miền Tây. Trong cuộc chiến tranh giành thuộc địa Bắc Mỹ giữa Anh và Pháp, ông chỉ huy lực lượng vũ trang địa phương Viécginia hỗ trợ quân Anh đuổi quân Pháp ra khỏi Bắc Mỹ nên được phong đại tá. Nhưng sau khi quân Anh chiếm được Bắc Mỹ, chúng coi ruộng đất của miền Tây và miền Bắc là tài sản riêng của Hoàng gia, không cho phép khai khẩn. Thế là mấy vạn mẫu đất của Oasinhton bị nước Anh nuốt gọn, từ đó ông dốc sức chống lại chính sách thực dân của Anh.

Sau khi vụ thảm án Bôstơn xảy ra, nhân dân các bang Bắc Mỹ rầm rộ đứng lên chi viện cho cuộc đấu tranh ở Bôstơn. Ngày mùng 1 tháng 8 năm 1774, bang Viécginia họp hội nghị khẩn cấp. Trong hội nghị, Oasinhton khẳng khái tuyên bố. “Tôi tình nguyện bỏ tiền mộ 1000 chiến sĩ, tôi đích thân chỉ huy đội quân đó đi giúp Bôstơn”. Tiếp đó, ông đại diện cho bang Viécginia đi dự “Hội nghị đại lục họp ở thành phố Philađenphia. Hội nghị đã bàn bạc và thành lập bộ máy lãnh đạo thống nhất của 13 bang Bắc Mỹ để chống Anh. Năm 1775, Oasinhton được bầu làm Tổng tư lệnh quân đại lục. Khi đó, tiếng súng ở Lếchxington đã nổ, chiến tranh không thể trì hoãn được nữa, Oasinhton lập tức lên ngựa, ngày mùng 7 tháng 7 tới Bôstơn.

Nhưng khi tập hợp đội ngũ của quân đại lục, Oasinhton giật mình. Ngồi trên lưng ngựa nhìn quân đội của mình, Oasinhton tự hỏi: “Đây là quân đội gì vậy?” Một đám người gồm phần lớn là nông dân râu ria xồm xoàm, kẻ thấp người cao, vũ khí quá cũ kỹ, một số là súng săn, quần áo đủ kiểu, rách bươm, không ra một quân đội. Oasinhton biết rằng họ là những dân quân của các bang mới tập hợp lại, chưa được huấn luyện quân sự chính qui. Thế là, ông để ra nửa năm chỉnh đốn xây dựng lại quân đội, biên chế họ thành các đơn vị có khả năng tác chiến độc lập. Tiếp đó, ông mang quân vây đánh Tổng bộ quân Anh ở Bôstơn, cắt đứt các đường tiếp tế trên bộ, phong tỏa các hải cảng. Quân Anh lương hết, không có cứu viện, buộc phải rút khỏi Bôstơn vào ngày 17 tháng 3 năm 1776: Quân đại lục thắng lợi, cờ mở trống dong, quần chúng nhân dân tới tấp đến tham gia quân đội. Chỉ trong một thời gian ngắn, quân của Oasinhton đã lên tới 18.000 người.

Trong những ngày ăn mừng thắng lợi, hội nghị đại lục lần thứ hai khai mạc. Ngày mùng 4 tháng 7 năm 1776, Hội nghị thông qua một văn kiện quan trọng - “Tuyên ngôn độc lập”. Bản tuyên ngôn lần đầu tiên trên thế giới dùng hình thức cương lĩnh nêu lên yêu cầu chính trị của giai cấp tư sản. Bản tuyên ngôn viết: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể

xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Đồng thời tuyên bố thuộc địa Bắc Mỹ chính thức độc lập. “Tuyên ngôn độc lập” nói lên tiếng nói trái tim của nhân dân Bắc Mỹ. Nhân dân Niu Oóc lập tức hành động, đập nát bức tượng đồng vua Anh Gióocgiơ III dựng ở Niu Oóc, lấy đồng đúc đạn để đi đánh quân thực dân Anh. Sau này, nước Mỹ lấy ngày mùng 4 tháng 7 làm Ngày quốc khánh.

Chính quyền thực dân Anh điên cuồng phản công. Chúng tập trung một số lượng lớn chiến hạm và 35.000 quân vây đánh Niu Oóc. Quân của Oasinhton chỉ bằng một nửa quân Anh, lại không có chiến hạm và đại bác, tuy chống trả ngoan cường được vài tháng nhưng vì tổn thất quá nặng buộc phải rút lui. Khi đó quân của Oasinhton chưa đầy 5.000 người, nhưng sĩ khí rất cao. Khi họ qua sông Tolava đầy băng trôi, Oasinhton đã nung nấu một chiến lược chuyển bại thành thắng. Ông lặng lẽ đi thăm ngư dân địa phương, tìm hiểu tình hình bố trí thực tế của quân Anh và tình hình sông nước ở đây, cuối cùng đã vạch ra được một phương án tác chiến mới. Ngày 25 tháng 12 khi quân Anh đang vui chơi nhân lễ Noen, Oasinhton xuất kỳ bất ý cho quân vượt sông, tập kích đánh chiếm thành phố Torenton, bắt sống hơn 1000 quân đánh thuê Đức. Sau đó, đêm mùng 3 tháng 1 năm 1777, quân của Oasinhton lại tập kích Prixtơn căn cứ quân sự quan trọng của quân Anh, đánh tan tác đội quân tinh nhuệ của Anh ở đây. Quân xâm lược Anh thẹn quá hóa thù; tăng thêm quân đánh chiếm thành phố Philađenphia thủ đô lúc đó của nước Mỹ. Oasinhton lúc này gặp rất khó khăn. Để cô lập chính sách xâm lược của Anh, Oasinhton tiến hành nhiều hoạt động ngoại giao tranh thủ sự viện trợ của các nước như Pháp v.v. Tháng 6 năm 1777, chiến hạm Pháp tiến vào Mỹ, quân Anh buộc phải rút khỏi Philađenphia, chuyển hướng tấn công xuống miền Nam. Năm 1780, quân Anh chuyển chủ lực xuống Yoóctơn thành phố hải cảng ở miền Nam. Quân Pháp và quân của Oasinhton tiến theo hai đường: Quân Pháp dùng hải quân phong tỏa hải cảng, quân của Oasinhton dùng bộ binh tấn công thành phố. Quân Anh cố thủ trong thành phố được hơn một tháng, sau buộc phải đầu hàng, Cuộc chiến tranh giành độc lập của nước Mỹ cuối cùng đã giành được thắng lợi hoàn toàn.

Sau khi đánh bại quân Anh, Oasinhton năm 1787 chủ trì việc chế định ra hiến pháp của nước Mỹ. Tháng 4 năm 1789 ông được bầu làm Tổng thống đầu tiên, trở thành vị khai quốc công thần của nước Mỹ.

Sau khi kết thúc hai nhiệm kỳ tổng thống, Oasinhton từ chức trở về sống ẩn dật ở sơn trang Viécnun bang Viécginia. Quốc hội Mỹ định mời ông ra làm Tổng thống nhiệm kỳ thứ ba, nhưng ông từ chối. Ngày 14 tháng 12 năm 1799, ông bệnh mất tại gia đình.

Đề ghi nhớ công lao của ông, Quốc hội Mỹ năm 1791 quyết định xây dựng một thủ đô mới trên bờ sông Pôôtômac và đặt tên là “Oasinhton”. Năm 1800, thủ đô được xây dựng xong, chính phủ Mỹ từ Philađenphia rời về thành phố Oasinhton và xây dựng ở đây đài kỷ niệm Oasinhton để tưởng nhớ vị thống soái trong cuộc chiến tranh giành độc lập của nước Mỹ.

CUỘC KHỎI NGHĨA CỦA SÂ Y

Thắng lợi rồi!

- Thắng lợi rồi! Ha. . . ha. . . ha. . . !

Cuộc chiến tranh giành độc lập của nước Mỹ thắng lợi được ít lâu, rất nhiều lính thủy xếp hàng diễu hành trên đường phố. Nếu nghe kỹ khẩu hiệu họ hô thì thấy rất lạ.

- Thắng lợi rồi! Ha ha! Giấy bạc có thể làm áo mặc được rồi!

Giấy bạc làm áo rồi!

Nhìn áo họ mặc trên người thì đúng là toàn dùng tiền giấy dán thành áo.

Đoàn diễu hành tới trước một hiệu cắt tóc, lại hét to:

- Giấy bạc có thể dùng để dán tường rồi! Dán tường bằng giấy bạc rất đẹp!

Quả vậy, tường của hiệu cắt tóc này dán toàn bằng giấy bạc.

Tại sao có chuyện như vậy! Nước Mỹ sau khi độc lập, vật giá lên cao, tiền giấy trở thành giấy lộn, nhà tư bản phát to, nhân dân lao động khuynh gia bại sản, họ rầm rộ đứng lên phản đối chính phủ. Nhưng chính phủ lại bắt giam những người lao động nghèo khổ nợ nần đó. Đông đảo dân chúng lao khổ không chịu đựng được nữa đồng lòng đứng lên khởi nghĩa vũ trang: Cuộc diễu hành của lính thủy là khúc dạo đầu của cuộc khởi nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa vũ trang lớn nhất thời đó là cuộc khởi nghĩa ở miền Đông nước Mỹ do Sây lãnh đạo. Đanien Sây sinh năm 1747 trong một gia đình nông dân nghèo khổ. Trong cuộc chiến tranh giành độc lập, anh nhiều lần lập chiến công, được thăng lên thượng úy. Để biểu dương công trạng của anh, một vị tướng Pháp còn tặng anh một thanh bảo kiếm. Sau khi chiến tranh kết thúc, Sây về làng. Anh sống nghèo khổ quá, thậm chí bán cả thanh bảo kiếm cũng chỉ đủ tiền ăn một bữa cơm.

Mùa thu năm 1786, tòa án Bôxtơn đưa ra xét xử những nông dân mắc nợ chưa trả. Đúng vào lúc các quan tòa sắp thẩm vấn những người nông dân nghèo khổ, đột nhiên bên ngoài tòa án ồn ào, tiếng hô khẩu hiệu vang lên:

- Đả đảo tòa án dân sự!

- Đả đảo bọn quan tòa gian ác!

600 nông dân do Sây và Luc cầm đầu, kẻ súng kíp người mã tấu, vây chặt tòa án. Các quan tòa hoảng sợ rời khỏi bục xét xử, hò hét vệ binh, định chuyển phiên tòa sang bên Cục dân cảnh. Nhưng vệ binh đã biến từ lâu. Phần lớn vệ binh xuất thân từ nông dân đương nhiên họ đồng tình với nông dân, có người lủi trốn, có người mang vũ khí gia nhập hàng ngũ của nông dân. Các quan tòa sợ quá mặt tái mét, tay chân run rẩy, buộc phải ngừng việc xét xử.

Chính phủ lập tức cho quân đến đàn áp, quân khởi nghĩa bèn phân tán nhỏ ra tiến hành chiến tranh du kích ở các nơi. Tiếp đó, nông dân Côncoóc do Sây cầm đầu đứng lên khởi nghĩa, chuyển đến chiến đấu ở vùng Uôcxextơ, phối hợp với quân khởi nghĩa của nông dân địa phương, nhanh chóng phát triển thành một đội vũ trang hơn 1200 người, trở thành hạt nhân của cuộc khởi nghĩa nông dân thời đó.

Một ngày tháng 11, tòa án Uôcxextơ chuẩn bị xét xử những nông dân thiếu nợ. Được tin đó, Sây lập tức dẫn quân khởi nghĩa đến vây đánh dinh tòa án. Sây dẫn đầu đoàn quân xông lên thềm nhà, tay trái chống nạnh, tay phải nắm chặt mã tấu, ngăn không cho các quan tòa vào tòa nhà. Lúc thường thì tác oai tác quái, nhưng lúc này vừa nhìn thấy Sây các quan tòa sợ quá đứng ngây ra như tượng gỗ, người run bần bật, rồi quay người tháo chạy. Sây lập tức chỉ huy nghĩa quân xông vào nhà tù, cứu hết các anh em cùng giai cấp vô tội ra ngoài.

Cuộc khởi nghĩa thắng lợi đã cổ vũ mạnh mẽ nông dân, thợ thủ công và những người lính đã mãn hạn quân dịch hăng hái gia nhập đội ngũ của Sây. Chưa đầy một tháng, quân khởi nghĩa đã lên tới hơn 15000 người, kiểm soát đại bộ phận bang Masachuset. Nông dân nhiều bang ở Đông bắc nước Mỹ rầm rộ hưởng ứng, hình thành một cuộc khởi nghĩa nông dân hùng hực khí thế trong cả nước.

Chính phủ vội họp bàn đối sách. Dựa vào các nhà tư bản ở Bôxtơn và các thành phố khác, chỉ trong một ngày, chính phủ đã gom được một khoản tiền lớn 4 vạn bảng Anh. Chính phủ tổ chức một đội quân 4.400 người, huy động học sinh của Học viện thần học và dân đoàn lập ra một đội kỵ binh, tiến quân theo hai đường tấn công quân khởi nghĩa.

Tháng 1 năm 1787, khi Sây dẫn hơn 2000 quân tấn công kho vũ khí, thủ lĩnh của quân chính phủ đưa thư đề nghị đàm phán. Quân khởi nghĩa rất vui mừng, cho rằng quân chính phủ không dám giao đấu với họ nên đã buộc phải đàm phán. Thế là rất đông nông dân rời đội ngũ về nhà. Đúng vào lúc đó, đội kỵ binh của quân chính phủ tấn công trận địa của quân khởi nghĩa. Quân khởi nghĩa trở tay không kịp, chống đỡ yếu ớt, buộc phải đang đêm rút ra vùng đất hoang miền Tây. Trên đường rút lui, tuyết bay đầy trời, gió rét thấu xương, quân khởi nghĩa một là hết lương thực, hai là không có quần áo, ba là không có đạn dược, cuối cùng thất bại. Sây bị bắt ở Niu Oóc. Tòa án nước Mỹ đại diện cho lợi ích

của giai cấp tư sản đã kết án tử hình Sây và 12 thủ lĩnh khác của quân khởi nghĩa. Nhưng do nhân dân cả nước phản đối quyết liệt, đến năm sau chính phủ phải thả họ ra.

Cuộc khởi nghĩa của Sây tuy thất bại, nhưng tinh thần cách mạng anh dũng chống lại nền chính trị tàn bạo đã nêu một tấm gương đấu tranh giành dân chủ và tự do cho nhân dân Mỹ.

LINCÔN

Ở một cửa hàng nhỏ thuộc bang Illinois (Mỹ) có một nhân viên bán hàng trẻ tuổi. Anh ta bán hàng thực thà, thái độ hòa nhã, rất được khách hàng vừa lòng. Một lần, có một bà già mua xong hàng rồi đi, anh tính lại tiền thấy bà trả thừa một hào hai xu. Anh hỏi thăm khắp nơi được biết nhà bà cách cửa hàng 5 km. Sáng sớm hôm sau, anh tìm đến trả lại cho bà một hào hai xu tiền thừa. Bà lão rất mừng, khen anh là một chàng trai thực thà.

Chàng trai thực thà đó là Abraham Lincôn.

Lincôn sinh ngày 12 tháng 2 năm 1809. Cha Lincôn là thợ mộc ở nông thôn, nhà nghèo, lưu lạc khắp nơi. Khi nhỏ Lincôn chỉ được học một năm, còn hoàn toàn là tự học. Thời đó, giấy rất đắt, khi tập viết cậu phải dùng than củi tập viết trên những chiếc hòm gỗ hỏng, viết chính thức mới viết trên giấy trắng. Năm 21 tuổi, cả nhà Lincôn dọn đến bang Illinois, Lincôn làm thuê cho cửa hàng nhỏ nói trên.

Nhưng ít lâu sau cửa hàng đóng cửa, Lincôn đành phải đi tìm việc làm khác. Khi đó ngành bưu điện đặt một trạm bưu điện nhỏ ở thị trấn, Lincôn được nhận vào làm. Trạm bưu điện này chỉ có một người, Lincôn vừa là trưởng trạm, vừa là nhân viên, vừa là bưu tá, lương tháng chỉ có 1 đô ra. Một trạm bưu điện như vậy đương nhiên chẳng duy trì được lâu, chỉ hai tháng sau ngành bưu điện báo cho Lincôn nghỉ việc, và cũng không đòi hỏi anh phải thanh toán sổ sách. Song Lincôn vẫn đem sổ sách của trạm tính toán rành mạch các khoản, rồi dứt sổ sách và tiền vào một chiếc tất rách treo lên xà nhà mình: Một năm sau, trên đường đi Lincôn gặp một quan chức của ngành bưu điện, bèn kéo ông ta về nhà rồi bắc thang lấy chiếc tất xuống trao lại cho ông ta. Biết được việc đó, mọi người đều kính phục Lincôn làm việc thực thà nghiêm túc. Từ đó, mọi người đều gọi anh là “chàng Lincôn thực thà”.

Do được mọi người tín nhiệm, Lincôn được bầu làm nghị sĩ của bang, và qua thi cử ông đỗ luật sư.

Làm luật sư, ông chuyên giải quyết chuyện bất bình cho người khác, nên khi gặp chuyện oan uổng mọi người đều tìm Lincôn và ông cũng thường xuyên chủ động giúp mọi người giải được án oan.

Một lần, báo đăng tin có một thanh niên tên là Anxtơrông phạm tội giết người cướp của. Xem xong bài báo, Lincôn cảm thấy rất kỳ lạ, vì ông vốn là hàng xóm của anh thanh niên kia, được chứng kiến anh ta trưởng thành, biết anh ta là một chàng trai thực thà. Thế là ông đích thân tới thăm gia đình Anxtơrông. Mẹ Anxtơrông nước mắt rờn rờn kể với Lincôn nỗi oan của con trai mình. Lincôn hứa nhất định sẽ cứu con bà ra tù.

Hôm sau, Lincôn đến tòa án xem toàn bộ hồ sơ vụ án. Hồ sơ ghi rõ có một nhân chứng tên là Phoócson khai rằng, đêm hôm đó dưới ánh trăng anh ta tận mắt nhìn thấy Anxtơrông dùng súng lục bắn chết nạn nhân. Lincôn suy nghĩ rồi quyết định tham gia phiên tòa với tư cách luật sư.

Phiên tòa bắt đầu. Có rất nhiều người tới dự. Phoócson một lần nữa kể lại với quan tòa mình tận mắt chứng kiến Anxtơrông đã giết người ra sao. Anh ta kể rất mạch lạc đầu ra đầy, có vẻ rất chính xác đáng tin cậy.

Lincôn đứng dậy hỏi nhân chứng:

- Anh tận mắt thấy Anxtơrông giết người phải không?

- Đúng, tôi có thể thề - Nhân chứng đáp.

- Anh bảo anh đứng sau đồng cỏ, Anxtơrông nỏ súng ở dưới gốc cây cổ thụ, phải vậy không? - Lincôn lại hỏi.

- Đúng, tôi và anh ta chỉ cách nhau có hơn 20m - Nhân chứng khẳng định.

- Khoảng cách xa như vậy, anh nhìn có rõ không?

- Hôm đó trăng rất sáng, hoàn toàn nhìn rõ.
- Anh nhìn rõ mặt anh ta? Hay là chỉ nhìn thấy quần áo?
- Tôi khẳng định nhìn rõ mặt Anxtorông, vì ánh trăng chiếu đúng mặt anh ta.
- Anh có thể khẳng định thời gian nào không?
- 11 giờ đêm. Sau khi sự việc xảy ra tôi về nhà xem đồng hồ, đúng 11 giờ 15. Tôi nhắc lại một lần nữa, Anxtorông chắc chắn giết người vào lúc 11 giờ.
- Tất cả những điều anh nói đều là sự thật? - Lincôn thận trọng hỏi lại.

Nhân chứng vỗ ngực đáp:

- Tôi dám bảo đảm đó toàn là sự thật.

Đợi cho nhân chứng trở về chỗ ngồi xong, Lincôn nghiêm mặt lại trịnh trọng nói với mọi người:

Thưa các quý bà, quý ông, các vị quan tòa, xin lưu ý các ngài nhân chứng này là một kẻ đại bịp!

Mọi người dự phiên tòa đều giật mình “ồ” lên một tiếng.

Tôi có chứng cứ. - Lincôn nói tiếp - Hôm đó là ngày 18 tháng 10, trăng hạ huyền, lúc 11 giờ đêm trăng đã lặn, làm gì còn ánh trăng nữa.

- Đúng đây - Mọi người xì xào với nhau.

- Lincôn nói tiếp:

- Thôi cứ cho rằng nhân chứng nhớ không rõ thời gian, sự việc xảy ra có thể sớm hơn một hai tiếng đi nữa, nhưng trăng lúc đó sắp lặn thì ánh trăng chỉ có thể chiếu từ phía tây lại. Đồng cỏ ở đằng đông, cây cỏ thụ ở đằng tây, nếu bị cáo mặt nhìn về phía đông cỏ thì trên mặt anh ta không thể có ánh trăng, nếu bị cáo ngảnh mặt về phía ánh trăng thì nhân chứng không thể nhìn thấy mặt anh ta. Hơn nữa, khoảng cách hơn 20m, dưới ánh trăng mờ mờ sao có thể nhìn rõ được mặt bị cáo?

- Án oan rồi! Án oan rồi!

- Tên nhân chứng giả vô liêm sỉ! Tên nhân chứng giả vô liêm sỉ!

Phiên tòa bỗng chốc náo động cả lên Quan tòa vặn hỏi “nhân chứng” tại sao lại làm chứng giả như vậy. “Nhân chứng” cúi đầu nói:

- Hung thủ cho tôi tiền, sai tôi hại người khác.

Án oan được làm rõ, Lincôn nổi tiếng khắp cả nước. Từ đó Lincôn bước lên vũ đài chính trị. Cuối năm 1860, Lincôn được bầu làm Tổng thống nước Mỹ.

CHIẾN TRANH NAM BẮC

Ngày mùng 4 tháng 3 năm 1861, Lincôn tuyên thệ nhậm chức Tổng thống chính phủ Liên bang Mỹ.

Một việc kỳ lạ đã xảy ra! Cũng đúng lúc đó, 11 bang miền Nam liên kết nhau lại cũng thành lập một “Chính phủ Liên bang Mỹ”, bầu một người tên là Davit làm Tổng thống. Nước Mỹ bỗng chốc bị chia làm hai miền Nam, Bắc.

Ngày 12 tháng 4, quân miền Nam pháo kích căn cứ quan trọng Samut phía ngoài Saclexton, công khai gây ra nội chiến.

Tại sao những người miền Nam lại điên cuồng chống lại Lincôn như vậy? Nguyên nhân rất đơn giản, Lincôn là người tích cực chủ trương xóa bỏ chế độ nông nô. Thời đó, kinh tế của hai miền Nam, Bắc nước Mỹ phát triển không cân đối Miền Bắc chủ yếu là công nghiệp, chủ nghĩa tư bản phát triển. Miền Nam chủ yếu là nông nghiệp, sức lao động trong các đồn điền đều là người da đen cướp từ châu Phi về, ở đây vẫn tồn tại chế độ nô lệ. Lincôn lên cầm quyền, các chủ nô ở các đồn điền rất sợ, bèn trắng trợn phát cao ngọn cờ phản loạn.

Lincôn rất quyết đoán, ngày 15 tháng 4 ra lệnh chiêu mộ lính tình nguyện đi trừng phạt bọn nổi loạn miền Nam. Đông đảo nhân dân Mỹ nhiệt liệt hưởng ứng. Lincôn vốn chỉ muốn mộ khoảng 75.000 người, nhưng số người ghi tên lại đông gấp 10 lần. Đội quân này sĩ khí rất cao, chiến đấu dũng cảm, nhưng không có những tướng lĩnh giỏi nên trận đầu tiên đã bị quân miền Nam đánh bại, phải rút về tận

ngoại thành Oasinhton. Dư luận nước Mỹ rất xôn xao.

Để cứu vãn tình thế, Lincôn hạ quyết tâm: “Nhất định phải giải phóng nô lệ da đen”. Ngày mùng 1 tháng 1 năm 1863, Lincôn ban bố “Mệnh lệnh giải phóng” qui định kể từ hôm đó tất cả nô lệ ở Mỹ đều thành người tự do, được chính phủ và quân đội bảo vệ, họ được bình đẳng tham gia các công việc, kể cả việc gia nhập quân đội. . . Khi hạ bút ký lệnh này, Lincon rất xúc động, tay run run hầu như viết không thành chữ. Ký xong, mọi người có mặt vỗ tay hoan hô, ào lên bắt tay ông, khi đó tay ông vẫn còn đang run run. Lệnh giải phóng ban bố, người da đen phấn khởi kéo đến gia nhập quân đội, tất cả lên đến bốn năm mươi vạn. Họ và người da trắng hăng hái ra trận, đánh nhau với quân miền Nam ba ngày ba đêm ở Gettysburg, giết hàng vạn quân địch, giành một trận thắng lớn đầu tiên kể từ khi xảy ra chiến tranh Nam - Bắc. Nhân dân Mỹ vui mừng phấn khởi, tụ họp nhau lại ăn mừng.

Hôm sau, con trai của Lincon đến văn phòng Tổng thống, thấy Lincôn nước mắt đầm đìa ngồi khóc bên bàn làm việc.

Người con thấy lạ bèn hỏi:

- Thưa cha, xảy ra chuyện gì vậy?

- Trận này đánh tồi quá!

- Chẳng phải đã thắng lớn đó sao? Cả nước đang ăn mừng đấy thôi.

- Không, sĩ quan chỉ huy mặt trận không nghe lệnh cha để cho quân miền Nam tháo chạy. Chúng ta còn phải đánh nhau với chúng, sau này không biết còn chết bao nhiêu thanh niên nữa. Lincôn tuy không phải xuất thân từ quân nhân nhưng hiểu chuyện trận mạc. Thắng hay bại trong chiến tranh không phải ở chuyện được hay mất một thành phố hay một địa phương, mà là phải tiêu diệt được nhiều sinh lực địch. Thế là Lincôn quyết định cử Grant, một vị tướng trẻ, làm thống soái một phương diện quân tiến thẳng xuống cửa sông Mitsitsipi, phong tỏa giao thông đường thủy của miền Nam. Theo Lincôn, chỉ có Grant mới biết chỉ huy chiến đấu.

Ngày 4 tháng 7, Lincôn nhận được điện của Grant từ mặt trận đánh về. Quả như dự đoán, toàn bộ 4 vạn quân miền Nam chặn ở nút giao thông Vichxbua trên sông Mitsitsipi bị đánh bại phải đầu hàng. Lincôn rất vui mừng, lập tức đánh điện triệu Grant về Nhà Trắng và đích thân trao quân hàm trung tướng cho Grant. Khi đó quân hàm cao nhất ở nước Mỹ là thiếu tướng, Grant là trung tướng đầu tiên của nước Mỹ. Đồng thời Lincôn giao cho Grant thống lệnh toàn bộ quân đội Mỹ.

Thời điểm tiêu diệt hoàn toàn quân miền Nam đã tới! Grant chia quân làm 4 đường: cho hải quân phong tỏa phía đông bờ biển Đại Tây Dương; phái Secman dẫn 10 vạn quân vu hồi hơn 1000 km thọc sâu vào hậu phương quân miền Nam; phái Sliêđen dẫn kỵ binh bao vây đường phía tây của quân miền Nam; còn mình đích thân dẫn đại quân tiến thẳng xuống miền Nam. Grant chủ trương bao vây bốn mặt tiêu diệt hoàn toàn quân miền Nam, kết thúc cuộc chiến.

Gánh vác nhiệm vụ nặng nề nhất là Secman. Bộ đội của ông phải vào sâu hậu phương địch, lặn lội đường trường, đạn dược và lương thực ai cung cấp? 10 vạn quân đã hành quân được hai tuần vẫn không có tin tức gì. Lincôn lo lắng không chợp được mắt, ngày đêm mong tin cuộc tiến quân. Đúng lễ Noel ngày 25 tháng 12 năm 1864, tin vui đã tới. Secman đã chiếm được Atlanta thủ phủ của bang Giócogia, tiếp đó là thành phố biển Savanna, bắt liên lạc được với hạm đội hải quân và đã bao vây được toàn bộ quân miền Nam.

Sécman làm thế nào thọc sâu vào được hậu phương quân miền Nam đến ngàn dặm như vậy? Phép màu của ông là giải phóng nô lệ da đen. Quân của Secman đánh tới đâu, nô lệ da đen nơi đó được giải phóng, đã giúp đỡ quân miền Bắc tịch thu lương thực và vũ khí của chủ nô ở các đồn điền. Quân đội được dân chúng ủng hộ sao lại không đánh thắng?

Quân miền Nam khi đó vô cùng rối loạn. “Tổng thống” vội vàng chạy trốn theo đường biển. “Tổng tư lệnh” vội vã đưa quân phá vây phía tây. Khi quân miền nam rút chạy được hơn 160 km thì kỵ binh của

Sliêđen đuồi kíp chặn đứng đường chúng rút chạy. Quân miền Nam vô kế khả thi, ngày mùng 9 tháng 4 năm 1865 toàn bộ đầu hàng. Cuộc chiến tranh Nam Bắc kéo dài vừa tròn 4 năm đã kết thúc thắng lợi với sự tan rã hoàn toàn của quân đội miền Nam.

Năm hôm sau, tối ngày 14 tháng 4 năm 1865, Lincôn vui vẻ hào hứng cùng phu nhân đến nhà hát lớn Pho ở Oasinhton xem ca kịch. Khi họ bước vào ghế lô, khán giả trong nhà hát đứng cả dậy hoan hô, tiếng vỗ tay vang dậy cả nhà hát kéo dài cho tới khi vở diễn bắt đầu. Đúng lúc đó, một bóng đen đột nhiên xông vào ghế lô của vợ chồng Lincôn. Chỉ nghe thấy một tiếng súng nổ “đoành”, Lincôn đã gục ngay xuống chỗ ngồi. Bóng đen lao vọt lên sân khấu hét to: “Ta báo thù cho người miền Nam!” Rồi nhảy ra ngoài cửa sổ. Một con ngựa to khỏe đã chờ sẵn ngoài cửa sổ, hung thủ nhảy lên ngựa phóng đi mất hút.

Mấy hôm sau hung thủ bị bắt. Hắn tên là Giôn Buxơ, diễn viên của nhà hát. Hắn là một gián điệp từ miền Nam tới. Khi bị bắt, hắn dùng súng ngoan cố chống lại nên bị bắn chết, cuối cùng không biết ai phái hắn tới, thủ phạm đầu mặt đã trốn thoát. Sự kiện này chứng tỏ sự tàn bạo và ngoan cố của bọn chủ nô miền Nam. Nhưng sự nghiệp giải phóng nô lệ da đen đã thành trào lưu lịch sử, không kẻ nào ngăn chặn nổi. Xóa bỏ được chế độ nô lệ, chủ nghĩa tư bản Mỹ đã có bước phát triển rất mạnh mẽ.

Lincôn đã hy sinh vì sự nghiệp giải phóng nô lệ da đen, công hiến của ông được mọi người ca ngợi. Hơn 100 năm sau, năm 1982, nước Mỹ tổ chức thăm dò dư luận xem trong 40 vị tổng thống các khóa của nước Mỹ, ai là vị “Tổng thống tốt nhất”, Lincôn là người đứng đầu danh sách.

CÁC BẠC TIỀN BÔI CỦA PHONG TRÀO KHAI SÁNG

Khai sáng là cuộc vận động chỉ cho mọi người thấy phải đấu tranh giành lấy tự do, đấu tranh để thoát khỏi xiềng xích phong kiến ngu muội. Phong trào khai sáng của châu Âu ở thế kỷ 17, 18 là một cuộc vận động giải phóng tư tưởng lớn lao, và cũng là bước chuẩn bị tư tưởng quan trọng của cuộc cách mạng tư sản. Dưới đây là sự tích của một nhà tư tưởng khai sáng.

Vào một ngày nọ của những năm 60 thế kỷ XVIII, một trạm bưu điện ở Pháp khi sắp xếp bưu kiện phát hiện thấy một bức thư rất kỳ lạ. Trên bì thư chỉ viết:

“Kính gửi vị vua của các nhà thơ, nhà triết học của nhân dân, vị thần hộ mệnh của châu Âu, người phát ngôn của tổ quốc, sử gia của quốc vương, người ca ngợi các vị anh hùng, người giám định cao nhất các việc làm thanh cao, người bảo vệ nghệ thuật, con người quý trọng nhân tài, con người rất hiểu bản thân, con người luôn lên án mọi sự hãm hại, kẻ đối đầu với sự tôn sùng tôn giáo một cách mù quáng, cứu tinh của những kẻ bị áp bức, người cha hiền của những trẻ mồ côi, tấm gương cho kẻ giàu sang học tập, chỗ dựa vững chắc cho người nghèo, hình mẫu về con nuôi thánh thiện”.

Bì thư không ghi họ tên và địa chỉ người nhận. Nên đưa cho ai đây?

“Nhất định là ông ấy! Chỉ ông ấy mới xứng đáng với những danh hiệu cao quý đó, Người nhân viên bưu điện phát hiện ra bức thư khẳng định như vậy. Anh ta gửi ngay bức thư đó cho một thi nhân, một triết gia, và một sử gia nổi tiếng - đó là Vôn-te. Quả nhiên, bức thư đưa đúng người nhận.

Vôn-te tại sao được nhân dân Pháp tôn sùng như vậy? Đó là vì ông đã làm rất nhiều việc tốt.

Thời đó, nước Pháp là một nước phong kiến chuyên chế, quyền lực của Giáo hội Thiên chúa giáo rất lớn, thống trị và áp bức dân chúng rất tàn khốc về mọi mặt. Năm 1762, ở Tulu xảy ra một vụ án tôn giáo rất vô nhân đạo: Có một tín đồ Tân giáo tên là Kara, con trai ông ta vì nợ nần không trả được nên tự sát. Giáo hội Thiên chúa giáo vu cáo Kara trước tòa án là con trai ông ta vì muốn cải đạo theo Thiên chúa giáo nên bị ông ta giết chết. Tòa án của chính quyền phong kiến đương nhiên đứng về phía Giáo hội, bắt cả nhà Kara, dùng cực hình tra tấn họ, kết án tử hình Kara. Hôm xử tử Kara, bọn đao phủ trước tiên dùng gậy sắt đánh gãy hai cánh tay, xương sườn và hai chân Kara, sau đó buộc ông sau xe ngựa kéo lê trên đường cho đến chết, cuối cùng dùng lửa đốt xác ông thành tro.

Gia đình Kara có người trốn sang được Gionevơ kể với mọi người về nỗi oan của họ. Vôn-te biết được chuyện đó bèn tiến hành một cuộc điều tra rất kỹ lưỡng, kết quả đúng là một vụ hãm hại tôn giáo rất nghiêm trọng.

“Tôi phải tố cáo với cả châu Âu!” Vôn-te rất xúc động nói vậy. Ông gửi bản báo cáo điều tra của mình về vụ án oan đó cho rất nhiều nước ở châu Âu. Thế là dư luận cả châu Âu náo động, đua nhau chỉ trích gay gắt tòa án Tulu. Chính phủ Pháp lúc đầu muốn chối tội, nhưng trước một sự thật rành rành nên gần 4 năm sau buộc phải công khai sửa sai, khôi phục danh dự cho Kara, trả tự do cho thân nhân của ông. Từ đó Vôn-te được gọi là “ân nhân của Kara”, được nhân dân Pháp rất kính trọng. Sau này, Vôn-te đã nhiều năm đấu tranh để minh oan cho Xinvanh, Raban v.v. chết vì bị hãm hại, cuối cùng họ đã được phục hồi danh dự. Vì vậy nhân dân Pháp vô cùng yêu mến vị học giả và thi nhân nêu cao chính nghĩa này.

Vậy tại sao Vôn-te lại chống đối quyết liệt chính phủ phong kiến và giáo hội phản động như vậy? Đó là vì ông cũng đã từng bị bọn chúng hãm hại.

“Vôn-te” chỉ là bí danh, tên thật của ông là Phrăngxoa Mari Arue, sinh năm 1694 trong một gia đình trung lưu ở Pari. Năm 23 tuổi, ông viết một bài châm biếm cung đình phong kiến hoang dã vô đạo, kết quả bị chính phủ bắt bỏ tù 11 tháng ở ngục Basti. Ngục Basti quả là địa ngục trần gian! Chỉ cần bước vào cái pháo đài tối tăm này đã nghe thấy tiếng roi da đánh người và những tiếng kêu thảm thiết. Hàng dãy “tù nhân” thịt da phơi tả nằm rên rỉ trên mặt đất ẩm ướt. Đối với các “chính trị phạm” chống chính phủ phong kiến, chống Giáo hội còn bị đối xử tàn khốc gấp bội, họ bị giam vào những chiếc cũi

suốt ngày không thấy ánh sáng mặt trời. Chỉ bị giam vài năm tóc đã bạc trắng, người ốm yếu suy nhược dần dần rồi chết. Aruê tận mắt chứng kiến tội ác đẫm máu của vương triều phong kiến càng làm tăng thêm ý nghĩ phản kháng của ông. Ở trong tù ông đã viết vở kịch “Êđíp” châm biếm thói vô liêm sỉ bản thủ của quý tộc. Sau khi ông ra tù, vở kịch được công diễn ở Pari, được mọi người rất hoan nghênh. Những việc làm xấu xa của bọn quý tộc nêu trong vở kịch giống hệt những việc làm của Nhiếp chính vương nước Pháp, nên Aruê lại bị hãm hại một lần nữa, chẳng những bị lũ con em quý tộc đánh cho một trận nhừ tử, mà còn bị giam vào ngục Basti lần thứ hai. Sau khi ra tù, ông bị trục xuất khỏi Pháp buộc phải xa quê hương sống lưu vong ở Anh. Từ đó ông lấy bí danh là “Vôn-te”, chuyên viết bài chống chính phủ phong kiến Pháp.

Trong thời gian ở Anh, Vôn-te khảo sát chế độ chính trị nước Anh sau cách mạng tư sản, nghiên cứu triết học duy vật và vật lý học Niuton. Sau khi về nước, ông viết cuốn “Thông tin triết học”, phê phán gay gắt tính chất phản động của chế độ phong kiến Pháp và Giáo hội, ông cho rằng con người sinh ra phải được tự do và bình đẳng. Thế là ông lại rước họa lớn vào thân, sách của ông bị đốt sạch, bản thân bị trục xuất một lần nữa. Từ đó, ông ẩn cư ở nhà một người bạn văn ở biên giới Pháp và Hà Lan suốt 15 năm. Trong thời gian đó ông viết khá nhiều thơ ca, kịch và tác phẩm triết học tuyên truyền cho tự do bình đẳng.

Đúng lúc đó lại xảy ra một chuyện lạ. Hoàng thái tử nước Phổ là Frêđê-ri-ích nhiều lần viết thư cho Vôn-te tỏ ý rất sùng bái ông. Vôn-te nghĩ, ông ta là người tốt, bèn kết bạn thư từ đi lại với ông ta. Về sau, thái tử nước Phổ lên làm quốc vương, cử đặc sứ đến mời Vôn-te sang Phổ. Nghe được tin đó, quốc vương Pháp lập tức sai người triệu Vôn-te về nước, phong cho ông làm sử quan của hoàng gia, còn phong cho ông làm viện sĩ của Học viện Phrăng. Nhưng, Vôn-te bất mãn với nền chính trị chuyên chế của nước Pháp, ít lâu sau ông rời Pari, nhận lời mời đến Béclin.

Lẽ ra, quốc vương Phổ rất tôn trọng Vôn-te mới phải, nhưng thực ra không như vậy. Quốc vương Phổ là một quân nhân ôm ấp nhiều tham vọng. Đối nội ông ta thực hiện lối cai trị cảnh sát, chuyên chế, đối ngoại thì bành trướng bằng vũ lực, mục đích mời Vôn-te tới chỉ là nhằm khoác lên người chiếc áo “tiên bộ”. Trong khi Vôn-te tới Phổ là để tuyên truyền chủ trương tự do bình đẳng, như vậy hai người sao có thể hợp với nhau được?

Một hôm, quốc vương Frêđê-ri-ích nói toẹt ra là: “Đối với ta, Vôn-te chỉ là một trái cam, vắt hết nước rồi ta sẽ vứt bỏ ông ta như vứt rác mà thôi”. Vôn-te nghe được tin đó, biết mình ở lại sẽ nguy đến tính mạng lập tức rời Phổ sang ở Thụy Sĩ.

Chỗ ông ở cách Pháp không xa, ở đó Vôn-te lãnh đạo nhân dân Pháp đấu tranh giành tự do. Vụ minh oan cho Kara cũng bắt đầu từ nơi này. Năm 1773 vua Pháp Lui 15 chết, Vôn-te trở về quê hương với biết bao vinh dự lớn lao, ông tạ thế tháng 5 năm đó.

Năm 1870, nhân dân Pari dựng tượng đồng để tưởng nhớ ông, trên tấm bia khắc dòng chữ: “Người dạy chúng ta đi tới tự do”.

Những nhà tư tưởng khai sáng cùng thời với Vôn-te còn có Mông-texkiơ, Rutxô và Đidơ-rô. Đidơ-rô chủ biên cuốn “Bách khoa toàn thư”, tuyên truyền tư tưởng duy vật. Mông-texkiơ nêu lên chủ trương xóa bỏ chế độ chuyên chế phong kiến, thay vào đó bằng chế độ tam quyền phân lập: lập pháp, hành pháp và tư pháp độc lập với nhau, đặt nền tảng cho chế độ chính trị của nhà nước tư bản ngày nay. Trong tác phẩm “Khế ước xã hội” của mình, Rutxô chỉ ra rằng: chế độ chuyên chế bạo quân là phi pháp, chính quyền dân chủ ra đời là tất yếu, phải dùng bạo lực để tiêu diệt chế độ chuyên chế. Chủ trương chính trị của họ là vũ khí tư tưởng sắc bén của cuộc cách mạng tư sản.

ĐÁNH CHIẾM NGỤC BASTI

- Đến ngục Basti!

- Đến ngục Basti!

Sáng sớm ngày 14 tháng 7 năm 1789, hàng ngàn hàng vạn nhân dân Pari gồm công nhân, dân nghèo, thợ thủ công vô cùng phấn nộ ào ào kéo đến ngục Basti. Họ người thì cầm súng kíp, kẻ vác rìu, người thì mang giáo, kẻ lại kéo đại bác. “Xông lên!” Đám đông như làn sóng biển ào ạt đổ dồn về phía trước. Cuộc đại cách mạng tư sản Pháp long trời lở đất đã bắt đầu.

Từ lúc “Hội nghị ba đẳng cấp” họp ngày 5 tháng 5, nhân dân Pari lo lắng không yên lòng.

Nước Pháp phong kiến chia dân trong nước làm 3 đẳng cấp. Đẳng cấp thứ nhất là tăng lữ, đẳng cấp thứ hai là quý tộc, đẳng cấp thứ ba là bình dân. Hội nghị vừa bắt đầu, quốc vương đã giở trò trong vấn đề biểu quyết, chủ trương mỗi đẳng cấp một phiếu, tiếp đó kéo đại biểu của đẳng cấp thứ nhất, thứ hai ra ngoài hội trường họp riêng rẽ, bỏ mặc đại biểu của đẳng cấp thứ ba ở hội trường suốt cả 5 tuần lễ với ý đồ dùng thủ đoạn hai phiếu chọi một, buộc đẳng cấp thứ ba phải nghe theo.

Đại biểu của đẳng cấp thứ ba chủ yếu là các nhà tư sản và trí thức, có luật sư, nhà công thương, nhà ngân hàng, nhà văn v.v. Họ đòi hỏi thay đổi nền chính trị phong kiến chuyên chế của nước Pháp, giành quyền tự do, do đó được đông đảo nhân dân Pari ủng hộ. Ngày 17 tháng 6, các đại biểu của đẳng cấp thứ ba lâu nay bị gạt ra ngoài không nhận nhin được nữa, công khai tự tuyên bố là Hội nghị Quốc dân, đại diện cho toàn thể nhân dân Pháp thảo luận những việc lớn của quốc gia. Việc làm đó của họ khiến quốc vương Pháp rất lo sợ. Ngày 21, nhà vua ra lệnh huy động quân cảnh bao vây hội trường, cấm không cho Hội nghị Quốc dân hội.

Hôm đó trời u ám đầy mây. Các đại biểu đứng trong gió táp giận dữ phản đối. Đột nhiên có đại biểu đề nghị:

- Không có hội trường, chúng ta đến sân quần vợt!

- Được đấy. Đến sân quần vợt!

Các đại biểu của đẳng cấp thứ ba xếp hàng nghiêm chỉnh tiến vào sân quần vợt, không có chỗ ngồi, họ đứng. Mọi người nhất trí cử Baiy một người đức cao vọng trọng làm chủ tịch Hội nghị Quốc dân.

Đứng trên một chiếc bàn, Baiy dơ cao tay phải xúc động hô:

- Chúng tôi xin thề!

Các đại biểu của đẳng cấp thứ ba vây xung quanh, mặt hướng về Baiy, dơ cao cánh tay phải đồng thanh hô to:

- Chúng tôi xin thề!

- Không định ra được Hiến pháp, Hội nghị Quốc dân quyết không giải tán. - Baiy thề tiếp.

- Không định ra được Hiến pháp, Hội nghị Quốc dân quyết không giải tán!

Toàn thể đại biểu nhắc lại lời thề trang nghiêm đó.

Đúng lúc đó những ánh chớp lóe sáng trên bầu trời. “Ầm! Ầm! Ầm!” tiếng sấm nổ vang rung cả mặt đất, dường như đất trời cũng hưởng ứng cuộc cách mạng tư sản này vậy. Để chế định một bản Hiến pháp phản ánh được chế độ nhà nước tư sản, Hội nghị Quốc dân quyết định ngày mùng 9 tháng 7 đổi tên thành “Hội nghị lập hiến”, công khai chống đối quốc vương. Những đại biểu vốn trước đây ở đẳng cấp thứ nhất, thứ hai có khuynh hướng dân chủ cũng đua nhau tham gia Hội nghị Lập hiến. Như vậy âm mưu phá hoại và chia rẽ Hội nghị ba đẳng cấp của quốc vương bị đập tan hoàn toàn.

Vua Lui 16 then quá hóa giận bèn điều động một lực lượng lớn quân đội đến Pari và Vecxay, mưu toan dùng vũ lực để giải tán Hội nghị Lập hiến. Ngày 12 tháng 7, biết được tin đó nhân dân Pari lập tức xuống đường biểu tình thị uy.

Hơn một vạn dân thành phố kéo đến tụ tập ở vườn hoa trước cung điện Roayan. Một thanh niên nhảy lên một chiếc bàn, rút súng lục trong thắt lưng ra dơ cao nói:

- Hỡi các công dân, không được chậm trễ một phút nào! Tối nay bọn lính đánh thuê Thụy Sĩ và Đức sẽ đến giết chúng ta! Chúng ta chỉ có một con đường sống là cầm lấy vũ khí!

- Đúng, hãy cầm lấy vũ khí! - Dân chúng đồng thanh hô lớn. Họ thống nhất với nhau là dùng lá cây màu

xanh làm dấu hiệu của quân khởi nghĩa. Anh thanh niên kia ngắt một lá cây dẻ giắt lên đầu. Mọi người đua nhau ngắt lá, chỉ một loáng lá cây dẻ trong vườn hoa đã bị ngắt trụi.

Đoàn biểu tình đi đến quảng trường Văngđôm thì gặp một đội kỵ binh đi tuần tới. Quân chúng hô to: “Hoan nghênh các bạn đến tham gia biểu tình!” Đội kỵ binh quả nhiên hòa vào đoàn biểu tình, trở thành đội bảo vệ cho đoàn. Trên đường đi, dân chúng tham gia ngày càng đông. Một toán quân Đức xông tới chuẩn bị giải tán đoàn biểu tình, rút cuộc bị một trận mưa đá của quân chúng đánh lui. Đoàn biểu tình rầm rộ tiến thẳng đến quảng trường Lu-i 15.

Đội long kỵ binh của quốc vương phái đến đã đuổi kịp đoàn biểu tình. Chúng cười trên những con ngựa cao to, tay cầm đại đao mặc sức đâm chém dân chúng tay không tác sát. Dân chúng bỏ chạy tán loạn, chúng đuổi theo chém giết, chỉ trong chốc lát máu chảy đầy mặt đất, xác người nằm ngổn ngang, nhân dân vô tội bị tàn sát vô cùng dã man.

“Bính boong! Bính boong! . . .” Sáng sớm ngày 13 tháng 7, tiếng chuông báo động của thành phố Pari vang lên, nhân dân mang rìu, đoản đao tập trung nhau lại. Họ đã rút được bài học qua cuộc tàn sát đẫm máu hôm trước là cách mạng phải cầm lấy vũ khí. Họ nhanh chóng xông vào kho vũ khí đạn dược của bọn thống trị phong kiến, cướp được mấy vạn khẩu súng và mười khẩu đại bác, chính thức đứng lên khởi nghĩa vũ trang. Kể cũng lạ, bọn long kỵ binh hôm trước còn hung hăng chém giết dân chúng trong tay không tác sát, hôm nay vừa thấy dân chúng có súng ống đã sợ hãi ôm đầu lủi trốn, không còn có gan chống lại. Rất nhiều binh sĩ đồng tình với cách mạng theo nhau đến tham gia quân khởi nghĩa. Chỉ trong một ngày, quân cách mạng đã kiểm soát cả thành phố Pari. Các đại biểu của Hội nghị Lập hiến liên lạc với khắp nơi, chuẩn bị trên cơ sở của cuộc khởi nghĩa, xây dựng một đội quân tự vệ quốc dân. Đêm hôm đó, cả thành phố Pari lửa sáng rực, tiếng búa rèn sắt “chí cha chí chát” vang lên khắp nơi, mọi người đều say sưa rèn giáo mác. Sáng sớm hôm sau khi thu thập vũ khí mới rèn được mới hay là chỉ trong một đêm đã rèn được đến 5 vạn giáo mác.

Ngày 14 tháng 7, cuộc khởi nghĩa Pari đã đạt tới cao trào.

- Đại bác! Đại bác! - Nhiều nghĩa quân nhìn về góc đông nam thành phố Pari tỏ vẻ cảnh giác.

Góc đông nam từng từng một pháo đài khổng lồ - ngục Basti. Nhà tù này chuyên giam “chính trị phạm” chống đối quốc vương và quý tộc, là bộ máy khủng bố đàn áp nhân dân của Lu-i 16. Trên pháo đài có 8 tháp pháo cao to, mỗi một lỗ châu mai có một khẩu đại bác cỡ lớn. Những lỗ châu mai như những con mắt của thú dữ long lên sòng sọc nhìn xuống nhân dân cách mạng Pari.

Đột nhiên một nghĩa quân hô lớn:

- Chiếm lấy ngục Basti!

- Chiếm lấy nó! - Mấy vạn nghĩa quân háo hức xông đến ngục Basti.

Viên tư lệnh coi giữ ngục Basti thấy tình hình bất lợi, vội ra lệnh:

- Kéo cầu treo lên!

Binh lính vội kéo cầu treo ngăn không cho dân chúng kéo vào. Xung quanh ngục Basti có một con hào rộng 25m, phải qua cầu treo mới ra vào được, không có con đường nào khác.

Bị chặn lại ở bên ngoài, mọi người bàn nhau rất sôi nổi. Một anh thợ mộc nói:

- Mau mang thang tới, dùng thang mà vượt qua hào.

Một thợ xây bảo:

- Đứng đây! Qua được hào, dựng thang lên có thể trèo lên pháo đài.

Mọi người tán thành. Chẳng mấy chốc thang được chở đến, mọi người chuẩn bị tấn công.

Viên tư lệnh nhà ngục thấy dân chúng mang thang đánh thành tới sợ toát mồ hôi, tay run run chỉ binh lính quát to:

- Đồ chết dẫm, còn không nổ súng à, bắn đi cho tao.

Bọn lính lập tức giương súng. “Pằng! Pằng!” - đạn bắn xối xả ra ngoài. Một toán dân chúng trúng đạn

ngã lăn ra đất, cuộc tấn công bị khựng lại.

Đang lúc gay cấn thì đại bác được kéo đến. Nghĩa quân reo hò âm ỉ, Các pháo thủ nạp đạn nã liên tục vào ngục Basti.

Oàng! Oàng! Một trái đại bác nã trúng dây cầu treo, chỉ nghe thấy “phụt” một tiếng rất to. Dây treo đứt, cầu treo rơi xuống.

- Xông lên! - Quân chúng khởi nghĩa hăng hái xốc tới, loáng một cái đã vượt qua cầu treo xông vào ngục Basti.

Viên tư lệnh biết tình thế đã nguy ngập, vội vàng đốt một bó đuốc chạy thẳng đến kho thuốc súng: Hắn định phóng hỏa làm nổ tung cả ngục Basti. Binh lính đều là bọn nhát gan, sợ bản thân cùng đi đời với pháo đài, vội kéo viên tư lệnh lại không cho phóng hỏa. Vừa lúc đó quân khởi nghĩa kịp xông đến, bắt tại trận viên tư lệnh và xử tử luôn.

- Tự do muôn năm! - Quân khởi nghĩa hò reo vang trời.

- Tự do muôn năm! Quân khởi nghĩa tung bừng nhảy múa rung chuyển cả mặt đất.

Sau 4 giờ kịch chiến, tòa pháo đài ngoan cố của phong kiến cuối cùng bị hạ. Từ đây, cuộc cách mạng tư sản Pháp đã sang một trang mới.

Tiếp đó, quân khởi nghĩa phá huỷ hoàn toàn ngục Basti để tỏ rõ quyết tâm tiêu diệt chế độ chuyên chế phong kiến. Ngục Basti, biểu tượng của tội ác phong kiến, từ đó không còn tồn tại trên trái đất này. Ngày nay, nơi mà chúng ta nhìn thấy khi đến Pari là quảng trường Basti do nhân dân cách mạng xây dựng nên.

Để kỷ niệm thắng lợi vĩ đại của cuộc đấu tranh chống phong kiến của nhân dân cách mạng, nhân dân Pháp lấy ngày 14 tháng 7, ngày hạ ngục Basti, làm Ngày quốc khánh của mình.

SỰ RA ĐỜI CỦA BÀI “MÁC XÂYÊ”

Bạn có biết bài quốc ca của Pháp không? Quốc ca của Pháp là bài Mác xâyê. Đó là bài ca chiến đấu bảo vệ tổ quốc, chống xâm lược, ra đời sớm nhất vào năm 1792, thời điểm nghiêm trọng khi hai nước Áo, Phổ vũ trang xâm lược nước Pháp. Quá trình ra đời bài hát đã phản ánh bước đường gian khổ và phức tạp của cách mạng tư sản Pháp.

Sau khi đánh chiếm ngục Basti, Hội nghị Lập hiến thể theo nguyện vọng của quần chúng cách mạng Pháp, ngày 27 tháng 8 năm 1789 công bố “Tuyên ngôn nhân quyền”, nêu lên khẩu hiệu của cách mạng tư sản “tự do, bình đẳng, bác ái”, xóa bỏ chế độ đẳng cấp phong kiến. Quốc vương Pháp và các nước châu Âu lo sợ và căm giận đến xương tủy. Thế là, chúng trong ngoài câu kết với nhau, vạch kế hoạch vũ trang can thiệp.

Đêm 20 tháng 6 năm 1791, một chiếc xe ngựa xuất phát từ Pari phóng lên biên giới phía bắc. Ngày hôm sau chiếc xe tới một thành phố nhỏ ở biên giới.

- Hộ chiếu? - Lính biên phòng ngăn xe lại.

- Người Nga. - Một trung niên ở trong xe dùng tiếng Pháp trả lời. Ông ta rút ra hai quyển hộ chiếu, một của ông ta và một của vợ.

Lính biên phòng xem kỹ hai quyển hộ chiếu, đều do Đại sứ quán Nga cấp. Nhưng nhìn diện mạo của hai người thì không giống người Nga nên anh đâm nghi ngờ. Anh ta quan sát kỹ lại đôi vợ chồng này, đột nhiên nghĩ ra:

- Quốc vương, vương hậu. Đúng là họ.

- Đúng rồi, đúng rồi! Người bên cạnh cũng nhận ra. Hai quyển hộ chiếu này hóa ra là giả, nhà vua và hoàng hậu định trốn ra nước ngoài, dựa vào lực lượng vũ trang của nước ngoài để đàn áp cách mạng.

- Giải chúng về Pari! - Quân chúng vô cùng tức giận đã giải họ quay trở về Pari. Âm mưu trốn ra nước ngoài của Lu-i 16 đã phá sản.

Hoàng đế Áo và quốc vương Phổ được tin giãy nảy lên, vội cho ra một tuyên bố chung kêu “gọi quốc

vương các nước châu Âu liên kết lại, dùng vũ lực can thiệp vào cách mạng Pháp.

Lưỡi đao đồ tể của ngoại bang đã vung lên.

Đúng vào lúc gay go đó, Lu-i 16 và hoàng hậu lại giở trò thò lò sáu mặt, chồng thì công khai tuyên bố. “Nhất định phải bảo vệ cách mạng Pháp, tôi ra lệnh tuyên chiến với hai nước Áo, Phổ; Vợ thì bí mật viết thư cho anh là Hoàng đế nước Áo, mật báo kế hoạch tác chiến của quân Pháp. Tháng 4 năm 1792 chiến tranh bùng nổ, liên quân Áo - Phổ biết trước thế trận của quân Pháp, tấn công vào chỗ sơ hở, chỉ trong mấy ngày đã đánh đến vùng phụ cận của Pari.

Cách mạng tư sản Pháp lâm nguy. Cả nước Pháp nơi nơi thành lập các đội nghĩa quân rầm rập tiến về mặt trận Pari chống địch.

Khi đó đội nghĩa quân của thị trấn Dietuari bang Strasbua đã được thành lập. Ông thị trưởng quyết định tổ chức một buổi lễ tuyên thệ trước khi xuất quân. Ông nghĩ, hội thề thì phải có một bài ca chiến đấu để khích lệ tinh thần binh sĩ, nhưng giao cho ai sáng tác bài ca ấy đây? Ông tìm được một chiến sĩ nghĩa quân trẻ tên là Rugiê Đờ Lisơ.

- Anh Lisơ này, nghe nói anh biết làm thơ, sáng tác bài hát có phải không? - Ông thị trưởng hỏi.

- Tôi có làm. - Anh chiến sĩ trẻ đáp.

- Anh có thể làm một bài ca chiến đấu thể hiện tinh thần yêu nước được không?

- Để chống lại bọn xâm lược Áo - Phổ, tôi cố thử xem sao.

- Rất tốt, tôi lệnh cho anh một đêm phải làm xong, ngày mai khi xuất phát sẽ hát.

- Vâng, tôi nhất định làm được.

Nhận lệnh, trong lòng Lisơ rất xúc động. Ý chí bảo vệ Tổ quốc như ngọn lửa bốc cháy trong lòng anh. Suốt đêm đó anh vừa sáng tác nhạc vừa viết lời ca cho đến sáng.

Sáng sớm hôm sau, lễ tuyên thệ được tổ chức rất long trọng. Với chất giọng nam cao trong trẻo, Lisơ đã hát vang một bài ca chiến đấu vô cùng hùng tráng. Đại ý lời ca như sau:

Hãy đứng lên, những người con của Tổ quốc!

Ngày vinh quang đã tới.

Kẻ chuyên chế đang chống lại chúng ta,

Chúng kéo lê ngọn cờ đẫm máu.

Nghe thấy chằng, trên ruộng đồng của chúng ta,

Những tiếng gầm rống của quân can thiệp hung tàn.

Chúng đang xông tới trước mặt chúng ta,

Tàn sát vợ con chúng ta.

Hỡi các công dân! Hãy cầm lấy vũ khí, tổ chức thành hàng ngũ chiến đấu!

Tiến lên! Tiến lên!

Hãy để cho dòng máu tanh hôi của kẻ xâm lược

Tưới cho đồng ruộng của chúng ta...

Các chiến sĩ nghĩa quân nghe xong rất xúc động, có người nghiêng răng nghiêng lợi, nắm chặt hai bàn tay, có người hai hàng nước mắt rùng rùng, thấy đều quyết tâm chiến đấu chống bọn xâm lược đến cùng.

- Bài ca chiến đấu này có hay không? - Ông thị trưởng hỏi.

- Rất hay! - Các chiến sĩ nghĩa quân đồng thanh đáp.

- Thế thì đặt cho nó cái tên đi!

Mọi người thảo luận rất sôi nổi. Cuối cùng nhất trí cho rằng nghĩa quân chiến đấu là để chống lại kẻ xâm lược, tiến quân tới sông Ranh, nên đặt tên cho bài hát là “Bài ca chiến đấu của đoàn quân sông Ranh”. Tên bài hát cứ thế truyền đi trong hàng ngũ nghĩa quân.

Đúng khi đó, cách mạng phát triển sang một giai đoạn mới.

Những thất bại liên tiếp ngoài mặt trận khiến mọi người phải đặt câu hỏi: Tại sao liên quân Áo - Phổ

lại tiến quân thuận lợi như vậy? Nhất định trong nội bộ có gián điệp! Quân chúng cách mạng dần dần thấy rõ trò ma giáo của Lu-i 16, quyết tâm bắt ông ta. Sáng sớm tinh mơ mùng 9 tháng 8, tiếng chuông báo động đổ hồi trên thành phố, quân chúng cách mạng kết hợp với nghĩa quân các nơi tới đã xông vào hoàng cung bắt Lu-i 16 và hoàng hậu. Tiếp đó nghĩa quân xử tử một số khá đông bọn phản cách mạng. Sĩ khí của nghĩa quân lên mạnh.

Củng cố được hậu phương, nghĩa quân từ các nơi đến nhận lệnh xuất kích. Trên đường tiến quân, các chiến sĩ nghĩa quân từ Mác xây đến hát vang “Bài ca chiến đấu của đội quân sông Ranh”, hùng dũng tiến lên. Các chiến sĩ nghĩa quân từ các nơi khác đến nghe bài hát rất xúc động, cũng đua nhau học bài hát đó. Từ đó, mọi người gọi “Bài ca chiến đấu của đội quân sông Ranh” là “hành khúc Mácxâyê”. Ngày 20 tháng 9, nghĩa quân Pháp quyết chiến với quân Phổ ở Vanmi, quân Pháp toàn thắng. Đây là thắng lợi đầu tiên của Pháp khi phản kích bọn xâm lược, cũng là bước ngoặt của quân Pháp chuyển từ thế thủ sang thế công. Ngay hôm sau, Hội nghị Quốc dân được triệu tập, quyết định xóa bỏ chế độ quân chủ, lập nên chính thể cộng hòa. Ngày 22 tháng 9 năm 1792, Hội nghị Quốc dân tuyên bố chính thức thành lập nước Cộng hòa Pháp. Năm 1795, để kỷ niệm những cống hiến xuất sắc của nghĩa quân trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, để làm cho mọi người mãi mãi ghi nhớ bước đường gian khổ xây dựng nước Cộng hòa, Hội nghị Quốc dân thông qua nghị quyết lấy bài “mácxâyê” làm quốc ca của nước Cộng hòa Pháp.

PHÁI TẢ VÀ PHÁI HỮU

Trong thuật ngữ chính trị hiện đại, “phái tả” thường là từ đồng nghĩa với “phái cấp tiến” hoặc “phái cách mạng”, còn “phái hữu” thường là từ đồng nghĩa “phái bảo thủ” hoặc “phái ngoan cố”. Thực ra, trong nghị viện châu Âu ngay từ thế kỷ 18 đã dùng hai từ này, có điều nghĩa của hai từ này không hoàn toàn giống ngày nay mà thôi.

Sau khi bắt giam quốc vương, thành lập nền cộng hòa, Hội nghị Quốc dân trở thành cơ quan lãnh đạo cao nhất của cả nước. Khi hội nghị họp tình hình diễn ra như sau:

Đảng chấp chính ngồi bên phải. Vì họ đại bộ phận là đại biểu giai cấp tư sản từ tỉnh Girôngđơ tới nên mọi người gọi họ là phái Girôngđanh.

Đảng không cầm quyền ngồi bên trái. Vì họ thường xuyên họp ở các nhà thờ các thánh mọi người gọi họ là phái Giacôbanh.

Phái Girôngđanh nắm quyền là do quốc vương chỉ định, nên thái độ chính trị của họ rất bảo thủ. Phái Giacôbanh hình thành trong cách mạng, thái độ chính trị cấp tiến. Vì chỗ ngồi của họ một phái ở bên phải một phái ở bên trái nên mọi người gọi họ là phái hữu và phái tả.

Tổng số người của cả hai phái tả và hữu chưa tới 114 thành viên Hội nghị Quốc dân. Các thành viên Hội nghị quốc dân ngồi ở giữa chiếm 314. Những người này thường là thấy phái nào mạnh thì ngả theo phái đó. Mọi người gọi họ là phái trung gian.

Hai phái tả, hữu thường xuyên đấu tranh với nhau, nổi bật nhất là chuyện xử trí quốc vương ra sao.

Từ tháng 8 năm 1792 sau khi bắt quốc vương Lu-i 16, phái tả nhiều lần đưa ra Hội nghị quốc dân vấn đề xét xử quốc vương. Phái hữu thì nói “quốc vương là thần thánh không được động chạm đến”, “Hội nghị quốc dân không có quyền xét xử quốc vương” v.v. để ngăn cản việc xét xử. Khi phái tả vạch tội của Lu-i 16 đối với cách mạng, chủ trương cần phải xử tử thì phái hữu lại đánh lạc mục tiêu, công khai chửi bới thủ lĩnh của phái tả, nói rằng Rôbetxpie là “tên độc tài” rằng Mara là “kẻ cổ xúy cho độc tài” v.v. Điều đó đã bộc lộ rõ ý đồ thực sự của phái hữu là chống không muốn tiến hành cách mạng đến cùng.

Điều thực sự làm cho phái hữu hoàn toàn thất bại là việc phát hiện ra chiếc két bảo hiểm bí mật.

Khi quốc vương vừa mới bị bắt giam, người ta tiến hành thanh tra kinh phí và giấy tờ sổ sách của hoàng gia, đã phát hiện một tập thư từ trong đóng văn kiện; mở ra xem thì toàn là thư của Lu-i 16 viết

cho bọn quý tộc Pháp chạy trốn ở nước ngoài. Lời lẽ trong thư thể hiện rất rõ ý định của bọn quý tộc đó là chủ động “mời” quân đội Áo, Phổ tấn công nước Pháp, còn Lu-i 16 thì tuyên bố rõ ràng mình muốn “trở lại nắm quyền”.

Đến tháng 11, người ta lại tìm thấy một chiếc két bảo hiểm bí mật giấu sau bức ván tường của hoàng cung. Trong két chứa toàn thư từ và kế hoạch của quốc vương nhằm mua chuộc các lãnh tụ quần chúng, cấu kết với quý tộc, mưu toan trở lại ngôi báu. Bộ mặt thật phản quốc và chống cách mạng của Lu-i 16 hoàn toàn lộ rõ.

Tối ngày 15 tháng 1 năm 1793, đại sảnh của Hội nghị Quốc dân đèn sáng trưng. Hội nghị Quốc dân sẽ biểu quyết vấn đề xét xử Lu-i 16 ở đây. Từng tốp từng tốp dân Pari kéo vào hội trường để dự thính. Phương pháp biểu quyết lần này là phương pháp thường được dùng thời đó, được gọi là. “gọi tên biểu quyết”. Chủ tịch Hội nghị lần lượt gọi tên từng nghị sĩ (hơn 700 nghị sĩ) lên phát biểu ý kiến.

Cuộc biểu quyết đã bắt đầu, chủ tịch Hội nghị gọi từng người lên phát biểu ý kiến:

- Ngài Mara!

Một học giả trung niên khoảng 50 tuổi từ chỗ ngồi bên trái đứng dậy. Ông bước những bước mạnh mẽ đi lên bục nói chuyện, phát biểu những lời làm xúc động lòng người. Ông nói:

- Chúng ta muốn cứu Tổ quốc, muốn bảo đảm hạnh phúc của nhân dân, phải chặt đầu tên bạo chúa! Tôi đề nghị xử tử Lu-i 16.

- Ngài Rôbetxpie!

Một vị luật sư trẻ hơn 30 tuổi, từ phía bên trái đứng dậy, sai bước đi lên bục, phát biểu ý kiến với lời lẽ chứa đầy triết lý. Ông nói:

- Tôi không thể chà đạp chân lý và chính nghĩa, còn tính mạng của tên bạo chúa quan trọng hơn người công dân bình thường. Tôi không thể làm hoen ố trí tuệ mà cứu vớt một con người phạm những tội ác tày trời, lý đương nhiên phải chết. Tôi bỏ phiếu tán thành xử tử.

Chủ tịch Hội nghị tiếp tục gọi các nghị sĩ lên phát biểu. Các nghị sĩ ngồi bên trái đều nói: “Xử tử”, các nghị sĩ ngồi bên phải người thì nói “phải đi đày”, người thì bảo “bỏ tù”, nhưng đại đa số không dám công khai nói “vô tội”, vì tội ác của Lu-i 16 rõ ràng rành, phải hữu không cách nào gỡ tội được cho ông ta.

Cuộc biểu quyết diễn ra hai ngày ba đêm, chủ tịch Hội nghị công bố kết quả biểu quyết: tuyệt đại đa số nghị sĩ tán thành xử tử.

Ngày 21 tháng 1 năm 1793 là ngày quốc vương Pháp Lu-i 16 lên đoạn đầu đài. Hôm đó mưa như trút nước, 3.000 lính vũ trang canh gác, Lu-i 16 được xe ngựa chở từ nhà tù ra, đi đúng 1 tiếng đến quảng trường Cách mạng Pari. Nhân dân thành phố đứng vây kín quảng trường chứng kiến tên quốc vương phản quốc chống cách mạng đền tội.

Lu-i 16 thất thểu xuống xe, từng bước một bước lên thêm đoạn đầu đài. Một linh mục đã đứng sẵn ở đó. Lu-i 16 quì sụp xuống trước mặt linh mục, cầu nguyện lần cuối cùng. Vị linh mục một tay làm dấu thánh giá trước ngực, một tay xoa đầu Lu-i chậm rãi nói:

- Con trai của thánh tông đồ Lu-i lên gặp Chúa đi!

Những người hành hình lập tức trói hai tay Lu-i đưa lên đoạn đầu đài. Tên quốc vương ngoan cố còn muốn dấy dựa lần cuối cùng, ngoác mồm kêu:

- Ta vô tội...

Đúng lúc đó, tiếng trống hành hình vang lên:

- Tùng! Tùng! Tùng!

Ba người chấp sự đặt Lu-i vào đoạn đầu đài, rồi mở máy chém. 10 giờ 10 phút, rưỡi dao rơi phập xuống, tên vua phong kiến luôn tác oai tác quái đầu đã lìa khỏi xác!

Ít lâu sau hoàng hậu cũng bị xử tử.

Quốc vương và hoàng hậu bị xử tử là thắng lợi vĩ đại của nhân dân Pháp, cũng là thắng lợi vĩ đại của phái tả Pháp. Nhưng phái hữu cầm quyền lại phản kích điên cuồng. Ngoài mặt trận, tướng lĩnh của phái hữu công khai đầu hàng giặc, đưa chiến tranh tới gần biên giới Pháp. Ở trong nước, phái hữu lập ra “ủy ban 12 người” chuyên hãm hại và giết phái tả. Trong tình đó, phái tả buộc phải tự vệ. Tối 31 tháng 5, cuộc khởi nghĩa vũ trang bùng nổ. Theo đề nghị của phái tả, Hội nghị Quốc dân ra lệnh bắt những thành viên chủ yếu của phái hữu, tổ chức lại chính phủ, do phái tả - phái Giacôbanh chấp chính: Trong thời kỳ Giacôbanh nắm chính quyền, về đối ngoại đã đánh lui được cuộc tấn công của liên quân châu Âu, về đối nội đã trấn áp được các hoạt động của bọn phản cách mạng, đưa cuộc cách mạng tư sản Pháp tiến lên một giai đoạn mới.

CUỘC ĐẢO CHÍNH THÁNG NÓNG

Cách mạng có thắng lợi, cũng có thất bại. Trong lịch sử cách mạng Pháp, thất bại lớn nhất phải kể đến “Cuộc đảo chính tháng Nóng”.

Cuộc đảo chính này xảy ra ngày 27 tháng 7 năm 1794, đối chiếu với lịch Cộng hòa Pháp là mùng 9 tháng Nóng năm thứ hai Cộng hòa, nên người ta gọi là “Cuộc đảo chính Tháng Nóng”.

Kể từ tháng 6 năm 1793 phái Giacôbanh chấp chính đến khi đó, cuộc cách mạng tư sản giành được những thắng lợi rực rỡ chưa từng có. Nhưng sau ngày mùng 9 tháng Nóng, diện mạo của cách mạng đổi thay về cơ bản!

Hội nghị Quốc dân theo thường lệ họp vào buổi chiều. Song, 11 giờ trưa hôm đó đã có rất nhiều đại biểu tới hội trường Họ đi đi lại lại ở hành lang và đưa mắt cho nhau. Một đại biểu khuôn mặt xương xương đến trước mặt một đại biểu người béo phì, bắt tay ông ta nói: “Chờ xem, phái hữu mới là những người dũng cảm!” Lúc đó, mấy người phía bên đi tới, mỉm cười gian xảo gật đầu với họ, tỏ ý ủng hộ phái hữu.

Quá 12 trưa một chút, Chủ tịch Hội nghị tuyên bố họp. Rôbexpie, lãnh tụ của phái Giacôbanh chấp chính ngồi ở hàng ghế đầu chính giữa, đối diện bàn chủ tịch, chăm chú nghe các đại biểu phát biểu.

- Tôi phải vén toang tấm màn đen ra! - Một đại biểu nhảy lên diễn đàn. Ông ta gân cổ lên la hét ra sức công kích, chĩa mũi nhọn vào phía Giacôbanh.

- Đả đảo những kẻ cầm quyền tàn bạo! - Lại một đại biểu tót lên diễn đàn, phì nước bọt tung tóe, dùng những lời ác độc công kích Rôbexpie.

- Bắt lấy Rôbexpie! - Hai đại biểu hùa nhau cùng hét lên. Hội trường náo loạn.

- Tôi xin phát biểu! - Rôbetxpie trịnh trọng đứng lên. Nhưng ông vừa định bước lên diễn đàn, thì “Reng! Reng! Reng!” Chủ tịch Hội nghị rung mạnh chuông tỏ ý không cho ông phát biểu.

Rôbexpie trở về chỗ ngồi. Ông thật không dám tin vào tai, mắt mình nữa. Hôm qua, cũng chính ở phòng họp này, toàn thể đại biểu còn chăm chú lắng nghe ông phát biểu, báo cáo về việc trấn áp bọn phản cách mạng. Tại sao chỉ qua một đêm, tình hình đã hoàn toàn thay đổi, lãnh tụ của đảng chấp chính lại thành tù nhân bị xét xử!

Bắt lấy hắn! Bắt lấy hắn! - Hội trường lại ồn lên.

Các đại biểu của phái Giacôbanh vô cùng tức giận, lần lượt đứng dậy đòi phát biểu, nhưng đều bị chủ tịch rung chuông không cho phép.

- Chủ tịch của những tên sát nhân, lần cuối cùng tôi xin phát biểu. - Rôbexpie thét lên.

“Reng! Reng! Reng!” Chủ tịch Hội nghị ra sức lắc chuông.

- Bắt lấy Rôbexpie! - Tiếng hò hét điên cuồng lại vang lên trong hội trường.

- Bây giờ biểu quyết. . . Xong, thông qua! - Lời chủ tịch chưa dứt, một toán hiến binh đã xông vào bắt Rôbexpie. Cùng bị bắt với Rôbexpie còn có em trai ông và mấy lãnh tụ khác của phái Giacôbanh.

- Nước cộng hòa thế là hết! Bọn kẻ cướp đã thắng! - Khi bị giải ra khỏi hội trường, Rôbexpie xúc động hét to. Lúc đó là 5 giờ rưỡi chiều ngày 27 tháng 7 năm 1794.

Rôbexpie, một con người suốt đời sống liêm khiết, hết lòng vì việc chung, đã có những công hiến xuất sắc cho cách mạng Pháp, tại sao lại gặp sự bất hạnh như vậy? Chính ông cùng với các nhà cách mạng đã sáng lập ra cơ quan cách mạng cao nhất của nước Pháp - Hội nghị Quốc dân, nhưng nay ông lại bị chính cơ quan đó bắt. Rút cục là vì sao?

Muốn hiểu vì sao phải kể lại từ đầu.

Macximiliêng Rôbexpie sinh năm 1758 ở thành phố Ara miền bắc nước Pháp. Thời trung học, ông rất thích đọc các trước tác của Rutzô, kiên quyết ủng hộ thuyết vô thần và học thuyết dân chủ tự do nêu trong sách. Vì thế, ông đã lặn lội tìm đến thăm nhà tư tưởng nổi tiếng đó. Sau đó, Rôbexpie làm luật sư và quan tòa, vì pháp luật của vương quốc Pháp động một tí là xử tử người, ông rất không hài lòng bèn từ chức quan tòa.

Mùa xuân năm 1789, Rôbexpie 31 tuổi được bầu làm đại biểu Hội nghị ba đẳng cấp, từ đó bước vào chính trường nước Pháp. Ông là một chiến sĩ dũng cảm đấu tranh cho dân chủ, ông nổi tiếng vì kiên quyết đấu tranh, sống giản dị, mọi người ca ngợi ông là “con người không thể biến chất”. Mỗi khi chàng thanh niên tầm thước thanh tú, ăn mặc gọn gàng này xuất hiện ở câu lạc bộ Giacôbanh đều được vỗ tay hoan nghênh nồng nhiệt.

Phái Giacôbanh là hạt nhân phái tả của cách mạng tư sản Pháp thời đó. Trong cuộc đấu tranh phế bỏ quốc vương, trong cuộc đấu tranh với phái hữu (phái Girôngđanh), trong cuộc đấu tranh đập tan cuộc vũ trang chống cách mạng của kẻ thù trong và ngoài nước, nội bộ của họ rất đoàn kết. Song, sau khi họ giành được thắng lợi, trở thành đảng cầm quyền, thì nội bộ lại chia rẽ.

Phái Giacôbanh có 3 lãnh tụ kiệt xuất: Đăntôn, Mara và Rôbexpie. Vì chủ trương thỏa hiệp và ôn hòa, Đăntôn bị Rôbexpie xử tử. Mara bị nữ đặc vụ của phái Girôngđanh ám sát chết, chỉ còn lại một mình Rôbexpie. Lực lượng cách mạng bị yếu đi, tạo điều kiện cho phái hữu có cơ hội ngóc đầu dậy, thế là xuất hiện cuộc đảo chính tháng Nóng.

Rôbexpie bị bắt giam chưa đầy một tiếng, khoảng hơn 6 giờ tối quân chủng cách mạng đã xông vào nhà tù, đưa Rôbexpie về tòa thị chính. Hết như đón tiếp các chiến sĩ chiến thắng trở về, phái Giacôbanh hô to các khẩu hiệu: “Rôbexpie muôn năm” “Tiêu diệt bọn phản quốc” Đến hơn 8 giờ tối, các lãnh tụ của phái Giacôbanh vừa bị bắt tất cả trở về tòa Thị chính. Trên quảng trường tòa Thị chính tụ tập rất đông quân chủng có vũ trang. Nếu khi đó Rôbexpie lập tức tổ chức khởi nghĩa có thể vẫn còn có hy vọng thắng lợi, nhưng ông do dự, mãi đến 12 giờ rưỡi đêm ông vẫn chưa quyết định. Quân chủng bỏ về nhà, Rôbexpie đã bỏ lỡ thời cơ.

Lực lượng phản cách mạng nhanh chóng được tổ chức lại. Khoảng nửa đêm, chủ tịch Hội nghị quốc dân ra lệnh cho thủ lĩnh lực lượng vũ trang của hắn: “Lập tức xuất phát, trước khi trời sáng phải mang đầu của bọn phản loạn về!” Hai giờ sáng, chúng đã bao vây kín tòa Thị chính. Một tên hiến binh xông vào đầu tiên, nổ một phát súng trúng vào cằm Rôbexpie. Rôbexpie mặt đầy máu lại bị bắt giam cùng với 22 chiến hữu.

Chiều ngày hôm sau, chẳng cần qua xét xử Rôbexpie và các chiến hữu bị đưa lên đoạn đầu đài. Ba chiếc xe chở tử tù từ từ lăn bánh dưới ánh chiều tà. Bọn hiến binh chĩa lưỡi lê vào Rôbexpie mình bị trọng thương. Đầu Rôbexpie quần một miếng vải vấy máu, nhưng ông vẫn quan sát xung quanh với ánh mắt nghiêm trang. Đúng 5 giờ, Rôbexpie và các chiến hữu bị giải lên đoạn đầu đài.

“Cuộc đảo chính tháng Nóng” kết thúc nền chuyên chính cách mạng của phái dân chủ tư sản - phái Giacôbanh, đồng thời cũng đánh dấu bước chuyển biến ngược dòng của cách mạng tư sản Pháp

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>